

**PHẬT THUYẾT PHẬT DANH KINH Q1**

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiễn Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiễn Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Hoàng Long và Bùi Anh Tuấn dịch tiếng Việt 1/2011.

=====

# Taisho Tripitaka Vol. 14, No. 441 佛說佛名經

# Taisho Tripitaka Vol. 14, No. 441 Phật thuyết Phật Danh Kinh.

No. 441

南無阿彌陀佛.

Nam-mô A Di Đà Phật.

誦念佛名經三藏大乘經

Tụng niệm Phật Danh Kinh Ba Tạng Kinh Đại Thừa.

香讚.

Hương tán:

**Ca ngợi hương.**

爐香乍熱. 法界蒙薰. 諸佛海會悉遙聞.

Lô hương sạ nhiệt. Pháp giới môn huân. Chư Phật hải hội tất dao văn.

**Lư hương vừa đốt, cõi Pháp thêm thơm. Các Phật các hội từ xa đều biết.**

隨處結祥雲. 誠意方殷. 諸佛現全身.

Tùy xứ kết tường vân. Thành ý phương ân. Chư Phật hiện toàn thân.

**Tùy xứ kết mây lành. Thành ý ân sâu. Các Phật hiện toàn thân.**

南無香雲蓋菩薩摩訶薩.

Nam mô Hương Vân Cái Bồ-tát Ma-ha-tát.

戒香定香與慧香. 解脫解脫知見香.

Giới hương Định hương dữ Tuệ hương. Giải thoát giải thoát Tri-kiến hương.

**Hương Giới, hương Định và hương Tuệ. Hương Giải thoát, Giải thoát Thấy biết.**

光明雲臺遍法界. 供養十方三寶前.

Quang minh Vân đài biến Pháp giới. Cúng dường Thập phương Tam-bảo tiền.

**Đài quang chiếu sáng khắp Pháp giới. Cúng dường trước Tam Bảo Mười phương.**

南無香供養菩薩摩訶薩

Nam-mô Hương cúng dường Bồ-tát Ma-ha-tát.

一心頂禮盡虛空遍法界十方三世一切常住三寶.

Nhất tâm đảnh lễ Tận hư không biến Pháp giới Thập Phương Tam thể nhất thiết Thường Trụ

Tam Bảo.

讚佛揭:

Tán Phật kệ:

Bài ca ngợi Phật

如來妙色身 . 世間無與等 . 無比不思議 . 是故今頂禮 .

Như Lai diệu sắc thân. Thế gian vô dũ đẳng. Vô tỉ bất tư nghị. Thị cố kim đĩnh lễ.

**Thân Như Lai diệu sắc. Thế gian không sánh bằng. Không suy bàn tính toán. Vì thế nay đĩnh lễ.**

如來色無盡 . 智慧亦復然 . 一切法常住 . 是故我皈依 .

Như Lai sắc vô tận. Trí tuệ diệc phục nhiên. Nhất thiết Pháp thường trụ. Thị cố Ngã quy y.

**Thân Như Lai vô tận. Trí tuệ cũng như nhau. Tất cả Pháp thường trụ. Vì thế con đi theo.**

大智大願力 . 普度於眾生 . 令舍熱惱身 . 生彼清涼國 .

Đại trí đại nguyện lực. Phổ độ ư chúng sinh. Linh xả nhiệt não thân. Sinh bỉ thanh lương quốc.

**Trí lớn lực nguyện lớn. Cứu độ khắp chúng sinh. Giúp bỏ thân phiền não. Sinh về Nước sạch mát.**

我今淨三業 . 皈依及禮讚 . 願共諸眾生 . 同生安樂剎 .

Ngã kim tịnh Tam-nghiệp. Quy y cập lễ tán. Nguyện cộng chư chúng sinh. Đồng sinh An lạc sát.

**Con nay ba Nghiệp sạch. Đi theo lễ ca ngợi. Nguyện cùng các chúng sinh. Cùng sinh nước An lạc.**

唵 . 怕日囉勿 .

Yêm. Phạ nhật la vật.

天上天下無如佛 . 十方三世亦無比 .

Thiên thượng Thiên hạ vô như Phật. Thập phương Thế giới diệc vô tỉ.

**Trên Trời dưới đất không ai như Phật. Mười phương Thế giới cũng không bằng.**

世間所有我盡見 . 一切無有如佛者 .

Thế gian sở hữu ngã tận kiến. Nhất thiết vô hữu như Phật Giả.

**Phật thấy rõ hết mọi việc Thế gian. Các thứ ‘Không Có’ giống như Phật Giả.**

一心頂禮本師釋迦牟尼佛 .

Nhất tâm đĩnh lễ Bản Sư Thích Ca Mâu Ni Phật .

一心頂禮極樂世界阿彌陀佛 .

Nhất tâm đĩnh lễ Cực lạc Thế giới A Di Đà Phật.

一心頂禮七佛及五十三佛

Nhất tâm đĩnh lễ Thất Phật cập Ngũ thập tam Phật.

**Nhất tâm đĩnh lễ 7 Phật cùng với 53 Phật.**

一心頂禮三十五佛

Nhất tâm đĩnh lễ Tam thập ngũ Phật.

**Nhất tâm đĩnh lễ 35 Phật.**

一心頂禮十方現在百佛

Nhất tâm đĩnh lễ Thập phương Hiện-tại bách Phật.

**Nhất tâm đĩnh lễ 1 trăm Phật Hiện tại 10 phương.**

一心頂禮賢劫千佛

Nhất tâm đĩnh lễ Hiền Kiếp Thiên Phật.

**Nhất tâm đỉnh lễ nghìn Phật Kiếp Hiền.**

一心頂禮過去莊嚴劫千佛

**Nhất tâm đỉnh lễ Quá-khứ Trang Nghiêm Kiếp thiên Phật.**

**Nhất tâm đỉnh lễ nghìn Phật Quá khứ Kiếp Trang Nghiêm.**

一心頂禮現在賢劫千佛

**Nhất tâm đỉnh lễ Hiện-tại Hiền Kiếp thiên Phật.**

**Nhất tâm đỉnh lễ nghìn Phật Hiện tại Kiếp Hiền.**

一心頂禮未來星宿劫千佛

**Nhất tâm đỉnh lễ Vị-lai Tinh Tú Kiếp thiên Phật.**

**Nhất tâm đỉnh lễ nghìn Phật Tương lai Kiếp Tinh Tú.**

一心頂禮十方現在千五百佛

**Thập phương Hiện-tại thiên ngũ bách Phật.**

**Nhất tâm đỉnh lễ 1 nghìn 5 trăm Phật Hiện tại 10 phương.**

一心頂禮五千五百佛

**Nhất tâm đỉnh lễ ngũ thiên ngũ bách Phật.**

**Nhất tâm đỉnh lễ 5 nghìn 5 trăm Phật.**

一心頂禮九九百千萬億佛。

**Nhất tâm đỉnh lễ Cửu thập cửu bách thiên vạn ức Phật.**

**Nhất tâm đỉnh lễ Chín mươi chín trăm nghìn vạn triệu Phật.**

一心頂禮十方三世一切諸佛。

**Nhất tâm đỉnh lễ Thập phương Tam-thế nhất thiết chư Phật.**

**Nhất tâm đỉnh lễ Mười phương Ba đời tất cả các Phật.**

一心頂禮十二部大藏經。

**Nhất tâm đỉnh lễ Thập nhị Bộ Đại Tạng Kinh.**

**Nhất tâm đỉnh lễ 12 Bộ Kinh Đại Tạng.**

一心頂禮三藏大乘經。

**Nhất tâm đỉnh lễ Tam Tạng Đại Thừa Kinh.**

**Nhất tâm đỉnh lễ Ba Kinh Tạng Đại Thừa.**

一心頂禮佛名經

**Nhất tâm đỉnh lễ Phật Danh Kinh.**

**Nhất tâm đỉnh lễ Kinh Tên hiệu Phật.**

一心頂禮大悲觀世音菩薩

**Nhất tâm đỉnh lễ Đại Bi Quan Thế Âm Bồ Tát.**

一心頂禮大力大勢至菩薩

**Nhất tâm đỉnh lễ Đại Lực Đại Thế Chí Bồ Tát.**

一心頂禮大智文殊師利菩薩

**Nhất tâm đỉnh lễ Đại Trí Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát.**

一心頂禮大行普賢菩薩

Nhất tâm đảnh lễ Đại Hạnh Phổ Hiền Bồ Tát.

一心頂禮大願地藏王菩薩

Nhất tâm đảnh lễ Đại Nguyên Địa Tạng Vương Bồ Tát.

一心頂禮清淨大海眾菩薩

Nhất tâm đảnh lễ Thanh Tịnh Đại Hải Chúng Bồ Tát.

一心頂禮聲聞緣一切覺賢聖僧。

Nhất tâm đảnh lễ Thanh-văn Duyên-giác nhất thiết Hiền Thánh Tăng.

**Nhất tâm đảnh lễ Thanh Văn Duyên Giác tất cả Hiền Thánh Tăng.**

開經揭。

Khai Kinh kệ.

**Bài kệ mở Kinh.**

無上甚深微妙法。百千萬劫難遭遇。

Vô Thượng thâm thâm vi diệu Pháp. Bách thiên vạn Kiếp nan tao ngộ.

Pháp Bình Đẳng thâm sâu màu nhiệm. Trăm nghìn vạn Kiếp khó gặp được.

我今見聞得受持。願解如來真實義。

Ngã kim kiến văn đắc thụ trì. Nguyên giải Như Lai chân thực nghĩa.

**Con nay nghe thấy liền ghi nhớ. Nguyên hiểu nghĩa chân thực của Phật.**

淨口業真言：

Tịnh Khẩu-nghiệp chân ngôn：

唵。修唎修唎，摩訶修唎，修修唎，薩婆訶。

Yêm. Tu lị tu lị, ma ha tu lị, tu tu lị, tát bà ha.

淨身業真言：

Tịnh Thân-nghiệp chân ngôn：

唵。修哆唎，修哆唎，修摩唎，修摩唎，薩婆訶。

Yêm. Tu đa lị, tu đa lị, tu ma lị, tu ma lị, tát bà ha.

淨意業真言：

Tịnh Ý-nghiệp chân ngôn：

唵。[□\*縛] 日囉怛訶賀斛。

Yêm. Phục nhật la đất ha hạ hộc.

淨三業真言：

Tịnh Tam-nghiệp chân ngôn：

唵。娑[□\*縛]，娑[□\*縛]，秫 馱 娑[□\*縛]，達摩娑[□\*縛]，婆[□\*縛] 秫 度 憾。

Yêm. Sa phục, sa phục, thuật đà sa phục, đạt ma sa phục, bà phục thuật độ hám.

安土地真言：

An thổ địa chân ngôn：

南無三滿哆沒馱喃。唵。度嚕度嚕，地尾，薩婆訶。

Nam mô tam mỗn đả một đả nam. Yểm. Độ lỗ độ lỗ, địa vĩ, tát bà ha.

普供養真言：

Phổ cúng dường chân ngôn：

唵 . [言我] [言我] 嚩三婆 [口\*縛] 伐日囉斛 .

Yểm. Nga nga nãng tam bà phược, phạt nhật la hộc.

懺 悔文.

Sám hối văn.

Bài văn sám hối.

我第子至心懺悔。自從無始至於今日，未識佛時，未聞法時未，遇僧時。

Ngã Đệ-tử ... chí tâm sám hối. Tự tông vô thủy chí ư kim nhật. Vị thức Phật thời, vị văn Pháp thời, vị ngộ Tăng thời.

Con đệ tử thành tâm sám hối. Từ xa xưa tới nay, khi chưa nhận biết được Phật, khi chưa được nghe Pháp, khi chưa gặp được Tăng.

不知善惡，不信因果，遇不善緣，近惡知識，動身口意，無惡不為。

Bất tri Thiện-ác, bất tín Nhân-quả, ngộ bất Thiện-duyên, cận ác Tri-thức, động thân khẩu ý, vô ác bất vi.

Không biết Thiện ác, không tin Nhân quả, gặp các Duyên ác, gần Tri thức ác, Thân Miệng Ý manh động, ác nào cũng làm.

身業不善行殺盜婬。口業不善妄言綺語惡口兩舌。

Thân-nghiệp bất thiện hành Sát-Đạo-Dâm. Khẩu-nghiệp bất thiện vọng ngôn ý ngữ ác khẩu lưỡng thiệt.

Nghiệp Thân không thiện thực hành giết hại, trộm cướp, dâm tà. Nghiệp Miệng không thiện nói dối, nói cường điệu xuyên tạc, nói ác, nói hai lời.

意業不善起貪瞋癡。殺父殺母殺阿羅漢，破和合僧，出佛身血。

Ý-nghiệp bất thiện khởi Tham-Sân-Si. Sát phụ sát mẫu sát A-la-hán, phá hòa hợp Tăng, xuất Phật thân huyết.

Nghiệp Ý không thiện phát khởi Tham lam, Thù hận, Ngu si. Giết cha, giết mẹ, giết A La Hán, phá sự hòa hợp của chúng Tăng, chia rẽ rời bỏ Phật.

焚燒塔寺誹謗大乘。侵損常住污梵誣僧，犯諸禁戒。

Phân thiêu Tháp-Tự, phỉ báng Đại-thừa. Xâm tổn Thường-trụ, ô phạm vu Tăng, phạm chư cấm Giới.

Đốt thiêu Chùa Tháp, phỉ báng Kinh Đại Thừa. Xâm hại Thường trụ, ô uế nơi Thanh tịnh, vu không Tăng, phạm vào các Giới cấm.

作不律儀自作教他見聞隨喜，如是罪無量無邊。今日披陳發露懺悔。

Tác bất luật nghi, tự tác giáo tha, kiến văn tùy hỉ. Như thị đặng tội vô lượng vô biên. Kim nhật phi trần phát lộ sám hối.

Làm không theo luật nghi thức, tự làm dạy người khác làm, nghe thấy vui theo. Các tội như thế là vô lượng vô biên. Ngày nay giải bày tỏ lộ ra sám hối.

惟願三寶同賜哀憐。令我罪根一念霜融悉皆清淨。

Duy nguyện Tam-Bảo đồng tứ ai lân. Linh Ngã tội Căn nhất niệm sương dung, tất giai Thanh tịnh.

**Chỉ mong Phật Pháp Tăng cùng ban cho thương cảm. Giúp cho các Căn tội Nghiệp của con, một nhớ đọc sương mù tan, tất cả đều Thanh tịnh.**

南無求懺悔菩薩摩訶薩。

Nam-mô Cầu sám hối Bồ-tát Ma-ha-tát.

迴向懺願

Hồi hướng sám nguyện.

**Sám hối nguyện hồi hướng.**

志心懺悔。我弟子眾等。從無始以來。迷失真心。流轉生死。六根罪障。

Chí tâm sám hối. Ngã Đệ-tử chúng đặng. Tông vô thủy dĩ lai. Mê thất chân tâm. Lưu chuyển sinh tử. Lục Căn tội chướng.

**Chí tâm sám hối. Con đệ tử tất cả chúng sinh. Từ xa xưa tới nay. Mê muội mất chân tâm. Luân chuyển theo sinh chết. Sáu Căn tội chướng.**

無量無邊。園妙佛乘。無以開解。一切所願。不得現前。

Vô lượng vô biên. Viên Diệu Phật Thừa. Vô dĩ khai giải. Nhất thiết sở nguyện. Bất đắc hiện tiền.

**Vô lượng vô biên. Bậc Phật mầu nhiệm. Không dùng soi tỏ. Tất cả điều nguyện. Chưa được hiện ra.**

我等今禮敬受持讀誦佛名經三藏大乘經。以此善根。發露黑惡。過現未來。

Ngã kim lễ kính thụ trì đọc tụng Phật Danh Kinh, Tam Tạng Đại Thừa Kinh. Dĩ thử thiện Căn. Phát lộ hắc ác. Quá-Hiện-Vị lai.

**Nay con lễ kính nhận giữ đọc tụng Kinh Tên hiệu Phật, Ba Tạng Kinh Đại Thừa. Dùng Căn thiện này. Bóc mở tội ác. Quá khứ, Hiện tại, Tương lai.**

三業所造。無邊重罪。皆得消滅。身心清淨。惑障蠲除。福智莊嚴。

Tam-nghiệp sở tạo. Vô biên trọng tội. Giai đắc tiêu diệt. Thân tâm Thanh tịnh. Hoặc Chướng yên trừ. Phúc Trí trang nghiêm.

**Ba Nghiệp có làm. Vô biên tội nặng. Đều được tiêu diệt. Thân tâm Thanh tịnh. Hoặc Chướng trừ bỏ. Phúc Trí trang nghiêm.**

淨因增長。自他行願。速得圓成。願諸如來。常在說法。所有功德。

Tịnh nhân tăng trưởng. Tự tha Hạnh nguyện. Tốc đắc viên thành. Nguyện chư Như Lai. Thường tại thuyết Pháp. Sở hữu công Đức

**Tăng nhiều nhân Tịnh. Các Hạnh nguyện khác. Nhanh chóng thành công. Nguyện các Như Lai. Thường luôn nói Pháp. Có được công Đức.**

起隨喜心。回向菩提。證常樂果。命終之日。正念現前。面見彌陀。

Khởi tùy hỷ tâm. Hồi hướng Bồ Đề. Chứng Thường Lạc quả. Mệnh chung chi nhật. Chính Niệm hiện tiền. Diện kiến Di Đà.

Tâm khởi vui theo. Hồi hướng Bồ Đề. Luôn được vui vẻ. Sắp gần ngày chết. Nhớ đúng hiện ra.  
**Gặp thấy Di Đà.**

及諸聖眾. 一剎那頃. 生蓮華中. 普願眾生. 俱成佛道.

Cập chư Thánh chúng. Nhất sát na khoảnh. Sinh Liên-hoa trung. Phổ nguyện chúng sinh. Câu thành Phật Đạo.

**Cùng với các Thánh. Chỉ trong giây phút. Sinh trong Hoa Sen. Nguyện các chúng sinh. Đều thành Đạo Phật.**

願若未懺者, 得此懺已, 皆得滅罪。願三四五六惡道之罪皆悉盡消除。

Nguyện nhược vị sám giả, đắc thử sám dĩ, giai đắc diệt tội. Nguyện Tam-tứ-ngũ-lục ác Đạo chi tội giai tất tận tiêu trừ.

**Nguyện nếu người chưa sám hối, được sám hối này, cũng đều được diệt tội. Nguyện tội của 3, 4, 5, 6 Đạo ác, đều tiêu trừ hết tất cả.**

懺悔發願已. 歸命禮三寶.

Sám hối phát nguyện dĩ. Quy mệnh Tam-Bảo.

**Sám hối phát nguyện xong, trở về đi theo lễ Phật Pháp Tăng.**

懺悔揭.

Sám hối kệ.

**Bài kệ Sám hối.**

往昔所造諸惡業. 皆由無始貪瞋癡.

Vãng tích sở tạo chư ác Nghiệp. Giai do vô thủy Tham Sân Si.

**Xa xưa tạo thành các Nghiệp ác. Do Tham Sân Si có từ lâu.**

從身口意之所生. 今對佛前求懺悔.

Tòng thân khẩu ý chi sở sinh. Kim đối Phật tiền giai Sám hối.

**Được sinh ra theo Thân Khẩu Ý. Nay trước Phật con xin Sám hối.**

罪從心起相心懺. 心若滅時罪亦亡.

Tội tòng tâm khởi tương tâm Sám. Tâm nhược diệt thời tội diệt vong.

**Sám hối tội lỗi do Tâm tạo. Tội cũng mất khi mà Tâm mất.**

心滅罪亡兩句空. 是則為名真懺悔.

Tâm diệt tội vong lưỡng câu không. Thự tắc vi danh chân Sám hối.

**Tâm Tội mất hết hai đều Rỗng không. Mới là chân thực việc Sám hối.**

稽首三界尊. 歸命十方佛. 我今發弘願.

Khể thủ Tam Giới Tôn. Quy mệnh Thập phương Phật. Ngã kim phát hồng nguyện.

**Phục lễ Tam Giới Tôn. Qui mệnh Mười Phương Phật. Con nay phát Nguyện lớn.**

持此佛名經. 三藏大乘經. 上報四重恩. 下濟三塗苦.

Trì thử Phật Danh Kinh. Tam Tạng Đại Thừa Kinh. Thượng báo Tứ Trọng Ân. Hạ tế Tam Đồ Khổ.

**Giữ Kinh Danh Phật này. Ba Tạng Kinh Đại Thừa. Trên báo Bốn Ân nặng. Dưới cứu Ba Đường Khổ.**

若有見聞者,悉發菩提心.盡此一報身,同生極樂國.

Nhược hữu kiến văn giả. Tất phát Bồ Đề tâm. Tận thủ nhất báo thân. Đồng sinh Cực-lạc quốc.  
Nếu có người nghe thấy. Biết phát tâm Bồ Đề. Cuối hết báo thân này. Cùng sinh nước Cực Lạc.  
稽首四方安樂國. 接引眾生大導師.

Khê thủ Tây Phương An Lạc quốc. Tiếp Dẫn chúng sinh Đại Đạo Sư.

Phục lễ Tây Phương nước An Lạc. Tiếp Dẫn chúng sinh Đại Đạo Sư.

我今發願願往生. 唯願慈悲哀攝受.

Ngã kim phát nguyện nguyện vãng sinh. Duy nguyện Từ Bi ai nhiếp thụ.

Nay Con phát nguyện nguyện vãng sinh. Xin nguyện xót thương tiếp nhận.

三皈依.

Tam Quy y.

Ba Quy y.

自皈依佛,當願眾生. 體解大道,發無上心.

Tự Quy y Phật, đương nguyện chúng sinh. Thể giải Đại Đạo, phát Vô-thượng tâm.

Tự Quy y Phật, đương nguyện chúng sinh. Hiểu rõ Đạo Lớn, phát tâm Bình Đẳng.

自皈依法,當願眾生. 深入經藏智慧如海.

Tự Quy y Pháp, đương nguyện chúng sinh. Thâm nhập Kinh Tạng, Trí tuệ như hải.

Tự Quy y Pháp, đương nguyện chúng sinh. Thâm nhập Kinh Tạng, Trí Tuệ như biển.

自皈依僧,當願眾生. 統理大眾一切無礙.

Tự Quy y Tăng, đương nguyện chúng sinh. Thống lý Đại Chúng, nhất thiết vô ngại.

Tự Quy y Tăng, đương nguyện chúng sinh. Dẫn dắt Đại Chúng, tất cả không trở ngại.

和南聖眾.

Hoà nam Thánh chúng.

Hoà cùng các Thánh.

禮佛經功德殊勝. 無邊勝福皆回向. 普法界願諸眾生.

Lễ Phật-Kinh Công Đức thù thắng. Vô biên thắng Phúc giai hồi hướng. Phổ nguyện Pháp giới chư chúng sinh.

Lễ Phật, Kinh Công Đức đặc biệt. Được Phúc vô biên đều hồi hướng. Nguyện các chúng sinh khắp Pháp giới.

普願沉溺諸眾生. 速往無量光佛剎. 十方三世一切佛.

Phổ nguyện trầm溺 chư chúng sinh. Tốc vãng Vô Lượng Quang Phật sát. Thập phương Tam-thế nhất thiết Phật.

Nguyện khắp chúng sinh đang trầm luân. Nhanh tới đất Phật Vô Lượng Quang. Mười phương Ba-Đời tất cả Phật.

一切菩薩摩訶薩. 文殊 普賢 觀自在. 摩訶般若波羅密.

Nhất thiết Bồ-tát Ma Ha Tát. Văn Thù-Phổ Hiền-Quan Tự Tại. Ma-ha Bát-nhã Ba-la-mật.

Tất cả Bồ Tát Đại Bồ Tát. Văn Thù, Phổ Hiền, Quan Thế Âm. Trí Tuệ Lớn tới Niết Bàn.



自皈依佛, 兩足尊. 自皈依法, 離欲尊. 自皈依僧, 眾中尊.

Tự Quy y Phật, lưỡng túc Tôn. Tự Quy y Pháp, ly dục Tôn. Tự Quy y Tăng, Chúng trung Tôn.

**Tự Quy y Phật, đủ Phúc Đức Trí Tuệ. Tự Quy y Pháp, ly rời dục. Tự Quy y Tăng, thành người tôn quý.**

自皈依佛, 不墮地獄. 自皈依法, 不墮餓鬼. 自皈依僧, 不墮畜生.

Tự Quy y Phật, bất đoạ Địa-ngục. Tự Quy y Pháp bất đoạ Ngạ-quỷ. Tự Quy y Tăng bất đoạ Súc-sinh.

**Tự Quy y Phật, không đoạ Địa ngục. Tự Quy y Pháp, không đoạ Quỷ đói. Tự Quy y Tăng, không đoạ Súc sinh.**

南無西方極樂世界. 三十六萬億. 一十一萬. 九千五百. 同名同號. 大慈大悲. 接引導師阿彌陀佛.

Nam-mô Tây Phương Cực Lạc Thế Giới. Tam Thập Lục Vạn Úc. Nhất Thập Nhất Vạn. Cửu Thiên Ngũ Bách. Đồng Danh Đồng Hiệu. Đại Từ Đại Bi. Tiếp Dẫn Đạo Sư A Di Đà Phật.

眾生無邊誓願度. 煩惱無盡誓願斷. 法門無量誓願學. 佛道無上誓願成.

Chúng sinh vô biên thệ nguyện độ. Phiền não vô tận thệ nguyện đoạn. Pháp môn vô lượng thệ nguyện học. Phật Đạo Vô-thượng thệ nguyện thành.

**Thệ nguyện độ vô biên Chúng sinh. Thệ nguyện đoạn tất cả Phiền não. Thệ nguyện học vô lượng môn Pháp. Thệ nguyện thành Đạo Phật Bình Đẳng.**

自性眾生誓願度. 自性煩惱誓願斷. 自性法門誓願學. 自性佛道誓願成.

Tự Tính chúng sinh thệ nguyện độ. Tự Tính phiền não thệ nguyện đoạn. Tự Tính Pháp Môn thệ nguyện học. Tự Tính Phật đạo thệ nguyện thành.

**Thệ nguyện độ Tự Tính chúng sinh. Thệ nguyện đoạn Tự Tính Phiền não. Thệ nguyện học Tự Tính các Pháp. Thệ nguyện thành Tự Tính Đạo Phật.**

願消三障諸煩惱. 願得智慧真明了. 普願災障悉消除. 世世常行菩薩道.

Nguyện tiêu Tam-chướng chư Phiền não. Nguyện đắc Trí Tuệ chân minh liễu. Phổ nguyện Tai Chướng tất tiêu trừ. Thế thế thường hành Bồ-tát Đạo.

**Nguyện tiêu Ba Chướng và Phiền não. Nguyện được Trí Tuệ chân sáng tỏ. Nguyện mọi Tai Chướng tiêu trừ hết. Đòi đòi thường hành Đạo Bồ Tát.**

願生西方淨土中. 九品蓮華為父母. 花開見佛悟無生. 不退菩薩為半侶.

Nguyện sinh Tây Phương Tịnh Độ trung. Cửu Phẩm Liên Hoa vi Phụ Mẫu. Hoa khai kiến Phật ngộ Vô Sinh. Bất Thoái Bồ-tát vi bạn lữ.

**Nguyện sinh trong nước Cực Lạc. Chín Phẩm Đài Sen là Cha Mẹ. Hoa nở thấy Phật hiểu Không Sinh. Bồ Tát Không lui là Chúng Bạn.**

願以此功德. 消除宿現業. 增長諸福慧.

Nguyện dĩ thử công đức. Tiêu trừ túc hiện Nghiệp. Tăng trưởng chư Phúc Tuệ.

**Nguyện đem Công Đức này, tiêu trừ Nghiệp trước nay. Tăng thêm các Phúc Tuệ.**

園成勝善根. 所有刀兵劫. 及與飢饉等.

Viên thành thắng thiện Căn. Sở hữu đao binh Kiếp. Cập dữ cơ cận đấng.

Đầy đủ các Căn thiện. Nếu có Kiếp đao binh. Cùng với Kiếp đói khổ.

皆悉盡消除. 人各習禮讓. 讀誦受持人.

Giai tất tận tiêu trừ. Nhân các tập lễ nhượng. Độc tụng thụ trì Nhân.

Đều tất tiêu trừ hết. Người tập từng lễ nhịn. Người ghi nhớ đọc tụng.

展轉流通者. 現眷咸安樂. 先亡獲超升.

Triển chuyển lưu thông giả. Hiện quyến hàm an lạc. Tiên vong hoạch siêu thăng.

Người phát triển lưu thông. Gia đình được an lạc. Người mất được siêu thăng.

風雨常調順. 人民悉康寧. 法界諸含識.

Phong vũ thường điều thuận. Nhân dân tất khang ninh. Pháp Giới chư hàm Thức.

Mưa gió thường hoà thuận. Nhân dân được an khang. Pháp Giới và các Thức.

同證無上道。

Đồng chứng Vô-thượng Đạo.

Cùng chứng Đạo Bình Đẳng.

願以此功德. 莊嚴佛淨土. 上報四重恩.

Nguyện dữ thử Công-đức. Trang nghiêm Phật Tịnh Độ. Thượng báo Tứ Trọng Ân.

Nguyện đem Công Đức này. Trang nghiêm Đất Phật Tịnh. Trên báo Bốn Ân Lớn (ân Trời Đất, ân Quốc Vương, ân Thầy, ân Chúng sinh).

下濟三塗苦. 若有見聞者. 悉發菩提心.

Hạ tế Tam Đồ Khổ. Nhược hữu kiến văn giả. Tất phát Bồ-đề tâm.

Dưới cứu Ba Đường Khổ (Địa ngục, Quỷ đói, Súc sinh). Nếu có người thấy nghe. Biết phát tâm Bồ Đề.

盡此一報身. 同生極樂國.

Tận thử nhất báo thân. Đồng sinh Cực Lạc quốc.

Cuối hết báo thân này. Cùng sinh nước Cực Lạc.

十方三世一切佛. 一切菩薩摩訶薩. 摩訶般若波羅密.

Thập Phương Tam-thế nhất thiết Phật. Nhất thiết Bồ-tát Ma Ha Tát. Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật.

Mười phương Ba Đời tất cả các Phật. Tất cả các Bồ Tát Đại Bồ Tát. Trí Tuệ Lớn tới Niết Bàn.

願以此功德. 普及於一切. 我等與眾生. 皆共成佛道.

Nguyện dữ thử Công-đức. Phổ cập ư nhất thiết. Ngã đẳng dữ chúng sinh. Giai cộng thành Phật đạo.

Nguyện đem Công Đức này. Ban khắp cho tất cả. Chúng con và chúng sinh. Đều được thành Đạo Phật.

收經揭:

Thu Kinh kệ.

Bài kệ thu Kinh.

三塗永急常離苦. 六趣休隨汨沒因. 河沙含識悟真如. 萬類有情登彼岸.

Tam-đồ vĩnh tức thường ly Khổ. Lục Thú hữu tùy Mịch một nhân. Hà sa hàm Thức ngộ Chân-như. Vạn loại Hữu-tình đặng bị Ngạn

Ba Đường Ác dứt thường hết Khổ. Sáu Đạo nơi nghỉ hết nổi chìm. Hà sa các Thức hiểu ‘Chân Như’. Vạn loại Có tình đều thành Phật.

南無阿彌陀佛.

Nam-mô A Di Đà Phật.

\*\*\*\*\*

佛說佛名經卷第一

Phật thuyết Phật danh Kinh quyển đệ nhất.

Phật nói Kinh Tên hiệu Phật quyển thứ 1.

如是我聞。一時佛在舍婆提城祇樹給孤獨園。

Như thị ngã văn. Nhất thời Phật tại Xá-bà-đề thành Kỳ-thụ Cấp-cô-độc viên.

Tôi nghe như thế. Thời đó Phật ở trong vườn Kỳ Thụ Cấp Cô Độc thành Xá Bà Đề.

與大比丘眾千二百五十人俱。

Dữ Đại Tì-kheo chúng thiên nhị bách ngũ thập nhân câu.

Cùng với các chúng Tì Kheo 1 nghìn 250 người cùng tham dự.

爾時世尊四眾圍繞及天龍夜叉乾闥婆阿修羅迦樓羅緊那羅摩睺羅伽人非人等。

Nhĩ thời Thế Tôn Tứ-Chúng vi nhiễu cập Thiên Long Dạ-xoa, Càn-thát-bà A-tu-la Ca-lâu-la Khẩn-na-la, Ma-hầu la-già nhân phi nhân đặng.

Khi đó nam Tì Kheo nữ Tì Kheo, nam Phật Tử nữ Phật Tử vây quanh Thế Tôn cùng với các Trời Rồng Dạ-xoa Càn-thát-bà A-tu-la Ca-lâu-la Khẩn-na-la Ma-hầu la-già người không phải người.

爾時世尊告諸大眾！汝當諦聽。

Nhĩ thời Thế Tôn cáo chư Đại Chúng ! Nhữ đương để thính.

Khi đó Thế Tôn bảo các Đại chúng ! Các Ngài cần nghe Tuệ.

我為汝說過去未來現在諸佛名字。

Ngã vị Nhữ thuyết Quá-khứ Vị-lai Hiện-tại chư Phật danh tự.

Ta vì các Ngài nói Tên hiệu các Phật thời Quá khứ Hiện tại Tương Lai.

若善男子善女人受持讀誦諸佛名者。是人現世安穩遠離諸難及消滅諸罪。

Nhược Thiện nam tử Thiện nữ nhân thụ trì độc tụng chư Phật danh giả. Thị nhân hiện thế an ổn, viễn ly chư nạn cập tiêu diệt chư tội.

Nếu có người Thiện nam Tín nữ nhận giữ đọc tụng Tên hiệu của các Phật. Người đó đời hiện nay được yên ổn, vĩnh viễn rời xa các ách nạn cùng với tiêu diệt các tội.

未來當得阿耨多羅三藐三菩提。

Vị-lai đương đắc A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề.

**Tương lai đang được thành Phật A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề.**

若善男子善女人欲消滅諸罪。當淨洗浴著新淨衣。

Nhược Thiện nam tử thiện nữ nhân dục tiêu diệt chư tội. Đương tịnh tẩy dục trước tân tịnh y.

**Nếu người Thiện nam Tín nữ muốn tiêu diệt các tội. Cần tắm gội sạch sẽ mặc quần áo mới sạch.**

長跪合掌而作是言。

Trưởng quy hợp chưởng nhi tác thị ngôn :

**Quy lâu chấp tay mà làm lời nói là :**

南無東方阿閼佛 南無八十六初元成王佛

Nam-mô Đông Phương A Súc Phật. Nam-mô Bát Thập Lục Sơ Nguyên Thành Vương Phật.

南無火光佛 南無靈目佛 南無無畏佛

Nam-mô Hỏa Quang Phật. Nam-mô Linh Mục Phật. Nam-mô Vô Úy Phật.

南無不可思議佛 南無燈王佛 南無放光佛.

Nam-mô Bất Khả Tư Nghị Phật. Nam-mô Đăng Vương Phật. Nam-mô Phóng Quang Phật.

南無光明莊嚴佛 南無大勝佛 南無成就大事佛

Nam-mô Quang Minh Trang Nghiêm Phật. Nam-mô Đại Thắng Phật. Nam-mô Thành Tựu Đại Sự Phật.

南無實見佛 南無堅王華佛 南無大慈救苦佛

Nam-mô Thực Kiến Phật. Nam-mô Kiên Vương Hoa Phật. Nam-mô Đại Từ Cứu Khổ Phật.

歸命東方如是等無量無邊諸佛。

Quy mệnh Đông phương như thị đẳng vô lượng vô biên chư Phật.

**Trở về đi theo vô lượng vô biên các Phật ở phương Đông như thế.**

南無南方普滿佛 南無威王佛 南無住持疾行佛

Nam-mô Nam Phương Phổ Mãn Phật. Nam-mô Uy Vương Phật. Nam-mô Trụ Trì Tật Hạnh Phật.

南無黠慧佛 南無稱聲佛 南無不厭見身佛

Nam-mô Hiệt Tuệ Phật. Nam-mô Xưng Thanh Phật. Nam-mô Bất Yếm Kiến Thân Phật.

南無師子聲佛 南無不空見佛 南無起行佛

Nam-mô Sư Tử Thanh Phật. Nam-mô Bất Không Kiến Phật. Nam-mô Khởi Hành Phật.

南無一切行清淨佛 南無莊嚴王佛 南無大山王佛

Nam-mô Nhất Thiết Hành Thanh Tịnh Phật. Nam-mô Trang Nghiêm Vương Phật. Nam-mô Đại Sơn Vương Phật.

歸命南方如是等無量無邊諸佛。

Quy mệnh Nam phương như thị đẳng vô lượng vô biên chư Phật.

**Trở về đi theo vô lượng vô biên các Phật ở phương Nam như thế.**

南無西方無量壽佛 南無師子佛 南無香積王佛

Nam-mô Tây Phương Vô Lượng Thọ Phật. Nam-mô Sư Tử Phật. Nam-mô Hương Tích Vương Phật.

南無香手佛 南無頻迅佛 南無虛空藏佛

Nam-mô Hương Thủ Phật. Nam-mô Tần Tần Phật. Nam-mô Hư Không Tạng Phật.

南無寶幢佛 南無清淨眼佛 南無樂莊嚴佛

Nam-mô Bảo Tràng Phật. Nam-mô Thanh Tịnh Nhân Phật. Nam-mô Lạc Trang Nghiêm Phật.

南無寶山佛 南無光王佛 南無月出光佛

Nam-mô Bảo Sơn Phật. Nam-mô Quang Vương Phật. Nam-mô Nguyệt Xuất Quang Phật.

歸命西方如是等無量無邊諸佛。

Quy mệnh Tây phương như thị đẳng vô lượng vô biên chư Phật.

[Trở về đi theo vô lượng vô biên các Phật ở phương Tây như thế.](#)

南無北方難勝佛 南無月光佛 南無旃檀佛

Nam-mô Bắc Phương Nan Thắng Phật. Nam-mô Nguyệt Quang Phật. Nam-mô Chiên Đàn Phật.

南無自在佛 南無金色王佛 南無月色旃檀佛

Nam-mô Tự Tại Phật. Nam-mô Kim Sắc Vương Phật. Nam-mô Nguyệt Sắc Chiên Đàn Phật.

南無普眼見佛 南無普照眼見佛 南無輪手佛

Nam-mô Phổ Nhân Kiến Phật. Nam-mô Phổ Chiếu Nhân Kiến Phật. Nam-mô Luân Thủ Phật.

南無無垢佛

Nam-mô Vô Cấu Phật.

歸命北方如是等無量無邊諸佛。

Quy mệnh Bắc phương như thị đẳng vô lượng vô biên chư Phật.

[Trở về đi theo vô lượng vô biên các Phật ở phương Bắc như thế.](#)

南無東南方治地佛 南無自在佛 南無法自在佛

Nam-mô Đông Nam Phương Trì Địa Phật. Nam-mô Tự Tại Phật. Nam-mô Pháp Tự Tại Phật.

南無法慧佛 南無法思佛 南無常法慧佛

Nam-mô Pháp Tuệ Phật. Nam-mô Pháp Tư Phật. Nam-mô Thường Pháp Tuệ Phật.

南無常樂佛 南無善思惟佛 南無善住佛

Nam-mô Thường Lạc Phật. Nam-mô Thiện Tư Duy Phật. Nam-mô Thiện Trụ Phật.

南無善臂佛

Nam-mô Thiện Tỷ Phật.

歸命東南方如是等無量無邊諸佛。

Quy mệnh Đông Nam phương như thị đẳng vô lượng vô biên chư Phật.

[Trở về đi theo vô lượng vô biên các Phật ở phương Đông Nam như thế.](#)

南無西南方那羅延佛 南無龍王德佛

Nam-mô Tây Nam Phương Na La Diên Phật. Nam-mô Long Vương Đức Phật.

南無寶聲佛 南無地自在佛 南無人王佛

Nam-mô Bảo Thanh Phật. Nam-mô Địa Tự Tại Phật. Nam-mô Nhân Vương Phật.

南無妙聲佛 南無黠慧佛 南無妙香華佛

Nam-mô Diệu Thanh Phật. Nam-mô Hiệt Tuệ Phật. Nam-mô Diệu Hương Hoa Phật.

南無天王佛 南無常清淨眼佛

Nam-mô Thiên Vương Phật. Nam-mô Thường Thanh Tịnh Nhãn Phật.

歸命西南方如是等無量無邊諸佛。

Quy mệnh Tây Nam phương như thị đẳng vô lượng vô biên chư Phật.

[Trở về đi theo vô lượng vô biên các Phật ở phương Tây Nam như thế.](#)

南無西北方月光面佛 南無月光佛

Nam-mô Tây Bắc Phương Nguyệt Quang Diện Phật. Nam-mô Nguyệt Quang Phật.

南無月幢佛 南無勇猛佛 南無日光面佛

Nam-mô Nguyệt Tràng Phật. Nam-mô Dũng Mãnh Phật. Nam-mô Nhật Quang Diện Phật.

南無日藏佛 南無日光莊嚴佛 南無華身佛

Nam-mô Nhật Tạng Phật. Nam-mô Nhật Quang Trang Nghiêm Phật. Nam-mô Hoa Thân Phật.

南無波頭摩藏佛 南無波頭摩鬚佛

Nam-mô Ba Đầu Ma Tạng Phật. Nam-mô Ba Đầu Ma Tu Phật.

南無師子聲王佛 南無善住心意佛

Nam-mô Sư Tử Thanh Vương Phật. Nam-mô Thiện Trụ Tâm Ý Phật.

歸命西北方如是等無量無邊諸佛。

Quy mệnh Tây Bắc phương như thị đẳng vô lượng vô biên chư Phật.

[Trở về đi theo vô lượng vô biên các Phật ở phương Tây Bắc như thế.](#)

南無東北方寂諸根佛 南無寂滅佛

Nam-mô Đông Bắc Phương Tịch Chư Căn Phật. Nam-mô Tịch Diệt Phật.

南無大將佛 南無淨勝佛 南無淨妙聲佛

Nam-mô Đại Tướng Phật. Nam-mô Tịnh Thắng Phật. Nam-mô Tịnh Diệu Thanh Phật.

南無淨天供養佛 南無善化佛 南無化佛

Nam-mô Tịnh Thiên Cúng Dưỡng Phật. Nam-mô Thiện Hóa Phật. Nam-mô Hóa Phật.

南無善意佛 南無善意住持佛

Nam-mô Thiện Ý Phật. Nam-mô Thiện Ý Trụ Trì Phật.

歸命東北方如是等無量無邊諸佛。

Quy mệnh Tây Bắc phương như thị đẳng vô lượng vô biên chư Phật.

[Trở về đi theo vô lượng vô biên các Phật ở phương Tây Bắc như thế.](#)

南無下方實行佛 南無疾行佛 南無黠慧佛

Nam-mô Hạ Phương Thực Hành Phật. Nam-mô Tật Hành Phật. Nam-mô Hiệt Tuệ Phật.

南無堅固王佛 南無金剛齊佛 南無師子佛

Nam-mô Kiên Cố Vương Phật. Nam-mô Kim Cương Tề Phật. Nam-mô Sư Tử Phật.

南無頻迅佛 南無如實住佛 南無成功德佛

Nam-mô Tần Tấn Phật. Nam-mô Như Thực Trụ Phật. Nam-mô Thành Công Đức Phật.

南無功德得佛 南無善安樂佛 南無天金剛佛

Nam-mô Công Đức Đắc Phật. Nam-mô Thiện An Lạc Phật. Nam-mô Thiên Kim Cương Phật.  
歸命下方如是等無量無邊諸佛。

Quy mệnh Hạ phương như thị đấng vô lượng vô biên chư Phật.

[Trở về đi theo vô lượng vô biên các Phật ở phương phía Dưới như thế.](#)

南無上方無量勝佛 南無雲王佛 南無雲功德佛

Nam-mô Thượng Phương Vô Lượng Thắng Phật. Nam-mô Vân Vương Phật. Nam-mô Vân Công Đức Phật.

南無無量稱名佛 南無聞身王佛

Nam-mô Vô Lượng Xưng Danh Phật. Nam-mô Văn Thân Vương Phật.

南無大功德佛 南無大須彌佛 南無降伏魔王佛

Nam-mô Đại Công Đức Phật. Nam-mô Đại Tu Di Phật. Nam-mô Hàng Phục Ma Vương Phật.  
歸命上方如是等無量無邊諸佛。

Quy mệnh Thượng phương như thị đấng vô lượng vô biên chư Phật.

[Trở về đi theo vô lượng vô biên các Phật ở phương phía Trên như thế.](#)

南無未來普賢佛 南無彌勒佛 南無觀世音自在佛

Nam-mô Vị Lai Phổ Hiền Phật. Nam-mô Di Lạc Phật. Nam-mô Quan Thế Âm Tự Tại Phật.

南無得大勢至佛 南無虛空藏佛 南無無垢稱佛

Nam-mô Đắc Đại Thế Chí Phật. Nam-mô Hư Không Tạng Phật. Nam-mô Vô Cấu Xưng Phật.

南無成就義佛 南無實聲佛 南無大海佛

Nam-mô Thành Tựu Nghĩa Phật. Nam-mô Thực Thanh Phật. Nam-mô Đại Hải Phật.

南無無盡意佛 南無無盡藏佛

Nam-mô Vô Tận Ý Phật. Nam-mô Vô Tận Tạng Phật.

歸命未來如是等無量無邊諸佛。

Quy mệnh Vị-lai như thị đấng vô lượng vô biên chư Phật.

[Trở về đi theo vô lượng vô biên các Phật thời Tương lai như thế.](#)

善男子 ! 若人受持讀誦是諸佛名。

Thiện nam tử ! Nhược nhân thụ trì đọc tụng thị chư Phật danh.

[Ngài nam thiện ! Nếu người nhận giữ đọc tụng Tên hiệu của các Phật đó.](#)

現世安穩遠離諸難及消滅諸罪。

Hiện thế an ổn viễn ly chư nạn cập tiêu diệt chư tội.

[Đòi hiện nay yên ổn, vĩnh viễn rời bỏ các ách nạn tiêu diệt các tội.](#)

未來畢竟得阿耨多羅三藐三菩提。

Vị-lai tất cánh đắc A-nậu-Đa-La Tam-miệu-Tam Bồ-đề.

[Đòi Tương lai cuối cùng được thành Phật A-nậu-Đa-La Tam-miệu-Tam Bồ-đề.](#)

南無無垢光佛 南無樂說莊嚴思惟佛

Nam-mô Vô Cấu Quang Phật. Nam-mô Lạc Thuyết Trang Nghiêm Tư Duy Phật.

南無無垢月幢稱佛 南無華光佛 南無大光佛

Nam-mô Vô Cấu Nguyệt Tràng Xưng Phật. Nam-mô Hoa Quang Phật. Nam-mô Đại Quang Phật.

南無寶上佛 南無無畏觀佛 南無遠離諸畏驚怖佛

Nam-mô Bảo Thượng Phật. Nam-mô Vô Úy Quan Phật. Nam-mô Viễn Ly Chư Úy Kinh Bồ Phật.

南無師子頻迅力佛 南無光明王佛

Nam-mô Sư Tử Tần Tấn Lực Phật. Nam-mô Quang Minh Vương Phật.

若善男子善女人。十日讀誦思惟是佛名者。

Nhược Thiện nam tử Thiện nữ nhân. Thập nhật độc tụng tư duy thị Phật danh giả.

**Nếu người Thiện nam Tín nữ. Mười ngày đọc tụng nhớ Tên hiệu Phật đó.**

必遠離一切業障。

Tất viễn ly nhất thiết Nghiệp-chướng.

**Nhất định vĩnh viễn rời bỏ tất cả Nghiệp chướng ngại.**

南無一切同名謂所佛 南無日龍頻迅王佛

Nam-mô Nhất Thiết Đồng Danh Vị Sở Phật. Nam-mô Nhật Long Tần Tấn Vương Phật.

南無一切同名日龍頻迅佛 南無六十功德寶佛

Nam-mô Nhất Thiết Đồng Danh Nhật Long Tần Tấn Phật. Nam-mô Lục Thập Công Đức Bảo Phật.

南無一切同名功德寶佛 南無六十二毘留羅佛

Nam-mô Nhất Thiết Đồng Danh Công Đức Bảo Phật. Nam-mô Lục Thập Nhị Tì Lưu La Phật.

南無一切同名毘留羅佛

Nam-mô Nhất Thiết Đồng Danh Tì Lưu La Phật.

南無八萬四千名自在幢佛 南無一切同名自在幢佛

Nam-mô Bát Vạn Tứ Thiên Danh Tự Tại Tràng Phật. Nam-mô Nhất Thiết Đồng Danh Tự Tại Tràng Phật.

南無三百大幢佛 南無一切同名大幢佛

Nam-mô Tam Bách Đại Tràng Phật. Nam-mô Nhất Thiết Đồng Danh Đại Tràng Phật.

南無五百淨聲王佛 南無一切同名淨聲王佛

Nam-mô Ngũ Bách Tịnh Thanh Vương Phật. Nam-mô Nhất Thiết Đồng Danh Tịnh Thanh Vương Phật.

南無五百波頭摩王佛 南無一切同名波頭摩王佛

Nam-mô Ngũ Bách Ba Đầu Ma Vương Phật. Nam-mô Nhất Thiết Đồng Danh Ba Đầu Ma Vương Phật.

南無五百日聲佛 南無一切同名日聲佛

Nam-mô Ngũ Bách Nhật Thanh Phật. Nam-mô Nhất Thiết Đồng Danh Nhật Thanh Phật.

南無五百樂自在聲佛 南無一切同名樂自在聲佛



Nam-mô Ngũ Bách Lạc Tự Tại Thanh Phật. Nam-mô Nhất Thiết Đồng Danh Lạc Tự Tại Thanh Phật.

南無五百日佛 南無一切同名日佛

Nam-mô Ngũ Bách Nhật Phật. Nam-mô Nhất Thiết Đồng Danh Nhật Phật.

南無五百普光佛 南無一切同名普光佛

Nam-mô Ngũ Bách Phổ Quang Phật. Nam-mô Nhất Thiết Đồng Danh Phổ Quang Phật.

南無五百波頭摩上王佛 南無一切同名波頭摩上王佛

Nam-mô Ngũ Bách Ba Đầu Ma Thượng Vương Phật. Nam-mô Nhất Thiết Đồng Danh Ba Đầu Ma Thượng Vương Phật.

南無七百法光莊嚴佛 南無一切同名法光莊嚴佛

Nam-mô Thất Bách Pháp Quang Trang Nghiêm Phật. Nam-mô Nhất Thiết Đồng Danh Pháp Quang Trang Nghiêm Phật.

南無千法莊嚴王佛 南無一切同名法莊嚴王佛

Nam-mô Thiên Pháp Trang Nghiêm Vương Phật. Nam-mô Nhất Thiết Đồng Danh Pháp Trang Nghiêm Vương Phật.

南無千八百稱聲王佛 南無一切同名稱聲王佛

Nam-mô Thiên Bát Bách Xung Thanh Vương Phật. Nam-mô Nhất Thiết Đồng Danh Xung Thanh Vương Phật.

南無三萬散華佛 南無一切同名散華佛

Nam-mô Tam Vạn Tán Hoa Phật. Nam-mô Nhất Thiết Đồng Danh Tán Hoa Phật.

南無三萬三百稱聲王佛 南無一切同名稱聲王佛

Nam-mô Tam Vạn Tam Bách Xung Thanh Vương Phật. Nam-mô Nhất Thiết Đồng Danh Xung Thanh Vương Phật.

南無八萬四千阿難陀佛 南無一切同名阿難陀佛

Nam-mô Bát Vạn Tứ Thiên A Nan Đà Phật. Nam-mô Nhất Thiết Đồng Danh A Nan Đà Phật.

南無千八百寂滅佛 南無一切同名寂滅佛

Nam-mô Thiên Bát Bách Tịch Diệt Phật. Nam-mô Nhất Thiết Đồng Danh Tịch Diệt Phật

南無五百歡喜佛 南無一切同名歡喜佛

Nam-mô Ngũ Bách Hoan Hỷ Phật. Nam-mô Nhất Thiết Đồng Danh Hoan Hỷ Phật.

南無五百日聲佛 南無一切同名日聲佛

Nam-mô Ngũ Bách Nhật Thanh Phật. Nam-mô Nhất Thiết Đồng Danh Nhật Thanh Phật.

南無五百威德佛 南無一切同名威德佛

Nam-mô Ngũ Bách Uy Đức Phật. Nam-mô Nhất Thiết Đồng Danh Uy Đức Phật.

南無五百上威德佛 南無一切同名上威德佛

Nam-mô Ngũ Bách Thượng Uy Đức Phật. Nam-mô Nhất Thiết Đồng Danh Thượng Uy Đức Phật.

南無五百日王佛 南無一切同名日王佛

Nam-mô Ngũ Bách Nhật Vương Phật. Nam-mô Nhất Thiết Đồng Danh Nhật Vương Phật.

南無千雲雷聲王佛 南無一切同名雲雷聲王佛

Nam-mô Thiên Vân Lôì Thanh Vương Phật. Nam-mô Nhất Thiết Đồng Danh Vân Lôì Thanh Vương Phật.

南無千日熾自在聲佛 南無一切同名日熾自在聲佛

Nam-mô Thiên Nhật Sí Tự Tại Thanh Phật. Nam-mô Nhất Thiết Đồng Danh Nhật Sí Tự Tại Thanh Phật.

南無千離垢聲自在王佛 南無一切同名離垢聲自在王佛

Nam-mô Thiên Ly Cầu Thanh Tự Tại Vương Phật. Nam-mô Nhất Thiết Đồng Danh Ly Cầu Thanh Tự Tại Vương Phật.

南無千勢自在聲佛 南無一切同名勢自在聲佛

Nam-mô Thiên Thế Tự Tại Thanh Phật. Nam-mô Nhất Thiết Đồng Danh Thế Tự Tại Thanh Phật.

南無千功德蓋幢安隱自在王佛 南無一切同名功德蓋幢安隱自在王佛

Nam-mô Thiên Công Đức Cái Tràng An Ân Tự Tại Vương Phật. Nam-mô Nhất Thiết Đồng Danh Công Đức Cái Tràng An Ân Tự Tại Vương Phật.

南無千閻浮檀佛 南無一切同名閻浮檀佛

Nam-mô Thiên Diêm Phù Đà Phật. Nam-mô Nhất Thiết Đồng Danh Diêm Phù Đà Phật.

南無千無垢聲自在王佛 南無一切同名無垢聲自在王佛

Nam-mô Thiên Vô Cầu Thanh Tự Tại Vương Phật. Nam-mô Nhất Thiết Đồng Danh Vô Cầu Thanh Tự Tại Vương Phật.

南無一萬八千莎羅自在王佛 南無一切同名莎羅自在王佛

Nam-mô Nhất Vạn Bát Thiên Sa La Tự Tại Vương Phật. Nam-mô Nhất Thiết Đồng Danh Sa La Tự Tại Vương Phật.

南無千遠離諸怖聲自在佛 南無一切同名遠離諸怖聲自在佛

Nam-mô Thiên Viễn Ly Chư Bồ Thanh Tự Tại Phật. Nam-mô Nhất Thiết Đồng Danh Viễn Ly Chư Bồ Thanh Tự Tại Phật.

南無二千駒隣佛 南無一切同名駒隣佛

Nam-mô Nhị Thiên Câu Lân Phật. Nam-mô Nhất Thiết Đồng Danh Câu Lân Phật.

南無二千寶幢佛 南無一切同名寶幢佛

Nam-mô Nhị Thiên Bảo Tràng Phật. Nam-mô Nhất Thiết Đồng Danh Bảo Tràng Phật.

南無八千堅精進佛 南無一切同名堅精進佛

Nam-mô Bát Thiên Kiên Tinh Tiến Phật. Nam-mô Nhất Thiết Đồng Danh Kiên Tinh Tiến Phật.

南無八千威德佛 南無一切同名威德佛

Nam-mô Bát Thiên Uy Đức Phật. Nam-mô Nhất Thiết Đồng Danh Uy Đức Phật.

南無八千燃燈佛 南無一切同名燃燈佛

Nam-mô Bát Thiên Nhiên Đăng Phật. Nam-mô Nhất Thiết Đồng Danh Nhiên Đăng Phật.

南無十千迦葉佛 南無一切同名迦葉佛

Nam-mô Thập Thiên Ca Diệp Phật. Nam-mô Nhất Thiết Đồng Danh Ca Diệp Phật.

南無十千清淨面蓮華香積佛 南無一切同名清淨面蓮華香積佛

Nam-mô Thập Thiên Thanh Tịnh Diện Liên Hoa Hương Tích Phật. Nam-mô Nhất Thiết Đồng Danh Thanh Tịnh Diện Liên Hoa Hương Tích Phật.

南無十千莊嚴王佛 南無一切同名莊嚴王佛

Nam-mô Thập Thiên Trang Nghiêm Vương Phật. Nam-mô Nhất Thiết Đồng Danh Trang Nghiêm Vương Phật.

南無十千星宿佛 南無一切同名星宿佛

Nam-mô Thập Thiên Tinh Tú Phật. Nam-mô Nhất Thiết Đồng Danh Tinh Tú Phật.

南無一萬八千莎羅王佛 南無一切同名沙羅王佛

Nam-mô Nhất Vạn Bát Thiên Sa La Vương Phật. Nam-mô Nhất Thiết Đồng Danh Sa La Vương Phật.

南無一萬八千莎羅自在王佛 南無一切同名莎羅自在王佛

Nam-mô Nhất Vạn Bát Thiên Sa La Tự Tại Vương Phật. Nam-mô Nhất Thiết Đồng Danh Sa La Tự Tại Vương Phật.

南無一萬八千普護佛 南無一切同名普護佛

Nam-mô Nhất Vạn Bát Thiên Phổ Hộ Phật. Nam-mô Nhất Thiết Đồng Danh Phổ Hộ Phật.

南無四萬願莊嚴佛 南無一切同名願莊嚴佛

Nam-mô Tứ Vạn Nguyên Trang Nghiêm Phật. Nam-mô Nhất Thiết Đồng Danh Nguyên Trang Nghiêm Phật.

南無三千毘盧舍那佛 南無一切同名毘盧舍那佛

Nam-mô Tam Thiên Tì Lư Xá Na Phật. Nam-mô Nhất Thiết Đồng Danh Tì Lư Xá Na Phật.

南無三千放光佛 南無一切同名放光佛

Nam-mô Tam Thiên Phóng Quang Phật. Nam-mô Nhất Thiết Đồng Danh Phóng Quang Phật.

南無三千釋迦牟尼佛 南無一切同名釋迦牟尼佛

Nam-mô Tam Thiên Thích Ca Mâu Ni Phật. Nam-mô Nhất Thiết Đồng Danh Thích Ca Mâu Ni Phật.

南無三萬日月太白佛 南無一切同名日月太白佛

Nam-mô Tam Vạn Nhật Nguyệt Thái Bạch Phật. Nam-mô Nhất Thiết Đồng Danh Nhật Nguyệt Thái Bạch Phật.

南無六萬婆頭摩上王佛 南無一切同名波頭摩上王佛

Nam-mô Lục Vạn Bà Đầu Ma Thượng Vương Phật. Nam-mô Nhất Thiết Đồng Danh Bà Đầu Ma Thượng Vương Phật.

南無六萬能令眾生離諸見佛 南無一切同名能令眾生離諸見佛

Nam-mô Lục Vạn Năng Linh Chúng Sinh Ly Chư Kiến Phật. Nam-mô Nhất Thiết Đồng Danh Năng Linh Chúng Sinh Ly Chư Kiến Phật.

南無六十百千萬成就義見佛 南無一切同名成就義見佛

Nam-mô Lục Thập Bách Thiên Vạn Thành Tự Nghĩa Kiến Phật. Nam-mô Nhất Thiết Đồng Danh Thành Tự Nghĩa Kiến Phật.

南無無量百千萬名不可勝佛 南無一切同名不可勝佛

Nam-mô Vô Lượng Bách Thiên Vạn Danh Bất Khả Thắng Phật. Nam-mô Nhất Thiết Đồng Danh Bất Khả Thắng Phật.

南無二億拘隣佛 南無一切同名拘隣佛

Nam-mô Nhị Úc Câu Lân Phật. Nam-mô Nhất Thiết Đồng Danh Câu Lân Phật.

南無三億弗沙佛 南無一切同名弗沙佛

Nam-mô Tam Úc Phất Sa Phật. Nam-mô Nhất Thiết Đồng Danh Phất Sa Phật.

南無六十億大莊嚴佛 南無一切同名大莊嚴佛

Nam-mô Lục Thập Úc Đại Trang Nghiêm Phật. Nam-mô Nhất Thiết Đồng Danh Đại Trang Nghiêm Phật.

南無八十億實體法決定佛 南無一切同名實體法決定佛

Nam-mô Bát Thập Úc Thực Thể Pháp Quyết Định Phật. Nam-mô Nhất Thiết Đồng Danh Thực Thể Pháp Quyết Định Phật.

南無六十億莎羅自在王佛 南無一切同名莎羅自在王佛

Nam-mô Lục Thập Úc Sa La Tự Tại Vương Phật. Nam-mô Nhất Thiết Đồng Danh Sa La Tự Tại Vương Phật.

南無十八億實體法決定佛 南無一切同名實體法決定佛

Nam-mô Thập Bát Úc Thực Thể Pháp Quyết Định Phật. Nam-mô Nhất Thiết Đồng Danh Thực Thể Pháp Quyết Định Phật.

南無十八億日月燈明佛 南無一切同名日月燈明佛

Nam-mô Thập Bát Úc Nhật Nguyệt Đăng Minh Phật. Nam-mô Nhất Thiết Đồng Danh Nhật Nguyệt Đăng Minh Phật.

南無百億決定光明佛 南無一切同名決定光明佛

Nam-mô Bách Úc Quyết Định Quang Minh Phật. Nam-mô Nhất Thiết Đồng Danh Quyết Định Quang Minh Phật.

南無二十億日月燈明佛 南無一切同名日月燈明佛

Nam-mô Nhị Thập Úc Nhật Nguyệt Đăng Minh Phật. Nam-mô Nhất Thiết Đồng Danh Nhật Nguyệt Đăng Minh Phật.

南無二十億妙聲王佛 南無一切同名妙聲王佛

Nam-mô Nhị Thập Úc Diệu Thanh Vương Phật. Nam-mô Nhất Thiết Đồng Danh Diệu Thanh Vương Phật.

南無二十百億雲自在王佛 南無一切同名雲自在王佛

Nam-mô Nhị Thập Bách Úc Vân Tự Tại Vương Phật. Nam-mô Nhất Thiết Đồng Danh Vân Tự Tại Vương Phật.

南無三十億釋迦牟尼佛 南無一切同名釋迦牟尼佛

Nam-mô Tam Thập Úc Thích Ca Mâu Ni Phật. Nam-mô Nhất Thiết Đồng Danh Thích Ca Mâu Ni Phật.

南無二十億千怖畏聲王佛 南無一切同名怖畏聲王佛

Nam-mô Nhị Thập Úc Thiên Bồ Úy Thanh Vương Phật. Nam-mô Nhất Thiết Đồng Danh Bồ Úy Thanh Vương Phật.

南無四十億那由他妙聲佛 南無一切同名妙聲佛

Nam-mô Tứ Thập Úc Na Do Tha Diệu Thanh Phật. Nam-mô Nhất Thiết Đồng Danh Diệu Thanh Phật.

南無億千樂莊嚴佛 南無一切同名樂莊嚴佛

Nam-mô Úc Thiên Lạc Trang Nghiêm Phật. Nam-mô Nhất Thiết Đồng Danh Lạc Trang Nghiêm Phật.

南無億那由他百千覺花佛 南無一切同名覺華佛

Nam-mô Úc Na Do Tha Bách Thiên Giác Hoa Phật. Nam-mô Nhất Thiết Đồng Danh Giác Hoa Phật.

南無六十頻波羅遠離諸怖畏佛 南無一切同名遠離諸怖畏佛

Nam-mô Lục Thập Tần Ba La Viễn Ly Chư Bồ Úy Phật. Nam-mô Nhất Thiết Đồng Danh Viễn Ly Chư Bồ Úy Phật.

南無須彌山微塵數一切功德山王勝名佛

Nam-mô Tu Di Sơn Vi Trần Số Nhất Thiết Công Đức Sơn Vương Thắng Danh Phật.

南無一切同名功德山王勝名佛

Nam-mô Nhất Thiết Đồng Danh Công Đức Sơn Vương Thắng Danh Phật.

南無千佛國土不可說億那由他微塵數普賢佛

Nam-mô Thiên Phật Quốc Thổ Bất Khả Thuyết Úc Na Do Tha Vi Trần Số Phổ Hiền Phật.

南無一切同名普賢佛 南無過去未來現在諸佛

Nam-mô Nhất Thiết Đồng Danh Phổ Hiền Phật. Nam-mô Quá Khứ Vị Lai Hiện Tại Chư Phật.

南無旃檀遠離諸煩惱藏佛 南無功德頻迅佛

Nam-mô Chiên Đàn Viễn Ly Chư Phiền Não Tạng Phật. Nam-mô Công Đức Tần Tần Phật.

南無勝頻迅佛 南無修寂靜佛 南無上寂靜佛

Nam-mô Thắng Tần Tần Phật. Nam-mô Tu Tịch Tĩnh Phật. Nam-mô Thượng Tịch Tĩnh Phật.

南無住虛空佛 南無降伏諸魔怨佛 南無百寶佛

Nam-mô Trụ Hư Không Phật. Nam-mô Hàng Phục Chư Ma Oán Phật. Nam-mô Bách Bảo Phật.

南無難勝光佛 南無自在作佛 南無日作佛

Nam-mô Nan Thắng Quang Phật. Nam-mô Tự Tại Tác Phật. Nam-mô Nhật Tác Phật.

南無無垢光佛 南無自在觀佛 南無金光明師子頻迅佛

Nam-mô Vô Cấu Quang Phật. Nam-mô Tự Tại Quan Phật. Nam-mô Kim Quang Minh Sư Tử Tần Tần Phật.

南無無垢威德佛 南無觀自在佛 南無金明師子頻迅佛  
Nam-mô Vô Cấu Uy Đức Phật. Nam-mô Quan Tự Tại Phật. Nam-mô Kim Minh Sư Tử Tần Tần  
Phật.  
南無無量光佛 南無釋迦牟尼佛 南無靜去佛  
Nam-mô Vô Lượng Quang Phật. Nam-mô Thích Ca Mâu Ni Phật. Nam-mô Tĩnh Khứ Phật.  
南無寂靜上佛 南無普光明積上功德王佛  
Nam-mô Tịch Tĩnh Thượng Phật. Nam-mô Phổ Quang Minh Tích Thượng Công Đức Vương  
Phật.  
南無普現見佛 南無金剛功德佛 南無金光普耀佛  
Nam-mô Phổ Hiện Kiến Phật. Nam-mô Kim Cương Công Đức Phật. Nam-mô Kim Quang Phổ  
Diệu Phật.  
南無不動佛 南無普賢佛 南無普照佛  
Nam-mô Bất Động Phật. Nam-mô Phổ Hiền Phật. Nam-mô Phổ Chiếu Phật.  
南無寶法上決定佛 南無無畏王佛 南無無垢光佛  
Nam-mô Bảo Pháp Thượng Quyết Định Phật. Nam-mô Vô Úy Vương Phật. Nam-mô Vô Cấu  
Quang Phật.  
南無樂說莊嚴思惟佛 南無無垢月幢稱佛  
Nam-mô Lạc Thuyết Trang Nghiêm Tư Duy Phật. Nam-mô Vô Cấu Nguyệt Tràng Xưng Phật.  
南無拘蘇摩莊嚴光明作佛 南無出火佛  
Nam-mô Câu Tô Ma Trang Nghiêm Quang Minh Tác Phật. Nam-mô Xuất Hỏa Phật.  
南無寶上佛 南無無畏觀佛 南無師子頻迅力佛  
Nam-mô Bảo Thượng Phật. Nam-mô Vô Úy Quan Phật. Nam-mô Sư Tử Tần Tần Lực Phật.  
南無遠離怖畏毛豎稱佛 南無金剛牟尼佛  
Nam-mô Viễn Ly Bố Úy Mao Thụ Xưng Phật. Nam-mô Kim Cương Mâu Ni Phật.  
南無飲甘露佛 南無金剛光王佛 南無善見佛  
Nam-mô Âm Cam Lộ Phật. Nam-mô Kim Cương Quang Vương Phật. Nam-mô Thiện Kiến  
Phật.  
南無尸棄佛 南無毘舍浮佛 南無拘留孫佛  
Nam-mô Thi Khí Phật. Nam-mô Tì Xá Phù Phật. Nam-mô Câu Lưu Tôn Phật.  
南無難勝佛 南無阿閼佛 南無盧舍那佛  
Nam-mô Nan Thắng Phật. Nam-mô A Súc Phật. Nam-mô Lô Xá Na Phật.  
南無阿彌陀佛 南無尼彌佛 南無寶光炎佛  
Nam-mô A Di Đà Phật. Nam-mô Ni Di Phật. Nam-mô Bảo Quang Viêm Phật.  
南無彌留佛 南無自在佛  
Nam-mô Di Lưu Phật. Nam-mô Tự Tại Phật.  
南無寶精進月光莊嚴威德聲自在王佛  
Nam-mô Bảo Tinh Tiến Nguyệt Quang Trang Nghiêm Uy Đức Thanh Tự Tại Vương Phật.

南無遠離一切諸畏煩惱上功德佛

Nam-mô Viễn Ly Nhất Thiết Chư Ủy Phiền Nã Thượng Công Đức Phật.

南無初發心念斷疑發解斷煩惱佛

Nam-mô Sơ Phát Tâm Niệm Đoạn Nghi Phát Giải Đoạn Phiền Nã Phật.

南無斷諸煩惱闍三昧上王佛 南無金剛堅強消伏壞散佛

Nam-mô Đoạn Chư Phiền Nã Ám Tam Muội Thượng Vương Phật. Nam-mô Kim Cương Kiên Cường Tiêu Phục Hoại Tán Phật.

若有眾生欲求佛道者。

Nhược hữu chúng sinh dục cầu Phật đạo giả.

**Nếu có chúng sinh muốn cầu Đạo Phật.**

不聞此佛名終不得成佛。若有眾生得聞此佛名者即得成佛。

Bất văn thử Phật danh chung bất đắc thành Phật. Nhược hữu chúng sinh đắc văn thử Phật danh giả tức đắc thành Phật.

**Không nghe Tên hiệu của Phật này, cuối cùng không được thành Phật. Nếu có chúng sinh được nghe Tên hiệu của Phật này, tức thời được thành Phật.**

除滅阿鼻地獄十萬億劫無間重罪。

Trừ diệt A-tì Địa-ngục thập vạn ức Kiếp Vô-gian trọng tội.

**Trừ diệt Địa ngục A Tì, tội nặng Địa ngục Vô gian của 10 vạn triệu Kiếp.**

南無寶炎佛 南無大炎積佛 南無栴檀佛

Nam-mô Bảo Viêm Phật. Nam-mô Đại Viêm Tích Phật. Nam-mô Chiên Đàn Phật.

南無手上王佛 南無寶上佛 南無善住智慧王無障佛

Nam-mô Thủ Thượng Vương Phật. Nam-mô Bảo Thượng Phật. Nam-mô Thiện Trụ Trí Tuệ Vương Vô Chương Phật.

南無火光慧滅昏闇佛 南無象增上佛 南無截金剛佛

Nam-mô Hỏa Quang Tuệ Diệt Hôn Ám Phật. Nam-mô Tượng Tăng Thượng Phật. Nam-mô Tiệt Kim Cương Phật.

南無天王佛 南無一切義上王佛 南無三昧喻佛

Nam-mô Thiên Vương Phật. Nam-mô Nhất Thiết Nghĩa Thượng Vương Phật. Nam-mô Tam Muội Dụ Phật.

南無念王佛 南無光明觀佛 南無一切所依王佛

Nam-mô Niệm Vương Phật. Nam-mô Quang Minh Quan Phật. Nam-mô Nhất Thiết Sở Y Vương Phật.

南無善護幢王佛 南無發趣速自在王佛

Nam-mô Thiện Hộ Tràng Vương Phật. Nam-mô Phát Thú Tốc Tự Tại Vương Phật.

南無寶焰佛 南無積大焰佛 南無旃檀香佛

Nam-mô Bảo Diệm Phật. Nam-mô Tích Đại Diệm Phật. Nam-mô Chiên Đàn Hương Phật.

南無手上王佛 南無寶上佛 南無善住慧王無障佛

Nam-mô Thủ Thượng Vương Phật. Nam-mô Bảo Thượng Phật. Nam-mô Thiện Trụ Tuệ Vương Vô Chướng Phật.

南無大智意佛 南無寶藏佛 南無放焰佛

Nam-mô Đại Trí Ý Phật. Nam-mô Bảo Tạng Phật. Nam-mô Phóng Diệm Phật.

南無迦葉佛 南無多羅住佛 南無智來佛

Nam-mô Ca Diệp Phật. Nam-mô Sa La Trụ Phật. Nam-mô Trí Lai Phật.

南無能聖佛 南無過一切憂惱王佛 南無一切功德莊嚴佛

Nam-mô Năng Thánh Phật. Nam-mô Quá Nhất Thiết Ưu Nảo Vương Phật. Nam-mô Nhất Thiết Công Đức Trang Nghiêm Phật.

南無成就一切義佛 南無無畏王佛

Nam-mô Thành Tựu Nhất Thiết Nghĩa Phật. Nam-mô Vô Úy Vương Phật.

南無一切眾生導師佛 南無薩婆毘浮佛

Nam-mô Nhất Thiết Chúng Sinh Đạo Sư Phật. Nam-mô Tát Bà Tì Phù Phật.

南無不動光觀自在無量命尼彌寶焰彌留金剛佛

Nam-mô Bất Động Quang Quan Tự Tại Vô Lượng Mệnh Ni Di Bảo Diệm Di Lưu Kim Cương Phật.

南無火頻迅通佛 南無善寂慧月聲自在王佛

Nam-mô Hỏa Tần Tấn Thông Phật. Nam-mô Thiện Tịch Tuệ Nguyệt Thanh Tự Tại Vương Phật.

南無清淨月輪佛 南無住阿僧祇精進功德佛

Nam-mô Thanh Tịnh Nguyệt Luân Phật. Nam-mô Trụ A Tăng Kỳ Tinh Tiến Công Đức Phật.

南無無盡意佛 南無寶幢佛 南無光明無垢藏佛

Nam-mô Vô Tận Ý Phật. Nam-mô Bảo Tràng Phật. Nam-mô Quang Minh Vô Cấu Tạng Phật.

南無火頻迅通佛 南無雲普護佛 南無師子頻迅通佛

Nam-mô Hỏa Tần Tấn Thông Phật. Nam-mô Vân Phổ Hộ Phật. Nam-mô Sư Tử Tần Tấn Thông Phật.

南無彌留上王佛 南無智慧來佛 南無護妙法幢佛

Nam-mô Di Lưu Thượng Vương Phật. Nam-mô Trí Tuệ Lai Phật. Nam-mô Hộ Diệu Pháp Tràng Phật.

南無金光明師子頻迅王佛 南無普照積上功德王佛

Nam-mô Kim Quang Minh Sư Tử Tần Tấn Vương Phật. Nam-mô Phổ Chiếu Tích Thượng Công Đức Vương Phật.

南無善住功德如意積王佛 南無普現佛

Nam-mô Thiện Trụ Công Đức Như Ý Tích Vương Phật. Nam-mô Phổ Hiện Phật.

南無釋迦牟尼佛 南無無量光佛 南無放焰佛

Nam-mô Thích Ca Mâu Ni Phật. Nam-mô Vô Lượng Quang Phật. Nam-mô Phóng Diệm Phật.

敬禮舍利形像浮圖廟塔。

Kính lễ Xá-lợi hình Tượng phù đồ miếu tháp.



**Kính lễ Xá Lợi Tượng hình ảnh Phật Chùa Tháp miếu.**

次禮十二部尊經大藏法輪。

**Thứ lễ Thập Nhị Bộ Tôn Kinh Đại Tạng Pháp Luân.**

**Tiếp theo lễ 12 Bộ Tôn Kinh Đại Tạng Pháp Luân.**

凡閻浮界內一切經合有八萬四千卷

Phàm Diêm-phù giới nội nhất thiết Kinh hợp hữu bát vạn tứ thiên quyển.

**Cõi Phàm ở trong Thế giới Diêm Phù tất cả Kinh hợp lại có 8 vạn 4 nghìn quyển.**

南無大方廣佛華嚴經 南無大般涅槃經

Nam-mô Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh. Nam-mô Đại Bát Niết Bàn Kinh.

南無摩訶般若波羅蜜經 南無大方等大集經

Nam-mô Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Kinh. Nam-mô Đại Phương Đẳng Đại Tập Kinh.

南無大方等日藏經 南無大方等月藏經

Nam-mô Đại Phương Đẳng Nhật Tạng Kinh. Nam-mô Đại Phương Đẳng Nguyệt Tạng Kinh.

南無大威德陀羅尼經 南無法炬陀羅尼經

Nam-mô Đại Uy Đức Đà La Ni Kinh. Nam-mô Pháp Cự Đà La Ni Kinh.

南無菩薩瓔珞經 南無菩薩見實三昧經

Nam-mô Bồ Tát Anh Lạc Kinh. Nam-mô Bồ Tát Kiến Thực Tam Muội Kinh.

南無佛名經 南無月燈三昧經

Nam-mô Phật Danh Kinh. Nam-mô Nguyệt Đẳng Tam Muội Kinh.

南無賢劫經 南無華手經 南無十住斷結經

Nam-mô Hiền Kiếp Kinh. Nam-mô Hoa Thủ Kinh. Nam-mô Thập Trụ Đoạn Kết Kinh.

南無大灌頂經 南無觀佛三昧經 南無五千五百佛名經

Nam-mô Đại Quán Đỉnh Kinh. Nam-mô Quan Phật Tam Muội Kinh. Nam-mô Ngũ Thiên Ngũ Bách Phật Danh Kinh.

南無勝天王般若波羅蜜經 南無金光明經

Nam-mô Thắng Thiên Vương Bát Nhã Ba La Mật Kinh. Nam-mô Kim Quang Minh Kinh.

南無寶雲經 南無法集經 南無菩薩處胎經

Nam-mô Bảo Vân Kinh. Nam-mô Pháp Tập Kinh. Nam-mô Bồ Tát Xử Thai Kinh.

南無大悲經 南無深密解脫經 南無大集賢護菩薩經

Nam-mô Đại Bi Kinh. Nam-mô Thâm Mật Giải Thoát Kinh. Nam-mô Đại Tập Hiền Hộ Bồ Tát Kinh.

南無大方等無相經 南無密迹金剛力士經

Nam-mô Đại Phương Đẳng Vô Tướng Kinh. Nam-mô Mật Tích Kim Cương Lực Sĩ Kinh.

南無大方等陀羅尼經 南無海龍王經

Nam-mô Đại Phương Đẳng Đà La Ni Kinh. Nam-mô Hải Long Vương Kinh.

南無央掘魔羅經 南無無所有菩薩經

Nam-mô Ương Quật Ma La Kinh. Nam-mô Vô Sở Hữu Bồ Tát Kinh.

南無僧伽吒經 南無觀察諸法經 南無稱揚諸佛功德經  
Nam-mô Tăng Già Tra Kinh. Nam-mô Quan Sát Chư Pháp Kinh. Nam-mô Xưng Dương Chư  
Phật Công Đức Kinh.  
南無等目菩薩所問三昧經 南無菩薩藏經  
Nam-mô Đẳng Mục Bồ Tát Sở Vấn Tam Muội Kinh. Nam-mô Bồ Tát Tạng Kinh.  
南無力莊嚴三昧經 南無明度五十校計經  
Nam-mô Lực Trang Nghiêm Tam Muội Kinh. Nam-mô Minh Độ Ngũ Thập Hiệu Kế Kinh.  
南無須真天子經 南無菩薩瓔珞本業經  
Nam-mô Tu Chân Thiên Tử Kinh. Nam-mô Bồ Tát Anh Lạc Bản Nghiệp Kinh.  
南無護國菩薩經 南無超日明三昧經  
Nam-mô Hộ Quốc Bồ Tát Kinh. Nam-mô Siêu Nhật Minh Tam Muội Kinh.  
南無月上女經 南無中陰經 南無須彌藏經  
Nam-mô Nguyệt Thượng Nữ Kinh. Nam-mô Trung Âm Kinh. Nam-mô Tu Di Tạng Kinh.  
南無佛華嚴入如來不思議境界經 南無首楞嚴三昧經  
Nam-mô Phật Hoa Nghiêm Nhập Như Lai Bất Tư Nghị Cảnh Giới Kinh. Nam-mô Thủ Lăng  
Nghiêm Tam Muội Kinh.  
南無大法鼓經 南無諸佛要集經  
Nam-mô Đại Pháp Cổ Kinh. Nam-mô Chư Phật Yếu Tập Kinh.  
敬禮十方諸大菩薩摩訶薩。  
Kính lễ Thập phương chư Đại Bồ-tát Ma-ha-tát.  
[Kính lễ các Đại Bồ Tát Ma Ha Tát 10 phương.](#)  
南無普賢菩薩 南無文殊師利菩薩  
Nam-mô Phổ Hiền Bồ Tát. Nam-mô Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát.  
南無無垢稱菩薩 南無地藏菩薩 南無虛空藏菩薩  
Nam-mô Vô Cấu Xưng Bồ Tát. Nam-mô Địa Tạng Bồ Tát. Nam-mô Hư Không Tạng Bồ Tát.  
南無觀世音菩薩 南無大勢至菩薩 南無香象菩薩  
Nam-mô Quan Thế Âm Bồ Tát. Nam-mô Đại Thế Chí Bồ Tát. Nam-mô Hương Tượng Bồ Tát.  
南無大香象菩薩 南無藥王菩薩 南無藥上菩薩  
Nam-mô Đại Hương Tượng Bồ Tát. Nam-mô Dược Vương Bồ Tát. Nam-mô Dược Thượng Bồ  
Tát.  
南無金剛藏菩薩 南無解脫月菩薩 南無彌勒菩薩  
Nam-mô Kim Cương Tạng Bồ Tát. Nam-mô Giải Thoát Nguyệt Bồ Tát. Nam-mô Di Lạc Bồ Tát.  
南無珠髮菩薩 南無頻迅菩薩 南無無所發菩薩  
Nam-mô Châu Phát Bồ Tát. Nam-mô Tần Tấn Bồ Tát. Nam-mô Vô Sở Phát Bồ Tát.  
南無陀羅尼自在王菩薩 南無無盡意菩薩 南無堅意菩薩  
Nam-mô Đà La Ni Tự Tại Vương Bồ Tát. Nam-mô Vô Tận Ý Bồ Tát. Nam-mô Kiên Ý Bồ Tát.  
南無東方九十億百千萬同名梵勝菩薩

Nam-mô Đông Phương Cửu Thập Úc Bách Thiên Vạn Đồng Danh Phạm Thắng Bồ Tát.

南無南方九十億百千萬同名不隣陀羅菩薩

Nam-mô Nam Phương Cửu Thập Úc Bách Thiên Vạn Đồng Danh Bất Lân Đà La Bồ Tát.

南無西方九十億百千萬同名大功德菩薩

Nam-mô Tây Phương Cửu Thập Úc Bách Thiên Vạn Đồng Danh Đại Công Đức Bồ Tát.

南無北方九十億百千萬同名大藥王菩薩

Nam-mô Bắc Phương Cửu Thập Úc Bách Thiên Vạn Đồng Danh Đại Dược Vương Bồ Tát.

舍利弗！應當敬禮十方諸大菩薩摩訶薩。

Xá-Lợi-Phát ! Ứng đương kính lễ Thập Phương chư Đại Bồ-tát Ma-ha-tát.

[Xá Lợi Phát ! Cần phải kính lễ các Đại Bồ Tát Ma Ha Tát 10 phương.](#)

南無文殊師利菩薩摩訶薩 南無觀世音菩薩

Nam-mô Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát Ma Ha Tát. Nam-mô Quan Thế Âm Bồ Tát.

南無大勢至菩薩 南無普賢菩薩 南無龍勝菩薩

Nam-mô Đại Thế Chí Bồ Tát. Nam-mô Phổ Hiền Bồ Tát. Nam-mô Long Thắng Bồ Tát.

南無龍德菩薩 南無勝成就菩薩 南無波頭摩勝菩薩

Nam-mô Long Đức Bồ Tát. Nam-mô Thắng Thành Tụ Bồ Tát. Nam-mô Ba Đầu Ma Thắng Bồ Tát.

南無成就有菩薩 南無持地菩薩 南無寶掌菩薩

Nam-mô Thành Tụ Hữu Bồ Tát. Nam-mô Trì Địa Bồ Tát. Nam-mô Bảo Chưởng Bồ Tát.

南無寶印手菩薩 南無師子意菩薩 南無勝藏菩薩

Nam-mô Bảo Ấn Thủ Bồ Tát. Nam-mô Sư Tử Ý Bồ Tát. Nam-mô Thắng Tạng Bồ Tát.

南無虛空藏菩薩 南無師子頻迅吼聲菩薩

Nam-mô Hư Không Tạng Bồ Tát. Nam-mô Sư Tử Tần Tần Hống Thanh Bồ Tát.

歸命如是等十方世界無量無邊諸大菩薩摩訶薩。

Quy mệnh như thị đẳng Thập phương Thế-giới vô lượng vô biên chư Đại Bồ-tát Ma-ha-tát.

[Trở về đi theo như thế cùng là vô lượng vô biên các Đại Bồ Tát Ma Ha Tát của 10 phương Thế giới.](#)

敬禮聲聞緣覺一切賢聖。

Kính lễ Thanh-văn Duyên-giác nhất thiết Hiền Thánh

[Kính lễ Thanh Văn Duyên Giác tất cả Hiền Thánh.](#)

南無阿利多辟支佛 南無婆梨多辟支佛

Nam-mô A Lợi Đa Bích Chi Phật. Nam-mô Bà Lê Đa Bích Chi Phật.

南無多伽樓辟支佛 南無稱辟支佛

Nam-mô Đa Già Lô Bích Chi Phật. Nam-mô Xung Bích Chi Phật.

南無見辟支佛 南無愛見辟支佛 南無覺辟支佛

Nam-mô Kiến Bích Chi Phật. Nam-mô Ái Kiến Bích Chi Phật. Nam-mô Giác Bích Chi Phật.

南無乾陀羅辟支佛 南無無妻辟支佛 南無梨沙婆辟支佛

Nam-mô Kiền Đà La Bích Chi Phật. Nam-mô Vô Thê Bích Chi Phật. Nam-mô Lê Sa Bà Bích Chi Phật.

歸命如是等無量無邊辟支佛。

Quy mệnh như thị đấng vô lượng vô biên Bích Chi Phật.

**Trở về đi theo như thế cùng là vô lượng vô biên Bích Chi Phật.**

禮三寶已次復懺悔。

Lễ Tam-Bảo dĩ thứ phục sám hối.

**Lễ Phật Pháp Tăng xong tiếp theo lại sám hối.**

夫欲禮懺悔必須先敬三寶。所以然者。

Phu dục lễ sám hối tất tu tiên kính Tam Bảo. Sở dĩ nhiên giả .

**Người Phàm trần muốn lễ sám hối nhất định đầu tiên cần kính trọng Phật Pháp Tăng. Sở dĩ như thế.**

三寶則是一切眾生良友福田。若能歸向者。

Tam Bảo tắc thị nhất thiết chúng sinh lương hữu Phúc điền. Nhược năng quy hướng giả.

**Phật Pháp Tăng chắc là bạn hữu lương thiện Phúc Đức của tất cả chúng sinh. Nếu có thể hướng theo trở về.**

則滅無量罪長無量福。

Tất diệt vô lượng tội trường vô lượng Phúc.

**Chắc là diệt trừ vô lượng tội, tăng trường vô lượng Phúc.**

能令行者離生死苦得解脫樂。是故弟子某甲等。

Năng linh hành giả ly sinh tử khổ đắc Giải-thoát lạc. Thị cố Đệ-tử mỗ giáp đấng.

**Có thể giúp cho người thực hành rời bỏ sinh chết khổ được Giải thoát. Vì thế Đệ Tử...**

歸依十方盡虛空界一切諸佛。

Quy y thập phương tận hư không giới nhất thiết chư Phật.

**Trở về đi theo tất cả các Phật ở tận cùng khoảng không Thế giới 10 phương.**

歸依十方盡虛空界一切尊法。

Quy y thập phương tận hư không giới nhất thiết tôn Pháp.

**Trở về đi theo tất cả các Pháp báu ở tận cùng khoảng không Thế giới 10 phương.**

歸依十方盡虛空界一切諸大菩薩。

Quy y thập phương tận hư không giới nhất thiết chư Đại Bồ-tát.

**Trở về đi theo tất cả các Đại Bồ Tát ở tận cùng khoảng không Thế giới 10 phương.**

歸依十方盡虛空界一切聖僧。

Quy y thập phương tận hư không giới nhất thiết Thánh Tăng.

**Trở về đi theo tất cả các Thánh Tăng ở tận cùng khoảng không Thế giới 10 phương.**

弟子今日所以懺悔者。

Đệ-tử kim nhật sở dĩ sám hối giả.

**Đệ Tử hôm nay sở dĩ sám hối.**

正言無始已來在凡夫地。莫問貴賤罪自無量。

Chính ngôn vô thủy dĩ lai tại Phàm-phu địa. Mạc vấn quý tiện tội tự vô lượng.

Nói đúng là từ xa xưa đến nay ở trong cảnh giới người Phàm trần. Chớ hỏi sang hèn, tội tự làm vô lượng.

或因三業而生罪。或從六根而起過。

Hoặc nhân Tam-nghiệp nhi sinh tội. Hoặc tông Lục-căn nhi khởi quá.

Hoặc nhân do Nghiệp Thân Miệng Ý mà sinh ra tội. Hoặc từ 6 Căn mà sinh tội cũ.

或以內心自邪思惟。或籍外境起於染著。

Hoặc dĩ nội tâm tự tà tư duy. Hoặc tịch ngoại cảnh khởi u nhiễm trước.

Hoặc do bên trong tâm tự suy nghĩ sai trái. Hoặc sách vở, ngoại cảnh sinh khởi lây nhiễm nương nhờ.

如是乃至十惡增長。八萬四千諸塵勞門。

Như thị nãi chí Thập-ác tăng trưởng. Bát vạn tứ thiên chư trần lao môn.

Như thế thậm chí tăng trưởng 10 Nghiệp ác. Tám vạn 4 nghìn các môn phiền toái.

然其罪相雖復無量。大而為語不出有三。何等為三？

Nhiên kỳ tội tướng tuy phục vô lượng. Đại nhi vi ngữ bất xuất hữu tam. Hà đẳng vi tam？

Cảnh tội đó như thế tuy lại rất nhiều. Lớn mà vì lời nói, có 3 không sinh ra. Thế nào là Ba？

一者煩惱障。二者是業障。三者是果報障。

Nhất giả Phiền-não chướng. Nhị giả thị Nghiệp chướng. Tam giả thị quả báo chướng.

Một là chướng ngại của Phiền não. Hai là chướng ngại của Nghiệp. Ba là chướng ngại của quả báo.

此三種法能障聖道及以人天勝妙好事。

Thử tam chủng Pháp năng chướng Thánh-đạo cập dĩ Nhân Thiên thắng diệu hảo sự.

Ba loại Pháp này có thể trở ngại Đạo Thánh cùng với do Trời Người được việc tốt vi diệu.

是故經中目為三障。所以諸佛菩薩教作方便懺悔。

Thị cố Kinh trung mục vi Tam-chướng. Sở dĩ chư Phật Bồ-tát giáo tác Phương-tiện sám hối.

Vì thế trong Kinh danh mục là 3 Chướng ngại. Sở dĩ các Phật Bồ Tát dạy làm ra các Phương tiện sám hối.

除滅此三障者。則六根十惡乃至八萬四千諸塵勞門皆悉清淨。

Trừ diệt thử Tam-chướng giả. Tắc Lục-căn Thập-ác nãi chí bát vạn tứ thiên chư trần lao môn giai tất Thanh tịnh.

Trừ diệt 3 Chướng ngại này. Chắc là 6 Căn, 10 Nghiệp ác, thậm chí 8 vạn 4 nghìn các môn phiền toái.

是故弟子。今日運此增上勝心懺悔三障。

Thị cố Đệ-tử. Kim nhật vận thử tăng thượng thắng tâm sám hối Tam-chướng.

Vì thế Đệ Tử. Hôm nay chuyển vận nó, tâm được tăng cao sám hối 3 Chướng ngại.

欲滅此三障罪者。當用何等心？可令此罪滅除。

Dục diệt thử Tam-chướng tội giả. Đương dụng hà đẳng tâm？Khả linh thử tội diệt trừ.

Muốn diệt trừ tội của 3 Chương ngại này. Cần sử dụng tâm nào ? Có thể giúp cho tội này diệt trừ.

先當興七種心以為方便。然後此罪乃可得滅。

Tiên đương hưng thất chủng tâm dĩ vi Phương-tiện. Nhiên hậu thử tội nãi khả đắc diệt.

Trước tiên cần hưng khởi 7 loại tâm dùng làm Phương tiện. Sau đó tội này mới có thể được trừ diệt.

何等為七？一者慚愧。二者恐怖。三者厭離。四者發菩提心。

Hà đẳng vi thất ? Nhất giả Tàm-quý. Nhị giả khủng bố. Tam giả yếm ly. Tứ giả phát Bồ-đề tâm.

Thế nào là Bảy ? Một là Tâm Hổ thẹn. Hai là Tâm sợ hãi. Ba là Tâm chán rời bỏ. Bốn là Tâm phát Bồ Đề.

五者怨親平等。六者念報佛恩。七者觀罪性空。

Ngũ giả oán thân Bình-đẳng. Lục giả niệm báo Phật ân. Thất giả quan tội tính Không.

Năm là Tâm Oán thân Bình đẳng. Sáu là Tâm nhớ báo ân Phật. Bảy là Tâm quan sát tính của tội Rỗng không.

第一慚愧者。自惟我與釋迦如來同為凡夫。

Đệ nhất Tàm quý giả. Tự duy ngã dữ Thích Ca Như Lai đồng vi Phàm phu.

Thứ nhất là Tâm Hổ thẹn. Tự suy nghĩ bản thân cùng với Thích Ca Như Lai cùng là người Phàm trần.

而今世尊成道以來。以經爾所塵沙劫數而我等相與耽染六塵。

Nhi kim Thế Tôn thành Đạo dĩ lai. Dĩ kinh nhĩ sở trần sa Kiếp số nhi ngã đẳng tương dữ đam nhiễm Lục-trần.

Mà nay Thế Tôn thành Đạo đến nay. Đã trải qua số Kiếp như cát bụi trần mà chúng ta cùng thân thuộc đam mê lây nhiễm 6 Trần.

流浪生死永無出期。此實天下可慚可愧可羞可恥。

Lưu lãng sinh tử vĩnh vô xuất kỳ. Thử thực Thiên-hạ khả tàm khả quý khả tu khả sỉ.

Lưu chuyển trong sinh chết vĩnh viễn không có ngày ra khỏi. Sự thực này Thiên hạ có thể đáng hổ thẹn.

第二恐怖者。既是凡夫身口意業常與罪相應。

Đệ nhị khủng bố giả. Ký thị Phàm phu Thân Khẩu Ý-nghiệp thường dữ tội tương ứng.

Thứ hai là Tâm sợ hãi. Đã là người Phàm trần Nghiệp Thân Miệng Ý thường cùng với tội tương ứng.

以是因緣命終之後應墮地獄畜生餓鬼受無量苦。

Dĩ thị Nhân-duyên mệnh chung chi hậu ưng đọa Địa-ngục Súc-sinh Ngạ-quỷ thụ vô lượng khổ.

Do Nhân duyên đó sau khi bỏ mệnh cần đọa xuống Địa ngục Quỷ đói Súc sinh nhận lấy vô lượng Khổ.

如此實為可驚可恐可怖可懼。

Như thử thực vi khả kinh khả khủng khả bố khả cụ.

Như sự thực này là đáng sợ hãi kinh hoàng.

第三厭離者。相與當觀生死之中唯有無常苦空無我不淨。

Đệ tam yếm ly giả. Tương dữ đương quan sinh tử chi trung duy hữu Vô-thường Khổ Không Vô-ngã bất tịnh.

Thứ ba là Tâm chán rời bỏ. Cùng với nhau quán sát trong sinh chết, chỉ có Biến đổi Khổ Rỗng không, không có bản thân, không Thanh tịnh.

虛假如水上泡速起速滅。往來流轉猶若車輪。

Hư giả như thủy thượng bào tốc khởi tốc diệt. Vãng lai lưu chuyển do nhược xa luân.

Hồng giả như bọt nước trên mặt nước nhanh sinh ra nhanh mất đi. Qua lại lưu chuyển giống như bánh xe.

生老病死八苦交煎無時暫息眾等相與但觀自身。

Sinh lão bệnh tử bát khổ giao tiên vô thời tạm tức chúng đẳng tương dữ dẫn quan tự thân.

Sinh già bệnh chết, 8 khổ giao nhau làm cho khổ sở không có tạm thời ngưng nghỉ các loại thân thuộc, chỉ quan sát tự bản thân.

從頭至足其中但有三十六物。髮毛爪齒膿囊涕唾。

Tông đầu chí túc kỳ trung dẫn hữu tam thập lục vật. Phát mao trảo xỉ nùng nang thể thóa.

Từ đầu đến chân trong đó chỉ có 36 vật. Tóc lông móng răng mù túi khí nước mắt nước bọt.

生熟二藏大腸小腸。脾腎心肺肝膽(月\*冊)胃。

Sinh thực nhị tạng đại tràng tiểu tràng. Tì thận tâm phế can đảm sách vị.

Sống chín 2 tạng ruột già ruột non. Lá lách thận tim phổi gan mật sách dạ dày.

肪膏(腮-田+勿)膜筋脈骨髓大小便利九孔常流。

Phương cao thông mô cân mạch cốt tủy. Đại tiểu tiện lợi cửu lỗ thường lưu.

Mỡ mô gân mạch xương tủy. Phân nước tiểu 9 lỗ hồng thường chảy ra.

是故經言。此身眾苦所集一切皆不淨物。

Thị cố Kinh ngôn : Thử thân chúng khổ sở tập nhất thiết giai bất tịnh vật.

Vì thế Kinh nói rằng : Các khổ của thân này được tập luyện tất cả đều là vật không sạch.

何有智慧者而當樂此臭肉身也。

Hà hữu Trí tuệ giả nhi đương lạc thử xú nhục thân dã.

Vì sao người có Trí tuệ mà cũng đang vui thích thân bằng thịt hôi bản này.

生死既有如此種種惡法甚可患厭。

Sinh tử ký hữu như thử chủng chủng ác pháp thậm khả hoạn yếm.

Sinh chết đã có, như đủ loại Pháp ác này, rất có thể chán bỏ hoạn nạn.

第四發菩提心者。經言：當樂佛身。

Đệ tứ phát Bồ-đề tâm giả. Kinh ngôn : Đương lạc Phật thân.

Thứ 4 là phát Tâm Bồ Đề. Kinh nói rằng : Cần vui thích thân của Phật.

佛身者即法身也。從無量功德智慧生。從六波羅蜜生。

Phật thân giả tức Pháp thân dã. Tông vô lượng công Đức Trí tuệ sinh. Tông Lục-Ba la mật sinh.

Thân của Phật tức thì cũng là Thân của Pháp. Sinh ra từ vô lượng công Đức Trí tuệ. Sinh ra từ 6 Pháp Tới Niết Bàn.

從慈悲喜捨生。從三十七助菩提法生。

Tòng Từ Bi Hi Xả sinh. Tòng Tam thập thất trợ Bồ-đề Pháp sinh.

**Sinh ra từ Từ Bi Hi Xả. Sinh ra từ 37 Pháp trợ Bồ Đề.**

從如是等種種功德智慧生如來身。欲得此身者。

Tòng như thị đẳng chủng chủng công Đức Trí tuệ sinh Như Lai thân. Dục đắc thử thân giả.

**Từ như thế cùng là đủ loại công Đức Trí tuệ sinh ra thân của Như Lai. Muốn được thân này.**

當發菩提心求一切種智常樂我淨薩婆若果。

Đương phát Bồ-đề tâm cầu nhất thiết chủng Trí thường lạc ngã tịnh Tát-bà-nhã quả.

**Cần phát Tâm Bồ Đề cầu tất cả các loại Trí tuệ, thường vui sướng bản thân Thanh tịnh quả Thanh tịnh Bồ Đề.**

淨佛國土成就眾生。於身命財無所吝惜。

Tịnh Phật quốc độ thành tựu chúng sinh. Ở thân mệnh tài vô sở luyến tiếc.

**Đất nước Phật Thanh tịnh thành công chúng sinh. Với thân mệnh tiền tài không được tham tiếc.**

第五怨親平等者。於一切眾生起慈悲心無彼我想。

Đệ ngũ oán thân Bình-đẳng giả. Ở nhất thiết chúng sinh khởi Từ Bi tâm vô bỉ ngã tưởng.

**Thứ 5 là Tâm Oán thân Bình đẳng. Với tất cả chúng sinh khởi sinh tâm Từ Bi, tưởng nhớ không có tôi nó.**

何以故爾？若見怨異親則是分別。

Hà dĩ cố nhĩ？Nhược kiến oán dị thân tắc thị phân biệt.

**Cớ là sao？Nếu nhìn thấy oán thân khác chắc là phân biệt.**

以分別故起諸想著。想著因緣生諸煩惱。

Dĩ phân biệt cố khởi chư tưởng trước. Tưởng trước Nhân-duyên sinh chư Phiền-não.

**Do vì phân biệt sinh khởi các tưởng nhớ nương nhờ. Tưởng nhớ nương nhờ Nhân duyên sinh ra các Phiền não.**

煩惱因緣造諸惡業。惡業因緣故得苦果。

Phiền não Nhân-duyên tạo chư Ác-nghiệp. Ác-nghiệp Nhân duyên cố đắc khổ quả.

**Phiền não Nhân duyên tạo ra các Nghiệp ác. Do Nghiệp ác Nhân duyên được quả báo khổ.**

第六念報佛恩者。如來往昔無量劫中。

Đệ lục niệm báo Phật ân giả. Như Lai vãng tích vô lượng Kiếp trung.

**Thứ 6 là Tâm Nhớ báo ân Phật. Như Lai trong vô lượng Kiếp xa xưa.**

捨頭目隨腦支節手足國城妻子象馬七珍。

Xả đầu mục tùy não chi tiết thủ túc, quốc thành thê tử tượng mã thất trân.

**Buông bỏ đầu mắt tùy não chi tiết tay chân, Đất nước vợ con voi ngựa bảy báu vật.**

為我等故修諸苦行。此恩此德實難酬報。

Vì ngã đẳng cố tu chư khổ hạnh. Thử ân thử Đức thực nan thù báo.

**Vì chúng ta cố tu hành các hạnh khổ. Ân này Đức này thực khó báo đáp.**

是故經言：若以頂戴兩肩荷負。於恒沙劫亦不能報。

Thị cố Kinh ngôn：Nhược dĩ đỉnh đới lưỡng kiên hà phụ. Ở Hằng-sa Kiếp diệc bất năng báo.



Vì thế Kinh nói rằng : Nếu dùng đầu đội 2 vai gánh vác. Ở trong nhiều Kiếp như cát sông Hằng cũng không thể báo đáp.

我等欲報如來恩者。當於此世勇猛精進捍勞忍苦。

Ngã đẳng dục báo Như Lai ân giả. Đương ư thử thế dũng mãnh tinh-tiến hãn lao nhẫn khổ.

Chúng ta muốn báo ân Đức của Như Lai. Đang ở trong Đời này dũng mãnh tinh tiến chống giữ vất vả nhịn khổ.

不惜身命建立三寶。弘通大乘廣化眾生同入正道。

Bất tích thân mệnh kiến lập Tam-Bảo. Hoằng thông Đại-Thừa quảng hóa chúng sinh đồng nhập Chính-đạo.

Không tiếc thân mệnh thiết lập Phật Pháp Tăng. Thông tỏ rộng lớn Đại Thừa, giáo hóa khắp cả chúng sinh cùng nhập vào Đạo đúng.

第七觀罪性空者。無有實相從因緣生。

Đệ thất quan tội tính Không giả. Vô hữu thực-tướng tông Nhân duyên sinh.

Thứ 7 là Tâm Quan sát tính của tội Rỗng không. Không có, không có hình tướng, sinh từ Nhân duyên.

顛倒而有既從因緣而生。則可從因緣而滅。

Điên đảo nhi hữu ký tông Nhân-duyên nhi sinh. Tắc khả tông Nhân-duyên nhi diệt.

Đảo lộn mà Có, đã từ Nhân duyên mà sinh. Chắc là có thể theo Nhân duyên mà mất.

從因緣而生者。押近惡友造作無端。

Tông Nhân-duyên nhi sinh giả. Áp cận ác hữu tạo tác vô đoan.

Từ Nhân duyên mà sinh. Thân gần bạn ác tạo tác không đoan chính.

從因緣而滅者。即是今日洗心懺悔。是故經言：

Tông Nhân-duyên nhi diệt giả. Tức thị kim nhật tẩy tâm sám hối. Thị cố Kinh ngôn：

Từ Nhân duyên mà mất. Tức thì hôm nay tẩy rửa tâm sám hối. Vì thế Kinh nói rằng：

此罪相不在內不在外不在中間。故知此罪從本是空。

Thử tội tướng bất tại nội bất tại ngoại bất tại trung gian. Cố tri thử tội tông bản thị Không.

Cảnh tội này không ở bên trong, không ở bên ngoài không ở giữa. Cần biết tội này từ gốc là Rỗng không.

生如是等七種心。以緣想十方諸佛賢聖。

Sinh như thị đẳng thất chủng tâm. Dĩ duyên tưởng Thập phương chư Phật Hiền Thánh.

Sinh được 7 loại tâm như thế. Dùng duyên tưởng nhớ các Phật Hiền Thánh ở 10 phương.

擊拳合掌披陳至到。慚愧改革舒瀝心肝洗蕩腸胃。

Kinh quyền hợp chưởng phi trần chí đáo. Tàm-quý cải cách thư lịch tâm can tẩy đẵng tràng vị.

Đưa tay chấp tay rẽ trần tới đủ. Hồ thẹn cải cách tim gan dần thư thái, tẩy rửa sạch ruột dạ dày.

如此懺悔亦何罪而不滅。亦何障而不消。

Như thử sám hối diệt hà tội nhi bất diệt. Diệt hà chướng nhi bất tiêu.

Như sám hối này, tội gì mà không diệt mất. Chướng ngại gì mà không tiêu tan.

若復正爾悠悠緩縱情慮。徒自勞形於事何益。

Nhược phục chính nhĩ du du hoãn túng Tình lự. Đồ tự lao hình ư sự hà ích.

Nếu lại đúng như thế, thư thả hoãn lại phóng thả lo âu tình cảm. Tự chuốc lấy thân hình lao khổ với việc có ích lợi gì.

且復人命無常喻如轉燭。一息不還便向灰壤。

Thả phục nhân mệnh Vô-thường dụ như chuyển chước. Nhất tức bất hoàn tiện hưởng hôi nhường.

Lại buông thả mệnh người Biến đổi ví như chuyển đèn nến. Một ngừng nghỉ không trở lại liền chuyển về tro đất.

三塗苦報則身應受。不可以錢財寶貨囑託求脫。

Tam-đồ khổ báo tắc thân ưng thụ. Bất khả dĩ tiền tài bảo hóa chước thác cầu thoát.

Báo ứng 3 Đạo khổ chắc là thân cần nhận lấy. Không thể dùng tiền tài báu vật hàng hóa phó thác cầu thoát khỏi.

窈窈冥冥恩赦無期。獨嬰此苦無代受者。

Yêu yếu minh minh ân xá vô kỳ. Độc anh thử khổ vô đại thụ giả.

Sâu xa tăm tối không có thời hạn ân xá. Một mình mắc tội này không ai thay thế nhận lấy.

莫言：我今生中無有此罪。所以不能懇到懺悔。

Mạc ngôn ngã kim sinh trung vô hữu thử tội. Sở dĩ bất năng khẩn đáo sám hối.

Đừng nói rằng : Tôi ngày nay sinh ra không có tội này. Sở dĩ không có thể khẩn thiết tới sám hối.

經中導言：凡夫之人舉足動步無非是罪。

Kinh trung đạo ngôn : Phạm phu chi nhân cử túc động bộ vô phi thị tội.

Trong Kinh hướng dẫn nói rằng : Người Phạm trần nhấc chân bước đi bộ chẳng qua là tội đó.

又復過去生中皆悉成就無量惡業。追逐行者如影隨形。

Hựu phục Quá-khứ sinh trung giai tất thành tựu vô lượng Ác-nghiệp. Truy trục hành giả như ảnh tùy hình.

Mới lại trong thời Quá khứ sinh đều thành công tất cả vô lượng Nghiệp ác. Đuổi theo người thực hiện, như bóng với hình.

今日若不懺悔罪惡日深。故包藏瑕疵佛教不許。

Kim nhật nhược bất sám hối tội ác nhật thâm. Cố bao tạng hà tì Phật giáo bất hứa.

Hôm nay nếu không sám hối, tội ác ngày càng thâm sâu. Cố bao che giấu vết sứt, Phật giáo không hứa hẹn.

說懺悔先罪淨名所尚。故知長淪苦海寔由隱覆。

Thuyết sám hối tiên tội tịnh danh sở thượng. Cố tri trường luân khổ hải thực do ản Phúc.

Nói sám hối tội trước đây, Thanh tịnh tên là Được tôn trọng. Cần biết chìm trong biển khổ lâu dài, thực là do ản núp che giấu.

是故弟子。今日發露懺悔不敢覆藏。所言三障者。

Thị cố Đệ-tử. Kim nhật phát lộ sám hối bất cảm phúc tàng. Sở ngôn Tam-chướng giả.

Vì thế Đệ Tử. Ngày nay phát hiện ra sám hối không dám che giấu. Nếu nói 3 Chướng ngại.

一曰煩惱障。二名為業障。三是果報障。

Nhất viết Phiền-não chướng. Nhị danh vi Nghiệp-chướng. Tam thị quả báo chướng.

Một là chương ngại của Phiền não. Hai tên là Chương ngại của Nghiệp. Ba là chương ngại của quả báo.

此三種法更相由籍。因煩惱故所以起惡業。

Thứ Tam chủng Pháp cánh tương do tịch. Nhân Phiền-não cố sở dĩ khởi Ác-nghiệp.

Ba kiểu chương ngại này càng cùng nhau do quan hệ phụ thuộc. Bởi nhân do Phiền não sở dĩ sinh khởi Nghiệp ác.

惡業因緣故得苦果。是故弟子今日至心。

Ác-nghiệp Nhân-duyên cố đắc khổ quả. Thị cố Đệ-tử kim nhật chí tâm.

Do Nghiệp ác Nhân duyên được quả báo khổ. Vì thế Đệ Tử ngày nay chí tâm.

第一先應懺悔煩惱障。

Đệ nhất tiên ưng sám hối Phiền não chương.

Thứ nhất trước tiên cần sám hối chương ngại của Phiền não.

又此煩惱諸佛菩薩入理聖人種種呵嘖。亦詔此煩惱以為怨家。

Hựu thứ Phiền não chư Phật Bồ-tát nhập lý Thánh nhân chủng chủng ha sách. Diệc danh thứ Phiền não dĩ vi oan gia.

Mà Phiền não này, các Phật Bồ Tát nhập vào Lý của Thánh, người đủ loại quát mắng. Cũng gọi tên là Phiền não này do là Oán gia.

何以故？能斷眾生慧命根故。亦詔此煩惱以之為賊。

Hà dĩ cố？ Năng đoạn chúng sinh tuệ mệnh căn cố. Diệc danh thứ Phiền não dĩ chi vi tặc.

Cớ là sao？ Do có thể cắt bỏ Căn Tuệ mệnh của chúng sinh. Cũng gọi tên Phiền não này, cho là giặc cướp.

能劫眾生諸善法故。亦詔此煩惱以為暴河。

Năng kiếp chúng sinh chư thiện Pháp cố. Diệc danh thứ Phiền-não dĩ vi bạo hà.

Do có thể cướp đoạt các Pháp thiện của chúng sinh. Cũng gọi tên Phiền não này, cho là dòng sông hung bạo.

能(漂\*寸)眾生入於生死大苦海故。

Năng phiêu chúng sinh nhập ư sinh tử đại khổ hải cố.

Do có thể đẩy trôi chúng sinh nhập vào biển lớn khổ sinh chết.

亦詔此煩惱以為羈鎖。能繫眾生於生死獄不能得出故。

Diệc danh thứ Phiền não dĩ vi ky tỏa. Năng hệ chúng sinh ư sinh tử ngục bất năng đắc xuất cố.

Cũng gọi tên Phiền não này, cho là xiềng xích. Do có thể buộc chúng sinh trong ngục sinh chết không thể được thoát ra.

亦詔此煩惱猶如鱗蟲。食啖眾生真如佛性故。

Diệc danh thứ Phiền não do như mãng trùng. Thực đạm chúng sinh Chân-như Phật-tính cố.

Cũng gọi tên Phiền não này, giống như rắn trùng. Do ăn thịt Chân như Tính Phật của chúng sinh.

所以六道牽連四生不絕。惡業無窮苦果不息。

Sở dĩ Lục-đạo khiên liên Tứ-sinh bất tuyệt. Ác-nghiệp vô cùng khổ quả bất tức.

Sở dĩ 6 Đạo liên lụy, 4 Sinh không dứt tuyệt. Nghiệp ác không cùng tận, quả báo khổ không ngừng.

當知皆是煩惱過患。是故弟子。

Đương tri giai thị Phiền não quá hoạn. Thị cố Đệ-tử.

Nên biết đều là Phiền não tội cũ hoạn nạn. Vì thế Đệ Tử.

今日運此增上善心歸依佛。

Kim nhật vận thử tăng thượng thiện tâm quy y Phật.

Ngày nay chuyển vận tâm thiện tăng cao này, trở về đi theo Phật.

南無東方善德佛 南無南方寶相佛

Nam-mô Đông Phương Thiện Đức Phật. Nam-mô Nam Phương Bảo Tướng Phật.

南無西方普光佛 南無北方相德佛

Nam-mô Tây Phương Phổ Quang Phật. Nam-mô Bắc Phương Tướng Đức Phật.

南無東南方網明佛 南無西南方上智佛

Nam-mô Đông Nam Phương Võng Minh Phật. Nam-mô Tây Nam Phương Thượng Trí Phật.

南無西北方華德佛 南無東北方明智佛

Nam-mô Tây Bắc Phương Hoa Đức Phật. Nam-mô Đông Bắc Phương Minh Trí Phật.

南無下方明德佛 南無上方香積佛。

Nam-mô Hạ Phương Minh Đức Phật. Nam-mô Thượng Phương Hương Tích Phật.

歸命如是等十方盡虛空界一切三寶。

Quy mệnh như thị đẳng Thập phương tận hư không giới nhất thiết Tam Bảo.

Trở về đi theo như thế cùng là tất cả Phật Pháp Tăng ở tận cùng khoảng không Thế giới 10 phương.

弟子等。從無始已來至于今日。

Đệ-tử đẳng. Tông vô thủy dĩ lai chí vu kim nhật.

Đệ Tử... Từ xa xưa đến nay cho tới ngày hôm nay.

或在人天六道受報。有此心識常懷愚惑繁滿胸襟。

Hoặc tại Nhân Thiên Lục-đạo thụ báo. Hữu thử tâm thức thường hoài ngu hoặc phồn mãn hung khâm.

Hoặc nhận lấy báo ứng ở trong Trời Người 6 Đạo. Có tâm thức này thường nhớ ngu tối, nghi hoặc chứa chất đầy trong lòng.

或因三毒根造一切罪。或因三漏造一切罪。

Hoặc nhân Tam-độc Căn tạo nhất thiết tội. Hoặc nhân Tam-lậu tạo nhất thiết tội.

Hoặc nhân do Tham Thù hận ngu si Căn tạo ra tất cả tội. Hoặc nhân do 3 Phiền não tạo ra tất cả tội.

或因三覺造一切罪。或因三受造一切罪。

Hoặc nhân Tam-giác tạo nhất thiết tội. Hoặc nhân Tam-thụ tạo nhất thiết tội.

Hoặc nhân do 3 Cảm thấy tạo ra tất cả tội. Hoặc nhân do 3 Nhận lấy tạo ra tất cả tội.

或因三苦造一切罪。或緣三假造一切罪。

Hoặc nhân Tam-khổ tạo nhất thiết tội. Hoặc duyên Tam-giả tạo nhất thiết tội.

Hoặc nhân do 3 Khổ tạo ra tất cả tội. Hoặc nhân do 3 giả tạo ra tất cả tội.

或貪三有造一切罪。如是等罪無量無邊。

Hoặc tham Tam-hữu tạo nhất thiết tội. Như thị đẳng tội vô lượng vô biên.

Hoặc nhân do 3 Có tạo ra tất cả tội. Những tội như thế vô lượng vô biên.

惱亂一切六道四生。今日慚愧歸命懺悔。

Não loạn nhất thiết Lục-đạo Tứ-sinh. Kim nhật Tàm-quý quy mệnh sám hối.

Não loạn tất cả 6 Đạo 4 Sinh. Ngày nay Hổ thẹn sám hối trở về đi theo.

又復弟子無始以來至于今日。

Hựu phục Đệ-tử vô thủy dĩ lai chí vu kim nhật.

Mới lại Đệ Tử từ xa xưa đến nay, tới ngày hôm nay.

或因四識住造一切罪。或因四流造一切罪。

Hoặc nhân Tứ-thức trụ tạo nhất thiết tội. Hoặc nhân Tứ-lưu tạo nhất thiết tội.

Hoặc nhân do 4 Thức ở lại tạo ra tất cả tội. Hoặc nhân do 4 dòng chảy tạo ra tất cả tội.

或因四取造一切罪。或因四執造一切罪。

Hoặc nhân Tứ-thủ tạo nhất thiết tội. Hoặc nhân Tứ-chấp tạo nhất thiết tội.

Hoặc nhân do 4 Cầm giữ tạo ra tất cả tội. Hoặc nhân do 4 cầm lấy tạo ra tất cả tội.

或因四緣造一切罪。或因四大造一切罪。

Hoặc nhân Tứ-duyên tạo nhất thiết tội. Hoặc nhân Tứ-đại tạo nhất thiết tội.

Hoặc nhân do 4 Duyên tạo ra tất cả tội. Hoặc nhân do 4 Đại tạo ra tất cả tội.

或因四縛造一切罪。或因四食造一切罪。

Hoặc nhân Tứ-phược tạo nhất thiết tội. Hoặc nhân Tứ-thực tạo nhất thiết tội.

Hoặc nhân do 4 Ràng buộc tạo ra tất cả tội. Hoặc nhân do 4 Ăn tạo ra tất cả tội.

或因四生造一切罪。如是等罪無量無邊。

Hoặc nhân Tứ-sinh tạo nhất thiết tội. Như thị đẳng tội vô lượng vô biên.

Hoặc nhân do 4 Sinh tạo ra tất cả tội. Những tội như thế vô lượng vô biên.

惱亂六道一切眾生。今日慚愧歸命懺悔。

Não loạn Lục-đạo nhất thiết chúng sinh. Kim nhật Tàm-quý quy mệnh sám hối.

Não loạn tất cả 6 Đạo tất cả chúng sinh. Ngày nay Hổ thẹn sám hối trở về đi theo.

又復弟子無始以來至于今日。

Hựu phục Đệ-tử vô thủy dĩ lai chí vu kim nhật.

Mới lại Đệ Tử từ xa xưa đến nay, tới ngày hôm nay.

或因五住地煩惱造一切罪。或因五受根造一切罪。

Hoặc nhân Ngũ-trụ địa Phiền não tạo nhất thiết tội. Hoặc nhân Ngũ-thụ Căn tạo nhất thiết tội.

Hoặc nhân do Phiền não của bậc thứ 5 tạo ra tất cả tội. Hoặc nhân do 5 Thụ nhận Căn tạo ra tất cả tội.

或因五蓋造一切罪。或因五慳造一切罪。

Hoặc nhân Ngũ-cái tạo nhất thiết tội. Hoặc nhân Ngũ-xan tạo nhất thiết tội.

Hoặc nhân do 5 Vòng Uẩn tạo ra tất cả tội. Hoặc nhân do 5 tham tiếc tạo ra tất cả tội.

或因五見造一切罪。或因五心造一切罪。

Hoặc nhân Ngũ-kiến tạo nhất thiết tội. Hoặc nhân Ngũ-tâm tạo nhất thiết tội.

Hoặc nhân do 5 nhìn thấy tạo ra tất cả tội. Hoặc nhân do 5 tâm tạo ra tất cả tội.

如是等煩惱無量無邊。惱亂六道一切四生。

Như thị đẳng Phiền não vô lượng vô biên. Nảo loạn Lục-đạo nhất thiết Tứ-sinh.

Những Phiền não như thế vô lượng vô biên. Nảo loạn tất cả 6 Đạo tất cả 4 Sinh.

今日發露歸命懺悔。

Kim nhật phát lộ quy mệnh sám hối.

Ngày nay phát hiện ra sám hối trở về đi theo.

又復弟子無始已來至于今日。

Hựu phục Đệ-tử vô thủy dĩ lai chí vu kim nhật.

Mới lại Đệ Tử từ xa xưa đến nay, tới ngày hôm nay.

或因六情根造一切罪。或因六識造一切罪。

Hoặc nhân Lục-tình Căn tạo nhất thiết tội. Hoặc nhân Lục-thức tạo nhất thiết tội.

Hoặc nhân do 6 Tình Căn tạo ra tất cả tội. Hoặc nhân do 6 Thức tạo ra tất cả tội.

或因六想造一切罪。或因六受造一切罪。

Hoặc nhân Lục-tưởng tạo nhất thiết tội. Hoặc nhân Lục-thụ tạo nhất thiết tội.

Hoặc nhân do 6 Tưởng tạo ra tất cả tội. Hoặc nhân do 6 Thụ tạo ra tất cả tội.

或因六行造一切罪。或因六愛造一切罪。

Hoặc nhân Lục-hành tạo nhất thiết tội. Hoặc nhân Lục-ái tạo nhất thiết tội.

Hoặc nhân do 6 Hành tạo ra tất cả tội. Hoặc nhân do 6 Yêu tạo ra tất cả tội.

或因六疑造一切罪。如是等煩惱無量無邊。

Hoặc nhân Lục-nghi tạo nhất thiết tội. Như thị đẳng Phiền não vô lượng vô biên.

Hoặc nhân do 6 Nghi hoặc tạo ra tất cả tội. Những Phiền não như thế vô lượng vô biên.

惱亂六道一切四生。今日慚愧歸命懺悔。

Nảo loạn Lục-đạo nhất thiết Tứ-sinh. Kim nhật Tàm-quý quy mệnh sám hối.

Nảo loạn tất cả 6 Đạo, tất cả 4 Sinh. Ngày nay Hổ thẹn sám hối trở về đi theo.

又復弟子無始以來至于今日。

Hựu phục Đệ-tử vô thủy dĩ lai chí vu kim nhật.

Mới lại Đệ Tử từ xa xưa đến nay, tới ngày hôm nay.

或因七漏造一切罪。或因七使造一切罪。

Hoặc nhân Thất-lậu tạo nhất thiết tội. Hoặc nhân Thất-sử tạo nhất thiết tội.

Hoặc nhân do 7 Phiền não tạo ra tất cả tội. Hoặc nhân do 7 Sai khiến tạo ra tất cả tội.

或因八倒造一切罪。或因八垢造一切罪。

Hoặc nhân Bát-đạo tạo nhất thiết tội. Hoặc nhân Bát-cầu tạo nhất thiết tội.

**Hoặc nhân do 8 Đạo lộn tạo ra tất cả tội. Hoặc nhân do 8 Cầu bản tạo ra tất cả tội.**

或因八苦造一切罪。如是等煩惱無量無邊。

Hoặc nhân Bát-khổ tạo nhất thiết tội. Như thị đấng Phiền não vô lượng vô biên.

**Hoặc nhân do 8 Khổ tạo ra tất cả tội. Những Phiền não như thế vô lượng vô biên.**

惱亂六道一切四生。今日發露歸命懺悔。

Não loạn Lục-đạo nhất thiết Tứ-sinh. Kim nhật phát lộ quy mệnh sám hối.

**Não loạn tất cả 6 Đạo, tất cả 4 Sinh. Ngày nay phát hiện ra sám hối trở về đi theo.**

又復弟子無始已來至于今日。

Hựu phục Đệ-tử vô thủy dĩ lai chí vu kim nhật.

**Mới lại Đệ Tử từ xưa đến nay, tới ngày hôm nay.**

或因九惱造一切罪。或因九結造一切罪。

Hoặc nhân Cửu-não tạo nhất thiết tội. Hoặc nhân cửu kết tạo nhất thiết tội.

**Hoặc nhân do 9 Não loạn tạo ra tất cả tội. Hoặc nhân do 9 Kết buộc tạo ra tất cả tội.**

或因九上緣造一切罪。或因十煩惱造一切罪。

Hoặc nhân cửu thượng duyên tạo nhất thiết tội. Hoặc nhân thập Phiền-não tạo nhất thiết tội.

**Hoặc nhân do 9 Duyên tạo ra tất cả tội. Hoặc nhân do 10 Phiền não tạo ra tất cả tội.**

或因十纏造一切罪。或因十一遍使造一切罪。

Hoặc nhân Thập-triền tạo nhất thiết tội. Hoặc nhân Thập nhất biến sử tạo nhất thiết tội.

**Hoặc nhân do 10 Tự bó buộc tạo ra tất cả tội. Hoặc nhân do 11 lần sai khiến tạo ra tất cả tội.**

或因十二人造一切罪。或因十六知見造一切罪。

Hoặc nhân Thập nhị Nhập tạo nhất thiết tội. Hoặc nhân Thập lục Tri-kiến tạo nhất thiết tội.

**Hoặc nhân do 12 Nhập tạo ra tất cả tội. Hoặc nhân do 16 Thấy biết tạo ra tất cả tội.**

或因十八界造一切罪。或因二十五我造一切罪。

Hoặc nhân Thập bát Giới tạo nhất thiết tội. Hoặc nhân Nhị thập ngũ ngã tạo nhất thiết tội.

**Hoặc nhân do 18 Pháp giới tạo ra tất cả tội. Hoặc nhân do 25 bản thân tạo ra tất cả tội.**

或因六十二見造一切罪。或因見諦思惟九十八使。

Hoặc nhân Lục-thập nhị Kiến tạo nhất thiết tội. Hoặc nhân kiến đế tư duy cửu thập bát sử.

**Hoặc nhân do 62 Nhìn thấy tạo ra tất cả tội. Hoặc nhân do nhìn thấy suy nghĩ chân thực, 98 sai khiến.**

百八煩惱晝夜熾然。開諸漏門造一切罪。

Bách bát Phiền não trú dạ sí nhiên. Khai chư lậu môn tạo nhất thiết tội.

**108 Phiền não ngày đêm thiêu đốt. Mở ra các môn Phiền não tạo ra tất cả tội.**

如是等煩惱無量無邊。惱亂賢聖及以四生。

Như thị đấng Phiền não vô lượng vô biên. Não loạn Hiền Thánh cập dĩ Tứ-sinh.

**Những Phiền não như thế vô lượng vô biên. Não loạn Hiền Thánh cùng với do 4 Sinh.**

遍滿三界彌亘六道。無處可藏無處可避。

Biến mãn Tam-giới di tuyên Lục-đạo. Vô xứ khả tàng vô xứ khả tị.

Biến ra đầy khắp 3 Cõi giới che phủ hết cả 6 Đạo. Không có nơi có thể ẩn núp, không có nơi có thể trốn tránh.

今日至到向十方佛尊法聖眾。慚愧發露皆悉懺悔。

Kim nhật chí đáo hướng Thập phương Phật tôn Pháp Thánh chúng. Tàm-quý phát lộ giai tất sám hối.

Ngày nay tới nơi hướng về Phật Pháp Tăng 10 phương. Hồ thẹn phát hiện ra đều sám hối tất cả. 願弟子等 承是懺悔三毒等一切諸煩惱所生功德。

Nguyện Đệ-tử đẳng thừa thị sám hối Tam-độc đẳng nhất thiết chư Phiền não sở sinh công Đức. Ệ TỬ... Mong nguyện dựa vào sám hối đó, 3 Độc cùng là tất cả các Phiền não được sinh công Đức.

願生生世世三慧明三達朗三苦滅三願滿。

Nguyện sinh sinh thế thế Tam-tuệ minh Tam-đạt lãng Tam-khổ diệt Tam-nguyện mãn.

Nguyện đời đời kiếp kiếp, sáng 3 Trí tuệ, sáng tỏ 3 thông suốt, diệt trừ 3 Khổ, đầy đủ 3 Nguyện. 願弟子等承是懺悔四識等一切諸煩惱所生功德。

Nguyện Đệ-tử đẳng thừa thị sám hối Tứ-thức đẳng nhất thiết chư Phiền não sở sinh công Đức. Ệ TỬ... Mong nguyện dựa vào sám hối đó, 4 Thức cùng là tất cả các Phiền não được sinh công Đức.

願生生世世廣四等心立四信業。四惡趣滅得四無畏。

Nguyện sinh sinh thế thế quảng Tứ-đẳng Tâm, lập Tứ-tín Nghiệp. Tứ Ác-thú diệt đắc Tứ vô-úy. 願弟子等承是懺悔五蓋等諸煩惱所生功德。

願弟子等承是懺悔五蓋等諸煩惱所生功德。

Nguyện Đệ-tử đẳng thừa thị sám hối Ngũ cái đẳng chư Phiền não sở sinh công Đức.

Ệ TỬ... Mong nguyện dựa vào sám hối đó, 5 vòng Uẩn cùng là các Phiền não được sinh công Đức.

願生生世世度五道樹五根淨五眼成五分。

Nguyện sinh sinh thế thế, độ Ngũ-đạo, thụ Ngũ-căn, Tịnh Ngũ-nhãn, thành Ngũ-phần.

Nguyện đời đời kiếp kiếp, vượt qua trồng 5 Đạo, 5 Căn, 5 Mắt Thanh tịnh, 5 Phần thành công.

願弟子等承是懺悔六愛等諸煩惱所生功德。

Nguyện Đệ-tử đẳng thừa thị sám hối Lục-ái đẳng chư Phiền não sở sinh công Đức.

Ệ TỬ... Mong nguyện dựa vào sám hối đó, 6 Yêu cùng là các Phiền não được sinh công Đức.

願生生世世具足六神通滿足六度業。

Nguyện sinh sinh thế thế cụ túc lục Thần-thông mãn túc Lục-độ Nghiệp.

Nguyện đời đời kiếp kiếp, đầy đủ 6 Thần thông, Nghiệp, 6 Pháp Tới Niết Bàn đầy đủ.

不為六塵惑常行六妙行。

Bất vi Lục-trần hoặc thường hành Lục-diệu hạnh.

Không bị 6 Trần hoặc loạn thường thực hành 6 Hạnh vi diệu.

願弟子等承是懺悔七漏八垢九結十纏等一切諸煩惱所生功德。



Nguyện Đệ-tử đấng thừa thị sám hối Thất-Lậu Bát-câu Cửu-kết Thập-triền đấng nhất thiết chư Phiền não sở sinh công Đức.

Đệ Tử... Mong nguyện dựa vào sám hối đó, 7 Phiền não, 8 Cấu bản, 9 Kết buộc, 10 tự bó buộc cùng là các Phiền não được sinh công Đức.

願生生世坐七淨華。洗塵八水具九斷智。成十地行願。

Nguyện sinh sinh thế thế tọa thất Tịnh hoa. Tẩy trần bát thủy cụ cửu đoạn trí. Thành Thập Địa hạnh nguyện.

Nguyện đời đời kiếp kiếp, ngồi trên hoa 7 báu Thanh tịnh. Tẩy rửa Trần, đủ 8 nước công Đức, 9 Trí tuệ cắt bỏ. Thành công Hạnh nguyện Bồ Tát bậc 10.

以懺悔十一遍使及十二入十八界等一切諸煩惱所生功德。

Dĩ sám hối Thập nhất biến Sử cập Thập nhị Nhập, Thập bát Giới đấng nhất thiết chư Phiền não sở sinh công Đức.

Do sám hối 11 lần sai khiến cùng với 12 Nhập, 18 Pháp giới cùng là tất cả các Phiền não được sinh công Đức.

願生生世十一空解常用洗心。自在能轉十二行輪。

Nguyện sinh sinh thế thế thập nhất Không giải thường dụng tẩy tâm. Tự tại năng chuyển thập nhị hành luân.

Nguyện đời đời kiếp kiếp, hiểu 11 Rỗng không, thường dùng để tẩy rửa tâm. Tự do có thể chuyển 12 hành Pháp luân.

具足十八不共之法。無量功德一切圓滿。

Cụ túc thập bát bất cộng chi Pháp. Vô lượng công Đức nhất thiết viên mãn.

Đầy đủ 18 không cùng Pháp. Vô lượng công Đức tất cả tròn vẹn.

三部合卷罪報應經此經有二十八品略此一品流行。

Tam bộ hợp quyển tội báo ứng Kinh, thử Kinh hữu nhị thập bát phẩm, lược thử nhất phẩm lưu hành.

Ba bộ hợp thành 1 quyển Kinh báo ứng tội, Kinh này có 28 phẩm, sơ lược lưu hành phẩm thứ nhất này.

大乘蓮華寶達問答報應沙門品第一

Đại-Thừa Liên hoa Bảo-đạt vấn đáp báo ứng Sa-môn phẩm đệ nhất.

Đại Thừa Liên hoa Bảo Đạt hỏi đáp Kinh báo ứng Sa Môn phẩm thứ nhất.

爾時摩竭道場菩提樹光明不現。

Nhĩ thời Ma-kiệt Đạo-tràng Bồ-đề thụ quang minh bất hiện.

Khi đó Đạo tràng Ma Kiệt cây Bồ Đề quang sáng không hiện ra.

其華枯悴墮落佛前。一切大眾皆悉驚疑。各相謂言：

Kỳ hoa khô tụy đọa lạc Phật tiền. Nhất thiết Đại chúng giai tất kinh nghi. Các tương vị ngôn：

Hoa của nó khô, khốn khổ rơi xuống trước Phật. Tất cả Đại chúng hết thấy đều kinh sợ nghi hoặc.

今此菩提道場樹華何故墮落？

Kim thử Bồ-đề Đạo-tràng thụ hoa hà cố đọa lạc？

Nay hoa của cây Bồ Đề Đạo tràng này vì có gì rơi xuống？

大眾菩薩皆生疑惑不自安穩。

Đại chúng Bồ-tát giai sinh nghi hoặc bất tự an ổn.

Đại chúng Bồ Tát đều sinh nghi hoặc không tự yên ổn.

爾時寶達菩薩前白佛言：

Nhĩ thời Bảo-đạt Bồ-tát tiền bạch Phật ngôn：

Khi đó Bảo Đạt Bồ Tát tiến lên bạch Phật nói rằng：

云何菩提樹華悉皆墮落？其華光色不如於常。

Vân hà Bồ-đề thụ hoa tất giai đọa lạc？ Kỳ hoa quang sắc bất như ư thường.

Vì sao hoa của cây Bồ Đề tất cả đều rơi xuống？ Sắc quang của hoa đó không như bình thường.

一切大眾皆生疑惑。唯願天尊為我解說。

Nhất thiết Đại chúng giai sinh nghi hoặc. Duy nguyện Thiên Tôn vị ngã giải thuyết.

Tất cả Đại chúng đều sinh nghi hoặc. Mong nguyện Thế Tôn vì con giải thích.

今此眾中諸坐大士疑惑悉除。

Linh thử chúng trung chư tọa Đại-sĩ nghi hoặc tất trừ.

Giúp cho các Đại Sĩ ngồi trong Chúng này trừ bỏ tất cả nghi hoặc.

爾時世尊從三昧起。光顏魏魏舉身毛孔皆悉出光。

Nhĩ thời Thế Tôn tòng Tam-muội khởi. Quang nhan nguy nguy cử thân mao khổng giai tất xuất quang.

Khi đó Thế Tôn từ Tam Muội tỉnh dậy. Quang sáng uy nghi thân cử động các lỗ chân lông đều phát ra ánh sáng.

語寶達菩薩言：汝等善聽今為汝說。

Ngữ Bảo-đạt Bồ-tát ngôn：Nhữ đẳng thiện thính kim vị Nhữ thuyết.

Bảo Đạt Bồ Tát nói rằng：Các Ngài lắng nghe nay vì các Ngài nói.

所以菩提樹華墮落失光者何如上所說。

Sở dĩ Bồ-đề thụ hoa đọa lạc thất quang giả hà như thượng sở thuyết.

Sở dĩ hoa của cây Bồ Đề rơi xuống mất đi ánh sáng như trên có nói vì sao.

沙門行惡墮落苦處受罪無殃。

Sa-môn hành ác đọa lạc khổ xứ thụ tội vô ương.

Sa Môn thực hành ác đọa xuống nơi khổ nhận tội rất nhiều.

是故菩提樹華失光墮落。寶達前白佛言：

Thị cố Bồ-đề thụ hoa thất quang đọa lạc. Bảo-đạt tiền bạch Phật ngôn：

Vì thế hoa của cây Bồ Đề rơi xuống mất đi ánh sáng. Bảo Đạt tiến lên bạch Phật nói rằng：

唯願世尊為我說此惡行沙門果報之處。

Duy nguyện Thế Tôn vì Ngã thuyết thử ác hành Sa-môn quả báo chi xứ.

Mong nguyện Thế Tôn vì con nói, nơi quả báo của Sa Môn thực hành ác này.

佛告寶達菩薩。東方乃有鐵圍大山。

Phật cáo Bảo-đạt Bồ-tát. Đông phương nãi hữu Thiết-vi đại sơn.

Phật bảo Bảo Đạt Bồ Tát. Phương Đông thì có núi lớn Thiết Vi.

其山中間幽冥之處。日月光明及以火光所不能照。

Kỳ sơn trung gian u minh chi xứ. Nhật Nguyệt quang minh cập dĩ hỏa quang sở bất năng chiếu.

Trong núi đó nơi không gian u tối. Ánh mặt Trời mặt Trăng cùng như ánh lửa không thể chiếu soi được.

名曰地獄。其獄之中有惡沙門受如是罪。

Danh viết Địa ngục. Kỳ ngục chi trung hữu ác Sa-môn thụ như thị tội.

Tên là Địa ngục. Trong ngục đó có Sa Môn ác nhận lấy tội như thế.

汝可往詣問諸罪人。云何因緣來生此處。

Nhữ khả vãng nghê vấn chư tội nhân. Vân hà Nhân duyên lai sinh thử xứ.

Ngài có thể vãng tới hỏi các người bị tội. Nhân duyên ra sao tới sinh ở nơi đó.

修何等行受如是罪。寶達白佛言：世尊！

Tu hà đẳng hạnh thụ như thị tội. Bảo-đạt bạch Phật ngôn：Thế Tôn！

Tu các hạnh ra sao nhận lấy tội đó. Bảo Đạt bạch Phật nói rằng：Thế Tôn！

我無威神何能往詣。願佛大悲垂神顧念。

Ngã vô uy thần hà năng vãng nghê？Nguyện Phật đại Bi thùỳ Thần cố niệm.

Con không có uy Thần, làm sao có thể vãng tới？Mong nguyện Phật Đại Bi rủ lòng nhớ chiếu cố uy Thần.

乃使我等得見東方阿鼻地獄。佛言：

Nãi sử ngã đẳng đắc kiến Đông phương A-tì Địa-ngục. Phật ngôn：

Mới sai khiến chúng con nhìn thấy Địa ngục A Tì ở phương Đông. Phật nói rằng：

善哉善哉！汝今但往令汝得見。

Thiện tai, thiện tai！Nhữ kim đãn vãng linh Nhữ đắc kiến.

Thiện thay, Thiện thay！Ngài nay chỉ cần vãng tới giúp Ngài được nhìn thấy.

寶達菩薩禮佛而去。龍飛虛空徘徊自在。

Bảo-đạt Bồ-tát lễ Phật nhi khứ. Long phi hư không bồi hồi Tự-tại.

Bảo Đạt Bồ Tát lễ Phật mà ra đi. Rồng bay trên không không do dự Tự tại

當爾之時大地震動。於虛空中兩寶蓮華飛流而下。

Đương nhĩ chi thời Đại địa chấn động. Ư hư không trung vũ bảo Liên hoa phi lưu nhi hạ.

Đang lúc đó Đất lớn chấn động. Ở trong không không mưa hoa Sen báu bay thành dòng mà hạ xuống.

爾時寶達一念之頃往詣東方鐵圍山間。

Nhĩ thời Bảo-đạt nhất niệm chi khoảnh vãng nghê Đông phương Thiết vi sơn gian.

Khi đó Bảo Đạt với thời gian một suy nghĩ vãng tới giữa núi Thiết Vi ở phương Đông.

其山崦(山\*曇)幽冥高峻。其山四方了無草木。

Kỳ sơn yêm đàm u minh cao tuấn. Kỳ sơn tứ phương liễu vô thảo mộc.

Núi này nhiều mây bao phủ u tối cao lớn. Núi đó 4 phương hoàn toàn không có cây cỏ.

日月威光都不能照。

Nhật Nguyệt uy quang đô bất năng chiếu.

Ánh sáng uy diệu của Mặt Trời mặt Trăng đều không thể chiếu soi.

寶達須前。挾道兩邊有三十六王。典主地獄。

Bảo-đạt tu tiền. Hiệp đạo lưỡng biên hữu tam thập lục Vương, điển chủ Địa-ngục.

Bảo Đạt cần tiến lên. Bất chợt hai bên đường có 36 Vương, chúa cai quản Địa ngục.

其王名曰恒伽嚩王。波吉頭王。廣目都王。

Kỳ Vương danh viết Hằng-già-cầm Vương. Ba-cát-đầu Vương. Quảng-mục-đô Vương.

Tên của Vương đó là Hằng Già Cầm Vương. Ba Cát Đầu Vương. Quảng Mục Đô Vương.

安頭羅王。虎目見王。陽聲吉王。大諍誦王。

An-đầu-la Vương. Hổ-mục-kiến Vương. Dương-thanh-cát Vương. Đại-tranh-tụng Vương.

An Đầu La Vương. Hổ Mục Kiến Vương. Dương Thanh Cát Vương. Đại Tranh Tụng Vương.

吸血鬼王。安得羅王。陀達王。達多羅王。

Hấp-huyết-quỷ Vương. An-đắc-la Vương. Đà-đạt Vương. Đạt-đa-la Vương.

Hấp Huyết Quỷ Vương. An Đắc La Vương. Đà Đạt Vương. Đạt Đa La Vương.

吉梨善王。安侯羅王。寶首王。金樹吉王。

Cát-lê-thiện Vương. An-hầu-la Vương. Bảo-thủ Vương. Kim-thụ-cát Vương.

Cát Lê Thiện Vương. An Hầu La Vương. Bảo Thủ Vương. Kim Thụ Cát Vương.

大惡聲王。鳥頭王。等虎眼王。等象牙王。等震聲王。

Đại-ác-thanh Vương. Điều-đầu Vương. Đẳng-hổ-nhãn Vương. Đẳng-tượng-nha Vương. Đẳng-chấn-thanh Vương.

Đại Ác Thanh Vương. Điều Đầu Vương. Đẳng Hổ Nhãn Vương. Đẳng Tượng Nha Vương. Đẳng Chấn Thanh Vương.

等歸首王。衣首王。見首王。廣安王。廣定王。

Đẳng-quy-thủ Vương. Y-thủ Vương. Kiến-thủ Vương. Quảng-an Vương. Quảng-định Vương.

Đẳng Quy Thủ Vương. Y Thủ Vương. Kiến Thủ Vương. Quảng An Vương. Quảng Định Vương.

王頭王。立正王。立見王。摩尼羅王。都曹王。

Vương-đầu Vương. Lập-chính Vương. Lập-kiến Vương. Ma-ni-la Vương. Đô-tào Vương.

Vương Đầu Vương. Lập Chính Vương. Lập Kiến Vương. Ma Ni La Vương. Đô Tào Vương.

部見王。惡目王。善王。龍口王。鬼王。南安王等。

Bộ-kiến Vương. Ác-mục Vương. Thiện Vương. Long-khẩu Vương. Quỷ Vương. Nam-an Vương đấng.

Bộ Kiến Vương. Ác Mục Vương. Thiện Vương. Long Khẩu Vương. Quỷ Vương. Nam An Vương.

三十六王遙見寶達菩薩。悉皆叉手合掌。

Tam thập lục Vương dao kiến Bảo-đạt Bồ-tát. Tất giai xoa thủ hợp chưởng.

36 Vương nhìn thấy Bảo Đạt Bồ Tát từ xa. Tất cả đều bắt chéo chấp tay.

前行作禮白言：大智尊王！云何因緣入此苦處。

Tiền hành tác lễ bạch ngôn : Đại Trí tôn Vương ! Vân hà Nhân-duyên nhập thủ khổ xứ.

Tiền lên làm lễ bạch nói rằng : Tôn Vương Đại Trí ! Vì Nhân duyên gì nhập vào nơi khổ này.

亦如栴檀在伊蘭而生。寶達答言：

Diệt như Chiên-đàn tại y lan nhi sinh. Bảo-đạt đáp ngôn :

Cũng như Chiên đàn ở nơi y lan mà sinh. Bảo Đạt trả lời là :

我聞如來三界人尊說言：東方有鐵圍山。其山幽冥。

Ngã văn Như Lai Tam-giới nhân Tôn thuyết ngôn : Đông phương hữu Thiết-vi sơn. Kỳ sơn u minh.

Tôi nghe Như Lai người tôn quý của 3 Cõi giới nói rằng : Phương Đông có núi Thiết Vi. Núi đó u tối.

日月之光所不能照。我故聞之故來詣。

Nhật nguyệt chi quang sở bất năng chiếu. Ngã cố văn chi cố lai nghệ.

Ánh sáng mặt Trời mặt Trăng không thể chiếu soi được. Tôi nghe việc này cố vãng tới.

汝諸王前入地獄行諸罪人。

Nhữ chư Vương tiền nhập Địa-ngục hành chư tội nhân.

Ngài ở trước các Vương nhập vào Địa ngục hoành hành các người bị tội.

汝等諸王誰能共我往詣大王前見罪人受苦之者。

Nhữ đẳng chư Vương thù năng cộng ngã vãng nghệ Đại Vương tiền kiến tội nhân thụ khổ chi giả.

Ngài và các Vương ai có thể cùng tôi vãng tới trước Đại Vương nhìn thấy người bị tội nhận lấy khổ.

爾時恒伽噤王。則便與寶達菩薩往詣大王。

Nhĩ thời Hằng-già-cấm Vương. Tác tiện dữ Bảo-đạt Bồ-tát vãng nghệ Đại Vương.

Khi đó Hằng Già Cấm Vương. Liên cùng với Bảo Đạt Bồ Tát vãng tới nơi Đại Vương.

爾時大鬼王遙見寶達菩薩從門而來光顏從容。

Nhĩ thời Đại Quỷ Vương dao kiến Bảo-đạt Bồ-tát tông môn nhi lai quang nhan thung dung.

Khi đó Đại Quỷ Vương từ xa nhìn thấy Bảo Đạt từ cửa mà đến Quang sáng ung dung.

則便下座往前禮敬白言。大士！

Tác tiện hạ tọa vãng tiền lễ kính bạch ngôn : Đại-sĩ !

Liên ở chỗ ngồi bước xuống tiến tới lễ kính bạch nói rằng : Đại Sĩ !

今此惡處云何怪哉。伊蘭林中忽生栴檀。

Kim thử ác xứ vân hà quái tai. Y lan lâm trung hốt sinh Chiên-đàn.

Nay ở nơi ác này kỳ lạ làm sao. Trong rừng y lan bỗng nhiên sinh cây Chiên đàn.

爾時寶達便前就座。問鬼王曰：

Nhĩ thời Bảo-đạt tiện tiền tựu tọa. Vấn Quỷ Vương viết :

Khi đó Bảo Đạt liền tiến tới chỗ ngồi chính tề. Hỏi Quỷ Vương nói rằng :

今此東方地獄可有幾獄？鬼王答言：此山之中有無量地獄。

Kim thử Đông phương Địa-ngục khả hữu kỷ ngục ? Quỷ Vương đáp ngôn : Thử sơn chi trung hữu vô lượng Địa-ngục.

Nay Địa ngục ở phương Đông này có thể có bao nhiêu ngục ? Quỷ Vương trả lời nói rằng : Ở trong núi này có vô lượng Địa ngục.

今此一方有三十二沙門地獄。寶達問曰：

Kim thử nhất phương hữu tam thập nhị Sa-môn Địa-ngục. Bảo-đạt vấn viết：

Nay 1 phương này có 32 Địa ngục của Sa Môn. Bảo Đạt hỏi nói rằng：

三十二地獄。其名云何？鬼王答曰。

Tam thập nhị Địa-ngục. Kỳ danh vân hà ? Quỷ Vương đáp viết：

32 Địa ngục. Tên chúng là gì ? Quỷ Vương trả lời nói rằng：

鐵車鐵馬鐵牛鐵驢地獄。鐵衣地獄鐵銖地獄洋銅灌口地獄。

Thiết xa, thiết mã, thiết ngư, thiết lư Địa-ngục. Thiết y Địa-ngục, thiết thù Địa-ngục, dương đồng quán khẩu Địa-ngục.

Địa ngục xe thép, ngựa thép, trâu thép, lừa thép. Địa ngục áo thép, Địa ngục đầu thép, Địa ngục nước đồng đổ vào miệng.

流火地獄鐵床地獄。耕田地獄斫首地獄。

Lưu hỏa Địa-ngục, thiết sàng Địa-ngục. Canh điền Địa-ngục, chức thủ Địa-ngục.

Địa ngục giồng lửa, Địa ngục giường thép. Địa ngục cày đất, Địa ngục chặt tay.

燒脚地獄鐵鏟地獄。飲鐵銖地獄飛刀地獄。

Thiêu cước Địa-ngục, thiết thương Địa-ngục. Âm thiết thù Địa-ngục, phi đao Địa-ngục.

Địa ngục đốt chân, Địa ngục thép kê leng keng. Địa ngục uống đầu thép, Địa ngục dao bay.

火箭地獄(月\*鬼)肉地獄。身然地獄火丸仰口地獄。

Hỏa tiễn Địa-ngục, quỷ nhục Địa-ngục. Thân-nhiên Địa-ngục, hỏa hoàn ngưỡng khẩu Địa-ngục.

Địa ngục mũi tên lửa, Địa ngục Quỷ thân bằng cục thịt. Địa ngục đốt thân, Địa ngục miệng ngưỡng đón viên lửa.

諍論地獄兩火地獄。流火地獄糞屎地獄。

Tranh luận Địa-ngục, vũ hỏa Địa-ngục. Lưu hỏa Địa-ngục, phân thi Địa-ngục.

Địa ngục tranh luận, Địa ngục mưa lửa. Địa ngục giồng lửa, Địa ngục phân nước tiểu.

鈎陰地獄火象地獄。咩聲叫喚地獄。鐵(金\*疾)(金\*離]地獄。

Câu âm Địa-ngục, hỏa tượng Địa-ngục. Mi thanh khiêu hoán Địa-ngục, thiết tật ly Địa-ngục.

Địa ngục câu móc Cẩn của nam nữ, Địa ngục voi lửa. Địa ngục tiếng dê con kê thét, Địa ngục tật ly thép.

崩埋地獄。然手脚地獄。銅狗鈎牙地獄。

Băng mai Địa-ngục, nhiên thủ cước Địa-ngục. Đồng cầu câu nha Địa-ngục.

Địa ngục đào lấp, Địa ngục đốt chân tay. Địa ngục răng móc câu chó bằng đồng.

剝皮飲血地獄解身地獄。鐵屋地獄鐵山地獄。

Bác bì ẩm huyết Địa-ngục, giải thân Địa-ngục. Thiết ốc Địa-ngục, thiết sơn Địa-ngục.  
Địa ngục lột da uống máu, Địa ngục phân chia thân. Địa ngục nhà thép, Địa ngục núi thép.

飛火叫喚分頭地獄。爾時鬼王答寶達曰。

Phi hỏa khiêu hoán phần đầu Địa-ngục. Nhĩ thời Quỷ Vương đáp Bảo-đạt viết :

Địa ngục phần đầu kêu thét lửa bay. Khi đó Quỷ Vương trả lời Bảo Đạt nói rằng :

地獄受罪其名如是。

Địa-ngục thụ tội kỳ danh như thị.

Địa ngục nhận tội tên chúng như thế.

佛名經卷第一

Phật danh Kinh quyền đệ nhất.

Kinh Tên hiệu Phật quyền thứ 1.

---

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiễn Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiễn Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Hoàng Long và Bùi Anh Tuấn dịch 1/2011.

---

**PHẬT THUYẾT PHẬT DANH KINH Q2**

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiễn Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiễn Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Hoàng Long và Bùi Anh Tuấn dịch tiếng Việt 1/2011.

=====

# Taisho Tripitaka Vol. 14, No. 441 佛說佛名經, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.21, Normalized Version

# Taisho Tripitaka Vol. 14, No. 441 Phật thuyết Phật danh Kinh, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.21, Normalized Version

No. 441

佛說佛名經卷第二

Phật thuyết Phật danh Kinh quyển đệ nhị.

**Phật nói Kinh Tên hiệu Phật quyển thứ 2.**

南無栴檀香佛 南無無垢慧深聲王佛

Nam-mô Chiên Đàn Hương Phật. Nam-mô Vô Cấu Tuệ Thâm Thanh Vương Phật.

南無斷一切障佛 南無無量光明佛 南無作功德佛

Nam-mô Đoạn Nhất Thiết Chướng Phật. Nam-mô Vô Lượng Quang Minh Phật. Nam-mô Tác Công Đức Phật.

南無普香上佛 南無不可勝頻迅聲王佛

Nam-mô Phổ Hương Thượng Phật. Nam-mô Bất Khả Thắng Tần Tần Thanh Vương Phật.

南無降伏憍慢佛 南無毘婆尸佛 南無尸棄佛

Nam-mô Hàng Phục Kiêu Mạn Phật. Nam-mô Tì Bà Thi Phật. Nam-mô Thi Khí Phật.

南無毘舍浮佛 南無拘留孫佛 南無拘那含牟尼佛

Nam-mô Tì Xá Phù Phật. Nam-mô Câu Lưu Tôn Phật. Nam-mô Câu Na Hàm Mâu Ni Phật.

南無迦葉佛 南無釋迦牟尼佛 南無成就一切義佛

Nam-mô Ca Diệp Phật. Nam-mô Thích Ca Mâu Ni Phật. Nam-mô Thành Tựu Nhất Thiết Nghĩa Phật.

南無能作無畏佛 南無寂靜王佛 南無阿閼佛

Nam-mô Năng Tác Vô Úy Phật. Nam-mô Tịch Tĩnh Vương Phật. Nam-mô A Súc Phật.

南無盧至佛 南無阿彌多佛 南無尼彌佛

Nam-mô Lô Chí Phật. Nam-mô A Di Đa Phật. Nam-mô Ni Di Phật.

南無住法佛 南無寶炎佛 南無彌留佛

Nam-mô Trụ Pháp Phật. Nam-mô Bảo Viêm Phật. Nam-mô Di Lưu Phật.

南無金剛佛 南無持法佛 南無勇猛法佛

Nam-mô Kim Cương Phật. Nam-mô Trì Pháp Phật. Nam-mô Dũng Mãnh Pháp Phật.

南無妙法光明佛 南無法月面佛 南無住法佛



Nam-mô Diệu Pháp Quang Minh Phật. Nam-mô Pháp Nguyệt Diện Phật. Nam-mô Trụ Pháp Phật.

南無法幢佛 南無法威德佛 南無法自在佛

Nam-mô Pháp Tràng Phật. Nam-mô Pháp Uy Đức Phật. Nam-mô Pháp Tự Tại Phật.

南無善住法佛 南無法寂靜佛 南無善智力佛

Nam-mô Thiện Trụ Pháp Phật. Nam-mô Pháp Tịch Tĩnh Phật. Nam-mô Thiện Trí Lực Phật.

南無彌勒等無量佛 南無毘婆尸佛 南無尸棄佛

Nam-mô Di Lạc Đẳng Vô Lượng Phật. Nam-mô Tì Bà Thi Phật. Nam-mô Thi Khí Phật.

南無毘舍浮佛 南無拘留孫佛 南無拘那含牟尼佛

Nam-mô Tì Xá Phù Phật. Nam-mô Câu Lưu Tôn Phật. Nam-mô Câu Na Hàm Mâu Ni Phật.

南無迦葉佛 南無釋迦牟尼佛 南無阿彌陀佛

Nam-mô Ca Diếp Phật. Nam-mô Thích Ca Mâu Ni Phật. Nam-mô A Di Đà Phật.

南無天光照佛 南無勝色佛 南無樂意佛

Nam-mô Thiên Quang Chiêu Phật. Nam-mô Thắng Sắc Phật. Nam-mô Lạc Ý Phật.

南無大導師佛 南無大聖天佛 南無那羅延佛

Nam-mô Đại Đạo Sư Phật. Nam-mô Đại Thánh Thiên Phật. Nam-mô Na La Diên Phật.

南無樹提佛 南無慈他佛 南無毘盧遮那佛

Nam-mô Thọ Đề Phật. Nam-mô Từ Tha Phật. Nam-mô Tì Lư Giá Na Phật.

南無栴檀佛 南無具足佛 南無化現佛

Nam-mô Chiên Đàn Phật. Nam-mô Cụ Túc Phật. Nam-mô Hóa Hiện Phật.

南無善化佛 南無世自在佛 南無人自在佛

Nam-mô Thiện Hóa Phật. Nam-mô Thế Tự Tại Phật. Nam-mô Nhân Tự Tại Phật.

南無摩醯那自在佛 南無勝自在佛 南無十力自在佛

Nam-mô Ma Hải Na Tự Tại Phật. Nam-mô Thắng Tự Tại Phật. Nam-mô Thập Lực Tự Tại Phật.

南無毘頭羅佛 南無離諸畏佛 南無離諸憂佛

Nam-mô Tì Đầu La Phật. Nam-mô Ly Chư Úy Phật. Nam-mô Ly Chư Ưu Phật.

南無能破諸邪佛 南無散諸邪佛 南無破異意佛

Nam-mô Năng Phá Chư Tà Phật. Nam-mô Tán Chư Tà Phật. Nam-mô Phá Dị Ý Phật.

南無智慧嶽佛 南無寶嶽佛 南無彌留嶽佛

Nam-mô Trí Tuệ Nhạc Phật. Nam-mô Bảo Nhạc Phật. Nam-mô Di Lưu Nhạc Phật.

南無降魔佛 南無善才佛 南無堅才佛

Nam-mô Hàng Ma Phật. Nam-mô Thiện Tài Phật. Nam-mô Kiên Tài Phật.

南無堅頻迅佛 南無堅精進佛 南無堅莎羅佛

Nam-mô Kiên Tàn Tấn Phật. Nam-mô Kiên Tinh Tiến Phật. Nam-mô Kiên Sa La Phật.

南無堅心佛 南無堅勇猛破陣佛 南無破諍佛

Nam-mô Kiên Tâm Phật. Nam-mô Kiên Dũng Mạnh Phá Trận Phật. Nam-mô Phá Tranh Phật.

南無實體佛 南無曇無竭佛 南無尼尸陀佛

Nam-mô Thực Thử Phật. Nam-mô Đàm Vô Kiệt Phật. Nam-mô Ni Thi Đà Phật.

南無波羅羅堅佛 南無普光佛 南無普賢佛

Nam-mô Ba La La Kiên Phật. Nam-mô Phổ Quang Phật. Nam-mô Phổ Hiền Phật.

南無勝海佛 南無功德海佛 南無法海佛

Nam-mô Thắng Hải Phật. Nam-mô Công Đức Hải Phật. Nam-mô Pháp Hải Phật.

南無虛空寂佛 南無虛空功德佛 南無虛空庫藏佛

Nam-mô Hư Không Tịch Phật. Nam-mô Hư Không Công Đức Phật. Nam-mô Hư Không Khổ Tạng Phật.

南無虛空心佛 南無虛空多羅佛 南無無垢心佛

Nam-mô Hư Không Tâm Phật. Nam-mô Hư Không Sa La Phật. Nam-mô Vô Cấu Tâm Phật.

南無功德林佛

Nam-mô Công Đức Lâm Phật.

南無放光世界中現在說法虛空勝離塵無垢寶香象身勝妙羅網莊嚴頂無量日月光明照塵平等眼清淨功德幢光明華波頭摩瑠璃光莊嚴願上莊嚴法界善化無障礙王佛

Nam-mô Phóng Quang Thế Giới Trung Hiện Tại Thuyết Pháp Hư Không Thắng Ly Trần Vô Cấu Bảo Hương Tượng Thân Thắng Diệu La Vĩng Trang Nghiêm Đỉnh Vô Lượng Nhật Nguyệt Quang Minh Chiếu Trần Bình Đẳng Nhân Thanh Tịnh Công Đức Tràng Quang Minh Hoa Ba Đầu Ma Lưu Ly Quang Trang Nghiêm Nguyễn Thượng Trang Nghiêm Pháp Giới Thiện Hóa Vô Chương Ngai Vương Phật.

南無彼佛世界中有菩薩名無比。

Nam-mô Bỉ Phật Thế giới trung hữu Bồ Tát danh Vô Tỷ.

**Nam-mô Vô Tỷ Bồ Tát ở trong Thế giới của Phật đó.**

彼佛授記不久得阿耨多羅三藐三菩提。

Bỉ Phật thụ kí bất cửu đắc A-nậu-Đa-La Tam-miệu-Tam Bồ-Đề.

**Phật đó chuyển bậc thành Phật, không lâu thành Phật A-nậu-Đa-La Tam-miệu-Tam Bồ-Đề.**

佛號種種光華寶波頭摩金色身普照莊嚴不住眼放光照十方世界幢王佛

Phật hiệu Chủng Chủng Quang Hoa Bảo Ba Đầu Ma Kim Sắc Thân Phổ Chiếu Trang Nghiêm Bất Trụ Nhân Phóng Quang Chiếu Thập Phương Thế Giới Tràng Vương Phật.

**Tên hiệu của Phật là : Chủng Chủng Quang Hoa Bảo Ba Đầu Ma Kim Sắc Thân Phổ Chiếu Trang Nghiêm Bất Trụ Nhân Phóng Quang Chiếu Thập Phương Thế Giới Tràng Vương Phật.**

若有善男子善女人。信心受持讀誦彼佛及菩薩名。

Nhược hữu Thiện nam tử Thiện nữ nhân. Tín tâm thụ trì đọc tụng bỉ Phật cập Bồ Tát danh.

**Nếu có người Thiện nam Tín nữ. Tâm tin nhận giữ đọc tụng tên hiệu của Phật đó và Bồ Tát.**

是善男子善女人超越閻浮提微塵數劫。

Thị Thiện nam tử Thiện nữ nhân siêu việt Diêm-Phù-Đề vi trần số Kiếp.

**Người Thiện nam Tín nữ đó vượt qua số Kiếp nhiều như bụi trần của Diêm Phù Đề.**

得陀羅尼。一切諸惡病不及其身。

Đắc Đà-La-Ni, nhất thiết chừa ác bệnh bất cập kỳ thân.

Được Đà La Ni, tất cả các bệnh ác không theo kịp thân họ.

南無無量功德寶集樂示現金光明師子頻迅王佛

Nam-mô Vô Lượng Công Đức Bảo Tập Lạc Thị Hiện Kim Quang Minh Sư Tử Tần Tần Vương Phật.

南無師子頻迅心雲聲王佛

Nam-mô Sư Tử Tần Tần Tâm Vân Thanh Vương Phật.

南無無垢清淨光明覺寶華不斷光莊嚴王佛

Nam-mô Vô Cấu Thanh Tịnh Quang Minh Giác Bảo Hoa Bất Đoạn Quang Trang Nghiêm Vương Phật.

南無寶光月莊嚴智功德聲自在王佛

Nam-mô Bảo Quang Nguyệt Trang Nghiêm Trí Công Đức Thanh Tự Tại Vương Phật.

南無寶波頭摩智清淨上王佛 南無摩善住山王佛

Nam-mô Bảo Ba Đầu Ma Trí Thanh Tịnh Thượng Vương Phật. Nam-mô Ma Thiện Trụ Sơn Vương Phật.

南無光花種種頻迅王佛 南無拘蘇摩奮迅王佛

Nam-mô Quang Hoa Chủng Chủng Tần Tần Vương Phật. Nam-mô Câu Tô Ma Phấn Tần Vương Phật.

南無波頭摩華上彌留幢王佛 南無法幢空俱蘇摩王佛

Nam-mô Ba Đầu Ma Hoa Thượng Di Lưu Tràng Vương Phật. Nam-mô Pháp Tràng Không Câu Tô Ma Vương Phật.

南無莎羅華上光王佛 南無無垢眼上光王佛

Nam-mô Sa La Hoa Thượng Quang Vương Phật. Nam-mô Vô Cấu Nhãn Thượng Quang Vương Phật.

南無無垢意山上王佛 南無種種樂說莊嚴王佛

Nam-mô Vô Cấu Ý Sơn Thượng Vương Phật. Nam-mô Chủng Chủng Nhạo Thuyết Trang Nghiêm Vương Phật.

南無無礙藥王成就勝王佛 南無千雲雷聲王佛

Nam-mô Vô Ngại Dược Vương Thành Tựu Thắng Vương Phật. Nam-mô Thiên Vân Lô Thanh Vương Phật.

南無金光明師子頻迅王佛 南無善寂智慧月聲自在王佛

Nam-mô Kim Quang Minh Sư Tử Tần Tần Vương Phật. Nam-mô Thiện Tịch Trí Tuệ Nguyệt Thanh Tự Tại Vương Phật.

南無善住摩尼山王佛 南無歡喜藏勝山王佛

Nam-mô Thiện Trụ Ma Ni Sơn Vương Phật. Nam-mô Hoan Hỷ Tạng Thắng Sơn Vương Phật.

南無普光上勝功德山王佛 南無功德藏增上山王佛

Nam-mô Phổ Quang Thượng Thắng Công Đức Sơn Vương Phật. Nam-mô Công Đức Tạng Tăng Thượng Sơn Vương Phật.

南無動山嶽王佛 南無善住諸禪藏王佛

Nam-mô Động Sơn Nhạc Vương Phật. Nam-mô Thiện Trụ Chư Thiên Tạng Vương Phật.

南無法海潮功德王佛 南無稱功德山王佛

Nam-mô Pháp Hải Triều Công Đức Vương Phật. Nam-mô Xưng Công Đức Sơn Vương Phật.

南無一切華香自在王佛 南無銀幢蓋王佛

Nam-mô Nhất Thiết Hoa Hương Tự Tại Vương Phật. Nam-mô Ngân Tràng Cái Vương Phật.

南無雷燈幢王佛 南無月摩尼光王佛

Nam-mô Lô Đăng Tràng Vương Phật. Nam-mô Nguyệt Ma Ni Quang Vương Phật.

南無波頭摩上星宿王佛 南無無量香上王佛

Nam-mô Ba Đầu Ma Thượng Tinh Tú Vương Phật. Nam-mô Vô Lượng Hương Thượng Vương Phật.

南無覺王佛 南無上彌留幢王佛 南無莎羅華上王佛

Nam-mô Giác Vương Phật. Nam-mô Thượng Di Lưu Tràng Vương Phật. Nam-mô Sa La Hoa Thượng Vương Phật.

南無因陀羅幢王佛 南無師子頻迅王佛

Nam-mô Nhân Đà La Tràng Vương Phật. Nam-mô Sư Tử Tần Tần Vương Phật.

南無俱蘇摩生王佛 南無微細華佛 南無說義佛

Nam-mô Câu Tô Ma Sinh Vương Phật. Nam-mô Vi Tế Hoa Phật. Nam-mô Thuyết Nghĩa Phật.

南無無量精進佛 南無無邊彌留佛 南無離垢佛

Nam-mô Vô Lượng Tinh Tiến Phật. Nam-mô Vô Biên Di Lưu Phật. Nam-mô Ly Cầu Phật.

南無無量眼佛 南無無量發行佛 南無發行難勝佛

Nam-mô Vô Lượng Nhân Phật. Nam-mô Vô Lượng Phát Hành Phật. Nam-mô Phát Hành Nan Thắng Phật.

南無無所發行佛 南無無量發行佛 南無斷諸難佛

Nam-mô Vô Sở Phát Hành Phật. Nam-mô Vô Lượng Phát Hành Phật. Nam-mô Đoạn Chư Nan Phật.

南無不定願佛 南無善住諸願佛 南無無念示現諸行佛

Nam-mô Bất Định Nguyện Phật. Nam-mô Thiện Trụ Chư Nguyện Phật. Nam-mô Vô Niệm Thị Hiện Chư Hạnh Phật.

南無無量善根成就諸行佛 南無無垢頻迅佛

Nam-mô Vô Lượng Thiện Căn Thành Tự Chư Hạnh Phật. Nam-mô Vô Cầu Tần Tần Phật.

南無不住住頻迅佛 南無妙色佛 南無無相聲佛

Nam-mô Bất Trụ Trụ Tần Tần Phật. Nam-mô Diệu Sắc Phật. Nam-mô Vô Tướng Thanh Phật.

南無虛空星宿增上王佛 南無栴檀室佛 南無樂意佛

Nam-mô Hư Không Tinh Tú Tăng Thượng Vương Phật. Nam-mô Chiên Đàn Thất Phật. Nam-mô Lạc Ý Phật.

南無善行佛 南無境界自在佛 南無樂行佛

Nam-mô Thiện Hạnh Phật. Nam-mô Cảnh Giới Tự Tại Phật. Nam-mô Lạc Hành Phật.

南無樂解脫佛 南無遠離怖畏毛豎佛

Nam-mô Lạc Giải Thoát Phật. Nam-mô Viễn Ly Bồ Úy Mao Thụ Phật.

南無清淨眼佛 南無進寂靜佛 南無世間可樂佛

Nam-mô Thanh Tịnh Nhân Phật. Nam-mô Tiến Tịch Tĩnh Phật. Nam-mô Thế Gian Khả Lạc Phật.

南無隨世間意佛 南無隨世間眼佛 南無寶王佛

Nam-mô Tùy Thế Gian Ý Phật. Nam-mô Tùy Thế Gian Nhân Phật. Nam-mô Bảo Vương Phật.

南無寶愛佛 南無羅睺羅佛 南無羅睺羅天佛

Nam-mô Bảo Ái Phật. Nam-mô La Hầu La Phật. Nam-mô La Hầu La Thiên Phật.

南無羅睺羅淨佛 南無寶慧佛 南無寶鬘佛

Nam-mô La Hầu La Tịnh Phật. Nam-mô Bảo Tuệ Phật. Nam-mô Bảo Man Phật.

南無寶形佛 南無羅網手佛 南無摩尼輪佛

Nam-mô Bảo Hình Phật. Nam-mô La Vĩng Thủ Phật. Nam-mô Ma Ni Luân Phật.

南無解脫威德佛 南無善行佛 南無大愛佛

Nam-mô Giải Thoát Uy Đức Phật. Nam-mô Thiện Hạnh Phật. Nam-mô Đại Ái Phật.

南無人面佛 南無吉佛 南無蔓陀羅佛

Nam-mô Nhân Diện Phật. Nam-mô Cát Phật. Nam-mô Mạn Đà La Phật.

南無淨聖佛 南無淨宿佛 南無離胎佛

Nam-mô Tịnh Thánh Phật. Nam-mô Tịnh Tú Phật. Nam-mô Ly Thai Phật.

南無虛空莊嚴佛 南無集功德佛 南無師子步佛

Nam-mô Hư Không Trang Nghiêm Phật. Nam-mô Tập Công Đức Phật. Nam-mô Sư Tử Bộ Phật.

南無功德海佛 南無摩尼功德佛 南無廣功德佛

Nam-mô Công Đức Hải Phật. Nam-mô Ma Ni Công Đức Phật. Nam-mô Quảng Công Đức Phật.

南無稱成佛 南無大如意輪佛 南無無畏上王佛

Nam-mô Xưng Thành Phật. Nam-mô Đại Như Ý Luân Phật. Nam-mô Vô Úy Thượng Vương Phật.

南無俱蘇摩國土佛 南無功德幢佛 南無威德佛

Nam-mô Câu Tô Ma Quốc Thổ Phật. Nam-mô Công Đức Tràng Phật. Nam-mô Uy Đức Phật.

南無華眼佛 南無喜身佛 南無慧國土佛

Nam-mô Hoa Nhân Phật. Nam-mô Hỷ Thân Phật. Nam-mô Tuệ Quốc Thổ Phật.

南無喜威德佛 南無波頭陀智慧頻迅佛 南無功德聚佛

Nam-mô Hỷ Uy Đức Phật. Nam-mô Ba Đầu Đà Trí Tuệ Tần Tần Phật. Nam-mô Công Đức Tụ Phật.

南無寂滅慧佛 南無降魔佛 南無無上光佛

Nam-mô Tịch Diệt Tuệ Phật. Nam-mô Hàng Ma Phật. Nam-mô Vô Thượng Quang Phật.

南無法自在佛 南無得世間功德佛 南無實諦稱佛

Nam-mô Pháp Tự Tại Phật. Nam-mô Đắc Thế Gian Công Đức Phật. Nam-mô Thực Đế Xưng Phật.

南無智勝佛 南無智愛佛 南無得智佛

Nam-mô Trí Thắng Phật. Nam-mô Trí Ái Phật. Nam-mô Đắc Trí Phật.

南無智幢佛 南無羅網光幢佛

Nam-mô Trí Tràng Phật. Nam-mô La Võng Quang Tràng Phật.

善男子善女人與一切眾生安穩樂如諸佛者。

Thiện nam tử Thiện nữ nhân dữ nhất thiết chúng sinh an ổn lạc như chư Phật giả.

Người Thiện nam Tín nữ cùng với tất cả chúng sinh yên ổn vui sướng như các Phật giả.

當讀誦是諸佛名復作是言：

Đương đọc tụng thị chư Phật danh phục tác thị ngôn：

Cần đọc tụng Tên hiệu các Phật đó mà làm lời nói là：

南無離諸無智暄佛 南無虛空平等心佛

Nam-mô Ly Chư Vô Trí Ê Phật. Nam-mô Hư Không Bình Đẳng Tâm Phật.

南無清淨無垢佛 南無善無垢藏佛 南無火炎積佛

Nam-mô Thanh Tịnh Vô Cấu Phật. Nam-mô Thiện Vô Cấu Tạng Phật. Nam-mô Hỏa Viêm Tích Phật.

南無堅固行佛 南無精進聲佛 南無不離一切眾生門佛

Nam-mô Kiên Cố Hạnh Phật. Nam-mô Tinh Tiến Thanh Phật. Nam-mô Bất Ly Nhất Thiết Chúng Sinh Môn Phật.

南無斷諸過佛 南無成就觀佛 南無平等須彌面佛

Nam-mô Đoạn Chư Quá Phật. Nam-mô Thành Tựu Quan Phật. Nam-mô Bình Đẳng Tu Di Diện Phật.

南無無障礙精進堅佛 南無莎羅華華王佛

Nam-mô Vô Chướng Ngại Tinh Tiến Kiên Phật. Nam-mô Sa La Hoa Hoa Vương Phật.

南無無量功德王佛 南無彌留燈王佛

Nam-mô Vô Lượng Công Đức Vương Phật. Nam-mô Di Lưu Đăng Vương Phật.

南無藥王聲王佛 南無梵聲王佛 南無妙鼓聲王佛

Nam-mô Dược Vương Thanh Vương Phật. Nam-mô Phạm Thanh Vương Phật. Nam-mô Diệu Cổ Thanh Vương Phật.

南無雲聲王佛 南無龍自在王佛

Nam-mô Vân Thanh Vương Phật. Nam-mô Long Tự Tại Vương Phật.

南無世間自在王佛 南無陀羅尼自在王佛

Nam-mô Thế Gian Tự Tại Vương Phật. Nam-mô Đà La Ni Tự Tại Vương Phật.

南無深王佛 南無治諸病王佛 南無藥王佛  
Nam-mô Thâm Vương Phật. Nam-mô Trị Chư Bệnh Vương Phật. Nam-mô Dược Vương Phật.  
南無象王佛 南無燈王佛 南無樹提王佛  
Nam-mô Tượng Vương Phật. Nam-mô Đăng Vương Phật. Nam-mô Thọ Đề Vương Phật.  
南無喜王佛 南無星宿王佛 南無雲王佛  
Nam-mô Hỷ Vương Phật. Nam-mô Tinh Tú Vương Phật. Nam-mô Vân Vương Phật.  
南無雷王佛 南無莎羅王佛 南無鴈王佛  
Nam-mô Lôi Vương Phật. Nam-mô Sa La Vương Phật. Nam-mô Nhạn Vương Phật.  
南無堅固自在王佛 南無功德聚佛 南無華聚佛  
Nam-mô Kiên Cố Tự Tại Vương Phật. Nam-mô Công Đức Tụ Phật. Nam-mô Hoa Tụ Phật.  
南無寶聚佛 南無寶住持庭燎佛 南無住持功德佛  
Nam-mô Bảo Tụ Phật. Nam-mô Bảo Trụ Trì Đình Liêu Phật. Nam-mô Trụ Trì Công Đức Phật.  
南無住持無障力佛 南無住持地力進去佛  
Nam-mô Trụ Trì Vô Chướng Lực Phật. Nam-mô Trụ Trì Địa Lực Tiến Khứ Phật.  
南無住持妙無垢位佛 南無一切寶莊嚴色住持佛  
Nam-mô Trụ Trì Diệu Vô Cấu Vị Phật. Nam-mô Nhất Thiết Bảo Trang Nghiêm Sắc Trụ Trì Phật.  
南無自在轉一切法佛 南無轉法輪佛  
Nam-mô Tự Tại Chuyển Nhất Thiết Pháp Phật. Nam-mô Chuyển Pháp Luân Phật.  
南無勝威德佛 南無淨威德佛 南無聖威德佛  
Nam-mô Thắng Uy Đức Phật. Nam-mô Tịnh Uy Đức Phật. Nam-mô Thánh Uy Đức Phật.  
南無莎羅威德佛 南無師子威德佛 南無大威德佛  
Nam-mô Sa La Uy Đức Phật. Nam-mô Sư Tử Uy Đức Phật. Nam-mô Đại Uy Đức Phật.  
南無悲威德佛 南無無垢威德佛 南無地威德佛  
Nam-mô Bi Uy Đức Phật. Nam-mô Vô Cấu Uy Đức Phật. Nam-mô Địa Uy Đức Phật.  
南無無垢瑠璃佛 南無無垢臂佛 南無無垢眼佛  
Nam-mô Vô Cấu Lưu Ly Phật. Nam-mô Vô Cấu Tỷ Phật. Nam-mô Vô Cấu Nhãn Phật.  
南無無垢面佛 南無波頭摩面佛 南無月面佛  
Nam-mô Vô Cấu Diện Phật. Nam-mô Ba Đầu Ma Diện Phật. Nam-mô Nguyệt Diện Phật.  
南無日面佛 南無日威德莊嚴佛 南無金色佛  
Nam-mô Nhật Diện Phật. Nam-mô Nhật Uy Đức Trang Nghiêm Phật. Nam-mô Kim Sắc Phật.  
南無金色形佛 南無可樂色佛 南無金色蓮華佛  
Nam-mô Kim Sắc Hình Phật. Nam-mô Khả Lạc Sắc Phật. Nam-mô Kim Sắc Liên Hoa Phật.  
南無瞻婆伽色佛 南無能與樂佛 南無能與眼佛  
Nam-mô Chiêm Bà Già Sắc Phật. Nam-mô Năng Dữ Lạc Phật. Nam-mô Năng Dữ Nhãn Phật.  
南無難勝佛 南無難降伏佛 南無斷諸惡佛  
Nam-mô Nan Thắng Phật. Nam-mô Nan Hàng Phục Phật. Nam-mô Đoạn Chư Ác Phật.

南無難量佛 南無難成佛 南無俱蘇摩成佛  
Nam-mô Nan Lượng Phật. Nam-mô Nan Thành Phật. Nam-mô Câu Tô Ma Thành Phật.  
南無甘露成佛 南無寶成就佛 南無功德成就佛  
Nam-mô Cam Lộ Thành Phật. Nam-mô Bảo Thành Tụ Phật. Nam-mô Công Đức Thành Tụ  
Phật.  
南無日成就佛 南無華成就佛 南無成就樂有佛  
Nam-mô Nhật Thành Tụ Phật. Nam-mô Hoa Thành Tụ Phật. Nam-mô Thành Tụ Lạc Hữu  
Phật.  
南無成就功德佛 南無大勝佛 南無上妙王佛  
Nam-mô Thành Tụ Công Đức Phật. Nam-mô Đại Thắng Phật. Nam-mô Thượng Diệu Vương  
Phật.  
南無無垢佛 南無離諸障佛 南無婆樓那佛  
Nam-mô Vô Cấu Phật. Nam-mô Ly Chư Chướng Phật. Nam-mô Bà Lô Na Phật.  
南無婆樓那天佛 南無勇猛仙佛 南無精進仙佛  
Nam-mô Bà Lô Na Thiên Phật. Nam-mô Dũng Mãnh Tiên Phật. Nam-mô Tinh Tiến Tiên Phật.  
南無無垢仙佛 南無金剛仙佛 南無觀眼佛  
Nam-mô Vô Cấu Tiên Phật. Nam-mô Kim Cương Tiên Phật. Nam-mô Quan Nhãn Phật.  
南無無障礙佛 南無住虛空佛 南無住清淨佛  
Nam-mô Vô Chướng Ngại Phật. Nam-mô Trụ Hư Không Phật. Nam-mô Trụ Thanh Tịnh Phật.  
南無善住清淨功德寶佛 南無善跡佛  
Nam-mô Thiện Trụ Thanh Tịnh Công Đức Bảo Phật. Nam-mô Thiện Tích Phật.  
南無善思議佛 南無善化佛 南無善愛佛  
Nam-mô Thiện Tư Nghị Phật. Nam-mô Thiện Hóa Phật. Nam-mô Thiện Ái Phật.  
南無善眼佛 南無善親佛 南無善行佛  
Nam-mô Thiện Nhãn Phật. Nam-mô Thiện Thân Phật. Nam-mô Thiện Hạnh Phật.  
南無善生佛 南無善華佛 南無善香佛  
Nam-mô Thiện Sinh Phật. Nam-mô Thiện Hoa Phật. Nam-mô Thiện Hương Phật.  
南無善聲佛 南無善臂佛 南無善光佛  
Nam-mô Thiện Thanh Phật. Nam-mô Thiện Tý Phật. Nam-mô Thiện Quang Phật.  
南無善山佛 南無寶山佛 南無功德山佛  
Nam-mô Thiện Sơn Phật. Nam-mô Bảo Sơn Phật. Nam-mô Công Đức Sơn Phật.  
南無智山佛 南無勝山佛 南無上山佛  
Nam-mô Trí Sơn Phật. Nam-mô Thắng Sơn Phật. Nam-mô Thượng Sơn Phật.  
南無光明莊嚴佛 南無大光明莊嚴佛  
Nam-mô Quang Minh Trang Nghiêm Phật. Nam-mô Đại Quang Minh Trang Nghiêm Phật.  
南無清淨莊嚴佛 南無波頭摩莊嚴佛



Nam-mô Thanh Tịnh Trang Nghiêm Phật. Nam-mô Ba Đầu Ma Trang Nghiêm Phật.

南無實中佛 南無金剛合佛 南無金剛齊佛

Nam-mô Thực Trung Phật. Nam-mô Kim Cương Hợp Phật. Nam-mô Kim Cương Tề Phật.

南無碎金剛佛 南無碎金剛堅佛 南無降伏魔佛

Nam-mô Toái Kim Cương Phật. Nam-mô Toái Kim Cương Kiên Phật. Nam-mô Hàng Phục Ma Phật.

南無不空見佛 南無愛見佛 南無現見佛

Nam-mô Bất Không Kiến Phật. Nam-mô Ái Kiến Phật. Nam-mô Hiện Kiến Phật.

南無善見佛 南無大善見佛 南無普見佛

Nam-mô Thiện Kiến Phật. Nam-mô Đại Thiện Kiến Phật. Nam-mô Phổ Kiến Phật.

南無無垢見佛 南無見平等不平等佛 南無見一切義佛

Nam-mô Vô Cấu Kiến Phật. Nam-mô Kiến Bình Đẳng Bất Bình Đẳng Phật. Nam-mô Kiến Nhất Thiết Nghĩa Phật.

南無斷一切障礙佛 南無斷一切眾生病佛

Nam-mô Đoạn Nhất Thiết Chương Ngại Phật. Nam-mô Đoạn Nhất Thiết Chúng Sinh Bệnh Phật.

南無一切世間愛見佛 南無上妙佛 南無大莊嚴佛

Nam-mô Nhất Thiết Thế Gian Ái Kiến Phật. Nam-mô Thượng Diệu Phật. Nam-mô Đại Trang Nghiêm Phật.

南無一切三昧佛 南無度一切疑佛 南無度一切法佛

Nam-mô Nhất Thiết Tam Muội Phật. Nam-mô Độ Nhất Thiết Nghi Phật. Nam-mô Độ Nhất Thiết Pháp Phật.

南無不取諸法佛 南無一切清淨佛 南無一切義成就佛

Nam-mô Bất Thủ Chư Pháp Phật. Nam-mô Nhất Thiết Thanh Tịnh Phật. Nam-mô Nhất Thiết Nghĩa Thành Tựu Phật.

南無一切通佛 南無華通佛 南無波頭摩樹提頻迅通佛

Nam-mô Nhất Thiết Thông Phật. Nam-mô Hoa Thông Phật. Nam-mô Ba Đầu Ma Thụ Đề Tàn Tán Thông Phật.

南無俱蘇摩通佛 南無海住持勝智慧頻迅通佛

Nam-mô Câu Tô Ma Thông Phật. Nam-mô Hải Trụ Trì Thắng Trí Tuệ Tàn Tán Thông Phật.

南無多摩羅華栴檀香通佛 南無常觀佛

Nam-mô Đa Ma La Hoa Chiên Đàn Hương Thông Phật. Nam-mô Thường Quan Phật.

南無常圍繞佛 南無常不輕佛 南無常憂佛

Nam-mô Thường Vi Nhiễu Phật. Nam-mô Thường Bất Khinh Phật. Nam-mô Thường Ưu Phật.

南無常喜佛 南無常笑歡喜根佛 南無常滿足手佛

Nam-mô Thường Hỷ Phật. Nam-mô Thường Tiêu Hoan Hỷ Căn Phật. Nam-mô Thường Mãn Túc Thủ Phật.

南無常舉手佛 南無常點慧佛 南無常修行佛

Nam-mô Thường Cử Thủ Phật. Nam-mô Thường Hiệt Tuệ Phật. Nam-mô Thường Tu Hành Phật.

南無常精進佛 南無尼拘律佛 南無阿叔迦佛

Nam-mô Thường Tinh Tiến Phật. Nam-mô Ni Câu Luật Phật. Nam-mô A Thúc Ca Phật.

南無金色律佛 南無華開佛 南無善決定佛

Nam-mô Kim Sắc Luật Phật. Nam-mô Hoa Khai Phật. Nam-mô Thiện Quyết Định Phật.

南無波頭摩光佛 南無華身佛 南無手脚柔濡觸身佛

Nam-mô Ba Đầu Ma Quang Phật. Nam-mô Hoa Thân Phật. Nam-mô Thủ Cước Nhu Nhu Xúc Thân Phật.

南無日輪佛 南無聞滿足佛 南無相身身佛

Nam-mô Nhật Luân Phật. Nam-mô Văn Mãn Túc Phật. Nam-mô Tướng Thân Thân Phật.

南無勝威德佛 南無無垢身佛 南無波頭摩花身佛

Nam-mô Thắng Uy Đức Phật. Nam-mô Vô Cấu Thân Phật. Nam-mô Ba Đầu Ma Hoa Thân Phật.

南無得無礙佛 南無願得滿足佛 南無得普照清淨佛

Nam-mô Đắc Vô Ngại Phật. Nam-mô Nguyên Đắc Mãn Túc Phật. Nam-mô Đắc Phổ Chiếu Thanh Tịnh Phật.

南無得大無畏佛 南無至大佛

Nam-mô Đắc Đại Vô Úy Phật. Nam-mô Chí Đại Phật.

南無至大精進究竟佛 南無大境界佛

Nam-mô Chí Đại Tinh Tiến Cứu cánh Phật. Nam-mô Đại Cảnh Giới Phật.

次禮十二部尊經大藏法輪。

Thứ lễ Thập Nhị Bộ Tôn Kinh Đại Tạng Pháp Luân.

[Tiếp theo lễ 12 Bộ Tôn Kinh Đại Tạng Pháp Luân.](#)

南無文殊師利佛土嚴淨經 南無濡首菩薩無上清淨分衛經

Nam-mô Văn Thù Sư Lợi Phật Thổ Nghiêm Tịnh Kinh. Nam-mô Nhu Thủ Bồ Tát Vô Thượng Thanh Tịnh Phần Vệ Kinh.

南無大乘同性經 南無大乘集譬喻經

Nam-mô Đại Thừa Đồng Tính Kinh. Nam-mô Đại Thừa Tập Thí Dụ Kinh.

南無諸法無行經 南無阿閼佛國經 南無般舟三昧經

Nam-mô Chư Pháp Vô Hành Kinh. Nam-mô A Súc Phật Quốc Kinh. Nam-mô Ba Châu Tam Muội Kinh.

南無蓮華面經 南無東方最勝燈王如來經

Nam-mô Liên Hoa Diện Kinh. Nam-mô Đông Phương Tối Thắng Đăng Vương Như Lai Kinh.

南無迦葉經 南無諸法最上王經 南無孔雀王陀羅尼經

Nam-mô Ca Diệp Kinh. Nam-mô Chư Pháp Tối Thượng Vương Kinh. Nam-mô Khổng Tước Vương Đà La Ni Kinh.

南無發覺淨心經 南無無上依經 南無惟識經  
Nam-mô Phát Giác Tịnh Tâm Kinh. Nam-mô Vô Thượng Y Kinh. Nam-mô Duy Thức Kinh.  
南無未曾有因緣經 南無緣生經 南無成具光明定意經  
Nam-mô Vị Tăng Hữu Nhân Duyên Kinh. Nam-mô Duyên Sinh Kinh. Nam-mô Thành Cụ  
Quang Minh Định Ý Kinh.  
南無太子須太孛經 南無太子慕魄經 南無須賴經  
Nam-mô Thái Tử Tu Thái Nã Kinh. Nam-mô Thái Tử Mộ Phách Kinh. Nam-mô Tu Lại Kinh.  
南無金色王經 南無獨證自誓三昧經  
Nam-mô Kim Sắc Vương Kinh. Nam-mô Độc Chứng Tự Thệ Tam Muội Kinh.  
南無摩訶摩邪經 南無大方等如來藏經  
Nam-mô Ma Ha Ma Tà Kinh. Nam-mô Đại Phương Đẳng Như Lai Tạng Kinh.  
南無如來方便善巧呪經 南無勝鬘師子吼一乘大方便經  
Nam-mô Như Lai Phương Tiện Thiện Xảo Chú Kinh. Nam-mô Thắng Man Sư Tử Hống Nhất  
Thừa Đại Phương Tiện Kinh.  
南無須摩提菩薩經 南無希有较量功德經  
Nam-mô Tu Ma Đề Bồ Tát Kinh. Nam-mô Hi Hữu Hiệu Lượng Công Đức Kinh.  
南無梵女首意經 南無差摩波帝受記經 南無月明菩薩經  
Nam-mô Phạm Nữ Thủ Ý Kinh. Nam-mô Sái Ma Ba Đế Thụ Kí Kinh. Nam-mô Nguyệt Minh  
Bồ Tát Kinh.  
南無滅十方冥經 南無出生菩提心經 南無普門品經  
Nam-mô Diệt Thập Phương Minh Kinh. Nam-mô Xuất Sinh Bồ Đề Tâm Kinh. Nam-mô Phổ  
Môn Phẩm Kinh.  
南無菩薩十住經 南無商主天子經  
Nam-mô Bồ Tát Thập Trụ Kinh. Nam-mô Thương Chủ Thiên Tử Kinh  
南無心明女經 南無月燈三昧經  
Nam-mô Tâm Minh Nữ Kinh. Nam-mô Nguyệt Đăng Tam Muội Kinh.  
南無不思議光菩薩所說經 南無文殊師利菩薩問署經  
Nam-mô Bất Tư Nghị Quang Bồ Tát Sở Thuyết Kinh. Nam-mô Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát Vấn  
Thụ Kinh.  
南無德光太子經 南無施燈功德經  
Nam-mô Đức Quang Thái Tử Kinh. Nam-mô Thí Đăng Công Đức Kinh.  
南無菩薩呵色欲經 南無人本欲生經  
Nam-mô Bồ Tát Ha Sắc Dục Kinh. Nam-mô Nhân Bản Dục Sinh Kinh.  
南無不增不減經 南無佛語經 南無無字寶篋經  
Nam-mô Bất Tăng Bất Giảm Kinh. Nam-mô Phật Ngữ Kinh. Nam-mô Vô Tự Bảo Khiếp Kinh.  
南無如來師子吼經 南無十法經  
Nam-mô Như Lai Sư Tử Hống Kinh. Nam-mô Thập Pháp Kinh.

敬禮十方諸大菩薩摩訶薩。

Kính lễ Thập phương chư Đại Bồ-tát Ma-ha-tát.

**Kính lễ các Đại Bồ Tát Ma Ha Tát 10 phương.**

南無發心則轉法輪菩薩 南無一切聲差別樂說菩薩

Nam-mô Phát Tâm Tức Chuyển Pháp Luân Bồ Tát. Nam-mô Nhất Thiết Thanh Sai Biệt Nhạo Thuyết Bồ Tát.

南無山樂說菩薩 南無大海意菩薩 南無大山菩薩

Nam-mô Sơn Nhạo Thuyết Bồ Tát. Nam-mô Đại Hải Ý Bồ Tát. Nam-mô Đại Sơn Bồ Tát.

南無愛見菩薩 南無歡喜王菩薩 南無無邊觀菩薩

Nam-mô Ái Kiến Bồ Tát. Nam-mô Hoan Hỷ Vương Bồ Tát. Nam-mô Vô Biên Quan Bồ Tát.

南無無邊觀行菩薩 南無破耶見魔菩薩

Nam-mô Vô Biên Quan Hạnh Bồ Tát. Nam-mô Phá Da Kiến Ma Bồ Tát.

南無無憂德菩薩 南無成就一切義菩薩

Nam-mô Vô Ưu Đức Bồ Tát. Nam-mô Thành Tựu Nhất Thiết Nghĩa Bồ Tát.

南無師子菩薩 南無善住意菩薩 南無無比心菩薩

Nam-mô Sư Tử Bồ Tát. Nam-mô Thiện Trụ Ý Bồ Tát. Nam-mô Vô Tỉ Tâm Bồ Tát.

南無那羅德菩薩 南無因陀羅德菩薩

Nam-mô Na La Đức Bồ Tát. Nam-mô Nhân Đà La Đức Bồ Tát.

南無海天菩薩 南無跋陀波羅菩薩

Nam-mô Hải Thiên Bồ Tát. Nam-mô Bạt Đà Ba La Bồ Tát.

南無藥王菩薩 南無盧舍那菩薩 南無月光菩薩

Nam-mô Dược Vương Bồ Tát. Nam-mô Lô Xá Na Bồ Tát. Nam-mô Nguyệt Quang Bồ Tát.

南無波頭摩勝菩薩 南無智山菩薩 南無聖藏菩薩

Nam-mô Ba Đầu Ma Thắng Bồ Tát. Nam-mô Trí Sơn Bồ Tát. Nam-mô Thánh Tạng Bồ Tát.

南無不捨行菩薩 南無不空見菩薩 南無妙聲菩薩

Nam-mô Bất Xả Hạnh Bồ Tát. Nam-mô Bất Không Kiến Bồ Tát. Nam-mô Diệu Thanh Bồ Tát.

南無妙聲吼菩薩 南無常微笑寂根菩薩

Nam-mô Diệu Thanh Hống Bồ Tát. Nam-mô Thường Vi Tiểu Tịch Căn Bồ Tát.

南無波頭摩道勝菩薩 南無廣思惟菩薩

Nam-mô Ba Đầu Ma Đạo Thắng Bồ Tát. Nam-mô Quảng Tư Duy Bồ Tát.

南無憂波羅眼菩薩 南無可供養菩薩 南無常憶菩薩

Nam-mô Ưu Ba La Nhân Bồ Tát. Nam-mô Khả Cúng Dưỡng Bồ Tát. Nam-mô Thường Úc Bồ Tát.

南無住一切悲見菩薩 南無斷一切惡法菩薩

Nam-mô Trụ Nhất Thiết Bi Kiến Bồ Tát. Nam-mô Đoạn Nhất Thiết Ác Pháp Bồ Tát.

南無住一切聲菩薩 南無住一切有菩薩 南無住佛聲菩薩

Nam-mô Trụ Nhất Thiết Thanh Bồ Tát. Nam-mô Trụ Nhất Thiết Hữu Bồ Tát. Nam-mô Trụ Phật Thanh Bồ Tát.

歸命如是等十方世界無量無邊諸大菩薩摩訶薩。

Quy mệnh như thị đẳng Thập phương Thế-giới vô lượng vô biên chư Đại Bồ-tát Ma-ha-tát.

Trở về đi theo như thế cùng là vô lượng vô biên các Đại Bồ Tát Ma Ha Tát ở 10 phương Thế giới.

敬禮聲聞緣覺一切賢聖。

Kính lễ Thanh-văn Duyên-giác nhất thiết Hiền Thánh.

Kính lễ Thanh Văn Duyên Giác tất cả Hiền Thánh.

南無聞辟支佛 南無智身辟支佛 南無毘邪離辟支佛

Nam-mô Văn Bích Chi Phật. Nam-mô Trí Thân Bích Chi Phật. Nam-mô Tì Tà Ly Bích Chi Phật.

南無俱菩薩羅辟支佛 南無波藪陀羅辟支佛

Nam-mô Câu Bồ Tát La Bích Chi Phật. Nam-mô Ba Tẩu Đà La Bích Chi Phật.

南無無毒淨心辟支佛 南無實無垢辟支佛

Nam-mô Vô Độc Tịnh Tâm Bích Chi Phật. Nam-mô Thực Vô Cấu Bích Chi Phật.

南無福德辟支佛 南無黑辟支佛 南無唯黑辟支佛

Nam-mô Phúc Đức Bích Chi Phật. Nam-mô Hắc Bích Chi Phật. Nam-mô Duy Hắc Bích Chi Phật.

歸命如是等無量無邊辟支佛。

Quy mệnh như thị đẳng vô lượng vô biên Bích Chi Phật.

Trở về đi theo như thế cùng là vô lượng vô biên Bích Chi Phật.

禮三寶已次復懺悔。

Lễ Tam-Bảo dĩ thứ phục sám hối.

Lễ Phật Pháp Tăng xong tiếp theo lại sám hối.

夫論懺悔者本是改往修來滅惡興善。

Phu luận sám hối giả bản thị cải vãng tu lai diệt ác hưng thiện.

Người phạm trần coi sám hối vốn dĩ là sửa chữa Quá khứ tu hành tới Tương lai, diệt trừ ác hung vượng thiện.

人生居世誰能無過學人失念尚起煩惱。

Nhân sinh cư thế thùy năng vô quá học nhân thất niệm thượng khởi Phiền-não.

Người sinh sống ở đời, ai có thể không có tội cũ, người học không nhớ còn sinh ra Phiền não.

羅漢結習動身口業。豈況凡夫而當無過。

La-hán kết tập động Thân Khẩu-nghiệp. Khái hướng Phạm phu nhi đương vô quá.

La Hán kết tập khởi động Nghiệp Thân Miệng. Hướng chi người Phạm trần mà đang không có tội.

但智者先覺便能改悔。愚者覆藏遂使滋蔓。

Đãn trí giả tiên giác tiện năng cải hối. Ngu giả phúc tạng toại sử tư mạn.

Chỉ có người có Trí tuệ cảm thấy trước tiên, liền có thể sám hối sửa chữa. Người ngu bị che phủ dễ dàng sai khiến sinh thêm lan rộng.

所以積習長夜曉悟無期。若能慚愧發露懺悔者。

Sở dĩ tích tập trường dạ hiểu ngộ vô kỳ. Nhược năng Tàm-quý phát lộ sám hối giả.

Sở dĩ tích chứa tập luyện đêm dài, hiểu biết không có kỳ hạn. Nếu người có thể HỒ thẹn phát hiện ra sám hối.

豈唯正是滅罪而已。亦復增長無量功德。

Khởi duy chính thị diệt tội nhi dĩ. Diệt phục tăng trưởng vô lượng công Đức.

Bắt đầu chỉ chính là diệt trừ tội mà thôi. Lại tăng thêm vô lượng công Đức.

樹立如來涅槃妙果。若欲行此法者。

Thụ lập Như Lai Niết-Bàn diệu quả. Nhược dục hành thử Pháp giả.

Xây dựng quả vi diệu Niết Bàn của Như Lai. Nếu người muốn thực hành Pháp này.

先當外肅形儀瞻奉尊像。內起敬意緣於想法。

Tiên đương ngoại túc hình nghi chiêm phụng tôn tượng. Nội khởi kính ý duyên ư tưởng Pháp.

Trước tiên cần bên ngoài nghiêm túc hình thức uy nghi chiêm ngưỡng cung kính tượng Phật.

Bên trong sinh khởi ý kính trọng làm theo, tới tưởng nhớ Pháp.

慚切至到生二種心。何等為二？

Khiếp thiết chí đáo sinh nhị chủng tâm. Hà đẳng vi nhị？

Vừa ý quyết định tới nơi, sinh 2 loại tâm. Thế nào là Hai？

一者自念我此形命難可常保。一朝散壞不知此身何時可復？

Nhất giả tự niệm ngã thử hình mệnh nan khả thường bảo. Nhất triêu tán hoại bất tri thử thân hà thời khả phục？

Một là tự nhớ hình thể mệnh này của bản thân khó có thể thường bảo toàn. Một sớm tan hoại không biết thân này khi nào được khôi phục？

若復不值諸佛賢聖。忽遭逢惡友造眾罪業。

Nhược phục bất trị chư Phật Hiền Thánh. Hốt tao phùng ác hữu tạo chúng tội nghiệp.

Nếu lại không trực tiếp gặp được các Phật Hiền Thánh. Bỗng nhiên gặp phải bạn hữu ác, tạo ra các Nghiệp tội.

復應墮落深坑險趣。二者自念我此生中。

Phục ưng đọa lạc thâm khanh hiểm thú. Nhị giả tự niệm ngã thử sinh trung.

Lại phải đọa lạc xuống hầm sâu đường hiểm. Hai là tự nhớ ở trong cuộc sống này của bản thân.

雖得值遇如來正法為佛弟子。弟子之法紹繼聖種。

Tuy đắc trực ngộ Như Lai Chính-pháp vi Phật Đệ-tử. Đệ-tử chi Pháp thiệu kế Thánh chủng.

Tuy được trực tiếp gặp Như Lai Pháp đúng làm Đệ Tử của Phật. Đệ Tử và Pháp kế tục giòng dõi Thánh.

淨身口意善法自居。

Tịnh Thân Khẩu Ý thiện Pháp tự cư.

Thân Miệng Ý Thanh tịnh, Pháp thiện tự sinh sống.

而今我等公自作惡而復覆藏。言他不知謂彼不見。

Nhi kim ngã đặng công tự tác ác nhi phục phúc tạng. Ngôn tha bất tri vị bị bất kiến.

Mà nay chúng ta tự công cao, làm ác mà lại che giấu. Nói không biết nó, coi là không nhìn thấy nó.

隱匿在心傲然無愧。此實天下愚惑之甚。

Ẩn nặc tại tâm ngạo nhiên vô quý. Thủ thực Thiên hạ ngu hoặc chi thậm.

Lẩn trốn ở trong tâm, ngạo mạn không xấu hổ. Sự thực này Thiên hạ rất ngu si hoặc loạn.

則今現有十方諸佛諸大地菩薩諸天神仙。

Tắc kim hiện hữu thập phương chư Phật chư Đại địa Bồ Tát chư Thiên Thần Tiên.

Chắc là nay hiện có các Phật các Đấng lớn Bồ Tát các Trời Thần Tiên 10 phương.

何曾不以清淨天眼見於我等所作罪惡。又復幽顯靈祇。

Hà tăng bất dĩ Thanh tịnh Thiên-nhãn kiến ư ngã đặng sở tác tội ác. Hựu phục u hiển linh kì.

Sao từng không dùng mắt Cõi Trời Thanh tịnh nhìn thấy chúng ta làm tội ác. Mới lại u tối hiện ra rõ Thần đất.

注記罪福纖毫無差。夫論作罪之人命終之後。

Chú kí tội Phúc tiêm hào vô sai. Phu luận tác tội chi nhân mệnh chung chi hậu.

Ghi nhớ tội Phúc 1 chút xíu cũng không sai. Người phạm trần coi như làm ác mà mệnh người cuối cùng đời sau nối tiếp.

牛頭獄卒錄其精神。在閻羅王所辨窮是非。

Ngưu đầu ngục tốt lục kỳ tinh thần. Tại Diêm-la Vương sở biện cùng thị phi.

Lính ngục đầu trâu sao chép tinh thần của họ. Ở nơi Vua Diêm La được phân biệt tới cùng sai trái.

當爾之時一切怨對皆來證據。

Đương nhĩ chi thời nhất thiết oán đối giai lai chứng cứ.

Thời khi đó tất cả oán đối diện đều tới làm chứng cứ.

各言：汝先屠戮我身炮煮蒸炙。或言：汝先剝奪於我一切財寶。

Các ngôn : Nhữ tiên đồ lục ngã thân pháo chử chung chích. Hoặc ngôn : Nhữ tiên bác đoạt ư ngã nhất thiết tài bảo.

Họ nói rằng : Ông trước đây giết thân tôi, nỏ tung nấu chung đấm. Hoặc nói rằng : Ông trước đây bóc lột cướp đoạt tất cả tiền tài báu vật của tôi.

離我眷屬我於今者始得汝便。

Ly ngã quyến thuộc ngã ư kim giả thủy đắc nhữ tiện.

Ly tán thân thuộc của tôi, tôi tới ngày nay trước kia được ông tiện dụng.

於時現前證據何得敢諱。唯應甘心分受宿殃。

Ư thời hiện tiền chứng cứ hà đắc cảm hứ. Duy ưng cam tâm phận thụ túc ương.

Lúc này chứng cứ hiện ra dám chối cãi sao được. Chỉ còn cam tâm chịu đựng, nhận lấy phần tai ương trước kia.

如經所明地獄之中不枉治人。若其生平之日。

Như Kinh sở minh Địa-ngục chi trung bất ủng trì nhân. Nhược kỳ sinh bình chi nhật.  
Như Kinh được biết rõ, ở trong Địa ngục không ủng sửa trị người. Nếu như ngày sống bình thường.

素所作眾罪心自失者。是其生時造惡之處。

Tổ sở tác chúng tội tâm tự thất giả. Thị kỳ sinh thời tạo ác chi xứ.

Không làm các tội tự mất tâm. Khi sinh sống của họ tạo ra nơi ác.

一切諸相皆現在前。

Nhất thiết chư tướng giai hiện tại tiền.

Tất cả các cảnh đều hiện ra rõ.

各言：汝昔在於我邊作如是罪今何得諱。是為作罪無藏隱處。

Các ngôn : Nhữ tích tại ư ngã biên tác như thị tội kim hà đắc hủy. Thị vi tác tội vô tàng ẩn xứ.

Họ nói rằng : Ông trước kia sống ở chỗ tôi làm ra tội như thế, nay làm sao tránh được. Làm tội ác đó không có nơi trốn tránh.

於是閻魔羅王切齒呵嘖將付地獄。歷劫窮年求出莫由。

Ư thị Diêm-ma-la Vương thiết xỉ ha sách tướng phó Địa-ngục. Lịch Kiếp cùng niên cầu xuất mạc do.

Ở nơi Vua Diêm Ma La đó nghiêng rằng quát mắng đang giao vào Địa ngục. Quá Kiếp hết năm cầu ra khỏi do không được.

此事不遠不關他人。正是我身自作自受。

Thử sự bất viễn bất quan tha nhân. Chính thị ngã thân tự tác tự thụ.

Việc này không xa không liên quan tới người khác. Chính là bản thân tự làm tự nhận lấy.

雖父子至親一旦對至無代受者。

Tuy phụ tử chí thân nhất đán đối chí vô đại thụ giả.

Tuy cha con được thân thích một sớm tới đối diện không thay thế nhận lấy.

眾等相與及其形休體無眾疾。

Chúng đẳng tương dữ cập kỳ hình hưu thể vô chúng tật.

Mọi người bạn bè thân thích cùng với hình ảnh đó ngừng lại, thân thể không có các bệnh tật.

各自努力與性命競生大怖畏。死欲至時悔無所及。

Các tự nỗ lực dữ tính mệnh cạnh sinh đại bố úy. Tử dục chí thời hối vô sở cập.

Họ tự nỗ lực cho tính mệnh cạnh tranh sinh sợ hãi lớn. Tới lúc muốn chết hối hận không có kịp.

是故弟子至心。歸命十方諸佛。

Thị cố Đệ-tử chí tâm quy mệnh thập phương chư Phật.

Vì thế Đệ Tử chí tâm trở về đi theo các Phật 10 phương.

南無東方破疑淨光佛 南無南方無憂功德佛

Nam-mô Đông Phương Phá Nghi Tịnh Quang Phật. Nam-mô Nam Phương Vô Ưu Công Đức Phật.

南無西方華嚴神通佛 南無北方月殿清淨佛



Nam-mô Tây Phương Hoa Nghiêm Thần Thông Phật. Nam-mô Bắc Phương Nguyệt Điện Thanh Tịnh Phật.

南無東南方破一切闇佛 南無西南方大哀觀眾生佛

Nam-mô Đông Nam Phương Pháp Nhất Thiết Âm Phật. Nam-mô Tây Nam Phương Đại Ai Quan Chúng Sinh Phật.

南無西北方香氣放光明佛 南無東北方無量功德海佛

Nam-mô Tây Bắc Phương Hương Khí Phóng Quang Minh Phật. Nam-mô Đông Bắc Phương Vô Lượng Công Đức Hải Phật.

南無下方斷一切疑佛 南無上方離一切憂佛

Nam-mô Hạ Phương Đoạn Nhất Thiết Nghi Phật. Nam-mô Thượng Phương Ly Nhất Thiết Ưu Phật.

歸命如是等十方盡虛空界一切三寶。

Quy mệnh như thị đấng thập phương tận hư không giới nhất thiết Tam-Bảo.

**Trở về đi theo như thế cùng là tất cả Phật Pháp Tăng ở tận cùng khoảng không Thế giới 10 phương.**

弟子等從無始已來至于今日。

Đệ-tử đấng tòng vô thủy dĩ lai chí vu kim nhật.

**Đệ Tử... Từ xa xưa đến nay tới ngày hôm nay.**

積聚無明障蔽心目。隨煩惱性造三世罪業。

Tích tụ Vô-minh chướng tế tâm mục. Tùy Phiền-não tính tạo Tam-thế tội nghiệp.

**Tích tụ Ngũ tối chướng ngại che phủ tâm mắt. Thuận theo tính Phiền não tạo ra Nghiệp tội của 3 Đòi.**

或耽染愛着起於貪欲煩惱。或瞋恚忿怒懷害煩惱。

Hoặc đam nhiễm ái trước khởi ư tham dục Phiền-não. Hoặc sân khuể phẫn nộ hoại hại Phiền-não.

**Hoặc đam mê lây nhiễm yêu bốc lừa sinh khởi Phiền não tham dâm dục. Hoặc thù hận giận hờn phẫn nộ Phiền não mong nhớ làm hại.**

或昏憤瞠瞪不了煩惱。或我慢自高輕傲煩惱。

Hoặc hôn hội 瞠 trừng bất liễu Phiền-não. Hoặc ngã mạn tự cao khinh ngạo Phiền-não.

**Hoặc mơ hồ trợn trừng mắt Phiền não không biết rõ. Hoặc tự bản thân kiêu mạn tự công cao Phiền não khinh thường ngạo mạn.**

疑惑正道猶預煩惱。謗無因果邪見煩惱。

Nghi hoặc Chính-đạo do dự Phiền-não. Báng vô nhân quả tà kiến Phiền-não.

**Nghi hoặc Đạo đúng Phiền não do dự. Phỉ báng Nhân quả Phiền não sai trái.**

不識緣假着我煩惱。迷於三世執斷常煩惱。

Bất thức duyên giả trước ngã Phiền-não. Mê ư Tam-thế chấp đoạn thường Phiền-não.

**Không nhận ra duyên giả Phiền não tính kế dựa vào bản thân. Mê muội ở trong 3 Cõi giới Phiền não thường cầm lấy cắt bỏ.**

朋狎惡法起見取煩惱。僻稟邪師造戒取煩惱。

Bằng hiệp Ác-pháp khởi kiến thủ Phiền-nã. Tích bảm tà sư tạo giới thủ Phiền-nã.

Cột nhà bạn bè bằng Pháp ác, sinh khởi Phiền nã nhìn thấy cầm lấy. Thầy sai trái tính tình kì lạ, Phiền nã tạo ra cầm giữ Giới.

乃至一等四執攢計煩惱。今日至誠歸命懺悔。

Nãi chí nhất đẳng tứ chấp hoành kế Phiền-nã. Kim nhật chí thành quy mệnh sám hối.

Thậm chí 1 loại cầm lấy 4 Phiền nã tính kế ngang trái. Ngày hôm nay chí thành sám hối trở về đi theo.

又復弟子等從無始以來至於今日。

Hựu phục Đệ-tử đẳng tông vô thủy dĩ lai chí ư kim nhật.

Mới lại Đệ Tử... Từ xa xưa đến nay tới ngày hôm nay.

守惜堅著起慳悋煩惱。不攝六情奢誕煩惱。

Thủ tích kiên trước khởi xan lận Phiền-nã. Bất nhiếp Lục-tình xa đản Phiền-nã.

Giữ tiếc nương nhờ kiên cố, Phiền nã sinh khởi tham tiếc. Không thu lấy 6 Tình, Phiền nã phóng túng xa xỉ.

心行弊惡不忍煩惱。懶惰緩縱不勤煩惱。

Tâm hành tệ ác bất nhẫn Phiền-nã. Lại nọa hoãn túng bất cần Phiền-nã.

Tâm hành động tệ ác, Phiền nã bất nhẫn. Lười nhác buông thả, Phiền nã không chuyên cần.

情慮(跳-兆+參)動覺觀煩惱。觸境迷惑無知解煩惱。

Tình lự tham động giác quan Phiền-nã. Xúc cảnh mê hoặc vô tri giải Phiền-nã.

Tình cảm lo lắng lay động, Phiền nã giác quan. Cảnh xúc động mê hoặc, Phiền nã không hiểu biết.

隨世八風生彼我煩惱。諂曲面譽不直心煩惱。

Tùy thế bát phong sinh bỉ ngã Phiền-nã. Siểm khúc diện dự bất trực tâm Phiền-nã.

Theo thời 8 hướng gió, Phiền nã sinh ra tôi họ. Siểm nịnh ra mặt ca tụng, Phiền nã không thẳng tâm.

攢強難觸不調和煩惱。易忿難悅多含恨煩惱。

Hoành攢cường nan xúc bất điều hoà Phiền-nã. Dị phẫn nan duyệt đa hàm hận Phiền-nã.

Cương cường ngang ngược khó cảm xúc, Phiền nã không điều hòa. Dễ phẫn nộ khó vui vẻ, Phiền nã nhiều thù hận.

嫉妬繫刺佞戾煩惱。凶險暴害詔毒煩惱。

Tật đố hệ thứ ngân lệ Phiền-nã. Hung hiểm bạo hại siểm độc Phiền-nã.

Đố kị khích bác mối quan hệ, Phiền nã ngân lệ. Hung bạo hiểm ác tàn hại, Phiền nã siểm độc.

乖背二諦執相煩惱。於苦集滅道生顛倒煩惱。

Quai bôi nhị đế chấp tướng Phiền-nã. Ư Khổ Tập Diệt Đạo sinh điên đảo Phiền-nã.

Ngược lại 2 chân thực, Phiền nã cầm lấy hình tướng. Với 4 Thánh đế Phiền nã sinh đảo lộn.

隨從生死十二因緣流轉煩惱。

Tùy tông sinh tử thập nhị Nhân-duyên lưu chuyển Phiền-nã.

**Thuận theo sinh chết 12 Nhân duyên, Phiền não lưu chuyển.**

乃至無始無明住地恒沙煩惱。起四住地構於三界苦果煩惱。

Nãi chí vô thủy Vô-minh tứ trụ địa hằng sa Phiền-não. Khởi Tứ-trụ địa cấu ư Tam-giới khổ quả Phiền-não.

**Thậm chí Ngu tối từ xa xưa Hằng sa cảnh Phiền não ở lại. Sinh khởi Bồ Tát Bạc 4 ở lại, liên lụy ở 3 Cõi giới, Phiền não khổ quả.**

如是等諸煩惱無量無邊。惱亂賢聖六道四生。

Như thị đẳng chư Phiền-não vô lượng vô biên. Nảo loạn Hiền Thánh Lục-đạo Tứ-sinh.

**Như thế cùng là các Phiền não vô lượng vô biên. Nảo loạn Hiền Thánh, 6 Đạo, 4 Sinh.**

今日發露向十方佛尊法聖眾歸命懺悔。

Kim nhật phát lộ hướng Thập phương Phật tôn Pháp Thánh chúng quy mệnh sám hối.

**Ngày hôm nay phát hiện ra sám hối trở về đi theo hướng tới Phật Pháp Tăng 10 phương.**

願弟子等承是懺悔貪瞋癡等一切諸煩惱所生功德。

Nguyện Đệ-tử đẳng thừa thị sám hối Tham-Sân-Si đẳng nhất thiết chư Phiền-não sở sinh công Đức.

**Đệ Tử ...Mong nguyện dựa vào sám hối đó Tham dục Thù hận Ngu si cùng là các Phiền não được sinh công Đức.**

願生生世世折僂慢幢。竭愛欲水滅瞋恚火。

Nguyện sinh sinh thế thế chiết kiêu mạn tràng. Kiệt ái dục thủy diệt sân khuê hỏa.

**Nguyện đời đời kiếp kiếp bẻ gãy cờ kiêu mạn. Biển yêu ham dục khô kiệt, diệt trừ lửa thù hận ngu si.**

破愚癡暗拔斷疑根裂諸見網。

Phá ngu si ám bạt đoạn nghi căn liệt chư kiến võng.

**Phá tan ngu si u tối, rút cắt bỏ gốc rễ nghi hoặc, phá rách lưới nhìn thấy.**

深識三界猶如牢獄四大毒蛇五陰怨賊。

Thâm thức Tam-giới do như lao ngục Tứ-đại độc xà Ngũ-âm oán tặc.

**Nhận thức thâm sâu 3 Cõi giới giống như tù ngục, 4 Đại là rắn độc, 5 Uẩn là oán gia giặc cướp.**

六入空聚愛詐親善。修八聖道斷無明源。

Lục-nhập Không tụ ái trá thân thiện. Tu bát Thánh-đạo đoạn Vô-minh nguyên.

**Sáu Nhập tụ lại Rỗng không, yêu giả vờ thân thiện. Tu 8 Đạo Thánh, cắt bỏ nguồn gốc Ngu tối.**

正向涅槃不休不息。三十七品心心相應。

Chính hướng Niết-Bàn bất hưu bất tức. Tam thập thất phẩm tâm tâm tương ứng.

**Đúng hướng tới Niết Bàn không ngừng không nghỉ. 37 phẩm trợ Đạo Pháp, từng tâm tương ứng.**

十波羅蜜常現在前。

Thập Ba-la-mật thường hiện tại tiền.

**10 Pháp tới Niết Bàn thường hiện ra.**

Đại-Thừa Liên hoa Bảo-đạt vấn đáp báo ứng Sa-môn Kinh.

Đại Thừa Liên hoa Bảo Đạt hỏi đáp Kinh báo ứng Sa Môn.

寶達即便入地獄中。上高樓頭四顧望視。

Bảo-đạt tức tiện nhập Địa-ngục trung. Thượng cao lầu đầu tứ cố vọng thị.

Bảo Đạt tức thời liền nhập vào trong Địa ngục. Đầu ở trên lầu cao nhìn xa 4 lần.

見罪人等各從四門號叫而入寶達前。

Kiến tội nhân đặng các tông tứ môn hiệu khiếu nhi nhập Bảo-đạt tiền.

Nhìn thấy các người bị tội, họ từ 4 cửa kêu gọi mà đến phía trước Bảo Đạt.

入鐵車鐵牛鐵驢鐵馬。此四小地獄前為一地獄。

Nhập thiết xa thiết ngư thiết lư thiết mã. Thử tứ tiểu Địa-ngục tiền vi nhất Địa-ngục.

Nhập vào xe bằng sắt, trâu sắt, lừa sắt, ngựa sắt. Phía trước 4 Địa ngục nhỏ này là một Địa ngục.

云何名曰鐵車鐵馬鐵牛鐵驢地獄。

Vân hà danh viết thiết xa thiết mã thiết ngư thiết lư Địa-ngục.

Vì sao tên là Địa ngục xe sắt, ngựa sắt, trâu sắt, lừa sắt.

此地獄方圓縱廣十五由旬。其中鐵城高一由旬。

Thử Địa-ngục phương viên tủng quảng thập ngũ Do-tuần. Kỳ trung thiết thành cao nhất Do-tuần.

Địa ngục này xung quanh dài rộng chừng 300 km. Trong đó thành bằng thép cao 20 km.

猛火輝赫燒其鐵車炎赫熾然。

Mãnh hỏa huy hách thiêu kỳ thiết xa viêm hách sí nhiên.

Lửa mạnh sáng rực đốt thiêu xe sắt đó ngọn lửa cháy mạnh.

中有鐵牛其身亦然。頭角毛尾皆如鋒鉞。

Trung hữu thiết ngư kỳ thân diệc nhiên. Đầu giác mao vĩ giai như phong mang.

Giữa có trâu sắt thân nó cũng cháy. Đầu sừng lông đuôi đều như vòng mũi nhọn.

毛中火然烟焰俱出。其鐵馬者身毛(影/公/心)尾。

Mao trung hỏa nhiên yên diệm câu xuất. Kỳ thiết mã giả thân mao (tiêu / công / tâm) vĩ.

Lửa cháy trong lông khói lửa cùng bay ra. Ngựa sắt đó lông trên thân lông đuôi...

翬如刀鋒毛尾火然烟焰俱出。其鐵驢者亦復如是。

Liệt như đao phong mao vĩ hỏa nhiên yên diệm câu xuất. Kỳ thiết lư giả diệc phục như thị.

Bàn chông thép như dao nhọn, lông đuôi lửa cháy khói lửa cùng bay ra. Lừa sắt đó cũng lại như thế.

其地獄中有鐵(金\*疾)(金\*離)。翬如鋒鉞鐵鏘撩亂遍布其地。

Kỳ Địa-ngục trung hữu thiết tật ly. Liệt như phong mang thiết thương liêu loạn biến bố kỳ địa.

Trong Địa ngục đó có tật ly thép. Bàn chông thép như vòng mũi nhọn, tiếng leng keng của thép hỗn loạn, lan biến ra khắp Địa ngục đó.

其鏘火然猛熾於前。

Kỳ thương hỏa nhiên mãnh sí ư tiền.

Lửa cháy mạnh ở phía trước tiếng leng keng đó.

爾時北門之中有五百沙門。

Nhĩ thời Bắc môn chi trung hữu ngũ bách Sa-môn.

**Khi đó ở trong cửa phía Bắc có 500 Sa Môn.**

咩聲號叫口眼火出。唱如是言：云何我今受如此苦。

Mị thanh hiệu khiêu khẩu nhãn hỏa xuất. Xướng như thị ngôn : Vân hà ngã kim thụ như thử khổ.

**Tiếng kêu như dê con miệng mắt bay ra lửa. Kêu to như thế : Vì sao nay tôi nhận lấy như khổ này.**

獄卒夜叉馬頭羅刹手捉三鈷鐵。

Ngục tót Dạ-xoa mã đầu La-sát thủ tróc tam cồ thiết.

**Lính coi ngục Dạ Xoa La Sát đầu ngựa tay tóm lấy chìa ba bằng thép.**

又望背而撞胸前而出。復有鐵索來纏其臂。

Xoa vọng bối nhi chàng hung tiền nhi xuất. Phục hữu thiết tác lai triền kỳ tỷ.

**Chìa nhằm lưng mà đâm xuyên ngực mà ra phía trước. Lại có đai thép tới quấn lấy tay của họ.**  
其索火然燒罪人臂。復有鐵枷枷罪人咽。

Kỳ tác hỏa nhiên thiêu tội nhân tỷ. Phục hữu thiết gia gia tội nhân yết.

**Đai thép đỏ lửa cháy đốt thiêu tay của người bị tội. Lại có gông thép gông lấy cổ người bị tội.**  
其枷八方鋸如鋒鈿。烟火猛熾燒罪人頸。

Kỳ gia bát phương 鋸 như phong 鈿. Yên hỏa mãnh sí thiêu tội nhân cảnh.

**Tám phía của gông đỏ bày ra mũi nhọn. Khói lửa cháy mạnh thiêu đốt người bị tội.**

爾時罪人宛轉倒地而不肯前。馬頭羅刹手捉鐵棒望頭而打。

Nhĩ thời tội nhân uyển chuyển đảo địa nhi bất kháng tiền. Mã đầu La-sát thủ tróc thiết bổng vọng đầu nhi đả.

**Khi đó người bị tội lăn lộn trên đất mà không thể tiến lên. La Sát đầu ngựa tay tóm lấy gậy sắt nhằm đầu mà đánh.**

罪人身體碎如微塵。復有餓鬼來食其肉。

Tội nhân thân thể toái như vi trần. Phục hữu Nga-quỷ lai thực kỳ nhục.

**Thân thể của người bị tội vỡ tan như bụi trần. Lại có Quỷ đói tới ăn thịt họ.**

復有餓狗來飲其血。馬頭羅刹蹴地言活罪人即活。

Phục hữu nga cẩu lai ẩm kỳ huyết. Mã đầu La-sát xúc địa ngôn hoạt tội nhân tức hoạt.

**Lại có chó đói tới uống máu của họ. La Sát đầu ngựa đạp lên đất nói người bị tội đó sống tức thì sống lại.**

爾時鐵牛吼喚跑地。其牛吼喚來向罪人。

Nhĩ thời thiết ngưu hồng hoán bào địa. Kỳ ngưu hồng hoán lai hướng tội nhân.

**Khi đó trâu sắt kêu rống chạy trên đất. Trâu đó kêu rống hướng đến người bị tội.**

罪人迫迮宛轉倒地。馬頭羅刹手捉鐵叉。

Tội nhân bách 迮 trá uyển chuyển đảo địa. Mã đầu La-sát thủ tróc thiết xoa.

Người bị tội thúc bách lăn lộn trên đất. La Sát đầu ngựa tay tóm lấy chĩa sắt.

又著車上罪人跳踉。復墮牛上。

Xoa trước xa thương tội nhân khiêu lương. Phục đọa ngu ruợng.

Xia quăng lên trên xe người bị tội chạy lảng quăng. Lại rơi xuống trên lưng trâu.

牛毛仰刺從腹而入背上而出。牛復跳踉復墮馬上。

Ngưu mao nguợng thứ tòng phúc nhi nhập bối thương nhi xuất. Ngưu phục khiêu lương phục đọa mã thương.

Lông trâu đâm thẳng vào bụng mà xuyên thủng qua lưng mà chui ra. Trâu lại chạy lảng quăng, lại rơi xuống lưng ngựa.

馬毛仰刺亦如鋒鉞。馬尾掉之身即碎爛須臾還活。

Mã mao nguợng thứ diệc như phong mang. Mã vĩ điệu chi thân tức toái lạn, tu du hoàn hoạt.

Lông ngựa đâm thẳng lên cũng như vòng nhọn. Đuôi ngựa quất vào thân tức thì tan vỡ cháy sáng, chốc lát sống trở lại.

爾時鐵馬舉脚連蹴身碎如塵。

Nhĩ thời thiết mã cử cước liên xúc thân toái như trần .

Khi đó ngựa sắt nhắc chân liền đạp lên thân nát như bụi trần.

須臾還活復騎鐵驢。驢即跳踉罪人墮地驢便大瞋。

Tu du hoàn hoạt phục kị thiết lư. Lư tức khiêu lương tội nhân đọa địa lư tiện đại sân.

Chốc lát sống trở lại lại ngồi lên lừa sắt. Lừa tức thì chạy lảng quăng, người bị tội rơi xuống đất, lừa liền rất giận dữ.

舉脚連踏須臾便死須臾還活。一日一夜受罪無量。

Cử cước liên đạp tu du tiện tử, tu du hoàn hoạt. Nhất nhật nhất dạ thụ tội vô lượng.

Nhắc chân liền đạp chốc lát thì chết, chốc lát sống lại. Một ngày một đêm nhận tội vô lượng.

寶達問馬頭羅刹曰。此諸沙門云何如是？

Bảo-đạt vấn mã đầu La-sát viết : Thử chư Sa-môn vân hà như thị ?

Bảo Đạt hỏi La Sát đầu ngựa là : Các Sa Môn này sao lại như thế ?

羅刹答曰 : 此諸沙門受佛禁戒不惜將來。

La-sát đáp viết : Thử chư Sa-môn thụ Phật Cấm-giới bất tích Tương lai.

La Sát trả lời là : Các Sa Môn này nhận Giới cấm của Phật không quý trọng Tương lai.

但取現在違犯淨戒。故作惡業畜不淨物。

Đãn thủ Hiện-tại vi phạm tịnh giới. Cố tác ác nghiệp súc bất tịnh vật.

Chỉ cầm giữ Hiện tại vi phạm Giới thanh tịnh. Cố làm Nghiệp ác tích chứa vật không Thanh tịnh.

乘車騎馬走驢治生。心無慈善不護威儀受人信施。

Thừa xa kị mã tẩu lư trì sinh. Tâm vô từ thiện bất hộ uy nghi thụ nhân tín thí.

Ngồi trên xe, cưỡi ngựa chạy, sống cai trị lừa. Tâm không có Từ thiện không bảo vệ uy nghi, nhận người tin Bồ thí.

惡因緣故墮此地獄百千萬劫。

Ác Nhân-duyên cố đọa thử Địa-ngục bách thiên vạn kiếp.

Do Nhân duyên ác đó đọa xuống Địa ngục này trăm nghìn vạn Kiếp.

設得為人身不具足聾盲瘖瘂。不見三寶不聞正法。

Thiết đắc vi nhân thân bất cụ túc lung manh âm ngọng. Bất kiến Tam-Bảo bất văn Chính-pháp.

Nếu được làm người thân không đầy đủ điếc mù câm ngọng. Không nhìn thấy Phật Pháp Tăng không nghe Pháp đúng.

寶達聞之悲泣歎曰。云何沙門應出三界？

Bảo-đạt văn chi bi khắp thán viết : Vân hà Sa-môn ưng xuất Tam-giới ?

Bảo Đạt nghe thấy bi thương rơi lệ than rằng : Làm sao Sa Môn cần ra khỏi 3 Cõi giới.

云何惡業受如是罪。寶達即去。

Vân hà ác nghiệp thụ như thị tội ? Bảo-đạt tức khứ.

Vì sao Nghiệp ác nhận tội như thế ? Bảo Đạt tức thì ra đi.

佛名經卷第二

Phật danh Kinh quyển đệ nhị.

Kinh Tên hiệu Phật quyển thứ 2.

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiến Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Hoàng Long và Bùi Anh Tuấn dịch 1/2011.

=====

**PHẬT THUYẾT PHẬT DANH KINH Q3**

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiễn Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiễn Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Hoàng Long và Bùi Anh Tuấn dịch tiếng Việt 1/2011.

=====

# Taisho Tripitaka Vol. 14, No. 441 佛說佛名經, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.21, Normalized Version

# Taisho Tripitaka Vol. 14, No. 441 Phật thuyết Phật danh Kinh, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.21, Normalized Version.

No. 441

佛說佛名經卷第三

Phật thuyết Phật danh Kinh quyển đệ tam.

**Phật nói Kinh Tên hiệu Phật quyển thứ 3.**

南無大海佛 南無大樂說佛 南無大藥王佛

Nam-mô Đại Hải Phật. Nam-mô Đại Nhạo Thuyết Phật. Nam-mô Đại Dược Vương Phật.

南無大功德佛 南無無量香佛 南無無量精進佛

Nam-mô Đại Công Đức Phật. Nam-mô Vô Lượng Hương Phật. Nam-mô Vô Lượng Tinh Tiến Phật.

南無無量行佛 南無無量功德佛 南無寶生佛

Nam-mô Vô Lượng Hạnh Phật. Nam-mô Vô Lượng Công Đức Phật. Nam-mô Bảo Sinh Phật.

南無無邊功德寶作佛 南無法作佛 南無金色作佛

Nam-mô Vô Biên Công Đức Bảo Tác Phật. Nam-mô Pháp Tác Phật. Nam-mô Kim Sắc Tác Phật.

南無勝作佛 南無自在作佛 南無日作佛

Nam-mô Thắng Tác Phật. Nam-mô Tự Tại Tác Phật. Nam-mô Nhật Tác Phật.

南無光作佛 南無火作佛 南無無畏作佛

Nam-mô Quang Tác Phật. Nam-mô Hòa Tác Phật. Nam-mô Vô Úy Tác Phật.

南無樂作佛 南無燈作佛 南無賢作佛

Nam-mô Lạc Tác Phật. Nam-mô Đăng Tác Phật. Nam-mô Hiền Tác Phật.

南無覺作佛 南無華作佛 南無華勝藏佛

Nam-mô Giác Tác Phật. Nam-mô Hoa Tác Phật. Nam-mô Hoa Thắng Tạng Phật.

南無俱蘇摩勝藏佛 南無憂波羅勝藏佛

Nam-mô Câu Tô Ma Thắng Tạng Phật. Nam-mô Ưu Ba La Thắng Tạng Phật.

南無波頭摩勝藏佛 南無功德勝藏佛 南無快勝藏佛

Nam-mô Ba Đầu Ma Thắng Tạng Phật. Nam-mô Công Đức Thắng Tạng Phật. Nam-mô Khoái Thắng Tạng Phật.



南無福德勝藏佛 南無天勝藏佛 南無香勝藏佛

Nam-mô Phúc Đức Thắng Tạng Phật. Nam-mô Thiên Thắng Tạng Phật. Nam-mô Hương Thắng Tạng Phật.

南無大香勝藏佛 南無大雲藏佛 南無那羅延藏佛

Nam-mô Đại Hương Thắng Tạng Phật. Nam-mô Đại Vân Tạng Phật. Nam-mô Na La Diên Tạng Phật.

南無如來藏佛 南無功德藏佛 南無根藏佛

Nam-mô Như Lai Tạng Phật. Nam-mô Công Đức Tạng Phật. Nam-mô Căn Tạng Phật.

南無如意藏佛 南無金剛藏佛 南無德藏佛

Nam-mô Như Ý Tạng Phật. Nam-mô Kim Cương Tạng Phật. Nam-mô Đức Tạng Phật.

南無勢羅藏佛 南無山藏佛 南無波頭摩藏佛

Nam-mô Thế La Tạng Phật. Nam-mô Sơn Tạng Phật. Nam-mô Ba Đầu Ma Tạng Phật.

南無俱蘇摩藏佛 南無香藏佛 南無摩尼藏佛

Nam-mô Câu Tô Ma Tạng Phật. Nam-mô Hương Tạng Phật. Nam-mô Ma Ni Tạng Phật.

南無賢藏佛 南無寶藏佛 南無月無垢藏佛

Nam-mô Hiền Tạng Phật. Nam-mô Bảo Tạng Phật. Nam-mô Nguyệt Vô Cấu Tạng Phật.

南無日藏佛 南無照藏佛 南無光明幢佛

Nam-mô Nhật Tạng Phật. Nam-mô Chiếu Tạng Phật. Nam-mô Quang Minh Tràng Phật.

南無月幢佛 南無功德幢佛 南無離世間幢佛

Nam-mô Nguyệt Tràng Phật. Nam-mô Công Đức Tràng Phật. Nam-mô Ly Thế Gian Tràng Phật.

南無華幢佛 南無寶幢佛 南無法幢佛

Nam-mô Hoa Tràng Phật. Nam-mô Bảo Tràng Phật. Nam-mô Pháp Tràng Phật.

南無自在幢佛 南無寶幢佛 南無無垢幢佛

Nam-mô Tự Tại Tràng Phật. Nam-mô Bảo Tràng Phật. Nam-mô Vô Cấu Tràng Phật.

南無大幢佛 南無月無垢幢佛 南無普照幢佛

Nam-mô Đại Tràng Phật. Nam-mô Nguyệt Vô Cấu Tràng Phật. Nam-mô Phổ Chiếu Tràng Phật.

南無彌留幢佛 南無護妙法幢佛 南無放光明幢佛

Nam-mô Di Lưu Tràng Phật. Nam-mô Hộ Diệu Pháp Tràng Phật. Nam-mô Phóng Quang Minh Tràng Phật.

南無善清淨無垢照幢佛 南無善清淨光明幢佛

Nam-mô Thiện Thanh Tịnh Vô Cấu Chiếu Tràng Phật. Nam-mô Thiện Thanh Tịnh Quang Minh Tràng Phật.

南無善清淨光照幢佛 南無香光明佛 南無虛空光明佛

Nam-mô Thiện Thanh Tịnh Quang Chiếu Tràng Phật. Nam-mô Hương Quang Minh Phật.

Nam-mô Hư Không Quang Minh Phật.

南無大光明佛 南無寶光明佛 南無火光明佛

Nam-mô Đại Quang Minh Phật. Nam-mô Bảo Quang Minh Phật. Nam-mô Hỏa Quang Minh Phật.

南無日光明佛 南無月光明佛 南無日月光明佛

Nam-mô Nhật Quang Minh Phật. Nam-mô Nguyệt Quang Minh Phật. Nam-mô Nhật Nguyệt Quang Minh Phật.

南無無垢光明佛 南無火輪光明佛 南無寶照明佛

Nam-mô Vô Cấu Quang Minh Phật. Nam-mô Hỏa Luân Quang Minh Phật. Nam-mô Bảo Chiếu Minh Phật.

南無寶光明佛 南無勝威德香光明佛

Nam-mô Bảo Quang Minh Phật. Nam-mô Thắng Uy Đức Hương Quang Minh Phật.

南無種種多威德王勝光明佛

Nam-mô Chủng Chủng Đa Uy Đức Vương Thắng Quang Minh Phật.

南無虛空清淨金色莊嚴威德光明佛

Nam-mô Hư Không Thanh Tịnh Kim Sắc Trang Nghiêm Uy Đức Quang Minh Phật.

南無一切法幻奮迅威德光明佛 南無清淨光明佛

Nam-mô Nhất Thiết Pháp Huyền Phấn Tấn Uy Đức Quang Minh Phật. Nam-mô Thanh Tịnh Quang Minh Phật.

南無功德寶光明佛 南無金光明光佛 南無高光明佛

Nam-mô Công Đức Bảo Quang Minh Phật. Nam-mô Kim Quang Minh Quang Phật. Nam-mô Cao Quang Minh Phật.

南無放光光明佛 南無俱蘇摩光明佛 南無香光明佛

Nam-mô Phóng Quang Quang Minh Phật. Nam-mô Câu Tô Ma Quang Minh Phật. Nam-mô Hương Quang Minh Phật.

南無甘露光明佛 南無無量寶化光明佛

Nam-mô Cam Lộ Quang Minh Phật. Nam-mô Vô Lượng Bảo Hóa Quang Minh Phật.

南無水月光明佛 南無寶月光明佛 南無彌留光明佛

Nam-mô Thủy Nguyệt Quang Minh Phật. Nam-mô Bảo Nguyệt Quang Minh Phật. Nam-mô Di Lưu Quang Minh Phật.

南無聚集日輪佛 南無雲光明佛 南無繫頭耆婆伽華佛

Nam-mô Tụ Tập Nhật Luân Phật. Nam-mô Vân Quang Minh Phật. Nam-mô Bàn Đầu Kỳ Bà Già Hoa Phật.

南無無畏光明佛 南無法力光明佛 南無無垢光明佛

Nam-mô Vô Úy Quang Minh Phật. Nam-mô Pháp Lực Quang Minh Phật. Nam-mô Vô Cấu Quang Minh Phật.

南無清淨光明佛 南無日光明佛 南無月光明佛

Nam-mô Thanh Tịnh Quang Minh Phật. Nam-mô Nhật Quang Minh Phật. Nam-mô Nguyệt Quang Minh Phật.

南無樹提光明佛 南無然火光明佛 南無焚燒光明佛

Nam-mô Thụ Đề Quang Minh Phật. Nam-mô Nhiên Hỏa Quang Minh Phật. Nam-mô Phần Thiêu Quang Minh Phật.

南無羅網光明佛 南無大光明佛 南無稱光明佛

Nam-mô La Võng Quang Minh Phật. Nam-mô Đại Quang Minh Phật. Nam-mô Xưng Quang Minh Phật.

南無普光明佛 南無無邊光明佛 南無色光明聲佛

Nam-mô Phổ Quang Minh Phật. Nam-mô Vô Biên Quang Minh Phật. Nam-mô Sắc Quang Minh Thanh Phật.

南無虛空聲佛 南無妙鼓聲佛 南無師子聲佛

Nam-mô Hư Không Thanh Phật. Nam-mô Diệu Cổ Thanh Phật. Nam-mô Sư Tử Thanh Phật.

南無雲聲佛 南無天聲佛 南無妙聲佛

Nam-mô Vân Thanh Phật. Nam-mô Thiên Thanh Phật. Nam-mô Diệu Thanh Phật.

南無梵聲佛 南無雲妙鼓聲佛 南無法鼓聲佛

Nam-mô Phạm Thanh Phật. Nam-mô Vân Diệu Cổ Thanh Phật. Nam-mô Pháp Cổ Thanh Phật.

南無法鼓出聲佛 南無聲滿法界聲佛 南無地吼聲佛

Nam-mô Pháp Cổ Xuất Thanh Phật. Nam-mô Thanh Mãn Pháp Giới Thanh Phật. Nam-mô Địa Hống Thanh Phật.

南無普遍聲佛 南無師子吼聲佛 南無無量吼聲佛

Nam-mô Phổ Biền Thanh Phật. Nam-mô Sư Tử Hống Thanh Phật. Nam-mô Vô Lượng Hống Thanh Phật.

南無無分別吼聲佛 南無驚怖一切魔輪聲佛

Nam-mô Vô Phân Biệt Hống Thanh Phật. Nam-mô Kinh Bó Nhất Thiết Ma Luân Thanh Phật.

南無降伏一切聲佛 南無無障礙月慧佛

Nam-mô Hàng Phục Nhất Thiết Thanh Phật. Nam-mô Vô Chướng Ngại Nguyệt Tuệ Phật.

南無法無垢月佛 南無普照月佛

Nam-mô Pháp Vô Cấu Nguyệt Phật. Nam-mô Phổ Chiếu Nguyệt Phật.

南無放光明月佛 南無盧舍那月佛 南無解脫月佛

Nam-mô Phóng Quang Minh Nguyệt Phật. Nam-mô Lô Xá Na Nguyệt Phật. Nam-mô Giải Thoát Nguyệt Phật.

南無稱月佛 南無功德月佛 南無寶月佛

Nam-mô Xưng Nguyệt Phật. Nam-mô Công Đức Nguyệt Phật. Nam-mô Bảo Nguyệt Phật.

南無滿月佛 南無大月佛 南無月輪清淨佛

Nam-mô Mãn Nguyệt Phật. Nam-mô Đại Nguyệt Phật. Nam-mô Nguyệt Luân Thanh Tịnh Phật.

南無日月佛 南無月慧佛 南無無垢慧佛

Nam-mô Nhật Nguyệt Phật. Nam-mô Nguyệt Tuệ Phật. Nam-mô Vô Cấu Tuệ Phật.

南無深慧佛 南無戒慧佛 南無難勝慧佛

Nam-mô Thâm Tuệ Phật. Nam-mô Giới Tuệ Phật. Nam-mô Nan Thắng Tuệ Phật.

南無阿僧祇劫修習慧佛 南無無量樂功德莊嚴行慧佛

Nam-mô A Tăng Kì Kiếp Tu Tập Tuệ Phật. Nam-mô Vô Lượng Lạc Công Đức Trang Nghiêm Hành Tuệ Phật.

南無無量功德莊嚴佛 南無離劫佛

Nam-mô Vô Lượng Công Đức Trang Nghiêm Phật. Nam-mô Ly Kiếp Phật.

南無勝功德王莊嚴威德王劫佛 南無自在滅劫佛

Nam-mô Thắng Công Đức Vương Trang Nghiêm Uy Đức Vương Kiếp Phật. Nam-mô Tự Tại Diệt Kiếp Phật.

南無彌留劫佛 南無須彌留劫佛 南無不可說劫佛

Nam-mô Di Lưu Kiếp Phật. Nam-mô Tu Di Lưu Kiếp Phật. Nam-mô Bất Khả Thuyết Kiếp Phật.

南無金光明色光上佛 南無龍寂上佛 南無愛上佛

Nam-mô Kim Quang Minh Sắc Quang Thượng Phật. Nam-mô Long Tịch Thượng Phật. Nam-mô Ái Thượng Phật.

南無度上佛 南無法上佛 南無金剛上佛

Nam-mô Độ Thượng Phật. Nam-mô Pháp Thượng Phật. Nam-mô Kim Cương Thượng Phật.

南無威德上佛 南無無垢上佛 南無龍寂上佛

Nam-mô Uy Đức Thượng Phật. Nam-mô Vô Cấu Thượng Phật. Nam-mô Long Tịch Thượng Phật.

南無寶上佛 南無勝寶上佛 南無莎梨羅上佛

Nam-mô Bảo Thượng Phật. Nam-mô Thắng Bảo Thượng Phật. Nam-mô Sa Lê La Thượng Phật.

南無天上佛 南無波頭摩上佛 南無香上佛

Nam-mô Thiên Thượng Phật. Nam-mô Ba Đầu Ma Thượng Phật. Nam-mô Hương Thượng Phật.

南無放香佛 南無樂香佛 南無香奮迅佛

Nam-mô Phóng Hương Phật. Nam-mô Lạc Hương Phật. Nam-mô Hương Phấn Tấn Phật.

南無香象奮迅佛 南無香象佛 南無大香象佛

Nam-mô Hương Tượng Phấn Tấn Phật. Nam-mô Hương Tượng Phật. Nam-mô Đại Hương Tượng Phật.

南無多羅跋香佛 南無戒香佛 南無無邊香佛

Nam-mô Đa La Bạt Hương Phật. Nam-mô Giới Hương Phật. Nam-mô Vô Biên Hương Phật.

南無普遍香佛 南無薰香佛 南無多伽羅香佛

Nam-mô Phổ Biền Hương Phật. Nam-mô Huân Hương Phật. Nam-mô Đa Già La Hương Phật.

南無梅檀香佛 南無蔓陀羅香佛 南無波頭摩香佛

Nam-mô Chiên Đàn Hương Phật. Nam-mô Mạn Đà La Hương Phật. Nam-mô Ba Đầu Ma Hương Phật.

南無波頭摩手佛 南無波頭摩眼佛 南無波頭摩莊嚴佛

Nam-mô Ba Đầu Ma Thủ Phật. Nam-mô Ba Đầu Ma Nhân Phật. Nam-mô Ba Đầu Ma Trang Nghiêm Phật.

南無波頭摩起佛 南無身勝佛 南無驚怖勝佛

Nam-mô Ba Đầu Ma Khởi Phật. Nam-mô Thân Thắng Phật. Nam-mô Kinh Bồ Thắng Phật.

南無波頭摩勝佛 南無月勝佛 南無鬘勝雲佛

Nam-mô Ba Đầu Ma Thắng Phật. Nam-mô Nguyệt Thắng Phật. Nam-mô Man Thắng Vân Phật.

南無功德成就雲佛 南無寶雲佛 南無功德雲佛

Nam-mô Công Đức Thành Tụ Vân Phật. Nam-mô Bảo Vân Phật. Nam-mô Công Đức Vân Phật.

南無雲護佛 南無普護佛 南無聖護佛

Nam-mô Vân Hộ Phật. Nam-mô Phổ Hộ Phật. Nam-mô Thánh Hộ Phật.

南無功德護佛 南無普遍護佛 南無精進護佛

Nam-mô Công Đức Hộ Phật. Nam-mô Phổ Biến Hộ Phật. Nam-mô Tinh Tiến Hộ Phật.

南無精進喜佛 南無上喜佛 南無寶喜佛

Nam-mô Tinh Tiến Hi Phật. Nam-mô Thượng Hi Phật. Nam-mô Bảo Hi Phật.

南無師子喜佛 南無龍喜佛 南無寶喜佛

Nam-mô Sư Tử Hi Phật. Nam-mô Long Hi Phật. Nam-mô Bảo Hi Phật.

南無寶智佛 南無喜去佛 南無善知寂靜法佛

Nam-mô Bảo Trí Phật. Nam-mô Hi Khứ Phật. Nam-mô Thiện Tri Tịch Tĩnh Pháp Phật.

南無大勢佛 南無龍喜見佛 南無寶喜明佛

Nam-mô Đại Thế Phật. Nam-mô Long Hi Kiến Phật. Nam-mô Bảo Hi Minh Phật.

南無善知寂明王佛 南無大勢力佛 南無甘露勢佛

Nam-mô Thiện Tri Tịch Minh Vương Phật. Nam-mô Đại Thế Lực Phật. Nam-mô Cam Lộ Thế Phật.

南無金剛杵勢佛 南無無垢處勢佛 南無不動處勢佛

Nam-mô Kim Cương Xử Thế Phật. Nam-mô Vô Cấu Xử Thế Phật. Nam-mô Bất Động Xử Thế Phật.

南無過三界處勢佛 南無三昧處勢佛 南無定處勢佛

Nam-mô Quá Tam Giới Xử Thế Phật. Nam-mô Tam Muội Xử Thế Phật. Nam-mô Định Xử Thế Phật.

南無不動處勢佛 南無高去佛 南無寂滅去佛

Nam-mô Bất Động Xử Thế Phật. Nam-mô Cao Khứ Phật. Nam-mô Tịch Diệt Khứ Phật.

南無師子奮迅去佛 南無善步去佛 南無無盡慧佛

Nam-mô Sư Tử Phấn Tấn Khứ Phật. Nam-mô Thiện Bộ Khứ Phật. Nam-mô Vô Tận Tuệ Phật.

南無海慧佛 南無往慧佛 南無勝慧佛

Nam-mô Hải Tuệ Phật. Nam-mô Vãng Tuệ Phật. Nam-mô Thắng Tuệ Phật.

南無滅諸惡慧佛 南無寂靜慧佛 南無修行慧佛

Nam-mô Diệt Chư Ác Tuệ Phật. Nam-mô Tịch Tĩnh Tuệ Phật. Nam-mô Tu Hành Tuệ Phật.  
南無密慧佛 南無堅慧佛 南無善清淨慧佛  
Nam-mô Mật Tuệ Phật. Nam-mô Kiên Tuệ Phật. Nam-mô Thiện Thanh Tĩnh Tuệ Phật.  
南無大慧佛 南無普慧佛 南無無邊慧佛  
Nam-mô Đại Tuệ Phật. Nam-mô Phổ Tuệ Phật. Nam-mô Vô Biên Tuệ Phật.  
南無威德慧佛 南無世慧佛 南無上慧佛  
Nam-mô Uy Đức Tuệ Phật. Nam-mô Thế Tuệ Phật. Nam-mô Thượng Tuệ Phật.  
南無妙慧佛 南無快慧佛 南無無觀慧佛  
Nam-mô Diệu Tuệ Phật. Nam-mô Khoái Tuệ Phật. Nam-mô Vô Quan Tuệ Phật.  
南無稱慧佛 南無廣慧佛 南無栴檀滿慧佛  
Nam-mô Xung Tuệ Phật. Nam-mô Quảng Tuệ Phật. Nam-mô Chiên Đàn Mãn Tuệ Phật.  
南無金剛慧佛 南無清淨慧佛 南無覺慧佛  
Nam-mô Kim Cương Tuệ Phật. Nam-mô Thanh Tĩnh Tuệ Phật. Nam-mô Giác Tuệ Phật.  
南無法慧佛 南無師子慧佛 南無虎慧佛  
Nam-mô Pháp Tuệ Phật. Nam-mô Sư Tử Tuệ Phật. Nam-mô Hồ Tuệ Phật.  
南無善慧佛 南無寶慧佛 南無勝慧佛  
Nam-mô Thiện Tuệ Phật. Nam-mô Bảo Tuệ Phật. Nam-mô Thắng Tuệ Phật.  
南無勝積慧佛 南無勇猛積佛 南無般若積佛  
Nam-mô Thắng Tích Tuệ Phật. Nam-mô Dũng Mãnh Tích Phật. Nam-mô Bát Nhã Tích Phật.  
南無樂說積佛 南無香積佛 南無寶積佛  
Nam-mô Nhạo Thuyết Tích Phật. Nam-mô Hương Tích Phật. Nam-mô Bảo Tích Phật.  
南無寶髻佛 南無功德髻佛 南無天髻佛  
Nam-mô Bảo Kế Phật. Nam-mô Công Đức Kế Phật. Nam-mô Thiên Kế Phật.  
南無龍髻佛 南無大髻佛 南無彌留聚佛  
Nam-mô Long Kế Phật. Nam-mô Đại Kế Phật. Nam-mô Di Lưu Tụ Phật.  
南無大聚佛 南無大焰聚佛 南無寶聚佛  
Nam-mô Đại Tụ Phật. Nam-mô Đại Diệm Tụ Phật. Nam-mô Bảo Tụ Phật.  
南無寶手佛 南無寶手柔濡佛 南無寶印手佛  
Nam-mô Bảo Thủ Phật. Nam-mô Bảo Thủ Nhu Nhu Phật. Nam-mô Bảo Ấn Thủ Phật.  
南無寶光明奮迅思惟佛 南無寶火圍繞佛  
Nam-mô Bảo Quang Minh Phấn Tấn Tư Duy Phật. Nam-mô Bảo Hỏa Vi Nhiễm Phật.  
南無寶天佛 南無寶勝佛 南無寶高佛  
Nam-mô Bảo Thiên Phật. Nam-mô Bảo Thắng Phật. Nam-mô Bảo Cao Phật.  
南無寶堅佛 南無寶波頭摩佛 南無寶念佛  
Nam-mô Bảo Kiên Phật. Nam-mô Bảo Ba Đầu Ma Phật. Nam-mô Bảo Niệm Phật.  
南無寶力佛 南無寶山佛 南無寶炎佛  
Nam-mô Bảo Lực Phật. Nam-mô Bảo Sơn Phật. Nam-mô Bảo Viêm Phật.

南無寶火圍繞佛 南無寶照佛 南無放照佛  
Nam-mô Bảo Hỏa Vi Nhiều Phật. Nam-mô Bảo Chiếu Phật. Nam-mô Phóng Chiếu Phật.  
南無迭共華佛 南無妙說佛 南無月說佛  
Nam-mô Diệt Cộng Hoa Phật. Nam-mô Diệu Thuyết Phật. Nam-mô Nguyệt Thuyết Phật.  
南無金剛說佛 南無寶說佛 南無寶杖佛  
Nam-mô Kim Cương Thuyết Phật. Nam-mô Bảo Thuyết Phật. Nam-mô Bảo Trượng Phật.  
南無無量寶杖佛 南無無垢杖佛 南無無邊杖佛  
Nam-mô Vô Lượng Bảo Trượng Phật. Nam-mô Vô Cấu Trượng Phật. Nam-mô Vô Biên Trượng Phật.  
南無法杖佛 南無寶蓋佛 南無均寶蓋佛  
Nam-mô Pháp Trượng Phật. Nam-mô Bảo Cái Phật. Nam-mô Quân Bảo Cái Phật.  
南無摩尼蓋佛 南無金蓋佛 南無奮迅王佛  
Nam-mô Ma Ni Cái Phật. Nam-mô Kim Cái Phật. Nam-mô Phấn Tấn Vương Phật.  
南無增上大成就王佛 南無增上勇猛佛  
Nam-mô Tăng Thượng Đại Thành Tựu Vương Phật. Nam-mô Tăng Thượng Dũng Mãnh Phật.  
南無勇施佛 南無智施佛 南無然燈佛  
Nam-mô Dũng Thí Phật. Nam-mô Trí Thí Phật. Nam-mô Nhiên Đăng Phật.  
南無然燈火佛 南無清淨然燈佛 南無功德然燈佛  
Nam-mô Nhiên Đăng Hỏa Phật. Nam-mô Thanh Tịnh Nhiên Đăng Phật. Nam-mô Công Đức Nhiên Đăng Phật.  
南無福德然燈佛 南無寶然燈佛 南無寶火然燈佛  
Nam-mô Phúc Đức Nhiên Đăng Phật. Nam-mô Bảo Nhiên Đăng Phật. Nam-mô Bảo Hỏa Nhiên Đăng Phật.  
南無無邊然燈佛 南無大然燈佛 南無普然燈佛  
Nam-mô Vô Biên Nhiên Đăng Phật. Nam-mô Đại Nhiên Đăng Phật. Nam-mô Phổ Nhiên Đăng Phật.  
南無日然燈佛 南無月燃燈佛 南無日月然燈佛  
Nam-mô Nhật Nhiên Đăng Phật. Nam-mô Nguyệt Nhiên Đăng Phật. Nam-mô Nhật Nguyệt Nhiên Đăng Phật.  
南無雲聲然燈佛 南無大海然燈佛 南無忍辱輪然燈佛  
Nam-mô Vân Thanh Nhiên Đăng Phật. Nam-mô Đại Hải Nhiên Đăng Phật. Nam-mô Nhẫn Nhục Luân Nhiên Đăng Phật.  
南無世然燈佛 南無光明遍照十方然燈佛  
Nam-mô Thế Nhiên Đăng Phật. Nam-mô Quang Minh Biển Chiếu Thập Phương Nhiên Đăng Phật.  
南無照諸惡趣然燈佛 南無破諸闇然燈佛  
Nam-mô Chiếu Chư Ác Thú Nhiên Đăng Phật. Nam-mô Phá Chư Ám Nhiên Đăng Phật.

南無一切成就然燈佛 南無俱蘇摩見佛  
Nam-mô Nhất Thiết Thành Tụ Nhiên Đăng Phật. Nam-mô Câu Tô Ma Kiến Phật.  
南無不散佛 南無散華佛 南無不散華佛  
Nam-mô Bất Tán Phật. Nam-mô Tán Hoa Phật. Nam-mô Bất Tán Hoa Phật.  
南無放光明佛 南無千光明佛 南無六十光佛  
Nam-mô Phóng Quang Minh Phật. Nam-mô Thiên Quang Minh Phật. Nam-mô Lục Thập  
Quang Phật.  
南無觀光明佛 南無無障礙光明佛 南無放光明佛  
Nam-mô Quan Quang Minh Phật. Nam-mô Vô Chướng Ngại Quang Minh Phật. Nam-mô Phóng  
Quang Minh Phật.  
南無無邊光明佛 南無波頭摩光明佛  
Nam-mô Vô Biên Quang Minh Phật. Nam-mô Ba Đầu Ma Quang Minh Phật.  
南無福德光明佛 南無智光明佛 南無月光明佛  
Nam-mô Phúc Đức Quang Minh Phật. Nam-mô Trí Quang Minh Phật. Nam-mô Nguyệt Quang  
Minh Phật.  
南無日光明佛 南無無礙光明佛 南無奮迅恭敬稱佛  
Nam-mô Nhật Quang Minh Phật. Nam-mô Vô Ngại Quang Minh Phật. Nam-mô Phấn Tấn Cung  
Kính Xưng Phật.  
南無無比佛 南無功德稱佛 南無寶稱佛  
Nam-mô Vô Tỉ Phật. Nam-mô Công Đức Xưng Phật. Nam-mô Bảo Xưng Phật.  
南無無垢稱佛 南無無垢德佛 南無堅德佛  
Nam-mô Vô Cấu Xưng Phật. Nam-mô Vô Cấu Đức Phật. Nam-mô Kiên Đức Phật.  
南無無憂德佛 南無勇猛德佛 南無華德佛  
Nam-mô Vô Ưu Đức Phật. Nam-mô Dũng Mãnh Đức Phật. Nam-mô Hoa Đức Phật.  
南無歡喜德佛 南無龍德佛 南無功德海佛  
Nam-mô Hoan Hi Đức Phật. Nam-mô Long Đức Phật. Nam-mô Công Đức Hải Phật.  
南無淨德佛 南無淨天佛 南無供養佛  
Nam-mô Tịnh Đức Phật. Nam-mô Tịnh Thiên Phật. Nam-mô Cúng Dưỡng Phật.  
南無淨聲佛 南無淨妙聲佛 南無出淨聲佛  
Nam-mô Tịnh Thanh Phật. Nam-mô Tịnh Diệu Thanh Phật. Nam-mô Xuất Tịnh Thanh Phật.  
南無普智輪光聲佛 南無大聲佛 南無雲勝聲佛  
Nam-mô Phổ Trí Luân Quang Thanh Phật. Nam-mô Đại Thanh Phật. Nam-mô Vân Thắng  
Thanh Phật.  
南無安隱聲佛 南無樂聲佛 南無妙鼓聲佛  
Nam-mô An Ẩn Thanh Phật. Nam-mô Lạc Thanh Phật. Nam-mô Diệu Cổ Thanh Phật.  
南無天聲佛 南無日聲佛 南無月聲佛  
Nam-mô Thiên Thanh Phật. Nam-mô Nhật Thanh Phật. Nam-mô Nguyệt Thanh Phật.



南無師子聲佛 南無波頭摩聲佛 南無福德聲佛  
Nam-mô Sư Tử Thanh Phật. Nam-mô Ba Đầu Ma Thanh Phật. Nam-mô Phúc Đức Thanh Phật.  
南無金剛聲佛 南無自在聲佛 南無慧聲佛  
Nam-mô Kim Cương Thanh Phật. Nam-mô Tự Tại Thanh Phật. Nam-mô Tuệ Thanh Phật.  
南無妙聲佛 南無選擇聲佛 南無甘露聲佛  
Nam-mô Diệu Thanh Phật. Nam-mô Tuyển Trạch Thanh Phật. Nam-mô Cam Lộ Thanh Phật.  
南無淨幢佛 南無金剛幢佛 南無法幢佛  
Nam-mô Tịnh Tràng Phật. Nam-mô Kim Cương Tràng Phật. Nam-mô Pháp Tràng Phật.  
南無住持法佛 南無樂法佛 南無護法佛  
Nam-mô Trụ Trì Pháp Phật. Nam-mô Lạc Pháp Phật. Nam-mô Hộ Pháp Phật.  
南無曇無竭佛  
Nam-mô Đàm Vô Kiệt Phật.  
次禮十二部尊經大藏法輪。  
Thứ lễ Thập Nhị Bộ Tôn Kinh Đại Tạng Pháp Luân.  
[Tiếp theo lễ 12 Bộ Tôn Kinh Đại Tạng Pháp Luân.](#)  
南無不必定入定入印經 南無十二佛名神呪經  
Nam-mô Bất Tất Định Nhập Định Nhập Ấn Kinh. Nam-mô Thập Nhị Phật Danh Thần Chú Kinh.  
南無魔逆經 南無濟諸方等學經  
Nam-mô Ma Nghịch Kinh. Nam-mô Tế Chư Phương Đẳng Học Kinh.  
南無菩薩行五十緣身經 南無內藏百寶經  
Nam-mô Bồ Tát Hạnh Ngũ Thập Duyên Thân Kinh. Nam-mô Nội Tạng Bách Bảo Kinh.  
南無大方廣惣持經 南無彌勒菩薩所問本願經  
Nam-mô Đại Phương Quảng Hốt Trì Kinh. Nam-mô Di Lạc Bồ Tát Sở Vấn Bản Nguyên Kinh.  
南無文殊師利說般若波羅蜜經 南無牢固女經  
Nam-mô Văn Thù Sư Lợi Thuyết Bát Nhã Ba La Mật Kinh. Nam-mô Lao Cố Nữ Kinh.  
南無演道俗業經 南無菩薩生地經 南無菩薩道樹經  
Nam-mô Diễn Đạo Tục Nghiệp Kinh. Nam-mô Bồ Tát Sinh Địa Kinh. Nam-mô Bồ Tát Đạo Thụ Kinh.  
南無寶網經 南無百佛名經 南無無量義經  
Nam-mô Bảo Võng Kinh. Nam-mô Bách Phật Danh Kinh. Nam-mô Vô Lượng Nghĩa Kinh.  
南無觀彌勒上生兜率天經 南無無量壽觀經  
Nam-mô Quan Di Lạc Thượng Sinh Đâu Suất Thiên Kinh. Nam-mô Vô Lượng Thọ Quan Kinh.  
南無觀普賢菩薩行法經 南無不空羂索經  
Nam-mô Quan Phổ Hiền Bồ Tát Hành Pháp Kinh. Nam-mô Bất Không Quyển Tác Kinh  
南無觀藥王藥上二菩薩經 南無十一面觀世音經

Nam-mô Quan Dược Vương Dược Thượng Nhị Bồ Tát Kinh. Nam-mô Thập Nhất Diện Quan Thế Âm Kinh.

南無請觀世音消伏毒害陀羅尼經

Nam-mô Thịnh Quan Thế Âm Tiêu Phục Độc Hại Đà La Ni Kinh.

南無觀世音菩薩受記經 南無鹿母經

Nam-mô Quan Thế Âm Bồ Tát Thụ Kí Kinh. Nam-mô Lộc Mẫu Kinh.

南無鹿子經 南無除恐災患經 南無溫室洗浴眾僧經

Nam-mô Lộc Tử Kinh. Nam-mô Trừ Khủng Tai Hoạn Kinh. Nam-mô Ôn Thất Tẩy Dục Chúng Tăng Kinh.

南無四不可得經 南無諸德福田經 南無出家功德經

Nam-mô Tứ Bất Khả Đắc Kinh. Nam-mô Chư Đức Phúc Điền Kinh. Nam-mô Xuất Gia Công Đức Kinh.

南無大方廣十輪經 南無大方便報恩經

Nam-mô Đại Phương Quảng Thập Luân Kinh. Nam-mô Đại Phương Tiện Báo Ân Kinh.

南無七佛神呪經 南無大方廣如來性起佛經

Nam-mô Thất Phật Thần Chú Kinh. Nam-mô Đại Phương Quảng Như Lai Tính Khởi Phật Kinh.

南無菩薩本行經 南無不思議功德經 南無大吉義呪佛經

Nam-mô Bồ Tát Bản Hành Kinh. Nam-mô Bất Tư Nghị Công Đức Kinh. Nam-mô Đại Cát Nghĩa Chú Phật Kinh.

南無菩薩夢經 南無文殊問佛經 南無仁王般若經

Nam-mô Bồ Tát Mộng Kinh. Nam-mô Văn Thù Vấn Phật Kinh. Nam-mô Nhân Vương Bát Nhã Kinh.

南無法界體性無分別經 南無密迹力士經

Nam-mô Pháp Giới Thể Tính Vô Phân Biệt Kinh. Nam-mô Mật Tích Lực Sĩ Kinh.

南無虛空藏菩薩問持幾福經 南無大方廣如來祕密藏經

Nam-mô Hư Không Tạng Bồ Tát Vấn Trì Kỳ Phúc Kinh. Nam-mô Đại Phương Quảng Như Lai Bí Mật Tạng Kinh.

南無善解菩薩所問經 南無菩薩修行經

Nam-mô Thiện Giải Bồ Tát Sở Vấn Kinh. Nam-mô Bồ Tát Tu Hành Kinh.

南無菩薩投身飼餓虎起塔因緣經

Nam-mô Bồ Tát Đầu Thân Tụ Ngạ Hồ Khởi Tháp Nhân Duyên Kinh.

南無一切施王所行檀波羅蜜經

Nam-mô Nhất Thiết Thí Vương Sở Hành Đàn Ba La Mật Kinh.

南無頻婆娑羅王詣佛供養經

Nam-mô Tần Bà Sa La Vương Nghệ Phật Cúng Dưỡng Kinh.

敬禮十方諸大菩薩摩訶薩。

Kính lễ Thập phương chư Đại Bồ-tát Ma-ha-tát.

**Kính lễ các Đại Bồ Tát Ma Ha Tát 10 phương.**

南無無垢菩薩 南無勇猛德菩薩 南無淨心菩薩

Nam-mô Vô Cấu Bồ Tát. Nam-mô Dũng Mãnh Đức Bồ Tát. Nam-mô Tịnh Tâm Bồ Tát.

南無寶勝菩薩 南無羅網光菩薩 南無斷諸蓋菩薩

Nam-mô Bảo Thắng Bồ Tát. Nam-mô La Võng Quang Bồ Tát. Nam-mô Đoạn Chư Cái Bồ Tát.

南無能捨一切事菩薩 南無華莊嚴菩薩 南無月光明菩薩

Nam-mô Năng Xả Nhất Thiết Sự Bồ Tát. Nam-mô Hoa Trang Nghiêm Bồ Tát. Nam-mô Nguyệt Quang Minh Bồ Tát.

南無最勝意菩薩 南無堅意菩薩 南無自在天菩薩

Nam-mô Tối Thắng Ý Bồ Tát. Nam-mô Kiên Ý Bồ Tát. Nam-mô Tự Tại Thiên Bồ Tát.

南無勝意菩薩 南無淨意菩薩 南無金剛意菩薩

Nam-mô Thắng Ý Bồ Tát. Nam-mô Tịnh Ý Bồ Tát. Nam-mô Kim Cương Ý Bồ Tát.

南無增長意菩薩 南無善住菩薩 南無善導師菩薩

Nam-mô Tăng Trưởng Ý Bồ Tát. Nam-mô Thiện Trụ Bồ Tát. Nam-mô Thiện Đạo Sư Bồ Tát.

南無波頭摩菩薩 南無陀羅尼自在王菩薩 南無普行菩薩

Nam-mô Ba Đầu Ma Tạng Bồ Tát. Nam-mô Đà La Ni Tự Tại Vương Bồ Tát. Nam-mô Phổ Hạnh Bồ Tát.

南無覺菩提菩薩 南無堅勝菩薩 南無斷諸惡道菩薩

Nam-mô Giác Bồ Đề Bồ Tát. Nam-mô Kiên Thắng Bồ Tát. Nam-mô Đoạn Chư Ác Đạo Bồ Tát.

南無不疲倦意菩薩 南無須彌山菩薩 南無大須彌山菩薩

Nam-mô Bất Bì Quyện Ý Bồ Tát. Nam-mô Tu Di Sơn Bồ Tát. Nam-mô Đại Tu Di Sơn Bồ Tát.

南無心勇猛菩薩 南無師子奮迅行菩薩

Nam-mô Tâm Dũng Mãnh Bồ Tát. Nam-mô Sư Tử Phấn Tấn Hành Bồ Tát.

南無不可思議菩薩 南無善勝菩薩 南無善意菩薩

Nam-mô Bất Khả Tư Nghị Bồ Tát. Nam-mô Thiện Thắng Bồ Tát. Nam-mô Thiện Ý Bồ Tát.

南無實語菩薩 南無愛見菩薩 南無無障礙菩薩

Nam-mô Thực Ngữ Bồ Tát. Nam-mô Ái Kiến Bồ Tát. Nam-mô Vô Chướng Ngại Bồ Tát.

南無斷諸疑菩薩 南無實作菩薩 南無廣德菩薩

Nam-mô Đoạn Chư Nghi Bồ Tát. Nam-mô Thực Tác Bồ Tát. Nam-mô Quảng Đức Bồ Tát.

南無護賢劫菩薩 南無寶月菩薩

Nam-mô Hộ Hiền Kiếp Bồ Tát. Nam-mô Bảo Nguyệt Bồ Tát.

歸命如是等十方世界無量無邊諸大菩薩摩訶薩。

Quy mệnh như thị đẳng Thập phương Thế-giới vô lượng vô biên chư Đại Bồ-tát Ma-ha-tát.

**Trở về đi theo như thế cùng là vô lượng vô biên các Đại Bồ Tát Ma Ha Tát ở 10 phương Thế giới.**

敬禮聲聞緣覺一切賢聖。

Kính lễ Thanh-văn Duyên-giác nhất thiết Hiền Thánh.

**Kính lễ Thanh Văn Duyên Giác tất cả Hiền Thánh.**

南無直福德辟支佛 南無識辟支佛 南無香辟支佛

Nam-mô Trục Phúc Đức Bích Chi Phật. Nam-mô Thức Bích Chi Phật. Nam-mô Hương Bích Chi Phật.

南無有香辟支佛 南無見人飛騰辟支佛 南無可波羅辟支佛

Nam-mô Hữu Hương Bích Chi Phật. Nam-mô Kiến Nhân Phi Đằng Bích Chi Phật. Nam-mô Khả Ba La Bích Chi Phật.

南無秦摩利辟支佛 南無月淨辟支佛 南無善智辟支佛

Nam-mô Tần Ma Lợi Bích Chi Phật. Nam-mô Nguyệt Tịnh Bích Chi Phật. Nam-mô Thiện Trí Bích Chi Phật.

南無修陀羅辟支佛

Nam-mô Tu Đà La Bích Chi Phật.

歸命如是等無量無邊辟支佛。

Quy mệnh như thị đấng vô lượng vô biên Bích Chi Phật.

**Trở về đi theo như thế cùng là vô lượng vô biên Bích Chi Phật.**

禮三寶已次復懺悔。

Lễ Tam Bảo dĩ thứ phục sám hối.

**Lễ Phật Pháp Tăng xong tiếp theo lại sám hối.**

眾等相與即今身心寂靜。

Chúng đấng tương dữ tức kim thân tâm tịch-tĩnh.

**Chúng con cùng với thân thích bạn hữu tức thì ngày nay thân tâm Tĩnh lặng.**

無諂無障正是生善滅惡之時。

Vô siểm vô chướng chính thị sinh thiện diệt ác chi thời.

**Không có siểm nịnh, không có chướng ngại, chính là lúc sinh thiện diệt trừ ác.**

復應各起四種觀行以為滅罪作前方便。

Phục ứng các khởi tứ chủng quan hành dĩ vi diệt tội tác tiền Phương-tiện.

**Lại muốn sinh khởi thực hành 4 loại quan sát dùng để diệt trừ tội Phương tiện làm ra trước kia.**

何等為四？一者觀於因緣。二者觀於果報。

Hà đấng vi tứ？Nhất giả quan ư Nhân-duyên. Nhị giả quan ư quả báo.

**Thế nào là 4？Một là quan sát tới Nhân duyên. Hai là quan sát tới quả báo.**

三者觀我自身。四者觀如來身。

Tam giả quan ngã tự thân. Tứ giả quan Như Lai thân.

**Ba là quan sát thân của bản thân. Bốn là quan sát thân của Như Lai.**

第一觀因緣者。知我此罪籍以無明不善思惟無正觀力。

Đệ nhất quan Nhân-duyên giả. Tri ngã thử tội tịch dĩ Vô-minh bất thiện tư duy vô chính quan lực.

**Một là quan sát Nhân duyên. Biết nguyên quán tội này của bản thân, vì Ngu tối suy nghĩ không thiện, lực quan sát không đúng.**

不識其過遠離善友諸佛菩薩。隨逐魔道行邪嶮徑。

Bất thức kỳ quá viễn ly thiện hữu chư Phật Bồ-tát. Tùy trục Ma-đạo hành tà hiểm kính.

Không nhận ra tội cũ đó, rời xa bạn tốt các Phật Bồ Tát. Chạy theo Đạo Ma, thực hành sai trái, theo đường mòn hiểm độc.

如魚吞鉤不知其患。如蠶作繭自縈自縛。

Như ngư thôn câu bất tri kỳ hoạn. Như tằm tác kiến tự oanh tự phục.

Như cá nuốt lưỡi câu không biết hoạn nạn đó. Như Tằm nhả tơ tự làm tổ quấn lấy thân.

如蛾赴火自燒自爛。以是因緣不能自出。

Như nga phó hỏa tự thiêu tự lạn. Dĩ thị Nhân-duyên bất năng tự xuất.

Như con thiêu thân bay vào lửa tự thiêu tự cháy sáng. Do Nhân duyên đó không thể tự thoát ra.

第二觀於果報者。所有諸惡不善之業。

Đệ nhị quan ư quả báo giả. Sở hữu chư ác bất thiện chi Nghiệp.

Thứ hai là quan sát tới quả báo. Nếu có các Nghiệp ác không thiện.

三世流轉苦果無窮。沈溺無邊巨夜大海。

Tam-thế lưu chuyển khổ quả vô cùng. Trầm溺 vô biên cự dạ đại hải.

Quả khổ 3 Đời lưu chuyển không cùng tận. Chìm nổi trong biển tối lớn vô biên.

為諸煩惱羅剎所食。未來生死冥然無涯。

Vi chư Phiền-nã La-sát sở thực. Vị-lai sinh tử minh nhiên vô nhai.

Bị các Phiền nã La Sát ăn thịt. Tương lai sinh chết mù mịt không có bờ bến.

設使報得轉輪聖王。王四天下飛行自在七寶具足。

Thiết sử báo đắc Chuyển luân Thánh Vương. Vương tứ Thiên hạ phi hành tự tại thất bảo cụ túc.

Nếu như được quả báo làm Chuyển luân Thánh Vương. Vua của 4 Thiên hạ bay đi tự do tự tại, đầy đủ 7 báu vật.

命終之後不免死墮惡趣。四空果報三界尊極。

Mệnh chung chi hậu bất miễn tử đọa Ác-thú. Tứ Không quả báo Tam-giới tôn cực.

Sau khi bỏ mệnh không miễn thoát chết đọa xuống Đạo ác. Quả báo của 4 Rồng không cực tôn quý của 3 Cõi giới.

福盡還作牛頭中蟲。況復其餘無福德者。

Phúc tận hoàn tác ngư đầu trung trùng. Huống phục kỳ dư vô Phúc Đức giả.

Hết Phúc trở về làm đầu trâu giữa đám trùng. Huống chi lại còn dư tội không có Phúc Đức.

而復懈怠不勤懺悔。此亦譬如抱石沈淵求出良難。

Nhi phục giải đãi bất cần sám hối. Thử diệc thí như bảo thạch trầm uyên cầu xuất lương nan.

Mà lại lười nhác không chuyên cần sám hối. Điều này cũng ví như đeo chắc đá chìm xuống vực sâu, muốn thoát ra rất khó.

第三觀我自身。雖有正因靈覺之性。

Đệ tam quan ngã tự thân. Tuy hữu chính nhân linh giác chi tính.

Thứ ba là quan sát thân của bản thân. Tuy có nhân do tính linh cảm thấy đúng.

而為煩惱黑暗叢林之所覆蔽。無了因力不能得顯。

Nhi vi Phiền-não hắc ám tàng lâm chi sở phúc tế. Vô liễu nhân lực bất năng đắc hiển.  
Mà bị Phiền não đen tối rừng rậm che phủ. Không hiểu rõ nhân do lực không có thể được hiện ra rõ.

我今應當發起勝心。破裂無明顛倒重障。

Ngã kim ứng đương phát khởi thắng tâm. Phá liệt Vô-minh điên đảo trọng chướng.

Con nay cần phải phát khởi tâm lớn. Phá vỡ Ngu tối đảo lộn chướng ngại nặng.

斷滅生死虛偽苦因。顯發如來大明覺慧。

Đoạn diệt sinh tử hư ngụy khổ nhân. Hiển phát Như Lai đại minh giác tuệ.

Cắt bỏ diệt trừ sinh chết, dối trá nguyên nhân của khổ. Phát hiện ra rõ Trí tuệ giác ngộ sáng lớn của Như Lai.

建立無上涅槃妙果。

Kiến lập Vô-thượng Niết Bàn diệu quả.

Thiết lập quả vi diệu Bình Đẳng Niết Bàn.

第四觀如來身。無為寂照離四句絕百非。

Đệ tứ quan Như Lai thân. Vô-vi tịch chiếu ly tứ cú tuyệt bách phi.

Bốn là quan sát thân của Như Lai. Rõng lặng chiếu soi rời xa 4 câu cú, dứt tuyệt 100 sai trái.

眾德具足湛然常住。雖復方便入於滅度。

Chúng Đức cụ túc trạm nhiên Thường-trụ. Tuy phục Phương-tiện nhập ư Diệt-độ.

Các Đức đầy đủ trong suốt thường trụ ở lại. Tuy lại dùng Phương tiện nhập vào Niết Bàn.

慈悲救接未曾暫捨。生如是心。

Từ Bi cứu tiếp vị tăng tạm xả. Sinh như thị tâm.

Từ Bi cứu giúp chưa từng tạm buông bỏ. Sinh tâm như thế.

可謂滅罪之良津除障之要行。

Khả vị diệt tội chi lương tân trừ chướng chi yếu hành.

Mới gọi là diệt tội, sinh mát lành, trừ diệt chướng ngại, thực hành cốt yếu.

是故弟子今日至心稽首歸命於佛。

Thị cố Đệ-tử kim nhật chí tâm khê thủ quy mệnh ư Phật.

Vì thế Đệ Tử ngày hôm nay chí tâm phục đảnh lễ trở về đi theo Phật.

南無東方勝藏珠光佛 南無南方寶積示現佛

Nam-mô Đông Phương Thắng Tạng Châu Quang Phật. Nam-mô Nam Phương Bảo Tích Thị Hiện Phật.

南無西方法界智燈佛 南無北方最勝降伏佛

Nam-mô Tây Phương Pháp Giới Trí Đẳng Phật. Nam-mô Bắc Phương Tối Thắng Hàng Phục Phật.

南無東南方龍自在王佛 南無西南方轉一切生死佛

Nam-mô Đông Nam Phương Long Tự Tại Vương Phật. Nam-mô Tây Nam Phương Chuyển Nhất Thiết Sinh Tử Phật.

南無西北方無邊智自在王佛 南無東北方無邊功德月佛

Nam-mô Tây Bắc Phương Vô Biên Trí Tụ Tại Vương Phật. Nam-mô Đông Bắc Phương Vô Biên Công Đức Nguyệt Phật.

南無下方海智神通佛 南無上方一切勝王佛

Nam-mô Hạ Phương Hải Trí Thần Thông Phật. Nam-mô Thượng Phương Nhất Thiết Thắng Vương Phật.

歸命如是等十方盡虛空界一切三寶。

Quy mệnh như thị đẳng thập phương tận hư không giới nhất thiết Tam-Bảo.

Trở về đi theo như thế cùng là tất cả Phật Pháp Tăng ở tận cùng khoảng không Thế giới 10 phương.

弟子等從無始已來至于今日。

Đệ-tử đẳng tòng vô thủy dĩ lai chí vu kim nhật.

Đệ Tử... Từ xa xưa đến nay, tới ngày hôm nay.

長養煩惱日深日厚日滋日茂。覆蓋慧眼令無所見。

Trưởng dưỡng Phiền-não nhật thâm nhật hậu nhật tư nhật mậu. Phúc cái Tuệ-nhãn linh vô sở kiến.

Nuôi dưỡng tăng thêm Phiền não, ngày càng thâm sâu dày chắc, ngày càng mọc ra dày đặc. Che phủ mắt Trí tuệ, làm cho không nhìn thấy.

斷除眾善不得相續起障。

Đoạn trừ chúng thiện bất đắc tương tục khởi chướng.

Cắt bỏ diệt trừ các thiện không liên tục sinh khởi chướng ngại.

不得見佛不聞正法不值聖僧煩惱起障。

Bất đắc kiến Phật bất văn Chính-pháp bất trực Thánh Tăng Phiền-não khởi chướng.

Không được nhìn thấy Phật, không nghe Pháp đúng, không trực tiếp gặp Thánh Tăng, sinh khởi chướng ngại Phiền não.

不見過去未來一切世中善惡業行之煩惱障。

Bất kiến Quá-khứ Vị-lai nhất thiết thế trung thiện ác nghiệp hành chi Phiền-não chướng.

Không nhìn thấy Quá khứ Tương lai, Nghiệp thiện ác trong tất cả Đời thực hành mà chướng ngại Phiền não.

受人天尊貴果報之煩惱障。生色無色界禪定福樂之煩惱障。

Thụ Nhân Thiên tôn quý quả báo chi Phiền-não chướng. Sinh Sắc Vô-sắc giới Thiền Định Phúc lạc chi Phiền-não chướng.

Nhận lấy quả báo Trời Người tôn quý mà chướng ngại Phiền não. Sinh ở Cõi Sắc không có Sắc Thiền Định Phúc vui sướng mà chướng ngại Phiền não.

不得自在神通飛騰隱顯遍至十方諸佛淨土聽法之煩惱障。

Bất đắc Tự-tại Thần-thông phi đằng ẩn hiển biến chí thập phương chư Phật tịnh thổ thánh Pháp chi Phiền-não chướng.

Không được Tự tại Thần thông bay đi ẩn hiện ra, biến lan tỏa tới Đất Phật Thanh tịnh 10 phương nghe Pháp mà chướng ngại Phiền não.

學安那般那數息不淨觀諸煩惱障。學慈悲喜捨因緣煩惱障。

Học An-na ba-na số tức bất tịnh quan chú Phiền-não chướng. Học Từ Bi Hỷ Xả Nhân-duyên Phiền-não chướng.

Học An Na Ba Na số hơi thở quan sát không Thanh tịnh chướng ngại các Phiền não. Học Từ Bi Hỷ Xả Nhân duyên chướng ngại Phiền não.

學七方便三觀義煩惱障。學四念處煖頂忍煩惱障。

Học thất Phương-tiện Tam quan nghĩa Phiền-não chướng. Học Tứ niệm-xứ noãn Đỉnh Nhân Phiền-não chướng.

Học 7 Phương tiện, nghĩa 3 quan sát chướng ngại Phiền não. Học nhớ 4 nơi Đỉnh ấm nóng Nhân chướng ngại Phiền não.

學聞思修第一法煩惱障。學空平等中道解煩惱障。

Học văn tư tu đệ nhất Pháp Phiền-não chướng. Học Không Bình-đẳng trung đạo giải Phiền-não chướng.

Học nghe nhớ tu Pháp bậc nhất chướng ngại Phiền não. Học Rỗng không Bình đẳng hiểu ở giữa Đạo chướng ngại Phiền não.

學八正道示相之煩惱障。學七覺支不示相煩惱障。

Học Bát Chính Đạo thị tướng chi Phiền-não chướng. Học thất giác chi bất thị tướng Phiền-não chướng.

Học 8 Đạo ngay thẳng hiện ra cảnh tướng mà chướng ngại Phiền não. Học 7 nhánh Giác không hiện ra cảnh tướng chướng ngại Phiền não.

學於道品因緣觀煩惱障。學八解脫九空之煩惱障。

Học ư Đạo-phẩm Nhân-duyên quan Phiền-não chướng. Học bát Giải-thoát cửu không chi Phiền-não chướng.

Học với Phẩm Đạo quan sát Nhân duyên chướng ngại Phiền não. Học 8 Giải thoát, 9 Rỗng không mà chướng ngại Phiền não.

學於十智三昧煩惱障。學三明六通四無礙煩惱障。

Học ư Thập-trí Tam-muội Phiền-não chướng. Học Tam-minh Lục-thông Tứ vô-ngại Phiền-não chướng.

Học với 10 Trí tuệ, Tam Muội chướng ngại Phiền não. Học 3 Sáng, 6 Thần thông, 4 không trở ngại chướng ngại Phiền não.

學六度四等煩惱障。學四攝法廣化之煩惱障。

Học Lục-độ Tứ-đẳng Phiền-não chướng. Học Tứ nhiếp-Pháp quảng hóa chi Phiền-não chướng.

Học 6 Pháp tới Niết Bàn, 4 Bình đẳng chướng ngại Phiền não. Học 4 thu lấy Pháp, giáo hóa rộng khắp mà chướng ngại Phiền não.

學大乘心四弘誓願煩惱障。學十明十行之煩惱障。

Học Đại-Thừa tâm tứ hồng thệ nguyện Phiền-não chướng. Học Thập-minh Thập-hạnh chi Phiền-não chướng.



Học Đại Thừa, tâm 4 thế nguyện lớn chướng ngại Phiền não. Học 10 Sáng, 10 Đức Hạnh mà chướng ngại Phiền não.

學十迴向十願之煩惱障。初地二地三地四地明解之煩惱障。

Học Thập hồi-hướng Thập-nguyện chi Phiền-não chướng. Sơ-địa Nhị-địa Tam-địa Tứ-địa minh giải chi Phiền-não chướng.

Học 10 Hồi hướng, 10 Nguyện mà chướng ngại Phiền não. Bồ Tát từ bậc 1 đến bậc 4 hiểu sáng rõ mà chướng ngại Phiền não.

五地六地七地諸知見煩惱障。學八地九地十地雙照之煩惱障。

Ngũ-địa Lục-địa Thất-địa chư Tri-kiến Phiền-não chướng. Học Bát-địa Cửu-địa Thập-địa song chiếu chi Phiền-não chướng.

Bồ Tát từ bậc 5 đến bậc 7, các Thấy biết chướng ngại Phiền não. Học Bồ Tát từ bậc 8 đến bậc 10, chiếu song hành mà chướng ngại Phiền não.

如是乃至障學佛果百萬阿僧祇諸行上煩惱障。

Như thị nãi chí chướng học Phật quả bách vạn A-tăng-kì chư hạnh thượng Phiền-não chướng.

Như thế thậm chí chướng ngại học quả Phật trăm vạn A Tăng Kỳ các Hạnh trên, chướng ngại Phiền não.

如是行障無量無邊。弟子今日。

Như thị hành chướng vô lượng vô biên. Đệ-tử kim nhật.

Như thế thực hành chướng ngại vô lượng vô biên. Đệ Tử hôm nay.

至到稽懇向十方佛尊法聖眾。慚愧懺悔願皆消滅。

Chí đáo khê khản hướng Thập phương Phật tôn Pháp Thánh chúng. Tàm-quý sám hối nguyện giai tiêu diệt.

Tới phục đĩnh lễ khản cầu hướng tới Phật Pháp Tăng 10 phương. Hổ thẹn sám hối mong nguyện đều tiêu diệt.

願籍此懺悔障於諸行一切煩惱障永盡無餘。

Nguyện tịch thử sám hối chướng ư chư hạnh nhất thiết Phiền-não chướng vĩnh tận vô dư.

Mong nguyện liên quan với sám hối này chướng ngại với các hành, tất cả chướng ngại Phiền não, vĩnh viễn hết tận không còn dư.

願弟子在在處處自在受生不為結業之所迴轉。

Nguyện Đệ-tử tại tại xứ xứ Tự-tại thụ sinh bất vi kết nghiệp chi sở hồi chuyển.

Đệ Tử mong nguyện, tự do nhận sinh ở khắp mọi nơi, không vì Nghiệp kết oán mà chuyển trở về.

以如意通於一念項遍至十方淨諸佛土。

Dĩ như ý thông ư nhất niệm hạng biến chí Thập phương tịnh chư Phật thổ.

Do thông suốt như ý, với một suy nhớ biến lan tỏa tới các Đất Phật Thanh tịnh 10 phương.

攝化眾生於諸禪定甚深境界及諸知見。

Nhiếp hóa chúng sinh ư chư Thiền Định thậm thâm cảnh giới cập chư Tri-kiến.

Thu lấy giáo hóa chúng sinh với các cảnh giới Thiền Định thâm sâu cùng với các Thấy biết.

通達無礙心能普周一切諸法。

Thông đạt vô ngại tâm năng phổ châu nhất thiết chư Pháp.

Tâm thông suốt không có trở ngại, có thể vòng quanh khắp tất cả các Pháp.

樂說無窮而不染著。得心自在得法自在。

Nhạo thuyết vô cùng nhi bất nhiễm trước. Đắc tâm Tự-tại đắc Pháp Tự-tại.

Ham nói không có tận cùng mà không lây nhiễm nương nhờ. Được tâm Tự tại, được Pháp Tự tại.

智慧自在方便自在。今此煩惱及無知結習。

Trí tuệ Tự-tại Phương-tiện Tự-tại. Linh thử Phiền-não cập vô tri kết tập.

Trí tuệ Tự tại, Phương tiện Tự tại. Làm cho Phiền não này cùng với không biết kết tập.

畢竟永斷不復相續。無漏聖道朗然如日。

Tất cánh vĩnh đoạn bất phục tương tục. Vô-lậu Thánh đạo lạng nhiên như Nhật.

Cuối cùng vĩnh viễn cắt bỏ, không trở lại liên tục. Đạo Thánh hết Phiền não trong sáng như ban ngày.

大乘蓮華寶達問答報應沙門經

Đại-Thừa Liên hoa Bảo-đạt vấn đáp báo ứng Sa-môn Kinh.

Đại Thừa Liên hoa Bảo Đạt hỏi đáp Kinh báo ứng Sa Môn.

爾時寶達菩薩更入地獄。名為鐵衣地獄。

Nhĩ thời Bảo-đạt Bồ-tát cánh nhập Địa-ngục. Danh vi Thiết y Địa-ngục.

Khi đó Bảo Đạt Bồ Tát mới nhập vào Địa ngục. Tên là Địa ngục áo sắt.

其地獄縱廣方圓十六由旬。其地獄中有鐵(金\*疾)(金\*離)。

Kỳ Địa-ngục túng quảng phương viên thập lục Do-tuần. Kỳ Địa-ngục trung hữu thiết tật ly.

Địa ngục đó xung quanh dài rộng chừng 320 km. Trong Địa ngục đó có tật ly thép.

鋸如鋒鈿遍布其地。烟焰炯然鐵衣火然。

Liệt như phong mang biến bố kỳ địa. Yên diệm đồng nhiên thiết y hỏa nhiên.

Bàn chông thép như vòng nhọn biến tỏa ra khắp đất. Lửa khói cùng nhau cháy áo sắt lửa cháy.

火燒炎赫遊行獄中。東門之中有八百沙門。

Hỏa thiêu viêm hách du hành ngục trung. Đông môn chi trung hữu bát bách Sa-môn.

Lửa đốt sáng đỏ rực bay dạo trong ngục. Ở trong cửa phía Đông có 800 Sa Môn.

仰頭呼天椎胸大叫。唱如是言：

Ngưỡng đầu hô Thiên trừu hung đại khiêu. Xương như thị ngôn：

Ngẩng đầu kêu Trời ưỡn ngực kêu lớn. Thét lên như lời nói là：

我今何罪來入此中。宛轉倒地不能復前。

Ngã kim hà tội lai nhập thử trung. Uyển chuyển đảo địa bất năng phục tiền.

Tôi nay tội gì tới nhập vào trong đó. Lăn lộn trên đất không thể trở lại tiến lên.

馬頭羅刹手捉三股鐵叉。望背而撞胸前而出。遍身火然。

Mã đầu La-sát thủ tróc tam cổ thiết xoa. Vọng bối nhi chàng hung tiền nhi xuất, biến thân hỏa nhiên.

La Sát đầu ngựa tay cầm chĩa ba bằng thép. Nhắm lưng mà đâm xuyên qua ngực mà chui ra, lửa cháy biến ra toàn thân.

馬頭羅刹手捉鐵鉤。望骸而鎔鐵鉤若著。

Mã đầu La-sát thủ tróc thiết câu. Vọng hài nhi đáp thiết câu nhược trước.

La Sát đầu ngựa tay cầm lưỡi câu thép. Nhắm xương đùi mà móc, lưỡi câu thép như dính lấy.火焰俱起罪人宛轉而不肯來。

Hỏa diêm câu khởi tội nhân uyển chuyển nhi bất kháng lai.

Lửa cháy cùng nhau sinh khởi, người bị tội lăn tròn mà không thể tới.

馬頭羅刹手捉鐵捧望頭而鎔。復有鐵狗來食其肉。

Mã đầu La-sát thủ tróc thiết phủng vọng đầu nhi chùy. Phục hữu thiết cầu lai thực kỳ nhục.

La Sát đầu ngựa tay cầm vốc sắt nhằm đầu mà ném. Lại có chó sắt tới ăn thịt của họ.

復有餓鬼來飲其血。其地獄中鐵衣撩亂來著罪人。

Phục hữu Nga-quỷ lai ẩm kỳ huyết. Kỳ Địa-ngục trung thiết y liêu loạn lai trước tội nhân.

Lại có Quỷ đói tới uống máu của họ. Ở trong Địa ngục đó áo sắt lộn xộn, tới khoác lấy người bị tội.

或有着頭或有着脚遍身火然。

Hoặc hữu khán đầu hoặc hữu khán cước biến thân hỏa nhiên.

Hoặc có nhìn thấy đầu hoặc có nhìn thấy chân, lửa cháy khắp cả toàn thân.

一日一夜受罪無量。寶達問馬頭羅刹曰：

Nhất nhật nhất dạ thụ tội vô lượng. Bảo-đạt vấn Mã đầu La-sát viết：

Một ngày một đêm nhận tội vô lượng. Bảo Đạt hỏi La sát đầu ngựa là：

比諸罪人沙門。云何受如是罪？馬頭羅刹答曰：

Tỉ chư tội nhân Sa-môn. Vân hà thụ như thị tội？Mã đầu La-sát đáp viết：

Coi như Sa Môn bị tội. Vì sao nhận tội như thế. La Sát đầu ngựa trả lời rằng：

此諸沙門罪人，受佛淨戒不護威儀。

Thử chư Sa-môn tội nhân, thụ Phật Tịnh-giới bất hộ uy nghi.

Các sa Môn bị tội này nhận Giới Thanh tịnh của Phật không giữ gìn uy nghi.

捨正法服便着俗衣不如法衣。違佛淨禁惡因緣故墮此地獄。

Xả Chính-pháp phục tiện khán tục y bất như Pháp y. Vi Phật tịnh cấm ác Nhân-duyên cố đọa thử Địa-ngục.

Buông bỏ áo Pháp ngay thẳng, liền coi áo thế tục không như áo Pháp. Ngược lại luật cấm Thanh tịnh của Phật, do Nhân duyên ác đọa xuống Địa ngục này.

寶達聞之悲泣而言：

Bảo-đạt văn chi bi khắp nhi ngôn：

Bảo Đạt nghe thấy bi thương rơi lệ mà nói rằng：

云何沙門子 名出三界人

Vân hà Sa-môn Tử. Danh xuất Tam-giới nhân.

Vì sao Thầy Sa Môn. Người ra khỏi 3 Cõi.

云何不自慎 墮此惡道中

Vân hà bất tự thận. Đọa thử ác đạo trung.

Vì sao không tự giữ. Đọa xuống Đạo ác này.

云何不自慎 受此大苦痛

Vân hà bất tự thận. Thụ thử đại khổ thống.

Sao không tự cẩn thận. Nhận khổ đau lớn này.

云何得安穩 名為解脫人

Vân hà đắc an ổn. Danh vi Giải-thoát nhân.

Vì sao được yên ổn. Tên là người Giải thoát.

寶達說偈而去。

Bảo-đạt thuyết kệ nhi khứ.

Bảo Đạt nói bài kệ mà ra đi.

佛名經卷第三

Phật danh Kinh quyển đệ tam.

Kinh Tên hiệu Phật quyển thứ 3.

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiễn Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiễn Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Hoàng Long và Bùi Anh Tuấn dịch 1/2011.

=====

**PHẬT THUYẾT PHẬT DANH KINH Q4**

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiễn Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiễn Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Hoàng Long và Bùi Anh Tuấn dịch tiếng Việt 1/2011.

=====

# Taisho Tripitaka Vol. 14, No. 441 佛說佛名經, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.21, Normalized Version.

# Taisho Tripitaka Vol. 14, No. 441 Phật thuyết Phật danh Kinh, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.21, Normalized Version.

No. 441

佛說佛名經卷第四

Phật thuyết Phật danh Kinh quyển đệ tứ.

**Phật nói Kinh Tên hiệu Phật quyển thứ 4.**

南無法奮迅佛 南無法界華佛 南無護法眼佛

Nam-mô Pháp Phần Tấn Phật. Nam-mô Pháp Giới Hoa Phật. Nam-mô Hộ Pháp Nhãn Phật.

南無然法庭燎佛 南無法自在佛 南無人自在佛

Nam-mô Nhiên Pháp Đình Liệu Phật. Nam-mô Pháp Tự Tại Phật. Nam-mô Nhân Tự Tại Phật.

南無功德自在佛 南無聲自在佛 南無世自在佛

Nam-mô Công Đức Tự Tại Phật. Nam-mô Thanh Tự Tại Phật. Nam-mô Thế Tự Tại Phật.

南無觀世自在佛 南無無量自在佛 南無意住持佛

Nam-mô Quan Thế Tự Tại Phật. Nam-mô Vô Lượng Tự Tại Phật. Nam-mô Ý Trụ Trì Phật.

南無地住持佛 南無尼彌住持佛 南無器住持佛

Nam-mô Địa Trụ Trì Phật. Nam-mô Ni Di Trụ Trì Phật. Nam-mô Khí Trụ Trì Phật.

南無功德性住持佛 南無勝色佛 南無轉發起佛

Nam-mô Công Đức Tính Trụ Trì Phật. Nam-mô Thắng Sắc Phật. Nam-mô Chuyển Phát Khởi Phật.

南無一切觀形示佛 南無發一切無厭足行佛

Nam-mô Nhất Thiết Quan Hình Thị Phật. Nam-mô Phát Nhất Thiết Vô Yếm Túc Hạnh Phật.

南無發成就佛 南無善護佛 南無善思惟佛

Nam-mô Phát Thành Tự Phật. Nam-mô Thiện Hộ Phật. Nam-mô Thiện Tư Duy Phật.

南無善喜佛 南無善處佛 南無普禪佛

Nam-mô Thiện Hỷ Phật. Nam-mô Thiện Xứ Phật. Nam-mô Phổ Thiền Phật.

南無甘露功德佛 南無善眼佛 南無師子仙佛

Nam-mô Cam Lộ Công Đức Phật. Nam-mô Thiện Nhãn Phật. Nam-mô Sư Tử Tiên Phật.

南無佛眼佛 南無合聚佛 南無疾智勇佛

Nam-mô Phật Nhãn Phật. Nam-mô Hợp Tự Phật. Nam-mô Tật Trí Dũng Phật.

南無善住佛 南無實行佛 南無師子手佛  
Nam-mô Thiện Trụ Phật. Nam-mô Thực Hành Phật. Nam-mô Sư Tử Thủ Phật.  
南無海滿佛 南無善思惟佛 南無稱王佛  
Nam-mô Hải Mãn Phật. Nam-mô Thiện Tư Duy Phật. Nam-mô Xưng Vương Phật.  
南無住慈佛 南無善夜摩佛 南無善行佛  
Nam-mô Trụ Từ Phật. Nam-mô Thiện Dạ Ma Phật. Nam-mô Thiện Hạnh Phật.  
南無善功德佛 南無善色佛 南無善識佛  
Nam-mô Thiện Công Đức Phật. Nam-mô Thiện Sắc Phật. Nam-mô Thiện Thức Phật.  
南無善心佛 南無善光佛 南無師子月佛  
Nam-mô Thiện Tâm Phật. Nam-mô Thiện Quang Phật. Nam-mô Sư Tử Nguyệt Phật.  
南無不可勝佛 南無不可勝無畏佛 南無無量佛  
Nam-mô Bất Khả Thắng Phật. Nam-mô Bất Khả Thắng Vô Úy Phật. Nam-mô Vô Lượng Phật.  
南無速與樂佛 南無不動心佛 南無應稱佛  
Nam-mô Tốc Dĩ Lạc Phật. Nam-mô Bất Động Tâm Phật. Nam-mô Ứng Xưng Phật.  
南無應不怯弱聲佛 南無不厭足藏佛 南無不盡佛  
Nam-mô Ứng Bất Khiếp Nhược Thanh Phật. Nam-mô Bất Yếm Túc Tạng Phật. Nam-mô Bất Tận Phật.  
南無不可動佛 南無名無畏佛 南無名自在護世間佛  
Nam-mô Bất Khả Động Phật. Nam-mô Danh Vô Úy Phật. Nam-mô Danh Tự Tại Hộ Thế Gian Phật.  
南無名龍自在聲佛 南無名法行廣慧佛  
Nam-mô Danh Long Tự Tại Thanh Phật. Nam-mô Danh Pháp Hành Quảng Tuệ Phật.  
南無名妙勝自在相通稱佛 南無名妙勝自在勝佛  
Nam-mô Danh Diệu Thắng Tự Tại Tương Thông Xưng Phật. Nam-mô Danh Diệu Thắng Tự Tại Thắng Phật.  
南無名樂法奮迅佛 南無名法界莊嚴佛  
Nam-mô Danh Lạc Pháp Phấn Tấn Phật. Nam-mô Danh Pháp Giới Trang Nghiêm Phật.  
南無名大乘莊嚴佛 南無名寂靜王佛 南無名解脫行佛  
Nam-mô Danh Đại Thừa Trang Nghiêm Phật. Nam-mô Danh Tịch Tĩnh Vương Phật. Nam-mô Danh Giải Thoát Hành Phật.  
南無名大海彌留起王佛 南無名合聚那羅延王佛  
Nam-mô Danh Đại Hải Di Lưu Khởi Vương Phật. Nam-mô Danh Hợp Tụ Na La Diên Vương Phật.  
南無名散壞堅魔輪佛 南無名精進根寶王佛  
Nam-mô Danh Tán Hoại Kiên Ma Luân Phật. Nam-mô Danh Tinh Tiến Căn Bảo Vương Phật.  
南無名佛法波頭摩佛 南無名得佛眼分陀利佛  
Nam-mô Danh Pháp Ba Đầu Ma Phật. Nam-mô Danh Đắc Phật Nhãn Phân Đà Lợi Phật.

南無名隨前覺覺佛 南無名平等作佛

Nam-mô Danh Tùy Tiền Giác Giác Phật. Nam-mô Danh Bình Đẳng Tác Phật.

南無名初發心念遠離一切驚怖無煩惱起功德佛

Nam-mô Danh Sơ Phát Tâm Niệm Viễn Ly Nhất Thiết Kinh Bồ Vô Phiền Nã Khởi Công Đức Phật.

南無名金剛釜奮迅佛 南無名寶像光明釜奮迅佛

Nam-mô Danh Kim Cương Phũ Phấn Tấn Phật. Nam-mô Danh Bảo Tượng Quang Minh Phũ Phấn Tấn Phật.

南無名破壞魔輪佛 南無名初發心成就不退輪佛

Nam-mô Danh Phá Hoại Ma Luân Phật. Nam-mô Danh Sơ Phát Tâm Thành Tựu Bất Thoái Luân Phật.

南無寶蓋起無畏光明佛 南無名教化菩薩佛

Nam-mô Bảo Cái Khởi Vô Úy Quang Minh Phật. Nam-mô Danh Giáo Hóa Bồ Tát Phật.

南無名寶蓋起無畏光明佛 南無名初發心念斷疑斷煩惱佛

Nam-mô Danh Bảo Cái Khởi Vô Úy Quang Minh Phật. Nam-mô Danh Sơ Phát Tâm Niệm Đoạn Nghi Đoạn Phiền Nã Phật.

南無名光明破闇起三昧王佛

Nam-mô Danh Quang Minh Phá Ám Khởi Tam Muội Vương Phật.

是諸佛如來名十方世界眾生無眼者誦必得眼。

Thị chư Phật Như Lai danh Thập phương Thế Giới chúng sinh vô nhãn giả tụng tất đắc nhãn.

**Tên hiệu của các Phật Như Lai đó, chúng sinh của 10 phương Thế giới không có mắt, tụng nhất định được mắt.**

南無十千同名星宿佛 南無一切同名星宿佛

Nam-mô Thập Thiên Đồng Danh Tinh Tú Phật. Nam-mô Nhất Thiết Đồng Danh Tinh Tú Phật.

南無三十千同名釋迦牟尼佛 南無一切同名釋迦牟尼佛

Nam-mô Tam Thập Thiên Đồng Danh Thích Ca Mâu Ni Phật. Nam-mô Nhất Thiết Đồng Danh Thích Ca Mâu Ni Phật.

南無二億同名拘隣佛 南無一切同名拘隣佛

Nam-mô Nhị Úc Đồng Danh Câu Lân Phật. Nam-mô Nhất Thiết Đồng Danh Câu Lân Phật.

南無十八億同名實法勝決定佛 南無一切同名實法勝決定佛

Nam-mô Thập Bát Úc Đồng Danh Thực Pháp Thắng Quyết Định Phật. Nam-mô Nhất Thiết Đồng Danh Thực Pháp Thắng Quyết Định Phật.

南無十八億同名日月燈佛 南無一切同名日月燈佛

Nam-mô Thập Bát Úc Đồng Danh Nhật Nguyệt Đăng Phật. Nam-mô Nhất Thiết Đồng Danh Nhật Nguyệt Đăng Phật.

南無千億同名大威德佛 南無一切同名大威德佛

Nam-mô Thiên Úc Đồng Danh Đại Uy Đức Phật. Nam-mô Nhất Thiết Đồng Danh Đại Uy Đức Phật.

南無千五百同名日佛 南無一切同名日佛

Nam-mô Thiên Ngũ Bách Đồng Danh Nhật Phật. Nam-mô Nhất Thiết Đồng Danh Nhật Phật.

南無四萬四千同名面佛 南無一切同名面佛

Nam-mô Tứ Vạn Tứ Thiên Đồng Danh Diện Phật. Nam-mô Nhất Thiết Đồng Danh Diện Phật.

南無萬千同名堅固自在佛 南無一切同名堅固自在佛

Nam-mô Vạn Thiên Đồng Danh Kiên Cố Tự Tại Phật. Nam-mô Nhất Thiết Đồng Danh Kiên Cố Tự Tại Phật.

南無萬八千同名普護佛 南無一切同名普護佛

Nam-mô Vạn Bát Thiên Đồng Danh Phổ Hộ Phật. Nam-mô Nhất Thiết Đồng Danh Phổ Hộ Phật.

南無千八百同名舍摩他佛 南無一切同名舍摩他佛

Nam-mô Thiên Bát Bách Đồng Danh Xa Ma Tha Phật. Nam-mô Nhất Thiết Đồng Danh Xa Ma Tha Phật.

劫名善眼。彼劫中有七十二那由他如來成佛。

Kiếp danh Thiện Nhãn. Bỉ Kiếp trung hữu thất thập nhị Na-do-tha Như Lai thành Phật.

**Tên Kiếp Thiện Nhãn. Ở trong Kiếp đó có 72 Na do tha Như Lai thành Phật.**

我悉歸命彼諸如來。

Ngã tất quy mệnh bỉ chư Như Lai.

**Ta đều trở về đi theo các Như Lai đó.**

劫名善見。彼劫中有七十二億如來成佛。

Kiếp danh Thiện Kiến. Bỉ Kiếp trung hữu thất thập nhị ức Như Lai thành Phật.

**Tên Kiếp Thiện Kiến. Ở trong Kiếp đó có 72 triệu Như Lai thành Phật.**

我悉歸命彼諸如來。

Ngã tất quy mệnh bỉ chư Như Lai.

**Ta đều trở về đi theo các Như Lai đó.**

劫名淨讚嘆。彼劫中有一萬八千如來成佛。

Kiếp danh Tịnh Tán Thán. Bỉ Kiếp trung hữu nhất vạn bát thiên Như Lai thành Phật.

**Tên Kiếp Tịnh Tán Thán. Ở trong Kiếp đó có 1 vạn 8 nghìn Như Lai thành Phật.**

我悉歸命彼諸如來。

Ngã tất quy mệnh bỉ chư Như Lai.

**Ta đều trở về đi theo các Như Lai đó.**

劫名善行。彼劫中有三萬二千如來成佛。

Kiếp danh Thiện Hạnh. Bỉ Kiếp trung hữu tam vạn nhị thiên Như Lai thành Phật.

**Tên Kiếp Thiện Hạnh. Ở trong Kiếp đó có 3 vạn 2 nghìn Như Lai thành Phật.**

我悉歸命彼諸如來。

Ngã tất quy mệnh bỉ chư Như Lai.



**Ta đều trở về đi theo các Như Lai đó.**

劫名莊嚴。彼劫中有八萬四千如來成佛。

**Kiếp danh Trang Nghiêm. Bỉ Kiếp trung hữu bát vạn tứ thiên Như Lai thành Phật.**

**Tên Kiếp Trang Nghiêm. Ở trong Kiếp đó có 8 vạn 4 nghìn Như Lai thành Phật.**

我悉歸命彼諸如來。

**Ngã tất quy mệnh bỉ chư Như Lai.**

**Ta đều trở về đi theo các Như Lai đó.**

南無現在住十方世界。

**Nam-mô Hiện Tại Trụ Thập Phương Thế Giới.**

不捨命說法諸佛。

**Bất xả mệnh thuyết Pháp chư Phật.**

**Không buông bỏ mệnh nói Pháp các Phật.**

所謂安樂世界中阿彌陀如來為上首。

**Sở vị An Lạc Thế-giới trung A Di Đà Như Lai vi thượng thủ.**

**Gọi là trong An Lạc Thế giới A Di Đà Như Lai là đứng hàng đầu.**

可樂世界中阿閼如來為上首。

**Khả Lạc Thế-giới trung A Súc Như Lai vi thượng thủ.**

**Trong Khả Lạc Thế giới A Súc Như Lai là đứng hàng đầu.**

袈裟幢世界中碎金剛堅如來為上首。

**Ca Sa Tràng Thế-giới trung Toái Kim Cương Kiên Như Lai vi thượng thủ.**

**Trong Ca Sa Tràng Thế giới Toái Kim Cương Kiên Như Lai là đứng hàng đầu.**

不退輪吼世界中清淨光波頭摩華身如來為上首。

**Bất Thoái Luân Hống Thế-giới trung Thanh Tịnh Quang Ba Đầu Ma Hoa Thân Như Lai vi thượng thủ.**

**Trong Bất Thoái Luân Hống Thế giới Thanh Tịnh Quang Ba Đầu Ma Hoa Thân Như Lai là đứng hàng đầu.**

無垢世界中法幢如來為上首。

**Vô Cấu Thế-giới trung Pháp Tràng Như Lai vi thượng thủ.**

**Trong Vô Cấu Thế giới Pháp Tràng Như Lai là đứng hàng đầu.**

善燈世界中師子如來為上首。

**Thiện Đăng Thế-giới trung Sư Tử Như Lai vi thượng thủ.**

**Trong Thiện Đăng Thế giới Sư Tử Như Lai là đứng hàng đầu.**

善住世界中盧舍那藏如來為上首。

**Thiện Trụ Thế-giới trung Lô Xá Na Tạng Như Lai vi thượng thủ.**

**Trong Thiện Trụ Thế giới Lô Xá Na Tạng Như Lai là đứng hàng đầu.**

難過世界中功德華身如來為上首。

**Nan Quá Thế-giới trung Công Đức Hoa Thân Như Lai vi thượng thủ.**

**Trong Nan Quá Thế giới Công Đức Hoa Thân Như Lai là đứng hàng đầu.**

莊嚴慧世界中一切通光明如來為上首。

Trang Nghiêm Tuệ Thế-giới trung Nhất Thiết Thông Quang Minh Như Lai vi thượng thủ.

**Trong Trang Nghiêm Tuệ Thế giới Nhất Thiết Thông Quang Minh Như Lai là đứng hàng đầu.**

鏡輪光明世界中月智慧如來為上首。

Kính Luân Quang Minh Thế-giới trung Nguyệt Trí Tuệ Như Lai vi thượng thủ.

**Trong Kính Luân Quang Minh Thế giới Nguyệt Trí Tuệ Như Lai là đứng hàng đầu.**

華勝世界中波頭摩勝如來為上首。

Hoa Thắng Thế-giới trung Ba Đầu Ma Thắng Như Lai vi thượng thủ.

**Trong Hoa Thắng Thế giới Ba Đầu Ma Thắng Như Lai là đứng hàng đầu.**

波頭摩勝世界中堅勝如來為上首。

Ba Đầu Ma Thắng Thế-giới trung Kiên Thắng Như Lai vi thượng thủ.

**Trong Ba Đầu Ma Thắng Thế giới Kiên Thắng Như Lai là đứng hàng đầu.**

不瞬世界中普堅如來為上首。

Bất Thuần Thế-giới trung Phổ Kiên Như Lai vi thượng thủ.

**Trong Bất Thuần Thế giới Phổ Kiên Như Lai là đứng hàng đầu.**

普堅世界中自在如來為上首。

Phổ Kiên Thế-giới trung Tự Tại Như Lai vi thượng thủ.

**Trong Phổ Kiên Thế giới Tự Tại Như Lai là đứng hàng đầu.**

不可勝世界中成就一切義如來為上首。

Bất Khả Thắng Thế-giới trung Thành Tụ Nhất Thiết Nghĩa Như Lai vi thượng thủ.

**Trong Bất Khả Thắng Thế giới Thành Tụ Nhất Thiết Nghĩa Như Lai là đứng hàng đầu.**

娑婆世界中釋迦牟尼如來為上首。

Sa Bà Thế-giới trung Thích Ca Mâu Ni Như Lai vi thượng thủ.

**Trong Sa Bà Thế giới Thích Ca Mâu Ni Như Lai là đứng hàng đầu.**

善說勝如來為上首。自在幢王如來為上首。

Thiện Thuyết Thắng Như Lai vi thượng thủ. Tự Tại Tràng Vương Như Lai vi thượng thủ.

**Thiện Thuyết Thắng Như Lai là đứng hàng đầu. Tự Tại Tràng Vương Như Lai là đứng hàng đầu.**

作火光如來為上首。無畏觀如來為上首。

Tác Hỏa Quang Như Lai vi thượng thủ. Vô Úy Quan Như Lai vi thượng thủ.

**Tác Hỏa Quang Như Lai là đứng hàng đầu. Vô Úy Quan Như Lai là đứng hàng đầu.**

如是等上首諸佛。

Như thị đẳng thượng thủ chư Phật.

**Các Phật hàng đầu kể trên như thế.**

我以身業口業意業遍滿十方。一時禮拜讚嘆供養。

Ngã dĩ Thân-Nghiệp Khẩu-Nghiệp Ý-Nghiệp biến mãn Thập phương. Nhất thời lễ bái tán thán cúng dưỡng.

**Ta dùng Nghiệp Thân Miệng Ý biến tỏa ra đầy 10 phương. Đồng thời lễ bái ca ngợi cúng dưỡng.**

所謂彼佛所說法甚深境界。不可量境界，不可思議境界。

Sở vị bị Phật sở thuyết Pháp thậm thâm cảnh giới. Bất khả lượng cảnh giới, bất khả tư nghị cảnh giới.

Coi như Pháp được Phật đó nói, cảnh giới rất thâm sâu. Cảnh giới không thể đo lường, cảnh giới không thể nghĩ bàn.

無量境界等。我悉以身業口業意業遍滿十方禮拜讚嘆供養。

Vô lượng cảnh giới đẳng. Ngã tất dĩ Thân-Nghiệp Khẩu-Nghiệp Ý-Nghiệp biến mãn Thập phương, lễ bái tán thán cúng dưỡng.

Vô lượng các cảnh giới. Ta đều dùng Nghiệp Thân Miệng Ý biến tỏa ra đầy 10 phương, lễ bái ca ngợi cúng dưỡng.

所謂彼佛世界中。不退菩薩僧不退聲聞僧。

Sở vị bị Phật Thế-giới trung. Bất-thoái Bồ-tát Tăng, Bất-thoái Thanh-văn Tăng.

Gọi là ở trong Thế giới của Phật đó. Không thoái lui Bồ Tát Tăng, Không thoái lui Thanh Văn Tăng.

我悉以身業口業意業遍滿十方。頭面禮足讚嘆供養。

Ngã tất dĩ Thân-Nghiệp Khẩu-Nghiệp Ý-Nghiệp biến mãn Thập phương, đầu diện lễ túc tán thán cúng dưỡng.

Ta đều dùng Nghiệp Thân Miệng Ý biến tỏa ra đầy 10 phương, phục đầu lễ bái ca ngợi cúng dưỡng.

南無名降伏魔人自在佛 南無名降伏貪自在佛

Nam-mô Danh Hàng Phục Ma Nhân Tự Tại Phật. Nam-mô Danh Hàng Phục Tham Tự Tại Phật.

南無名降伏瞋自在佛 南無名降伏癡自在佛

Nam-mô Danh Hàng Phục Sân Tự Tại Phật. Nam-mô Danh Hàng Phục Si Tự Tại Phật.

南無名降伏怒自在佛 南無名降伏見自在佛

Nam-mô Danh Hàng Phục Nộ Tự Tại Phật. Nam-mô Danh Hàng Phục Kiến Tự Tại Phật.

南無名降伏諸戲自在佛 南無名了達法自在佛

Nam-mô Danh Hàng Phục Chư hí Tự Tại Phật. Nam-mô Danh Liễu Đạt Pháp Tự Tại Phật.

南無名得神通自在稱佛 南無名得勝業自在稱佛

Nam-mô Danh Đắc Thần Thông Tự Tại Xưng Phật. Nam-mô Danh Đắc Thắng Nghiệp Tự Tại Xưng Phật.

南無名起施自在稱佛 南無名起清淨戒自在稱佛

Nam-mô Danh Khởi Thí Tự Tại Xưng Phật. Nam-mô Danh Khởi Thanh Tịnh Giới Tự Tại Xưng Phật.

南無名起忍辱人自在稱佛 南無名起精進自在稱佛

Nam-mô Danh Khởi Nhẫn Nhục Nhân Tự Tại Xưng Phật. Nam-mô Danh Khởi Tinh Tiến Tự Tại Xưng Phật.

南無名起禪人自在稱佛 南無起福德清淨光明自在稱佛

Nam-mô Danh Khởi Thiên Nhân Tự Tại Xưng Phật. Nam-mô Khởi Phúc Đức Thanh Tịnh Quang Minh Tự Tại Xưng Phật.

南無名起陀羅尼自在稱佛 南無高勝如來

Nam-mô Danh Khởi Đà La Ni Tự Tại Xưng Phật. Nam-mô Cao Thắng Như Lai.

南無光明勝如來 南無大勝如來 南無散香上勝如來

Nam-mô Quang Minh Thắng Như Lai. Nam-mô ĐạiThắng Như Lai. Nam-mô Tán Hương Thượng Thắng Như Lai.

南無多寶勝如來 南無月上勝如來 南無賢上勝如來

Nam-mô Đa Bảo Thắng Như Lai. Nam-mô Nguyệt Thượng Thắng Như Lai. Nam-mô Hiền Thượng Thắng Như Lai.

南無波頭摩上勝如來 南無無量上勝如來

Nam-mô Ba Đầu Ma Thượng Thắng Như Lai. Nam-mô Vô Lượng Thượng Thắng Như Lai.

南無波頭摩上勝王如來 南無三昧手上勝如來

Nam-mô Ba Đầu Ma Thượng Thắng Vương Như Lai. Nam-mô Tam Muội Thủ Thượng Thắng Như Lai.

南無大海深勝如來 南無善說名勝如來

Nam-mô Đại Hải Thâm Thắng Như Lai. Nam-mô Thiện Thuyết Danh Thắng Như Lai.

南無阿僧祇精進住勝如來 南無樂說一切法莊嚴勝如來

Nam-mô A Tăng Kỳ Tinh Tiến Trụ Thắng Như Lai. Nam-mô Nhạo Thuyết Nhất Thiết Pháp Trang Nghiêm Thắng Như Lai.

南無寶輪威德上勝如來 南無日輪上光明勝如來

Nam-mô Bảo Luân Uy Đức Thượng Thắng Như Lai. Nam-mô Nhật Luân Thượng Quang Minh Thắng Như Lai.

南無無量慚愧金色上勝如來

Nam-mô Vô Lượng Tàm Quý Kim Sắc Thượng Thắng Như Lai.

南無功德海琉璃金色光明勝如來

Nam-mô Công Đức Hải Lưu Ly Kim Sắc Quang Minh Thắng Như Lai.

南無寶華普照勝如來 南無起無邊功德無垢勝如來

Nam-mô Bảo Hoa Phổ Chiếu Thắng Như Lai. Nam-mô Khởi Vô Biên Công Đức Vô Cấu Thắng Như Lai.

南無起多羅王勝如來 南無樹王吼勝如來

Nam-mô Khởi Đa La Vương Thắng Như Lai. Nam-mô Thọ Vương Hống Thắng Như Lai.

南無法海潮勝如來 南無智清淨功德勝如來

Nam-mô Pháp Hải Triều Thắng Như Lai. Nam-mô Trí Thanh Tịnh Công Đức Thắng Như Lai.

南無樂劫火勝如來 南無不可思議光明勝如來

Nam-mô Lạc Kiếp Hỏa Thắng Như Lai. Nam-mô Bất Khả Tư Nghị Quang Minh Thắng Như Lai.

南無寶月光明勝如來 南無寶賢幢勝如來

Nam-mô Bảo Nguyệt Quang Minh Thắng Như Lai. Nam-mô Bảo Hiền Tràng Thắng Như Lai.

南無寶成就勝如來 南無寶集勝如來

Nam-mô Bảo Thành Tụ Thắng Như Lai. Nam-mô Bảo Tập Thắng Như Lai.

南無成就義勝如來 南無奮迅勝如來

Nam-mô Thành Tụ Nghĩa Thắng Như Lai. Nam-mô Phấn Tấn Thắng Như Lai.

南無不空勝如來 南無聞勝如來

Nam-mô Bất Không Thắng Như Lai. Nam-mô Văn Thắng Như Lai.

南無海勝如來 南無住持勝如來 南無善行勝如來

Nam-mô Hải Thắng Như Lai. Nam-mô Trụ Trì Thắng Như Lai. Nam-mô Thiện Hành Thắng Như Lai.

南無龍勝如來 南無波頭摩勝如來 南無福德勝如來

Nam-mô Long Thắng Như Lai. Nam-mô Ba Đầu Ma Thắng Như Lai. Nam-mô Phúc Đức Thắng Như Lai.

南無智勝如來 南無妙勝如來 南無賢勝如來

Nam-mô Trí Thắng Như Lai. Nam-mô Diệu Thắng Như Lai. Nam-mô Hiền Thắng Như Lai.

南無勝賢勝如來 南無旃檀勝如來

Nam-mô Thắng Hiền Thắng Như Lai. Nam-mô Chiên Đàn Thắng Như Lai.

南無勝旃檀勝如來 南無無量光明勝如來

Nam-mô Thắng Chiên Đàn Thắng Như Lai. Nam-mô Vô Lượng Quang Minh Thắng Như Lai.

南無幢勝如來 南無勝幢勝如來

Nam-mô Tràng Thắng Như Lai. Nam-mô Thắng Tràng Thắng Như Lai.

南無帝寶幢摩尼勝如來 南無無憂勝如來

Nam-mô Đế Bảo Tràng Ma Ni Thắng Như Lai. Nam-mô Vô Ưu Thắng Như Lai.

南無優鉢羅華勝如來 南無離一切憂勝如來

Nam-mô Ưu Bát La Hoa Thắng Như Lai. Nam-mô Ly Nhất Thiết Ưu Thắng Như Lai.

南無寶杖如來 南無善寶杖如來 南無拘蘇摩勝如來

Nam-mô Bảo Trượng Như Lai. Nam-mô Thiện Bảo Trượng Như Lai. Nam-mô Câu Tô Ma Thắng Như Lai.

南無華勝如來 南無三昧奮迅勝如來

Nam-mô Hoa Thắng Như Lai. Nam-mô Tam Muội Phấn Tấn Thắng Như Lai.

南無樹提勝如來 南無火勝如來 南無廣功德勝如來

Nam-mô Thụ Đề Thắng Như Lai. Nam-mô Hỏa Thắng Như Lai. Nam-mô Quảng Công Đức Thắng Như Lai.

南無眾勝如來 南無普光世界普華無畏王如來。

Nam-mô Chúng Thắng Như Lai. Nam-mô Phổ Quang Thế Giới Phổ Hoa Vô Úy Vương Như Lai.

南無清淨光世界積清淨增長勝上王如來。

Nam-mô Thanh Tịnh Quang Thế Giới Tích Thanh Tịnh Tăng Trưởng Thắng Thượng Vương Như Lai.

南無普蓋世界名均寶莊嚴如來。

Nam-mô Phổ Cái Thế Giới Danh Quân Bảo Trang Nghiêm Như Lai.

彼如來授羅網光菩薩阿耨多羅三藐三菩提記。

Bỉ Như Lai thụ La Võng Quang Bồ Tát A-nậu-Đa-La-Tam-miêu-Tam Bồ-Đề kí.

**Như Lai đó chuyển bậc thành Phật cho La Võng Quang Bồ Tát.**

南無一寶蓋世界名無量寶境界如來。

Nam-mô Nhất Bảo Cái Thế Giới Danh Vô Lượng Bảo Cảnh Giới Như Lai.

彼如來授不空奮迅境界菩薩阿耨多羅三藐三菩提記。

Bỉ Như Lai thụ Bất Không Phấn Tấn Cảnh Giới Bồ Tát A-nậu-Đa-La-Tam miêu Tam Bồ Đề kí.

**Như Lai đó chuyển bậc thành Phật cho Bất Không Phấn Tấn Cảnh Giới Bồ Tát.**

南無相威德王世界名無量聲如來。

Nam-mô Tướng Uy Đức Vương Thế Giới Danh Vô Lượng Thanh Như Lai.

彼如來授名即發心轉法輪菩薩阿耨多羅三藐三菩提記。

Bỉ Như Lai thụ danh Tức Phát Tâm Chuyển Pháp Luân Bồ Tát A-nậu-Đa-La-Tam miêu Tam Bồ Đề kí.

**Như Lai đó chuyển bậc thành Phật cho Bồ Tát tên là Tức Phát Tâm Chuyển Pháp Luân Bồ Tát.**

南無名稱世界名須彌留聚集如來。

Nam-mô Danh Xưng Thế Giới Danh Tu Di Lưu Tụ Tập Như Lai.

彼如來授名光明輪勝威德菩薩阿耨多羅三藐三菩提記。

Bỉ Như Lai thụ danh Quang Minh Luân Thắng Uy Đức Bồ Tát A-nậu-Đa-La-Tam miêu Tam Bồ Đề kí.

**Như Lai đó chuyển bậc thành Phật cho Bồ Tát tên là Quang Minh Luân Thắng Uy Đức Bồ Tát.**

南無善住世界名虛空寂如來。

Nam-mô Thiện Trụ Thế Giới Danh Hư Không Tịch Như Lai.

彼如來授名月光菩薩阿耨多羅三藐三菩提記。

Bỉ Như Lai thụ danh Nguyệt Quang Bồ Tát A-nậu-Đa-La Tam-miêu-Tam Bồ-Đề kí.

**Như Lai đó chuyển bậc thành Phật cho Bồ Tát tên là Nguyệt Quang Bồ Tát.**

南無地輪世界名稱力王如來。

Nam-mô Địa Luân Thế Giới Danh Xưng Lực Vương Như Lai.

彼如來授名智稱菩薩阿耨多羅三藐三菩提記。

Bỉ Như Lai thụ danh Trí Xứng Bồ Tát A-nậu-Đa-La Tam-miêu-Tam Bồ-Đề kí.

**Như Lai đó chuyển bậc thành Phật cho Bồ Tát tên là Trí Xứng Bồ Tát.**

南無月起光世界名放光明如來。

Nam-mô Nguyệt Khởi Quang Thế Giới Danh Phóng Quang Minh Như Lai.

彼如來授名光明輪菩薩阿耨多羅三藐三菩提記。

Bỉ Như Lai thụ danh Quang Minh Luân Bồ Tát A-nậu-Đa-La Tam-miệu-Tam Bồ-Đề kí.

**Như Lai đó chuyển bậc thành Phật cho Bồ Tát tên là Quang Minh Luân Bồ Tát.**

南無袈裟幢世界名離袈裟如來。

Nam-mô Ca Sa Tràng Thế Giới Danh Ly Ca Sa Như Lai.

彼如來授名無量寶發起菩薩阿耨多羅三藐三菩提記。

Bỉ Như Lai thụ danh Vô Lượng Bảo Phát Khởi Bồ Tát A-nậu-Đa-La Tam-miệu-Tam Bồ-Đề kí.

**Như Lai đó chuyển bậc thành Phật cho Bồ Tát tên là Vô Lượng Bảo Phát Khởi Bồ Tát.**

南無波頭摩華世界名種種華勝成就如來。

Nam-mô Ba Đầu Ma Hoa Thế Giới Danh Chủng Chủng Hoa Thắng Thành Tụ Như Lai.

彼如來授名無量精進菩薩阿耨多羅三藐三菩提記。

Bỉ Như Lai thụ danh Vô Lượng Tinh Tiến Bồ Tát A-nậu-Đa-La Tam-miệu-Tam Bồ-Đề kí.

**Như Lai đó chuyển bậc thành Phật cho Bồ Tát tên là Vô Lượng Tinh Tiến Bồ Tát.**

南無一蓋世界名遠離諸怖毛豎如來。

Nam-mô Nhất Cái Thế Giới Danh Viễn Ly Chư Bồ Mao Thụ Như Lai.

彼如來授名羅網光明菩薩阿耨多羅三藐三菩提記。

Bỉ Như Lai thụ danh La Võng Quang Minh Bồ Tát A-nậu-Đa-La Tam-miệu-Tam Bồ-Đề kí.

**Như Lai đó chuyển bậc thành Phật cho Bồ Tát tên là La Võng Quang Minh Bồ Tát.**

南無種種幢世界名須彌留聚如來。

Nam-mô Chủng Chủng Tràng Thế Giới Danh Tu Di Lưu Tụ Như Lai.

彼如來授名大勝菩薩阿耨多羅三藐三菩提記。

Bỉ Như Lai thụ danh Đại Thắng Bồ Tát A-nậu-Đa-La Tam-miệu-Tam Bồ-Đề kí.

**Như Lai đó chuyển bậc thành Phật cho Bồ Tát tên là Đại Thắng Bồ Tát.**

南無普光世界名無障礙眼如來。

Nam-mô Phổ Quang Thế Giới Danh Vô Chướng Ngại Nhãn Như Lai.

彼如來授名智勝菩薩阿耨多羅三藐三菩提記。

Bỉ Như Lai thụ danh Trí Thắng Bồ Tát A-nậu-Đa-La Tam-miệu-Tam Bồ-Đề kí.

**Như Lai đó chuyển bậc thành Phật cho Bồ Tát tên là Trí Thắng Bồ Tát.**

南無賢世界名旃檀屋如來。

Nam-mô Hiền Thế Giới Danh Chiên Đàn Ốc Như Lai.

彼如來授名智功德幢菩薩阿耨多羅三藐三菩提記。

Bỉ Như Lai thụ danh Trí Công Đức Tràng Bồ Tát A-nậu-Đa-La Tam-miệu-Tam Bồ-Đề kí.

**Như Lai đó chuyển bậc thành Phật cho Bồ Tát tên là Trí Công Đức Tràng Bồ Tát.**

南無賢慧世界名合聚如來。

Nam-mô Hiền Tuệ Thế Giới Danh Hợp Tụ Như Lai.

彼如來授名妙智菩薩阿耨多羅三藐三菩提記。

Bỉ Như Lai thụ danh Diệu Trí Bồ Tát A-nậu-Đa-La Tam-miệu-Tam Bồ-Đề kí.

**Như Lai đó chuyển bậc thành Phật cho Bồ Tát tên là Diệu Trí Bồ Tát.**

南無寶首世界名羅網光明如來。

Nam-mô Bảo Thủ Thế Giới Danh La Vĩng Quang Minh Như Lai.

彼如來授名智功德菩薩阿耨多羅三藐三菩提記。

Bỉ Như Lai thụ danh Trí Công Đức Bồ Tát A-nậu-Đa-La Tam-miêu-Tam Bồ-Đề kí.

**Như Lai đó chuyển bậc thành Phật cho Bồ Tát tên là Trí Công Đức Bồ Tát.**

南無安樂首世界名寶蓮華勝如來。

Nam-mô An Lạc Thủ Thế Giới Danh Bảo Liên Hoa Thắng Như Lai.

彼如來授名波頭摩勝功德菩薩阿耨多羅三藐三菩提記。

Bỉ Như Lai thụ danh Ba Đầu Ma Thắng Công Đức Bồ Tát A-nậu-Đa-La-Tam miểu Tam Bồ Đề kí.

**Như Lai đó chuyển bậc thành Phật cho Bồ Tát tên là Ba Đầu Ma Thắng Công Đức Bồ Tát.**

南無稱世界名智華寶光明勝如來。

Nam-mô Xưng Thế Giới Danh Trí Hoa Bảo Quang Minh Thắng Như Lai.

彼如來授名第一莊嚴菩薩阿耨多羅三藐三菩提記。

Bỉ Như Lai thụ danh Đệ Nhất Trang Nghiêm Bồ Tát A-nậu-Đa-La Tam-miêu-Tam Bồ-Đề kí.

**Như Lai đó chuyển bậc thành Phật cho Bồ Tát tên là Đệ Nhất Trang Nghiêm Bồ Tát.**

南無賢臂世界名起賢光明如來。

Nam-mô Hiền Tý Thế Giới Danh Khởi Hiền Quang Minh Như Lai.

彼如來授名寶光明菩薩阿耨多羅三藐三菩提記。

Bỉ Như Lai thụ danh Bảo Quang Minh Bồ Tát A-nậu-Đa-La Tam-miêu-Tam Bồ-Đề kí.

**Như Lai đó chuyển bậc thành Phật cho Bồ Tát tên là Bảo Quang Minh Bồ Tát.**

南無無畏世界名滅散一切怖畏如來。

Nam-mô Vô Úy Thế Giới Danh Diệt Tán Nhất Thiết Bồ Úy Như Lai.

彼如來授名無畏菩薩阿耨多羅三藐三菩提記。

Bỉ Như Lai thụ danh Vô Úy Bồ Tát A-nậu-Đa-La Tam-miêu-Tam Bồ-Đề kí.

**Như Lai đó chuyển bậc thành Phật cho Bồ Tát tên là Vô Úy Bồ Tát.**

南無彌留幢世界名彌留序如來。

Nam-mô Di Lưu Tràng Thế Giới Danh Di Lưu Tự Như Lai.

彼如來授名合聚菩薩阿耨多羅三藐三菩提記。

Bỉ Như Lai thụ danh Hợp Tự Bồ Tát A-nậu-Đa-La Tam-miêu-Tam Bồ-Đề kí.

**Như Lai đó chuyển bậc thành Phật cho Bồ Tát tên là Hợp Tự Bồ Tát.**

南無遠離一切憂惱障礙世界名無畏王如來。

Nam-mô Viễn Ly Nhất Thiết Ưu Nảo Chương Ngại Thế Giới Danh Vô Úy Vương Như Lai.

彼如來授名多聲菩薩阿耨多羅三藐三菩提記。

Bỉ Như Lai thụ danh Đa Thanh Bồ Tát A-nậu-Đa-La Tam-miêu-Tam Bồ-Đề kí.

**Như Lai đó chuyển bậc thành Phật cho Bồ Tát tên là Đa Thanh Bồ Tát.**



南無法世界名作法如來。

Nam-mô Pháp Thế Giới Danh Tác Pháp Như Lai.

彼如來授名智作菩薩阿耨多羅三藐三菩提記。

Bỉ Như Lai thụ danh Trí Tác Bồ Tát A-nậu-Đa-La Tam-miệu-Tam Bồ-Đề kí.

**Như Lai đó chuyển bậc thành Phật cho Bồ Tát tên là Trí Tác Bồ Tát.**

南無善住世界名百一十光明如來。

Nam-mô Thiện Trụ Thế Giới Danh Bách Nhất Thập Quang Minh Như Lai.

彼如來授名勝光明菩薩阿耨多羅三藐三菩提記。

Bỉ Như Lai thụ danh Thắng Quang Minh Bồ Tát A-nậu-Đa-La Tam-miệu-Tam Bồ-Đề kí.

**Như Lai đó chuyển bậc thành Phật cho Bồ Tát tên là Thắng Quang Minh Bồ Tát.**

南無共光明世界名千上光明如來。

Nam-mô Cộng Quang Minh Thế Giới Danh Thiên Thượng Quang Minh Như Lai.

彼如來授名普光明菩薩阿耨多羅三藐三菩提記。

Bỉ Như Lai thụ danh Phổ Quang Minh Bồ Tát A-nậu-Đa-La Tam-miệu-Tam Bồ-Đề kí.

**Như Lai đó chuyển bậc thành Phật cho Bồ Tát tên là Phổ Quang Minh Bồ Tát.**

南無多伽羅世界名智光明如來。

Nam-mô Đa Già La Thế Giới Danh Trí Quang Minh Như Lai.

彼如來授名善眼菩薩阿耨多羅三藐三菩提記。

Bỉ Như Lai thụ danh Thiện Nhãn Bồ Tát A-nậu-Đa-La Tam-miệu-Tam Bồ-Đề kí.

**Như Lai đó chuyển bậc thành Phật cho Bồ Tát tên là Thiện Nhãn Bồ Tát.**

南無香世界名寶勝光明如來。

Nam-mô Hương Thế Giới Danh Bảo Thắng Quang Minh Như Lai.

彼如來授名無量光明菩薩阿耨多羅三藐三菩提記。

Bỉ Như Lai thụ danh Vô Lượng Quang Minh Bồ Tát A-nậu-Đa-La Tam-miệu-Tam Bồ-Đề kí.

**Như Lai đó chuyển bậc thành Phật cho Bồ Tát tên là Vô Lượng Quang Minh Bồ Tát.**

南無光明首世界名無量光明如來。

Nam-mô Quang Minh Thủ Thế Giới Danh Vô Lượng Quang Minh Như Lai.

彼如來授名藥王菩薩阿耨多羅三藐三菩提記。

Bỉ Như Lai thụ danh Dược Vương Bồ Tát A-nậu-Đa-La Tam-miệu-Tam Bồ-Đề kí.

**Như Lai đó chuyển bậc thành Phật cho Bồ Tát tên là Dược Vương Bồ Tát.**

南無上首賢世界無障礙聲如來。

Nam-mô Thượng Thủ Hiền Thế Giới Vô Chương Ngại Thanh Như Lai.

彼如來授名淨聲菩薩阿耨多羅三藐三菩提記。

Bỉ Như Lai thụ danh Tịnh Thanh Bồ Tát A-nậu-Đa-La Tam-miệu-Tam Bồ-Đề kí.

**Như Lai đó chuyển bậc thành Phật cho Bồ Tát tên là Tịnh Thanh Bồ Tát.**

南無法世界名羅網光如來。

Nam-mô Pháp Thế Giới Danh La Võng Quang Như Lai.

彼如來授名勝菩薩阿耨多羅三藐三菩提記。

Bỉ Như Lai thụ danh Thắng Bồ Tát A-nậu-Đa-La Tam-miệu-Tam Bồ-Đề kí.

**Như Lai đó chuyển bậc thành Phật cho Bồ Tát tên là Thắng Bồ Tát.**

南無賢入世界名寶智慧如來。

Nam-mô Hiền Nhập Thế Giới Danh Bảo Trí Tuệ Như Lai.

彼如來授名智香菩薩阿耨多羅三藐三菩提記。

Bỉ Như Lai thụ danh Trí Hương Bồ Tát A-nậu-Đa-La Tam-miệu-Tam Bồ-Đề kí.

**Như Lai đó chuyển bậc thành Phật cho Bồ Tát tên là Trí Hương Bồ Tát.**

南無憂鉢羅世界名無量勝如來。

Nam-mô Ưu Bát La Thế Giới Danh Vô Lượng Thắng Như Lai.

彼如來授名曇無竭菩薩阿耨多羅三藐三菩提記。

Bỉ Như Lai thụ danh Đàm Vô Kiệt Bồ Tát A-nậu-Đa-La Tam-miệu-Tam Bồ-Đề kí.

**Như Lai đó chuyển bậc thành Phật cho Bồ Tát tên là Đàm Vô Kiệt Bồ Tát.**

南無清淨世界名無量莊嚴如來。

Nam-mô Thanh Tịnh Thế Giới Danh Vô Lượng Trang Nghiêm Như Lai.

彼如來授名寶莊嚴菩薩阿耨多羅三藐三菩提記。

Bỉ Như Lai thụ danh Bảo Trang Nghiêm Bồ Tát A-nậu-Đa-La Tam-miệu-Tam Bồ-Đề kí.

**Như Lai đó chuyển bậc thành Phật cho Bồ Tát tên là Bảo Trang Nghiêm Bồ Tát.**

南無覺住世界名憂鉢羅勝如來。

Nam-mô Giác Trụ Thế Giới Danh Ưu Bát La Thắng Như Lai.

彼如來授名波頭摩勝菩薩阿耨多羅三藐三菩提記。

Bỉ Như Lai thụ danh Ba Đầu Ma Thắng Bồ Tát A-nậu-Đa-La Tam-miệu-Tam Bồ-Đề kí.

**Như Lai đó chuyển bậc thành Phật cho Bồ Tát tên là Ba Đầu Ma Thắng Bồ Tát.**

南無波頭摩作世界名智住如來。

Nam-mô Ba Đầu Ma Tác Thế Giới Danh Trí Trụ Như Lai.

彼如來授名寶滿足菩薩阿耨多羅三藐三菩提記。

Bỉ Như Lai thụ danh Bảo Mãn Túc Bồ Tát A-nậu-Đa-La Tam-miệu-Tam Bồ-Đề kí.

**Như Lai đó chuyển bậc thành Phật cho Bồ Tát tên là Bảo Mãn Túc Bồ Tát.**

南無智力世界名釋迦牟尼如來。

Nam-mô Trí Lực Thế Giới Danh Thích Ca Mâu Ni Như Lai.

彼如來授名寶牟尼菩薩阿耨多羅三藐三菩提記。

Bỉ Như Lai thụ danh Bảo Mâu Ni Bồ Tát A-nậu-Đa-La Tam-miệu-Tam Bồ-Đề kí.

**Như Lai đó chuyển bậc thành Phật cho Bồ Tát tên là Bảo Mâu Ni Bồ Tát.**

南無十方稱世界名智稱如來。

Nam-mô Thập Phương Xung Thế Giới Danh Trí Xung Như Lai.

彼如來授名無邊精進菩薩阿耨多羅三藐三菩提記。

Bỉ Như Lai thụ danh Vô Biên Tinh Tiến Bồ Tát A-nậu-Đa-La Tam-miệu-Tam Bồ-Đề kí.

**Như Lai đó chuyển bậc thành Phật cho Bồ Tát tên là Vô Biên Tinh Tiến Bồ Tát.**

南無喜世界名堅自在王如來。

Nam-mô Hỉ Thế Giới Danh Kiên Tự Tại Vương Như Lai.

彼如來授名寶堅菩薩阿耨多羅三藐三菩提記。

Bỉ Như Lai thụ danh Bảo Kiên Bồ Tát A-nậu-Đa-La Tam-miệu-Tam Bồ-Đề kí.

**Như Lai đó chuyển bậc thành Phật cho Bồ Tát tên là Bảo Kiên Bồ Tát.**

南無月世界名寶莎羅如來。

Nam-mô Nguyệt Thế Giới Danh Bảo Sa La Như Lai.

彼如來授名普香菩薩阿耨多羅三藐三菩提記。

Bỉ Như Lai thụ danh Phổ Hương Bồ Tát A-nậu-Đa-La Tam-miệu-Tam Bồ-Đề kí.

**Như Lai đó chuyển bậc thành Phật cho Bồ Tát tên là Phổ Hương Bồ Tát.**

南無娑婆世界名大勝如來。

Nam-mô Sa Bà Thế Giới Danh Đại Thắng Như Lai.

彼如來授名大勝天王菩薩阿耨多羅三藐三菩提記。

Bỉ Như Lai thụ danh Đại Thắng Thiên Vương Bồ Tát A-nậu-Đa-La Tam-miệu-Tam Bồ-Đề kí.

**Như Lai đó chuyển bậc thành Phật cho Bồ Tát tên là Đại Thắng Thiên Vương Bồ Tát.**

南無一蓋世界名寶輪如來。

Nam-mô Nhất Cái Thế Giới Danh Bảo Luân Như Lai.

彼如來授名星宿鬘菩薩阿耨多羅三藐三菩提記。

Bỉ Như Lai thụ danh Tinh Tú Man Bồ Tát A-nậu-Đa-La Tam-miệu-Tam Bồ-Đề kí.

**Như Lai đó chuyển bậc thành Phật cho Bồ Tát tên là Tinh Tú Man Bồ Tát.**

南無過一切憂障礙世界名不空說如來。

Nam-mô Quá Nhất Thiết Ưu Chương Ngại Thế Giới Danh Bất Không Thuyết Như Lai.

彼如來授名不空說菩薩阿耨多羅三藐三菩提記。

Bỉ Như Lai thụ danh Bất Không Thuyết Bồ Tát A-nậu-Đa-La Tam-miệu-Tam Bồ-Đề kí.

**Như Lai đó chuyển bậc thành Phật cho Bồ Tát tên là Bất Không Thuyết Bồ Tát.**

南無遠離憂惱世界名功德成就如來。

Nam-mô Viễn Ly Ưu Nảo Thế Giới Danh Công Đức Thành Tựu Như Lai.

彼如來授名無邊勝威德菩薩阿耨多羅三藐三菩提記。

Bỉ Như Lai thụ danh Vô Biên Thắng Uy Đức Bồ Tát A-nậu-Đa-La-Tam miếu Tam Bồ Đề kí.

**Như Lai đó chuyển bậc thành Phật cho Bồ Tát tên là Vô Biên Thắng Uy Đức Bồ Tát.**

南無寂靜世界名稱王如來。

Nam-mô Tịch Tĩnh Thế Giới Danh Xung Vương Như Lai.

彼如來授名勇德菩薩阿耨多羅三藐三菩提記。

Bỉ Như Lai thụ danh Dũng Đức Bồ Tát A-nậu-Đa-La Tam-miệu-Tam Bồ-Đề kí.

**Như Lai đó chuyển bậc thành Phật cho Bồ Tát tên là Dũng Đức Bồ Tát.**

南無不空見世界名不空奮迅如來。

Nam-mô Bất Không Kiến Thế Giới Danh Bất Không Phán Tấn Như Lai.

彼如來授名不空發行菩薩阿耨多羅三藐三菩提記。

Bỉ Như Lai thụ danh Bất Không Phát Hành Bồ Tát A-nậu-Đa-La Tam-miệu-Tam Bồ-Đề kí.

**Như Lai đó chuyển bậc thành Phật cho Bồ Tát tên là Bất Không Phát Hành Bồ Tát.**

南無香世界名香光明如來。

Nam-mô Hương Thế Giới Danh Hương Quang Minh Như Lai.

彼如來授名寶藏菩薩阿耨多羅三藐三菩提記。

Bỉ Như Lai thụ danh Bảo Tạng Bồ Tát A-nậu-Đa-La Tam-miệu-Tam Bồ-Đề kí.

**Như Lai đó chuyển bậc thành Phật cho Bồ Tát tên là Bảo Tạng Bồ Tát.**

南無無量吼聲世界名無障礙聲如來。

Nam-mô Vô Lượng Hống Thanh Thế Giới Danh Vô Chướng Ngại Thanh Như Lai.

彼如來授名無分別發行菩薩阿耨多羅三藐三菩提記。

Bỉ Như Lai thụ danh Không Phân Biệt Phát Hành Bồ Tát A-nậu-Đa-La Tam-miệu-Tam Bồ-Đề kí.

**Như Lai đó chuyển bậc thành Phật cho Bồ Tát tên là Không Phân Biệt Phát Hành Bồ Tát.**

南無月輪光明世界名稱力王如來。

Nam-mô Nguyệt Luân Quang Minh Thế Giới Danh Xung Lực Vương Như Lai.

彼如來授名智稱菩薩阿耨多羅三藐三菩提記。

Bỉ Như Lai thụ danh Trí Xứng Bồ Tát A-nậu-Đa-La Tam-miệu-Tam Bồ-Đề kí.

**Như Lai đó chuyển bậc thành Phật cho Bồ Tát tên là Trí Xứng Bồ Tát.**

南無寶輪世界名寶上勝如來。

Nam-mô Bảo Luân Thế Giới Danh Bảo Thượng Thắng Như Lai.

彼如來授名大導師菩薩阿耨多羅三藐三菩提記。

Bỉ Như Lai thụ danh Đại Đạo Sư Bồ Tát A-nậu-Đa-La Tam-miệu-Tam Bồ-Đề kí.

**Như Lai đó chuyển bậc thành Phật cho Bồ Tát tên là Đại Đạo Sư Bồ Tát.**

南無寶輪世界名善眼如來。

Nam-mô Bảo Luân Thế Giới Danh Thiện Nhãn Như Lai.

彼如來授名樂行菩薩阿耨多羅三藐三菩提記。

Bỉ Như Lai thụ danh Lạc Hạnh Bồ Tát A-nậu-Đa-La Tam-miệu-Tam Bồ-Đề kí.

**Như Lai đó chuyển bậc thành Phật cho Bồ Tát tên là Lạc Hạnh Bồ Tát.**

南無法世界名波頭摩勝如來。

Nam-mô Pháp Thế Giới Danh Ba Đầu Ma Thắng Như Lai.

彼如來授名大法菩薩阿耨多羅三藐三菩提記。

Bỉ Như Lai thụ danh Đại Pháp Bồ Tát A-nậu-Đa-La Tam-miệu-Tam Bồ-Đề kí.

**Như Lai đó chuyển bậc thành Phật cho Bồ Tát tên là Đại Pháp Bồ Tát.**

南無名須彌世界名須彌頂上王如來。

Nam-mô Danh Tu Di Thế Giới Danh Tu Di Đỉnh Thượng Vương Như Lai.

彼如來授名智力菩薩阿耨多羅三藐三菩提記。

Bỉ Như Lai thụ danh Trí Lực Bồ Tát A-nậu-Đa-La Tam-miêu-Tam Bồ-Đề kí.

**Như Lai đó chuyển bậc thành Phật cho Bồ Tát tên là Trí Lực Bồ Tát.**

南無蓮花世界名波頭摩勝如來。

Nam-mô Liên Hoa Thế Giới Danh Ba Đầu Ma Thắng Như Lai.

彼如來授名勝德菩薩阿耨多羅三藐三菩提記。

Bỉ Như Lai thụ danh Thắng Đức Bồ Tát A-nậu-Đa-La Tam-miêu-Tam Bồ-Đề kí.

**Như Lai đó chuyển bậc thành Phật cho Bồ Tát tên là Thắng Đức Bồ Tát.**

南無陀羅尼輪世界名香光明如來。

Nam-mô Đà La Ni Luân Thế Giới Danh Hương Quang Minh Như Lai.

彼如來授名陀羅尼自在王菩薩阿耨多羅三藐三菩提記。

Bỉ Như Lai thụ danh Đà La Ni Tự Tại Vương Bồ Tát A-nậu-Đa-La-Tam miêu Tam Bồ Đề kí.

**Như Lai đó chuyển bậc thành Phật cho Bồ Tát tên là Đà La Ni Tự Tại Vương Bồ Tát.**

南無金光明世界名十方稱發如來。

Nam-mô Kim Quang Minh Thế Giới Danh Thập Phương Xưng Phát Như Lai.

彼如來授名智稱發行菩薩阿耨多羅三藐三菩提記。

Bỉ Như Lai thụ danh Trí Xưng Phát Hành Bồ Tát A-nậu-Đa-La Tam-miêu-Tam Bồ-Đề kí.

**Như Lai đó chuyển bậc thành Phật cho Bồ Tát tên là Trí Xưng Phát Hành Bồ Tát**

南無智起世界名普清淨增上雲聲王如來。

Nam-mô Trí Khởi Thế Giới Danh Phổ Thanh Tịnh Tăng Thượng Vân Thanh Vương Như Lai.

彼如來授名星宿王菩薩阿耨多羅三藐三菩提記。

Bỉ Như Lai thụ danh Tinh Tú Vương Bồ Tát A-nậu-Đa-La-Tam miêu Tam Bồ Đề kí.

**Như Lai đó chuyển bậc thành Phật cho Bồ Tát tên là Tinh Tú Vương Bồ Tát.**

南無常光明世界名無量光明如來。

Nam-mô Thường Quang Minh Thế Giới Danh Vô Lượng Quang Minh Như Lai.

彼如來授名大光明菩薩阿耨多羅三藐三菩提記。

Bỉ Như Lai thụ danh Đại Quang Minh Bồ Tát A-nậu-Đa-La Tam-miêu-Tam Bồ-Đề kí.

**Như Lai đó chuyển bậc thành Phật cho Bồ Tát tên là Đại Quang Minh Bồ Tát.**

南無然燈世界名無量智成如來。

Nam-mô Nhiên Đăng Thế Giới Danh Vô Lượng Trí Thành Như Lai.

彼如來授名功德王光明菩薩阿耨多羅三藐三菩提記。

Bỉ Như Lai thụ danh Công Đức Vương Quang Minh Bồ Tát A-nậu-Đa-La Tam-miêu-Tam Bồ-Đề kí.

**Như Lai đó chuyển bậc thành Phật cho Bồ Tát tên là Công Đức Vương Quang Minh Bồ Tát.**

南無然燈作世界名無量奮迅如來。

Nam-mô Nhiên Đăng Tác Thế Giới Danh Vô Lượng Phấn Tấn Như Lai.

彼如來授名無障礙發菩薩阿耨多羅三藐三菩提記。

Bỉ Như Lai thụ danh Vô Chương Ngại Phát Bồ Tát A-nậu-Đa-La Tam-miệu-Tam Bồ-Đề kí.

**Như Lai đó chuyển bậc thành Phật cho Bồ Tát tên là Vô Chương Ngại Phát Bồ Tát.**

南無種種幢世界名上首如來。

Nam-mô Chủng Chủng Tràng Thế Giới Danh Thượng Thủ Như Lai.

彼如來授名那羅延菩薩阿耨多羅三藐三菩提記。

Bỉ Như Lai thụ danh Na La Diên Bồ Tát A-nậu-Đa-La Tam-miệu-Tam Bồ-Đề kí.

**Như Lai đó chuyển bậc thành Phật cho Bồ Tát tên là Na La Diên Bồ Tát.**

南無十方稱世界名佛華成就勝如來。

Nam-mô Thập Phương Xưng Thế Giới Danh Phật Hoa Thành Tựu Thắng Như Lai.

彼如來授名無缺奮迅菩薩阿耨多羅三藐三菩提記。

Bỉ Như Lai thụ danh Vô Khuyết Phấn Tấn Bồ Tát A-nậu-Đa-La Tam-miệu-Tam Bồ-Đề kí.

**Như Lai đó chuyển bậc thành Phật cho Bồ Tát tên là Vô Khuyết Phấn Tấn Bồ Tát.**

南無金剛住世界名佛華增上王如來。

Nam-mô Kim Cương Trụ Thế Giới Danh Phật Hoa Tăng Thượng Vương Như Lai.

彼如來授名寶火菩薩阿耨多羅三藐三菩提記。

Bỉ Như Lai thụ danh Bảo Hỏa Bồ Tát A-nậu-Đa-La Tam-miệu-Tam Bồ-Đề kí.

**Như Lai đó chuyển bậc thành Phật cho Bồ Tát tên là Bảo Hỏa Bồ Tát.**

南無旃檀窟世界名寶形如來。

Nam-mô Chiên Đàn Quật Thế Giới Danh Bảo Hình Như Lai.

彼如來授名觀世音菩薩阿耨多羅三藐三菩提記。

Bỉ Như Lai thụ danh Quan Thế Âm Bồ Tát A-nậu-Đa-La Tam-miệu-Tam Bồ-Đề kí.

**Như Lai đó chuyển bậc thành Phật cho Bồ Tát tên là Quan Thế Âm Bồ Tát.**

南無藥王世界名不空說如來。

Nam-mô Dược Vương Thế Giới Danh Bất Không Thuyết Như Lai.

彼如來授名不空發行菩薩阿耨多羅三藐三菩提記。

Bỉ Như Lai thụ danh Bất Không Phát Hành Bồ Tát A-nậu-Đa-La Tam-miệu-Tam Bồ-Đề kí.

**Như Lai đó chuyển bậc thành Phật cho Bồ Tát tên là Bất Không Phát Hành Bồ Tát.**

南無藥王勝上世界名無邊功德精進發如來。

Nam-mô Dược Vương Thắng Thượng Thế Giới Danh Vô Biên Công Đức Tinh Tiến Phát Như Lai.

彼如來名不受戒攝受菩薩阿耨多羅三藐三菩提記。

Bỉ Như Lai thụ danh Bất Thụ Giới Nhiếp Thụ Bồ Tát A-nậu-Đa-La Tam-miệu-Tam Bồ-Đề kí.

**Như Lai đó chuyển bậc thành Phật cho Bồ Tát tên là Bất Thụ Giới Nhiếp Thụ Bồ Tát.**

南無普莊嚴世界名發心生莊嚴一切眾生心如來。

Nam-mô Phổ Trang Nghiêm Thế Giới Danh Phát Tâm Sinh Trang Nghiêm Nhất Thiết Chúng Sinh Tâm Như Lai.

彼如來授名佛華手菩薩阿耨多羅三藐三菩提記。

Bỉ Như Lai thụ danh Phật Hoa Thủ Bồ Tát A-nậu-Đa-La Tam-miệu-Tam Bồ-Đề kí.

**Như Lai đó chuyển bậc thành Phật cho Bồ Tát tên là Phật Hoa Thủ Bồ Tát.**

南無普蓋世界名蓋鬘如來。

Nam-mô Phổ Cái Thế Giới Danh Cái Man Như Lai.

彼如來授名寶行菩薩阿耨多羅三藐三菩提記。

Bỉ Như Lai thụ danh Bảo Hạnh Bồ Tát A-nậu-Đa-La Tam-miệu-Tam Bồ-Đề kí.

**Như Lai đó chuyển bậc thành Phật cho Bồ Tát tên là Bảo Hạnh Bồ Tát.**

南無華上光明世界名日輪威德王如來。

Nam-mô Hoa Thượng Quang Minh Thế Giới Danh Nhật Luân Uy Đức Vương Như Lai.

彼如來授名善住菩薩阿耨多羅三藐三菩提記。

Bỉ Như Lai thụ danh Thiện Trụ Bồ Tát A-nậu-Đa-La Tam-miệu-Tam Bồ-Đề kí.

**Như Lai đó chuyển bậc thành Phật cho Bồ Tát tên là Thiện Trụ Bồ Tát.**

南無善莊嚴世界名眾生光明如來。

Nam-mô Thiện Trang Nghiêm Thế Giới Danh Chúng Sinh Quang Minh Như Lai.

彼如來授名寶面菩薩阿耨多羅三藐三菩提記。

Bỉ Như Lai thụ danh Bảo Diện Bồ Tát A-nậu-Đa-La Tam-miệu-Tam Bồ-Đề kí .

**Như Lai đó chuyển bậc thành Phật cho Bồ Tát tên là Bảo Diện Bồ Tát.**

南無賢世界名無畏如來。

Nam-mô Hiền Thế Giới Danh Vô Úy Như Lai.

彼如來授名不驚怖菩薩阿耨多羅三藐三菩提記。

Bỉ Như Lai thụ danh Bất Kinh Bồ Bồ Tát A-nậu-Đa-La Tam-miệu-Tam Bồ-Đề kí.

**Như Lai đó chuyển bậc thành Phật cho Bồ Tát tên là Bất Kinh Bồ Bồ Tát.**

南無波頭摩世界名波頭摩勝光明如來。

Nam-mô Ba Đầu Ma Thế Giới Danh Ba Đầu Ma Thắng Quang Minh Như Lai.

彼如來授名智象菩薩阿耨多羅三藐三菩提記。

Bỉ Như Lai thụ danh Trí Tượng Bồ Tát A-nậu-Đa-La Tam-miệu-Tam Bồ-Đề kí.

**Như Lai đó chuyển bậc thành Phật cho Bồ Tát tên là Trí Tượng Bồ Tát.**

南無憂鉢羅世界名智憂鉢勝如來。

Nam-mô Ưu Bát La Thế Giới Danh Trí Ưu Bát Thắng Như Lai.

彼如來授名無境界行菩薩阿耨多羅三藐三菩提記。

Bỉ Như Lai thụ danh Vô Cảnh Giới Hành Bồ Tát A-nậu-Đa-La Tam-miệu-Tam Bồ-Đề kí.

**Như Lai đó chuyển bậc thành Phật cho Bồ Tát tên là Vô Cảnh Giới Hành Bồ Tát.**

南無寶上世界名寶作如來。

Nam-mô Bảo Thượng Thế Giới Danh Bảo Tác Như Lai.

彼如來授名法作菩薩阿耨多羅三藐三菩提記。

Bỉ Như Lai thụ danh Pháp Tác Bồ Tát A-nậu-Đa-La Tam-miệu-Tam Bồ-Đề kí.

Như Lai đó chuyển bậc thành Phật cho Bồ Tát tên là Pháp Tác Bồ Tát.

南無月世界名無量願如來。

Nam-mô Nguyệt Thế Giới Danh Vô Lượng Nguyên Như Lai.

彼如來授名散華菩薩阿耨多羅三藐三菩提記。

Bỉ Như Lai thụ danh Tán Hoa Bồ Tát A-nậu-Đa-La Tam-miệu-Tam Bồ-Đề kí.

Như Lai đó chuyển bậc thành Phật cho Bồ Tát tên là Tán Hoa Bồ Tát.

南無善住世界名寶聚如來。

Nam-mô Thiện Trụ Thế Giới Danh Bảo Tụ Như Lai.

彼如來授名藥王菩薩阿耨多羅三藐三菩提記。

Bỉ Như Lai thụ danh Dược Vương Bồ Tát A-nậu-Đa-La Tam-miệu-Tam Bồ-Đề kí.

Như Lai đó chuyển bậc thành Phật cho Bồ Tát tên là Dược Vương Bồ Tát.

南無香光明世界名莎羅自在王如來。

Nam-mô Hương Quang Minh Thế Giới Danh Sa La Tự Tại Vương Như Lai.

彼如來授名勝慧菩薩阿耨多羅三藐三菩提記。

Bỉ Như Lai thụ danh Thắng Tuệ Bồ Tát A-nậu-Đa-La Tam-miệu-Tam Bồ-Đề kí.

Như Lai đó chuyển bậc thành Phật cho Bồ Tát tên là Thắng Tuệ Bồ Tát.

南無華首世界名寶光明如來。

Nam-mô Hoa Thủ Thế Giới Danh Bảo Quang Minh Như Lai.

彼如來授名日德菩薩阿耨多羅三藐三菩提記。

Bỉ Như Lai thụ danh Nhật Đức Bồ Tát A-nậu-Đa-La Tam-miệu-Tam Bồ-Đề kí.

Như Lai đó chuyển bậc thành Phật cho Bồ Tát tên là Nhật Đức Bồ Tát.

南無普山世界名寶山如來。

Nam-mô Phổ Sơn Thế Giới Danh Bảo Sơn Như Lai.

彼如來授名火德菩薩阿耨多羅三藐三菩提記。

Bỉ Như Lai thụ danh Hỏa Đức Bồ Tát A-nậu-Đa-La Tam-miệu-Tam Bồ-Đề kí.

Như Lai đó chuyển bậc thành Phật cho Bồ Tát tên là Hỏa Đức Bồ Tát.

南無憂蓋入世界名上首如來。

Nam-mô Ưu Cái Nhập Thế Giới Danh Thượng Thủ Như Lai.

彼如來授名上莊嚴菩薩阿耨多羅三藐三菩提記。

Bỉ Như Lai thụ danh Thượng Trang Nghiêm Bồ Tát A-nậu-Đa-La Tam-miệu-Tam Bồ-Đề kí.

Như Lai đó chuyển bậc thành Phật cho Bồ Tát tên là Thượng Trang Nghiêm Bồ Tát.

南無無憂世界名發無邊功德如來。

Nam-mô Vô Ưu Thế Giới Danh Phát Vô Biên Công Đức Như Lai.

彼如來授名不發觀菩薩阿耨多羅三藐三菩提記。

Bỉ Như Lai thụ danh Bất Phát Quan Bồ Tát A-nậu-Đa-La Tam-miệu-Tam Bồ-Đề kí.

Như Lai đó chuyển bậc thành Phật cho Bồ Tát tên là Bất Phát Quan Bồ Tát.

南無一切功德住世界名善上首如來。



Nam-mô Nhất Thiết Công Đức Trụ Thế Giới Danh Thiện Thượng Thủ Như Lai.

彼如來授名普至菩薩阿耨多羅三藐三菩提記。

Bỉ Như Lai thụ danh Phổ Chí Bồ Tát A-nậu-Đa-La Tam-miệu-Tam Bồ-Đề kí.

**Như Lai đó chuyển bậc thành Phật cho Bồ Tát tên là Phổ Chí Bồ Tát.**

南無寶光明世界名須彌光明如來。

Nam-mô Bảo Quang Minh Thế Giới Danh Tu Di Quang Minh Như Lai.

彼如來授名善住菩薩阿耨多羅三藐三菩提記。

Bỉ Như Lai thụ danh Thiện Trụ Bồ Tát A-nậu-Đa-La Tam-miệu-Tam Bồ-Đề kí.

**Như Lai đó chuyển bậc thành Phật cho Bồ Tát tên là Thiện Trụ Bồ Tát.**

南無一切功德住世界名無量境界如來。

Nam-mô Nhất Thiết Công Đức Trụ Thế Giới Danh Vô Lượng Cảnh Giới Như Lai.

彼如來授名藥上菩薩阿耨多羅三藐三菩提記。

Bỉ Như Lai thụ danh Dược Thượng Bồ Tát A-nậu-Đa-La Tam-miệu-Tam Bồ-Đề kí.

**Như Lai đó chuyển bậc thành Phật cho Bồ Tát tên là Dược Thượng Bồ Tát.**

南無莊嚴菩提世界名高妙去如來。

Nam-mô Trang Nghiêm Bồ Đề Thế Giới Danh Cao Diệu Khứ Như Lai.

彼如來授名思益勝慧菩薩阿耨多羅三藐三菩提記。

Bỉ Như Lai thụ danh Tư Ích Thắng Tuệ Bồ Tát A-nậu-Đa-La Tam-miệu-Tam Bồ-Đề kí.

**Như Lai đó chuyển bậc thành Phật cho Bồ Tát tên là Tư Ích Thắng Tuệ Bồ Tát.**

南無無垢世界名寶華成就功德如來。

Nam-mô Vô Cấu Thế Giới Danh Bảo Hoa Thành Tụ Công Đức Như Lai.

彼如來授名得勝慧菩薩阿耨多羅三藐三菩提記。

Bỉ Như Lai thụ danh Đắc Thắng Tuệ Bồ Tát A-nậu-Đa-La Tam-miệu-Tam Bồ-Đề kí.

**Như Lai đó chuyển bậc thành Phật cho Bồ Tát tên là Đắc Thắng Tuệ Bồ Tát.**

南無雲世界名奮迅如來。

Nam-mô Vân Thế Giới Danh Phần Tấn Như Lai.

彼如來授名自在觀菩薩阿耨多羅三藐三菩提記。

Bỉ Như Lai thụ danh Tự Tại Quan Bồ Tát A-nậu-Đa-La Tam-miệu-Tam Bồ-Đề kí.

**Như Lai đó chuyển bậc thành Phật cho Bồ Tát tên là Tự Tại Quan Bồ Tát.**

南無華網覆世界名一切發眾生信發心如來。

Nam-mô Hoa Võng Phúc Thế Giới Danh Nhất Thiết Phát Chúng Sinh Tín Phát Tâm Như Lai.

彼如來授名勝慧菩薩阿耨多羅三藐三菩提記。

Bỉ Như Lai thụ danh Thắng Tuệ Bồ Tát A-nậu-Đa-La Tam-miệu-Tam Bồ-Đề kí.

**Như Lai đó chuyển bậc thành Phật cho Bồ Tát tên là Thắng Tuệ Bồ Tát.**

南無星宿行世界名樂星宿起如來。

Nam-mô Tinh Tú Hành Thế Giới Danh Lạc Tinh Tú Khởi Như Lai.

彼如來授名無憂菩薩阿耨多羅三藐三菩提記。

Bỉ Như Lai thụ danh Vô Ưu Bồ Tát A-nậu-Đa-La Tam-miệu-Tam Bồ-Đề kí.

**Như Lai đó chuyển bậc thành Phật cho Bồ Tát tên là Vô Ưu Bồ Tát.**

南無寶華世界名勝眾如來。

Nam-mô Bảo Hoa Thế Giới Danh Thắng Chúng Như Lai.

彼如來授名妙勝菩薩阿耨多羅三藐三菩提記。

Bỉ Như Lai thụ danh Diệu Thắng Bồ Tát A-nậu-Đa-La Tam-miệu-Tam Bồ-Đề kí.

**Như Lai đó chuyển bậc thành Phật cho Bồ Tát tên là Diệu Thắng Bồ Tát.**

南無無量至世界名無量華如來。

Nam-mô Vô Lượng Chí Thế Giới Danh Vô Lượng Hoa Như Lai.

彼如來授名香象菩薩阿耨多羅三藐三菩提記。

Bỉ Như Lai thụ danh Hương Tượng Bồ Tát A-nậu-Đa-La Tam-miệu-Tam Bồ-Đề kí.

**Như Lai đó chuyển bậc thành Phật cho Bồ Tát tên là Hương Tượng Bồ Tát.**

南無華世界名寶勝如來。

Nam-mô Hoa Thế Giới Danh Bảo Thắng Như Lai.

彼如來授名遠離諸有菩薩阿耨多羅三藐三菩提記。

Bỉ Như Lai thụ danh Viễn Ly Chư Hữu Bồ Tát A-nậu-Đa-La Tam-miệu-Tam Bồ-Đề kí.

**Như Lai đó chuyển bậc thành Phật cho Bồ Tát tên là Viễn Ly Chư Hữu Bồ Tát.**

南無種種幢世界名月勝功德如來。

Nam-mô Chủng Chủng Tràng Thế Giới Danh Nguyệt Thắng Công Đức Như Lai.

彼如來授名斷一切諸難菩薩阿耨多羅三藐三菩提記。

Bỉ Như Lai thụ danh Đoạn Nhất Thiết Chư Nạn Bồ Tát A-nậu-Đa-La Tam-miệu-Tam Bồ-Đề kí.

**Như Lai đó chuyển bậc thành Phật cho Bồ Tát tên là Đoạn Nhất Thiết Chư Nạn Bồ Tát.**

南無可樂世界名則發心轉法輪如來。

Nam-mô Khả Lạc Thế Giới Danh Tắc Phát Tâm Chuyển Pháp Luân Như Lai.

彼如來授名不退轉輪菩薩阿耨多羅三藐三菩提記。

Bỉ Như Lai thụ danh Bất Thoái Chuyển Luân Bồ Tát A-nậu-Đa-La Tam-miệu-Tam Bồ-Đề kí.

**Như Lai đó chuyển bậc thành Phật cho Bồ Tát tên là Bất Thoái Chuyển Luân Bồ Tát.**

南無無畏世界名十方稱名如來。

Nam-mô Vô Úy Thế Giới Danh Thập Phương Xưng Danh Như Lai.

彼如來授名智稱菩薩阿耨多羅三藐三菩提記。

Bỉ Như Lai thụ danh Trí Xưng Bồ Tát A-nậu-Đa-La Tam-miệu-Tam Bồ-Đề kí.

**Như Lai đó chuyển bậc thành Phật cho Bồ Tát tên là Trí Xưng Bồ Tát.**

南無自在世界名迦陵伽如來 南無安樂世界日輪燈明如來

Nam-mô Tự Tại Thế Giới Danh Ca lăng Già Như Lai. Nam-mô An Lạc Thế Giới Nhật Luân

Đăng Minh Như Lai.

南無無畏世界寶勝如來 南無智成就世界智起如來

Nam-mô Vô Úy Thế Giới Bảo Thắng Như Lai. Nam-mô Trí Thành Tụ Thế Giới Trí Khởi Như Lai.

南無純樂世界功德王如來 南無蓋行華世界無障礙眼如來

Nam-mô Thuận Lạc Thế Giới Công Đức Vương Như Lai. Nam-mô Cái Hạnh Hoa Thế Giới Vô Chương Ngại Nhân Như Lai.

南無金剛輪世界無畏如來 南無發起世界智積如來

Nam-mô Kim Cương Luân Thế Giới Vô Úy Như Lai. Nam-mô Phát Khởi Thế Giới Trí Tích Như Lai.

南無善清淨世界無觀相發行如來

Nam-mô Thiện Thanh Tịnh Thế Giới Vô Quan Tướng Phát Hành Như Lai.

南無普光明世界光明輪成德勝王如來

Nam-mô Phổ Quang Minh Thế Giới Quang Minh Luân Thành Đức Thắng Vương Như Lai.

南無高幢世界因慧如來 南無德世界那羅延如來

Nam-mô Cao Tràng Thế Giới Nhân Tuệ Như Lai. Nam-mô Đức Thế Giới Na La Diên Như Lai.

南無無垢世界無垢幢如來

Nam-mô Vô Cấu Thế Giới Vô Cấu Tràng Như Lai.

南無遠離一切憂障世界安隱如來

Nam-mô Viễn Ly Nhất Thiết Ưu Chương Thế Giới An Ẩn Như Lai.

南無賢上世界遠離諸煩惱如來

Nam-mô Hiền Thượng Thế Giới Viễn Ly Chư Phiền Não Như Lai.

南無一切安樂世界清淨慧如來

Nam-mô Nhất Thiết An Lạc Thế Giới Thanh Tịnh Tuệ Như Lai.

南無無量功德具足世界善思惟發如來

Nam-mô Vô Lượng Công Đức Cụ Túc Thế Giới Thiện Tư Duy Phát Như Lai.

南無平等世界降伏諸怨如來

Nam-mô Bình Đẳng Thế Giới Hàng Phục Chư oán Như Lai.

南無無畏世界憂波羅勝如來

Nam-mô Vô Úy Thế Giới Ưu Ba La Thắng Như Lai.

南無十方光明世界勝力王如來

Nam-mô Thập Phương Quang Minh Thế Giới Thắng Lực Vương Như Lai.

南無常光明世界無量光明雲香彌留如來

Nam-mô Thường Quang Minh Thế Giới Vô Lượng Quang Minh Vân Hương Di Lưu Như Lai.

南無常莊嚴世界降伏男女如來

Nam-mô Thường Trang Nghiêm Thế Giới Hàng Phục Nam Nữ Như Lai.

南無沈水香世界上勝香如來

Nam-mô Trầm Thủy Hương Thế Giới Thượng Thắng Hương Như Lai.

南無常莊嚴世界種種華如來

Nam-mô Thường Trang Nghiêm Thế Giới Chủng Chủng Hoa Như Lai.

南無香蓋世界無邊智如來 南無旃檀香世界寶上王如來

Nam-mô Hương Cái Thế Giới Vô Biên Trí Như Lai. Nam-mô Chiên Đàn Hương Thế Giới Bảo Thượng Vương Như Lai.

南無香世界香彌留如來

Nam-mô Hương Thế Giới Hương Di Lưu Như Lai.

南無普喜世界智見一切眾生信如來

Nam-mô Phổ Hi Thế Giới Trí Kiến Nhất Thiết Chúng Sinh Tín Như Lai.

南無不可量世界無邊聲如來

Nam-mô Bất Khả Lượng Thế Giới Vô Biên Thanh Như Lai.

南無佛華莊嚴世界智功德勝如來

Nam-mô Phật Hoa Trang Nghiêm Thế Giới Trí Công Đức Thắng Như Lai.

南無善住世界不動步如來

Nam-mô Thiện Trụ Thế Giới Bất Động Bộ Như Lai.

歸命如是等無量無邊如來應知。

Quy mệnh như thị đẳng vô lượng vô biên Như Lai Ứng Tri.

[Trở về đi theo như thế cùng là vô lượng vô biên Như Lai Ứng Tri.](#)

南無華世界無障礙吼聲如來

Nam-mô Hoa Thế Giới Vô Chướng Ngại Hồng Thanh Như Lai.

南無月世界普寶藏如來 南無堅住世界迦葉如來

Nam-mô Nguyệt Thế Giới Phổ Bảo Tạng Như Lai. Nam-mô Kiên Trụ Thế Giới Ca Diệp Như Lai.

南無普波頭摩世界觀一切境界鏡如來

Nam-mô Phổ Ba Đầu Ma Thế Giới Quan Nhất Thiết Cảnh Giới Kính Như Lai.

南無旃檀世界上首如來 南無寶世界成就義如來

Nam-mô Chiên Đàn Thế Giới Thượng Thủ Như Lai. Nam-mô Bảo Thế Giới Thành Tựu Nghĩa Như Lai.

南無有月世界成就勝如來 南無無障礙世界名稱如來

Nam-mô Hữu Nguyệt Thế Giới Thành Tựu Thắng Như Lai. Nam-mô Vô Chướng Ngại Thế Giới Danh Xưng Như Lai.

南無安樂世界斷一切疑如來

Nam-mô An Lạc Thế Giới Đoạn Nhất Thiết Nghi Như Lai.

歸命如是等無量無邊如來應知。

Quy mệnh như thị đẳng vô lượng vô biên Như Lai Ứng Tri.

[Trở về đi theo như thế cùng là vô lượng vô biên Như Lai Ứng Tri.](#)

南無無王世界智勝如來 南無種種成就世界功德微如來

Nam-mô Vô Vương Thế Giới Trí Thắng Như Lai. Nam-mô Chủng Chủng Thành Tựu Thế Giới Công Đức Vi Như Lai.

南無種種華世界星宿王如來 南無廣世界無量幢如來

Nam-mô Chủng Chủng Hoa Thế Giới Tinh Tú Vương Như Lai. Nam-mô Quảng Thế Giới Vô Lượng Tràng Như Lai.

南無普畏世界月如來 南無羅網世界羅網光明如來

Nam-mô Phổ Úy Thế Giới Nguyệt Như Lai. Nam-mô La Võng Thế Giới La Võng Quang Minh Như Lai.

南無無驚怖世界淨聲如來 南無可樂世界現實勝如來

Nam-mô Vô Kinh Bồ Thế Giới Tịnh Thanh Như Lai. Nam-mô Khả Lạc Thế Giới Hiện Thực Thắng Như Lai.

南無離觀世界一切法無所發如來

Nam-mô Ly Quan Thế Giới Nhất Thiết Pháp Vô Sở Phát Như Lai.

南無常稱世界不斷一切眾生發行如來

Nam-mô Thường Xưng Thế Giới Bất Đoạn Nhất Thiết Chúng Sinh Phát Hành Như Lai.

歸命如是等無量無邊如來應知。

Quy mệnh như thị đẳng vô lượng vô biên Như Lai Ứng Tri.

[Trở về đi theo như thế cùng là vô lượng vô biên Như Lai Ứng Tri.](#)

南無常歡喜世界無量奮迅如來

Nam-mô Thường Hoan Hỷ Thế Giới Vô Lượng Phấn Tấn Như Lai.

南無普鏡世界建一切法如來

Nam-mô Phổ Kính Thế Giới Kiến Nhất Thiết Pháp Như Lai.

南無普照世界普見一切法如來

Nam-mô Phổ Chiếu Thế Giới Phổ Kiến Nhất Thiết Pháp Như Lai.

南無一切功德成就世界成就無邊勝功德如來

Nam-mô Nhất Thiết Công Đức Thành Tựu Thế Giới Thành Tựu Vô Biên Thắng Công Đức Như Lai.

南無無垢世界智起光如來

Nam-mô Vô Cấu Thế Giới Trí Khởi Quang Như Lai.

南無無怖憂鉢羅世界波頭摩勝如來

Nam-mô Vô Bối Ưu Bát La Thế Giới Ba Đầu Ma Thắng Như Lai.

南無波頭摩怖世界十方勝如來 南無華怖世界華成就勝如來

Nam-mô Ba Đầu Ma Bồ Thế Giới Thập Phương Thắng Như Lai. Nam-mô Hoa Bồ Thế Giới Hoa Thành Tựu Thắng Như Lai.

南無天世界堅固眾生如來 南無光明世界智光明如來

Nam-mô Thiên Thế Giới Kiên Cố Chúng Sinh Như Lai. Nam-mô Quang Minh Thế Giới Trí Quang Minh Như Lai.

歸命如是等無量無邊如來應知。

Quy mệnh như thị đấng vô lượng vô biên Như Lai Ứng Tri.

[Trở về đi theo như thế cùng là vô lượng vô biên Như Lai Ứng Tri.](#)

南無安樂調世界修智如來 南無安樂世界遠離胎如來

Nam-mô An Lạc Điều Thế Giới Tu Trí Như Lai. Nam-mô An Lạc Thế Giới Viễn Ly Thai Như Lai.

南無無染世界明王如來 南無雲世界斷一切煩惱如來

Nam-mô Vô Nhiễm Thế Giới Minh Vương Như Lai. Nam-mô Vân Thế Giới Đoạn Nhất Thiết Phiền Nã Như Lai.

南無普色世界無邊智稱如來 南無堅固世界栴檀屋勝如來

Nam-mô Phổ Sắc Thế Giới Vô Biên Trí Xứng Như Lai. Nam-mô Kiên Cố Thế Giới Chiên Đàn Óc Thắng Như Lai.

南無無比功德世界成就無比勝王如來

Nam-mô Vô Tỉ Công Đức Thế Giới Thành Tựu Vô Tỉ Thắng Vương Như Lai.

南無寶世界善住力王如來 南無十方上首世界起月光如來

Nam-mô Bảo Thế Giới Thiện Trụ Lực Vương Như Lai. Nam-mô Thập Phương Thượng Thủ Thế Giới Khởi Nguyệt Quang Như Lai.

南無龍王世界上首如來

Nam-mô Long Vương Thế Giới Thượng Thủ Như Lai.

歸命如是等無量無邊如來應知。

Quy mệnh như thị đấng vô lượng vô biên Như Lai Ứng Tri.

[Trở về đi theo như thế cùng là vô lượng vô biên Như Lai Ứng Tri.](#)

南無善住世界善高聚如來 南無無怖畏世界作稱親如來

Nam-mô Thiện Trụ Thế Giới Thiện Cao Tụ Như Lai. Nam-mô Vô Bố Úy Thế Giới Tác Xưng Thân Như Lai.

南無愛香世界斷諸難如來

Nam-mô Ái Hương Thế Giới Đoạn Chư Nan Như Lai.

南無成就一切功德善住世界稱親如來

Nam-mô Thành Tựu Nhất Thiết Công Đức Thiện Trụ Thế Giới Xưng Thân Như Lai.

南無成就一切勢力善住世界稱堅固如來

Nam-mô Thành Tựu Nhất Thiết Thế Lực Thiện Trụ Thế Giới Xưng Kiên Cố Như Lai.

南無無憂慧世界遠離諸憂如來

Nam-mô Vô Ưu Tuệ Thế Giới Viễn Ly Chư Ưu Như Lai.

南無稱世界起波頭摩功德王如來

Nam-mô Xưng Thế Giới Khởi Ba Đầu Ma Công Đức Vương Như Lai.

南無華俱蘇摩住世界善散華幢如來

Nam-mô Hoa Câu Tô Ma Trụ Thế Giới Thiện Tán Hoa Tràng Như Lai.

南無十方名稱世界放光明普至如來

Nam-mô Thập Phương Danh Xưng Thế Giới Phóng Quang Minh Phổ Chí Như Lai.

南無十方上首世界名稱眼如來

Nam-mô Thập Phương Thượng Thủ Thế Giới Danh Xưng Nhân Như Lai.

歸命如是等無量無邊如來應知。

Quy mệnh như thị đẳng vô lượng vô biên Như Lai Ứng Tri.

[Trở về đi theo như thế cùng là vô lượng vô biên Như Lai Ứng Tri.](#)

南無炎慧世界放炎如來 南無吼世界十方稱名如來

Nam-mô Viêm Tuệ Thế Giới Phóng Viêm Như Lai. Nam-mô Hống Thế Giới Thập Phương Xưng Danh Như Lai.

南無光明世界自在彌留如來 南無寶光明世界寶光明如來

Nam-mô Quang Minh Thế Giới Tự Tại Di Lưu Như Lai. Nam-mô Bảo Quang Minh Thế Giới Bảo Quang Minh Như Lai.

南無常歡喜世界炎熾如來 南無有世界三界自在奮迅如來

Nam-mô Thường Hoan Hỷ Thế Giới Viêm Sí Như Lai. Nam-mô Hữu Thế Giới Tam Giới Tự Tại Phấn Tấn Như Lai.

南無無畏世界放光明輪如來 南無常懸世界眾寂勝如來

Nam-mô Vô Úy Thế Giới Phóng Quang Minh Luân Như Lai. Nam-mô Thường Huyền Thế Giới Chúng Tịch Thắng Như Lai.

南無波頭摩王世界無盡勝如來 南無普吼世界妙鼓聲如來

Nam-mô Ba Đầu Ma Vương Thế Giới Vô Tận Thắng Như Lai. Nam-mô Phổ Hống Thế Giới Diệu Cổ Thanh Như Lai.

歸命如是等無量無邊如來應知。

Quy mệnh như thị đẳng vô lượng vô biên Như Lai Ứng Tri.

[Trở về đi theo như thế cùng là vô lượng vô biên Như Lai Ứng Tri.](#)

次禮十二部尊經大藏法輪。

Thứ lễ Thập Nhị Bộ Tôn Kinh Đại Tạng Pháp Luân.

[Tiếp theo lễ 12 Bộ Tôn Kinh Đại Tạng Pháp Luân.](#)

南無薩羅國經 南無大意經 南無天王太子辟羅經

Nam-mô Tát La Quốc Kinh. Nam-mô Đại Ý Kinh. Nam-mô Thiên Vương Thái Tử Tích La Kinh.

南無長者意悅經 南無長者法志妻經

Nam-mô Trưởng Giả Ý Duyệt Kinh. Nam-mô Trưởng Giả Pháp Chí Thê Kinh.

南無一切光明仙人慈心因緣不食肉經

Nam-mô Nhất Thiết Quang Minh Tiên Nhân Từ Tâm Nhân Duyên Bất Thực Nhục Kinh.

南無文殊師利般涅槃經 南無師子月佛本生經

Nam-mô Văn Thù Sư Lợi Bát Niết Bàn Kinh. Nam-mô Sư Tử Nguyệt Phật Bản Sinh Kinh.

南無阿彌陀鼓音聲陀羅尼經 南無法華三昧經  
Nam-mô A Di Đà Cổ Âm Thanh Đà La Ni Kinh. Nam-mô Pháp Hoa Tam Muội Kinh.  
南無金剛三昧本性清淨不壞不滅經  
Nam-mô Kim Cương Tam Muội Bản Tính Thanh Tịnh Bất Hoại Bất Diệt Kinh.  
南無寶積三昧文殊師利問法身經  
Nam-mô Bảo Tích Tam Muội Văn Thù Sư Lợi Vấn Pháp Thân Kinh.  
南無千佛因緣經 南無八部佛名經  
Nam-mô Thiên Phật Nhân Duyên Kinh. Nam-mô Bát Bộ Phật Danh Kinh  
南無八吉祥神呪經 南無八陽經 南無十吉祥經  
Nam-mô Bát Cát Tường Thần Chú Kinh. Nam-mô Bát Dương Kinh. Nam-mô Thập Cát Tường Kinh.  
南無賢首經 南無甚深大迴向經 南無賢者五福德經  
Nam-mô Hiền Thủ Kinh. Nam-mô Thâm Thâm Đại Hồi Hướng Kinh. Nam-mô Hiền Giả Ngũ Phúc Đức Kinh.  
南無幻士仁賢經 南無佛藏經 南無菩薩藏經  
Nam-mô Huyền Sĩ Nhân Hiền Kinh. Nam-mô Phật Tạng Kinh. Nam-mô Bồ Tát Tạng Kinh.  
南無決定毘尼經 南無寶梁經 南無梵網經  
Nam-mô Quyết Định Tì Ni Kinh. Nam-mô Bảo Lương Kinh. Nam-mô Phạm Võng Kinh.  
南無文殊師利悔過經 南無舍利弗悔過經  
Nam-mô Văn Thù Sư Lợi Hồi Quá Kinh. Nam-mô Xá Lợi Phất Hồi Quá Kinh.  
南無優婆塞戒經 南無大方廣三戒經 南無法律三昧經  
Nam-mô Ưu Bà Tắc Giới Kinh. Nam-mô Đại Phương Quảng Tam Giới Kinh. Nam-mô Pháp Luật Tam Muội Kinh.  
南無菩薩內戒經 南無三曼陀毘陀羅菩薩經 南無菩薩受齋經  
Nam-mô Bồ Tát Nội Giới Kinh. Nam-mô Tam Mạn Đà Bà Đà La Bồ Tát Kinh. Nam-mô Bồ Tát Thọ Tề Kinh.  
南無淨業障經 南無大乘三聚懺悔經 南無大智度論  
Nam-mô Tịnh Nghiệp Chướng Kinh. Nam-mô Đại Thừa Tam Tụ Sám Hồi Kinh. Nam-mô Đại Trí Độ Luận.  
南無般若燈論 南無十地論 南無大乘莊嚴論  
Nam-mô Bát Nhã Đăng Luận. Nam-mô Thập Địa Luận. Nam-mô Đại Thừa Trang Nghiêm Luận.  
南無十住毘婆娑論 南無菩提資糧論 南無大涅槃經論  
Nam-mô Thập Trụ Tì Bà Sa Luận. Nam-mô Bồ Đề Tư Lương Luận. Nam-mô Đại Niết Bàn Kinh Luận.  
南無大涅槃經本有今無偈論 南無彌勒菩薩所問經論  
Nam-mô Đại Niết Bàn Kinh Bản Hữu Kim Vô Kệ Luận. Nam-mô Di Lạc Bồ Tát Sở Vấn Kinh Luận.



南無寶積經論 南無金剛般若經論 南無勝思惟經論

Nam-mô Bảo Tích Kinh Luận. Nam-mô Kim Cương Bát Nhã Kinh Luận. Nam-mô Thắng Tu duy Kinh Luận.

南無三具足經論 南無法華經論

Nam-mô Tam Cụ Túc Kinh Luận. Nam-mô Pháp Hoa Kinh Luận.

敬禮十方諸大菩薩摩訶薩。

Kính lễ Thập phương chư Đại Bồ-tát Ma-ha-tát.

**Kính lễ các Đại Bồ Tát Ma Ha Tát 10 phương.**

南無漫陀婆香菩薩 南無樂作菩薩 南無無垢稱菩薩

Nam-mô Mạn Đà Bà Hương Bồ Tát. Nam-mô Lạc Tác Bồ Tát. Nam-mô Vô Cấu Xưng Bồ Tát.

南無思益菩薩 南無普華菩薩 南無月勝菩薩

Nam-mô Tư Ích Bồ Tát. Nam-mô Phổ Hoa Bồ Tát. Nam-mô Nguyệt Thắng Bồ Tát.

南無月山菩薩 南無智山菩薩 南無勝山菩薩

Nam-mô Nguyệt Sơn Bồ Tát. Nam-mô Trí Sơn Bồ Tát. Nam-mô Thắng Sơn Bồ Tát.

南無光山菩薩 南無賢首菩薩 南無功德山菩薩

Nam-mô Quang Sơn Bồ Tát. Nam-mô Hiền Thủ Bồ Tát. Nam-mô Công Đức Sơn Bồ Tát.

南無勝護菩薩 南無那羅延菩薩 南無龍德菩薩

Nam-mô Thắng Hộ Bồ Tát. Nam-mô Na La Diên Bồ Tát. Nam-mô Long Đức Bồ Tát.

南無龍勝菩薩 南無住持色菩薩 南無摩留天菩薩

Nam-mô Long Thắng Bồ Tát. Nam-mô Trụ Trì Sắc Bồ Tát. Nam-mô Ma Lưu Thiên Bồ Tát.

南無人功德菩薩 南無然燈首菩薩 南無常舉手菩薩

Nam-mô Nhập Công Đức Bồ Tát. Nam-mô Nhiên Đăng Thủ Bồ Tát. Nam-mô Thường Cử Thủ Bồ Tát.

南無光明常照手菩薩 南無寶手菩薩 南無普光菩薩

Nam-mô Quang Minh Thường Chiếu Thủ Bồ Tát. Nam-mô Bảo Thủ Bồ Tát. Nam-mô Phổ Quang Bồ Tát.

南無星宿王菩薩 南無金剛步菩薩 南無不動華步菩薩

Nam-mô Tinh Tú Vương Bồ Tát. Nam-mô Kim Cương Bộ Bồ Tát. Nam-mô Bất Động Hoa Bộ Bồ Tát.

南無步三界菩薩 南無無邊步奮迅菩薩 南無海慧菩薩

Nam-mô Bộ Tam Giới Bồ Tát. Nam-mô Vô Biên Bộ Phấn Tấn Bồ Tát. Nam-mô Hải Tuệ Bồ Tát.

南無善光無垢住持威德菩薩 南無高精進菩薩

Nam-mô Thiện Quang Vô Cấu Trụ Trì Uy Đức Bồ Tát. Nam-mô Cao Tinh Tiến Bồ Tát.

南無智山菩薩 南無常觀菩薩 南無不瞬菩薩

Nam-mô Trí Sơn Bồ Tát. Nam-mô Thường Quan Bồ Tát. Nam-mô Bất Thuận Bồ Tát.

南無無言菩薩 南無寶勝菩薩 南無寶心菩薩

Nam-mô Vô Ngôn Bồ Tát. Nam-mô Bảo Thắng Bồ Tát. Nam-mô Bảo Tâm Bồ Tát.

南無善思議菩薩 南無摩尼髻菩薩

Nam-mô Thiện Tư Nghị Bồ Tát. Nam-mô Ma Ni Kế Bồ Tát.

歸命如是等十方世界無量無邊諸大菩薩摩訶薩。

Quy mệnh như thị đẳng Thập phương Thế-giới vô lượng vô biên chư Đại Bồ-tát Ma-ha-tát.

Trở về đi theo như thế cùng là vô lượng vô biên các Đại Bồ Tát Ma Ha Tát ở 10 phương Thế giới.

敬禮聲聞緣覺一切賢聖。

Kính lễ Thanh-văn Duyên-giác nhất thiết Hiền Thánh.

Kính lễ Thanh Văn Duyên Giác tất cả Hiền Thánh.

南無善法辟支佛 南無應求辟支佛 南無髻求辟支佛

Nam-mô Thiện Pháp Bích Chi Phật. Nam-mô Ứng Cầu Bích Chi Phật. Nam-mô Kế Cầu Bích Chi Phật.

南無大勢辟支佛 南無修行不著辟支佛 南無難捨辟支佛

Nam-mô Đại Thế Bích Chi Phật. Nam-mô Tu Hành Bất Trước Bích Chi Phật. Nam-mô Nan Xả Bích Chi Phật.

南無實辟支佛 南無不可比辟支佛

Nam-mô Thực Bích Chi Phật. Nam-mô Bất Khả Ti Bích Chi Phật.

南無歡喜辟支佛 南無喜辟支佛

Nam-mô Hoan Hỷ Bích Chi Phật. Nam-mô Hỷ Bích Chi Phật.

歸命如是等無量無邊辟支佛。

Quy mệnh như thị đẳng vô lượng vô biên Bích Chi Phật.

Trở về đi theo như thế cùng là vô lượng vô biên Bích Chi Phật.

禮三寶已次復懺悔。

Lễ Tam Bảo dĩ thứ phục sám hối.

Lễ Phật Pháp Tăng xong tiếp theo lại sám hối.

弟子等略懺煩惱障竟。今當次第懺悔業障。

Đệ-tử đẳng lược sám Phiền-não chướng cánh. Kim đương thứ đệ sám hối Nghiệp chướng.

Đệ Tử...sơ lược sám hối xong chướng ngại của Phiền não. Nay cần lần lượt sám hối chướng ngại của Nghiệp.

夫業能莊飾世趣在在處處。

Phu Nghiệp năng trang sức thế thú tại tại xứ xứ.

Người Phàm trần có thể trang sức, thú hưởng ở đời tại khắp cả mọi nơi.

是以思惟求離世解脫。所以六道果報種種不同形類各異。

Thị dĩ tư duy cầu ly thế Giải-thoát. Sở dĩ Lục-đạo quả báo chủng chủng bất đồng hình loại các dị.

Vì thế suy nghĩ cầu Giải thoát rời khỏi Thế gian. Sở dĩ quả báo của 6 Đạo đủ loại khác nhau, hình loại khác nhau.

當知皆是業力所作。所以佛十力中業力甚深。

Đương tri giai thị Nghiệp lực sở tác. Sở dĩ Phật Thập-lực trung Nghiệp lực thậm thâm.

**Cần biết đều là Lực của Nghiệp được làm. Sở dĩ trong 10 Lực của Phật Lực của Nghiệp rất thâm sâu.**

凡夫之人多於此中好起疑惑。何以故爾？

Phàm phu chi nhân đa ư thử trung hảo khởi nghi hoặc. Hà dĩ cố nhĩ？

**Người Phàm trần ở trong điều này, đa phần thích sinh khởi nghi hoặc. Có là sao？**

現見世間行善之者是事輒軻。

Hiện kiến Thế-gian hành thiện chi giả thị sự khảm kha.

**Hiện nhìn thấy người Thế gian làm thiện, việc đó trắc trở.**

為惡之者觸向諧偶。謂言天下善惡無分。

Vì ác chi giả xúc hướng hài ngẫu. Vị ngôn Thiên-hạ thiện ác vô phân.

**Người làm ác cảm thấy hướng tới ngẫu nhiên khôi hài. Nói cho là Thiên hạ thiện ác không phân minh.**

如此計者皆是不能深達業理。何以故爾？

Như thử kế giả giai thị bất năng thâm đạt Nghiệp-lý. Hà dĩ cố nhĩ？

**Tính toán điều này như thế, đều là không thể thông suốt thâm sâu Lý của Nghiệp. Có là sao？**

經中說言有三種業。何等為三？

Kinh trung thuyết ngôn : Hữu tam chủng Nghiệp. Hà đẳng vi tam？

**Trong Kinh nói rằng : Có 3 loại Nghiệp. Thế nào là Ba？**

一者現報, 二者生報, 三者後報。

Nhất giả hiện báo, nhị giả sinh báo, tam giả hậu báo.

**Một là báo ứng hiện nay, hai là báo ứng sinh ra, ba là báo ứng đời sau.**

現報業者。現在作善作惡現身受報。

Hiện báo Nghiệp giả. Hiện-tại tác thiện tác ác hiện thân thụ báo.

**Nghiệp báo ứng hiện nay. Hiện nay làm thiện làm ác, thân hiện nay nhận lấy báo ứng.**

生報業者。此生作善作惡來生受報。

Sinh báo Nghiệp giả. Thử sinh tác thiện tác ác lai sinh thụ báo.

**Nghiệp báo ứng sinh ra. Sinh này làm thiện làm ác, sinh sắp tới nhận lấy báo ứng.**

後報業者。或是過去無量生中作善作惡。

Hậu báo Nghiệp giả. Hoặc thị Quá-khứ vô lượng sinh trung tác thiện tác ác.

**Nghiệp báo ứng đời sau. Hoặc là trong vô lượng sinh thời Quá khứ làm thiện làm ác.**

或於此生中受。或現在未來無量生中方受其報。

Hoặc ư thử sinh trung thụ. Hoặc Hiện-tại Vị-lai vô lượng sinh trung phương thụ kỳ báo.

**Hoặc ở trong sinh này nhận. Hoặc Hiện nay Tương lai trong vô lượng sinh mới nhận lấy báo ứng đó.**

向者行惡之人現在見好。

Hướng giả hành ác chi nhân Hiện-tại kiến hảo.

Người hưởng tới người làm ác, Hiện tại nhìn thấy tốt đẹp.

此是過去生報後報善業熟故。所以現在有此樂果。

Thử thị Quá-khứ sinh báo hậu báo thiện Nghiệp thực cố. Sở dĩ Hiện-tại hữu thử lạc quả.

Đây là báo ứng sinh thời Quá khứ, do Nghiệp thiện thành thực báo ứng đời sau. Sở dĩ Hiện tại có quả vui sướng này.

豈關現在作諸惡業而得好報。行善之人現在見苦者。

Khả quan Hiện-tại tác chư ác Nghiệp nhi đắc hảo báo. Hành thiện chi nhân Hiện-tại kiến khổ giả.

Bắt đầu liên quan tới Hiện tại làm các Nghiệp ác mà được báo ứng tốt đẹp. Người làm việc thiện Hiện tại gặp khổ.

是過去生中生報後報惡業熟故。

Thị Quá-khứ sinh trung sinh báo hậu báo ác Nghiệp thực cố.

Đó là trong sinh thời Quá khứ, do Nghiệp ác thành thực báo ứng đời sau.

現在善根力弱不能排遣。是故得此苦報。

Hiện-tại thiện Căn-lực nhược bất năng bài khiển. Thị cố đắc thử khổ báo.

Hiện tại Lực Căn thiện nếu không thể loại trừ sai khiến. Vì thế được báo ứng khổ này.

豈關現在作善而招惡報。何以知然？

Khả quan Hiện-tại tác thiện nhi chiêu ác báo. Hà dĩ tri nhiên？

Bắt đầu liên quan tới Hiện tại làm thiện mà đón lấy báo ứng ác. Biết làm thế nào？

現見世間為善之者。為人所讚嘆人所尊重。

Hiện kiến Thế-gian vi thiện chi giả. Vi nhân sở tán thán nhân sở tôn trọng.

Hiện thấy ở Thế gian là người làm thiện. Được người ca ngợi, người được tôn trọng.

故知未來必招樂果。過去既有如此惡業。

Cổ tri Vị-lai tất chiêu lạc quả. Quá-khứ ký hữu như thử ác Nghiệp.

Biết được ở đời Tương lai nhất định đón lấy quả vui sướng. Quá khứ đã có như Nghiệp ác này.

所以諸佛菩薩教令親近善友共行懺悔。

Sở dĩ chư Phật Bồ-tát giáo linh thân cận thiện hữu cộng hành sám hối.

Sở dĩ các Phật Bồ Tát giáo hóa giúp cho thân thiết với bạn thiện cùng thực hành sám hối.

善知識者於得道中則為全利。

Thiện Tri thức giả ư đắc đạo trung tắc vi toàn lợi.

Người Tri thức thiện tới được ở trong Đạo, chắc là hoàn toàn ích lợi.

是故弟子等今日至誠歸依於佛。

Thị cố Đệ-tử đẳng kim nhật chí thành quy y ư Phật.

Vì thế Đệ Tử... ngày nay chí thành trở về đi theo với Phật.

南無東方無量離垢佛 南無南方樹根花王佛

Nam-mô Đông Phương Vô Lượng Ly Cấu Phật. Nam-mô Nam Phương Thọ Căn Hoa Vương Phật.

南無西方蓮華自在佛 南無北方金剛能破佛

Nam-mô Tây Phương Liên Hoa Tự Tại Phật. Nam-mô Bắc Phương Kim Cương Năng Phá Phật.

南無東南方悉檀義勝佛 南無西南方金海自在王佛

Nam-mô Đông Nam Phương Tất Đàn Nghĩa Thắng Phật. Nam-mô Tây Nam Phương Kim Hải Tự Tại Vương Phật.

南無西北方無邊法自在王佛 南無東北方無礙香象王佛

Nam-mô Tây Bắc Phương Vô Biên Pháp Tự Tại Vương Phật. Nam-mô Đông Bắc Phương Vô Ngại Hương Tượng Vương Phật.

南無下方無礙慧幢佛 南無上方甘露上王佛

Nam-mô Hạ Phương Vô Ngại Tuệ Tràng Phật. Nam-mô Thượng Phương Cam Lộ Thượng Vương Phật.

歸命如是等十方盡虛空界一切三寶。

Quy mệnh như thị đấng Thập phương tận hư không giới nhất thiết Tam-Bảo.

Trở về đi theo như thế cùng là tất cả Phật Pháp Tăng ở tận cùng khoảng không Thế giới 10 phương.

弟子等從無始已來至于今日。

Đệ-tử đấng tông vô thủy dĩ lai chí vu kim nhật.

Đệ Tử...từ xa xưa đến nay, tới ngày hôm nay.

積惡如恒沙，造罪滿天地。捨身與受身。

Tích ác như Hằng-sa tạo tội mãn Thiên địa. Xả thân dữ thụ thân.

Tích tụ ác nhiều như cát sông Hằng, tạo ra tội đầy tràn Trời Đất. Buông bỏ thân cùng với nhận lấy thân.

不覺亦不知。或作五逆深厚濁纏無間罪業。

Bất giác diệc bất tri. Hoặc tác ngũ nghịch thâm hậu trọc triền Vô-gian tội Nghiệp.

Không cảm thấy không biết. Hoặc làm tội 5 nghịch Đạo sâu dày ô trọc buộc lấy Nghiệp tội Vô gian.

或造一闡提斷善根業。輕誣佛語謗方等業。

Hoặc tạo nhất xiển đề đoạn thiện căn Nghiệp. Khinh vu Phật ngữ báng phương đẳng Nghiệp.

Hoặc tạo ra một đề xướng cắt bỏ Căn Nghiệp thiện. Coi thường vu không lời nói của Phật, phi báng Nghiệp Bình đẳng.

破滅三寶毀正法業。不信罪福起十惡業。

Phá diệt Tam-Bảo hủy Chính-pháp Nghiệp. Bất tín tội Phúc khởi Thập ác Nghiệp.

Phá diệt trừ Phật Pháp Tăng, huỷ hoại Nghiệp Pháp đúng. Không tin tội Phúc sinh khởi 10 Nghiệp ác.

迷真返正癡惑之業。不孝二親反戾之業。

Mê chân phản chính si hoặc chi Nghiệp. Bất hiếu nhị thân phản lệ chi Nghiệp.

Mê muội chân thực, phản lại đúng, Nghiệp ngu si hoặc loạn. Bất hiếu với Cha mẹ, đảo ngược Nghiệp tội.

輕慢師長無禮敬業。朋友無信犯不義之業。

Khinh mạn sư trưởng vô lễ kính Nghiệp. Bằng hữu vô tín phạm bất nghĩa chi Nghiệp.

**Khinh thường sư trưởng vô lễ kính trọng Nghiệp. Bạn hữu không tin phạm tội Nghiệp bất nghĩa.**  
或作四重六重八重障聖道業。毀犯五戒破八齊業。

Hoặc tác tứ trọng lục trọng bát trọng chướng Thánh-đạo Nghiệp. Hủy phạm Ngũ-giới phá bát trai Nghiệp.

**Hoặc làm 4 hoặc 6 hay 8 tội nặng chướng ngại Nghiệp Đạo Thánh. Hủy phạm 5 Giới, phá hoại Nghiệp 8 ngày ăn chay.**

五篇七聚多缺犯業。優婆塞戒輕重垢業。

Ngũ thiên thất tụ đa khuyết phạm Nghiệp. Ưu-bà-tắc giới khinh trọng cấu Nghiệp.

**Năm phần 7 tích tụ Nghiệp nhiều khuyết phạm. Giới của nam Phật Tử nặng nhẹ Nghiệp cấu bẩn.**  
或菩薩戒不能清淨如說行業。前後方便污梵行業。

Hoặc Bồ-tát giới bất năng Thanh tịnh như thuyết hành Nghiệp. Tiền hậu Phương-tiện ô phạm hạnh Nghiệp.

**Hoặc Giới của Bồ Tát không thể Thanh tịnh như nói thực hành Nghiệp. Phương tiện trước sau ô uế Nghiệp Phạm hạnh.**

月無六齊懈怠之業。年三長齊不常修業。

Nguyệt vô lục trai giải đãi chi Nghiệp. Niên tam trường trai bất thường tu Nghiệp.

**Một tháng không có 6 ngày ăn chay Nghiệp lười nhác. Năm có 3 tháng ăn chay liên tục không thường xuyên tu Nghiệp.**

三千威儀不如法業。八萬律儀微細罪業。

Tam thiên uy nghi bất như Pháp Nghiệp. Bát vạn luật nghi vi tế tội Nghiệp.

**Ba nghìn uy nghi Nghiệp không bằng Pháp. Tám vạn luật nghi tội Nghiệp tinh nhỏ.**  
不修身戒心慧之業。春秋八王造眾罪業。

Bất tu thân giới tâm tuệ chi Nghiệp. Xuân thu bát Vương tạo chúng tội Nghiệp.

**Không tu Nghiệp Thân Giới Tâm Tuệ. Xuân thu 8 Vương Pháp tạo ra các Nghiệp tội.**  
行十六種惡律儀業。於苦眾生無愍傷業。

Hành thập lục chủng ác luật nghi Nghiệp. Ư khổ chúng sinh vô mẫn thương Nghiệp.

**Thực hành 16 loại Nghiệp ác luật nghi thức. Với chúng sinh khổ, không có Nghiệp thương xót.**  
不矜不念無憐愍業。不拔不濟無救護業。

Bất cẳng bất niệm vô lân mẫn Nghiệp. Bất bạt bất tế vô cứu hộ Nghiệp.

**Không thương không nhớ, không có Nghiệp thương xót. Không rút bỏ không cứu giúp, không có Nghiệp cứu hộ.**

心懷嫉忌無度彼業。於怨親境不平等業。

Tâm hoài tật kị vô độ bi Nghiệp. Ư oán thân cảnh bất Bình-đẳng Nghiệp.

**Tâm nhớ đố kị không có Nghiệp độ thoát họ. Với cảnh oán của bản thân, Nghiệp không Bình đẳng.**

耽荒五慾不厭離業。或因衣食園林池沼生蕩逸業。

Đam hoang Ngũ-dục bất yếm ly Nghiệp. Hoặc nhân y thực viên lâm trì chiều sinh đặng dật Nghiệp.

Đam mê tham 5 Dục, không có Nghiệp chán bỏ. Hoặc nhân do quần áo thức ăn vườn rừng ao đầm sinh Nghiệp phóng túng.

或以盛年放恣情欲造眾罪業。

Hoặc dĩ thịnh niên phóng tứ tình dục tạo chúng tội Nghiệp.

Hoặc do năm thịnh vượng buông thả tình dục tạo ra các Nghiệp tội.

或善有漏迴向三有障出世業。如是等業無量無邊。

Hoặc thiện Hữu-lậu hồi hướng Tam-hữu chướng xuất thế Nghiệp. Như thị đặng Nghiệp vô lượng vô biên.

Hoặc thiện có Phiền não trở về hướng tới 3 Có, chướng ngại Nghiệp ra khỏi Thế gian. Các Nghiệp như thế vô lượng vô biên.

今日發露向十方佛尊法聖眾歸命懺悔。

Kim nhật phát lộ hướng Thập phương Phật tôn Pháp Thánh chúng quy mệnh sám hối.

Ngày nay phát hiện ra sám hối trở về đi theo hướng tới Phật Pháp Tăng 10 phương.

願弟子等。承是懺悔無間等罪所生福善。

Nguyện Đệ-tử đặng thừa thị sám hối Vô-gian đặng tội sở sinh Phúc thiện.

Đệ Tử... mong nguyện dựa vào sám hối đó các tội Vô gian được sinh Phúc thiện.

願生生世世滅五逆罪除闡提惑。

Nguyện sinh sinh thế thế diệt Ngũ nghịch tội trừ xiển đề hoặc.

Nguyện đời đời kiếp kiếp diệt trừ 5 tội nghịch Đạo tội đề xướng hoặc loạn.

如是輕重諸罪從今以去乃至道場誓不更犯。

Như thị khinh trọng chư tội tòng kim dĩ khứ nãi chí Đạo-tràng thế bất cánh phạm.

Các tội nặng nhẹ như thế từ nay về sau, thậm chí tới Đạo tràng nguyện không thêm vi phạm.

恒習出世清淨善法。精持律行守護威儀。

Hằng tập Xuất-thế Thanh tịnh thiện Pháp. Tinh trì luật hành thủ hộ uy nghi.

Thường học tập Pháp thiện Thanh tịnh ra khỏi Thế gian. Tinh thông giữ luật thực hành bảo vệ uy nghi.

如渡海者愛惜浮囊。六度四等常欄行首。

Như độ hải giả ái tích phù nang. Lục-độ Tứ-đẳng thường tiêu hàng thủ.

Như người vượt qua biển yêu tiếc phao nổi. Sáu Pháp tới Niết Bàn, 4 Bình đẳng thường là tiêu chuẩn hàng đầu.

戒定慧品轉得增明。速成如來三十二相八十種好。

Giới Định Tuệ phẩm chuyển đắc tăng minh. Tốc thành Như Lai Tam thập nhị Tướng Bát thập chủng Hào.

Phẩm Giới Định Tuệ chuyển tiên được tăng thêm sáng tỏ. Nhanh thành 32 Tướng 80 diện mạo tốt đẹp của Như Lai.

十力無畏大悲三念。常樂妙智八自在我。

Thập-lục Vô-úy Đại Bi tam niêm. Thường lạc diệu Trí Bát Tự tại ngã.

Mười lục, Không sợ hãi, Đại Bi, 3 nhớ. Thường ham thích Trí tuệ vi diệu bản thân 8 Tự tại.

大乘蓮華寶達問答報應沙門經

Đại-Thừa Liên hoa Bảo-đạt vấn đáp báo ứng Sa-môn Kinh.

Đại Thừa Liên hoa Bảo Đạt hỏi đáp Kinh báo ứng Sa Môn.

寶達復入鐵銖洋銅灌口地獄。云何名曰洋銅灌口地獄？

Bảo-đạt phục nhập thiết thù dương đồng quán khẩu Địa-ngục. Vân hà danh viết dương đồng quán khẩu Địa-ngục？

Bảo Đạt lại nhập vào Địa ngục đầu sắt rót nước đồng vào miệng. Thế nào tên là Địa ngục đầu sắt rót nước đồng vào miệng？

其地獄縱廣二十四由旬。周匝鐵城鐵網羅覆。

Kỳ Địa-ngục tủng quảng nhị thập tứ Do-tuần. Châu tấp thiết thành thiết võng la phúc.

Địa ngục đó dài rộng chừng 480 km. Xung quanh thành bằng thép, lưới thép che phủ lên trên.

火焰洞然烟火俱熾間無休息。(金\*疾)(金\*離]鐵鏘遍布其地。

Hỏa diễm đồng nhiên yên hỏa câu sí gian vô hưu tức. Tật ly thiết thương biến bố kỳ địa.

Lửa cháy khắp nơi, khói lửa cùng cháy mạnh không gian không có ngừng nghỉ. Tật ly thép tiếng leng keng của thép biến ra khắp cả đất đó.

其地火然上至羅網。上徹於下下徹於上。烟火炎熾燒煮罪人。

Kỳ địa hỏa nhiên thượng chí la võng. Thượng triệt ư hạ hạ triệt ư thượng. Yên hỏa viêm sí thiêu chủ tội nhân.

Đất đó lửa cháy cao tới lưới võng. Trên thông xuống dưới, dưới thông lên trên. Khói lửa cháy mạnh thiêu đốt nung nấu người bị tội.

其地獄中有大鐵池流出火銖烟焰炎熾鐵銖灌注。

Kỳ Địa-ngục trung hữu đại thiết trì lưu xuất hỏa thù yên diễm viêm sí thiết thù quán chú.

Trong Địa ngục đó có ao sắt lớn chảy ra, lửa đầu sắt khói lửa cháy mạnh đầu sắt rót trút xuống. 猶如流水灌罪人口。

Do như lưu thủy quán tội nhân khẩu.

Giống như nước chảy rót vào miệng người bị tội.

爾時南門之中有五十沙門。

Nhĩ thời Nam môn chi trung hữu ngũ thập Sa-môn.

Khi đó ở trong cửa phía Nam có 50 Sa Môn.

口眼火出唱如是言：我今云何受如是苦？

Khẩu nhãn hỏa xuất xướng như thị ngôn：Ngã kim vân hà thụ như thị khổ？

Mắt Miệng lửa hiện ra, kêu lên nói là：Tôi nay vì sao nhận lấy khổ như thế？

宛轉於地而不肯起。馬頭羅刹手捉三股鐵叉。

Uyển chuyển ư địa nhi bất khăng khởi. Mã đầu La-sát thủ tróc tam cổ thiết xoa.



Lăn tròn trên đất mà không thể đứng dậy. La Sát đầu ngựa tay cầm đinh ba bằng thép.

蹴地而撞其叉股中火焰俱出燒罪人心。

Xúc địa nhi chàng kỳ xoa cổ trung hỏa diệm câu xuất thiêu tội nhân tâm.

Chạm đất mà đâm, ở trong bàn đinh ba đó lửa cháy cùng hiện ra đốt thiêu tâm người bị tội.

須臾而死須臾便活。復有鐵鉤來鉤其舌。

Tu du nhi tử tu du tiện hoạt. Phục hữu thiết câu lai câu kỳ thiết.

Chốc lát mà chết chốc lát liền sống lại. Lại có lưỡi câu thép tới móc lưỡi của họ.

復有鐵棒來椎其頭。復有飛刀來剝其肉。

Phục hữu thiết bổng lai chuy kỳ đầu. Phục hữu phi đao lai bác kỳ nhục.

Lại có gậy bằng thép tới đánh vào đầu họ. Lại có dao bay tới bóc thịt của họ.

馬頭羅刹將諸沙門來入流火河中。馬頭羅刹手捉鐵箕。

Mã đầu La-sát tương chư Sa-môn lai nhập lưu hỏa hà trung. Mã đầu La-sát thủ tróc thiết kỳ.

La Sát đầu ngựa đem các Sa Môn nhập vào giòng sông lửa. La sát đầu ngựa tay cầm sàng sắt.

鈔鐵火珠望口而灌。鐵銖入口背上而出。

Sao thiết hỏa châu vọng khẩu nhi quán. Thiết thù nhập khẩu bối thượng nhi xuất.

Tiền bằng thép châu ngọc bằng lửa nhằm miệng mà rót vào. Đầu thép nhập vào miệng hiện lên trên lưng mà bay ra.

口眼六處烟焰俱然。鐵銖連續間無休息。

Khẩu nhãn lục xứ yên diệm câu nhiên. Thiết thù liên tục gian vô hưu tức.

Mắt miệng 6 nơi khói lửa cùng cháy. Đầu sắt liên tục, thời gian không ngưng nghỉ.

寶達問馬頭羅刹言：

Bảo-đạt vấn Mã đầu La-sát ngôn：

Bảo Đạt hỏi La Sát đầu ngựa nói rằng：

此罪人沙門作何等罪受如是苦？羅刹答曰：

Thử tội nhân Sa-môn tác hà đẳng tội thụ như thị khổ？La-sát đáp viết：

Người bị tội Sa Môn này làm ra tội gì nhận lấy khổ như thế？La Sát trả lời là：

此諸沙門不持佛戒不畏苦報。貪求利養名聞心不慚愧。

Thử chư Sa-môn bất trì Phật giới bất úy khổ báo. Tham cầu lợi dưỡng danh văn tâm bất Tàm-quý.

Các Sa Môn này không giữ Giới của Phật không sợ báo ứng khổ. Tham cầu lợi dưỡng nghe tên tâm không Hổ thẹn.

犯四重禁而言持清淨行。曾受人信施貪求飲食。

Phạm tứ trọng cấm nhi ngôn trì Thanh tịnh hạnh. Tăng thụ nhân tín thí tham cầu ẩm thực.

Phạm 4 tội cấm nặng mà nói giữ hạnh Thanh tịnh. Từng nhận Bố thí của người tin, tham cầu ăn uống.

白衣施重甚為難消而言我消。

Bạch y thí trọng thậm vi nan tiêu nhi ngôn ngã tiêu.

Người Phạm trần ân huệ rất nặng, vì khó tiêu tan mà nói rằng bản thân tiêu tan.

不知三寶四諦因緣。亦如大海不知滿足。

Bất tri Tam-Bảo Tứ-đế Nhân-duyên. Diệc như đại hải bất tri mãn túc.

**Không biết Phật Pháp Tăng, 4 Thánh đế Nhân duyên. Cũng như biển lớn không biết đầy thỏa mãn.**

以是因緣墮地獄苦經千萬劫。出生為人瘖瘂不語。

Dĩ thị Nhân-duyên đọa Địa-ngục khổ kinh thiên vạn Kiếp. Xuất sinh vi nhân âm ngôn bất ngữ.

**Vì Nhân duyên đó đọa xuống Địa ngục, khổ trải qua nghìn vạn Kiếp. Sinh ra là người câm ngôn không nói.**

寶達菩薩聞之悲泣而說是言：

Bảo-đạt Bồ-tát văn chi bi khắp nhi thuyết thị ngôn：

**Bảo Đạt Bồ Tát nghe thấy bi thương rơi lệ mà nói lời như thế:**

云何解脫人 今受如是苦

Vân hà Giải-thoát nhân. Kim thụ như thị khổ.

**Vì sao người Giải thoát. Nay nhận khổ như thế.**

云何以渡海 還沒大海中

Vân hà dĩ độ hải. Hoàn một đại hải trung.

**Vì sao do vượt biển. Lại chìm trong biển lớn.**

云何大富貴 還復貧窮困

Vân hà đại phú quý. Hoàn phục bần cùng khốn.

**Vì sao phú quý lớn. Lại về nghèo khốn cùng.**

云何受淨戒 而犯無所畏

Vân hà thụ Tịnh-giới. Nhi phạm vô sở úy.

**Vì sao nhận Giới Tịnh. Mà phạm không sợ hãi.**

還墮邪見道

Hoàn đọa tà kiến đạo.

**Lại đọa Đạo thấy sai.**

寶達菩薩說偈而去。

Bảo-đạt Bồ-tát thuyết kệ nhi khứ.

**Bảo Đạt Bồ Tát nói bài kệ mà ra đi.**

佛名經卷第四

Phật danh Kinh quyển đệ tứ.

**Kinh Tên hiệu Phật quyển thứ 4.**

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiến Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Hoàng Long và Bùi Anh Tuấn dịch 1/2011.

=====

**PHẬT THUYẾT PHẬT DANH KINH Q5**

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiễn Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Hoàng Long và Bùi Anh Tuấn dịch tiếng Việt 1/2011.

=====

# Taisho Tripitaka Vol. 14, No. 441 佛說佛名經, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.21, Normalized Version

# Taisho Tripitaka Vol. 14, No. 441 Phật thuyết Phật danh Kinh, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.21, Normalized Version

No. 441

佛說佛名經卷第五

Phật thuyết Phật danh Kinh quyển đệ ngũ.

**Phật nói Kinh Tên hiệu Phật quyển thứ 5.**

南無無畏世界普勝如來 南無十方名稱世界智稱如來

Nam-mô Vô Úy Thế Giới Phổ Thắng Như Lai. Nam-mô Thập Phương Danh Xung Thế Giới Trí Xứng Như Lai.

南無地世界山王如來 南無然燈輪世界善住如來

Nam-mô Địa Thế Giới Sơn Vương Như Lai. Nam-mô Nhiên Đăng Luân Thế Giới Thiện Trụ Như Lai.

南無地功德世界波頭摩輪境界勝王如來

Nam-mô Địa Công Đức Thế Giới Ba Đầu Ma Luân Cảnh Giới Thắng Vương Như Lai.

南無普莊嚴世界大莊嚴佛境界如來

Nam-mô Phổ Trang Nghiêm Thế Giới Đại Trang Nghiêm Phật Cảnh Giới Như Lai.

南無倚世界作一切功德如來

Nam-mô Ý Thế Giới Tác Nhất Thiết Công Đức Như Lai.

南無歡喜世界畢竟成就佛寶功德如來

Nam-mô Hoan Hỷ Thế Giới Tất Cánh Thành Tựu Phật Bảo Công Đức Như Lai.

南無星宿行世界智上勝如來

Nam-mô Tinh Tú Hành Thế Giới Trí Thượng Thắng Như Lai.

南無蓋行莊嚴世界智起光明威德王勝如來

Nam-mô Cái Hành Trang Nghiêm Thế Giới Trí Khởi Quang Minh Uy Đức Vương Thắng Như Lai.

南無波頭摩世界波頭摩生王如來

Nam-mô Ba Đầu Ma Thế Giới Ba Đầu Ma Sinh Vương Như Lai.

歸命如是等無量無邊諸佛應知。

Quy mệnh như thị đẳng vô lượng vô biên chư Phật Ứng Tri.

**Trở về đi theo như thế cùng là lượng vô biên các Phật Ứng Tri.**

南無法境界自在佛

Nam-mô Pháp Cảnh Giới Tự Tại Phật

(胡本云自下皆有世界略不明應知)

(Hồ bản vân tự hạ giai hữu Thế-giới lược bất minh Ứng Tri).

(Bản gốc quốc gia từ dưới đây đều có từ Ứng Tri lược bỏ Thế giới không rõ)

南無月中光明佛 南無香象佛 南無波頭摩山佛

Nam-mô Nguyệt Trung Quang Minh Phật. Nam-mô Hương Tượng Phật. Nam-mô Ba Đầu Ma Sơn Phật.

南無阿彌陀光明佛 南無旃檀勝佛 南無智慧佛

Nam-mô A Di Đà Quang Minh Phật. Nam-mô Chiên Đàn Thắng Phật. Nam-mô Trí Tuệ Phật.

南無寶積佛 南無波頭摩生勝佛

Nam-mô Bảo Tích Phật. Nam-mô Ba Đầu Ma Sinh Thắng Phật.

歸命如是等無量無邊諸佛應知。

Quy mệnh như thị đẳng vô lượng vô biên chư Phật Ứng Tri.

**Trở về đi theo như thế cùng là lượng vô biên các Phật Ứng Tri.**

南無無畏作王佛 南無功德成就勝佛

Nam-mô Vô Úy Tác Vương Phật. Nam-mô Công Đức Thành Tựu Thắng Phật.

南無光明幢佛 南無無量功德作佛

Nam-mô Quang Minh Tràng Phật. Nam-mô Vô Lượng Công Đức Tác Phật.

南無功德成就勝佛 南無一切功德成就勝佛

Nam-mô Nhất Thiết Công Đức Thành Tựu Thắng Phật. Nam-mô Ba Đầu Ma Thành Tựu Thắng Phật.

南無波頭摩成就勝佛 南無炬住持佛

Nam-mô Công Đức Thành Tựu Thắng Phật. Nam-mô Cự Trụ Trì Phật.

南無寶上勝佛 南無金色華佛

Nam-mô Bảo Thượng Thắng Phật. Nam-mô Kim Sắc Hoa Phật.

歸命如是等無量無邊諸佛應知。

Quy mệnh như thị đẳng vô lượng vô biên chư Phật Ứng Tri.

**Trở về đi theo như thế cùng là lượng vô biên các Phật Ứng Tri.**

南無上王佛 南無星宿王佛 南無無量彌留佛

Nam-mô Thượng Vương Phật. Nam-mô Tinh Tú Vương Phật. Nam-mô Vô Lượng Di Lưu Phật.

南無虛空輪清淨王佛 南無無量聲佛

Nam-mô Hư Không Luân Thanh Tịnh Vương Phật. Nam-mô Vô Lượng Thanh Phật.

南無寶山佛 南無種種寶俱蘇摩花佛

Nam-mô Bảo Sơn Phật. Nam-mô Chủng Chủng Bảo Câu Tô Ma Hoa Phật.

南無勝眾佛 南無無塵離塵放發佛.

Nam-mô Thắng Chúng Phật. Nam-mô Vô Trần Ly Trần Phóng Phát Phật.

歸命如是等無量無邊諸佛應知。

Quy mệnh như thị đấng vô lượng vô biên chư Phật Ứng Tri.

[Trở về đi theo như thế cùng là lượng vô biên các Phật Ứng Tri.](#)

南無不宿發修行佛 南無金色華佛

Nam-mô Bất Tú Phát Tu Hành Phật. Nam-mô Kim Sắc Hoa Phật.

南無寶舍佛 南無種種華成就佛 南無放光明佛

Nam-mô Bảo Xá Phật. Nam-mô Chủng Chủng Hoa Thành Tụ Phật. Nam-mô Phóng Quang Minh Phật.

南無俱蘇摩成就佛 南無放蓋佛

Nam-mô Câu Tô Ma Thành Tụ Phật. Nam-mô Phóng Cái Phật.

南無稱力王佛 南無淨聲佛 南無淨勝佛

Nam-mô Xung Lực Vương Phật. Nam-mô Tịnh Thanh Phật. Nam-mô Tịnh Thắng Phật.

歸命如是等無量無邊諸佛應知。

Quy mệnh như thị đấng vô lượng vô biên chư Phật Ứng Tri.

[Trở về đi theo như thế cùng là lượng vô biên các Phật Ứng Tri.](#)

南無無量眾佛 南無上首佛 南無無障礙眼佛

Nam-mô Vô Lượng Chúng Phật. Nam-mô Thượng Thủ Phật. Nam-mô Vô Chướng Ngại Nhân Phật.

南無破散一切諸趣佛 南無斷一切疑佛

Nam-mô Phá Tán Nhất Thiết Chư Thú Phật. Nam-mô Đoạn Nhất Thiết Nghi Phật.

南無無相聲佛 南無畢竟得無邊功德佛

Nam-mô Vô Tướng Thanh Phật. Nam-mô Tất Cánh Đắc Vô Biên Công Đức Phật.

南無寶成就勝佛 南無波頭摩上勝佛 南無寶上佛

Nam-mô Bảo Thành Tụ Thắng Phật. Nam-mô Ba Đầu Ma Thượng Thắng Phật. Nam-mô Bảo Thượng Phật.

歸命過去未來如是等無量無邊諸佛應知。

Quy mệnh Quá-khứ Vị-lai như thị đấng vô lượng vô biên chư Phật Ứng Tri.

[Trở về đi theo như thế cùng là lượng vô biên các Phật Ứng Tri thời Quá khứ Tương lai.](#)

南無無障礙發修佛 南無無邊佛 南無寶彌留佛

Nam-mô Vô Chướng Ngại Phát Tu Phật. Nam-mô Vô Biên Phật. Nam-mô Bảo Di Lưu Phật.

南無日然燈上勝佛 南無智成就勝佛

Nam-mô Nhật Nhiên Đẳng Thượng Thắng Phật. Nam-mô Trí Thành Tụ Thắng Phật.

南無憂鉢羅然燈佛 南無十方然燈佛

Nam-mô Ưu Bát La Nhiên Đẳng Phật. Nam-mô Thập Phương Nhiên Đẳng Phật.

南無賢勝佛 南無莎羅自在王佛 南無師子佛

Nam-mô Hiền Thắng Phật. Nam-mô Sa La Tụ Tại Vương Phật. Nam-mô Sư Tử Phật.

南無寶彌留佛 南無大毘婆尸佛 南無妙勝光明佛

Nam-mô Bảo Di Lưu Phật. Nam-mô Đại Tì Bà Thi Phật. Nam-mô Diệu Thắng Quang Minh Phật.

南無功德王光明佛 南無華王佛 南無無量明佛

Nam-mô Công Đức Vương Quang Minh Phật. Nam-mô Hoa Vương Phật. Nam-mô Vô Lượng Minh Phật.

歸命如是等無量無邊諸佛應知。

Quy mệnh như thị đẳng vô lượng vô biên chư Phật Ứng Tri.

[Trở về đi theo như thế cùng là lượng vô biên các Phật Ứng Tri.](#)

南無功德一味佛 南無十方然燈佛

Nam-mô Công Đức Nhất Vị Phật. Nam-mô Thập Phương Nhiên Đăng Phật.

南無賢勝佛 南無娑羅自在王佛 南無師子佛

Nam-mô Hiền Thắng Phật. Nam-mô Sa La Tụ Tại Vương Phật. Nam-mô Sư Tử Phật.

南無寶彌留堅佛 南無毘婆尸佛 南無明王佛

Nam-mô Bảo Di Lưu Kiên Phật. Nam-mô Tì Bà Thi Phật. Nam-mô Minh Vương Phật.

南無上首佛 南無無上首佛

Nam-mô Thượng Thủ Phật. Nam-mô Vô Thượng Thủ Phật.

歸命如是等無量無邊諸佛應知。

Quy mệnh như thị đẳng vô lượng vô biên chư Phật Ứng Tri.

[Trở về đi theo như thế cùng là lượng vô biên các Phật Ứng Tri.](#)

南無大龍佛 南無香上勝佛 南無香勝幢佛

Nam-mô Đại Long Phật. Nam-mô Hương Thượng Thắng Phật. Nam-mô Hương Thắng Tràng Phật.

南無栴檀屋佛 南無香幢佛 南無栴檀香佛

Nam-mô Chiên Đàn Ốc Phật. Nam-mô Hương Tràng Phật. Nam-mô Chiên Đàn Hương Phật.

南無無邊精進佛 南無月上王佛

Nam-mô Vô Biên Tinh Tiến Phật. Nam-mô Nguyệt Thượng Vương Phật.

南無十上光明佛 南無波頭摩上佛

Nam-mô Thập Thượng Quang Minh Phật. Nam-mô Ba Đầu Ma Thượng Phật.

南無驚怖波頭摩華成就上王佛

Nam-mô Kinh Bố Ba Đầu Ma Hoa Thành Tụ Thượng Vương Phật

歸命如是等無量無邊諸佛應知。

Quy mệnh như thị đẳng vô lượng vô biên chư Phật Ứng Tri.

[Trở về đi theo như thế cùng là lượng vô biên các Phật Ứng Tri.](#)

南無寶網佛 南無善住王佛 南無香象王佛

Nam-mô Bảo Võng Phật. Nam-mô Thiện Trụ Vương Phật. Nam-mô Hương Tượng Vương Phật.

南無與一切樂佛 南無示一切念佛

Nam-mô Dữ Nhất Thiết Lạc Phật. Nam-mô Thị Nhất Thiết Niệm Phật.

南無不空說佛 南無能滅一切怖畏佛

Nam-mô Bất Không Thuyết Phật. Nam-mô Năng Diệt Nhất Thiết Bồ Úy Phật.

南無不住王佛 南無寶光明佛 南無與一切眾生安隱樂佛

Nam-mô Bất Trụ Vương Phật. Nam-mô Bảo Quang Minh Phật. Nam-mô Dữ Nhất Thiết Chúng Sinh An Ẩn Lạc Phật.

歸命如是等無量無邊諸佛應知。

Quy mệnh như thị đẳng vô lượng vô biên chư Phật Ứng Tri.

[Trở về đi theo như thế cùng là lượng vô biên các Phật Ứng Tri.](#)

南無觀無量境界佛 南無虛空莊嚴勝佛

Nam-mô Quan Vô Lượng Cảnh Giới Phật. Nam-mô Hư Không Trang Nghiêm Thắng Phật.

南無無邊莊嚴佛 南無修行幢佛

Nam-mô Vô Biên Trang Nghiêm Phật. Nam-mô Tu Hành Tràng Phật.

南無成就驚怖勝花佛 南無賢勝佛

Nam-mô Thành Tụ Kinh Bồ Thắng Hoa Phật. Nam-mô Hiền Thắng Phật.

南無清淨眼佛 南無大將軍佛

Nam-mô Thanh Tịnh Nhân Phật. Nam-mô Đại Tướng Quân Phật.

南無上勝高佛 南無不可勝幢佛

Nam-mô Thượng Thắng Cao Phật. Nam-mô Bất Khả Thắng Tràng Phật.

歸命如是等無量無邊諸佛應知。

Quy mệnh như thị đẳng vô lượng vô biên chư Phật Ứng Tri.

[Trở về đi theo như thế cùng là lượng vô biên các Phật Ứng Tri.](#)

南無可依佛 南無無量無邊佛 南無香彌留佛

Nam-mô Khả Y Phật. Nam-mô Vô Lượng Vô Biên Phật. Nam-mô Hương Di Lưu Phật.

南無月輪間王佛 南無妙彌留寶成就勝佛

Nam-mô Nguyệt Luân Gian Vương Phật. Nam-mô Diệu Di Lưu Bảo Thành Tụ Thắng Phật.

南無聞彌留善勝佛 南無淨勝佛

Nam-mô Văn Di Lưu Thiện Thắng Phật. Nam-mô Tịnh Thắng Phật.

南無無障礙眼佛 南無無邊功德作佛

Nam-mô Vô Chướng Ngại Nhân Phật. Nam-mô Vô Biên Công Đức Tác Phật.

南無威德士佛 南無願善思惟成就佛

Nam-mô Uy Đức Sĩ Phật. Nam-mô Nguyện Thiện Tư Duy Thành Tụ Phật.

南無清淨輪王佛 南無智上佛 南無精進仙佛

Nam-mô Thanh Tịnh Luân Vương Phật. Nam-mô Trí Thượng Phật. Nam-mô Tinh Tiến Tiên Phật.

南無智山佛 南無方作佛 南無大會上首佛

Nam-mô Trí Sơn Phật. Nam-mô Phương Tác Phật. Nam-mô Đại Hội Thượng Thủ Phật.

南無最上首佛 南無智護佛 南無上勝佛

Nam-mô Tối Thượng Thủ Phật. Nam-mô Trí Hộ Phật. Nam-mô Thượng Thắng Phật.

南無現示眾生境界無障見佛

Nam-mô Hiện Thị Chúng Sinh Cảnh Giới Vô Chướng Kiến Phật.

南無不成境界佛 南無無障礙光明佛

Nam-mô Bất Thành Cảnh Giới Phật. Nam-mô Vô Chướng Ngại Quang Minh Phật.

南無發光明無礙佛 南無佛波頭摩上成就勝佛

Nam-mô Phát Quang Minh Vô Ngại Phật. Nam-mô Phật Ba Đầu Ma Thượng Thành Tụ Thắng Phật.

南無觀一切佛境界現形佛 南無說堅佛

Nam-mô Quan Nhất Thiết Phật Cảnh Giới Hiện Hình Phật. Nam-mô Thuyết Kiên Phật.

南無化聲佛 南無波頭摩勝佛 南無寶成就勝佛

Nam-mô Hóa Thanh Phật. Nam-mô Ba Đầu Ma Thắng Phật. Nam-mô Bảo Thành Tụ Thắng Phật.

南無海彌留佛 南無無垢慧佛 南無離一切取佛

Nam-mô Hải Di Lưu Phật. Nam-mô Vô Cấu Tuệ Phật. Nam-mô Ly Nhất Thiết Thủ Phật.

南無智華成就佛 南無積勝上威德寂靜佛

Nam-mô Trí Hoa Thành Tụ Phật. Nam-mô Tích Thắng Thượng Uy Đức Tịch Tĩnh Phật.

南無離貪境界佛 南無不可思議功德成就勝佛

Nam-mô Ly Tham Cảnh Giới Phật. Nam-mô Bất Khả Tư Nghị Công Đức Thành Tụ Thắng Phật.

南無無畏去佛 南無香風佛 南無現成就勝佛

Nam-mô Vô Úy Khứ Phật. Nam-mô Hương Phong Phật. Nam-mô Hiện Thành Tụ Thắng Phật.

南無無等香光佛 南無雲妙鼓聲佛

Nam-mô Vô Đẳng Hương Quang Phật. Nam-mô Vân Diệu Cổ Thanh Phật.

南無功德成就勝佛 南無無量頻迅境界彌留聚佛

Nam-mô Công Đức Thành Tụ Thắng Phật. Nam-mô Vô Lượng Tần Tần Cảnh Giới Di Lưu Tụ Phật.

南無香勝彌留佛 南無無量彌留佛

Nam-mô Hương Thắng Di Lưu Phật. Nam-mô Vô Lượng Di Lưu Phật.

南無無量光明佛 南無普見佛 南無無畏佛

Nam-mô Vô Lượng Quang Minh Phật. Nam-mô Phổ Kiến Phật. Nam-mô Vô Úy Phật.

南無得無畏佛 南無月然燈佛 南無火然燈佛

Nam-mô Đắc Vô Úy Phật. Nam-mô Nguyệt Nhiên Đăng Phật. Nam-mô Hỏa Nhiên Đăng Phật.

南無勝修佛 南無勝眾佛 南無金剛成佛

Nam-mô Thắng Tu Phật. Nam-mô Thắng Chúng Phật. Nam-mô Kim Cương Thành Phật.

南無智自在王佛 南無智力稱佛 南無無畏勝佛



Nam-mô Trí Tự Tại Vương Phật. Nam-mô Trí Lực Xung Phật. Nam-mô Vô Úy Thắng Phật.  
南無功德王光明佛 南無善眼佛

Nam-mô Công Đức Vương Quang Minh Phật. Nam-mô Thiện Nhân Phật.  
南無堅自在王佛 南無彌留王佛 南無賢上勝佛

Nam-mô Kiên Tự Tại Vương Phật. Nam-mô Di Lưu Vương Phật. Nam-mô Hiền Thượng Thắng Phật.

南無虛空彌留寶勝佛 南無梵吼聲佛 南無寶華佛

Nam-mô Hư Không Di Lưu Bảo Thắng Phật. Nam-mô Phạm Hồng Thanh Phật. Nam-mô Bảo Hoa Phật

南無波頭摩成就勝佛 南無栴檀香佛

Nam-mô Ba Đầu Ma Thành Tự Thắng Phật. Nam-mô Chiên Đàn Hương Phật.

南無須彌劫佛 南無勝莊嚴佛 南無寶蓋佛

Nam-mô Tu Di Kiếp Phật. Nam-mô Thắng Trang Nghiêm Phật. Nam-mô Bảo Cái Phật.

南無香象佛 南無無邊勝佛 南無不空說名佛

Nam-mô Hương Tượng Phật. Nam-mô Vô Biên Thắng Phật. Nam-mô Bất Không Thuyết Danh Phật.

南無不可思議功德王光明佛

Nam-mô Bất Khả Tư Nghị Công Đức Vương Quang Minh Phật.

南無無畏王佛 南無波頭摩上勝佛

Nam-mô Vô Úy Vương Phật. Nam-mô Ba Đầu Ma Thượng Thắng Phật.

南無常得精進佛 南無藥王佛 南無安隱佛

Nam-mô Thường Đắc Tinh Tiến Phật. Nam-mô Dược Vương Phật. Nam-mô An Ẩn Phật.

南無無邊意行佛 南無無邊境界佛 南無無邊光明佛

Nam-mô Vô Biên Ý Hành Phật. Nam-mô Vô Biên Cảnh Giới Phật. Nam-mô Vô Biên Quang Minh Phật.

南無無邊眼佛 南無金色境界佛

Nam-mô Vô Biên Nhân Phật. Nam-mô Kim Sắc Cảnh Giới Phật.

南無無邊虛空境界佛 南無星宿王佛

Nam-mô Vô Biên Hư Không Cảnh Giới Phật. Nam-mô Tinh Tú Vương Phật.

南無虛空勝佛 南無妙勝佛 南無方作佛

Nam-mô Hư Không Thắng Phật. Nam-mô Diệu Thắng Phật. Nam-mô Phương Tác Phật.

南無妙彌留佛 南無無障礙眼佛 南無金剛佛

Nam-mô Diệu Di Lưu Phật. Nam-mô Vô Chương Ngại Nhân Phật. Nam-mô Kim Cương Phật.

南無然炬佛 南無香上勝佛

Nam-mô Nhiên Cự Phật. Nam-mô Hương Thượng Thắng Phật.

歸命如是等無量無邊諸佛應知。

Quy mệnh như thị đẳng vô lượng vô biên chư Phật Ứng Tri.

**Trở về đi theo như thể cùng là lượng vô biên các Phật Ứng Tri.**

南無火幢佛 南無賢無垢威德光佛 南無智積佛

Nam-mô Hỏa Tràng Phật. Nam-mô Hiền Vô Cấu Uy Đức Quang Phật. Nam-mô Trí Tích Phật.

南無稱力王佛 南無功德王光明佛 南無見智佛

Nam-mô Xưng Lực Vương Phật. Nam-mô Công Đức Vương Quang Minh Phật. Nam-mô Kiến Trí Phật.

南無波頭摩妙勝佛 南無成就勝佛

Nam-mô Ba Đầu Ma Diệu Thắng Phật. Nam-mô Thành Tựu Thắng Phật.

南無寶光明佛 南無寶蓮華勝佛

Nam-mô Bảo Quang Minh Phật. Nam-mô Bảo Liên Hoa Thắng Phật.

南無遠離疑成就佛 南無眾上首佛

Nam-mô Viễn Ly Nghi Thành Tựu Phật. Nam-mô Chúng Thượng Thủ Phật.

南無拘留孫佛 南無幢王佛 南無彌勒佛

Nam-mô Câu Lưu Tôn Phật. Nam-mô Tràng Vương Phật. Nam-mô Di Lạc Phật.

南無波頭摩功德佛 南無放光明佛

Nam-mô Ba Đầu Ma Công Đức Phật. Nam-mô Phóng Quang Minh Phật.

南無光明波頭摩光佛

Nam-mô Quang Minh Ba Đầu Ma Quang Phật.

南無勝王佛 南無法幢佛 南無無量奮迅佛

Nam-mô Thắng Vương Phật. Nam-mô Pháp Tràng Phật. Nam-mô Vô Lượng Phấn Tấn Phật.

南無海須彌佛 南無妙見佛 南無釋迦牟尼佛

Nam-mô Hải Tu-Di Phật. Nam-mô Diệu Kiến Phật. Nam-mô Thích Ca Mâu Ni Phật.

南無不空見佛 南無無障礙吼聲佛

Nam-mô Bất Không Kiến Phật. Nam-mô Vô Chướng Ngại Hồng Thanh Phật.

南無無量功德勝名光明佛

Nam-mô Vô Lượng Công Đức Thắng Danh Quang Minh Phật.

南無無分別修行佛 南無無邊光明佛

Nam-mô Vô Phân Biệt Tu Hành Phật. Nam-mô Vô Biên Quang Minh Phật.

南無善眼佛 南無南方寶普藏佛

Nam-mô Thiện Nhãn Phật. Nam-mô Nam Phương Bảo Phổ Tạng Phật.

南無無垢遠離垢解脫佛

Nam-mô Vô Cấu Viễn Ly Cấu Giải Thoát Phật.

歸命如是等無量無邊諸佛應知。

Quy mệnh như thị đẳng vô lượng vô biên chư Phật Ứng Tri.

**Trở về đi theo như thể cùng là lượng vô biên các Phật Ứng Tri.**

南無西方無量華佛 南無無量照佛

Nam-mô Tây Phương Vô Lượng Hoa Phật. Nam-mô Vô Lượng Chiếu Phật.

南無無量光明佛 南無無量明佛  
Nam-mô Vô Lượng Quang Minh Phật. Nam-mô Vô Lượng Minh Phật.  
南無無量境界佛 南無無量自在佛  
Nam-mô Vô Lượng Cảnh Giới Phật. Nam-mô Vô Lượng Tự Tại Phật.  
南無無量奮迅佛 南無無普蓋佛 南無蓋行佛  
Nam-mô Vô Lượng Phấn Tấn Phật. Nam-mô Vô Phổ Cái Phật. Nam-mô Cái Hành Phật.  
南無寶蓋佛 南無星宿王佛 南無善星宿佛  
Nam-mô Bảo Cái Phật. Nam-mô Tinh Tú Vương Phật. Nam-mô Thiện Tinh Tú Phật.  
南無光明輪佛 南無光明王佛  
Nam-mô Quang Minh Luân Phật. Nam-mô Quang Minh Vương Phật.  
南無光明上勝佛 南無無邊見佛  
Nam-mô Quang Minh Thượng Thắng Phật. Nam-mô Vô Biên Kiến Phật.  
南無無勝佛 南無無邊境界奮迅佛  
Nam-mô Vô Thắng Phật. Nam-mô Vô Biên Cảnh Giới Phấn Tấn Phật.  
南無無障礙吼聲佛 南無大雲光明佛  
Nam-mô Vô Chướng Ngại Hống Thanh Phật. Nam-mô Đại Vân Quang Minh Phật.  
南無羅網王佛 南無善得平等光明佛  
Nam-mô La Võng Vương Phật. Nam-mô Thiện Đắc Bình Đẳng Quang Minh Phật.  
南無波頭摩勝華佛 南無山王佛  
Nam-mô Ba Đầu Ma Thắng Hoa Phật. Nam-mô Sơn Vương Phật.  
南無月眾增上佛 南無高光明佛  
Nam-mô Nguyệt Chúng Tăng Thượng Phật. Nam-mô Cao Quang Minh Phật.  
南無合聚佛 南無不空光明佛  
Nam-mô Hợp Tụ Phật. Nam-mô Bất Không Quang Minh Phật.  
南無頂勝王佛 南無北方不空然燈佛  
Nam-mô Đỉnh Thắng Vương Phật. Nam-mô Bắc Phương Bất Không Nhiên Đăng Phật.  
南無不空奮迅佛 南無不空境界佛  
Nam-mô Bất Không Phấn Tấn Phật. Nam-mô Bất Không Cảnh Giới Phật.  
南無不空光明佛 南無無邊精進佛  
Nam-mô Bất Không Quang Minh Phật. Nam-mô Vô Biên Tinh Tiến Phật.  
南無莎羅自在王佛 南無寶莎羅王佛  
Nam-mô Sa La Tự Tại Vương Phật. Nam-mô Bảo Sa La Vương Phật.  
南無普蓋王佛 南無蓋莊嚴王佛  
Nam-mô Phổ Cái Vương Phật. Nam-mô Cái Trang Nghiêm Vương Phật.  
南無寶積佛 南無栴檀屋佛 南無栴檀香佛  
Nam-mô Bảo Tích Phật. Nam-mô Chiên Đàn Ốc Phật. Nam-mô Chiên Đàn Hương Phật.  
南無無量光明佛 南無光明輪莊嚴留佛

Nam-mô Vô Lượng Quang Minh Phật. Nam-mô Quang Minh Luân Trang Nghiêm Lưu Phật.

南無無障礙眼佛 南無無量眼佛

Nam-mô Vô Chướng Ngại Nhân Phật. Nam-mô Vô Lượng Nhân Phật.

南無寶成就佛 南無一切功德佛

Nam-mô Bảo Thành Tụ Phật. Nam-mô Nhất Thiết Công Đức Phật.

南無佛華成就功德佛 南無善住慧佛

Nam-mô Phật Hoa Thành Tụ Công Đức Phật. Nam-mô Thiện Trụ Tuệ Phật.

南無無量步佛 南無不空勝佛 南無寶步佛

Nam-mô Vô Lượng Bộ Phật. Nam-mô Bất Không Thắng Phật. Nam-mô Bảo Bộ Phật.

南無無邊修行佛 南無無邊莊嚴勝佛

Nam-mô Vô Biên Tu Hành Phật. Nam-mô Vô Biên Trang Nghiêm Thắng Phật.

南無虛空輪光明佛 南無無量聲佛

Nam-mô Hư Không Luân Quang Minh Phật. Nam-mô Vô Lượng Thanh Phật.

南無藥王佛 南無無畏佛 南無遠離驚怖毛豎佛

Nam-mô Dược Vương Phật. Nam-mô Vô Úy Phật. Nam-mô Viễn Ly Kinh Bó Mao Thụ Phật.

南無功德王光明佛 南無觀智慧起華佛

Nam-mô Công Đức Vương Quang Minh Phật. Nam-mô Quan Trí Tuệ Khởi Hoa Phật.

南無虛空寂佛 南無虛空聲佛

Nam-mô Hư Không Tịch Phật. Nam-mô Hư Không Thanh Phật.

南無虛空莊嚴成就佛 南無下方大自在佛

Nam-mô Hư Không Trang Nghiêm Thành Tụ Phật. Nam-mô Hạ Phương Đại Tự Tại Phật.

南無妙勝佛 南無有佛 南無華勝佛

Nam-mô Diệu Thắng Phật. Nam-mô Hữu Phật. Nam-mô Hoa Thắng Phật.

南無善生佛 南無師子勝佛 南無成就義佛

Nam-mô Thiện Sinh Phật. Nam-mô Sư Tử Thắng Phật. Nam-mô Thành Tụ Nghĩa Phật.

南無師子護佛 南無師子鉀佛 南無善住山王佛

Nam-mô Sư Tử Hộ Phật. Nam-mô Sư Tử Giáp Phật. Nam-mô Thiện Trụ Sơn Vương Phật.

南無淨彌留佛 南無清淨眼佛

Nam-mô Tịnh Di Lưu Phật. Nam-mô Thanh Tịnh Nhân Phật.

南無不空足步佛 南無虛空像佛 南無香勝佛

Nam-mô Bất Không Túc Bộ Phật. Nam-mô Hư Không Tượng Phật. Nam-mô Hương Thắng Phật.

南無香山佛 南無無量眼佛 南無香積佛

Nam-mô Hương Sơn Phật. Nam-mô Vô Lượng Nhân Phật. Nam-mô Hương Tích Phật.

南無寶眾佛 南無寶高佛 南無善住佛

Nam-mô Bảo Chúng Phật. Nam-mô Bảo Cao Phật. Nam-mô Thiện Trụ Phật.

南無善住王佛 南無淨彌留佛 南無堅王佛  
Nam-mô Thiện Trụ Vương Phật. Nam-mô Tịnh Di Lưu Phật. Nam-mô Kiên Vương Phật.  
南無光明輪佛 南無火然燈佛  
Nam-mô Quang Minh Luân Phật. Nam-mô Hỏa Nhiên Đăng Phật.  
南無不空過佛 南無善思惟發行佛  
Nam-mô Bất Không Quá Phật. Nam-mô Thiện Tư Duy Phát Hành Phật.  
南無師子佛 南無堅固眾生佛 南無行勝住王佛  
Nam-mô Sư Tử Phật. Nam-mô Kiên Cố Chúng Sinh Phật. Nam-mô Hành Thắng Trụ Vương Phật.  
南無上方無量境界佛 南無勝王佛  
Nam-mô Thượng Phương Vô Lượng Cảnh Giới Phật. Nam-mô Thắng Vương Phật.  
南無精進勝佛 南無斷疑佛 南無善星宿王佛  
Nam-mô Tinh Tiến Thắng Phật. Nam-mô Đoạn Nghi Phật. Nam-mô Thiện Tinh Tú Vương Phật.  
南無然燈佛 南無光明佛 南無光明彌留佛  
Nam-mô Nhiên Đăng Phật. Nam-mô Quang Minh Phật. Nam-mô Quang Minh Di Lưu Phật.  
南無光明輪佛 南無稱光明佛  
Nam-mô Quang Minh Luân Phật. Nam-mô Xưng Quang Minh Phật.  
南無高蓋佛 南無香蓋佛 南無寶蓋佛  
Nam-mô Cao Cái Phật. Nam-mô Hương Cái Phật. Nam-mô Bảo Cái Phật.  
南無栴檀香佛 南無栴檀勝佛 南無須彌聚佛  
Nam-mô Chiên Đàn Hương Phật. Nam-mô Chiên Đàn Thắng Phật. Nam-mô Tu Di Tụ Phật.  
南無寶光明佛 南無堅固王佛 南無淨功德佛  
Nam-mô Bảo Quang Minh Phật. Nam-mô Kiên Cố Vương Phật. Nam-mô Tịnh Công Đức Phật.  
南無清淨眼佛 南無無畏佛  
Nam-mô Thanh Tịnh Nhãn Phật. Nam-mô Vô Úy Phật.  
南無遠離諸畏佛 南無成就積佛 南無寶勝佛  
Nam-mô Viễn Ly Chư Úy Phật. Nam-mô Thành Tụ Tích Phật. Nam-mô Bảo Thắng Phật.  
南無山王佛 南無轉女根佛 南無因王佛  
Nam-mô Sơn Vương Phật. Nam-mô Chuyển Nữ Căn Phật. Nam-mô Nhân Vương Phật.  
南無無量行佛 南無最勝光明佛  
Nam-mô Vô Lượng Hạnh Phật. Nam-mô Tối Thắng Quang Minh Phật.  
南無羅網光明幢佛 南無日月淨明德佛  
Nam-mô La Võng Quang Minh Tràng Phật. Nam-mô Nhật Nguyệt Tịnh Minh Đức Phật.  
南無東南方觀一切佛形鏡如來以為上首佛  
Nam-mô Đông Nam Phương Quan Nhất Thiết Phật Hình Kính Như Lai, dĩ vi thượng thủ Phật.  
[Nam-mô Đông Nam Phương Quan Nhất Thiết Phật Hình Kính Như Lai, do là Phật đứng hàng đầu.](#)

南無華覺奮迅佛 南無羅網光明佛  
Nam-mô Hoa Giác Phấn Tấn Phật. Nam-mô La Võng Quang Minh Phật.  
南無無量光明華佛 南無寶堅固佛  
Nam-mô Vô Lượng Quang Minh Hoa Phật. Nam-mô Bảo Kiên Cố Phật.  
南無初發心轉法輪佛 南無華積佛  
Nam-mô Sơ Phát Tâm Chuyển Pháp Luân Phật. Nam-mô Hoa Tích Phật.  
南無千上光明佛 南無不動步佛  
Nam-mô Thiên Thượng Quang Minh Phật. Nam-mô Bất Động Bộ Phật.  
南無無量跡步佛 南無無量願生佛  
Nam-mô Vô Lượng Tích Bộ Phật. Nam-mô Vô Lượng Nguyên Sinh Phật.  
南無無邊願佛 南無無邊境界佛  
Nam-mô Vô Biên Nguyên Phật. Nam-mô Vô Biên Cảnh Giới Phật.  
南無不定願佛 南無轉胎佛 南無轉諸難佛  
Nam-mô Bất Định Nguyên Phật. Nam-mô Chuyển Thai Phật. Nam-mô Chuyển Chư Nạn Phật.  
南無不行念佛 南無成就一切念佛  
Nam-mô Bất Hành Niệm Phật. Nam-mô Thành Tựu Nhất Thiết Niệm Phật.  
南無虛空佛 南無有勝佛  
Nam-mô Hư Không Phật. Nam-mô Hữu Thắng Phật.  
次禮十二部尊經大藏法輪。  
Thứ lễ Thập Nhị Bộ Tôn Kinh Đại Tạng Pháp Luân.  
[Tiếp theo lễ 12 Bộ Tôn Kinh Đại Tạng Pháp Luân.](#)  
南無正法念處經 南無增一阿含經  
Nam-mô Chánh Pháp Niệm Xứ Kinh. Nam-mô Tăng Nhất A Hàm Kinh.  
南無中阿含經 南無長阿含經 南無雜阿含經  
Nam-mô Trung A Hàm Kinh. Nam-mô Trường A Hàm Kinh. Nam-mô Tạp A Hàm Kinh.  
南無賢愚經 南無起世經 南無雜寶藏經  
Nam-mô Hiền Ngụ Kinh. Nam-mô Khởi Thế Kinh. Nam-mô Tạp Bảo Tạng Kinh.  
南無普曜經 南無生經 南無修行道地經  
Nam-mô Phổ Diệu Kinh. Nam-mô Sinh Kinh. Nam-mô Tu Hành Đạo Địa Kinh.  
南無陰持入經 南無中本起經 南無興起行經  
Nam-mô Âm Trì Nhập Kinh. Nam-mô Trung Bản Khởi Kinh. Nam-mô Hưng Khởi Hành Kinh.  
南無達摩多羅禪經 南無義足經  
Nam-mô Đạt Ma Đa La Thiên Kinh. Nam-mô Nghĩa Túc Kinh.  
南無毘耶娑問經 南無大安般經  
Nam-mô Tỳ Da Sa Vấn Kinh. Nam-mô Đại An Bát Kinh.  
南無轉法輪經論 南無寶髻菩薩四法經論  
Nam-mô Chuyển Pháp Luân Kinh Luận. Nam-mô Bảo Kế Bồ Tát Tứ Pháp Kinh Luận.

南無無量壽經論 南無文殊師利問菩提經論  
Nam-mô Vô Lượng Thọ Kinh Luận. Nam-mô Văn Thù Sư Lợi Vấn Bồ Đề Kinh Luận.  
南無大莊嚴論 南無佛性論 南無大丈夫論  
Nam-mô Đại Trang Nghiêm Luận. Nam-mô Phật Tính Luận. Nam-mô Đại Trượng Phu Luận.  
南無中邊論 南無迴諍論 南無佛阿毘曇論  
Nam-mô Trung Biên Luận. Nam-mô Hồi Tranh Luận. Nam-mô Phật A Tì Đàm Luận.  
南無業成就論 南無中論 南無順中論  
Nam-mô Nghiệp Thành Tựu Luận. Nam-mô Trung Luận. Nam-mô Thuận Trung Luận.  
南無百論 南無起信論 南無三無性論  
Nam-mô Bách Luận. Nam-mô Khởi Tín Luận. Nam-mô Tam Vô Tính Luận.  
南無入大乘論 南無成實論  
Nam-mô Nhập Đại Thừa Luận. Nam-mô Thành Thực Luận.  
南無十二門行論 南無十八空論  
Nam-mô Thập Nhị Môn Hành Luận. Nam-mô Thập Bát Không Luận.  
南無寶性論 南無方便心論 南無思塵論  
Nam-mô Bảo Tính Luận. Nam-mô Phương Tiện Tâm Luận. Nam-mô Tư Trần Luận.  
南無解捲論 南無緣生論 南無十二因緣論  
Nam-mô Giải Quyển Luận. Nam-mô Duyên Sinh Luận. Nam-mô Thập Nhị Nhân Duyên Luận.  
南無一輪盧迦論 南無百字論 南無破外道四宗論  
Nam-mô Nhất Luân Lô Ca Luận. Nam-mô Bách Tự Luận. Nam-mô Phá Ngoại Đạo Tứ Tông  
Luận.  
南無破外道涅槃論 南無發菩提心論  
Nam-mô Phá Ngoại Đạo Niết Bàn Luận. Nam-mô Phát Bồ Đề Tâm Luận.  
南無辟支佛因緣論  
Nam-mô Bích Chi Phật Nhân Duyên Luận.  
敬禮十方諸大菩薩摩訶薩。  
Kính lễ Thập phương chư Đại Bồ-tát Ma-ha-tát.  
[Kính lễ các Đại Bồ Tát Ma Ha Tát 10 phương.](#)  
南無莊嚴王菩薩 南無國土莊嚴菩薩  
Nam-mô Trang Nghiêm Vương Bồ Tát. Nam-mô Quốc Thổ Trang Nghiêm Bồ Tát.  
南無因陀羅網菩薩 南無天山菩薩 南無善眼菩薩  
Nam-mô Nhân Đà La Võng Bồ Tát. Nam-mô Thiên Sơn Bồ Tát. Nam-mô Thiện Nhãn Bồ Tát.  
南無住持世間手菩薩 南無大將菩薩  
Nam-mô Trụ Trì Thế Gian Thủ Bồ Tát. Nam-mô Đại Tướng Bồ Tát.  
南無寂意菩薩 南無速行菩薩 南無善臂菩薩  
Nam-mô Tịch Ý Bồ Tát. Nam-mô Tốc Hành Bồ Tát. Nam-mô Thiện Tỷ Bồ Tát.  
南無山峯菩薩 南無曇無竭菩薩 南無勝願菩薩

Nam-mô Sơn Phong Bồ Tát. Nam-mô Đàm Vô Kiệt Bồ Tát. Nam-mô Thắng Nguyên Bồ Tát.  
南無莊嚴相星宿山王菩薩

Nam-mô Trang Nghiêm Tướng Tinh Tú Sơn Vương Bồ Tát.  
南無樂說無滯菩薩 南無無垢智菩薩

Nam-mô Nhạo Thuyết Vô Trê Bồ Tát. Nam-mô Vô Cấu Trí Bồ Tát.  
南無娑伽羅菩薩 南無斷一切憂菩薩 南無地藏菩薩

Nam-mô Sa Già La Bồ Tát. Nam-mô Đoạn Nhất Thiết Ưu Bồ Tát. Nam-mô Địa Tạng Bồ Tát.  
南無普現菩薩 南無法行成就菩薩

Nam-mô Phổ Hiện Bồ Tát. Nam-mô Pháp Hành Thành Tựu Bồ Tát.  
南無深行菩薩 南無清淨三輪菩薩

Nam-mô Thâm Hạnh Bồ Tát. Nam-mô Thanh Tịnh Tam Luân Bồ Tát.  
南無寂靜心菩薩 南無無邊功德菩薩

Nam-mô Tịch Tĩnh Tâm Bồ Tát. Nam-mô Vô Biên Công Đức Bồ Tát.  
南無虛空平等智菩薩 南無波頭摩眼菩薩

Nam-mô Hư Không Bình Đẳng Trí Bồ Tát. Nam-mô Ba Đầu Ma Nhãn Bồ Tát.  
南無金剛幢菩薩 南無波頭摩華嚴菩薩

Nam-mô Kim Cương Tràng Bồ Tát. Nam-mô Ba Đầu Ma Hoa Nghiêm Bồ Tát.  
南無寶莊嚴菩薩 南無寶路菩薩

Nam-mô Bảo Trang Nghiêm Bồ Tát. Nam-mô Bảo Lộ Bồ Tát.  
南無功德王慧菩薩 南無莊嚴王菩薩

Nam-mô Công Đức Vương Tuệ Bồ Tát. Nam-mô Trang Nghiêm Vương Bồ Tát.  
南無斷諸嚴王菩薩 南無清淨光明莊嚴菩薩

Nam-mô Đoạn Chư Nghiêm Vương Bồ Tát. Nam-mô Thanh Tịnh Quang Minh Trang Nghiêm  
Bồ Tát

南無深聲菩薩 南無妙鼓聲菩薩 南無尼民陀羅菩薩

Nam-mô Thâm Thanh Bồ Tát. Nam-mô Diệu Cổ Thanh Bồ Tát. Nam-mô Ni Dân Đà La Bồ Tát.  
南無大自在菩薩 南無諸功德身菩薩

Nam-mô Đại Tự Tại Bồ Tát. Nam-mô Chư Công Đức Thân Bồ Tát.  
歸命如是等十方世界無量無邊諸大菩薩摩訶薩。

Quy mệnh như thị đẳng Thập phương Thế-giới vô lượng vô biên chư Đại Bồ-tát Ma-ha-tát.  
[Trở về đi theo như thế cùng là vô lượng vô biên các Đại Bồ Tát Ma Ha Tát ở 10 phương Thế  
giới.](#)

敬禮聲聞緣覺一切賢聖。

Kính lễ Thanh-văn Duyên-giác nhất thiết Hiền Thánh.

[Kính lễ Thanh Văn Duyên Giác tất cả Hiền Thánh.](#)

南無隨喜辟支佛 南無十二波羅墮辟支佛

Nam-mô Tùy Hỷ Bích Chi Phật. Nam-mô Thập Nhị Ba La Đọa Bích Chi Phật.



南無十同名婆羅辟支佛 南無火身辟支佛

Nam-mô Thập Đồng Danh Bà La Bích Chi Phật. Nam-mô Hỏa Thân Bích Chi Phật.

南無同菩提辟支佛 南無摩訶男辟支佛

Nam-mô Đồng Bồ Đề Bích Chi Phật. Nam-mô Ma Ha Nam Bích Chi Phật.

南無心上辟支佛 南無髮淨辟支佛

Nam-mô Tâm Thượng Bích Chi Phật. Nam-mô Phát Tịnh Bích Chi Phật.

南無善快辟支佛 南無違陀辟支佛

Nam-mô Thiện Khoái Bích Chi Phật. Nam-mô Vi Đà Bích Chi Phật.

歸命如是等無量無邊辟支佛。

Quy mệnh như thị đẳng vô lượng vô biên Bích Chi Phật.

Trở về đi theo như thế cùng là vô lượng vô biên Bích Chi Phật.

禮三寶已次復懺悔。

Lễ Tam Bảo dĩ thứ phục sám hối.

Lễ Phật Pháp Tăng xong tiếp theo sám hối.

弟子等。今以總相懺悔一切諸業。

Đệ-tử đẳng. Kim dĩ tổng tương sám hối nhất thiết chư Nghiệp.

Đệ tử... Nay do gộp lại cùng nhau sám hối tất cả các Nghiệp.

今當次第更復一一別相懺悔。若總若別若麤若細。

Kim đương thứ đệ cánh phục nhất nhất biệt tương sám hối. Nhược tổng nhược biệt nhược thô nhược tế.

Nay cần lần lượt, lại thêm từng loại hình phân biệt sám hối. Nếu gộp lại nếu phân biệt nếu thô lớn nếu nhỏ tinh.

若輕若重若說不說。品類相從願皆消滅。

Nhược khinh nhược trọng nhược thuyết bất thuyết. Phẩm loại tương tòng nguyện giai tiêu diệt.

Nếu nhẹ nếu nặng nếu nói không nói. Phẩm loại cùng nhau theo mong nguyện đều tiêu diệt.

別相懺悔者。先懺身三次懺口四。

Biệt tương sám hối giả. Tiên sám Thân tam thứ sám Khẩu tứ.

Phân biệt hình chất sám hối. Trước tiên sám hối Thân 3 thứ, sám hối Miệng 4 loại.

其餘諸障次第稽顙。身三業者。第一殺害。

Kỳ dư chư chướng thứ đệ khê tăng. Thân tam Nghiệp giả. Đệ nhất sát hại.

Các chướng ngại khác đó lần lượt phục đất đảnh lễ. Thân có 3 Nghiệp. Một là sát hại.

如經所明恕己可為喻。勿殺勿行杖。雖復禽獸之殊。

Như Kinh sở minh恕己可為喻。勿殺勿行杖。雖復禽獸之殊。 Tuy phục cầm thú chi thù.

Như được Kinh soi sáng, bản thân rộng lượng có thể được hiểu rõ. Đừng sát hại đừng dùng gậy.

Tuy lại dứt hết cầm thú.

保命畏死其事是一。若尋此眾生無始已來。

Bảo mệnh úy tử kỳ sự thị nhất. Nhược tầm thử chúng sinh vô thủy dĩ lai.

Bảo toàn mệnh sợ chết việc đó là số 1. Nếu xem kĩ chúng sinh này từ xa xưa tới nay.

或是我父母兄弟六親眷屬。以業因緣輪迴六道。

Hoặc thị ngã phụ mẫu huynh đệ lục thân quyến thuộc. Dĩ Nghiệp Nhân-duyên Luân-hồi Lục-đạo.

Hoặc là Cha mẹ anh em, 6 thân thích quyến thuộc của ta. Do Nghiệp Nhân duyên Luân hồi trong 6 Đạo.

出生入死改形易報不復相識。

Xuất sinh nhập tử cải hình dị báo bất phục tương thức.

Sinh ra nhập vào, chết biến đổi hình, để báo ứng cùng nhau nhận biết không trở lại.

而今興害食噉其肉斷大慈種。是故佛言：

Nhi kim hưng hại thực đạm kỳ nhục đoạn Đại Từ chúng. Thị cố Phật ngôn：

Mà nay hưng khởi sát hại ăn thịt nó, cắt bỏ hạt giống Đại Từ. Vì thế Phật nói rằng：

設得餘食當如飢世食子肉想。何況食噉此魚肉耶！

Thiết đắc dư thực đương như cơ thể thực tử nhục tưởng. Hà huống thực đạm thử ngư nhục da！

Nếu được thực phẩm khác, cần suy tưởng như thời đói khát ăn thịt con. Huống chi ăn thịt cá này chẳng！

又言為利殺眾生。以錢納眾生肉。

Hựu ngôn vị lợi sát chúng sinh. Dĩ tiền nạp chúng sinh nhục.

Lại nói vì lợi sát hại chúng sinh. Dùng tiền mua thịt chúng sinh.

二俱是惡業死墮叫喚地獄。故知殺害及以食噉。

Nhị câu thị Ác-nghiệp tử đọa Khiếu-hoán Địa-ngục. Cố tri sát hại cập dĩ thực đạm.

Cả hai đều là Nghiệp ác, chết đọa xuống Địa ngục Kêu thét. Cần biết sát hại cùng với do ăn thịt.

罪深河海過重丘岳。然弟子等。

Tội thâm hà hải quá trọng khâu nhạc. Nhiên Đệ-tử đẳng.

Tội sâu nặng như sông biển, nặng hơn gò đồi. Tuy nhiên Đệ Tử...

從無始已來不遇善友皆為此業。是故經言。

Tòng vô thủy dĩ lai bất ngộ thiện hữu giai vi thử Nghiệp. Thị cố Kinh ngôn：

Từ xa xưa tới nay không gặp bạn thiện đều làm Nghiệp này. Vì thế Kinh nói rằng：

殺害之罪能令眾生墮於地獄餓鬼受苦。

Sát hại chi tội năng linh chúng sinh đọa ư Địa-ngục Ngạ-quỷ thụ khổ.

Tội sát hại có thể làm cho chúng sinh đọa xuống Địa ngục Quỷ đói nhận lấy khổ.

若在畜生則受虎狗豺狼鷹鷂等身。或受毒蛇蝮蝎等身常懷惡心。

Nhược tại súc sinh tắc thụ hổ cẩu sài lang ưng diêu đẳng thân. Hoặc thụ độc xà phúc hạt đẳng thân thường hoài ác tâm.

Nếu ở trong Súc sinh chắc là nhận lấy các thân：Hổ, chó, chó săn, diều hâu. Hoặc nhận lấy các thân：Rắn độc, rắn hổ mang, thằn lằn, tâm thường nhớ ác.

或受麀鹿熊羆等身常懷恐怖。若生人中得二種果報。

Hoặc thụ chương lộc hùng bi đặng thân thường hoài khủng bố. Nhược sinh nhân trung đắc nhị chủng quả báo.

Hoặc nhận lấy các thân : Con chương, hươu, gấu gấu ngựa, thường nhớ kinh hãi. Nếu sinh trong loài người được 2 loại quả báo.

一者多病二者斷命殺害食噉既有如是無量種種諸果報。

Nhất giả đa bệnh nhị giả đoạn mệnh, sát hại thực đạm ký hữu như thị vô lượng chủng chủng chư quả báo.

Một là nhiều bệnh, hai là bỏ mệnh, sát hại ăn thịt đã có vô lượng đủ các loại các quả báo như thế. 是故弟子。今日至到稽顙至誠歸依於佛。

Thị cố Đệ-tử. Kim nhật chí đáo khê tăng chí thành quy y Phật.

Vì thế Đệ Tử. Ngày nay tới nơi phục đất đỉnh lễ chí thành trở về đi theo với Phật.

南無東方滅諸怖畏佛 南無南方日月燈明佛

Nam-mô Đông Phương Diệt Chư Bồ Úy Phật. Nam-mô Nam Phương Nhật Nguyệt Đăng Minh Phật.

南無西方覺花光佛 南無北方發功德佛

Nam-mô Tây Phương Giác Hoa Quang Phật. Nam-mô Bắc Phương Phát Công Đức Phật.

南無東南方除眾惑冥佛 南無西南方無生自在佛

Nam-mô Đông Nam Phương Trừ Chúng Hoặc Minh Phật. Nam-mô Tây Nam Phương Vô Sinh Tự Tại Phật

南無西北方大神通王佛 南無東北方空離垢心佛

Nam-mô Tây Bắc Phương Đại Thần Thông Vương Phật. Nam-mô Đông Bắc Phương Không Ly Cấu Tâm Phật.

南無下方同像空無佛 南無上方瑠璃藏勝佛

Nam-mô Hạ Phương Đồng Tượng Không Vô Phật. Nam-mô Thượng Phương Lưu Ly Tạng Thắng Phật.

歸命如是等十方盡虛空界一切三寶。

Quy mệnh như thị đặng Thập phương tận hư không giới nhất thiết Tam Bảo.

Trở về đi theo như thế cùng là tất cả Phật Pháp Tăng ở tận cùng khoảng không Thế giới 10 phương.

弟子等。自從無始已來至于今日。

Đệ-tử đặng. Tự tông vô thủy dĩ lai chí vu kim nhật.

Đệ Tử... Từ xa xưa đến nay tới ngày hôm nay.

有此心識常懷嗔毒無慈愍心。或因貪起殺。

Hữu thử tâm thức thường hoài sàm độc vô Từ mẫn tâm. Hoặc nhân tham khởi sát.

Có tâm thức này thường nhớ sạm độc, không có tâm thương xót. Hoặc nhân do tham lam, sinh khởi sát hại.

因瞋因癡及以慢殺。或興惡方便誓殺願殺及以呪殺。

Nhân sân nhân si cập dĩ mạn sát. Hoặc hưng ác Phương-tiện thế sát nguyện sát cập dĩ chú sát.

Nhân do Thù hận nhân do Ngu si cùng với do kiêu mạn sát hại. Hoặc hưng khởi Phương tiện ác  
thê sát hại, mong nguyện sát hại cùng với dùng bùa chú sát hại.

或破決湖池焚燒山野田獵捕魚。

Hoặc phá quyết hồ trì phân thiêu sơn dã điền liệt bỏ ngư.

Hoặc phá bỏ hồ đầm, đốt thiêu núi hoang, làm ruộng săn bắn bắt cá.

或因風放火飛鷹放犬。惱害一切六道眾生。

Hoặc nhân phong phóng hỏa phi ưng phóng khuyến. Nã hại nhất thiết Lục-đạo chúng sinh.

Hoặc nhân do gió phóng hỏa, thả chim điều hâu, thả chó săn. Nã hại tất cả 6 Đạo chúng sinh.

如是等罪無量無邊。今日至心歸命懺悔。

Như thị đặng tội vô lượng vô biên. Kim nhật chí tâm quy mệnh sám hối.

Những tội như thế vô lượng vô biên. Ngày nay chí tâm sám hối trở về đi theo.

或以(打-丁+監)弼抗撥枚戟弓弩。

Hoặc dĩ giam cương kháng bát mai kích cung nỏ.

Hoặc do giam cầm giăng bẫy, chống đối xoay chuyển kích cung tên.

彈射飛鳥走獸之類。或以罟網罾釣。

Đạn xạ phi điều tâu thú chi loại. Hoặc dĩ cô vông tăng điều.

Ngắm bắn các loại chim bay thú chạy. Hoặc dùng lưới to đánh cá giăng câu.

撈漉水性魚鼈黿蝦蜆羸蚌濕居之屬。

Lao lộc thủy tính ngư miết nguyên đà hà hiện lỏa phụng thấp cư chi thuộc.

Vớt bắt cạn kiệt các loài dưới nước như : Cá ba ba cá sấu tôm tép ngao hên, tò vò các loài sống  
nơi ẩm thấp.

使水陸之與空行藏竄無地。或畜養鷄豬牛羊犬豕鵝鴨之屬。

Sử thủy lục chi dữ không hành tàng thoán vô địa. Hoặc súc dưỡng kê trư ngư dương khuyến  
thi nga áp chi thuộc.

Sử dụng đi trên bộ dưới nước và trên rỗng không lẩn tránh không có đất. Hoặc nuôi dưỡng gà  
lợn bò dê chó lợn, giống thuộc loại ngỗng ngan.

自供庖厨或貨他宰殺。使其哀聲未盡毛羽脫落。

Tự cung bào trừ hoặc hóa tha tể sát. Sử kỳ ai thanh vị tận mao vũ thoát lạc.

Tự cung cấp, nấu ăn hoặc kẻ giết hại khác. Làm cho tiếng kêu ai oán đó, chưa hết lông mao rơi  
thất lạc.

鱗甲傷毀身首分離。骨肉銷碎剝裂屠割。

Lân giáp thương hủy thân thủ phân ly. Cốt nhục tiêu toái bác liệt đồ cát.

Da vảy đau hồng, thân đầu phân ly. Thịt xương tan nát, bóc da tách rách cắt giết.

炮燒煮炙楚毒酸切。橫加無辜但取一時之快。

Pháo thiêu chử chích sở độc toan thiết. Hoạn gia vô cô dẫn thủ nhất thời chi khoái.

Nổ tung thiêu nấu nướng, khổ độc chua xót thái bỏ. Tăng thêm ngang trái, không có tội chỉ cảm  
lầy thích ý một thời.

口得味甚寡。不過三寸舌根而已。

Khẩu đắc vị thậm quả. Bất quá tam thốn thiết căn nhi dĩ.

Miệng được mùi vị rất ít. Không quá 3 tấc Căn lưỡi mà đã xong.

然其罪報殃累永劫。如是等罪今日至誠歸命懺悔。

Nhiên kỳ tội báo ương luy vĩnh Kiếp. Như thị đặng tội kim nhật chí thành quy mệnh sám hối.

Đương nhiên tội báo đó, tai ương chồng chất nhiều Kiếp. Các tội như thế ngày nay chí thành sám hối trở về đi theo.

又復無始已來至于今日。或復興師相伐。

Hựu phục vô thủy dĩ lai chí vu kim nhật. Hoặc phục hưng sư tương phạt.

Lại nữa từ xa xưa đến nay tới ngày hôm nay. Hoặc lại khởi binh chinh phạt.

疆場交諍兩陣相向更相殺害。

Cường trường giao tranh lưỡng trận tương hướng cánh tương sát hại.

Chiến trường giao tranh, cùng tới hai trận càng thêm sát hại.

或自殺他教殺聞殺歡喜。或習屠鱠債為刑戮。

Hoặc tự sát tha giáo sát văn sát hoan hỉ. Hoặc tập đồ khoái trái vi hình lục.

Hoặc tự giết hại, dạy người khác giết hại, vui mừng nghe thấy giết hại. Hoặc học giết hại thái thịt cá, nợ vì hình phạt sát hại.

烹宰他命行於不忍。或恣忿怒揮戈撫刃。

Phanh tễ tha mệnh hành ư bất nhẫn. Hoặc tứ phần nộ huy qua phủ nhận.

Kho nấu sát hại sinh mệnh khác, thực hành bất nhẫn. Hoặc phóng túng phần nộ, múa giáo vuốt đao.

或斬或刺或推着坑塹。或以水沈溺。或塞穴壞巢土石礎岬。

Hoặc trảm hoặc thich hoặc thôi khán khanh tiệm. Hoặc dĩ thủy trầm nịch. Hoặc tắc huyết hoại sào, thổ thạch trùy giáp.

Hoặc chém hoặc đâm hoặc đẩy xuống hầm hào. Hoặc nhấn chìm trong nước. Hoặc lấp cửa hang, tan hoại sào huyết, đất đá lấp đường mòn khe núi.

或以車馬躡轢踐蹋一切眾生。

Hoặc dĩ xa mã lện lịch tiền đập nhất thiết chúng sinh.

Hoặc dùng xe ngựa cán nghiêng dẫm đập tất cả chúng sinh.

如是等罪無量無邊。今日發露歸命懺悔。

Như thị đặng tội vô lượng vô biên. Kim nhật phát lộ quy mệnh sám hối.

Các tội như thế vô lượng vô biên. Ngày nay phát hiện ra sám hối trở về đi theo.

又復無始已來。或溉灌陸田。墮胎落子。

Hựu phục vô thủy dĩ lai. Hoặc khái quán lục điền. Đọa thai lạc tử.

Mới lại từ xa xưa đến nay. Hoặc tưới nước đất ruộng. Sảy phá nạo thai mất con.

破卵壞巢。毒藥蠱道傷殺眾生。

Phá noãn hoại sào. Độc dược cổ đạo thương sát chúng sinh.

Phá trứng tan hoại sào huyết. Thuốc độc đầu độc, đánh thương sát hại chúng sinh.

墾土掘地種植田園。養蠶煮繭。養猫搦鼠傷殺滋甚。

Khẩn thổ quật địa chủng thực điền viên. Dưỡng tâm chữ kiến. Dưỡng miêu nạch thử thương sát tư thậm.

**Khai hoang quật đất trồng trọt ruộng vườn. Nuôi tằm nấu kén. Nuôi mèo bắt chuột đánh thương sát sát rất nhiều.**

或打撲蚊虻螿蠅蜂蝎搯担蚤虱。或燒除糞掃。

Hoặc đả phác văn manh thương dăng phong hiết yểu đảm tảo sát. Hoặc thiêu trừ phân tảo.

**Hoặc đánh bắt muỗi ruồi nhặng ong thạch sùng, đảm nhận giết rệp chấy rận. Hoặc đốt trừ bỏ thu dọn phân.**

開決溝渠枉害一切。或噉菓實或用穀米。

**Khai quyết câu cừ uông hại nhất thiết. Hoặc đạm quả thực hoặc dụng cốc mễ.**

**Mở bỏ mương cừ, uông công hại tất cả. Hoặc ăn hoa quả hoặc dùng mì gạo.**

或水或菜橫殺眾生。或然樵薪或露燈燭焚諸蟲類。

Hoặc thủy hoặc thái hoạnh sát chúng sinh. Hoặc nhiên tiêu tân hoặc lộ đăng chúc phần chư trùng loại.

**Hoặc nước hoặc rau, ngang trái sát hại chúng sinh. Hoặc đốt củi khô hoặc nước hoa quả đèn nến đốt các loại trùng.**

或食醬酢不看搖動。或瀉湯水澆殺蟲蟻。

Hoặc thực tương tạc bất khán dao động. Hoặc tả thang thủy kiều sát trùng nghĩ.

**Hoặc ăn tương, rót rượu, dao động không xem xét. Hoặc xối nước nóng rót xuống giết hại kiến mối.**

如是乃至行住坐臥四威儀中。

Như thị nãi chí hành trụ tọa ngoạ tứ uy nghi trung.

**Như thế thậm chí đi đứng nằm ngồi trong bốn uy nghi.**

恒常傷殺飛空著地細微眾生。弟子。以凡夫識暗不覺不知。

Hằng thường thương sát phi không trước địa tế vi chúng sinh. Đệ-tử dĩ Phàm phu thức ám bất giác bất tri.

**Luôn thường đánh thương sát hại chúng sinh nhỏ bé bay không chạm đất. Đệ Tử do nhận thức ngu tối của người Phàm không biết không cảm thấy.**

今日發露歸命懺悔。

Kim nhật phát lộ quy mệnh sám hối.

**Ngày nay phát hiện ra sám hối trở về đi theo.**

又復弟子等。從無始已來至于今日。

Hựu phục Đệ-tử đẳng. Tông vô thủy dĩ lai chí vu kim nhật.

**Mới lại Đệ Tử... Từ xa xưa đến nay, tới ngày hôm nay.**

或以鞭杖枷鎖桁械。壓立拷掠打擲手脚蹴蹋。

Hoặc dĩ tiên trọng gia tảo hành giới. Áp lập khảo lược đả trịch thủ cước xúc đạp.

**Hoặc dùng roi gậy xiềng xích gông cùm. Ép buộc đứng, tra khảo, quật đánh ném, tay chân giẫm đạp.**

纏縛籠繫斷絕水穀。如是種種諸惡方便苦惱眾生。

Triền phục lung hệ đoạn tuyệt thủy cốc. Như thị chủng chủng chư ác Phương-tiện khổ não chúng sinh.

Trói buộc nhốt cũi, cắt bỏ gạo nước. Như thế đủ loại các Phương tiện ác, khổ não chúng sinh.

今日至誠向十方佛尊法聖眾歸命懺悔。

Kim nhật chí thành hướng thập phương Phật tôn Pháp Thánh chúng quy mệnh sám hối.

Ngày nay chí thành sám hối trở về đi theo hướng về Phật Pháp Tăng 10 phương.

願弟子等承是懺悔殺害等罪所生功德。

Nguyện Đệ-tử đẳng thừa thị sám hối sát hại đẳng tội sở sinh công Đức.

Đệ Tử... Mong nguyện dựa vào sám hối đó các tội sát hại được sinh công Đức.

願生生世世得金剛身壽命無窮。

Nguyện sinh sinh thế thế đắc Kim Cương thân thọ mệnh vô cùng.

Nguyện đời đời kiếp kiếp được thân Kim Cương thọ mệnh vô cùng.

永離怨憎無殺害想。於諸眾生得一子地。

Vĩnh ly oán tăng vô sát hại tưởng. Ư chư chúng sinh đắc nhất tử địa.

Vĩnh ly oán ghét không có tưởng nhớ sát hại. Với các chúng sinh được Trí tuệ bậc nhất.

若見危難急厄之者。不惜身命方便救解令得解脫。

Nhược kiến nguy nan cấp ách chi giả. Bất tích thân mệnh Phương-tiện cứu giải linh đắc Giải-thoát.

Nếu nhìn thấy nguy nan ách nạn gấp. Không tiếc thân mệnh Phương tiện giải cứu, giúp cho được Giải thoát.

然後為說微妙正法使諸眾生覩形見影皆蒙安樂。

Nhiên hậu vị thuyết vi diệu Chính-pháp sử chư chúng sinh đồ hình kiến ảnh giai蒙 an lạc.

Về sau vì nói Pháp đúng vi diệu, làm cho các chúng sinh gặp thấy hình, nhìn thấy ảnh đều được yên vui.

聞名聽聲恐怖悉除。

Văn danh thính thanh khủng bố tất trừ.

Nghe tên nghe âm thanh, sợ hãi đều trừ diệt.

大乘蓮華寶達問答報應沙門經

Đại-Thừa Liên hoa Bảo-đạt vấn đáp báo ứng Sa-môn Kinh.

Đại Thừa Liên hoa Bảo Đạt hỏi đáp Kinh báo ứng Sa Môn.

寶達頃前更入流火地獄。

Bảo-đạt khoảnh tiền cánh nhập Lưu-hỏa Địa-ngục.

Bảo Đạt giây lát trước liền nhập vào Địa ngục Giòng lửa.

云何名曰流火地獄。其地獄縱廣二百由旬。

Vân hà danh viết Lưu-hỏa Địa-ngục. Kỳ Địa-ngục tủng quảng nhị bách Do-tuần.

Thế nào tên là Địa ngục Giồng lửa. Địa ngục này dài rộng chừng 1.000 km.

周匝鐵城鐵網覆上。猛火絕熾烟焰洞然。

Chu táp thiết thành thiết võng phúc thượng. Mãnh hỏa viêm hách đồng nhiên.

Xung quanh thành bằng thép lưới thép che lên trên. Lửa mạnh ngọn lửa cháy sáng rực.

Có .....biển tỏa khắp đất đó.

(金\*疾)(金\*離]鐵鏘遍布於地獄中。火流烟焰俱起。

Tật ly thiết thương biển bố ư địa ngục trung. Hỏa lưu yên diệm câu khởi.

Tật ly thép, tiếng leng keng của thép biển lan ra khắp ở trong Địa ngục. Giồng lửa khói lửa cùng sinh khởi.

西門之中有六百罪人唱聲大喚。遍身火然絕炎猛熾。

Tây môn chi trung hữu lục bách tội nhân xướng thanh đại hoán. Biến thân hỏa nhiên tuyệt viêm mãnh sí.

Ở trong cửa phía Tây có 600 người bị tội, lớn tiếng kêu gào. Lửa cháy lan khắp thân, ngọn lửa cháy rất dữ dội.

此罪沙門唱如是言。我今何罪來入此處。

Thủ tội Sa-môn xướng như thị ngôn : Ngã kim hà tội lai nhập thủ xứ.

Sa Môn bị tội này kêu to nói rằng : Tôi nay phạm tội gì tới nhập vào nơi này.

跳踉宛轉而不肯前。馬頭羅刹以手拍耳口眼火出。

Khiêu lương uyển chuyển nhi bất khảng tiền. Mã đầu La-sát dĩ thủ phách nhĩ khẩu nhãn hỏa xuất.

Nhảy chậm chạp nhẹ nhàng mà không thể tiến lên. La Sát đầu ngựa dùng tay vỗ, tai miệng mắt sinh ra lửa.

手捉利刃望頭而斫。復有餓狗來食其肉。

Thủ tróc lợi nhận vọng đầu nhi chước. Phục hữu ngạ cẩu lai thực kỳ nhục.

Tay cầm lấy dao sát nhằm đầu mà chém. Lại có chó đói tới ăn thịt của họ.

復有餓鬼來飲其血。復有飛鳥來餐其髓。

Phục hữu Ngạ-quỷ lai ẩm kỳ huyết. Phục hữu phi điểu lai xan kỳ tủy.

Lại có Quỷ đói tới uống máu của họ. Lại có chim bay tới moi ăn tủy của họ.

馬頭羅刹捉臂而牽手下火然。

Mã đầu La-sát tróc tý nhi khiên thủ hạ hỏa nhiên.

La Sát đầu ngựa tóm lấy tay mà lôi kéo tay ném vào lửa cháy.

應時則焯火流灌身周遍焦爛。一日一夜受罪無量。

Ứng thời tức tiêu hỏa lưu quán thân chu biến tiêu lạn. Nhất nhật nhất dạ thụ tội vô lượng.

Theo thời liền thiêu cháy, giồng lửa rót lên thân, lan biến ra khắp cháy dữ dội. Một ngày 1 đêm nhận lấy tội vô lượng.

千死千生萬死萬生。寶達問馬頭羅刹曰：

Thiên tử thiên sinh vạn tử vạn sinh. Bảo-đạt vấn Mã đầu La-sát viết：

Ngàn lần chết ngàn lần sinh, vạn lần chết vạn lần sinh. Bảo Đạt Bò Tát hỏi là：



此諸沙門以何因緣受如是罪。馬頭羅剎答寶達曰：

Thử chư Sa-môn tác hà Nghiệp cố kim thụ thử khổ. Mã đầu La-sát đáp Bảo-đạt viết :

Các Sa Môn này do làm ra Nghiệp gì, nay nhận lấy khổ này. La Sát đầu ngựa trả lời Bảo Đạt là :  
此諸沙門受佛淨戒而不淨持。

Thử chư Sa-môn thụ Phật Tịnh-giới nhi bất tịnh trì.

Các Sa Môn này nhận Giới Thanh tịnh của Phật mà không giữ gìn Thanh tịnh.

受人信施楊枝澡漱香湯沐浴。遊行世間受持應器而行乞食。

Thụ nhân tín thí dương chi tảo thầu hương thang mộc dục. Du hành Thế-gian thụ trì ưng khí nhi hành khát thực.

Nhận bố thí của người tín đồ, sành dương liễu tắm xúc miệng, nước thơm nóng tắm gội. Du hành ở Thế gian nhận giữ đồ ưng ý mà không đi xin ăn.

似沙門形中不慚愧。以是因緣墮此地獄。

Tự Sa-môn hình trung bất Tàm-quý. Dĩ thị Nhân-duyên đọa thử Địa-ngục.

Bên trong giống như hình Sa Môn mà không Hổ thẹn. Do Nhân duyên đó đọa xuống Địa ngục này.

寶達聞之悲泣流淚。則說偈言：

Bảo-đạt văn chi bi khắp lưu lệ. Tác thuyết kệ ngôn :

Bảo Đạt nghe thấy bi thương rơi lệ. Liên đọc bài kệ là :

云何無繫縛 還入囹圄中

Vân hà vô hệ phược. Hoàn nhập linh ngữ trung.

Vì sao không trời buộc. Về vào trong lao ngục.

云何出生死 還入三惡道

Vân hà xuất sinh tử. Hoàn nhập Tam-ác Đạo.

Vì sao hết sinh chết. Về vào 3 Đạo ác.

云何遇浮木 覩明還歸闇

Vân hà ngộ phù mộc. Đổ minh hoàn quy ám.

Vì sao gặp gỗ nổi. Nhìn sáng trở về tối.

云何吹火滅 忽然還熾盛

Vân hà xuy hỏa diệt. Hốt nhiên hoàn sí thịnh.

Vì sao thổi tắt lửa. Bỗng nhiên về cháy mạnh.

淨行解脫人 今受大苦痛

Tịnh hạnh Giải-thoát nhân. Kim thụ đại khổ thống.

Người hạnh sạch Giải thoát. Nay nhận đau khổ lớn.

寶達菩薩說偈而去。

Bảo-đạt Bồ-tát thuyết kệ nhi khứ.

Bảo Đạt Bồ Tát đọc bài kệ mà ra đi.

Phật Danh Kinh

Phật danh Kinh quyền đệ ngũ.

[Kinh Tên hiệu Phật quyền thứ 5.](#)

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>  
Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiến Huyền Phiên Âm.  
Phật Tử Bùi Hoàng Long và Bùi Anh Tuấn dịch 1/2011.

=====

**PHẬT THUYẾT PHẬT DANH KINH Q6**

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiễn Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Hoàng Long và Bùi Anh Tuấn dịch tiếng Việt 1/2011.

=====

# Taisho Tripitaka Vol. 14, No. 441 佛說佛名經, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.21, Normalized Version

# Taisho Tripitaka Vol. 14, No. 441 Phật. thuyết Phật. danh Kinh, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.21, Normalized Version.

No. 441

佛說佛名經卷第六

Phật thuyết Phật danh Kinh quyển đệ lục.

**Phật nói Kinh Tên hiệu Phật quyển thứ 6.**

南無西南方成就義如來為上首

Nam-mô Tây Nam Phương Thành Tụ Nghĩa Như Lai vi thượng thủ.

**Nam-mô Tây Nam Phương Thành Tụ Nghĩa Như Lai là đứng hàng đầu.**

南無成就義發行佛 南無成就炎佛

Nam-mô Thành Tụ Nghĩa Phát Hành Phật. Nam-mô Thành Tụ Viêm Phật.

南無常發行佛 南無善住佛

Nam-mô Thường Phát Hành Phật. Nam-mô Thiện Trụ Phật.

南無無量發行佛 南無無相修行佛

Nam-mô Vô Lượng Phát Hành Phật. Nam-mô Vô Tướng Tu Hành Phật.

南無無邊修行佛 南無普修行佛

Nam-mô Vô Biên Tu Hành Phật. Nam-mô Phổ Tu Hành Phật.

南無然燈光明作佛 南無普藏佛 南無普山佛

Nam-mô Nhiên Đăng Quang Minh Tác Phật. Nam-mô Phổ Tạng Phật. Nam-mô Phổ Sơn Phật.

南無無邊形佛 南無無邊精進佛

Nam-mô Vô Biên Hình Phật. Nam-mô Vô Biên Tinh Tiến Phật.

南無羅網光佛 南無曼陀羅佛 南無光明輪佛

Nam-mô La Võng Quang Phật. Nam-mô Mạn Đà La Phật. Nam-mô Quang Minh Luân Phật.

南無善見佛 南無不空說名佛

Nam-mô Thiện Kiến Phật. Nam-mô Bất Không Thuyết Danh Phật.

南無破一切怖畏佛 南無無量功德王光明步佛

Nam-mô Phá Nhất Thiết Bối Úy Phật. Nam-mô Vô Lượng Công Đức Vương Quang Minh Bộ Phật.

南無無邊華佛 南無無邊吼聲佛

Nam-mô Vô Biên Hoa Phật. Nam-mô Vô Biên Hồng Thanh Phật.

南無樂積光明功德佛 南無不二輪佛

Nam-mô Lạc Tích Quang Minh Công Đức Phật. Nam-mô Bất Nhị Luân Phật.

南無無量光明佛華光佛 南無無量聲佛

Nam-mô Vô Lượng Quang Minh Phật Hoa Quang Phật. Nam-mô Vô Lượng Thanh Phật.

南無高明佛 南無堅固自在王佛 南無日面佛

Nam-mô Cao Minh Phật. Nam-mô Kiên Cố Tự Tại Vương Phật. Nam-mô Nhật Diện Phật.

南無善眼佛 南無勝功德佛 南無寶華佛

Nam-mô Thiện Nhân Phật. Nam-mô Thắng Công Đức Phật. Nam-mô Bảo Hoa Phật.

南無寶成就佛 南無月華佛 南無無畏佛

Nam-mô Bảo Thành Tụ Phật. Nam-mô Nguyệt Hoa Phật. Nam-mô Vô Úy Phật.

南無一切眾生修行佛 南無轉一切世間佛

Nam-mô Nhất Thiết Chúng Sinh Tu Hành Phật. Nam-mô Chuyển Nhất Thiết Thế Gian Phật.

南無無量光明無形佛 南無一切樂念順行佛

Nam-mô Vô Lượng Quang Minh Vô Hình Phật. Nam-mô Nhất Thiết Lạc Niệm Thuận Hành Phật.

南無西北方普香光明如來為上首

Nam-mô Tây Bắc Phương Phổ Hương Quang Minh Như Lai vi thượng thủ.

**Nam-mô Tây Bắc Phương Phổ Hương Quang Minh Như Lai là đứng hàng đầu.**

南無發初香光明佛 南無香山佛

Nam-mô Phát Sơ Hương Quang Minh Phật. Nam-mô Hương Sơn Phật.

南無香象佛 南無香勝佛 南無香身佛

Nam-mô Hương Tượng Phật. Nam-mô Hương Thắng Phật. Nam-mô Hương Thân Phật.

南無香輪佛 南無光明王佛 南無華帳佛

Nam-mô Hương Luân Phật. Nam-mô Quang Minh Vương Phật. Nam-mô Hoa Trưởng Phật.

南無妙波頭摩王佛 南無佛境界佛

Nam-mô Diệu Ba Đầu Ma Vương Phật. Nam-mô Phật Cảnh Giới Phật.

南無無量境界佛 南無安樂佛 南無快勝佛

Nam-mô Vô Lượng Cảnh Giới Phật. Nam-mô An Lạc Phật. Nam-mô Khoái Thắng Phật.

南無放光明華佛 南無華蓋行佛 南無金華佛

Nam-mô Phóng Quang Minh Hoa Phật. Nam-mô Hoa Cái Hành Phật. Nam-mô Kim Hoa Phật.

南無香華佛 南無高王佛 南無善導師佛

Nam-mô Hương Hoa Phật. Nam-mô Cao Vương Phật. Nam-mô Thiện Đạo Sư Phật.

南無勝一切眾生佛 南無轉一切念佛

Nam-mô Thắng Nhất Thiết Chúng Sinh Phật. Nam-mô Chuyển Nhất Thiết Niệm Phật.

南無無量行華佛 南無無量香佛

Nam-mô Vô Lượng Hành Hoa Phật. Nam-mô Vô Lượng Hương Phật.

南無普照放光明佛 南無普香光明佛

Nam-mô Phổ Chiếu Phóng Quang Minh Phật. Nam-mô Phổ Hương Quang Minh Phật.

南無普放光明佛 南無放成就勝華佛

Nam-mô Phổ Phóng Quang Minh Phật. Nam-mô Phóng Thành Tụ Thắng Hoa Phật.

南無寶羅網像佛 南無妙光佛 南無一蓋國土佛

Nam-mô Bảo La Vĩng Tượng Phật. Nam-mô Diệu Quang Phật. Nam-mô Nhất Cái Quốc Thổ Phật.

南無星宿王佛 南無合聚佛 南無不住王佛

Nam-mô Tinh Tú Vương Phật. Nam-mô Hợp Tụ Phật. Nam-mô Bất Trụ Vương Phật.

南無香風佛 南無無邊智境界佛 南無不空行佛

Nam-mô Hương Phong Phật. Nam-mô Vô Biên Trí Cảnh Giới Phật. Nam-mô Bất Không Hành Phật.

南無無障礙眼佛 南無初發心佛 南無無量眼佛

Nam-mô Vô Chướng Ngại Nhãn Phật. Nam-mô Sơ Phát Tâm Phật. Nam-mô Vô Lượng Nhãn Phật.

南無然燈上佛 南無普光明佛

Nam-mô Nhiên Đăng Thượng Phật. Nam-mô Phổ Quang Minh Phật.

南無照光明佛 南無不空見佛

Nam-mô Chiếu Quang Minh Phật. Nam-mô Bất Không Kiến Phật.

南無一切佛國土一切眾生不斷樂說佛

Nam-mô Nhất Thiết Phật Quốc Thổ Nhất Thiết Chúng Sinh Bất Đoạn Nhạo Thuyết Phật.

南無阿樓那奮迅佛 南無無迹奮迅佛

Nam-mô A Lô Na Phấn Tấn Phật. Nam-mô Vô Tích Phấn Tấn Phật.

南無東北方斷一切憂惱如來為上首

Nam-mô Đông Bắc Phương Đoạn Nhất Thiết Ưu Não Như Lai vi thượng thủ.

Nam-mô Đông Bắc Phương Đoạn Nhất Thiết Ưu Não Như Lai là đứng hàng đầu.

南無離憂佛 南無樂成就功德佛 南無無畏王佛

Nam-mô Ly Ưu Phật. Nam-mô Lạc Thành Tụ Công Đức Phật. Nam-mô Vô Úy Vương Phật.

南無勝彌留佛 南無香山佛 南無拘隣佛

Nam-mô Thắng Di Lưu Phật. Nam-mô Hương Sơn Phật. Nam-mô Câu Lân Phật.

南無大體勝佛 南無寶蓮華勝佛 南無華成就佛

Nam-mô Đại Thể Thắng Phật. Nam-mô Bảo Liên Hoa Thắng Phật. Nam-mô Hoa Thành Tụ Phật.

南無吼眼佛 南無勝眾佛 南無無邊光明佛

Nam-mô Hống Nhãn Phật. Nam-mô Thắng Chúng Phật. Nam-mô Vô Biên Quang Minh Phật.

南無月勝光明稱佛 南無無邊光明佛

Nam-mô Nguyệt Thắng Quang Minh Xưng Phật. Nam-mô Vô Biên Quang Minh Phật.

南無星宿王眾僧上佛 南無香高山佛

Nam-mô Tinh Tú Vương Chúng Tăng Thượng Phật. Nam-mô Hương Cao Sơn Phật.

南無無畏王佛 南無成就勝無畏佛

Nam-mô Vô Úy Vương Phật. Nam-mô Thành Tựu Thắng Vô Úy Phật.

南無無邊光照光明佛 南無離驚怖成就勝佛

Nam-mô Vô Biên Quang Chiếu Quang Minh Phật. Nam-mô Ly Kinh Bồ Thành Tựu Thắng Phật.

南無無量功德月成就佛 南無香彌留佛

Nam-mô Vô Lượng Công Đức Nguyệt Thành Tựu Phật. Nam-mô Hương Di Lưu Phật.

南無一切功德莊嚴佛 南無不可勝幢佛

Nam-mô Nhất Thiết Công Đức Trang Nghiêm Phật. Nam-mô Bất Khả Thắng Tràng Phật.

南無增上護光明佛 南無華勝王佛

Nam-mô Tăng Thượng Hộ Quang Minh Phật. Nam-mô Hoa Thắng Vương Phật.

南無無邊成就行佛 南無一切勝佛

Nam-mô Vô Biên Thành Tựu Hành Phật. Nam-mô Nhất Thiết Thắng Phật.

南無虛空輪清淨王佛 南無無量吼聲佛

Nam-mô Hư Không Luân Thanh Tịnh Vương Phật. Nam-mô Vô Lượng Hống Thanh Phật.

南無無量吼妙聲佛 南無寶勝功德佛

Nam-mô Vô Lượng Hống Diệu Thanh Phật. Nam-mô Bảo Thắng Công Đức Phật.

南無淨勝佛 南無無礙香象佛 南無高光明佛

Nam-mô Tịnh Thắng Phật. Nam-mô Vô Ngại Hương Tượng Phật. Nam-mô Cao Quang Minh Phật.

南無大稱佛 南無稱親佛 南無堅固自在王佛

Nam-mô Đại Xưng Phật. Nam-mô Xưng Thân Phật. Nam-mô Kiên Cố Tự Tại Vương Phật.

南無莎羅王佛 南無無量照佛 南無安隱王佛

Nam-mô Sa La Vương Phật. Nam-mô Vô Lượng Chiếu Phật. Nam-mô An Ẩn Vương Phật.

南無普功德增上雲聲燈佛 南無大積佛

Nam-mô Phổ Công Đức Tăng Thượng Vân Thanh Đăng Phật. Nam-mô Đại Tích Phật.

南無高積佛 南無功德王光明佛

Nam-mô Cao Tích Phật. Nam-mô Công Đức Vương Quang Minh Phật.

南無堅積聚佛 南無寶勝光明佛

Nam-mô Kiên Tích Tụ Phật. Nam-mô Bảo Thắng Quang Minh Phật.

南無憂鉢羅光明作佛 南無月王佛

Nam-mô Ưu Bát La Quang Minh Tác Phật. Nam-mô Nguyệt Vương Phật.

南無栴檀佛 南無月勝佛 南無修梵行佛

Nam-mô Chiên Đàn Phật. Nam-mô Nguyệt Thắng Phật. Nam-mô Tu Phạm Hạnh Phật.

南無行淨佛 南無一切勝佛 南無師子佛

Nam-mô Hành Tịnh Phật. Nam-mô Nhất Thiết Thắng Phật. Nam-mô Sư Tử Phật.

南無難勝佛 南無寶作佛 南無無量聲佛  
Nam-mô Nan Thắng Phật. Nam-mô Bảo Tác Phật. Nam-mô Vô Lượng Thanh Phật.  
南無樹提佛 南無龍天佛 南無日天佛  
Nam-mô Thọ Đề Phật. Nam-mô Long Thiên Phật. Nam-mô Nhật Thiên Phật.  
南無無垢明佛 南無世間天佛 南無勝積佛  
Nam-mô Vô Cấu Minh Phật. Nam-mô Thế Gian Thiên Phật. Nam-mô Thắng Tích Phật.  
南無人自在恭敬佛 南無華勝佛  
Nam-mô Nhân Tự Tại Cung Kính Phật. Nam-mô Hoa Thắng Phật.  
南無發精進佛 南無火妙香光明勝佛  
Nam-mô Phát Tinh Tiến Phật. Nam-mô Hỏa Diệu Hương Quang Minh Thắng Phật.  
南無無垢香火勝佛 南無普見佛 南無不動佛  
Nam-mô Vô Cấu Hương Hỏa Thắng Phật. Nam-mô Phổ Kiến Phật. Nam-mô Bất Động Phật.  
南無寶幢佛 南無無量明佛 南無妙寶聲佛  
Nam-mô Bảo Tràng Phật. Nam-mô Vô Lượng Minh Phật. Nam-mô Diệu Bảo Thanh Phật.  
南無智光明王佛 南無摩尼光明勝佛  
Nam-mô Trí Quang Minh Vương Phật. Nam-mô Ma Ni Quang Minh Thắng Phật.  
南無無量花光明善勝慧佛 南無遍照佛  
Nam-mô Vô Lượng Hoa Quang Minh Thiện Thắng Tuệ Phật. Nam-mô Biến Chiếu Phật.  
南無盧舍那佛 南無智慧自在佛 南無水聚日佛  
Nam-mô Lô Xá Na Phật. Nam-mô Trí Tuệ Tự Tại Phật. Nam-mô Thủy Tụ Nhật Phật.  
南無火然燈佛 南無月光明佛  
Nam-mô Hỏa Nhiên Đăng Phật. Nam-mô Nguyệt Quang Minh Phật.  
南無無障礙智佛 南無華香佛 南無寶光明佛  
Nam-mô Vô Chướng Ngại Trí Phật. Nam-mô Hoa Hương Phật. Nam-mô Bảo Quang Minh Phật.  
南無曼陀羅香喜佛 南無拘隣智炎佛  
Nam-mô Mạn Đà La Hương Hỷ Phật. Nam-mô Câu Lân Trí Viêm Phật.  
南無大明香佛 南無華幢佛 南無無著智佛  
Nam-mô Đại Minh Hương Phật. Nam-mô Hoa Tràng Phật. Nam-mô Vô Trước Trí Phật.  
南無如是等無量億毘婆羅佛 南無寶作佛  
Nam-mô Như Thị Đẳng Vô Lượng Ức Tỳ Bà La Phật. Nam-mô Bảo Tác Phật.  
南無無憂勝佛 南無寶山佛 南無人王佛  
Nam-mô Vô Ưu Thắng Phật. Nam-mô Bảo Sơn Phật. Nam-mô Nhân Vương Phật.  
南無力勝佛 南無香勝佛 南無普滿華佛  
Nam-mô Lực Thắng Phật. Nam-mô Hương Thắng Phật. Nam-mô Phổ Mãn Hoa Phật.  
南無無垢光明佛 南無樂說莊嚴思惟佛  
Nam-mô Vô Cấu Quang Minh Phật. Nam-mô Nhạo Thuyết Trang Nghiêm Tư Duy Phật.  
南無無垢月幢佛 南無俱蘇摩光明作佛

Nam-mô Vô Cấu Nguyệt Tràng Phật. Nam-mô Câu Tô Ma Quang Minh Tác Phật.

南無火行佛 南無寶上佛

Nam-mô Hỏa Hành Phật. Nam-mô Bảo Thượng Phật.

南無無畏觀佛 南無遠離驚怖毛豎等喜稱佛

Nam-mô Vô Úy Quan Phật. Nam-mô Viễn Ly Kinh Bồ Mao Thụ Đẳng Hỷ Xưng Phật.

南無師子奮迅力佛 南無金光明威德王佛

Nam-mô Sư Tử Phấn Tấn Lực Phật. Nam-mô Kim Quang Minh Uy Đức Vương Phật.

若善男子善女人十日禮拜讀誦是諸佛名。

Nhược Thiện nam tử Thiện nữ nhân thập nhật lễ bái đọc tụng thị chư Phật danh.

**Nếu người Thiện nam Tín nữ 10 ngày lễ bái đọc tụng Tên hiệu của các Phật đó.**

遠離一切諸難。滅一切罪。

Viễn ly nhất thiết chư nạn, diệt nhất thiết tội.

**Tất cả các nạn ách rời bỏ, diệt trừ tất cả tội.**

南無善說增上名勝佛 南無普光明佛

Nam-mô Thiện Thuyết Tăng Thượng Danh Thắng Phật. Nam-mô Phổ Quang Minh Phật.

南無過種種敵對頻迅佛 南無自在幢王佛

Nam-mô Quá Chủng Chủng Địch Đối Tần Tấn Phật. Nam-mô Tự Tại Tràng Vương Phật.

南無無量功德光明勝佛 南無無障礙佛

Nam-mô Vô Lượng Công Đức Quang Minh Thắng Phật. Nam-mô Vô Chướng Ngại Phật.

南無寶波頭摩奮迅勝佛

Nam-mô Bảo Ba Đầu Ma Phấn Tấn Thắng Phật.

南無寶華善住山自在王佛

Nam-mô Bảo Hoa Thiện Trụ Sơn Tự Tại Vương Phật.

若善男子善女人受持讀誦是諸佛名。

Nhược Thiện nam tử Thiện nữ nhân thụ trì đọc tụng thị chư Phật danh.

**Nếu người Thiện nam Tín nữ nhận giữ đọc tụng Tên hiệu của các Phật đó.**

一阿僧祇劫超越世間不入惡道。

Nhất A-tăng-kì Kiếp siêu việt Thế-gian, bất nhập ác Đạo.

**Vượt qua Thế gian một A Tăng Kỳ Kiếp, không nhập vào Đạo ác.**

南無智燈佛 南無光明佛 南無難降伏佛

Nam-mô Trí Đẳng Phật. Nam-mô Quang Minh Phật. Nam-mô Nan Hàng Phục Phật.

南無普照十方世界佛 南無大海佛 南無寶藏佛

Nam-mô Phổ Chiếu Thập Phương Thế Giới Phật. Nam-mô Đại Hải Phật. Nam-mô Bảo Tạng Phật.

南無銀幢佛 南無幢日王佛

Nam-mô Ngân Tràng Phật. Nam-mô Tràng Nhật Vương Phật.

南無威德自在王佛 南無覺王佛 南無十力自在佛



Nam-mô Uy Đức Tự Tại Vương Phật. Nam-mô Giác Vương Phật. Nam-mô Thập Lực Tự Tại Phật.

南無平等作佛 南無金剛足步佛 南無栴檀勝佛

Nam-mô Bình Đẳng Tác Phật. Nam-mô Kim Cương Túc Bộ Phật. Nam-mô Chiên Đàn Thắng Phật.

南無初發心思惟遠離諸怖畏煩惱無礙妙勝佛

Nam-mô Sơ Phát Tâm Tư Duy Viễn Ly Chư Bồ Úy Phiền Não Vô Ngại Diệu Thắng Phật.

南無寶像光明足奮迅佛 南無降伏諸魔疑奮迅佛

Nam-mô Bảo Tượng Quang Minh Túc Phần Tấn Phật. Nam-mô Hàng Phục Chư Ma Nghi Phần Tấn Phật.

南無初發心不退轉成就勝佛

Nam-mô Sơ Phát Tâm Bất Thoái Chuyển Thành Tự Tại Thắng Phật.

南無寶蓋上光明佛 南無教化菩薩佛

Nam-mô Bảo Cái Thượng Quang Minh Phật. Nam-mô Giáo Hóa Bồ Tát Phật.

南無初發心斷一切疑煩惱佛

Nam-mô Sơ Phát Tâm Đoạn Nhất Thiết Nghi Phiền Não Phật.

南無光明勝破闇三昧勝上王佛

Nam-mô Quang Minh Thắng Phá Ám Tam Muội Thắng Thượng Vương Phật.

南無樂說莊嚴雲聲歡喜佛 南無然炬佛

Nam-mô Nhạo Thuyết Trang Nghiêm Vân Thanh Hoan Hi Phật. Nam-mô Nhiên Cự Phật.

南無清淨香決定光明威德王佛

Nam-mô Thanh Tịnh Hương Quyết Định Quang Minh Uy Đức Vương Phật.

南無拘留孫佛 南無金聲佛 南無人王佛

Nam-mô Câu Lưu Tôn Phật. Nam-mô Kim Thanh Phật. Nam-mô Nhân Vương Phật.

南無迦葉佛 南無彌勒佛 南無師子佛

Nam-mô Ca Diệp Phật. Nam-mô Di Lạc Phật. Nam-mô Sư Tử Phật.

南無明王佛 南無須彌聚佛 南無聖佛

Nam-mô Minh Vương Phật. Nam-mô Tu Di Tự Phật. Nam-mô Thánh Phật.

南無華幢佛 南無善星宿佛 南無大臂佛

Nam-mô Hoa Tràng Phật. Nam-mô Thiện Tinh Tú Phật. Nam-mô Đại Tỷ Phật.

南無大主佛 南無大力佛 南無星宿王佛

Nam-mô Đại Chủ Phật. Nam-mô Đại Lực Phật. Nam-mô Tinh Tú Vương Phật.

南無藥王佛 南無稱幢佛 南無大光明佛

Nam-mô Dược Vương Phật. Nam-mô Xung Tràng Phật. Nam-mô Đại Quang Minh Phật.

南無火聚佛 南無日藏佛 南無月炎佛

Nam-mô Hỏa Tự Phật. Nam-mô Nhật Tạng Phật. Nam-mô Nguyệt Viêm Phật.

南無月照佛 南無善明佛 南無無憂佛

Nam-mô Nguyệt Chiếu Phật. Nam-mô Thiện Minh Phật. Nam-mô Vô Ưu Phật.  
南無照佛 南無一沙佛 南無大明佛  
Nam-mô Chiếu Phật. Nam-mô Nhất Sa Phật. Nam-mô Đại Minh Phật.  
南無住持鬘佛 南無功德明佛 南無見義佛  
Nam-mô Trụ Trì Man Phật. Nam-mô Công Đức Minh Phật. Nam-mô Kiến Nghĩa Phật.  
南無然燈佛 南無妙歌佛 南無藥王佛  
Nam-mô Nhiên Đăng Phật. Nam-mô Diệu Ca Phật. Nam-mô Dược Vương Phật.  
南無安隱佛 南無頂堅勝威德佛  
Nam-mô An Ân Phật. Nam-mô Đỉnh Kiên Thắng Uy Đức Phật.  
南無難勝佛 南無功德幢佛 南無羅睺佛  
Nam-mô Nan Thắng Phật. Nam-mô Công Đức Tràng Phật. Nam-mô La Hầu Phật.  
南無勝眾佛 南無梵聲佛 南無堅固意佛  
Nam-mô Thắng Chúng Phật. Nam-mô Phạm Thanh Phật. Nam-mô Kiên Cố Ý Phật.  
南無光明作佛 南無大高山佛 南無金剛仙佛  
Nam-mô Quang Minh Tác Phật. Nam-mô Đại Cao Sơn Phật. Nam-mô Kim Cương Tiên Phật.  
南無寶波頭摩眼力仙佛 南無無畏佛  
Nam-mô Bảo Ba Đầu Ma Nhãn Lực Tiên Phật. Nam-mô Vô Úy Phật.  
南無華光明人愛佛 南無大威德佛  
Nam-mô Hoa Quang Minh Nhân Ái Phật. Nam-mô Đại Uy Đức Phật.  
南無日淨王佛 南無無量命佛 南無龍德佛  
Nam-mô Nhật Tịnh Vương Phật. Nam-mô Vô Lượng Mệnh Phật. Nam-mô Long Đức Phật.  
南無堅步佛 南無不空見佛 南無精進德佛  
Nam-mô Kiên Bộ Phật. Nam-mô Bất Không Kiến Phật. Nam-mô Tinh Tiến Đức Phật.  
南無力護佛 南無歡喜佛 南無德勝佛  
Nam-mô Lực Hộ Phật. Nam-mô Hoan Hi Phật. Nam-mô Đức Thắng Phật.  
南無師子幢佛 南無勝法佛  
Nam-mô Sư Tử Tràng Phật. Nam-mô Thắng Pháp Phật.  
南無歡喜王上首佛 南無愛作佛 南無功德智佛  
Nam-mô Hoan Hi Vương Thượng Thủ Phật. Nam-mô Ái Tác Phật. Nam-mô Công Đức Trí Phật.  
南無香象佛 南無善觀佛 南無雲聲佛  
Nam-mô Hương Tượng Phật. Nam-mô Thiện Quan Phật. Nam-mô Vân Thanh Phật.  
南無善思惟佛 南無善識佛 南無無垢佛  
Nam-mô Thiện Tư Duy Phật. Nam-mô Thiện Thức Phật. Nam-mô Vô Cấu Phật.  
南無月上佛 南無大稱佛 南無摩尼寶佛  
Nam-mô Nguyệt Thượng Phật. Nam-mô Đại Xưng Phật. Nam-mô Ma Ni Bảo Phật.  
南無勝王佛 南無師子步佛 南無樹王佛  
Nam-mô Thắng Vương Phật. Nam-mô Sư Tử Bộ Phật. Nam-mô Thọ Vương Phật.

南無光明勝佛 南無星宿佛 南無大覺佛  
Nam-mô Quang Minh Thắng Phật. Nam-mô Tinh Tú Phật. Nam-mô Đại Giác Phật.  
南無積智慧佛 南無善住佛 南無堅意佛  
Nam-mô Tích Trí Tuệ Phật. Nam-mô Thiện Trụ Phật. Nam-mô Kiên Ý Phật.  
南無甘露慧佛 南無善見佛 南無智光明佛  
Nam-mô Cam Lộ Tuệ Phật. Nam-mô Thiện Kiến Phật. Nam-mô Trí Quang Minh Phật.  
南無堅行佛 南無善吉佛 南無寶幢佛  
Nam-mô Kiên Hành Phật. Nam-mô Thiện Cát Phật. Nam-mô Bảo Tràng Phật.  
南無波頭摩佛 南無那羅延佛 南無樂說佛  
Nam-mô Ba Đầu Ma Phật. Nam-mô Na La Diên Phật. Nam-mô Nhạo Thuyết Phật.  
南無智作佛 南無功德佛 南無供養佛  
Nam-mô Trí Tác Phật. Nam-mô Công Đức Phật. Nam-mô Cúng Dưỡng Phật.  
南無淨德佛 南無寶作佛 南無華天佛  
Nam-mô Tịnh Đức Phật. Nam-mô Bảo Tác Phật. Nam-mô Hoa Thiên Phật.  
南無善思惟義佛 南無法上佛  
Nam-mô Thiện Tư Duy Nghĩa Phật. Nam-mô Pháp Thượng Phật.  
南無自在佛 南無稱慧佛 南無意稱佛  
Nam-mô Tự Tại Phật. Nam-mô Xung Tuệ Phật. Nam-mô Ý Xung Phật.  
南無金剛幢佛 南無十力佛 南無頻迅佛  
Nam-mô Kim Cương Tràng Phật. Nam-mô Thập Lực Phật. Nam-mô Tần Tấn Phật.  
南無離闇佛 南無羅睺天佛 南無彌留幢佛  
Nam-mô Ly Âm Phật. Nam-mô La Hâu Thiên Phật. Nam-mô Di Lưu Tràng Phật.  
南無眾上首佛 南無寶藏佛 南無上修佛  
Nam-mô Chúng Thượng Thủ Phật. Nam-mô Bảo Tạng Phật. Nam-mô Thượng Tu Phật.  
南無星宿佛 南無大覺佛 南無三界尊佛  
Nam-mô Tinh Tú Phật. Nam-mô Đại Giác Phật. Nam-mô Tam Giới Tôn Phật.  
南無功德稱佛 南無日月光明師子幢佛  
Nam-mô Công Đức Xung Phật. Nam-mô Nhật Nguyệt Quang Minh Sư Tử Tràng Phật.  
南無毘羅波王佛 南無勝藏佛 南無示現有佛  
Nam-mô Tì La Ba Vương Phật. Nam-mô Thắng Tạng Phật. Nam-mô Thị Hiện Hữu Phật.  
南無月光佛 南無金山佛 南無師子德佛  
Nam-mô Nguyệt Quang Phật. Nam-mô Kim Sơn Phật. Nam-mô Sư Tử Đức Phật.  
南無不可勝幢佛 南無光明佛 南無稱願佛  
Nam-mô Bất Khả Thắng Tràng Phật. Nam-mô Quang Minh Phật. Nam-mô Xung Nguyên Phật.  
南無堅精進佛 南無譬喻稱佛 南無離畏佛  
Nam-mô Kiên Tinh Tiến Phật. Nam-mô Thí Dụ Xung Phật. Nam-mô Ly Úy Phật.  
南無應天佛 南無大然燈佛 南無多世間佛

Nam-mô Ứng Thiên Phật. Nam-mô Đại Nhiên Đăng Phật. Nam-mô Đa Thế Gian Phật.

南無妙香佛 南無住持功德佛 南無離闇佛

Nam-mô Diệu Hương Phật. Nam-mô Trụ Trì Công Đức Phật. Nam-mô Ly Âm Phật.

南無無比佛 南無師子佛 南無自然佛

Nam-mô Vô Tì Phật. Nam-mô Sư Tử Phật. Nam-mô Tự Nhiên Phật.

南無善行佛 南無寶稱佛 南無離諸過佛

Nam-mô Thiện Hành Phật. Nam-mô Bảo Xung Phật. Nam-mô Ly Chư Quá Phật.

南無住持甘露佛 南無人月佛 南無日面佛

Nam-mô Trụ Trì Cam Lộ Phật. Nam-mô Nhân Nguyệt Phật. Nam-mô Nhật Diện Phật.

南無莊嚴佛 南無摩尼光佛 南無山積佛

Nam-mô Trang Nghiêm Phật. Nam-mô Ma Ni Quang Phật. Nam-mô Sơn Tích Phật.

南無高幢佛 南無法作佛 南無思惟義佛

Nam-mô Cao Tràng Phật. Nam-mô Pháp Tác Phật. Nam-mô Tư Duy Nghĩa Phật.

南無深心佛 南無寶聚佛 南無眾上首佛

Nam-mô Thâm Tâm Phật. Nam-mô Bảo Tụ Phật. Nam-mô Chúng Thượng Thủ Phật.

南無劫簸佛 南無奮迅佛 南無住智佛

Nam-mô Kiếp Bá Phật. Nam-mô Phần Tán Phật. Nam-mô Trụ Trí Phật.

南無分明佛 南無心分明佛 南無勝佛

Nam-mô Phân Minh Phật. Nam-mô Tâm Phân Minh Phật. Nam-mô Thắng Phật.

南無不起佛 南無功德勝佛 南無師子吼佛

Nam-mô Bất Khởi Phật. Nam-mô Công Đức Thắng Phật. Nam-mô Sư Tử Hống Phật.

南無奮迅佛 南無人信佛 南無龍王佛

Nam-mô Phần Tán Phật. Nam-mô Nhân Tín Phật. Nam-mô Long Vương Phật.

南無華山佛 南無龍喜佛 南無香自在佛

Nam-mô Hoa Sơn Phật. Nam-mô Long Hỉ Phật. Nam-mô Hương Tự Tại Phật.

南無妙稱佛 南無天力佛 南無功德鬘佛

Nam-mô Diệu Xung Phật. Nam-mô Thiên Lực Phật. Nam-mô Công Đức Man Phật.

南無龍功德佛 南無莊嚴眼佛

Nam-mô Long Công Đức Phật. Nam-mô Trang Nghiêm Nhãn Phật.

南無善行智佛 南無智勝佛 南無慧照佛

Nam-mô Thiện Hành Trí Phật. Nam-mô Trí Thắng Phật. Nam-mô Tuệ Chiếu Phật.

南無實語佛 南無日光明佛 南無決定智佛

Nam-mô Thực Ngữ Phật. Nam-mô Nhật Quang Minh Phật. Nam-mô Quyết Định Trí Phật.

南無寶上色佛

Nam-mô Bảo Thượng Sắc Phật.

次禮十二部尊經大藏法輪。

Thứ lễ Thập nhị Bộ Tôn Kinh Đại Tạng Pháp Luân.

Tiếp theo lễ 12 Bộ Tôn Kinh Đại Tạng Pháp Luân.

南無安般守意經 南無般泥洹經 南無當來變經

Nam-mô An Bát Thủ Ý Kinh. Nam-mô Bát Nê Hoàn Kinh. Nam-mô Đương Lai Biến Kinh.

南無過去佛分衛經 南無奈女耆域經

Nam-mô Quá Khứ Phật Phần Vệ Kinh. Nam-mô Nại Nữ Kỳ Vực Kinh.

南無淨飯王般涅槃經 南無八師經

Nam-mô Tịnh Phạn Vương Bát Niết Bàn Kinh. Nam-mô Bát Sư Kinh.

南無大迦葉本經 南無四願經 南無婦人遇辜經

Nam-mô Đại Ca Diệp Bản Kinh. Nam-mô Tứ Nguyên Kinh. Nam-mô Phụ Nhân Ngô Cô Kinh.

南無辨意長者子所問經 南無胞胎經

Nam-mô Biện Ý Trưởng Giả Tử Sở Vấn Kinh. Nam-mô Bào Thai Kinh.

南無四自侵經 南無五百弟子自說本起經

Nam-mô Tứ Tự Xâm Kinh. Nam-mô Ngũ Bách Đệ Tử Tự Thuyết Bản Khởi Kinh.

南無七女本經 南無阿難四事經 南無所欲致患經

Nam-mô Thất Nữ Bản Kinh. Nam-mô A Nan Tứ Sự Kinh. Nam-mô Sở Dục Trí Hoạn Kinh.

南無法受塵經 南無禪行法想經

Nam-mô Pháp Thụ Trần Kinh. Nam-mô Thiền Hành Pháp Tướng Kinh.

南無佛垂般涅槃略說教戒經

Nam-mô Phật Thùy Ban Niết Bàn Lược Thuyết Giáo Giới Kinh.

南無別譯雜阿含經 南無四天王經

Nam-mô Biệt Dịch Tạp A Hàm Kinh. Nam-mô Tứ Thiên Vương Kinh.

南無優婆夷淨行經 南無難提釋經

Nam-mô Ưu Bà Di Tịnh Hạnh Kinh. Nam-mô Nan Đề Thích Kinh.

南無無垢優婆夷問經 南無造立形像福報經

Nam-mô Vô Cấu Ưu Bà Di Vấn Kinh. Nam-mô Tạo Lập Hình Tượng Phúc Báo Kinh.

南無法常住經 南無懈怠耕耨者經

Nam-mô Pháp Thường Trụ Kinh. Nam-mô Giải Đãi Canh Giả Kinh.

南無優填王經 南無阿難七夢經

Nam-mô Ưu Điền Vương Kinh. Nam-mô A Nan Thất Mộng Kinh.

南無佛入涅槃密迹金剛力士哀戀經

Nam-mô Phật Nhập Niết Bàn Mật Tích Kim Cương Lực Sĩ Ai Luyến Kinh.

南無迦葉赴佛涅槃經

Nam-mô Ca Diệp Phó Phật Niết Bàn Kinh.

南無佛滅度後棺斂葬送經 南無灌佛經

Nam-mô Phật Diệt Độ Hậu Quan Liễn Táng Tổng Kinh. Nam-mô Quán Phật Kinh.

南無羅雲忍辱經 南無出家緣經

Nam-mô La Vân Nhẫn Nhục Kinh. Nam-mô Xuất Gia Duyên Kinh.

南無三品弟子經 南無四輩經 南無見正經

Nam-mô Tam Phẩm Đệ Tử Kinh. Nam-mô Tứ Bối Kinh. Nam-mô Kiến Chính Kinh.

南無呵鵬阿那含經 南無五無返復經

Nam-mô Ha Điều A Na Hàm Kinh. Nam-mô Ngũ Vô Phản Phục Kinh.

南無阿含正行經 南無五恐怖世經

Nam-mô A Hàm Chính Hạnh Kinh. Nam-mô Ngũ Khủng Bồ Thế Kinh.

南無大魚事經 南無頻多和多耆經

Nam-mô Đại Ngư Sự Kinh. Nam-mô Tần Đa Hòa Đa Kỳ Kinh.

南無梵摩難國王經 南無摩訶迦葉度貧母經

Nam-mô Phạm Ma Nan Quốc Vương Kinh. Nam-mô Ma Ha Ca Diệp Độ Bàn Mẫu Kinh.

南無中心經 南無龍王兄弟經

Nam-mô Trung Tâm Kinh. Nam-mô Long Vương Huynh Đệ Kinh.

南無降龍王經

Nam-mô Giáng Long Vương Kinh.

敬禮十方諸大菩薩摩訶薩。

Thập phương chư Đại Bồ-tát Ma-ha-tát.

[Kính lễ các Đại Bồ Tát Ma Ha Tát 10 phương.](#)

南無光明意菩薩 南無善見菩薩 南無不取諸法菩薩

Nam-mô Quang Minh Ý Bồ Tát. Nam-mô Thiện Kiến Bồ Tát. Nam-mô Bất Thủ Chư Pháp Bồ Tát.

南無轉女根菩薩 南無思惟大悲菩薩 南無寶蓋山菩薩

Nam-mô Chuyển Nữ Căn Bồ Tát. Nam-mô Tư Duy Đại Bi Bồ Tát. Nam-mô Bảo Cái Sơn Bồ Tát.

南無雲山吼聲菩薩 南無羅網莊嚴菩薩

Nam-mô Vân Sơn Hống Thanh Bồ Tát. Nam-mô La Vỹng Trang Nghiêm Bồ Tát.

南無寶藏菩薩 南無法雞兜菩薩 南無日雞兜菩薩

Nam-mô Bảo Tạng Bồ Tát. Nam-mô Pháp Kê Đầu Bồ Tát. Nam-mô Nhật Kê Đầu Bồ Tát.

南無無邊雞兜菩薩 南無無垢藏菩薩 南無山峯菩薩

Nam-mô Vô Biên Kê Đầu Bồ Tát. Nam-mô Vô Cấu Tạng Bồ Tát. Nam-mô Sơn Phong Bồ Tát.

南無山峯住持菩薩 南無須彌山燈王菩薩

Nam-mô Sơn Phong Trụ Trì Bồ Tát. Nam-mô Tu Di Sơn Đẳng Vương Bồ Tát.

南無須彌幢菩薩 南無須彌山聲菩薩 南無彌留王菩薩

Nam-mô Tu Di Tràng Bồ Tát. Nam-mô Tu Di Sơn Thanh Bồ Tát. Nam-mô Di Lư Vương Bồ Tát.

南無寶杖菩薩 南無寶尸棄菩薩 南無寶來菩薩

Nam-mô Bảo Trượng Bồ Tát. Nam-mô Bảo Thi Khí Bồ Tát. Nam-mô Bảo Lai Bồ Tát.

南無寶天菩薩 南無法樂莊嚴菩薩

Nam-mô Bảo Thiên Bồ Tát. Nam-mô Pháp Lạc Trang Nghiêm Bồ Tát.

南無莊嚴王菩薩 南無山相莊嚴菩薩

Nam-mô Trang Nghiêm Vương Bồ Tát. Nam-mô Sơn Tướng Trang Nghiêm Bồ Tát.

南無金莊嚴光明菩薩 南無清淨聲光菩薩

Nam-mô Kim Trang Nghiêm Quang Minh Bồ Tát. Nam-mô Thanh Tịnh Thanh Quang Bồ Tát.

南無寶髻菩薩 南無天吉菩薩 南無百光菩薩

Nam-mô Bảo Kế Bồ Tát. Nam-mô Thiên Cát Bồ Tát. Nam-mô Bách Quang Bồ Tát.

南無火光菩薩 南無星宿味菩薩 南無常悲泣菩薩

Nam-mô Hỏa Quang Bồ Tát. Nam-mô Tinh Tú Vị Bồ Tát. Nam-mô Thường Bi Khấp Bồ Tát.

南無光明勝菩薩 南無一切法自在菩薩

Nam-mô Quang Minh Thắng Bồ Tát. Nam-mô Nhất Thiết Pháp Tự Tại Bồ Tát.

南無寶輪菩薩 南無寶炬菩薩

Nam-mô Bảo Luân Bồ Tát. Nam-mô Bảo Cự Bồ Tát.

南無不空奮迅菩薩 南無雲光明菩薩

Nam-mô Bất Không Phấn Tấn Bồ Tát. Nam-mô Vân Quang Minh Bồ Tát

歸命如是等十方世界無量無邊諸大菩薩摩訶薩。

Quy mệnh như thị đẳng Thập phương Thế-giới vô lượng vô biên chư Đại Bồ-tát Ma-ha-tát.

[Trở về đi theo như thế cùng là vô lượng vô biên các Đại Bồ Tát Ma Ha Tát ở 10 phương Thế giới.](#)

敬禮聲聞緣覺一切賢聖。

Kính lễ Thanh-văn Duyên-giác nhất thiết Hiền Thánh.

[Kính lễ Thanh Văn Duyên Giác tất cả Hiền Thánh.](#)

南無吉沙辟支佛 南無憂婆吉沙辟支佛

Nam-mô Cát Sa Bích Chi Phật. Nam-mô Ưu Bà Cát Sa Bích Chi Phật.

南無斷有辟支佛 南無憂婆支羅辟支佛

Nam-mô Đoạn Hữu Bích Chi Phật. Nam-mô Ưu Bà Chi La Bích Chi Phật.

南無斷愛辟支佛 南無施波羅辟支佛

Nam-mô Đoạn Ái Bích Chi Phật. Nam-mô Thí Ba La Bích Chi Phật.

南無轉覺辟支佛 南無去垢辟支佛

Nam-mô Chuyển Giác Bích Chi Phật. Nam-mô Khứ Cấu Bích Chi Phật.

南無高去辟支佛 南無阿悉多辟支佛

Nam-mô Cao Khứ Bích Chi Phật. Nam-mô A Tất Đa Bích Chi Phật.

南無無漏辟支佛 南無憍慢辟支佛

Nam-mô Vô Lộ Bích Chi Phật. Nam-mô Kiêu Mạn Bích Chi Phật.

歸命如是等無量無邊辟支佛。

Quy mệnh như thị đẳng vô lượng vô biên Bích Chi Phật.

Trở về đi theo như thế cùng là vô lượng vô biên Bích Chi Phật.

禮三寶已次復懺悔。

Lễ Tam-Bảo dĩ thứ phục sám hối.

Lễ Phật Pháp Tăng xong tiếp theo lại sám hối.

弟子等次懺劫盜之業。經中說言：

Đệ-tử đẳng thứ sám kiếp đạo chi nghiệp. Kinh trung thuyết ngôn :

Đệ Tử... tiếp theo sám hối Nghiệp trộm cướp. Trong Kinh nói rằng :

若物屬他他所守護。於此物中一草一葉不與不取。

Nhược vật thuộc tha tha sở thủ hộ. Ư thử vật trung nhất thảo nhất diệp bất dữ bất thủ.

Nếu vật thuộc của người khác, được người khác bảo hộ. Ở giữa vật này một ngọn cỏ một chiếc lá không cho không cầm lấy.

何況盜竊。但自眾生唯見現在利故。

Hà huống đạo thiết. Dẫn tự chúng sinh duy kiến hiện tại lợi cố.

Huống chi trộm cướp. Chỉ tự chúng sinh, do chỉ nhìn thấy lợi hiện nay.

以種種不道而取。致使未來受此殃累。

Dĩ chủng chủng bất đạo nhi thủ. Trí sử Vị-lai thụ thử ương lụy.

Lấy đủ loại, không có Đạo mà cầm lấy. Dem tới làm cho Tương lai nhận lấy hệ lụy tai ương này.

是故經言：劫盜之罪能令眾生墮於地獄餓鬼受苦。

Thị cố Kinh ngôn : Kiếp đạo chi tội năng linh chúng sinh đọa ư Địa-ngục Nga-quỷ thụ khổ.

Vì thế Kinh nói rằng : Tội trộm cướp có thể làm cho chúng sinh đọa xuống Địa ngục Quỷ đói nhận lấy khổ.

若在畜生則受牛馬驢騾駱駝等形。

Nhược tại Súc-sinh tắc thụ ngưu mã lư loa lạc đà đẳng hình.

Nếu ở trong Súc sinh chắc là nhận lấy các hình bò ngựa lừa lạc đà.

以其所有身力血肉償他宿債。若生人中為他奴婢。

Dĩ kỳ sở hữu thân lực huyết nhục, thường tha túc trái. Nhược sinh nhân trung vi tha nô tì.

Nếu họ có được thân lực máu thịt, đền trả nợ Kiếp trước cho người khác. Nếu sinh trong loài người bị làm nô tì cho người khác.

衣不蔽形食不充命。貧寒困苦人理殆盡。

Y bất tế hình thực bất sung mệnh. Bần hàn khốn khổ nhân lý đãi tận.

Áo không đủ che thân cơm không đủ nuôi miệng. Nghèo hèn khốn khổ, Đạo lý làm người nguy hết tận.

劫盜既有如是苦報。是故弟子今日至到稽首歸依佛。

Kiếp đạo ký hữu như thị khổ báo. Thị cố Đệ-tử kim nhật chí đáo khể thủ quy y Phật.

Trộm cướp đã được báo khổ như thế. Vì thế Đệ Tử ngày nay đến phục đất đỉnh lễ trở về đi theo Phật.

南無東方壞諸煩惱佛 南無南方妙音自在佛

Nam-mô Đông Phương Hoại Chư Phiền Nã Phật. Nam-mô Nam Phương Diệu Âm Tự Tại Phật.



南無西方大雲光佛 南無北方雲自在王佛

Nam-mô Tây Phương Đại Vân Quang Phật. Nam-mô Bắc Phương Vân Tự Tại Vương Phật.

南無東南方無緣莊嚴佛 南無西南方過諸魔界佛

Nam-mô Đông Nam Phương Vô Duyên Trang Nghiêm Phật. Nam-mô Tây Nam Phương Quá Chư Ma Giới Phật.

南無西北方見無恐懼佛 南無東北方一切德嚴佛

Nam-mô Tây Bắc Phương Kiến Vô Khủng Cự Phật. Nam-mô Đông Bắc Phương Nhất Thiết Đức Nghiêm Phật.

南無上方蓮華藏光佛 南無下方妙善住王佛

Nam-mô Thượng Phương Liên Hoa Tạng Quang Phật. Nam-mô Hạ Phương Diệu Thiện Trụ Vương Phật.

歸命如是等十方盡虛空界一切三寶。

Quy mệnh như thị đẳng Thập phương tận hư không giới nhất thiết Tam Bảo.

Trở về đi theo như thế cùng là tất cả Phật Pháp Tăng ở tận cùng khoảng không Thế giới 10 phương.

弟子等。自從無始已來至于今日。

Đệ-tử đẳng. Tự tòng vô thủy dĩ lai chí vu kim nhật.

Đệ Tử... Từ xa xưa đến nay, tới ngày hôm nay.

或盜他財寶興刃強奪。或自怙恃身逼迫而取。

Hoặc đạo tha tài bảo hưng nhậm cường đoạt. Hoặc tự hỷ thị thân bức bách nhi thủ.

Hoặc trộm cướp tiền tài báu vật của người khác, hưng khởi đao kiếm cường đoạt. Hoặc thân tự nương nhờ, bức bách mà cầm lấy.

或恃公威或假勢力。高桁大械枉壓良善。

Hoặc thị công uy hoặc giả thế lực. Cao hành đại giới uông áp lương thiện.

Hoặc dựa vào uy thế của việc công hoặc là thế lực. Cùm chắc công lớn áp chế oan uổng lương thiện.

吞納姦貨拷直為曲。為此因緣身羅憲網。

Thôn nạp gian hóa khảo trực vi khúc. Vi thử Nhân-duyên thân la hiến võng.

Nuốt trôi hàng hóa gian, tra khảo trực tiếp làm sai lệch. Vì Nhân duyên đó thân lưới phông theo võng.

或任邪治頒他財物。侵公益私侵私益公。損彼利此利彼損此。

Hoặc nhậm tà trị ban tha tài vật. Xâm công ích tư xâm tư ích công. Tồn bỉ lợi thử lợi bỉ tồn thử.

Hoặc tin cai quản sai trái, ban phát tài sản của người khác. Xâm phạm việc công lợi ích riêng, xâm phạm việc riêng lợi ích công.

割他自饒口與心慳。或竊沒租估偷度關稅。

Cát tha tự nhiều khẩu dữ tâm lận. Hoặc thiết một tô cỏ thân độ quan thuế.

Cắt xẻo của người khác tự giàu có, miệng và tâm tham tiếc. Hoặc trộm tiền đánh thuế đất thấp, ăn cắp tiền thuế qua quan ải.

匿公課輸藏隱使沒如是等罪無量無邊。

Nặc công khóa du tàng ẩn sử một như thị đặng tội vô lượng vô biên.

Che giấu việc công, ăn biểu xén lẩn tránh sai khiến tịch thu, các loại tội như thế vô lượng vô biên.

今日慚愧歸命懺悔。

Kim nhật Tàm-quý quy mệnh sám hối.

Ngày hôm nay HỒ thẹn sám hối trở về đi theo.

或是佛法僧物不與而取。或經像物或治塔寺物。

Hoặc thị Phật Pháp Tăng vật bất dữ nhi thủ. Hoặc Kinh-Tượng vật hoặc trị tháp tự vật.

Hoặc là vật của Phật Pháp Tăng không cho mà cầm lấy. Hoặc Kinh Tượng vật hoặc vật của Chùa Tháp cai quản.

或供養常住僧物或擬招提僧物。

Hoặc cúng dưỡng Thường-trụ Tăng vật hoặc nghĩ chiêu đề Tăng vật.

Hoặc vật của Tăng cúng dưỡng Thường trụ hoặc phác thảo dẫn tới lấy vật của Tăng.

或盜取誤用恃勢不還。或自借貨人。

Hoặc đạo thủ ngộ dụng thị thế bất hoàn. Hoặc tự tá hóa nhân.

Hoặc trộm, nhờ cầm lấy vì thế lực không trả lại. Hoặc tự vay mượn người hàng hóa.

或復換貸漏妄。或三寶物混亂雜用。

Hoặc phục hoán thải lậu vọng. Hoặc Tam-Bảo vật hỗn loạn tạp dụng.

Hoặc lại trao đổi vay mượn hi vọng thất thoát. Hoặc vật của Phật Pháp Tăng sử dụng hỗn loạn tạp nham.

或以眾僧物穀米樵薪薑豉醬酢。菜茹菓實錢帛竹木。

Hoặc dĩ chúng Tăng vật cốc mễ tiêu tân khương thị tương tạc. Thái nhự quả thực tiền bạch trúc mộc.

Hoặc dùng các vật của Tăng lúa gạo củi khô gừng chao nước tương. Ăn thức ăn hoa hoa quả, tiền lụa tre gỗ.

繒綵幡蓋香華油燭隨情逐意。或許施三寶物誑欺不與。

Tăng thải phan cái hương hoa du chúc tùy tình trực ý. Hoặc hứa thí Tam Bảo vật cuồng khi bất dữ.

Tăng cái vải màu cờ lọng hương hoa dầu nên theo tình ý trực lợi. Hoặc hứa Bồ thí Tam Bảo đồ vật lừa dối không làm.

或自用或與人。或摘佛華菓用僧鬘物。

Hoặc tự dụng hoặc dữ nhân. Hoặc trích Phật hoa quả dụng Tăng man vật.

Hoặc tự sử dụng hoặc cho người. Hoặc hái bẻ hoa quả của Phật, sử dụng tóc đồ vật của Tăng.

因三寶財私自利己。如是等罪無量無邊。

Nhân Tam-Bảo tài tư tự lợi dĩ. Như thị đặng tội vô lượng vô biên.

Nhân do tiền tài của Tam Bảo bí mật trái phép tự lợi bản thân. Những loại tội như thế vô lượng vô biên.

今日慚愧發露懺悔。

Kim nhật Tàm-quý phát lộ sám hối.

Ngày hôm nay Hồ thẹn sám hối trở về đi theo.

又復弟子等。從無始已來至于今日。

Hựu phục Đệ-tử đẳng. Tòng vô thủy dĩ lai chí vu kim nhật.

Mới lại Đệ Tử... Từ xa xưa đến nay, tới ngày hôm nay.

或作周旋朋友師僧同學。父母兄弟六親眷屬。

Hoặc tác chu toàn bằng hữu Sư Tăng đồng học. Phụ mẫu huynh đệ lục thân quyến thuộc.

Hoặc làm ra tranh đấu bạn hữu Sư Tăng bạn cùng học. Cha mẹ anh em 6 thân thích quyến thuộc.

共住同止百一所。須更相欺誑。

Cộng trụ đồng chỉ bách nhất sở. Tu cánh tương khi cuồng.

Cùng ở cùng dừng 101 nơi ở. Cùng tăng thêm cùng nhau lừa dối.

或於鄉隣比近移籬拓牆。侵奪地宅改櫟易相虜掠田園。

Hoặc ư hương lân tỉ cận di li thác tường. Xâm đoạt địa trạch cải tiêu dị tương lỗ lược điền viên.

Hoặc với làng xóm thân cận di chuyển hàng rào phá tường. Xâm chiếm đất đai nhà cửa, thay đổi cọc mốc dễ dàng cùng nhau chiếm lấy ruộng vườn.

因公託私奪他邸店及以毛野。

Nhân công thác tư đoạt tha để điểm cập dĩ mao dã.

Nhân do việc chung nhờ việc riêng, đoạt lấy nhà ở, cửa hàng cùng với cánh đồng cây cỏ.

如是等罪無量無邊。今日發露歸命懺悔。

Như thị đẳng tội vô lượng vô biên. Kim nhật phát lộ quy mệnh sám hối.

Những loại tội như thế vô lượng vô biên. Ngày hôm nay phát hiện ra sám hối trở về đi theo.

又復弟子等。從無始已來至于今日。

Hựu phục Đệ-tử đẳng. Tòng vô thủy dĩ lai chí vu kim nhật.

Mới lại Đệ Tử... Từ xa xưa đến nay, tới ngày hôm nay.

或攻城破邑燒村壞柵。偷賣良民誘他奴婢。

Hoặc công thành phá ấp thiêu thôn hoại sách. Thâu mại lương dân dụ tha nô tì.

Hoặc phá thành phá ấp đốt thôn phá hoại hàng rào. Bán đồ ăn cấp dụ dỗ người lương thiện làm nô tì cho người khác.

或復柱壓無罪之人。使其形(止\*且)血刃身被徒鎖。

Hoặc phục trụ áp vô tội chi nhân. Sử kỳ hình thả huyết nhận thân bị đồ tủa.

Hoặc lại dựng đứng áp bức người vô tội. Làm cho thân hình của họ dao đâm máu chảy thân bị xiềng xích.

家業破散骨肉生離。分張異城生死隔絕。

Gia nghiệp phá tán cốt nhục sinh ly. Phần trương dị thành sinh tử cách tuyệt.

Phá tan gia nghiệp cốt nhục sinh ly. Ly biệt thành khác sinh chết cách tuyệt.

如是等罪無量無邊。今日慚愧發露懺悔。

Như thị đẳng tội vô lượng vô biên. Kim nhật Tàm-quý phát lộ sám hối.

**Những loại tội như thế vô lượng vô biên. Ngày hôm nay HỔ thẹn sám hối trở về đi theo.**

又復弟子等。從無始已來至于今日。

**Hựu phục Đệ-tử đấng. Tông vô thủy dĩ lai chí vu kim nhật.**

**Mới lại Đệ Tử... Từ xa xưa đến nay, tới ngày hôm nay.**

或商侶博貨邸店市易。

**Hoặc thương lữ bác hóa để điếm thị dịch.**

**Hoặc buôn bán hàng hóa phong phú nhà cửa hàng giao dịch nơi chợ.**

輕秤小斗減割尺寸盜竊分銖欺罔圭合。以麤易好以短換長。

**Khinh xứng tiểu đầu giảm cát xích thôn đạo thiết phần thù khi võng khuê hợp. Dĩ thô dịch hảo dĩ đoản hoán trường.**

**Cân nhẹ đầu nhỏ giảm cắt xén thước tắc trộm cướp chia thùng đầu lừa dối đo tính. Lấy thô tráo là tốt đẹp, lấy ngắn đổi thành dài.**

巧欺百端希望毫利。如是等罪無量無邊。

**Xảo khi bách đoan hi vọng hào lợi. Như thị đấng tội vô lượng vô biên.**

**Xảo trá lừa dối trăm phần, hi vọng 1 chút lợi nhỏ. Những loại tội như thế vô lượng vô biên.**

今日慚愧歸命懺悔。

**Kim nhật Tàm-quý quy mệnh sám hối.**

**Ngày hôm nay HỔ thẹn sám hối trở về đi theo.**

又復弟子等。從無始已來至于今日。

**Hựu phục Đệ-tử đấng. Tông vô thủy dĩ lai chí vu kim nhật.**

**Mới lại Đệ Tử... Từ xa xưa đến nay, tới ngày hôm nay.**

穿踰牆壁斷道抄掠。抵捍債息負債違要而欺心口。

**Xuyên du tường bích đoan đạo sao lược. Để hãn trái tức phụ trái vi yếu nhi khi tâm khẩu.**

**Đào xuyên tường móng, cắt bỏ đường khám bắt cướp đoạt. Ngăn chặn trả nợ ngừng gánh vác trả nợ, chủ yếu làm ngược lại mà tâm miệng lừa dối.**

或非道陵奪鬼神禽獸四生之物。或假託卜相取人財寶。

**Hoặc phi đạo lãng đoạt Quý-Thần cầm thú Tứ-sinh chi vật. Hoặc giả thác bốc tương thủ nhân tài bảo.**

**Hoặc không phải Đạo, xâm lăng cướp đoạt Quý Thần cầm thú 4 sinh và vật. Hoặc là dựa vào bói toán cùng nhau cầm lấy tiền tài báu vật của người.**

如是乃至以利求利惡求多求無厭無足。

**Như thị nãi chí dĩ lợi cầu lợi ác cầu đa cầu vô yếm vô túc.**

**Như thế thậm chí dùng lợi cầu lợi, cầu ác cầu nhiều không biết chán.**

如是等罪無量無邊不可說盡。

**Như thị đấng tội vô lượng vô biên bất khả thuyết tận .**

**Các loại tội như thế vô lượng vô biên không thể nói hết tận.**

今日至到向十方佛尊法聖眾前歸命懺悔。

**Kim nhật chí đáo hướng thập phương Phật tôn Pháp Thánh chúng tiền quy mệnh sám hối.**

Hôm nay đến hướng về ở trước Phật Pháp Tăng 10 phương sám hối trở về đi theo.

願弟子等承是懺悔劫盜等罪所生功德。

Nguyện Đệ-tử đấng thừa thị sám hối kiếp đạo đấng tội sở sinh công Đức.

Đệ tử... Mong nguyện dựa vào sám hối đó các tội trộm cướp được sinh công Đức.

願生生世世得如意寶。常雨七珍上妙衣服。

Nguyện sinh sinh thế thế đắc như ý bảo. Thường vũ thất trân thượng diệu y phục.

Nguyện đời đời kiếp kiếp được báu vật như ý. Thường mưa 7 báu vật, quần áo cao sang vi diệu.

百味甘露種種湯藥。隨意所須應命則至。

Bách vị Cam-lộ chủng chủng thang dược. Tùy ý sở tu ưng mệnh tác chí.

Trăm vị Cam Lộ đủ loại thang thuốc. Tùy ý nếu cần theo sinh chắc là đến.

一切眾生無偷奪相。一切皆能少欲知足不耽不染。

Nhất thiết chúng sinh vô thâu đoạt tướng. Nhất thiết giai năng thiểu dục tri túc bất đam bất nhiễm.

Tất cả chúng sinh không có cảnh cướp đoạt. Tất cả đều có thể ít ham muốn, biết đủ không ham mê không lây nhiễm.

常樂惠施行急濟道頭目髓腦如棄涕唾。

Thường lạc huệ thí hạnh cấp tế đạo đầu mục tủy não như khí thể thóa.

Thường vui sướng ân huệ Bồ thí thực hành Đạo cứu giúp gấp, đầu mắt tủy não như vớt bỏ nước mắt nước bọt.

迴向滿足檀波羅蜜。

Hồi hướng mãn túc Đàn Ba-la-mật.

Hồi hướng đầy đủ Pháp Bồ thí Tới Niết Bàn.

大乘蓮華寶達問答報應沙門經

Đại Thừa Liên hoa Bảo-đạt vấn đáp báo ứng Sa-môn Kinh.

Đại Thừa Liên hoa Bảo Đạt hỏi đáp Kinh báo ứng Sa Môn.

寶達頃前更入鐵床地獄。

Bảo-đạt khoảnh tiền canh nhập Thiết-sàng Địa-ngục.

Bảo Đạt giây lát trước mới nhập vào Địa ngục Giường sắt.

云何名鐵床地獄。此地獄縱廣五十由旬。

Vân hà danh Thiết-sàng Địa-ngục. Thử Địa-ngục túng quảng ngũ thập Do-tuần.

Thế nào tên là Địa ngục Giường sắt. Địa ngục dài rộng chừng 1.000 km.

鐵城周匝上有鐵網羅覆其上。猛火炎赫周遍獄中。

Thiết thành châu tấp thượng hữu thiết võng la phúc kỳ thượng. Mãnh hỏa viêm hách chu biến ngục trung.

Thành thép xung quanh trên có lưới võng thép che phủ lên đó. Lửa mạnh cháy đỏ rực ban biển ra khắp ngục.

(金\*疾)(金\*離]鐵鏘遍布其地。烟火洞然四方俱熾。

Tật ly thiết thương biến bố kỳ địa. Yên hỏa đồng nhiên tứ phương câu sí.

Tật ly thép, tiếng leng keng của thép lan biển ra khắp trên đất. Khói lửa cùng cháy, 4 phương cùng cháy mạnh.

中有鐵床上安鋸刀鋸如鋒鉞。火從中出絕焰俱熾。

Trung hữu thiết sàng thượng an liệt đao liệt như phong mang. Hỏa tòng trung xuất tuyệt diễm câu sí.

Trong đó có giường sắt bên trên đặt yên bàn dao thép, bàn chông vòng sắc nhọn. Lửa từ trong đó bay ra, lửa mạnh cùng cháy dữ dội.

東門之中有七百沙門。指手呼天唱言。苦哉！

Đông môn chi trung hữu thất bách Sa-môn. Chỉ thủ hô Thiên xướng ngôn : Khổ tai !

Trong cửa phía Đông có 700 Sa Môn. Chỉ tay kêu Trời nói là : Khổ thay !

我今何罪來詣其中。跳踉宛轉高聲大喚。

Ngã kim hà tội lai nghệ kỳ trung. Khiêu lương uyển chuyển cao thanh đại hoán.

Tôi nay tội gì tới nơi này. Uyển chuyển nhảy nhót to tiếng kêu lớn.

馬頭羅刹手捉三股鐵叉望腰而撞臍中而出。

Mã đầu La-sát thủ tróc tam cổ thiết xoa vọng yêu nhi chàng tê trung nhi xuất.

La Sát đầu ngựa tay cầm chĩa ba chạc nhằm thắt lưng mà đâm xuyên qua rốn đi ra.

擎著鐵床之上。鋸刀仰刺腹背俱徹。

Kinh trước thiết sàng chi thượng. 鋸đao ngưỡng thích phúc bối câu triết.

Nâng tới quãng trên giường sắt. Bàn dao thẳng lên đâm vào lưng cùng xuyên qua.

千生千死萬生萬死。一日一夜受罪無量。

Thiên sinh thiên tử vạn sinh vạn tử. Nhất nhật nhất dạ thụ tội vô lượng.

Nghìn lần sinh nghìn lần chết vạn lần sinh vạn lần chết. Một ngày một đêm nhận tội vô lượng.

從地獄出生於人中諸根不具。

Tòng Địa-ngục xuất sinh ư nhân trung chư Căn bất cụ.

Ra khỏi Địa ngục sinh trong loài người các Căn không đầy đủ.

寶達問馬頭羅刹曰：此沙門作何業行受罪如是。

Bảo-đạt vấn mã đầu La-sát viết : Thử Sa-môn tác hà Nghiệp hạnh thụ tội như thị.

Bảo Đạt hỏi La Sát đầu ngựa là : Các Sa Môn này làm ra Nghiệp hạnh gì, nhận tội như thế.

馬頭羅刹答曰：此諸沙門受佛淨戒。

Mã đầu La-sát đáp viết : Thử chư Sa-môn thụ Phật Tịnh-giới.

La Sát đầu ngựa trả lời là : Các Sa Môn này nhận Giới Thanh tịnh của Phật.

不求未來無上佛道。但取現在名聞利養。

Bất cầu Vị-lai Vô-thượng Phật đạo. Đãn thủ Hiện tại danh văn lợi dưỡng.

Không cầu Bình Đẳng Đạo Phật cho thời Tương lai. Chỉ có cảm lấy lợi dưỡng danh vọng ở đời Hiên tại.

身犯四禁八萬威儀。貪求信施如火得草不知滿足。

Thân phạm tứ cấm bát vạn uy nghi. Tham cầu tín thí như hỏa đắc thảo bất tri mãn túc.

Thân phạm 4 cấm giới 8 vạn uy nghi. Tham cầu người tin BỐ thí như hỏa được cỏ, không biết lấy làm thỏa mãn đầy đủ.

坐人床座亦不如法。與白衣共宿如俗人法。

Tọa nhân sàng tọa diệc bất như Pháp. Dĩ bạch y cộng tú như tục nhân Pháp.

Ngồi trên giường tòa của người cũng không như Pháp. Cùng với người Phạm tục qua đêm, như cách của người trần tục.

坐佛床上登躡師坐。臥師形像陰涼之下。

Tọa Phật sàng thượng đẳng niếp sư tọa. Ngoạ sư hình tượng âm lương chi hạ.

Rón rón bước lên ngồi trên giường của Phật tự nhiên làm Thầy. Dưới bóng mát hình tượng của Thầy nằm.

以是因緣墮此地獄。寶達聞之悲泣而言：

Dĩ thị Nhân-duyên đọa thử Địa ngục. Bảo-đạt văn chi bi khắp nhi ngôn：

Do Nhân duyên đó đọa xuống Địa ngục này. Bảo Đạt nghe thấy bi thương rơi lệ mà nói rằng：

奇哉怪希有 解脫而不脫

Kì tai quái hi hữu. Giải-thoát nhi bất thoát.

Lạ thay quá hiếm có. Giải thoát mà không thoát.

奇哉怪希有 慧日墜大海

Kì tai quái hi hữu. Tuệ nhật trụ đại hải.

Lạ thay quá hiếm có. Ánh Tuệ chìm biển lớn.

已得解脫門 還復被繫縛

Dĩ đắc Giải-thoát môn. Hoàn phục bị hệ phược.

Đã được môn Giải thoát. Về lại bị trói buộc.

佛名經卷第六

Phật danh Kinh quyển đệ lục.

Kinh Tên hiệu Phật quyển thứ 6.

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiến Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Hoàng Long và Bùi Anh Tuấn dịch 1/2011.

=====

**PHAT THUYET PHAT DANH KINH Q7**

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiễn Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiễn Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Hoàng Long và Bùi Anh Tuấn dịch tiếng Việt 1/2011.

=====

# Taisho Tripitaka Vol. 14, No. 441 佛說佛名經, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.21, Normalized Version.

# Taisho Tripitaka Vol. 14, No. 441 Phật thuyết Phật danh Kinh, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.21, Normalized Version.

No. 441

佛說佛名經卷第七

Phật thuyết Phật danh Kinh quyển đệ thất.

**Phật nói Kinh Tên hiệu Phật quyển thứ 7.**

南無普照佛 南無寶幢佛 南無離疑佛

Nam-mô Phổ Chiếu Phật. Nam-mô Bảo Tràng Phật. Nam-mô Ly Nghi Phật.

南無師子奮迅步佛 南無善護佛 南無不空步佛

Nam-mô Sư Tử Phấn Tấn Bộ Phật. Nam-mô Thiện Hộ Phật. Nam-mô Bất Không Bộ Phật.

南無覺華幢佛 南無山自在王佛 南無大威德佛

Nam-mô Giác Hoa Tràng Phật. Nam-mô Sơn Tự Tại Vương Phật. Nam-mô Đại Uy Đức Phật.

南無示現惡佛 南無甘露稱佛 南無寶天佛

Nam-mô Thị Hiện Ác Phật. Nam-mô Cam Lộ Xưng Phật. Nam-mô Bảo Thiên Phật.

南無住義智佛 南無滿足智佛 南無不陝劣名稱佛

Nam-mô Trụ Nghĩa Trí Phật. Nam-mô Mãn Túc Trí Phật. Nam-mô Bất Xiêm Liệt Danh Xưng Phật.

南無無憂佛 南無離垢勝佛 南無梵天佛

Nam-mô Vô Ưu Phật. Nam-mô Ly Cấu Thắng Phật. Nam-mô Phạm Thiên Phật.

南無地自在王佛 南無華眼佛 南無差別見佛

Nam-mô Địa Tự Tại Vương Phật. Nam-mô Hoa Nhân Phật. Nam-mô Sai Biệt Kiến Phật.

南無法光明佛 南無具足見佛 南無信功德佛

Nam-mô Pháp Quang Minh Phật. Nam-mô Cụ Túc Kiến Phật. Nam-mô Tín Công Đức Phật.

南無三界尊佛 南無月葉佛 南無寶光明佛

Nam-mô Tam Giới Tôn Phật. Nam-mô Nguyệt Diệp Phật. Nam-mô Bảo Quang Minh Phật.

南無寶幢佛 南無妙稱佛 南無光明作佛

Nam-mô Bảo Tràng Phật. Nam-mô Diệu Xưng Phật. Nam-mô Quang Minh Tác Phật.

南無無量威德佛 南無廣護佛 南無師子身佛

Nam-mô Vô Lượng Uy Đức Phật. Nam-mô Quảng Hộ Phật. Nam-mô Sư Tử Thân Phật.



南無甘露慧佛 南無難勝佛 南無功德聚佛  
Nam-mô Cam Lộ Tuệ Phật. Nam-mô Nan Thắng Phật. Nam-mô Công Đức Tụ Phật.  
南無月高佛 南無得大勢至佛 南無無量步佛  
Nam-mô Nguyệt Cao Phật. Nam-mô Đắc Đại Thế Chí Phật. Nam-mô Vô Lượng Bộ Phật.  
南無月無畏佛 南無見一切義佛 南無勇猛佛  
Nam-mô Nguyệt Vô Úy Phật. Nam-mô Kiến Nhất Thiết Nghĩa Phật. Nam-mô Dũng Mãnh Phật.  
南無功德然燈佛 南無月王佛 南無功德炎佛  
Nam-mô Công Đức Nhiên Đăng Phật. Nam-mô Nguyệt Vương Phật. Nam-mô Công Đức Viêm Phật.  
南無廣智佛 南無善寂滅佛 南無天光佛  
Nam-mô Quảng Trí Phật. Nam-mô Thiện Tịch Diệt Phật. Nam-mô Thiên Quang Phật.  
南無無垢佛 南無住持無量明佛 南無希勝佛  
Nam-mô Vô Cấu Phật. Nam-mô Trụ Trì Vô Lượng Minh Phật. Nam-mô Hi Thắng Phật.  
南無不覆藏佛 南無善住佛 南無大意佛  
Nam-mô Bất Phúc Tạng Phật. Nam-mô Thiện Trụ Phật. Nam-mô Đại Ý Phật.  
南無上首佛 南無世間光明佛 南無多功德佛  
Nam-mô Thượng Thủ Phật. Nam-mô Thế Gian Quang Minh Phật. Nam-mô Đa Công Đức Phật.  
南無無量威德佛 南無義慧佛 南無離塵佛  
Nam-mô Vô Lượng Uy Đức Phật. Nam-mô Nghĩa Tuệ Phật. Nam-mô Ly Trần Phật.  
南無離瞋恨無熱佛 南無善稱佛 南無稱德佛  
Nam-mô Ly Sân Hận Vô Nhiệt Phật. Nam-mô Thiện Xưng Phật. Nam-mô Xưng Đức Phật.  
南無俱蘇摩德佛 南無人德佛 南無精進僊佛  
Nam-mô Câu Tô Ma Đức Phật. Nam-mô Nhân Đức Phật. Nam-mô Tinh Tiến Tiên Phật.  
南無大德佛 南無寂慧佛 南無香像佛  
Nam-mô Đại Đức Phật. Nam-mô Tịch Tuệ Phật. Nam-mô Hương Tượng Phật.  
南無上堅佛 南無安樂佛 南無不可勝佛  
Nam-mô Thượng Kiên Phật. Nam-mô An Lạc Phật. Nam-mô Bất Khả Thắng Phật.  
南無日月佛 南無雷王佛 南無電王佛  
Nam-mô Nhật Nguyệt Phật. Nam-mô Lôi Vương Phật. Nam-mô Điện Vương Phật.  
南無大勝佛 南無護智佛 南無日勝佛  
Nam-mô Đại Thắng Phật. Nam-mô Hộ Trí Phật. Nam-mô Nhật Thắng Phật.  
南無成就義佛 南無寶積佛 南無降伏怨佛  
Nam-mô Thành Tựu Nghĩa Phật. Nam-mô Bảo Tích Phật. Nam-mô Hàng Phục Oán Phật.  
南無華勝佛 南無應稱佛 南無智步佛  
Nam-mô Hoa Thắng Phật. Nam-mô Ứng Xưng Phật. Nam-mô Trí Bộ Phật.  
南無離慢佛 南無根華佛 南無無畏國土佛  
Nam-mô Ly Mạn Phật. Nam-mô Căn Hoa Phật. Nam-mô Vô Úy Quốc Thổ Phật.

南無高稱佛 南無示有佛 南無月蓋佛

Nam-mô Cao Xung Phật. Nam-mô Thị Hữu Phật. Nam-mô Nguyệt Cái Phật.

南無多功德佛 南無寶月佛 南無師子幢佛

Nam-mô Đa Công Đức Phật. Nam-mô Bảo Nguyệt Phật. Nam-mô Sư Tử Tràng Phật.

南無樂思惟佛 南無不可思議奮迅佛 南無樂功德佛

Nam-mô Lạc Tư Duy Phật. Nam-mô Bất Khả Tư Nghị Phấn Tấn Phật. Nam-mô Lạc Công Đức Phật.

南無應供稱佛 南無華相佛 南無無量樂說稱佛

Nam-mô Ứng Cúng Xung Phật. Nam-mô Hoa Tướng Phật. Nam-mô Vô Lượng Nhạo Thuyết Xung Phật.

南無摩尼金剛佛 南無無量壽佛 南無摩尼莊嚴佛

Nam-mô Ma Ni Kim Cương Phật. Nam-mô Vô Lượng Thọ Phật. Nam-mô Ma Ni Trang Nghiêm Phật.

南無大自在功德佛 南無勝月佛 南無高山稱佛

Nam-mô Đại Tự Tại Công Đức Phật. Nam-mô Thắng Nguyệt Phật. Nam-mô Cao Sơn Xung Phật.

南無百光明佛 南無歡喜佛 南無龍步佛

Nam-mô Bách Quang Minh Phật. Nam-mô Hoan Hỉ Phật. Nam-mô Long Bộ Phật.

南無意成就佛 南無寶月佛 南無寂滅佛

Nam-mô Ý Thành Tựu Phật. Nam-mô Bảo Nguyệt Phật. Nam-mô Tịch Diệt Phật.

南無然炬王佛 南無上首佛 南無歡喜自在佛

Nam-mô Nhiên Cự Vương Phật. Nam-mô Thượng Thủ Phật. Nam-mô Hoan Hỉ Tự Tại Phật.

南無寶髻佛 南無遠離畏佛 南無寶藏佛 南無月面佛

Nam-mô Bảo Kế Phật. Nam-mô Viễn Ly Úy Phật. Nam-mô Bảo Tạng Phật. Nam-mô Nguyệt Diện Phật.

南無無垢稱佛 南無稱威德佛 南無愛天佛

Nam-mô Vô Cấu Xung Phật. Nam-mô Xung Uy Đức Phật. Nam-mô Ái Thiên Phật.

南無羅睺天佛 南無善炎佛 南無寶愛佛

Nam-mô La Hâu Thiên Phật. Nam-mô Thiện Viêm Phật. Nam-mô Bảo Ái Phật.

南無寶聚佛 南無寶步佛 南無師子華佛

Nam-mô Bảo Tụ Phật. Nam-mô Bảo Bộ Phật. Nam-mô Sư Tử Hoa Phật.

南無高修佛 南無人自在佛 南無人慧佛

Nam-mô Cao Tu Phật. Nam-mô Nhân Tự Tại Phật. Nam-mô Nhân Tuệ Phật.

南無照世間佛 南無寶威德佛 南無功德佛

Nam-mô Chiếu Thế Gian Phật. Nam-mô Bảo Uy Đức Phật. Nam-mô Công Đức Phật.

南無大相佛 南無乘莊嚴佛 南無橋梁佛

Nam-mô Đại Tướng Phật. Nam-mô Thừa Trang Nghiêm Phật. Nam-mô Kiều Lương Phật.

南無香象佛 南無無心慧佛 南無彌留幢佛  
Nam-mô Hương Tượng Phật. Nam-mô Vô Tâm Tuệ Phật. Nam-mô Di Lưu Tràng Phật.  
南無善香佛 南無堅鎧佛 南無勝威德佛  
Nam-mô Thiện Hương Phật. Nam-mô Kiên Khải Phật. Nam-mô Thắng Uy Đức Phật.  
南無摩尼鎧佛 南無賢大佛 南無善香月佛  
Nam-mô Ma Ni Khải Phật. Nam-mô Hiền Đại Phật. Nam-mô Thiện Hương Nguyệt Phật.  
南無淨自在佛 南無師子月佛 南無勝威德佛  
Nam-mô Tịnh Tự Tại Phật. Nam-mô Sư Tử Nguyệt Phật. Nam-mô Thắng Uy Đức Phật.  
南無善勝佛 南無不可勝輪佛 南無勝親佛  
Nam-mô Thiện Thắng Phật. Nam-mô Bất Khả Thắng Luân Phật. Nam-mô Thắng Thân Phật.  
南無實名佛 南無大行佛 南無高光明佛  
Nam-mô Thực Danh Phật. Nam-mô Đại Hạnh Phật. Nam-mô Cao Quang Minh Phật.  
南無功德山佛 南無大稱佛 南無法稱佛  
Nam-mô Công Đức Sơn Phật. Nam-mô Đại Xưng Phật. Nam-mô Pháp Xưng Phật.  
南無施光明佛 南無電德佛 南無實作佛  
Nam-mô Thí Quang Minh Phật. Nam-mô Điện Đức Phật. Nam-mô Thực Tác Phật.  
南無救命佛 南無善炎佛 南無善首佛  
Nam-mô Cứu Mệnh Phật. Nam-mô Thiện Viêm Phật. Nam-mô Thiện Thủ Phật.  
南無決定慧佛 南無離有佛 南無摩尼香佛  
Nam-mô Quyết Định Tuệ Phật. Nam-mô Ly Hữu Phật. Nam-mô Ma Ni Hương Phật.  
南無勝喜佛 南無師子光明佛 南無普照佛  
Nam-mô Thắng Hi Phật. Nam-mô Sư Tử Quang Minh Phật. Nam-mô Phổ Chiếu Phật.  
南無稱勝佛 南無善智慧佛 南無摩尼月佛  
Nam-mô Xưng Thắng Phật. Nam-mô Thiện Trí Tuệ Phật. Nam-mô Ma Ni Nguyệt Phật.  
南無高光佛 南無不可降伏行佛 南無大光佛  
Nam-mô Cao Quang Phật. Nam-mô Bất Khả Hàng Phục Hành Phật. Nam-mô Đại Quang Phật.  
南無摩尼輪佛 南無世尊佛 南無師子像佛  
Nam-mô Ma Ni Luân Phật. Nam-mô Thế Tôn Phật. Nam-mô Sư Tử Tượng Phật.  
南無月滿佛 南無寶炎佛 南無羅睺佛  
Nam-mô Nguyệt Mãn Phật. Nam-mô Bảo Viêm Phật. Nam-mô La Hâu Phật.  
南無善護佛 南無希覺佛 南無同光明佛  
Nam-mô Thiện Hộ Phật. Nam-mô Hi Giác Phật. Nam-mô Đồng Quang Minh Phật.  
南無寂靜去佛 南無安隱世間佛 南無無惱佛  
Nam-mô Tịch Tĩnh Khứ Phật. Nam-mô An Ẩn Thế Gian Phật. Nam-mô Vô Nảo Phật.  
南無十方行佛 南無力善佛 南無火體勝佛  
Nam-mô Thập Phương Hành Phật. Nam-mô Lực Thiện Phật. Nam-mô Hỏa Thể Thắng Phật.  
南無至大體佛 南無得大勢佛 南無功德藏佛

Nam-mô Chí Đại Thế Phật. Nam-mô Đắc Đại Thế Phật. Nam-mô Công Đức Tạng Phật.  
南無實行佛 南無無畏勝佛 南無樹提佛  
Nam-mô Thực Hành Phật. Nam-mô Vô Úy Thắng Phật. Nam-mô Thụ Đề Phật.  
南無大光明佛 南無日光佛 南無廣功德佛  
Nam-mô Đại Quang Minh Phật. Nam-mô Nhật Quang Phật. Nam-mô Quảng Công Đức Phật.  
南無寶功德佛 南無自在佛 南無摩尼香佛  
Nam-mô Bảo Công Đức Phật. Nam-mô Tự Tại Phật. Nam-mô Ma Ni Hương Phật.  
南無作業佛 南無師子手佛 南無善化佛  
Nam-mô Tác Nghiệp Phật. Nam-mô Sư Tử Thủ Phật. Nam-mô Thiện Hóa Phật.  
南無寶高佛 南無大海佛 南無住持佛  
Nam-mô Bảo Cao Phật. Nam-mô Đại Hải Phật. Nam-mô Trụ Trì Phật.  
南無義智佛 南無善思惟慧佛 南無大眾輪佛  
Nam-mô Nghĩa Trí Phật. Nam-mô Thiện Tư Duy Tuệ Phật. Nam-mô Đại Chúng Luân Phật.  
南無寶火佛 南無修行義佛 南無世間月佛  
Nam-mô Bảo Hòa Phật. Nam-mô Tu Hành Nghĩa Phật. Nam-mô Thế Gian Nguyệt Phật.  
南無華聲佛 南無淨幢佛 南無大眾上首佛  
Nam-mô Hoa Thanh Phật. Nam-mô Tịnh Tràng Phật. Nam-mô Đại Chúng Thượng Thủ Phật.  
南無師子步佛 南無威德佛 南無福德成就佛  
Nam-mô Sư Tử Bộ Phật. Nam-mô Uy Đức Phật. Nam-mô Phúc Đức Thành Tự Phật.  
南無大光明佛 南無寶稱佛 南無信眾佛  
Nam-mô Đại Quang Minh Phật. Nam-mô Bảo Xưng Phật. Nam-mô Tín Chúng Phật.  
南無無邊稱佛 南無不空光明佛 南無聖天佛  
Nam-mô Vô Biên Xưng Phật. Nam-mô Bất Không Quang Minh Phật. Nam-mô Thánh Thiên Phật.  
南無金剛眾佛 南無善肩佛 南無幢王佛  
Nam-mô Kim Cương Chúng Phật. Nam-mô Thiện Kiên Phật. Nam-mô Tràng Vương Phật.  
南無華成佛 南無鎧慧佛 南無風行佛  
Nam-mô Hoa Thành Phật. Nam-mô Khải Tuệ Phật. Nam-mô Phong Hành Phật.  
南無善思惟佛 南無大稱佛 南無快然佛  
Nam-mô Thiện Tư Duy Phật. Nam-mô Đại Xưng Phật. Nam-mô Khoái Nhiên Phật.  
南無甘露聚佛 南無功德護佛 南無義去佛  
Nam-mô Cam Lộ Tự Phật. Nam-mô Công Đức Hộ Phật. Nam-mô Nghĩa Khứ Phật.  
南無無畏佛 南無大慈悲佛 南無住分別佛  
Nam-mô Vô Úy Phật. Nam-mô Đại Từ Bi Phật. Nam-mô Trụ Phân Biệt Phật.  
南無摩尼足佛 南無解脫威德佛 南無善報佛  
Nam-mô Ma Ni Túc Phật. Nam-mô Giải Thoát Uy Đức Phật. Nam-mô Thiện Báo Phật.  
南無善疾平等威德佛 南無智勝佛 南無善天佛

Nam-mô Thiện Tật Bình Đẳng Uy Đức Phật. Nam-mô Trí Thắng Phật. Nam-mô Thiện Thiên Phật.

南無寶聲佛 南無智力得佛 南無師子慧佛

Nam-mô Thực Thanh Phật. Nam-mô Trí Lực Đắc Phật. Nam-mô Sư Tử Tuệ Phật.

南無華高佛 南無智作佛 南無華德佛

Nam-mô Hoa Cao Phật. Nam-mô Trí Tác Phật. Nam-mô Hoa Đức Phật.

南無功德藏佛 南無寶稱佛 南無實稱佛

Nam-mô Công Đức Tạng Phật. Nam-mô Bảo Xưng Phật. Nam-mô Thực Xưng Phật.

南無不可降伏佛 南無無畏自在佛 南無淨日佛

Nam-mô Bất Khả Hàng Phục Phật. Nam-mô Vô Úy Tự Tại Phật. Nam-mô Tịnh Nhật Phật.

南無諸天佛 南無可愛佛 南無實天佛

Nam-mô Chư Thiên Phật. Nam-mô Khả Ái Phật. Nam-mô Thực Thiên Phật.

南無寶藏佛 南無功德稱佛 南無智積佛

Nam-mô Bảo Tạng Phật. Nam-mô Công Đức Xưng Phật. Nam-mô Trí Tích Phật.

南無清白佛 南無遠行佛 南無天威德佛

Nam-mô Thanh Bạch Phật. Nam-mô Viễn Hành Phật. Nam-mô Thiên Uy Đức Phật.

南無淨聖佛 南無喜去佛 南無大優威德佛

Nam-mô Tịnh Thánh Phật. Nam-mô Hi Khứ Phật. Nam-mô Đại Ưu Uy Đức Phật.

南無炎聚佛 南無大勝佛 南無華光佛

Nam-mô Viêm Tụ Phật. Nam-mô Đại Thắng Phật. Nam-mô Hoa Quang Phật.

南無喜上佛 南無善首佛 南無自在幢佛

Nam-mô Hi Thượng Phật. Nam-mô Thiện Thủ Phật. Nam-mô Tự Tại Tràng Phật.

南無大愛佛 南無善心佛 南無降伏他眾佛

Nam-mô Đại Ái Phật. Nam-mô Thiện Tâm Phật. Nam-mô Hàng Phục Tha Chúng Phật.

南無勇猛佛 南無成就佛 南無威德佛

Nam-mô Dũng Mãnh Phật. Nam-mô Thành Tựu Phật. Nam-mô Uy Đức Phật.

南無善思議境界佛 南無善臂佛 南無大寶佛

Nam-mô Thiện Tư Nghị Cảnh Giới Phật. Nam-mô Thiện Tý Phật. Nam-mô Đại Bảo Phật.

南無稱意佛 南無世間尊佛 南無功德光明佛

Nam-mô Xưng Ý Phật. Nam-mô Thế Gian Tôn Phật. Nam-mô Công Đức Quang Minh Phật.

南無寶聲佛 南無金剛仙佛 南無成就佛

Nam-mô Bảo Thanh Phật. Nam-mô Kim Cương Tiên Phật. Nam-mô Thành Tựu Phật.

南無師子力佛 南無無垢眼佛 南無迦葉佛

Nam-mô Sư Tử Lực Phật. Nam-mô Vô Cấu Nhãn Phật. Nam-mô Ca Diệp Phật.

南無清淨智佛 南無智步佛 南無高威德佛

Nam-mô Thanh Tịnh Trí Phật. Nam-mô Trí Bộ Phật. Nam-mô Cao Uy Đức Phật.

南無大光明佛 南無日光明佛 南無無垢身佛

Nam-mô Đại Quang Minh Phật. Nam-mô Nhật Quang Minh Phật. Nam-mô Vô Cấu Thân Phật.  
南無差別身佛 南無差別威德佛 南無不可比甘露鉢佛

Nam-mô Sai Biệt Thân Phật. Nam-mô Sai Biệt Uy Đức Phật. Nam-mô Bất Khả Tỉ Cam Lộ Bát Phật.

南無月光明電德佛 南無寂滅去佛 南無不動佛

Nam-mô Nguyệt Quang Minh Điện Đức Phật. Nam-mô Tịch Diệt Khứ Phật. Nam-mô Bất Động Phật.

南無多稱佛 南無功德法佛 南無歡喜無畏佛

Nam-mô Đa Xung Phật. Nam-mô Công Đức Pháp Phật. Nam-mô Hoan Hỉ Vô Úy Phật.

南無莊嚴王佛 南無妙稱佛 南無多炎佛

Nam-mô Trang Nghiêm Vương Phật. Nam-mô Diệu Xung Phật. Nam-mô Đa Viêm Phật.

南無華勝佛 南無寶莊嚴佛 南無善賢佛

Nam-mô Hoa Thắng Phật. Nam-mô Bảo Trang Nghiêm Phật. Nam-mô Thiện Hiền Phật.

南無寶妙佛 南無善智慧佛 南無善賢德佛

Nam-mô Bảo Diệu Phật. Nam-mô Thiện Trí Tuệ Phật. Nam-mô Thiện Hiền Đức Phật.

南無梵幢佛 南無月蓋佛 南無羅網炎佛

Nam-mô Phạm Tràng Phật. Nam-mô Nguyệt Cái Phật. Nam-mô La Vĩng Viêm Phật.

南無廣光明佛 南無智稱佛 南無名相佛

Nam-mô Quảng Quang Minh Phật. Nam-mô Trí Xung Phật. Nam-mô Danh Tướng Phật.

南無功德光明佛 南無稱名聲佛 南無滿月佛

Nam-mô Công Đức Quang Minh Phật. Nam-mô Xung Danh Thanh Phật. Nam-mô Mãn Nguyệt Phật.

南無華光佛 南無善行佛 南無然燈佛

Nam-mô Hoa Quang Phật. Nam-mô Thiện Hạnh Phật. Nam-mô Nhiên Đăng Phật.

南無電幢佛 南無光明王佛 南無星宿光佛

Nam-mô Điện Tràng Phật. Nam-mô Quang Minh Vương Phật. Nam-mô Tinh Tú Quang Phật.

南無不可嫌名佛 南無波頭摩藏佛 南無弗沙快佛

Nam-mô Bất Khả Hiềm Danh Phật. Nam-mô Ba Đầu Ma Tạng Phật. Nam-mô Phát Sa Khoái Phật.

南無眼滿佛 南無無濁義佛 南無高威德佛

Nam-mô Nhãn Mãn Phật. Nam-mô Vô Trọc Nghĩa Phật. Nam-mô Cao Uy Đức Phật.

南無華威德佛 南無奮迅佛 南無無障智佛

Nam-mô Hoa Uy Đức Phật. Nam-mô Phấn Tấn Phật. Nam-mô Vô Chương Trí Phật.

南無羅睺天佛 南無智聚佛 南無上首佛

Nam-mô La Hầu Thiên Phật. Nam-mô Trí Tụ Phật. Nam-mô Thượng Thủ Phật.

南無自在劫佛 南無華幢佛 南無羅睺佛

Nam-mô Tự Tại Kiếp Phật. Nam-mô Hoa Tràng Phật. Nam-mô La Hầu Phật.

南無火藥佛 南無星宿王佛 南無明王佛  
Nam-mô Hỏa Dược Phật. Nam-mô Tinh Tú Vương Phật. Nam-mô Minh Vương Phật.  
南無福德手佛 南無稱光佛 南無日光明佛  
Nam-mô Phúc Đức Thủ Phật. Nam-mô Xưng Quang Phật. Nam-mô Nhật Quang Minh Phật.  
南無法藏佛 南無善智慧佛 南無功德自在劫佛  
Nam-mô Pháp Tạng Phật. Nam-mô Thiện Trí Tuệ Phật. Nam-mô Công Đức Tự Tại Kiếp Phật.  
南無金剛仙佛 南無智慧積佛 南無善住佛  
Nam-mô Kim Cương Tiên Phật. Nam-mô Trí Tuệ Tích Phật. Nam-mô Thiện Trụ Phật.  
南無善至智慧佛 南無淨聲佛 南無龍吼聲佛  
Nam-mô Thiện Chí Trí Tuệ Phật. Nam-mô Tịnh Thanh Phật. Nam-mô Long Hống Thanh Phật.  
南無相幢佛 南無智慧聚佛 南無無畏佛  
Nam-mô Tướng Tràng Phật. Nam-mô Trí Tuệ Tụ Phật. Nam-mô Vô Úy Phật.  
南無淨上首佛 南無快眼佛 南無龍德佛  
Nam-mô Tịnh Thượng Thủ Phật. Nam-mô Khoái Nhân Phật. Nam-mô Long Đức Phật.  
南無寶幢佛 南無黠慧佛 南無不怯弱聲佛  
Nam-mô Bảo Tràng Phật. Nam-mô Hiệt Tuệ Phật. Nam-mô Bất Khiếp Nhược Thanh Phật.  
南無寶相佛 南無聲德佛 南無師子佛  
Nam-mô Bảo Tướng Phật. Nam-mô Thanh Đức Phật. Nam-mô Sư Tử Phật.  
南無種種說佛 南無智色佛 南無波頭摩聚佛  
Nam-mô Chủng Chủng Thuyết Phật. Nam-mô Trí Sắc Phật. Nam-mô Ba Đầu Ma Tụ Phật.  
南無華佛 南無奮迅去佛 南無華積佛  
Nam-mô Hoa Phật. Nam-mô Phấn Tấn Khứ Phật. Nam-mô Hoa Tích Phật.  
南無勝色佛 南無星宿色佛 南無月燈佛  
Nam-mô Thắng Sắc Phật. Nam-mô Tinh Tú Sắc Phật. Nam-mô Nguyệt Đăng Phật.  
南無威德聚佛 南無菩提王佛 南無無盡佛  
Nam-mô Uy Đức Tụ Phật. Nam-mô Bồ Đề Vương Phật. Nam-mô Vô Tận Phật.  
南無善慧眼佛 南無喜身佛 南無智慧國土佛  
Nam-mô Thiện Tuệ Nhân Phật. Nam-mô Hỷ Thân Phật. Nam-mô Trí Tuệ Quốc Thổ Phật.  
南無上身佛 南無淨威德佛 南無有智佛  
Nam-mô Thượng Thân Phật. Nam-mô Tịnh Uy Đức Phật. Nam-mô Hữu Trí Phật.  
南無真聲佛 南無大尊佛 南無無障礙藏佛  
Nam-mô Chân Thanh Phật. Nam-mô Đại Tôn Phật. Nam-mô Vô Chướng Ngại Tạng Phật.  
南無勝德佛 南無勝智奮迅佛 南無大炎佛  
Nam-mô Thắng Đức Phật. Nam-mô Thắng Trí Phấn Tấn Phật. Nam-mô Đại Viêm Phật.  
次禮十二部尊經大藏法輪。

Thứ lễ Thập nhị Bộ Tôn Kinh Đại Tạng Pháp Luân.

[Tiếp theo lễ 12 Bộ Tôn Kinh Đại Tạng Pháp Luân.](#)

南無沙曷比丘功德經 南無樹提伽經

Nam-mô Sa Hạp Tì Kheo Công Đức Kinh. Nam-mô Thụ Đề Già Kinh

南無盧至長者經 南無須摩提長者經

Nam-mô Lô Chí Trưởng Giả Kinh. Nam-mô Tu Ma Đề Trưởng Giả Kinh.

南無燈指因緣經 南無十二品生死經

Nam-mô Đăng Chỉ Nhân Duyên Kinh. Nam-mô Thập Nhị Phẩm Sinh Tử Kinh.

南無諫王經 南無五王經 南無末羅王經

Nam-mô Giám Vương Kinh. Nam-mô Ngũ Vương Kinh. Nam-mô Mạt La Vương Kinh.

南無摩達國王經 南無普達王經

Nam-mô Ma Đạt Quốc Vương Kinh. Nam-mô Phổ Đạt Vương Kinh.

南無捷陀國王經 南無堅意經 南無佛大僧大日經

Nam-mô Kiên Đà Quốc Vương Kinh. Nam-mô Kiên Ý Kinh. Nam-mô Phật Đại Tăng Đại Nhật Kinh.

南無邪祇經 南無十二頭陀經 南無護淨經

Nam-mô Tà Kì Kinh. Nam-mô Thập Nhị Đầu Đà Kinh. Nam-mô Hộ Tịnh Kinh.

南無木患子經 南無時非時經 南無錫杖經

Nam-mô Mộc Hoạn Tử Kinh. Nam-mô Thời Phi Thời Kinh. Nam-mô Tích Trọng Kinh.

南無栴檀樹經 南無新歲經 南無貧窮老公經

Nam-mô Chiên Đàn Thụ Kinh. Nam-mô Tân Tuế Kinh. Nam-mô Bần Cùng Lão Công Kinh.

南無長者子懊惱三處經 南無佛說越難經

Nam-mô Trưởng Giả Tử Áo Nảo Tam Xứ Kinh. Nam-mô Phật Thuyết Việt Nan Kinh.

南無栴檀越國王經 南無自愛經 南無佛說處處經

Nam-mô Chiên Đàn Việt Quốc Vương Kinh. Nam-mô Tự Ái Kinh. Nam-mô Phật Thuyết Xứ Xứ Kinh.

南無無上處經 南無輪轉五道罪福報應經

Nam-mô Vô Thượng Xứ Kinh. Nam-mô Luân Chuyển Ngũ Đạo Tội Phúc Báo Ứng Kinh.

南無未生怨經 南無十八泥梨經 南無僧護因緣經

Nam-mô Vị Sinh Oán Kinh. Nam-mô Thập Bát Nê Lê Kinh. Nam-mô Tăng Hộ Nhân Duyên Kinh.

南無那先比丘經 南無四分律 南無十誦律

Nam-mô Na Tiên Tì Kheo Kinh. Nam-mô Tứ Phân Luật. Nam-mô Thập Tụng Luật.

南無僧祇律 南無彌沙塞律 南無僧祇戒本

Nam-mô Tăng Kì Luật. Nam-mô Di Sa Tắc Luật Nam-mô Tăng Kì Giới Bản.

南無四分戒本 南無解脫戒本 南無沙彌威儀

Nam-mô Tứ Phân Giới Bản. Nam-mô Giải Thoát Giới Bản. Nam-mô Sa Di Uy Nghi.

南無曇無德羯磨 南無四分尼羯磨 南無鼻奈耶

Nam-mô Đàm Vô Đức Yết Ma. Nam-mô Tứ Phân Ni Yết Ma. Nam-mô Tị Nại Da.



南無優婆塞五戒相 南無善見律毘婆沙

Nam-mô Ưu Bà Tắc Ngũ Giới Tướng. Nam-mô Thiện Kiến Luật Tì Bà Sa.

南無薩婆多毘尼摩德勒伽

Nam-mô Tát Bà Đa Tì Ni Ma Đức Lặc Già

敬禮十方諸大菩薩摩訶薩。

Kính lễ Thập phương chư Đại Bồ-tát Ma-ha-tát.

**Kính lễ các Đại Bồ Tát Ma Ha Tát 10 phương.**

南無法王菩薩 南無合山菩薩 南無降伏魔菩薩

Nam-mô Pháp Vương Bồ Tát. Nam-mô Hợp Sơn Bồ Tát. Nam-mô Hàng Phục Ma Bồ Tát.

南無普見菩薩 南無智山菩薩 南無難可菩薩

Nam-mô Phổ Kiến Bồ Tát. Nam-mô Trí Sơn Bồ Tát. Nam-mô Nan Khả Bồ Tát.

南無因陀羅幢菩薩 南無金髻菩薩 南無善見菩薩

Nam-mô Nhân Đà La Tràng Bồ Tát. Nam-mô Kim Kế Bồ Tát. Nam-mô Thiện Kiến Bồ Tát.

南無善意菩薩 南無解脫王菩薩 南無大威德菩薩

Nam-mô Thiện Ý Bồ Tát. Nam-mô Giải Thoát Vương Bồ Tát. Nam-mô Đại Uy Đức Bồ Tát.

南無波頭摩眼菩薩 南無普眼菩薩 南無決定法菩薩

Nam-mô Ba Đầu Ma Nhãn Bồ Tát. Nam-mô Phổ Nhãn Bồ Tát. Nam-mô Quyết Định Pháp Bồ Tát.

南無離垢菩薩 南無大光菩薩 南無大力菩薩

Nam-mô Ly Cấu Bồ Tát. Nam-mô Đại Quang Bồ Tát. Nam-mô Đại Lực Bồ Tát.

南無大月菩薩 南無善月菩薩 南無淨心菩薩

Nam-mô Đại Nguyệt Bồ Tát. Nam-mô Thiện Nguyệt Bồ Tát. Nam-mô Tịnh Tâm Bồ Tát.

南無住持華菩薩 南無不著行菩薩 南無離諸惡菩薩

Nam-mô Trụ Trì Hoa Bồ Tát. Nam-mô Bất Trước Hành Bồ Tát. Nam-mô Ly Chư Ác Bồ Tát.

南無得大菩薩 南無智炬燈菩薩 南無無邊行菩薩

Nam-mô Đắc Đại Bồ Tát. Nam-mô Trí Cự Đẳng Bồ Tát. Nam-mô Vô Biên Hạnh Bồ Tát.

南無無邊見菩薩 南無無障礙智菩薩 南無離闇菩薩

Nam-mô Vô Biên Kiến Bồ Tát. Nam-mô Vô Chướng Ngại Trí Bồ Tát. Nam-mô Ly Ám Bồ Tát.

南無無垢眼山王菩薩 南無住持寂靜菩薩

Nam-mô Vô Cấu Nhãn Sơn Vương Bồ Tát. Nam-mô Trụ Trì Tịch Tĩnh Bồ Tát.

南無無邊幢菩薩 南無火光菩薩 南無三界尊菩薩

Nam-mô Vô Biên Tràng Bồ Tát. Nam-mô Hỏa Quang Bồ Tát. Nam-mô Tam Giới Tôn Bồ Tát.

南無世間炬菩薩 南無無障眼菩薩 南無無礙見菩

Nam-mô Thế Gian Cự Bồ Tát. Nam-mô Vô Chướng Nhãn Bồ Tát. Nam-mô Vô Ngại Kiến Bồ Tát.

南無無邊見菩薩 南無不可嫌稱菩薩

Nam-mô Vô Biên Kiến Bồ Tát. Nam-mô Bất Khả Hiềm Xung Bồ Tát.

歸命如是等十方世界無量無邊諸大菩薩摩訶薩。

Quy mệnh như thị đẳng Thập phương Thế-giới vô lượng vô biên chư Đại Bồ-tát Ma-ha-tát.

Trở về đi theo như thế cùng là vô lượng vô biên các Đại Bồ Tát Ma Ha Tát ở 10 phương Thế giới.

敬禮聲聞緣覺一切賢聖。

Kính lễ Thanh-văn Duyên-giác nhất thiết Hiền Thánh.

Kính lễ Thanh Văn Duyên Giác tất cả Hiền Thánh.

南無盡憍慢辟支佛 南無親辟支佛

Nam-mô Tận Kiêu Mạn Bích Chi Phật. Nam-mô Thân Bích Chi Phật.

南無得脫辟支佛 南無無垢辟支佛

Nam-mô Đắc Thoát Bích Chi Phật. Nam-mô Vô Cấu Bích Chi Phật.

南無獨辟支佛 南無雞書辟支佛

Nam-mô Độc Bích Chi Phật. Nam-mô Kê Thư Bích Chi Phật.

南無能作憍慢辟支佛 南無退辟支佛

Nam-mô Năng Tác Kiêu Mạn Bích Chi Phật. Nam-mô Thoái Bích Chi Phật.

南無不退去辟支佛 南無尋辟支佛

Nam-mô Bất Thoái Khứ Bích Chi Phật. Nam-mô Tầm Bích Chi Phật.

歸命如是等無量無邊辟支佛。

Quy mệnh như thị đẳng vô lượng vô biên Bích Chi Phật.

Trở về đi theo như thế cùng là vô lượng vô biên Bích Chi Phật.

禮三寶已次復懺悔。

Lễ Tam Bảo dĩ thứ phục sám hối.

Lễ Tam Bảo xong tiếp theo lại sám hối.

弟子等至心懺悔貪欲之罪。經中說言：

Đệ-tử đẳng chí tâm sám hối tham dục chi tội. Kinh trung thuyết ngôn：

Đệ Tử... Chí tâm sám hối tội tham dục. Trong Kinh nói rằng：

但為貪欲閉在癡獄。沒生死河莫之能出。

Đã vì tham dục bế tại si ngục. Một sinh tử hà mặc chi năng xuất.

Chỉ vì tham dâm dục bị nhốt ở trong ngục ngu si. Chìm trong dòng sông sinh chết, chưa có thể thoát ra.

眾生為是五欲因緣。從昔已來流轉生死。

Chúng sinh vì thị Ngũ-dục Nhân-duyên. Tòng tích dĩ lai lưu chuyển sinh tử.

Chúng sinh vì 5 ham muốn Nhân duyên đó. Từ xưa tới nay lưu chuyển trong sinh chết.

一一眾生一劫之中。所積身骨如王舍城毘富羅山。

Nhất nhất chúng sinh nhất Kiếp chi trung. Sở tích thân cốt như Vương-xá thành Tì-phú-la sơn.

Tất cả chúng sinh ở trong một Kiếp. Tích chứa đờc thân xương như núi Tì Phú La ở thành

Vương Xá.

所飲母乳如四海水。身所出血復過於此。

Sở ẩm mẫu như tứ hải thủy. Thân sở xuất huyết phục quá ư thử.

**Uống được sữa mẹ như 4 biển lớn. Thân bị máu chảy lại nhiều hơn thế.**

父母兄弟六親眷屬。命終哭泣所出目淚如四海水。

Phụ mẫu huynh đệ lục thân quyến thuộc. Mệnh chung khóc khắp sở xuất mục lệ như tứ hải băng.

**Cha mẹ anh em 6 thân thích quyến thuộc. Bỏ mệnh khóc thương mắt tuôn rơi lệ như 4 biển băng.**

是故說言：有愛則生愛盡則滅。

Thị cố thuyết ngôn : Hữu ái tắc sinh ái tận tắc diệt.

**Vì thế nói rằng : Có yêu chắc là sinh, yêu hết chắc là mất.**

故知生死貪愛為本。所以經言：婬欲之罪。

Cố tri sinh tử tham ái vi bản. Sở dĩ Kinh ngôn :

**Cần biết sinh chết, tham yêu là nguồn gốc. Sở dĩ Kinh nói rằng :**

能令眾生墮於地獄餓鬼受苦。

Dâm dục chi tội năng linh chúng sinh đọa ư Địa-ngục Ngạ-quỷ thụ khổ.

**Tội của dâm dục có thể làm cho chúng sinh đọa xuống Địa ngục Quỷ đói nhận lấy khổ.**

若在畜生則受鴿雀鴛鴦等身。若生人中妻不貞良。

Nhược tại Súc-sinh tắc thụ linh tước uyên ương đẳng thân. Nhược sinh nhân trung thê bất trinh lương.

**Nếu ở trong Súc sinh chắc là nhận lấy các thân : Chim chìa vôi, chim sẻ, chim uyên ương. Nếu sinh làm người, vợ không chung thủy lương thiện.**

得不隨意眷屬。婬欲既有如此惡業。

Đắc bất tùy ý quyến thuộc. Dâm dục ký hữu như thử Ác-nghiệp.

**Được quyến thuộc không vừa ý. Dâm dục đã có như Nghiệp ác này.**

是故弟子。今日至心稽顙歸依佛。

Thị cố đệ tử. Kim nhật chí tâm khê tằng quy y Phật.

**Vì thế Đệ Tử. Hôm nay chí tâm phục đảnh lễ trở về đi theo Phật.**

南無東方師子音王佛 南無南方大雲藏佛

Nam-mô Đông Phương Sư Tử Âm Vương Phật. Nam-mô Nam Phương Đại Vân Tạng Phật.

南無西方無量壽佛 南無北方紅蓮花光佛

Nam-mô Tây Phương Vô Lượng Thọ Phật. Nam-mô Bắc Phương Hồng Liên Hoa Quang Phật.

南無東南方無垢瑠璃佛 南無西南方勝調伏上佛

Nam-mô Đông Nam Phương Vô Cấu Lưu Ly Phật. Nam-mô Tây Nam Phương Thắng Điều Phục Thượng Phật.

南無西北方散華生德佛 南無東北方心同虛空佛

Nam-mô Tây Bắc Phương Tán Hoa Sinh Đức Phật. Nam-mô Đông Bắc Phương Tâm Đồng Hư Không Phật.

南無下方無垢稱王佛 南無上方淨智慧海佛

Nam-mô Hạ Phương Vô Cấu Xung Vương Phật. Nam-mô Thượng Phương Tịnh Trí Tuệ Hải Phật.

歸命如是等十方盡虛空界一切三寶。

Quy mệnh như thị đẳng Thập phương tận hư không giới nhất thiết Tam-Bảo.

Trở về đi theo như thế cùng là tất cả Phật Pháp Tăng ở tận cùng khoảng không Thế giới 10 phương.

弟子等自從無始已來至于今日。

Đệ-tử đẳng tự tòng vô thủy dĩ lai chí vu kim nhật.

Đệ Tử... Từ xa xưa đến nay, tới ngày hôm nay.

或通人妻妾奪他婦女。侵陵貞潔污比丘尼。

Hoặc thông nhân thê thiếp đoạt tha phụ nữ. Xâm lăng trinh khiết ô Tì-kheo-ni.

Hoặc người thông qua vợ con đoạt lấy phụ nữ khác. Xâm chiếm trong sạch, ô uế nữ Tì Kheo.

破他梵行逼迫不道。濁心邪視言語嘲(口\*調)。

Phá tha Phạm-hạnh bức bách bất đạo. Trọc tâm tà thị ngôn ngữ trào điệu.

Phá Phạm hạnh khác, bức bách bất Đạo. Tâm ô trọc nhìn thấy sai trái lời nói bỡn cợt.

或復恥他門戶污賢善名。或於男子五種人所起不淨行。

Hoặc phục sỉ tha môn hộ ô hiền thiện danh. Hoặc ư nam tử ngũ chủng nhân sở khởi bất tịnh hành.

Hoặc lại sỉ nhục người khác, cửa nhà ô uế tên là Hiền thiện. Hoặc với 5 loại người nam giới sinh hành động không thanh tịnh.

如是等罪無量無邊。今日至誠歸命懺悔。

Như thị đẳng tội vô lượng vô biên. Kim nhật chí thành quy mệnh sám hối.

Những tội như thế vô lượng vô biên. Ngày nay chí thành sám hối trở về đi theo.

弟子等從無始已來至于今日。

Đệ-tử đẳng tòng vô thủy dĩ lai chí vu kim nhật.

Đệ Tử ... Từ xa xưa đến nay, tới ngày hôm nay.

或受女身心如野馬恒日放蕩。無一時定常懷邪心。

Hoặc thụ nữ thân tâm như dã mã hằng nhật phóng đãng. Vô nhất thời định thường hoài tà tâm.

Hoặc nhận lấy thân phụ nữ, tâm như ngựa hoang thường ngày phóng túng. Không có một thời gian nhất định, tâm thường nhớ sai trái.

恒生欲想或於伽藍會所。無心聽法眼常貪視。

Hằng sinh dục tưởng hoặc ư Già-lam hội sở. Vô tâm thính Pháp nhãn thường tham thị.

Thường sinh tưởng nhớ tham dục hoặc ở nơi hội Già lam. Không có tâm nghe Pháp, mắt thường ham muốn nhìn.

或愛欲沙門壞他男子。不誕佛法恣放姪情。

Hoặc ái dục Sa-môn hoại tha nam tử. Bất đản Phật Pháp tứ phóng dâm tình.

Hoặc yêu ham muốn Sa Môn, tan hoại người nam khác. Phật Pháp không sinh ra, phóng túng dâm tình.

致令心飄大海冥然失岸。或穢污僧三衣法服。

Trí linh tâm phiêu đại hải minh nhiên thất ngạn. Hoặc uế ô Tăng tam y Pháp phục.

Dem tới làm cho tâm phiêu dạt nơi biển lớn, tới như thế mất bờ. Hoặc ô uế 3 áo Pháp của Tăng.

或於精舍院宇行不淨行。共相探摸。

Hoặc ư Tịnh-xá viện vũ hành bất tịnh hạnh. Cộng tương tham mặc.

Hoặc ở nơi Tịnh Xá nhà viện, thực hành hạnh không Thanh tịnh. Cùng thăm dò lẫn nhau.

如是等罪無量無邊。今日慚愧至心懺悔。

Như thị đẳng tội vô lượng vô biên. Kim nhật Tàm-quý chí tâm sám hối.

Những tội như thế vô lượng vô biên. Ngày nay Hổ thẹn chí tâm sám hối.

又復弟子等從無始已來至于今日。

Hựu phục Đệ-tử đẳng tông vô thủy dĩ lai chí vu kim nhật.

Mới lại Đệ Tử... Từ xa xưa đến nay, tới ngày hôm nay.

或作女身恒懷姪欲。或侵奪他夫婿迷惑諸丈夫。

Hoặc tác nữ thân hằng hoài dâm dục. Hoặc xâm đoạt tha phu tể, mê hoặc chư trượng phu.

Hoặc làm thân nữ thường nhớ dâm dục. Hoặc xâm đoạt chồng người khác, mê hoặc các đàn ông.

或作符書厭蠱遣他婦患。人生少福為邪所著。

Hoặc tác phù thư yểm cổ khiến tha phụ hoạn. Nhân sinh thiếu Phúc vi tà sở trước.

Hoặc làm giấy bùa thỏa mãn mê hoặc, làm cho phụ nữ khác gặp hoạn nạn. Người sinh ra ít Phúc bị sai trái nương nhờ.

諸病鬼等因此得便。不遇良醫遂致身死。

Chư bệnh quỷ đẳng nhân thủ đắc tiện. Bất ngộ lương y toại trí thân tử.

Các bệnh các Quỷ nhân do điều này được Phương tiện. Không gặp được thầy thuốc tốt, liền đem tới thân chết.

如是等罪無量無邊。今日慚愧發露悔過。

Như thị đẳng tội vô lượng vô biên. Kim nhật Tàm-quý phát lộ hối quá.

Những tội như thế vô lượng vô biên. Ngày nay Hổ thẹn phát hiện ra sám hối tội cũ.

至誠稽顙歸命懺悔。

Chí thành khể tằng quy mệnh sám hối.

Chí thành phục đĩnh lễ sám hối trở về đi theo.

又復弟子等從無始已來至于今日。

Hựu phục Đệ-tử đẳng tông vô thủy dĩ lai chí vu kim nhật.

Mới lại Đệ Tử... Từ xa xưa đến nay, tới ngày hôm nay.

或眼為色或愛染玄黃紅綠。朱紫珍玩寶飾。

Hoặc nhãn vi sắc hoặc ái nhiễm huyền hoàng hồng lục. Chu tử trân ngoạn bảo sức.

Hoặc mắt bị màu sắc hoặc yêu nhiễm màu đen vàng hồng xanh. Đồ tía châu báu trang sức quý giá.

或取男女長短黑白姿態之相起非法想。

Hoặc thủ nam nữ trường đoản hắc bạch tư thái chi tướng khởi phi pháp tưởng.

Hoặc cầm giữ tư thế đen trắng dài ngắn của nam nữ mà cùng nhau sinh khởi tưởng nhớ sai trái.  
或耳貪好聲宮商絃管妓樂歌唱。

Hoặc nhĩ tham hảo thanh cung thương huyền quản kĩ nhạc ca xướng.

Hoặc nghe thấy ham thích âm thanh cung thương huyền quản tốt đẹp kĩ nhạc ca hát.

或取男女音聲言語啼笑之相起非法想。

Hoặc thủ nam nữ âm thanh ngôn ngữ đề tiếu chi tướng khởi phi pháp tưởng.

Hoặc cầm giữ lời nói âm thanh khóc cười của nam nữ mà cùng nhau sinh khởi tưởng nhớ sai trái.

或鼻籍名香蘊麝幽蘭鬱金蘇合起非法想。或舌貪好味鮮羔甘肥。

Hoặc tị tịch danh hương Uẩn-xạ U-lan Uất-kim Tô-hợp, khởi phi pháp tưởng. Hoặc thiết tham hảo vị tiên cao cam phì.

Hoặc mũi thu lấy mùi hương quý Uẩn xạ, U lan, Uất kim, Tô hợp sinh khởi tưởng nhớ sai trái.

Hoặc lưỡi ham thích vị ngon mát, dề non ngọt béo.

眾生肉血資養四大。更增苦本起非法想。

Chúng sinh nhục huyết tư dưỡng Tứ-đại. Cánh tăng khổ bản khởi phi pháp tưởng.

Máu thịt của chúng sinh nuôi dưỡng 4 Đại của Thân. Càng tăng thêm khổ vốn có, sinh khởi tưởng nhớ sai trái.

或身樂華綺錦繡繒縠。一切細滑七珍麗服。

Hoặc thân lạc hoa ỷ cầm tú tăng hộc. Nhất thiết tế hoạt thất trần lệ phục.

Hoặc thân ham thích hoa Ỡ cầm tú, lụa, nhiễu. Tất cả 7 châu báu tinh xảo bóng loáng, quần áo diễm lệ.

起非法想。或意多亂想觸向乖法。

Khởi phi pháp tưởng. Hoặc ý đa loạn tưởng xúc hướng quai Pháp.

Sinh khởi tưởng nhớ sai trái. Hoặc ý nhiều tưởng nhớ lộn xộn xúc cảm hướng về Pháp trái ngược.

有此六想造罪尤甚。如是等罪無量無邊。

Hữu thử lục tưởng tạo tội vu thậm. Như thị đẳng tội vô lượng vô biên.

Có 6 tưởng nhớ này tạo ra tội rất sai lầm. Những tội như thế vô lượng vô biên.

今日至誠向十方佛尊法聖眾前歸命懺悔。

Kim nhật chí thành hướng Thập phương Phật tôn Pháp Thánh chúng tiền quy mệnh sám hối.

Ngày nay chí thành hướng về trước Phật Pháp Tăng 10 phương sám hối trở về đi theo.

願弟子等承是懺悔淫欲等罪所生功德。

Nguyện Đệ-tử đẳng thừa thị sám hối dâm dục đẳng tội sở sinh công Đức.

Đệ Tử... Mong nguyện dựa vào sám hối đó dâm dục các tội được sinh công Đức.

願生生世世自然化生不由胞胎。清淨皎潔相好光麗。

Nguyện sinh sinh thế thế tự nhiên hóa sinh bất do bào thai. Thanh tịnh kiêu khiết Tướng-Hảo quang lệ.

Nguyện đời đời kiếp kiếp tự nhiên hóa sinh, không do bào thai sinh. Thanh tịnh sáng tinh khiết, Tướng Hảo sáng rạng rỡ.

六情開朗聰利分明了達恩愛猶如桎梏。觀此六塵如幻如化。

Lục-tình khai lãng thông lợi phân minh liễu đạt ân ái do như trất cốc. Quan thử Lục-trần như huyễn như hóa.

Sáu Tình sáng tỏ thông lợi phân minh thông suốt, yêu mến giống như xiềng xích. Quan sát 6 Trần này như ảo như tan biến.

於五欲境決定厭離。乃至夢中不起邪想。內外因緣永不能動。

Ư Ngũ-dục cảnh quyết định yếm ly. Nãi chí mộng trung bất khởi tà tưởng. Nội ngoại nhân duyên vĩnh bất năng động.

Với cảnh 5 Dục quyết định chán ghét rời bỏ. Thậm chí trong giấc mộng không sinh khởi tưởng nhớ sai trái. Trong ngoài Nhân duyên vĩnh viễn không thể động.

願以懺悔眼根功德。願令此眼徹見十方。

Nguyện dĩ sám hối Nhãn-căn công Đức. Nguyện linh thử Nhãn triệt kiến thập phương.

Nguyện đem sám hối này cho công Đức của Căn Mắt. Nguyện giúp cho Mắt này trong sáng nhìn thấy 10 phương.

諸佛菩薩清淨法身不以二相。

Chư Phật Bồ-tát Thanh tịnh Pháp-thân bất dĩ nhị tướng.

Thân Pháp của các Phật Bồ Tát Thanh tịnh không dùng 2 hình tướng.

願以懺悔耳根功德。願令此耳常聞十方諸佛賢聖。

Nguyện dĩ sám hối Nhĩ-căn công Đức. Nguyện linh thử nhĩ thường văn Thập phương chư Phật Hiền Thánh.

Nguyện đem sám hối này cho công Đức của Căn Tai. Nguyện giúp cho Tai này thường nghe thấy các Phật Hiền Thánh 10 phương.

所說正法如教奉行。

Sở thuyết Chỉnh-Pháp như giáo phụng hành.

Nghe được Pháp đúng như giáo Pháp cung kính thi hành.

願以懺悔鼻根功德。

Nguyện dĩ sám hối Tị-căn công Đức.

Nguyện đem sám hối này cho công Đức của Căn Mũi.

願令此鼻常聞香(示\*責)入法位香。捨離生死不淨臭穢。

Nguyện linh thử tị thường văn hương trách nhập Pháp vị hương. Xả ly sinh tử bất tịnh xú uế.

Nguyện giúp cho Mũi này thường ngửi thấy hương theo nhập vào hương của cảnh giới Pháp.

Buông bỏ sinh chết hôi hám không Thanh tịnh.

願以懺悔舌根功德。

Nguyện dĩ sám hối thiệt căn công Đức.

Nguyện đem sám hối này cho công Đức của Căn Lưỡi.

願令此舌常餐法喜禪悅之食。不貪眾生血肉之味。

Nguyện linh thử thiệt thường xan Pháp hỷ Thiên duyệt chi thực. Bất tham chúng sinh huyết nhục chi vị.

Nguyện giúp cho Lưỡi này thường vui mừng dùng bữa ăn là Pháp, vui Thiên là ăn. Không ham thích mùi vị máu thịt của chúng sinh.

願以懺悔身根功德。願令此身被如來衣著忍辱鎧。

Nguyện dĩ sám hối Thân-căn công Đức. Nguyện linh thử Thân bị Như Lai y trước Nhẫn-nhục khải.

Nguyện đem sám hối này cho công Đức của Căn Thân. Nguyện giúp cho Thân này mặc áo giáp Nhẫn nhục của Như Lai.

臥無畏床坐四禪座。

Ngọa vô úy sàng tọa tứ Thiên tọa.

Ngồi trên giường không sợ hãi, ngồi trên tòa Thiên bậc 4.

願以懺悔意根功德。願令此意成就十想洞達五明。

Nguyện dĩ sám hối Ý-căn công Đức. Nguyện linh thử Ý thành tựu Thập-tướng đồng đạt Ngũ-minh.

Nguyện đem sám hối này cho công Đức của Căn Ý. Nguyện giúp cho Ý này thành công 10 Tướng nhớ, thông suốt 5 Sáng.

深觀二諦空平等理。從方便慧起十妙行。

Thâm quan nhị đế Không Bình-đẳng lý. Tòng Phương-tiện tuệ khởi thập diệu hạnh.

Quan sát thâm sâu 2 Chân chính, Lý Rỗng không Bình đẳng. Theo Trí Tuệ Phương tiện sinh khởi 10 hạnh vi diệu.

入法流水念念增明。顯發如來大無生法忍。

Nhập Pháp lưu thủy niệm niệm tăng minh. Hiện phát Như Lai Đại Vô-sinh Pháp-nhẫn.

Nhập vào giòng chảy của Pháp, luôn nhớ tăng thêm sáng. Hiện ra rõ Pháp nhẫn Không sinh lớn của Như Lai.

大乘蓮華寶達問答報應沙門經

Đại-Thừa Liên hoa Bảo-đạt vấn đáp báo ứng Sa-môn Kinh.

Đại Thừa Liên hoa Bảo Đạt hỏi đáp Kinh báo ứng Sa Môn.

寶達頃前更入一地獄，名為火象地獄。

Bảo-đạt khoảnh tiền cánh nhập nhất Địa-ngục, danh vi Hỏa-tượng Địa-ngục.

Bảo Đạt giây lát trước mới nhập vào một Địa ngục, tên là Địa ngục Voi lửa.

其地獄中自然而有火象。其象身甚長大。

Kỳ Địa-ngục trung tự nhiên nhi hữu hỏa tượng. Kỳ tượng thân thậm trường đại.

Trong Địa ngục đó tự nhiên mà có Voi lửa. Thân của voi đó rất dài lớn.

象身火然烟焰俱出。其象口眼亦有火然。

Tượng thân hỏa nhiên yên diêm câu xuất. Kỳ tượng khẩu nhãn diệc hữu hỏa nhiên.

Thân voi lửa cháy khói lửa cùng bốc ra. Mắt miệng của voi đó cũng có lửa cháy.

罪人見之迫迕號泣而不肯前。獄卒夜叉叉著象上。



Tội nhân kiến chi bách trách hiệu khắp nhi bất khảng tiền. Ngục tốt Dạ-xoa xoa trước tượng thượng.

Người bị tội nhìn thấy bức bách kêu khóc mà không dám tiến lên. Lính coi ngục Dạ Xoa, xia quăng lên trên thân voi.

其象跳踉罪人墮地。地上火燃燒然其身。

Kỳ tượng khiêu lương tội nhân đọa địa. Địa thượng hỏa nhiên thiêu nhiên kỳ thân.

Voi đó chạy nhảy, người bị tội rơi xuống đất. Trên đất lửa cháy thiêu cháy thân của họ.

一日一夜千死千生萬死萬生。

Nhất nhật nhất dạ thiên tử thiên sinh vạn tử vạn sinh.

Một ngày một đêm nghìn lần chết nghìn lần sinh, vạn lần chết vạn lần sinh.

從地獄出若生人中身不具足。黃門二根不男石女。

Tòng Địa-ngục xuất nhược sinh nhân trung thân bất cụ túc. Hoàng môn nhị căn bất nam thạch nữ.

Ra khỏi Địa ngục nếu sinh làm người thân không đầy đủ. Hai căn của nam nữ không hoàn chỉnh, không phải nam không phải nữ.

寶達問馬頭羅剎曰：此諸沙門作何罪故受罪如是。

Bảo-đạt vấn mã đầu La-sát viết : Thử chư Sa-môn tác hà tội cố thụ tội như thị.

Bảo Đạt hỏi La Sát đầu ngựa là : Các Sa Môn này do làm ra tội gì, nhận tội như thế.

羅剎答曰：此諸沙門受佛淨戒而不淨持。

La-sát đáp viết : Thử chư Sa-môn thụ Phật Tịnh-giới nhi bất tịnh trì.

La Sát trả lời là : Các Sa Môn này nhận Giới Thanh tịnh của Phật mà giữ không Thanh tịnh.

行婬欲法威儀不具。身形不淨入於佛像精舍之中。

Hành dâm dục Pháp uy nghi bất cụ. Thân hình bất tịnh nhập ư Phật tượng Tịnh-Xá chi trung.

Thực hành dâm dục uy nghi không đủ. Thân hình không sạch đi vào nơi tượng Phật, ở trong Tịnh Xá.

而行視眇揩探佛像心無慚愧。以是因緣墮於地獄受如是罪。

Nhi hành thị miểu khai tham Phật tượng tâm vô Tàm-quý. Dĩ thị Nhân-duyên đọa ư Địa-ngục thụ như thị tội.

Mà lại sống nhỏ nhen, dò xét hình tượng Phật, tâm không HỒ thẹn. Do Nhân duyên đó đọa xuống Địa ngục nhận tội như thế.

寶達聞之悲泣而去。

Bảo-đạt văn chi bi khắp nhi khứ.

Bảo Đạt nghe thấy bi thương rơi lệ mà ra đi.

佛名經卷第七

Phật danh Kinh quyển đệ thất.

Kinh Tên hiệu Phật quyển thứ 7.

=====

Phật Danh Kinh

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>  
Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiến Huyền Phiên Âm.  
Phật Tử Bùi Hoàng Long và Bùi Anh Tuấn dịch 1/2011.

---

**PHAT THUYET PHAT DANH KINH Q8**

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiễn Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiễn Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Hoàng Long và Bùi Anh Tuấn dịch tiếng Việt 1/2011.

=====

# Taisho Tripitaka Vol. 14, No. 441 佛說佛名經, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.21, Normalized Version.

# Taisho Tripitaka Vol. 14, No. 441 Phật thuyết Phật danh Kinh, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.21, Normalized Version.

No. 441

佛說佛名經卷第八

Phật thuyết Phật danh Kinh quyển đệ bát.

**Phật nói Kinh Tên hiệu Phật quyển thứ 8.**

南無自在疾住持威德佛 南無善光明勝佛

Nam-mô Tự Tại Tật Trụ Trì Uy Đức Phật. Nam-mô Thiện Quang Minh Thắng Phật.

南無善色王佛 南無成就義佛 南無師子仙佛

Nam-mô Thiện Sắc Vương Phật. Nam-mô Thành Tự Nghĩa Phật. Nam-mô Sư Tử Tiên Phật.

南無天王佛 南無施德佛 南無快藏佛

Nam-mô Thiên Vương Phật. Nam-mô Thí Đức Phật. Nam-mô Khoái Tạng Phật.

南無福德光明佛 南無淨行佛 南無智生佛

Nam-mô Phúc Đức Quang Minh Phật. Nam-mô Tịnh Hạnh Phật. Nam-mô Trí Sinh Phật.

南無然燈王佛 南無妙天佛 南無得解脫去佛

Nam-mô Nhiên Đăng Vương Phật. Nam-mô Diệu Thiên Phật. Nam-mô Đắc Giải Thoát Khứ Phật.

南無地天佛 南無金頂佛 南無羅睺樂說佛

Nam-mô Địa Thiên Phật. Nam-mô Kim Đỉnh Phật. Nam-mô La Hâu Nhạo Thuyết Phật.

南無難勝佛 南無信聖佛 南無月光佛

Nam-mô Nan Thắng Phật. Nam-mô Tín Thánh Phật. Nam-mô Nguyệt Quang Phật.

南無金光佛 南無善才佛 南無功德自在天佛

Nam-mô Kim Quang Phật. Nam-mô Thiện Tài Phật. Nam-mô Công Đức Tự Tại Thiên Phật.

南無法蓋佛 南無功德智佛 南無差別身佛

Nam-mô Pháp Cái Phật. Nam-mô Công Đức Trí Phật. Nam-mô Sai Biệt Thân Phật.

南無妙智佛 南無微智佛 南無一切威德藥佛

Nam-mô Diệu Trí Phật. Nam-mô Vi Trí Phật. Nam-mô Nhất Thiết Uy Đức Dược Phật.

南無解脫幢佛 南無智慧藏佛 南無智慧積佛

Nam-mô Giải Thoát Tràng Phật. Nam-mô Trí Tuệ Tạng Phật. Nam-mô Trí Tuệ Tích Phật.

南無怖畏佛 南無離惡佛 南無無障礙稱佛  
Nam-mô Bồ Úy Phật. Nam-mô Ly Ác Phật. Nam-mô Vô Chướng Ngại Xung Phật.  
南無實積佛 南無善聲佛 南無眾自在劫佛  
Nam-mô Thực Tích Phật. Nam-mô Thiện Thanh Phật. Nam-mô Chúng Tự Tại Kiếp Phật.  
南無法積佛 南無解脫威德佛 南無勝快佛  
Nam-mô Pháp Tích Phật. Nam-mô Giải Thoát Uy Đức Phật. Nam-mô Thắng Khoái Phật.  
南無妙身佛 南無妙語佛 南無師子愛佛  
Nam-mô Diệu Thân Phật. Nam-mô Diệu Ngữ Phật. Nam-mô Sư Tử Ái Phật.  
南無人自在功德佛 南無師子髻佛 南無法浚佛  
Nam-mô Nhân Tự Tại Công Đức Phật. Nam-mô Sư Tử Kế Phật. Nam-mô Pháp Tuấn Phật.  
南無安樂佛 南無不動佛 南無色威德佛  
Nam-mô An Lạc Phật. Nam-mô Bất Động Phật. Nam-mô Sắc Uy Đức Phật.  
南無能覺王佛 南無善眼佛 南無堅固義佛  
Nam-mô Năng Giác Vương Phật. Nam-mô Thiện Nhãn Phật. Nam-mô Kiên Cố Nghĩa Phật.  
南無智光明佛 南無香威德佛 南無無病修佛  
Nam-mô Trí Quang Minh Phật. Nam-mô Hương Uy Đức Phật. Nam-mô Vô Bệnh Tu Phật.  
南無海覺佛 南無勝色佛 南無善步佛  
Nam-mô Hải Giác Phật. Nam-mô Thắng Sắc Phật. Nam-mô Thiện Bộ Phật.  
南無吼稱佛 南無覺身佛 南無然燈日佛  
Nam-mô Hống Xung Phật. Nam-mô Giác Thân Phật. Nam-mô Nhiên Đăng Nhật Phật.  
南無智慧足佛 南無定身佛 南無威德無盡佛  
Nam-mô Trí Tuệ Túc Phật. Nam-mô Định Thân Phật. Nam-mô Uy Đức Vô Tận Phật.  
南無功德乘佛 南無金乘佛 南無放結佛  
Nam-mô Công Đức Thừa Phật. Nam-mô Kim Thừa Phật. Nam-mô Phóng Kết Phật.  
南無法行佛 南無善住去佛 南無離慢佛  
Nam-mô Pháp Hành Phật. Nam-mô Thiện Trụ Khứ Phật. Nam-mô Ly Mạn Phật.  
南無智藏佛 南無淨去佛 南無栴檀佛  
Nam-mô Trí Tạng Phật. Nam-mô Tịnh Khứ Phật. Nam-mô Chiên Đàn Phật.  
南無無憂佛 南無清淨身幢佛 南無無國土華佛  
Nam-mô Vô Ưu Phật. Nam-mô Thanh Tịnh Thân Tràng Phật. Nam-mô Vô Quốc Thổ Hoa Phật.  
南無無量威德佛 南無天光明佛 南無智慧華佛  
Nam-mô Vô Lượng Uy Đức Phật. Nam-mô Thiên Quang Minh Phật. Nam-mô Trí Tuệ Hoa Phật.  
南無一味手佛 南無成就智佛 南無淨住佛  
Nam-mô Nhất Vị Thủ Phật. Nam-mô Thành Tự Trí Phật. Nam-mô Tịnh Trụ Phật.  
南無自在佛 南無無比說佛 南無勝說佛  
Nam-mô Tự Tại Phật. Nam-mô Vô Ti Thuyết Phật. Nam-mô Thắng Thuyết Phật.  
南無福德威德佛 南無日光佛 南無度世間智佛

Nam-mô Phúc Đức Uy Đức Phật. Nam-mô Nhật Quang Phật. Nam-mô Độ Thế Gian Trí Phật.  
南無得成就佛 南無救一切世間苦惱佛

Nam-mô Đắc Thành Tụ Phật. Nam-mô Cứu Nhất Thiết Thế Gian Khổ Nảo Phật.  
南無法行佛 南無求安隱佛 南無色智佛

Nam-mô Pháp Hành Phật. Nam-mô Cầu An Ẩn Phật. Nam-mô Sắc Trí Phật.  
南無無創佛 南無合掌光明佛 南無瑠璃藏佛

Nam-mô Vô Sang Phật. Nam-mô Hợp Chường Quang Minh Phật. Nam-mô Lưu Ly Tạng Phật.  
南無華天佛 南無自然佛 南無善根光明佛

Nam-mô Hoa Thiên Phật. Nam-mô Tự Nhiên Phật. Nam-mô Thiện Căn Quang Minh Phật.  
南無一切功德勝光明佛 南無寶勝佛

Nam-mô Nhất Thiết Công Đức Thắng Quang Minh Phật. Nam-mô Bảo Thắng Phật.  
南無日月佛 南無降伏怨佛 南無無量光明佛

Nam-mô Nhật Nguyệt Phật. Nam-mô Hàng Phục Oán Phật. Nam-mô Vô Lượng Quang Minh Phật.  
南無須摩那樹提光明佛 南無增上佛

Nam-mô Tu Ma Na Thọ Đề Quang Minh Phật. Nam-mô Tăng Thượng Phật.

南無樂智慧佛 南無功德自在佛 南無寂靜佛

Nam-mô Lạc Trí Tuệ Phật. Nam-mô Công Đức Tự Tại Phật. Nam-mô Tịch Tĩnh Phật.  
南無功德積力佛 南無善眼佛 南無善聲佛

Nam-mô Công Đức Tích Lực Phật. Nam-mô Thiện Nhân Phật. Nam-mô Thiện Thanh Phật.  
南無善華佛 南無善住佛 南無功德威德聚佛

Nam-mô Thiện Hoa Phật. Nam-mô Thiện Trụ Phật. Nam-mô Công Đức Uy Đức Tụ Phật.  
南無無邊智佛 南無無量聲佛 南無善光佛

Nam-mô Vô Biên Trí Phật. Nam-mô Vô Lượng Thanh Phật. Nam-mô Thiện Quang Phật.  
南無善智慧佛 南無解脫義佛 南無思惟勝佛

Nam-mô Thiện Trí Tuệ Phật. Nam-mô Giải Thoát Nghĩa Phật. Nam-mô Tư Duy Thắng Phật.  
南無勝聲身佛 南無快說佛 南無勝行佛

Nam-mô Thắng Thanh Thân Phật. Nam-mô Khoái Thuyết Phật. Nam-mô Thắng Hành Phật.  
南無寂靜義佛 南無善過佛 南無清淨行佛

Nam-mô Tịch Tĩnh Nghĩa Phật. Nam-mô Thiện Quá Phật. Nam-mô Thanh Tĩnh Hạnh Phật.  
南無華作佛 南無善光佛 南無常然燈佛

Nam-mô Hoa Tác Phật. Nam-mô Thiện Quang Phật. Nam-mô Thường Nhiên Đăng Phật.  
南無善量佛 南無眾自在佛 南無離畏佛

Nam-mô Thiện Lượng Phật. Nam-mô Chúng Tự Tại Phật. Nam-mô Ly Úy Phật.  
南無智怖佛 南無善逝樂說佛 南無勝眼佛

Nam-mô Trí Bồ Phật. Nam-mô Thiện Thệ Nhạo Thuyết Phật. Nam-mô Thắng Nhân Phật.  
南無菩提月佛 南無寶光明佛 南無月王佛

Nam-mô Bồ Đề Nguyệt Phật. Nam-mô Bảo Quang Minh Phật. Nam-mô Nguyệt Vương Phật.

南無無畏佛 南無大鏡佛 南無梵聲佛

Nam-mô Vô Úy Phật. Nam-mô Đại Kính Phật. Nam-mô Phạm Thanh Phật.

南無善聲佛 南無大智慧橋樑佛 南無普智慧佛

Nam-mô Thiện Thanh Phật. Nam-mô Đại Trí Tuệ Kiều Lương Phật. Nam-mô Phổ Trí Tuệ Phật.

南無金剛仙佛 南無伏心佛 南無樹王佛

Nam-mô Kim Cương Tiên Phật. Nam-mô Phục Tâm Phật. Nam-mô Thụ Vương Phật.

南無數聲佛 南無功德力佛 南無住勝佛

Nam-mô Số Thanh Phật. Nam-mô Công Đức Lực Phật. Nam-mô Trụ Thắng Phật.

南無愛聖佛 南無威德佛 南無樹提味佛

Nam-mô Ái Thánh Phật. Nam-mô Uy Đức Phật. Nam-mô Thụ Đề Vị Phật.

南無妙鼓雲聲佛 南無愛眼佛 南無賢智佛

Nam-mô Diệu Cổ Vân Thanh Phật. Nam-mô Ái Nhân Phật. Nam-mô Hiền Trí Phật.

南無成就功德勝佛 南無寂靜吼佛 南無法幢佛

Nam-mô Thành Tựu Công Đức Thắng Phật. Nam-mô Tịch Tĩnh Hồng Phật. Nam-mô Pháp Tràng Phật.

南無虛空功德聲佛 南無功德差別佛

Nam-mô Hư Không Công Đức Thanh Phật. Nam-mô Công Đức Sai Biệt Phật.

南無功德聲佛 南無威德佛 南無聖行佛

Nam-mô Công Đức Thanh Phật. Nam-mô Uy Đức Phật. Nam-mô Thánh Hành Phật.

南無有智佛 南無樂說月佛 南無善寂滅佛

Nam-mô Hữu Trí Phật. Nam-mô Nhạo Thuyết Nguyệt Phật. Nam-mô Thiện Tịch Diệt Phật.

南無月面佛 南無日月無垢佛 南無集功德佛

Nam-mô Nguyệt Diện Phật. Nam-mô Nhật Nguyệt Vô Cầu Phật. Nam-mô Tập Công Đức Phật.

南無華福德佛 南無憶樂說國土佛 南無恭敬愛佛

Nam-mô Hoa Phúc Đức Phật. Nam-mô Úc Nhạo Thuyết Quốc Thổ Phật. Nam-mô Cung Kính Ái Phật.

南無無量師子力佛 南無自在王佛 南無無量信佛

Nam-mô Vô Lượng Sư Tử Lực Phật. Nam-mô Tự Tại Vương Phật. Nam-mô Vô Lượng Tín Phật.

南無平等思惟佛 南無恬惓思惟佛

Nam-mô Bình Đẳng Tư Duy Phật. Nam-mô Diêm Đàm Tư Duy Phật.

南無不動寂靜佛 南無無垢光佛 南無平等行佛

Nam-mô Bất Động Tịch Tĩnh Phật. Nam-mô Vô Cầu Quang Phật. Nam-mô Bình Đẳng Hành Phật.

南無不擾佛 南無不濁佛 南無不動佛

Nam-mô Bất Nhiễu Phật. Nam-mô Bất Trọc Phật. Nam-mô Bất Động Phật.

南無善行佛 南無善住調智佛 南無說自在佛  
Nam-mô Thiện Hành Phật. Nam-mô Thiện Trụ Điều Trí Phật. Nam-mô Thuyết Tự Tại Phật.  
南無大天佛 南無深意佛 南無無量佛  
Nam-mô Đại Thiên Phật. Nam-mô Thâm Ý Phật. Nam-mô Vô Lượng Phật.  
南無法力佛 南無應供佛 南無供養華光佛  
Nam-mô Pháp Lực Phật. Nam-mô Ứng Cúng Phật. Nam-mô Cúng Dưỡng Hoa Quang Phật.  
南無三界供養佛 南無日藏佛 南無他供養佛  
Nam-mô Tam Giới Cúng Dưỡng Phật. Nam-mô Nhật Tạng Phật. Nam-mô Tha Cúng Dưỡng Phật.  
南無解脫幢佛 南無快結佛 南無金剛堅佛  
Nam-mô Giải Thoát Tràng Phật. Nam-mô Khoái Kết Phật. Nam-mô Kim Cương Kiên Phật.  
南無甘露清淨佛 南無寶聚光明佛 南無快步佛  
Nam-mô Cam Lộ Thanh Tịnh Phật. Nam-mô Bảo Tụ Quang Minh Phật. Nam-mô Khoái Bộ Phật.  
南無日清淨光明佛 南無功德積佛 南無阿樓那勝佛  
Nam-mô Nhật Thanh Tịnh Quang Minh Phật. Nam-mô Công Đức Tích Phật. Nam-mô A Lô Na Thắng Phật.  
南無師子去佛 南無勝上佛 南無華德佛  
Nam-mô Sư Tử Khứ Phật. Nam-mô Thắng Thượng Phật. Nam-mô Hoa Đức Phật.  
南無放光明佛 南無波頭摩智愛佛 南無快莊嚴佛  
Nam-mô Phóng Quang Minh Phật. Nam-mô Ba Đầu Ma Trí Ái Phật. Nam-mô Khoái Trang Nghiêm Phật.  
南無不空行佛 南無合創佛 南無樂心佛  
Nam-mô Bất Không Hạnh Phật. Nam-mô Hợp Sang Phật. Nam-mô Lạc Tâm Phật.  
南無幢光明幢佛 南無樂解脫佛 南無智淨佛  
Nam-mô Tràng Quang Minh Tràng Phật. Nam-mô Lạc Giải Thoát Phật. Nam-mô Trí Tịnh Phật.  
南無聞慧海佛 南無寶住持佛 南無拘峻莊嚴佛  
Nam-mô Văn Huệ Hải Phật. Nam-mô Bảo Trụ Trì Phật. Nam-mô Câu Tuấn Trang Nghiêm Phật.  
南無孔雀聲佛 南無不屬佛 南無斷愛根佛  
Nam-mô Khổng Tước Thanh Phật. Nam-mô Bất Chúc Phật. Nam-mô Đoạn Ái Căn Phật.  
南無月起佛 南無海勝佛 南無不動合去佛  
Nam-mô Nguyệt Khởi Phật. Nam-mô Hải Thắng Phật. Nam-mô Bất Động Hợp Khứ Phật.  
南無樂功德然燈佛 南無教聲佛 南無地主佛  
Nam-mô Lạc Công Đức Nhiên Đăng Phật. Nam-mô Giáo Thanh Phật. Nam-mô Địa Chủ Phật.  
南無威德力佛 南無住智慧佛 南無善月佛  
Nam-mô Uy Đức Lực Phật. Nam-mô Trụ Trí Tuệ Phật. Nam-mô Thiện Nguyệt Phật.  
南無覺華佛 南無善讚嘆佛 南無善處佛

Nam-mô Giác Hoa Phật. Nam-mô Thiện Tán Thán Phật. Nam-mô Thiện Xứ Phật.

南無力智威德加佛 南無然燈堅固佛 南無奮迅佛

Nam-mô Lực Trí Uy Đức Gia Phật. Nam-mô Nhiên Đăng Kiên Cố Phật. Nam-mô Phấn Tấn Phật.

南無天聲佛 南無寂靜佛 南無日面佛

Nam-mô Thiên Thanh Phật. Nam-mô Tịch Tĩnh Phật. Nam-mô Nhật Diện Phật.

南無樂解脫佛 南無界光明佛 南無住行佛

Nam-mô Lạc Giải Thoát Phật. Nam-mô Giới Quang Minh Phật. Nam-mô Trụ Hạnh Phật.

南無無垢佛 南無堅固起佛 南無樂智自在佛

Nam-mô Vô Cấu Phật. Nam-mô Kiên Cố Khởi Phật. Nam-mô Lạc Trí Tự Tại Phật.

南無香光明佛 南無廣光明佛 南無念自在佛

Nam-mô Hương Quang Minh Phật. Nam-mô Quảng Quang Minh Phật. Nam-mô Niệm Tự Tại Phật.

南無甘露器佛 南無無礙幢佛 南無求勝菩提佛

Nam-mô Cam Lộ Khí Phật. Nam-mô Vô Ngại Tràng Phật. Nam-mô Cầu Thắng Bồ Đề Phật.

南無信行佛 南無寶慚愧佛 南無法用佛

Nam-mô Tín Hạnh Phật. Nam-mô Bảo Tầm Quý Phật. Nam-mô Pháp Dụng Phật.

南無一切威德佛 南無大親佛 南無寂靜行佛

Nam-mô Nhất Thiết Uy Đức Phật. Nam-mô Đại Thân Phật. Nam-mô Tịch Tĩnh Hành Phật.

南無甘露增上佛 南無彌留光佛 南無聖讚嘆佛

Nam-mô Cam Lộ Tăng Thượng Phật. Nam-mô Di Lưu Quang Phật. Nam-mô Thánh Tán Thán Phật.

南無生威德佛 南無光明見佛 南無善修果報佛

Nam-mô Sinh Uy Đức Phật. Nam-mô Quang Minh Kiến Phật. Nam-mô Thiện Tu Quả Báo Phật.

南無善德莊嚴佛 南無寶光明佛 南無寂靜功德步佛

Nam-mô Thiện Đức Trang Nghiêm Phật. Nam-mô Bảo Quang Minh Phật. Nam-mô Tịch Tĩnh Công Đức Bộ Phật.

南無功德海佛 南無種種色佛 南無降伏魔佛

Nam-mô Công Đức Hải Phật. Nam-mô Chủng Chủng Sắc Phật. Nam-mô Hàng Phục Ma Phật.

南無閉塞魔佛 南無度一切難佛 南無不破境智佛

Nam-mô Bế Tắc Ma Phật. Nam-mô Độ Nhất Thiết Nạn Phật. Nam-mô Bất Phá Cảnh Trí Phật.

南無海文飾佛 南無得勝眾解脫王佛 南無愛佛

Nam-mô Hải Văn Sứ Phật. Nam-mô Đắc Thắng Chúng Giải Thoát Vương Phật. Nam-mô Ái Phật.

南無佛幢佛 南無智聲佛 南無善勝佛

Nam-mô Phật Tràng Phật. Nam-mô Trí Thanh Phật. Nam-mô Thiện Thắng Phật.

南無淨命佛 南無智報佛 南無如意幢佛



Nam-mô Tịnh Mệnh Phật. Nam-mô Trí Báo Phật. Nam-mô Như Ý Tràng Phật.

南無世間自在劫佛 南無地住持佛 南無日愛佛

Nam-mô Thế Gian Tự Tại Kiếp Phật. Nam-mô Địa Trụ Trì Phật. Nam-mô Nhật Ái Phật.

南無羅睺月佛 南無華光明佛 南無明增上佛

Nam-mô La Hầu Nguyệt Phật. Nam-mô Hoa Quang Minh Phật. Nam-mô Minh Tăng Thượng Phật.

南無威德住持佛 南無樂功德佛 南無樂力佛

Nam-mô Uy Đức Trụ Trì Phật. Nam-mô Lạc Công Đức Phật. Nam-mô Lạc Lực Phật.

南無樂功德王佛 南無樂力明佛 南無善聲佛

Nam-mô Lạc Công Đức Vương Phật. Nam-mô Lạc Lực Minh Phật. Nam-mô Thiện Thanh Phật.

南無法自在佛 南無梵聲佛 南無善思惟佛

Nam-mô Pháp Tự Tại Phật. Nam-mô Phạm Thanh Phật. Nam-mô Thiện Tư Duy Phật.

南無大志智慧佛 南無大施佛 南無月稱佛

Nam-mô Đại Chí Trí Tuệ Phật. Nam-mô Đại Thí Phật. Nam-mô Nguyệt Xưng Phật.

南無幢王佛 南無稱人聲佛 南無樹王佛

Nam-mô Tràng Vương Phật. Nam-mô Xưng Nhân Thanh Phật. Nam-mô Thọ Vương Phật.

南無滅闇佛 南無善星佛 南無善光佛

Nam-mô Diệt Âm Phật. Nam-mô Thiện Tinh Phật. Nam-mô Thiện Quang Phật.

南無無量樂說幢佛 南無快行福德佛

Nam-mô Vô Lượng Nhạo Thuyết Tràng Phật. Nam-mô Khoái Hành Phúc Đức Phật.

南無度繫佛 南無無畏愛佛 南無世間愛佛

Nam-mô Độ Hệ Phật. Nam-mô Vô Úy Ái Phật. Nam-mô Thế Gian Ái Phật.

南無妙行佛 南無憂波羅華鬘佛

Nam-mô Diệu Hạnh Phật. Nam-mô Ưu Ba La Hoa Man Phật.

南無無量樂說光明佛 南無信聖人佛

Nam-mô Vô Lượng Nhạo Thuyết Quang Minh Phật. Nam-mô Tín Thánh Nhân Phật.

南無精進功德佛 南無堅甘露增上佛

Nam-mô Tinh Tiên Công Đức Phật. Nam-mô Kiên Cam Lộ Tăng Thượng Phật.

南無高寶信佛 南無得功德佛 南無福德慧佛

Nam-mô Cao Bảo Tín Phật. Nam-mô Đắc Công Đức Phật. Nam-mô Phúc Đức Tuệ Phật.

南無大炎佛 南無無量威德功德佛 南無師子步佛

Nam-mô Đại Viêm Phật. Nam-mô Vô Lượng Uy Đức Công Đức Phật. Nam-mô Sư Tử Bộ Phật.

南無不動信佛 南無過有佛 南無龍王聲佛

Nam-mô Bất Động Tín Phật. Nam-mô Quá Hữu Phật. Nam-mô Long Vương Thanh Phật.

南無住持輪佛 南無勝色佛 南無世愛佛

Nam-mô Trụ Trì Luân Phật. Nam-mô Thắng Sắc Phật. Nam-mô Thế Ái Phật.

南無法月佛 南無無量樂稱佛 南無雲幢佛  
Nam-mô Pháp Nguyệt Phật. Nam-mô Vô Lượng Lạc Xung Phật. Nam-mô Vân Tràng Phật.  
南無功德去佛 南無善逝佛 南無無量聲佛  
Nam-mô Công Đức Khứ Phật. Nam-mô Thiện Thệ Phật. Nam-mô Vô Lượng Thanh Phật.  
南無虛空天佛 南無摩尼王佛 南無清淨行佛  
Nam-mô Hư Không Thiên Phật. Nam-mô Ma Ni Vương Phật. Nam-mô Thanh Tịnh Hạnh Phật.  
南無然燈佛 南無寶吼聲佛 南無人自在王佛  
Nam-mô Nhiên Đăng Phật. Nam-mô Bảo Hống Thanh Phật. Nam-mô Nhân Tự Tại Vương Phật.  
南無羅睺護佛 南無無畏佛 南無師子慧佛  
Nam-mô La Hâu Hộ Phật. Nam-mô Vô Úy Phật. Nam-mô Sư Tử Tuệ Phật.  
南無寶稱佛 南無辨義見佛 南無世間華佛  
Nam-mô Bảo Xung Phật. Nam-mô Biện Nghĩa Kiến Phật. Nam-mô Thế Gian Hoa Phật.  
南無高步佛 南無等月王佛 南無樂說王佛  
Nam-mô Cao Bộ Phật. Nam-mô Đẳng Nguyệt Vương Phật. Nam-mô Nhạo Thuyết Vương Phật.  
南無差別智佛 南無智自在佛 南無師子齒佛  
Nam-mô Sai Biệt Trí Phật. Nam-mô Trí Tự Tại Phật. Nam-mô Sư Tử Xi Phật.  
南無快步佛 南無功德然燈月佛 南無無憂國土佛  
Nam-mô Khoái Bộ Phật. Nam-mô Công Đức Nhiên Đăng Nguyệt Phật. Nam-mô Vô Ưu Quốc  
Thổ Phật.  
南無意思智慧佛 南無法天炎尊佛 南無舍調佛  
Nam-mô Ý Tư Trí Tuệ Phật. Nam-mô Pháp Thiên Viêm Tôn Phật. Nam-mô Xá Điều Phật.  
南無增上力佛 南無智慧華佛 南無堅固聲佛  
Nam-mô Tăng Thượng Lực Phật. Nam-mô Trí Tuệ Hoa Phật. Nam-mô Kiên Cố Thanh Phật.  
南無常樂佛 南無說義佛 南無信愛作佛  
Nam-mô Thường Lạc Phật. Nam-mô Thuyết Nghĩa Phật. Nam-mô Tín Ái Tác Phật.  
南無師子業結佛 南無怖魔佛 南無寶海佛  
Nam-mô Sư Tử Nghiệp Kết Phật. Nam-mô Bồ Ma Phật. Nam-mô Bảo Hải Phật.  
南無寶英佛 南無寶幢幡佛 南無無量音佛  
Nam-mô Bảo Anh Phật. Nam-mô Bảo Tràng Phan Phật. Nam-mô Vô Lượng Âm Phật.  
南無大名稱佛 南無德大安隱佛 南無無限淨佛  
Nam-mô Đại Danh Xung Phật. Nam-mô Đức Đại An Ẩn Phật. Nam-mô Vô Hạn Tịnh Phật.  
南無正音聲佛 南無月音佛 南無無限名稱佛  
Nam-mô Chính Âm Thanh Phật. Nam-mô Nguyệt Âm Phật. Nam-mô Vô Hạn Danh Xung Phật.  
南無無量寶佛 南無蓮華最尊佛 南無身尊佛  
Nam-mô Vô Lượng Bảo Phật. Nam-mô Liên Hoa Tối Tôn Phật. Nam-mô Thân Tôn Phật.  
南無梵自在王佛 南無金海佛 南無一切香自在王佛

Nam-mô Phạm Tự Tại Vương Phật. Nam-mô Kim Hải Phật. Nam-mô Nhất Thiết Hương Tự Tại Vương Phật.

南無樹王豐長佛 南無勇猛執持牢杖棄捨鬪戰佛

Nam-mô Thọ Vương Phong Trưởng Phật. Nam-mô Dũng Mãnh Chấp Trì Lao Trượng Khí Xả Đầu Chiến Phật.

南無內豐珠光佛 南無無量香光明佛

Nam-mô Nội Phong Châu Quang Phật. Nam-mô Vô Lượng Hương Quang Minh Phật.

南無師子鄉佛 南無大強精進力佛

Nam-mô Sư Tử Hương Phật. Nam-mô Đại Cường Tinh Tiến Lực Phật.

南無 過出堅住佛 南無鼓音王佛 南無日月英佛

Nam-mô Quá Xuất Kiên Trụ Phật. Nam-mô Cổ Âm Vương Phật. Nam-mô Nhật Nguyệt Anh Phật.

南無超出眾華佛 南無世燈明佛 南無休多易寧佛

Nam-mô Siêu Xuất Chúng Hoa Phật. Nam-mô Thế Đăng Minh Phật. Nam-mô Hưu Đa Dị Ninh Phật.

南無常滅度佛 南無淨覺佛 南無樹王長佛

Nam-mô Thường Diệt Độ Phật. Nam-mô Tịnh Giác Phật. Nam-mô Thọ Vương Trưởng Phật.

南無一切眾寶普集佛

Nam-mô Nhất Thiết Chúng Bảo Phổ Tập Phật.

次禮十二部尊經大藏法輪。

Thứ lễ Thập nhị Bộ Tôn Kinh Đại Tạng Pháp Luân.

[Tiếp theo lễ 12 Bộ Tôn Kinh Đại Tạng Pháp Luân.](#)

南無舍利弗問經 南無大愛道比丘尼經

Nam-mô Xá Lợi Phất Vấn Kinh. Nam-mô Đại Ái Đạo Tỳ Kheo Ni Kinh

南無真偽沙門經 南無戒消災經

Nam-mô Chân Ngụy Sa Môn Kinh. Nam-mô Giới Tiêu Tai Kinh.

南無迦葉禁戒經 南無犯戒罪報輕重經

Nam-mô Ca Diệp Cấm Giới Kinh. Nam-mô Phạm Giới Tội Báo Khinh Trọng Kinh.

南無僧祇比丘尼戒本 南無十誦比丘尼戒本

Nam-mô Tăng Kỳ Tỳ Kheo Ni Giới Bản. Nam-mô Thập tụng Tỳ Kheo Giới Bản.

南無十誦比丘尼戒本 南無四分比丘尼戒本

Nam-mô Thập tụng Tỳ Kheo Ni Giới Bản. Nam-mô Tứ Phân Tỳ Kheo Ni Giới Bản.

南無比丘威儀經 南無優婆塞五戒威儀經

Nam-mô Tỳ Kheo Uy Nghi Kinh. Nam-mô Ưu Bà Tắc Ngũ Giới Uy Nghi Kinh.

南無優波離問經 南無毘尼母經

Nam-mô Ưu Ba Ly Vấn Kinh. Nam-mô Tỳ Ni Mẫu Kinh.

南無薩婆多毘尼毘婆沙論 南無阿毘曇毘婆沙論

Nam-mô Tát Bà Đa Tì Ni Tì Bà Sa Luận. Nam-mô A Tì Đàm Tì Bà Sa Luận.

南無阿毘曇八揅度論 南無舍利弗阿毘曇論

Nam-mô A Tì Đàm Bát Kiên Độ Luận. Nam-mô Xá Lợi Phất A Tì Đàm Luận.

南無鞞婆沙阿毘曇論 南無出曜論

Nam-mô Tì Bà Sa A Tì Đàm Luận. Nam-mô Xuất Diệu Luận.

南無尊婆須蜜所集論 南無立世阿毘曇論

Nam-mô Tôn Bà Tu Mật Sở Tập Luận. Nam-mô Lập Thế A Tì Đàm Luận.

南無俱舍論 南無法勝阿毘曇論 南無十八部論

Nam-mô Câu Xá Luận. Nam-mô Pháp Thắng A Tì Đàm Luận. Nam-mô Thập Bát Bộ Luận.

南無四諦論 南無部異執論 南無明了論

Nam-mô Tứ Đế Luận. Nam-mô Bộ Dị Chấp Luận. Nam-mô Minh Liễu Luận.

南無隨相論 南無成實論 南無解脫道論

Nam-mô Tỳ Tỳ Tướng Luận. Nam-mô Thành Thực Luận. Nam-mô Giải Thoát Đạo Luận.

南無阿毘曇心論 南無三法度論 南無雜阿毘曇心論

Nam-mô A Tì Đàm Tâm Luận. Nam-mô Tam Pháp Độ Luận. Nam-mô Tạp A Tì Đàm Tâm Luận.

南無眾事分阿毘曇論 南無甘露味阿毘曇論

Nam-mô Chúng Sự Phần A Tì Đàm Luận. Nam-mô Cam Lộ Vị A Tì Đàm Luận.

南無三彌底論 南無分別功德論 南無摩訶比丘經

Nam-mô Tam Di Đề Luận. Nam-mô Phân Biệt Công Đức Luận. Nam-mô Ma Ha Tì Kheo Kinh.

南無婆和羅經 南無沙門頭陀經 南無生死變識經

Nam-mô Bà Hòa La Kinh. Nam-mô Sa Môn Đầu Đà Kinh. Nam-mô Sinh Tử Biến Thức Kinh.

南無佛說正意經 南無摩訶剎頭經

Nam-mô Phật Thuyết Chính Ý Kinh. Nam-mô Ma Ha Sát Đầu Kinh.

南無胞胎受身經 南無賢者夫人經

Nam-mô Bào Thai Thọ Thân Kinh. Nam-mô Hiền Giả Phu Nhân Kinh.

南無金剛清淨經 南無威勢長者觀身行經

Nam-mô Kim Cương Thanh Tịnh Kinh. Nam-mô Uy Thế Trưởng Giả Quan Thân Hành Kinh.

南無決諸法如幻三昧經 南無佛剎菩薩學成經

Nam-mô Quyết Chư Pháp Như Huyền Tam Muội Kinh. Nam-mô Phật Sát Bồ Tát Học Thành Kinh

敬禮十方諸大菩薩摩訶薩。

Kính lễ Thập phương chư Đại Bồ-tát Ma-ha-tát.

**Kính lễ các Đại Bồ Tát Ma Ha Tát 10 phương.**

南無甘露聲菩薩 南無寂行菩薩

Nam-mô Cam Lộ Thanh Bồ Tát. Nam-mô Tịch Hành Bồ Tát.

南無法雲吼菩薩 南無得脫一切縛菩薩

Nam-mô Pháp Vân Hồng Bồ Tát. Nam-mô Đắc Thoát Nhất Thiết Phước Bồ Tát.  
南無法雲王滿足菩薩 南無甘露點王菩薩  
Nam-mô Pháp Vân Vương Mãn Túc Bồ Tát. Nam-mô Cam Lộ Diễm Vương Bồ Tát.  
南無尼拘律王菩薩 南無無畏菩薩  
Nam-mô Ni Câu Luật Vương Bồ Tát. Nam-mô Vô Úy Bồ Tát.  
南無淨勝菩薩 南無勝眼菩薩 南無藥王菩薩  
Nam-mô Tịnh Thắng Bồ Tát. Nam-mô Thắng Nhân Bồ Tát. Nam-mô Dược Vương Bồ Tát.  
南無甘露光菩薩 南無無障礙受記菩薩  
Nam-mô Cam Lộ Quang Bồ Tát. Nam-mô Vô Chương Ngại Thụ Kí Bồ Tát.  
南無無邊光菩薩 南無斷諸魔菩薩  
Nam-mô Vô Biên Quang Bồ Tát. Nam-mô Đoạn Chư Ma Bồ Tát.  
南無過一切道菩薩 南無無缺意菩薩  
Nam-mô Quá Nhất Thiết Đạo Bồ Tát. Nam-mô Vô Khuyết Ý Bồ Tát.  
南無滿濡尸利菩薩 南無功德林菩薩  
Nam-mô Mãn Nhu Thi Lợi Bồ Tát. Nam-mô Công Đức Lâm Bồ Tát.  
南無善財童子菩薩 南無轉不退法輪菩薩  
Nam-mô Thiện Tài Đồng Tử Bồ Tát. Nam-mô Chuyển Bất Thoái Pháp Luân Bồ Tát.  
南無示威儀見皆愛喜菩薩 南無除諸蓋菩薩  
Nam-mô Thị Uy Nghi Kiến Giai Ái Hi Bồ Tát. Nam-mô Trừ Chư Cái Bồ Tát.  
南無妙相嚴淨王意菩薩 南無離垢淨菩薩  
Nam-mô Diệu Tướng Nghiêm Tịnh Vương Ý Bồ Tát. Nam-mô Ly Cấu Tịnh Bồ Tát.  
南無不誑一切眾生菩薩 南無若鳩羅菩薩  
Nam-mô Bất Cuồng Nhất Thiết Chúng Sinh Bồ Tát. Nam-mô Nhược Cưu La Bồ Tát.  
南無諸根常定不亂菩薩 南無一切天讚菩薩  
Nam-mô Chư Căn Thường Định Bất Loạn Bồ Tát. Nam-mô Nhất Thiết Thiên Tán Bồ Tát.  
南無遠鳩羅菩薩 南無鳩陀菩薩 南無日陳菩薩  
Nam-mô Viễn Cưu La Bồ Tát. Nam-mô Cưu Đà Bồ Tát. Nam-mô Nhật Trần Bồ Tát.  
南無秀伽伽羅菩薩 南無遠多羅菩薩 南無羅隣竭菩薩  
Nam-mô Tú Già Già La Bồ Tát. Nam-mô Viễn Đa La Bồ Tát. Nam-mô La Lâm Kiệt Bồ Tát.  
南無憍目兜菩薩 南無邊陀羅菩薩 南無颯陀和菩薩  
Nam-mô Kiêu Mục Đâu Bồ Tát. Nam-mô Biên Đà La Bồ Tát. Nam-mô Bạt Đà Hòa Bồ Tát.  
南無那羅達菩薩 南無須彌深菩薩  
Nam-mô Na La Đạt Bồ Tát. Nam-mô Tu Di Thâm Bồ Tát.  
南無和輪調菩薩 南無因坻達菩薩  
Nam-mô Hòa Luân Điều Bồ Tát. Nam-mô Nhân Chi Đạt Bồ Tát.  
歸命如是等十方世界無量無邊諸大菩薩摩訶薩。  
Quy mệnh như thị đẳng Thập phương Thế-giới vô lượng vô biên chư Đại Bồ-tát Ma-ha-tát.

Trở về đi theo như thế cùng là vô lượng vô biên các Đại Bồ Tát Ma Ha Tát ở 10 phương Thế giới.

敬禮聲聞緣覺一切賢聖。

Kính lễ Thanh-văn Duyên-giác nhất thiết Hiền Thánh.

**Kính lễ Thanh Văn Duyên Giác tất cả Hiền Thánh.**

南無善吉辟支佛 南無不可心辟支佛

Nam-mô Thiện Cát Bích Chi Phật. Nam-mô Bất Khả Tâm Bích Chi Phật.

南無善住辟支佛 南無無比辟支佛

Nam-mô Thiện Trụ Bích Chi Phật. Nam-mô Vô Tỉ Bích Chi Phật.

南無無憍慢辟支佛 南無劬多辟支佛

Nam-mô Vô Kiêu Mạn Bích Chi Phật. Nam-mô Cù Đa Bích Chi Phật.

南無斷愛辟支佛 南無耳辟支佛

Nam-mô Đoạn Ái Bích Chi Phật. Nam-mô Nhĩ Bích Chi Phật.

南無心得解脫辟支佛 南無憂波耳辟支佛

Nam-mô Tâm Đắc Giải Thoát Bích Chi Phật. Nam-mô Ưu Ba Nhĩ Bích Chi Phật.

歸命如是等無量無邊辟支佛。

Quy mệnh như thị đấng vô lượng vô biên Bích Chi Phật.

**Trở về đi theo như thế cùng là vô lượng vô biên Bích Chi Phật.**

禮三寶已次復懺悔。

Lễ Tam-Bảo dĩ thứ phục sám hối.

**Lễ Phật Pháp Tăng xong tiếp theo lại sám hối.**

弟子等以共相懺悔身三業竟。

Đệ-tử đặng dĩ cộng tương sám hối thân Tam-nghiệp cánh.

**Đệ Tử... vì cùng nhau sám hối xong 3 Nghiệp của thân.**

今當次第懺悔口四惡業。經中說言：

Kim đương thứ đệ sám hối Khẩu tứ ác nghiệp. Kinh trung thuyết ngôn：

**Nay cần lần lượt sám hối 4 Nghiệp ác của Miệng. Trong Kinh nói rằng：**

口業之罪能令眾生墮於地獄餓鬼受苦。

Khẩu-nghiệp chi tội năng linh chúng sinh đọa ư Địa-ngục Ngạ-quỷ thụ khổ.

**Tội của Nghiệp Miệng có thể làm cho chúng sinh đọa xuống Địa ngục Quỷ đói nhận lấy khổ.**

若在畜生則受鵝鶻梟鷲鳥形。聞其聲者無不憎惡。

Nhược tại Súc sinh tắc thụ hữu lưu kiêu thúu điều hình. Văn kỳ thanh giả vô bất tăng ác.

**Nếu sinh làm Súc sinh chắc là nhận lấy các thân hình : chim cú điều hâu kền kền quạ. Nghe âm thanh đó đều tăng thêm ác.**

若生人中口氣常臭。所有言說人不信受。

Nhược sinh nhân trung khẩu khí thường xú. Sở hữu ngôn thuyết nhân bất tín thụ.

**Nếu sinh làm người hơi thở thường hôi thối. Nếu được lời nói, người không tin nhận.**

眷屬不和常好鬪諍。口業既有如是惡果。

Quyển thuộc bất hòa thường hảo đấu tranh. Khẩu-nghiệp ký hữu như thị ác quả.

Quyển thuộc không hòa hợp thường thích đấu tranh. Nghiệp của Miệng đã có quả ác như thế.  
是故弟子今日至誠歸依佛。

Thị cố Đệ-tử kim nhật chí thành quy y Phật.

Vì thế Đệ Tử ngày nay chí thành trở về đi theo Phật.

南無東方須彌燈王佛 南無南方大功德佛

Nam-mô Đông Phương Tu Di Đăng Vương Phật. Nam-mô Nam Phương Đại Công Đức Phật.

南無西方無量力佛 南無北方覺花生德佛

Nam-mô Tây Phương Vô Lượng Lực Phật. Nam-mô Bắc Phương Giác Hoa Sinh Đức Phật.

南無東南方一切覺花佛南無西南方無量辨才佛

Nam-mô Đông Nam Phương Nhất Thiết Giác Hoa Phật. Nam-mô Tây Nam Phương Vô Lượng Biện Tài Phật.

南無西北方蓮花生王佛 南無東北方滅一切憂佛

Nam-mô Tây Bắc Phương Liên Hoa Sinh Vương Phật. Nam-mô Đông Bắc Phương Diệt Nhất Thiết Ưu Phật.

南無下方至光明王佛 南無上方電燈王幢佛

Nam-mô Hạ Phương Chí Quang Minh Vương Phật. Nam-mô Thượng Phương Điện Đăng Vương Tràng Phật.

歸命如是等十方盡虛空界一切三寶。

Quy mệnh như thị đẳng Thập phương tận hư không giới nhất thiết Tam Bảo.

Trở về đi theo như thế cùng là tất cả Phật Pháp Tăng ở tận cùng khoảng không Thế giới 10 phương.

弟子等自從無始已來至于今日。

Đệ-tử đẳng tự tòng vô thủy dĩ lai chí vu kim nhật.

Đệ Tử ... từ xa xưa đến nay, tới ngày hôm nay.

妄語兩舌惡口綺語。傳空說有說有言空。

Vọng ngữ lưỡng thiệt ác khẩu khi ngữ. Truyền không thuyết hữu thuyết hữu ngôn không.

Nói dối nói 2 lời nói ác nói thù dật. Truyền lại Rỗng không nói có, nói có nói Rỗng không.

不見言見見言不見。不聞言聞聞言不聞。

Bất kiến ngôn kiến kiến ngôn bất kiến. Bất văn ngôn văn văn ngôn bất văn.

Không nhìn thấy nói là nhìn thấy, nhìn thấy nói là không nhìn thấy. Không nghe thấy nói là nghe thấy, nghe thấy nói là không nghe thấy.

不知言知知言不知。欺賢罔聖言行相乖。

Bất tri ngôn tri tri ngôn bất tri. Khi Hiền võng Thánh ngôn hành tương quai.

Không biết nói là biết, biết nói là không biết. Lừa dối người hiền che mắt Thánh nói làm đều cùng trái ngược.

自稱讚譽得過人法。得須陀洹至阿羅漢。

Tự xưng tán dự đắc quá nhân Pháp. Đắc Tu đà Hoàn chí A-la-hán.

Tự nói tên ca ngợi vinh dự được vượt hơn Pháp của người. Được là Tu Đà Hoàn được là A La Hán.

我得四禪四無色定阿那般那十六行觀。

Ngã đắc tứ Thiền tứ vô sắc định A-na bát-na thập lục hạnh quan.

Tôi được Thiền bậc 4, Định không có Sắc, A Na Bát Na 16 Hành quan sát.

我得辟支佛不退菩薩。

Ngã đắc Bích Chi Phật Bất-thoái Bồ-tát.

Tôi được là Bích Chi Phật Bồ Tát Không thoái lui.

天來龍來鬼來神來。旋風土鬼皆至我所彼問我答。

Thiên lai Long lai Quỷ lai Thần lai. Toàn phong thổ quỷ giai chí ngã sở bị vấn ngã đáp.

Trời đến, Rồng đến, Quỷ đến, Thần đến. Quỷ xoáy gió đất đều tới nơi ở của tôi, họ hỏi tôi trả lời.

顯異惑眾要世名利。如是等罪無量無邊。

Hiển dị hoặc chúng yếu thế danh lợi. Như thị đẳng tội vô lượng vô biên.

Hiện ra khác lạ hoặc loạn chúng sinh thế yếu lợi danh. Những tội như thế vô lượng vô biên.

今日發露歸命懺悔。

Kim nhật phát lộ quy mệnh sám hối.

Ngày nay phát hiện ra sám hối trở về đi theo.

又復弟子等從無始已來至于今日。

Hựu phục đệ tử đẳng đẳng tông vô thủy dĩ lai chí vu kim nhật.

Mới lại Đệ Tử... từ xa xưa đến nay, tới ngày hôm nay.

或讒言鬪亂交扇彼此。兩舌(言\*蘭)搆販拽口舌。

Hoặc sàm ngôn đấu loạn giao phiến bỉ thử. Vũ thiết lan câu phiến duệ khẩu thiết.

Hoặc nói bừa đấu loạn giúp nhau làm mát đó đây. Lưỡi tuôn ra vu khống liên lụy, buôn bán thông qua miệng lưỡi.

向彼說此向此導彼。離他眷屬破他婚親窮他口舌。

Hướng bỉ thuyết thử hướng thử đạo bỉ. Ly tha quyển thuộc phá tha hôn thân cùng tha khẩu thiết.

Hướng về người kia nói thế này, hướng về người này chỉ dẫn thế kia. Chia ly quyển thuộc của người khác, phá họ hàng vợ chồng của người khác, miệng lưỡi của họ tới cùng.

說人長短壞人善友。使狎密者為踈。

Thuyết nhân trường đoản hoại nhân thiện hữu. Sử hiệp mật giả vi túc.

Nói người thọ yếu hủy hoại người bạn thiện. Khiến cho thân thiết cột nhà bị lán át.

親舊者成怨。或綺語不實言不及義。

Thân cựu giả thành oán. Hoặc ý ngữ bất thực ngôn bất cập nghĩa.

Thân thích xưa thành oán gia. Hoặc nói thêu dệt không thực nói không cùng nghĩa.

誣謗君父評薄師長。破壞忠良埋沒勝己。

Vu báng quân phụ bình bạc sư trưởng. Phá hoại trung lương mai một thắng kỷ.



Vu không phi báng quân thân cha mẹ, phê phán lạnh nhạt sư trưởng. Phá hoại trung hiếu lương thiện, phai mờ tốt đẹp của bản thân.

通致二國彼此扇作。浮花虛巧發言常虛。口是心非其途非一。

Thông trí nhị quốc bỉ thử phiến tác. Phù hoa hư xảo phát ngôn thường hư. Khẩu thị tâm phi kỳ đồ phi nhất.

Thông hiểu đem tới hai Nước đó đây hưởng mát. Phù hoa giả dối nói ra thường sai. Miệng làm tâm sai, đường đi không phải có một.

對面譽嘆背則呵毀。讚誦耶書傳耶惡法。

Đối diện dự tán bối tức ha hủy. Tán tụng da thư phó da ác pháp.

Đối diện khen ngợi, sau lưng trách mắng hủy báng. Ca tụng văn thư của cụ lớn, họa theo Pháp ác của cụ lớn.

或惡口詈罵言語麤穢。或呼天指地牽引鬼神。

Hoặc ác khẩu li mạ ngôn ngữ thô quảng. Hoặc hô Thiên chỉ địa khiên dẫn Quỷ Thần.

Hoặc nói ác mắng nhiếc, lời nói thô ngang tàng. Hoặc gọi Trời chỉ đất lôi kéo Quỷ Thần.

如是口業所生諸罪無量無邊。

Như thị Khẩu-nghiệp sở sinh chư tội vô lượng vô biên.

Nghiệp Miệng như thể được sinh các tội vô lượng vô biên.

今日至誠向十方佛尊法聖眾前。歸命懺悔。

Kim nhật chí thành hướng Thập phương Phật tôn Pháp Thánh chúng tiền quy mệnh sám hối.

Ngày nay chí thành sám hối trở về đi theo hướng tới trước Phật Pháp Tăng 10 phương.

願弟子等承是懺悔口業等罪所生功德。

Nguyện Đệ-tử đẳng thừa thị sám hối Khẩu-nghiệp đẳng tội sở sinh công Đức.

Đệ Tử... mong nguyện dựa vào sám hối đó các tội của Nghiệp Miệng được sinh công Đức.

願生生世世具八音聲四無礙辯。

Nguyện sinh sinh thế thế cụ bát âm thanh tứ vô ngại biện.

Nguyện đời đời kiếp kiếp đủ 8 âm thanh, 4 tài hùng biện không có trở ngại.

常說和合利益之語。其聲清雅一切樂聞。

Thường thuyết hòa hợp lợi ích chi ngữ. Kỳ thanh thanh nhã nhất thiết nhạo vãn.

Thường nói hòa hợp lời nói lợi ích. Âm thanh đó Thanh tịnh hòa nhã tất cả vui sướng nghe.

善解眾生方俗言語。若有所說應時應限。

Thiện giải chúng sinh phương tục ngôn ngữ. Nhược hữu sở thuyết ưng thời ưng hạn.

Chúng sinh dễ hiểu, lời nói đời thường tại các nơi. Nếu có được nói, thuận theo thời thuận theo hạn lượng.

令彼聽者則得解悟。超凡入聖開發慧眼。

Linh bỉ thính giả tác đắc giải ngộ. Siêu Phạm nhập Thánh khai phát Tuệ-nhãn.

Giúp cho người nghe đó chắc là được hiểu biết. Vượt người Phạm trần nhập vào giòng Thánh khai sáng tâm mắt Trí tuệ.

大乘蓮華寶達問答報應沙門經

Đại-Thừa Liên hoa Bảo-đạt vấn đáp báo ứng Sa-môn Kinh.

Đại Thừa Liên hoa Bảo Đạt hỏi đáp Kinh báo ứng Sa Môn.

寶達頃前入一拔舌地獄。

Bảo-đạt khoảnh tiền nhập nhất Bạt-thiệt Địa-ngục.

**Bảo Đạt giãy lát trước nhập vào một Địa ngục Rút lưỡi.**

云何名曰拔舌地獄。其地獄縱廣五十由旬。

Vân hà danh viết Bạt-thiệt Địa-ngục. Kỳ Địa-ngục tóng quảng ngũ thập Do-tuần.

**Thế nào tên là Địa ngục Rút lưỡi. Địa ngục đó dài rộng chừng 1.000 km.**

周匝鐵城鐵網羅覆。門有銅狗大十由旬口眼火出。

Châu táp thiết thành thiết võng la phước. Môn hữu đồng cẩu đại thập Do-tuần khẩu nhãn hỏa xuất.

**Thành thép bao xung quanh lưới võng thép che phủ lên trên. Cửa có chó bằng đồng lớn cao 200 km miệng mắt phun ra lửa.**

其地獄中自然刀刃鋸如鋒鉞猛火炎赫。

Kỳ Địa-ngục trung tự nhiên đao nhận liệt như phong mang mãnh hỏa viêm hách.

**Trong Địa ngục đó tự nhiên dao bàn chông dao như vòng sắc nhọn, lửa mạnh cháy sáng rực.**

鐵城四角有大毒蛇廣張其口。口眼火出來燒罪人。

Thiết thành tứ giác hữu đại độc xà quảng trương kỳ khẩu. Khẩu nhãn hỏa xuất lai thiêu tội nhân.  
**Bốn góc của thành thép có rắn độc lớn, miệng của nó há rộng. Miệng mắt đều bay ra lửa tới thiêu đốt người bị tội.**

獄卒夜叉扶大鐵犁耕罪人舌。

Ngục tốt Dạ-xoa phù đại thiết lê canh tội nhân thiệt.

**Lính coi ngục Dạ Xoa giữ chiếc cày bằng thép lớn, cày trên lưỡi của người bị tội.**

爾時北門之中有五百罪人望見獄中。

Nhĩ thời Bắc môn chi trung hữu ngũ bách tội nhân vọng kiến ngục trung.

**Khi đó trong cửa thành phía Bắc có 500 người bị tội, từ xa nhìn vào giữa ngục.**

亡魂碎膽宛轉於地而不肯前。各言：我今何罪入於此處。

Vong hồn toái đảm uyển chuyển ư địa nhi bất khảng tiền. Các ngôn : Ngã kim hà tội nhập ư thử xứ.

**Vong hồn sợ hãi vỡ mật, uyển chuyển ở trên đất mà không dám tiến lên. Họ nói : Tôi nay tội gì nhập vào nơi này.**

馬頭羅刹手捉鐵棒。望頭而打身則磨滅。

Mã đầu La-sát thủ tróc thiết bổng. Vọng đầu nhi đả thân tức ma diệt.

**La Sát đầu ngựa tay cầm gậy sắt. Nhắm đầu mà đánh thân chắc là diệt dần.**

復有餓鬼來噉其肉。復有餓狗來嚙其骨。

Phục hữu Nga-quỷ lai đạ kỳ nhục. Phục hữu nga cẩu lai khiết kỳ cốt.

Lại có Quỷ đói tới ăn thịt của họ. Lại có chó đói tới gặm xương của họ.

巧風吹之須臾便活。馬頭羅刹手捉鐵鉤。

Xảo phong xuy chi tu du tiên hoạt. Mã đầu La-sát thủ tróc thiết câu.

Gió sắc mạnh thổi tới giây lát liền sống lại. La Sát đầu ngựa tay cầm móc câu thép.

望背而搭胸前而出。鉤所著處應鉤火然。

Vọng bối nhi đấp hung tiền nhi xuất. Câu sở trước xứ ưng câu hỏa nhiên.

Nhằm lưng mà ném tới xuyên qua ngực mà chui ra. Nơi bị lưỡi câu thép móc, lửa cháy cùng lưỡi câu.

左右通徹身心俱爛。獄卒夜叉拔罪人舌。

Tả hữu thông triệt thân tâm câu lạn. Ngục tót Dạ-xoa bạt tội nhân thiệt.

Phải trái cùng thông qua nhau, thân tâm đều cháy mạnh. Lính coi ngục Dạ Xoa rút lưỡi người bị tội.

舌廣長大遍布獄中鐵犁耕之。犁所入處流血滂沱。

Thiệt quảng trường đại biến bố ngục trung thiết lê canh chi. Lê sở nhập xứ lưu huyết bàng đà.

Lưỡi dài rộng lan biến ra khắp cả trong cày sắt cày trên đó. Nơi lưỡi cày đâm vào máu chảy lênh láng.

尋血火起其中。刀刃仰刺罪人。如是受罪苦痛百端。

Tầm huyết hỏa khởi kỳ trung. Đao nhận ngưỡng thích tội nhân. Như thị thụ tội khổ thống bách đoan.

Theo máu chảy lửa sinh khởi trong đó. Lưỡi dao thẳng lên đâm vào người bị tội. Nhận tội khổ đau như thế trăm lần.

復有鐵斧斫罪人舌。寸寸而碎聚成肉山。

Phục hữu thiết phủ chước tội nhân thiệt. Thốn thốn nhi toái tụ thành nhục sơn.

Lại có rìu sắt chém lưỡi của người bị tội. Từng tác đứt ra tụ lại thành núi thịt.

一日一夜受罪無量。萬死萬生千死千生。

Nhật nhật nhất dạ thụ tội vô lượng. Vạn tử vạn sinh thiên tử thiên sinh.

Một ngày một đêm nhận tội vô lượng. Vạn lần chết vạn lần sinh, nghìn lần chết nghìn lần sinh.

寶達問馬頭羅刹曰：此諸罪人作何等業受苦如是。

Bảo-đạt vấn mã đầu La-sát viết : Thử chư tội nhân tác hà đẳng Nghiệp thụ khổ như thị.

Bảo Đạt hỏi La Sát đầu ngựa là : Người bị tội này làm ra Nghiệp gì nhận lấy khổ như thế.

馬頭羅刹答曰：此諸罪人受佛淨戒而不護持。

Mã đầu La-sát đáp viết : Thử chư tội nhân thụ Phật Tịnh-giới nhi bất hộ trì.

La Sát đầu ngựa trả lời là : Người bị tội này nhận Giới Thanh tịnh của Phật mà không giữ gìn.

兩舌惡罵誹謗他人。

Lưỡng thiệt ác mạ phi báng tha nhân.

Nói hai lời mắng ác phi báng người khác.

毀辱良善傳虛作實咀呪萬端。以是因緣墮此地獄。

Hủy nhục lương thiện truyền hư tác thực trở chú vạn đoan. Dĩ thị Nhân-duyên đọa thử Địa-ngục.  
**Phá hủy nhục mạ người lương thiện, tuyên truyền sai trái làm thực, bùa chú vạn lần. Do Nhân  
duyên đó đọa xuống Địa ngục này.**

經千萬劫無有出期。後若得出常作畜生鵝鷓鴣鳥。

Kinh thiên vạn Kiếp vô hữu xuất kỳ. Hậu nhược đắc xuất thường tác Súc-sinh hưu lưu si kiêu.  
**Trải qua nghìn vạn Kiếp không có kỳ hạn ra khỏi. Sau này nếu được ra khỏi thường làm Súc  
sinh, là cú mèo, điều hâu.**

所作音聲人不喜聞。若生人中百生千生聾盲喑啞。

Sở tác âm thanh nhân bất hỉ văn. Nhược sinh nhân trung bách sinh thiên sinh lung manh âm á.  
**Nếu làm tiếng kêu, người nghe không vui. Nếu sinh làm người, trăm lần sinh nghìn lần sinh điếc  
mù câm ngọng.**

口氣常臭為他所憎。

Khẩu khí thường xú vi tha sở tăng.

**Hơi của miệng thường hôi hám bị người khác ghét.**

寶達菩薩聞之悲泣而說偈言：

Bảo-đạt Bồ-tát văn chi bi khấp nhi thuyết kệ ngôn：

**Bảo Đạt Bồ Tát nghe thấy bi thương rơi lệ mà đọc bài kệ là：**

悲哉不可量 乃入邪見道

**Bi tai bất khả lượng. Nãi nhập Tà-kiến Đạo.**

**Thương thay không thể lường. Do vào Đạo Thấy sai.**

云何到彼岸 還溺大海中

**Vân hà đáo Bỉ-ngạn. Hoàn nịch đại hải trung.**

**Vì sao tới Niết Bàn. Về chìm trong biển lớn.**

云何了生死 翻為無知惑

**Vân hà liễu sinh tử. Phiên vi vô tri hoặc.**

**Vì sao hết sinh chết. Thành hoặc loạn không biết.**

云何得解脫 而復被邪縈

**Vân hà đắc Giải-thoát. Nhi phục bị tà oanh.**

**Vì sao được Giải thoát. Mà lại bị nhiều sai.**

云何出世人 乃作非非說

**Vân hà Xuất-thế nhân. Nãi tác phi, phi thuyết.**

**Vì sao người Xuất thế. Do làm sai, nói sai.**

寶達菩薩說偈而去。

Bảo-đạt Bồ-tát thuyết kệ nhi khứ.

**Bảo Đạt Bồ Tát đọc bài kệ mà ra đi.**

佛名經卷第八

Phật danh Kinh quyển đệ bát.

**Kinh Tên hiệu Phật quyển thứ 8.**

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>  
Nguyễn Tánh Trần Tiễn Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiễn Huyền Phiên Âm.  
Phật Tử Bùi Hoàng Long và Bùi Anh Tuấn dịch 1/2011.

=====

**PHAT THUYET PHAT DANH KINH Q9**

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>  
Nguyễn Tánh Trần Tiễn Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiễn Huyền Phiên Âm.  
Phật Tử Bùi Hoàng Long và Bùi Anh Tuấn dịch tiếng Việt 1/2011.

=====

# Taisho Tripitaka Vol. 14, No. 441 佛說佛名經, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.21, Normalized Version.

# Taisho Tripitaka Vol. 14, No. 441 Phật thuyết Phật danh Kinh, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.21, Normalized Version.

No. 441

佛說佛名經卷第九

Phật thuyết Phật danh Kinh quyển đệ cửu.

**Phật nói Kinh Tên hiệu Phật quyển thứ 9.**

若有善男子善女人。能受持讀誦是賢劫千佛名者。

Nhược hữu Thiện nam tử thiện nữ nhân. Năng thụ trì đọc tụng thị Hiền Kiếp thiên Phật danh giả.

**Nếu người Thiện nam Tín nữ. Siêng năng nhận giữ đọc tụng Tên hiệu nghìn Phật Kiếp Hiền đó.**  
必見彌勒世尊及見盧至。遠離諸難。

Tất kiến Di Lạc Thế Tôn cập kiến Lô Chí. Viễn ly chư nạn.

**Nhất định nhìn thấy Di Lạc Thế Tôn cùng với Lô Chí. Rời xa các ách nạn.**

南無月光明佛 南無不動佛 南無大莊嚴佛

Nam-mô Nguyệt Quang Minh Phật. Nam-mô Bất Động Phật. Nam-mô Đại Trang Nghiêm Phật.

南無波頭摩幢佛 南無沈水香佛 南無大莊嚴佛

Nam-mô Ba Đầu Ma Tràng Phật. Nam-mô Trầm Thủy Hương Phật. Nam-mô Đại Trang Nghiêm Phật.

南無多伽羅香佛 南無妙勝佛 南無寶聚佛

Nam-mô Đa Già La Hương Phật. Nam-mô Diệu Thắng Phật. Nam-mô Bảo Tụ Phật.

南無喜勝佛 南無山海佛 南無大海佛

Nam-mô Hỷ Thắng Phật. Nam-mô Sơn Hải Phật. Nam-mô Đại Hải Phật.

南無法幢稱佛 南無梵勝佛 南無大香佛

Nam-mô Pháp Tràng Xưng Phật. Nam-mô Phạm Thắng Phật. Nam-mô Đại Hương Phật.

南無大成就佛 南無大寶輪佛 南無無量壽佛  
Nam-mô Đại Thành Tựu Phật. Nam-mô Đại Bảo Luân Phật. Nam-mô Vô Lượng Thọ Phật.  
南無大高勝佛 南無大金臺佛 南無大輪佛  
Nam-mô Đại Cao Thắng Phật. Nam-mô Đại Kim Đài Phật. Nam-mô Đại Luân Phật.  
南無語作佛 南無大人佛 南無大手佛  
Nam-mô Ngữ Tác Phật. Nam-mô Đại Nhân Phật. Nam-mô Đại Thủ Phật.  
南無師子香稱佛 南無供養勝佛 南無自在火佛  
Nam-mô Sư Tử Hương Xưng Phật. Nam-mô Cúng Dưỡng Thắng Phật. Nam-mô Tự Tại Hỏa Phật.  
南無安樂作勝佛 南無師子華勝佛 南無寂靜幢佛  
Nam-mô An Lạc Tác Thắng Phật. Nam-mô Sư Tử Hoa Thắng Phật. Nam-mô Tĩnh Tĩnh Tràng Phật.  
南無戒王佛 南無普勝佛 南無怖象佛  
Nam-mô Giới Vương Phật. Nam-mô Phổ Thắng Phật. Nam-mô Bồ Tượng Phật.  
南無無憂勝佛 南無優波羅香佛 南無大地佛  
Nam-mô Vô Ưu Thắng Phật. Nam-mô Ưu Ba La Hương Phật. Nam-mô Đại Địa Phật.  
南無大龍勝佛 南無清淨王佛 南無大樂佛  
Nam-mô Đại Long Thắng Phật. Nam-mô Thanh Tịnh Vương Phật. Nam-mô Đại Lạc Phật.  
南無波頭摩勝佛 南無捨拘蘇摩佛 南無龍妙佛  
Nam-mô Ba Đầu Ma Thắng Phật. Nam-mô Xả Câu Tô Ma Phật. Nam-mô Long Diệu Phật.  
南無華聚佛 南無香象佛 南無常觀佛  
Nam-mô Hoa Tụ Phật. Nam-mô Hương Tượng Phật. Nam-mô Thường Quan Phật.  
南無正作佛 南無善住佛 南無尼拘律王佛  
Nam-mô Chính Tác Phật. Nam-mô Thiện Trụ Phật. Nam-mô Ni Câu Luật Vương Phật.  
南無常光佛 南無月勝佛 南無栴檀行佛  
Nam-mô Thường Quang Phật. Nam-mô Nguyệt Thắng Phật. Nam-mô Chiên Đàn Hạnh Phật.  
南無日藏佛 南無勝藏佛 南無須彌力佛  
Nam-mô Nhật Tạng Phật. Nam-mô Thắng Tạng Phật. Nam-mô Tu Di Lực Phật.  
南無如意藏佛 南無金剛王佛 南無難勝佛  
Nam-mô Như Ý Tạng Phật. Nam-mô Kim Cương Vương Phật. Nam-mô Nan Thắng Phật.  
南無大勝佛 南無善見佛 南無精進德佛  
Nam-mô Đại Thắng Phật. Nam-mô Thiện Kiến Phật. Nam-mô Tinh Tiến Đức Phật.  
南無大海佛 南無普莎羅佛 南無宿勝佛  
Nam-mô Đại Hải Phật. Nam-mô Phổ Sa La Phật. Nam-mô Tú Thắng Phật.  
南無佛天佛 南無師子幢佛 南無甘露勝佛  
Nam-mô Phật Thiên Phật. Nam-mô Sư Tử Tràng Phật. Nam-mô Cam Lộ Thắng Phật.  
南無無量勝佛 南無功德慧厚勝佛 南無華幢佛

Nam-mô Vô Lượng Thắng Phật. Nam-mô Công Đức Tuệ Hậu Thắng Phật. Nam-mô Hoa Tràng Phật.

南無首勝佛 南無精進勝佛 南無龍勝佛

Nam-mô Thủ Thắng Phật. Nam-mô Tinh Tiến Thắng Phật. Nam-mô Long Thắng Phật.

南無勝成就佛 南無寶積佛 南無勝足佛

Nam-mô Thắng Thành Tụ Phật. Nam-mô Bảo Tích Phật. Nam-mô Thắng Túc Phật.

南無大師佛 南無普見佛 南無寶多羅佛

Nam-mô Đại Sư Phật. Nam-mô Phổ Kiến Phật. Nam-mô Bảo Sa La Phật.

南無普至佛 南無恭敬勝佛 南無斷一切眾生疑王佛

Nam-mô Phổ Chí Phật. Nam-mô Cung Kính Thắng Phật. Nam-mô Đoạn Nhất Thiết Chúng Sinh Nghi Vương Phật.

南無大念佛 南無寶勝佛 南無普蓋佛

Nam-mô Đại Niệm Phật. Nam-mô Bảo Thắng Phật. Nam-mô Phổ Cái Phật.

南無大蓋佛 南無妙勝佛 南無千供養佛

Nam-mô Đại Cái Phật. Nam-mô Diệu Thắng Phật. Nam-mô Thiên Cúng Dưỡng Phật.

南無寶華步佛 南無眾勝佛 南無幢慧佛

Nam-mô Bảo Hoa Bộ Phật. Nam-mô Chúng Thắng Phật. Nam-mô Tràng Tuệ Phật.

南無尼拘律王佛 南無上勝佛 南無普波頭摩佛

Nam-mô Ni Câu Luật Vương Phật. Nam-mô Thượng Thắng Phật. Nam-mô Phổ Ba Đầu Ma Phật.

南無普勝佛 南無龍王護眾佛 南無寂滅佛

Nam-mô Phổ Thắng Phật. Nam-mô Long Vương Hộ Chúng Phật. Nam-mô Tịch Diệt Phật.

南無遠離垢佛 南無大聚佛 南無大供養佛

Nam-mô Viễn Ly Cấu Phật. Nam-mô Đại Tụ Phật. Nam-mô Đại Cúng Dưỡng Phật.

南無大將佛 南無堅固勇猛佛 南無人月佛

Nam-mô Đại Tướng Phật. Nam-mô Kiên Cố Dũng Mãnh Phật. Nam-mô Nhân Nguyệt Phật.

南無善見佛 南無上勝佛 南無波頭摩勝佛

Nam-mô Thiện Kiến Phật. Nam-mô Thượng Thắng Phật. Nam-mô Ba Đầu Ma Thắng Phật.

南無闍輪威德佛 南無勝月佛 南無能仁佛

Nam-mô Xà Luân Uy Đức Phật. Nam-mô Thắng Nguyệt Phật. Nam-mô Năng Nhân Phật.

南無然燈佛 南無大威德佛 南無月面佛

Nam-mô Nhiên Đăng Phật. Nam-mô Đại Uy Đức Phật. Nam-mô Nguyệt Diện Phật.

南無栴檀香佛 南無彌留山佛 南無彌留劫佛

Nam-mô Chiên Đàn Hương Phật. Nam-mô Di Lưu Sơn Phật. Nam-mô Di Lưu Kiếp Phật.

南無大面佛 南無無染佛 南無龍天佛

Nam-mô Đại Diện Phật. Nam-mô Vô Nhiễm Phật. Nam-mô Long Thiên Phật.

南無山聲自在王佛 南無須彌山佛 南無金藏佛

Nam-mô Sơn Thanh Tự Tại Vương Phật. Nam-mô Tu Di Sơn Phật. Nam-mô Kim Tạng Phật.

南無火光佛 南無樹提自在王佛 南無地寂佛

Nam-mô Hỏa Quang Phật. Nam-mô Thọ Đề Tự Tại Vương Phật. Nam-mô Địa Tịch Phật.

南無勝琉璃金光明佛 南無月像佛 南無月聲佛

Nam-mô Thắng Lưu Ly Kim Quang Minh Phật. Nam-mô Nguyệt Tượng Phật. Nam-mô Nguyệt Thanh Phật.

南無散華光明莊嚴佛 南無海山智慧奮迅通佛

Nam-mô Tán Hoa Quang Minh Trang Nghiêm Phật. Nam-mô Hải Sơn Trí Tuệ Phần Tấn Thông Phật.

南無金剛光佛 南無大香光佛 南無遠離瞋恨心佛

Nam-mô Kim Cương Quang Phật. Nam-mô Đại Hương Quang Phật. Nam-mô Viễn Ly Sân Hận Tâm Phật.

南無勝琉璃快智慧俱蘇摩佛 南無月光佛

Nam-mô Thắng Lưu Ly Khoái Trí Tuệ Câu Tô Ma Phật. Nam-mô Nguyệt Quang Phật.

南無日光王佛 南無華鬘色王佛 南無華通佛

Nam-mô Nhật Quang Vương Phật. Nam-mô Hoa Man Sắc Vương Phật. Nam-mô Hoa Thông Phật.

南無水月光佛 南無破無明闇佛 南無得樂說佛

Nam-mô Thủy Nguyệt Quang Phật. Nam-mô Phá Vô Minh Âm Phật. Nam-mô Đắc Nhạo Thuyết Phật.

南無無畏王佛 南無然明佛 南無師子意佛

Nam-mô Vô Úy Vương Phật. Nam-mô Nhiên Minh Phật. Nam-mô Sư Tử Ý Phật.

南無精進堅固佛 南無不壞精進佛 南無堅固勇猛佛

Nam-mô Tinh Tiến Kiên Cố Phật. Nam-mô Bất Hoại Tinh Tiến Phật. Nam-mô Kiên Cố Dũng Mãnh Phật.

南無人月佛 南無師子慧佛 南無閻浮上佛

Nam-mô Nhân Nguyệt Phật. Nam-mô Sư Tử Tuệ Phật. Nam-mô Diêm Phù Thượng Phật.

南無釋迦牟尼佛 南無大勢佛 南無快聲佛

Nam-mô Thích Ca Mâu Ni Phật. Nam-mô Đại Thế Phật. Nam-mô Khoái Thanh Phật.

南無無量光佛 南無妙光佛 南無上首佛

Nam-mô Vô Lượng Quang Phật. Nam-mô Diệu Quang Phật. Nam-mô Thượng Thủ Phật.

南無上勝佛 南無樂吼佛 南無見實佛

Nam-mô Thượng Thắng Phật. Nam-mô Lạc Hồng Phật. Nam-mô Kiến Thực Phật.

南無供養稱佛 南無師子慧佛 南無聲德佛

Nam-mô Cúng Dưỡng Xưng Phật. Nam-mô Sư Tử Tuệ Phật. Nam-mô Thanh Đức Phật.

南無善香佛 南無電燈佛 南無波頭摩光佛

Nam-mô Thiện Hương Phật. Nam-mô Điện Đăng Phật. Nam-mô Ba Đầu Ma Quang Phật.



南無大燈佛 南無淨聲佛 南無破疑佛  
Nam-mô Đại Đăng Phật. Nam-mô Tịnh Thanh Phật. Nam-mô Pháp Nghi Phật.  
南無無邊威德佛 南無賒尸面佛 南無無量名佛  
Nam-mô Vô Biên Uy Đức Phật. Nam-mô Xa Thi Diện Phật. Nam-mô Vô Lượng Danh Phật.  
南無妙威德佛 南無散異疑佛 南無福德燈佛  
Nam-mô Diệu Uy Đức Phật. Nam-mô Tán Dị Nghi Phật. Nam-mô Phúc Đức Đăng Phật.  
南無善見佛 南無愛威德佛 南無不可降伏威德佛  
Nam-mô Thiện Kiến Phật. Nam-mô Ái Uy Đức Phật. Nam-mô Bất Khả Hàng Phục Uy Đức  
Phật.  
南無無量藏佛 南無光明奮迅佛 南無廣稱佛  
Nam-mô Vô Lượng Tạng Phật. Nam-mô Quang Minh Phấn Tấn Phật. Nam-mô Quảng Xung  
Phật.  
南無異幢佛 南無不可勝佛 南無威德王佛  
Nam-mô Dị Tràng Phật. Nam-mô Bất Khả Thắng Phật. Nam-mô Uy Đức Vương Phật.  
南無堅固佛 南無妙稱佛 南無無量色佛  
Nam-mô Kiên Cố Phật. Nam-mô Diệu Xung Phật. Nam-mô Vô Lượng Sắc Phật.  
南無大信佛 南無妙聲佛 南無不動步佛  
Nam-mô Đại Tín Phật. Nam-mô Diệu Thanh Phật. Nam-mô Bất Động Bộ Phật.  
南無無量莊嚴佛 南無威德王聚光明佛  
Nam-mô Vô Lượng Trang Nghiêm Phật. Nam-mô Uy Đức Vương Tụ Quang Minh Phật.  
南無住智慧光佛 南無住智慧佛 南無金堅佛  
Nam-mô Trụ Trí Tuệ Quang Phật. Nam-mô Trụ Trí Tuệ Phật. Nam-mô Kim Kiên Phật.  
南無愛解脫佛 南無能與無畏佛 南無甘露藏佛  
Nam-mô Ái Giải Thoát Phật. Nam-mô Năng Dữ Vô Úy Phật. Nam-mô Cam Lộ Tạng Phật.  
南無普觀佛 南無大須彌佛 南無山威德佛  
Nam-mô Phổ Quan Phật. Nam-mô Đại Tu Di Phật. Nam-mô Sơn Uy Đức Phật.  
南無天供養佛 南無光明勝佛 南無說重佛  
Nam-mô Thiên Cung Dưỡng Phật. Nam-mô Quang Minh Thắng Phật. Nam-mô Thuyết Trọng  
Phật.  
南無莊嚴光明佛 南無師子奮迅佛 南無異見佛  
Nam-mô Trang Nghiêm Quang Minh Phật. Nam-mô Sư Tử Phấn Tấn Phật. Nam-mô Dị Kiến  
Phật.  
南無遍見佛 南無甘露步佛 南無月光明佛  
Nam-mô Biện Kiến Phật. Nam-mô Cam Lộ Bộ Phật. Nam-mô Nguyệt Quang Minh Phật.  
南無稱供養佛 南無護根佛 南無清淨聲佛  
Nam-mô Xung Cúng Dưỡng Phật. Nam-mô Hộ Căn Phật. Nam-mô Thanh Tịnh Thanh Phật.  
南無無障礙輪佛 南無甘露聲佛 南無離生佛

Nam-mô Vô Chướng Ngại Luân Phật. Nam-mô Cam Lộ Thanh Phật. Nam-mô Ly Sinh Phật.

南無空威德佛 南無功德王佛 南無無量色佛

Nam-mô Không Uy Đức Phật. Nam-mô Công Đức Vương Phật. Nam-mô Vô Lượng Sắc Phật.

南無大力佛 南無點慧莊嚴佛 南無見無障礙佛

Nam-mô Đại Lực Phật. Nam-mô Hiệt Tuệ Trang Nghiêm Phật. Nam-mô Kiên Vô Chướng Ngại Phật.

南無師子香佛 南無普見佛 南無普德佛

Nam-mô Sư Tử Hương Phật. Nam-mô Phổ Kiến Phật. Nam-mô Phổ Đức Phật.

南無善見佛 南無善色佛 南無慧稱佛

Nam-mô Thiện Kiến Phật. Nam-mô Thiện Sắc Phật. Nam-mô Tuệ Xung Phật.

南無寶莊嚴佛 南無妙光佛 南無解脫奮迅佛

Nam-mô Bảo Trang Nghiêm Phật. Nam-mô Diệu Quang Phật. Nam-mô Giải Thoát Phần Tấn Phật.

南無功德莊嚴佛 南無畢竟智佛 南無智高佛

Nam-mô Công Đức Trang Nghiêm Phật. Nam-mô Tất Cánh Trí Phật. Nam-mô Trí Cao Phật.

南無不動智佛 南無善威儀佛 南無快色佛

Nam-mô Bất Động Trí Phật. Nam-mô Thiện Uy Nghi Phật. Nam-mô Khoái Sắc Phật.

南無實聲佛 南無火聲佛 南無善見佛

Nam-mô Thực Thanh Phật. Nam-mô Hòa Thanh Phật. Nam-mô Thiện Kiến Phật.

南無無量威德佛 南無妙思惟佛 南無愛稱佛

Nam-mô Vô Lượng Uy Đức Phật. Nam-mô Diệu Tư Duy Phật. Nam-mô Ái Xung Phật.

南無功德華佛 南無俱蘇摩炎佛 南無難降伏佛

Nam-mô Công Đức Hoa Phật. Nam-mô Câu Tô Ma Viêm Phật. Nam-mô Nan Hàng Phục Phật.

南無妙聲吼佛 南無善見佛 南無眾生可敬佛

Nam-mô Diệu Thanh Hồng Phật. Nam-mô Thiện Kiến Phật. Nam-mô Chúng Sinh Khả Kính Phật.

南無炎明佛 南無無比步佛 南無清淨智佛

Nam-mô Viêm Minh Phật. Nam-mô Vô Tỉ Bộ Phật. Nam-mô Thanh Tịnh Trí Phật.

南無快聲佛 南無火照佛 南無月照佛

Nam-mô Khoái Thanh Phật. Nam-mô Hòa Chiếu Phật. Nam-mô Nguyệt Chiếu Phật.

南無智化佛 南無功德莊嚴佛 南無福德光明佛

Nam-mô Trí Hóa Phật. Nam-mô Công Đức Trang Nghiêm Phật. Nam-mô Phúc Đức Quang Minh Phật.

南無智作佛 南無斷有見佛 南無見愛佛

Nam-mô Trí Tác Phật. Nam-mô Đoạn Hữu Kiến Phật. Nam-mô Kiến Ái Phật.

南無無量光佛 南無勝聲佛 南無種種日佛

Nam-mô Vô Lượng Quang Phật. Nam-mô Thắng Thanh Phật. Nam-mô Chủng Chủng Nhật Phật.

南無戒步佛 南無天面佛 南無放蓋佛

Nam-mô Giới Bộ Phật. Nam-mô Thiên Diện Phật. Nam-mô Phóng Cái Phật.

南無波娑娑佛 南無星宿佛 南無覺慧佛

Nam-mô Ba Bà Sa Phật. Nam-mô Tinh Tú Phật. Nam-mô Giác Tuệ Phật.

南無吼聲佛 南無增上師子種種象吼聲佛

Nam-mô Hồng Thanh Phật. Nam-mô Tăng Thượng Sư Tử Chủng Chủng Tượng Hồng Thanh Phật.

南無梵聲佛 南無龍吼佛 南無勢自在佛

Nam-mô Phạm Thanh Phật. Nam-mô Long Hồng Phật. Nam-mô Thế Tự Tại Phật.

南無世間自在王佛 南無無量命佛 南無然燈佛

Nam-mô Thế Gian Tự Tại Vương Phật. Nam-mô Vô Lượng Mệnh Phật. Nam-mô Nhiên Đăng Phật.

南無無垢蓋佛 南無寶光明佛 南無大威德面佛

Nam-mô Vô Cấu Cái Phật. Nam-mô Bảo Quang Minh Phật. Nam-mô Đại Uy Đức Diện Phật.

南無然燈佛 南無光明勝王佛 南無普照佛

Nam-mô Nhiên Đăng Phật. Nam-mô Quang Minh Thắng Vương Phật. Nam-mô Phổ Chiếu Phật.

南無智慧奮迅王佛 南無可量華佛 南無下華佛

Nam-mô Trí Tuệ Phần Tán Vương Phật. Nam-mô Khả Lượng Hoa Phật. Nam-mô Hạ Hoa Phật.

南無莊嚴勝散華佛 南無盧舍那智慧莊嚴奮迅王佛

Nam-mô Trang Nghiêm Thắng Tán Hoa Phật. Nam-mô Lô Xá Na Trí Tuệ Trang Nghiêm Phần Tán Vương Phật.

南無無量花佛 南無無量眾上首王佛

Nam-mô Vô Lượng Hoa Phật. Nam-mô Vô Lượng Chúng Thượng Thủ Vương Phật.

南無月摩尼光羅網佛 南無無垢威德王佛

Nam-mô Nguyệt Ma Ni Quang La Võng Phật. Nam-mô Vô Cấu Uy Đức Vương Phật.

南無勝成就佛 南無安隱佛 南無高行佛

Nam-mô Thắng Thành Tụ Phật. Nam-mô An Ẩn Phật. Nam-mô Cao Hạnh Phật.

南無歡喜佛 南無堅固佛 南無善眼佛

Nam-mô Hoan Hỷ Phật. Nam-mô Kiên Cố Phật. Nam-mô Thiện Nhãn Phật.

南無善意佛 南無六十二同名尸棄佛

Nam-mô Thiện Ý Phật. Nam-mô Lục Thập Nhị Đồng Danh Thi Khí Phật.

南無善生佛 南無淨聖佛 南無梵勝佛

Nam-mô Thiện Sinh Phật. Nam-mô Tịnh Thánh Phật. Nam-mô Phạm Thắng Phật.

南無善見佛 南無清淨智佛 南無快聲佛

Nam-mô Thiện Kiến Phật. Nam-mô Thanh Tịnh Trí Phật. Nam-mô Khoái Thanh Phật.

南無上勝佛 南無上修佛 南無妙勝佛  
Nam-mô Thượng Thắng Phật. Nam-mô Thượng Tu Phật. Nam-mô Diệu Thắng Phật.  
南無寂靜命佛 南無不厭足法佛 南無得功德佛  
Nam-mô Tịch Tĩnh Mệnh Phật. Nam-mô Bất Yếm Túc Pháp Phật. Nam-mô Đắc Công Đức Phật.  
南無陽炎佛 南無稱上佛 南無吉沙佛  
Nam-mô Dương Viêm Phật. Nam-mô Xưng Thượng Phật. Nam-mô Cát Sa Phật.  
南無星宿佛 南無了見佛 南無無量命佛  
Nam-mô Tinh Tú Phật. Nam-mô Liễu Kiến Phật. Nam-mô Vô Lượng Mệnh Phật.  
南無見義佛 南無高山佛 南無金聖佛  
Nam-mô Kiến Nghĩa Phật. Nam-mô Cao Sơn Phật. Nam-mô Kim Thánh Phật.  
南無一切處自在佛 南無自在幢佛 南無淨聲佛  
Nam-mô Nhất Thiết Xứ Tự Tại Phật. Nam-mô Tự Tại Tràng Phật. Nam-mô Tịnh Thanh Phật.  
南無妙聲佛 南無人聲佛 南無寶上佛  
Nam-mô Diệu Thanh Phật. Nam-mô Nhân Thanh Phật. Nam-mô Bảo Thượng Phật.  
南無大寶佛 南無八十億那由他同名釋迦牟尼佛  
Nam-mô Đại Bảo Phật. Nam-mô Bát Thập Úc Na Do Tha Đồng Danh Thích Ca Mâu Ni Phật.  
南無八十千同名然燈佛 南無寶炎佛  
Nam-mô Bát Thập Thiên Đồng Danh Nhiên Đăng Phật. Nam-mô Bảo Viêm Phật.  
南無一萬八千同名莎羅王佛 南無九萬同名尼拘律王佛  
Nam-mô Nhất Vạn Bát Thiên Đồng Danh Sa La Vương Phật. Nam-mô Cửu Vạn Đồng Danh Ni Câu Luật Vương Phật.  
南無五千同名波頭摩王佛 南無無同佛名佛  
Nam-mô Ngũ Thiên Đồng Danh Ba Đầu Ma Vương Phật. Nam-mô Vô Đồng Phật Danh Phật.  
南無功德王光明佛 南無智勝上王佛  
Nam-mô Công Đức Vương Quang Minh Phật. Nam-mô Trí Thắng Thượng Vương Phật.  
南無無垢智戒王佛 南無閻浮檀須彌山王佛  
Nam-mô Vô Cấu Trí Giới Vương Phật. Nam-mô Diêm Phù Đàn Tu Di Sơn Vương Phật.  
南無無量光明勝王佛 南無常放光明王佛  
Nam-mô Vô Lượng Quang Minh Thắng Vương Phật. Nam-mô Thường Phóng Quang Minh Vương Phật.  
南無自在王佛 南無師子受象山歡喜王佛  
Nam-mô Tự Tại Vương Phật. Nam-mô Sư Tử Thọ Tượng Sơn Hoan Hỷ Vương Phật.  
南無無垢稱王佛 南無寶杖功德王光佛  
Nam-mô Vô Cấu Xưng Vương Phật. Nam-mô Bảo Trượng Công Đức Vương Quang Phật.  
南無無盡智慧佛 南無寶幢佛 南無光明輪藏佛

Nam-mô Vô Tận Trí Tuệ Phật. Nam-mô Bảo Tràng Phật. Nam-mô Quang Minh Luân Tạng Phật.

南無奮迅恭敬稱佛 南無高勝山王佛 南無雲護佛

Nam-mô Phần Tấn Cung Kính Xưng Phật. Nam-mô Cao Thắng Sơn Vương Phật. Nam-mô Vân Hộ Phật.

南無師子奮迅王佛 南無護妙法幢寶佛

Nam-mô Sư Tử Phần Tấn Vương Phật. Nam-mô Hộ Diệu Pháp Tràng Bảo Phật.

南無寶輪威德佛 南無勝光明功德佛

Nam-mô Bảo Luân Uy Đức Phật. Nam-mô Thắng Quang Minh Công Đức Phật.

南無無量國土佛 南無愛星宿佛 南無善智慧佛

Nam-mô Vô Lượng Quốc Thổ Phật. Nam-mô Ái Tinh Tú Phật. Nam-mô Thiện Trí Tuệ Phật.

南無無量光明佛 南無有德佛 南無勝魔佛

Nam-mô Vô Lượng Quang Minh Phật. Nam-mô Hữu Đức Phật. Nam-mô Thắng Ma Phật.

南無十方清淨佛 南無大莊嚴佛 南無勝心佛

Nam-mô Thập Phương Thanh Tịnh Phật. Nam-mô Đại Trang Nghiêm Phật. Nam-mô Thắng Tâm Phật.

南無心智佛 南無華藏佛 南無大力佛

Nam-mô Tâm Trí Phật. Nam-mô Hoa Tạng Phật. Nam-mô Đại Lực Phật.

南無常擇智慧佛 南無無邊光佛 南無師子聲佛

Nam-mô Thường Trạch Trí Tuệ Phật. Nam-mô Vô Biên Quang Phật. Nam-mô Sư Tử Thanh Phật.

南無妙智佛 南無波頭摩藏佛 南無那羅延藏佛

Nam-mô Diệu Trí Phật. Nam-mô Ba Đầu Ma Tạng Phật. Nam-mô Na La Diên Tạng Phật.

南無常決定智佛 南無福德光明佛 南無上首光佛

Nam-mô Thường Quyết Định Trí Phật. Nam-mô Phúc Đức Quang Minh Phật. Nam-mô Thượng Thủ Quang Phật.

南無快身佛 南無無垢義佛 南無應威德佛

Nam-mô Khoái Thân Phật. Nam-mô Vô Cấu Nghĩa Phật. Nam-mô Ứng Uy Đức Phật.

南無成就智佛 南無德吼佛 南無舍地佛

Nam-mô Thành Tựu Trí Phật. Nam-mô Đức Hống Phật. Nam-mô Xá Địa Phật.

南無妙光佛 南無決定思佛 南無寶日佛

Nam-mô Diệu Quang Phật. Nam-mô Quyết Định Tư Phật. Nam-mô Bảo Nhật Phật.

南無威德光明佛 南無華威德佛 南無勝成佛

Nam-mô Uy Đức Quang Minh Phật. Nam-mô Hoa Uy Đức Phật. Nam-mô Thắng Thành Phật.

南無稱高佛 南無信功德佛 南無法燈佛

Nam-mô Xưng Cao Phật. Nam-mô Tín Công Đức Phật. Nam-mô Pháp Đăng Phật.

南無信勝佛 南無上愛面佛 南無師子奮迅佛

Nam-mô Tín Thắng Phật. Nam-mô Thượng Ái Diện Phật. Nam-mô Sư Tử Phần Tán Phật.  
南無眾山天佛 南無海智佛 南無華藏佛

Nam-mô Chúng Sơn Thiên Phật. Nam-mô Hải Trí Phật. Nam-mô Hoa Tạng Phật.  
南無寶仙佛 南無莎羅王佛 南無日光明佛

Nam-mô Bảo Tiên Phật. Nam-mô Sa La Vương Phật. Nam-mô Nhật Quang Minh Phật.  
南無趣菩提佛 南無寂根王佛 南無日光佛

Nam-mô Thú Bồ Đề Phật. Nam-mô Tịch Căn Vương Phật. Nam-mô Nhật Quang Phật.  
南無芬陀利香佛 南無彌留光佛 南無月面佛

Nam-mô Phân Đà Lợi Hương Phật. Nam-mô Di Lưu Quang Phật. Nam-mô Nguyệt Diện Phật.  
次禮十二部尊經大藏法輪。

Thứ lễ Thập nhị Bộ Tôn Kinh Đại Tạng Pháp Luân.

**Tiếp theo lễ 12 Bộ Tôn Kinh Đại Tạng Pháp Luân.**

南無放光般若波羅蜜經 南無光讚般若波羅蜜經

Nam-mô Phóng Quang Bát Nhã Ba La Mật Kinh. Nam-mô Quang Tán Bát Nhã Ba La Mật Kinh.  
南無道行般若波羅蜜經 南無小品般若經

Nam-mô Đạo Hạnh Bát Nhã Ba La Mật Kinh. Nam-mô Tiểu Phẩm Bát Nhã Kinh.  
南無新道行經 南無新小品經 南無明度經

Nam-mô Tân Đạo Hạnh Kinh. Nam-mô Tân Tiểu Phẩm Kinh. Nam-mô Minh Độ Kinh.  
南無大明度無極經 南無大悲分陀利經 南無悲華經

Nam-mô Đại Minh Độ Vô Cực Kinh. Nam-mô Đại Bi Phân Đà Lợi Kinh. Nam-mô Bi Hoa Kinh.  
南無念佛三昧經 南無大方等大集菩薩念佛三昧經

Nam-mô Niệm Phật Tam Muội Kinh. Nam-mô Đại Phương Đẳng Đại Tập Bồ Tát Niệm Phật  
Tam Muội Kinh.

南無正法華經 南無妙法蓮華經 南無入楞伽經

Nam-mô Chính Pháp Hoa Kinh. Nam-mô Diệu Pháp Liên Hoa Kinh. Nam-mô Nhập Lăng Già  
Kinh.

南無楞伽阿跋多羅經 南無大薩遮尼乾子經

Nam-mô Lăng Già A Bạt Đa La Kinh. Nam-mô Đại Tát Già Ni Kiền Tử Kinh.

南無寶幢經 南無菩薩行方便境界神通變化經

Nam-mô Bảo Tràng Kinh. Nam-mô Bồ Tát Hạnh Phương Tiện Cảnh Giới Thần Thông Biến Hóa  
Kinh.

南無大般泥洹經 南無大哀經 南無虛空藏所問經

Nam-mô Đại Bát Nê Hoàn Kinh. Nam-mô Đại Ai Kinh. Nam-mô Hư Không Tạng Sở Vấn Kinh.  
南無阿差末經 南無無盡意經 南無寶女經

Nam-mô A Sái Mạt Kinh. Nam-mô Vô Tận Ý Kinh. Nam-mô Bảo Nữ Kinh.

南無菩薩淨行經 南無寶髻菩薩經 南無無言童子經

Nam-mô Bồ Tát Tịnh Hạnh Kinh. Nam-mô Bảo Kế Bồ Tát Kinh. Nam-mô Vô Ngôn Đồng Tử Kinh.

南無大樹緊那羅王所問經 南無屯真陀羅所問經

Nam-mô Đại Thụ Khẩn Na La Vương Sở Vấn Kinh. Nam-mô Truân Chân Đà La Sở Vấn Kinh.

南無持人菩薩所問經 南無持世經 南無法師經

Nam-mô Trì Nhân Bồ Tát Sở Vấn Kinh. Nam-mô Trì Thế Kinh. Nam-mô Pháp Sư Kinh.

南無弘道廣顯三昧經 南無阿耨達龍王經

Nam-mô Hoằng Đạo Quảng Hiển Tam Muội Kinh. Nam-mô A Nậu Đạt Long Vương Kinh.

南無阿耨請佛經 南無普超三昧經 南無阿闍世王經

Nam-mô A Nậu Thịnh Phật Kinh. Nam-mô Phổ Siêu Tam Muội Kinh. Nam-mô A Xà Thế Vương Kinh.

南無等集眾德三昧經 南無集一切福德三昧經

Nam-mô Đẳng Tập Chúng Đức Tam Muội Kinh. Nam-mô Tập Nhất Thiết Phúc Đức Tam Muội Kinh.

南無大方等善注意太子所問經

Nam-mô Đại Phương Đẳng Thiện Trụ Ý Thái Tử Sở Vấn Kinh.

南無聖善注意天子所問經 南無如幻三昧經

Nam-mô Thánh Thiện Trụ Ý Thiên Tử Sở Vấn Kinh. Nam-mô Như Huyền Tam Muội Kinh.

南無廣博嚴淨不退轉經 南無阿惟越致遮經

Nam-mô Quảng Bác Nghiêm Tịnh Bất Thoái Chuyển Kinh. Nam-mô A Duy Việt Trí Già Kinh. 敬禮十方諸大菩薩摩訶薩。

Kính lễ Thập phương chư Đại Bồ-tát Ma-ha-tát.

**Kính lễ các Đại Bồ Tát Ma Ha Tát 10 phương.**

南無尊勝菩薩 南無甘露鼓菩薩 南無甘露稱菩薩

Nam-mô Tôn Thắng Bồ Tát. Nam-mô Cam Lộ Cổ Bồ Tát. Nam-mô Cam Lộ Xung Bồ Tát.

南無甘露光菩薩 南無甘露名菩薩 南無甘露響菩薩

Nam-mô Cam Lộ Quang Bồ Tát. Nam-mô Cam Lộ Danh Bồ Tát. Nam-mô Cam Lộ Hưởng Bồ Tát.

南無娑羅樹王菩薩 南無一切智音菩薩 南無一切智相菩薩

Nam-mô Sa La Thụ Vương Bồ Tát. Nam-mô Nhất Thiết Trí Âm Bồ Tát. Nam-mô Nhất Thiết Trí Tướng Bồ Tát.

南無稱相菩薩 南無甘露入菩薩 南無普慧菩薩

Nam-mô Xung Tướng Bồ Tát. Nam-mô Cam Lộ Nhập Bồ Tát. Nam-mô Phổ Tuệ Bồ Tát.

南無普增上菩薩 南無普光菩薩 南無普稱菩薩

Nam-mô Phổ Tăng Thượng Bồ Tát. Nam-mô Phổ Quang Bồ Tát. Nam-mô Phổ Xung Bồ Tát.

南無普相菩薩 南無普王菩薩 南無普德相自在王菩薩

Nam-mô Phổ Tướng Bồ Tát. Nam-mô Phổ Vương Bồ Tát. Nam-mô Phổ Đức Tướng Tự Tại Vương Bồ Tát.

南無微妙聲菩薩 南無勝相菩薩 南無無能勝菩薩

Nam-mô Vi Diệu Thanh Bồ Tát. Nam-mô Thắng Tướng Bồ Tát. Nam-mô Vô Năng Thắng Bồ Tát.

南無普眼菩薩 南無普見德菩薩 南無現無過惡菩薩

Nam-mô Phổ Nhân Bồ Tát. Nam-mô Phổ Kiến Đức Bồ Tát. Nam-mô Hiện Vô Quá Ác Bồ Tát.

南無離過菩薩 南無一切眾生不請之友菩薩

Nam-mô Ly Quá Bồ Tát. Nam-mô Nhất Thiết Chúng Sinh Bất Thịnh Chi Hữu Bồ Tát.

南無不捨一切眾生菩薩 南無常樂集一切功德菩薩

Nam-mô Bất Xả Nhất Thiết Chúng Sinh Bồ Tát. Nam-mô Thường Lạc Tập Nhất Thiết Công Đức Bồ Tát.

南無善上乘菩薩 南無第一功德名稱菩薩

Nam-mô Thiện Thượng Thừa Bồ Tát. Nam-mô Đệ Nhất Công Đức Danh Xưng Bồ Tát.

南無法才菩薩 南無寶柱菩薩 南無無過惡菩薩

Nam-mô Pháp Tài Bồ Tát. Nam-mô Bảo Trụ Bồ Tát. Nam-mô Vô Quá Ác Bồ Tát.

南無虛空性菩薩 南無善住菩薩

Nam-mô Hư Không Tính Bồ Tát. Nam-mô Thiện Trụ Bồ Tát.

南無虛空藏海菩薩 南無德慧菩薩

Nam-mô Hư Không Tạng Hải Bồ Tát. Nam-mô Đức Tuệ Bồ Tát.

南無爾炎聖覺達菩薩 南無勝達菩薩 南無玄達菩薩

Nam-mô Nhĩ Viêm Thánh Giác Đạt Bồ Tát. Nam-mô Thắng Đạt Bồ Tát. Nam-mô Huyền Đạt Bồ Tát.

歸命如是等十方世界無量無邊諸大菩薩摩訶薩

Quy mệnh như thị đẳng Thập phương Thế giới vô lượng vô biên chư Đại Bồ-tát Ma-ha-tát.

[Trở về đi theo như thế cùng là vô lượng vô biên các Đại Bồ Tát Ma Ha Tát ở 10 phương Thế giới.](#)

敬禮聲聞緣覺一切賢聖。

Kính lễ Thanh-văn Duyên-giác nhất thiết Hiền Thánh.

[Kính lễ Thanh Văn Duyên Giác tất cả Hiền Thánh.](#)

南無吉辟支佛 南無差摩辟支佛 南無遮羅辟支佛

Nam-mô Cát Bích Chi Phật. Nam-mô Sái Ma Bích Chi Phật. Nam-mô Già La Bích Chi Phật.

南無憂波遮羅辟支佛 南無菩薩他淨辟支佛

Nam-mô Ưu Ba Già La Bích Chi Phật. Nam-mô Bồ Sa Tha Tịnh Bích Chi Phật.

南無梨沙婆辟支佛 南無善香擔辟支佛 南無阿沙羅辟支佛

Nam-mô Lê Sa Bà Bích Chi Phật. Nam-mô Thiện Hương Đảm Bích Chi Phật. Nam-mô A Sa La Bích Chi Phật.



南無憂婆沙羅辟支佛 南無波頭辟支佛

Nam-mô Ưu Bà Sa La Bích Chi Phật. Nam-mô Ba Đầu Bích Chi Phật.

歸命如是等無量無邊辟支佛。

Quy mệnh như thị đẳng vô lượng vô biên Bích Chi Phật.

Trở về đi theo như thế cùng là vô lượng vô biên Bích Chi Phật.

禮三寶已次復懺悔。

Lễ Tam-Bảo dĩ thứ phục sám hối.

Lễ Phật Pháp Tăng xong tiếp theo lại sám hối.

弟子等已懺悔身三口四竟。

Đệ-tử đẳng dĩ sám hối Thân tam Khẩu tứ cánh.

Đệ Tử... đã sám hối xong 3 Nghiệp của Thân, 4 Nghiệp của Miệng.

次復懺悔佛法僧間一切諸障。是故經中說。

Thứ phục sám hối Phật Pháp Tăng gian nhất thiết chur chướng. Thị cổ Kinh trung thuyết.

Tiếp theo lại sám hối tất cả chướng ngại ở nơi Phật Pháp Tăng. Vì thế trong Kinh nói :

人身難得佛法難聞眾僧難值。信心難生六根難具。

Nhân thân nan đắc Phật Pháp nan văn chúng Tăng nạn trực. Tín tâm nan sinh Lục-căn nan cụ.

Thân người khó có được, Pháp Phật khó được nghe, các Tăng khó trực tiếp gặp. Tâm tin khó sinh, 6 Căn khó đầy đủ.

善友難得怖心難發。而今相與宿植善根。

Thiện hữu nan đắc, bố tâm nan phát. Nhi kim tương dữ túc thực thiện căn.

Bạn thiện khó có được, tâm sợ hãi khó phát sinh. Mà nay bạn thân thích đời trước trồng Căn thiện.

得此人身六根完具。又值善友得聞正法。

Đắc thủ nhân thân Lục-căn hoàn cụ. Hựu trực thiện hữu đắc văn Chính-pháp.

Được thân người này, 6 Căn hoàn chỉnh đầy đủ. Mới lại trực tiếp gặp bạn thiện, được nghe Pháp đúng.

於其中間復各不能盡心精勤。

Ư kỳ trung gian phục các bất năng tận tâm tinh cần.

Ở trong thời gian đó, họ lại không thể tận tâm chuyên cần.

恐於未來長溺萬苦無有出期。

Khủng ư Vị-lai trường nịch vạn khổ vô hữu xuất kỳ.

Lo sợ tới Tương lai, vạn khổ chìm đắm lâu dài, không có kỳ hạn ra khỏi.

是故今日應須至誠慚愧稽顙歸依佛。

Thị cổ kim nhật ưng tu chí thành Tàm-quý khê tăng quy y Phật.

Vì thế ngày nay cần phải chí thành Hổ thẹn phục lễ trở về đi theo Phật.

南無東方滿月光明佛 南無南方自在王佛

Nam-mô Đông Phương Mãn Nguyệt Quang Minh Phật. Nam-mô Nam Phương Tự Tại Vương Phật.

南無西方無邊光佛 南無北方金剛王佛

Nam-mô Tây Phương Vô Biên Quang Phật. Nam-mô Bắc Phương Kim Cương Vương Phật.

南無東南方師子音佛 南無西南方香象遊戲佛

Nam-mô Đông Nam Phương Sư Tử Âm Phật. Nam-mô Tây Nam Phương Hương Tượng Du Hí Phật.

南無西北方須彌相佛 南無東北方寶最高德佛

Nam-mô Tây Bắc Phương Tu Di Tướng Phật. Nam-mô Đông Bắc Phương Bảo Tối Cao Đức Phật.

南無下方寶優鉢花佛 南無上方廣眾德佛

Nam-mô Hạ Phương Bảo Ưu Bát Hoa Phật. Nam-mô Thượng Phương Quảng Chúng Đức Phật.

歸命如是等十方盡虛空界一切三寶。

Quy mệnh như thị đấng thập phương tận hư không giới nhất thiết Tam-Bảo.

**Trở về đi theo như thế cùng là tất cả Phật Pháp Tăng ở tận cùng khoảng không Thế giới 10 phương.**

弟子等自從無始已來至于今日。

Đệ-tử đấng tự tòng vô thủy dĩ lai chí vu kim nhật.

**Đệ Tử ... từ xa xưa đến nay tới ngày hôm nay.**

常以無明覆心煩惱障重。見佛形像不能盡心恭敬。

Thường dĩ Vô-minh phúc tâm Phiền-nã chướng trọng. Kiến Phật hình tượng bất năng tận tâm cung kính.

**Thường bị Ngu tối che phủ, tâm Phiền não chướng ngại sâu nặng. Nhìn thấy hình tượng Phật không thể tận tâm cung kính.**

輕慢眾僧殘虐善友。破塔毀寺焚燒形像出佛身血。

Khinh mạn chúng Tăng tàn ngược thiện hữu. Phá Tháp hủy Tự phần thiêu hình tượng xuất Phật thân huyết.

**Khinh thường các Tăng, tàn hại ngược đãi bạn thiện. Phá Tháp hủy hoại Chùa, thiêu đốt hình tượng, chia lìa rời bỏ giòng dõi Phật.**

或自處華堂安置尊像卑猥之處。

Hoặc tự xử hoa đường an trí tôn tượng ti ổi chi xứ.

**Hoặc tự ở nơi Điện đường đẹp, đặt yên tượng tôn quý nơi thấp tạp nham.**

使煙薰日暴風吹雨露。塵土糞污雀鼠殘毀。

Sử yên huân nhật bạo phong xuy vũ lộ. Trần thổ phần ô tước thử tàn hủy.

**Làm cho khói hun đúc, ánh nắng gió mạnh thổi mưa bay. Đất bụi ô nhiễm, chim sẻ chuột tàn hại phá hủy.**

共住共宿曾無禮敬。或俛露像身永不嚴飾。

Cộng trụ cộng tú tằng vô lễ kính. Hoặc khỏa lộ tượng thân vĩnh bất nghiêm sức.

**Cùng ở cùng qua đêm, tằng không có kính lễ. Hoặc thân tượng hở lộ ra, lâu dài không có nghiêm sức.**

或遮掩燈燭關閉殿宇障佛光明。

Hoặc giã yếm đăng chúc quan bế điện vũ chương Phật Quang-minh.

Hoặc che úp lầy đèn nến, đóng cửa nhà Điện đường, ngăn trở quang sáng của Phật.

如是等罪無量無邊。今日至誠發露懺悔。

Như thị đăng tội vô lượng vô biên. Kim nhật chí thành phát lộ sám hối.

Các tội như thế vô lượng vô biên. Ngày nay chí thành phát hiện ra sám hối.

又復弟子等從無始已來至于今日。

Hựu phục đệ-tử đăng tông vô thủy dĩ lai chí vu kim nhật.

Mới lại Đệ Tử ... từ xa xưa đến nay tới ngày hôm nay.

或於法間以不淨手把捉經卷。或臨經書非法俗話。

Hoặc ư Pháp gian dĩ bất tịnh thủ bả tróc Kinh quyển. Hoặc lâm Kinh thư phi pháp tục thoại.

Hoặc với các Pháp, do tay không Thanh tịnh mang cầm quyển Kinh. Hoặc gần bên Kinh sách nói tục Pháp sai.

或安置床頭坐起不敬。

Hoặc an trí sàng đầu tọa khởi bất kính.

Hoặc bỏ trí giường đầu ngồi dậy không kính trọng.

或關閉箱篋蟲噉朽爛。或首軸脫落部黨失次。

Hoặc quan bế tương khiếp trùng đạ hủ lạn. Hoặc thủ trực thoát lạc bộ đàng thất thứ.

Hoặc đóng cửa tủ hòm trùng ăn mục ruỗng. Hoặc đầu trực rơi thất lạc, bộ phận mất tiếp theo.

或參脫漏誤紙墨破裂。自不修理不肯流轉。

Hoặc tham thoát lậu ngộ chỉ mặc phá liệt. Tự bất tu lý bất khăng lưu chuyển.

Hoặc xen vào tháo ra thắm lậu sai lầm, phá rách giấy mực. Tự không tu sửa Lý, không bằng lòng lưu chuyển.

如是等罪無量無邊。今日發露歸命懺悔。

Như thị đăng tội vô lượng vô biên. Kim nhật phát lộ quy mệnh sám hối.

Các tội như thế vô lượng vô biên. Ngày nay phát hiện ra sám hối trở về đi theo.

或眠地聽經仰臥讀誦。高聲語笑亂他聽法。

Hoặc miên địa thính Kinh ngưỡng ngọa độc tụng. Cao thanh ngữ tiếu loạn tha thính Pháp.

Hoặc ngủ trên đất nghe Kinh, nằm ngửa đọc tụng. Cười nói âm thanh to nhiều loạn người khác nghe Pháp.

或邪解佛語僻說聽意。非法說法法說非法。

Hoặc tà giải Phật ngữ tích thuyết thính ý. Phi pháp thuyết Pháp Pháp thuyết phi Pháp.

Hoặc giải thích lời nói của Phật sai trái, nói hiềm thấy, nghe ý. Không phải Pháp nói là Pháp, Pháp nói là không phải Pháp.

非犯說犯犯說非犯。輕罪說重重罪說輕。

Phi phạm thuyết phạm phạm thuyết phi phạm. Khinh tội thuyết trọng trọng tội thuyết khinh.

Không sai phạm nói là sai phạm, sai phạm nói là không sai phạm. Tội nhẹ nói là tội nặng, tội nặng nói là tội nhẹ.

或抄前著後抄後著前。前後著中中著前後。

Hoặc sao tiền trước hậu sao hậu trước tiền. Tiền hậu trước trung trung trước tiền hậu.

Hoặc sao chép trước dán vào sau, sao chép sau dán vào trước. Trước sau dán vào giữa, giữa dán vào trước sau.

綺飾文辭安置己典。

Ý sức văn từ an trí kỷ điển.

Ý vào trau chuốt văn từ, bố trí yên điển tích của bản thân.

或為利養名譽恭敬為人說法。無道德心求法師過。

Hoặc vì lợi dưỡng danh dự cung kính vì nhân thuyết Pháp. Vô đạo đức tâm cầu Pháp sư quá.

Hoặc vì lợi dưỡng danh dự cung kính làm người nói Pháp. Vô đạo Đức, tâm cầu Pháp sư làm lỗi.  
而為論議非理彈擊。不為長解求出世法。

Nhi vi luận nghị phi lý đạu kích. Bất vi trưởng giải cầu xuất thế Pháp.

Mà làm luận bàn phi lý, công kích phê phán. Không vì tăng thêm hiểu biết, cầu Pháp ra khỏi Thế gian.

或輕慢佛語尊重邪教。毀訾大乘讚聲聞道。

Hoặc khinh mạn Phật ngữ tôn trọng tà giáo. Hủy tí Đại-Thừa tán Thanh-văn đạo.

Hoặc khinh thường lời nói của Phật, tôn trọng giáo lý sai trái. Hủy báng nói xấu Pháp Đại Thừa, ca ngợi Đạo Thanh Văn.

如是等罪無量無邊。今日至心發露懺悔。

Như thị đẳng tội vô lượng vô biên. Kim nhật chí tâm phát lộ sám hối.

Các tội như thế vô lượng vô biên. Ngày nay chí thành phát hiện ra sám hối.

又復弟子等從無始已來至于今日。

Hựu phục Đệ-tử đẳng tông vô thủy dĩ lai chí vu kim nhật.

Mới lại Đệ Tử ... từ xa xưa đến nay tới ngày hôm nay.

或於僧間有障。殺害阿羅漢。破和合僧。

Hoặc ư Tăng gian hữu chương. Sát hại A-la-hán phá hòa hợp Tăng.

Hoặc với nơi Tăng có chương ngại. Sát hại A La Hán phá hòa hợp giữa các Tăng.

害發無上菩提心人。斷滅佛種使道不行。

Hại phát Vô-thượng Bồ-đề tâm nhân. Đoạn diệt Phật chủng sử đạo bất hành.

Tổn hại người phát tâm Bình Đẳng Bồ Đề. Cắt bỏ giòong dõi Phật, làm cho Đạo không được lưu hành.

或罷人道鞭拷沙門。楚撻駟役苦言加謗。

Hoặc bãi nhân đạo tiên khảo Sa-môn. Sở thất khu dịch khổ ngôn gia báng.

Hoặc bãi bỏ Đạo, làm người đánh roi tra khảo Sa Môn. Đánh đập khổ sở, xua đuổi nô dịch khổ ải, lời nói thêm phi báng.

或破戒破齊破於威儀。或勸他人捨於梵行受行五欲。

Hoặc phá giới phá trai phá ư uy nghi. Hoặc khuyến tha nhân xả ư Phạm-hạnh thụ hành Ngũ-dục.

Hoặc phá Giới hạnh, phá bỏ ăn chay, phá bỏ các uy nghi đi đứng nằm ngồi. Hoặc khuyên người khác buông bỏ Phạm hạnh Thanh tịnh, nhận thi hành 5 Dục.

或假託形儀闖竊賊住。如是等罪無量無邊。

Hoặc giả thác hình nghi khuy thiết tặc trụ. Như thị đẳng tội vô lượng vô biên.

Hoặc giả cải trang hình mạo uy nghi ở lại nhóm ngó trộm cướp. Các tội như thế vô lượng vô biên.

今日慚愧至心懺悔。

Kim nhật Tàm-quý chí tâm sám hối.

Ngày nay HỒ thẹn chí tâm sám hối.

弟子等從無始已來至于今日。

Đệ-tử đẳng tông vô thủy dĩ lai chí vu kim nhật.

Đệ Tử ... từ xa xưa đến nay tới ngày hôm nay.

或裸形單服在經像前。不淨脚履躋上殿塔。

Hoặc lỏa hình đơn phục tại Kinh-Tượng tiền. Bất tịnh cước lý kiều thượng Điện-Tháp.

Hoặc để lộ thân hình quần áo đơn mỏng ở trước Kinh Tượng. Chân giày dép không sạch, đi đạp mạnh trên Tháp Điện

或著(尸@(棄-去))履入僧伽藍。涕唾堂房污佛僧地。

Hoặc trước thi kịch nhập Tăng Già-lam. Thế thóa đường phòng ô Phật Tăng địa.

Hoặc đi guốc gỗ nhập vào Tăng Già lam. Nhổ nước bọt nơi phòng Điện đường, ô ứ nơi Phật Tăng.

或共僧同宿污彼法衣。乘車策馬排突寺舍。

Hoặc cộng Tăng đồng túc ô bi Pháp y. Thừa xa sách mã bài đột tự xá.

Hoặc cùng với Tăng cùng ngủ qua đêm, làm ô nhiễm áo Pháp của họ. Ngồi lên xe quất ngựa bắt ngờ rời bỏ Chùa Tháp.

如是等罪於三寶間。所起罪障無量無邊。

Như thị đẳng tội ư Tam Bảo gian. Sở khởi tội chướng vô lượng vô biên.

Những tội như thế ở nơi Phật Pháp Tăng. Do sinh khởi tội chướng ngại vô lượng vô biên.

今日至誠向十方佛尊法聖眾前。歸命懺悔。

Kim nhật chí thành hướng Thập phương Phật tôn Pháp Thánh chúng tiền quy mệnh sám hối.

Ngày nay chí thành sám hối trở về đi theo hướng tới trước Phật Pháp Tăng 10 phương.

願弟子等承是懺悔佛法僧間所有罪障所生功德。

Nguyện Đệ-tử đẳng thừa thị sám hối Phật Pháp Tăng gian sở hữu tội chướng sở sinh công Đức.

Đệ Tử... Mong nguyện dựa vào sám hối đó có các tội chướng ở nơi Phật Pháp Tăng được sinh công Đức.

願生生世世常值三寶。尊仰恭敬無有厭足。

Nguyện sinh sinh thế thế thường trực Tam-Bảo. Tôn ngưỡng cung kính vô hữu yếm túc.

Nguyện đời đời kiếp kiếp thường trực tiếp gặp Phật Pháp Tăng. Tôn trọng ngưỡng mộ cung kính không có nhàm chán.

天繒妙綵寶絞絡臺。百千妓樂珍異華香。

Thiên tăng diệu thái bảo giao lạc đài. Bách thiên kỹ nhạc trân dị hoa hương.

Tăng cái cỡi Trời, lụa màu vi diệu, Đài quán treo giăng báu vật. Trăm nghìn kỹ nhạc châu báu hương hoa khác lạ.

非世所有常以供養。若未成佛先往勸請開甘露門。

Phi thế sở hữu thường dĩ cúng dưỡng. Nhược vị thành Phật tiên vãng khuyển thỉnh khai Cam-lộ môn.

Đời không thể có thường đem cúng dưỡng. Nếu chưa thành Phật trước tiên vãng tới khuyển cầu khai sáng môn Pháp Cam Lộ Giới Thanh tịnh.

若入涅槃願我常得獻最後供。於眾僧中修六和敬。

Nhược nhập Niết-Bàn nguyện ngã thường đắc hiến tối hậu cúng. Ư chúng Tăng trung tu Lục-hòa kính.

Nếu nhập vào Niết Bàn con nguyện thường được dâng hiến cúng dưỡng sau cùng. Ở trong Chúng Tăng tu hành 6 Hòa kính.

得自在力興隆三寶。上弘佛道下化眾生。

Đắc Tự-tại lực hưng long Tam-Bảo. Thượng hoằng Phật đạo hạ hóa chúng sinh.

Được Lực Tự tại hưng vượng Phật Pháp Tăng. Trên là tuyên dương rộng khắp Đạo Phật, dưới là giáo hóa chúng sinh.

大乘蓮華寶達問答報應沙門經

Đại-Thừa Liên hoa Bảo-đạt vấn đáp báo ứng Sa-môn Kinh.

Đại Thừa Liên hoa Bảo Đạt hỏi đáp Kinh báo ứng Sa Môn.

寶達頃前入燒脚地獄。云何名曰燒脚地獄。

Bảo-đạt khoảnh tiền nhập Thiêu-cước Địa-ngục. Vân hà danh viết Thiêu-cước Địa-ngục.

Bảo Đạt giây lát trước nhập vào Địa ngục Thiêu chân. Thế nào tên là Địa ngục Thiêu chân.

其地獄縱廣七十由旬。

Kỳ Địa-ngục túng quảng thất thập Do-tuần.

Địa ngục đó dài rộng chừng 1.400 km.

周匝鐵城鐵壁鐵網羅覆其中。猛火炎熾來燒罪人。

Châu tấp thiết thành thiết bích thiết võng la phúc kỳ trung. Mãnh hỏa viêm sí lai thiêu tội nhân.

Thành thép bao quanh tường thép lưới võng thép che phủ trong đó. Lửa mạnh cháy sáng, tới thiêu đốt người bị tội.

或有鐵鏘鋸如鋒鉞來鏘罪人。地上火然間無空處。

Hoặc hữu thiết thương 鋸 như phong 鉞 lai thương tội nhân. Địa thượng hỏa nhiên gian vô không xứ.

Hoặc có tiếng kêu leng keng của thép, bàn chân như kim nhọn tới leng keng bên người bị tội.

Lửa cháy trên đất không gian không có nơi bỏ trống.

西門之中有八千沙門唱如是言：

Tây môn chi trung hữu bát thiên Sa-môn xướng như thị ngôn：

**Trong cửa phía Tây có 8 nghìn Sa Môn nói như thế là：**

我今何罪來入此中。馬頭羅刹手捉鐵棒。

Ngã kim hà tội lai nhập thử trung. Mã đầu La-sát thủ tróc thiết phủng.

**Tôi nay tội gì tới nhập vào trong này. La Sát đầu ngựa tay cầm gáo thép.**

望頭而推罪人前入。以脚往蹴鐵鏘刺之步步而倒。

Vọng đầu nhi thôi tội nhân tiền nhập. Dĩ cước vãng xúc thiết thương thích chi bộ bộ nhi đảo.

**Nhằm đầu mà đổ xuống, người bị tội tiến vào. Dùng chân đá vào tiếng leng keng của thép đâm vào mà lao đảo đi từng bước.**

一日一夜受罪萬端。千生千死萬生萬死。

Nhật nhật nhất dạ thụ tội vạn đoan. Thiên sinh thiên tử vạn sinh vạn tử.

**Một ngày một đêm nhận tội vạn lần. Nghìn lần chết nghìn lần sinh, vạn lần chết vạn lần sinh.**

從地獄出或生人中身不具足。

Tòng Địa-ngục xuất hoặc sinh nhân trung thân bất cụ túc.

**Ra khỏi Địa ngục hoặc sinh trong loài người, thân không đầy đủ.**

寶達聞之悲泣而言：此人作何業行來入其中。

Bảo-đạt văn chi bi khắp nhi ngôn：Thử nhân tác hà Nghiệp hạnh lai nhập kỳ trung.

**Bảo Đạt nghe thấy bi thương rơi lệ mà nói rằng：Người này làm ra Nghiệp hạnh gì, tới nhập vào trong đó.**

馬頭羅刹答曰：此諸沙門受佛淨戒而不淨持。

Mã đầu La-sát đáp viết：Thử chư Sa-môn thụ Phật Tịnh-giới nhi bất tịnh trì.

**La Sát đầu ngựa trả lời là：Các Sa Môn này nhận Giới Thanh tịnh của Phật mà giữ không Thanh tịnh.**

脚足不淨來行佛地僧地。

Cước túc bất tịnh lai hành Phật địa Tăng địa.

**Bàn chân không sạch tới đi lên Đất Phật đất Tăng.**

或乘驢馬遊行佛像門戶前而去。心無慚愧。

Hoặc thừa lư mã du hành Phật tượng môn hộ tiền nhi khứ. Tâm vô Tàm-quý.

**Hoặc là cưỡi lừa ngựa đi chơi, mà đi qua trước cửa có tượng Phật. Tâm không Hổ thẹn.**

以此罪故墮是地獄。寶達聞之悲泣而去。

Dĩ thử tội cố đoạ thị Địa-ngục. Bảo-đạt văn chi bi khắp nhi khứ.

**Do vì tội này đoạ xuống Địa ngục đó. Bảo Đạt nghe thấy bi thương rơi lệ mà ra đi.**

佛名經卷第九

Phật danh Kinh quyển đệ cửu.

Phật Danh Kinh

Kinh Tên hiệu Phật quyển thứ 9.

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>  
Nguyên Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyên Hiền Trần Tiến Huyền Phiên Âm.  
Phật Tử Bùi Hoàng Long và Bùi Anh Tuấn dịch 1/2011.

=====



**PHAT THUYET PHAT DANH KINH Q10**

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiễn Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiễn Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Hoàng Long và Bùi Anh Tuấn dịch tiếng Việt 1/2011.

=====

# Taisho Tripitaka Vol. 14, No. 441 佛說佛名經, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.21, Normalized Version .

# Taisho Tripitaka Vol. 14, No. 441 Phật thuyết Phật danh Kinh, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.21, Normalized Version.

No. 441

佛說佛名經卷第十

Phật thuyết Phật danh Kinh quyển đệ thập.

**Phật nói Kinh Tên hiệu Phật quyển thứ 10.**

南無妙步佛 南無觀十方佛 南無德光明佛

Nam-mô Diệu Bộ Phật. Nam-mô Quan Thập Phương Phật. Nam-mô Đức Quang Minh Phật.

南無清淨戒佛 南無無邊智佛 南無無邊步佛

Nam-mô Thanh Tịnh Giới Phật. Nam-mô Vô Biên Trí Phật. Nam-mô Vô Biên Bộ Phật.

南無堅精進佛 南無天供養佛 南無普智佛

Nam-mô Kiên Tinh Tiến Phật. Nam-mô Thiên Cúng Dưỡng Phật. Nam-mô Phổ Trí Phật.

南無寂光佛 南無仁威德佛 南無功德橋梁佛

Nam-mô Tịch Quang Phật. Nam-mô Nhân Uy Đức Phật. Nam-mô Công Đức Kiều Lương Phật.

南無堅固修佛 南無稱聖佛 南無稱幢佛

Nam-mô Kiên Cố Tu Phật. Nam-mô Xưng Thánh Phật. Nam-mô Xưng Tràng Phật.

南無不異心佛 南無普信佛 南無大威德佛

Nam-mô Bất Dị Tâm Phật. Nam-mô Phổ Tín Phật. Nam-mô Đại Uy Đức Phật.

南無應供養佛 南無上功德佛 南無成就義修行佛

Nam-mô Ứng Cúng Dưỡng Phật. Nam-mô Thượng Công Đức Phật. Nam-mô Thành Tụ Nghĩa Tu Hành Phật.

南無愛供養佛 南無普護佛 南無信菩提佛

Nam-mô Ái Cúng Dưỡng Phật. Nam-mô Phổ Hộ Phật. Nam-mô Tín Bồ Đề Phật.

南無心意佛 南無出智佛 南無山聲佛

Nam-mô Tâm Ý Phật. Nam-mô Xuất Trí Phật. Nam-mô Sơn Thanh Phật.

南無性日佛 南無雲聲佛 南無大炎聚佛

Nam-mô Tính Nhật Phật. Nam-mô Vân Thanh Phật. Nam-mô Đại Viêm Tụ Phật.

南無勝積佛 南無無憂佛 南無天國土佛

Nam-mô Thắng Tích Phật. Nam-mô Vô Ưu Phật. Nam-mô Thiên Quốc Thổ Phật.

南無師子欣聲佛 南無無量明佛 南無見愛佛  
Nam-mô Sư Tử Hân Thanh Phật. Nam-mô Vô Lượng Minh Phật. Nam-mô Kiến Ái Phật.  
南無然燈佛 南無勝高佛 南無十方聞名佛  
Nam-mô Nhiên Đăng Phật. Nam-mô Thắng Cao Phật. Nam-mô Thập Phương Văn Danh Phật.  
南無愛眼佛 南無月高佛 南無能與無畏佛  
Nam-mô Ái Nhãn Phật. Nam-mô Nguyệt Cao Phật. Nam-mô Năng Dữ Vô Úy Phật.  
南無星宿王佛 南無月天佛 南無光明日佛  
Nam-mô Tinh Tú Vương Phật. Nam-mô Nguyệt Thiên Phật. Nam-mô Quang Minh Nhật Phật.  
南無大稱佛 南無真聲佛 南無愛說佛  
Nam-mô Đại Xưng Phật. Nam-mô Chân Thanh Phật. Nam-mô Ái Thuyết Phật.  
南無稱上佛 南無天王佛 南無甘露明佛  
Nam-mô Xưng Thượng Phật. Nam-mô Thiên Vương Phật. Nam-mô Cam Lộ Minh Phật.  
南無樂聲佛 南無心意佛 南無地住佛  
Nam-mô Lạc Thanh Phật. Nam-mô Tâm Ý Phật. Nam-mô Địa Trụ Phật.  
南無寂過佛 南無多羅王佛 南無無畏佛  
Nam-mô Tịch Quá Phật. Nam-mô Sa La Vương Phật. Nam-mô Vô Úy Phật.  
南無清淨智佛 南無能破疑佛 南無慈勝佛  
Nam-mô Thanh Tịnh Trí Phật. Nam-mô Năng Phá Nghi Phật. Nam-mô Từ Thắng Phật.  
南無勝上佛 南無種種日佛 南無普見佛  
Nam-mô Thắng Thượng Phật. Nam-mô Chủng Chủng Nhật Phật. Nam-mô Phổ Kiến Phật.  
南無見月佛 南無降伏魔佛 南無大首佛  
Nam-mô Kiến Nguyệt Phật. Nam-mô Hàng Phục Ma Phật. Nam-mô Đại Thủ Phật.  
南無師子奮迅去佛 南無威德光佛 南無普護佛  
Nam-mô Sư Tử Phấn Tấn Khứ Phật. Nam-mô Uy Đức Quang Phật. Nam-mô Phổ Hộ Phật.  
南無成就義威德佛 南無光明日佛 南無見聚佛  
Nam-mô Thành Tựu Nghĩa Uy Đức Phật. Nam-mô Quang Minh Nhật Phật. Nam-mô Kiến Tụ Phật.  
南無清淨意佛 南無香山佛 南無摩尼清淨佛  
Nam-mô Thanh Tịnh Ý Phật. Nam-mô Hương Sơn Phật. Nam-mô Ma Ni Thanh Tịnh Phật.  
南無功德明佛 南無日然燈佛 南無成就光佛  
Nam-mô Công Đức Minh Phật. Nam-mô Nhật Nhiên Đăng Phật. Nam-mô Thành Tựu Quang Phật.  
南無樂說法佛 南無善思惟義佛 南無普現見佛  
Nam-mô Nhạo Thuyết Pháp Phật. Nam-mô Thiện Tư Duy Nghĩa Phật. Nam-mô Phổ Hiện Kiến Phật.  
南無師子幢佛 南無苦行佛 南無大步佛  
Nam-mô Sư Tử Tràng Phật. Nam-mô Khổ Hạnh Phật. Nam-mô Đại Bộ Phật.

南無蓮華眼佛 南無蓮華光佛 南無照光佛  
Nam-mô Liên Hoa Nhãn Phật. Nam-mô Liên Hoa Quang Phật. Nam-mô Chiêu Quang Phật.  
南無信無量佛 南無無量色佛 南無蓋天佛  
Nam-mô Tín Vô Lượng Phật. Nam-mô Vô Lượng Sắc Phật. Nam-mô Cái Thiên Phật.  
南無寶光明佛 南無上首佛 南無善見佛  
Nam-mô Bảo Quang Minh Phật. Nam-mô Thượng Thủ Phật. Nam-mô Thiện Kiến Phật.  
南無親味佛 南無德味佛 南無日面佛  
Nam-mô Thân Vị Phật. Nam-mô Đức Vị Phật. Nam-mô Nhật Diện Phật.  
南無無障礙眼佛 南無師子步佛 南無火燈佛  
Nam-mô Vô Chướng Ngại Nhãn Phật. Nam-mô Sư Tử Bộ Phật. Nam-mô Hỏa Đăng Phật.  
南無生勝佛 南無信功德佛 南無福德藏佛  
Nam-mô Sinh Thắng Phật. Nam-mô Tín Công Đức Phật. Nam-mô Phúc Đức Tạng Phật.  
南無法幢佛 南無天愛佛 南無無畏佛  
Nam-mô Pháp Tràng Phật. Nam-mô Thiên Ái Phật. Nam-mô Vô Úy Phật.  
南無愛法佛 南無智勝佛 南無威德光佛  
Nam-mô Ái Pháp Phật. Nam-mô Trí Thắng Phật. Nam-mô Uy Đức Quang Phật.  
南無月德佛 南無功德聚佛 南無無邊光佛  
Nam-mô Nguyệt Đức Phật. Nam-mô Công Đức Tụ Phật. Nam-mô Vô Biên Quang Phật.  
南無安樂佛 南無稱幢佛 南無光明吼佛  
Nam-mô An Lạc Phật. Nam-mô Xưng Tràng Phật. Nam-mô Quang Minh Hống Phật.  
南無普功德佛 南無上幢佛 南無那羅延佛  
Nam-mô Phổ Công Đức Phật. Nam-mô Thượng Tràng Phật. Nam-mô Na La Diên Phật.  
南無寶信佛 南無普思惟佛 南無善思惟佛  
Nam-mô Bảo Tín Phật. Nam-mô Phổ Tư Duy Phật. Nam-mô Thiện Tư Duy Phật.  
南無普智佛 南無不可量威德佛 南無師子臂佛  
Nam-mô Phổ Trí Phật. Nam-mô Bất Khả Lượng Uy Đức Phật. Nam-mô Sư Tử Tỷ Phật.  
南無光明意佛 南無王天佛 南無寶幢佛  
Nam-mô Quang Minh Ý Phật. Nam-mô Vương Thiên Phật. Nam-mô Bảo Tràng Phật.  
南無善住意佛 南無無量天佛 南無聖化佛  
Nam-mô Thiện Trụ Ý Phật. Nam-mô Vô Lượng Thiên Phật. Nam-mô Thánh Hóa Phật.  
南無大功德佛 南無大幢佛 南無大光日佛  
Nam-mô Đại Công Đức Phật. Nam-mô Đại Tràng Phật. Nam-mô Đại Quang Nhật Phật.  
南無真法佛 南無日月佛 南無真報佛  
Nam-mô Chân Pháp Phật. Nam-mô Nhật Nguyệt Phật. Nam-mô Chân Báo Phật.  
南無勝天佛 南無觀解脫佛 南無寶光明佛  
Nam-mô Thắng Thiên Phật. Nam-mô Quan Giải Thoát Phật. Nam-mô Bảo Quang Minh Phật.  
南無孔雀聲佛 南無普行佛 南無成就光佛

Nam-mô Không Tước Thanh Phật. Nam-mô Phổ Hành Phật. Nam-mô Thành Tụ Quang Phật.  
南無無量眼佛 南無稱愛佛 南無善護佛

Nam-mô Vô Lượng Nhân Phật. Nam-mô Xung Ái Phật. Nam-mô Thiện Hộ Phật.  
南無信天佛 南無不可量步佛 南無大威佛

Nam-mô Tín Thiên Phật. Nam-mô Bất Khả Lượng Bộ Phật. Nam-mô Đại Uy Phật.  
南無心智佛 南無仙步佛 南無日形佛

Nam-mô Tâm Trí Phật. Nam-mô Tiên Bộ Phật. Nam-mô Nhật Hình Phật.  
南無火聚佛 南無大修佛 南無大步佛

Nam-mô Hỏa Tụ Phật. Nam-mô Đại Tu Phật. Nam-mô Đại Bộ Phật.  
南無勝天佛 南無成就義修佛 南無月愛佛

Nam-mô Thắng Thiên Phật. Nam-mô Thành Tụ Nghĩa Tu Phật. Nam-mô Nguyệt Ái Phật.  
南無師子聲佛 南無信說佛 南無智光佛

Nam-mô Sư Tử Thanh Phật. Nam-mô Tín Thuyết Phật. Nam-mô Trí Quang Phật.  
南無華威德佛 南無光明聚佛 南無神通光明佛

Nam-mô Hoa Uy Đức Phật. Nam-mô Quang Minh Tụ Phật. Nam-mô Thần Thông Quang Minh Phật.  
南無無量威德佛 南無無量光佛 南無勝藏佛

Nam-mô Vô Lượng Uy Đức Phật. Nam-mô Vô Lượng Quang Phật. Nam-mô Thắng Tạng Phật.  
南無普照稱佛 南無寶幢佛 南無勝威德佛

Nam-mô Phổ Chiếu Xung Phật. Nam-mô Bảo Tràng Phật. Nam-mô Thắng Uy Đức Phật.  
南無日幢佛 南無大彌留佛 南無供養莊嚴佛

Nam-mô Nhật Tràng Phật. Nam-mô Đại Di Lưu Phật. Nam-mô Cúng Dưỡng Trang Nghiêm Phật.  
南無世間聞名佛 南無勝德佛 南無勝稱佛

Nam-mô Thế Gian Văn Danh Phật. Nam-mô Thắng Đức Phật, Nam-mô Thắng Xung Phật.  
南無成就步佛 南無天供養佛 南無寶聲佛

Nam-mô Thành Tụ Bộ Phật. Nam-mô Thiên Cúng Dưỡng Phật. Nam-mô Bảo Thanh Phật.  
南無不可降伏稱佛 南無應光明佛 南無大燈佛

Nam-mô Bất Khả Hàng Phục Xung Phật. Nam-mô Ứng Quang Minh Phật. Nam-mô Đại Đẳng Phật.  
南無行威儀畏佛 南無奮迅佛 南無無障礙見佛

Nam-mô Hành Uy Nghi Ủy Phật. Nam-mô Phấn Tấn Phật. Nam-mô Vô Chướng Ngại Kiến Phật.  
南無離疑佛 南無大行佛 南無不失步佛

Nam-mô Ly Nghi Phật. Nam-mô Đại Hạnh Phật. Nam-mô Bất Thất Bộ Phật.  
南無天國土佛 南無喜菩提佛 南無華光佛

Nam-mô Thiên Quốc Thổ Phật. Nam-mô Hi Bồ Đề Phật. Nam-mô Hoa Quang Phật.

南無能與光明佛 南無天愛佛 南無解脫光明佛  
Nam-mô Năng Dữ Quang Minh Phật. Nam-mô Thiên Ái Phật. Nam-mô Giải Thoát Quang Minh Phật.  
南無放光明佛 南無作功德佛 南無成智佛  
Nam-mô Phóng Quang Minh Phật. Nam-mô Tác Công Đức Phật. Nam-mô Thành Trí Phật.  
南無道光佛 南無海王佛 南無喜菩提佛  
Nam-mô Đạo Quang Phật. Nam-mô Hải Vương Phật. Nam-mô Hi Bồ Đề Phật.  
南無法光佛 南無大天佛 南無深智佛  
Nam-mô Pháp Quang Phật. Nam-mô Đại Thiên Phật. Nam-mô Thâm Trí Phật.  
南無法自在佛 南無大信佛 南無心意佛  
Nam-mô Pháp Tự Tại Phật. Nam-mô Đại Tín Phật. Nam-mô Tâm Ý Phật.  
南無智光信佛 南無不謬思佛 南無起福德佛  
Nam-mô Trí Quang Tín Phật. Nam-mô Bất Mậu Tư Phật. Nam-mô Khởi Phúc Đức Phật.  
南無漏稱佛 南無大莊嚴佛 南無月光佛  
Nam-mô Lưu Xưng Phật. Nam-mô Đại Trang Nghiêm Phật. Nam-mô Nguyệt Quang Phật.  
南無天光佛 南無清淨行佛 南無功德愛佛  
Nam-mô Thiên Quang Phật. Nam-mô Thanh Tịnh Hạnh Phật. Nam-mô Công Đức Ái Phật.  
南無師子意佛 南無地清淨佛 南無寶光明佛  
Nam-mô Sư Tử Ý Phật. Nam-mô Địa Thanh Tịnh Phật. Nam-mô Bảo Quang Minh Phật.  
南無快光明佛 南無稱種日佛 南無日愛佛  
Nam-mô Khoái Quang Minh Phật. Nam-mô Xưng Chủng Nhật Phật. Nam-mô Nhật Ái Phật.  
南無月蓋佛 南無普觀佛 南無無染佛  
Nam-mô Nguyệt Cái Phật. Nam-mô Phổ Quan Phật. Nam-mô Vô Nhiễm Phật.  
南無稱勝佛 南無月面佛 南無龍天佛  
Nam-mô Xưng Thắng Phật. Nam-mô Nguyệt Diện Phật. Nam-mô Long Thiên Phật.  
南無功德聚佛 南無功德智佛 南無華勝佛  
Nam-mô Công Đức Tụ Phật. Nam-mô Công Đức Trí Phật. Nam-mô Hoa Thắng Phật.  
南無世愛佛 南無甘露威德佛 南無寶幢佛  
Nam-mô Thế Ái Phật. Nam-mô Cam Lộ Uy Đức Phật. Nam-mô Bảo Tràng Phật.  
南無日光明佛 南無甘露光佛 南無說法愛佛  
Nam-mô Nhật Quang Minh Phật. Nam-mô Cam Lộ Quang Phật. Nam-mô Thuyết Pháp Ái Phật.  
南無應愛佛 南無地光佛 南無功德作佛  
Nam-mô Ứng Ái Phật. Nam-mô Địa Quang Phật. Nam-mô Công Đức Tác Phật.  
南無華勝佛 南無功德臂佛 南無法燈佛  
Nam-mô Hoa Thắng Phật. Nam-mô Công Đức Tỷ Phật. Nam-mô Pháp Đăng Phật.  
南無普光佛 南無梵聲佛 南無大莊嚴佛  
Nam-mô Phổ Quang Phật. Nam-mô Phạm Thanh Phật. Nam-mô Đại Trang Nghiêm Phật.

南無解脫日佛 南無堅精進佛 南無佛光明佛  
Nam-mô Giải Thoát Nhật Phật. Nam-mô Kiên Tinh Tiến Phật. Nam-mô Phật Quang Minh Phật.  
南無功德稱佛 南無善智慧佛 南無不可量莊嚴佛  
Nam-mô Công Đức Xưng Phật. Nam-mô Thiện Trí Tuệ Phật. Nam-mô Bất Khả Lượng Trang  
Nghiêm Phật.  
南無師子愛佛 南無功德步佛 南無上天佛  
Nam-mô Sư Tử Ái Phật. Nam-mô Công Đức Bộ Phật. Nam-mô Thượng Thiên Phật.  
南無觀行佛 南無日天佛 南無電光佛  
Nam-mô Quan Hạnh Phật. Nam-mô Nhật Thiên Phật. Nam-mô Điện Quang Phật.  
南無勝愛佛 南無彌留幢佛 南無華光佛  
Nam-mô Thắng Ái Phật. Nam-mô Di Lưu Tràng Phật. Nam-mô Hoa Quang Phật.  
南無上意佛 南無香山佛 南無功德奮迅佛  
Nam-mô Thượng Ý Phật. Nam-mô Hương Sơn Phật. Nam-mô Công Đức Phấn Tấn Phật.  
南無勝意佛 南無信聖佛 南無寶洲佛  
Nam-mô Thắng Ý Phật. Nam-mô Tín Thánh Phật. Nam-mô Bảo Châu Phật.  
南無上威德佛 南無最後見佛 南無歡喜莊嚴佛  
Nam-mô Thượng Uy Đức Phật. Nam-mô Tới Hậu Kiến Phật. Nam-mô Hoan Hỷ Trang Nghiêm  
Phật.  
南無功德藏勝佛 南無無垢鏡佛 南無威德力佛  
Nam-mô Công Đức Tạng Thắng Phật. Nam-mô Vô Cấu Kính Phật. Nam-mô Uy Đức Lực Phật.  
南無清淨眼佛 南無智行佛 南無不謬足佛  
Nam-mô Thanh Tịnh Nhãn Phật. Nam-mô Trí Hành Phật. Nam-mô Bất Mạo Túc Phật.  
南無聖眼佛 南無樂解脫佛 南無大聲佛  
Nam-mô Thánh Nhãn Phật. Nam-mô Lạc Giải Thoát Phật. Nam-mô Đại Thanh Phật.  
南無上國土佛 南無修行光明佛 南無念業佛  
Nam-mô Thượng Quốc Thổ Phật. Nam-mô Tu Hành Quang Minh Phật. Nam-mô Niệm Nghiệp  
Phật.  
南無信功德佛 南無盧舍那稱佛 南無照闇佛  
Nam-mô Tín Công Đức Phật. Nam-mô Lô Xá Na Xưng Phật. Nam-mô Chiếu Âm Phật.  
南無愛自在佛 南無月光佛 南無上聲佛  
Nam-mô Ái Tự Tại Phật. Nam-mô Nguyệt Quang Phật. Nam-mô Thượng Thanh Phật.  
南無功德勝佛 南無攝愛擇佛 南無相王佛  
Nam-mô Công Đức Thắng Phật. Nam-mô Nhiếp Ái Trạch Phật. Nam-mô Tướng Vương Phật.  
南無離熱病智佛 南無能與聖佛 南無法洲佛  
Nam-mô Ly Nhiệt Bệnh Trí Phật. Nam-mô Năng Dữ Thánh Phật. Nam-mô Pháp Châu Phật.  
南無甘露功德佛 南無無瞋恨佛 南無甘露香佛  
Nam-mô Cam Lộ Công Đức Phật. Nam-mô Vô Sân Hận Phật. Nam-mô Cam Lộ Hương Phật.

南無月明佛 南無吼聲佛 南無無畏日佛  
Nam-mô Nguyệt Minh Phật. Nam-mô Hồng Thanh Phật. Nam-mô Vô Úy Nhật Phật.  
南無得無畏佛 南無喜愛佛 南無不錯智佛  
Nam-mô Đắc Vô Úy Phật. Nam-mô Hỷ Ái Phật. Nam-mô Bất Thác Trí Phật.  
南無世愛佛 南無天燈佛 南無信聖佛  
Nam-mô Thế Ái Phật. Nam-mô Thiên Đăng Phật. Nam-mô Tín Thánh Phật.  
南無天蓋佛 南無龍光佛 南無勝步佛  
Nam-mô Thiên Cái Phật. Nam-mô Long Quang Phật. Nam-mô Thắng Bộ Phật.  
南無法威德佛 南無見有佛 南無慚愧面佛  
Nam-mô Pháp Uy Đức Phật. Nam-mô Kiến Hữu Phật. Nam-mô Tàm Quý Diện Phật.  
南無勝色佛 南無普眼佛 南無功德光佛  
Nam-mô Thắng Sắc Phật. Nam-mô Phổ Nhãn Phật. Nam-mô Công Đức Quang Phật.  
南無月勝佛 南無定實佛 南無功德幢佛  
Nam-mô Nguyệt Thắng Phật. Nam-mô Định Thực Phật. Nam-mô Công Đức Tràng Phật.  
南無世自在劫佛 南無無畏親佛 南無攝智佛  
Nam-mô Thế Tự Tại Kiếp Phật. Nam-mô Vô Úy Thân Phật. Nam-mô Nhiếp Trí Phật.  
南無降怨佛 南無法光明佛 南無勝積佛  
Nam-mô Hàng Oán Phật. Nam-mô Pháp Quang Minh Phật. Nam-mô Thắng Tích Phật.  
南無一念光佛 南無力士奮迅佛 南無師子足佛  
Nam-mô Nhất Niệm Quang Phật. Nam-mô Lực Sĩ Phấn Tấn Phật. Nam-mô Sư Tử Túc Phật.  
南無戒愛佛 南無信世間佛 南無勝威德光明佛  
Nam-mô Giới Ái Phật. Nam-mô Tín Thế Gian Phật. Nam-mô Thắng Uy Đức Quang Minh Phật.  
南無師子奮迅鬚佛 南無無垢去佛 南無月光佛  
Nam-mô Sư Tử Phấn Tấn Tu Phật. Nam-mô Vô Cầu Khứ Phật. Nam-mô Nguyệt Quang Phật.  
南無上聲佛 南無決定智佛 南無離無明佛  
Nam-mô Thượng Thanh Phật. Nam-mô Quyết Định Trí Phật. Nam-mô Ly Vô Minh Phật.  
南無功德聚佛 南無攝慧佛 南無大智味佛  
Nam-mô Công Đức Tụ Phật. Nam-mô Nhiếp Tuệ Phật. Nam-mô Đại Trí Vị Phật.  
南無實步佛 南無心日佛 南無觀方佛  
Nam-mô Thực Bộ Phật. Nam-mô Tâm Nhật Phật. Nam-mô Quan Phương Phật.  
南無信說佛 南無思惟忍佛 南無法蓋佛  
Nam-mô Tín Thuyết Phật. Nam-mô Tư Duy Nhẫn Phật. Nam-mô Pháp Cái Phật.  
南無不可降伏月佛 南無天華佛 南無天波頭摩佛  
Nam-mô Bất Khả Hàng Phục Nguyệt Phật. Nam-mô Thiên Hoa Phật. Nam-mô Thiên Ba Đầu  
Ma Phật.  
南無普威德佛 南無月明佛 南無功德莊嚴佛

Nam-mô Phổ Uy Đức Phật. Nam-mô Nguyệt Minh Phật. Nam-mô Công Đức Trang Nghiêm Phật.

南無相王佛 南無稱思惟佛 南無樹幢佛

Nam-mô Tướng Vương Phật. Nam-mô Xung Tư Duy Phật. Nam-mô Thọ Tràng Phật.

南無淨行佛 南無威德步佛 南無信眾佛

Nam-mô Tịnh Hạnh Phật. Nam-mô Uy Đức Bộ Phật. Nam-mô Tín Chúng Phật.

南無善香佛 南無智者讚嘆佛 南無智慧光明佛

Nam-mô Thiện Hương Phật. Nam-mô Trí Giả Tán Thán Phật. Nam-mô Trí Tuệ Quang Minh Phật.

南無智鎧佛 南無威德力佛 南無勝威德佛

Nam-mô Trí Khải Phật. Nam-mô Uy Đức Lực Phật. Nam-mô Thắng Uy Đức Phật.

南無佛歡喜佛 南無勝信佛 南無一切愛佛

Nam-mô Phật Hoan Hi Phật. Nam-mô Thắng Tín Phật. Nam-mô Nhất Thiết Ái Phật.

南無離諸惡佛 南無思義佛 南無大高佛

Nam-mô Ly Chư Ác Phật. Nam-mô Tư Nghĩa Phật. Nam-mô Đại Cao Phật.

南無聖人面佛 南無黠慧信佛 南無攝菩提佛

Nam-mô Thánh Nhân Diện Phật. Nam-mô Hiệt Tuệ Tín Phật. Nam-mô Nhiếp Bồ Đề Phật.

南無妙聲佛 南無大威德佛 南無樂師子佛

Nam-mô Diệu Thanh Phật. Nam-mô Đại Uy Đức Phật. Nam-mô Lạc Sư Tử Phật.

南無普寶佛 南無一切世愛佛 南無分金剛佛

Nam-mô Phổ Bảo Phật. Nam-mô Nhất Thiết Thế Ái Phật. Nam-mô Phần Kim Cương Phật.

南無師子聲佛 南無過火佛 南無導師佛

Nam-mô Sư Tử Thanh Phật. Nam-mô Quá Hỏa Phật. Nam-mô Đạo Sư Phật.

南無人月佛 南無大莊嚴佛 南無日光佛

Nam-mô Nhân Nguyệt Phật. Nam-mô Đại Trang Nghiêm Phật. Nam-mô Nhật Quang Phật.

南無快見佛 南無普摩尼香佛 南無寂行佛

Nam-mô Khoái Kiến Phật. Nam-mô Phổ Ma Ni Hương Phật. Nam-mô Tịch Hành Phật.

南無攝稱佛 南無梵供養佛 南無大吼佛

Nam-mô Nhiếp Xưng Phật. Nam-mô Phạm Cúng Dưỡng Phật. Nam-mô Đại Hồng Phật.

南無應供養佛 南無黠慧信佛 南無無量願佛

Nam-mô Ứng Cúng Dưỡng Phật. Nam-mô Hiệt Tuệ Tín Phật. Nam-mô Vô Lượng Nguyên Phật.

南無世光佛 南無見忍佛 南無大華佛

Nam-mô Thế Quang Phật. Nam-mô Kiến Nhẫn Phật. Nam-mô Đại Hoa Phật.

南無有我佛 南無如意佛 南無善菩提根佛

Nam-mô Hữu Ngã Phật. Nam-mô Như Ý Phật. Nam-mô Thiện Bồ Đề Căn Phật.

南無地德佛 南無天德佛 南無不怯弱聲佛

Nam-mô Địa Đức Phật. Nam-mô Thiên Đức Phật. Nam-mô Bất Khiếp Nhược Thanh Phật.



南無普現佛 南無月光明佛 南無勝信佛

Nam-mô Phổ Hiện Phật. Nam-mô Nguyệt Quang Minh Phật. Nam-mô Thắng Tín Phật.  
次禮十二部尊經大藏法輪。

Thứ lễ Thập nhị Bộ Tôn Kinh Đại Tạng Pháp Luân.

Tiếp theo lễ 12 Bộ Tôn Kinh Đại Tạng Pháp Luân.

南無不退轉法輪經 南無勝思惟梵天所問經

Nam-mô Bất Thoái Chuyển Pháp Luân Kinh. Nam-mô Thắng Tư Duy Phạm Thiên Sở Vấn Kinh.

南無思益梵天問經 南無持心梵天所問經

Nam-mô Tư Ích Phạm Thiên Vấn Kinh. Nam-mô Trì Tâm Phạm Thiên Sở Vấn Kinh.

南無度世經 南無漸備一切智德經

Nam-mô Độ Thế Kinh. Nam-mô Tiệm Bị Nhất Thiết Trí Đức Kinh.

南無信力入印法門經 南無十住經

Nam-mô Tín Lực Nhập Ấn Pháp Môn Kinh. Nam-mô Thập Trụ Kinh.

南無如來興顯經 南無羅摩伽經 南無菩薩十住經

Nam-mô Như Lai Hưng Hiển Kinh. Nam-mô La Ma Già Kinh. Nam-mô Bồ Tát Thập Trụ Kinh.

南無菩薩本業經 南無諸菩薩求佛本業經

Nam-mô Bồ Tát Bản Nghiệp Kinh. Nam-mô Chư Bồ Tát Cầu Phật Bản Nghiệp Kinh.

南無諸法本無經 南無道神足無極變化經

Nam-mô Chư Pháp Bản Vô Kinh. Nam-mô Đạo Thần Túc Vô Cực Biến Hóa Kinh.

南無諸法無行經 南無佛昇忉利天為母說法經

Nam-mô Chư Pháp Vô Hành Kinh. Nam-mô Phật Thăng Đạo Lợi Thiên Vị Mẫu Thuyết Pháp Kinh.

南無維摩詰所說經 南無維摩詰經 南無寶如來三昧經

Nam-mô Duy Ma Cật Sở Thuyết Kinh. Nam-mô Duy Ma Cật Kinh. Nam-mô Bảo Như Lai Tam Muội Kinh.

南無寶星陀羅尼經 南無無極寶三昧經

Nam-mô Bảo Tinh Đà La Ni Kinh. Nam-mô Vô Cực Bảo Tam Muội Kinh.

南無雪山無獼猴經 南無四童子經 南無孤兒經

Nam-mô Tuyết Sơn Vô Viền Hầu Kinh. Nam-mô Tứ Đồng Tử Kinh. Nam-mô Cô Nhi Kinh.

南無方等泥洹經 南無賢愚者經 南無哀泣經

Nam-mô Phương Đẳng Nê Hoàn Kinh. Nam-mô Hiền Ngụ Giả Kinh. Nam-mô Ai Khấp Kinh.

南無日天經維摩詰經 南無道德彰經

Nam-mô Nhật Thiên Kinh Duy Ma Cật Kinh. Nam-mô Đạo Đức Chương Kinh.

南無大乘方便經 南無發菩薩心經 南無貧女經

Nam-mô Đại Thừa Phương Tiện Kinh. Nam-mô Phát Bồ Tát Tâm Kinh. Nam-mô Bần Nữ Kinh.

南無慧上菩薩問大善權經 南無慳貪長者經

Nam-mô Tuệ Thượng Bồ Tát Văn Đại Thiện Quyền Kinh. Nam-mô Xan Tham Trưởng Giả Kinh.

南無摩訶衍經 南無文殊師利現寶藏經

Nam-mô Ma Ha Diễn Kinh. Nam-mô Văn Thù Sư Lợi Hiện Bảo Tạng Kinh.

南無更出小品經 南無大方廣寶篋經

Nam-mô Cánh Xuất Tiểu Phẩm Kinh. Nam-mô Đại Phương Quảng Bảo Khiếp Kinh.

南無奮迅王問經 南無普賢菩薩證功德經

Nam-mô Phán Tấn Vương Văn Kinh. Nam-mô Phổ Hiền Bồ Tát Chứng Công Đức Kinh.

南無自在王經 南無究竟大悲經 南無大莊嚴法門經

Nam-mô Tự Tại Vương Kinh. Nam-mô Cứu Cánh Đại Bi Kinh. Nam-mô Đại Trang Nghiêm Pháp Môn Kinh.

南無師子畜生王經 南無大淨法門經 南無女人欲荒經

Nam-mô Sư Tử Súc Sinh Vương Kinh. Nam-mô Đại Tịnh Pháp Môn Kinh. Nam-mô Nữ Nhân Dục Hoang Kinh.

敬禮十方諸大菩薩摩訶薩。

Kính lễ Thập phương chư Đại Bồ-tát Ma-ha-tát.

[Kính lễ các Đại Bồ Tát Ma Ha Tát 10 phương.](#)

南無觀佛菩薩 南無金剛吼菩薩 南無龍王吼菩薩

Nam-mô Quan Phật Bồ Tát. Nam-mô Kim Cương Hống Bồ Tát. Nam-mô Long Vương Hống Bồ Tát.

南無無畏十力吼菩薩 南無雷電吼菩薩

Nam-mô Vô Úy Thập Lực Hống Bồ Tát. Nam-mô Lôi Điện Hống Bồ Tát.

南無無量力吼菩薩 南無大威德藏菩薩

Nam-mô Vô Lượng Lực Hống Bồ Tát. Nam-mô Đại Uy Đức Tạng Bồ Tát.

南無無憂藏菩薩 南無大辨藏菩薩 南無導首菩薩

Nam-mô Vô Ưu Tạng Bồ Tát. Nam-mô Đại Biện Tạng Bồ Tát. Nam-mô Đạo Thủ Bồ Tát.

南無華幢菩薩 南無華光菩薩 南無寶杖菩薩

Nam-mô Hoa Tràng Bồ Tát. Nam-mô Hoa Quang Bồ Tát. Nam-mô Bảo Trượng Bồ Tát.

南無毘摩颯羅菩薩 南無師子吼王菩薩

Nam-mô Tì Ma Bạt La Bồ Tát. Nam-mô Sư Tử Hống Vương Bồ Tát.

南無師子遊戲菩薩 南無師子精進菩薩 南無勇銳力菩薩

Nam-mô Sư Tử Du hí Bồ Tát. Nam-mô Sư Tử Tinh Tiến Bồ Tát. Nam-mô Dũng Nhuệ Lực Bồ Tát.

南無師子威猛伏菩薩 南無莊嚴菩薩

Nam-mô Sư Tử Uy Mãnh Phục Bồ Tát. Nam-mô Trang Nghiêm Bồ Tát.

南無大莊嚴菩薩 南無出生菩薩

Nam-mô Đại Trang Nghiêm Bồ Tát. Nam-mô Xuất Sinh Bồ Tát.

南無大願法海淨菩薩 南無毘摩羅伽菩薩

Nam-mô Đại Nguyên Pháp Hải Tịnh Bồ Tát. Nam-mô Tì Ma La Già Bồ Tát.

南無和輪調菩薩 南無信相菩薩

Nam-mô Hòa Luân Điều Bồ Tát. Nam-mô Tín Tướng Bồ Tát.

南無辯才莊嚴菩薩 南無須彌頂王菩薩

Nam-mô Biện Tài Trang Nghiêm Bồ Tát. Nam-mô Tu Di Đỉnh Vương Bồ Tát.

南無海德寶嚴淨菩薩 南無大嚴淨菩薩

Nam-mô Hải Đức Bảo Nghiêm Tịnh Bồ Tát. Nam-mô Đại Nghiêm Tịnh Bồ Tát.

南無大相菩薩 南無大力精進金剛菩薩

Nam-mô Đại Tướng Bồ Tát. Nam-mô Đại Lực Tinh Tiến Kim Cương Bồ Tát.

南無德妙音菩薩 南無香炎光幢菩薩

Nam-mô Nguyệt Đức Diệu Âm Bồ Tát. Nam-mô Hương Viêm Quang Tràng Bồ Tát.

南無光明尊德菩薩 南無金光炎菩薩

Nam-mô Quang Minh Tôn Đức Bồ Tát. Nam-mô Kim Quang Viêm Bồ Tát.

南無法界普音菩薩 南無淨雲日幢菩薩

Nam-mô Pháp Giới Phổ Âm Bồ Tát. Nam-mô Tịnh Vân Nhật Tràng Bồ Tát.

南無善超淨光菩薩 南無淨月藏菩薩

Nam-mô Thiện Siêu Tịnh Quang Bồ Tát. Nam-mô Tịnh Nguyệt Tạng Bồ Tát.

歸命如是等十方世界無量無邊諸大菩薩摩訶薩。

Quy mệnh như thị đẳng Thập phương Thế-giới vô lượng vô biên chư Đại Bồ-tát Ma-ha-tát.

[Trở về đi theo như thế cùng là vô lượng vô biên các Đại Bồ Tát Ma Ha Tát ở 10 phương Thế giới.](#)

敬禮聲聞緣覺一切賢聖。

Kính lễ Thanh-văn Duyên-giác nhất thiết Hiền Thánh.

[Kính lễ Thanh Văn Duyên Giác tất cả Hiền Thánh.](#)

南無善賢辟支佛 南無賢德辟支佛

Nam-mô Thiện Hiền Bích Chi Phật. Nam-mô Hiền Đức Bích Chi Phật.

南無須摩辟支佛 南無輸那辟支佛

Nam-mô Tu Ma Bích Chi Phật. Nam-mô Du Na Bích Chi Phật.

南無留闍辟支佛 南無憂波留闍辟支佛

Nam-mô Lưu Xà Bích Chi Phật. Nam-mô Ưu Ba Lưu Xà Bích Chi Phật.

南無弗沙辟支佛 南無牛齒辟支佛

Nam-mô Phất Sa Bích Chi Phật. Nam-mô Ngưu Xỉ Bích Chi Phật

南無漏盡辟支佛 南無最後身辟支佛

Nam-mô Lộ Tận Bích Chi Phật. Nam-mô Tối Hậu Thân Bích Chi Phật.

歸命如是等無量無邊辟支佛。

Quy mệnh như thị đẳng vô lượng vô biên Bích Chi Phật.

Trở về đi theo như thế cùng là vô lượng vô biên Bích Chi Phật.

禮三寶已次復懺悔。

Lễ Tam Bảo dĩ thứ phục sám hối.

Lễ Phật Pháp Tăng xong tiếp theo lại sám hối.

弟子等如上所說已懺悔於三寶間。

Đệ-tử đẳng như thượng sở thuyết dĩ sám hối ư Tam Bảo gian.

Đệ Tử... Như trên có nói đã sám hối ở nơi Phật Pháp Tăng.

輕重諸罪其餘諸惡。今當次第更復懺悔。經中佛說。

Khinh trọng chư tội kỳ dư chư ác. Kim đương thứ đệ cánh phục sám hối. Kinh trung Phật thuyết.

Các tội nặng nhẹ và các ác khác. Nay đang lần lượt lại thêm sám hối. Trong Kinh Phật nói.

有二種健兒。一者自不作罪。二者作已能悔。

Hữu nhị chủng kiện nhi. Nhất giả tự bất tác tội. Nhị giả tác dĩ năng hối.

Có hai loại khỏe mạnh. Một là tự không làm các tội. Hai là đã làm cần siêng năng sám hối.

又云有二種白法。能為眾生滅除眾障。

Hựu vân hữu nhị chủng bạch pháp. Năng vi chúng sinh diệt trừ chúng chướng.

Lại có hai loại Pháp sạch. Có thể vì chúng sinh trừ diệt các chướng ngại.

一者慚二者愧也。慚者自不作惡。愧者不令他作。

Nhất giả Tàm nhị giả Quý dã. Tàm giả tự bất tác ác. Quý giả bất linh tha tác.

Một là Xấu hổ hai là E thẹn. Người Xấu hổ tự không làm ác. Người E thẹn không giúp người khác làm.

有慚愧者詔可為人。

Hữu Tàm-quý giả danh khả vi nhân.

Người có Hổ thẹn gọi tên là Có thể làm người.

若無慚愧與諸禽獸不相異也。慚者羞天。愧者所犯諸罪發露向人。

Nhược vô Tàm-quý dĩ chư cầm thú bất tương dị dã. Tàm giả tu Thiên. Quý giả sở phạm chư tội phát lộ hướng nhân.

Nếu không có Hổ thẹn cùng với các cầm thú cũng không cùng sai khác. Người Xấu hổ hàng ngày ngượng ngùng. Người E thẹn nếu phạm các tội, phát hiện ra hướng theo người.

是故弟子今日至誠慚愧歸依佛。

Thị cố Đệ-tử kim nhật chí thành Tàm-quý quy y Phật.

Vì thế Đệ Tử ngày nay Hổ thẹn chí thành trở về đi theo Phật.

南無東方一寶莊嚴佛 南無南方旃檀德佛

Nam-mô Đông Phương Nhất Bảo Trang Nghiêm Phật. Nam-mô Nam Phương Chiên Đàn Đức Phật.

南無西方梵音王佛 南無北方寶智首佛

Nam-mô Tây Phương Phạm Âm Vương Phật. Nam-mô Bắc Phương Bảo Trí Thủ Phật.

南無東南方師子相佛 南無西南方寶蓋照空王佛

Nam-mô Đông Nam Phương Sư Tử Tướng Phật. Nam-mô Tây Nam Phương Bảo Cái Chiếu Không Vương Phật.

南無西北方歡喜進佛 南無東北方摩尼清淨佛

Nam-mô Tây Bắc Phương Hoan Hỉ Tiên Phật. Nam-mô Đông Bắc Phương Ma Ni Thanh Tịnh Phật.

南無下方寶香勝王佛 南無上方大名稱佛

Nam-mô Hạ Phương Bảo Hương Thắng Vương Phật. Nam-mô Thượng Phương Đại Danh Xung Phật.

歸命如是等十方盡虛空界一切三寶。

Quy mệnh như thị đấng Thập phương tận hư không giới nhất thiết Tam Bảo.

Trở về đi theo như thế cùng là tất cả Phật Pháp Tăng ở tận cùng khoảng không Thế giới 10 phương.

弟子等自從無始已來至于今日。

Đệ-tử đấng tự tòng vô thủy dĩ lai chí vu kim nhật.

Đệ Tử ... Tự từ xa xưa đến nay tới ngày hôm nay.

或信邪倒見宰殺眾生。解奏魑魅魍魎鬼神。

Hoặc tín tà đảo kiến tể sát chúng sinh. Giải tấu si mị võng lượng Quỷ Thần.

Hoặc tin sai trái, nhìn thấy đảo lộn, sát hại chúng sinh. Biết chạy theo Quỷ Thần Ma Quỷ nói.

欲希延年終不能得。或妄言見鬼假稱神語。

Dục hi duyên niên chung bất năng đắc. Hoặc vọng ngôn kiến Quỷ giả xưng Thần ngữ.

Muốn hi vọng sống lâu, cuối cùng không thể được. Hoặc nói ngôn cuồng nhìn thấy Quỷ, giả danh là Thần nói.

如是等罪無量無邊。今日慚愧發露懺悔。

Như thị đấng tội vô lượng vô biên. Kim nhật Tâm-quý phát lộ sám hối.

Những tội như thế vô lượng vô biên. Ngày nay Hổ thẹn phát hiện ra sám hối.

又復弟子等從無始已來至于今日。

Hựu phục Đệ-tử đấng tự tòng vô thủy dĩ lai chí vu kim nhật.

Mới lại Đệ Tử ... Từ xa xưa đến nay tới ngày hôm nay.

或行動傲誕自高自大。或恃種姓輕慢一切。

Hoặc hành động ngạo đản tự cao tự đại. Hoặc thị chủng tính khinh mạn nhất thiết.

Hoặc hành động ngạo mạn phóng đấng tự cao tự đại. Hoặc dựa vào giòng họ khinh thường tất cả.

以貴欺賤用強凌弱。倚富輕貧挾官慢下。

Dĩ quý khi tiện dụng cường lãnh nhược. Ý phú khinh bản hiệp quan mạn hạ.

Do tôn quý khinh thấp hèn, dùng sức mạnh lấn áp yếu. Dựa vào giàu có khinh thường nghèo hèn, bức ép quan lại, khinh thường kẻ bên dưới.

或飲酒鬪亂不避親疎。昏醉終日尊卑不識。

Hoặc ẩm tửu đầu loạn bất tị thân sơ. Hôn túy chung nhật tôn ti bất thức.

Hoặc uống rượu đầu loạn không kiêng nể thân sơ. Hết cả ngày say rượu, không nhận biết cao quý thấp hèn.

如是等罪無量無邊。今日至誠發露懺悔。

Như thị đấng tội vô lượng vô biên. Kim nhật chí thành phát lộ sám hối.

Những tội như thế vô lượng vô biên. Ngày nay chí thành phát hiện ra sám hối.

或囋(昔\*刀)癡懈不識羞恥。貪嗜飲食不誕艱辛。

Hoặc sàm tích lẫn đọa bất thức tu sĩ. Tham thị ẩm thực bất dẫn gian tân.

Hoặc nói nhảm... lười nhác không biết xấu hổ. Tham ham thích ăn uống không sinh ra vất vả.

飲酒噉肉歌舞作樂。無有期度不知休息。

Ẩm tửu đạm nhục ca vũ tác lạc. Vô hữu kỳ độ bất tri hưu tức.

Uống rượu ăn thịt, nhảy múa ca hát lấy làm vui sướng. Không có hạn độ, không biết ngừng nghỉ.

或食諸生鱠飲噉五辛。薰穢經像排(穴/友)淨眾。

Hoặc thực chư sinh khoái ẩm đạm Ngũ-tân. Huân uế Kinh Tượng bài (huyệt /hữu )tịnh chúng.

Hoặc ăn các thịt cá sống thái nhỏ, ăn uống tội hành, hành tây họ kiệu. Ấm mùi ô uế Kinh Tượng, trừ bỏ vùi lấp các Thanh tịnh.

縱心肆意不限理拯。疎遠善人親狎惡友。

Túng tâm tứ ý bất hạn lý chửng. Sơ viễn thiện nhân thân hiệp ác hữu.

Tâm phóng túng, ý tùy tiện không hạn chế, đưa lý lẽ. Xa lánh người thiện, thân quen nhờn bạn ác.

或貢高矯假偃蹇自用。魯扈抵(穴/友)不識人情。

Hoặc cống cao kiêu giả yển kiển tự dụng. Lỗ hổ để hữu bất thức nhân tình.

Hoặc công cao giả dối, ngừng nghỉ chậm chạp tự sử dụng. Chậm chạp theo sau ngăn chặn vùi lấp, không hiểu biết tình người.

自是非他自能他惡。見他過失則相攻訐。

Tự thị phi tha tự năng tha ác. Kiến tha quá thất tắc tương công kiết.

Tự dối trá người khác, tự có thể gây ác khác. Nhìn thấy người khác mất tội cũ, chắc là cùng nhau bới móc công kích.

妄為辭句希望僥倖。如是等罪無量無邊。

Vọng vi từ cú hi vọng kiêu hãnh. Như thị đấng tội vô lượng vô biên.

Làm ra câu từ ngông cuồng, hi vọng sự hãnh diện. Những tội như thế vô lượng vô biên.

今日至心歸命懺悔。

Kim nhật chí tâm quy mệnh sám hối.

Ngày nay chí tâm sám hối trở về đi theo.

或臨財不讓無廉無恥。屠肉沽酒欺誑自活。

Hoặc lâm tài bất nhượng vô liêm vô sỉ. Đồ nhục cô tửu khi cuồng tự hoạt.

Hoặc sấp có tiền tài không nhân nhượng không có liêm sỉ. Giết thịt bán rượu, lừa dối tự sinh sống.

或出入息利計時賣日。

Hoặc xuất nhập tức lợi kẻ thời mai nhật.

**Hoặc xuất nhập lợi nhuận, tính toán khi mua bán hàng ngày.**

聚積慳惜貪求無厭受人供養不生慚愧。或無戒行空納信施。

Tụ tích xan tích tham cầu vô yếm thụ nhân cúng dưỡng bất sinh Tàm-quý. Hoặc vô giới hạnh không nạp tín thí.

**Tích chứa, nuôi tiếc, tham cầu không biết chán, nhận cúng dưỡng của người không sinh Hổ thẹn.**

**Hoặc không có giới hạnh Rỗng không, thu nhận Bồ thí của Tín đồ.**

或打奴捶婢駢役諸僮。不問飢渴不知寒暑。

Hoặc đả nô chùy tì khu dịch chư đồng. Bất vấn cơ khát bất tri hàn thử.

**Hoặc đánh người ở, đả tì nữ xua đuổi phu dịch các thiếu nhi. Không hỏi đến đói khát, không biết nóng lạnh.**

或撥撤橋梁駐絕行路。如是等罪無量無邊。

Hoặc bát triệt kiều lương trú tuyệt hành lộ. Như thị đảng tội vô lượng vô biên.

**Hoặc rút bỏ cầu cống, chiếm giữ cắt đứt đường đi. Những tội như thế vô lượng vô biên.**

今日至誠歸命懺悔。

Kim nhật chí thành quy mệnh sám hối.

**Ngày nay chí thành sám hối trở về đi theo.**

或放逸自恣無記散亂。擄捕白打雙六圍碁。

Hoặc phóng dật tự tứ vô kí tán loạn. Xư bồ bạch đả song lục vi kỳ.

**Hoặc phóng túng tự buông thả, không ghi nhớ tán loạn. Đánh bạc không trả tiền đánh cờ vây đôi số 6.**

群會屯聚飲酒食肉。更相譏諍無趣談話。

Quần hội đồn tụ ẩm tửu thực nhục. Cánh tương ky tiếu vô thú đàm thoại.

**Hội nhóm tụ tập uống rượu ăn thịt. Thêm cùng nhau chế giễu nói chuyện vô bổ.**

論說天下從月竟年空喪天日。

Luận thuyết Thiên hạ tòng nguyệt cánh niên không táng Thiên nhật.

**Bàn luận nói chuyện Thiên hạ từ đầu tháng đến hết năm, Trời mặt Trời mất nơi trống rỗng.**

初中後夜禪誦不修。懈怠懶惰尸臥終日。

Sơ trung hậu dạ Thiên tụng bất tu. Giải đãi lại đọa thi ngoại chung nhật.

**Đầu giữa cuối đêm không tu Thiên đọc tụng. Lười nhác trễ nải, nằm như xác chết đến cuối ngày.**

於六念處心不經理。見他勝事便生嫉妬心懷礮毒備起煩惱。

Ư Lục-niệm xứ tâm bất kinh lý. Kiến tha thắng sự tiện sinh tật đố tâm hoài sầm độc bị khởi Phiền-não.

**Với 6 nơi nhớ tâm không sửa trị. Nhìn thấy người khác được việc liền sinh đố kị, tâm nhớ sạn độc, Phiền não sinh khởi hoàn toàn.**

致使諸惡猛風吹惡薪火熾然無有休息。

Trí sử chư ác mãnh phong xuy ác tân hỏa sí nhiên vô hữu hưu tức.

**Đem tới sai khiến các ác, gió mạnh thổi bùng ác, củi lửa cháy mạnh không có ngừng nghỉ.**

三業微善一切俱焚。善法既盡為一闡提。

Tam-nghiệp vi thiện nhất thiết câu phần. Thiện Pháp ký tận vi nhất xiển đề.

**Ba Nghiệp thiện nhỏ, tất cả đều cùng cháy. Pháp thiện đã hết vì một đề xướng.**

墮火地獄無有出期。是故弟子等。今日至誠稽顙。

Đọa hỏa Địa-ngục vô hữu xuất kỳ. Thị cố Đệ-tử đặng kim nhật chí thành khê tằng.

**Roi xuống lửa Địa ngục không có ngày ra khỏi. Vì thế Đệ Tử ...ngày nay chí thành phục đĩnh lễ.**

向十方一切諸佛聖眾前。懺悔上來所有一切眾罪。

Hướng Thập phương nhất thiết chư Phật Thánh chúng tiền. Sám hối thượng lai sở hữu nhất thiết chúng tội.

**Hướng tới trước tất cả Phật Thánh 10 phương. Sám hối từ trước đến nay nếu có tất cả các tội.**

若輕若重若麤若細若自作若教他作。

Nhược khinh nhược trọng nhược thô nhược tế nhược tự tác nhược giáo tha tác.

**Hoặc nặng hoặc nhẹ hoặc to hoặc nhỏ, hoặc tự làm hoặc dạy người khác làm.**

若隨喜作若以勢逼迫令作。如是乃至讚歎行惡法者。

Nhược tùy hỷ tác nhược dĩ thế bức bách linh tác. Như thị nãi chí tán thán hành ác pháp giả.

**Nếu vui theo làm hoặc do thế bức bách buộc phải làm. Như thế thậm chí khen ngợi người thực hành Pháp ác.**

今日至心發露懺悔願皆消滅。

Kim nhật chí tâm phát lộ sám hối nguyện giai tiêu diệt.

**Ngày nay chí tâm phát hiện ra sám hối nguyện đều tiêu diệt.**

願弟子等承是懺悔一切諸惡所生功德。

Nguyện Đệ-tử đặng thừa thị sám hối nhất thiết chư ác sở sinh công Đức.

**Đệ Tử ... Mong nguyện dựa vào sám hối đó tất cả các ác được sinh công Đức.**

願生生世世慈和忠孝。謙卑自辱知廉識恥。

Nguyện sinh sinh thế thế từ hòa trung hiếu. Khiêm ti tự nhục tri liêm thức sỉ.

**Nguyện đời đời kiếp kiếp nhân từ hòa thuận trung hiếu. Tự cho là hèn kém tự nhẫn nhịn, biết thanh liêm, nhận ra điều sỉ nhục.**

先意問訊循良貞謹清潔義讓。

Tiên ý vấn tẩn tuần lương trinh cẩn thanh khiết nghĩa nhường.

**Trước tiên ý thăm hỏi, dần theo lương thiện thanh bạch kính cẩn thanh khiết nhân nghĩa nhường nhịn.**

遠離惡友常遇善緣。攝守六根敬護三業。

Viễn ly ác hữu thường ngộ thiện duyên. Nhiếp thủ Lục-căn kính hộ Tam-nghiệp.

**Rời xa bạn ác thường gặp duyên thiện. Thu lấy 6 Căn, kính trọng giữ gìn 3 Nghiệp.**

捍勞忍苦心不退沒。立菩提志荷負眾生。

Hãn lao nhẫn khổ tâm bất thoái một. Lập Bồ-đề chí hà phụ chúng sinh.

**Cố sức nhẫn khổ, tâm không thoái chìm. Thiết lập chí nguyện Bồ Đề, gánh vác trách nhiệm với chúng sinh.**



大乘蓮華寶達問答報應沙門經

Đại-Thừa Liên hoa Bảo-đạt vấn đáp báo ứng Sa-môn Kinh.

Đại Thừa Liên hoa Bảo Đạt hỏi đáp Kinh báo ứng Sa Môn.

寶達頃前入火鏑地獄。云何名曰火鏑地獄。

Bảo-đạt khoảnh tiền nhập Hỏa-thương Địa ngục. Vân hà danh viết Hỏa-thương Địa-ngục.

Bảo Đạt giãy lất trước nhập vào Địa ngục Tiếng leng keng lửa. Thế nào tên là Địa ngục Tiếng leng keng lửa.

其地獄縱廣一百五十由旬。

Kỳ Địa-ngục tủng quảng nhất bách ngũ thập Do-tuần.

Địa ngục đó dài rộng chừng 3 nghìn km.

周匝鐵壁猛大炎熾。其地生鏑來刺罪人。

Châu táp thiết bích mãnh đại viêm sí. Kỳ địa sinh thương lai thích tội nhân.

Thành thép bao quanh, lửa to mạnh cháy dữ dội. Đất đó sinh ra tiếng kêu leng keng tới đâm người bị tội.

從足下入足踏上出罪人號哭苦痛萬端。

Tòng túc hạ nhập túc phu thượng xuất, tội nhân hiệu khóc khổ thống vạn đoan.

Từ dưới chân nhập vào, ra khỏi trên mu bàn chân, người bị tội kêu khóc đau khổ vạn lần.

南門之中有五千沙門唱如是言：我今何罪來入此中。

Nam môn chi trung hữu ngũ thiên Sa-môn xướng như thị ngôn : Ngã kim hà tội lai nhập thử trung.

Trong cửa phía Nam có 5 nghìn Sa Môn đọc nói như là : Tôi nay tội gì tới nhập vào trong này.

馬頭羅刹手捉三股鐵叉。望背而撞胸前而出。

Mã đầu La-sát thủ tróc tam cổ thiết xoa. Vọng bối nhi chàng hung tiền nhi xuất.

La Sát đầu ngựa tay cầm chĩa 3 chạc. Nhắm lưng mà đâm xuyên qua ngực mà chui ra.

罪人來入獄中鐵鏑來鏑其足。烟火焰上燒徹胸心。

Tội nhân lai nhập ngục trung thiết thương lai thương kỳ túc. Yên hỏa diệm thượng thiêu triệt hung tâm.

Người bị tội tới nhập vào trong ngục tiếng sắt kêu leng keng, tới leng keng ở chân của họ. Khói lửa bốc cháy lên trên thiêu đốt thấu tim ngục.

一日一夜受罪萬端。千生千死萬生萬死。

Nhật nhật nhất dạ thụ tội vạn đoan. Thiên sinh thiên tử vạn sinh vạn tử.

Một ngày một đêm nhận tội vạn lần. Nghìn lần chết nghìn lần sinh, vạn lần chết vạn lần sinh.

若得人身身不具足。寶達問馬頭羅刹曰：

Nhược đắc nhân thân thân bất cụ túc. Bảo-đạt vấn mã đầu La-sát viết：

Nếu được làm thân người, thân không đầy đủ. Bảo Đạt hỏi La Sát đầu ngựa là：

此諸沙門作何等惡業來入此中受苦如是。

Thử chư Sa-môn tác hà đẳng ác Nghiệp, lai nhập thử trung thụ khổ như thị.

Các Sa Môn này làm ra Nghiệp ác gì, tới nhập vào trong này nhận lấy khổ như thế.

馬頭羅刹答寶達菩薩曰：此中沙門受佛淨戒不護威儀。

Mã đầu La-sát đáp Bảo-đạt Bồ-tát viết : Thử trung Sa-môn thụ Phật Tịnh-giới bất hộ uy nghi.

La Sát đầu ngựa trả lời là : Sa Môn ở trong này nhận Giới Thanh tịnh của Phật không giữ gìn uy nghi.

脚著鞮鞋以上清廁而不脫。脚前躡佛地僧地。

Cước trước ngoa hài dĩ thượng thanh xí nhi bất thoát. Cước tiền niếp Phật địa Tăng địa.

Chân đi dày dép do bên trên nhà xí sạch sẽ mà không tháo ra. Chân rón rén bước tới đất Phật đất Tăng.

或躡佛像靈塔之影。以是因緣受如此罪。

Hoặc niếp Phật tượng Tinh Tháp chi ảnh. Dĩ thị Nhân-duyên thụ như thử tội.

Hoặc rón rén bước lên bóng của tượng Phật, Linh Tháp. Do Nhân duyên đó nhận lấy tội như thế. 寶達聞之悲泣而去。

Bảo-đạt văn chi bi khắp nhi khứ.

Bảo Đạt nghe thấy bi thương rơi lệ mà ra đi.

佛名經卷第十

Phật danh Kinh quyển đệ thập.

Kinh Tên hiệu Phật quyển thứ 10.

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiến Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Hoàng Long và Bùi Anh Tuấn dịch 1/2011.

=====

**PHẬT THUYẾT PHẬT DANH KINH Q11**

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiễn Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiễn Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Hoàng Long và Bùi Anh Tuấn dịch tiếng Việt 1/2011.

=====

# Taisho Tripitaka Vol. 14, No. 441 佛說佛名經, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.21, Normalized Version.

# Taisho Tripitaka Vol. 14, No. 441 Phật thuyết Phật danh Kinh, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.21, Normalized Version.

No. 441

佛說佛名經卷第十一

Phật thuyết Phật danh Kinh quyển đệ thập nhất.

**Phật nói Kinh Tên hiệu Phật quyển thứ 11.**

南無決定色佛 南無方便心佛 南無智味佛

Nam-mô Quyết Định Sắc Phật. Nam-mô Phương Tiện Tâm Phật. Nam-mô Trí Vị Phật.

南無功德信佛 南無難降伏佛 南無善見佛

Nam-mô Công Đức Tín Phật. Nam-mô Nan Hàng Phục Phật. Nam-mô Thiện Kiến Phật.

南無月光明佛 南無月蓋佛 南無世橋佛

Nam-mô Nguyệt Quang Minh Phật. Nam-mô Nguyệt Cái Phật. Nam-mô Thế Kiều Phật.

南無信供養佛 南無樂勝佛 南無善蓋佛

Nam-mô Tín Cúng Dưỡng Phật. Nam-mô Lạc Thắng Phật. Nam-mô Thiện Cái Phật.

南無慚愧賢佛 南無能觀佛 南無無邊法佛

Nam-mô Tàm Quý Hiền Phật. Nam-mô Năng Quan Phật. Nam-mô Vô Biên Pháp Phật.

南無師子聲佛 南無大行佛 南無普信佛

Nam-mô Sư Tử Thanh Phật. Nam-mô Đại Hạnh Phật. Nam-mô Phổ Tín Phật.

南無器聲佛 南無勝愛佛 南無普行佛

Nam-mô Khí Thanh Phật. Nam-mô Thắng Ái Phật. Nam-mô Phổ Hạnh Phật.

南無普智佛 南無大奮迅佛 南無月幢佛

Nam-mô Phổ Trí Phật. Nam-mô Đại Phấn Tấn Phật. Nam-mô Nguyệt Tràng Phật.

南無堅行佛 南無天供養佛 南無能驚怖佛

Nam-mô Kiên Hành Phật. Nam-mô Thiên Cúng Dưỡng Phật. Nam-mô Năng Kinh Bồ Phật.

南無勝稱佛 南無成就一切功德佛 南無堅固佛

Nam-mô Thắng Xưng Phật. Nam-mô Thành Tụ Nhất Thiết Công Đức Phật. Nam-mô Kiên Cố Phật.

南無甘露光佛 南無大聲佛 南無高聲佛

Nam-mô Cam Lộ Quang Phật. Nam-mô Đại Thanh Phật. Nam-mô Cao Thanh Phật.

南無大力佛 南無大盡佛 南無信甘露佛  
Nam-mô Đại Lực Phật. Nam-mô Đại Tận Phật. Nam-mô Tín Cam Lộ Phật.  
南無行菩提佛 南無勝聲思惟佛 南無高光佛  
Nam-mô Hành Bồ Đề Phật. Nam-mô Thắng Thanh Tư Duy Phật. Nam-mô Cao Quang Phật.  
南無憐勝佛 南無樂種種聲佛 南無愛義佛  
Nam-mô Hi Thắng Phật. Nam-mô Lạc Chủng Chủng Thanh Phật. Nam-mô Ái Nghĩa Phật.  
南無修行信佛 南無離憂佛 南無善生佛  
Nam-mô Tu Hành Tín Phật. Nam-mô Ly Ưu Phật. Nam-mô Thiện Sinh Phật.  
南無威德力佛 南無信功德佛 南無聲稱佛  
Nam-mô uy Đức Lực Phật. Nam-mô Tín Công Đức Phật. Nam-mô Thanh Xưng Phật.  
南無放光明佛 南無疑奮迅佛 南無勝王佛  
Nam-mô Phóng Quang Minh Phật. Nam-mô Nghi Phấn Tấn Phật. Nam-mô Thắng Vương Phật.  
南無林華佛 南無功德華佛 南無捨諍佛  
Nam-mô Lâm Hoa Phật. Nam-mô Công Đức Hoa Phật. Nam-mô Xả Tranh Phật.  
南無大廣佛 南無大稱佛 南無虛空愛佛  
Nam-mô Đại Quảng Phật. Nam-mô Đại Xưng Phật. Nam-mô Hư Không Ái Phật.  
南無甘露奮迅佛 南無日聚佛 南無月聲佛  
Nam-mô Cam Lộ Phấn Tấn Phật. Nam-mô Nhật Tụ Phật. Nam-mô Nguyệt Thanh Phật.  
南無天幢佛 南無與清淨佛 南無能日佛  
Nam-mô Thiên Tràng Phật. Nam-mô Dữ Thanh Tịnh Phật. Nam-mô Năng Nhật Phật.  
南無快可見佛 南無堅意勝聲佛 南無雨甘露佛  
Nam-mô Khoái Khả Kiến Phật. Nam-mô Kiên Ý Thắng Thanh Phật. Nam-mô Vũ Cam Lộ Phật.  
南無無畏聲佛 南無善根聲佛 南無勝聲佛  
Nam-mô Vô Úy Thanh Phật. Nam-mô Thiện Căn Thanh Phật. Nam-mô Thắng Thanh Phật.  
南無勝愛佛 南無甘露稱佛 南無法華佛  
Nam-mô Thắng Ái Phật. Nam-mô Cam Lộ Xưng Phật. Nam-mô Pháp Hoa Phật.  
南無大莊嚴佛 南無世間尊重佛 南無勝意佛  
Nam-mô Đại Trang Nghiêm Phật. Nam-mô Thế Gian Tôn Trọng Phật. Nam-mô Thắng Ý Phật.  
南無彌留光佛 南無清淨思惟佛 南無高光明佛  
Nam-mô Di Lưu Quang Phật. Nam-mô Thanh Tịnh Tư Duy Phật. Nam-mô Cao Quang Minh Phật.  
南無破怨佛 南無甘露城佛 南無華光佛  
Nam-mô Phá Oán Phật. Nam-mô Cam Lộ Thành Phật. Nam-mô Hoa Quang Phật.  
南無大稱佛 南無安隱思佛 南無道威德佛  
Nam-mô Đại Xưng Phật. Nam-mô An Ẩn Tư Phật. Nam-mô Đạo Uy Đức Phật.  
南無清淨心佛 南無天供養佛 南無度泥佛  
Nam-mô Thanh Tịnh Tâm Phật. Nam-mô Thiên Cúng Dưỡng Phật. Nam-mô Độ Nê Phật.

南無離有佛 南無法華佛 南無大勝佛  
Nam-mô Ly Hữu Phật. Nam-mô Pháp Hoa Phật. Nam-mô Đại Thắng Phật.  
南無可樂光明佛 南無火光佛 南無見愛佛  
Nam-mô Khả Lạc Quang Minh Phật. Nam-mô Hỏa Quang Phật. Nam-mô Kiến Ái Phật.  
南無光明愛佛 南無喜聲佛 南無大施德佛  
Nam-mô Quang Minh Ái Phật. Nam-mô Hỷ Thanh Phật. Nam-mô Đại Thí Đức Phật.  
南無實步佛 南無無滯礙智佛 南無得威德佛  
Nam-mô Thực Bộ Phật. Nam-mô Vô Trệ Ngại Trí Phật. Nam-mô Đắc Uy Đức Phật.  
南無月藏佛 南無淨光明佛 南無大莊嚴佛  
Nam-mô Nguyệt Tạng Phật. Nam-mô Tịnh Quang Minh Phật. Nam-mô Đại Trang Nghiêm Phật.  
南無得樂自在佛 南無妙光明佛 南無寂光明佛  
Nam-mô Đắc Lạc Tự Tại Phật. Nam-mô Diệu Quang Minh Phật. Nam-mô Tịch Quang Minh Phật.  
南無離疑佛 南無無過智慧佛 南無成就行佛  
Nam-mô Ly Nghi Phật. Nam-mô Vô Quá Trí Tuệ Phật. Nam-mô Thành Tự Hạnh Phật.  
南無清淨身佛 南無無畏愛佛 南無稱吼佛  
Nam-mô Thanh Tịnh Thân Phật. Nam-mô Vô Úy Ái Phật. Nam-mô Xưng Hống Phật.  
南無大吼佛 南無善思佛 南無大思佛  
Nam-mô Đại Hống Phật. Nam-mô Thiện Tư Phật. Nam-mô Đại Tư Phật.  
南無清淨心佛 南無大奮迅佛 南無樂眼佛  
Nam-mô Thanh Tịnh Tâm Phật. Nam-mô Đại Phấn Tấn Phật. Nam-mô Lạc Nhãn Phật.  
南無命清淨佛 南無行清淨佛 南無離熱智佛  
Nam-mô Mệnh Thanh Tịnh Phật. Nam-mô Hành Thanh Tịnh Phật. Nam-mô Ly Nhiệt Trí Phật.  
南無應橋佛 南無善集智佛 南無普信佛  
Nam-mô Ứng Kiều Phật. Nam-mô Thiện Tập Trí Phật. Nam-mô Phổ Tín Phật.  
南無設尸威德佛 南無不死城佛 南無不護聲佛  
Nam-mô Thiết Thi Uy Đức Phật. Nam-mô Bất Tử Thành Phật. Nam-mô Bất Hộ Thanh Phật.  
南無化日佛 南無善住思惟佛 南無高信佛  
Nam-mô Hóa Nhật Phật. Nam-mô Thiện Trụ Tư Duy Phật. Nam-mô Cao Tín Phật.  
南無須摩那光明佛 南無光明力佛 南無功德希佛  
Nam-mô Tu Ma Na Quang Minh Phật. Nam-mô Quang Minh Lực Phật. Nam-mô Công Đức Hi Phật.  
南無法俱蘇摩佛 南無淨威德佛 南無淨行佛  
Nam-mô Pháp Câu Tô Ma Phật. Nam-mô Tịnh Uy Đức Phật. Nam-mô Tịnh Hạnh Phật.  
南無天色心佛 南無力王佛 南無普觀佛  
Nam-mô Thiên Sắc Tâm Phật. Nam-mô Lực Vương Phật. Nam-mô Phổ Quan Phật.  
南無梵供養佛 南無聖華佛 南無虛空佛

Nam-mô Phạm Cúng Dưỡng Phật. Nam-mô Thánh Hoa Phật. Nam-mô Hư Không Phật.  
南無降伏鬱彌佛 南無無譬智佛 南無勝伏刺佛  
Nam-mô Hàng Phục Uất Di Phật. Nam-mô Vô Thí Trí Phật. Nam-mô Thắng Phục Thích Phật.  
南無降伏城佛 南無應愛佛 南無戒功德佛  
Nam-mô Hàng Phục Thành Phật. Nam-mô Ứng Ái Phật. Nam-mô Giới Công Đức Phật.  
南無平等勿思佛 南無不怯弱心佛 南無精進信佛  
Nam-mô Bình Đẳng Vật Tư Phật. Nam-mô Bất Khiếp Nhược Tâm Phật. Nam-mô Tinh Tiến Tín Phật.  
南無高光明佛 南無聞智佛 南無無礙心佛  
Nam-mô Cao Quang Minh Phật. Nam-mô Văn Trí Phật. Nam-mô Vô Ngại Tâm Phật.  
南無無畏光佛 南無甘露聲佛 南無種種日佛  
Nam-mô Vô Úy Quang Phật. Nam-mô Cam Lộ Thanh Phật. Nam-mô Chủng Chủng Nhật Phật.  
南無勝黠慧佛 南無可修敬佛 南無功德王佛  
Nam-mô Thắng Hiệt Tuệ Phật. Nam-mô Khả Tu Kính Phật. Nam-mô Công Đức Vương Phật.  
南無護根佛 南無禪解脫佛 南無大威德佛  
Nam-mô Hộ Căn Phật. Nam-mô Thiền Giải Thoát Phật. Nam-mô Đại Uy Đức Phật.  
南無栴檀香佛 南無見信佛 南無妙橋梁佛  
Nam-mô Chiên Đàn Hương Phật. Nam-mô Kiến Tín Phật. Nam-mô Diệu Kiều Lương Phật.  
南無可觀佛 南無不可量智佛 南無千日威德佛  
Nam-mô Khả Quan Phật. Nam-mô Bất Khả Lượng Trí Phật. Nam-mô Thiên Nhật Uy Đức Phật.  
南無捨重擔佛 南無稱信佛 南無諸方聞佛  
Nam-mô Xả Trọng Đảm Phật. Nam-mô Xưng Tín Phật. Nam-mô Chư Phương Văn Phật.  
南無自在佛 南無無邊智佛 南無無垢光佛  
Nam-mô Tự Tại Phật. Nam-mô Vô Biên Trí Phật. Nam-mô Vô Cấu Quang Phật.  
南無甘露信佛 南無妙眼佛 南無解脫行佛  
Nam-mô Cam Lộ Tín Phật. Nam-mô Diệu Nhân Phật. Nam-mô Giải Thoát Hành Phật.  
南無可樂見佛 南無高光明佛 南無大聲佛  
Nam-mô Khả Lạc Kiến Phật. Nam-mô Cao Quang Minh Phật. Nam-mô Đại Thanh Phật.  
南無大威德聚佛 南無光明幢佛 南無應供養佛  
Nam-mô Đại Uy Đức Tự Phật. Nam-mô Quang Minh Tràng Phật. Nam-mô Ứng Cúng Dưỡng Phật.  
南無福德威德積佛 南無信相佛 南無大炎佛  
Nam-mô Phúc Đức Uy Đức Tích Phật. Nam-mô Tín Tướng Phật. Nam-mô Đại Viêm Phật.  
南無應信佛 南無善住思惟佛 南無須提他佛  
Nam-mô Ứng Tín Phật. Nam-mô Thiện Trụ Tư Duy Phật. Nam-mô Tu Đề Tha Phật.  
南無智作佛 南無普寶佛 南無日光佛  
Nam-mô Trí Tác Phật. Nam-mô Phổ Bảo Phật. Nam-mô Nhật Quang Phật.

南無說提他佛 南無炎眼佛 南無師子身佛  
Nam-mô Thuyết Đề Tha Phật. Nam-mô Viêm Nhãn Phật. Nam-mô Sư Tử Thân Phật.  
南無稱親光佛 南無清淨聲佛 南無希樂佛  
Nam-mô Xưng Thân Quang Phật. Nam-mô Thanh Tịnh Thanh Phật. Nam-mô Hi Lạc Phật.  
南無寂靜增上佛 南無寶威德佛 南無善威德供養佛  
Nam-mô Tịch Tĩnh Tăng Thượng Phật. Nam-mô Bảo Uy Đức Phật. Nam-mô Thiện Uy Đức  
Cúng Dưỡng Phật.  
南無毛光佛 南無世間尊佛 南無善行淨佛  
Nam-mô Mao Quang Phật. Nam-mô Thế Gian Tôn Phật. Nam-mô Thiện Hành Tịnh Phật.  
南無善提他威德佛 南無應眼佛 南無大步佛  
Nam-mô Thiện Đề Tha Uy Đức Phật. Nam-mô Ứng Nhãn Phật. Nam-mô Đại Bộ Phật.  
南無成義佛 南無安隱愛佛 南無天摩私多佛  
Nam-mô Thành Nghĩa Phật. Nam-mô An Ẩn Ái Phật. Nam-mô Thiên Ma Tư Đa Phật.  
南無捨漫流佛 南無捨寶佛 南無智滿佛  
Nam-mô Xả Mạn Lưu Phật. Nam-mô Xả Bảo Phật. Nam-mô Trí Mãn Phật.  
南無度橋佛 南無解脫賢佛 南無眾步佛  
Nam-mô Độ Kiều Phật. Nam-mô Giải Thoát Hiền Phật. Nam-mô Chúng Bộ Phật.  
南無光明威德佛 南無慈力佛 南無月勝佛  
Nam-mô Quang Minh Uy Đức Phật. Nam-mô Từ Lực Phật. Nam-mô Nguyệt Thắng Phật.  
南無寂光佛 南無愛眼佛 南無賒尸羅聲佛  
Nam-mô Tịch Quang Phật. Nam-mô Ái Nhãn Phật. Nam-mô Xa Thi La Thanh Phật.  
南無不死色佛 南無樂法佛 南無大月佛  
Nam-mô Bất Tử Sắc Phật. Nam-mô Lạc Pháp Phật. Nam-mô Đại Nguyệt Phật.  
南無無障礙聲佛 南無功德奮迅佛 南無不死華佛  
Nam-mô Vô Chướng Ngại Thanh Phật. Nam-mô Công Đức Phấn Tấn Phật. Nam-mô Bất Tử  
Hoa Phật.  
南無平等見佛 南無大月佛 南無功德味佛  
Nam-mô Bình Đẳng Kiến Phật. Nam-mô Đại Nguyệt Phật. Nam-mô Công Đức Vị Phật.  
南無十光佛 南無種種光佛 南無龍德佛  
Nam-mô Thập Quang Phật. Nam-mô Chủng Chủng Quang Phật. Nam-mô Long Đức Phật.  
南無雲聲佛 南無功德步佛 南無思功德佛  
Nam-mô Vân Thanh Phật. Nam-mô Công Đức Bộ Phật. Nam-mô Tư Công Đức Phật.  
南無大聲佛 南無了聲佛 南無遠離惡處佛  
Nam-mô Đại Thanh Phật. Nam-mô Liễu Thanh Phật. Nam-mô Viễn Ly Ác Xú Phật.  
南無天華佛 南無快眼佛 南無大然燈佛  
Nam-mô Thiên Hoa Phật. Nam-mô Khoái Nhãn Phật. Nam-mô Đại Nhiên Đăng Phật.  
南無離癡行佛 南無堅固希佛 南無捨邪佛

Nam-mô Ly Si Hành Phật. Nam-mô Kiên Cố Hi Phật. Nam-mô Xả Tà Phật.

南無相華佛 南無不可思議光明佛 南無普賢佛

Nam-mô Tướng Hoa Phật. Nam-mô Bất Khả Tư Nghị Quang Minh Phật. Nam-mô Phổ Hiền Phật.

南無月妙佛 南無樂德佛 南無清淨聲佛

Nam-mô Nguyệt Diệu Phật. Nam-mô Lạc Đức Phật. Nam-mô Thanh Tịnh Thanh Phật.

南無勝慧佛 南無賢光佛 南無堅固華佛

Nam-mô Thắng Tuệ Phật. Nam-mô Hiền Quang Phật. Nam-mô Kiên Cố Hoa Phật.

南無光明意佛 南無福德德佛 南無意成就佛

Nam-mô Quang Minh Ý Phật. Nam-mô Phúc Đức Đức Phật. Nam-mô Ý Thành Tựu Phật.

南無樂解脫佛 南無調怨佛 南無不去捨佛

Nam-mô Lạc Giải Thoát Phật. Nam-mô Điều Oán Phật. Nam-mô Bất Khử Xả Phật.

南無離(漂\*寸)河佛 南無甘露光明佛 南無無垢心佛

Nam-mô Ly Phiêu Hà Phật. Nam-mô Cam Lộ Quang Minh Phật. Nam-mô Vô Cấu Tâm Phật.

南無樂聲佛 南無不可量眼佛 南無快修行佛

Nam-mô Lạc Thanh Phật. Nam-mô Bất Khả Lượng Nhân Phật. Nam-mô Khoái Tu Hành Phật.

南無妙高光佛 南無集功德佛 南無可樂佛

Nam-mô Diệu Cao Quang Phật. Nam-mô Tập Công Đức Phật. Nam-mô Khả Lạc Phật.

南無大心佛 南無天信佛 南無思惟甘露佛

Nam-mô Đại Tâm Phật. Nam-mô Thiên Tín Phật. Nam-mô Tư Duy Cam Lộ Phật.

南無黠慧佛 南無勝燈佛 南無堅意佛

Nam-mô Hiệt Tuệ Phật. Nam-mô Thắng Đăng Phật. Nam-mô Kiên Ý Phật.

南無力步佛 南無蓮華葉眼佛 南無菩提光明佛

Nam-mô Lực Bộ Phật. Nam-mô Liên Hoa Diệp Nhân Phật. Nam-mô Bồ Đề Quang Minh Phật.

南無妙吼聲佛 南無六通聲佛 南無威德力佛

Nam-mô Diệu Hống Thanh Phật. Nam-mô Lực Thông Thanh Phật. Nam-mô Uy Đức Lực Phật.

南無人稱佛 南無勝華集佛 南無大髻佛

Nam-mô Nhân Xung Phật. Nam-mô Thắng Hoa Tập Phật. Nam-mô Đại Kế Phật.

南無不隨他佛 南無無畏行佛 南無不怯弱佛

Nam-mô Bất Tùy Tha Phật. Nam-mô Vô Úy Hành Phật. Nam-mô Bất Khiếp Nhược Phật.

南無離憂闇佛 南無過潮佛 南無月光佛

Nam-mô Ly Ưu Âm Phật. Nam-mô Quá Triều Phật. Nam-mô Nguyệt Quang Phật.

南無心勇猛佛 南無解脫慧佛 南無不取捨佛

Nam-mô Tâm Dũng Mãnh Phật. Nam-mô Giải Thoát Tuệ Phật. Nam-mô Bất Thủ Xả Phật.

南無蒼葛燈佛 南無勝火佛 南無善思意佛

Nam-mô Đảng Bạch Đăng Phật. Nam-mô Thắng Hỏa Phật. Nam-mô Thiện Tư Ý Phật.

南無勝威德色佛 南無信世間佛 南無妙慧佛



Nam-mô Thắng Uy Đức Sắc Phật. Nam-mô Tín Thế Gian Phật. Nam-mô Diệu Tuệ Phật.  
南無善喜信佛 南無華光佛 南無人華佛  
Nam-mô Thiện Hi Tín Phật. Nam-mô Hoa Quang Phật. Nam-mô Nhân Hoa Phật.  
南無善香佛 南無勝功德佛 南無種種華佛  
Nam-mô Thiện Hương Phật. Nam-mô Thắng Công Đức Phật. Nam-mô Chủng Chủng Hoa Phật.  
南無高勝佛 南無虛空功德佛 南無天信佛  
Nam-mô Cao Thắng Phật. Nam-mô Hư Không Công Đức Phật. Nam-mô Thiên Tín Phật.  
南無可敬憍佛 南無月光佛 南無火聚佛  
Nam-mô Khả Kính Kiêu Phật. Nam-mô Nguyệt Quang Phật. Nam-mô Hỏa Tự Phật.  
南無最力佛 南無智地佛 南無高意佛  
Nam-mô Tối Lực Phật. Nam-mô Trí Địa Phật. Nam-mô Cao Ý Phật.  
南無山王智佛 南無快昇佛 南無妙昇佛  
Nam-mô Sơn Vương Trí Phật. Nam-mô Khoái Thăng Phật. Nam-mô Diệu Thăng Phật.  
南無勝親佛 南無離疑佛 南無應行佛  
Nam-mô Thắng Thân Phật. Nam-mô Ly Nghi Phật. Nam-mô Ứng Hành Phật.  
南無勝香佛 南無無諍行佛 南無修行功德佛  
Nam-mô Thắng Hương Phật. Nam-mô Vô Tranh Hành Phật. Nam-mô Tu Hành Công Đức Phật.  
南無大精進心佛 南無然燈光明佛 南無攝步佛  
Nam-mô Đại Tinh Tiến Tâm Phật. Nam-mô Nhiên Đăng Quang Minh Phật. Nam-mô Nhiếp Bộ Phật.  
南無修行深心佛 南無香希佛 南無香手佛  
Nam-mô Tu Hành Thâm Tâm Phật. Nam-mô Hương Hi Phật. Nam-mô Hương Thủ Phật.  
南無寂靜智佛 南無妙心佛 南無功德莊嚴佛  
Nam-mô Tịch Tĩnh Trí Phật. Nam-mô Diệu Tâm Phật. Nam-mô Công Đức Trang Nghiêm Phật.  
南無增上行佛 南無智意佛 南無功德山清淨聲佛  
Nam-mô Tăng Thượng Hạnh Phật. Nam-mô Trí Ý Phật. Nam-mô Công Đức Sơn Thanh Tịnh Thanh Phật.  
南無攝集佛 南無妙信佛 南無日見可力佛  
Nam-mô Nhiếp Tập Phật. Nam-mô Diệu Tín Phật. Nam-mô Nhật Kiến Khả Lực Phật.  
南無功德王光明佛 南無法不可力佛  
Nam-mô Công Đức Vương Quang Minh Phật. Nam-mô Pháp Bất Khả Lực Phật.  
南無離諸疑奮迅佛 南無稱王佛 南無攝諸根佛  
Nam-mô Ly Chư Nghi Phấn Tấn Phật. Nam-mô Xưng Vương Phật. Nam-mô Nhiếp Chư Căn Phật.  
南無上去佛 南無甘露光佛 南無甘露心佛  
Nam-mô Thượng Khứ Phật. Nam-mô Cam Lộ Quang Phật. Nam-mô Cam Lộ Tâm Phật.  
南無諸眾上佛 南無淨髻佛 南無不可降伏色佛

Nam-mô Chư Chúng Thượng Phật. Nam-mô Tịnh Kế Phật. Nam-mô Bất Khả Hàng Phục Sắc Phật.

南無普信佛 南無莊嚴王佛 南無甘露日佛

Nam-mô Phổ Tín Phật. Nam-mô Trang Nghiêm Vương Phật. Nam-mô Cam Lộ Nhật Phật.

南無勝燈佛 南無波頭上佛 南無寶藏佛

Nam-mô Thắng Đăng Phật. Nam-mô Ba Đầu Thượng Phật. Nam-mô Bảo Tạng Phật.

南無普光佛 南無最勝王佛 南無普現佛

Nam-mô Phổ Quang Phật. Nam-mô Tối Thắng Vương Phật. Nam-mô Phổ Hiện Phật.

南無普光明上勝積王佛 南無自在轉法王佛

Nam-mô Phổ Quang Minh Thượng Thắng Tích Vương Phật. Nam-mô Tự Tại Chuyển Pháp Vương Phật.

南無普賢佛 南無還華勝佛 南無千世自在聲佛

Nam-mô Phổ Hiền Phật. Nam-mô Hoàn Hoa Thắng Phật. Nam-mô Thiên Thế Tự Tại Thanh Phật.

南無一善無垢聲自在王佛 南無千離無畏聲自在王佛

Nam-mô Nhất Thiện Vô Cấu Thanh Tự Tại Vương Phật. Nam-mô Thiên Ly Vô Úy Thanh Tự Tại Vương Phật.

南無千無垢威德自在王佛 南無五百日聲自在王佛

Nam-mô Thiên Vô Cấu Uy Đức Tự Tại Vương Phật. Nam-mô Ngũ Bách Nhật Thanh Tự Tại Vương Phật.

南無五百樂自在聲佛 南無日龍歡喜佛

Nam-mô Ngũ Bách Lạc Tự Tại Thanh Phật. Nam-mô Nhật Long Hoan Hi Phật.

南無離畏稱王佛 南無妙光幢佛 南無離光聲佛

Nam-mô Ly Úy Xưng Vương Phật. Nam-mô Diệu Quang Tràng Phật. Nam-mô Ly Quang Thanh Phật.

南無稱自在聲佛 南無妙法稱聲佛 南無勝藏稱王佛

Nam-mô Xưng Tự Tại Thanh Phật. Nam-mô Diệu Pháp Xưng Thanh Phật. Nam-mô Thắng Tạng Xưng Vương Phật.

南無不可思議意王佛 南無寶幢佛 南無大自在佛

Nam-mô Bất Khả Tư Nghị Ý Vương Phật. Nam-mô Bảo Tràng Phật. Nam-mô Đại Tự Tại Phật.

南無聖智自在幢勇猛王佛 南無不可思議慧佛

Nam-mô Thánh Trí Tự Tại Tràng Dũng Mãnh Vương Phật. Nam-mô Bất Khả Tư Nghị Tuệ Phật.

南無智藏佛 南無智高幢佛 南無智海王佛

Nam-mô Trí Tạng Phật. Nam-mô Trí Cao Tràng Phật. Nam-mô Trí Hải Vương Phật.

南無大精進聲自在王佛 南無彌留勝功德佛

Nam-mô Đại Tinh Tiến Thanh Tự Tại Vương Phật. Nam-mô Di Lưu Thắng Công Đức Phật.

南無智顯修自在種子善無垢吼自在王佛

Nam-mô Trí Hiền Tu Tụ Tại Chúng Tử Thiện Vô Cấu Hồng Tụ Tại Vương Phật.

南無降伏功德海王佛 南無智成就力王佛

Nam-mô Hàng Phục Công Đức Hải Vương Phật. Nam-mô Trí Thành Tụ Lực Vương Phật.

南無勝道自在王佛 南無勝閻積自在佛

Nam-mô Thắng Đạo Tụ Tại Vương Phật. Nam-mô Thắng Âm Tích Tụ Tại Phật.

南無華勝積智佛 南無金剛師子佛

Nam-mô Hoa Thắng Tích Trí Phật. Nam-mô Kim Cương Sư Tử Phật.

南無戒勝佛 南無賢勝佛 南無無邊光佛

Nam-mô Giới Thắng Phật. Nam-mô Hiền Thắng Phật. Nam-mô Vô Biên Quang Phật.

南無師子喜佛 南無無盡智積佛 南無寶行佛

Nam-mô Sư Tử Hi Phật. Nam-mô Vô Tận Trí Tích Phật. Nam-mô Bảo Hành Phật.

南無智波羅婆佛

Nam-mô Trí Ba La Bà Phật.

次禮十二部尊經大藏法輪。

Thứ lễ Thập nhị Bộ Tôn Kinh Đại Tạng Pháp Luân.

[Tiếp theo lễ 12 Bộ Tôn Kinh Đại Tạng Pháp Luân.](#)

南無順權方便經 南無樂瓔珞莊嚴方便經

Nam-mô Thuận Quyền Phương Tiện Kinh. Nam-mô Lạc Anh Lạc Trang Nghiêm Phương Tiện Kinh.

南無大雲輪請雨經 南無大雲請雨經

Nam-mô Đại Vân Luân Thịnh Vũ Kinh. Nam-mô Đại Vân Thịnh Vũ Kinh.

南無大方等大雲請雨經 南無度諸佛境界智嚴經

Nam-mô Đại Phương Đẳng Đại Vân Thịnh Vũ Kinh. Nam-mô Độ Chư Phật Cảnh Giới Trí Nghiêm Kinh.

南無如來莊嚴智慧光明入諸佛境界經

Nam-mô Như Lai Trang Nghiêm Trí Tuệ Quang Minh Nhập Chư Phật Cảnh Giới Kinh.

南無度諸佛境界智光嚴經 南無德護長者經

Nam-mô Độ Chư Phật Cảnh Giới Trí Quang Nghiêm Kinh. Nam-mô Đức Hộ Trưởng Giả Kinh.

南無月光童子經 南無申日經 南無善思童子經

Nam-mô Nguyệt Quang Đồng Tử Kinh. Nam-mô Thân Nhật Kinh. Nam-mô Thiện Tư Đồng Tử Kinh.

南無大方等頂王經 南無大乘頂王經

Nam-mô Đại Phương Đẳng Đỉnh Vương Kinh. Nam-mô Đại Thừa Đỉnh Vương Kinh.

南無法鏡經 南無郁伽長者所問經

Nam-mô Pháp Kính Kinh. Nam-mô Úc Già Trưởng Giả Sở Vấn Kinh.

南無郁伽羅越問菩薩行經 南無阿彌陀經

Nam-mô Úc Già La Việt Vấn Bồ Tát Hạnh Kinh. Nam-mô A Di Đà Kinh.

南無無量清淨等覺經

Nam-mô Vô Lượng Thanh Tịnh Đẳng Giác Kinh.

敬禮十方諸大菩薩摩訶薩。

Kính lễ Thập phương chư Đại Bồ-tát Ma-ha-tát.

**Kính lễ các Đại Bồ Tát Ma Ha Tát 10 phương.**

南無普正法菩薩 南無普化菩薩 南無普慧菩薩

Nam-mô Phổ Chính Pháp Bồ Tát. Nam-mô Phổ Hóa Bồ Tát. Nam-mô Phổ Tuệ Bồ Tát.

南無普眼菩薩 南無普觀察菩薩 南無普照菩薩

Nam-mô Phổ Nhãn Bồ Tát. Nam-mô Phổ Quan Sát Bồ Tát. Nam-mô Phổ Chiếu Bồ Tát.

南無普幢菩薩 南無普德智光菩薩 南無普明師子菩薩

Nam-mô Phổ Tràng Bồ Tát. Nam-mô Phổ Đức Trí Quang Bồ Tát. Nam-mô Phổ Minh Sư Tử Bồ Tát.

南無普勝寶光菩薩 南無普德海幢菩薩

Nam-mô Phổ Thắng Bảo Quang Bồ Tát. Nam-mô Phổ Đức Hải Tràng Bồ Tát.

南無普慧光明菩薩 南無普寶華幢菩薩

Nam-mô Phổ Tuệ Quang Minh Bồ Tát. Nam-mô Phổ Bảo Hoa Tràng Bồ Tát.

南無普勝濡音菩薩 南無普德清炎菩薩

Nam-mô Phổ Thắng Nhu Âm Bồ Tát. Nam-mô Phổ Đức Thanh Viêm Bồ Tát.

南無普相光明菩薩 南無普覺菩薩 南無覺首菩薩

Nam-mô Phổ Tướng Quang Minh Bồ Tát. Nam-mô Phổ Giác Bồ Tát. Nam-mô Giác Thủ Bồ Tát.

南無財首菩薩 南無寶首菩薩 南無德首菩薩

Nam-mô Tài Thủ Bồ Tát. Nam-mô Bảo Thủ Bồ Tát. Nam-mô Đức Thủ Bồ Tát.

南無目首菩薩 南無進首菩薩 南無法首菩薩

Nam-mô Mục Thủ Bồ Tát. Nam-mô Tiến Thủ Bồ Tát. Nam-mô Pháp Thủ Bồ Tát.

南無智首菩薩 南無賢首菩薩 南無大光海月菩薩

Nam-mô Trí Thủ Bồ Tát. Nam-mô Hiền Thủ Bồ Tát. Nam-mô Đại Quang Hải Nguyệt Bồ Tát.

南無雲音海藏菩薩 南無德寶勝月菩薩

Nam-mô Vân Âm Hải Tạng Bồ Tát. Nam-mô Đức Bảo Thắng Nguyệt Bồ Tát.

南無淨慧光炎自在王菩薩 南無超越華光菩薩

Nam-mô Tịnh Tuệ Quang Viêm Tự Tại Vương Bồ Tát. Nam-mô Siêu Việt Hoa Quang Bồ Tát.

南無無量智雲日光菩薩 南無大力精進金剛菩薩

Nam-mô Vô Lượng Trí Vân Nhật Quang Bồ Tát. Nam-mô Đại Lực Tinh Tiến Kim Cương Bồ Tát.

南無香炎光幢菩薩 南無月德妙音菩薩

Nam-mô Hương Viêm Quang Tràng Bồ Tát. Nam-mô Nguyệt Đức Diệu Âm Bồ Tát.

南無光明尊德菩薩 南無明淨藏菩薩

Nam-mô Quang Minh Tôn Đức Bồ Tát. Nam-mô Minh Tịnh Tạng Bồ Tát.

南無心王菩薩 南無無礙心菩薩 南無自在勢菩薩

Nam-mô Tâm Vương Bồ Tát. Nam-mô Vô Ngại Tâm Bồ Tát. Nam-mô Tự Tại Thế Bồ Tát.

歸命如是等十方世界無量無邊諸大菩薩摩訶薩。

Quy mệnh như thị đẳng Thập phương Thế-giới vô lượng vô biên chư Đại Bồ-tát Ma-ha-tát.

Trở về đi theo như thế cùng là vô lượng vô biên các Đại Bồ Tát Ma Ha Tát ở 10 phương Thế giới.

敬禮聲聞緣覺一切賢聖。

Kính lễ Thanh-văn Duyên-giác nhất thiết Hiền Thánh.

Kính lễ Thanh Văn Duyên Giác tất cả Hiền Thánh.

南無阿若憍陳如 南無摩訶迦葉

Nam-mô A Nhã Kiều Trần Như. Nam-mô Ma Ha Ca Diệp.

南無優樓頻螺迦葉 南無伽耶迦葉 南無那提迦葉

Nam-mô Ưu Lô Tần Loa Ca Diệp. Nam-mô Già Da Ca Diệp. Nam-mô Na Đề Ca Diệp.

南無舍利弗 南無大目犍連 南無摩訶迦梅延

Nam-mô Xá Lợi Phất. Nam-mô Đại Mục Kiền Liên. Nam-mô Ma Ha Ca Chiên Diên.

南無阿(少/兔)樓駄 南無摩訶劫賓那

Nam-mô A Nậu Lô Đà. Nam-mô Ma Ha Kiếp Tân Na.

歸命如是眾所知識大阿羅漢等。

Quy mệnh như thị chúng sở Tri-thức Đại A-la-hán đẳng.

Trở về đi theo như thế cùng là các Tri thức Đại A La Hán.

禮三寶已次復懺悔。

Lễ Tam Bảo dĩ thứ phục sám hối.

Lễ Phật Pháp Tăng xong tiếp tục lại sám hối.

弟子等已懺悔煩惱障。已懺悔業障。

Đệ-tử đẳng dĩ sám hối Phiền-nã chướng. Dĩ sám hối Nghiệp chướng.

Đệ Tử ... đã sám hối chướng ngại của Phiền nã. Đã sám hối chướng ngại của Nghiệp.

所餘報障今當次第披陳懺悔。經中說言：

Sở dư báo chướng, kim đương thứ đệ phi trần sám hối. Kinh trung Thuyếtngôn：

Còn lại chướng ngại của quả báo, nay đang lần lượt phơi bày ra sám hối. Trong Kinh nói rằng：

業報至時非空非海中非入山石間。

Nghiệp báo chí thời phi không phi hải trung phi nhập sơn thạch gian.

Tới lúc báo ứng của Nghiệp không phải trong Rỗng không, không phải ở trong biển, không phải nhập vào vùng núi đá.

無有他方所脫之不受報。唯有懺悔力乃能得除滅。

Vô hữu tha phương sở thoát chi bất thụ báo. Duy hữu sám hối lực nãi năng đắc trừ diệt.

Không có phương khác được thoát khỏi mà không nhận lấy báo ứng. Duy chỉ có lực của sám hối mới có thể được trừ diệt.

何以知然？釋提桓因五衰相現。恐懼切心歸誠三寶。

Hà dĩ tri nhiên ? Thích-đề-hoàn-nhân ngũ suy tướng hiện. Khủng cụ thiết tâm quy thành Tam-Bảo.

Vì sao biết như thế ? Ngọc Hoàng Thượng Đế hiện ra 5 tướng suy thoái. Tâm sợ hãi sốt ruột trở về thành kính Phật Pháp Tăng.

死相即滅得延天年。如是等比。

Tử tướng tức diệt đắc duyên thiên niên. Như thị đẳng tỉ.

Cảnh chết tức thời diệt trừ, được kéo dài tuổi thọ. Như thế so sánh.

經教所明其事非一。故知懺悔實能滅禍。

Kinh giáo sở minh kỳ sự phi nhất. Cố tri sám hối thực năng diệt họa.

Kinh Giáo lý được soi sáng, việc đó không phải chỉ có một. Mới biết sám hối thực có thể diệt trừ tai họa.

但凡夫之人若不遇善友獎導。則靡惡而不造。

Đãn Phàm phu chi nhân nhược bất ngộ thiện hữu tướng đạo. Tắc mị ác nhi bất tạo.

Chỉ có người Phàm trần, nếu không gặp bạn thiện khuyến khích hướng dẫn. Chắc không có ác nào mà không làm.

致使大命將盡臨窮之際。地獄惡相皆現在前。

Trí sử đại mệnh tương tận lâm cùng chi tế. Địa-ngục ác tướng giai hiện tại tiền.

Đem tới sai khiến, mệnh lớn sắp hết sắp tận cùng giới hạn. Cảnh ác của Địa ngục đều hiện ra.

當爾之時悔懼交至。不預修善臨窮方悔。

Đương nhĩ chi thời hối cụ giao chí. Bất dự tu thiện lâm cùng phương hối.

Đang lúc như thế hối hận sợ hãi cùng tới. Không dự định tu thiện, sắp cùng đường hối hận.

悔之於後將何及乎？殃禍異處宿預嚴待當獨趣入。

Hối chi ư hậu tướng hà cập hồ ? Ương họa dị xứ tú dự nghiêm đãi đương độc thú nhập.

Sau hối hận sẽ ra sao, kịp chăng ? Tai họa nơi khác, vui vẻ đã qua đối đãi nghiêm túc, đang một mình thú hưởng nhập vào.

遠到他所但得前行。入於大鑊身心摧碎精神痛苦。

Viễn đáo tha sở đãn đắc tiền hạnh. Nhập ư đại hoạch thân tâm tội toái tinh thần thống khổ.

Tới nơi khác xa vắng chỉ có được tiến lên. Nhập vào vạc nấu lớn, thân tâm tan vỡ tinh thần đau khổ.

如此之時欲求一禮一懺豈復可得。

Như thử chi thời dực cầu nhất lễ nhất sám khởi phục khả đắc.

Lúc như thế này muốn cầu 1 lễ, 1 sám hối há lại có thể được.

眾等莫自恃盛年財寶勢力。懶惰懈怠放逸自恣。

Chúng đẳng mặc tự thị thịnh niên tài bảo thế lực. Lãn nọa giải đãi phóng dật tự tứ.

Họ chớ cùng nhau tự nương nhờ vào năm thịnh vượng tiền tài vật báu thế lực. Lười nhác bê tha phóng túng buông thả.

死苦一至。無問老少貧富貴賤。

Tử khổ nhất chí, vô vấn lão thiếu bản phú quý tiện.

**Khổ chết nhất loạt tới, không hỏi già trẻ giàu nghèo sang hèn.**

皆悉磨滅奄忽而至不令人知。夫命無常喻如朝露。

Giai tất ma diệt yểm hốt nhi chí bất linh nhân tri. Phu mệnh Vô-thường dụ như triều lộ.

**Tất cả đều phai nhạt dần, đột nhiên mà tới không giúp cho người biết. Mệnh của người đời Biến đổi, ví như sương mù buổi sáng.**

出息雖存入息難保。云何以此而不懺悔。

Xuất tức tuy tồn nhập tức nan bảo. Vân hà dĩ thử nhi bất sám hối.

**Hơi thở ra tuy còn, hít thở vào khó bảo toàn. Điều này vì sao mà không sám hối.**

且五天使者既來。無常殺鬼卒至。盛年壯色無得免者。

Thả ngũ Thiên sứ giả ký lai. Vô-thường sát Quỷ tốt chí. Thịnh niên tráng sắc vô đắc miễn giả.

**Hay là Sứ giả 5 Trời đã tới. Biến đổi Quỷ sát hại, lính coi ngục tới. Tuổi hưng thịnh thân sắc tráng kiện không được miễn trừ.**

當爾之時華堂邃宇何關人事。高車大馬豈得自隨。

Đương nhĩ chi thời hoa đường thúy vũ hà quan nhân sự. Cao xa đại mã khởi đắc tự tùy.

**Thời đang như thế, nhà lớn hoa lệ Thế giới tinh thâm, sao quan tâm tới việc của người. Xe cao ngựa lớn há được tự đi theo.**

妻子眷屬非復我親七珍寶飾乃為他玩。

Thê tử quyến thuộc phi phục ngã thân thất trân bảo sức nãi vi tha ngoạn.

**Vợ con quyến thuộc lại không phải thân thích của bản thân, bảy báu trang sức liền là vật quý của người khác.**

以此而言：世間果報皆如幻化。

Dĩ thử nhi ngôn：Thế-gian quả báo giai như huyền hóa.

**Vì việc này mà nói rằng：Quả báo của Thế gian đều như ảo hóa.**

上天雖樂會歸敗壞。壽盡魂魄墮落三途。

Thượng Thiên tuy lạc hội quy bại hoại. Thọ tận hồn phách đọa lạc Tam-đồ.

**Trên Trời tuy vui sướng chốc lát trở về tan hoại. Thọ hết hồn phách rơi xuống 3 Đạo ác.**

是故佛語須跋陀言。汝師鬻頭藍弗。

Thị cố Phật ngữ Tu-bạt-đà ngôn：Nhữ sư Uất-đầu lam-phất.

**Vì thế Phật bảo Tu Bạt Đà là：Thầy của Ngài là Uất Đầu Lam Phất.**

利根聰明能伏煩惱。至於非非想處命終。

Lợi căn thông minh năng phục Phiền-nã. Chí ư phi phi Tưởng xứ mệnh chung.

**Căn sáng thông minh có thể hàng phục Phiền nã. Tới được nơi không không có Tưởng nhớ, hết mệnh.**

還作畜生道中飛狸之身。況復餘者。

Hoàn tác Súc-sinh Đạo trung phi ly chi thân. Huống phục dư giả.

**Trở về ở trong Đạo Súc sinh, thân làm con chồn bay. Huống chi lại là người khác.**

故知未證聖果已還皆應流轉備經惡趣。

Cổ tri vị chúng Thánh quả dĩ hoàn giai ưng Lưu chuyển bị kinh Ác-thú.

Mới biết chưa chứng được quả Thánh đã trở về, đều phải Lưu chuyển hoàn toàn qua Đạo ác.

如不謹慎忽爾一朝親嬰斯事將不及悔。

Như bất cẩn thận hốt nhĩ nhất triều thân anh tư sự tương bất cập hối.

Như thế không cẩn thận, bỗng nhiên một buổi sáng, thân mắc vào việc đó, sẽ không kịp hối hận.

或如今被罪行詣公門已是小苦。

Hoặc như kim bị tội hành nghệ công môn dĩ thị tiểu khổ.

Hoặc như ngày nay bị tội đi tới cửa công đã là khổ nhỏ.

精神惶惶眷屬恐懼求救百端。

Tinh thần chương hoàng quyến thuộc khủng cụ cầu cứu bách đoan.

Tinh thần hoảng loạn quyến thuộc sợ hãi cầu cứu trăm lần.

地獄眾苦比於此者。百千萬倍不得為喻。

Địa-ngục chúng khổ tỉ ư thử giả. Bách thiên vạn bội bất đắc vi dụ.

Các khổ của Địa ngục so với điều này. Gấp bội trăm nghìn vạn lần, luận bàn không được.

眾等相與歷劫已來罪若須彌。

Chúng đẳng tương dữ lịch Kiếp dĩ lai tội nhược Tu-di.

Họ cùng là thân quyến bạn hữu, trải qua Kiếp số tới nay tội như núi Tu Di.

云何聞此晏然不畏不驚不恐。今此精神復嬰斯苦實為可痛。

Vân hà văn thử yên nhiên bất úy bất kinh bất khủng. Linh thử tinh thần phục anh tư khổ thực vi khả thông.

Vì sao nghe thấy yên vui này, như thế không sợ hãi không kinh hoàng. Giúp cho tinh thần này, lại mắc vào khổ đó, thực là đáng đau đớn.

是故弟子等。運此丹誠。至心歸依佛。

Thị cố Đệ-tử đẳng vận thử đan thành chí tâm quy y Phật.

Vì thế Đệ Tử ... Chuyển vận thành ý sắc son, chí tâm trở về đi theo Phật.

南無東方調御佛 南無南方金剛藏佛

Nam-mô Đông Phương Điều Ngự Phật. Nam-mô Nam Phương Kim Cương Tạng Phật.

南無西方燈法界佛 南無北方邊眼佛

Nam-mô Tây Phương Đăng Pháp Giới Phật. Nam-mô Bắc Phương Biên Nhãn Phật.

南無東南方無憂德佛 南無西南方壞諸怖畏佛

Nam-mô Đông Nam Phương Vô Ưu Đức Phật. Nam-mô Tây Nam Phương Hoại Chư Bồ Úy Phật.

南無西北方勇猛伏佛 南無東北方大力光明佛

Nam-mô Tây Bắc Phương Dũng Mạnh Phục Phật. Nam-mô Đông Bắc Phương Đại Lực Quang Minh Phật.

南無下方歡喜路佛 南無上方香上王佛

Nam-mô Hạ Phương Hoan Hi Lộ Phật. Nam-mô Thượng Phương Hương Thượng Vương Phật.



歸命如是等十方盡虛空界一切三寶。

Quy mệnh như thị đấng Thập phương tận hư không giới nhất thiết Tam-Bảo.

Trở về đi theo như thế cùng là tất cả Phật Pháp Tăng ở tận cùng khoảng không Thế giới 10 phương.

弟子等自從無始已來至于今日。

Đệ-tử đấng tự tòng vô thủy dĩ lai chí vu kim nhật.

Đệ Tử ... Tự từ xa xưa đến nay tới ngày hôm nay.

所有報障然其重者。第一唯有阿鼻地獄如經所明。

Sở hữu báo chướng, nhiên kỳ trọng giả. Đệ nhất duy hữu A-tì Địa-ngục, như Kinh sở minh.

Bị chướng ngại báo ứng, nếu nặng như thế. Thứ nhất chỉ có Địa ngục A Tì, như Kinh soi sáng.

今當略說其相此獄周匝有七重鐵城。

Kim đương lược Thuyết kỳ tướng, thử ngục châu tấp hữu thất trọng thiết thành.

Nay cần nói sơ lược cảnh tượng đó, ngục này xung quanh có 7 lớp tường thành.

復有七重鐵網羅覆其上。下有七重刀林無量猛火。

Phục hữu thất trùng thiết võng la phúc kỳ thượng. Hạ hữu thất trùng đao lâm vô lượng mãnh hỏa.

Lại có 7 lớp lưới võng thép che phủ lên trên. Bên dưới 7 lớp rừng cây bằng dao lửa cháy mạnh vô lượng.

縱廣八萬四千由旬。罪人之身遍滿其中。

Túng quảng bát vạn tứ thiên Do-tuần. Tội nhân chi thân biến mãn kỳ trung.

Dài rộng ước chừng 1,6 tỉ km. Thân của người bị tội biến ra đầy trong đó.

罪業因緣不相妨礙。上火徹下下火徹上。

Tội nghiệp Nhân-duyên bất tương phương ngại. Thượng hỏa triệt hạ hạ hỏa triệt thượng.

Tội nghiệp Nhân duyên không cùng nhau gây trở ngại. Lửa bên trên thông suốt tới bên dưới, lửa bên dưới thông suốt lên bên trên.

東西南北通徹交過。如魚在熬脂膏皆盡。

Đông Tây Nam Bắc thông triệt giao quá. Như ngư tại ngao chi cao giai tận.

Đông Tây Nam Bắc thông suốt qua nhau. Như cá ở trong nồi sấy, chất béo đều hết.

此中罪苦亦復如是。其城四門有四大銅狗。

Thử trung tội khổ diệc phục như thị. Kỳ thành tứ môn, hữu tứ đại đồng cẩu.

Ở trong này tội khổ cũng lại như thế. Thành đó có 4 cửa, có 4 con chó bằng đồng lớn.

其身縱廣四十由旬。牙爪鋒鉅眼如閃電。

Kỳ thân túng quảng tứ thập Do-tuần. Nha trảo phong cự nhãn như thiểm điện.

Thân nó dài rộng ước chừng 800 km. Răng vuốt lớn sắc nhọn, mắt như ánh chớp.

復有無量鐵觜諸鳥。奮飛騰翔啄罪人肉。

Phục hữu vô lượng thiết chủy chư điểu. Phần phi đằng tường trác tội nhân nhục.

Lại có rất nhiều chim mỏ bằng thép. Phần khởi bay lượn mổ thịt của người bị tội

牛頭獄卒形如羅剎而有九尾尾如鐵叉。

Ngưu đầu ngục tót hình như La-sát. Nhi hữu cửu vĩ vĩ như thiết xoa.

Thân hình của lính ngục đầu trâu như La Sát mà có 9 đuôi, đuôi như chĩa bằng thép.

復有八頭頭上有十八角。有六十四眼。

Phục hữu bát đầu, đầu thượng hữu thập bát giác. Hữu lục thập tứ nhãn.

Lại có 8 đầu, trên đầu có 18 sừng. Có 64 mắt.

一一眼中皆悉迸出諸鐵丸。

Nhất nhất nhãn trung giai tất bình xuất chư thiết hoàn.

Trong từng mắt tất cả đều bắn tung tóe ra các viên sắt.

燒罪人肉然其一瞋一怒喙吼之時聲如霹靂。

Thiêu tội nhân nhục nhiên kỳ nhất sân nhất nộ đề hồng chi thời thanh như phích lịch.

Thiêu cháy thịt của người bị tội, đúng là một thù một giận đó, tiếng vui hòa, khi gầm lên âm thanh như sấm sét.

復有無量自然刀輪空中而下。從罪人頂入從足而出。

Phục hữu vô lượng tự nhiên đao luân không trung nhi hạ. Tông tội nhân đỉnh nhập từng tức nhi xuất.

Lại có vô lượng dao tự nhiên chuyển luân phiêu ở không trung mà rơi xuống. Nhập vào đỉnh đầu người bị tội theo chân bay ra.

於是罪人痛徹骨髓苦切肝心。如是經無量歲受諸苦惱。

Ư thị tội nhân thống triệt cốt tủy khổ thiết can tâm. Như thị kinh vô lượng tuế thụ chư khổ não.

Với người bị tội đó đau xuyên thấu xương tủy, khổ cắt tim gan. Như thế trải qua vô lượng năm, nhận lấy các khổ não.

求生不得求死不得。如是等報今日皆悉稽顙。

Cầu sinh bất đắc cầu tử bất đắc. Như thị đẳng báo kim nhật giai tất khê tạng.

Cầu sống không được cầu chết không được. Những báo ứng như thế, ngày nay tất cả đều phục đĩnh lễ.

慚愧發露誠心懺悔。

Tàm quý phát lộ thành tâm sám hối.

Hồ thẹn phát hiện ra thành tâm sám hối.

其餘地獄。刀山劍樹地獄。身首脫落罪報懺悔。

Kỳ dư Địa-ngục. Đao sơn kiếm thụ Địa-ngục. Thân thủ thoát lạc tội báo sám hối.

Có Địa ngục khác. Địa ngục núi dao cây kiếm. Sám hối tội báo đầu thân đứt rời.

鑊湯爐炭地獄。燒煮罪報懺悔。

Hoạch thang lô thán Địa-ngục. Thiêu chủ tội báo sám hối.

Địa ngục vạc dầu lò đốt than củi. Sám hối tội báo thiêu nấu.

鐵床銅柱地獄。焦然罪報懺悔。

Thiết sàng đồng trụ Địa-ngục. Tiêu nhiên tội báo sám hối.

Địa ngục giường sắt cột đồng. Sám hối tội báo đốt cháy giòn.

刀輪火車地獄。劈轆罪報懺悔。

Đao luân hỏa xa Địa-ngục. Phách lịch tội báo sám hối.

**Địa ngục bánh xe dao xe lửa. Sám hối tội báo chẻ bỏ cán ép.**

拔舌犁耕地獄。楚痛罪報懺悔。

**Bạt thiết lê canh Địa-ngục. Sở thống tội báo sám hối.**

**Địa ngục rút lưỡi cày bừa. Sám hối tội báo đau khổ.**

吞噉鐵丸洋銅灌口地獄。五內消爛罪報懺悔。

**Thôn đạm thiết hoàn dương đồng quán khẩu Địa-ngục. Ngũ nội tiêu lạn tội báo sám hối.**

**Địa ngục ăn nuốt viên sắt, nước đồng rót vào miệng. Sám hối tội báo tiêu hủy 5 tạng bên trong thân.**

鐵碓鐵磨地獄。骨肉灰粉罪報懺悔。

**Thiết đỏi thiết ma Địa-ngục. Cốt nhục hôi phần tội báo sám hối.**

**Địa ngục chày sắt, mài sắt. Sám hối tội báo xương thịt thành tro bụi.**

黑繩鐵網地獄。支節分離罪報懺悔。

**Hắc thằng thiết võng Địa-ngục. Chi tiết phân ly tội báo sám hối.**

**Địa ngục dây đen lưới thép. Sám hối tội báo phân rời chi tiết chân tay.**

灰河沸屎地獄。惱悶罪報懺悔。

**Hôi hà phí thi Địa-ngục. Nảo muộn tội báo sám hối.**

**Địa ngục sông tro bụi, phân sôi nóng. Sám hối tội báo não loạn mê muội.**

鹹水寒水地獄。皮膚坼裂裸凍罪報懺悔。

**Hàm thủy hàn thủy Địa-ngục. Bì phu sách liệt lửa đồng tội báo sám hối.**

**Địa ngục băng đá nước muối mặn. Sám hối tội báo làm nứt rách da bì hở rách lạnh cứng.**

虎狼鷹犬地獄。更和殘害罪報懺悔。

**Hổ lang ưng khuyển Địa-ngục. Cánh hòa tàn hại tội báo sám hối.**

**Địa ngục hổ sói chim ưng chó săn. Sám hối tội báo càng tăng thêm tàn hại**

刀兵分距地獄。更相搏撮斫刺罪報懺悔。

**Đao binh phân cự Địa-ngục. Cánh tướng bác toát chước thích tội báo sám hối.**

**Địa ngục phân chống đỡ đao binh. Sám hối tội báo tát tóm lấy chặt chích.**

火坑地獄。炮炙罪報懺悔。

**Hỏa khanh Địa-ngục. Pháo chích tội báo sám hối.**

**Địa ngục hầm lửa. Sám hối tội báo nổ tung, nướng.**

兩石相磕地獄。形骸破碎罪報懺悔。

**Lưỡng thạch tương khải Địa-ngục. Hình hài phá toái tội báo sám hối.**

**Địa ngục hai tảng đá chạm vào cùng nhau. Sám hối tội báo hình thể đứt phá nát.**

聚合黑耳地獄。解剔罪報懺悔。

**Tụ hợp hắc nhĩ Địa-ngục. Giải dịch tội báo sám hối.**

**Địa ngục tai đen tụ hợp. Sám hối tội báo tháo loại bỏ.**

閻冥肉山地獄。斬剝罪報懺悔。

**Ám minh nhục sơn Địa-ngục. Trảm tảo tội báo sám hối.**

**Địa ngục núi thịt tối đen. Sám hối tội báo chém chặt đứt.**

鋸解釘身地獄。斷截罪報懺悔。

Cứ giải đinh thân Địa-ngục. Đoạn tiết tội báo sám hối.

Địa ngục cưa loại bỏ cây đinh thép trên thân. Sám hối tội báo cắt bỏ, cắt ra từng đoạn.

鐵棒倒懸地獄。屠割罪報懺悔。

Thiết bồng đảo huyền Địa-ngục. Đồ cắt tội báo sám hối.

Địa ngục gậy sắt treo đảo ngược. Sám hối tội báo giết cắt xẻo.

焦熱叫喚地獄。煩冤罪報懺悔。

Tiêu nhiệt khiếu hoán Địa-ngục. Phiền oan tội báo sám hối.

Địa ngục đuốc đốt cháy kêu thét. Sám hối tội báo Phiền não oan gia.

大小鐵圍山間長夜冥冥。不識三光罪報懺悔。

Đại tiểu Thiết-vi sơn gian trường dạ minh minh bất thức Tam-quang tội báo sám hối.

Nơi núi Thiết Vi lớn nhỏ, đêm dài tối mù mịt. Sám hối tội báo không nhận ra 3 quang sáng.

阿波波地獄，阿娑娑地獄，阿吒吒地獄，阿羅羅地獄。

A-ba-ba Địa-ngục A-sa-sa Địa-ngục A-tra-tra Địa-ngục A-la-la Địa-ngục.

A Ba Ba Địa ngục, A Sa Sa Địa ngục, A Tra Tra Địa ngục, A La La Địa ngục.

如是八寒八熱一切諸地獄。

Như thị bát hàn bát nhiệt nhất thiết chư Địa-ngục.

Như thế 8 nóng 8 lạnh tất cả các Địa ngục.

一一獄中復有八萬四千隔子地獄以為眷屬。

Nhất nhất ngục trung phục hữu bát vạn tứ thiên cách tử Địa-ngục dĩ vi quyến thuộc.

Trong mỗi một Địa ngục lại có 8 vạn 4 nghìn Địa ngục ngăn nhỏ dùng làm quyến thuộc.

此中罪苦炮煮楚痛。剝皮髑肉削骨打髓

Thử trung tội khổ pháo chử sở thống. Bác bì qua nhục tước cốt đả tủy.

Ở trong này tội khổ nổ tung nấu đau khổ. Lộ da róc thịt cạo xương đục lấy tủy.

抽腸拔肺無量諸苦不可聞不可說。

Trừ tràng bạt phế vô lượng chư khổ bất khả văn bất khả thuyết.

Rút ruột bóc phổi, vô lượng các khổ không thể nghe không thể nói.

南無佛！今日在此中者或是我等。

Nam mô Phật ! Kim nhật tại thử trung giả hoặc thị ngã đẳng.

Nam mô Phật ! Ngày nay ở trong này hoặc là chúng ta.

無始已來經生父母一切眷屬。

Vô thủy dĩ lai kinh sinh phụ mẫu nhất thiết quyến thuộc.

Từ xa xưa đến nay, trải qua sinh là cha mẹ tất cả quyến thuộc.

我等相與命終之後或當復墮如此獄中。

Ngã đẳng tương dĩ mệnh chung chi hậu hoặc đương phục đọa như thử ngục trung.

Chúng ta cùng nhau sau khi hết mệnh hoặc lại đang đọa xuống như ở trong ngục này.

今日洗心至到丹誠。叩頭稽顙向十方佛大地菩薩。

Kim nhật tẩy tâm chí đao đan thành. Khẩu đầu khê tạng hướng Thập phương Phật Đại địa Bồ Tát.

Ngày nay rửa sạch tâm, thành ý sắc son đi tới. Phục đầu đỉnh lễ hướng về Phật Đất lớn Bồ Tát 10 phương.

求哀懺悔令此一切報障畢竟消滅。

Cầu ai sám hối linh thử nhất thiết báo chướng tất cánh tiêu diệt.

Cầu xót thương sám hối, giúp cho tất cả chướng ngại quả báo này, cuối cùng tiêu diệt.

願弟子等承是懺悔地獄等報所生功德。

Nguyện Đệ-tử đấng thừa thị sám hối Địa-ngục đấng báo sở sinh công Đức.

Đệ Tử... Mong Nguyện dựa vào sám hối đó các báo ứng của Địa ngục được sinh công Đức.

願生生世世諸佛慈悲救眾生苦。

Nguyện sinh sinh thế thế chư Phật Từ Bi cứu chúng sinh khổ.

Nguyện đời đời kiếp kiếp các Phật Từ Bi cứu chúng sinh khổ.

即時破壞阿鼻鐵城。悉與淨土無惡道名。其餘地獄。

Tức thời phá hoại A-tì thiết thành. Tất dữ Tịnh thổ vô ác đạo danh. Kỳ dư Địa-ngục.

Tức thời phá tan thành thép của Ngục A Tì. Tất cả thành Đất tịnh không có tên Đạo ác. Địa ngục khác đó.

一切苦具轉為樂緣。刀山劍樹變成寶林。

Nhất thiết khổ cụ chuyển vi lạc duyên. Đao sơn kiếm thụ biến thành Bảo lâm.

Tất cả toàn bộ khổ chuyển thành là quả vui sướng. Núi đao rừng kiếm biến thành rừng cây báu.

鑊湯鑪炭蓮華化生。

Hoạch thang lô thán Liên hoa hóa sinh.

Vạc dầu lò đốt than củi hóa sinh hoa Sen.

牛頭獄卒除捨暴虐皆起慈悲無有惡念。

Ngưu đầu ngục tốt trừ xả bạo ngược giai khởi Từ Bi vô hữu ác niệm.

Lính ngục đầu trâu trừ bỏ bạo ngược đều sinh khởi tâm Từ Bi không có nhớ ác.

地獄眾生得離苦果更不造因。

Địa-ngục chúng sinh đắc ly khổ quả cánh bất tạo nhân.

Chúng sinh ở Địa ngục được rời bỏ quả báo khổ, càng không tạo ra nguyên nhân.

等受安樂如第三禪。一時俱發無上道心。

Đẳng thụ an lạc như đệ tam Thiền. Nhất thời câu phát Vô-thượng đạo tâm.

Bình đẳng nhận lấy vui sướng như Thiền bậc 3. Cùng lúc cùng nhau phát tâm Đạo Bình Đẳng.

大乘蓮華寶達問答報應沙門經

Đại-Thừa Liên hoa Bảo-đạt vấn đáp báo ứng Sa-môn Kinh.

Đại Thừa Liên hoa Bảo Đạt hỏi đáp Kinh báo ứng Sa Môn.

寶達頃前入飲火銖地獄。

Bảo-đạt khoanh tiền nhập Âm-hỏa-thù Địa ngục.

**Bảo Đạt giãy lát trước nhập vào Địa ngục Uống đầu thép lửa.**

云何名曰飲火銖地獄。其地獄縱廣三百由旬。

Vân hà danh viết Âm-hỏa-thù Địa-ngục. Kỳ Địa-ngục tủng quảng tam bách Do-tuần.

Thế nào tên là **Địa ngục Uống đầu thép lửa**. Địa ngục này dài rộng chừng 6 nghìn km.

鐵壁周匝烟火俱起。其地有鑊滿中鐵銖渾淆而沸。

Thiết bích châu táp yên hỏa câu khởi. Kỳ địa hữu hoạch mãn trung thiết thù hồn hào nhi phí.

**Thành thép xung quanh khói lửa cùng sinh khởi. Đất đỏ có chảo, đầu thép đầy bên trong hỗn loạn mà phun ra.**

邊有馬頭羅刹手捉鐵杓揚鐵銖子。

Biên hữu mã đầu La-sát thủ tróc thiết tiêu dương thiết thù tử.

**Bên cạnh có La Sát đầu ngựa tay cầm muôi thép, kích động chiếc đầu thép.**

東門之中有八千沙門。悲號涕泣身毛火然煙焰俱起。

Đông môn chi trung hữu bát thiên Sa-môn. Bi hiệu thể khắp thân mao hỏa nhiên yên diệm câu khởi.

**Trong cửa phía Đông có 8 nghìn Sa Môn. Bi thương kêu khóc tuôn lệ, lửa cháy lông trên thân, khói lửa cùng sinh khởi.**

罪人比丘步步起倒。馬頭羅刹手捉三股鐵叉。

Tội nhân Tì-kheo bộ bộ khởi đảo. Mã đầu La-sát thủ tróc tam cổ thiết xoa.

**Tì Kheo người bị tội đi từng bước chao đảo. La Sát đầu ngựa tam cầm chĩa thép.**

望胸而撞背上而出。又股火然左右通徹。

Vọng hung nhi chàng bồi thượng nhi xuất. Xoa cổ hỏa nhiên tả hữu thông triệt.

**Nhằm ngục mà đâm xuyên ngục mà chui ra. Bàn chĩa lửa cháy, phải trái thông qua nhau.**

獄卒夜叉手捉鐵鉤。望骸而搭口中而出。

Ngục tốt Dạ-xoa thủ tróc thiết câu. Vọng hài nhi đáp khẩu trung nhi xuất.

**Dạ Xoa lính coi ngục tay cầm móc câu thép. Nhằm đùi mà ném, ở trong miệng mà xuyên ra.**

爾時罪人眼口開張。爾時獄卒手捉鐵杓銜鐵銖子。

Nhĩ thời tội nhân nhãn khẩu khai trương. Nhĩ thời ngục tốt thủ tróc thiết tiêu hoàn thiết thù tử.

**Khi đó mắt miệng của người bị tội đều mở rộng. Khi đó lính coi ngục tay cầm muôi thép móc lấy cái đầu thép.**

望罪人口灌鐵銖入口。六根俱出煙焰洞然。

Vọng tội nhân khẩu quán thiết thù nhập khẩu. Lục Căn câu xuất yên diệm đồng nhiên.

**Nhằm miệng của người bị tội rót đầu thép vào trong miệng. Sáu Căn đều sinh ra lửa khói cùng cháy.**

身毛孔中皆亦火然。一日一夜受罪萬端。

Thân mao khổng trung giai diệc hỏa nhiên. Nhất nhật nhất dạ thụ tội vạn đoạn.

**Trong lỗ chân lông trên thân cũng đều lửa cháy. Một ngày một đêm nhận tội vạn lần.**

千死千生萬死萬生。若得為人身不具足。

Thiên tử thiên sinh vạn tử vạn sinh. Nhược đắc vi nhân thân bất cụ túc.

Nghìn lần chết nghìn lần sinh vạn lần chết vạn lần sinh. Nếu được làm người thân đều không đầy đủ.

聾盲瘖瘂不聞佛名。亦復不見千佛出世。

Lung manh âm á bất văn Phật danh. Diệc phục bất kiến thiên Phật xuất thế.

Điếc mù câm ngọng không nghe Tên hiệu Phật. Cũng lại không nhìn thấy nghìn Phật xuất hiện ở đời.

寶達菩薩問馬頭羅刹曰：此諸沙門作何等業受如是罪。

Bảo-đạt Bồ-tát vấn mã đầu La-sát viết : Thử chư Sa-môn tác hà đẳng Nghiệp thụ như thị tội.

Bảo Đạt Bồ Tát hỏi La Sát đầu ngựa là : Các Sa Môn này làm ra Nghiệp gì nhận lấy tội như thế.

馬頭羅刹答曰：此諸沙門受佛淨戒而不淨持。

Mã đầu La-sát đáp viết : Thử chư Sa-môn thụ Phật Tịnh-giới nhi bất tịnh trì.

La Sát đầu ngựa trả lời là : Các Sa Môn này nhận Giới Thanh tịnh của Phật mà giữ gìn không Thanh tịnh.

食人信施反更不齋。夜食僧食亦復自手作食。

Thục nhân tín thí phản cánh bất trai. Dạ thực Tăng thực diệc phục tự thủ tác thực.

Ăn của người tin Bồ thí phản lại không trai giới Thanh tịnh. Tăng ni ăn bữa ăn tối cũng lại tự tay làm lấy thức ăn.

還自取食無慚愧心。以是因緣受如此罪。

Hoàn tự thủ thực vô Tàm-quý tâm. Dĩ thị Nhân-duyên thụ như thử tội.

Còn tự cầm lấy thức ăn không có Hồ thẹn. Do Nhân duyên đó nhận lấy tội này như thế.

寶達聞之悲泣而去。

Bảo-đạt văn chi bi khắp nhi khứ.

Bảo Đạt nghe thấy bi thương rơi lệ mà ra đi.

佛名經卷第十一

Phật danh Kinh quyển đệ thập nhất.

Kinh Tên hiệu Phật quyển thứ 11.

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiến Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Hoàng Long và Bùi Anh Tuấn dịch 1/2011.

=====

**PHẬT THUYẾT PHẬT DANH KINH Q12**

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiễn Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiễn Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Hoàng Long và Bùi Anh Tuấn dịch tiếng Việt 1/2011.

=====

# Taisho Tripitaka Vol. 14, No. 441 佛說佛名經, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.21, Normalized Version

# Taisho Tripitaka Vol. 14, No. 441 Phật thuyết Phật danh Kinh, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.21, Normalized Version

No. 441

佛說佛名經卷第十二

Phật thuyết Phật danh Kinh quyển đệ thập nhị.

**Phật nói Kinh Tên hiệu Phật quyển thứ 12.**

南無師子稱佛 南無智功德王佛 南無法華兩佛

Nam-mô Sư Tử Xung Phật. Nam-mô Trí Công Đức Vương Phật. Nam-mô Pháp Hoa Vũ Phật.

南無能作光佛 南無高山佛 南無妙法王無垢佛

Nam-mô Năng Tác Quang Phật. Nam-mô Cao Sơn Phật. Nam-mô Diệu Pháp Vương Vô Cấu Phật.

南無香自在無垢眼佛 南無集大無礙佛

Nam-mô Hương Tự Tại Vô Cấu Nhãn Phật. Nam-mô Tập Đại Vô Ngại Phật.

南無無障礙力王佛 南無自智福德力佛

Nam-mô Vô Chướng Ngại Lực Vương Phật. Nam-mô Tự Trí Phúc Đức Lực Phật.

南無智衣佛 南無自在佛 南無無量安隱佛

Nam-mô Trí Y Phật. Nam-mô Tự Tại Phật. Nam-mô Vô Lượng An Ẩn Phật.

南無智集佛 南無大彌留佛 南無日藏佛

Nam-mô Trí Tập Phật. Nam-mô Đại Di Lưu Phật. Nam-mô Nhật Tạng Phật.

南無作功德莊嚴佛 南無華幢佛 南無功德光明佛

Nam-mô Tác Công Đức Trang Nghiêm Phật. Nam-mô Hoa Tràng Phật. Nam-mô Công Đức Quang Minh Phật.

南無離功德閻王佛 南無功德王佛 南無法幢佛

Nam-mô Ly Công Đức Âm Vương Phật. Nam-mô Công Đức Vương Phật. Nam-mô Pháp Tràng Phật.

南無聲自在王佛 南無自護佛 南無金剛密跡佛

Nam-mô Thanh Tự Tại Vương Phật. Nam-mô Tự Hộ Phật. Nam-mô Kim Cương Mật Tích Phật.

南無實自在佛 南無妙幢佛 南無山劫佛

Nam-mô Thực Tự Tại Phật. Nam-mô Diệu Tràng Phật. Nam-mô Sơn Kiếp Phật.



南無樂雲佛 南無法作佛 南無普功德堅固王佛  
Nam-mô Lạc Vân Phật. Nam-mô Pháp Tác Phật. Nam-mô Phổ Công Đức Kiên Cố Vương Phật.  
南無莎羅王佛 南無栴檀佛 南無善住佛  
Nam-mô Sa La Vương Phật. Nam-mô Chiên Đàn Phật. Nam-mô Thiện Trụ Phật.  
南無善至佛 南無幢勝燈佛 南無智步佛  
Nam-mô Thiện Chí Phật. Nam-mô Tràng Thắng Đăng Phật. Nam-mô Trí Bộ Phật.  
南無堅幢佛 南無散法稱佛 南無降伏憍慢佛  
Nam-mô Kiên Tràng Phật. Nam-mô Tán Pháp Xung Phật. Nam-mô Hàng Phục Kiêu Mạn Phật  
南無功德炎佛 南無智光明佛 南無智然燈佛  
Nam-mô Công Đức Viêm Phật. Nam-mô Trí Quang Minh Phật. Nam-mô Trí Nhiên Đăng Phật.  
南無無畏王佛 南無智聲幢攝佛 南無金剛燈佛  
Nam-mô Vô Úy Vương Phật. Nam-mô Trí Thanh Tràng Nhiếp Phật. Nam-mô Kim Cương  
Đăng Phật.  
南無莊嚴王佛 南無勝數佛 南無善注意佛  
Nam-mô Trang Nghiêm Vương Phật. Nam-mô Thắng Số Phật. Nam-mô Thiện Trụ Ý Phật.  
南無月王佛 南無次第降伏王佛 南無師子步佛  
Nam-mô Nguyệt Vương Phật. Nam-mô Thứ Đệ Hàng Phục Vương Phật. Nam-mô Sư Tử Bộ  
Phật.  
南無堅固自在王佛 南無那羅延勝藏佛  
Nam-mô Kiên Cố Tự Tại Vương Phật. Nam-mô Na La Diên Thắng Tạng Phật.  
南無集寶藏佛 南無樹提藏佛 南無星宿差別稱佛  
Nam-mô Tập Bảo Tạng Phật. Nam-mô Thụ Đề Tạng Phật. Nam-mô Tinh Tú Sai Biệt Xung  
Phật.  
南無功力堅固王佛 南無妙聲佛 南無梵聲佛  
Nam-mô Công Đức Lực Kiên Cố Vương Phật. Nam-mô Diệu Thanh Phật. Nam-mô Phạm Thanh  
Phật.  
南無勝梵佛 南無堅固土佛 南無千香佛  
Nam-mô Thắng Phạm Phật. Nam-mô Kiên Cố Thổ Phật. Nam-mô Thiên Hương Phật.  
南無波頭摩勝王佛 南無光輪光佛  
Nam-mô Ba Đầu Ma Thắng Vương Phật. Nam-mô Quang Luân Quang Phật.  
南無火光明王佛 南無香波頭摩王佛  
Nam-mô Hỏa Quang Minh Vương Phật. Nam-mô Hương Ba Đầu Ma Vương Phật.  
南無疾無邊功德海智佛 南無閻浮影佛  
Nam-mô Tật Vô Biên Công Đức Hải Trí Phật. Nam-mô Diêm Phù Ảnh Phật.  
南無功德山幢佛 南無師子幢佛 南無龍吼佛  
Nam-mô Công Đức Sơn Tràng Phật. Nam-mô Sư Tử Tràng Phật. Nam-mô Long Hống Phật.  
南無華威德王佛 南無善香種子佛 南無法智佛

Nam-mô Hoa Uy Đức Vương Phật. Nam-mô Thiện Hương Chúng Tử Phật. Nam-mô Pháp Trí Phật.

南無無我甘露功德威德王劫佛

Nam-mô Vô Ngã Cam Lộ Công Đức Uy Đức Vương Kiếp Phật.

南無復有八千同名無我甘露功德威德王劫佛

Nam-mô Phục Hữu Bát Thiên Đồng Danh Vô Ngã Cam Lộ Công Đức Uy Đức Vương Kiếp Phật.

南無龍自在解脫佛 南無金剛華佛 南無寶積佛

Nam-mô Long Tự Tại Giải Thoát Phật. Nam-mô Kim Cương Hoa Phật. Nam-mô Bảo Tích Phật.

南無龍吼自在聲佛 南無華照佛 南無火香佛

Nam-mô Long Hồng Tự Tại Thanh Phật. Nam-mô Hoa Chiếu Phật. Nam-mô Hỏa Hương Phật.

南無須摩那華佛 南無山王佛 南無世眼佛

Nam-mô Tu Ma Na Hoa Phật. Nam-mô Sơn Vương Phật. Nam-mô Thế Nhân Phật.

南無淨上佛 南無閻浮影佛 南無根本上佛

Nam-mô Tịnh Thượng Phật. Nam-mô Diêm Phù Ảnh Phật. Nam-mô Căn Bản Thượng Phật.

南無寶山佛 南無海藏佛 南無堅力佛

Nam-mô Bảo Sơn Phật. Nam-mô Hải Tạng Phật. Nam-mô Kiên Lực Phật.

南無上聖佛 南無自在聖佛 南無師子步佛

Nam-mô Thượng Thánh Phật. Nam-mô Tự Tại Thánh Phật. Nam-mô Sư Tử Bộ Phật.

南無拘隣佛 南無智幢佛 南無佛聞聲佛

Nam-mô Câu Lân Phật. Nam-mô Trí Tràng Phật. Nam-mô Phật Văn Thanh Phật.

南無廣勝佛 南無安隱佛 南無智光佛

Nam-mô Quảng Thắng Phật. Nam-mô An Ẩn Phật. Nam-mô Trí Quang Phật.

南無大自在佛 南無寂世佛 南無手喜佛

Nam-mô Đại Tự Tại Phật. Nam-mô Tịch Thế Phật. Nam-mô Thủ Hỷ Phật.

南無尼拘律王佛 南無金眼佛 南無供養佛

Nam-mô Ni Câu Luật Vương Phật. Nam-mô Kim Nhân Phật. Nam-mô Cúng Dưỡng Phật.

南無日喜佛 南無寶炎佛 南無善眼佛

Nam-mô Nhật Hỷ Phật. Nam-mô Bảo Viêm Phật. Nam-mô Thiện Nhân Phật.

南無高淨佛 南無淨聖佛 南無吼聲佛

Nam-mô Cao Tịnh Phật. Nam-mô Tịnh Thánh Phật. Nam-mô Hồng Thanh Phật.

南無見義佛 南無稱喜佛 南無稱勝佛

Nam-mô Kiến Nghĩa Phật. Nam-mô Xưng Hỷ Phật. Nam-mô Xưng Thắng Phật.

南無可喜佛 南無善香佛 南無疾行佛

Nam-mô Khả Hỷ Phật. Nam-mô Thiện Hương Phật. Nam-mô Tật Hành Phật.

南無妙眼佛 南無善勝佛 南無修義佛

Nam-mô Diệu Nhân Phật. Nam-mô Thiện Thắng Phật. Nam-mô Tu Nghĩa Phật.

南無善意佛 南無妙慧佛 南無金幢佛  
Nam-mô Thiện Ý Phật. Nam-mô Diệu Tuệ Phật. Nam-mô Kim Tràng Phật.  
南無善眼佛 南無天清淨佛 南無輪頭檀佛  
Nam-mô Thiện Nhãn Phật. Nam-mô Thiên Thanh Tịnh Phật. Nam-mô Du Đầu Đàn Phật.  
南無善見佛 南無毘留羅幢佛 南無毘樓博叉佛  
Nam-mô Thiện Kiến Phật. Nam-mô Tì Lưu La Tràng Phật. Nam-mô Tì Lôu Bác Xoa Phật.  
南無梵聲佛 南無成就勝佛 南無勝光明佛  
Nam-mô Phạm Thanh Phật. Nam-mô Thành Tựu Thắng Phật. Nam-mô Thắng Quang Minh Phật.  
南無無垢佛 南無摩尼跋陀佛 南無摩梨指佛  
Nam-mô Vô Cấu Phật. Nam-mô Ma Ni Bạt Đà Phật. Nam-mô Ma Lê Chi Phật.  
南無大摩梨指佛 南無能聖佛 南無聲自在佛  
Nam-mô Đại Ma Lê Chi Phật. Nam-mô Năng Thánh Phật. Nam-mô Thanh Tự Tại Phật.  
南無讚嘆成就佛 南無勝成就華佛 南無拘蘇摩佛  
Nam-mô Tán Thán Thành Tựu Phật. Nam-mô Thắng Thành Tựu Hoa Phật. Nam-mô Câu Tô Ma Phật.  
南無不動佛 南無日藏佛 南無樂聲佛  
Nam-mô Bất Động Phật. Nam-mô Nhật Tạng Phật. Nam-mô Lạc Thanh Phật.  
南無能作光佛 南無龍德佛 南無金剛光佛  
Nam-mô Năng Tác Quang Phật. Nam-mô Long Đức Phật. Nam-mô Kim Cương Quang Phật.  
南無稱王佛 南無虎王佛 南無高光佛  
Nam-mô Xưng Vương Phật. Nam-mô Hổ Vương Phật. Nam-mô Cao Quang Phật.  
南無發行佛 南無智成就佛 南無香自在佛  
Nam-mô Phát Hành Phật. Nam-mô Trí Thành Tựu Phật. Nam-mô Hương Tự Tại Phật.  
南無那羅延藏佛 南無火藏佛 南無破垢勝王佛  
Nam-mô Na La Diên Tạng Phật. Nam-mô Hỏa Tạng Phật. Nam-mô Phá Cấu Thắng Vương Phật.  
南無寶蓋勝光佛 南無山自在王佛 南無寶月佛  
Nam-mô Bảo Cái Thắng Quang Phật. Nam-mô Sơn Tự Tại Vương Phật. Nam-mô Bảo Nguyệt Phật.  
南無師子奮迅幢自在王佛 南無實根廣眼佛  
Nam-mô Sư Tử Phấn Tấn Tràng Tự Tại Vương Phật. Nam-mô Thực Căn Quảng Nhãn Phật.  
南無世自在王佛 南無遠離諸怖畏隨煩惱聲佛  
Nam-mô Thế Tự Tại Vương Phật. Nam-mô Viễn Ly Chư Bố Úy Tùy Phiền Nã Thanh Phật.  
南無敷華盧舍那佛 南無香波頭摩佛 南無不動佛  
Nam-mô Phu Hoa Lô Xá Na Phật. Nam-mô Hương Ba Đầu Ma Phật. Nam-mô Bất Động Phật.  
南無無垢功德威德王佛 南無日藏佛 南無智日佛

Nam-mô Vô Cấu Công Đức Uy Đức Vương Phật. Nam-mô Nhật Tạng Phật. Nam-mô Trí Nhật Phật.

南無樂自在聲火佛 南無龍吼佛 南無金剛齒佛

Nam-mô Lạc Tự Tại Thanh Hỏa Phật. Nam-mô Long Hồng Phật. Nam-mô Kim Cương Xi Phật.

南無日藏佛 南無勝自在佛 南無不可思議王佛

Nam-mô Nhật Tạng Phật. Nam-mô Thắng Tự Tại Phật. Nam-mô Bất Khả Tư Nghị Vương Phật.

南無大勝藏佛 南無喜幢佛 南無無畏自在佛

Nam-mô Đại Thắng Tạng Phật. Nam-mô Hỉ Tràng Phật. Nam-mô Vô Úy Tự Tại Phật.

南無見彌留佛 南無智像佛 南無無垢眼佛

Nam-mô Kiến Di Lưu Phật. Nam-mô Trí Tượng Phật. Nam-mô Vô Cấu Nhân Phật.

南無無憂勝佛 南無法自在吼佛 南無那羅延佛

Nam-mô Vô Ưu Thắng Phật. Nam-mô Pháp Tự Tại Hồng Phật. Nam-mô Na La Diên Phật.

南無法自在莎羅王佛 南無師子奮迅佛

Nam-mô Pháp Tự Tại Sa La Vương Phật. Nam-mô Sư Tử Phần Tấn Phật.

南無善擇藏佛 南無寶集佛 南無功德奮迅佛

Nam-mô Thiện Trạch Tạng Phật. Nam-mô Bảo Tập Phật. Nam-mô Công Đức Phần Tấn Phật.

南無火藏佛 南無星宿稱佛 南無功德力堅固王佛

Nam-mô Hỏa Tạng Phật. Nam-mô Tinh Tú Xung Phật. Nam-mô Công Đức Lực Kiên Cố Vương Phật.

南無妙吼聲奮迅佛 南無莎羅勝黠王佛

Nam-mô Diệu Hồng Thanh Phần Tấn Phật. Nam-mô Sa La Thắng Hiệt Vương Phật.

南無威德自在光明佛 南無妙聲吼佛

Nam-mô Uy Đức Tự Tại Quang Minh Phật. Nam-mô Diệu Thanh Hồng Phật.

南無寶掌龍自在佛 南無法雲吼自在平等佛

Nam-mô Bảo Chưởng Long Tự Tại Phật. Nam-mô Pháp Vân Hồng Tự Tại Bình Đẳng Phật.

南無寶山佛 南無妙光藏佛 南無師子多羅稱佛

Nam-mô Bảo Sơn Phật. Nam-mô Diệu Quang Tạng Phật. Nam-mô Sư Tử Sa La Xung Phật.

南無普藏佛 南無淨華佛 南無歌羅毘羅奮迅佛

Nam-mô Phổ Tạng Phật. Nam-mô Tịnh Hoa Phật. Nam-mô Ca La Tì La Phần Tấn Phật.

南無法疾然燈佛 南無無等上彌留佛 南無稱聲王佛

Nam-mô Pháp Tật Nhiên Đẳng Phật. Nam-mô Vô Đẳng Thượng Di Lưu Phật. Nam-mô Xung Thanh Vương Phật.

南無梵諦釋聲佛 南無遠離逼惱佛 南無華勝佛

Nam-mô Phạm Đế Thích Thanh Phật. Nam-mô Viễn Ly Bức Nảo Phật. Nam-mô Hoa Thắng Phật.

南無毘沙門堅固王佛 南無破魔王宮佛

Nam-mô Tì Sa Môn Kiên Cố Vương Phật. Nam-mô Phá Ma Vương Cung Phật.

南無莎羅王佛 南無大奮迅光佛 南無栴檀佛  
Nam-mô Sa La Vương Phật. Nam-mô Đại Phấn Tấn Quang Phật. Nam-mô Chiên Đàn Phật.  
南無彌留王佛 南無拘羅伽堅固樹提佛  
Nam-mô Di Lưu Vương Phật. Nam-mô Câu La Già Kiên Cố Thụ Đề Phật.  
南無智奮迅佛 南無二萬同名月燃燈佛  
Nam-mô Trí Phấn Tấn Phật. Nam-mô Nhị Vạn Đồng Danh Nguyệt Nhiên Đăng Phật.  
南無無垢身佛 南無波頭摩光佛  
Nam-mô Vô Cấu Thân Phật. Nam-mô Ba Đầu Ma Quang Phật.  
南無華勝步佛 南無華光佛 南無稱幢佛  
Nam-mô Hoa Thắng Bộ Phật. Nam-mô Hoa Quang Phật. Nam-mô Xưng Tràng Phật.  
南無閻浮檀金光佛 南無多摩羅跋葉栴檀香佛  
Nam-mô Diêm Phù Đàn Kim Quang Phật. Nam-mô Đa Ma La Bạt Diệp Chiên Đàn Hương Phật.  
南無大通智勝佛 南無不動佛 南無彌留山佛  
Nam-mô Đại Thông Trí Thắng Phật. Nam-mô Bất Động Phật. Nam-mô Di Lưu Sơn Phật.  
南無師子吼佛 南無師子幢佛 南無住虛空佛  
Nam-mô Sư Tử Hống Phật. Nam-mô Sư Tử Tràng Phật. Nam-mô Trụ Hư Không Phật.  
南無常入涅槃佛 南無帝釋幢佛 南無梵幢佛  
Nam-mô Thường Nhập Niết Bàn Phật. Nam-mô Đế Thích Tràng Phật. Nam-mô Phạm Tràng Phật.  
南無無量壽佛 南無善度佛 南無普救眾生佛  
Nam-mô Vô Lượng Thọ Phật. Nam-mô Thiện Độ Phật. Nam-mô Phổ Cứu Chúng Sinh Phật.  
南無多摩羅跋葉栴檀香通佛 南無彌留劫佛  
Nam-mô Đa Ma La Bạt Diệp Chiên Đàn Hương Thông Phật. Nam-mô Di Lưu Kiếp Phật.  
南無雲燈佛 南無雲自在王佛 南無一切世間高佛  
Nam-mô Vân Đăng Phật. Nam-mô Vân Tự Tại Vương Phật. Nam-mô Nhất Thiết Thế Gian Cao Phật.  
南無能破諸畏佛 南無釋迦牟尼佛 南無法光明佛  
Nam-mô Năng Phá Chư Úy Phật. Nam-mô Thích Ca Mâu Ni Phật. Nam-mô Pháp Quang Minh Phật.  
南無五百普光明佛 南無大海住持智奮迅通佛  
Nam-mô Ngũ Bách Phổ Quang Minh Phật. Nam-mô Đại Hải Trụ Trì Trí Phấn Tấn Thông Phật.  
南無七寶波頭摩步佛 南無二千寶幢佛 南無多寶佛  
Nam-mô Thất Bảo Ba Đầu Ma Bộ Phật. Nam-mô Nhị Thiên Bảo Tràng Phật. Nam-mô Đa Bảo Phật.  
南無一切眾生愛見佛 南無百千光明滿足幢佛  
Nam-mô Nhất Thiết Chúng Sinh Ái Kiến Phật. Nam-mô Bách Thiên Quang Minh Mãn Túc Tràng Phật.

南無二十千億驚怖吼聲王佛 南無二十百億日月然燈佛  
Nam-mô Nhị Thập Thiên Úc Kinh Bồ Hồng Thanh Vương Phật. Nam-mô Nhị Thập Bách Úc  
Nhật Nguyệt Nhiên Đăng Phật.  
南無二十百億妙聲王佛 南無二十百億雲聲王佛  
Nam-mô Nhị Thập Bách Úc Diệu Thanh Vương Phật. Nam-mô Nhị Thập Bách Úc Vân Thanh  
Vương Phật.  
南無寶威德高王佛 南無月無垢日光明勝佛  
Nam-mô Bảo Uy Đức Cao Vương Phật. Nam-mô Nguyệt Vô Cấu Nhật Quang Minh Thắng Phật.  
南無蓮華葉星宿王花通佛 南無雲妙鼓聲王佛  
Nam-mô Liên Hoa Diệp Tinh Tú Vương Hoa Thông Phật. Nam-mô Vân Diệu Cổ Thanh Vương  
Phật.  
南無住持水吼聲佛 南無妙聲星宿王拘蘇摩遍佛  
Nam-mô Trụ Trì Thủy Hồng Thanh Phật. Nam-mô Diệu Thanh Tinh Tú Vương Câu Tô Ma Biên  
Phật.  
南無莎羅樹王佛 南無無垢光明佛 南無寶炎佛  
Nam-mô Sa La Thọ Vương Phật. Nam-mô Vô Cấu Quang Minh Phật. Nam-mô Bảo Viêm Phật.  
南無華鬘林王花通佛 南無日月寶作光明佛  
Nam-mô Hoa Man Lâm Vương Hoa Thông Phật. Nam-mô Nhật Nguyệt Bảo Tác Quang Minh  
Phật.  
南無功德寶光明佛 南無寶杖佛 南無雲王佛  
Nam-mô Công Đức Bảo Quang Minh Phật. Nam-mô Bảo Trượng Phật. Nam-mô Vân Vương  
Phật.  
南無寶蓋勝光明佛 南無普見佛 南無功德自在佛  
Nam-mô Bảo Cái Thắng Quang Minh Phật. Nam-mô Phổ Kiến Phật. Nam-mô Công Đức Tự Tại  
Phật.  
南無師子聲作佛 南無寶積示現佛 南無樂堅佛  
Nam-mô Sư Tử Thanh Tác Phật. Nam-mô Bảo Tích Thị Hiện Phật. Nam-mô Lạc Kiên Phật.  
南無菩提意佛 南無無量命佛 南無阿闍佛  
Nam-mô Bồ Đề Ý Phật. Nam-mô Vô Lượng Mệnh Phật. Nam-mô A Súc Phật.  
南無香王佛 南無寶作佛 南無修行法佛  
Nam-mô Hương Vương Phật. Nam-mô Bảo Tác Phật. Nam-mô Tu Hành Pháp Phật.  
南無蓋王佛 南無摩尼王佛 南無月藏佛  
Nam-mô Cái Vương Phật. Nam-mô Ma Ni Vương Phật. Nam-mô Nguyệt Tạng Phật.  
南無日藏佛 南無聲身王佛 南無善覺佛  
Nam-mô Nhật Tạng Phật. Nam-mô Thanh Thân Vương Phật. Nam-mô Thiện Giác Phật.  
南無須彌劫佛 南無能聖佛 南無不動佛  
Nam-mô Tu Di Kiếp Phật. Nam-mô Năng Thánh Phật. Nam-mô Bất Động Phật.

南無寶波頭摩月清淨勝王佛 南無普滿佛  
Nam-mô Bảo Ba Đầu Ma Nguyệt Thanh Tịnh Thắng Vương Phật. Nam-mô Phổ Mãn Phật.  
南無無盡慧佛 南無寶幢佛 南無奮迅恭敬稱佛  
Nam-mô Vô Tận Tuệ Phật. Nam-mô Bảo Tràng Phật. Nam-mô Phấn Tấn Cung Kính Xưng Phật.  
南無無垢光明藏佛 南無雲護佛 南無師子奮迅佛  
Nam-mô Vô Cấu Quang Minh Tạng Phật. Nam-mô Vân Hộ Phật. Nam-mô Sư Tử Phấn Tấn Phật.  
南無勝高山王佛 南無波頭摩上佛 南無身上佛  
Nam-mô Thắng Cao Sơn Vương Phật. Nam-mô Ba Đầu Ma Thượng Phật. Nam-mô Thân Thượng Phật.  
南無多寶妙佛 南無勝藏山增上王佛  
Nam-mô Đa Bảo Diệu Phật. Nam-mô Thắng Tạng Sơn Tăng Thượng Vương Phật.  
南無意勇猛仙行勝佛 南無甘露藏佛  
Nam-mô Ý Dũng Mãnh Tiên Hành Thắng Phật. Nam-mô Cam Lộ Tạng Phật.  
南無妙鼓聲王佛 南無日月佛 南無唯寶蓋佛  
Nam-mô Diệu Cổ Thanh Vương Phật. Nam-mô Nhật Nguyệt Phật. Nam-mô Duy Bảo Cái Phật.  
南無普光明奮迅光王佛 南無能行成就聖佛  
Nam-mô Phổ Quang Minh Phấn Tấn Quang Vương Phật. Nam-mô Năng Hành Thành Tựu Thánh Phật.  
南無不動佛 南無無垢光明稱王佛 南無九千法莊嚴佛  
Nam-mô Bất Động Phật. Nam-mô Vô Cấu Quang Minh Xưng Vương Phật. Nam-mô Cửu Thiên Pháp Trang Nghiêm Phật.  
南無摩尼金蓋佛 南無星宿佛 南無高山歡喜佛  
Nam-mô Ma Ni Kim Cái Phật. Nam-mô Tinh Tú Phật. Nam-mô Cao Sơn Hoan Hi Phật.  
南無菩提分華身佛 南無能修行佛 南無寶作佛  
Nam-mô Bồ Đề Phần Hoa Thân Phật. Nam-mô Năng Tu Hành Phật. Nam-mô Bảo Tác Phật.  
南無如寶佛 南無高聚佛 南無寶光明佛  
Nam-mô Như Bảo Phật. Nam-mô Cao Tụ Phật. Nam-mô Bảo Quang Minh Phật.  
南無寶來佛 南無寶高佛 南無阿閼佛  
Nam-mô Bảo Lai Phật. Nam-mô Bảo Cao Phật. Nam-mô A Súc Phật.  
南無寶光明佛 南無大光明佛 南無不可量聲佛  
Nam-mô Bảo Quang Minh Phật. Nam-mô Đại Quang Minh Phật. Nam-mô Bất Khả Lượng Thanh Phật.  
南無不可思議聲佛 南無大稱佛 南無寶照佛  
Nam-mô Bất Khả Tư Nghị Thanh Phật. Nam-mô Đại Xưng Phật. Nam-mô Bảo Chiếu Phật.  
南無得大無畏佛 南無寶聲佛 南無無邊清淨佛  
Nam-mô Đắc Đại Vô Úy Phật. Nam-mô Bảo Thanh Phật. Nam-mô Vô Biên Thanh Tịnh Phật.

南無月聲佛 南無無邊稱佛 南無月光清淨佛

Nam-mô Nguyệt Thanh Phật. Nam-mô Vô Biên Xung Phật. Nam-mô Nguyệt Quang Thanh Tịnh Phật.

南無清淨光佛 南無無垢光佛 南無無邊寶佛

Nam-mô Thanh Tịnh Quang Phật. Nam-mô Vô Cấu Quang Phật. Nam-mô Vô Biên Bảo Phật.

南無波頭摩勝佛 南無身勝佛 南無金色佛

Nam-mô Ba Đầu Ma Thắng Phật. Nam-mô Thân Thắng Phật. Nam-mô Kim Sắc Phật.

南無梵聲王佛 南無金光明佛 南無金色作佛

Nam-mô Phạm Thanh Vương Phật. Nam-mô Kim Quang Minh Phật. Nam-mô Kim Sắc Tác Phật.

南無龍自在王佛 南無月清淨佛 南無堅固王佛

Nam-mô Long Tự Tại Vương Phật. Nam-mô Nguyệt Thanh Tịnh Phật. Nam-mô Kiên Cố Vương Phật.

南無金色華香自在王佛 南無堅固勇猛仙行勝佛

Nam-mô Kim Sắc Hoa Hương Tự Tại Vương Phật. Nam-mô Kiên Cố Dũng Mãnh Tiên Hành Thắng Phật.

南無勝藏摩尼光佛 南無無量香光佛 南無師子聲佛

Nam-mô Thắng Tạng Ma Ni Quang Phật. Nam-mô Vô Lượng Hương Quang Phật. Nam-mô Sư Tử Thanh Phật.

南無至大勢精進修行畢竟佛 南無堅固智佛

Nam-mô Chí Đại Thế Tinh Tiến Tu Hành Tất Cánh Phật. Nam-mô Kiên Cố Trí Phật.

南無妙鼓聲王佛 南無月妙佛 南無華勝佛

Nam-mô Diệu Cổ Thanh Vương Phật. Nam-mô Nguyệt Diệu Phật. Nam-mô Hoa Thắng Phật.

南無世間燈佛 南無火佛 南無寶輪佛

Nam-mô Thế Gian Đăng Phật. Nam-mô Hỏa Phật. Nam-mô Bảo Luân Phật.

南無無垢智佛 南無常寂滅佛 南無寶華佛

Nam-mô Vô Cấu Trí Phật. Nam-mô Thường Tịch Diệt Phật. Nam-mô Bảo Hoa Phật.

南無無邊寶花光明佛 南無須彌山奮迅佛

Nam-mô Vô Biên Bảo Hoa Quang Minh Phật. Nam-mô Tu Di Sơn Phấn Tấn Phật.

南無集寶聚佛 南無不退輪寶住勝佛 南無彌留佛

Nam-mô Tập Bảo Tự Phật. Nam-mô Bất Thoái Luân Bảo Trụ Thắng Phật. Nam-mô Di Lưu Phật.

南無德普盧舍那清淨佛 南無日月燈佛

Nam-mô Đức Phổ Lô Xá Na Thanh Tịnh Phật. Nam-mô Nhật Nguyệt Đăng Phật.

南無大彌留佛 南無須彌劫佛 南無香面佛

Nam-mô Đại Di Lưu Phật. Nam-mô Tu Di Kiếp Phật. Nam-mô Hương Diện Phật.

南無成就香佛 南無彌留香佛 南無清淨光佛



Nam-mô Thành Tựu Hương Phật. Nam-mô Di Lưu Hương Phật. Nam-mô Thanh Tịnh Quang Phật.

南無法上佛 南無香自在王佛 南無大摩尼佛

Nam-mô Pháp Thượng Phật. Nam-mô Hương Tự Tại Vương Phật. Nam-mô Đại Ma Ni Phật.

南無香光佛 南無火光佛 南無甘露光佛

Nam-mô Hương Quang Phật. Nam-mô Hỏa Quang Phật. Nam-mô Cam Lộ Quang Phật.

南無月光佛 南無月燈光佛 南無月照佛

Nam-mô Nguyệt Quang Phật. Nam-mô Nguyệt Đẳng Quang Phật. Nam-mô Nguyệt Chiếu Phật.

南無集聲佛 南無勝作佛 南無多寶佛

Nam-mô Tập Thanh Phật. Nam-mô Thắng Tác Phật. Nam-mô Đa Bảo Phật.

南無師子吼佛 南無師子聲佛 南無勇猛仙佛

Nam-mô Sư Tử Hống Phật. Nam-mô Sư Tử Thanh Phật. Nam-mô Dũng Mãnh Tiên Phật.

南無金剛喜佛 南無護一切佛

Nam-mô Kim Cương Hỷ Phật. Nam-mô Hộ Nhất Thiết Phật.

南無離諸疑佛 南無寶炎眷屬佛

Nam-mô Ly Chư Nghi Phật. Nam-mô Bảo Viêm Quyển Thụộc Phật.

次禮十二部尊經大藏法輪。

Thứ lễ Thập Nhị Bộ Tôn Kinh Đại Tạng Pháp Luân.

[Tiếp theo lễ 12 Bộ Tôn Kinh Đại Tạng Pháp Luân.](#)

南無無量壽經 南無虛空孕菩薩經

Nam-mô Vô Lượng Thọ Kinh. Nam-mô Hư Không Dựng Bồ Tát Kinh.

南無觀虛空藏菩薩經 南無虛空藏菩薩經

Nam-mô Quan Hư Không Tạng Bồ Tát Kinh. Nam-mô Hư Không Tạng Bồ Tát Kinh.

南無虛空藏菩薩神呪經 南無彌勒成佛經

Nam-mô Hư Không Tạng Bồ Tát Thân Chú Kinh. Nam-mô Di Lạc Thành Phật Kinh.

南無彌勒下生經 南無彌勒來時經

Nam-mô Di Lạc Hạ Sinh Kinh. Nam-mô Di Lạc Lai Thời Kinh.

南無小無量壽經 南無無量壽佛經

Nam-mô Tiểu Vô Lượng Thọ Kinh. Nam-mô Vô Lượng Thọ Phật Kinh.

南無藥師琉璃光經 南無藥師如來本願經

Nam-mô Dược Sư Lưu Ly Quang Kinh. Nam-mô Dược Sư Như Lai Bản Nguyện Kinh.

南無老母經 南無老母六英經 南無文殊師利巡行經

Nam-mô Lão Mẫu Kinh. Nam-mô Lão Mẫu Lục Anh Kinh. Nam-mô Văn Thù Sư Lợi Tuần Hành Kinh.

南無文殊尸利行經 南無金剛上味陀羅尼經

Nam-mô Văn Thù Thi Lợi Hành Kinh. Nam-mô Kim Cương Thượng Vị Đà La Ni Kinh.

南無金剛場陀羅尼經 南無正恭敬經

Nam-mô Kim Cương Trường Đà La Ni Kinh. Nam-mô Chính Cung Kính Kinh.

南無善恭敬經 南無離垢施女人經

Nam-mô Thiện Cung Kính Kinh. Nam-mô Ly Cấu Thí Nữ Nhân Kinh.

南無無垢施菩薩分別應辯經 南無得無垢女經

Nam-mô Vô Cấu Thí Bồ Tát Phân Biệt Ứng Biện Kinh. Nam-mô Đắc Vô Cấu Nữ Kinh.

南無無畏德女經 南無阿闍世王女阿術達菩薩經

Nam-mô Vô Úy Đức Nữ Kinh. Nam-mô A Xà Thế Vương Nữ A Thuật Đạt Bồ Tát Kinh.

南無無涯際總持法門經 南無第一義法勝經

Nam-mô Vô Nhai Tế Tổng Trì Pháp Môn Kinh. Nam-mô Đệ Nhất Nghĩa Pháp Thắng Kinh.

南無尊勝菩薩入無量門陀羅尼經 南無八吉祥經

Nam-mô Tôn Thắng Bồ Tát Nhập Vô Lượng Môn Đà La Ni Kinh. Nam-mô Bát Cát Tường Kinh.

南無大威燈光仙人問疑經 南無八佛名號經

Nam-mô Đại Uy Đăng Quang Tiên Nhân Vấn Nghi Kinh. Nam-mô Bát Phật Danh Hiệu Kinh.

南無龍施女經 南無龍施菩薩本起經 南無睽子經

Nam-mô Long Thí Nữ Kinh. Nam-mô Long Thí Bồ Tát Bản Khởi Kinh. Nam-mô Đàm Tử Kinh.

南無菩薩睽子經 南無了本生死經 南無稻芽經

Nam-mô Bồ Tát Đàm Tử Kinh. Nam-mô Liễu Bản Sinh Tử Kinh. Nam-mô Đạo Nha Kinh.

南無大方廣菩薩十地經 南無莊嚴菩提心經

Nam-mô Đại Phương Quảng Bồ Tát Thập Địa Kinh. Nam-mô Trang Nghiêm Bồ Đề Tâm Kinh.

南無無所希望經 南無大方等修多羅王經

Nam-mô Vô Sở Hi Vọng Kinh. Nam-mô Đại Phương Đẳng Tu Đa La Vương Kinh.

南無象腋經 南無轉有經 南無大乘方等要慧經

Nam-mô Tượng Dịch Kinh. Nam-mô Chuyển Hữu Kinh. Nam-mô Đại Thừa Phương Đẳng Yếu Tuệ Kinh.

南無彌勒菩薩所問經 南無慧印三昧經

Nam-mô Di Lạc Bồ Tát Sở Vấn Kinh. Nam-mô Tuệ Ấn Tam Muội Kinh.

南無如來智印經 南無一切法高王經

Nam-mô Như Lai Trí Ấn Kinh. Nam-mô Nhất Thiết Pháp Cao Vương Kinh.

敬禮十方諸大菩薩摩訶薩。

Kính lễ Thập phương chư Đại Bồ-tát Ma-ha-tát.

**Kính lễ Thập phương các Đại Bồ Tát Ma Ha Tát 10 phương.**

南無無礙化菩薩 南無自在慧炎光菩薩

Nam-mô Vô Ngại Hóa Bồ Tát. Nam-mô Tự Tại Tuệ Viêm Quang Bồ Tát.

南無散一切化幢菩薩 南無法幢王菩薩

Nam-mô Tán Nhất Thiết Hóa Tràng Bồ Tát. Nam-mô Pháp Tràng Vương Bồ Tát.

南無法界地幢王菩薩 南無一切眾生世界幢王菩薩

Nam-mô Pháp Giới Địa Tràng Vương Bồ Tát. Nam-mô Nhất Thiết Chúng Sinh Thế Giới Tràng Vương Bồ Tát.

南無夜光幢菩薩 南無須彌山幢菩薩 南無寶幢菩薩

Nam-mô Dạ Quang Tràng Bồ Tát. Nam-mô Tu Di Sơn Tràng Bồ Tát. Nam-mô Bảo Tràng Bồ Tát.

南無無礙幢菩薩 南無日光幢菩薩 南無正幢菩薩

Nam-mô Vô Ngại Tràng Bồ Tát. Nam-mô Nhật Quang Tràng Bồ Tát. Nam-mô Chính Tràng Bồ Tát.

南無離塵幢菩薩 南無明淨幢菩薩 南無寶嚴菩薩

Nam-mô Ly Trần Tràng Bồ Tát. Nam-mô Minh Tịnh Tràng Bồ Tát. Nam-mô Bảo Nghiêm Bồ Tát.

南無大地端嚴菩薩 南無大慧端嚴菩薩

Nam-mô Đại Địa Đoan Nghiêm Bồ Tát. Nam-mô Đại Huệ Đoan Nghiêm Bồ Tát.

南無金剛智端嚴菩薩 南無離垢端嚴菩薩

Nam-mô Kim Cương Trí Đoan Nghiêm Bồ Tát. Nam-mô Ly Cấu Đoan Nghiêm Bồ Tát.

南無法日端嚴菩薩 南無功德山端嚴菩薩

Nam-mô Pháp Nhật Đoan Nghiêm Bồ Tát. Nam-mô Công Đức Sơn Đoan Nghiêm Bồ Tát.

南無智光端嚴菩薩 南無普妙德端嚴菩薩

Nam-mô Trí Quang Đoan Nghiêm Bồ Tát. Nam-mô Phổ Diệu Đức Đoan Nghiêm Bồ Tát.

南無大地藏菩薩 南無寶藏菩薩 南無日藏菩薩

Nam-mô Đại Địa Tạng Bồ Tát. Nam-mô Bảo Tạng Bồ Tát. Nam-mô Nhật Tạng Bồ Tát.

南無淨德藏菩薩 南無法印藏菩薩 南無齊藏菩薩

Nam-mô Tịnh Đức Tạng Bồ Tát. Nam-mô Pháp Ấn Tạng Bồ Tát. Nam-mô Tề Tạng Bồ Tát.

南無善德眼菩薩 南無普見眼菩薩 南無清淨眼菩薩

Nam-mô Thiện Đức Nhãn Bồ Tát. Nam-mô Phổ Kiến Nhãn Bồ Tát. Nam-mô Thanh Tịnh Nhãn Bồ Tát.

南無離垢眼菩薩 南無無礙眼菩薩

Nam-mô Ly Cấu Nhãn Bồ Tát. Nam-mô Vô Ngại Nhãn Bồ Tát.

南無善觀眼菩薩 南無青蓮華眼菩薩

Nam-mô Thiện Quan Nhãn Bồ Tát. Nam-mô Thanh Liên Hoa Nhãn Bồ Tát.

南無金剛眼菩薩 南無寶眼菩薩

Nam-mô Kim Cương Nhãn Bồ Tát. Nam-mô Bảo Nhãn Bồ Tát.

南無虛空眼菩薩 南無善眼菩薩

Nam-mô Hư Không Nhãn Bồ Tát. Nam-mô Thiện Nhãn Bồ Tát.

歸命如是等十方世界無量無邊諸大菩薩摩訶薩。

Quy mệnh như thị đấng Thập phương Thế-giới vô lượng vô biên chư Đại Bồ-tát Ma-ha-tát.  
**Trở về đi theo như thế cùng là vô lượng vô biên các Đại Bồ Tát Ma Ha Tát ở 10 phương Thế giới.**

敬禮聲聞緣覺一切賢聖。

Kính lễ Thanh-văn Duyên-giác nhất thiết Hiền Thánh.

**Kính lễ Thanh Văn Duyên Giác tất cả Hiền Thánh.**

南無憍梵波提 南無離波多 南無畢陵伽婆蹉

Nam-mô Kiều Phạm Ba Đề. Nam-mô Ly Ba Đa. Nam-mô Tất Lăng Già Bà Tha.

南無薄拘羅 南無摩訶拘絺羅 南無難陀

Nam-mô Bạc Câu La. Nam-mô Ma Ha Câu Hi La. Nam-mô Nan Đà.

南無孫陀羅難陀 南無富樓那彌多羅尼子

Nam-mô Tôn Đà La Nan Đà. Nam-mô Phú Lô Na Di Sa La Ni Tử.

南無須菩提 南無周陀夷

Nam-mô Tu Bồ Đề. Nam-mô Châu Đà Di.

歸命如是等眾所知識大阿羅漢。

Quy mệnh như thị đấng chúng sở Tri-thức Đại A-la-hán.

**Trở về đi theo như thế cùng là các Tri thức Đại A La Hán.**

禮三寶已次復懺悔。

Lễ Tam-Bảo dĩ thứ phục sám hối.

**Lễ Phật Pháp Tăng xong tiếp theo lại sám hối.**

弟子等已懺地獄報竟。今當復次懺悔三惡道報。

Đệ-tử đấng dĩ sám Địa-ngục báo cánh. Kim đương phục thứ sám hối Tam-ác Đạo báo.

**Đệ Tử... Đã sám hối xong báo ứng của Địa ngục. Nay lại cần tiếp theo sám hối báo ứng của 3 Đạo ác.**

經中佛說多欲之人多求利故苦惱亦多。

Kinh trung Phật thuyết, đa dục chi nhân đa cầu lợi cố khổ não diệc đa.

**Trong Kinh Phật nói, người dâm dục nhiều, cố cầu lợi nhiều, khổ não cũng nhiều.**

知足之人雖臥地上猶以為樂。

Tri túc chi nhân tuy ngọa địa thượng do dĩ vi lạc.

**Người biết đủ tuy nằm trên đất do lấy làm vui sướng.**

不知足者雖處天堂猶不稱意。

Bất tri túc giả tuy xử Thiên đường do bất xưng ý.

**Người không biết đủ tuy ở trên Thiên đường do không ưng ý.**

但世間人忽有急難。便能捨財不討多少。

Đãn thế gian nhân hốt hữu cấp nạn. Tiện năng xả tài bất thảo đa thiểu.

**Chỉ có người Thế gian bỗng nhiên có nạn cấp bách, liền có thể buông bỏ tài tiền không tính toán nhiều ít.**

而不知此身臨於三途深坑之上。一息不還定應墮落。

Nhi bất tri thử thân lâm ư Tam-đồ thâm khanh chi thượng. Nhất tức Bất hoàn Định ung đọa lạc.  
**Mà không biết điều này, thân sắp ở trong 3 Đạo ác, ở trên hầm sâu. Một hơi thở không trở về Định muốn rơi lạc mất.**

忽有知識教營福德。令修未來善法資糧。

Hốt hữu Tri-thức giáo doanh Phúc Đức. Linh tu Vị-lai thiện Pháp tư lương.

**Bỗng nhiên có Tri thức dạy làm Phúc Đức. Giúp cho tu sửa Tương lai, Pháp thiện là lương thực.**  
執此慳心無肯作理。夫如此者極為愚惑。何以故爾？

Chấp thử xan tâm vô khảng tác lý. Phu như thử giả cực vi ngu hoặc. Hà dĩ cố nhĩ？

**Cầm lấy tâm tiếc nuối này, không định làm theo lý. Người Phàm trần như việc này, cực kì là ngu si mê hoặc. Vì sao như thế？**

經中佛說，生時不齎一文而來。死亦不持一文而去。

Kinh trung Phật thuyết, sinh thời bất tê nhất văn nhi lai. Tử diệc bất trì nhất văn nhi khứ.

**Trong Kinh Phật nói, lúc sống không tặng cho một đồng xu mà đến. Chết cũng không cầm giữ một đồng xu mà ra đi.**

苦身積聚為之憂惱。於己無益徒為他有。

Khổ thân tích tụ vi chi ưu não. Ư kỷ vô ích đồ vi tha hữu.

**Khổ thân tích tụ, bị lo âu khổ não. Với bản thân không có ích lợi, chỉ có vì người khác có.**

無善可恃無德可怙。致使命終墮諸惡道。

Vô thiện khả thị vô đức khả hữ. Trí sử mệnh chung đọa chư ác đạo.

**Không có Thiện có thể dựa vào, không có Đức có thể nương nhờ. Dem tới sai khiến, khi bỏ mệnh đọa xuống các Đạo ác.**

是故弟子等。今日至心稽顙懇切丹誠歸依佛。

Thị cố đệ-tử đẳng. Kim nhật chí tâm khê tằng khản thiết đản thành quy y Phật.

**Vì thế Đệ Tử... Ngày nay chí tâm phục đĩnh lễ khản thiết thành ý sắc son trở về đi theo Phật.**

南無東方大光曜佛 南無南方虛空住佛

Nam-mô Đông Phương Đại Quang Diệu Phật. Nam-mô Nam Phương Hư Không Trụ Phật.

南無西方金剛步佛 南無北方無邊力佛

Nam-mô Tây Phương Kim Cương Bộ Phật. Nam-mô Bắc Phương Vô Biên Lực Phật.

南無東南方無邊王佛 南無西南方壞諸怨賊佛

Nam-mô Đông Nam Phương Vô Biên Vương Phật. Nam-mô Tây Nam Phương Hoại Chư Oán Tặc Phật.

南無西北方離垢光佛 南無東北方金色光音佛

Nam-mô Tây Bắc Phương Ly Cấu Quang Phật. Nam-mô Đông Bắc Phương Kim Sắc Quang Âm Phật.

南無下方師子遊戲佛 南無上方月幢王佛

Nam-mô Hạ Phương Sư Tử Du hí Phật. Nam-mô Thượng Phương Nguyệt Tràng Vương Phật.

歸命如是等十方盡虛空界一切三寶。

Quy mệnh như thị đấng Thập phương tận hư không giới nhất thiết Tam-Bảo.

Trở về đi theo như thế cùng là tất cả Phật Pháp Tăng ở tận cùng khoảng không Thế giới 10 phương.

弟子等今日次復懺悔畜生道中無所識知罪報。

Đệ-tử đấng kim nhật thứ phục sám hối Súc-sinh Đạo trung vô sở thức tri tội báo.

Đệ Tử... Ngày nay tiếp theo lại sám hối trong Đạo Súc sinh không ai nhận ra tội báo.

懺悔畜生道中負重牽犁。償他宿債罪報。

Sám hối Súc-sinh Đạo trung phụ trọng khiên lê. Thường tha túc trái tội báo.

Sám hối trong Đạo Súc sinh, gánh nặng dắt kéo cày. Nhận lấy tội báo hoàn trả nợ Kiếp trước.

懺悔畜生道中不得自在。為他斫刺屠割罪報。

Sám hối Súc-sinh Đạo trung bất đắc Tự tại. Vì tha chước thứ đồ sát tội báo.

Sám hối trong Đạo Súc sinh, không được Tự tại. Bị tội báo đâm chém, giết cắt người khác.

懺悔畜生道中無足二足四足多足罪報。

Sám hối Súc-sinh đạo trung vô túc nhị túc tứ túc đa túc tội báo.

Sám hối trong Đạo Súc sinh, tội báo không có chân, 2 chân, 4 chân, nhiều chân.

懺悔畜生道中身諸毛羽鱗甲之內。

Sám hối Súc-sinh đạo trung thân chư mao vũ lân giáp chi nội.

Sám hối trong Đạo Súc sinh, thân và lông vũ bên trong móng vảy.

為諸小蟲之所(口\*(一/巾))啖罪報。

Vi chư tiêu trùng chi sở sát đạ tội báo.

Là nơi ở của các trùng nhỏ tội báo ăn thịt nhai.

懺悔如是畜生道中有無量無邊罪報。

Sám hối như thị Súc-sinh đạo trung hữu vô lượng vô biên tội báo.

Sám hối trong Đạo Súc sinh, có vô lượng vô biên tội báo.

今日至誠歸命懺悔。

Kim nhật chí thành quy mệnh sám hối.

Ngày nay chí thành sám hối trở về đi theo.

弟子等今日次復懺悔餓鬼道中長飢罪報。

Đệ-tử đấng kim nhật thứ phục sám hối Nga-quỷ đạo trung trường cơ tội báo.

Đệ Tử ...Ngày nay lại tiếp tục sám hối tội báo đói khát lâu dài trong Đạo Quỷ đói.

懺悔餓鬼道中百千萬歲永不曾聞漿水之名

Sám hối Nga-quỷ đạo trung bách thiên vạn tuế vĩnh bất tăng văn tương thủy chi danh.

Sám hối trong Đạo Quỷ đói, trăm nghìn vạn năm, vĩnh viễn chưa từng nghe thấy tên nước tương.

罪報懺悔餓鬼道中食噉膿血糞穢罪報。

Tội báo sám hối Nga-quỷ đạo trung thực đạ nùng huyết phần uế tội báo.

Tội báo trong Đạo Quỷ đói, tội báo ăn thịt uống máu mù phân ô uế.

懺悔餓鬼道中動身之時一切支節悉皆火然罪報。

Sám hối Nga-quỷ đạo trung động thân chi thời nhất thiết chi tiết tất giai hỏa nhiên tội báo.

Sám hối trong Đạo Quỷ đói, tội báo khi thân động chuyển, tất cả chi tiết chân tay, tất cả đều lửa cháy.

懺悔餓鬼道中腹大咽小罪報。

Sám hối Nga-quỷ đạo trung phúc đại yết tiểu tội báo.

Sám hối trong Đạo Quỷ đói, tội báo bụng lớn yết hầu nhỏ.

懺悔如是餓鬼道中無量無邊苦報。

Sám hối như thị Nga-quỷ đạo trung vô lượng vô biên khổ báo.

Sám hối như thế trong Đạo Quỷ đói, báo ứng khổ vô lượng vô biên.

是故今日至誠稽顙歸命懺悔。

Thị cố kim nhật chí thành khê tằng quy mệnh sám hối.

Vì thế ngày nay chí thành phục đĩnh lễ sám hối trở về đi theo.

弟子等今日次復懺悔一切鬼神修羅道中諛諂詐稱罪報。

Đệ-tử đẳng kim nhật thứ phục sám hối nhất thiết Quỷ Thần Tu-la đạo trung du siểm trá xung tội báo.

Đệ Tử ... Ngày nay lại tiếp theo sám hối tội báo siểm nịnh, nói tên dối trá trong tất cả Đạo Quỷ Thần A Tu La.

懺悔鬼神道中擔沙負石填河塞海罪報。

Sám hối Quỷ-Thần đạo trung đảm sa phụ thạch điền hà tắc hải tội báo.

Sám hối tội báo gánh cát đeo đá lấp đầy sông, nơi hiểm yếu của biển trong Đạo Thần Quỷ.

懺悔鬼神羅剎鳩槃荼諸惡鬼神。生噉血肉受此醜陋罪報。

Sám hối Quỷ Thần La-sát Cưu-bàn-trà chư ác Quỷ Thần. Sinh đạm huyết nhục thụ thử xú lậu tội báo.

Sám hối Quỷ Thần, La Sát Cưu Bàn Trà và Quỷ Thần ác. Tội báo sinh nhận nơi hôi hám này, ăn thịt uống máu.

懺悔如是鬼神道中無量無邊一切罪報。

Sám hối như thị Quỷ Thần đạo trung vô lượng vô biên nhất thiết tội báo.

Sám hối như thế trong Đạo Quỷ Thần tất cả tội báo vô lượng vô biên.

今日稽顙向十方佛大地菩薩。求哀懺悔悉令消滅。

Kim nhật khê tằng hướng Thập phương Phật Đại địa Bồ Tát, cầu ai sám hối tất linh tiêu diệt.

Ngày nay phục đĩnh lễ hướng về Phật Đất lớn Bồ Tát 10 phương, cầu xót thương sám hối đều giúp cho tiêu diệt.

願弟子等承是懺悔畜生等報所生功德。

Nguyện Đệ-tử đẳng thừa thị sám hối Súc-sinh đẳng báo sở sinh công Đức.

Đệ Tử... Mong nguyện dựa vào sám hối đó, các báo ứng Súc sinh được sinh công Đức.

願生生世世滅愚癡垢。自識業緣智慧明照斷惡道身。

Nguyện sinh sinh thế thế diệt ngu si cấu. Tự thức Nghiệp duyên Trí tuệ minh chiếu đoạn Ác-đạo thân.

Nguyện đời đời kiếp kiếp diệt trừ ngu si cấu bản. Tự biết được Nghiệp duyên, Trí tuệ sáng chiếu soi, cắt bỏ thân ở Đạo ác.

願以懺悔餓鬼等報所生功德。

Nguyện dĩ sám hối Nga-quỷ đặng báo sở sinh công Đức.

Nguyện dùng sám hối các báo ứng Quỷ đói được sinh công Đức.

願生生世世永離慳貪飢渴之苦。常食甘露解脫之味。

Nguyện sinh sinh thế thế vĩnh ly xan tham cơ khát chi khổ. Thường thực Cam-lộ Giải-thoát chi vị.

Nguyện đời đời kiếp kiếp vĩnh viễn rời bỏ tham tiếc khổ đói khát. Thường ăn vị Cam Lộ Giải thoát.

願以懺悔鬼神修羅等報所生功德。

Nguyện dĩ sám hối Quỷ Thần Tu-la đặng báo sở sinh công Đức.

Nguyện dùng sám hối các báo ứng của Quỷ Thần A Tu La được sinh công Đức.

願生生世世質直無諂。離邪命因除醜陋果福利人天。

Nguyện sinh sinh thế thế chất trực vô siểm. Ly tà mệnh nhân trừ xú lậu quả Phúc lợi Nhân Thiên.

Nguyện đời đời kiếp kiếp ngay thẳng không có siểm nịnh. Rời bỏ nhân mệnh sai trái, trừ diệt quả xấu bản, Phúc lợi ích Trời Người.

願弟子等。從今日以去乃至道場。決定不受四惡道報。

Nguyện Đệ-tử đặng tòng kim nhật dĩ khứ nãi chí Đạo-tràng. Quyết định bất thụ tứ Ác-đạo báo.

Đệ Tử ... Mong nguyện từ nay về sau thậm chí tới Đạo tràng. Quyết định không nhận lấy báo ứng của 4 Đạo ác.

唯除大悲為眾生故以誓願力處之無厭。

Duy trừ Đại Bi vị chúng sinh cố dĩ thệ nguyện lực xử chi vô yếm.

Chỉ trừ Đại Bi do vì cứu chúng sinh, dùng lực thệ nguyện ở nơi không chán bỏ.

大乘蓮華寶達問答報應沙門經

Đại-Thừa Liên hoa Bảo-đạt vấn đáp báo ứng Sa-môn Kinh.

Đại Thừa Liên hoa Bảo Đạt hỏi đáp Kinh báo ứng Sa Môn.

寶達頃前更入一地獄。名曰飛刀地獄。

Bảo-đạt khoảnh tiền cánh nhập nhất Địa-ngục danh viết Phi-đao Địa-ngục.

Bảo Đạt giây lát trước liền nhập vào một Địa ngục tên là Địa ngục dao bay.

其地獄縱廣十五由旬。鐵壁周匝鐵網覆上其城四角。

Kỳ Địa-ngục tủng quảng thập ngũ Do-tuần. Thiết bích châu táp thiết võng phúc thượng kỳ thành tứ giác.



Ngục đó dài rộng chừng 1.000 km. Thành sắt bao quanh, lưới võng thép che phủ lên lên, thành đó có 4 góc.

火風猛利來吹鐵山。其山相磨則成利刀。

Hỏa phong mãnh lợi lai xuy thiết sơn. Kỳ sơn tương ma tắc thành lợi đao.

**Gió lửa mạnh sắc thổi tới núi thép. Cùng ma sát với núi đó chắc là tạo thành dao nhọn sắc.**

其刀兩刃亦如鋒鋦。虛空鉢鉢(金\*疑)(金\*疑)亦如雷聲。

Kỳ đao lưỡng nhạn diệc như phong mang. Hư không hửu hửu nghi nghi diệc như lôi thanh.

**Dao đó có hai lưỡi cũng như vòng nhọn. Khoảng không .....cũng như tiếng sấm.**

刀刀相鉞亦如霹靂。從空而來刺罪人頭。

Đao đao tương bạt diệc như phích lịch. Tông không nhi lai thích tội nhân đầu.

**Tùng dao cùng đập lại cũng như tiếng sấm. Từ khoảng không mà tới đâm vào đầu của người bị tội.**

從頭而入足下而出。從背上入胸前而出。

Tông đầu nhi nhập túc hạ nhi xuất. Tông bối thượng nhập hung tiền nhi xuất.

**Theo đầu mà nhập vào dưới chân mà bay ra. Nhập vào từ trên lưng, trước ngực mà bay ra.**

左出右入煙火俱然。一日一夜受罪萬端。

Tả xuất hữu nhập yên hỏa câu nhiên. Nhất nhật nhất dạ thụ tội vạn đoạn.

**Bay ra từ bên phải nhập vào bên trái, khói lửa cùng cháy. Một ngày một đêm nhận lấy tội vạn lần.**

千生千死萬生萬死。

Thiên sinh thiên tử vạn sinh vạn tử.

**Nghìn lần chết nghìn lần sinh, vạn lần chết vạn lần sinh.**

若得為人身生惡瘡遍體周匝。

Nhược đắc vi nhân thân sinh ác sang biến thể châu táp.

**Nếu được làm người, thân sinh nhọt ác biến lan ra khắp cả cơ thể.**

寶達問曰：此諸沙門作何等行受如是苦。

Bảo-đạt vấn viết : Thử chư Sa-môn tác hà đẳng hạnh thụ như thị khổ.

**Bảo Đạt hỏi là : Các Sa Môn này làm ra hạnh gì nhận khổ như thế.**

馬頭羅剎答曰：此諸沙門受佛淨戒而不淨持。

Mã đầu La-sát đáp viết : Thử chư Sa-môn thụ Phật Tịnh-giới nhi bất tịnh trì.

**La Sát đầu ngựa nói là : Các Sa Môn này nhận Giới Thanh tịnh của Phật mà giữ gìn không Thanh tịnh.**

心無慈心飲酒食肉言無罪報。

Tâm vô từ tâm ẩm tửu thực nhục ngôn vô tội báo.

**Không có tâm nhân từ uống rượu ăn thịt nói là không có báo ứng tội.**

食肉之罪理不可恕。以是因緣故受此罪。

Thực nhục chi tội lý bất khả thứ. Dĩ thị Nhân-duyên cố thụ thử tội.

**Tội của ăn thịt Lý không thể tha thứ. Do Nhân duyên đó mà nhận lấy tội này.**

Phật Danh Kinh

寶達菩薩聞之悲泣而去。

Bảo-đạt Bồ-tát vãn chi bi khắp nhi khứ.

Bảo Đạt Bồ Tát nghe thấy bi thương rơi lệ mà ra đi.

佛名經卷第十二

Phật danh Kinh quyển đệ thập nhị.

Kinh Tên hiệu Phật quyển thứ 12.

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiễn Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiễn Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Hoàng Long và Bùi Anh Tuấn dịch 1/2011.

=====

**PHAT THUYET PHAT DANH KINH 13**

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiễn Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiễn Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Hoàng Long và Bùi Anh Tuấn dịch tiếng Việt 1/2011.

=====

# Taisho Tripitaka Vol. 14, No. 441 佛說佛名經, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.21, Normalized Version

# Taisho Tripitaka Vol. 14, No. 441 Phật thuyết Phật danh Kinh , CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.21, Normalized Version.

No. 441

佛說佛名經卷第十三

Phật thuyết Phật danh Kinh quyển đệ thập tam.

[Phật nói Kinh Tên hiệu Phật quyển thứ 13.](#)

南無無憂佛 南無住持速力佛 南無妙喜佛

Nam-mô Vô Ưu Phật. Nam-mô Trụ Trì Tốc Lực Phật. Nam-mô Diệu Hỉ Phật.

南無自在作佛 南無無邊聲佛 南無然燈作佛

Nam-mô Tự Tại Tác Phật. Nam-mô Vô Biên Thanh Phật. Nam-mô Nhiên Đăng Tác Phật.

南無寶光明佛 南無阿彌陀佛 南無擇說佛

Nam-mô Bảo Quang Minh Phật, Nam-mô A Di Đà Phật. Nam-mô Trạch Thuyết Phật.

南無擇聲佛 南無勝藏積吼王佛 南無寶月光佛

Nam-mô Trạch Thanh Phật. Nam-mô Thắng Tạng Tích Hồng Vương Phật. Nam-mô Bảo Nguyệt Quang Phật.

南無降伏金剛堅佛 南無寶火佛 南無賢上佛

Nam-mô Hàng Phục Kim Cương Kiên Phật. Nam-mô Bảo Hỏa Phật. Nam-mô Hiền Thượng Phật.

南無寶波頭摩步佛 南無寶勝佛 南無金寶光佛

Nam-mô Bảo Ba Đầu Ma Bộ Phật. Nam-mô Bảo Thắng Phật. Nam-mô Kim Bảo Quang Phật.

南無憍喜快勝佛 南無不可量勝佛 南無善逝王佛

Nam-mô Hi Hỉ Khoái Thắng Phật. Nam-mô Bất Khả Lượng Thắng Phật. Nam-mô Thiện Thệ Vương Phật.

南無聖自在手佛 南無不可說分別佛 南無不空勝佛

Nam-mô Thánh Tự Tại Thủ Phật. Nam-mô Bất Khả Thuyết Phân Biệt Phật. Nam-mô Bất Không Thắng Phật.

南無月妙勝佛 南無樹提勝佛 南無虛空光明佛

Nam-mô Nguyệt Diệu Thắng Phật. Nam-mô Thụ Đề Thắng Phật. Nam-mô Hư Không Quang Minh Phật.

南無善清淨無垢間錯幢佛 南無善住善根藏王佛

Nam-mô Thiện Thanh Tịnh Vô Cấu Gian Thác Tràng Phật. Nam-mô Thiện Trụ Thiện Căn Tạng Vương Phật.

南無成就一切義勝佛 南無智功德清淨勝佛

Nam-mô Thành Tụ Nhất Thiết Nghĩa Thắng Phật. Nam-mô Trí Công Đức Thanh Tịnh Thắng Phật.

南無善說清淨幢佛 南無瑠璃藏上勝佛

Nam-mô Thiện Thuyết Thanh Tịnh Tràng Phật. Nam-mô Lưu Ly Tạng Thượng Thắng Phật.

南無普功德奮迅佛 南無善清淨功德寶住佛

Nam-mô Phổ Công Đức Phấn Tấn Phật. Nam-mô Thiện Thanh Tịnh Công Đức Bảo Trụ Phật.

南無寶光明清淨心勝佛 南無金上勝佛

Nam-mô Bảo Quang Minh Thanh Tịnh Tâm Thắng Phật. Nam-mô Kim Thượng Thắng Phật.

南無勝月佛 南無波頭摩上奮迅勝佛

Nam-mô Thắng Nguyệt Phật. Nam-mô Ba Đầu Ma Thượng Phấn Tấn Thắng Phật.

南無波頭摩上佛 南無寶成就勝佛

Nam-mô Ba Đầu Ma Thượng Phật. Nam-mô Bảo Thành Tụ Thắng Phật.

南無電光幢王佛 南無電光明高王佛

Nam-mô Điện Quang Tràng Vương Phật. Nam-mô Điện Quang Minh Cao Vương Phật.

南無多羅王佛 南無妙勝佛 南無虛空然燈佛

Nam-mô Đa La Vương Phật. Nam-mô Diệu Thắng Phật. Nam-mô Hư Không Nhiên Đăng Phật.

南無成就一切功德佛 南無賢高幢王佛

Nam-mô Thành Tụ Nhất Thiết Công Đức Phật. Nam-mô Hiền Cao Tràng Vương Phật.

南無住持一切寶間錯莊嚴佛 南無月輪清淨佛

Nam-mô Trụ Trì Nhất Thiết Bảo Gian Thác Trang Nghiêm Phật. Nam-mô Nguyệt Luân Thanh Tịnh Phật.

南無寶光明莊嚴智威德聲自在王佛

Nam-mô Bảo Quang Minh Trang Nghiêm Trí Uy Đức Thanh Tụ Tại Vương Phật.

南無俱蘇摩火奮迅通佛 南無數華莎羅王佛

Nam-mô Câu Tô Ma Hỏa Phấn Tấn Thông Phật. Nam-mô Phu Hoa Sa La Vương Phật.

南無善寂月聲自在王佛 南無波心炎佛

Nam-mô Thiện Tịch Nguyệt Thanh Tụ Tại Vương Phật. Nam-mô Ba Tâm Viêm Phật.

南無阿僧祇精進住勝佛 南無山功德幢王佛

Nam-mô A Tăng Kỳ Tinh Tiến Trụ Thắng Phật. Nam-mô Sơn Công Đức Tràng Vương Phật.

南無法幢山佛 南無須彌山佛 南無寂王佛

Nam-mô Pháp Tràng Sơn Phật. Nam-mô Tu Di Sơn Phật. Nam-mô Tịch Vương Phật.

南無功德師子自在佛 南無淨王佛 南無稱山佛

Nam-mô Công Đức Sư Tử Tụ Tại Phật. Nam-mô Tịnh Vương Phật. Nam-mô Xung Sơn Phật.

南無功德須彌勝佛 南無日面佛 南無月面佛  
Nam-mô Công Đức Tu Di Thắng Phật. Nam-mô Nhật Diện Phật. Nam-mô Nguyệt Diện Phật.  
南無離虛空畏佛 南無普光佛 南無方成佛  
Nam-mô Ly Hư Không Úy Phật. Nam-mô Phổ Quang Phật. Nam-mô Phương Thành Phật.  
南無住海面佛 南無寶光佛 南無雲勝佛  
Nam-mô Trụ Hải Diện Phật. Nam-mô Bảo Quang Phật. Nam-mô Vân Thắng Phật.  
南無法炎佛 南無山功德佛 南無華生佛  
Nam-mô Pháp Viêm Phật. Nam-mô Sơn Công Đức Phật. Nam-mô Hoa Sinh Phật.  
南無起大悲心佛 南無法界華佛 南無法華幢佛  
Nam-mô Khởi Đại Bi Tâm Phật. Nam-mô Pháp Giới Hoa Phật. Nam-mô Pháp Hoa Tràng Phật.  
南無王意佛 南無王慧佛 南無智慧佛  
Nam-mô Vương Ý Phật. Nam-mô Vương Tuệ Phật. Nam-mô Trí Tuệ Phật.  
南無心義佛 南無自在佛 南無勝天意佛  
Nam-mô Tâm Nghĩa Phật. Nam-mô Tự Tại Phật. Nam-mô Thắng Thiên Ý Phật.  
南無速王佛 南無光明幢勝佛 南無寶炎佛  
Nam-mô Tốc Vương Phật. Nam-mô Quang Minh Tràng Thắng Phật. Nam-mô Bảo Viêm Phật.  
南無高威德去佛 南無華光佛 南無功德山佛  
Nam-mô Cao Uy Đức Khứ Phật. Nam-mô Hoa Quang Phật. Nam-mô Công Đức Sơn Phật.  
南無寶寶佛 南無功德海勝佛 南無法光明佛  
Nam-mô Bảo Thực Phật. Nam-mô Công Đức Hải Thắng Phật. Nam-mô Pháp Quang Minh Phật.  
南無華藏勝佛 南無世間月佛 南無明目佛  
Nam-mô Hoa Tạng Thắng Phật. Nam-mô Thế Gian Nguyệt Phật. Nam-mô Minh Mục Phật.  
南無香光佛 南無摩尼須彌勝佛 南無乾闥婆王佛  
Nam-mô Hương Quang Phật. Nam-mô Ma Ni Tu Di Thắng Phật. Nam-mô Càn Thát Bà Vương Phật.  
南無光明命佛 南無摩尼藏王佛 南無山威德慧佛  
Nam-mô Quang Minh Mệnh Phật. Nam-mô Ma Ni Tạng Vương Phật. Nam-mô Sơn Uy Đức Tuệ Phật.  
南無寂色去佛 南無面報佛 南無廣智佛  
Nam-mô Tịch Sắc Khứ Phật. Nam-mô Diện Báo Phật. Nam-mô Quảng Trí Phật.  
南無寶光明佛 南無虛空重勝佛 南無妙相光明佛  
Nam-mô Bảo Quang Minh Phật. Nam-mô Hư Không Trọng Thắng Phật. Nam-mô Diệu Tướng Quang Minh Phật.  
南無行輪自在佛 南無法身自在佛 南無那羅延行佛  
Nam-mô Hành Luân Tự Tại Phật. Nam-mô Pháp Thân Tự Tại Phật. Nam-mô Na La Diên Hành Phật.  
南無須彌勝佛 南無功德轉輪佛 南無山王佛

Nam-mô Tu Di Thắng Phật. Nam-mô Công Đức Chuyển Luân Phật. Nam-mô Sơn Vương Phật.  
南無不可勝佛 南無快威德佛 南無樹山佛

Nam-mô Bất Khả Thắng Phật. Nam-mô Khoái Uy Đức Phật. Nam-mô Thọ Sơn Phật.  
南無莎羅王山藏佛 南無世自在身佛 南無鏡光佛

Nam-mô Sa La Vương Sơn Tạng Phật. Nam-mô Thế Tự Tại Thân Phật. Nam-mô Kính Quang Phật.

南無實起佛 南無自在勝佛 南無功德光佛

Nam-mô Thực Khởi Phật. Nam-mô Tự Tại Thắng Phật. Nam-mô Công Đức Quang Phật.  
南無地威德勝佛 南無身法光明佛 南無勝王佛

Nam-mô Địa Uy Đức Thắng Phật. Nam-mô Thân Pháp Quang Minh Phật. Nam-mô Thắng Vương Phật.

南無堅吼意佛 南無高幢勝佛 南無信意佛

Nam-mô Kiên Hống Ý Phật. Nam-mô Cao Tràng Thắng Phật. Nam-mô Tín Ý Phật.  
南無寶光明佛 南無淨勝佛 南無虛空聲佛

Nam-mô Bảo Quang Minh Phật. Nam-mô Tịnh Thắng Phật. Nam-mô Hư Không Thanh Phật.  
南無法界鏡像勝佛 南無照輪光明佛

Nam-mô Pháp Giới Tượng Thắng Phật. Nam-mô Chiêu Luân Quang Minh Phật.  
南無方差別佛 南無智光明佛 南無幢意佛

Nam-mô Phương Sai Biệt Phật. Nam-mô Trí Quang Minh Phật. Nam-mô Tràng Ý Phật.  
南無虛空然燈佛 南無無病勝佛 南無智照佛

Nam-mô Hư Không Nhiên Đăng Phật. Nam-mô Vô Bệnh Thắng Phật. Nam-mô Trí Chiêu Phật.  
南無慧明佛 南無福德光明勝佛 南無寂勝佛

Nam-mô Tuệ Minh Phật. Nam-mô Phúc Đức Quang Minh Thắng Phật. Nam-mô Tịch Thắng Phật.

南無大悲雲勝佛 南無力光明意佛 南無過勝佛

Nam-mô Đại Bi Vân Thắng Phật. Nam-mô Lực Quang Minh Ý Phật. Nam-mô Quá Thắng Phật.  
南無現一切眾生色佛 南無修光明佛 南無曇無竭佛

Nam-mô Hiện Nhất Thiết Chúng Sinh Sắc Phật. Nam-mô Tu Quang Minh Phật. Nam-mô Đàm Vô Kiệt Phật.

南無風疾行勝佛 南無清淨幢佛 南無妙蓋勝佛

Nam-mô Phong Tật Hành Thắng Phật. Nam-mô Thanh Tịnh Tràng Phật. Nam-mô Diệu Cái Thắng Phật.

南無三世鏡像勝佛 南無敬像堅佛 南無鏡像勝佛

Nam-mô Tam Thế Kính Tượng Thắng Phật. Nam-mô Kính Tượng Kiên Phật. Nam-mô Kính Tượng Thắng Phật.

南無金剛勝佛 南無身堅莊嚴須彌勝佛

Nam-mô Kim Cương Thắng Phật. Nam-mô Thân Kiên Trang Nghiêm Tu Di Thắng Phật.

南無金幢王佛 南無身法慧佛 南無廣智勝佛  
Nam-mô Kim Tràng Vương Phật. Nam-mô Thân Pháp Tuệ Phật. Nam-mô Quảng Trí Thắng Phật.  
南無智慧然燈光明勝佛 南無法行世智意佛  
Nam-mô Trí Tuệ Nhiên Đăng Quang Minh Thắng Phật. Nam-mô Pháp Hành Thế Trí Ý Phật.  
南無法印意智勝佛 南無法海意智勝佛  
Nam-mô Pháp Ấn Ý Trí Thắng Phật. Nam-mô Pháp Hải Ý Trí Thắng Phật.  
南無法財佛 南無寶財佛 南無福德功德佛  
Nam-mô Pháp Tài Phật. Nam-mô Bảo Tài Phật. Nam-mô Phúc Đức Công Đức Phật.  
南無轉法輪勝佛 南無雲佛 南無忍辱燈佛  
Nam-mô Chuyển Pháp Luân Thắng Phật. Nam-mô Vân Phật. Nam-mô Nhẫn Nhục Đăng Phật.  
南無勝威德意佛 南無光明速寂聲佛  
Nam-mô Thắng Uy Đức Ý Phật. Nam-mô Quang Minh Tốc Tịch Thanh Phật.  
南無大願速勝佛 南無不可降伏幢佛 南無智炎佛  
Nam-mô Đại Nguyên Tốc Thắng Phật. Nam-mô Bất Khả Hàng Phục Tràng Phật. Nam-mô Trí Viêm Phật.  
南無成就勝佛 南無法自在佛 南無不可成就意佛  
Nam-mô Thành Tựu Thắng Phật. Nam-mô Pháp Tự Tại Phật. Nam-mô Bất Khả Thành Tựu Ý Phật.  
南無世間言語堅固聲光佛 南無一切聲出聲勝佛  
Nam-mô Thế Gian Ngôn Ngữ Kiên Cố Thanh Quang Phật. Nam-mô Nhất Thiết Thanh Xuất Thanh Thắng Phật.  
南無自在功德佛 南無成就自在意佛 南無方天佛  
Nam-mô Tự Tại Công Đức Phật. Nam-mô Thành Tựu Tự Tại Ý Phật. Nam-mô Phương Thiên Phật.  
南無不面捨佛 南無眾生心佛 南無平等身佛  
Nam-mô Bất Diện Xả Phật. Nam-mô Chúng Sinh Tâm Phật. Nam-mô Bình Đẳng Thân Phật.  
南無身行勝佛 南無行勝佛 南無自在性佛  
Nam-mô Thân Hành Thắng Phật. Nam-mô Hành Thắng Phật. Nam-mô Tự Tại Tính Phật.  
南無山王佛 南無智光佛 南無千億寶莊嚴佛  
Nam-mô Sơn Vương Phật. Nam-mô Trí Quang Phật. Nam-mô Thiên Ưc Bảo Trang Nghiêm Phật.  
南無寶勝佛 南無信王佛 南無寶積佛  
Nam-mô Bảo Thắng Phật. Nam-mô Tín Vương Phật. Nam-mô Bảo Tích Phật.  
南無香自在佛 南無降伏怨佛 南無安隱佛  
Nam-mô Hương Tự Tại Phật. Nam-mô Hàng Phục Oán Phật. Nam-mô An Ẩn Phật.  
南無能與依止佛 南無無邊威德佛 南無金色光佛

Nam-mô Năng Dữ Y Chi Phật. Nam-mô Vô Biên Uy Đức Phật. Nam-mô Kim Sắc Quang Phật.

南無師子奮迅佛 南無甘露光佛 南無能聖成佛

Nam-mô Sư Tử Phần Tấn Phật. Nam-mô Cam Lộ Quang Phật. Nam-mô Năng Thánh Thành Phật.

南無普光佛 南無功德勝積王佛

Nam-mô Phổ Quang Phật. Nam-mô Công Đức Thắng Tích Vương Phật.

南無善住摩尼積王佛 南無遠離諸畏樹安隱佛

Nam-mô Thiện Trụ Ma Ni Tích Vương Phật. Nam-mô Viễn Ly Chư Ủy Thụ An Ân Phật.

南無飲甘露佛 南無無邊光佛 南無寶高佛

Nam-mô Âm Cam Lộ Phật. Nam-mô Vô Biên Quang Phật. Nam-mô Bảo Cao Phật.

南無無邊莊嚴王佛 南無離怨佛 南無金色光佛

Nam-mô Vô Biên Trang Nghiêm Vương Phật. Nam-mô Ly Oán Phật. Nam-mô Kim Sắc Quang Phật.

南無寶作佛 南無無塵勝佛 南無師子聲王佛

Nam-mô Bảo Tác Phật. Nam-mô Vô Trần Thắng Phật. Nam-mô Sư Tử Thanh Vương Phật.

南無寶幢佛 南無善心佛 南無高住佛

Nam-mô Bảo Tràng Phật. Nam-mô Thiện Tâm Phật. Nam-mô Cao Trụ Phật.

南無華王佛 南無智作佛 南無海智佛

Nam-mô Hoa Vương Phật. Nam-mô Trí Tác Phật. Nam-mô Hải Trí Phật.

南無歡喜佛 南無樂莊嚴佛 南無離闇佛

Nam-mô Hoan Hi Phật. Nam-mô Lạc Trang Nghiêm Phật. Nam-mô Ly Âm Phật.

南無堅城佛 南無見細佛 南無無畏德佛

Nam-mô Kiên Thành Phật. Nam-mô Kiến Tế Phật. Nam-mô Vô Ủy Đức Phật.

南無生王佛 南無實語佛 南無稱上佛

Nam-mô Sinh Vương Phật. Nam-mô Thực Ngữ Phật. Nam-mô Xung Thượng Phật.

南無擇智佛 南無不行威德佛 南無人華佛

Nam-mô Trạch Trí Phật. Nam-mô Bất Hành Uy Đức Phật. Nam-mô Nhân Hoa Phật.

南無遠離諸畏佛 南無能與無畏佛 南無金華佛

Nam-mô Viễn Ly Chư Ủy Phật. Nam-mô Năng Dữ Vô Ủy Phật. Nam-mô Kim Hoa Phật.

南無無畏作佛 南無不空見佛 南無寶華佛

Nam-mô Vô Ủy Tác Phật. Nam-mô Bất Không Kiến Phật. Nam-mô Bảo Hoa Phật.

南無六十實作佛 南無寶積佛 南無金華佛

Nam-mô Lục Thập Thực Tác Phật. Nam-mô Bảo Tích Phật. Nam-mô Kim Hoa Phật.

南無降伏王佛 南無善光佛 南無見義佛

Nam-mô Hàng Phục Vương Phật. Nam-mô Thiện Quang Phật. Nam-mô Kiến Nghĩa Phật.

南無大擇佛 南無妙無畏佛 南無大慈悲佛

Nam-mô Đại Trạch Phật. Nam-mô Diệu Vô Ủy Phật. Nam-mô Đại Từ Bi Phật.



南無不可降伏王佛 南無難勝佛 南無上首佛

Nam-mô Bất Khả Hàng Phục Vương Phật. Nam-mô Nan Thắng Phật. Nam-mô Thượng Thủ Phật.

南無法上佛 南無勝一切佛 南無高行佛

Nam-mô Pháp Thượng Phật. Nam-mô Thắng Nhất Thiết Phật. Nam-mô Cao Hành Phật.

南無高稱佛 南無勝聖佛 南無星宿佛

Nam-mô Cao Xưng Phật. Nam-mô Thắng Thánh Phật. Nam-mô Tinh Tú Phật.

南無識佛 南無商佛 南無聞名佛

Nam-mô Thức Phật. Nam-mô Thương Phật. Nam-mô Văn Danh Phật.

南無大悲說佛 南無無邊善光明勝佛

Nam-mô Đại Bi Thuyết Phật. Nam-mô Vô Biên Thiện Quang Minh Thắng Phật.

南無無量壽佛 南無無垢力三昧奮迅勝佛

Nam-mô Vô Lượng Thọ Phật. Nam-mô Vô Cấu Lực Tam Muội Phấn Tấn Thắng Phật.

南無山積光明勝佛 南無一切功德王光相佛

Nam-mô Sơn Tích Quang Minh Thắng Phật. Nam-mô Nhất Thiết Công Đức Vương Quang Tướng Phật.

南無火眾佛 南無須彌劫佛 南無堅自在王佛

Nam-mô Hỏa Chúng Phật. Nam-mô Tu Di Kiếp Phật. Nam-mô Kiên Tụ Tại Vương Phật.

南無梵吼聲佛 南無彌樓聚佛 南無善眼佛

Nam-mô Phạm Hống Thanh Phật. Nam-mô Di Lâu Tụ Phật. Nam-mô Thiện Nhãn Phật.

南無成就聚佛 南無離愚奮迅佛 南無無礙眼佛

Nam-mô Thành Tụ Tụ Phật. Nam-mô Ly Ngu Phấn Tấn Phật. Nam-mô Vô Ngại Nhãn Phật.

南無寶幢佛 南無釋迦牟尼佛 南無功德勝藏佛

Nam-mô Bảo Tràng Phật. Nam-mô Thích Ca Mâu Ni Phật. Nam-mô Công Đức Thắng Tạng Phật.

南無難勝佛 南無樂說莊嚴佛 南無勝藏積吼王佛

Nam-mô Nan Thắng Phật. Nam-mô Nhạo Thuyết Trang Nghiêm Phật. Nam-mô Thắng Tạng Tích Hống Vương Phật.

南無無邊功德寶莊嚴威德王劫佛 南無功德寶勝威德王劫佛

Nam-mô Vô Biên Công Đức Bảo Trang Nghiêm Uy Đức Vương Kiếp Phật. Nam-mô Công Đức Bảo Thắng Uy Đức Vương Kiếp Phật.

南無樂說一切法莊嚴勝佛 南無無邊樂說相佛

Nam-mô Nhạo Thuyết Nhất Thiết Pháp Trang Nghiêm Thắng Phật. Nam-mô Vô Biên Nhạo Thuyết Tướng Phật.

南無千雲吼聲王佛 南無金上光明勝佛

Nam-mô Thiên Vân Hống Thanh Vương Phật. Nam-mô Kim Thượng Quang Minh Thắng Phật.

南無種種威德王光明勝佛 南無自覺誤佛

Nam-mô Chủng Chủng Uy Đức Vương Quang Minh Thắng Phật. Nam-mô Tự Giác Ngộ Phật.  
南無清淨金虛空吼莊嚴光明佛

Nam-mô Thanh Tịnh Kim Hư Không Hồng Trang Nghiêm Quang Minh Phật.  
南無一切法行威德奮迅光明佛

Nam-mô Nhất Thiết Pháp Hành Uy Đức Phần Tản Quang Minh Phật.  
南無東方無邊功德寶福德莊嚴廣世界無垢清淨光明菩提分俱蘇摩不斷絕光明莊嚴光佛

Nam-mô Đông Phương Vô Biên Công Đức Bảo Phúc Đức Trang Nghiêm Quảng Thế Giới Vô  
Cầu Thanh Tịnh Quang Minh Bồ Đề Phần Câu Tô Ma Bất Đoạn Tuyệt Quang Minh Trang  
Nghiêm Quang Phật.

南無南方樂說佛世界無邊功德寶樂說佛

Nam-mô Nam Phương Nhạo Thuyết Phật Thế Giới Vô Biên Công Đức Bảo Nhạo Thuyết Phật.  
南無西方光明世界普光佛

Nam-mô Tây Phương Quang Minh Thế Giới Phổ Quang Phật.  
南無北方一切寶種種莊嚴世界無邊寶功德自在佛

Nam-mô Bắc Phương Nhất Thiết Bảo Chủng Chủng Trang Nghiêm Thế Giới Vô Biên Bảo Công  
Đức Tự Tại Phật.

南無東南方無憂世界離一切憂闇佛

Nam-mô Đông Nam Phương Vô Ưu Thế Giới Ly Nhất Thiết Ưu Âm Phật.  
南無西南方善可見世界大悲觀一切眾生佛

Nam-mô Tây Nam Phương Thiện Khả Kiến Thế Giới Đại Bi Quan Nhất Thiết Chúng Sinh Phật.  
南無西北方遠離闇世界光明莊嚴王佛

Nam-mô Tây Bắc Phương Viễn Ly Âm Thế Giới Quang Minh Trang Nghiêm Vương Phật.  
南無東北方住清淨無垢世界虛空無垢佛

Nam-mô Đông Bắc Phương Trụ Thanh Tịnh Vô Cầu Thế Giới Hư Không Vô Cầu Phật.  
南無上方莊嚴世界稱名聲佛

Nam-mô Thượng Phương Trang Nghiêm Thế Giới Xưng Danh Thanh Phật.  
南無下方盧舍那光明世界寶憂波羅勝佛

Nam-mô Hạ Phương Lô Xá Na Quang Minh Thế Giới Bảo Ưu Ba La Thắng Phật.  
南無無垢劫無垢世界名無垢光如來

Nam-mô Vô Cầu Kiếp Vô Cầu Thế Giới Danh Vô Cầu Quang Như Lai.  
初成佛彼世界塵沙諸佛出世

Sơ thành Phật bỉ Thế-giới trần sa chư Phật xuất thế.

**Đầu tiên thành Phật, Thế giới của Ngài các Phật xuất hiện ở đời nhiều như cát sông bụi trần.**  
南無無垢廣世界名成就善就劫勝護如來

Nam-mô Vô Cầu Quảng Thế Giới Danh Thành Tự Thiện Tự Kiếp Thắng Hộ Như Lai.  
初成佛彼世界塵沙諸佛出世

Sơ thành Phật bỉ Thế-giới trần sa chư Phật xuất thế.

Đầu tiên thành Phật, Thế giới của Ngài các Phật xuất hiện ở Đồi nhiều như cát sông bụi trần.

南無東方阿閼佛 南無大不迷佛 南無香王佛

Nam-mô Đông Phương A Súc Phật. Nam-mô Đại Bất Mê Phật. Nam-mô Hương Vương Phật.

南無香上佛 南無南方寶幢佛 南無寶作佛

Nam-mô Hương Thượng Phật. Nam-mô Nam Phương Bảo Tràng Phật. Nam-mô Bảo Tác Phật.

南無寶成佛 南無寶藏佛 南無寶月佛

Nam-mô Bảo Thành Phật. Nam-mô Bảo Tạng Phật. Nam-mô Bảo Nguyệt Phật.

南無金剛堅佛 南無金剛仙佛 南無金剛幢佛

Nam-mô Kim Cương Kiên Phật. Nam-mô Kim Cương Tiên Phật. Nam-mô Kim Cương Tràng Phật.

南無西方阿彌陀佛 南無阿彌陀幢佛 南無阿彌陀聲佛

Nam-mô Tây Phương A Di Đà Phật. Nam-mô A Di Đà Tràng Phật. Nam-mô A Di Đà Thanh Phật.

南無阿彌陀稱佛 南無阿彌陀吼佛 南無阿彌陀積佛

Nam-mô A Di Đà Xưng Phật. Nam-mô A Di Đà Hồng Phật. Nam-mô A Di Đà Tích Phật.

南無阿彌陀勝上佛 南無阿彌陀師子佛

Nam-mô A Di Đà Thắng Thượng Phật. Nam-mô A Di Đà Sư Tử Phật.

南無阿彌陀住持佛 南無阿彌陀勝佛

Nam-mô A Di Đà Trụ Trì Phật. Nam-mô A Di Đà Thắng Phật.

南無北方妙鼓聲佛 南無妙吼聲佛 南無妙鼓王佛

Nam-mô Bắc Phương Diệu Cổ Thanh Phật. Nam-mô Diệu Hồng Thanh Phật. Nam-mô Diệu Cổ Vương Phật.

南無離諸畏佛 南無無畏佛 南無無畏憂佛

Nam-mô Ly Chư Úy Phật. Nam-mô Vô Úy Phật. Nam-mô Vô Úy Ưu Phật.

南無日舌光明作佛 南無蔓陀香佛 南無幢蓋佛

Nam-mô Nhật Thiệt Quang Minh Tác Phật. Nam-mô Mạn Đà Hương Phật. Nam-mô Tràng Cái Phật.

南無東南方大彌留佛 南無彌留山佛 南無彌留王佛

Nam-mô Đông Nam Phương Đại Di Lưu Phật. Nam-mô Di Lưu Sơn Phật. Nam-mô Di Lưu Vương Phật.

南無彌留幢佛 南無彌留積佛 南無善彌留王佛

Nam-mô Di Lưu Tràng Phật. Nam-mô Di Lưu Tích Phật. Nam-mô Thiện Di Lưu Vương Phật.

南無日藏佛 南無前後上佛 南無淨王佛

Nam-mô Nhật Tạng Phật. Nam-mô Tiền Hậu Thượng Phật. Nam-mô Tịnh Vương Phật.

南無雞中幢王佛 南無大雞中佛

Nam-mô Kê Trung Tràng Vương Phật. Nam-mô Đại Kê Trung Phật.

南無西南方日藏佛 南無日光明佛 南無無憂佛

Nam-mô Tây Nam Phương Nhật Tạng Phật. Nam-mô Nhật Quang Minh Phật. Nam-mô Vô Ưu Phật.

南無離一切憂佛 南無佛智清淨業佛

Nam-mô Ly Nhất Thiết Ưu Phật. Nam-mô Phật Trí Thanh Tịnh Nghiệp Phật.

南無盡作佛 南無華光佛 南無大華光佛

Nam-mô Tận Tác Phật. Nam-mô Hoa Quang Phật. Nam-mô Đại Hoa Quang Phật.

南無華王佛 南無華聲佛 南無盧舍那佛

Nam-mô Hoa Vương Phật. Nam-mô Hoa Thanh Phật. Nam-mô Lô Xá Na Phật.

南無西北方上首積佛 南無山勝積佛 南無作德佛

Nam-mô Tây Bắc Phương Thượng Thủ Tích Phật. Nam-mô Sơn Thắng Tích Phật. Nam-mô Tác Đức Phật.

南無海勝積佛 南無清淨王佛 南無日上佛

Nam-mô Hải Thắng Tích Phật. Nam-mô Thanh Tịnh Vương Phật. Nam-mô Nhật Thượng Phật.

南無東北方說妙法佛 南無淨勝佛

Nam-mô Đông Bắc Phương Thuyết Diệu Pháp Phật. Nam-mô Tịnh Thắng Phật.

南無智幢王佛 南無光明佛 南無光明王佛

Nam-mô Trí Tràng Vương Phật. Nam-mô Quang Minh Phật. Nam-mô Quang Minh Vương Phật.

南無光明光佛 南無日面佛

Nam-mô Quang Minh Quang Phật. Nam-mô Nhật Diện Phật.

南無上方師子佛 南無師子王佛 南無仙首佛

Nam-mô Thượng Phương Sư Tử Phật. Nam-mô Sư Tử Vương Phật. Nam-mô Tiên Thủ Phật.

南無師子上王佛 南無師子仙佛 南無仙王佛

Nam-mô Sư Tử Thượng Vương Phật. Nam-mô Sư Tử Tiên Phật. Nam-mô Tiên Vương Phật.

南無仙光佛 南無仙捨敬佛 南無仙覺佛

Nam-mô Tiên Quang Phật. Nam-mô Tiên Xả Kính Phật. Nam-mô Tiên Giác Phật.

南無大燈佛 南無師子積佛 南無然燈王佛

Nam-mô Đại Đăng Phật. Nam-mô Sư Tử Tích Phật. Nam-mô Nhiên Đăng Vương Phật.

南無樂說山佛 南無燈譬喻佛

Nam-mô Nhạo Thuyết Sơn Phật. Nam-mô Đăng Thí Dụ Phật.

南無下方對治仙佛 南無覺諍佛 南無對治佛

Nam-mô Hạ Phương Đối Trị Tiên Phật. Nam-mô Giác Tranh Phật. Nam-mô Đối Trị Phật.

南無對恨佛 南無對治山佛 南無愛然燈佛

Nam-mô Đối Hận Phật. Nam-mô Đối Trị Sơn Phật. Nam-mô Ái Nhiên Đăng Phật.

南無依止佛 南無東方阿閼佛 南無彌留幢佛

Nam-mô Y Chỉ Phật. Nam-mô Đông Phương A Súc Phật. Nam-mô Di Lưu Tràng Phật.

南無大彌留佛 南無彌留光佛 南無真聲佛

Nam-mô Đại Di Lưu Phật. Nam-mô Di Lưu Quang Phật. Nam-mô Chân Thanh Phật.

南無南方日月燈佛 南無大火聚佛 南無稱光佛

Nam-mô Nam Phương Nhật Nguyệt Đấng Phật. Nam-mô Đại Hỏa Tụ Phật. Nam-mô Xung Quang Phật.

南無彌留燈佛 南無無邊精進佛

Nam-mô Di Lưu Đấng Phật. Nam-mô Vô Biên Tinh Tiến Phật.

次禮十二部尊經大藏法輪。

Thứ lễ Thập Nhị Bộ Tôn Kinh Đại Tạng Pháp Luân.

[Tiếp theo lễ 12 Bộ Tôn Kinh Đại Tạng Pháp Luân.](#)

南無諸法勇王經 南無決定總持經 南無謗佛經

Nam-mô Chư Pháp Dũng Vương Kinh. Nam-mô Quyết Định Tổng Trì Kinh. Nam-mô Báng Phật Kinh.

南無乳光佛經 南無犢子經 南無佛遺日摩尼寶經

Nam-mô Nhũ Quang Phật Kinh. Nam-mô Độc Tử Kinh. Nam-mô Phật Di Nhật Ma Ni Bảo Kinh.

南無金剛般若經 南無金剛般若波羅蜜經

Nam-mô Kim Cương Bát Nhã Kinh. Nam-mô Kim Cương Bát Nhã Ba La Mật Kinh.

南無金剛般若經 南無長者子制經 南無逝童子經

Nam-mô Kim Cương Bát Nhã Kinh. Nam-mô Trưởng Giả Tử Chế Kinh. Nam-mô Thệ Đồng Tử Kinh.

南無菩薩逝經 南無文殊師利菩薩經

Nam-mô Bồ Tát Thệ Kinh. Nam-mô Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát Kinh.

南無伽耶山頂經 南無象頭精舍經

Nam-mô Già Da Sơn Đỉnh Kinh. Nam-mô Tượng Đầu Tịnh xá Kinh.

南無貝多樹下思惟十二因緣經 南無聞城十二因緣經

Nam-mô Bối Đa Thọ Hạ Tư Duy Thập Nhị Nhân Duyên Kinh. Nam-mô Văn Thành Thập Nhị Nhân Duyên Kinh.

南無十二因緣經 南無轉女身經 南無腹中女聽經

Nam-mô Thập Nhị Nhân Duyên Kinh. Nam-mô Chuyển Nữ Thân Kinh. Nam-mô Phúc Trung Nữ Thính Kinh.

南無胎藏經 南無無垢賢女經 南無無量門微密持經

Nam-mô Thai Tạng Kinh. Nam-mô Vô Cấu Hiền Nữ Kinh. Nam-mô Vô Lượng Môn Vi Mật Trì Kinh.

南無出生無量門持經 南無阿難目佉尼訶離陀羅尼佛經

Nam-mô Xuất Sinh Vô Lượng Môn Trì Kinh. Nam-mô A Nan Mục Khư Ni Ha Ly Đà La Ni Phật Kinh.

南無無量門破魔陀羅尼經 南無舍利弗陀羅尼經

Nam-mô Vô Lượng Môn Phá Ma Đà La Ni Kinh. Nam-mô Xá Lợi Phất Đà La Ni Kinh.

南無面出生菩薩經 南無前世三轉經 南無銀色女經

Nam-mô Diện Xuất Sinh Bồ Tát Kinh. Nam-mô Tiền Thế Tam Chuyển Kinh. Nam-mô Ngân Sắc Nữ Kinh.

南無太子和休經 南無太子尉護經 南無善法方便陀羅尼經

Nam-mô Thái Tử Hòa Hưu Kinh. Nam-mô Thái Tử Ủy Hộ Kinh. Nam-mô Thiện Pháp Phương Tiện Đà La Ni Kinh.

南無金剛祕密善門陀羅尼經 南無阿闍世王受決經

Nam-mô Kim Cương Bí Mật Thiện Môn Đà La Ni Kinh. Nam-mô A Xà Thế Vương Thụ Quyết Kinh.

南無放鉢經 南無採花違王上佛授決經

Nam-mô Phóng Bát Kinh. Nam-mô Thủ Hoa Vi Vương Thượng Phật Thụ Quyết Kinh.

南無師子奮迅菩薩所問經 南無華積陀羅尼經

Nam-mô Sư Tử Phấn Tấn Bồ Tát Sở Vấn Kinh. Nam-mô Hoa Tích Đà La Ni Kinh.

南無華聚陀羅尼經 南無相續解脫經 南無解節經

Nam-mô Hoa Tụ Đà La Ni Kinh. Nam-mô Tương Tục Giải Thoát Kinh. Nam-mô Giải Tiết Kinh.

南無大寶積經 南無摩訶衍寶嚴經

Nam-mô Đại Bảo Tích Kinh. Nam-mô Ma Ha Diễn Bảo Nghiêm Kinh.

敬禮十方諸大菩薩摩訶薩。

Kính lễ Thập phương chư Đại Bồ-tát Ma-ha-tát.

[Kính lễ các Đại Bồ Tát Ma Ha Tát 10 phương.](#)

南無天冠菩薩 南無普照十方天冠菩薩

Nam-mô Thiên Quan Bồ Tát. Nam-mô Phổ Chiếu Thập Phương Thiên Quan Bồ Tát.

南無普照法界慧天冠菩薩 南無道場天冠菩薩

Nam-mô Phổ Chiếu Pháp Giới Tuệ Thiên Quan Bồ Tát. Nam-mô Đạo Trường Thiên Quan Bồ Tát.

南無生諸佛藏天冠菩薩 南無明淨天冠菩薩

Nam-mô Sinh Chư Phật Tạng Thiên Quan Bồ Tát. Nam-mô Minh Tịnh Thiên Quan Bồ Tát.

南無一切世間最上天冠菩薩 南無無量寶天冠菩薩

Nam-mô Nhất Thiết Thế Gian Tối Thượng Thiên Quan Bồ Tát. Nam-mô Vô Lượng Bảo Thiên Quan Bồ Tát.

南無普照法界虛空天冠菩薩 南無梵王周羅菩薩

Nam-mô Phổ Chiếu Pháp Giới Hư Không Thiên Quan Bồ Tát. Nam-mô Phạm Vương Châu La Bồ Tát.

南無龍王周羅菩薩 南無一切佛化光明周羅菩薩

Nam-mô Long Vương Châu La Bồ Tát. Nam-mô Nhất Thiết Phật Hóa Quang Minh Châu La Bồ Tát.

南無道場周羅菩薩 南無三世慧音周羅菩薩

Nam-mô Đạo Tràng Châu La Bồ Tát. Nam-mô Tam Thế Tuệ Âm Châu La Bồ Tát.

南無大光菩薩 南無離垢光菩薩 南無寶光菩薩

Nam-mô Đại Quang Bồ Tát. Nam-mô Ly Cấu Quang Bồ Tát. Nam-mô Bảo Quang Bồ Tát.

南無離塵光菩薩 南無夜光菩薩 南無法光菩薩

Nam-mô Ly Trần Quang Bồ Tát. Nam-mô Dạ Quang Bồ Tát. Nam-mô Pháp Quang Bồ Tát.

南無寂靜光菩薩 南無日光菩薩 南無自在光菩薩

Nam-mô Tịch Tĩnh Quang Bồ Tát. Nam-mô Nhật Quang Bồ Tát. Nam-mô Tự Tại Quang Bồ Tát.

南無天光菩薩 南無功德幢菩薩 南無智幢菩薩

Nam-mô Thiên Quang Bồ Tát. Nam-mô Công Đức Tràng Bồ Tát. Nam-mô Trí Tràng Bồ Tát.

南無法幢菩薩 南無諸通幢菩薩 南無光幢菩薩

Nam-mô Pháp Tràng Bồ Tát. Nam-mô Chư Thông Tràng Bồ Tát. Nam-mô Quang Tràng Bồ Tát.

南無摩尼幢菩薩 南無菩提幢菩薩 南無梵幢菩薩

Nam-mô Ma Ni Tràng Bồ Tát. Nam-mô Bồ Đề Tràng Bồ Tát. Nam-mô Phạm Tràng Bồ Tát.

南無普光幢菩薩 南無梵音菩薩 南無海音菩薩

Nam-mô Phổ Quang Tràng Bồ Tát. Nam-mô Phạm Âm Bồ Tát. Nam-mô Hải Âm Bồ Tát.

南無大地音菩薩 南無世主音菩薩 南無虛空音菩薩

Nam-mô Đại Địa Âm Bồ Tát. Nam-mô Thế Chủ Âm Bồ Tát. Nam-mô Hư Không Âm Bồ Tát.

南無山相擊音菩薩 南無法光音菩薩

Nam-mô Sơn Tướng Kích Âm Bồ Tát. Nam-mô Pháp Quang Âm Bồ Tát.

南無充滿一切法界音菩薩 南無一切法海雷音菩薩

Nam-mô Sung Mãn Nhất Thiết Pháp Giới Âm Bồ Tát. Nam-mô Nhất Thiết Pháp Hải Lôi Âm Bồ Tát.

歸命如是等十方世界無量無邊諸大菩薩摩訶薩。

Quy mệnh như thị đẳng Thập phương Thế-giới vô lượng vô biên chư Đại Bồ-tát Ma-ha-tát.

[Trở về đi theo như thế cùng là vô lượng vô biên các Đại Bồ Tát Ma Ha Tát ở 10 phương Thế giới.](#)

敬禮聲聞緣覺一切賢聖。

Kính lễ Thanh-văn Duyên-giác nhất thiết Hiền Thánh.

[Kính lễ Thanh Văn Duyên Giác tất cả Hiền Thánh.](#)

南無阿難 南無羅睺羅 南無周利槃陀

Nam-mô A Nan. Nam-mô La Hầu La. Nam-mô Châu Lợi Bàn Đà.

南無賓頭盧頗羅墮 南無迦留陀夷 南無阿那律

Nam-mô Tân Đầu Lư Phả La Đọa. Nam-mô Ca Lưu Đà Di. Nam-mô A Na Luật.

南無優波利 南無離越多 南無尊者摩訶周那

Nam-mô Ưu Ba Lợi. Nam-mô Ly Việt Đa. Nam-mô Tôn Giả Ma Ha Chu Na.

歸命如是等眾所知識大阿羅漢。

Quy mệnh như thị đấng chúng sớ Tri thức Đại A-la-hán.

Trở về đi theo như thế cùng là các Tri thức Đại A La Hán.

禮三寶已次復懺悔。

Lễ Tam-Bảo dĩ thứ phục sám hối.

Lễ Phật Pháp Tăng xong tiếp theo lại sám hối.

弟子等已懺三途等報。

Đệ-tử đấng dĩ sám Tam-đồ đấng báo.

Đệ Tử... Đã sám hối báo ứng của Địa-ngục Quỷ đói Súc sinh.

今當復次稽懇懺悔人天餘報。相與稟此閻浮壽命。

Kim đương phục thứ khể khẩn sám hối nhân thiên dư báo. Tương dữ bảm thử Diêm-phù thọ mệnh.

Nay lại cần tiếp theo phục đĩnh lễ khẩn thiết sám hối báo ứng khác của Trời Người. Cùng nhau bảm báo thọ mệnh của Diêm Phù này.

雖曰百年滿者無幾。於其中間盛年夭枉其數無量。

Tuy viết bách niên mãn giả vô kỷ. Ư kỳ trung gian thịnh niên yêu uổng kỳ số vô lượng.

Tuy nói là đầy đủ 100 tuổi, không có bao nhiêu. Ở trong đó thời gian hưng thịnh, yếu mệnh, oan uổng, số đó rất nhiều.

但有眾苦煎迫形心。愁憂恐怯未曾暫離。

Đã hữ chúng khổ tiên bách hình tâm. Sầu ưu khủng khiếp vị tăng tạm ly.

Chỉ có các khổ, làm cho đau khổ bức bách tâm thân hình. Ưu sầu sợ hãi chưa từng tạm rời bỏ.

如此皆是善根微弱惡業滋多。

Như thử giai thị thiện căn vi nhược ác nghiệp tư đa.

Như điều này đều là Căn thiện nhỏ yếu, Nghiệp ác nảy sinh ra nhiều.

致使現在心有所為皆不稱意。當知悉是過去已來惡業餘報。

Trí sử Hiện-tại tâm hữ sở vi giai bất xứng ý. Đương tri tất thị Quá-khứ dĩ lai ác Nghiệp dư báo.

Đem tới sai khiến, Hiện nay tâm có được đều là không ưng ý. Nên biết đều là báo ứng còn dư của Nghiệp ác, có từ Quá khứ xa xưa tới nay.

是故弟子今日至誠歸依佛。

Thị cố đệ-tử kim nhật chí thành quy y Phật.

Vì thế Đệ Tử... ngày nay chí thành trở về đi theo Phật.

南無東方蓮華上佛 南無南方調伏王佛

Nam-mô Đông Phương Liên Hoa Thượng Phật. Nam-mô Nam Phương Điều Phục Vương Phật.

南無西方無量明佛 南無北方勝諸根佛

Nam-mô Tây Phương Vô Lượng Minh Phật. Nam-mô Bắc Phương Thắng Chư Căn Phật.

南無東南方蓮花尊佛 南無西南方無量花佛

Nam-mô Đông Nam Phương Liên Hoa Tôn Phật. Nam-mô Tây Nam Phương Vô Lượng Hoa Phật.

南無西北方自在智佛 南無東北方赤蓮花華德佛



Nam-mô Tây Bắc Phương Tự Tại Trí Phật. Nam-mô Đông Bắc Phương Xích Liên Hoa Hoa Đức Phật.

南無下方分別佛 南無上方伏怨智佛

Nam-mô Hạ Phương Phân Biệt Phật. Nam-mô Thượng Phương Phục Oán Trí Phật.

歸命如是等十方盡虛空界一切三寶。

Quy mệnh như thị đấng Thập phương tận hư không giới nhất thiết Tam-Bảo.

Trở về đi theo như thế cùng là tất cả Phật Pháp Tăng ở tận cùng khoảng không Thế giới 10 phương.

弟子等自從無始已來至于今日。

Đệ-tử đấng tự tòng vô thủy dĩ lai chí vu kim nhật.

Đệ Tử... Tự từ xa xưa đến nay, tới ngày hôm nay.

所有現在及以未來。人天之中無量餘報。

Sở hữu Hiện-tại cập dĩ Vĩ-lai. Nhân Thiên chi trung vô lượng dư báo.

Có được Hiện nay cùng với Tương lai. Ở trong Trời Người vô lượng báo ứng khác.

流殃宿對隆殘百疾六根不具罪報懺悔。

Lưu ương túc đối long tàn bách tật Lục-căn bất cụ tội báo sám hối.

Sám hối tội báo đối diện với giòng chảy tai ương Kiếp trước, hung vượng điều tàn, trăm tật ách 6 Căn không đầy đủ.

人間邊地邪見三惡八難罪報懺悔。

Nhân-gian biên địa Tà-kiến Tam-ác Bát-nạn tội báo sám hối.

Sám hối tội báo người đời, nơi biên giới, nhìn thấy sai trái, 3 ác 8 ách nạn.

人間多病消瘦促命夭枉罪報懺悔。

Nhân-gian đa bệnh tiêu sấu xúc mệnh yêu uổng tội báo sám hối.

Sám hối tội báo người đời, nhiều bệnh gây xấu mệnh ngắn chết yểu oan uổng.

人間六親眷屬不能常得相保相守罪報懺悔。

Nhân-gian Lục-thân quyến thuộc bất năng thường đắc tương bảo tương thủ tội báo sám hối.

Sám hối tội báo người đời, 6 thân thích quyến thuộc không thể thường được cùng nhau bảo toàn cùng nhau giữ lấy.

人間親友凋喪愛別離苦罪報懺悔。

Nhân-gian thân hữu điêu tang ái biệt ly khổ tội báo sám hối.

Sám hối tội báo người đời, thân thuộc bạn hữu có suy bại tang thương, yêu ly biệt khổ.

人間怨家聚會愁憂怖畏罪報懺悔。

Nhân-gian oan gia tụ hội sầu ưu bố úy tội báo sám hối.

Sám hối tội báo người đời, oan gia gặp nhau ưu sầu sợ hãi.

人間水火盜賊刀兵危嶮驚懼恐怯罪報懺悔。

Nhân-gian thủy hỏa đạo tặc đao binh nguy hiểm kinh cụ khủng khiếp tội báo sám hối.

Sám hối tội báo người đời, nạn nước nạn lửa, trộm cướp đao binh, nguy hiểm kinh hoàng sợ hãi.

人間孤獨困苦流離波迸已失國土罪報懺悔。

Nhân-gian cô độc khốn khổ lưu ly ba bình dĩ thất quốc thổ tội báo sám hối.

Sám hối tội báo người đời, cô độc khốn khổ ly tán lênh đênh đã mất đất nước.

人間牢獄繫閉幽執側立鞭撻拷楚罪報懺悔。

Nhân-gian lao ngục hệ bế u chấp trác lập tiên thất khảo sở tội báo sám hối.

Sám hối tội báo người đời, bị lao tù giam giữ o bế tằm tối, đứng lệch nghiêng roi vọt tra khảo khổ sở.

人間公私口舌更相羅染更相誹謗罪報懺悔。

Nhân-gian công tư khẩu thiệt cánh tương la nhiễm cánh tương phi báng tội báo sám hối.

Sám hối tội báo người đời, việc công việc tư, miệng lưỡi càng cùng nhau giăng bắt lầy nhiễm, càng cùng nhau phi báng.

人間惡病連年累月不差。枕臥床席不能起居罪報懺悔。

Nhân-gian ác bệnh liên niên luy nguyệt bất sai. Chẩm ngọa sàng tịch bất năng khởi cư tội báo sám hối.

Sám hối tội báo người đời, bệnh ác nhiều năm mệt mỏi nhiều tháng không khỏi. Nằm liệt giường chiếu không thể ra ngoài.

人間冬溫夏疫毒厲傷寒罪報懺悔。

Nhân-gian đông ôn hạ dịch độc lệ thương hàn tội báo sám hối.

Sám hối tội báo người đời, mùa đông bị ôn mùa hè bị dịch, bệnh hủi độc thương hàn.

人間賊風腫滿否塞罪報懺悔。

Nhân-gian tặc phong thũng mãn phủ tắc tội báo sám hối.

Sám hối tội báo người đời, gió độc phù thũng đầy ắp không thông.

人間為諸惡神伺求其便欲作禍崇罪報懺悔。

Nhân-gian vi chư ác Thần tứ cầu kỳ tiện dục tác họa sùng tội báo sám hối.

Sám hối tội báo người đời, bị các Thần ác rình mò tìm Phương tiện của họ, muốn chọn gây tai họa.

人間有鳥鳴百怪飛屍邪鬼為作妖異罪報懺悔。

Nhân-gian hữu điều minh bách quái phi thi tà Quỷ vi tác yêu dị tội báo sám hối.

Sám hối tội báo người đời, có chim hót trăm loại quái dị, xác bay, Quỷ sai trái, bị làm yêu tinh khác.

人間為虎豹豺狼水陸一切諸惡禽獸所傷罪報懺悔。

Nhân-gian vi hổ báo sài lang thủy lục nhất thiết chư ác cầm thú sở thương tội báo sám hối.

Sám hối tội báo người đời, làm hổ báo chó săn trên bộ trong nước, tất cả các cầm thú ác bị tổn thương.

人間自結自刺自殺自害罪報懺悔。

Nhân-gian tự kết tự thích tự sát tự hại tội báo sám hối.

Sám hối tội báo người đời tự kết buộc, tự đâm chích, tự giết, tự làm hại.

人間自憂自惋自勒自瞋自喜罪報懺悔。

Nhân-gian tự ưu tự oán tự lạc tự sân tự hi tội báo sám hối.

Sám hối tội báo người đời tự lo âu, tự ân hận, tự cưỡng ép, tự thù hận, tự vui.

人間投坑赴火自沈自墜罪報懺悔。

Nhân-gian đầu khảnh phó hỏa tự trầm tự trụ tội báo sám hối.

Sám hối tội báo người đời, đâm đầu xuống hầm, lự lao vào lửa, tự chìm, tự rơi xuống.

人間無有威德名聞罪報懺悔。

Nhân-gian vô hữu uy Đức danh văn tội báo sám hối.

Sám hối tội báo người đời, không có uy Đức nghe tên hiệu.

人間衣服資生不得稱心罪報懺悔。

Nhân-gian y phục tư sinh bất đắc xứng tâm tội báo sám hối.

Sám hối tội báo người đời, quần áo tư trang, sống tâm không được ưng ý.

人間行來出入有所云為值惡知識為作留難罪報懺悔。

Nhân-gian hành lai xuất nhập hữu sở vân vi trực ác Tri thức vi tác lưu nạn tội báo sám hối.

Sám hối tội báo người đời, đi tới vào ra có được ra sao, gặp ngay Tri thức ác, bị làm khó dễ.

如是現在未來人天之中。

Như thị Hiện-tại Vị-lai Nhân Thiên chi trung.

Như thế Hiện nay Tương lai ở trong Trời Người.

無量禍橫災疫厄難衰惱罪報懺悔。

Vô lượng họa hoành tai dịch ách nạn suy não tội báo sám hối.

Vô lượng tai họa ngang trái, tai ách dịch bệnh ách nạn suy bại khổ não.

弟子等今日至誠向十方佛尊法聖眾前。披肝露心求哀懺悔。

Đệ-tử đặng kim nhật chí thành hướng Thập phương Phật tôn Pháp Thánh chúng tiền. Phi can lộ tâm cầu ai sám hối.

Đệ Tử ...Ngày nay chí thành hướng về trước Phật Pháp Tăng 10 phương. Phoi bày tim gan cầu xót thương sám hối.

願弟子等承是懺悔所生功德。願生生世世身相具足。

Nguyện Đệ-tử đặng thừa thị sám hối sở sinh công Đức. Nguyện sinh sinh thế thế thân tướng cụ túc.

Đệ Tử... Mong nguyện dựa vào sám hối đó được sinh công Đức. Nguyện đời đời kiếp kiếp thân hình tướng đầy đủ.

猶如羅睺羅常值佛法僧恒聞妙法。

Do như La-hầu-la thường trực Phật Pháp Tăng hằng văn diệu Pháp.

Giống như La Hầu La thường gặp ngay Phật Pháp Tăng thường nghe diệu Pháp.

壽命天地等，不為百病之所纏。

Thọ mệnh Thiên địa đặng, bất vi bách bệnh chi sở triền.

Thọ mệnh cùng Trời Đất, không bị trăm bệnh trói buộc.

六親眷屬常得相保護。怨賊刀兵永恒去離。

Lục-thân quyến thuộc thường đắc tương bảo hộ. Oán tặc đao binh vĩnh hằng khứ ly.

Sáu thân thích quyến thuộc thường được cùng bảo vệ. Giặc oán đao binh vĩnh viễn thường rời bỏ.

自然衣服箱篋常盈。百味香飯盂中恒滿。

Tự nhiên y phục tương khiếp thường doanh. Bách vị hương phạn vu trung hằng mãn.

Tự nhiên quần áo thường đầy hòm tủ. Trăm vị hương thường đầy đủ trong bát com.

牢獄閉所化作天堂。口舌相非變成和合。

Lao ngục bế sở hóa tác Thiên đường. Khẩu thiết tương phi biến thành hòa hợp.

Nơi nhốt lao tù hóa thành Thiên đường. Miệng lưỡi cùng sai trái biến thành hòa hợp.

連年之病永去身心。疫毒諸災恒離意首。

Liên niên chi bệnh vĩnh khứ thân tâm. Dịch độc chư tai hằng ly ý thủ.

Bệnh lâu năm vĩnh viễn rời bỏ thân tâm. Dịch bệnh độc hại các tai ách ý thường rời bỏ sớm nhất.

妖怪魍魎及以飛鳥虎豹豺狼。水陸諸禍一切等厄皆去無餘。

Yêu quái vồng lợng cập dĩ phi điều hổ báo sài lang. Thủy lục chư họa nhất thiết đẳng ách giai khứ vô dư.

Yêu quái ma quỷ núi cùng với chim bay hổ báo chó săn. Các tai họa trên đất dưới nước, tất cả các ách nạn đều bỏ hết không còn dư.

或自割刑或自瞋喜。如是等罪願從今已去乃至成佛。

Hoặc tự cắt hình hoặc tự sân hi. Như thị đẳng tội nguyện tòng kim dĩ khứ nãi chí thành Phật.

Hoặc tự cắt hình hoặc tự thù hận vui mừng. Các tội như thế mong nguyện từ nay về sau bỏ mất thậm chí thành Phật.

已來永相去離。願弟子等不為諸惡道之所受報。

Dĩ lai vĩnh tương khứ ly. Nguyện đệ-tử đẳng bất vi chư Ác-đạo chi sở thụ báo.

Về sau vĩnh viễn cùng rời bỏ. Đệ Tử... mong nguyện không bị nhận báo ứng ở nơi các Đạo ác.

唯生大悲救護一切眾生。

Duy sinh Đại Bi cứu hộ nhất thiết chúng sinh.

Chỉ có sinh Đại Bi cứu giúp tất cả chúng sinh.

使皆盡性廣化諸類俱登正覺。

Sử giai tận tính quảng hóa chư loại câu đẳng Chính-giác.

Làm cho đều hết tận tính, giáo hóa rộng khắp các loài đều thành Chính Giác.

大乘蓮華寶達問答報應沙門經

Đại-Thừa Liên hoa Bảo-đạt vấn đáp báo ứng Sa-môn Kinh.

Đại Thừa Liên hoa Bảo Đạt hỏi đáp Kinh báo ứng Sa Môn.

寶達頃前更入火箭地獄。云何名曰火箭地獄。

Bảo-đạt khoảnh tiền cánh nhập Hỏa-tiến Địa-ngục. Vân hà danh viết Hỏa-tiến Địa-ngục.

Bảo Đạt giây lát trước mới nhập vào Địa ngục Mũi tên lửa. Thế nào tên là Địa ngục Mũi tên lửa.

其獄縱廣九十由旬。鐵壁周匝猛火絕炎。

Kỳ ngục túng quảng cửu thập Do-tuần. Thiết bích châu táp mãnh hỏa tuyệt viêm.

**Ngục đó dài rộng chừng 1.800 km. Thành thép bao quanh lửa mạnh cháy rất dữ dội.**

地有鐵鏘遍布其地。烟火洞然來燒罪人。

Địa hữu thiết thương biến bố kỳ địa. Yên hỏa đồng nhiên lai thiêu tội nhân.

**Đất có tiếng leng keng biến lan ra khắp trên đất. Khói lửa cùng cháy tới thiêu đốt người bị tội.**

其地四面爛風俱起。於虛空中猛風卒疾來吹鐵山。

Kỳ địa tứ diện lạn phong câu khói. Ư hư không trung mãnh phong tốt tạt lai xuy thiết sơn.

**Đất đó 4 phía gió nóng cùng sinh khói. Ở trong khoảng không gió mạnh lướt nhanh tới thổi vào núi thép.**

其山相磨則成火箭。火箭相揩烟火俱熾。

Kỳ sơn tương ma tắc thành hỏa tiễn. Hỏa tiễn tương khai yên hỏa câu sí.

**Núi đó cùng nhau ma sát chắc là thành ra mũi tên lửa. Mũi tên lửa cùng cọ sát khói lửa cùng cháy mạnh.**

其箭身毛亦皆火然。

Kỳ tiễn thân mao diệc giai hỏa nhiên.

**Lông trên thân mũi tên đó cũng đều là lửa cháy.**

來射罪人從頭而入足下而出。背上而入胸前而出。

Lai xạ tội nhân tòng đầu nhi nhập túc hạ nhi xuất. Bối thượng nhi nhập hung tiền nhi xuất.

**Tới bắn vào người bị tội từ đầu mà xuống chân mà ra ngoài. Trên lưng mà đâm vào ngực xuyên thấu mà ra ngoài.**

左右通徹瘡中火然烟焰俱出。罪人號叫痛不可言。

Tả hữu thông triệt sang trung hỏa nhiên yên diêm câu xuất. Tội nhân hiệu khiêu thống bất khả ngôn.

**Trái phải thông suốt, lửa cháy trong vết thương, khói lửa cùng bay ra. Người bị tội kêu thét, đau đớn không thể nói được.**

一日一夜受無量罪。千死千生萬死萬生。

Nhất nhật nhất dạ thụ vô lượng tội. Thiên tử thiên sinh vạn tử vạn sinh.

**Một ngày một đêm nhận lấy tội vô lượng. Nghìn lần chết nghìn lần sinh, vạn lần chết vạn lần sinh.**

寶達問曰：此諸沙門作何等罪來受此報。

Bảo-đạt vấn viết : Thử chư Sa-môn tác hà đẳng tội lai thụ thử báo.

**Bảo Đạt hỏi là : Các Sa Môn này làm ra tội gì tới nhận lấy báo ứng này.**

馬頭羅剎答曰：此諸沙門受佛淨戒而不淨持。

Mã đầu La-sát đáp viết : Thử chư Sa-môn thụ Phật Tịnh-giới nhi bất tịnh trì.

**La Sát đầu ngựa trả lời là : Các Sa Môn này nhận Giới Thanh tịnh của Phật mà không Thanh tịnh giữ gìn.**

不護威儀如俗人法。手捉弓箭失佛威儀。

Bất hộ uy nghi như tục nhân Pháp. Thủ tróc cung tiễn thất Phật uy nghi.

Không giữ gìn uy nghi giống như Pháp của người trần tục. Tay cầm lấy cung tên, mất đi uy nghi của Phật.

如經中說昔有薩離比丘不護威儀。

Như Kinh trung thuyết tích hữu Tát-ly Tì-kheo bất hộ uy nghi.

Như ở trong Kinh nói, trước kia có Tát Ly Tì Kheo không giữ gìn uy nghi.

以手提俗人弓箭。萬世之中受其惡報。

Dĩ thủ đề tục nhân cung tiễn. Vạn thế chi trung thụ kỳ ác báo.

Dùng tay cầm lấy cung tên của người đời. Ở trong vạn đời nhận lấy báo ứng ác đó.

以是因緣當知沙門不護威儀墮三惡道。

Dĩ thị Nhân-duyên đương tri Sa-môn bất hộ uy nghi đọa Tam-ác Đạo.

Do Nhân duyên đó nên biết Sa Môn không giữ gìn uy nghi đọa xuống 3 Đạo ác.

今此比丘亦復如是。

Kim thử Tì-kheo diệc phục như thị.

Nay Tì Kheo này cũng lại như thế.

寶達聞之悲泣而去。

Bảo-đạt văn chi bi khắp nhi khứ.

Bảo Đạt nghe thấy bi thương rơi lệ mà ra đi.

佛名經卷第十三

Phật danh Kinh quyển đệ thập tam.

Kinh Tên hiệu Phật quyển thứ 13.

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiễn Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Hoàng Long và Bùi Anh Tuấn dịch 1/2011.

=====

**PHẬT THUYẾT PHẬT DANH KINH Q14**

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiễn Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiễn Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Hoàng Long và Bùi Anh Tuấn dịch tiếng Việt 1/2011.

=====

# Taisho Tripitaka Vol. 14, No. 441 佛說佛名經, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.21, Normalized Version

# Taisho Tripitaka Vol. 14, No. 441 Phật thuyết Phật danh Kinh, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.21, Normalized Version

No. 441

佛說佛名經卷第十四

Phật thuyết Phật danh Kinh quyển đệ thập tứ.

**Phật nói Kinh Tên hiệu Phật quyển thứ 14.**

南無西方阿彌陀佛 南無阿彌陀幢佛

Nam-mô Tây Phương A Di Đà Phật. Nam-mô A Di Đà Tràng Phật.

南無阿彌陀高佛 南無大火光明佛

Nam-mô A Di Đà Cao Phật. Nam-mô Đại Hỏa Quang Minh Phật.

南無北方憐愍眾生佛 南無大照佛 南無寶幢佛

Nam-mô Bắc Phương Lâm Mẫn Chúng Sinh Phật. Nam-mô Đại Chiếu Phật. Nam-mô Bảo Tràng Phật.

南無香聚佛 南無上方火光炎聚佛 南無火聲佛

Nam-mô Hương Tụ Phật. Nam-mô Thượng Phương Hỏa Quang Viêm Tụ Phật. Nam-mô Hỏa Thanh Phật.

南無難勝佛 南無日成就佛 南無羅網光佛

Nam-mô Nan Thắng Phật. Nam-mô Nhật Thành Tụ Phật. Nam-mô La Võng Quang Phật.

南無下方師子佛 南無稱王佛 南無威德佛

Nam-mô Hạ Phương Sư Tử Phật. Nam-mô Xưng Vương Phật. Nam-mô Uy Đức Phật.

南無法頂佛 南無法幢佛 南無法住持佛

Nam-mô Pháp Đỉnh Phật. Nam-mô Pháp Tràng Phật. Nam-mô Pháp Trụ Trì Phật.

南無東方梵聲佛 南無星宿王佛 南無香上佛

Nam-mô Đông Phương Phạm Thanh Phật. Nam-mô Tinh Tú Vương Phật. Nam-mô Hương Thượng Phật.

南無香光佛 南無寶種種花敷身佛

Nam-mô Hương Quang Phật. Nam-mô Bảo Chúng Chúng Hoa Phu Thân Phật.

南無大炎聚佛 南無堅王佛 南無寶蓮花勝佛

Nam-mô Đại Viêm Tụ Phật. Nam-mô Kiên Vương Phật. Nam-mô Bảo Liên Hoa Thắng Phật.

南無見一切義佛 南無須彌劫佛 南無聲吼佛  
Nam-mô Kiến Nhất Thiết Nghĩa Phật. Nam-mô Tu Di Kiếp Phật. Nam-mô Thanh Hồng Phật.  
南無智自在佛 南無威德自在佛 南無莎羅自在王佛  
Nam-mô Trí Tự Tại Phật. Nam-mô Uy Đức Tự Tại Phật. Nam-mô Sa La Tự Tại Vương Phật.  
南無智勇猛佛 南無光自在佛 南無堅自在王佛  
Nam-mô Trí Dũng Mạnh Phật. Nam-mô Quang Tự Tại Phật. Nam-mô Kiên Tự Tại Vương Phật.  
南無聲德佛 南無師子奮迅鬘佛 南無不可動佛  
Nam-mô Thanh Đức Phật. Nam-mô Sư Tử Phấn Tấn Man Phật. Nam-mô Bất Khả Động Phật.  
南無須彌山然燈王佛 南無香山佛 南無藥王佛  
Nam-mô Tu Di Sơn Nhiên Đăng Vương Phật. Nam-mô Hương Sơn Phật. Nam-mô Dược Vương  
Phật.  
南無尋光佛 南無大炎積佛 南無勝藏佛  
Nam-mô Tầm Quang Phật. Nam-mô Đại Viêm Tích Phật. Nam-mô Thắng Tạng Phật.  
南無無心光明佛 南無毘留羅佛 南無蓮華佛  
Nam-mô Vô Tâm Quang Minh Phật. Nam-mô Tì Lưu La Phật. Nam-mô Liên Hoa Phật.  
南無喜聚佛 南無栴檀佛 南無月光佛  
Nam-mô Hỷ Tự Tại Phật. Nam-mô Chiên Đàn Phật. Nam-mô Nguyệt Quang Phật.  
南無驚怖幢佛 南無大修行佛 南無波頭摩王佛  
Nam-mô Kinh Bồ Tràng Phật. Nam-mô Đại Tu Hành Phật. Nam-mô Ba Đầu Ma Vương Phật.  
南無月勝佛 南無莎羅集佛 南無大莎羅集佛  
Nam-mô Nguyệt Thắng Phật. Nam-mô Sa La Tập Phật. Nam-mô Đại Sa La Tập Phật.  
南無幢相佛 南無淨命佛 南無金臺佛  
Nam-mô Tràng Tướng Phật. Nam-mô Tịnh Mệnh Phật Nam-mô Kim Đài Phật.  
南無愛見佛 南無金色色佛 南無須摩那光佛  
Nam-mô Ái Kiến Phật. Nam-mô Kim Sắc Sắc Phật. Nam-mô Tu Ma Na Quang Phật.  
南無妙蓮華劫億那由他百千萬佛同名一切菩提華佛  
Nam-mô Diệu Liên Hoa Kiếp Úc Na Do Tha Bách Thiên Vạn Phật Đồng Danh Nhất Thiết Bồ  
Đề Hoa Phật.  
南無七百同名光明莊嚴佛 南無三百同名大幢佛  
Nam-mô Thất Bách Đồng Danh Quang Minh Trang Nghiêm Phật. Nam-mô Tam Bách Đồng  
Danh Đại Tràng Phật  
南無十千同名莊嚴王佛 南無善發勝佛  
Nam-mô Thập Thiên Đồng Danh Trang Nghiêm Vương Phật. Nam-mô Thiện Phát Thắng Phật.  
南無日輪光明佛 南無普蓋佛 南無三昧奮迅佛  
Nam-mô Nhật Luân Quang Minh Phật. Nam-mô Phổ Cái Phật. Nam-mô Tam Muội Phấn Tấn  
Phật.  
南無寶華勝佛 南無無邊足步佛 南無善香王佛



Nam-mô Bảo Hoa Thắng Phật Nam-mô Vô Biên Túc Bộ Phật. Nam-mô Thiện Hương Hương Vương Phật.

南無善擇敵佛 南無須彌劫佛 南無功德王光明佛

Nam-mô Thiện Trạch Địch Phật. Nam-mô Tu Di Kiếp Phật. Nam-mô Công Đức Vương Quang Minh Phật.

南無普至光佛 南無金剛佛 南無尼彌佛

Nam-mô Phổ Chí Quang Phật. Nam-mô Kim Cương Phật. Nam-mô Ni Di Phật.

南無不可盡世界一色佛 南無袈裟幢世界山自在王佛

Nam-mô Bất Khả Tận Thế Giới Nhất Sắc Phật. Nam-mô Ca Sa Tràng Thế Giới Sơn Tụ Tại Vương Phật.

南無堅幢世界智勝山王佛 南無一切香舉世界勝花藏佛

Nam-mô Kiên Tràng Thế Giới Trí Thắng Sơn Vương Phật. Nam-mô Nhất Thiết Hương Cử Thế Giới Thắng Hoa Tạng Phật.

南無金剛摩尼世界金剛藏光明勝佛

Nam-mô Kim Cương Ma Ni Thế Giới Kim Cương Tạng Quang Minh Thắng Phật.

南無智成就世界智幢佛 南無意味世界普照佛

Nam-mô Trí Thành Tụ Thế Giới Trí Tràng Phật. Nam-mô Ý Vị Thế Giới Phổ Chiếu Phật.

南無波頭摩首世界佛勝佛 南無鏡輪世界金剛幢佛

Nam-mô Ba Đầu Ma Thủ Thế Giới Phật Thắng Phật. Nam-mô Kính Luân Thế Giới Kim Cương Tràng Phật.

南無光明清淨力世界日藏佛 南無安樂世界最勝佛

Nam-mô Quang Minh Thanh Tịnh Lực Thế Giới Nhật Tạng Phật. Nam-mô An Lạc Thế Giới Tối Thắng Phật.

南無阿閼佛 南無寶幢佛 南無無量光佛

Nam-mô A Súc Phật. Nam-mô Bảo Tràng Phật. Nam-mô Vô Lượng Quang Phật.

南無妙聲佛 南無釋迦牟尼佛 南無寶炎佛

Nam-mô Diệu Thanh Phật. Nam-mô Thích Ca Mâu Ni Phật. Nam-mô Bảo Viêm Phật.

南無寶俱蘇摩功德海瑠璃歌那伽山真金光明勝佛 南無

Nam-mô Bảo Câu Tô Ma Công Đức Hải Lưu Ly Ca Na Già Sơn Chân Kim Quang Minh Thắng Phật.

南無金作蓋山佛 南無毘婆尸佛 南無光尸棄佛

Nam-mô Kim Tác Cái Sơn Phật. Nam-mô Tì Bà Thi Phật. Nam-mô Quang Thi Khí Phật.

南無毘舍浮佛 南無拘留孫佛 南無拘那含佛

Nam-mô Tì Xá Phù Phật. Nam-mô Câu Lưu Tôn Phật. Nam-mô Câu Na Hàm Phật.

南無迦葉佛 南無三昧手勝佛 南無無垢奮迅菩薩

Nam-mô Ca Diệp Phật. Nam-mô Tam Muội Thủ Thắng Phật. Nam-mô Vô Cấu Phán Tấn Bồ Tát.

若有善男子善女人。受持是諸佛菩薩名。超越世間三十劫。

Nhược hữu Thiện nam tử Thiện nữ nhân. Thụ trì thị chư Phật Bồ-tát danh. Siêu việt Thế-gian tam thập Kiếp.

**Nếu có người Thiện nam Tín nữ. Nhận giữ Tên hiệu các Phật Bồ Tát đó. Vượt qua Thế gian 30 Kiếp.**

南無日輪光明勝佛。南無日光明菩薩。

Nam-mô Nhật Luân Quang Minh Thắng Phật. Nam-mô Nhật Quang Minh Bồ Tát.

若復有人受持讀誦是佛菩薩名。超越世間千劫。

Nhược phục hữu nhân thụ trì độc tụng thị Phật Bồ-tát danh. Siêu việt Thế-gian thiên Kiếp.

**Nếu có người nhận giữ đọc tụng Tên hiệu Phật Bồ Tát đó. Vượt qua Thế gian 1 nghìn Kiếp.**

南無普寶蓋佛。

Nam-mô Phổ Bảo Cái Phật.

若有善男子受持讀誦是佛名。是人超越世間四大劫。

Nhược hữu Thiện nam tử thụ trì độc tụng thị Phật danh. Thị nhân siêu việt Thế-gian tứ đại Kiếp.

**Nếu có người nam thiện nhận giữ đọc tụng Tên hiệu Phật đó. Người đó vượt qua Thế gian 4 Đại Kiếp.**

常現諸佛菩薩前生。不復作五逆罪。

Thường hiện chư Phật Bồ-tát tiền sinh. Bất phục tác Ngũ-nghịch tội.

**Thường hiện sinh ra trước các Phật Bồ Tát. Không trở lại làm 5 tội nghịch Đạo.**

南無三昧勝奮迅佛。

Nam-mô Tam Muội Thắng Phấn Tấn Phật.

若有善男子受持讀誦是佛名得千三昧。

Nhược hữu Thiện nam tử thụ trì độc tụng thị Phật danh đắc thiên Tam-muội.

**Nếu có người nam thiện nhận giữ đọc tụng Tên hiệu Phật đó được 1 nghìn Tam Muội.**

超越世間無量千劫。同彌勒菩薩功德。

Siêu việt Thế-gian vô lượng thiên Kiếp. Đồng Di Lạc Bồ-tát công Đức.

**Vượt qua Thế gian vô lượng nghìn Kiếp. Bằng với công Đức của Di Lạc Bồ Tát.**

南無寶俱蘇摩身光明勝佛。

Nam mô Bảo Câu Tô Ma Thân Quang Minh Thắng Phật.

若復有人受持讀誦是佛名。超越世間不可數劫。

Nhược phục hữu nhân thụ trì độc tụng thị Phật. Siêu việt Thế-gian bất khả số Kiếp.

**Nếu có người nhận giữ đọc tụng Tên hiệu Phật đó. Vượt qua Thế gian không tính được số Kiếp.**

南無最勝波頭摩奮迅勝佛。

Nam-mô Tối Thắng Ba Đầu Ma Phấn Tấn Thắng Phật.

若有人受持是佛名。超越世間四十劫。

Nhược hữu nhân thụ trì thị Phật danh. Siêu việt Thế-gian tứ thập Kiếp.

**Nếu có người nhận giữ Tên hiệu Phật đó. Vượt qua Thế gian 40 Kiếp.**

南無無量香勝王佛。

Nam-mô Vô Lượng Hương Thắng Vương Phật.

若善男子受持讀誦是佛名。超越世間無量劫常得宿命。

Nhược Thiện nam tử thụ trì độc tụng thị Phật danh. Siêu việt Thế-gian vô lượng Kiếp thường đắc túc mệnh.

**Nếu có người nam thiện nhận giữ đọc tụng Tên hiệu Phật đó. Vượt qua Thế gian vô lượng Kiếp thường được mệnh Kiếp trước.**

南無寶華奮迅如來。

Nam-mô Bảo Hoa Phấn Tấn Như Lai.

若復有人受持讀誦是佛名。得千三昧諸眾生歸命是人。

Nhược phục hữu nhân thụ trì độc tụng thị Phật danh. Đắc thiên Tam-muội, chư chúng sinh quy mệnh thị nhân.

**Nếu có người nhận giữ đọc tụng Tên hiệu Phật đó. Được nghìn Tam Muội, các chúng sinh trở về đi theo người đó.**

為諸佛如來所共讚歎。是人超越世間千劫，不久轉法輪。

Vi chư Phật Như Lai sở cộng tán thán. Thị nhân siêu việt Thế-gian thiên Kiếp, bất cửu chuyển Pháp-luân.

**Được các Phật Như Lai cùng nhau khen ngợi. Người đó vượt qua Thế gian nghìn Kiếp, không lâu chuyển bánh xe Pháp.**

南無大光明如來。

Nam-mô Đại Quang Minh Như Lai.

若有善男子受持讀誦是佛名。超越世間四十劫。

Nhược hữu Thiện nam tử thụ trì độc tụng thị Phật danh. Siêu việt Thế-gian tứ thập Kiếp.

**Nếu có người nam thiện nhận giữ đọc tụng Tên hiệu Phật đó. Vượt qua Thế gian 40 Kiếp.**

南無寶藏佛。

Nam mô Bảo Tạng Phật.

若有善男子受持讀誦是佛名。超越世間六十劫。

Nhược hữu Thiện nam tử thụ trì độc tụng thị Phật danh. Siêu việt Thế-gian lục thập Kiếp.

**Nếu có người nam thiện nhận giữ đọc tụng Tên hiệu Phật đó. Vượt qua Thế gian 60 Kiếp.**

南無寶勝佛。

Nam mô Bảo Thắng Phật.

若有善男子受持是佛名。若復有人捨七寶如須彌山。

Nhược hữu Thiện nam tử thụ trì thị Phật danh. Nhược phục hữu nhân xả thất bảo như Tu-di sơn.

**Nếu có người nam thiện nhận giữ Tên hiệu Phật đó. Nếu lại có người buông bỏ bảy vật báu như núi Tu Di.**

以用布施及恒河沙世界。若復有人受持讀誦是佛名。此福勝彼。

Dĩ dụng Bồ-thí cập Hằng-hà sa Thế-giới. Nhược phục hữu nhân thụ trì độc tụng thị Phật danh.  
Thử Phúc thắng bỉ.

Dem dùng Bồ thí cùng với Thế giới nhiều như cát sông Hằng. Nếu lại có người nhận giữ đọc  
tụng Tên hiệu Phật đó. Phúc này hơn việc Bồ thí đó.

南無名降伏魔人勝佛 南無降伏貪人自在佛

---

Nam-mô Danh Hàng Phục Ma Nhân Thắng Phật. Nam-mô Hàng Phục Tham Nhân Tự Tại Phật.  
南無降伏瞋人勝佛 南無降伏癡自在佛

Nam-mô Hàng Phục Sân Nhân Thắng Phật. Nam-mô Hàng Phục Si Tự Tại Phật.  
南無降伏染魔人勝佛 南無降伏恨自在佛

Nam-mô Hàng Phục Nhiễm Ma Nhân Thắng Phật. Nam-mô Hàng Phục Hận Tự Tại Phật.  
南無降伏嫉人勝佛 南無降伏諂曲自在佛

Nam-mô Hàng Phục Tật Nhân Thắng Phật. Nam-mô Hàng Phục Siểm Khúc Tự Tại Phật.  
南無降伏邪見人勝佛 南無降伏諸戲自在佛

Nam-mô Hàng Phục Tà Kiến Nhân Thắng Phật. Nam-mô Hàng Phục Chư Hí Tự Tại Phật.  
南無法清淨得名人勝佛 南無業勝得名自在佛

Nam-mô Pháp Thanh Tịnh Đắc Danh Nhân Thắng Phật. Nam-mô Nghiệp Thắng Đắc Danh Tự  
Tại Phật.  
南無如意通清淨得名人勝佛 南無起施得名自在佛

Nam-mô Như Ý Thông Thanh Tịnh Đắc Danh Nhân Thắng Phật. Nam-mô Khởi Thí Đắc Danh  
Tự Tại Phật.  
南無起持戒清淨得名人勝佛 南無起忍辱得名自在佛

Nam-mô Khởi Trì Giới Thanh Tịnh Đắc Danh Nhân Thắng Phật. Nam-mô Khởi Nhẫn Nhục  
Đắc Danh Tự Tại Phật.  
南無起精進得名人勝佛 南無施思惟得名自在勝佛

Nam-mô Khởi Tinh Tiến Đắc Danh Nhân Thắng Phật. Nam-mô Thí Tư Duy Đắc Danh Tự Tại  
Thắng Phật.  
南無起持戒思惟得名人勝佛 南無法忍辱思惟得名自在佛

Nam-mô Khởi Trì Giới Tư Duy Đắc Danh Nhân Thắng Phật. Nam-mô Pháp Nhẫn Nhục Tư Duy  
Đắc Danh Tự Tại Phật.  
南無起思惟精進得名人勝佛 南無起禪成就得名自在佛

Nam-mô Khởi Tư Duy Tinh Tiến Đắc Danh Nhân Thắng Phật. Nam-mô Khởi Thiền Thành Tự  
Đắc Danh Tự Tại Phật.  
南無起般若得名人勝佛 南無禪思惟得名自在佛

Nam-mô Khởi Bát Nhã Đắc Danh Nhân Thắng Phật. Nam-mô Thiền Tư Duy Đắc Danh Tự Tại  
Phật.  
南無般若思惟得名人勝佛 南無行不可思議得名自在勝佛

Nam-mô Bát Nhã Tư Duy Đắc Danh Nhân Thắng Phật. Nam-mô Hành Bất Khả Tư Nghị Đắc Danh Tự Tại Thắng Phật.

南無行不可思議得名人勝佛 南無行起得名自在佛

Nam-mô Hành Bất Khả Tư Nghị Đắc Danh Nhân Thắng Phật. Nam-mô Hành Khởi Đắc Danh Tự Tại Phật.

南無總持智清淨光明人勝佛 南無總持色清淨得名自在勝佛

Nam-mô Tổng Trì Trí Thanh Tịnh Quang Minh Nhân Thắng Phật. Nam-mô Tổng Trì Sắc Thanh Tịnh Đắc Danh Tự Tại Thắng Phật.

南無總持兩清淨得名人勝佛 南無陀羅尼性清淨得名自在勝佛

Nam-mô Tổng Trì Vũ Thanh Tịnh Đắc Danh Nhân Thắng Phật. Nam-mô Đà La Ni Tính Thanh Tịnh Đắc Danh Tự Tại Thắng Phật.

南無陀羅尼稱清淨得名人勝佛 南無陀羅尼施清淨得名自在佛

Nam-mô Đà La Ni Xưng Thanh Tịnh Đắc Danh Nhân Thắng Phật. Nam-mô Đà La Ni Thí Thanh Tịnh Đắc Danh Tự Tại Phật.

南無空行得名人勝佛 南無空無我得名自在佛

Nam-mô Không Hành Đắc Danh Nhân Thắng Phật. Nam-mô Không Vô Ngã Đắc Danh Tự Tại Phật.

南無眼光明人勝佛 南無耳光明自在佛

Nam-mô Nhãn Quang Minh Nhân Thắng Phật. Nam-mô Nhĩ Quang Minh Tự Tại Phật.

南無鼻光明人勝佛 南無舌光明自在佛

Nam-mô Tị Quang Minh Nhân Thắng Phật. Nam-mô Thiệt Quang Minh Tự Tại Phật.

南無身光明人勝佛 南無心光明自在佛

Nam-mô Thân Quang Minh Nhân Thắng Phật. Nam-mô Tâm Quang Minh Tự Tại Phật.

南無色光明人勝佛 南無聲光明自在佛

Nam-mô Sắc Quang Minh Nhân Thắng Phật. Nam-mô Thanh Quang Minh Tự Tại Phật.

南無降伏香人勝佛 南無味光明自在佛

Nam-mô Hàng Phục Hương Nhân Thắng Phật. Nam-mô Vị Quang Minh Tự Tại Phật.

南無觸光明人勝佛 南無法光明自在佛

Nam-mô Xúc Quang Minh Nhân Thắng Phật. Nam-mô Pháp Quang Minh Tự Tại Phật.

南無炎光明人勝佛 南無讚嘆光明自在佛

Nam-mô Viêm Quang Minh Nhân Thắng Phật. Nam-mô Tán Thán Quang Minh Tự Tại Phật.

南無地光明人勝佛 南無水光明自在佛

Nam-mô Địa Quang Minh Nhân Thắng Phật. Nam-mô Thủy Quang Minh Tự Tại Phật.

南無火光明人勝佛 南無風光明自在佛

Nam-mô Hỏa Quang Minh Nhân Thắng Phật. Nam-mô Phong Quang Minh Tự Tại Phật.

南無光光明人勝佛 南無事光明自在佛

Nam-mô Quang Quang Minh Nhân Thắng Phật. Nam-mô Sự Quang Minh Tự Tại Phật.

南無世光明人勝佛 南無拔苦自在佛

Nam-mô Thế Quang Minh Nhân Thắng Phật. Nam-mô Bạt Khổ Tự Tại Phật.

南無陰光明人勝佛 南無戒光明自在佛

Nam-mô Âm Quang Minh Nhân Thắng Phật. Nam-mô Giới Quang Minh Tự Tại Phật.

南無不二光明人勝佛 南無生光明自在佛

Nam-mô Bất Nhị Quang Minh Nhân Thắng Phật. Nam-mô Sinh Quang Minh Tự Tại Phật.

南無聲光明人勝佛 南無地華光明自在佛

Nam-mô Thanh Quang Minh Nhân Thắng Phật. Nam-mô Địa Hoa Quang Minh Tự Tại Phật.

南無鬘光明人勝佛 南無香蓋光明自在佛

Nam-mô Man Quang Minh Nhân Thắng Phật. Nam-mô Hương Cái Quang Minh Tự Tại Phật.

南無衣光明人勝佛 南無成就義佛

Nam-mô Y Quang Minh Nhân Thắng Phật. Nam-mô Thành Tự Nghĩa Phật.

南無無畏王佛 南無不動佛 南無觀世自在佛

Nam-mô Vô Úy Vương Phật. Nam-mô Bất Động Phật. Nam-mô Quan Thế Tự Tại Phật.

南無無量命佛 南無尼彌佛 南無炎彌留佛

Nam-mô Vô Lượng Mệnh Phật. Nam-mô Ni Di Phật. Nam-mô Viêm Di Lưu Phật.

南無金剛佛 南無降伏龍佛 南無善調心佛

Nam-mô Kim Cương Phật. Nam-mô Hàng Phục Long Phật. Nam-mô Thiện Điều Tâm Phật.

南無初出日然燈月華寶波頭摩金光明身盧舍那放無礙寶光明照十方世界王佛

Nam-mô Sơ Xuất Nhật Nhiên Đăng Nguyệt Hoa Bảo Ba Đầu Ma Kim Quang Minh Thân Lô Xá Na Phóng Vô Ngại Bảo Quang Minh Chiếu Thập Phương Thế Giới Vương Phật.

南無寶聚佛 南無火首佛 南無炎積佛

Nam-mô Bảo Tụ Phật. Nam-mô Hỏa Thủ Phật. Nam-mô Viêm Tích Phật.

南無一切光明佛 南無日光佛 南無不可思議佛

Nam-mô Nhất Thiết Quang Minh Phật. Nam-mô Nhật Quang Phật. Nam-mô Bất Khả Tư Nghị Phật.

南無無邊精進佛 南無無邊思惟佛 南無金色華佛

Nam-mô Vô Biên Tinh Tiến Phật. Nam-mô Vô Biên Tư Duy Phật. Nam-mô Kim Sắc Hoa Phật.

南無善香香佛 南無無諍行佛 南無無漏佛

Nam-mô Thiện Hương Hương Phật. Nam-mô Vô Tranh Hành Phật. Nam-mô Vô lậu Phật.

南無無邊智佛 南無賢身佛 南無賢相佛

Nam-mô Vô Biên Trí Phật. Nam-mô Hiền Thân Phật. Nam-mô Hiền Tướng Phật.

南無遍見佛 南無無邊威德佛 南無次佛

Nam-mô Biện Kiến Phật. Nam-mô Vô Biên Uy Đức Phật. Nam-mô Thứ Phật.

南無堅安隱佛 南無莎羅佛 南無得名佛

Nam-mô Kiên An Ẩn Phật. Nam-mô Sa La Phật. Nam-mô Đắc Danh Phật.

南無波頭摩勝佛 南無稱蓮華佛 南無華佛

Nam-mô Ba Đầu Ma Thắng Phật. Nam-mô Xung Liên Hoa Phật. Nam-mô Hoa Phật.  
南無莊嚴佛 南無奮迅佛 南無善見佛  
Nam-mô Trang Nghiêm Phật. Nam-mô Phần Tấn Phật. Nam-mô Thiện Kiến Phật.  
南無善敵對佛 南無善護世佛 南無無邊威德佛  
Nam-mô Thiện Địch Đối Phật. Nam-mô Thiện Hộ Thế Phật. Nam-mô Vô Biên Uy Đức Phật.  
南無第一勝佛 南無善行佛 南無無量威德佛  
Nam-mô Đệ Nhất Thắng Phật. Nam-mô Thiện Hạnh Phật. Nam-mô Vô Lượng Uy Đức Phật.  
南無妙勝佛 南無勝供養佛 南無照一切佛  
Nam-mô Diệu Thắng Phật. Nam-mô Thắng Cúng Dưỡng Phật. Nam-mô Chiêu Nhất Thiết Phật.  
南無大奮迅智聲自在王佛 南無電光佛  
Nam-mô Đại Phần Tấn Trí Thanh Tụ Tại Vương Phật. Nam-mô Điện Quang Phật.  
南無不可思議佛 南無無量色佛 南無無量光佛  
Nam-mô Bất Khả Tư Nghị Phật. Nam-mô Vô Lượng Sắc Phật. Nam-mô Vô Lượng Quang Phật.  
南無善光花敷身佛 南無須彌山波頭摩勝王佛  
Nam-mô Thiện Quang Hoa Phu Thân Phật. Nam-mô Tu Di Sơn Ba Đầu Ma Thắng Vương Phật.  
南無求名發聲修行佛 南無一切寶摩尼王放光明佛  
Nam-mô Cầu Danh Phát Thanh Tu Hành Phật. Nam-mô Nhất Thiết Bảo Ma Ni Vương Phóng  
Quang Minh Phật.  
南無無垢炎稱成就王佛 南無香寶光明佛  
Nam-mô Vô Cầu Viêm Xung Thành Tụ Vương Phật. Nam-mô Hương Bảo Quang Minh Phật.  
南無離諸煩惱佛 南無善智佛 南無善見佛  
Nam-mô Ly Chư Phiền Nã Phật. Nam-mô Thiện Trí Phật. Nam-mô Thiện Kiến Phật.  
南無寶山莊嚴佛 南無慈悲行佛 南無無邊智佛  
Nam-mô Bảo Sơn Trang Nghiêm Phật. Nam-mô Từ Bi Hành Phật. Nam-mô Vô Biên Trí Phật.  
南無閻浮檀幢佛 南無無量威德佛 南無大稱佛  
Nam-mô Diêm Phù Đàn Tràng Phật. Nam-mô Vô Lượng Uy Đức Phật. Nam-mô Đại Xung Phật.  
南無寶稱佛 南無火光明佛 南無大光明佛  
Nam-mô Bảo Xung Phật. Nam-mô Hỏa Quang Minh Phật. Nam-mô Đại Quang Minh Phật.  
南無電照光明佛 南無一切種照佛 南無不可量佛  
Nam-mô Điện Chiêu Quang Minh Phật. Nam-mô Nhất Thiết Chủng Chiêu Phật. Nam-mô Bất  
Khả Lượng Phật.  
南無月光佛 南無功德海佛 南無上行佛  
Nam-mô Nguyệt Quang Phật. Nam-mô Công Đức Hải Phật. Nam-mô Thượng Hạnh Phật.  
南無具足功德佛 南無日光佛 南無無畏佛  
Nam-mô Cụ Túc Công Đức Phật. Nam-mô Nhật Quang Phật. Nam-mô Vô Úy Phật.  
南無師子幢佛 南無帝釋幢佛 南無火幢佛  
Nam-mô Sư Tử Tràng Phật. Nam-mô Đế Thích Tràng Phật. Nam-mô Hỏa Tràng Phật.

南無善眼佛 南無莊嚴王佛 南無放光明光佛  
Nam-mô Thiện Nhân Phật. Nam-mô Trang Nghiêm Vương Phật. Nam-mô Phóng Quang Minh  
Quang Phật.  
南無無邊光佛 南無妙光佛 南無普護增上佛  
Nam-mô Vô Biên Quang Phật. Nam-mô Diệu Quang Phật. Nam-mô Phổ Hộ Tăng Thượng Phật.  
南無雲自在佛 南無自在幢佛 南無日燈佛  
Nam-mô Vân Tự Tại Phật. Nam-mô Tự Tại Tràng Phật. Nam-mô Nhật Đăng Phật.  
南無最上佛 南無善生佛 南無波頭摩上佛  
Nam-mô Tối Thượng Phật. Nam-mô Thiện Sinh Phật. Nam-mô Ba Đầu Ma Thượng Phật.  
南無無邊不可思議威德佛 南無普眼佛  
Nam-mô Vô Biên Bất Khả Tư Nghị Uy Đức Phật. Nam-mô Phổ Nhân Phật.  
南無妙去佛 南無月起佛 南無燈明佛  
Nam-mô Diệu Khứ Phật. Nam-mô Nguyệt Khởi Phật. Nam-mô Đăng Minh Phật.  
南無不厭足身佛 南無彌留幢佛 南無寶幢佛  
Nam-mô Bất Yếm Túc Thân Phật. Nam-mô Di Lưu Tràng Phật. Nam-mô Bảo Tràng Phật.  
南無火炎聚佛 南無自在幢佛 南無寶火佛  
Nam-mô Hỏa Viêm Tự Phật. Nam-mô Tự Tại Tràng Phật. Nam-mô Bảo Hỏa Phật.  
南無栴檀香佛 南無不定光明波頭摩敷身佛  
Nam-mô Chiên Đàn Hương Phật. Nam-mô Bất Định Quang Minh Ba Đầu Ma Phu Thân Phật.  
南無無邊稱功德光明佛 南無蒼蔔色佛  
Nam-mô Vô Biên Xưng Công Đức Quang Minh Phật. Nam-mô Đảm Bạc Sắc Phật.  
南無無量光明佛 南無快光明波頭摩敷身佛  
Nam-mô Vô Lượng Quang Minh Phật. Nam-mô Khoái Quang Minh Ba Đầu Ma Phu Thân Phật.  
南無出須彌山波頭摩王佛 南無星宿劫二萬同名光作佛  
Nam-mô Xuất Tu Di Sơn Ba Đầu Ma Vương Phật. Nam-mô Tinh Tú Kiếp Nhị Vạn Đồng Danh  
Quang Tác Phật.  
南無二萬同名盧舍那佛 南無二萬同名釋迦牟尼佛  
Nam-mô Nhị Vạn Đồng Danh Lô Xá Na Phật. Nam-mô Nhị Vạn Đồng Danh Thích Ca Mâu Ni  
Phật.  
南無同名帝釋日太白星宿無量百千萬不可數佛  
Nam-mô Đồng Danh Đế Thích Nhật Thái Bạch Tinh Tú Vô Lượng Bách Thiên Vạn Bất Khả Số  
Phật.  
南無無垢光明佛 南無功德寶光明佛  
Nam-mô Vô Cấu Quang Minh Phật. Nam-mô Công Đức Bảo Quang Minh Phật.  
南無精進力成就佛 南無清淨光佛  
Nam-mô Tinh Tiến Lực Thành Tự Phật. Nam-mô Thanh Tịnh Quang Phật.  
南無解脫一切縛佛 南無波頭摩藏勝佛



Nam-mô Giải Thoát Nhất Thiết Phước Phật. Nam-mô Ba Đầu Ma Tạng Thắng Phật.

南無得無障礙力解脫佛 南無不怯弱十力稱香佛

Nam-mô Đắc Vô Chướng Ngại Lực Giải Thoát Phật. Nam-mô Bất Khiếp Nhược Thập Lực Xưng Hương Phật.

南無盧舍那光明佛 南無寶聚佛 南無法幢懸佛

Nam-mô Lô Xá Na Quang Minh Phật. Nam-mô Bảo Tụ Phật. Nam-mô Pháp Tràng Huyền Phật.

南無破一切暗暘佛 南無普光明莊嚴照作佛

Nam-mô Pháp Nhất Thiết Âm Ê Phật. Nam-mô Phổ Quang Minh Trang Nghiêm Chiếu Tác Phật.

南無光明作佛 南無大炎佛 南無無邊行功德佛

Nam-mô Quang Minh Tác Phật. Nam-mô Đại Viêm Phật. Nam-mô Vô Biên Hạnh Công Đức Phật.

南無法功德雲然燈佛 南無然燈炬王佛

Nam-mô Pháp Công Đức Vân Nhiên Đẳng Phật. Nam-mô Nhiên Đẳng Cự Vương Phật.

南無破一切眾生闇勝佛 南無妙見佛

Nam-mô Pháp Nhất Thiết Chúng Sinh Âm Thắng Phật. Nam-mô Diệu Kiến Phật.

南無妙勝佛 南無妙聞佛 南無山峯佛

Nam-mô Diệu Thắng Phật. Nam-mô Diệu Văn Phật. Nam-mô Sơn Phong Phật.

南無金聖佛 南無飲甘露佛 南無無量光明佛

Nam-mô Kim Thánh Phật. Nam-mô Âm Cam Lộ Phật. Nam-mô Vô Lượng Quang Minh Phật.

南無寶雞頭佛 南無無邊毘尼勝王佛

Nam-mô Bảo Kê Đầu Phật. Nam-mô Vô Biên Tì Ni Thắng Vương Phật.

南無電照光明羅網佛 南無成就無量功德佛

Nam-mô Điện Chiếu Quang Minh La Vĩng Phật. Nam-mô Thành Tụ Vô Lượng Công Đức Phật.

南無無量樂說境界佛 南無智勝放光明佛

Nam-mô Vô Lượng Nhạo Thuyết Cảnh Giới Phật. Nam-mô Trí Thắng Phóng Quang Minh Phật.

南無降伏電日月作光佛 南無善月佛

Nam-mô Hàng Phục Điện Nhật Nguyệt Tác Quang Phật. Nam-mô Thiện Nguyệt Phật.

南無普句素摩勝奮迅功德積佛 南無功德王光佛

Nam-mô Phổ Cú Tố Ma Thắng Phấn Tấn Công Đức Tích Phật. Nam-mô Công Đức Vương Quang Phật.

南無光莊嚴王佛 南無賒捨施雞頭佛 南無福德光佛

Nam-mô Quang Trang Nghiêm Vương Phật. Nam-mô Xa Xả Thí Kê Đầu Phật. Nam-mô Phúc Đức Quang Phật.

南無普光上勝山王佛 南無善住摩尼山王佛

Nam-mô Phổ Quang Thượng Thắng Sơn Vương Phật. Nam-mô Thiện Trụ Ma Ni Sơn Vương Phật.

南無斷一切煩惱佛 南無釋迦牟尼佛

Nam-mô Đoạn Nhất Thiết Phiền Nã Phật. Nam-mô Thích Ca Mâu Ni Phật.

南無破碎金剛堅固佛 南無寶熾佛 南無龍自在王佛

Nam-mô Phá Toái Kim Cương Kiên Cố Phật. Nam-mô Bảo Sí Phật. Nam-mô Long Tự Tại Vương Phật.

南無勇猛仙佛 南無寶月佛 南無離垢佛

Nam-mô Dũng Mãnh Tiên Phật. Nam-mô Bảo Nguyệt Phật. Nam-mô Ly Cấu Phật.

南無無垢佛 南無勇猛得佛 南無淨佛

Nam-mô Vô Cấu Phật. Nam-mô Dũng Mãnh Đắc Phật. Nam-mô Tịnh Phật.

南無梵得佛 南無婆樓那佛 南無婆樓那天佛

Nam-mô Phạm Đắc Phật. Nam-mô Bà Lô Na Phật. Nam-mô Bà Lô Na Thiên Phật.

南無賢勝佛 南無栴檀勝佛 南無力士佛

Nam-mô Hiền Thắng Phật. Nam-mô Chiên Đàn Thắng Phật. Nam-mô Lực Sĩ Phật.

南無歡喜威德勝佛 南無光明勝佛

Nam-mô Hoan Hỷ Uy Đức Thắng Phật. Nam-mô Quang Minh Thắng Phật.

南無無憂勝佛 南無句素摩勝佛 南無財勝佛

Nam-mô Vô Ưu Thắng Phật. Nam-mô Cú Tố Ma Thắng Phật. Nam-mô Tài Thắng Phật.

南無波頭摩樹提奮迅勝佛 南無念勝佛

Nam-mô Ba Đầu Ma Thụ Đề Phán Tấn Thắng Phật. Nam-mô Niệm Thắng Phật.

南無善說名勝佛 南無因陀羅鷄頭幢佛

Nam-mô Thiện Thuyết Danh Thắng Phật. Nam-mô Nhân Đà La Kê Đầu Tràng Phật.

南無步勝佛 南無善覺步勝佛 南無善步去佛

Nam-mô Bộ Thắng Phật. Nam-mô Thiện Giác Bộ Thắng Phật. Nam-mô Thiện Bộ Khứ Phật.

南無普照莊嚴勝佛 南無寶華步佛

Nam-mô Phổ Chiếu Trang Nghiêm Thắng Phật. Nam-mô Bảo Hoa Bộ Phật.

南無寶波頭摩善住山自在王佛

Nam-mô Bảo Ba Đầu Ma Thiện Trụ Sơn Tự Tại Vương Phật.

南無光明幢火眾生莊嚴光王佛

Nam-mô Quang Minh Tràng Hỏa Chúng Sinh Trang Nghiêm Quang Vương Phật.

南無妙平等法界智起聲佛 南無廣福德藏普光明照佛

Nam-mô Diệu Bình Đẳng Pháp Giới Trí Khởi Thanh Phật. Nam-mô Quảng Phúc Đức Tạng Phổ Quang Minh Chiếu Phật.

南無普照大應羅網盧舍那佛 南無盧舍那華眼電光佛

Nam-mô Phổ Chiếu Đại Ứng La Võng Lô Xá Na Phật. Nam-mô Lô Xá Na Hoa Nhãn Điện Quang Phật.

南無最勝大師子意佛 南無到法界勝光盧舍那王佛

Nam-mô Tỏi Thắng Đại Sư Tử Ý Phật. Nam-mô Đáo Pháp Giới Thắng Quang Lô Xá Na Vương Phật.

南無常無垢功德遍至稱佛 南無日蓮華勝王佛

Nam-mô Thường Vô Cấu Công Đức Biến Chí Xung Phật. Nam-mô Nhật Liên Hoa Thắng Vương Phật.

南無法自在智幢佛 南無廣喜無垢威德梵聲佛

Nam-mô Pháp Tự Tại Trí Tràng Phật. Nam-mô Quảng Hỷ Vô Cấu Uy Đức Phạm Thanh Phật.

南無根本勝善導師佛 南無智力佛

Nam-mô Căn Bản Thắng Thiên Đạo Sư Phật. Nam-mô Trí Lực Phật.

南無彌樓威德佛 南無願清淨月光佛

Nam-mô Di Lâu Uy Đức Phật. Nam-mô Nguyên Thanh Tịnh Nguyệt Quang Phật.

南無法海願出聲光佛 南無寶功德相莊嚴作光佛

Nam-mô Pháp Hải Nguyên Xuất Thanh Quang Phật. Nam-mô Bảo Công Đức Tướng Trang Nghiêm Tác Quang Phật.

南無妙聲地主天佛 南無勝進寂去佛

Nam-mô Diệu Thanh Địa Chủ Thiên Phật. Nam-mô Thắng Tiến Tịch Khứ Phật.

南無見眾生歡喜佛 南無不動深光明盧舍那集慧佛

Nam-mô Kiến Chúng Sinh Hoan Hỷ Phật. Nam-mô Bất Động Thâm Quang Minh Lô Xá Na Tập Tuệ Phật.

南無普放光明不可思議主佛 南無平等妙功德威德佛

Nam-mô Phổ Phóng Quang Minh Bất Khả Tư Nghị Chủ Phật. Nam-mô Bình Đẳng Diệu Công Đức Uy Đức Phật.

南無速光明梵眼佛 南無解脫精進日光明佛

Nam-mô Tốc Quang Minh Phạm Nhãn Phật. Nam-mô Giải Thoát Tinh Tiến Nhật Quang Minh Phật.

南無普法身覺慧佛 南無普門照一切眾生門見佛

Nam-mô Phổ Pháp Thân Giác Tuệ Phật. Nam-mô Phổ Môn Chiếu Nhất Thiết Chúng Sinh Môn Kiến Phật.

次禮十二部尊經大藏法輪。

Thứ lễ Thập Nhị Bộ Tôn Kinh Đại Tạng Pháp Luân.

[Tiếp theo lễ 12 Bộ Tôn Kinh Đại Tạng Pháp Luân.](#)

南無孔雀王呪經 南無兜沙經

Nam-mô Khổng Tước Vương Chú Kinh. Nam-mô Đâu Sa Kinh.

南無清淨毘尼方廣經 南無文殊師利淨律經

Nam-mô Thanh Tịnh Tỳ Ni Phương Quảng Kinh. Nam-mô Văn Thù Sư Lợi Tịnh Luật Kinh.

南無寂調音所問經 南無攝大乘釋論

Nam-mô Tịch Điều Âm Sở Vấn Kinh. Nam-mô Nhiếp Đại Thừa Thích Luận .

南無攝大乘論 南無菩薩地持論 南無菩薩善戒經

Nam-mô Nhiếp Đại Thừa Luận. Nam-mô Bồ Tát Địa Trì Luận. Nam-mô Bồ Tát Thiện Giới Kinh.

南無攝大乘本論 南無唯識論 南無成唯識論

Nam-mô Nhiếp Đại Thừa Bản Luận. Nam-mô Duy Thức Luận. Nam-mô Thành Duy Thức Luận.

南無坐禪三昧經 南無阿蘭若習禪法經 南無摩登伽經

Nam-mô Tọa Thiền Tam Muội Kinh. Nam-mô A Lan Nhã Tập Thiền Pháp Kinh. Nam-mô Ma Đẳng Già Kinh.

南無過去現在因果經 南無太子本起瑞應經

Nam-mô Quá Khứ Hiện Tại Nhân Quả Kinh. Nam-mô Thái Tử Bản Khởi Thụy Ứng Kinh.

南無舍頭諫經 南無修行本起經 南無樓炭經

Nam-mô Xá Đầu Gián Kinh. Nam-mô Tu Hành Bản Khởi Kinh. Nam-mô Lô Than Kinh.

南無大般涅槃經 南無佛般泥洹經 南無十報法經

Nam-mô Đại Bát Niết Bàn Kinh. Nam-mô Phật Bát Nê Hoàn Kinh. Nam-mô Thập Báo Pháp Kinh.

南無普法義經 南無尸迦羅越六向拜經

Nam-mô Phổ Pháp Nghĩa Kinh. Nam-mô Thi Ca La Việt Lục Hướng Bái Kinh.

南無梵網六十二見經 南無寂志果經 南無梵志阿跋經

Nam-mô Phạm Võng Lục Thập Nhị Kiến Kinh. Nam-mô Tịch Chí Quả Kinh. Nam-mô Phạm Chí A Bạt Kinh.

南無七佛父母姓字經 南無梵志頽羅延問種尊經

Nam-mô Thất Phật Phụ Mẫu Tính Tự Kinh. Nam-mô Phạm Chí Át La Duyên Vấn Chủng Tôn Kinh.

南無本相倚致經 南無緣本致經 南無阿難問事佛吉凶經

Nam-mô Bản Tướng Ý Trí Kinh. Nam-mô Duyên Bản Trí Kinh. Nam-mô A Nan Vấn Sự Phật Cát Hung Kinh.

南無佛說阿難分別經 南無罪福報應經 南無業報差別經

Nam-mô Phật Thuyết A Nan Phân Biệt Kinh. Nam-mô Tội Phúc Báo Ứng Kinh. Nam-mô Nghiệp Báo Sai Biệt Kinh.

南無五母子經 南無沙彌羅經 南無阿遯達經

Nam-mô Ngũ Mẫu Tử Kinh. Nam-mô Sa Di La Kinh. Nam-mô A Túc Đạt Kinh.

南無玉邪經 南無長者詣佛說子婦不恭敬經

Nam-mô Ngọc Tà Kinh. Nam-mô Trưởng Giả Nghệ Phật Thuyết Tử Phụ Bất Cung Kính Kinh.

南無七婦經 南無盂蘭盆經 南無報恩奉盆經

Nam-mô Thất Phụ Kinh. Nam-mô Vu Lan Bồn Kinh. Nam-mô Báo Ân Phụng Bồn Kinh.

南無灌臘經 南無摩鄧女經 南無摩登女解形六事經

Nam-mô Quan Lạp Kinh. Nam-mô Ma Đăng Nữ Kinh. Nam-mô Ma Đăng Nữ Giải Hình Lục Sự Kinh.

敬禮十方諸大菩薩摩訶薩。

Kính lễ Thập phương chư Đại Bồ-tát Ma-ha-tát.

**Kính lễ các Đại Bồ Tát Ma Ha Tát 10 phương.**

南無降伏一切魔音菩薩 南無大悲方便雷雲音菩薩

Nam-mô Hàng Phục Nhất Thiết Ma Âm Bồ Tát. Nam-mô Đại Bi Phương Tiện Lôi Vân Âm Bồ Tát.

南無滅一切苦安慰音菩薩 南無法上菩薩

Nam-mô Diệt Nhất Thiết Khổ An Úy Âm Bồ Tát. Nam-mô Pháp Thượng Bồ Tát.

南無勝上菩薩 南無智上菩薩

Nam-mô Thắng Thượng Bồ Tát. Nam-mô Trí Thượng Bồ Tát

南無功德須彌山上菩薩 南無功德珊瑚上菩薩

Nam-mô Công Đức Tu Di Sơn Thượng Bồ Tát. Nam-mô Công Đức San Hô Thượng Bồ Tát.

南無稱上菩薩 南無普光上菩薩 南無大慈菩薩

Nam-mô Xung Thượng Bồ Tát. Nam-mô Phổ Quang Thượng Bồ Tát. Nam-mô Đại Từ Bồ Tát.

南無智海上菩薩 南無如來性起上菩薩

Nam-mô Trí Hải Thượng Bồ Tát. Nam-mô Như Lai Tính Khởi Thượng Bồ Tát.

南無光妙德菩薩 南無勝妙德菩薩 南無上妙德菩薩

Nam-mô Quang Diệu Đức Bồ Tát. Nam-mô Thắng Diệu Đức Bồ Tát. Nam-mô Thượng Diệu Đức Bồ Tát.

南無明淨妙德菩薩 南無法妙德菩薩

Nam-mô Minh Tịnh Diệu Đức Bồ Tát. Nam-mô Pháp Diệu Đức Bồ Tát.

南無月妙德菩薩 南無虛空妙德菩薩

Nam-mô Nguyệt Diệu Đức Bồ Tát. Nam-mô Hư Không Diệu Đức Bồ Tát.

南無寶妙德菩薩 南無妙德幢菩薩

Nam-mô Bảo Diệu Đức Bồ Tát. Nam-mô Diệu Đức Tràng Bồ Tát.

南無智妙德菩薩 南無娑羅林王菩薩

Nam-mô Trí Diệu Đức Bồ Tát. Nam-mô Sa La Lâm Vương Bồ Tát.

南無眾生王菩薩 南無梵王菩薩

Nam-mô Chúng Sinh Vương Bồ Tát. Nam-mô Phạm Vương Bồ Tát.

南無山王菩薩 南無寶王菩薩 南無離生王菩薩

Nam-mô Sơn Vương Bồ Tát. Nam-mô Bảo Vương Bồ Tát. Nam-mô Ly Sinh Vương Bồ Tát.

南無寂靜王菩薩 南無不動王菩薩 南無仙王菩薩

Nam-mô Tịch Tĩnh Vương Bồ Tát. Nam -mô Bất Động Vương Bồ Tát. Nam-mô Tiên Vương Bồ Tát.

南無勝王菩薩 南無靜音菩薩 南無無礙音菩薩

Nam-mô Thắng Vương Bồ Tát. Nam-mô Tĩnh Âm Bồ Tát. Nam-mô Vô Ngại Âm Bồ Tát.  
南無開悟過去願音菩薩 南無圓滿道音菩薩

Nam-mô Khai Ngộ Quá Khứ Nguyên Âm Bồ Tát. Nam-mô Viên Mãn Đạo Âm Bồ Tát.  
南無智須彌山音菩薩 南無虛空覺菩薩

Nam-mô Trí Tu Di Sơn Âm Bồ Tát. Nam-mô Hư Không Giác Bồ Tát.  
南無離垢覺菩薩

Nam-mô Ly Cấu Giác Bồ Tát.  
歸命如是等十方世界無量無邊諸大菩薩摩訶薩。

Quy mệnh như thị đấng Thập phương Thế-giới vô lượng vô biên chư Đại Bồ-tát Ma-ha-tát.  
[Trở về đi theo như thế cùng là vô lượng vô biên các Đại Bồ Tát Ma Ha Tát 10 phương Thế giới.](#)  
敬禮聲聞緣覺一切賢聖。

Kính lễ Thanh-văn Duyên-giác nhất thiết Hiền Thánh.

[Kính lễ Thanh Văn Duyên Giác tất cả Hiền Thánh](#)  
南無尊者了本際 南無尊者正願 南無尊者正語

Nam-mô Tôn Giả Liễu Bản Tế. Nam-mô Tôn Giả Chính Nguyên. Nam-mô Tôn Giả Chính Ngữ.  
南無尊者大號 南無尊者仁賢 南無尊者離垢

Nam-mô Tôn Giả Đại Hiệu. Nam-mô Tôn Giả Nhân Hiền. Nam-mô Tôn Giả Ly Cấu.  
南無尊者名聞 南無尊者善實

Nam-mô Tôn Giả Danh Văn. Nam-mô Tôn Giả Thiện Thực.  
南無尊者具足 南無尊者牛王

Nam-mô Tôn Giả Cụ Túc. Nam-mô Tôn Giả Ngưu Vương.  
歸命如是等眾所知識大阿羅漢。

Quy mệnh như thị đấng chúng sở Tri thức Đại A-la-hán.  
[Trở về đi theo như thế cùng là các Tri thức Đại A La Hán.](#)  
禮三寶已次復懺悔。

Lễ Tam Bảo dĩ thứ phục sám hối.  
[Lễ Phật Pháp Tăng xong tiếp theo lại sám hối.](#)  
弟子等敬請十方諸佛十二部經一切賢聖。

Đệ-tử đấng kính thỉnh Thập phương chư Phật thập nhị bộ Kinh nhất thiết Hiền Thánh.  
[Đệ Tử... Kính thỉnh cầu các Phật 10 phương, 12 Bộ Kinh tất cả Hiền Thánh.](#)  
天龍八部法界眾生現前大眾等證知。

Thiên Long Bát-bộ Pháp-giới chúng sinh hiện tiền Đại chúng đấng chứng tri.  
[Trời Rồng 8 Bộ, Pháp giới chúng sinh hiện ra Đại chúng cùng chứng biết.](#)  
弟子等自從無始已來所造眾罪無量無邊。

Đệ-tử đấng tự tòng vô thủy dĩ lai sở tạo chúng tội vô lượng vô biên.  
[Đệ Tử... Tự từ xưa đến nay, có tạo ra vô lượng vô biên các tội.](#)  
今日至心發露懺悔歸依佛。

Kim nhật chí tâm phát lộ sám hối quy y Phật.

Ngày nay chí tâm phát hiện ra, sám hối trở về đi theo Phật.

南無東方無限淨佛 南無南方須彌佛

Nam-mô Đông Phương Vô Hạn Tịnh Phật. Nam-mô Nam Phương Tu Di Phật.

南無西方金剛步積佛 南無北方賢最佛

Nam-mô Tây Phương Kim Cương Bộ Tích Phật. Nam-mô Bắc Phương Hiền Tối Phật.

南無東南方大興光明佛 南無西南方妙寶佛

Nam-mô Đông Nam Phương Đại Hưng Quang Minh Phật. Nam-mô Tây Nam Phương Diệu Bảo Phật.

南無西北方一乘佛 南無東北方壞魔羅網獨步佛

Nam-mô Tây Bắc Phương Nhất Thừa Phật. Nam-mô Đông Bắc Phương Hoại Ma La Vĩng Độc Bộ Phật.

南無下方意無恐懼佛 南無上方無量尊離垢王佛

Nam-mô Hạ Phương Ý Vô Khủng Cự Phật. Nam-mô Thượng Phương Vô Lượng Tôn Ly Cầu Vương Phật.

歸命如是等十方盡虛空界一切三寶。

Quy mệnh như thị đẳng Thập phương tận hư không giới nhất thiết Tam Bảo.

Trở về đi theo như thế cùng là tất cả Phật Pháp Tăng ở tận cùng khoảng không Thế giới 10 phương.

弟子等今者為諸眾生及自己身。

Đệ-tử đẳng kim giả vị chư chúng sinh cập tự kỷ thân.

Đệ Tử... Ngày nay vì các chúng sinh cùng với tự bản thân.

十方佛前歸命懺悔。一切眾生無量劫來不識諸佛及父母恩。

Thập phương Phật tiền quy mệnh sám hối. Nhất thiết chúng sinh vô lượng Kiếp lai bất thức chư Phật cập Phụ mẫu ân.

Trước Phật 10 phương sám hối trở về đi theo. Tất cả chúng sinh vô lượng Kiếp tới nay, không nhận biết Phật cùng với ân của Cha mẹ.

不解善法造作眾惡。自恃種性及諸財寶。

Bất giải thiện Pháp tạo tác chúng ác. Tự thị chủng tính cập chư tài bảo.

Không hiểu Pháp thiện tạo ra các ác. Tự dựa vào tính giòng dõi cùng với tiền tài vật báu.

盛年放逸作諸惡行。心念不善口作惡業。

Thịnh niên phóng dật tác chư ác hạnh. Tâm niệm bất thiện khẩu tác ác Nghiệp.

Năm hưng thịnh phóng túng làm các hạnh ác. Tâm nhớ không thiện, miệng làm Nghiệp ác.

隨心所造不見其過。凡夫愚行無知闇覆。

Tùy tâm sở tạo bất kiến kỳ quá. Phàm phu ngu hành vô tri ám phước.

Được tạo ra theo tâm, không nhìn thấy tội cũ của họ. Người Phàm trần hành động ngu si, không biết bóng tối che phủ.

親近惡友煩惱亂心。五欲因緣心生忿恚。

Thân cận ác hữu Phiền-não loạn tâm. Ngũ-dục Nhân-duyên tâm sinh phần khuể.

**Thân thiết bạn ác, Phiền não loạn tâm. Năm Dục Nhân duyên tâm sinh uất hận.**

不知厭足故作眾惡。親近非聖因生慳嫉。

Bất tri yếm túc cố tác chúng ác. Thân cận phi Thánh nhân sinh xan tật.

**Không biết nhàm chán cố làm các ác. Thân thiết Thánh sai trái, do đó sinh ra tham tiếc.**

貧窮因緣姦諂作惡。繫屬於他常有怖畏。

Bần cùng Nhân-duyên gian siểm tác ác. Hệ thuộc ư tha thường hữu bố úy.

**Quả báo bần cùng gian tham siểm nịnh làm ác. Liên lụy quyến thuộc và người khác thường có sợ hãi.**

不得自在而造諸惡。貪欲恚癡撓動其心。

Bất đắc Tự-tại nhi tạo chư ác. Tham dục khuể si nạo động kỳ tâm.

**Không được tự do Tự tại mà làm các ác. Tham dâm dục tức giận ngu si xáo động tâm họ.**

渴愛所逼造作諸惡。依因衣食及以女色。

Khát ái sở bức tạo tác chư ác. Y nhân y thực cập dĩ nữ sắc.

**Khát yêu bị bức bách tạo ra các ác. Dựa vào nhân do ăn mặc cùng với do sắc đẹp của phụ nữ.**

諸結惱熱。愛他男子染著其心。

Chư kết não nhiệt. Ái tha nam tử nhiễm trước kỳ tâm.

**Các kết buộc buồn phiền đốt cháy. Yêu người nam khác lây nhiễm nương nhờ tâm họ.**

或於牛馬驢騾羊一切禽獸諸色異類而生女想。

Hoặc ư ngưu mã lư loa dương nhất thiết cảm thú chư sắc dị loại nhi sinh nữ tưởng.

**Hoặc với trâu ngựa lừa dê, tất cả cảm thú các hình sắc khác nhau mà sinh tưởng nhớ giống cái.**

不依佛行造作諸惡。身口意業所集三業。

Bất y Phật hạnh tạo tác chư ác. Thân khẩu ý Nghiệp sở tập Tam-nghiệp.

**Không dựa vào Đức hạnh của Phật tạo ra các ác. Nghiệp Thân Miệng Ý, 3 Nghiệp được tập hợp.**

如是眾罪無量無邊今悉懺悔。

Như thị chúng tội vô lượng vô biên kim tất sám hối.

**Các tội như thế vô lượng vô biên ngày nay đều sám hối.**

弟子等自從無始已來至于今日。

Đệ-tử đẳng tự tông vô thủy dĩ lai chí vu kim nhật.

**Đệ Tử ... Tự từ xa xưa đến nay tới ngày hôm nay.**

或不恭敬佛法聖僧。如是眾罪今悉懺悔。

Hoặc bất cung kính Phật Pháp Thánh Tăng. Như thị chúng tội kim tất sám hối.

**Hoặc không cung kính Phật Pháp Thánh Tăng. Các tội như thế ngày nay đều sám hối.**

或不恭敬緣覺菩薩。如是眾罪今悉懺悔。

Hoặc bất cung kính Duyên-giác Bồ-tát. Như thị chúng tội kim tất sám hối.

**Hoặc không cung kính Duyên Giác Bồ Tát. Các tội như thế ngày nay đều sám hối.**

以無智故誹謗正法。不知恭敬父母尊長。

Dĩ vô trí cố phi báng Chính-pháp. Bất tri cung kính Phụ mẫu tôn trưởng.



Do vì không có Trí tuệ phi bóng Pháp đúng. Không biết cung kính Cha mẹ tôn trọng sư trưởng.  
愚惑所覆憍慢放逸。因貪瞋癡造作諸惡。

Ngu hoặc sở phúc kiêu mạn phóng dật. Nhân Tham-Sân-Si tạo tác chư ác.

Bị ngu si hoặc loạn che phủ, kiêu mạn phóng túng. Nhân do Tham lam Thù hận Ngu si, tạo ra các ác.

如是眾罪今悉懺悔。

Như thị chúng tội kim tất sám hối.

Các tội như thế ngày nay đều sám hối.

好樂飲酒不知止極。或以酒與僧與持戒人與比丘尼。

Hiếu lạc ẩm tửu bất tri chỉ cực. Hoặc dĩ tửu dữ Tăng dữ trì giới nhân dữ Tì-kheo-ni.

Ham thích uống rượu không biết hạn dừng lại. Hoặc dùng rượu ban cho Tăng, ban cho người giữ Giới, ban cho nữ Tì kheo.

若滅心人若禪定人。

Nhược diệt tâm nhân nhược Thiền Định nhân.

Do làm người mất tâm, nếu là người Thiền Định.

如是等罪無量無邊。今日運心歸命懺悔。

Như thị đẳng tội vô lượng vô biên. Kim nhật vận tâm quy mệnh sám hối.

Các tội như thế vô lượng vô biên. Ngày nay tâm chuyển vận sám hối trở về đi theo.

弟子等從無始劫來所有眾惡。

Đệ-tử đẳng tòng vô thủy Kiếp lai sở hữu chúng ác.

Đệ Tử... Từ Kiếp xa xưa đến nay có được các ác.

以是因緣生大憂苦。貧窮困乏愁熱驚懼。

Dĩ thị Nhân-duyên sinh đại ưu khổ. Bần cùng khốn phạp sâu nhiệt kinh cụ.

Do Nhân duyên đó sinh ra lo âu khổ lớn. Nghèo hèn khốn khó ưu sầu nung đốt sợ hãi.

怖畏惡業心常怯劣。在在處處暫無歡樂。

Bố úy ác Nghiệp tâm thường khiếp liệt. Tại tại xứ xứ tạm vô hoan lạc.

Sợ hãi Nghiệp ác tâm thường khiếp sợ mệt mỏi. Ở khắp mọi nơi vui sướng tạm thời không có.

十方現在大悲世尊。能除眾生一切怖畏。願受我等誠心懺悔。

Thập phương Hiện-tại Đại Bi Thế Tôn. Năng trừ chúng sinh nhất thiết bố úy. Nguyên thụ ngã đẳng thành tâm sám hối.

Hiện tại Đại Bi Thế Tôn 10 phương. Năng trừ diệt tất cả sợ hãi của chúng sinh. Mong nguyện nhận lấy thành tâm sám hối của chúng con.

過去諸惡今悉悔過。現在作業誠心發露。

Quá-khứ chư ác kim tất hối quá. Hiện-tại tác Nghiệp thành tâm phát lộ.

Các ác thời Quá khứ ngày nay đều sám hối. Nghiệp tạo ra thời Hiện tại thành tâm phát hiện ra.

所未作者更不敢作。已作之業不敢覆藏。

Sở vị tác giả cánh bất cảm tác. Dĩ tác chi Nghiệp bất cảm phúc tàng.

Nếu người chưa làm liền không dám làm. Nghiệp đã làm không dám che giấu.

身業三種口業有四。意三業行今悉懺悔。

Thân-nghiệp tam chủng Khẩu-nghiệp hữu tứ. Ý Tam-nghiệp hành kim tất sám hối.

**Nghiệp thân 3 loại Nghiệp miệng 4 loại. Ba Nghiệp hành của Ý ngày nay đều sám hối.**

生死嶮難種種姪欲愚煩惱難。如是諸難今悉懺悔。

Sinh tử hiem nạn chủng chủng dâm dục ngu Phiền-não nạn. Như thị chư nạn kim tất sám hối.

**Sinh chết hiem nạn, đủ loại dâm dục ngu si Phiền não nạn ách. Các nạn ách như thế ngày nay đều sám hối.**

心輕躁難。近惡友難。三有嶮難。及三毒難。

Tâm khinh táo nạn. Cận ác hữu nạn. Tam-hữu hiem nạn. Cập Tam-độc nạn.

**Nạn tâm khinh thường. Nạn gần bạn ác. Nạn hiem 3 Có, cùng với nạn của 3 Độc.**

遇無難難。值好時難。修功德難值佛亦難。

Ngộ vô nan nạn. Trục hảo thời nan. Tu công Đức nan trực Phật diệt nan.

**Khó không có gặp nạn. Khó gặp thời tốt. Khó tu công Đức gặp Phật cũng khó.**

如是諸難今悉懺悔。

Như thị chư nạn kim tất sám hối.

**Các nạn như thế ngày nay đều sám hối.**

弟子等自從無始劫來乃至今身。

Đệ-tử đẳng tự tòng vô thủy Kiếp lai nãi chí kim thân.

**Đệ Tử... Tự từ Kiếp xa xưa đến nay thậm chí thân hiện nay.**

殺害一切三寶師僧父母六親眷屬善知識法界眾生不可知數。

Sát hại nhất thiết Tam-Bảo Sư Tăng Phụ-mẫu lục Thân quyến thuộc thiện Tri thức Pháp giới chúng sinh bất khả tri số.

**Sát hại tất cả Phật Pháp Tăng Thầy Tăng Cha mẹ, 6 Thân quyến thuộc Tri thức thiện Pháp giới chúng sinh không thể biết số lượng.**

偷盜一切三寶師僧父母六親眷屬善知識法界眾生物不可知數。

Thâu đạo nhất thiết Tam-Bảo Sư Tăng Phụ-mẫu lục Thân quyến thuộc thiện Tri thức Pháp giới chúng sinh bất khả tri số.

**Trộm cướp tất cả Phật Pháp Tăng, Thầy Tăng Cha mẹ, 6 Thân thích quyến thuộc, Tri thức thiện, Pháp giới chúng sinh không thể biết số lượng.**

於一切三寶師僧父母六親眷屬善知識法界眾生上起邪心不可知數。

Ư nhất thiết Tam-Bảo Sư Tăng Phụ-mẫu lục Thân quyến thuộc thiện Tri thức Pháp giới chúng sinh thượng, khởi tà tâm bất khả tri số.

**Vội tất cả Phật Pháp Tăng, Thầy Tăng Cha mẹ, 6 Thân thích quyến thuộc, Tri thức thiện, Pháp giới chúng sinh ở trên, sinh khởi tâm sai trái không thể biết số lượng.**

妄語欺誑一切三寶師僧父母六親眷屬善知識法界眾生不可知數。

Vọng ngữ khi cuống nhất thiết Tam-Bảo Sư Tăng Phụ-mẫu lục Thân quyến thuộc thiện Tri thức Pháp giới chúng sinh bất khả tri số.

Ngông cuồng lừa dối tất cả Phật Pháp Tăng, Thầy Tăng Cha mẹ, 6 Thân thích quyến thuộc, Tri thức thiện, Pháp giới chúng sinh không thể biết số lượng.

綺語調弄一切三寶師僧父母六親眷屬善知識法界眾生不可知數。

Ý ngữ điều lộng nhất thiết Tam-Bảo Sư Tăng Phụ-mẫu lục Thân quyến thuộc thiện Tri thức Pháp giới chúng sinh bất khả tri số.

Nói điều vu cáo tất cả Phật Pháp Tăng, Thầy Tăng Cha mẹ, 6 Thân thích quyến thuộc, Tri thức thiện, Pháp giới chúng sinh không thể biết số lượng.

惡口罵辱誹謗毀訾一切三寶師僧父母六親眷屬善知識法界眾生不可知數。

Ác khẩu mạ nhục phỉ báng hủy tí nhất thiết Tam-Bảo Sư Tăng Phụ-mẫu lục Thân quyến thuộc thiện Tri thức Pháp giới chúng sinh bất khả tri số.

Nói ác lảng nhục phỉ báng nói xấu tất cả Phật Pháp Tăng, Thầy Tăng Cha mẹ, 6 Thân thích quyến thuộc, Tri thức thiện, Pháp giới chúng sinh không thể biết số lượng.

兩舌鬪亂破壞一切三寶師僧父母六親眷屬善知識法界眾生不可知數。

Lưỡng thiệt đầu loạn phá hoại nhất thiết Tam-Bảo Sư Tăng Phụ-mẫu lục Thân quyến thuộc thiện Tri thức Pháp giới chúng sinh bất khả tri số.

Nói hai lời đầu loạn phá hoại tất cả Phật Pháp Tăng, Thầy Tăng Cha mẹ, 6 Thân thích quyến thuộc, Tri thức thiện, Pháp giới chúng sinh không thể biết số lượng.

或破五戒八戒。十戒十善戒。二百五十戒五百戒。

Hoặc phá Ngũ-giới Bát-giới. Thập-giới Thập-thiện giới. Nhị bách ngũ thập giới Ngũ bách giới.

Hoặc là phá 5 Giới, 8 Giới. Mười Giới, 10 Nghiệp Đạo thiện. Hai trăm 5 mươi Giới, 500 Giới.

菩薩三聚戒十無盡戒。

Bồ-tát Tam tụ giới Thập vô tận giới.

Ba Giới tụ giới, 10 Giới vô tận của Bồ Tát.

乃至一切戒及一切威儀戒等。自作教他見作隨喜不可知數。

Nãi chí nhất thiết Giới cập nhất thiết uy nghi giới đẳng. Tự tác giáo tha kiến tác tùy hỉ bất khả tri số.

Thậm chí tất cả Giới cùng với tất cả uy nghi các Giới. Tự làm dạy người khác, nhìn thấy làm vui theo, không thể biết số lượng.

如是等眾罪亦如十方大地無邊微塵無數。

Như thị đẳng chúng tội diệc như Thập phương Đại địa vô biên vi trần vô số.

Như thế cùng là các tội cũng như Đất lớn 10 phương vô biên vô số nhiều như bụi trần.

我等作罪亦無邊無數。

Ngã đẳng tác tội diệc vô biên vô số.

Chúng con làm ra tội cũng vô biên vô số.

虛空無邊我等作罪亦復無邊。方便無邊我等作罪亦復無邊。

Hư không vô biên ngã đẳng tác tội diệc phục vô biên. Phương-tiên vô biên ngã đẳng tác tội diệc phục vô biên.

Khoảng không vô biên, chúng con làm ra tội cũng lại vô biên. Phương tiện vô biên, chúng con làm ra tội cũng lại vô biên.

法性無邊我等作罪亦復無邊。法界無邊我等作罪亦復無邊。

Pháp tính vô biên ngã đẳng tác tội diệc phục vô biên. Pháp giới vô biên ngã đẳng tác tội diệc phục vô biên.

Tính Pháp vô biên, chúng con làm ra tội cũng lại vô biên. Pháp giới vô biên, chúng con làm ra tội cũng lại vô biên.

眾生無邊我等劫奪殺害亦復無邊。三寶無邊我等侵損亦復無邊。

Chúng sinh vô biên ngã đẳng kiếp đoạt sát hại diệc phục vô biên. Tam-Bảo vô biên ngã đẳng xâm tổn diệc phục vô biên.

Chúng sinh vô biên, chúng con đoạt Kiếp sát hại cũng lại vô biên. Phật Pháp Tăng vô biên, chúng con xâm phạm tổn hại cũng lại vô biên.

戒品無邊我等毀犯亦復無邊。

Giới phẩm vô biên ngã đẳng hủy phạm diệc phục vô biên.

Phẩm Giới vô biên, chúng con hủy phạm cũng lại vô biên.

如是等罪上至諸菩薩下至聲聞緣覺所不能知。

Như thị đẳng tội thượng chí chư Bồ-tát hạ chí Thanh-văn Duyên-giác sở bất năng tri.

Các tội như thế, trên tới các Bồ Tát, dưới tới Thanh Văn Duyên Giác không thể năng biết được.

唯佛與佛乃能知我罪之多少。今於三寶前法界眾生前。

Duy Phật dữ Phật nãi năng tri ngã tội chi đa thiểu. Kim ư Tam-Bảo tiền Pháp giới chúng sinh tiền.

Duy chỉ có Phật và Phật mới có thể biết tội của con bao nhiêu. Ngày nay ở trước Phật Pháp Tăng, ở trước Pháp giới chúng sinh.

發露懺悔不敢覆藏。唯願十方三寶法界眾生。聽我懺悔。

Phát lộ sám hối bất cảm phục tàng. Duy nguyện Thập phương Tam-Bảo Pháp giới chúng sinh. Thính ngã sám hối.

Phát hiện ra sám hối không dám che giấu. Chỉ mong nguyện Phật Pháp Tăng, Pháp giới chúng sinh 10 phương.

願弟子等承是懺悔所生功德。願生生世世永捨胎藏形。

Nguyện Đệ-tử đẳng thừa thị sám hối sở sinh công Đức. Nguyện sinh sinh thế thế vĩnh xả thai tạng hình.

Đệ Tử...Mong nguyện dựa vào sám hối đó được sinh công Đức. Nguyện đời đời kiếp kiếp vĩnh viễn buông bỏ hình ở trong bào thai.

隨心願往生獲六神通力救攝諸苦眾。虛空法界盡我願亦如是。

Tùy tâm nguyện vãng sinh hoạch lục Thần-thông lực cứu nhiếp chư khổ chúng. Hư không Pháp giới tận ngã nguyện diệc như thị.

Theo tâm nguyện vãng sinh, thu nhận lục 6 Thần thông, cứu giúp thu lấy các chúng sinh khổ.

Khoảng không Pháp giới hết tận nguyện của con cũng như thế.

地獄餓鬼一切眾生貧窮困厄。及諸有苦煩惱所逼。

Địa-ngục Nga-quỷ nhất thiết chúng sinh bần cùng khốn ách. Cặp chur hữu khổ Phiền-não sở bức.  
Địa ngục Quỷ đói tất cả chúng sinh nghèo hèn cùng khốn ách nạn. Cùng với các Có, khổ, Phiền  
não bức bách

如是等苦悉令除滅。

Như thị đẳng khổ tất linh trừ diệt.

Những khổ như thế đều giúp cho trừ diệt.

又願弟子承是懺悔所成功德。願離於生死到大智岸。

Hựu nguyện Đệ-tử thừa thị sám hối sở thành công Đức. Nguyện ly ư sinh tử đáo đại Trí ngạn.  
Mới lại Đệ Tử... Mong nguyện dựa vào sám hối đó được sinh công Đức. Nguyện rời xa sinh chết  
tới được bờ Trí tuệ lớn.

轉無上輪微妙清淨。諸所願求成就具足。

Chuyển Vô-thượng luân vi diệu Thanh tịnh. Chư sở nguyện cầu thành tựu cụ túc.

Nói Đạo Pháp Bình Đẳng vi diệu Thanh tịnh. Các mong nguyện cầu thành công đầy đầy đủ.

又願盲者得視。聾者得聽。瘖者能言。裸者得衣。

Hựu nguyện manh giả đắc thị. Lung giả đắc thính. Á giả năng ngôn. Lỏa giả đắc y.

Mới lại nguyện cho người mù được nhìn thấy. Người điếc được nghe thấy. Người câm có thể  
nói. Người không có áo mặc được áo.

貧窮乏者則得寶藏。倉庫盈溢無所乏少。

Bần cùng phạp giả tắc đắc Bảo-tạng. Thương khô doanh dật vô sở phạp thiếu.

Người nghèo cùng khốn chắc là được kho báu. Kho tàng đầy ắp không có thiếu thốn.

一切皆受安穩快樂。乃至無有一人受苦。

Nhất thiết giai thụ an ổn khoái lạc. Nãi chí vô hữu nhất nhân thụ khổ.

Tất cả đều nhận lấy yên ổn vui sướng. Thậm chí không có 1 người nhận khổ.

又願眾生慈心相向佛眼相看。形貌端嚴人所喜見。

Hựu nguyện chúng sinh từ tâm tương hướng Phật nhãn tương khán. Hình mạo đoan nghiêm  
nhân sở hỉ kiến.

Mới lại mong nguyện chúng sinh tâm Từ cùng nhau hướng về, mắt cùng nhìn thấy Phật. Hình  
tướng dung mạo đoan nghiêm, người nhìn thấy được vui mừng.

上妙色像莊嚴其身。為菩提眷屬作真善知識。

Thượng diệu sắc tượng trang nghiêm kỳ thân. Vi Bồ-đề quyến thuộc tác chân thiện Tri thức.

Tượng sắc cao thượng vi diệu trang nghiêm thân họ. Vì Bồ Đề quyến thuộc làm Tri thức thiện  
chân chính.

大乘蓮華寶達問答報應沙門經

Đại-Thừa Liên hoa Bảo-đạt vấn đáp báo ứng Sa-môn Kinh.

Đại Thừa Liên hoa Bảo Đạt hỏi đáp Kinh báo ứng Sa Môn.

寶達頃前更入(月\*鬼)肉地獄。

Bảo-đạt khoảnh tiền cánh nhập Quỷ-nhục Địa-ngục.

**Bảo Đạt giây lát trước liền nhập Địa ngục Thân xác như Quỷ hình trắng tròn.**

云何名曰(月\*鬼)肉地獄。其地獄縱廣四十由旬。

Vân hà danh viết Quỷ-nhục Địa-ngục. Kỳ Địa-ngục túng quảng tứ thập Do-tuần.

**Thế nào tên là Địa ngục Thân xác như Quỷ hình trắng tròn. Địa ngục đó dài rộng chừng 800 km.**

鐵壁周匝鐵網覆上。烟火俱然如上無異。

Thiết bích châu táp thiết võng phúc thượng. Yên hỏa câu nhiên như thượng vô dị.

**Tường thép vây xung quanh, lưới võng thép phủ lên trên. Khói lửa cùng đốt cháy như ở phần trên không khác.**

地有鐵鏘火亦洞然。中有鐵床方圓五百餘步。

Địa hữu thiết thương hỏa diệc đồng nhiên. Trung hữu thiết sàng phương viên ngũ bách dư bộ.

**Đất có tiếng kêu leng keng lửa cũng cháy suốt cả. Giữa có giường sắt chu vi 100 m.**

床上火然來燒罪人。南門之中有六百罪人。

Sàng thượng hỏa nhiên lai thiêu tội nhân. Nam môn chi trung hữu lục bách tội nhân.

**Lửa cháy trên giường tới thiêu đốt người bị tội. Trong cửa phía Nam có 600 người bị tội.**

似是人形而非人也。身長一丈亦無口眼手脚六根。

Tự thị nhân hình nhi phi nhân dã. Thân trường nhất trượng diệc vô khẩu nhãn thủ cước lục căn.

**Tựa như hình người mà không phải người. Thân dài 2 m cũng không có miệng mắt chân tay 6 Căn.**

爾時馬頭羅刹手捉鐵鉤望身而挑。

Nhĩ thời mã đầu La-sát thủ tróc thiết câu vọng thân nhi thiêu.

**Khi đó La Sát đầu ngựa tay cầm móc câu sắt nhằm thân mà chọn lựa.**

罪人身動似有人聲。唱如是言：我今何罪受如是苦。

Tội nhân thân động tựa hữu nhân thanh. Xướng như thị ngôn : Ngã kim hà tội thụ như thị khổ.

**Thân của người bị tội chuyển động giống như có tiếng nói của người. Nói như thế là : Tôi nay tội gì nhận khổ như thế.**

獄卒拋身來入獄中。獄中鐵鏘逆刺其身。

Ngục tốt phao thân lai nhập ngục trung. Ngục trung thiết thương nghịch thích kỳ thân.

**Lính coi ngục vứt thân ném vào trong ngục. Trong ngục tiếng leng keng rối loạn đâm vào thân của họ.**

身中血出火則入中。復有餓鬼來食其肉。

Thân trung huyết xuất hỏa tắc nhập trung. Phục hữu Ngạ-quỷ lai thực kỳ nhục.

**Máu ở trong thân chảy ra, lửa chắc là nhập vào trong. Lại có Quỷ đói tới ăn thịt của họ.**

復有餓狗來飲其血。復有鐵烏來啄其筋。

Phục hữu Ngạ-câu lai ẩm kỳ huyết. Phục hữu thiết ô lai trác kỳ cân.

**Lại có chó sắt đói tới uống máu của họ. Lại có quạ sắt tới rút gân của họ.**

復有猛風來吹罪人。一日一夜受罪萬端。

Phục hữu mãnh phong lai xuy tội nhân. Nhất nhật nhất dạ thụ tội vạn đoan.

Lại có gió mạnh tới thổi người bị tội. Một ngày một đêm nhận tội vạn lần.

千死千生萬死萬生。若得為人貧窮癡闇不識佛語。

Thiên tử thiên sinh vạn tử vạn sinh. Nhược đắc vi nhân bần cùng si ám bất thức Phật ngữ.

Nghìn lần chết nghìn lần sinh, vạn lần chết vạn lần sinh. Nếu được làm người nghèo khó cùng khốn ngu tối không nhận biết lời nói của Phật.

寶達問馬頭羅刹曰：此諸沙門作何罪故受苦如是。

Bảo-đạt vấn mã đầu La-sát viết : Thử chư Sa-môn tác hà tội cố, thụ khổ như thị.

Bảo Đạt hỏi La Sát đầu ngựa là : Các Sa Môn này do làm ra tội gì, nhận lấy khổ như thế.

馬頭羅刹答曰：此諸沙門受佛禁戒不求無上菩提。

Mã đầu La-sát đáp viết : Thử chư Sa-môn thụ Phật Cấm-giới bất cầu Vô-thượng Bồ-đề.

La Sát đầu ngựa trả lời là : Các Sa Môn này nhận Giới cấm của Phật không cầu Đạo Bình Đẳng Bồ Đề.

但求現在名利。貪飲酒故破法破戒三十六失。

Đãn cầu Hiện-tại danh lợi. Tham ẩm tửu cố phá Pháp phá Giới tam thập lục thất.

Chỉ có cầu danh lợi đời Hiện tại. Do tham uống rượu phá Pháp phá Giới mất 36.

以是因緣墮此地獄。

Dĩ thị Nhân-duyên đọa thử Địa-ngục.

Do Nhân duyên đó đọa xuống Địa ngục này.

寶達聞之悲泣而去。

Bảo-đạt văn chi bi khắp nhi khứ.

Bảo Đạt nghe thấy bi thương rơi lệ mà ra đi.

佛名經卷第十四

Phật danh Kinh quyển đệ thập tứ.

Kinh Tên hiệu Phật quyển thứ 14.

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiến Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Hoàng Long và Bùi Anh Tuấn dịch 1/2011.

=====

**PHẬT THUYẾT PHẬT DANH KINH Q15**

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiễn Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiễn Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Hoàng Long và Bùi Anh Tuấn dịch tiếng Việt 1/2011.

=====

# Taisho Tripitaka Vol. 14, No. 441 佛說佛名經, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.21, Normalized Version.

# Taisho Tripitaka Vol. 14, No. 441 Phật thuyết Phật danh Kinh, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.21, Normalized Version.

No. 441

佛說佛名經卷第十五

Phật thuyết Phật danh Kinh quyển đệ thập ngũ.

**Phật nói Kinh Tên hiệu Phật quyển thứ 14.**

南無迦那伽無垢光明日炎雲佛

Nam-mô Ca Na Già Vô Cấu Quang Minh Nhật Viêm Vân Phật.

南無因陀羅光明疑幢佛 南無一切地處無垢月佛

Nam-mô Nhân Đà La Quang Minh Nghi Tràng Phật. Nam-mô Nhất Thiết Địa Xứ Vô Cấu Nguyệt Phật.

南無覺虛空平等相佛 南無十方廣應雲幢佛

Nam-mô Giác Hư Không Bình Đẳng Tướng Phật. Nam-mô Thập Phương Quảng Ứng Vân Tràng Phật.

南無平等不平等盧舍那佛 南無害心悲解脫空王佛

Nam-mô Bình Đẳng Bất Bình Đẳng Lô Xá Na Phật. Nam-mô Hại Tâm Bi Giải Thoát Không Vương Phật.

南無成就一切義須彌佛 南無不空步照見佛

Nam-mô Thành Tựu Nhất Thiết Nghĩa Tu Di Phật. Nam-mô Bất Không Bộ Chiếu Kiến Phật.

南無妙吼勝佛 南無第一自在通王佛

Nam-mô Diệu Hống Thắng Phật. Nam-mô Đệ Nhất Tự Tại Thông Vương Phật.

南無不可思議功德盧舍那妙月佛 南無可信力幢佛

Nam-mô Bất Khả Tư Nghị Công Đức Lô Xá Na Diệu Nguyệt Phật. Nam-mô Khả Tín Lực Tràng Phật.

南無法界樹聲智慧佛 南無波頭摩光長善臂佛

Nam-mô Pháp Giới Thụ Thanh Trí Tuệ Phật. Nam-mô Ba Đầu Ma Quang Trường Thiện Tỷ Phật.

南無不退功德海光佛 南無普生妙一切智速佛

Nam-mô Bất Thoái Công Đức Hải Quang Phật. Nam-mô Phổ Sinh Diệu Nhất Thiết Trí Tốc Phật.



南無師子光無量力智佛 南無見一切法清淨勝智佛  
Nam-mô Sư Tử Quang Vô Lượng Lực Trí Phật. Nam-mô Kiến Nhất Thiết Pháp Thanh Tịnh  
Thắng Trí Phật.  
南無遠離一切憂惱佛 南無自在妙威德佛  
Nam-mô Viễn Ly Nhất Thiết Ưu Nảo Phật. Nam-mô Tự Tại Diệu Uy Đức Phật.  
南無金華火光佛 南無觀法界奮迅佛  
Nam-mô Kim Hoa Hỏa Quang Phật. Nam-mô Quan Pháp Giới Phấn Tấn Phật.  
南無然燈緊那羅王佛 南無然香燈佛  
Nam-mô Nhiên Đăng Khẩn Na La Vương Phật. Nam-mô Nhiên Hương Đăng Phật.  
南無應王佛 南無如來功德普門見佛  
Nam-mô Ứng Vương Phật. Nam-mô Như Lai Công Đức Phổ Môn Kiến Phật.  
南無一切法普奮迅王佛 南無廣化自在佛  
Nam-mô Nhất Thiết Pháp Phổ Phấn Tấn Vương Phật. Nam-mô Quảng Hóa Tự Tại Phật.  
南無法界解脫光明不可思議意佛  
Nam-mô Pháp Giới Giải Thoát Quang Minh Bất Khả Tư Nghị Ý Phật.  
南無如來無垢光佛 南無盧舍那世間輪勝聲佛  
Nam-mô Như Lai Vô Cấu Quang Phật. Nam-mô Lô Xá Na Thế Gian Luân Thắng Thanh Phật.  
南無波頭摩鬚無邊眼佛 南無喜樂成佛  
Nam-mô Ba Đầu Ma Tu Vô Biên Nhãn Phật. Nam-mô Thiện Lạc Thành Phật.  
南無一切智行境界慧佛 南無廣寂妙聲佛  
Nam-mô Nhất Thiết Trí Hành Cảnh Giới Tuệ Phật. Nam-mô Quảng Tịch Diệu Thanh Phật.  
南無虛空無垢智月佛 南無福德海厚雲相花佛  
Nam-mô Hư Không Vô Cấu Trí Nguyệt Phật. Nam-mô Phúc Đức Hải Hậu Vân Tướng Hoa  
Phật.  
南無能作善勝雲佛 南無勝聲雲幢佛 南無勝聲吼幢佛  
Nam-mô Năng Tác Thiện Thắng Vân Phật. Nam-mô Thắng Thanh Vân Tràng Phật. Nam-mô  
Thắng Thanh Hống Tràng Phật.  
南無觀眼奮迅佛 南無無盡智金剛佛 南無一切吼聲佛  
Nam-mô Quan Nhãn Phấn Tấn Phật. Nam-mô Vô Tận Trí Kim Cương Phật. Nam-mô Nhất  
Thiết Hống Thanh Phật  
南無普眼日藏照佛 南無一切福德彌樓上佛  
Nam-mô Phổ Nhãn Nhật Tạng Chiếu Phật. Nam-mô Nhất Thiết Phúc Đức Di Lô Thượng Phật.  
南無無量智數佛 南無根日威德佛 南無滿光明身光佛  
Nam-mô Vô Lượng Trí Phu Phật. Nam-mô Căn Nhật Uy Đức Phật. Nam-mô Mãn Quang Minh  
Thân Quang Phật.  
南無地第一華相佛 南無雲無畏見佛 南無平等言語雞頭佛

Nam-mô Địa Đệ Nhất Hoa Tướng Phật. Nam-mô Vân Vô Úy Kiến Phật. Nam-mô Bình Đẳng Ngôn Ngữ Kê Đầu Phật.

南無實然燈王佛 南無堅精進奮迅成就義心佛

Nam-mô Thực Nhiên Đăng Vương Phật. Nam-mô Kiên Tinh Tiến Phấn Tấn Thành Tụ Nghĩa Tâm Phật.

南無普照觀稱佛 南無慈光明稱勝佛

Nam-mô Phổ Chiếu Quan Xung Phật. Nam-mô Từ Quang Minh Xung Thắng Phật.

南無福德稱上勝佛 南無念一切眾生稱勝佛

Nam-mô Phúc Đức Xung Thượng Thắng Phật. Nam-mô Niệm Nhất Thiết Chúng Sinh Xung Thắng Phật.

南無須彌山稱勝佛 南無畢慚愧稱上勝佛

Nam-mô Tu Di Sơn Xung Thắng Phật. Nam-mô Tất Tàm Quý Xung Thượng Thắng Phật.

南無教化一切世間佛 南無離一切憂佛

Nam-mô Giáo Hóa Nhất Thiết Thế Gian Phật. Nam-mô Ly Nhất Thiết Ưu Phật.

南無離一切難佛 南無離一切世間佛

Nam-mô Ly Nhất Thiết Nan Phật. Nam-mô Ly Nhất Thiết Thế Gian Phật.

南無能轉胎佛 南無轉女佛 南無轉男女降伏佛

Nam-mô Năng Chuyển Thai Phật. Nam-mô Chuyển Nữ Phật. Nam-mô Chuyển Nam Nữ Hàng Phục Phật.

南無佛華勝上王佛 南無不空說名佛

Nam-mô Phật Hoa Thắng Thượng Vương Phật. Nam-mô Bất Không Thuyết Danh Phật.

南無善慧法通王佛 南無十方廣功德稱天盡樂佛

Nam-mô Thiện Tuệ Pháp Thông Vương Phật. Nam-mô Thập Phương Quảng Công Đức Xung Thiên Tận Lạc Phật.

南無愛大智見不空聞名佛 南無無量力智勝佛

Nam-mô Ái Đại Trí Kiến Bất Không Văn Danh Phật. Nam-mô Vô Lượng Lực Trí Thắng Phật.

南無成就梵功德佛 南無香象佛 南無金剛蜜跡佛

Nam-mô Thành Tụ Phạm Công Đức Phật. Nam-mô Hương Tượng Phật. Nam-mô Kim Cương Mật Tích Phật.

南無善轉成就義佛 南無盧舍那花勝威德佛

Nam-mô Thiện Chuyển Thành Tụ Nghĩa Phật. Nam-mô Lô Xá Na Hoa Thắng Uy Đức Phật.

南無常功德然燈去慧佛 南無到諸疑彼岸月佛

Nam-mô Thường Công Đức Nhiên Đăng Khứ Tuệ Phật. Nam-mô Đáo Chư Nghi Bì Ngạn Nguyệt Phật.

南無到法界無量聲慧佛 南無然燈勝光明佛

Nam-mô Đáo Pháp Giới Vô Lượng Thanh Tuệ Phật. Nam-mô Nhiên Đăng Thắng Quang Minh Phật.

南無法界日光明佛 南無無邊光中功德海轉法輪聲佛

Nam-mô Pháp Giới Nhật Quang Minh Phật. Nam-mô Vô Biên Quang Trung Công Đức Hải Chuyển Pháp Luân Thanh Phật.

南無日不可思議智見佛 南無寶勝光明威德王佛

Nam-mô Nhật Bất Khả Tư Nghị Trí Kiến Phật. Nam-mô Bảo Thắng Quang Minh Uy Đức Vương Phật.

南無無盡功德妙莊嚴佛 南無不可量力普吼佛

Nam-mô Vô Tận Công Đức Diệu Trang Nghiêm Phật. Nam-mô Bất Khả Lượng Lực Phổ Hống Phật.

南無普眼滿足然燈佛 南無勝功德炬佛

Nam-mô Phổ Nhãn Mãn Túc Nhiên Đăng Phật. Nam-mô Thắng Công Đức Cự Phật.

南無大龍聲佛 南無波頭摩師子座奮迅齊佛

Nam-mô Đại Long Thanh Phật. Nam-mô Ba Đầu Ma Sư Tử Tọa Phần Tấn Tề Phật.

南無智聚覺光佛 南無住持地善威德王佛

Nam-mô Trí Tụ Giác Quang Phật. Nam-mô Trụ Trì Địa Thiện Uy Đức Vương Phật.

南無善住法然燈王佛 南無不空見生喜作佛

Nam-mô Thiện Trụ Pháp Nhiên Đăng Vương Phật. Nam-mô Bất Không Kiến Sinh Hỷ Tác Phật.

南無放身炎幢佛 南無清淨眾生行佛

Nam-mô Phóng Thân Viêm Tràng Phật. Nam-mô Thanh Tịnh Chúng Sinh Hạnh Phật.

南無一切德雲普光明佛 南無敷華相月智佛

Nam-mô Nhất Thiết Đức Vân Phổ Quang Minh Phật. Nam-mô Phu Hoa Tướng Nguyệt Trí Phật.

南無第一光明金庭燎佛 南無觀一切法海無差別光明佛

Nam-mô Đệ Nhất Quang Minh Kim Đình Liêu Phật. Nam-mô Quan Nhất Thiết Pháp Hải Vô Sai Biệt Quang Minh Phật.

南無化日佛 南無寶蓋勝盧舍那佛 南無善思惟佛

Nam-mô Hóa Nhật Phật. Nam-mô Bảo Cái Thắng Lô Xá Na Phật. Nam-mô Thiện Tư Duy Phật.

南無精進勝堅慧佛 南無敷華心波頭摩佛

Nam-mô Tinh Tiến Thắng Kiên Tuệ Phật. Nam-mô Phu Hoa Tâm Ba Đầu Ma Phật.

南無清淨眼佛 南無月光自在佛 南無無盡法海寶幢佛

Nam-mô Thanh Tịnh Nhãn Phật. Nam-mô Nguyệt Quang Tự Tại Phật. Nam-mô Vô Tận Pháp Hải Bảo Tràng Phật.

南無金剛波頭摩勝佛 南無廣俱蘇摩作佛

Nam-mô Kim Cương Ba Đầu Ma Thắng Phật. Nam-mô Quảng Câu Tô Ma Tác Phật.

南無人自在幢佛 南無一切智輪照盧舍那佛

Nam-mô Nhân Tự Tại Tràng Phật. Nam-mô Nhất Thiết Trí Luân Chiếu Lô Xá Na Phật.

南無龍稱無量功德佛 南無寶功德鬚光佛

Nam-mô Long Xưng Vô Lượng Công Đức Phật. Nam-mô Bảo Công Đức Tu Quang Phật.

南無一切力莊嚴慧佛 南無寶炎須彌山佛  
Nam-mô Nhất Thiết Lực Trang Nghiêm Tuệ Phật. Nam-mô Bảo Viêm Tu Di Sơn Phật.  
南無一切行光明勝佛 南無一切波羅蜜海佛  
Nam-mô Nhất Thiết Hành Quang Minh Thắng Phật. Nam-mô Nhất Thiết Ba La Mật Hải Phật.  
南無寶炎面門幢佛 南無成就一切願光明佛  
Nam-mô Bảo Viêm Diện Môn Tràng Phật. Nam-mô Thành Tựu Nhất Thiết Nguyên Quang Minh Phật.  
南無廣得一切法齊佛 南無光明羅網勝佛  
Nam-mô Quảng Đắc Nhất Thiết Pháp Tề Phật. Nam-mô Quang Minh La Võng Thắng Phật.  
南無寶山幢佛 南無無邊中智海藏佛  
Nam-mô Bảo Sơn Tràng Phật. Nam-mô Vô Biên Trung Trí Hải Tạng Phật.  
南無清淨一切義功德幢佛 南無一切通首王佛  
Nam-mô Thanh Tịnh Nhất Thiết Nghĩa Công Đức Tràng Phật. Nam-mô Nhất Thiết Thông Thủ Vương Phật.  
南無無障礙一切法界盧舍那佛 南無勝三昧精進慧佛  
Nam-mô Vô Chướng Ngại Nhất Thiết Pháp Giới Lô Xá Na Phật. Nam-mô Thắng Tam Muội Tinh Tiến Tuệ Phật.  
南無無礙法界然燈佛 南無無礙法界須彌幢勝王佛  
Nam-mô Vô Ngại Pháp Giới Nhiên Đăng Phật. Nam-mô Vô Ngại Pháp Giới Tu Di Tràng Thắng Vương Phật.  
南無菩提分俱蘇摩作王佛 南無得世間功德大海佛  
Nam-mô Bồ Đề Phần Câu Tô Ma Tác Vương Phật. Nam-mô Đắc Thế Gian Công Đức Đại Hải Phật.  
南無寶師子力佛 南無普智海王佛  
Nam-mô Bảo Sư Tử Lực Phật. Nam-mô Phổ Trí Hải Vương Phật.  
南無波頭摩善化幢佛 南無無盡光明普門聲佛  
Nam-mô Ba Đầu Ma Thiện Hóa Tràng Phật. Nam-mô Vô Tận Quang Minh Phổ Môn Thanh Phật.  
南無普功德雲勝威德佛 南無勝慧海佛  
Nam-mô Phổ Công Đức Vân Thắng Uy Đức Phật. Nam-mô Thắng Tuệ Hải Phật.  
南無智月華雲佛 南無香光威德佛  
Nam-mô Trí Nguyệt Hoa Vân Phật. Nam-mô Hương Quang Uy Đức Phật.  
南無普門見無障礙清淨佛 南無不可降伏法自在慧佛  
Nam-mô Phổ Môn Kiến Vô Chướng Ngại Thanh Tịnh Phật. Nam-mô Bất Khả Hàng Phục Pháp Tự Tại Tuệ Phật.  
南無波頭摩光明敷王佛 南無大精進善智慧佛  
Nam-mô Ba Đầu Ma Quang Minh Phu Vương Phật. Nam-mô Đại Tinh Tiến Thiện Trí Tuệ Phật.

南無堅王幢佛 南無不可降伏妙威德佛  
Nam-mô Kiên Vương Tràng Phật. Nam-mô Bất Khả Hàng Phục Diệu Uy Đức Phật.  
南無精進德佛 南無一切功德勝心王佛  
Nam-mô Tinh Tiến Đức Phật. Nam-mô Nhất Thiết Công Đức Thắng Tâm Vương Phật.  
南無善成就無邊功德王佛 南無斷諸疑廣善眼佛  
Nam-mô Thiện Thành Tụ Vô Biên Công Đức Vương Phật. Nam-mô Đoạn Chư Nghi Quảng  
Thiện Nhân Phật.  
南無妙功德勝慧佛 南無過諸光明勝光明佛  
Nam-mô Diệu Công Đức Thắng Tuệ Phật. Nam-mô Quá Chư Quang Minh Thắng Quang Minh  
Phật.  
南無須彌山然燈佛 南無無盡化善雲佛  
Nam-mô Tu Di Sơn Nhiên Đăng Phật. Nam-mô Vô Tận Hóa Thiện Vân Phật.  
南無無量光明化王佛 南無白智梵行佛 南無師子眼炎雲佛  
Nam-mô Vô Lượng Quang Minh Hóa Vương Phật. Nam-mô Bạch Trí Phạm Hạnh Phật. Nam-  
mô Sư Tử Nhãn Viêm Vân Phật.  
南無大海天炎門佛 南無覺佛智勝佛  
Nam-mô Đại Hải Thiên Viêm Môn Phật. Nam-mô Giác Phật Trí Thắng Phật.  
南無無量味大聖佛 南無無垢速雲聞佛  
Nam-mô Vô Lượng Vị Đại Thánh Phật. Nam-mô Vô Cấu Tốc Vân Văn Phật.  
南無滿法界盧舍那佛 南無金色華佛  
Nam-mô Mãn Pháp Giới Lô Xá Na Phật. Nam-mô Kim Sắc Hoa Phật.  
南無大功德花敷無垢佛 南無照勝威德王佛  
Nam-mô Đại Công Đức Hoa Phu Vô Cấu Phật. Nam-mô Chiếu Thắng Uy Đức Vương Phật.  
南無不住眼無垢佛 南無無礙莊嚴佛  
Nam-mô Bất Trụ Nhãn Vô Cấu Phật. Nam-mô Vô Ngại Trang Nghiêm Phật.  
南無法智差別佛 南無轉燈輪幢佛  
Nam-mô Pháp Trí Sai Biệt Phật. Nam-mô Chuyển Đăng Luân Tràng Phật.  
南無法界輪佛 南無一切佛寶勝王佛  
Nam-mô Pháp Giới Luân Phật. Nam-mô Nhất Thiết Phật Bảo Thắng Vương Phật.  
南無無邊光明智輪幢佛 南無無著智幢佛  
Nam-mô Vô Biên Quang Minh Trí Luân Tràng Phật. Nam-mô Vô Trước Trí Tràng Phật.  
南無師子佛 南無月智佛 南無日照佛  
Nam-mô Sư Tử Phật. Nam-mô Nguyệt Trí Phật. Nam-mô Nhật Chiếu Phật.  
南無常放普光明舌功德海王佛 南無長臂佛  
Nam-mô Thường Phóng Phổ Quang Minh Thiệt Công Đức Hải Vương Phật. Nam-mô Trường  
Tỷ Phật.  
南無無邊光明法界莊嚴王佛 南無高見佛

Nam-mô Vô Biên Quang Minh Pháp Giới Trang Nghiêm Vương Phật. Nam-mô Cao Kiến Phật.  
南無無垢地平等光明世界普照十方光明聲吼虛空盧舍那佛

Nam-mô Vô Cấu Địa Bình Đẳng Quang Minh Thế Giới Phổ Chiếu Thập Phương Quang Minh  
Thanh Hồng Hư Không Lô Xá Na Phật.

南無清淨華池莊嚴世界普門見妙光明佛

Nam-mô Thanh Tịnh Hoa Trì Trang Nghiêm Thế Giới Phổ Môn Kiến Diệu Quang Minh Phật.  
南無無邊功德住持世界無轉功德普光佛

Nam-mô Vô Biên Công Đức Trụ Trì Thế Giới Vô Chuyển Công Đức Phổ Quang Phật.  
南無彌留勝然燈世界普光明虛空鏡像佛

Nam-mô Di Lưu Thắng Nhiên Đẳng Thế Giới Phổ Quang Minh Hư Không Kính Tượng Phật.  
南無一切妙聲善愛聞世界喜樂見華火佛

Nam-mô Nhất Thiết Diệu Thanh Thiện Ái Văn Thế Giới Thiện Lạc Kiến Hoa Hỏa Phật.  
南無妙聲莊嚴世界寶須彌山然燈佛

Nam-mô Diệu Thanh Trang Nghiêm Thế Giới Bảo Tu Di Sơn Nhiên Đẳng Phật.  
南無一切寶色莊嚴光明照世界善化法界聲幢佛

Nam-mô Nhất Thiết Bảo Sắc Trang Nghiêm Quang Minh Chiếu Thế Giới Thiện Hóa Pháp Giới  
Thanh Tràng Phật.

南無香藏金剛莊嚴世界金剛光明電聲吼佛

Nam-mô Hương Tạng Kim Cương Trang Nghiêm Thế Giới Kim Cương Quang Minh Điện  
Thanh Hồng Phật.

南無炎聲世界不可降伏力月佛

Nam-mô Viêm Thanh Thế Giới Bất Khả Hàng Phục Lực Nguyệt Phật.  
南無寶波頭摩間錯莊嚴無垢世界法城慧吼聲佛

Nam-mô Bảo Ba Đầu Ma Gian Thác Trang Nghiêm Vô Cấu Thế Giới Pháp Thành Tuệ Hồng  
Thanh Phật.

南無能與樂世界十方世界廣稱名智燈佛

Nam-mô Năng Dữ Lạc Thế Giới Thập Phương Thế Giới Quảng Xung Danh Trí Đẳng Phật.  
南無手無垢善無垢羅網世界師子光明滿足功德大海佛

Nam-mô Thủ Vô Cấu Thiện Vô Cấu La Võng Thế Giới Sư Tử Quang Minh Mãn Túc Công Đức  
Đại Hải Phật.

南無妙華幢照世界大智數華光明佛

Nam-mô Diệu Hoa Tràng Chiếu Thế Giới Đại Trí Phu Hoa Quang Minh Phật.  
南無無量莊嚴間錯世界高智種種華光明佛

Nam-mô Vô Lượng Trang Nghiêm Gian Thác Thế Giới Cao Trí Chủng Chủng Hoa Quang Minh  
Phật.

南無無邊莊嚴世界普滿法界幢眼佛

Nam-mô Vô Biên Trang Nghiêm Thế Giới Phổ Mãn Pháp Giới Tràng Nhãn Phật.

南無寶畫普光莊嚴世界妙慧上首佛

Nam-mô Bảo Trú Phổ Quang Trang Nghiêm Thế Giới Diệu Tuệ Thượng Thủ Phật.

南無鬚王世界作月光明幢佛

Nam-mô Tu Vương Thế Giới Tác Nguyệt Quang Minh Tràng Phật.

南無無垢藏莊嚴世界善覺梵威德佛

Nam-mô Vô Cấu Tạng Trang Nghiêm Thế Giới Thiện Giác Phạm Uy Đức Phật.

南無寶光明身世界一切種力虛空然燈佛

Nam-mô Bảo Quang Minh Thân Thế Giới Nhất Thiết Chủng Lực Hư Không Nhiên Đăng Phật.

南無寶首瓔珞成就世界一切諸波羅蜜相大海威德佛

Nam-mô Bảo Thủ Anh Lạc Thành Tựu Thế Giới Nhất Thiết Chư Ba La Mật Tướng Đại Hải Uy Đức Phật.

南無輪塵普蓋世界斷一切著喜作佛

Nam-mô Luân Trần Phổ Cái Thế Giới Đoạn Nhất Thiết Trước Hỷ Tác Phật.

南無寶鬘妙幢世界大稱廣功德吼照佛

Nam-mô Bảo Man Diệu Tràng Thế Giới Đại Xưng Quảng Công Đức Hống Chiếu Phật.

南無不可思議莊嚴普莊嚴光明世界無差別智光明功德海佛

Nam-mô Bất Khả Tư Nghị Trang Nghiêm Phổ Trang Nghiêm Quang Minh Thế Giới Vô Sai Biệt Trí Quang Minh Công Đức Hải Phật.

南無無盡光明擇幢世界無邊法界無垢光明佛

Nam-mô Vô Tận Quang Minh Trạch Tràng Thế Giới Vô Biên Pháp Giới Vô Cấu Quang Minh Phật.

南無放寶炎華世界清淨寶鏡像佛

Nam-mô Phóng Bảo Viêm Hoa Thế Giới Thanh Tịnh Bảo Kính Tượng Phật.

南無威德炎藏世界無障礙奮迅光明吼佛

Nam-mô Uy Đức Viêm Tạng Thế Giới Vô Chướng Ngại Phấn Tấn Quang Minh Hống Phật.

南無寶輪平等光莊嚴世界普寶光明佛

Nam-mô Bảo Luân Bình Đẳng Quang Trang Nghiêm Thế Giới Phổ Bảo Quang Minh Phật.

南無栴檀樹鬘幢世界清淨一切念無礙光明佛

Nam-mô Chiên Đàn Thụ Tu Tràng Thế Giới Thanh Tịnh Nhất Thiết Niệm Vô Ngại Quang Minh Phật.

南無佛國土色輪善修莊嚴世界廣喜見光明智慧佛

Nam-mô Phật Quốc Thổ Sắc Luân Thiện Tu Trang Nghiêm Thế Giới Quảng Hỷ Kiến Quang Minh Trí Tuệ Phật.

南無微細光明莊嚴照世界法界奮迅善觀佛

Nam-mô Vi Tế Quang Minh Trang Nghiêm Chiếu Thế Giới Pháp Giới Phấn Tấn Thiện Quan Phật.

南無無邊色形相世界無障礙智成就佛

Nam-mô Vô Biên Sắc Hình Tướng Thế Giới Vô Chướng Ngại Trí Thành Tựu Phật.

南無普炎雲火然世界不退轉法輪吼佛

Nam-mô Phổ Viêm Vân Hòa Nhiên Thế Giới Bất Thoái Chuyên Pháp Luân Hồng Phật.

南無種種寶莊嚴清淨輪世界清淨色相華威德佛

Nam-mô Chủng Chủng Bảo Trang Nghiêm Thanh Tịnh Luân Thế Giới Thanh Tịnh Sắc Tướng Hoa Uy Đức Phật.

南無究竟善修世界無障礙日眼佛

Nam-mô Cứu Cánh Thiện Tu Thế Giới Vô Chướng Ngại Nhật Nhân Phật.

南無善作堅固金剛座成就勝世界過法界智身光明佛

Nam-mô Thiện Tác Kiên Cố Kim Cương Tọa Thành Tựu Thắng Thế Giới Quá Pháp Giới Trí Thân Quang Minh Phật.

南無十方莊嚴無障礙世界寶廣炬佛

Nam-mô Thập Phương Trang Nghiêm Vô Chướng Ngại Thế Giới Bảo Quảng Cự Phật.

南無差別色光明世界普光明華雲王佛

Nam-mô Sai Biệt Sắc Quang Minh Thế Giới Phổ Quang Minh Hoa Vân Vương Phật.

南無寶門種種幢世界普見妙功德光明佛

Nam-mô Bảo Môn Chủng Chủng Tràng Thế Giới Phổ Kiến Diệu Công Đức Quang Minh Phật.

南無摩尼頂作鬚光明世界普十方聲雲佛

Nam-mô Ma Ni Đỉnh Tác Tu Quang Minh Thế Giới Phổ Thập Phương Thanh Vân Phật.

南無自在摩尼金剛藏世界智勝須彌王佛

Nam-mô Tự Tại Ma Ni Kim Cương Tạng Thế Giới Trí Thắng Tu Di Vương Phật.

南無摩尼衣座成就勝世界放香光明功德寶莊嚴佛

Nam-mô Ma Ni Y Tọa Thành Tựu Thắng Thế Giới Phóng Hương Quang Minh Công Đức Bảo Trang Nghiêm Phật.

南無華優波羅莊嚴世界普智幢聲王佛

Nam-mô Hoa Ưu Ba La Trang Nghiêm Thế Giới Phổ Trí Tràng Thanh Vương Phật.

南無寶莊嚴種種藏世界一切法無畏然燈佛

Nam-mô Bảo Trang Nghiêm Chủng Chủng Tạng Thế Giới Nhất Thiết Pháp Vô Úy Nhiên Đăng Phật.

南無香勝無垢光明世界普喜速勝王佛

Nam-mô Hương Thắng Vô Cấu Quang Minh Thế Giới Phổ Hỷ Tốc Thắng Vương Phật.

南無日幢樂藏世界普門智盧舍那吼佛

Nam-mô Nhật Tràng Lạc Tạng Thế Giới Phổ Môn Trí Lô Xá Na Hồng Phật.

南無香莊嚴快藏世界無量功德海光明佛

Nam-mô Hương Trang Nghiêm Khoái Tạng Thế Giới Vô Lượng Công Đức Hải Quang Minh Phật.

南無寶師子火光明世界法界電光佛



Nam-mô Bảo Sư Tử Hỏa Quang Minh Thế Giới Pháp Giới Điện Quang Phật.

南無相快照世界無障礙功德稱解脫光明王佛

Nam-mô Tướng Khoái Chiếu Thế Giới Vô Chướng Ngại Công Đức Xưng Giải Thoát Quang Minh Vương Phật.

南無功德成就光明照世界清淨眼無垢然燈佛

Nam-mô Công Đức Thành Tựu Quang Minh Chiếu Thế Giới Thanh Tịnh Nhãn Vô Cấu Nhiên Đăng Phật.

南無種種香華勝莊嚴世界師子光明勝光佛

Nam-mô Chủng Chủng Hương Hoa Thắng Trang Nghiêm Thế Giới Sư Tử Quang Minh Thắng Quang Phật.

南無寶莊嚴平等光明世界廣光明智勝幢佛

Nam-mô Bảo Trang Nghiêm Bình Đẳng Quang Minh Thế Giới Quảng Quang Minh Trí Thắng Tràng Phật.

南無種種光明髻快世界金光明無量力日成就佛

Nam-mô Chủng Chủng Quang Minh Kế Khoái Thế Giới Kim Quang Minh Vô Lượng Lực Nhật Thành Tựu Phật.

南無放光句素摩沈淪世界香光明喜力堅固佛

Nam-mô Phóng Quang Cú Tố Ma Trầm Luân Thế Giới Hương Quang Minh Hỷ Lực Kiên Cố Phật.

南無光明清淨種種作世界光明力堅固佛

Nam-mô Quang Minh Thanh Tịnh Chủng Chủng Tác Thế Giới Quang Minh Lực Kiên Cố Phật.

南無光明清淨種種作世界普光明大自在幢佛

Nam-mô Quang Minh Thanh Tịnh Chủng Chủng Tác Thế Giới Phổ Quang Minh Đại Tự Tại Tràng Phật.

南無句素彌多炎輪莊嚴世界喜海莊嚴功德稱自在王佛

Nam-mô Cú Tố Di Đa Viêm Luân Trang Nghiêm Thế Giới Hỷ Hải Trang Nghiêm Công Đức Xưng Tựu Tại Vương Phật.

南無地成就威德世界廣稱智海幢佛

Nam-mô Địa Thành Tựu Uy Đức Thế Giới Quảng Xưng Trí Hải Tràng Phật.

南無放聲吼世界相好光明月佛

Nam-mô Phóng Thanh Hống Thế Giới Tướng Hảo Quang Minh Nguyệt Phật.

南無金剛幢世界一切法海勝王佛

Nam-mô Kim Cương Tràng Thế Giới Nhất Thiết Pháp Hải Thắng Vương Phật.

南無無量功德莊嚴世界無量眾生功德法住佛

Nam-mô Vô Lượng Công Đức Trang Nghiêm Thế Giới Vô Lượng Chúng Sinh Công Đức Pháp Trụ Phật.

南無光明照世界梵自在勝佛

Nam-mô Quang Minh Chiêu Thế Giới Phạm Tự Tại Thắng Phật.

南無生無垢光明世界妙法界勝吼佛

Nam-mô Sinh Vô Cấu Quang Minh Thế Giới Diệu Pháp Giới Thắng Hồng Phật.

南無種種光明照然燈世界不可嫌力普光明幢佛

Nam-mô Chủng Chủng Quang Minh Chiêu Nhiên Đăng Thế Giới Bất Khả Hiềm Lực Phổ Quang Minh Tràng Phật.

南無照平等光明世界無垢功德日眼佛

Nam-mô Chiêu Bình Đăng Quang Minh Thế Giới Vô Cấu Công Đức Nhật Nhãn Phật.

南無寶作莊嚴藏世界無障礙智普照十方佛

Nam-mô Bảo Tác Trang Nghiêm Tạng Thế Giới Vô Chướng Ngại Trí Phổ Chiêu Thập Phương Phật.

南無無塵世界無量勝行幢佛

Nam-mô Vô Trần Thế Giới Vô Lượng Thắng Hành Tràng Phật.

南無清淨光明世界法界虛空平等光明照佛

Nam-mô Thanh Tịnh Quang Minh Thế Giới Pháp Giới Hư Không Bình Đăng Quang Minh Chiêu Phật.

南無寶藏波浪勝成就世界功德相雲勝威德佛

Nam-mô Bảo Tạng Ba Lăng Thắng Thành Tự Thế Giới Công Đức Tướng Vân Thắng Uy Đức Phật.

南無宮殿莊嚴幢世界盧舍那勝頂光明佛

Nam-mô Cung Điện Trang Nghiêm Tràng Thế Giới Lô Xá Na Thắng Đỉnh Quang Minh Phật.

南無髻勝藏世界一切法無邊海慧佛

Nam-mô Kế Thắng Tạng Thế Giới Nhất Thiết Pháp Vô Biên Hải Tuệ Phật.

南無善化香勝世界相法化普光佛

Nam-mô Thiện Hóa Hương Thắng Thế Giới Tướng Pháp Hóa Phổ Quang Phật.

南無快地色光世界善眷屬盧舍那佛

Nam-mô Khoái Địa Sắc Quang Thế Giới Thiện Quyển Thuộc Lô Xá Na Phật.

南無善作數華世界法行喜無盡慧佛

Nam-mô Thiện Tác Phu Hoa Thế Giới Pháp Hành Hỷ Vô Tận Tuệ Phật.

南無勝福德威德輪世界無垢清淨普光明佛

Nam-mô Thắng Phúc Đức Uy Đức Luân Thế Giới Vô Cấu Thanh Tịnh Phổ Quang Minh Phật.

南無摩尼寶波頭摩莊嚴世界清淨眼華勝佛

Nam-mô Ma Ni Bảo Ba Đầu Ma Trang Nghiêm Thế Giới Thanh Tịnh Nhãn Hoa Thắng Phật.

南無炎地成就世界無量力成就慧佛

Nam-mô Viêm Địa Thành Tự Thế Giới Vô Lượng Lực Thành Tự Tuệ Phật.

南無梵照世界虛空廣眼月佛

Nam-mô Phạm Chiêu Thế Giới Hư Không Quảng Nhãn Nguyệt Phật.

南無聲塵平等世界金色然彌樓然燈佛

Nam-mô Thanh Trần Bình Đăng Thế Giới Kim Sắc Nhiên Di Lô Nhiên Đăng Phật.

南無寶色莊嚴世界智勝妙法界光明佛

Nam-mô Bảo Sắc Trang Nghiêm Thế Giới Trí Thắng Diệu Pháp Giới Quang Minh Phật.

南無金色善光明世界寶然燈普光明幢佛

Nam-mô Kim Sắc Thiện Quang Minh Thế Giới Bảo Nhiên Đăng Phổ Quang Minh Tràng Phật.

南無盧舍那光明月世界火勝華奮迅善照佛

Nam-mô Lô Xá Na Quang Minh Nguyệt Thế Giới Hỏa Thắng Hoa Phấn Tấn Thiện Chiếu Phật.

南無寶月作藏世界無盡功德華威德佛

Nam-mô Bảo Nguyệt Tác Tạng Thế Giới Vô Tận Công Đức Hoa Uy Đức Phật.

南無鏡光明照世界行力甘露吼聲佛

Nam-mô Kính Quang Minh Chiếu Thế Giới Hành Lực Cam Lộ Hồng Thanh Phật.

南無妙栴檀快月莊嚴世界妙法智慧勝威德光明佛

Nam-mô Diệu Chiên Đàn Khoái Nguyệt Trang Nghiêm Thế Giới Diệu Pháp Trí Tuệ Thắng Uy Đức Quang Minh Phật.

南無無邊功德聚集世界無邊精進光明功德勝王佛

Nam-mô Vô Biên Công Đức Tụ Tập Thế Giới Vô Biên Tinh Tiến Quang Minh Công Đức Thắng Vương Phật.

南無大莊嚴成就世界日燈王佛 南無波頭摩跋提世界普華佛

Nam-mô Đại Trang Nghiêm Thành Tựu Thế Giới Nhật Đăng Vương Phật. Nam-mô Ba Đầu Ma Bạt Đề Thế Giới Phổ Hoa Phật.

南無摩梨支世界慮舍那佛 南無清淨行世界那羅延華幢佛

Nam-mô Ma Lê Chi Thế Giới Lự Xá Na Phật. Nam-mô Thanh Tịnh Hạnh Thế Giới Na La Diên Hoa Tràng Phật.

南無有華世界波頭摩威德佛 南無有雲世界雷聲王佛

Nam-mô Hữu Hoa Thế Giới Ba Đầu Ma Uy Đức Phật. Nam-mô Hữu Vân Thế Giới Lôi Thanh Vương Phật.

南無不可行世界蒼蔔色佛 南無蓮華世界波頭摩勝佛

Nam-mô Bất Khả Hành Thế Giới Đám Bạc Sắc Phật. Nam-mô Liên Hoa Thế Giới Ba Đầu Ma Thắng Phật.

南無光幢世界光明王佛 南無無邊功德莊嚴光明世界莊嚴王佛

Nam-mô Quang Tràng Thế Giới Quang Minh Vương Phật. Nam-mô Vô Biên Công Đức Trang Nghiêm Quang Minh Thế Giới Trang Nghiêm Vương Phật.

南無無量光明世界普賢佛

Nam-mô Vô Lượng Quang Minh Thế Giới Phổ Hiền Phật.

南無無邊功德寶作示現安樂世界無邊功德寶集示現安樂金色光明師子奮迅王佛

Nam-mô Vô Biên Công Đức Bảo Tác Thị Hiện An Lạc Thế Giới Vô Biên Công Đức Bảo Tập  
Thị Hiện An Lạc Kim Sắc Quang Minh Sư Tử Phần Tấn Vương Phật.

南無普寶間錯世界普光明妙勝山王佛

Nam-mô Phổ Bảo Gian Thác Thế Giới Phổ Quang Minh Diệu Thắng Sơn Vương Phật.

南無普無垢世界無垢稱王佛 南無清淨行世界普華佛。

Nam-mô Phổ Vô Cấu Thế Giới Vô Cấu Xưng Vương Phật. Nam-mô Thanh Tịnh Hạnh Thế Giới  
Phổ Hoa Phật.

善男子！如是諸世界中諸佛一切歸命。

Thiện nam tử！Nhu thị chư Thế giới trung chư Phật nhất thiết quy mệnh.

**Ngài nam thiện！Nhu thế trong các Thế giới tất cả trở về đi theo các Phật.**

及彼菩薩摩訶薩一切大眾亦悉歸命。

Cập bi Bồ-tát Ma-ha-tát nhất thiết Đại chúng diệc tất quy mệnh.

**Cùng với Bồ Tát Ma Ha Tát đó tất cả Đại chúng cũng tất cả trở về đi theo.**

爾時諸比丘白佛言：世尊！

Nhĩ thời chư Tì-kheo bạch Phật ngôn：Thế Tôn！

**Khi đó các Tì Kheo bạch Phật nói rằng：Thế Tôn！**

世尊如是諸佛如來所有壽命長短等不？

Thế Tôn như thị chư Phật Như Lai sở hữu thọ mệnh trường đoản đẳng phủ？

**Thế Tôn như thế và các Phật Như Lai có được thọ mệnh dài ngắn ra sao？**

佛告諸比丘！汝等諦聽當為汝說。比丘！

Phật cáo chư Tì-kheo！Nhữ đẳng đế thính đương vị nữ thuyết. Tì-kheo！

**Phật bảo các Tì Kheo！Các Ngài lắng nghe đang vì các Ngài nói. Tì Kheo！**

我此娑婆世界賢劫釋迦牟尼佛國土一劫。於安樂世界為一日一夜。

Ngã thử Sa-bà Thế-giới Hiền-kiếp Thích Ca Mâu Ni Phật quốc thổ nhất Kiếp. Ư An-lạc Thế giới  
vi nhất nhật nhất dạ.

**Sa Bà Thế giới Kiếp Hiền này của Ta, một Kiếp của Đất nước nơi Thích Ca Mâu Ni Phật. Ở Cực  
Lạc Thế giới là 1 ngày một đêm.**

若安樂世界阿彌陀佛國土一劫。於袈裟幢世界碎金剛佛國土為一日一夜。

Nhược An-lạc Thế-giới A Di Đà Phật quốc thổ nhất Kiếp. Ư Ca-sa-tràng Thế-giới Toái Kim  
Cương Phật quốc thổ vi nhất nhật nhất dạ.

**Nếu 1 Kiếp của Đất nước Cực Lạc Thế giới A Di Đà Phật. Ở Ca Sa Tràng Thế giới Toái Kim  
Cương Phật là 1 ngày một đêm.**

若袈裟幢世界一劫。於不退輪吼世界善快光明波頭摩敷身如來佛國土為一日一夜。

Nhược Ca-sa-tràng Thế-giới nhất Kiếp. Ư Bất-thoái luân-hống Thế-giới Thiện Khoái Quang  
Minh Ba Đầu Ma Phu Thân Như Lai Phật quốc thổ vi nhất nhật nhất dạ.

**Nếu 1 Kiếp của Ca Sa Tràng Thế giới. Ở Đất nước của Bất Thoái Luân Hống Thế giới Thiện  
Khoái Quang Minh Ba Đầu Ma Phu Thân Như Lai Phật là 1 ngày một đêm.**

若不退輪吼世界一劫。於無垢世界法幢如來佛國土為一日一夜。

Nhược Bất-thoái luân-hồng Thế-giới nhất Kiếp. Ư Vô-cầu Thế-giới PhápTràng Như Lai Phật quốc thổ vi nhất nhật nhất dạ.

**Nếu 1 Kiếp của Bất Thoái Luân Hồng Thế giới. Ở Đất nước của Vô Cầu Thế giới PhápTràng Như Lai Phật là 1 ngày một đêm.**

若無垢世界一劫。於善然燈世界師子如來佛國土為一日一夜。

Nhược Vô-cầu Thế giới nhất Kiếp. Ư Thiện-nhiên-đăng Thế-giới Sư Tử Như Lai Phật quốc thổ vi nhất nhật nhất dạ.

**Nếu 1 Kiếp của Vô Cầu Thế giới. Ở Đất nước của Thiện Nhiên Đăng Thế giới Sư Tử Như Lai Phật là 1 ngày một đêm.**

若善然燈世界一劫。於善光明世界盧舍那藏如來佛國土為一日一夜。

Nhược Thiện-nhiên-đăng Thế-giới nhất Kiếp. Ư Thiện-quang-minh Thế-giới Lô Xá Na Tạng Như Lai Phật quốc thổ vi nhất nhật nhất dạ.

**Nếu 1 Kiếp của Thiện Nhiên Đăng Thế giới. Ở Đất nước của Thiện Quang Minh Thế giới Lô Xá Na Tạng Như Lai Phật là 1 ngày một đêm.**

若善光明世界一劫。於難過世界法光明波頭摩敷身如來佛國土為一日一夜。

Nhược Thiện-quang-minh Thế-giới nhất Kiếp. Ư Nan-quá Thế-giới Pháp Quang Minh Ba Đầu Ma Phu Thân Như Lai Phật quốc thổ vi nhất nhật nhất dạ.

**Nếu 1 Kiếp của Thiện Quang Minh Thế giới. Ở Đất nước của Nan Quá Thế giới Pháp Quang Minh Ba Đầu Ma Phu Thân Như Lai Phật là 1 ngày một đêm.**

若難過世界一劫。於莊嚴慧世界一切通光明如來佛國土為一日一夜。

Nhược Nan-quá Thế-giới nhất Kiếp. Ư Trang-nghiêm-tuệ Thế-giới Nhất Thiết Thông Quang Minh Như Lai Phật quốc thổ vi nhất nhật nhất dạ.

**Nếu 1 Kiếp của Nan Quá Thế giới. Ở Đất nước của Trang Nghiêm Tuệ Thế giới Nhất Thiết Thông Quang Minh Như Lai Phật là 1 ngày một đêm.**

若莊嚴慧世界一劫。於鏡輪光世界月智如來佛國土為一日一夜。

Nhược Trang-nghiêm-tuệ Thế-giới nhất Kiếp. Ư Kính-luân-quang Thế-giới Nguyệt Trí Như Lai Phật quốc thổ vi nhất nhật nhất dạ.

**Nếu 1 Kiếp của Trang Nghiêm Tuệ Thế giới. Ở Đất nước của Kính Luân Quang Thế giới Nguyệt Trí Như Lai Phật là 1 ngày một đêm.**

比丘入如是數滿足，過十阿僧祇百千萬世界。

Tì-kheo nhập như thị số mãn túc, quá thập A-tăng-kì bách thiên vạn Thế-giới.

**Tì Kheo nhập vào đầy đủ số như thế, qua 10 A Tăng Kì trăm nghìn vạn Thế giới.**

最後波頭摩勝世界。於賢勝如來佛國土為一日一夜。

Tối hậu Ba-đầu-ma-thắng Thế-giới. Ư Hiền Thắng Như Lai Phật quốc thổ vi nhất nhật nhất dạ.  
**Sau cùng là Ba Đầu Ma Thắng Thế giới. Ở Đất nước của Hiền Thắng Như Lai Phật là 1 ngày một đêm.**

比丘！如是等世界無量無邊長短不等。

Tì-kheo ! Như thị đẳng Thế giới vô lượng vô biên trường đoản bất đẳng.

Tì Kheo ! Các Thế giới như thế vô lượng vô biên dài ngắn không bằng nhau.

諸佛如來壽命住世亦復如是。諸比丘！

Chư Phật Như Lai thọ mệnh trụ thế diệc phục như thị. Chư Tì-kheo !

Các Phật Như Lai thọ mệnh ở đời cũng lại như thế. Các Tì Kheo !

汝等應當稱諸佛名(胡本中自此以下皆有世界名此略除也)作如是言：

Nhữ đẳng ứng đương xưng chư Phật danh (hồ bản trung tự thử dĩ hạ giai hữu Thế giới danh thử lược trừ dã) tác như thị ngôn：

Các Ngài cần phải đọc Tên hiệu các Phật (trong văn bản quốc gia từ chỗ này về sau đều có tên Thế giới, ở đây đã lược trừ) làm lời nói như là：

南無如是等諸佛如來 南無不動智佛

Nam-mô Như Thị Đẳng Chư Phật Như Lai. Nam-mô Bất Động Trí Phật.

南無阿尼羅智佛 南無婆留那智佛 南無阿私陀智佛

Nam-mô A Ni La Trí Phật. Nam-mô Bà Lưu Na Trí Phật. Nam-mô A Tư Đà Trí Phật.

南無行智佛 南無阿樓那智佛 南無常智佛

Nam-mô Hành Trí Phật. Nam-mô A Lô Na Trí Phật. Nam-mô Thường Trí Phật.

南無妙智佛 南無樂自在天佛 南無梵天佛

Nam-mô Diệu Trí Phật. Nam-mô Lạc Tự Tại Thiên Phật. Nam-mô Phạm Thiên Phật.

南無勝智天佛 南無菴摩羅月佛 南無不退月佛

Nam-mô Thắng Trí Thiên Phật. Nam-mô Am Ma La Nguyệt Phật. Nam-mô Bất Thoái Nguyệt Phật.

南無不動月佛 南無阿尼羅月佛 南無婆留那月佛

Nam-mô Bất Động Nguyệt Phật. Nam-mô A Ni La Nguyệt Phật. Nam-mô Bà Lưu Na Nguyệt Phật.

南無阿私陀月佛 南無勝月佛 南無阿樓那月佛

Nam-mô A Tư Đà Nguyệt Phật. Nam-mô Thắng Nguyệt Phật. Nam-mô A Lô Na Nguyệt Phật.

南無無垢月佛 南無勝智月佛 南無不退眼佛

Nam-mô Vô Cấu Nguyệt Phật. Nam-mô Thắng Trí Nguyệt Phật. Nam-mô Bất Thoái Nhãn Phật.

南無第一眼佛 南無阿尼羅眼佛 南無不動眼佛

Nam-mô Đệ Nhất Nhãn Phật. Nam-mô A Ni La Nhãn Phật. Nam-mô Bất Động Nhãn Phật.

南無阿私陀眼佛 南無行眼佛 南無阿樓那眼佛

Nam-mô A Tư Đà Nhãn Phật. Nam-mô Hành Nhãn Phật. Nam-mô A Lô Na Nhãn Phật.

南無婆留那眼佛 南無勝眼佛 南無微妙清淨眼佛

Nam-mô Bà Lưu Na Nhãn Phật. Nam-mô Thắng Nhãn Phật. Nam-mô Vi Diệu Thanh Tịnh Nhãn Phật.

南無不退幢佛 南無阿尼羅幢佛 南無阿私陀幢佛

Nam-mô Bất Thoái Tràng Phật. Nam-mô A Ni La Tràng Phật. Nam-mô A Tư Đà Tràng Phật.

南無婆留那幢佛 南無行幢佛 南無阿樓那幢佛  
Nam-mô Bà Lưu Na Tràng Phật. Nam-mô Hành Tràng Phật. Nam-mô A Lô Na Tràng Phật.  
南無常幢佛 南無妙幢佛 南無自在幢佛  
Nam-mô Thường Tràng Phật. Nam-mô Diệu Tràng Phật. Nam-mô Tự Tại Tràng Phật.  
南無梵幢佛 南無勝幢佛 南無彌留幢佛  
Nam-mô Phạm Tràng Phật. Nam-mô Thắng Tràng Phật. Nam-mô Di Lưu Tràng Phật.  
南無波頭摩勝藏佛 南無普眼佛 南無梵命佛  
Nam-mô Ba Đầu Ma Thắng Tạng Phật. Nam-mô Phổ Nhãn Phật. Nam-mô Phạm Mệnh Phật.  
南無金剛齊佛 南無婆藪天佛 南無一切法決定王佛  
Nam-mô Kim Cương Tề Phật. Nam-mô Bà Tẩu Thiên Phật. Nam-mô Nhất Thiết Pháp Quyết  
Định Vương Phật.  
南無彌留幢寂眼勝佛 南無致沙佛 南無弗沙佛  
Nam-mô Di Lưu Tràng Tịch Nhãn Thắng Phật. Nam-mô Trí Sa Phật. Nam-mô Phát Sa Phật.  
南無波頭摩勝佛 南無大光明佛 南無法意佛  
Nam-mô Ba Đầu Ma Thắng Phật. Nam-mô Đại Quang Minh Phật. Nam-mô Pháp Ý Phật.  
南無善法佛 南無稱勝佛 南無寶慧佛  
Nam-mô Thiện Pháp Phật. Nam-mô Xưng Thắng Phật. Nam-mô Bảo Tuệ Phật.  
南無微妙眼佛 南無燈佛 南無擇義佛  
Nam-mô Vi Diệu Nhãn Phật. Nam-mô Đăng Phật. Nam-mô Trạch Nghĩa Phật.  
南無自在佛 南無婆藪天佛 南無不去佛  
Nam-mô Tự Tại Phật. Nam-mô Bà Tẩu Thiên Phật. Nam-mô Bất Khứ Phật.  
南無擇勝佛 南無妙行佛 南無無礙月佛  
Nam-mô Trạch Thắng Phật. Nam-mô Diệu Hạnh Phật. Nam-mô Vô Ngại Nguyệt Phật.  
南無無邊智上首佛 南無普眼佛 南無厚婆波羅佛  
Nam-mô Vô Biên Trí Thượng Thủ Phật. Nam-mô Phổ Nhãn Phật. Nam-mô Hậu Bà Ba La Phật.  
南無妙勝佛 南無日光佛 南無無邊光佛  
Nam-mô Diệu Thắng Phật. Nam-mô Nhật Quang Phật. Nam-mô Vô Biên Quang Phật.  
南無法幢佛 南無無邊智然燈佛 南無普功德觀然燈佛  
Nam-mô Pháp Tràng Phật. Nam-mô Vô Biên Trí Nhiên Đăng Phật. Nam-mô Phổ Công Đức  
Quan Nhiên Đăng Phật.  
南無功德佛 南無金剛幢佛 南無普智寶炎勝功德幢佛  
Nam-mô Công Đức Phật. Nam-mô Kim Cương Tràng Phật. Nam-mô Phổ Trí Bảo Viêm Thắng  
Công Đức Tràng Phật.  
南無因陀羅幢勝幢佛 南無普智寶炎勝功德雞都佛  
Nam-mô Nhân Đà La Tràng Thắng Tràng Phật. Nam-mô Phổ Trí Bảo Viêm Thắng Công Đức  
Kê Đô Phật.  
南無無垢輪大悲雲幢佛 南無百憶定光佛 南無光遠佛

Nam-mô Vô Cấu Luân Đại Bi Vân Tràng Phật. Nam-mô Bách Úc Định Quang Phật. Nam-mô Quang Viễn Phật.

南無月光佛 南無栴檀香佛 南無善山王佛

Nam-mô Nguyệt Quang Phật. Nam-mô Chiên Đàn Hương Phật. Nam-mô Thiện Sơn Vương Phật.

南無須彌天冠佛 南無須彌等曜佛 南無月色佛

Nam-mô Tu Di Thiên Quan Phật. Nam-mô Tu Di Đẳng Diệu Phật. Nam-mô Nguyệt Sắc Phật.

南無正念佛 南無離垢佛 南無無著佛

Nam-mô Chính Niệm Phật. Nam-mô Ly Cấu Phật. Nam-mô Vô Trước Phật.

南無龍天佛 南無不動地佛 南無瑠璃妙華佛

Nam-mô Long Thiên Phật. Nam-mô Bất Động Địa Phật. Nam-mô Lưu Ly Diệu Hoa Phật.

南無瑠璃金色佛 南無金藏佛 南無炎光佛

Nam-mô Lưu Ly Kim Sắc Phật. Nam-mô Kim Tạng Phật. Nam-mô Viêm Quang Phật.

南無炎根佛 南無地種佛 南無月像佛

Nam-mô Viêm Căn Phật. Nam-mô Địa Chủng Phật. Nam-mô Nguyệt Tượng Phật.

南無日音佛 南無解脫華佛 南無莊嚴光明佛

Nam-mô Nhật Âm Phật. Nam-mô Giải Thoát Hoa Phật. Nam-mô Trang Nghiêm Quang Minh Phật.

南無海覺神通佛 南無水光佛 南無大音佛

Nam-mô Hải Giác Thần Thông Phật. Nam-mô Thủy Quang Phật. Nam-mô Đại Âm Phật.

南無離垢佛 南無捨厭意佛 南無寶炎佛

Nam-mô Ly Cấu Phật. Nam-mô Xả Yếm Ý Phật. Nam-mô Bảo Viêm Phật.

南無妙頂佛 南無勇立佛 南無功德持慧佛

Nam-mô Diệu Đỉnh Phật. Nam-mô Dũng Lập Phật. Nam-mô Công Đức Trì Tuệ Phật.

南無蔽日月光佛 南無日月瑠璃光佛

Nam-mô Tế Nhật Nguyệt Quang Phật. Nam-mô Nhật Nguyệt Lưu Ly Quang Phật.

南無無上瑠璃光佛

Nam-mô Vô Thượng Lưu Ly Quang Phật.

次禮十二部尊經大藏法輪。

Thứ lễ Thập Nhị Bộ Tôn Kinh Đại Tạng Pháp Luân.

[Tiếp theo lễ 12 Bộ Tôn Kinh Đại Tạng Pháp Luân.](#)

南無雜藏經 南無鬼問目連經 南無餓鬼報應經

Nam-mô Tạp Tạng Kinh. Nam-mô Quỷ Vấn Mục Liên Kinh. Nam-mô Ngạ Quỷ Báo Ứng Kinh.

南無目連說地獄餓鬼因緣經 南無瑠璃王經

Nam-mô Mục Liên Thuyết Địa Ngục Ngạ Quỷ Nhân Duyên Kinh. Nam-mô Lưu Ly Vương Kinh.

南無鵝崛髻經 南無指鬘經 南無力士移山經



Nam-mô Ương Quật Kê Kinh. Nam-mô Chỉ Man Kinh. Nam-mô Lục Sĩ Di Sơn Kinh.

南無三摩竭經 南無大愛道般泥洹經 南無須達經

Nam-mô Tam Ma Kiệt Kinh. Nam-mô Đại Ái Đạo Bát Nê Hoàn Kinh. Nam-mô Tu Đạt Kinh.

南無行七行現報經 南無阿難同學經 南無增一阿含經

Nam-mô Hành Thất Hạnh Hiện Báo Kinh. Nam-mô A Nan Đồng Học Kinh. Nam-mô Tăng Nhất A Hàm Kinh.

南無群牛譬經 南無國王不黎先尼十夢經

Nam-mô Quần Ngưu Thí Kinh. Nam-mô Quốc Vương Bất Lê Tiên Ni Thập Mộng Kinh.

南無波斯匿王太后崩土埜身經 南無食施獲五福報經

Nam-mô Ba Tư Nặc Vương Thái Hậu Bạng Thổ Bộn Thân Kinh. Nam-mô Thực Thí Hoạch Ngũ Phúc Báo Kinh.

南無四未曾有法經 南無阿那邠邸化七子經

Nam-mô Tứ Vị Tăng Hữu Pháp Kinh. Nam-mô A Na Bân Đê Hóa Thất Tử Kinh.

南無放牛經 南無長者子六過出家經

Nam-mô Phóng Ngưu Kinh. Nam-mô Trưởng Giả Tử Lục Quá Xuất Gia Kinh.

南無漏分布經 南無四諦經 南無是非法經

Nam-mô Lưu Phần Bố Kinh. Nam-mô Tứ Đế Kinh. Nam-mô Thị Phi Pháp Kinh.

南無一切流攝守因緣經 南無頂生王故事經

Nam-mô Nhất Thiết Lưu Nhiếp Thủ Nhân Duyên Kinh. Nam-mô Đỉnh Sinh Vương Cổ Sự Kinh.

南無閻羅王五天使者經 南無古來世時經

Nam-mô Diêm La Vương Ngũ Thiên Sứ Giả Kinh. Nam-mô Cổ Lai Thế Thời Kinh.

南無長壽王經 南無阿那律八念經

Nam-mô Trường Thọ Vương Kinh. Nam-mô A Na Luật Bát Niệm Kinh.

南無釋摩男本經 南無瞿曇彌記果經 南無諸法本經

Nam-mô Thích Ma Nam Bản Kinh. Nam-mô Cồ Đàm Di Kí Quả Kinh. Nam-mô Chư Pháp Bản Kinh.

南無摩撓亂經 南無賴吒和羅經 南無梵摩喻經

Nam-mô Ma Nhiêu Loạn Kinh. Nam-mô Lại Tra Hòa La Kinh. Nam-mô Phạm Ma Dụ Kinh.

南無鸚鵡經 南無齊經 南無十支居士八城人經

Nam-mô Anh Vũ Kinh. Nam-mô Tề Kinh. Nam-mô Thập Chi Cư Sĩ Bát Thành Nhân Kinh.

南無恒水經 南無比丘問佛多優婆塞命終經

Nam-mô Hằng Thủy Kinh. Nam-mô Tì Kheo Vấn Phật Đa Ưu Bà Tác Mệnh Chung Kinh.

南無佛說求欲經 南無孫多邪致經 南無凡人有三事愚痴不足經

Nam-mô Phật Thuyết Cầu Dục Kinh. Nam-mô Tôn Đa Tà Trí Kinh. Nam-mô Phạm Nhân Hữu Tam Sự Ngụ Si Bất Túc Kinh.

南無萍沙王五願經 南無七知經

Nam-mô Bình Sa Vương Ngũ Nguyên Kinh. Nam-mô Thất Tri Kinh.

敬禮十方諸大菩薩摩訶薩。

Kính lễ Thập Phương chư Đại Bồ-tát Ma-ha-tát.

**Kính lễ các Đại Bồ Tát Ma Ha Tát 10 phương.**

南無無礙覺菩薩 南無善覺菩薩 南無普照三世覺菩薩

Nam-mô Vô Ngại Giác Bồ Tát. Nam-mô Thiện Giác Bồ Tát. Nam-mô Phổ Chiếu Tam Thế Giác Bồ Tát.

南無廣覺菩薩 南無普光覺菩薩 南無法界光覺菩薩

Nam-mô Quảng Giác Bồ Tát. Nam-mô Phổ Quang Giác Bồ Tát. Nam-mô Pháp Giới Quang Giác Bồ Tát.

南無明淨願光明菩薩 南無不可壞精進勢王菩薩

Nam-mô Minh Tịnh Nguyên Quang Minh Bồ Tát. Nam-mô Bất Khả Hoại Tinh Tiên Thế Vương Bồ Tát.

南無無上普妙德王菩薩 南無無礙妙德藏王菩薩

Nam-mô Vô Thượng Phổ Diệu Đức Vương Bồ Tát. Nam-mô Vô Ngại Diệu Đức Tạng Vương Bồ Tát.

南無法界善化願同王菩薩 南無法義慧炎王菩薩

Nam-mô Pháp Giới Thiện Hóa Nguyên Đồng Vương Bồ Tát. Nam-mô Pháp Nghĩa Tuệ Viêm Vương Bồ Tát.

南無壞散一切眾魔智幢王菩薩 南無明淨願智幢王菩薩

Nam-mô Hoại Tán Nhất Thiết Chúng Ma Trí Tràng Vương Bồ Tát. Nam-mô Minh Tịnh Nguyên Trí Tràng Vương Bồ Tát.

南無壞散一切障智慧勢王菩薩 南無分別法界智通王菩薩

Nam-mô Hoại Tán Nhất Thiết Chướng Trí Tuệ Thế Vương Bồ Tát. Nam-mô Phân Biệt Pháp Giới Trí Thông Vương Bồ Tát.

南無慧林菩薩 南無勝林菩薩 南無無礙林菩薩

Nam-mô Tuệ Lâm Bồ Tát. Nam-mô Thắng Lâm Bồ Tát. Nam-mô Vô Ngại Lâm Bồ Tát.

南無慚愧林菩薩 南無精進林菩薩 南無力成就林菩薩

Nam-mô Tàm Quý Lâm Bồ Tát. Nam-mô Tinh Tiến Lâm Bồ Tát. Nam-mô Lực Thành Tụ Lâm Bồ Tát.

南無堅固林菩薩 南無如來林菩薩 南無智林菩薩

Nam-mô Kiên Cố Lâm Bồ Tát. Nam-mô Như Lai Lâm Bồ Tát. Nam-mô Trí Lâm Bồ Tát.

南無勝音菩薩 南無師子炎光奮迅音菩薩

Nam-mô Thắng Âm Bồ Tát. Nam-mô Sư Tử Viêm Quang Phấn Tấn Âm Bồ Tát.

南無眾寶光幢菩薩 南無智日超慧菩薩

Nam-mô Chúng Bảo Quang Tràng Bồ Tát. Nam-mô Trí Nhật Siêu Tuệ Bồ Tát.

南無不思議功德智稱菩薩 南無方便寂靜妙華髻菩薩

Nam-mô Bát Tư Nghị Công Đức Trí Xung Bồ Tát. Nam-mô Phương Tiện Tịch Tĩnh Hương Khí Kế Bồ Tát.

南無金光炎菩薩 南無法界普音菩薩 南無淨雲月幢菩薩

Nam-mô Kim Quang Viêm Bồ Tát. Nam-mô Pháp Giới Phổ Âm Bồ Tát. Nam-mô Tịnh Vân Nguyệt Tràng Bồ Tát.

南無善超淨光菩薩 南無觀勝法妙清淨王菩薩

Nam-mô Thiện Siêu Tịnh Quang Bồ Tát. Nam-mô Quan Thắng Pháp Diệu Thanh Tịnh Vương Bồ Tát.

南無清淨海慧菩薩 南無香炎平等莊嚴月光菩薩

Nam-mô Thanh Tịnh Hải Tuệ Bồ Tát. Nam-mô Hương Viêm Bình Đẳng Trang Nghiêm Nguyệt Quang Bồ Tát.

南無師子光莊嚴菩薩 南無功德法藏菩薩

Nam-mô Sư Tử Quang Trang Nghiêm Bồ Tát. Nam-mô Công Đức Pháp Tạng Bồ Tát.

歸命如是等十方世界無量無邊諸大菩薩摩訶薩。

Quy mệnh như thị đẳng Thập phương Thế-giới vô lượng vô biên chư Đại Bồ-tát Ma-ha-tát.

[Trở về đi theo như thế cùng là vô lượng vô biên các Đại Bồ Tát Ma Ha Tát ở 10 phương Thế giới.](#)

敬禮聲聞緣覺一切賢聖。

Kính lễ Thanh-văn Duyên-giác nhất thiết Hiền Thánh.

[Kính lễ Thanh Văn Duyên Giác tất cả Hiền Thánh.](#)

南無尊者滿願子 南無尊者離障 南無尊者流灌子

Nam-mô Tôn Giả Mãn Nguyên Tử. Nam-mô Tôn Giả Ly Chướng. Nam-mô Tôn Giả Lưu Quán Tử.

南無尊者堅伏 南無尊者面王 南無尊者異來

Nam-mô Tôn Giả Kiên Phục. Nam-mô Tôn Giả Diện Vương. Nam-mô Tôn Giả dị Lai.

南無尊者仁性 南無尊者嘉樂

Nam-mô Tôn Giả Nhân Tính. Nam-mô Tôn Giả Gia Lạc.

南無尊者善來 南無尊者羅云

Nam-mô Tôn Giả Thiện Lai. Nam-mô Tôn Giả La Vân.

歸命如是等眾所知識大阿羅漢。

Quy mệnh như thị đẳng chúng sở Tri thức Đại A-la-hán.

[Trở về đi theo như thế cùng là các Tri thức Đại A La Hán.](#)

禮三寶已次復懺悔。

Lễ Tam-Bảo dĩ thứ phục sám hối.

[Lễ Phật Pháp Tăng xong tiếp theo lại sám hối.](#)

弟子等已懺悔諸報竟。

Đệ-tử đẳng dĩ sám hối chư báo cánh.

**Đệ Tử... đã sám hối các báo ứng xong.**

今當重更總都懺悔諸罪。殷勤啟請十方諸佛。

Kim đương trọng cánh tổng đô sám hối chư tội. Ân cần khải thỉnh Thập phương chư Phật.

**Nay đang tổng hợp lại đều sám hối các tội. Ân cần kính thỉnh cầu các Phật 10 phương.**

救護弟子我等從無始無量百千萬億劫已來。

Cứu hộ Đệ-tử ngã đẳng tòng vô thủy vô lượng bách thiên vạn ức Kiếp dĩ lai.

**Cứu giúp Đệ Tử, chúng con từ vô lượng trăm nghìn vạn triệu Kiếp xa xưa đến nay.**

造作惡業不可具說。或犯十惡或犯五逆及謗方等。

Tạo tác ác Nghiệp bất khả cụ thuyết. Hoặc phạm Thập-ác hoặc phạm Ngũ-nghịch cập báng phương đẳng.

**Tạo ra Nghiệp ác nói không thể đầy đủ. Hoặc phạm 10 Nghiệp ác hoặc phạm 5 tội nghịch Đạo cùng với phi báng Bình đẳng.**

或造無量阿僧祇罪。今者歸命十方佛。歸命十方法。

Hoặc tạo vô lượng A-tăng-kì tội. Kim giả quy mệnh Thập phương Phật. Quy mệnh Thập phương Pháp.

**Hoặc tạo ra vô lượng A Tăng Kỳ tội. Ngày nay trở về đi theo Phật 10 phương. Trở về đi theo Pháp 10 phương.**

歸命十方僧。次復歸命稽首：

Quy mệnh Thập phương Tăng. Thứ phục quy mệnh khê thủ:

**Trở về đi theo Tăng 10 phương. Tiếp theo lại trở về đi theo phục đĩnh lễ.**

東方阿閼佛。南方寶相佛。西方阿彌陀佛。

Đông Phương A Súc Phật. Nam Phương Bảo Tướng Phật. Tây Phương A Di Đà Phật.

北方妙勝佛。上方香積如來。下方億像佛。

Bắc Phương Diệu Thắng Phật. Thượng Phương Hương Tích Như Lai. Hạ Phương Úc Tượng Phật.

稽首：

Khê thủ.

**Phục đĩnh lễ :**

東方普賢大士。南方持世大士。西方觀音大士。

Đông Phương Phổ Hiền Đại Sĩ. Nam Phương Trì Thế Đại Sĩ. Tây Phương Quan Âm Đại Sĩ.

北方滿月大士。上方虛空大士。下方堅德大士。

Bắc Phương Mãn Nguyệt Đại Sĩ. Thượng Phương Hư Không Đại Sĩ. Hạ Phương Kiên Đức Đại Sĩ.

本師釋迦牟尼佛。歸命未來佛性。

Bản Sư Thích Ca Mâu Ni Phật quy mệnh Vị-lai Phật tính.

**Bản Sư Thích Ca Mâu Ni Phật trở về đi theo Tính Phật đời Tương lai.**

又復稽首他方分身化佛大士維摩文殊師利。

Hựu phục khê thủ tha phương Phân Thân Hóa Phật Đại Sĩ Duy Ma Văn Thù Sư Lợi.

Mới lại phục đĩnh lễ Phân Thân Hóa Phật Đại Sĩ Duy Ma Văn Thù Sư Lợi ở phương khác.

亦復稽首阿難迦葉出現四道聖人。亦復歸命有教初心。

Diệc phục khể thủ A-Nan, Ca-diệp xuất hiện Tứ-đạo Thánh Nhân. Diệc phục quy mệnh Hữu-giáo sơ-tâm.

Cũng lại phục đĩnh lễ A Nan, Ca Diệp hiện ra 4 Đạo Thánh Nhân. Cũng lại phục đĩnh lễ trở về đi theo Tâm đầu tiên có giáo lý.

稽首大藏十二部經。及於餘經方等正典八分舍利形像。

Khể thủ Đại Tạng Thập Nhị Bộ Kinh. Cập ư dư Kinh phương đẳng chính điển bát phần Xá-lợi hình tượng.

Đĩnh lễ Đại Tạng 12 Bộ Kinh. Cùng với các Kinh khác, các điển tích Bình đẳng, 8 phần Xá Lợi hình Tượng.

亦復歸命現有佛事。四方天王忉利釋梵三十三天。

Diệc phục quy mệnh hiện hữu Phật sự. Tứ phương Thiên Vương, Đao Lợi Thích Phạm tam thập tam Thiên.

Cũng lại phục đĩnh lễ trở về đi theo hiện có việc Phật. Thiên Vương 4 phương, Đao Lợi Đế Thích, Phạm Vương 33 tầng Trời.

虛空天上地上地下有諸山林樹下一切神仙。

Hư không Thiên thượng Địa thượng Địa hạ hữu chư sơn lâm thụ hạ nhất thiết Thần Tiên.

Khoảng không trên Trời trên Đất dưới Đất có các núi rừng cây, phía dưới tất cả Thần Tiên.

有大神足有天眼者有天耳者。願賜聞知皆為證明。願一切眾生。

Hữu Đại Thần-túc, hữu Thiên-nhãn giả, hữu Thiên-nhĩ giả. Nguyên tứ văn tri, giai vi chứng minh. Nguyên nhất thiết chúng sinh.

Có Đại Thần thông biến hóa, có Mắt cõi Trời, có Tai cõi Trời. Mong nguyện ban cho nghe thấy biết, đều là minh chứng. Mong nguyện tất cả chúng sinh.

若未懺者得此懺已皆得滅罪。弟子今日懺悔。

Nhược vị sám giả, đắc thủ sám, dĩ giai đắc diệt tội. Đệ-tử kim nhật sám hối.

Nếu người chưa sám hối, được sám hối này, cũng đều được diệt tội. Đệ Tử ngày nay sám hối. 披肝露膽至誠歸依佛。

Phi can lộ đảm chí thành quy y Phật.

Thỏ lộ hết tim gan chí thành trở về đi theo Phật.

南無東方不動智佛 南無南方日月燈光佛

Nam-mô Đông Phương Bất Động Trí Phật. Nam-mô Nam Phương Nhật Nguyệt Đăng Quang Phật.

南無西方殊勝佛 南無北方德內豐嚴王佛

Nam-mô Tây Phương Thù Thắng Phật. Nam-mô Bắc Phương Đức Nội Phong Nghiêm Vương Phật.

南無東南方成首佛 南無西南方寶照空佛

Nam-mô Đông Nam Phương Thành Thủ Phật. Nam-mô Tây Nam Phương Bảo Chiếu Không Phật.

南無西北方見無恐懼佛 南無東北方師子力佛

Nam-mô Tây Bắc Phương Kiến Vô Khủng Cự Phật. Nam-mô Đông Bắc Phương Sư Tử Lực Phật.

南無下方斷疑拔欲除冥佛 南無上方金寶光明佛

Nam-mô Hạ Phương Đoạn Nghi Bạt Dục Trừ Minh Phật. Nam-mô Thượng Phương Kim Bảo Quang Minh Phật.

歸命如是等十方盡虛空界一切三寶。

Quy mệnh như thị đấng Thập phương tận hư không giới nhất thiết Tam Bảo.

**Trở về đi theo như thế cùng là tất cả Phật Pháp Tăng ở tận cùng khoảng không Thế giới 10 phương.**

弟子等自從無始世界已來。及今惡身狂惑心亂。

Đệ-tử đấng tự tòng vô thủy Thế giới dĩ lai. Cập kim ác thân cuồng hoặc tâm loạn.

**Đệ Tử... Tự từ Thế giới xa xưa đến nay. Cùng với ngày nay thân ác cuồng tín mê hoặc tâm loạn.**  
無量倒見煩惱惡業不可具陳。

Vô lượng đảo kiến Phiền-nã ác Nghiệp bất khả cụ trần.

**Nhìn thấy vô lượng đảo lộn Phiền não Nghiệp ác không thể phơi bày đầy đủ.**

所作眾罪不自覺知。惡心熾盛不見後世。

Sở tác chúng tội bất tự giác tri. Ác tâm sí thịnh bất kiến hậu thế.

**Nếu làm ra các tội không tự hiểu biết. Tâm ác cháy mạnh không nhìn thấy đời sau.**

但見現在樂習煩惱遠離善根。惡業障礙近惡知識。

Đãn kiến hiện tại lạc tập Phiền-nã viễn ly thiện Căn. Ác-nghiệp chướng ngại cận ác Tri-thức.

**Chỉ nhìn thấy Hiện tại vui sướng tập luyện Phiền não xa rời Căn thiện. Nghiệp ác chướng ngại gần Tri thức ác.**

或於比丘邊作非法。比丘尼邊作非法。

Hoặc ư Tì-kheo biên tác Phi-pháp. Tì-kheo-ni biên tác phi pháp.

**Hoặc ở bên cạnh Tì Kheo làm ra Pháp sai trái. Bên cạnh nữ Tì Kheo làm ra Pháp sai trái.**

父母邊作非法。或復大眾前作非法。或復自在用僧鬘物。

Phụ mẫu biên tác Phi-pháp. Hoặc phục Đại chúng tiền tác Phi-pháp. Hoặc phục Tự-tại dụng Tăng man vật.

**Bên cạnh Cha mẹ làm ra Pháp sai trái. Hoặc lại ở trước Đại Chúng làm ra Pháp sai trái. Hoặc lại Tự tại sử dụng vật tóc của Tăng.**

或於五部僧邊或作是非或說世間無量惡果。

Hoặc ư ngũ bộ Tăng biên hoặc tác thị phi hoặc thuyết Thế-gian vô lượng ác quả.

**Hoặc ở bên cạnh 5 bộ Tăng hoặc làm ra sai trái hoặc nói vô lượng quả ác của Thế gian.**

或殺菩提善根眾生。或謗法師。

Hoặc sát Bồ-đề thiện căn chúng sinh. Hoặc báng Pháp-sư.

Hoặc sát hại chúng sinh Căn thiện Bồ Đề. Hoặc phi báng Thầy Pháp.

法說非法非法說法。謂如來無常正法無常僧寶無常。

Pháp thuyết Phi-pháp Phi-pháp thuyết Pháp. Vị Như Lai Vô-thường, Chính-pháp Vô-thường, Tăng-bảo Vô-thường.

Pháp nói là Pháp sai, Pháp sai nói là Pháp. Coi là Như Lai Biến đổi, Pháp đúng Biến đổi, Tăng Bảo Biến đổi.

不樂惠施信受邪法。如是等罪無量無邊。

Bất lạc huệ thí tín thụ Tà-pháp. Như thị đấng tội vô lượng vô biên.

Không vui sướng bố thí ân huệ tin nhận Pháp sai trái. Những tội như thế vô lượng vô biên.

是故今日無量怖畏無量慚愧。

Thị cố kim nhật vô lượng bố úy vô lượng tầm quý.

Vì thế ngày nay vô lượng sợ hãi vô lượng hổ thẹn.

歸依三寶諸佛慈悲方等父母菩薩知識。

Quy y Tam Bảo chư Phật Từ Bi phương đấng phụ mẫu Bồ Tát Tri-thức.

Trở về đi theo Phật Pháp Tăng các Phật Từ Bi Bình đẳng Cha mẹ Bồ Tát Tri thức.

聽許我等今日發露懺悔。

Thính hứa ngã đấng kim nhật phát lộ sám hối.

Nghe thấy lời hứa, chúng con ngày nay phát hiện ra sám hối.

弟子等自從無量劫來造作五逆。

Đệ-tử đấng tự tòng vô lượng Kiếp lai tạo tác Ngũ-nghịch.

Đệ Tử... tự từ vô lượng Kiếp đến nay tạo ra 5 tội nghịch Đạo.

或犯過去未來現在諸佛禁戒。作一闡提行。

Hoặc phạm Quá-khứ Vị-lai Hiện-tại chư Phật Cấm-giới. Tác nhất xiển đề hành.

Hoặc phạm Giới cấm của các Phật thời Quá khứ Tương lai Hiện tại. Làm ra hành một đề xướng.

發麤言誹謗正法。造是重業未曾改悔心無慚愧。

Phát thô ngôn phi báng Chính-pháp. Tạo thị trọng Nghiệp vị tăng cải hối, tâm vô tầm quý.

Lời nói thô lỗ phi báng Pháp đúng. Tạo ra Nghiệp nặng đó chưa từng sửa chữa sám hối, tâm không có hổ thẹn.

或犯十惡等罪。自知定犯如是重事。

Hoặc phạm Thập-ác đấng tội. Tự tri định phạm như thị trọng sự.

Hoặc phạm 10 Nghiệp ác các tội. Tự biết định phạm tội nặng như thế.

本心初無怖畏慚愧。嘿受供養未曾發露。

Bản tâm sơ vô bố úy tầm quý. Mặc thụ cúng dưỡng vị tăng phát lộ.

Tâm vốn dĩ đầu tiên không có sợ hãi hổ thẹn. Âm thầm nhận lấy cúng dưỡng chưa từng phát hiện ra.

於彼正法未有護惜建立之心。

Ư bỉ Chính-pháp vị hữu hộ tích kiến lập chi tâm.

Với Pháp đúng đó chưa có giữ gìn, tâm tiếc thiết lập.

於其中間毀訾輕賤言多過惡。或復說言：無佛法僧。

Ư kỳ trung gian hủy tí khinh tiện ngôn đa quá ác. Hoặc phục thuyết ngôn : Vô Phật Pháp Tăng.  
**Ở trong đó nói xấu coi thường nói nhiều quá ác. Hoặc lại nói rằng : Không có Phật Pháp Tăng.**  
或復不信有諸地獄受報。如是等罪無量無邊。

Hoặc phục bất tín hữu chư Địa-ngục thụ báo. Như thị đẳng tội vô lượng vô biên.

**Hoặc lại không tin có nhận lấy báo ứng của Địa ngục. Những tội như thế vô lượng vô biên.**  
今日無量怖畏無量慚愧歸依三寶。

Kim nhật vô lượng bố úy vô lượng tầm quý quy y Tam-Bảo.

**Ngày nay vô lượng sợ hãi vô lượng hổ thẹn trở về đi theo Phật Pháp Tăng.**

諸佛慈悲方等父母菩薩知識。聽許我等發露懺悔。

Chư Phật Từ Bi phương đẳng phụ mẫu Bồ Tát Tri-thức. Thính hứa ngã đẳng phát lộ sám hối.

**Các Phật Từ Bi Bình đẳng Cha mẹ Bồ Tát Tri thức. Nghe thấy lời hứa, chúng con phát hiện ra sám hối.**

弟子等自從無量劫來至于今日。

Đệ-tử đẳng tự tông vô lượng Kiếp lai chí vu kim nhật.

**Đệ Tử... tự từ vô lượng Kiếp đến nay tới ngày hôm nay.**

或四倒見四重之法說偷蘭遮。偷蘭遮法說為四重。

Hoặc Tứ-đảo kiến Tứ-trọng chi Pháp thuyết Thâu-lan-già. Thâu-lan-già Pháp thuyết vị Tứ-trọng.

**Hoặc nhìn thấy 4 đảo lộn 4 tội nặng và nói Pháp Thâu Lan Già. Nói Pháp Thâu Lan Già vì 4 tội nặng.**

犯說非犯非犯說犯。輕罪說重重罪說輕。

Phạm thuyết phi phạm phi phạm thuyết phạm. Khinh tội thuyết trọng trọng tội thuyết khinh.

**Phạm nói là không phạm, không phạm nói là phạm. Tội nhẹ nói là nặng, tội nặng nói là nhẹ.**

淨見不淨不淨見淨。或復邪見讚說世典不敬佛經。

Tịnh kiến bất tịnh bất tịnh kiến tịnh. Hoặc phục Tà-kiến tán thuyết thế điển bất kính Phật Kinh.

**Sạch nhìn thấy là không sạch, không sạch nhìn là thấy sạch. Hoặc lại nhìn thấy sai trái khen ngợi nói điển tích của đời, không cung kính Kinh Phật.**

諸惡論議畜八不淨。真是佛語以為魔語。

Chư ác luận nghị súc bát bất tịnh. Chân thị Phật ngữ dĩ vi Ma ngữ.

**Bàn luận nghĩa các ác, nuôi dưỡng 8 không Thanh tịnh. Đúng là lời nói của Phật, cho là lời nói của Ma.**

真是魔語以為佛語。或復信受六師所說。

Chân thị Ma ngữ dĩ vi Phật ngữ. Hoặc phục tín thụ Lục-sư sở thuyết.

**Đúng là lời nói của Ma, cho là lời nói của Phật. Hoặc lại tin nhận lấy nói Pháp của 6 Thầy ngoại Đạo.**

或作是言：如來今日已歸涅槃三寶無常。

Hoặc tác thị ngôn : Như Lai kim nhật dĩ quy Niết-Bàn, Tam Bảo Vô-thường.

**Hoặc làm lời nói là : Như Lai ngày nay đã trở về Niết Bàn, Phật Pháp Tăng Biến đổi.**



身心起惑無量倒見。是故今日無量怖畏無量慚愧。

Thân tâm khởi hoặc vô lượng đảo kiến. Thì cố kim nhật vô lượng bố úy vô lượng Tàm-quý.

Thân tâm sinh khởi hoặc loạn, nhìn thấy vô lượng đảo lộn. Vì thế ngày nay vô lượng sợ hãi vô lượng Hổ thẹn.

歸依三寶諸佛慈悲方等父母菩薩知識。

Quy y Tam Bảo chư Phật Từ Bi phương đẳng phụ mẫu Bồ Tát Tri-thức.

Trở về đi theo Phật Pháp Tăng các Phật Từ Bi Bình đẳng Cha mẹ Bồ Tát Tri thức.

聽許我等發露懺悔。

Thính hứa ngã đẳng phát lộ sám hối.

Nghe thấy lời hứa, chúng con phát hiện ra sám hối.

願弟子等承是懺悔所生功德。

Nguyện Đệ-tử đẳng thừa thị sám hối sở sinh công Đức.

Đệ Tử... Mong nguyện dựa vào sám hối đó được sinh công Đức.

願生生世世拔濟十方一切眾生。遠離十惡修行十善。

Nguyện sinh sinh thế thế bạt tế Thập phương nhất thiết chúng sinh. Viễn ly Thập-ác tu hành Thập-thiện.

Nguyện đời đời kiếp kiếp bạt trừ cứu giúp tất cả chúng sinh 10 phương. Rời bỏ xa 10 Nghiệp ác tu hành 10 Nghiệp thiện.

所有諸苦使得安止。不可思議阿僧祇眾令住十地。

Sở hữu chư khổ sử đắc an chỉ. Bất khả tư nghị A-tăng-kì chúng linh trụ Thập Địa.

Nếu có các khổ làm cho được yên ổn dừng lại. Không thể nghĩ bàn A Tăng Kỳ chúng sinh, giúp cho ở lại Bồ Tát bậc 10.

若此國土及餘世界所有善法悉以迴向。

Nhược thử quốc thổ cập dư Thế-giới sở hữu thiện Pháp tất dĩ hồi hướng.

Nếu Đất nước này cùng với Thế giới khác có được Pháp thiện đều đem hồi hướng.

我所修行身口意善。願於來世證無上道。

Ngã sở tu hành Thân Khẩu Ý thiện. Nguyện ư Lai-thế chứng Vô-thượng Đạo.

Con nếu tu hành Nghiệp Thân Miệng Ý thiện. Nguyện ở đời Tương lai chứng Đạo Bình Đẳng.

願諸女人皆成男子。具足智慧精勤不懈。

Nguyện chư nữ nhân giai thành nam tử. Cụ túc Trí-tuệ tinh cần bất giải.

Nguyện các người nữ đều thành người nam. Đầy đủ Trí tuệ tinh cần không lười nhác.

一切皆行菩薩之道。勤心修集六波羅蜜。

Nhất thiết giai hành Bồ Tát chi đạo. Cần tâm tu tập Lục Ba-la-mật.

Tất cả đều thực hành Đạo Bồ Tát. Tâm chuyên cần tu tập 6 Pháp tới Niết Bàn.

若此閻浮及餘他方。無量世界所有眾生。

Nhược thử Diêm-phù cập dư tha phương. Vô lượng thế giới sở hữu chúng sinh.

Nếu Diêm Phù này cùng với phương khác. Vô lượng Thế giới có được chúng sinh.

所作種種善妙功德。我今深心隨其歡喜。

Sở tác chủng chủng thiện diệp công Đức. Ngã kim thâm tâm tùy kỳ hoan hi.

**Nếu làm đủ loại thiện công Đức vi diệp. Con nay tâm thâm sâu đi theo vui mừng của họ.**

我今以此隨喜功德。及身口意所作善業。

Ngã kim dĩ thử tùy hi công Đức. Cập Thân Khẩu Ý sở tác thiện nghiệp.

**Con nay đem công Đức vui theo này. Cùng với Thân Miệng Ý có làm Nghiệp thiện.**

願於來世成無上道。得淨無垢吉祥果報。

Nguyện ư Lai-thế thành Vô-thượng Đạo. Đắc Tịnh vô cấu cát tường quả báo.

**Nguyện ở đời Tương lai thành Đạo Bình Đẳng. Được Thanh tịnh không có cấu bẩn, quả báo cát tường.**

悉令具足如來正覺。

Tất linh cụ túc Như Lai Chính-giác.

**Đều giúp cho đầy đủ Chính Giác của Như Lai.**

大乘蓮華寶達問答報應沙門經

Đại-Thừa Liên hoa Bảo-đạt vấn đáp báo ứng Sa-môn Kinh.

Đại Thừa Liên hoa Bảo Đạt hỏi đáp Kinh báo ứng Sa Môn.

寶達頃前更入一身然地獄。

Bảo-đạt khoảnh tiền cánh nhập nhất Thân-nhiên Địa-ngục.

**Bảo Đạt giây lát trước mới nhập vào một Địa ngục Thiêu đốt thân.**

云何名曰身然地獄。其地獄中縱廣五十由旬。

Vân hà danh viết Thân-nhiên Địa-ngục. Kỳ Địa-ngục trung túng quảng ngũ thập Do-tuần.

**Thế nào tên là Địa ngục Thiêu đốt thân. Trong Địa ngục đó dài rộng chừng 1.000 km**

鐵壁周匝猛火絕焰來燒罪人。罪人身中亦皆火然。

Thiết bích châu táp mãnh hỏa tuyệt diệm lai thiêu tội nhân. Tội nhân thân trung diệc giai hỏa nhiên.

**Tường thép bao quanh ngọn lửa rất mạnh tới thiêu đốt người bị tội. Trong thân người bị tội cũng đều là lửa cháy.**

罪人毛孔烟火俱出。東門之中有八百罪人。

Tội nhân mao khổng yên hỏa câu xuất. Đông môn chi trung hữu bát bách tội nhân.

**Lỗ chân lông của người bị tội khói lửa cùng bay ra. Cửa phía Đông có 800 người bị tội.**

來入其中唱聲大叫。舉身自椎我今何罪來入其中。

Lai nhập kỳ trung xướng thanh đại khiêu. Cử thân tự trùy ngã kim hà tội lai nhập kỳ trung.

**Tới nhập vào trong đó giọng cao gào to. Thân cử động chậm chạp, tôi nay tội gì tới nhập vào trong đó.**

馬頭羅刹手捉三股鐵叉。望背而撞胸前而出。

Mã đầu La-sát thủ tróc tam cổ thiết xoa. Vọng bối nhi chàng hung tiền nhi xuất.

**La Sát đầu ngựa tay cầm chĩa thép 3 chạc. Nhắm lưng mà đâm, mà xuyên qua trước ngực.**

來入其中地有火然。身中有火亦復火然。

Lai nhập kỳ trung địa hữu hỏa nhiên. Thân trung hữu hỏa diệc phục hỏa nhiên.

**Tội nhập vào trong đó đất có lửa cháy. Trong thân có lửa cũng lại lửa cháy.**

六根之中火流而出。一日一夜受罪無量。

Lục-căn chi trung hỏa lưu nhi xuất. Nhất nhật nhất dạ thụ tội vô lượng.

**Trong 6 Căn lửa chảy mà sinh ra. Một ngày một đêm nhận lấy tội vô lượng.**

求生不得求死不得。寶達問馬頭羅刹曰：

Cầu sinh bất đắc cầu tử bất đắc. Bảo-đạt vấn mã đầu La-sát viết：

**Cầu sống không được cầu chết không được. Bảo Đạt hỏi La Sát đầu ngựa là：**

此諸沙門作何等罪受苦如是。羅刹答曰：

Thử chư Sa-môn tác hà đẳng tội thụ khổ như thị. La-sát đáp viết：

**Các Sa Môn này làm ra các tội gì nhận lấy khổ như thế. La Sát trả lời là：**

此諸沙門或是其師或為弟子不相順從。

Thử chư Sa-môn hoặc thị kỳ sư hoặc vi Đệ-tử bất tương thuận tòng.

**Các Sa Môn này hoặc là Thầy hoặc làm Đệ Tử không cùng nhau hòa thuận theo.**

師不慈弟子，弟子不敬師。

Sư bất Từ Đệ-tử, Đệ-tử bất kính Sư.

**Thầy không thương Đệ Tử, Đệ Tử không kính trọng Thầy.**

各相瞋恚高聲大喚怒目諍競遂生怨憎墮此地

Các tương sân khuể cao thanh đại hoán nộ mục tranh cạnh toại sinh oán tăng đọa thử địa.

**Họ cùng nhau thù hận giận hờn to tiếng kêu gào mắt trợn ngược cạnh tranh sinh đủ oán gét đọa xuống nơi này.**

獄從地獄出 世世相值恒相殺害。

Ngục tòng Địa-ngục xuất thế thế tương trực hằng tương sát hại.

**Ra khỏi Địa ngục đời đời cùng gặp nhau, thường cùng sát hại lẫn nhau.**

寶達聞之悲泣而去。

Bảo-đạt văn chi bi khắp nhi khứ.

**Bảo Đạt nghe thấy bi thương rơi lệ mà ra đi.**

佛名經卷第十五

Phật danh Kinh quyển đệ thập ngũ.

**Kinh Tên hiệu Phật quyển thứ 15.**

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiễn Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Hoàng Long và Bùi Anh Tuấn dịch 1/2011.

=====

**PHAT THUYET PHAT DANH KINH Q16**

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiểu Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiểu Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Hoàng Long và Bùi Anh Tuấn dịch tiếng Việt 1/2011.

=====

# Taisho Tripitaka Vol. 14, No. 441 佛說佛名經, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.21, Normalized Version

# Taisho Tripitaka Vol. 14, No. 441 Phật thuyết Phật danh Kinh, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.21, Normalized Version

No. 441

佛說佛名經卷第十六

Phật thuyết Phật danh Kinh quyển đệ thập lục.

**Phật nói Kinh Tên hiệu Phật quyển thứ 16.**

南無金剛那羅延幢佛 南無無礙勝行佛 南無火炎佛

Nam-mô Kim Cương Na La Diên Tràng Phật. Nam-mô Vô Ngại Thắng Hành Phật. Nam-mô Hỏa Viêm Phật.

南無山勝莊嚴佛 南無一切法海上莊嚴速住佛

Nam-mô Sơn Thắng Trang Nghiêm Phật. Nam-mô Nhất Thiết Pháp Hải Thượng Trang Nghiêm Tốc Trụ Phật.

南無深法海妙光佛 南無寶炎圍然燈佛 南無功德海光明輪勝佛

Nam-mô Thâm Pháp Hải Diệu Quang Phật. Nam-mô Bảo Viêm Vi Nhiên Đăng Phật. Nam-mô Công Đức Hải Quang Minh Luân Thắng Phật.

南無盧遮那勝藏佛 南無滿虛空法界尸佉羅勝然燈佛

Nam-mô Lô Giá Na Thắng Tạng Phật. Nam-mô Mãn Hư Không Pháp Giới Thi Khư La Thắng Nhiên Đăng Phật.

南無不退然燈佛 南無法界吼佛 南無妙法樹山王威德佛

Nam-mô Bất Thoái Nhiên Đăng Phật. Nam-mô Pháp Giới Hống Phật. Nam-mô Diệu Pháp Thọ Sơn Vương Uy Đức Phật.

南無一切法海吼王佛 南無寶光明然燈幢佛

Nam-mô Nhất Thiết Pháp Hải Hống Vương Phật. Nam-mô Bảo Quang Minh Nhiên Đăng Tràng Phật.

南無須彌功德光威德佛 南無法雲吼王佛

Nam-mô Tu Di Công Đức Quang Uy Đức Phật. Nam-mô Pháp Vân Hống Vương Phật.

南無智炬然燈王佛 南無法電速幢勝佛

Nam-mô Trí Cự Nhiên Đăng Vương Phật. Nam-mô Pháp Điện Tốc Tràng Thắng Phật

南無法然燈奮迅師子佛 南無智力威德山王佛

Nam-mô Pháp Nhiên Đăng Phấn Tấn Sư Tử Phật. Nam-mô Trí Lực Uy Đức Sơn Vương Phật.

南無不退法界吼佛 南無電光明劫善照世界初放旃檀香光明照佛

Nam-mô Bất Thoái Pháp Giới Hồng Phật. Nam-mô Điện Quang Minh Kiếp Thiện Chiếu Thế Giới Sơ Phóng Chiên Đàn Hương Quang Minh Chiếu Phật.

南無善決定清淨劫無垢世界初盧舍那佛

Nam-mô Thiện Quyết Định Thanh Tịnh Kiếp Vô Cấu Thế Giới Sơ Lô Xá Na Phật.

南無甘露莊嚴劫善清淨世界初栴檀然燈王佛

Nam-mô Cam Lộ Trang Nghiêm Kiếp Thiện Thanh Tịnh Thế Giới Sơ Chiên Đàn Nhiên Đăng Vương Phật.

南無善住劫妙香世界初須彌光明勝王佛

Nam-mô Thiện Trụ Kiếp Diệu Hương Thế Giới Sơ Tu Di Quang Minh Thắng Vương Phật.

南無善見劫莊嚴世界初無邊功德種種寶莊嚴王佛

Nam-mô Thiện Kiến Kiếp Trang Nghiêm Thế Giới Sơ Vô Biên Công Đức Chủng Chủng Bảo Trang Nghiêm Vương Phật.

南無炎清淨劫清淨世界初金剛奮迅王佛

Nam-mô Viêm Thanh Tịnh Kiếp Thanh Tịnh Thế Giới Sơ Kim Cương Phấn Tấn Vương Phật

南無不可嫌劫不可嫌世界初毘沙門佛

Nam-mô Bất Khả Hiềm Kiếp Bất Khả Hiềm Thế Giới Sơ Tì Sa Môn Phật.

南無不可嫌劫不可嫌稱初世界初寶月佛

Nam-mô Bất Khả Hiềm Kiếp Bất Khả Hiềm Xưng Sơ Thế Giới Sơ Bảo Nguyệt Phật

南無不可呵劫稱財世界初不可思議光明佛

Nam-mô Bất Khả Ha Kiếp Xưng Tài Thế Giới Sơ Bất Khả Tư Nghị Quang Minh Phật.

南無清淨莊嚴劫樂清淨世界初觀世音佛

Nam-mô Thanh Tịnh Trang Nghiêm Kiếp Lạc Thanh Tịnh Thế Giới Sơ Quan Thế Âm Phật.

南無真塵劫光明塵世界初火光明佛

Nam-mô Chân Trần Kiếp Quang Minh Trần Thế Giới Sơ Hỏa Quang Minh Phật.

南無梵嘖嘆劫清淨世界初力莊嚴王佛

Nam-mô Phạm Tấn Thán Kiếp Thanh Tịnh Thế Giới Sơ Lực Trang Nghiêm Vương Phật.

南無德光明莊嚴劫月幢世界初善眼佛

Nam-mô Đức Quang Minh Trang Nghiêm Kiếp Nguyệt Tràng Thế Giới Sơ Thiện Nhãn Phật.

南無栴檀香行平等勝成就佛 南無法海吼光明王佛

Nam-mô Chiên Đàn Hương Hành Bình Đẳng Thắng Thành Tựu Phật. Nam-mô Pháp Hải Hồng Quang Minh Vương Phật

南無無垢轉法輪佛 南無寂靜威德王佛

Nam-mô Vô Cấu Chuyển Pháp Luân Phật. Nam-mô Tịch Tĩnh Uy Đức Vương Phật.

南無虛空劫然燈佛 南無天自在藏佛

Nam-mô Hư Không Kiếp Nhiên Đăng Phật. Nam-mô Thiên Tự Tại Tạng Phật.

南無日羅幢羅都王佛 南無信威德佛 南無寶華藏佛

Nam-mô Nhật La Tràng La Đô Vương Phật. Nam-mô Tín Uy Đức Phật. Nam-mô Bảo Hoa Tạng Phật.

南無妙日身佛 南無不濁身佛

Nam-mô Diệu Nhật Thân Phật. Nam-mô Bất Trục Thân Phật.

南無一切智光明月佛 南無閻浮檀威德王佛

Nam-mô Nhất Thiết Trí Quang Minh Nguyệt Phật. Nam-mô Diêm Phù Đà Uy Đức Vương Phật.

南無相莊嚴身佛 南無種種光明火月佛

Nam-mô Tướng Trang Nghiêm Thân Phật. Nam-mô Chủng Chủng Quang Minh Hỏa Nguyệt Phật.

南無善觀智雞都佛 南無無垢智光明王佛

Nam-mô Thiện Quan Trí Kê Đô Phật. Nam-mô Vô Cấu Trí Quang Minh Vương Phật.

南無金剛那羅延精進佛 南無不可降伏智處佛

Nam-mô Kim Cương Na La Diên Tinh Tiến Phật. Nam-mô Bất Khả Hàng Phục Trí Xứ Phật

南無普無垢智通佛 南無無垢眼勝雲佛

Nam-mô Phổ Vô Cấu Trí Thông Phật. Nam-mô Vô Cấu Nhãn Thắng Vân Phật.

南無師子智佛 南無金剛菩提光明佛

Nam-mô Sư Tử Trí Phật. Nam-mô Kim Cương Bồ Đề Quang Minh Phật.

南無光燈火髻佛 南無智日雞都佛

Nam-mô Quang Đăng Hỏa Kế Phật. Nam-mô Trí Nhật Kê Đô Phật.

南無寶波頭摩敷身佛 南無得功德佛

Nam-mô Bảo Ba Đầu Ma Phu Thân Phật. Nam-mô Đắc Công Đức Phật.

南無智光明雲光佛 南無普照月佛

Nam-mô Trí Quang Minh Vân Quang Phật. Nam-mô Phổ Chiếu Nguyệt Phật.

南無無障蓋吼佛 南無普光明奮迅師子佛

Nam-mô Vô Chướng Cái Hồng Phật. Nam-mô Phổ Quang Minh Phấn Tấn Sư Tử Phật.

南無法界境界慧月佛 南無一切虛空樂說覺佛

Nam-mô Pháp Giới Cảnh Giới Tuệ Nguyệt Phật. Nam-mô Nhất Thiết Hư Không Nhạo Thuyết Giác Phật.

南無初香善名佛 南無普聲寂靜吼佛

Nam-mô Sơ Hương Thiện Danh Phật. Nam-mô Phổ Thanh Tịch Tĩnh Hồng Phật.

南無甘露山威德佛 南無法海吼聲佛

Nam-mô Cam Lộ Sơn Uy Đức Phật. Nam-mô Pháp Hải Hồng Thanh Phật.

南無善堅羅網豎佛 南無虛空鏡像頭髻佛

Nam-mô Thiện Kiên La Võng Thụ Phật. Nam-mô Hư Không Kính Tượng Đầu Kế Phật.

南無光明月微塵佛 南無善智滿月面佛

Nam-mô Quang Minh Nguyệt Vi Trần Phật. Nam-mô Thiện Trí Mãn Nguyệt Diện Phật.  
南無清淨智華光明佛 南無寶焰山勝王佛

Nam-mô Thanh Tịnh Trí Hoa Quang Minh Phật. Nam-mô Bảo Diệm Sơn Thắng Vương Phật.  
南無無垢功德火光明佛 南無寶月幢佛

Nam-mô Vô Cấu Công Đức Hỏa Quang Minh Phật. Nam-mô Bảo Nguyệt Tràng Phật.  
南無三昧輪身佛 南無寶勝光明威德王佛

Nam-mô Tam Muội Luân Thân Phật. Nam-mô Bảo Thắng Quang Minh Uy Đức Vương Phật.  
南無普智行佛 南無焰海然燈佛

Nam-mô Phổ Trí Hành Phật. Nam-mô Diệm Hải Nhiên Đăng Phật.  
南無法無垢吼王佛 南無不可比功德稱幢佛

Nam-mô Pháp Vô Cấu Hồng Vương Phật. Nam-mô Bất Khả Tỉ Công Đức Xung Tràng Phật.  
南無長臂本願無垢日佛 南無相智義然燈佛

Nam-mô Trường Tý Bản Nguyên Vô Cấu Nhật Phật. Nam-mô Tướng Trí Nghĩa Nhiên Đăng Phật  
南無法起寶齊庸聲佛 南無勝照藏王佛

Nam-mô Pháp Khởi Bảo Tề Dung Thanh Phật. Nam-mô Thắng Chiếu Tạng Vương Phật.  
南無乘幢佛 南無法海波頭摩廣信無畏天佛

Nam-mô Thừa Tràng Phật. Nam-mô Pháp Hải Ba Đầu Ma Quảng Tín Vô Úy Thiên Phật.  
南無法海吼光王佛 南無無垢法山佛

Nam-mô Pháp Hải Hồng Quang Vương Phật. Nam-mô Vô Cấu Pháp Sơn Phật.  
南無法輪光明髻佛 南無法日勝雲佛

Nam-mô Pháp Luân Quang Minh Kế Phật. Nam-mô Pháp Nhật Thắng Vân Phật.  
南無法海說聲王佛 南無法日智輪然燈佛

Nam-mô Pháp Hải Thuyết Thanh Vương Phật. Nam-mô Pháp Nhật Trí Luân Nhiên Đăng Phật.  
南無法華雞都幢雲佛 南無法焰山雞都王佛

Nam-mô Pháp Hoa Kê Đô Tràng Vân Phật. Nam-mô Pháp Diệm Sơn Kê Đô Vương Phật.  
南無法行深勝月佛 南無法智普鏡佛

Nam-mô Pháp Hành Thâm Thắng Nguyệt Phật. Nam-mô Pháp Trí Phổ Kính Phật.  
南無藏普智作照佛 南無山王勝藏王佛

Nam-mô Tạng Phổ Trí Tác Chiếu Phật. Nam-mô Sơn Vương Thắng Tạng Vương Phật.  
南無普門賢照佛 南無連一切法精進幢佛

Nam-mô Phổ Môn Hiền Chiếu Phật. Nam-mô Liên Nhất Thiết Pháp Tinh Tiến Tràng Phật.  
南無法寶華勝雲佛 南無寂光明深髻佛

Nam-mô Pháp Bảo Hoa Thắng Vân Phật. Nam-mô Tịch Quang Minh Thâm Kế Phật.  
南無法光明慈樂說光明日佛 南無焰海佛

Nam-mô Pháp Quang Minh Từ Nhạo Thuyết Quang Minh Nhật Phật. Nam-mô Diệm Hải Phật.  
南無智日普光明佛 南無普輪頂佛

Nam-mô Trí Nhật Phổ Quang Minh Phật. Nam-mô Phổ Luân Đỉnh Phật.

南無智光明王佛 南無福德光華燈佛

Nam-mô Trí Quang Minh Vương Phật. Nam-mô Phúc Đức Quang Hoa Đăng Phật.

南無智 師子雞都幢王佛 南無日光明王佛

Nam-mô Trí Sư Tử Kê Đô Tràng Vương Phật. Nam-mô Nhật Quang Minh Vương Phật.

南無寶相山佛 南無莊嚴山佛 南無日步普照佛

Nam-mô Bảo Tướng Sơn Phật. Nam-mô Trang Nghiêm Sơn Phật. Nam-mô Nhật Bộ Phổ Chiếu Phật.

南無法羅網覺勝月佛 南無無畏那羅延師子佛

Nam-mô Pháp La Vông Giác Thắng Nguyệt Phật. Nam-mô Vô Úy Na La Diên Sư Tử Phật.

南無普智不二勇猛佛 南無法波頭摩敷身佛

Nam-mô Phổ Trí Bất Nhị Dũng Mãnh Phật. Nam-mô Pháp Ba Đầu Ma Phu Thân Phật.

南無功德華勝海佛 南無菩提輪善覺勝月佛

Nam-mô Công Đức Hoa Thắng Hải Phật. Nam-mô Bồ Đề Luân Thiện Giác Thắng Nguyệt Phật.

南無然法炬勝月佛 南無普賢鏡像髻佛

Nam-mô Nhiên Pháp Cự Thắng Nguyệt Phật. Nam-mô Phổ Hiền Kính Tượng Kế Phật.

南無法幢然燈佛 南無金剛海幢王佛

Nam-mô Pháp Tràng Nhiên Đăng Phật. Nam-mô Kim Cương Hải Tràng Vương Phật.

南無稱山勝雲佛 南無栴檀勝月佛

Nam-mô Xung Sơn Thắng Vân Phật. Nam-mô Chiên Đàn Thắng Nguyệt Phật.

南無普功德華威德光佛 南無照眾生王佛

Nam-mô Phổ Công Đức Hoa Uy Đức Quang Phật. Nam-mô Chiếu Chúng Sinh Vương Phật.

南無勝波頭摩華藏佛 南無香焰光明勝佛

Nam-mô Thắng Ba Đầu Ma Hoa Tạng Phật. Nam-mô Hương Diệm Quang Minh Thắng Phật.

南無因波頭摩佛 南無相山盧舍那佛

Nam-mô Nhân Ba Đầu Ma Phật. Nam-mô Tướng Sơn Lô Xá Na Phật.

南無普聞名稱幢佛 南無普門光明須彌佛

Nam-mô Phổ Văn Danh Xung Tràng Phật. Nam-mô Phổ Môn Quang Minh Tu Di Phật.

南無法成光勝佛 南無功德威德佛

Nam-mô Pháp Thành Quang Thắng Phật. Nam-mô Công Đức Uy Đức Phật.

南無相勝法力勇猛幢佛 南無轉法輪光明吼佛

Nam-mô Tướng Thắng Pháp Lực Dũng Mãnh Tràng Phật. Nam-mô Chuyển Pháp Luân Quang Minh Hồng Phật.

南無光明功德山波若照佛 南無轉法輪月妙勝佛

Nam-mô Quang Minh Công Đức Sơn Ba Nhã Chiếu Phật. Nam-mô Chuyển Pháp Luân Nguyệt Diệu Thắng Phật.

南無法華盧舍那清淨雞都佛 南無寶波頭摩光明藏佛



Nam-mô Pháp Hoa Lô Xá Na Thanh Tịnh Kê Đô Phật. Nam-mô Bảo Ba Đầu Ma Quang Minh Tạng Phật.

南無寶山雲燈佛 南無普覺華佛

Nam-mô Bảo Sơn Vân Đăng Phật. Nam-mô Phổ Giác Hoa Phật.

南無種種光明勝彌留藏佛 南無光明輪峰王佛

Nam-mô Chủng Chủng Quang Minh Thắng Di Lưu Tạng Phật. Nam-mô Quang Minh Luân Phong Vương Phật.

南無福德雲蓋佛 南無法峰雲幢佛 南無功德山威德佛

Nam-mô Phúc Đức Vân Cái Phật. Nam-mô Pháp Phong Vân Tràng Phật. Nam-mô Công Đức Sơn Uy Đức Phật.

南無法月雲燈王佛 南無法雲稱勝月佛 南無法輪力雲佛

Nam-mô Pháp Nguyệt Vân Đăng Vương Phật. Nam-mô Pháp Vân Xung Thắng Nguyệt Phật.

Nam-mô Pháp Luân Lực Vân Phật.

南無香幢智威德佛 南無法輪清淨勝月佛

Nam-mô Hương Tràng Trí Uy Đức Phật. Nam-mô Pháp Luân Thanh Tịnh Thắng Nguyệt Phật.

南無金山威德賢佛 南無賢首彌留威德佛

Nam-mô Kim Sơn Uy Đức Hiền Phật. Nam-mô Hiền Thủ Di Lưu Uy Đức Phật.

南無普慧雲吼佛 南無法力勝山佛 南無香焰勝王佛

Nam-mô Phổ Tuệ Vân Hồng Phật. Nam-mô Pháp Lực Thắng Sơn Phật. Nam-mô Hương Diệm Thắng Vương Phật.

南無伽那迦摩尼山聲佛 南無頂藏一切法光明輪佛

Nam-mô Già Na Ca Ma Ni Sơn Thanh Phật. Nam-mô Đỉnh Tạng Nhất Thiết Pháp Quang Minh Luân Phật.

南無然法輪威德佛 南無山峰勝威德佛

Nam-mô Nhiên Pháp Luân Uy Đức Phật. Nam-mô Sơn Phong Thắng Uy Đức Phật.

南無普精進炬光明雲佛 南無三昧賢寶天冠光明佛

Nam-mô Phổ Tinh Tiến Cự Quang Minh Vân Phật. Nam-mô Tam Muội Hiền Bảo Thiên Quan Quang Minh Phật.

南無勝寶光佛 南無法炬寶帳聲佛

Nam-mô Thắng Bảo Quang Phật. Nam-mô Pháp Cự Bảo Trưởng Thanh Phật.

南無樂法光明師子佛 南無莊嚴相月幢佛

Nam-mô Lạc Pháp Quang Minh Sư Tử Phật. Nam-mô Trang Nghiêm Tướng Nguyệt Tràng Phật.

南無光明山雷電雲佛 南無無垢幢佛

Nam-mô Quang Minh Sơn Lôi Điện Vân Phật. Nam-mô Vô Cấu Tràng Phật.

南無無礙法虛空光明佛 南無快智華敷身佛

Nam-mô Vô Ngại Pháp Hư Không Quang Minh Phật. Nam-mô Khoái Trí Hoa Phu Thân Phật.

南無世間妙光明聲佛 南無法三昧光明聲佛

Nam-mô Thế Gian Diệu Quang Minh Thanh Phật. Nam-mô Pháp Tam Muội Quang Minh Thanh Phật.

南無法聲多藏佛 南無法火焰海聲佛

Nam-mô Pháp Thanh Đa Tạng Phật. Nam-mô Pháp Hỏa Diệm Hải Thanh Phật.

南無三世相鏡像威德佛 南無高法輪光明佛

Nam-mô Tam Thế Tướng Kính Tượng Uy Đức Phật. Nam-mô Cao Pháp Luân Quang Minh Phật.

南無法界師子光佛 南無盧舍那勝須彌佛

Nam-mô Pháp Giới Sư Tử Quang Phật. Nam-mô Lô Xá Na Thắng Tu Di Phật.

南無一切三昧海師子佛 南無普光慧然燈佛

Nam-mô Nhất Thiết Tam Muội Hải Sư Tử Phật. Nam-mô Phổ Quang Tuệ Nhiên Đăng Phật.

南無法界城然燈佛 南無普門吼光明王佛

Nam-mô Pháp Giới Thành Nhiên Đăng Phật. Nam-mô Phổ Môn Hống Quang Minh Vương Phật.

南無賢首佛 南無普光首佛 南無胎王佛

Nam-mô Hiền Thủ Phật. Nam-mô Phổ Quang Thủ Phật. Nam-mô Thai Vương Phật.

南無法界然燈佛 南無虛空山照佛

Nam-mô Pháp Giới Nhiên Đăng Phật. Nam-mô Hư Không Sơn Chiếu Phật.

南無阿尼羅有眼佛 南無龍自在王佛

Nam-mô A Ni La Hữu Nhãn Phật. Nam-mô Long Tự Tại Vương Phật.

南無普照勝須彌王佛 南無無礙虛空智雞都幢王佛

Nam-mô Phổ Chiếu Thắng Tu Di Vương Phật. Nam-mô Vô Ngại Hư Không Trí Kê Đô Tràng Vương Phật.

南無普智光明照十方吼佛 南無雲王吼聲佛

Nam-mô Phổ Trí Quang Minh Chiếu Thập Phương Hống Phật. Nam-mô Vân Vương Hống Thanh Phật.

南無不空見佛 南無普照佛 南無實聲佛

Nam-mô Bất Không Kiến Phật. Nam-mô Phổ Chiếu Phật. Nam-mô Thực Thanh Phật.

南無妙聲佛 南無法火焰光明佛

Nam-mô Diệu Thanh Phật. Nam-mô Pháp Hỏa Diệm Quang Minh Phật.

南無金色寶作界妙佛 南無金閻浮幢子遮那光明佛

Nam-mô Kim Sắc Bảo Tác Giới Diệu Phật. Nam-mô Kim Diêm Phù Tràng Tử Già Na Quang Minh Phật.

南無金色百光明佛 南無實稱佛

Nam-mô Kim Sắc Bách Quang Minh Phật. Nam-mô Thực Xưng Phật.

南無不空稱佛 南無日愛佛 南無成就智義佛

Nam-mô Bất Không Xưng Phật. Nam-mô Nhật Ái Phật. Nam-mô Thành Tựu Trí Nghĩa Phật

南無普賢佛 南無無垢光明雞都王佛

Nam-mô Phổ Hiền Phật. Nam-mô Vô Cấu Quang Minh Kê Đô Vương Phật.

南無寶焰佛 南無日月佛 南無海勝佛

Nam-mô Bảo Diệm Phật. Nam-mô Nhật Nguyệt Phật. Nam-mô Hải Thắng Phật.

南無法幢佛 南無無邊功德王佛

Nam-mô Pháp Tràng Phật. Nam-mô Vô Biên Công Đức Vương Phật.

南無寶藏佛 南無無垢面佛 南無無量壽華佛

Nam-mô Bảo Tạng Phật. Nam-mô Vô Cấu Diệm Phật. Nam-mô Vô Lượng Thọ Hoa Phật.

南無寶聚佛 南無薩婆毘浮佛

Nam-mô Bảo tụ Phật. Nam-mô Tát Bà Tì Phù Phật.

南無智起佛 南無普護佛 南無離垢光佛

Nam-mô Trí Khởi Phật. Nam-mô Phổ Hộ Phật. Nam-mô Ly Cấu Quang Phật.

南無德首佛 南無妙德山佛 南無人王佛

Nam-mô Đức Thủ Phật. Nam-mô Diệu Đức Sơn Phật. Nam-mô Nhân Vương Phật

南無無上華佛 南無無畏力王佛

Nam-mô Vô Thượng Hoa Phật. Nam-mô Vô Úy Lực Vương Phật.

南無師子依王佛 南無龍自在王佛 南無自在王佛

Nam-mô Sư Tử Y Vương Phật. Nam-mô Long Tự Tại Vương Phật. Nam-mô Tự Tại Vương Phật

南無普散金光佛 南無勇猛佛

Nam-mô Phổ Tán Kim Quang Phật. Nam-mô Dũng Mãnh Phật.

南無金山寶蓋佛 南無金華焰光明佛 南無慧光明佛

Nam-mô Kim Sơn Bảo Cái Phật. Nam-mô Kim Hoa Diệm Quang Minh Phật. Nam-mô Tuệ Quang Minh Phật.

南無千光明佛 南無妙尊智王佛

Nam-mô Thiên Quang Minh Phật. Nam-mô Diệu Tôn Trí Vương Phật.

南無寶蓋燈王佛 南無慧幢勝莊嚴王佛

Nam-mô Bảo Cái Đẳng Vương Phật. Nam-mô Tuệ Tràng Thắng Trang Nghiêm Vương Phật.

南無無垢藏佛 南無光明相佛

Nam-mô Vô Cấu Tạng Phật. Nam-mô Quang Minh Tướng Phật.

南無金焰光明佛 南無金白光明藏佛

Nam-mô Kim Diệm Quang Minh Phật. Nam-mô Kim Bạch Quang Minh Tạng Phật.

南無觀世音佛 南無強勝力王佛 南無過去分身諸佛

Nam-mô Quan Thế Âm Phật. Nam-mô Cường Thắng Lực Vương Phật. Nam-mô Quá Khứ Phân Thân Chư Phật.

南無現在無量諸佛 南無十億幢王明諸佛

Nam-mô Hiện Tại Vô Lượng Chư Phật. Nam-mô Thập ức Tràng Vương Minh Chư Phật.

南無離垢紫金沙佛 南無無量明佛  
Nam-mô Ly Cầu Tử Kim Sa Phật. Nam-mô Vô Lượng Minh Phật  
南無日輪光明王佛 南無香積佛 南無師子億像佛  
Nam-mô Nhật Luân Quang Minh Vương Phật. Nam-mô Hương Tích Phật. Nam-mô Sư Tử Ước  
Tượng Phật.  
南無師子遊喜佛 南無普光功德山王佛  
Nam-mô Sư Tử Du Hi Phật. Nam-mô Phổ Quang Công Đức Sơn Vương Phật.  
南無善住功德寶王佛 南無寶華莊嚴王佛  
Nam-mô Thiện Trụ Công Đức Bảo Vương Phật. Nam-mô Bảo Hoa Trang Nghiêm Vương Phật.  
南無難勝佛 南無須彌相佛 南無須彌燈王佛  
Nam-mô Nan Thắng Phật. Nam-mô Tu Di Tướng Phật. Nam-mô Tu Di Đẳng Vương Phật.  
南無寶德佛 南無寶月佛 南無寶焰佛  
Nam-mô Bảo Đức Phật. Nam-mô Bảo Nguyệt Phật. Nam-mô Bảo Diệm Phật.  
南無寶嚴佛 南無難勝師子響佛 南無大光王佛  
Nam-mô Bảo Nghiêm Phật. Nam-mô Nan Thắng Sư Tử Hưởng Phật. Nam-mô Đại Quang  
Vương Phật.  
南無不動佛 南無藥王佛 南無莊嚴佛  
Nam-mô Bất Động Phật. Nam-mô Dược Vương Phật. Nam-mô Trang Nghiêm Phật.  
南無樓至佛 南無月蓋佛 南無普光佛  
Nam-mô Lô Chí Phật. Nam-mô Nguyệt Cái Phật. Nam-mô Phổ Quang Phật.  
南無寶王佛 南無維衛佛 南無式只佛  
Nam-mô Bảo Vương Phật. Nam-mô Duy Vệ Phật. Nam-mô Thức Chỉ Phật.  
南無隨葉佛 南無拘樓秦佛 南無拘那含牟尼佛  
Nam-mô Tùy Diệp Phật. Nam-mô Câu Lô Tần Phật. Nam-mô Câu Na Hàm Mâu Ni Phật.  
南無迦葉佛 南無雷音王佛 南無祇法藏佛  
Nam-mô Ca Diệp Phật. Nam-mô Lô Âm Vương Phật. Nam-mô Kỳ Pháp Tạng Phật.  
南無栴檀華佛 南無栴檀葉佛 南無妙音佛  
Nam-mô Chiên Đàn Hoa Phật. Nam-mô Chiên Đàn Diệp Phật. Nam-mô Diệu Âm Phật.  
南無無上勝佛 南無甘露鼓佛 南無毘婆尸佛  
Nam-mô Vô Thượng Thắng Phật. Nam-mô Cam Lộ Cổ Phật. Nam-mô Tì Bà Thi Phật.  
南無日月光明佛 南無無勝光佛  
Nam-mô Nhật Nguyệt Quang Minh Phật. Nam-mô Vô Thắng Quang Phật.  
南無具足莊嚴王佛 南無光明遍照功德王佛  
Nam-mô Cụ Túc Trang Nghiêm Vương Phật. Nam-mô Quang Minh Biến Chiếu Công Đức  
Vương Phật.  
南無破壞四魔師子吼王佛 南無金剛不壞佛  
Nam-mô Phá Hoại Tứ Ma Sư Tử Hống Vương Phật. Nam-mô Kim Cương Bất Hoại Phật.

南無瑠璃光佛 南無須彌山王佛 南無淨土光明王佛  
Nam-mô Lưu Ly Quang Phật. Nam-mô Tu Di Sơn Vương Phật. Nam-mô Tịnh Thổ Quang Minh Vương Phật.  
南無普光佛 南無普明佛 南無普淨佛  
Nam-mô Phổ Quang Phật. Nam-mô Phổ Minh Phật. Nam-mô Phổ Tịnh Phật.  
南無多摩羅跋耨檀香佛 南無耨檀香光佛  
Nam-mô Đa Ma La Bạt Chiên Đàn Hương Phật. Nam-mô Chiên Đàn Hương Quang Phật.  
南無摩尼幢佛 南無歡喜藏摩尼寶積佛  
Nam-mô Ma Ni Tràng Phật. Nam-mô Hoan Hỷ Tạng Ma Ni Bảo Tích Phật.  
南無一切世間樂見上大精進佛 南無摩尼幢燈光佛  
Nam-mô Nhất Thiết Thế Gian Nhạo Kiến Thượng Đại Tinh Tiến Phật. Nam-mô Ma Ni Tràng Đẳng Quang Phật.  
南無慧照佛 南無海德光明佛  
Nam-mô Tuệ Cụ Chiếu Phật. Nam-mô Hải Đức Quang Minh Phật.  
南無金剛牢強普散金光佛 南無大強精進勇猛佛  
Nam-mô Kim Cương Lao Cường Phổ Tán Kim Quang Phật. Nam-mô Đại Cường Tinh Tiến Dũng Mạnh Phật.  
南無大悲光佛 南無慈力王佛 南無慈藏王佛  
Nam-mô Đại Bi Quang Phật. Nam-mô Từ Lực Vương Phật. Nam-mô Từ Tạng Vương Phật.  
南無耨檀窟莊嚴勝佛 南無賢善首佛  
Nam-mô Chiên Đàn Quật Trang Nghiêm Thắng Phật. Nam-mô Hiền Thiện Thủ Phật.  
南無善意佛 南無廣莊嚴王佛 南無金華光佛  
Nam-mô Thiện Ý Phật. Nam-mô Quảng Trang Nghiêm Vương Phật. Nam-mô Kim Hoa Quang Phật.  
南無寶蓋照空自在王佛 南無虛空寶華光佛  
Nam-mô Bảo Cái Chiếu Không Tự Tại Vương Phật. Nam-mô Hư Không Bảo Hoa Quang Phật.  
南無瑠璃莊嚴王佛 南無普現色身光佛  
Nam-mô Lưu Ly Trang Nghiêm Vương Phật. Nam-mô Phổ Hiện Sắc Thân Quang Phật.  
南無不動智光佛 南無降伏諸魔王佛  
Nam-mô Bất Động Trí Quang Phật. Nam-mô Hàng Phục Chư Ma Vương Phật.  
南無財光明佛 南無智慧勝佛  
Nam-mô Tài Quang Minh Phật. Nam-mô Trí Tuệ Thắng Phật.  
南無彌勒鮮光佛 南無世淨光佛  
Nam-mô Di Lạc Tiên Quang Phật. Nam-mô Thế Tịnh Quang Phật.  
南無善寂月音妙尊智王佛 南無龍種上智尊王佛  
Nam-mô Thiện Tịch Nguyệt Âm Diệu Tôn Trí Vương Phật. Nam-mô Long chủng Thượng Trí Tôn Vương Phật.

南無日月光佛 南無日月珠光佛 南無慧幡勝王佛  
Nam-mô Nhật Nguyệt Quang Phật. Nam-mô Nhật Nguyệt Châu Quang Phật. Nam-mô Tuệ  
Tràng Thắng Vương Phật.  
南無師子吼自在力王佛 南無妙音勝王佛  
Nam-mô Sư Tử Hống Tự Tại Lực Vương Phật. Nam-mô Diệu Âm Thắng Vương Phật.  
南無常光幢佛 南無觀世音燈王佛  
Nam-mô Thường Quang Tràng Phật. Nam-mô Quan Thế Âm Đăng Vương Phật.  
南無慧威燈王佛 南無法勝王佛  
Nam-mô Tuệ Uy Đăng Vương Phật. Nam-mô Pháp Thắng Vương Phật.  
南無須彌光佛 南無須摩那華光佛  
Nam-mô Tu Di Quang Phật. Nam-mô Tu Ma Na Hoa Quang Phật.  
南無優曇鉢羅華殊勝王佛 南無大慧力王佛  
Nam-mô Ưu Đàm Bát La Hoa Thù Thắng Vương Phật. Nam-mô Đại Tuệ Lực Vương Phật  
南無阿閼昆歡喜光佛 南無無量音聲王佛  
Nam-mô A Súc Tì Hoan Hi Quang Phật. Nam-mô Vô Lượng Âm Thanh Vương Phật.  
南無財光佛 南無金海光佛 南無大通光佛  
Nam-mô Tài Quang Phật. Nam-mô Kim Hải Quang Phật. Nam-mô Đại Thông Quang Phật.  
南無山海慧自在通王佛 南無一切法相滿王佛  
Nam-mô Sơn Hải Tuệ Tự Tại Thông Vương Phật. Nam-mô Nhất Thiết Pháp Tướng Mãn  
Vương Phật.  
南無釋迦牟尼佛 南無金剛不壞佛 南無普光佛  
Nam-mô Thích Ca Mâu Ni Phật. Nam-mô Kim Cương Bất Hoại Phật. Nam-mô Phổ Quang Phật  
南無龍尊王佛 南無精進軍佛 南無精進喜佛  
Nam-mô Long Tôn Vương Phật. Nam-mô Tinh Tiến Quân Phật. Nam-mô Tinh Tiến Hi Phật.  
南無寶火佛 南無寶月光佛 南無現無愚佛  
Nam-mô Bảo Hỏa Phật. Nam-mô Bảo Nguyệt Quang Phật. Nam-mô Hiện Vô Ngu Phật.  
南無寶月佛 南無無垢佛 南無離垢佛  
Nam-mô Bảo Nguyệt Phật. Nam-mô Vô Cấu Phật. Nam-mô Ly Cấu Phật.  
南無勇施佛 南無清淨佛 南無清淨施佛  
Nam-mô Dũng Thí Phật. Nam-mô Thanh Tịnh Phật. Nam-mô Thanh Tịnh Thí Phật.  
南無婆留那佛 南無水天佛 南無堅德佛  
Nam-mô Bà Lưu Na Phật. Nam-mô Thủy Thiên Phật. Nam-mô Kiên Đức Phật.  
南無栴檀功德佛 南無無量掬光佛 南無光德佛  
Nam-mô Chiên Đàn Công Đức Phật. Nam-mô Vô Lượng Cúc Quang Phật. Nam-mô Quang Đức  
Phật.  
南無無憂德佛 南無那羅延佛 南無功德華佛  
Nam-mô Vô Ưu Đức Phật. Nam-mô Na La Diên Phật. Nam-mô Công Đức Hoa Phật.

南無蓮華光遊戲神通佛 南無財功德佛  
Nam-mô Liên Hoa Quang Du hí Thần Thông Phật. Nam-mô Tài Công Đức Phật.  
南無德念佛 南無善名稱功德佛  
Nam-mô Đức Niệm Phật. Nam-mô Thiện Danh Xưng Công Đức Phật.  
南無紅炎幢王佛 南無善遊步功德佛  
Nam-mô Hồng Viêm Tràng Vương Phật. Nam-mô Thiện Du Bộ Công Đức Phật.  
南無鬪戰勝佛 南無善遊步佛 南無周匝莊嚴功德佛  
Nam-mô Đấu Chiến Thắng Phật. Nam-mô Thiện Du Bộ Phật. Nam-mô Chu Táp Trang Nghiêm Công Đức Phật.  
南無寶華遊步佛 南無寶華善住莎羅王佛  
Nam-mô Bảo Hoa Du Bộ Phật. Nam-mô Bảo Hoa Thiện Trụ Sa La Vương Phật.  
南無善德佛 南無無量光明佛  
Nam-mô Thiện Đức Phật. Nam-mô Vô Lượng Quang Minh Phật.  
南無陀羅尼遊戲佛 南無首楞嚴定三昧力王佛  
Nam-mô Đà La Ni Du hí Phật. Nam-mô Thủ Lăng Nghiêm Định Tam Muội Lực Vương Phật.  
南無無上功德佛 南無善見定自在王佛  
Nam-mô Vô Thượng Công Đức Phật. Nam-mô Thiện Kiến Định Tự Tại Vương Phật.  
南無神通自在佛 南無無色相佛 南無無散相佛  
Nam-mô Thần Thông Tự Tại Phật. Nam-mô Vô Sắc Tướng Phật. Nam-mô Vô Tán Tướng Phật.  
南無無香相佛 南無無味相佛 南無無觸相佛  
Nam-mô Vô Hương Tướng Phật. Nam-mô Vô Vi Tướng Phật. Nam-mô Vô Xúc Tướng Phật.  
次禮十二部尊經大藏法輪。  
Thứ lễ thập nhị bộ tôn kinh đại tạng pháp luân.  
[Tiếp theo lễ kính 12 Bộ Tôn Kinh Đại Tạng Pháp Luân.](#)  
南無七事經 南無鹹水喻經 南無七處三觀經  
Nam-mô Thất Sự Kinh. Nam-mô Hàm Thủy Dụ Kinh. Nam-mô Thất Xứ Tam Quan Kinh.  
南無九橫經 南無八正道經 南無五陰喻經  
Nam-mô Cửu Hoành Kinh. Nam-mô Bát Chánh Đạo Kinh. Nam-mô Ngũ Âm Dụ Kinh.  
南無轉法輪經 南無聖法印經 南無雜阿含經  
Nam-mô Chuyển Pháp Luân Kinh. Nam-mô Thánh Pháp Ấn Kinh. Nam-mô Tạp A Hàm Kinh.  
南無不自守意經 南無戒德香經 南無比丘聽施經  
Nam-mô Bất Tự Thủ Ý Kinh. Nam-mô Giới Đức Hương Kinh. Nam-mô Tỳ Kheo Thính Thí Kinh.  
南無馬有三相經 南無馬有八態譬人經  
Nam-mô Mã Hữu Tam Tướng Kinh. Nam-mô Mã Hữu Bát Thái Thí Nhân Kinh.  
南無比丘避惡名欲自殺經 南無戒相應法經  
Nam-mô Tỳ Kheo Tị Ác Danh Dục Tự Sát Kinh. Nam-mô Giới Tướng Ứng Pháp Kinh.

南無禪行三十七品經 南無尊法義經 南無樓炭經

Nam-mô Thiên Hạnh Tam Thập Thất Phẩm Kinh. Nam-mô Tôn Pháp Nghĩa Kinh. Nam-mô Lô Thán Kinh.

南無大般涅槃經 南無佛般泥洹經 南無大六向拜經

Nam-mô Đại Bát Niết Bàn Kinh. Nam-mô Phật Bát Nê Hoàn Kinh. Nam-mô Đại Lục Hướng Bái Kinh.

南無梵網六十二見經 南無十報法經

Nam-mô Phạm Võng Lục Thập Nhị Kiến Kinh. Nam-mô Thập Báo Pháp Kinh.

南無寂志果經 南無梵志阿跋經

Nam-mô Tịch Chí Quả Kinh. Nam-mô Phạm Chí A Bạt Kinh.

南無七佛父母姓字經 南無梵志頗羅延問種尊經

Nam-mô Thất Phật Phụ Mẫu Tính Tự Kinh. Nam-mô Phạm Chí Pha La Diên Vấn Chúng Tôn Kinh.

南無賢聖集傳 南無摩訶般若波羅蜜經

Nam-mô Hiền Thánh Tập Truyền. Nam-mô Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Kinh.

南無六度集 南無菩薩本緣集 南無僧伽羅刹集

Nam-mô Lục Độ Tập. Nam-mô Bồ Tát Bản Duyên Tập. Nam-mô Tăng Già La Sát Tập.

南無字經抄集 南無思惟經 南無佛醫經

Nam-mô Bột Kinh Sao Tập. Nam-mô Tư Duy Kinh. Nam-mô Phật Y Kinh.

南無分別業報略集 南無龍樹勸發諸王要偈

Nam-mô Phân Biệt Nghiệp Báo Lược Tập. Nam-mô Long Thọ Khuyến Phát Chư Vương Yếu Kệ.

南無雜譬喻經 南無無明羅刹喻集 南無雜呪集

Nam-mô Tạp Thí Dụ Kinh. Nam-mô Vô Minh La Sát Dụ Tập. Nam-mô Tạp Chú Tập.

南無佛本行集 南無撰集百緣經 南無百喻集

Nam-mô Phật Bản Hạnh Tập. Nam-mô Soạn Tập Bách Duyên Kinh. Nam-mô Bách Dụ Tập.

南無舊雜譬喻經 南無法句喻集 南無法句經

Nam-mô Cựu Tạp Thí Dụ Kinh. Nam-mô Pháp Cú Dụ Tập. Nam-mô Pháp Cú Kinh.

南無四十二章 南無禪祕要法

Nam-mô Tứ Thập Nhị Chương. Nam-mô Thiên Bí Yếu Pháp.

敬禮十方諸大菩薩摩訶薩。

Kính lễ Thập Phương Chư Đại Bồ-tát Ma-ha-tát.

[Kính lễ các Đại Bồ Tát Ma Ha Tát 10 Phương.](#)

南無無垢藏菩薩 南無離垢藏菩薩

Nam-mô Vô Cấu Tạng Bồ Tát. Nam-mô Ly Cấu Tạng Bồ Tát.

南無種種樂說莊嚴藏菩薩 南無大光明羅網藏菩薩



Nam-mô Chủng Chủng Nhạo Thuyết Trang Nghiêm Tạng Bồ Tát. Nam-mô Đại Quang Minh La  
Võng Tạng Bồ Tát.

南無大金山光明威德王藏菩薩 南無淨明威德王藏菩薩

Nam-mô Đại Kim Sơn Quang Minh Uy Đức Vương Tạng Bồ Tát. Nam-mô Tịnh Minh Uy Đức  
Vương Tạng Bồ Tát.

南無一切相莊嚴淨德藏菩薩 南無金剛炎德相莊嚴藏菩薩

Nam-mô Nhất Thiết Tướng Trang Nghiêm Tịnh Đức Tạng Bồ Tát. Nam-mô Kim Cương Viêm  
Đức Tướng Trang Nghiêm Tạng Bồ Tát.

南無焰熾藏菩薩 南無宿王光照藏菩薩

Nam-mô Diệm Sí Tạng Bồ Tát. Nam-mô Tú Vương Quang Chiếu Tạng Bồ Tát.

南無虛空無礙妙音藏菩薩 南無陀羅尼功德持一切世間願藏菩薩

Nam-mô Hư Không Vô Ngại Diệu Âm Tạng Bồ Tát. Nam-mô Đà La Ni Công Đức Trì Nhất  
Thiết Thế Gian Nguyên Tạng Bồ Tát.

南無海莊嚴藏菩薩 南無須彌德藏菩薩

Nam-mô Hải Trang Nghiêm Tạng Bồ Tát. Nam-mô Tu Di Đức Tạng Bồ Tát.

南無淨一切德藏菩薩 南無如來藏菩薩

Nam-mô Tịnh Nhất Thiết Đức Tạng Bồ Tát. Nam-mô Như Lai Tạng Bồ Tát.

南無佛德藏菩薩 南無光德王菩薩

Nam-mô Phật Đức Tạng Bồ Tát. Nam-mô Quang Đức Vương Bồ Tát.

南無總持自在王菩薩 南無總持菩薩

Nam-mô Tổng Trì Tự Tại Vương Bồ Tát. Nam-mô Tổng Trì Bồ Tát.

南無滅除眾生病菩薩 南無療一切眾生病菩薩

Nam-mô Diệt Trừ Chúng Sinh Bệnh Bồ Tát. Nam-mô Liệu Nhất Thiết Chúng Sinh Bệnh Bồ Tát.

南無歡喜念菩薩 南無厭意菩薩 南無常厭苦菩薩

Nam-mô Hoan Hỷ Niệm Bồ Tát. Nam-mô Yếm Ý Bồ Tát. Nam-mô Thường Yếm Khổ Bồ Tát.

南無月明菩薩 南無水天菩薩 南無主天菩薩

Nam-mô Nguyệt Minh Bồ Tát. Nam-mô Thủy Thiên Bồ Tát. Nam-mô Chủ Thiên Bồ Tát

南無大意菩薩 南無益意菩薩 南無潤月菩薩

Nam-mô Đại Ý Bồ Tát. Nam-mô Ích Ý Bồ Tát. Nam-mô Giản Nguyệt Bồ Tát.

南無尸毘王菩薩 南無一切勝菩薩 南無知大地菩薩

Nam-mô Thi Tì Vương Bồ Tát. Nam-mô Nhất Thiết Thắng Bồ Tát. Nam-mô Trì Đại Địa Bồ Tát

南無鳩舍菩薩 南無阿離念彌菩薩 南無頂生王菩薩

Nam-mô Cựu Xá Bồ Tát. Nam-mô A Ly Niệm Di Bồ Tát. Nam-mô Đỉnh Sinh Vương Bồ Tát.

南無鬱多羅菩薩 南無薩和檀菩薩 南無長壽王菩薩

Nam-mô Uất Đa La Bồ Tát. Nam-mô Tát Hòa Đàn Bồ Tát. Nam-mô Trường Thọ Vương Bồ Tát.

歸命如是等十方世界無量無邊諸大菩薩摩訶薩。

Quy mệnh như thị đẳng Thập Phương Thế Giới vô lượng vô biên chư Đại Bồ-tát Ma-ha-tát.

Trở về đi theo như thế cùng là vô lượng vô biên các Đại Bồ Tát Ma Ha Tát của 10 phương Thế giới.

敬禮聲聞緣覺一切賢聖。

Kính lễ Thanh-văn Duyên-giác nhất thiết Hiền Thánh.

Kính lễ Thanh Văn Duyên Giác tất cả Hiền Thánh.

禮三寶已次復懺悔。

Lễ Tam Bảo dĩ thứ phục sám hối.

Kính lễ Phật Pháp Tăng xong tiếp theo lại sám hối.

夫欲禮懺悔必須先敬三寶。所以然者。

Phu dục lễ sám hối tất tu tiên kính Tam Bảo. Sở dĩ nhiên giả.

Người Phàm trần muốn lễ sám hối nhất định đầu tiên cần kính trọng Phật Pháp Tăng. Sở dĩ như thế.

三寶則是一切眾生良友福田。若能歸向者。

Tam Bảo tắc thị nhất thiết chúng sinh lương hữu Phúc điền. Nhược năng quy hướng giả.

Phật Pháp Tăng chắc là bạn hữu lương thiện Phúc Đức của tất cả chúng sinh. Nếu có thể hướng theo trở về.

則滅無量罪長無量福。

Tắc diệt vô lượng tội trường vô lượng Phúc.

Chắc là diệt trừ vô lượng tội, tăng trường vô lượng Phúc.

能令行者離生死苦得解脫樂。是故弟子某甲等。

Năng linh hành giả ly sinh tử khổ đắc Giải-thoát lạc. Thị cố Đệ-tử mỗ giáp đẳng.

Có thể giúp cho người thực hành rời bỏ sinh chết khổ được Giải thoát. Vì thế Đệ Tử...

歸依十方盡虛空界一切諸佛。

Quy y thập phương tận hư không giới nhất thiết chư Phật.

Trở về đi theo tất cả các Phật ở tận cùng khoảng không Thế giới 10 phương.

歸依十方盡虛空界一切尊法。

Quy y thập phương tận hư không giới nhất thiết tôn Pháp.

Trở về đi theo tất cả các Pháp báu ở tận cùng khoảng không Thế giới 10 phương.

歸依十方盡虛空界一切諸大菩薩。

Quy y thập phương tận hư không giới nhất thiết chư Đại Bồ-tát.

Trở về đi theo tất cả các Đại Bồ Tát ở tận cùng khoảng không Thế giới 10 phương.

歸依十方盡虛空界一切聖僧。

Quy y thập phương tận hư không giới nhất thiết Thánh Tăng.

Trở về đi theo tất cả các Thánh Tăng ở tận cùng khoảng không Thế giới 10 phương.

弟子今日所以懺悔者。

Đệ-tử kim nhật sở dĩ sám hối giả.

Đệ Tử hôm nay sở dĩ sám hối.

正言無始已來在凡夫地。莫問貴賤罪自無量。

Chính ngôn vô thủy dĩ lai tại Phàm-phu địa. Mạc vấn quý tiện tội tự vô lượng.

Nói đúng là từ xa xưa đến nay ở trong cảnh giới người Phàm trần. Chớ hỏi sang hèn, tội tự làm vô lượng.

或因三業而生罪。或從六根而起過。

Hoặc nhân Tam-nghiệp nhi sinh tội. Hoặc tòng Lục-căn nhi khởi quá.

Hoặc nhân do Nghiệp Thân Miệng Ý mà sinh ra tội. Hoặc từ 6 Căn mà sinh tội cũ.

或以內心自邪思惟。或籍外境起於染著。

Hoặc dĩ nội tâm tự tà tư duy. Hoặc tịch ngoại cảnh khởi u nhiễm trước.

Hoặc do bên trong tâm tự suy nghĩ sai trái. Hoặc sách vở, ngoại cảnh sinh khởi lây nhiễm nương nhờ.

如是乃至十惡增長。八萬四千諸塵勞門。

Như thị nãi chí Thập-ác tăng trưởng. Bát vạn tứ thiên chư trần lao môn.

Như thế thậm chí tăng trưởng 10 Nghiệp ác. Tám vạn 4 nghìn các môn phiền toái.

然其罪相雖復無量。大而為語不出有三。何等為三？

Nhiên kỳ tội tướng tuy phục vô lượng. Đại nhi vi ngữ bất xuất hữu tam. Hà đẳng vi tam？

Cảnh tội đó như thế tuy lại rất nhiều. Lớn mà vì lời nói, có 3 không sinh ra. Thế nào là Ba？

一者煩惱障。二者是業障。三者是果報障。

Nhất giả Phiền-nã chướng. Nhị giả thị Nghiệp chướng. Tam giả thị quả báo chướng.

Một là chướng ngại của Phiền nã. Hai là chướng ngại của Nghiệp. Ba là chướng ngại của quả báo.

此三種法能障聖道及以人天勝妙好事。

Thử tam chủng Pháp năng chướng Thánh-đạo cập dĩ Nhân Thiên thắng diệu hảo sự.

Ba loại Pháp này có thể trở ngại Đạo Thánh cùng với do Trời Người được việc tốt vi diệu.

是故經中目為三障。所以諸佛菩薩教作方便懺悔。

Thị cố Kinh trung mục vi Tam-chướng. Sở dĩ chư Phật Bồ-tát giáo tác Phương-tiện sám hối.

Vì thế trong Kinh danh mục là 3 Chướng ngại. Sở dĩ các Phật Bồ Tát dạy làm ra các Phương tiện sám hối.

除滅此三障者。則六根十惡乃至八萬四千諸塵勞門皆悉清淨。

Trừ diệt thử Tam-chướng giả. Tắc Lục-căn Thập-ác nãi chí bát vạn tứ thiên chư trần lao môn giai tất Thanh tịnh.

Trừ diệt 3 Chướng ngại này. Chắc là 6 Căn, 10 Nghiệp ác, thậm chí 8 vạn 4 nghìn các môn phiền toái.

是故弟子。今日運此增上勝心懺悔三障。

Thị cố Đệ-tử. Kim nhật vận thử tăng thượng thắng tâm sám hối Tam-chướng.

Vì thế Đệ Tử. Hôm nay chuyển vận nó, tâm được tăng cao sám hối 3 Chướng ngại.

欲滅此三障罪者。當用何等心？可令此罪滅除。

Dục diệt thử Tam-chướng tội giả. Đương dụng hà đẳng tâm？Khả linh thử tội diệt trừ.

Muốn diệt trừ tội của 3 Chương ngại này. Cần sử dụng tâm nào ? Có thể giúp cho tội này diệt trừ.

先當興七種心以為方便。然後此罪乃可得滅。

Tiên đương hưng thất chủng tâm dĩ vi Phương-tiện. Nhiên hậu thử tội nãi khả đắc diệt.

Trước tiên cần hưng khởi 7 loại tâm dùng làm Phương tiện. Sau đó tội này mới có thể được trừ diệt.

何等為七？一者慚愧。二者恐怖。三者厭離。四者發菩提心。

Hà đẳng vi thất ? Nhất giả Tàm-quý. Nhị giả khủng bố. Tam giả yếm ly. Tứ giả phát Bồ-đề tâm.

Thế nào là Bảy ? Một là Tâm Hổ thẹn. Hai là Tâm sợ hãi. Ba là Tâm chán rời bỏ. Bốn là Tâm phát Bồ Đề.

五者怨親平等。六者念報佛恩。七者觀罪性空。

Ngũ giả oán thân Bình-đẳng. Lục giả niệm báo Phật ân. Thất giả quan tội tính Không.

Năm là Tâm Oán thân Bình đẳng. Sáu là Tâm nhớ báo ân Phật. Bảy là Tâm quan sát tính của tội Rỗng không.

第一慚愧者。自惟我與釋迦如來同為凡夫。

Đệ nhất Tàm quý giả. Tự duy ngã dữ Thích Ca Như Lai đồng vi Phàm phu.

Thứ nhất là Tâm Hổ thẹn. Tự suy nghĩ bản thân cùng với Thích Ca Như Lai cùng là người Phàm trần.

而今世尊成道以來。以經爾所塵沙劫數而我等相與耽染六塵。

Nhi kim Thế Tôn thành Đạo dĩ lai. Dĩ kinh nhĩ sở trần sa Kiếp số nhi ngã đẳng tương dữ đam nhiễm Lục-trần.

Mà nay Thế Tôn thành Đạo đến nay. Đã trải qua số Kiếp như cát bụi trần mà chúng ta cùng thân thuộc đam mê lây nhiễm 6 Trần.

流浪生死永無出期。此實天下可慚可愧可羞可恥。

Lưu lãng sinh tử vĩnh vô xuất kỳ. Thử thực Thiên-hạ khả tàm khả quý khả tu khả sỉ.

Lưu chuyển trong sinh chết vĩnh viễn không có ngày ra khỏi. Sự thực này Thiên hạ có thể đáng hổ thẹn.

第二恐怖者。既是凡夫身口意業常與罪相應。

Đệ nhị khủng bố giả. Ký thị Phàm phu Thân Khẩu Ý-nghiệp thường dữ tội tương ứng.

Thứ hai là Tâm sợ hãi. Đã là người Phàm trần Nghiệp Thân Miệng Ý thường cùng với tội tương ứng.

以是因緣命終之後應墮地獄畜生餓鬼受無量苦。

Dĩ thị Nhân-duyên mệnh chung chi hậu ưng đọa Địa-ngục Súc-sinh Ngạ-quỷ thụ vô lượng khổ.

Do Nhân duyên đó sau khi bỏ mệnh cần đọa xuống Địa ngục Quỷ đói Súc sinh nhận lấy vô lượng Khổ.

如此實為可驚可恐可怖可懼。

Như thử thực vi khả kinh khả khủng khả bố khả cụ.

Như sự thực này là đáng sợ hãi kinh hoàng.

第三厭離者。相與當觀生死之中唯有無常苦空無我不淨。

Đệ tam yếm ly giả. Tương dữ đương quan sinh tử chi trung duy hữu Vô-thường Khổ Không Vô-ngã bất tịnh.

Thứ ba là Tâm chán rời bỏ. Cùng với nhau quán sát trong sinh chết, chỉ có Biến đổi Khổ Rỗng không, không có bản thân, không Thanh tịnh.

虛假如水上泡速起速滅。往來流轉猶若車輪。

Hư giả như thủy thượng bào tốc khởi tốc diệt. Vãng lai lưu chuyển do nhược xa luân.

Hồng giả như bọt nước trên mặt nước nhanh sinh ra nhanh mất đi. Qua lại lưu chuyển giống như bánh xe.

生老病死八苦交煎無時暫息眾等相與但觀自身。

Sinh lão bệnh tử bát khổ giao tiên vô thời tạm tức chúng đẳng tương dữ dẫn quan tự thân.

Sinh già bệnh chết, 8 khổ giao nhau làm cho khổ sở không có tạm thời ngưng nghỉ các loại thân thuộc, chỉ quan sát tự bản thân.

從頭至足其中但有三十六物。髮毛爪齒膿囊涕唾。

Tông đầu chí túc kỳ trung dẫn hữu tam thập lục vật. Phát mao trảo xỉ nùng nang thể thóa.

Từ đầu đến chân trong đó chỉ có 36 vật. Tóc lông móng răng mù túi khí nước mắt nước bọt.

生熟二藏大腸小腸。脾腎心肺肝膽(月\*冊)胃。

Sinh thực nhị tạng đại tràng tiểu tràng. Tì thận tâm phế can đảm sách vị.

Sống chín 2 tạng ruột già ruột non. Lá lách thận tim phổi gan mật sách dạ dày.

肪膏(腮-田+勿)膜筋脈骨髓大小便利九孔常流。

Phương cao thông mô cân mạch cốt tủy. Đại tiểu tiện lợi cửu lỗ hổng thường lưu.

Mỡ mô gân mạch xương tủy. Phân nước tiểu 9 lỗ hổng thường chảy ra.

是故經言。此身眾苦所集一切皆不淨物。

Thị cố Kinh ngôn : Thử thân chúng khổ sở tập nhất thiết giai bất tịnh vật.

Vì thế Kinh nói rằng : Các khổ của thân này được tập luyện tất cả đều là vật không sạch.

何有智慧者而當樂此臭肉身也。

Hà hữu Trí tuệ giả nhi đương lạc thử xú nhục thân dã.

Vì sao người có Trí tuệ mà cũng đang vui thích thân bằng thịt hôi bản này.

生死既有如此種種惡法甚可患厭。

Sinh tử ký hữu như thử chủng chủng ác pháp thậm khả hoạn yếm.

Sinh chết đã có, như đủ loại Pháp ác này, rất có thể chán bỏ hoạn nạn.

第四發菩提心者。經言：當樂佛身。

Đệ tứ phát Bồ-đề tâm giả. Kinh ngôn : Đương lạc Phật thân.

Thứ 4 là phát Tâm Bồ Đề. Kinh nói rằng : Cần vui thích thân của Phật.

佛身者即法身也。從無量功德智慧生。從六波羅蜜生。

Phật thân giả tức Pháp thân dã. Tông vô lượng công Đức Trí tuệ sinh. Tông Lục-Ba la mật sinh.

Thân của Phật tức thì cũng là Thân của Pháp. Sinh ra từ vô lượng công Đức Trí tuệ. Sinh ra từ 6 Pháp Tới Niết Bàn.

從慈悲喜捨生。從三十七助菩提法生。

Tòng Từ Bi Hi Xả sinh. Tòng Tam thập thất trợ Bồ-đề Pháp sinh.

**Sinh ra từ Từ Bi Hi Xả. Sinh ra từ 37 Pháp trợ Bồ Đề.**

從如是等種種功德智慧生如來身。欲得此身者。

Tòng như thị đẳng chủng chủng công Đức Trí tuệ sinh Như Lai thân. Dục đắc thử thân giả.

**Từ như thế cùng là đủ loại công Đức Trí tuệ sinh ra thân của Như Lai. Muốn được thân này.**

當發菩提心求一切種智常樂我淨薩婆若果。

Đương phát Bồ-đề tâm cầu nhất thiết chủng Trí thường lạc ngã tịnh Tát-bà-nhã quả.

**Cần phát Tâm Bồ Đề cầu tất cả các loại Trí tuệ, thường vui sướng bản thân Thanh tịnh quả Thanh tịnh Bồ Đề.**

淨佛國土成就眾生。於身命財無所吝惜。

Tịnh Phật quốc độ thành tựu chúng sinh. Ở thân mệnh tài vô sở luyến tiếc.

**Đất nước Phật Thanh tịnh thành công chúng sinh. Với thân mệnh tiền tài không được tham tiếc.**

第五怨親平等者。於一切眾生起慈悲心無彼我想。

Đệ ngũ oán thân Bình-đẳng giả. Ở nhất thiết chúng sinh khởi Từ Bi tâm vô bỉ ngã tưởng.

**Thứ 5 là Tâm Oán thân Bình đẳng. Với tất cả chúng sinh khởi sinh tâm Từ Bi, tưởng nhớ không có tôi nó.**

何以故爾？若見怨異親則是分別。

Hà dĩ cố nhĩ？Nhược kiến oán dị thân tắc thị phân biệt.

**Cớ là sao？Nếu nhìn thấy oán thân khác chắc là phân biệt.**

以分別故起諸想著。想著因緣生諸煩惱。

Dĩ phân biệt cố khởi chư tưởng trước. Tưởng trước Nhân-duyên sinh chư Phiền-não.

**Do vì phân biệt sinh khởi các tưởng nhớ nương nhờ. Tưởng nhớ nương nhờ Nhân duyên sinh ra các Phiền não.**

煩惱因緣造諸惡業。惡業因緣故得苦果。

Phiền não Nhân-duyên tạo chư Ác-nghiệp. Ác-nghiệp Nhân duyên cố đắc khổ quả.

**Phiền não Nhân duyên tạo ra các Nghiệp ác. Do Nghiệp ác Nhân duyên được quả báo khổ.**

第六念報佛恩者。如來往昔無量劫中。

Đệ lục niệm báo Phật ân giả. Như Lai vãng tích vô lượng Kiếp trung.

**Thứ 6 là Tâm Nhớ báo ân Phật. Như Lai trong vô lượng Kiếp xa xưa.**

捨頭目隨腦支節手足國城妻子象馬七珍。

Xả đầu mục tùy não chi tiết thủ túc, quốc thành thê tử tượng mã thất trân.

**Buông bỏ đầu mắt tùy não chi tiết tay chân, Đất nước vợ con voi ngựa bảy báu vật.**

為我等故修諸苦行。此恩此德實難酬報。

Vì ngã đẳng cố tu chư khổ hạnh. Thử ân thử Đức thực nan thù báo.

**Vì chúng ta cố tu hành các hạnh khổ. Ân này Đức này thực khó báo đáp.**

是故經言：若以頂戴兩肩荷負。於恒沙劫亦不能報。

Thị cố Kinh ngôn：Nhược dĩ đỉnh đới lưỡng kiên hà phụ. Ở Hằng-sa Kiếp diệt bất năng báo.

Vì thế Kinh nói rằng : Nếu dùng đầu đội 2 vai gánh vác. Ở trong nhiều Kiếp như cát sông Hằng cũng không thể báo đáp.

我等欲報如來恩者。當於此世勇猛精進捍勞忍苦。

Ngã đẳng dục báo Như Lai ân giả. Đương ư thủ thế dũng mãnh Tinh-tiến hãn lao nhẫn khổ.

Chúng ta muốn báo ân Đức của Như Lai. Đang ở trong Đời này dũng mãnh Tinh tiến chống giữ vất vả nhịn khổ.

不惜身命建立三寶。弘通大乘廣化眾生同入正道。

Bất tích thân mệnh kiến lập Tam-Bảo. Hoàng thông Đại-Thừa quảng hóa chúng sinh đồng nhập Chính-đạo.

Không tiếc thân mệnh thiết lập Phật Pháp Tăng. Thông tỏ rộng lớn Đại Thừa, giáo hóa khắp cả chúng sinh cùng nhập vào Đạo đúng.

第七觀罪性空者。無有實相從因緣生。

Đệ thất quan tội tính Không giả. Vô hữu Thực-tướng tông Nhân duyên sinh.

Thứ 7 là Tâm Quan sát tính của tội Rỗng không. Không có, không có hình tướng, sinh từ Nhân duyên.

顛倒而有既從因緣而生。則可從因緣而滅。

Điên đảo nhi hữu ký tông Nhân-duyên nhi sinh. Tắc khả tông Nhân-duyên nhi diệt.

Đảo lộn mà Có, đã từ Nhân duyên mà sinh. Chắc là có thể theo Nhân duyên mà mất.

從因緣而生者。押近惡友造作無端。

Tông Nhân-duyên nhi sinh giả. Áp cận ác hữu tạo tác vô đoan.

Từ Nhân duyên mà sinh. Thân gần bạn ác tạo tác không đoan chính.

從因緣而滅者。即是今日洗心懺悔。是故經言：

Tông Nhân-duyên nhi diệt giả. Tức thị kim nhật tẩy tâm sám hối. Thị cố Kinh ngôn：

Từ Nhân duyên mà mất. Tức thì hôm nay tẩy rửa tâm sám hối. Vì thế Kinh nói rằng：

此罪相不在內不在外不在中間。故知此罪從本是空。

Thử tội tướng bất tại nội bất tại ngoại bất tại trung gian. Cố tri thử tội tông bản thị Không.

Cảnh tội này không ở bên trong, không ở bên ngoài không ở giữa. Cần biết tội này từ gốc là Rỗng không.

生如是等七種心。以緣想十方諸佛賢聖。

Sinh như thị đẳng thất chủng tâm. Dĩ duyên tưởng Thập phương chư Phật Hiền Thánh.

Sinh được 7 loại tâm như thế. Dùng duyên tưởng nhớ các Phật Hiền Thánh ở 10 phương.

擊拳合掌披陳至到。慚愧改革舒瀝心肝洗蕩腸胃。

Kinh quyền hợp chưởng phi trần chí đáo. Tàm-quý cải cách thư lịch tâm can tẩy đẵng tràng vị.

Đưa tay chấp tay rẽ trần tới đủ. Hồ thẹn cải cách tim gan dần thư thái, tẩy rửa sạch ruột dạ dày.

如此懺悔亦何罪而不滅。亦何障而不消。

Như thử sám hối diệt hà tội nhi bất diệt. Diệt hà chướng nhi bất tiêu.

Như sám hối này, tội gì mà không diệt mất. Chướng ngại gì mà không tiêu tan.

若復正爾悠悠緩縱情慮。徒自勞形於事何益。

Nhược phục chính nhĩ du du hoãn túng Tình lự. Đồ tự lao hình ư sự hà ích.

Nếu lại đúng như thế, thư thả hoãn lại phóng thả lo âu tình cảm. Tự chuốc lấy thân hình lao khổ với việc có ích lợi gì.

且復人命無常喻如轉燭。一息不還便向灰壤。

Thả phục nhân mệnh Vô-thường dụ như chuyển chước. Nhất tức bất hoàn tiện hưởng hôi nhường.

Lại buông thả mệnh người Biến đổi ví như chuyển đèn nến. Một ngừng nghỉ không trở lại liền chuyển về tro đất.

三塗苦報則身應受。不可以錢財寶貨囑託求脫。

Tam-đồ khổ báo tắc thân ưng thụ. Bất khả dĩ tiền tài bảo hóa chước thác cầu thoát.

Báo ứng 3 Đạo khổ chắc là thân cần nhận lấy. Không thể dùng tiền tài báu vật hàng hóa phó thác cầu thoát khỏi.

窈窈冥冥恩赦無期。獨嬰此苦無代受者。

Yêu yếu minh minh ân xá vô kỳ. Độc anh thử khổ vô đại thụ giả.

Sâu xa tăm tối không có thời hạn ân xá. Một mình mắc tội này không ai thay thế nhận lấy.

莫言：我今生中無有此罪。所以不能懇到懺悔。

Mạc ngôn ngã kim sinh trung vô hữu thử tội. Sở dĩ bất năng khẩn đáo sám hối.

Đừng nói rằng : Tôi ngày nay sinh ra không có tội này. Sở dĩ không có thể khẩn thiết tới sám hối.

經中導言：凡夫之人舉足動步無非是罪。

Kinh trung đạo ngôn : Phạm phu chi nhân cử túc động bộ vô phi thị tội.

Trong Kinh hướng dẫn nói rằng : Người Phạm trần nhấc chân bước đi bộ chẳng qua là tội đó.

又復過去生中皆悉成就無量惡業。追逐行者如影隨形。

Hựu phục Quá-khứ sinh trung giai tất thành tựu vô lượng Ác-nghiệp. Truy trục hành giả như ảnh tùy hình.

Mới lại trong thời Quá khứ sinh đều thành công tất cả vô lượng Nghiệp ác. Đuổi theo người thực hiện, như bóng với hình.

今日若不懺悔罪惡日深。故包藏瑕疵佛教不許。

Kim nhật nhược bất sám hối tội ác nhật thâm. Cố bao tạng hà tì Phật giáo bất hứa.

Hôm nay nếu không sám hối, tội ác ngày càng thâm sâu. Cố bao che giấu vết sứt, Phật giáo không hứa hẹn.

說懺悔先罪淨名所尚。故知長淪苦海寔由隱覆。

Thuyết sám hối tiên tội tịnh danh sở thượng. Cố tri trường luân khổ hải thực do ẩn phúc.

Nói sám hối tội trước đây, Thanh tịnh tên là Được tôn trọng. Cần biết chìm trong biển khổ lâu dài, thực là do ẩn núp che giấu.

是故弟子。今日發露懺悔不敢覆藏。所言三障者。

Thị cố đệ-tử. Kim nhật phát lộ sám hối bất cảm phúc tàng. Sở ngôn Tam-chướng giả.

Vì thế Đệ Tử. Ngày nay phát hiện ra sám hối không dám che giấu. Nếu nói 3 Chướng ngại.

一曰煩惱障。二名為業障。三是果報障。

Nhất viết Phiền-não chướng. Nhị danh vi Nghiệp-chướng. Tam thị quả báo chướng.



Một là chương ngại của Phiền não. Hai tên là Chương ngại của Nghiệp. Ba là chương ngại của quả báo.

此三種法更相由籍。因煩惱故所以起惡業。

Thứ Tam chủng Pháp cánh tương do tịch. Nhân Phiền-não cố sở dĩ khởi Ác-nghiệp.

Ba kiểu chương ngại này càng cùng nhau do quan hệ phụ thuộc. Bởi nhân do Phiền não sở dĩ sinh khởi Nghiệp ác.

惡業因緣故得苦果。是故弟子今日至心。

Ác-nghiệp Nhân-duyên cố đắc khổ quả. Thị cố Đệ-tử kim nhật chí tâm.

Do Nghiệp ác Nhân duyên được quả báo khổ. Vì thế Đệ Tử ngày nay chí tâm.

第一先應懺悔煩惱障。

Đệ nhất tiên ưng sám hối Phiền não chương.

Thứ nhất trước tiên cần sám hối chương ngại của Phiền não.

又此煩惱諸佛菩薩入理聖人種種呵嘖。亦詔此煩惱以為怨家。

Hựu thứ Phiền não chư Phật Bồ-tát nhập lý Thánh nhân chủng chủng ha sách. Diệc danh thứ Phiền não dĩ vi oan gia.

Mà Phiền não này, các Phật Bồ Tát nhập vào Lý của Thánh, người đủ loại quát mắng. Cũng gọi tên là Phiền não này do là Oán gia.

何以故？能斷眾生慧命根故。亦詔此煩惱以之為賊。

Hà dĩ cố？ Năng đoạn chúng sinh tuệ mệnh căn cố. Diệc danh thứ Phiền não dĩ chi vi tặc.

Cớ là sao？ Do có thể cắt bỏ Căn Tuệ mệnh của chúng sinh. Cũng gọi tên Phiền não này, cho là giặc cướp.

能劫眾生諸善法故。亦詔此煩惱以為暴河。

Năng kiếp chúng sinh chư thiện Pháp cố. Diệc danh thứ Phiền-não dĩ vi bạo hà.

Do có thể cướp đoạt các Pháp thiện của chúng sinh. Cũng gọi tên Phiền não này, cho là dòng sông hung bạo.

能(漂\*寸)眾生入於生死大苦海故。

Năng phiêu chúng sinh nhập ư sinh tử đại khổ hải cố.

Do có thể đẩy trôi chúng sinh nhập vào biển lớn khổ sinh chết.

亦詔此煩惱以為羈鎖。能繫眾生於生死獄不能得出故。

Diệc danh thứ Phiền não dĩ vi ky tòa. Năng hệ chúng sinh ư sinh tử ngục bất năng đắc xuất cố.

Cũng gọi tên Phiền não này, cho là xiềng xích. Do có thể buộc chúng sinh trong ngục sinh chết không thể được thoát ra.

亦詔此煩惱猶如鱗蟲。食啖眾生真如佛性故。

Diệc danh thứ Phiền não do như mãng trùng. Thực đạm chúng sinh Chân-như Phật-tính cố.

Cũng gọi tên Phiền não này, giống như rắn trùng. Do ăn thịt Chân như Tính Phật của chúng sinh.

所以六道牽連四生不絕。惡業無窮苦果不息。

Sở dĩ Lục-đạo khiên liên Tứ-sinh bất tuyệt. Ác-nghiệp vô cùng khổ quả bất tức.

Sở dĩ 6 Đạo liên lụy, 4 Sinh không dứt tuyệt. Nghiệp ác không cùng tận, quả báo khổ không ngừng.

當知皆是煩惱過患。是故弟子。

Đương tri giai thị Phiền não quá hoạn. Thị cố Đệ-tử.

Nên biết đều là Phiền não tội cũ hoạn nạn. Vì thế Đệ Tử.

今日運此增上善心歸依佛。

Kim nhật vận thử tăng thượng thiện tâm quy y Phật.

Ngày nay chuyển vận tâm thiện tăng cao này, trở về đi theo Phật.

南無東方金光明佛 南無南方大須彌佛

Nam-mô Đông Phương Kim Quang Minh Phật. Nam-mô Nam Phương Đại Tu Di Phật.

南無西方妙樂佛 南無北方具威儀智佛

Nam-mô Tây Phương Diệu Lạc Phật. Nam-mô Bắc Phương Cụ Uy Nghi Trí Phật.

南無東南方法種尊佛 南無西南方諦幢佛

Nam-mô Đông Nam Phương Pháp Chủng Tôn Phật. Nam-mô Tây Nam Phương Đế Tràng Phật.

南無西北方開化菩薩佛 南無東北方慧精進佛

Nam-mô Tây Bắc Phương Khai hóa Bồ Tát Phật. Nam-mô Đông Bắc Phương Tuệ Tinh Tiến Phật.

南無下方衣毛不豎佛 南無上方無數精進興豐佛

Nam-mô Hạ Phương Y Mao Bất Trụ Phật. Nam-mô Thượng Phương Vô Số Tinh Tiến Hưng Phong Phật.

歸命如是等十方盡虛空界一切三寶。

Quy mệnh như thị đẳng thập phương tận hư không giới nhất thiết Tam Bảo.

Như thế trở về đi theo cùng là tất cả Phật Pháp Tăng nơi tận cùng khoảng không Thế giới 10 phương.

弟子等從無始已來至于今日。

Đệ-tử đẳng tông vô thủy dĩ lai chí vu kim nhật.

Đệ Tử... từ xa xưa tới nay, tới ngày hôm nay.

或在人天六道受報。有此心識常懷愚惑繁滿胸襟。

Hoặc tại Nhân Thiên Lục-đạo thụ báo. Hữu thử tâm thức thường hoài ngu hoặc phồn mãn hung khâm.

Hoặc nhận lấy báo ứng ở trong Trời Người 6 Đạo. Có tâm thức này thường nhớ ngu tối, nghi hoặc chứa chất đầy trong lòng.

或因三毒根造一切罪。或因三漏造一切罪。

Hoặc nhân Tam-độc Căn tạo nhất thiết tội. Hoặc nhân Tam-lậu tạo nhất thiết tội.

Hoặc nhân do Tham Thù hận ngu si Căn tạo ra tất cả tội. Hoặc nhân do 3 Phiền não tạo ra tất cả tội.

或因三覺造一切罪。或因三受造一切罪。

Hoặc nhân Tam-giác tạo nhất thiết tội. Hoặc nhân Tam-thụ tạo nhất thiết tội.

Hoặc nhân do 3 Cầm thấy tạo ra tất cả tội. Hoặc nhân do 3 Nhận lấy tạo ra tất cả tội.

或因三苦造一切罪。或緣三假造一切罪。

Hoặc nhân Tam-khổ tạo nhất thiết tội. Hoặc duyên Tam-giả tạo nhất thiết tội.

Hoặc nhân do 3 Khổ tạo ra tất cả tội. Hoặc nhân do 3 giả tạo ra tất cả tội.

或貪三有造一切罪。如是等罪無量無邊。

Hoặc tham Tam-hữu tạo nhất thiết tội. Như thị đẳng tội vô lượng vô biên.

Hoặc nhân do 3 Có tạo ra tất cả tội. Những tội như thế vô lượng vô biên.

惱亂一切六道四生。今日慚愧歸命懺悔。

Não loạn nhất thiết Lục-đạo Tứ-sinh. Kim nhật Tàm-quý quy mệnh sám hối.

Não loạn tất cả 6 Đạo 4 Sinh. Ngày nay Hổ thẹn sám hối trở về đi theo.

又復弟子無始以來至于今日。

Hựu phục Đệ-tử vô thủy dĩ lai chí vu kim nhật.

Mới lại Đệ Tử từ xa xưa đến nay, tới ngày hôm nay.

或因四識住造一切罪。或因四流造一切罪。

Hoặc nhân Tứ-thức trụ tạo nhất thiết tội. Hoặc nhân Tứ-lưu tạo nhất thiết tội.

Hoặc nhân do 4 Thức ở lại tạo ra tất cả tội. Hoặc nhân do 4 dòng chảy tạo ra tất cả tội.

或因四取造一切罪。或因四執造一切罪。

Hoặc nhân Tứ-thủ tạo nhất thiết tội. Hoặc nhân Tứ-chấp tạo nhất thiết tội.

Hoặc nhân do 4 Cầm giữ tạo ra tất cả tội. Hoặc nhân do 4 cầm lấy tạo ra tất cả tội.

或因四緣造一切罪。或因四大造一切罪。

Hoặc nhân Tứ-duyên tạo nhất thiết tội. Hoặc nhân Tứ-đại tạo nhất thiết tội.

Hoặc nhân do 4 Duyên tạo ra tất cả tội. Hoặc nhân do 4 Đại tạo ra tất cả tội.

或因四縛造一切罪。或因四食造一切罪。

Hoặc nhân Tứ-phược tạo nhất thiết tội. Hoặc nhân Tứ-thực tạo nhất thiết tội.

Hoặc nhân do 4 Ràng buộc tạo ra tất cả tội. Hoặc nhân do 4 Ăn tạo ra tất cả tội.

或因四生造一切罪。如是等罪無量無邊。

Hoặc nhân Tứ-sinh tạo nhất thiết tội. Như thị đẳng tội vô lượng vô biên.

Hoặc nhân do 4 Sinh tạo ra tất cả tội. Những tội như thế vô lượng vô biên.

惱亂六道一切眾生。今日慚愧歸命懺悔。

Não loạn Lục-đạo nhất thiết chúng sinh. Kim nhật Tàm-quý quy mệnh sám hối.

Não loạn tất cả 6 Đạo tất cả chúng sinh. Ngày nay Hổ thẹn sám hối trở về đi theo.

又復弟子無始以來至于今日。

Hựu phục Đệ-tử vô thủy dĩ lai chí vu kim nhật.

Mới lại Đệ Tử từ xa xưa đến nay, tới ngày hôm nay.

或因五住地煩惱造一切罪。或因五受根造一切罪。

Hoặc nhân Ngũ-trụ địa Phiền não tạo nhất thiết tội. Hoặc nhân Ngũ-thụ Căn tạo nhất thiết tội.

Hoặc nhân do Phiền não của bậc thứ 5 tạo ra tất cả tội. Hoặc nhân do 5 Thụ nhận Căn tạo ra tất cả tội.

或因五蓋造一切罪。或因五慳造一切罪。

Hoặc nhân Ngũ-cái tạo nhất thiết tội. Hoặc nhân Ngũ-xan tạo nhất thiết tội.

Hoặc nhân do 5 Vòng Uẩn tạo ra tất cả tội. Hoặc nhân do 5 tham tiếc tạo ra tất cả tội.

或因五見造一切罪。或因五心造一切罪。

Hoặc nhân Ngũ-kiến tạo nhất thiết tội. Hoặc nhân Ngũ-tâm tạo nhất thiết tội.

Hoặc nhân do 5 nhìn thấy tạo ra tất cả tội. Hoặc nhân do 5 tâm tạo ra tất cả tội.

如是等煩惱無量無邊。惱亂六道一切四生。

Như thị đẳng Phiền não vô lượng vô biên. Nảo loạn Lục-đạo nhất thiết Tứ-sinh.

Những Phiền não như thế vô lượng vô biên. Nảo loạn tất cả 6 Đạo tất cả 4 Sinh.

今日發露歸命懺悔。

Kim nhật phát lộ quy mệnh sám hối.

Ngày nay phát hiện ra sám hối trở về đi theo.

又復弟子無始已來至于今日。

Hựu phục Đệ-tử vô thủy dĩ lai chí vu kim nhật.

Mới lại Đệ Tử từ xa xưa đến nay, tới ngày hôm nay.

或因六情根造一切罪。或因六識造一切罪。

Hoặc nhân Lục-tình Căn tạo nhất thiết tội. Hoặc nhân Lục-thức tạo nhất thiết tội.

Hoặc nhân do 6 Tình Căn tạo ra tất cả tội. Hoặc nhân do 6 Thức tạo ra tất cả tội.

或因六想造一切罪。或因六受造一切罪。

Hoặc nhân Lục-tưởng tạo nhất thiết tội. Hoặc nhân Lục-thụ tạo nhất thiết tội.

Hoặc nhân do 6 Tưởng tạo ra tất cả tội. Hoặc nhân do 6 Thụ tạo ra tất cả tội.

或因六行造一切罪。或因六愛造一切罪。

Hoặc nhân Lục-hành tạo nhất thiết tội. Hoặc nhân Lục-ái tạo nhất thiết tội.

Hoặc nhân do 6 Hành tạo ra tất cả tội. Hoặc nhân do 6 Yêu tạo ra tất cả tội.

或因六疑造一切罪。如是等煩惱無量無邊。

Hoặc nhân Lục-nghi tạo nhất thiết tội. Như thị đẳng Phiền não vô lượng vô biên.

Hoặc nhân do 6 Nghi hoặc tạo ra tất cả tội. Những Phiền não như thế vô lượng vô biên.

惱亂六道一切四生。今日慚愧歸命懺悔。

Nảo loạn Lục-đạo nhất thiết Tứ-sinh. Kim nhật Tàm-quý quy mệnh sám hối.

Nảo loạn tất cả 6 Đạo, tất cả 4 Sinh. Ngày nay Hổ thẹn sám hối trở về đi theo.

又復弟子無始以來至于今日。

Hựu phục Đệ-tử vô thủy dĩ lai chí vu kim nhật.

Mới lại Đệ Tử từ xa xưa đến nay, tới ngày hôm nay.

或因七漏造一切罪。或因七使造一切罪。

Hoặc nhân Thất-lậu tạo nhất thiết tội. Hoặc nhân Thất-sử tạo nhất thiết tội.

Hoặc nhân do 7 Phiền não tạo ra tất cả tội. Hoặc nhân do 7 Sai khiến tạo ra tất cả tội.

或因八倒造一切罪。或因八垢造一切罪。

Hoặc nhân Bát-đạo tạo nhất thiết tội. Hoặc nhân Bát-cầu tạo nhất thiết tội.

**Hoặc nhân do 8 Đạo lộn tạo ra tất cả tội. Hoặc nhân do 8 Cầu bản tạo ra tất cả tội.**

或因八苦造一切罪。如是等煩惱無量無邊。

Hoặc nhân Bát-khổ tạo nhất thiết tội. Như thị đấng Phiền não vô lượng vô biên.

**Hoặc nhân do 8 Khổ tạo ra tất cả tội. Những Phiền não như thế vô lượng vô biên.**

惱亂六道一切四生。今日發露歸命懺悔。

Não loạn Lục-đạo nhất thiết Tứ-sinh. Kim nhật phát lộ quy mệnh sám hối.

**Não loạn tất cả 6 Đạo, tất cả 4 Sinh. Ngày nay phát hiện ra sám hối trở về đi theo.**

又復弟子無始已來至于今日。

Hựu phục Đệ-tử vô thủy dĩ lai chí vu kim nhật.

**Mới lại Đệ Tử từ xưa đến nay, tới ngày hôm nay.**

或因九惱造一切罪。或因九結造一切罪。

Hoặc nhân Cửu-não tạo nhất thiết tội. Hoặc nhân cửu kết tạo nhất thiết tội.

**Hoặc nhân do 9 Não loạn tạo ra tất cả tội. Hoặc nhân do 9 Kết buộc tạo ra tất cả tội.**

或因九上緣造一切罪。或因十煩惱造一切罪。

Hoặc nhân cửu thượng duyên tạo nhất thiết tội. Hoặc nhân thập Phiền-não tạo nhất thiết tội.

**Hoặc nhân do 9 Duyên tạo ra tất cả tội. Hoặc nhân do 10 Phiền não tạo ra tất cả tội.**

或因十纏造一切罪。或因十一遍使造一切罪。

Hoặc nhân Thập-triền tạo nhất thiết tội. Hoặc nhân Thập nhất biến sử tạo nhất thiết tội.

**Hoặc nhân do 10 Tự bó buộc tạo ra tất cả tội. Hoặc nhân do 11 lần sai khiến tạo ra tất cả tội.**

或因十二人造一切罪。或因十六知見造一切罪。

Hoặc nhân Thập nhị Nhập tạo nhất thiết tội. Hoặc nhân Thập lục Tri-kiến tạo nhất thiết tội.

**Hoặc nhân do 12 Nhập tạo ra tất cả tội. Hoặc nhân do 16 Thấy biết tạo ra tất cả tội.**

或因十八界造一切罪。或因二十五我造一切罪。

Hoặc nhân Thập bát Giới tạo nhất thiết tội. Hoặc nhân Nhị thập ngũ ngã tạo nhất thiết tội.

**Hoặc nhân do 18 Pháp giới tạo ra tất cả tội. Hoặc nhân do 25 bản thân tạo ra tất cả tội.**

或因六十二見造一切罪。或因見諦思惟九十八使。

Hoặc nhân Lục-thập nhị Kiến tạo nhất thiết tội. Hoặc nhân kiến đế tư duy cửu thập bát sử.

**Hoặc nhân do 62 Nhìn thấy tạo ra tất cả tội. Hoặc nhân do nhìn thấy suy nghĩ chân thực, 98 sai khiến.**

百八煩惱晝夜熾然。開諸漏門造一切罪。

Bách bát Phiền não trú dạ sí nhiên. Khai chư lậu môn tạo nhất thiết tội.

**108 Phiền não ngày đêm thiêu đốt. Mở ra các môn Phiền não tạo ra tất cả tội.**

如是等煩惱無量無邊。惱亂賢聖及以四生。

Như thị đấng Phiền não vô lượng vô biên. Não loạn Hiền Thánh cập dĩ Tứ-sinh.

**Những Phiền não như thế vô lượng vô biên. Não loạn Hiền Thánh cùng với do 4 Sinh.**

遍滿三界彌亘六道。無處可藏無處可避。

Biển mãn Tam-giới di tuyên Lục-đạo. Vô xứ khả tàng vô xứ khả tị.

Biến ra đầy khắp 3 Cõi giới che phủ hết cả 6 Đạo. Không có nơi có thể ẩn núp, không có nơi có thể trốn tránh.

今日至到向十方佛尊法聖眾。慚愧發露皆悉懺悔。

Kim nhật chí đáo hướng Thập phương Phật tôn Pháp Thánh chúng. Tàm-quý phát lộ giai tất sám hối.

Ngày nay tới nơi hướng về Phật Pháp Tăng 10 phương. Hồ thẹn phát hiện ra đều sám hối tất cả. 願弟子等 承是懺悔三毒等一切諸煩惱所生功德。

Nguyện Đệ-tử đẳng thừa thị sám hối Tam-độc đẳng nhất thiết chư Phiền não sở sinh công Đức. Ệ TỬ... Mong nguyện dựa vào sám hối đó, 3 Độc cùng là tất cả các Phiền não được sinh công Đức.

願生生世世三慧明三達朗三苦滅三願滿。

Nguyện sinh sinh thế thế Tam-tuệ minh Tam-đạt lãng Tam-khổ diệt Tam-nguyện mãn.

Nguyện đời đời kiếp kiếp, sáng 3 Trí tuệ, sáng tỏ 3 thông suốt, diệt trừ 3 Khổ, đầy đủ 3 Nguyện. 願弟子等承是懺悔四識等一切諸煩惱所生功德。

Nguyện Đệ-tử đẳng thừa thị sám hối Tứ-thức đẳng nhất thiết chư Phiền não sở sinh công Đức. Ệ TỬ... Mong nguyện dựa vào sám hối đó, 4 Thức cùng là tất cả các Phiền não được sinh công Đức.

願生生世世廣四等心立四信業。四惡趣滅得四無畏。

Nguyện sinh sinh thế thế quảng Tứ-đẳng Tâm, lập Tứ-tín Nghiệp. Tứ Ác-thú diệt đắc Tứ vô-úy. 願弟子等承是懺悔五蓋等諸煩惱所生功德。

願弟子等承是懺悔五蓋等諸煩惱所生功德。

Nguyện Đệ-tử đẳng thừa thị sám hối Ngũ cái đẳng chư Phiền não sở sinh công Đức.

Ệ TỬ... Mong nguyện dựa vào sám hối đó, 5 vòng Uẩn cùng là các Phiền não được sinh công Đức.

願生生世世度五道樹五根淨五眼成五分。

Nguyện sinh sinh thế thế, độ Ngũ-đạo, thụ Ngũ-căn, Tịnh Ngũ-nhãn, thành Ngũ-phần.

Nguyện đời đời kiếp kiếp, vượt qua trồng 5 Đạo, 5 Căn, 5 Mắt Thanh tịnh, 5 Phần thành công.

願弟子等承是懺悔六愛等諸煩惱所生功德。

Nguyện Đệ-tử đẳng thừa thị sám hối Lục-ái đẳng chư Phiền não sở sinh công Đức.

Ệ TỬ... Mong nguyện dựa vào sám hối đó, 6 Yêu cùng là các Phiền não được sinh công Đức.

願生生世世具足六神通滿足六度業。

Nguyện sinh sinh thế thế cụ túc lục Thần-thông mãn túc Lục-độ Nghiệp.

Nguyện đời đời kiếp kiếp, đầy đủ 6 Thần thông, Nghiệp, 6 Pháp Tới Niết Bàn đầy đủ.

不為六塵惑常行六妙行。

Bất vi Lục-trần hoặc thường hành Lục-diệu hạnh.

Không bị 6 Trần hoặc loạn thường thực hành 6 Hạnh vi diệu.

願弟子等承是懺悔七漏八垢九結十纏等一切諸煩惱所生功德。

Nguyện Đệ-tử đấng thừa thị sám hối Thất-Lậu Bát-câu Cửu-kết Thập-triên đấng nhất thiết chư Phiền não sở sinh công Đức.

Đệ Tử... Mong nguyện dựa vào sám hối đó, 7 Phiền não, 8 Câu bản, 9 Kết buộc, 10 tự bố buộc cùng là các Phiền não được sinh công Đức.

願生生世坐七淨華。洗塵八水具九斷智。成十地行願。

Nguyện sinh sinh thế thế tọa thất Tịnh hoa. Tẩy trần bát thủy cụ cửu đoạn trí. Thành Thập Địa hạnh nguyện.

Nguyện đời đời kiếp kiếp, ngồi trên hoa 7 báu Thanh tịnh. Tẩy rửa Trần, đủ 8 nước công Đức, 9 Trí tuệ cắt bỏ. Thành công Hạnh nguyện Bồ Tát bậc 10.

以懺悔十一遍使及十二入十八界等一切諸煩惱所生功德。

Dĩ sám hối Thập nhất biến Sử cập Thập nhị Nhập, Thập bát Giới đấng nhất thiết chư Phiền não sở sinh công Đức.

Do sám hối 11 lần sai khiến cùng với 12 Nhập, 18 Pháp giới cùng là tất cả các Phiền não được sinh công Đức.

願生生世世十一空解常用洗心。自在能轉十二行輪。

Nguyện sinh sinh thế thế thập nhất Không giải thường dụng tẩy tâm. Tự tại năng chuyển thập nhị hành luân.

Nguyện đời đời kiếp kiếp, hiểu 11 Rỗng không, thường dùng để tẩy rửa tâm. Tự do có thể chuyển 12 hành Pháp luân.

具足十八不共之法。無量功德一切圓滿。

Cụ túc thập bát bất cộng chi Pháp. Vô lượng công Đức nhất thiết viên mãn.

Đầy đủ 18 không cùng Pháp. Vô lượng công Đức tất cả tròn vẹn.

三部合卷罪報應經此經有二十八品略此一品流行。

Tam bộ hợp quyển tội báo ứng Kinh, thử Kinh hữu nhị thập bát phẩm, lược thử nhất phẩm lưu hành.

Ba bộ hợp thành 1 quyển Kinh báo ứng tội, Kinh này có 28 phẩm, sơ lược lưu hành phẩm thứ nhất này.

大乘蓮華寶達問答報應沙門經

Đại-Thừa Liên hoa Bảo-đạt vấn đáp báo ứng Sa Môn Kinh.

Đại Thừa Liên hoa Bảo Đạt hỏi đáp Kinh báo ứng Sa Môn.

寶達頃前入一火丸仰口地獄。

Bảo-đạt khoảnh tiền nhập nhất Hỏa hoàn ngưỡng khẩu Địa-ngục.

Bảo Đạt trong giây lát trước nhập vào một Địa ngục miệng ngược lên viên lửa đỏ.

云何名曰火丸仰口地獄。其地獄縱廣八十由旬。

Vân hà danh viết Hỏa hoàn ngưỡng khẩu Địa-ngục. Kỳ Địa-ngục tủng quảng bát thập Do-tuần.

Thế nào tên là Địa ngục miệng ngược lên viên lửa đỏ. Địa ngục đó dài rộng chừng 1.600 km  
其地獄鐵城羅網。火焰俱起來燒罪人。

Kỳ Địa-ngục thiết thành la võng. Hỏa diệm câu khởi lai thiêu tội nhân.

Địa ngục đó lưới võng thành bằng thép. Ngọn lửa đỏ đều cùng sinh khởi tới thiêu đốt người bị  
tội

其城四角猛風而來吹此鐵城。

Kỳ thành tứ giác mãnh phong nhi lai xuy thử thiết thành.

Bốn góc của thành đó gió thổi mạnh mà tới thổi thành thép này.

而動散發化作鐵丸飛流而下。其丸八方墜如鋒鉞火焰俱作。

Nhi động tán phát hóa tác thiết hoàn phi lưu nhi hạ. Kỳ hoàn bát phương liệt như phong mang  
hỏa diệm câu tác.

Mà chuyển động phát tán hóa ra các viên sắt bay ra lưu chuyển mà rơi xuống. Viên thép đó dàn  
bày khắp 8 hướng như kim nhọn, ngọn lửa đỏ cùng tham gia làm.

於虛空中共相諍抵亦如雷聲。

Ư hư không trung cộng tương tránh để diệc như lôi thanh.

Ở trong khoảng không cùng nhau tranh đấu cũng như tiếng sấm.

南門之中有百千罪人。沙門來入其中唱如是言。

Nam môn chi trung hữu bách thiên tội nhân. Sa Môn lai nhập kỳ trung xướng như thị ngôn.

Ở nơi cửa phía Nam có trăm nghìn người bị tội. Sa Môn tới nhập vào trong đó nói lời như thế.

我今何罪來入此中受罪如是。唱聲大叫身中震裂。

Ngã kim hà tội lai nhập thử trung thụ tội như thị. Xướng thanh đại khiêu thân trung chấn liệt.

Tôi nay tội gì tới nhập vào trong này nhận tội như thế. Phát ra âm thanh kêu lớn trong thân rung  
nứt.

烟火俱出來入其中。空中火丸從口下入足下而出。

Yên hỏa câu xuất lai nhập kỳ trung. Không trung hỏa hoàn tòng khẩu hạ nhập túc hạ nhi xuất.

Khói lửa cùng sinh ra tới nhập vào trong đó. Ở trong Rỗng không viên lửa đỏ từ miệng rơi xuống  
nhập vào dưới chân mà sinh ra.

身毛孔中皆亦火然。一日一夜受無量罪。

Thân mao khổng trung giai diệc hỏa nhiên. Nhất nhật nhất dạ thụ vô lượng tội.

Trong các lỗ chân lông của thân cũng đều bốc cháy. Một ngày một đêm nhận lấy vô lượng tội.

寶達問馬頭羅剎曰：

Bảo-đạt vấn Mã-đầu La-sát viết：

Bảo Đạt hỏi La Sát đầu ngựa là：

此諸沙門作何等罪受如是苦。馬頭羅剎答曰：

Thử chư Sa Môn tác hà đẳng tội thụ như thị khổ. Mã-đầu La-sát đáp viết：

Các Sa Môn này làm ra các tội gì nhận lấy khổ như thế. La Sát đầu ngựa trả lời là：

此諸沙門受佛淨戒而不畏罪。手搥眾僧菓自食與人不知慚愧。



Thử chur Sa Môn thụ Phật tịnh giới nhi bất úy tội. Thử trích chúng Tăng quả tỵ thực dữ nhân bất tri Tàm-quý.

Các Sa Môn này nhận Giới Thanh tịnh của Phật mà không sợ tội. Tay bẻ lấy quả của các Tăng tỵ ăn và người không biết Hồ thẹn.

以是因緣墮此地獄。

Dĩ thị Nhân duyên đọa thử Địa-ngục.

Do Nhân duyên đó đọa xuống Địa ngục này.

從地獄出若得為人瘖瘂不語。寶達聞之悲泣而去。

Tòng Địa-ngục xuất nhược đắc vi nhân âm á bất ngữ. Bảo-đạt văn chi bi khắp nhi khứ.

Ra khỏi từ Địa ngục nếu được làm người câm ngọng không nói. Bảo Đạt nghe thấy bi thương rơi lệ mà ra đi.

佛名經卷第十六

Phật danh Kinh quyển đệ thập lục.

Kinh Tên hiệu Phật quyển thứ 16.

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiến Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Hoàng Long và Bùi Anh Tuấn dịch 1/2011.

=====

**PHAT THUYET PHAT DANH KINH Q 17**

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiễn Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiễn Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Hoàng Long và Bùi Anh Tuấn dịch tiếng Việt 1/2011.

=====

# Taisho Tripitaka Vol. 14, No. 441 佛說佛名經, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.21, Normalized Version

# Taisho Tripitaka Vol. 14, No. 441 Phật thuyết Phật danh Kinh, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.21, Normalized Version

No. 441

佛說佛名經卷第十七

Phật thuyết Phật danh Kinh quyển đệ thập thất.

**Phật nói Kinh Tên hiệu Phật quyển thứ 17.**

爾時優波摩那比丘從座而起。

Nhĩ thời Uu-ba ma-na Tì-kheo tòng tòa nhi khởi.

**Khi đó Ưu Ba Ma Na Tì Kheo từ chỗ ngồi đứng dậy.**

偏袒右肩右膝著地。合掌恭敬白佛言：世尊！幾佛過去？

Thiên đản hữu kiên hữu tất trước địa. Hợp chưởng cung kính bạch Phật ngôn : Thế Tôn ! Kỳ Phật Quá-khứ ?

**Vai phải áo lệch tất phải trùm đất. Chắp tay cung kính bạch Phật nói rằng : Thế Tôn ! Có bao nhiêu Phật thời Quá khứ ?**

佛告優波摩那比丘。比丘！譬如恒河沙世界。

Phật cáo Uu-ba ma-na Tì-kheo. Tì-kheo ! Thí như Hằng hà sa Thế-giới.

**Phật bảo Ưu Ba Ma Na Tì Kheo. Tì-kheo ! Ví như Thế giới nhiều như cát sông Hằng.**

下至水際上盡有頂滿中微塵。比丘！

Hạ chí thủy tế thượng tận Hữu-đỉnh mãn trung vi trần. Tì-kheo !

**Thấp xuống mép nước cao lên tới đỉnh Trời, bụi trần đầy ở giữa. Tì Kheo !**

有人於中取爾所微塵。過恒河沙世界下一微塵。

Hữu nhân ư trung thủ nhĩ sở vi trần. Quá Hằng hà sa Thế-giới hạ nhất vi trần.

**Có người ở trong đó cầm lấy bụi trần đó. Qua các Thế giới nhiều như cát sông Hằng bỏ xuống một hạt bụi.**

如是過恒河沙世界復下一塵。如是盡爾所微塵。

Như thị quá Hằng hà sa Thế-giới phục hạ nhất trần. Như thị tận nhĩ sở vi trần.

**Như thế qua các Thế giới nhiều như cát sông Hằng lại bỏ xuống một hạt bụi. Như thế hết tận số bụi trần đó.**

比丘！於意云何？若著微塵若不著微塵。

Tì-kheo ! Ư ý vân hà ? Nhược trước vi trần nhược bất trước vi trần.

Tì Kheo ! Ý là thế nào ? Nếu chấp nhận bụi trần hoặc không chấp nhận bụi trần.

是諸微塵數可知數不？比丘言：不也世尊！

Thị chur vi trần số khả tri số phủ ? Tì-kheo ngôn : Bất dã Thế Tôn !

Các bụi trần đó có thể tính biết được số lượng không ? Tì Kheo nói rằng : Thế Tôn không thể biết được !

佛告比丘！比丘！彼諸微塵可知其數。

Phật cáo Tì-kheo. Tì-kheo ! Bỉ chur vi trần khả tri kỳ số.

Phật bảo Tì Kheo. Tì Kheo ! Các bụi trần đó có thể biết được số lượng của nó.

而彼過去同名釋迦牟尼佛。已入涅槃者不可數知。

Nhi bỉ Quá-khứ đồng danh Thích Ca Mâu Ni Phật. Dĩ nhập Niết Bàn giả bất khả số tri.

Mà thời Quá khứ đó cùng tên hiệu Thích Ca Mâu Ni Phật. Đã nhập vào Niết Bàn không thể biết số lượng.

比丘！我知彼過去諸佛如現前見。

Tì-kheo ! Ngã tri bỉ Quá-khứ chur Phật như hiện tiền kiến.

Tì Kheo ! Ta biết các Phật thời Quá khứ đó như nhìn thấy hiện ra.

彼諸佛母同名摩訶摩耶。父同名輸頭檀王。城同名迦毘羅。

Bỉ chur Phật mẫu đồng danh Ma-ha Ma-da. Phụ đồng danh Du-đầu-đàn Vương. Thành đồng danh Ca-tì-la .

Mẹ của các Phật cùng tên hiệu là Ma Ha Ma Da. Cha cùng tên hiệu là Vua Du Đầu Đàn. Thành cùng tên là Ca Tì La.

彼諸佛第一聲聞弟子。同名舍利弗目犍連。侍者弟子同名阿難陀。

Bỉ chur Phật đệ nhất Thanh văn Đệ-tử. Đồng danh Xá-lợi-phất Mục-kiền-liên. Thị giả Đệ-tử đồng danh A-nan-đà.

Đệ Tử Thanh Văn bậc nhất của các Phật đó. Cùng tên hiệu là Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên. Đệ Tử giúp việc cùng tên hiệu là A Nan Đà.

何況種種異名母異名父異名城。異名弟子異名侍者。

Hà huống chủng chủng dị danh mẫu dị danh phụ dị danh thành. Dị danh Đệ-tử dị danh thị giả.

Huống chi đủ loại tên khác của Mẹ tên khác của Cha tên khác của thành. Tên khác của Đệ Tử tên khác của người giúp việc.

比丘！彼若干世界。彼人於何等世界著微塵。

Tì-kheo ! Bỉ nhược can Thế-giới. Bỉ nhân ư hà đẳng Thế-giới trước vi trần.

Tì Kheo ! Rất nhiều Thế giới đó. Người đó ở trong Thế giới nào chấp nhận bụi trần.

何等世界不著微塵。彼諸世界若著微塵不著微塵。

Hà đẳng Thế-giới bất trước vi trần. Bỉ chur Thế-giới nhược trước vi trần bất trước vi trần.

Thế giới nào không chấp nhận bụi trần. Các Thế giới đó nếu chấp nhận bụi trần không chấp nhận bụi trần.

下至水際上至有頂。比丘！復有第二人取一微塵。

Hạ chí thủy tế thượng chí Hữu-đỉnh. Tì-kheo ! Phục hữu-đệ nhị nhân thủ nhất vi trần.

Thấp xuống mép nước cao lên tới đỉnh Trời. Tì Kheo ! Lại có người thứ hai cầm lấy bụi trần.  
過彼若干微塵數世界。

Quá bĩ nhược can vi trần số Thế-giới.

Qua Thế giới số lượng nhiều như bụi trần.

爾數佛國土阿僧祇億百千萬那由他世界為一步。比丘！

Nhĩ số Phật quốc thổ A-tăng-kì ức bách thiên vạn Na-do-tha Thế-giới vi nhất bộ. Tì-kheo !

Số lượng Đất Phật đó A Tăng Kì triệu trăm nghìn vạn Na Do Tha Thế giới là một Nước. Tì Kheo !

彼人復過是若干微塵數世界為一步。

Bĩ nhân phục quá thị nhược can vi trần số Thế-giới vi nhất bộ.

Người đó lại vượt qua số lượng Thế giới nhiều như bụi trần là một Nước đó

彼人如是過百千萬億那由他阿僧祇劫。行乃下一塵。

Bĩ nhân như thị quá bách thiên vạn ức Na-do-tha A-tăng-kì Kiếp. Hành nãi hạ nhất trần.

Người đó như thế vượt qua trăm nghìn vạn triệu Na Do Tha A Tăng Kì Kiếp. Thực hành liền bỏ xuống một bụi trần.

如是盡諸微塵。比丘！如是若干世界滿中微塵。

Như thị tận chư vi trần. Tì-kheo ! Như thị nhược can Thế-giới mãn trung vi trần.

Như thế hết tận các bụi trần. Tì Kheo ! Như thế nhiều Thế giới bụi trần đầy ở giữa.

復更著十方世界。比丘！復過是世界著微塵。

Phục cánh trước thập phương Thế-giới. Tì-kheo ! Phục quá thị Thế-giới trước vi trần.

Lại tăng thêm chấp nhận ở 10 phương Thế giới. Tì Kheo ! Lại vượt quá Thế giới đó chấp nhận bụi trần.

彼諸世界下至水際上至有頂滿中微塵。

Bĩ chư Thế-giới hạ chí thủy tế thượng chí Hữu-đỉnh mãn trung vi trần.

Các Thế giới đó thấp xuống mép nước cao lên tới đỉnh Trời bụi trần đầy ở giữa.

比丘！於意云何？彼諸微塵可知數不？比丘言：

Tì-kheo ! Ư ý vân hà ? Bĩ chư vi trần khả tri số phủ ? Tì-kheo ngôn :

Tì Kheo ! Ý là thế nào ? Các bụi trần đó có thể biết số lượng không ? Tì Kheo nói rằng :

不也世尊！佛告比丘！

Bất dã Thế Tôn ! Phật cáo Tì-kheo !

Thế Tôn không thể biết được ! Phật bảo Tì Kheo !

彼諸微塵可知其數彼同名母同名父同城。同名弟子同名侍者。

Bĩ chư vi trần khả tri kì số bĩ đồng danh mẫu đồng danh phụ đồng danh thành. Đồng danh Đệ-tử đồng danh thị giả.

Các bụi trần đó có thể biết số lượng của nó cùng tên Mẹ cùng tên Cha cùng tên Thành. Cùng tên Đệ Tử cùng tên người giúp việc.

同名釋迦牟尼佛不可知數。如釋迦牟尼。

Đồng danh Thích Ca Mâu Ni Phật bất khả tri số. Như Thích Ca Mâu Ni.

Cùng tên hiệu Thích Ca Mâu Ni Phật không thể biết số lượng. Như Thích Ca Mâu Ni.

不勝幢佛亦如是。盧舍那佛亦如是。

Bất Thắng Tràng Phật diệc như thị. Lô Xá Na Phật diệc như thị.

Bất Thắng Tràng Phật cũng như thế. Lô Xá Na Phật cũng như thế.

無垢勝眼佛亦如是。無垢光明眼佛亦如是。

Vô Cấu Thắng Nhãn Phật diệc như thị. Vô Cấu Quang Minh Nhãn Phật diệc như thị.

Vô Cấu Thắng Nhãn Phật cũng như thế. Vô Cấu Quang Minh Nhãn Phật cũng như thế.

光明清淨王佛亦如是。善無垢清淨佛亦如是。

Quang Minh Thanh Tịnh Vương Phật diệc như thị. Thiện Vô Cấu Thanh Tịnh Phật diệc như thị.

Quang Minh Thanh Tịnh Vương Phật cũng như thế. Thiện Vô Cấu Thanh Tịnh Phật cũng như thế.

成就無邊功德勝王佛亦如是。寶光明佛亦如是。

Thành Tựu Vô Biên Công Đức Thắng Vương Phật diệc như thị. Bảo Quang Minh Phật diệc như thị.

Thành Tựu Vô Biên Công Đức Thắng Vương Phật cũng như thế. Bảo Quang Minh Phật cũng như thế.

寂修佛亦如是。聲德佛亦如是。

Tịch Tu Phật diệc như thị. Thanh Đức Phật diệc như thị.

Tịch Tu Phật cũng như thế. Thanh Đức Phật cũng như thế.

波頭摩勝佛亦如是。日月佛亦如是。普寶蓋佛亦如是。

Ba Đầu Ma Thắng Phật diệc như thị. Nhật Nguyệt Phật diệc như thị. Phổ Bảo Cái Phật diệc như thị.

Ba Đầu Ma Thắng Phật cũng như thế. Nhật Nguyệt Phật cũng như thế. Phổ Bảo Cái Phật cũng như thế.

比丘！汝當歸命如是等阿僧祇同名佛。

Tì-kheo ! Nhữ đương quy mệnh như thị đẳng A-Tăng-Kì đồng danh Phật.

Tì Kheo ! Ngài đang trở về đi theo A Tăng Kì cùng tên hiệu Phật như thế.

南無普光明奮迅王佛 南無普照佛 南無藥王佛

Nam-mô Phổ Quang Minh Phấn Tấn Vương Phật. Nam-mô Phổ Chiếu Phật. Nam-mô Dược Vương Phật.

南無彌留燈王佛 南無寶莊嚴佛 南無智成就佛

Nam-mô Di Lưu Đăng Vương Phật. Nam-mô Bảo Trang Nghiêm Phật. Nam-mô Trí Thành Tựu Phật.

南無寶蓋佛 南無放炎佛 南無物成就佛

Nam-mô Bảo Cái Phật. Nam-mô Phóng Viêm Phật. Nam-mô Vật Thành Tựu Phật.

南無稱智佛 南無三昧勝佛 南無寶觀佛

Nam-mô Xưng Trí Phật. Nam-mô Tam Muội Thắng Phật. Nam-mô Bảo Quan Phật.

南無寶雞都佛 南無尸羅施佛 南無莎羅王佛

Nam-mô Bảo Kê Đô Phật. Nam-mô Thi La Thí Phật. Nam-mô Sa La Vương Phật.

南無寶意山雞兜王佛 南無大莊嚴佛 南無山自在王佛

Nam-mô Bảo Ý Sơn Kê Đầu Vương Phật. Nam-mô Đại Trang Nghiêm Phật. Nam-mô Sơn Tự Tại Vương Phật.

南無旃陀佛 南無見義佛 南無自在幢佛

Nam-mô Chiên Đà Phật. Nam-mô Kiến Nghĩa Phật. Nam-mô Tự Tại Tràng Phật.

南無大彌留佛 南無無光勝佛 南無大莊嚴王佛

Nam-mô Đại Di Lưu Phật. Nam-mô Vô Quang Thắng Phật. Nam-mô Đại Trang Nghiêm Vương Phật.

南無大智幢佛 南無日藏佛 南無無畏上勝山王佛

Nam-mô Đại Trí Tràng Phật. Nam-mô Nhật Tạng Phật. Nam-mô Vô Úy Thượng Thắng Sơn Vương Phật.

南無梵自在佛 南無餘依止黠聲王佛 南無智雞兜佛

Nam-mô Phạm Tự Tại Phật. Nam-mô Du Y Chỉ Hiệt Thanh Vương Phật. Nam-mô Trí Kê Đầu Phật.

南無智炬住持佛 南無過一切世間佛 南無法照佛

Nam-mô Trí Cụ Trụ Trì Phật. Nam-mô Quá Nhất Thiết Thế Gian Phật. Nam-mô Pháp Chiêu Phật.

南無無垢光佛 南無普光佛 南無一切勝佛

Nam-mô Vô Cấu Quang Phật. Nam-mô Phổ Quang Phật. Nam-mô Nhất Thiết Thắng Phật.

南無寂靜妙聲佛 南無普明佛 南無地住持佛

Nam-mô Tịch Tĩnh Diệu Thanh Phật. Nam-mô Phổ Minh Phật. Nam-mô Địa Trụ Trì Phật.

南無勝山王師子奮迅境界聲佛 南無功德王光佛

Nam-mô Thắng Sơn Vương Sư Tử Phấn Tấn Cảnh Giới Thanh Phật. Nam-mô Công Đức Vương Quang Phật.

南無住持智庭燎佛 南無樂說勝王佛 南無金色波頭摩成王佛

Nam-mô Trụ Trì Trí Đình Liệu Phật. Nam-mô Nhạo Thuyết Thắng Vương Phật. Nam-mô Kim Sắc Ba Đầu Ma Thành Vương Phật.

南無難勝佛 南無寶作佛 南無無量聲佛

Nam-mô Nan Thắng Phật. Nam-mô Bảo Tác Phật. Nam-mô Vô Lượng Thanh Phật.

南無親光佛 南無龍天佛 南無天力佛

Nam-mô Thân Quang Phật. Nam-mô Long Thiên Phật. Nam-mô Thiên Lực Phật.

南無師子佛 南無離諍光佛 南無世天佛

Nam-mô Sư Tử Phật. Nam-mô Ly Tránh Quang Phật. Nam-mô Thế Thiên Phật.

南無勝積佛 南無人王佛 南無華王佛

Nam-mô Thắng Tích Phật. Nam-mô Nhân Vương Phật. Nam-mô Hoa Vương Phật.

南無華勝佛 南無發精進佛 南無因陀羅雞兜佛

Nam-mô Hoa Thắng Phật. Nam-mô Phát Tinh Tiến Phật. Nam-mô Nhân Đà La Kê Đâu Phật.

南無清淨無垢光菩提寶華不斷絕光明王佛 南無葡萄上佛

Nam-mô Thanh Tịnh Vô Cấu Quang Bồ Đề Bảo Hoa Bất Đoạn Tuyệt Quang Minh Vương Phật.

Nam-mô Bạc Đảm Thượng Phật.

南無意福德自在佛 南無觀聲王佛 南無無垢威德佛

Nam-mô Ý Phúc Đức Tự Tại Phật. Nam-mô Quan Thanh Vương Phật. Nam-mô Vô Cấu Uy Đức Phật.

南無功德寶集吼佛 南無成就德佛 南無成就勝佛

Nam-mô Công Đức Bảo Tập Hồng Phật. Nam-mô Thành Tụ Đức Phật. Nam-mô Thành Tụ Thắng Phật.

南無斯何佛 南無威德佛 南無高須彌山佛

Nam-mô Tư Hà Phật. Nam-mô Uy Đức Phật. Nam-mô Cao Tu Di Sơn Phật.

南無阿輸迦世界賢妙勝佛

Nam-mô A Thâu Ca Thế Giới Hiền Diệu Thắng Phật.

若有善男子善女人。受持讀誦是諸佛名。必得不退菩提心。

Nhược hữu thiện nam tử thiện nữ Nhân. Thụ trì độc tụng thị chư Phật danh. Tất đắc Bất-thoái Bồ Đề tâm.

**Nếu có người Thiện nam Tín nữ. Nhận giữ đọc tụng tên hiệu của các Phật đó. Nhất định được Tâm Bồ Đề Không thoái lui.**

南無難陀世界栴檀勝佛。

Nam-mô Nan Đà Thế Giới Chiên Đàn Thắng Phật.

若有善男子善女人。受持讀誦是諸佛名。畢竟得清淨心。

Nhược hữu thiện nam tử thiện nữ Nhân. Thụ trì độc tụng thị chư Phật danh. Tất cánh đắc Thanh tịnh tâm.

**Nếu có người Thiện nam Tín nữ. Nhận giữ đọc tụng tên hiệu các Phật đó. Cuối cùng được Tâm Thanh tịnh.**

南無跋陀世界寂染佛 南無意智雞兜世界破魔力佛

Nam-mô Bạt Đà Thế Giới Tịch Nhiễm Phật. Nam-mô Ý Trí Kê Đâu Thế Giới Phá Ma Lực Phật.

南無滿月世界無憂佛 南無雞兜意勝世界寶杖佛

Nam-mô Mãn Nguyệt Thế Giới Vô Ưu Phật. Nam-mô Kê Đâu Ý Thắng Thế Giới Bảo Trượng Phật.

南無語吼聲勝世界花勝佛 南無差摩世界三昧奮迅佛

Nam-mô Ngữ Hồng Thanh Thắng Thế Giới Hoa Thắng Phật. Nam-mô Sai Ma Thế Giới Tam Muội Phấn Tấn Phật.

南無廣世界樹提勝佛 南無月勝世界金剛功德身佛

Nam-mô Quảng Thế Giới Thụ Đề Thắng Phật. Nam-mô Nguyệt Thắng Thế Giới Kim Cương Công Đức Thân Phật.

南無過去無量無邊海勝佛

Nam-mô Quá Khứ Vô Lượng Vô Biên Hải Thắng Phật.

若有善男子稱彼佛名。得畢竟不退菩提心。

Nhược hữu thiện nam tử xưng bĩ Phật danh. Đắc tất cánh Bất-thoái Bồ Đề tâm.

**Nếu có Thiện nam Tín nữ đọc nói tên hiệu Phật đó. Được tận cùng Tâm Bồ Đề Không thoái lui.**  
南無彌留勝王佛。

Nam-mô Di Lưu Thắng Vương Phật.

彼佛初成佛。第一會八十億百千萬那由他聲聞眾。

Bĩ Phật sơ thành Phật. Đệ nhất hội bát thập ức bách thiên vạn Na-do-tha Thanh-văn chúng.

**Phật đó ban đầu thành Phật. Hội thứ nhất có rất nhiều 80 triệu trăm nghìn vạn Thanh Văn chúng.**  
第二會七十億百千萬那由他。第三會六十億百千萬那由他。

Đệ nhị hội thất thập ức bách thiên vạn Na-do-tha. Đệ tam hội lục thập ức bách thiên vạn Na-do-tha.

**Hội thứ 2 có rất nhiều 70 triệu trăm nghìn vạn. Hội thứ 3 có rất nhiều 60 triệu trăm nghìn vạn.**

第四會二十五億百千萬那由他。如是菩薩無量無邊百千萬那由他。

Đệ tứ hội nhị thập ngũ ức bách thiên vạn Na-do-tha. Như thị Bồ Tát vô lượng vô biên bách thiên vạn Na-do-tha.

**Hội thứ 4 có rất nhiều 25 triệu trăm nghìn vạn. Như thế Bồ Tát rất nhiều vô lượng vô biên trăm nghìn vạn.**

南無師子妙聲王佛

Nam-mô Sư Tử Diệu Thanh Vương Phật.

彼佛初會有九十九億聲聞。第二會九十億。

Bĩ Phật sơ hội hữu cửu thập cửu ức Thanh-văn. Đệ nhị hội cửu thập ức.

**Hội đầu tiên của Phật đó có 99 triệu Thanh Văn. Hội thứ 2 có 90 triệu.**

第三會九十三億。第四會九十九億。

Đệ tam hội cửu thập tam ức. Đệ tứ hội cửu thập cửu ức.

**Hội thứ 3 có 93 triệu. Hội thứ 4 có 99 triệu.**

如是菩薩摩訶薩眾無量無邊。

Như thị Bồ-tát Ma-ha-tát chúng vô lượng vô biên.

**Như thế Bồ Tát Ma Ha Tát chúng vô lượng vô biên.**

南無華勝佛

Nam-mô Hoa Thắng Phật.

彼佛初會八十億聲聞。菩薩僧亦如是。

Bĩ Phật sơ hội bát thập ức Thanh-văn. Bồ-tát Tăng diệc như thị.

**Hội đầu tiên của Phật đó có 80 triệu Thanh Văn. Bồ Tát Tăng cũng như thế.**

南無妙行佛

Nam-mô Diệu Hạnh Phật.



彼佛初會八十億聲聞。菩薩僧亦如是。

Bỉ Phật sơ hội bát thập ức Thanh-văn. Bồ-tát Tăng diệc như thị.

Hội đầu tiên của Phật đó có 80 triệu Thanh Văn. Bồ Tát Tăng cũng như thế.

南無無量大莊嚴佛

Nam-mô Vô Lượng Đại Trang Nghiêm Phật.

彼佛初會八十億聲聞。

Bỉ Phật sơ hội bát thập ức Thanh-văn.

Hội đầu tiên của Phật đó có 80 triệu Thanh Văn.

第二會七十億乃至第十會亦如是。菩薩僧亦如是無量無邊。

Đệ nhị hội thất thập ức nãi chí đệ thập hội diệc như thị. Bồ-tát Tăng diệc như thị vô lượng vô biên.

Hội thứ 2 có 70 triệu thậm chí tới hội thứ 10 cũng như thế. Bồ Tát Tăng cũng như thế vô lượng vô biên.

南無放炎佛

Nam-mô Phóng Viêm Phật.

彼佛初會有九十億聲聞。

Bỉ Phật sơ hội hữu cửu thập ức Thanh-văn.

Hội đầu tiên của Phật đó có 90 triệu Thanh Văn.

如是第二乃至第十亦如是。菩薩摩訶薩僧無量無邊。

Như thị đệ nhị nãi chí đệ thập diệc như thị. Bồ-tát Ma-ha-tát Tăng vô lượng vô biên.

Như thế hội thứ 2 thậm chí tới hội thứ 10 cũng như thế. Bồ Tát Ma Ha Tát Tăng cũng như thế vô lượng vô biên.

南無一切光明佛

Nam-mô Nhất Thiết Quang Minh Phật.

彼佛初會有那由他億聲聞。菩薩僧亦如是。

Bỉ Phật sơ hội hữu Na-do-tha ức Thanh-văn. Bồ-tát Tăng diệc như thị.

Hội đầu tiên của Phật đó có rất nhiều triệu Thanh Văn. Bồ Tát Tăng cũng như thế.

南無無量光明佛

Nam-mô Vô Lượng Quang Minh Phật.

彼佛初會聲聞有九十六億。

Bỉ Phật sơ hội Thanh-văn hữu cửu thập lục ức.

Hội đầu tiên của Phật đó có 96 triệu Thanh Văn.

第二會九十四億。第三會九十三億。菩薩僧亦如是。

Đệ nhị hội cửu thập tứ ức. Đệ tam hội cửu thập tam ức. Bồ-tát Tăng diệc như thị.

Hội thứ 2 có 94 triệu. Hội thứ 3 có 93 triệu. Bồ Tát Tăng cũng như thế.

南無聲德佛

Nam-mô Thanh Đức Phật.

彼佛初會聲聞有八十億。第二會七十億。

Bỉ Phật sơ hội Thanh-văn hữu bát thập ức. Đệ nhị hội thất thập ức.

Hội đầu tiên của Phật đó có 80 triệu Thanh Văn. Hội thứ 2 có 70 triệu.

第三會六十億。菩薩僧亦如是。

Đệ tam hội lục thập ức. Bồ-tát Tăng diệc như thị.

Hội thứ 3 có 60 triệu. Bồ Tát Tăng cũng như thế.

應當歸命如是等諸佛菩薩。

Ứng đương quy mệnh như thị đẵng chư Phật Bồ-tát.

Cần phải trở về đi theo như thế cùng là các Phật Bồ Tát.

復次比丘！應當敬禮南方清淨無垢世界菩薩佛。

Phục thứ Tì-kheo ! Ứng đương kính lễ Nam Phương Thanh Tịnh Vô Cấu Thế Giới Bồ Tát Phật.

Lại nữa Tì Kheo ! Cần phải kính lễ Nam Phương Thanh Tịnh Vô Cấu Thế Giới Bồ Tát Phật.

謂文殊師利，現在普見如來佛國土中。

Vị Văn-thù-sur-lợi, hiện tại phổ kiến Như Lai Phật quốc thổ trung.

Gọi là Văn Thù Sư Lợi, hiện nay đều nhìn thấy ở trong Đất nước Phật của Phật Như Lai.

復次比丘！應當敬禮四大士菩薩。

Phục thứ Tì-kheo ! Ứng đương kính lễ tứ Đại-sĩ Bồ Tát.

Lại nữa Tì Kheo ! Cần phải kính lễ 4 vị Đại Sĩ Bồ Tát.

第一名光明幢，現在東方無畏如來佛國土中。

Đệ nhất danh Quang-minh-tràng, hiện tại Đông Phương Vô Úy Như Lai Phật quốc thổ trung.

Thứ nhất tên là Quang Minh Tràng, hiện nay ở trong Đất nước Phật của Đông Phương Vô Úy Như Lai.

第二名智勝，現在南方智聚如來佛國土中。

Đệ nhị danh Trí-thắng, hiện tại Nam Phương Trí Tụ Như Lai Phật quốc thổ trung.

Thứ 2 tên là Trí Thắng, hiện nay ở trong Đất nước Phật của Nam Phương Trí Tụ Như Lai.

第三名寂根，現在西方智山如來佛國土中。

Đệ tam danh Tịch-căn, hiện tại Tây Phương Trí Sơn Như Lai Phật quốc thổ trung.

Thứ 3 tên là Tịch Căn, hiện nay trong Đất nước Phật của Tây Phương Trí Sơn Như Lai.

第四名願意成就。現在北方那羅延如來佛國土中。

Đệ tứ danh Nguyên- ý Thành-tựu, hiện tại Bắc Phương Na La Diên Như Lai Phật quốc thổ trung.

Thứ 4 tên là Nguyên Ý Thành Tựu, hiện nay ở Đất nước Phật của Bắc Phương Na La Diên Như Lai.

復次摩訶男比丘重問如來世尊。

Phục thứ Ma-ha-nam Tì-kheo, trùng vấn Như Lai Thế Tôn.

Lại nữa Ma Ha Nam Tì Kheo, hỏi lại Như Lai Thế Tôn.

過去幾佛入涅槃。佛告摩訶男！汝今諦聽當為汝說。

Quá-khứ kỷ Phật nhập Niết Bàn ? Phật cáo Ma-ha-nam ! Nhữ kim đế thính đương vị Nhữ thuyết.

Có bao nhiêu Phật thời Quá khứ nhập vào Niết Bàn ? Ngài nay nghe tuệ đang vì Ngài nói.

比丘！東方恒河沙世界。南方恒河沙世界。

Tì-kheo ! Đông phương Hằng hà sa Thế-giới. Nam phương Hằng hà sa Thế-giới.

Tì Kheo ! Phương Đông Thế-giới nhiều như cát sông Hằng. Phương Nam Thế-giới nhiều như cát sông Hằng.

西方恒河沙世界。北方恒河沙世界。

Tây phương Hằng hà sa Thế-giới. Bắc phương Hằng hà sa Thế-giới.

Phương Tây Thế-giới nhiều như cát sông Hằng. Phương Bắc Thế-giới nhiều như cát sông Hằng.

上下四維恒河沙世界。彼一切世界。

Thượng-Hạ Tứ-duy Hằng hà sa Thế-giới. Bĩ nhất thiết Thế-giới.

Phương Trên Dưới 4 Hướng Thế-giới nhiều như cát sông Hằng. Tất cả Thế giới đó.

下至水際上盡有頂滿中微塵。比丘！於意云何？

Hạ chí thủy tế thượng tận Hữu-đỉnh mãn trung vi trần. Tì-kheo ! Ư ý vân hà ?

Thấp tới mép nước cao lên tới đỉnh Trời bụi trần đầy ở giữa. Tì Kheo ! Ý là thế nào ?

彼如是微塵可知數不？比丘言：不也世尊！佛告比丘！

Bĩ như thị vi trần khả tri số phủ ? Tì-kheo ngôn : Bất dã Thế Tôn ! Phật cáo Tì-kheo !

Bụi trần như thế đó có thể biết số lượng không ? Tì Kheo nói rằng : Thế Tôn Không thể biết được ! Phật bảo Tì Kheo.

如是同名釋迦牟尼佛。過去入涅槃者不可數知。

Như thị đồng danh Thích Ca Mâu Ni Phật. Quá-khứ nhập Niết Bàn giả bất khả số tri.

Như thế cùng tên hiệu Thích Ca Mâu Ni Phật. Quá khứ nhập vào Niết Bàn không thể biết số lượng.

比丘！我知彼過去諸佛如現在前。

Tì-kheo ! Ngã tri bĩ Quá-khứ chư Phật như hiện tại tiền.

Tì Kheo ! Ta biết các Phật thời Quá khứ đó như nay hiện ra.

彼諸佛母同名摩訶摩耶。父同名輸頭檀王。城同名迦毘羅。

Bĩ chư Phật mẫu đồng danh Ma-ha Ma-da. Phụ đồng danh Du-đầu-đàn Vương. Thành đồng danh Ca-tỳ-la.

Mẹ của các Phật đó cùng tên hiệu là Ma Ha Ma Da. Cha cùng tên hiệu là Vua Du Đầu Đàn.

Thành cùng tên là Ca Tì La.

彼佛第一聲聞弟子同名舍利弗目犍連。

Bĩ Phật đệ nhất Thanh-văn Đệ-tử, đồng danh Xá-lợi-phất Mục-kiền-liên.

Đệ Tử Thanh Văn bậc nhất của Phật đó, cùng tên hiệu là Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên.

侍者弟子同名阿難陀。

Thị giả Đệ-tử đồng danh A-nan-đà.

Đệ Tử giúp việc cùng tên hiệu là A Nan Đà.

何況種種異名母異名父異名城異名弟子異名侍者異名。

Hà hưởng chủng chủng dị danh mẫu dị danh phụ dị danh thành dị danh Đệ-tử dị danh thị giả dị danh.

Hưởng chi đủ loại tên khác của Mẹ tên khác của Cha tên khác của thành, tên khác của Đệ Tử tên khác của người giúp việc.

比丘！彼若干世界彼人於何等世界著微塵。

Tì-kheo ! Bỉ nhược can Thế-giới bỉ nhân ư hà đẳng Thế-giới trước vi trần.

Tì Kheo ! Rất nhiều Thế giới đó, người đó ở trong Thế giới nào chấp nhận bụi trần.

何等世界不著微塵。彼諸世界若著微塵及不著者。

Hà đẳng Thế-giới bất trước vi trần. Bỉ chư Thế-giới nhược trước vi trần cập bất trước giả.

Thế giới nào không chấp nhận bụi trần. Các Thế giới đó nếu chấp nhận bụi trần không chấp nhận bụi trần.

下至水際上至有頂。比丘！

Hạ chí thủy tế thượng chí Hữu-đỉnh. Tì-kheo !

Thấp xuống mép nước cao lên tới đỉnh Trời. Tì Kheo !

復有第二人取彼微塵。彼若干微塵數世界爾所佛國土。

Phục hữu đệ nhị nhân thủ bỉ vi trần. Bỉ nhược can vi trần số Thế-giới nhĩ sở Phật quốc thổ.

Lại có người thứ hai cầm lấy bụi trần. Nhiều Thế giới như số bụi trần đó nó được Đất nước Phật. 阿僧祇數百千萬億那由他世界。

A-tăng-kì số bách thiên vạn ức Na-do-tha Thế-giới.

Số lượng A Tăng Kì trăm nghìn vạn triệu rất nhiều Thế giới.

過爾所世界為一步。比丘！

Quá nhĩ sở Thế-giới vi nhất bộ. Tì-kheo !

Qua nó được Thế giới là một Nước. Tì Kheo !

彼人復過若干微塵數世界為一步。

Bỉ nhân phục quá nhược can vi trần số Thế-giới vi nhất bộ.

Người đó lại vượt qua số lượng Thế giới nhiều như bụi trần là một Nước.

彼人如是過百千萬億那由他阿僧祇劫行乃下一塵。

Bỉ nhân như thị quá bách thiên vạn ức Na-do-tha A-tăng-kì Kiếp hành nãi hạ nhất trần.

Người đó như thế vượt qua trăm nghìn vạn triệu Na Do Tha A Tăng Kì Kiếp đi tới liền bỏ xuống một bụi trần.

如是盡諸微塵。比丘！

Như thị tận chư vi trần. Tì-kheo !

Như thế hết tận các bụi trần. Tì Kheo !

如是若干世界若著微塵及不著者，滿中微塵。

Như thị nhược can Thế-giới nhược trước vi trần cập bất trước giả, mãn trung vi trần.

Như thế nhiều Thế giới nếu chấp nhận bụi trần cùng với không chấp nhận, bụi trần đầy ở giữa.

復更著十方世界。比丘！

Phục cánh trước thập phương Thế-giới. Tì-kheo !

Lại tăng thêm chấp nhận 10 phương Thế giới. Tì Kheo !

復過是世界若著微塵及不著者。

Phục quá thị Thế-giới nhược trước vi trần cập bất trước giả.

Lại vượt quá Thế giới đó nếu chấp nhận bụi trần cùng với không chấp nhận.

彼諸世界下至水際上至有頂滿中微塵。比丘！於意云何？

Bỉ chư Thế-giới hạ chí thủy tế thượng chí Hữu-đỉnh mãn trung vi trần. Tì-kheo ! Ý vân hà ?

Các Thế giới đó thấp xuống mép nước cao lên tới đỉnh Trời bụi trần đầy ở giữa. Tì Kheo ! Ý là thế nào ?

彼諸微塵可知數不？比丘言：不也世尊。佛告比丘。

Bỉ chư vi trần khả tri số phủ ? Tì-kheo ngôn : Bất dã Thế Tôn ! Phật cáo Tì-kheo !

Các bụi trần đó có thể biết số lượng không ? Tì Kheo nói rằng : Thế Tôn không thể biết được !  
Phật bảo Tì Kheo !

彼諸微塵可知其數。彼同名釋迦牟尼佛。母同名摩訶摩耶。

Bỉ chư vi trần khả tri kỳ số. Bỉ đồng danh Thích Ca Mâu Ni Phật. Mẫu đồng danh Ma-ha Ma-da.

Các bụi trần đó có thể biết số lượng của nó. Cùng tên hiệu Thích Ca Mâu Ni Phật đó. Cùng tên hiệu mẹ là Ma Ha Ma Da.

父同名輸頭檀王。城同名迦毘羅。

Phụ đồng danh Du-đầu-đàn Vương. Thành đồng danh Ca-tỳ-la .

Cùng tên hiệu Cha là Vua Du Đầu Đàn. Thành cùng tên là Ca Tì La.

第一聲聞弟子。同名舍利弗目犍連。

Đệ nhất Thanh-văn Đệ-tử, đồng danh Xá-lợi-phất Mục-kiền-liên.

Đệ Tử Thanh Văn bậc nhất cùng tên hiệu là Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên.

侍者弟子同名阿難陀。不可知數。

Thị giả Đệ-tử đồng danh A-nan-đà. Bất khả tri số.

Đệ Tử giúp việc cùng tên hiệu là A Nan Đà. Không thể biết số lượng.

復次比丘。復有第三人。取彼爾所世界微塵。

Phục thứ Tì-kheo ! Phục hữuđệ tam nhân thủ bỉ nhĩ sở Thế-giới vi trần.

Lại nữa Tì Kheo ! Lại có người thứ 3 cầm giữ lấy bụi trần của Thế giới có được đó.

過彼爾所微塵數世界為一步。

Quá bỉ nhĩ sở vi trần số Thế-giới vi nhất bộ.

Vượt qua Thế giới số lượng như bụi trần họ được đó là một Nước.

過彼若干百千萬億那由他阿僧祇劫。行乃下一塵。

Quá bỉ nhược can bách thiên vạn ức Na-do-tha A-tăng-kì Kiếp. Hành nãi hạ nhất trần.

Vượt qua nhiều trăm nghìn vạn triệu Na Do Tha A Tăng Kì Kiếp đó. Đi tới bỏ xuống một bụi trần.

如是盡諸微塵。復有第四人。

Như thị tận chư vi trần. Phục hữ đê tứ nhân.

Như thế hết tận các bụi trần. Lại có người thứ 4.

取彼若干微塵數世界。若著微塵若不著微塵。

Thủ bĩ nhược can vi trần số Thế-giới. Nhược trước vi trần nhược bất trước vi trần.

Cầm giữ nhiều Thế giới số lượng như bụi trần đó. Nếu chấp nhận bụi trần hay không chấp nhận bụi trần.

下至水際上至有頂滿中微塵。比丘！於意云何？

Hạ chí thủy tế thượng chí Hữu-đỉnh mãn trung vi trần. Tì-kheo ! Ư ý vân hà ?

Thấp xuống mép nước cao lên tới đỉnh Trời bụi trần đầy ở giữa. Tì Kheo ! Ý là thế nào ?

彼諸微塵可知數不。比丘言：不也世尊！佛告比丘！

Bĩ chư vi trần khả tri số bất. Tì-kheo ngôn : Bất dã Thế Tôn ! Phật cáo Tì-kheo !

Các bụi trần đó có thể biết số lượng không ? Tì Kheo nói rằng : Thế Tôn không thể biết được !  
Phật bảo Tì Kheo !

彼若干微塵可知其數。然彼同名釋迦牟尼佛母同名父同名。

Bĩ nhược can vi trần khả tri kỳ số. Nhiên bĩ đồng danh Thích Ca Mâu Ni Phật, mẫu đồng danh phụ đồng danh.

Nhiều bụi trần đó có thể biết số lượng của nó. Như thế cùng tên hiệu Thích Ca Mâu Ni Phật, cùng tên hiệu Mẹ, cùng tên hiệu Cha.

世界同名弟子同名侍者同名佛不可知數。比丘！

Thế-giới đồng danh Đê-tử đồng danh thị giả đồng danh Phật bất khả tri số. Tì-kheo !

Cùng tên hiệu Thế giới, cùng tên hiệu Đê Tử, cùng tên hiệu người giúp việc Phật, không thể biết số lượng. Tì Kheo !

如是第五人。第六第七第八第九第十人。

Như thị đê ngũ nhân, đê lục đê thất đê bát đê cử đê thập nhân.

Như thế người thứ 5, người thứ 6, thứ 7, thứ 8, thứ 9, thứ 10.

復次比丘！復有第十一人。是人彼若干微塵中取一微塵。

Phục thứ Tì-kheo ! Phục hữ đê thập nhất nhân. Thị nhân bĩ nhược can vi trần trung thủ nhất vi trần.

Lại nữa Tì Kheo ! Lại có người thứ 11. Người đó cầm giữ một bụi trần trong nhiều bụi trần đó. Bẻ vỡ thành mười phương若干世界微塵數分。如一微塵破為若干分。

Phá vi thập phương nhược can Thế-giới vi trần số phần. Như nhất vi trần phá vi nhược can phần. Phá làm nhiều phần nhỏ bụi trần của nhiều Thế giới 10 phương. Như một bụi trần phá làm nhiều phần nhỏ.

如是餘微塵亦悉破為若干世界微塵數分。比丘！

Như thị dư vi trần diệc tất phá vi nhược can Thế-giới vi trần số phần. Tì-kheo !

Như thế bụi trần khác cũng đều phá ra làm nhiều phần bụi trần của nhiều Thế giới. Tì Kheo !

於意云何？彼諸微塵可知數不？比丘言：不也世尊！

Ư ý vân hà ? Bĩ chư vi trần khả tri số phủ ? Tì-kheo ngôn : Bất dã Thế Tôn !

Ý là thế nào ? Các bụi trần đó có thể biết số lượng không ? Tì Kheo nói rằng : Thế Tôn không thể được !

佛告比丘！復有人彼若干微塵佛國土為過一步。

Phật cáo Tì-kheo ! Phục hữu nhân bỉ nhược can vi trần Phật quốc thổ vi quá nhất bộ.

Phật bảo Tì Kheo ! Lại có người lấy Đất nước Phật nhiều như bụi trần làm 1 Đất nước.

如是速疾神通行東方世界。無量無邊劫行。

Như thị tốc tạt Thần-thông hành Đông phương Thế-giới. hành.

Như thế nhanh rời xa Thần thông đi tới Thế giới phương Đông. Thực hành vô lượng vô biên Kiếp

如是東方世界下一微塵。東方盡如是微塵。若著微塵及不着者。

Như thị Đông phương Thế-giới hạ nhất vi trần. Đông phương tận như thị vi trần. Nhược trước vi trần cập bất khán giả.

Như thế Thế giới phương Đông bỏ xuống 1 bụi trần. Phương Đông hết tận bụi trần như thế. Nếu chấp nhận bụi trần cùng với không xem xét.

下至水際上至有頂滿中微塵。如是南方乃至十方。

Hạ chí thủy tế thượng chí Hữu-đỉnh mãn trung vi trần. Như thị Nam phương nãi chí thập phương.

Thấp tới mép nước cao lên tới đỉnh Trời, bụi trần đầy ở giữa. Như thế phương Nam, thậm chí 10 phương.

下至水際上至有頂滿中微塵。比丘！於意云何？

Hạ chí thủy tế thượng chí Hữu-đỉnh mãn trung vi trần. Tì-kheo ! Ư ý vân hà ?

Thấp tới mép nước cao lên tới đỉnh Trời, bụi trần đầy ở giữa. Tì Kheo ! Ý là thế nào ?

彼諸微塵可知數不？比丘言：不也世尊！

Bỉ chư vi trần khả tri số phủ ? Tì-kheo ngôn : Bất dã Thế Tôn !

Các bụi trần đó có thể biết số lượng không ? Tì Kheo nói rằng : Thế Tôn không thể biết được !

佛告比丘！若干微塵分可知其數。

Phật cáo Tì-kheo ! Nhược can vi trần phần khả tri kỳ số.

Phật bảo Tì Kheo ! Nhiều phần nhỏ bụi trần có thể biết số lượng của nó.

然現今在世同名釋迦牟尼佛入涅槃不可數知。

Nhiên hiện kim tại thế đồng danh Thích Ca Mâu Ni Phật nhập Niết Bàn bất khả số tri.

Như thế hiện nay ở đời cùng tên hiệu Thích Ca Mâu Ni Phật nhập vào Niết Bàn không thể biết số lượng.

母同名摩訶摩耶。父同名輸頭檀王。城同名迦毘羅。

Mẫu đồng danh Ma-ha Ma-da. Phụ đồng danh Du-đầu-đàn Vương. Thành đồng danh Ca-tỳ-la.

Cùng tên hiệu Mẹ Ma Ha Ma Đa. Cùng tên hiệu Cha Vua Du Đầu Đàn. Cùng tên thành Ca Tỳ La.

第一聲聞弟子同名舍利弗目犍連。侍者弟子同名阿難陀。

Đệ nhất Thanh-văn Đệ-tử, đồng danh Xá-lợi-phất Mục-kiền-liên. Thị giả Đệ-tử đồng danh A-nan-đà.

Thanh Văn Đệ Tử bậc nhất, cùng tên hiệu Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên. Đệ Tử giúp việc cùng tên hiệu A Nan Đà.

何況種種異名。比丘！我若干微塵數劫住世。

Hà huống chủng chủng dị danh. Tì-kheo ! Ngã nhược can vi trần số Kiếp trụ thế.

Huống chỉ đủ loại tên hiệu khác. Tì Kheo ! Ta ở đời nhiều Kiếp như bụi trần.

說一同名釋迦牟尼佛不可窮盡。

Thuyết nhất đồng danh Thích Ca Mâu Ni Phật bất khả cùng tận.

Nói cùng một tên hiệu Thích Ca Mâu Ni Phật không thể hết tận.

如是同名然燈佛。同名提娑延佛。同名燈光明佛。

Như thị đồng danh Nhiên Đăng Phật. Đồng danh Đề Sa Diên Phật. Đồng danh Đăng Quang Minh Phật.

Như thế cùng tên hiệu Nhiên Đăng Phật. Cùng tên hiệu Đề Sa Diên Phật. Cùng tên hiệu Đăng Quang Minh Phật.

同名一切勝佛。同名稱王佛。同名波頭摩勝佛。

Đồng danh Nhất Thiết Thắng Phật. Đồng danh Xung Vương Phật. Đồng danh Ba Đầu Ma Thắng Phật.

Cùng tên hiệu Nhất Thiết Thắng Phật. Cùng tên hiệu Xung Vương Phật. Cùng tên hiệu Ba Đầu Ma Thắng Phật.

同名毘婆尸佛。同名尸棄佛。同名毘舍浮佛。

Đồng danh Tì Bà Thi Phật. Đồng danh Thi Khí Phật. Đồng danh Tì Xá Phù Phật.

Cùng tên hiệu Tì Bà Thi Phật. Cùng tên hiệu Thi Khí Phật. Cùng tên hiệu Tì Xá Phù Phật.

同名拘留孫佛。同名拘那含牟尼佛。

Đồng danh Câu Lưu Tôn Phật. Đồng danh Câu Na Hàm Mâu Ni Phật.

Cùng tên hiệu Câu Lưu Tôn Phật. Cùng tên hiệu Câu Na Hàm Mâu Ni Phật.

同名迦葉佛。如是等異名母。乃至異名侍者入涅槃。

Đồng danh Ca Diệp Phật. Như thị đẳng dị danh mẫu. Nãi chí dị danh thị giả nhập Niết Bàn.

Cùng tên hiệu Ca Diệp Phật. Như thế cùng là Mẹ tên hiệu khác. Thậm chí tên hiệu người giúp việc khác nhập vào Niết Bàn.

我知彼佛如現在前。應當敬禮如是等諸佛。

Ngã tri bỉ Phật như hiện tại tiền. Ứng đương kính lễ như thị đẳng chư Phật.

Ta biết Phật đó như hiện ra. Cần phải kính lễ cùng là các Phật như thế.

優波摩那比丘白佛言：世尊！未來有幾許佛。

Ưu-ba ma-na Tì-kheo bạch Phật ngôn : Thế Tôn ! Vị lai hữu kỷ hứa Phật ?

Ưu Ba Ma Na Tì Kheo bạch Phật nói rằng : Thế Tôn ! Tương lai có khoảng bao nhiêu Phật.

佛告優波摩那比丘！汝今諦聽當為汝說。比丘！

Phật cáo Ưu-ba ma-na Tì-kheo ! Nhữ kim đế thính đương vị Nhữ thuyết. Tì-kheo !



**Phật bảo Ưu Ba Ma Na Tì Kheo ! Ngài nay nghe Tuệ đang vì Ngài nói. Tì Kheo !**

未來星宿劫中有三百佛出世，同名大雞兜。

**Vị lai Tinh-tú Kiếp trung hữu tam bách Phật xuất thế, đồng danh Đại Kê Đâu.**

**Tương lai Trong Kiếp Tinh Tú có 300 Phật xuất hiện ở Đòi, cùng tên hiệu Đại Kê Đâu.**

復有十千同名莊嚴王佛。

**Phục hữu thập thiên đồng danh Trang Nghiêm Vương Phật.**

**Lại có 10 nghìn cùng tên hiệu Trang Nghiêm Vương Phật.**

華作劫中有一億百千萬佛出世，同名菩提覺華。

**Hoa-tác Kiếp trung hữu nhất ức bách thiên vạn Phật xuất thế, đồng danh Bồ Đề Giác Hoa.**

**Ở trong Kiếp Hoa Tác có 1 triệu trăm nghìn vạn Phật xuất hiện ở Đòi, cùng tên hiệu Bồ Đề Giác Hoa.**

復有劫中八千頻婆羅佛出世，同名離愛佛。

**Phục hữu Kiếp trung bát thiên Tần Bà La Phật xuất thế, đồng danh Ly Ái Phật.**

**Trong Kiếp lại có 8 nghìn Tần Bà La Phật xuất hiện ở Đòi, cùng tên hiệu Ly Ái Phật.**

多盧波摩劫中有六千佛出世，同名散華。

**Đa-lô Ba-ma Kiếp trung hữu lục thiên Phật xuất thế, đồng danh Tán Hoa.**

**Trong Kiếp Đa Lô Ba Ma có 6 nghìn Phật xuất hiện ở Đòi, cùng tên hiệu Tán Hoa.**

勝聲劫中莎羅自在高幢世界。有十千佛出世。

**Thắng-thanh Kiếp trung Bà La Tự Tại Cao Tràng Thế-giới. Hữu thập thiên Phật xuất thế.**

**Trong Kiếp Thắng Thanh Bà La Tự Tại Cao Tràng Thế-giới. Có 10 nghìn Phật xuất hiện ở Đòi.**

同名清淨優波羅香山。

**Đồng danh Thanh Tịnh Ưu Ba La Hương Sơn.**

**Cùng tên hiệu Thanh Tịnh Ưu Ba La Hương Sơn.**

普華劫中有千八百佛出世，同名離妄。

**Phổ-hoa Kiếp trung hữu thiên bát bách Phật xuất thế, đồng danh Ly Vọng.**

**Trong Kiếp Phổ Hoa có 1.800 Phật xuất hiện ở Đòi, cùng tên hiệu Ly Vọng.**

復有劫中千三百佛出世，同名梵聲。

**Phục hữu Kiếp trung thiên tam bách Phật xuất thế, đồng danh Phạm Thanh.**

**Trong Kiếp lại có 1.300 Phật xuất hiện ở Đòi, cùng tên hiệu Phạm Thanh.**

復有劫中三十億佛出世，同名釋迦牟尼。

**Phục-hữu Kiếp trung tam thập ức Phật xuất thế, đồng danh Thích Ca Mâu Ni.**

**Trong Kiếp lại có 30 triệu Phật xuất hiện ở Đòi, cùng tên hiệu Thích Ca Mâu Ni.**

復有劫中八千同名然燈佛出世。

**Phục hữu Kiếp trung bát thiên đồng danh Nhiên Đăng Phật xuất thế.**

**Trong Kiếp lại có 8 nghìn cùng tên hiệu Nhiên Đăng Phật xuất hiện ở Đòi.**

復有劫中六十千同名歡喜佛出世。

**Phục hữu Kiếp trung lục thập thiên đồng danh Hoan Hỷ Phật xuất thế.**

**Trong Kiếp lại có 6 nghìn cùng tên hiệu Hoan Hỷ Phật xuất hiện ở Đòi.**

復有劫中三億佛出世，同名弗沙。

Phục hữu Kiếp trung tam ức Phật xuất thế, đồng danh Phát Sa.

**Trong Kiếp lại có 3 triệu Phật xuất hiện ở Đời, cùng tên hiệu Phát Sa.**

復有劫中八十千佛出世，同名莎羅自在王。

Phục hữu Kiếp trung bát thập thiên Phật xuất thế, đồng danh Bà La Tự Tại Vương.

**Trong Kiếp lại có 80 nghìn Phật xuất hiện ở Đời, cùng tên hiệu Bà La Tự Tại Vương.**

復有劫中三百佛出世，同名波頭摩勝。

Phục hữu Kiếp trung tam bách Phật xuất thế, đồng danh Ba Đầu Ma Thắng.

**Trong Kiếp lại có 300 Phật xuất hiện ở Đời, cùng tên hiệu Ba Đầu Ma Thắng.**

復有劫中五百佛出世，同名波多婆。

Phục hữu Kiếp trung ngũ bách Phật xuất thế, đồng danh Ba Đa Bà.

**Trong Kiếp lại có 500 Phật xuất hiện ở Đời, cùng tên hiệu Ba Đa Bà.**

復有劫中千佛出世，同名閻浮檀。

Phục hữu Kiếp trung thiên Phật xuất thế, đồng danh Diêm Phù Đà.

**Trong Kiếp lại có nghìn Phật xuất hiện ở Đời, cùng tên hiệu Diêm Phù Đà.**

復有劫中千二百千萬佛出世，同名見一切義。

Phục hữu Kiếp trung thiên nhị bách thiên vạn Phật xuất thế, đồng danh Kiến Nhất Thiết Nghĩa.

**Trong Kiếp lại có 1.200 nghìn vạn Phật xuất hiện ở Đời, cùng tên hiệu Kiến Nhất Thiết Nghĩa.**

復有劫中千佛出世，同名俱隣。

Phục hữu Kiếp trung thiên Phật xuất thế, đồng danh Câu Lân.

**Trong Kiếp lại có nghìn Phật xuất hiện ở Đời, cùng tên hiệu Câu Lân.**

復有劫中九千佛出世，同名迦葉。

Phục hữu Kiếp trung cửu thiên Phật xuất thế, đồng danh Ca Diệp.

**Trong Kiếp lại có 9 nghìn Phật xuất hiện ở Đời, cùng tên hiệu Ca Diệp.**

復有劫中十八佛出世，同名因陀羅幢。

Phục hữu Kiếp trung thập bát Phật xuất thế, đồng danh Nhân Đà La Tràng.

**Trong Kiếp lại có 18 Phật xuất hiện ở Đời, cùng tên hiệu Nhân Đà La Tràng.**

復有劫中十五佛出世，同名日佛。

Phục hữu Kiếp trung thập ngũ Phật xuất thế, đồng danh Nhật Phật.

**Trong Kiếp lại có 50 Phật xuất hiện ở Đời, cùng tên hiệu Nhật Phật.**

復有劫中六十億佛出世，同名大莊嚴。

Phục hữu Kiếp trung lục thập ức Phật xuất thế, đồng danh Đại Trang Nghiêm.

**Trong Kiếp lại có 80 triệu Phật xuất hiện ở Đời, cùng tên hiệu Đại Trang Nghiêm.**

復有劫中六十佛出世，同名因陀幢。

Phục hữu Kiếp trung lục thập Phật xuất thế, đồng danh Nhân Đà Tràng.

**Trong Kiếp lại có 60 Phật xuất hiện ở Đời, cùng tên hiệu Nhân Đà Tràng.**

復有劫中五百佛出世，同名日佛。

Phục hữu Kiếp trung ngũ bách Phật xuất thế, đồng danh Nhật Phật.

**Trong Kiếp lại có 500 Phật xuất hiện ở Đời, cùng tên hiệu Nhật Phật.**

復有劫中六十億佛出世，同名大莊嚴。

Phục hữu Kiếp trung lục thập ức Phật xuất thế, đồng danh Đại Trang Nghiêm.

**Trong Kiếp lại có 60 triệu Phật xuất hiện ở Đời, cùng tên hiệu Đại Trang Nghiêm.**

復有劫中六十二百佛出世，同名寂行。

Phục hữu Kiếp trung lục thập nhị bách Phật xuất thế, đồng danh Tịch Hạnh.

**Trong Kiếp lại có 6 nghìn 2 trăm Phật xuất hiện ở Đời, cùng tên hiệu Tịch Hạnh.**

復有劫中六十億佛出世，同名莎羅自在王。

Phục hữu Kiếp trung lục thập ức Phật xuất thế, đồng danh Bà La Tụ Tại Vương.

**Trong Kiếp lại có 60 triệu Phật xuất hiện ở Đời, cùng tên hiệu Bà La Tụ Tại Vương.**

復有劫中八千佛出世，同名堅精進。

Phục hữu Kiếp trung bát thiên Phật xuất thế, đồng danh Kiên Tinh Tiến.

**Trong Kiếp lại có 8 nghìn Phật xuất hiện ở Đời, cùng tên hiệu Kiên Tinh Tiến.**

復有劫中百億佛出世，同名決定光明。

Phục hữu Kiếp trung bách ức Phật xuất thế, đồng danh Quyết Định Quang Minh.

**Trong Kiếp lại có 100 triệu Phật xuất hiện ở Đời, cùng tên hiệu Quyết Định Quang Minh.**

復有劫中八十億佛出世，同名實法決定。

Phục hữu Kiếp trung bát thập ức Phật xuất thế, đồng danh Thực Pháp Quyết Định.

**Trong Kiếp lại có 80 triệu Phật xuất hiện ở Đời, cùng tên hiệu Thực Pháp Quyết Định.**

復有劫中六十二億佛出世，同名毘留羅。

Phục hữu Kiếp trung lục thập nhị ức Phật xuất thế, đồng danh Tì Lư La.

**Trong Kiếp lại có 62 triệu Phật xuất hiện ở Đời, cùng tên hiệu Tì Lư La.**

復有劫中六十千佛出世，同名妙波頭摩佛。

Phục hữu Kiếp trung lục thập thiên Phật xuất thế, đồng danh Diệu Ba Đầu Ma Phật.

**Trong Kiếp lại có 60 nghìn Phật xuất hiện ở Đời, cùng tên hiệu Diệu Ba Đầu Ma Phật.**

復有劫中四十千佛出世，同名願莊嚴。

Phục hữu Kiếp trung tứ thập thiên Phật xuất thế, đồng danh Nguyên Trang Nghiêm.

**Trong Kiếp lại có 40 nghìn Phật xuất hiện ở Đời, cùng tên hiệu Nguyên Trang Nghiêm.**

復有劫中五百佛出世，同名華勝王。

Phục hữu Kiếp trung ngũ bách Phật xuất thế, đồng danh Hoa Thắng Vương.

**Trong Kiếp lại có 500 Phật xuất hiện ở Đời, cùng tên hiệu Hoa Thắng Vương.**

復有劫中四十億那由他佛出世，同名妙聲

Phục hữu Kiếp trung tứ thập ức Na-do-tha Phật xuất thế, đồng danh Diệu Thanh.

**Trong Kiếp lại có 40 triệu Na do tha Phật xuất hiện ở Đời, cùng tên hiệu Diệu Thanh.**

復有劫中千佛出世，同名功德蓋安隱自在王。

Phục hữu Kiếp trung thiên Phật xuất thế, đồng danh Công Đức Cái An Ẩn Tự Tại Vương.  
**Trong Kiếp lại có nghìn Phật xuất hiện ở Đồi, cùng tên hiệu Công Đức Cái An Ẩn Tự Tại Vương.**

復有劫中六十千佛出世，同名堅修柔濡。

Phục hữu Kiếp trung lục thập thiên Phật xuất thế, đồng danh Kiên Tu Nhu Nhuyễn.  
**Trong Kiếp lại có 60 nghìn Phật xuất hiện ở Đồi, cùng tên hiệu Kiên Tu Nhu Nhuyễn.**

復有劫中十佛國土微塵數百千萬不可說不可說佛出世，同名普賢。

Phục hữu Kiếp trung thập Phật quốc thổ vi trần số bách thiên vạn bất khả thuyết bất khả thuyết Phật xuất thế, đồng danh Phổ Hiền.

**Trong Kiếp lại có 10 Đất Phật nhiều như bụi trần trăm nghìn vạn không thể nói không thể nói Phật xuất hiện ở Đồi, cùng tên hiệu Phổ Hiền.**

復有劫中七千佛出世，同名法莊嚴王。

Phục hữu Kiếp trung thất thiên Phật xuất thế, đồng danh Pháp Trang Nghiêm Vương.

**Trong Kiếp lại có 7 nghìn Phật xuất hiện ở Đồi, cùng tên hiệu Pháp Trang Nghiêm Vương.**

比丘！舉要言之未來諸佛無量無邊不可說不可說不可窮盡。

Ti-kheo ! Cử yếu ngôn chi Vị-lai chư Phật vô lượng vô biên bất khả thuyết bất khả thuyết bất khả cùng tận.

**Ti Kheo ! Nói một vài chủ yếu, thời Tương lai các Phật vô lượng vô biên không thể nói, không thể nói, không thể tới tận cùng.**

比丘！汝等應當一心歸命如是等諸佛。

Ti-kheo ! Nhữ đẳng ứng đương nhất tâm quy mệnh như thị đẳng chư Phật.

**Ti Kheo ! Các Ngài cần phải nhất tâm trở về đi theo các Phật như thế.**

爾時舍利弗從座而起。偏袒右肩右膝着地。

Nhĩ thời Xá-lợi-phất tòng tòa nhi khởi. Thiên đản hữu kiên hữu tất khán địa.

**Khi đó Xá lợi Phất từ chỗ ngồi đứng dậy. Vai phải áo lệch tất phải trùm đất.**

胡跪合掌白佛言。世尊！幾佛現在？

Hồ quy hợp chưởng bạch Phật ngôn : Thế Tôn ! Kỳ Phật Hiện-tại ?

**Quý lâu chấp tay bạch Phật nói rằng : Thế Tôn ! Có bao nhiêu Phật Hiện-tại ?**

佛告舍利弗。汝見我現在身也。舍利弗言。

Phật cáo Xá-lợi-phất ! Nhữ kiến Ngã Hiện-tại thân dã. Xá-lợi-phất ngôn :

**Phật bảo Xá Lợi Phất ! Ngài nay cũng nhìn thấy thân hiện nay của Ta. Xá Lợi Phất nói rằng :**

如是世尊。我今實見佛身。復告舍利弗！

Như thị Thế Tôn. Ngã kim thực kiến Phật thân. Phục cáo Xá-lợi-phất !

**Đúng thế Thế Tôn ! Con nay thực nhìn thấy thân của Phật. Lại Bảo Xá Lợi Phất !**

我今見十方無量無邊不可說不可說世界。

Ngã kim kiến thập phương vô lượng vô biên bất khả thuyết bất khả thuyết Thế-giới.

**Ta nay nhìn thấy 10 phương vô lượng vô biên không thể nói không thể nói Thế giới.**

同我名釋迦牟尼佛在世者。如汝見我無異。如是同名然燈佛。

Đồng Ngã danh Thích Ca Mâu Ni Phật tại thế giả. Như Nhữ kiến Ngã vô dị. Như thị đồng danh Nhiên Đăng Phật.

Cùng tên hiệu của Ta Thích Ca Mâu Ni Phật tại thế. Như Ngài nhìn thấy Ta không có khác. Như thế cùng tên hiệu Nhiên Đăng Phật.

同名毘婆尸佛。同名尸棄佛。同名毘舍浮佛。

Đồng danh Tì Bà Thi Phật. Đồng danh Thi Khí Phật. Đồng danh Tì Xá Phù Phật.

Cùng tên hiệu Tì Bà Thi Phật. Cùng tên hiệu Thi Khí Phật. Cùng tên hiệu Tì Xá Phù Phật.

同名拘留孫佛。同名拘那含佛。同名迦葉佛。

Đồng danh Câu Lưu Tôn Phật. Đồng danh Câu Na Hàm Phật. Đồng danh Ca Diệp Phật.

Cùng tên hiệu Câu Lưu Tôn Phật. Cùng tên hiệu Câu Na Hàm Phật. Cùng tên hiệu Ca Diệp Phật.

舍利弗！舉要言之我若一劫若百千萬億那由他劫。

Xá-lợi-phát ! Cử yếu ngôn chi Ngã nhược nhất Kiếp nhược bách thiên vạn ức Na-do-tha Kiếp.

Xá Lợi Phát ! Nói một vài chủ yếu, Ta nếu ở một Kiếp hoặc trăm nghìn vạn triệu rất nhiều Kiếp. 說同名諸佛不可窮盡。何況異名佛。

Thuyết đồng danh chư Phật bất khả cùng tận. Hà hướng dị danh Phật.

Nói cùng tên hiệu của Phật không thể cùng tận. Hướng chi Phật tên hiệu khác.

此如是等諸佛，皆是文殊師利。

Thử như thị đẳng chư Phật, giai thị Văn-thù-sư-lợi.

Như thế này cũng là các Phật, đều là Văn Thù Sư Lợi.

初教發阿耨多羅三藐三菩提心。舍利弗！

Sơ giáo phát A-nậu đa-la tam-miệu tam Bồ-Đề tâm. Xá-lợi-phát !

Đầu tiên dạy phát tâm A-nậu đa-la tam-miệu tam Bồ Đề. Xá Lợi Phát !

汝等應當一心歸命如是等佛。舍利弗！

Nhữ đẳng ứng đương nhất tâm quy mệnh như thị đẳng Phật. Xá-lợi-phát !

Các Ngài cần phải nhất tâm trở về đi theo các Phật như thế. Xá Lợi Phát !

現在劫五百同名智幢佛。復有劫五百同名法幢佛。

Hiện-tại Kiếp ngũ bách đồng danh Trí Tràng Phật. Phục hữu Kiếp ngũ bách đồng danh Pháp Tràng Phật.

Kiếp Hiện tại 500 cùng tên hiệu Trí Tràng Phật. Kiếp lại có 500 cùng tên hiệu Pháp Tràng Phật.

復有劫六十二同名然炬佛。復有劫六十二同名尸棄佛。

Phục hữu Kiếp lục thập nhị đồng danh Nhiên Cự Phật. Phục hữu Kiếp lục thập nhị đồng danh Thi Khí Phật.

Kiếp lại có 62 cùng tên hiệu Nhiên Cự Phật. Kiếp lại có 62 cùng tên hiệu Thi Khí Phật.

復有劫千同名然火單荼自在王聲佛。

Phục hữu Kiếp thiên đồng danh Nhiên Hỏa Đan Đồ Tự Tại Vương Thanh Phật.

Kiếp lại có nghìn cùng tên hiệu Nhiên Hỏa Đan Đồ Tự Tại Vương Thanh Phật.

復有劫二千不同名。或名智勝佛。或名然燈王佛。

Phục hữu Kiếp nhị thiên bất đồng danh. Hoặc danh Trí Thắng Phật. Hoặc danh Nhiên Đăng Vương Phật.

Kiếp lại có 2 nghìn cùng tên hiệu. Hoặc tên hiệu là Trí Thắng Phật. Hoặc tên hiệu là Nhiên Đăng Vương Phật.

或名法勝佛。或有名梵勝佛。舍利弗！

Hoặc danh Pháp Thắng Phật. Hoặc hữu danh Phạm Thắng Phật. Xá-lợi-phất !

Hoặc tên hiệu là Pháp Thắng Phật. Hoặc có tên hiệu là Phạm Thắng Phật. Xá Lợi Phất !

汝等應當一心歸命如是等諸佛。舍利弗。

Nhữ đấng ứng đương nhất tâm quy mệnh như thị đấng chư Phật. Xá-lợi-phất !

Các Ngài cần phải nhất tâm trở về đi theo các Phật như thế. Xá Lợi Phất !

復有佛名妙聲分聲佛。舍利弗。彼妙聲分聲佛。

Phục hữu Phật danh Diệu Thanh Phần Thanh Phật. Xá-lợi-phất ! Bỉ Diệu Thanh Phần Thanh Phật.

Lại có tên hiệu Phật là Diệu Thanh Phần Thanh Phật. Xá Lợi Phất ! Diệu Thanh Phần Thanh Phật đó.

壽命滿足六十百歲。過彼東方名智自在兩足尊。

Thọ mệnh mãn túc lục thập bách tuế. Quá bỉ Đông phương danh Trí Tự Tại lưỡng túc tôn.

Thọ mệnh đầy đủ 6 nghìn tuổi. Qua thời Phật đó ở phương Đông, tên hiệu Trí Tự Tại đủ 2 Tôn quý.

彼智自在如來壽命滿足十二千歲。

Bỉ Trí Tự Tại Như Lai thọ mệnh mãn túc thập nhị thiên tuế.

Trí Tự Tại Như Lai đó thọ mệnh đầy đủ 20 nghìn tuổi.

過彼智自在世尊。復有佛名威德自在兩足尊。

Quá bỉ Trí Tự Tại Thế Tôn. Phục hữu Phật danh Uy Đức Tự Tại lưỡng túc tôn.

Qua thời Trí Tự Tại Thế Tôn. Lại có Phật tên hiệu là Uy Đức Tự Tại đủ 2 Tôn quý.

彼威德自在佛壽命滿足七十六千歲。

Bỉ Uy Đức Tự Tại Phật thọ mệnh mãn túc thất thập lục thiên tuế.

Uy Đức Tự Tại Phật đó thọ mệnh đầy đủ 76 nghìn tuổi.

過彼威德自在世尊。復有佛名摩醯首羅。

Quá bỉ Uy Đức Tự Tại Thế Tôn. Phục hữu Phật danh Ma Ê Thủ La.

Qua thời Uy Đức Tự Tại Thế Tôn đó. Lại có Phật tên hiệu là Ma Ê Thủ La.

彼摩醯首羅佛壽命滿足一億歲。過彼摩醯首羅佛。

Bỉ Ma Ê Thủ La Phật thọ mệnh mãn túc nhất ức tuế. Quá bỉ Ma Ê Thủ La Phật.

Ma Ê Thủ La Phật đó thọ mệnh đầy đủ 1 triệu tuổi. Qua thời Ma Ê Thủ La Phật đó.

復有佛名梵聲。彼梵聲佛壽命滿足十億歲。

Phục hữu Phật danh Phạm Thanh. Bỉ Phạm Thanh Phật thọ mệnh mãn túc thập ức tuế.

Lại có Phật tên hiệu là Phạm Thanh. Phạm Thanh Phật thọ mệnh đầy đủ 10 triệu tuổi.

過彼梵聲世尊。復有佛名大眾自在。

Quá Phạm Thanh Thế Tôn. Phục hữu Phật danh Đại Chúng Tự Tại.

Qua thời Phạm Thanh Thế Tôn. Lại có Phật tên hiệu là Đại Chúng Tự Tại.

彼大眾自在佛壽命滿足六十千歲。過彼大眾自在世尊。

Bỉ Đại Chúng Tự Tại Phật thọ mệnh mãn túc lục thập thiên tuế. Quá Đại Chúng Tự Tại Thế Tôn.

Đại Chúng Tự Tại Phật đó thọ mệnh đầy đủ 60 nghìn tuổi. Qua thời Đại Chúng Tự Tại Thế Tôn.

復有佛名聲自在。彼聲自在佛壽命滿足一億歲。

Phục hữu Phật danh Thanh Tự Tại. Bỉ Thanh Tự Tại Phật thọ mệnh mãn túc nhất ức tuế.

Lại có Phật tên hiệu là Thanh Tự Tại. Thanh Tự Tại Phật đó thọ mệnh đầy đủ 1 triệu tuổi.

過彼聲自在世尊。復有佛名勝聲。

Quá bỉ Thanh Tự Tại Thế Tôn. Phục hữu Phật danh Thắng Thanh.

Qua thời Thanh Tự Tại Thế Tôn. Lại có Phật tên hiệu là Thắng Thanh.

彼勝聲佛壽命滿足百億歲。

Bỉ Thắng Thanh Phật thọ mệnh mãn túc bách ức tuế.

Thắng Thanh Phật đó thọ mệnh đầy đủ 100 triệu tuổi.

過彼勝聲世尊有佛名月面。彼月面佛壽命滿足一日一夜。

Quá bỉ Thắng Thanh Thế Tôn, hữu Phật danh Nguyệt Diện. Bỉ Nguyệt Diện Phật thọ mệnh mãn túc nhất nhật nhất dạ.

Qua thời Thắng Thanh Thế Tôn, có Phật tên hiệu là Nguyệt Diện. Nguyệt Diện Phật đó thọ mệnh đầy đủ 1 ngày 1 đêm.

過彼月面世尊。復有佛名日面。

Quá bỉ Nguyệt Diện Thế Tôn. Phục hữu Phật danh Nhật Diện.

Qua thời Nguyệt Diện Thế Tôn. Lại có Phật tên hiệu là Nhật Diện.

彼日面佛壽命滿足千八百歲。過彼日面世尊。

Bỉ Nhật Diện Phật thọ mệnh mãn túc thiên bát bách tuế. Quá bỉ Nhật Diện Thế Tôn.

Nhật Diện Phật đó thọ mệnh đầy đủ 1.800 tuổi. Qua thời Nhật Diện Thế Tôn đó.

復有佛名梵面。彼梵面佛壽命滿足二十三千歲。

Phục hữu Phật danh Phạm Diện. Bỉ Phạm Diện Phật thọ mệnh mãn túc nhị thập tam thiên tuế.

Lại có Phật tên hiệu là Phạm Diện. Phạm Diện Phật đó thọ mệnh đầy đủ 23 nghìn tuổi.

過彼梵面世尊。復有佛名梵阿莎婆。

Quá bỉ Phạm Diện Thế Tôn. Phục hữu Phật danh Phạm A Sa Bà.

Qua thời Phạm Diện Thế Tôn đó. Lại có Phật tên hiệu là Phạm A Sa Bà.

彼梵阿莎婆佛壽命滿足千八百歲。舍利弗。

Bỉ Phạm A Sa Bà Phật thọ mệnh mãn túc thiên bát bách tuế. Xá-lợi-phất !

Phạm A Sa Bà Phật đó thọ mệnh đầy đủ 1.800 tuổi. Xá Lợi Phất !

汝等應當一心歸命如是等諸佛。舍利弗。

Nhữ đẳng ứng đương nhất tâm quy mệnh như thị đẳng chư Phật. Xá-lợi-phất !

Các Ngài cần phải nhất tâm trở về đi theo các Phật như thế. Xá Lợi Phất !

復過一劫中二百佛出世。我說彼佛名。汝當歸命。

Phục quá nhất Kiếp trung nhị bách Phật xuất thế. Ngã thuyết bỉ Phật danh. Nhữ đương quy mệnh.

Lại trải qua trong 1 Kiếp có 200 Phật xuất hiện ở Đời. Ta nói tên hiệu Phật đó. Ngài cần trở về đi theo.

南無不可嫌身佛 南無稱名佛 南無威德佛

Nam-mô Bất Khả Hiềm Thân Phật. Nam-mô Xưng Danh Phật. Nam-mô Uy Đức Phật.

南無稱吼佛 南無稱上佛 南無聲清淨佛

Nam-mô Xưng Hống Phật. Nam-mô Xưng Thượng Phật. Nam-mô Thanh Thanh Tịnh Phật.

南無智勝佛 南無智解佛 南無黠慧佛

Nam-mô Trí Thắng Phật. Nam-mô Trí Giải Phật. Nam-mô Hiệt Tuệ Phật.

南無智通佛 南無智成就佛 南無智供養佛

Nam-mô Trí Thông Phật. Nam-mô Trí Thành Tựu Phật. Nam-mô Trí Cúng Dưỡng Phật.

南無智妙佛 南無智炎佛 南無智勇猛佛

Nam-mô Trí Diệu Phật. Nam-mô Trí Viêm Phật. Nam-mô Trí Dũng Mãnh Phật.

南無淨上佛 南無梵天佛 南無善梵天佛

Nam-mô Tịnh Thượng Phật. Nam-mô Phạm Thiên Phật. Nam-mô Thiện Phạm Thiên Phật.

南無淨婆藪佛 南無妙梵聲佛 南無梵自在佛

Nam-mô Tịnh Bà Tẩu Phật. Nam-mô Diệu Phạm Thanh Phật. Nam-mô Phạm Tự Tại Phật.

南無梵天自在佛 南無因那陀佛 南無梵吼佛

Nam-mô Phạm Thiên Tự Tại Phật. Nam-mô Nhân Na Đà Phật. Nam-mô Phạm Hống Phật.

南無梵德佛 南無威德力佛 南無威德自在佛

Nam-mô Phạm Đức Phật. Nam-mô Uy Đức Lực Phật. Nam-mô Uy Đức Tự Tại Phật.

南無善威德佛 南無威德絕倫無能制伏佛

Nam-mô Thiện Uy Đức Phật. Nam-mô Uy Đức Tuyệt Luân Vô Năng Chế Phục Phật.

南無威德起佛 南無善決定威德佛 南無威德天佛

Nam-mô Uy Đức Khởi Phật. Nam-mô Thiện Quyết Định Uy Đức Phật. Nam-mô Uy Đức Thiên Phật

南無威德勝佛 南無驚怖佛 南無驚怖意佛

Nam-mô Uy Đức Thắng Phật. Nam-mô Kinh Bố Phật. Nam-mô Kinh Bố Ý Phật.

南無驚怖慧佛 南無驚怖眾生佛 南無驚怖面佛

Nam-mô Kinh Bố Tuệ Phật. Nam-mô Kinh Bố Chúng Sinh Phật. Nam-mô Kinh Bố Diện Phật.

南無驚怖起佛 南無威德決定畢竟佛 南無威德天佛

Nam-mô Kinh Bố Khởi Phật. Nam-mô Uy Đức Quyết Định Tắt Cánh Phật. Nam-mô Uy Đức Thiên Phật.

南無驚怖實佛 南無見驚怖佛 南無善眼佛



Nam-mô Kinh Bồ Thục Phật. Nam-mô Kiến Kinh Bồ Phật. Nam-mô Thiện Nhân Phật.

南無月勝佛 南無深聲佛 南無無邊聲佛

Nam-mô Nguyệt Thắng Phật. Nam-mô Tâm Thanh Phật. Nam-mô Vô Biên Thanh Phật.

南無淨聲佛 南無清淨聲佛 南無無量聲佛

Nam-mô Tịnh Thanh Phật. Nam-mô Thanh Tịnh Thanh Phật. Nam-mô Vô Lượng Thanh Phật.

南無放聲佛 南無降伏魔力聲佛 南無住持聲佛

Nam-mô Phóng Thanh Phật. Nam-mô Hàng Phục Ma Lực Thanh Phật. Nam-mô Trụ Trì Thanh Phật.

南無善目佛 南無清淨面佛 南無善照佛

Nam-mô Thiện Mục Phật. Nam-mô Thanh Tịnh Diện Phật. Nam-mô Thiện Chiêu Phật.

南無無邊眼佛 南無普眼佛 南無稱眼佛

Nam-mô Vô Biên Nhân Phật. Nam-mô Phổ Nhân Phật. Nam-mô Xưng Nhân Phật.

南無眼莊嚴佛 南無不可嫌眼佛

Nam-mô Nhân Trang Nghiêm Phật. Nam-mô Bất Khả Hiềm Nhân Phật.

南無調柔佛 南無調伏身心佛 南無身心柔軟佛

Nam-mô Điều Nhu Phật. Nam-mô Điều Phục Thân Tâm Phật. Nam-mô Thân Tâm Nhu Nhuyễn Phật.

南無調眼佛 南無善調心佛 南無善寂根佛

Nam-mô Điều Nhân Phật. Nam-mô Thiện Điều Tâm Phật. Nam-mô Thiện Tịch Căn Phật.

南無善寂意佛 南無善寂妙佛 南無善寂行佛

Nam-mô Thiện Tịch Ý Phật. Nam-mô Thiện Tịch Diệu Phật. Nam-mô Thiện Tịch Hành Phật.

南無善寂去佛 南無善寂彼岸佛 南無善寂勇猛佛

Nam-mô Thiện Tịch Khứ Phật. Nam-mô Thiện Tịch Bỉ Ngạn Phật. Nam-mô Thiện Tịch Dũng Mãnh Phật.

南無善寂住勝佛 南無善寂淨心佛 南無眾上首自在王佛

Nam-mô Thiện Tịch Trụ Thắng Phật. Nam-mô Thiện Tịch Tịnh Tâm Phật. Nam-mô Chúng Thượng Thủ Tự Tại Vương Phật.

南無有眾佛 南無眾自在佛 南無勝眾佛

Nam-mô Hữu Chúng Phật. Nam-mô Chúng Tự Tại Phật. Nam-mô Thắng Chúng Phật.

南無清淨智佛 南無大眾自在佛 南無眾勇猛佛

Nam-mô Thanh Tịnh Trí Phật. Nam-mô Đại Chúng Tự Tại Phật. Nam-mô Chúng Dũng Mãnh Phật.

南無放妙香佛 南無法力佛 南無法雞兜佛

Nam-mô Phóng Diệu Hương Phật. Nam-mô Pháp Lực Phật. Nam-mô Pháp Kê Đầu Phật.

南無法行佛 南無法寶佛 南無法力佛

Nam-mô Pháp Hành Phật. Nam-mô Pháp Bảo Phật. Nam-mô Pháp Lực Phật.

南無法王佛 南無善法佛 南無法勇猛佛

Nam-mô Pháp Vương Phật. Nam-mô Thiện Pháp Phật. Nam-mô Pháp Dũng Mãnh Phật.

南無法樂決定佛 南無實法決定一劫中八十億同名決定佛。

Nam-mô Pháp Lạc Quyết Định Phật. Nam-mô Thực Pháp Quyết Định Nhất Kiếp Trung Bát Thập Úc Đồng Danh Quyết Định Phật.

第二劫中八十億亦同名決定佛。過決定佛名勝成就佛。

Đệ Nhị Kiếp Trung Bát Thập Úc Diệc Đồng Danh Quyết Định Phật. Quá Quyết Định Phật Danh Thắng Thành Tự Phật.

亦應一心敬禮。

Diệc ưng nhất tâm Kính lễ.

**Cũng cần nhất tâm kính lễ.**

南無安隱佛 南無拘隣佛 南無善歡喜佛

Nam-mô An Ẩn Phật. Nam-mô Câu Lân Phật. Nam-mô Thiện Hoan Hi Phật.

南無善眼佛 南無頭陀羅吒佛 南無毘留博叉佛

Nam-mô Thiện Nhãn Phật. Nam-mô Đầu Đà La Tra Phật. Nam-mô Tì Lưu Bác Xoa Phật.

南無善眼佛 南無妙眼佛 南無善見佛

Nam-mô Thiện Nhãn Phật. Nam-mô Diệu Nhãn Phật. Nam-mô Thiện Kiến Phật.

南無善解佛 南無釋迦牟尼佛 南無妙去佛

Nam-mô Thiện Giải Phật. Nam-mô Thích Ca Mâu Ni Phật. Nam-mô Diệu Khứ Phật.

南無大勝佛 南無栴檀佛 南無善度佛

Nam-mô Đại Thắng Phật. Nam-mô Chiên Đàn Phật. Nam-mô Thiện Độ Phật.

南無滅惡佛 南無大功德佛 南無摩梨支佛

Nam-mô Diệt Ác Phật. Nam-mô Đại Công Đức Phật. Nam-mô Ma Lê Chi Phật.

南無光明佛 南無滿月佛 南無淨名佛

Nam-mô Quang Minh Phật. Nam-mô Mãn Nguyệt Phật. Nam-mô Tịnh Danh Phật

南無淨德佛 南無淨住佛 南無喜勝佛

Nam-mô Tịnh Đức Phật. Nam-mô Tịnh Trụ Phật. Nam-mô Hỷ Thắng Phật.

南無月幢佛 南無寶起佛 南無無畏佛

Nam-mô Nguyệt Tràng Phật. Nam-mô Bảo Khởi Phật. Nam-mô Vô Úy Phật.

南無然燈佛 南無法妙佛 南無高髻佛

Nam-mô Nhiên Đăng Phật. Nam-mô Pháp Diệu Phật. Nam-mô Cao Kế Phật.

南無稱妙佛 南無次勝妙釋迦牟尼佛 南無吉沙佛

Nam-mô Xưng Diệu Phật. Nam-mô Thứ Thắng Diệu Thích Ca Mâu Ni Phật. Nam-mô Cát Sa Phật.

南無弗沙佛 南無毘婆尸佛 南無尸棄佛 南無毘舍浮佛

Nam-mô Phất Sa Phật. Nam-mô Tì Bà Thi Phật. Nam-mô Thi Khí Phật. Nam-mô Tì Xá Phù Phật.

南無拘留孫佛 南無拘那含牟尼佛 南無迦葉佛

Nam-mô Câu Lưu Tôn Phật. Nam-mô Câu Na Hàm Mâu Ni Phật. Nam-mô Ca Diệp Phật.  
佛復告舍利弗！

Phật phục cáo Xá-lợi-Phất！

Phật lại bảo Xá Lợi Phất！

現在東方可樂世界中名阿閼佛。汝等應當一心敬禮。

Hiện-tại Đông phương Khả Lạc Thế-giới Trung Danh A Súc Phật. Nhữ đẳng ứng đương nhất tâm kính lễ.

Hiện tại ở phương Đông Khả Lạc Thế giới tên hiệu A Súc Phật. Các Ngài cần phải nhất tâm kính lễ.

南無日藏佛 南無龍王自在王佛 南無日作佛

Nam-mô Nhật Tạng Phật. Nam-mô Long Vương Tự Tại Vương Phật. Nam-mô Nhật Tác Phật.  
南無龍歡喜佛 南無自在佛 南無稱光明佛

Nam-mô Long Hoan Hi Phật. Nam-mô Tự Tại Phật. Nam-mô Xung Quang Minh Phật.  
南無山城佛 南無普妙佛 南無普寶佛

Nam-mô Sơn Thành Phật. Nam-mô Phổ Diệu Phật. Nam-mô Phổ Bảo Phật.  
南無稱自在王佛 南無行法行稱佛 南無初智慧佛

Nam-mô Xung Tự Tại Vương Phật. Nam-mô Hành Pháp Hạnh Xung Phật. Nam-mô Sơ Trí Tuệ Phật.

南無智山佛 南無日光明佛 南無生勝佛

Nam-mô Trí Sơn Phật. Nam-mô Nhật Quang Minh Phật. Nam-mô Sinh Thắng Phật.  
南無彌留藏佛 南無智海佛 南無大精進佛

Nam-mô Di Lưu Tạng Phật. Nam-mô Trí Hải Phật. Nam-mô Đại Tinh Tiến Phật.  
南無高山勝佛 南無功德藏佛 南無智法界佛

Nam-mô Cao Sơn Thắng Phật. Nam-mô Công Đức Tạng Phật. Nam-mô Trí Pháp Giới Phật.  
南無無畏自在佛 南無大精進成就佛 南無智成就佛

Nam-mô Vô Úy Tự Tại Phật. Nam-mô Đại Tinh Tiến Thành Tựu Phật. Nam-mô Trí Thành Tựu Phật.

南無無礙王佛 南無地力精進佛 南無持行佛

Nam-mô Vô Ngại Vương Phật. Nam-mô Địa Lực Tinh Tiến Phật. Nam-mô Trì Hạnh Phật.  
南無力王佛 南無善見佛 南無法光明王佛

Nam-mô Lực Vương Phật. Nam-mô Thiện Kiến Phật. Nam-mô Pháp Quang Minh Vương Phật.  
南無降伏魔佛 南無不斷炎佛 南無功德山佛

Nam-mô Hàng Phục Ma Phật. Nam-mô Bất Đoạn Viêm Phật. Nam-mô Công Đức Sơn Phật.  
南無智齊佛 南無無障力王佛 南無善思惟佛

Nam-mô Trí Tề Phật. Nam-mô Vô Chướng Lực Vương Phật. Nam-mô Thiện Tư Duyệt Phật.  
南無師子歡喜佛 南無戒光明佛 南無快勝王佛

Nam-mô Sư Tử Hoan Hi Phật. Nam-mô Giới Quang Minh Phật. Nam-mô Khoái Thắng Vương Phật.

南無無盡智藏佛 南無寶面勝佛 南無智波婆佛

Nam-mô Vô Tận Trí Tạng Phật. Nam-mô Bảo Diện Thắng Phật. Nam-mô Trí Ba Bà Phật.

南無決定稱佛 南無無邊觀王佛 南無法華兩佛

Nam-mô Quyết Định Xung Phật. Nam-mô Vô Biên Quan Vương Phật. Nam-mô Pháp Hoa Vũ Phật.

南無作光明佛 南無高山王佛 南無成就法輪王佛

Nam-mô Tác Quang Minh Phật. Nam-mô Cao Sơn Vương Phật. Nam-mô Thành Tụ Pháp Luân Vương Phật.

南無無垢眼佛 南無大名聲德佛 南無無礙智力王佛

Nam-mô Vô Cấu Nhãn Phật. Nam-mô Đại Danh Thanh Đức Phật. Nam-mô Vô Ngại Trí Lực Vương Phật

南無無礙安隱佛 南無寂門佛 南無福德力精進佛

Nam-mô Vô Ngại An Ẩn Phật. Nam-mô Tịch Môn Phật. Nam-mô Phúc Đức Lực Tinh Tiến Phật.

南無智衣王佛 南無法自在王佛 南無無妨安隱佛

Nam-mô Trí Y Vương Phật. Nam-mô Pháp Tự Tại Vương Phật. Nam-mô Vô Phương An Ẩn Phật.

南無智成就佛 南無大力彌留藏佛 南無觀功德精進佛

Nam-mô Trí Thành Tự Phật. Nam-mô Đại Lực Di Lưu Tạng Phật. Nam-mô Quan Công Đức Tinh Tiến Phật.

南無得無障不迷佛 南無香光明佛 南無功德聚集王佛

Nam-mô Đắc Vô Chướng Bất Mê Phật. Nam-mô Hương Quang Minh Phật. Nam-mô Công Đức Tự Tập Vương Phật.

南無法齊底佛 南無聲自在王佛 南無護聲佛

Nam-mô Pháp Tề Để Phật. Nam-mô Thanh Tự Tại Vương Phật. Nam-mô Hộ Thanh Phật.

南無種種力精進王佛 南無寶光明勝王佛

Nam-mô Chủng Chủng Lực Tinh Tiến Vương Phật. Nam-mô Bảo Quang Minh Thắng Vương Phật.

南無過一切須彌山王佛 南無寶彌留佛 南無不動法佛

Nam-mô Quá Nhất Thiết Tu Di Sơn Vương Phật. Nam-mô Bảo Di Lưu Phật. Nam-mô Bất Động Pháp Phật.

南無堅固蓋王佛 南無普功德佛 南無法莎羅彌留佛

Nam-mô Kiên Cố Cái Vương Phật. Nam-mô Phổ Công Đức Phật. Nam-mô Pháp Sa La Di Lưu Phật.

南無聚集智聲佛 南無智炎華月王佛 南無龍王自在王佛

Nam-mô Tụ Tập Trí Thanh Phật. Nam-mô Trí Viêm Hoa Nguyệt Vương Phật. Nam-mô Long Vương Tự Tại Vương Phật.

南無優曇末花王佛 南無真金色王佛 南無增長法幢王佛

Nam-mô Ưu Đàm Mạt Hoa Vương Phật. Nam-mô Chân Kim Sắc Vương Phật. Nam-mô Tăng Trưởng Pháp Tràng Vương Phật.

南無栴檀波羅光佛 南無住持功德稱佛 南無堅固意精進佛

Nam-mô Chiên Đàn Ba La Quang Phật. Nam-mô Trụ Trì Công Đức Xưng Phật. Nam-mô Kiên Cố Ý Tinh Tiến Phật.

南無然塵燈佛 南無精進步佛 南無無邊堅固幢佛

Nam-mô Nhiên Trần Đăng Phật. Nam-mô Tinh Tiến Bộ Phật. Nam-mô Vô Biên Kiên Cố Tràng Phật.

南無最法稱佛 南無法王佛 南無降伏大眾佛

Nam-mô Tối Pháp Xưng Phật. Nam-mô Pháp Vương Phật. Nam-mô Hàng Phục Đại Chúng Phật

南無有光炎華高山佛 南無智勝照佛 南無才威德然燈佛

Nam-mô Hữu Quang Viêm Hoa Cao Sơn Phật. Nam-mô Trí Thắng Chiếu Phật. Nam-mô Tài Uy Đức Nhiên Đăng Phật.

南無無諍無畏佛 南無智化聲佛 南無二輪成就佛

Nam-mô Vô Tranh Vô Úy Phật. Nam-mô Trí Hóa Thanh Phật. Nam-mô Nhị Luân Thành Tụ Phật.

南無妙身蓋佛 南無勝莊嚴王佛

Nam-mô Diệu Thân Cái Phật. Nam-mô Thắng Trang Nghiêm Vương Phật.

南無師子座善坐佛 南無放月光華王佛

Nam-mô Sư Tử Tòa Thiện Tọa Phật. Nam-mô Phóng Nguyệt Quang Hoa Vương Phật.

復次舍利弗！現在南方佛汝應當一心歸命。

Phục thứ Xá-lợi-Phất ! Hiện-tại Nam phương Phật Nhữ ứng đương nhất tâm quy mệnh.

**Lại nữa Xá-lợi-Phất ! Hiện tại Phật phương Nam ngài cần phải nhất tâm trở về đi theo.**

南無法自在吼佛 南無師子奮迅王佛

Nam-mô Pháp Tự Tại Hống Phật. Nam-mô Sư Tử Phấn Tấn Vương Phật.

南無初發心香自在莎羅佛 南無那羅延自在藏彌留勝佛

Nam-mô Sơ Phát Tâm Hương Tự Tại Sa La Phật. Nam-mô Na La Diên Tự Tại Tạng Di Lưu Thắng Phật.

南無寶山精進自在集功德佛 南無樹提藏佛

Nam-mô Bảo Sơn Tinh Tiến Tự Tại Tập Công Đức Phật. Nam-mô Thụ Đề Tạng Phật.

南無星宿方便稱佛 南無功德力莎羅王佛

Nam-mô Tinh Tú Phương Tiện Xưng Phật. Nam-mô Công Đức Lực Sa La Vương Phật.

南無妙聲吼奮迅佛 南無得一切眾生意佛 南無大意佛

Nam-mô Diệu Thanh Hồng Phấn Tấn Phật. Nam-mô Đắc Nhất Thiết Chúng Sinh Ý Phật.

Nam-mô Đại Ý Phật

南無妙聲佛 南無寶陀山佛 南無法雲吼聲佛

Nam-mô Diệu Thanh Phật. Nam-mô Bảo Đà Sơn Phật. Nam-mô Pháp Vân Hồng Thanh Phật.

南無香波頭摩精進王成就佛 南無無垢光明佛

Nam-mô Hương Ba Đà Ma Tinh Tiến Vương Thành Tựu Phật. Nam-mô Vô Cấu Quang Minh Phật.

南無光波婆吒佛 南無功德跡佛 南無因緣光明佛

Nam-mô Quang Ba Bà Tra Phật. Nam-mô Công Đức Tích Phật. Nam-mô Nhân Duyên Quang Minh Phật.

南無無邊功德王佛 南無增長眼佛 南無師子聲奮迅佛

Nam-mô Vô Biên Công Đức Vương Phật. Nam-mô Tăng Trưởng Nhãn Phật. Nam-mô Sư Tử Thanh Phấn Tấn Phật.

南無天力師子奮迅佛 南無觀法佛 南無法華通佛

Nam-mô Thiên Lực Sư Tử Phấn Tấn Phật. Nam-mô Quan Pháp Phật. Nam-mô Pháp Hoa Thông Phật.

南無敬法清淨佛 南無堅精進行奮迅佛

Nam-mô Kính Pháp Thanh Tịnh Phật. Nam-mô Kiên Tinh Tiến Hành Phấn Tấn Phật

南無自精進佛 南無彌留光佛 南無功德阿尼羅佛

Nam-mô Tự Tinh Tiến Phật. Nam-mô Di Lưu Quang Phật. Nam-mô Công Đức A Ni La Phật.

南無淨根佛 南無喚智佛 南無智慧作佛

Nam-mô Tịnh Căn Phật. Nam-mô Hoán Trí Phật. Nam-mô Trí Tuệ Tác Phật.

南無不破廣慧佛 南無力慧佛 南無優頭鉢佛

Nam-mô Bất Phá Quảng Tuệ Phật. Nam-mô Lực Tuệ Phật. Nam-mô Ưu Đầu Bát Phật.

南無法堅固歡喜佛 南無堅固意自在王佛

Nam-mô Pháp Kiên Cố Hoan Hi Phật. Nam-mô Kiên Cố Ý Tự Tại Vương Phật.

南無平等須彌山面佛 南無發捨成就佛 南無清淨藏佛

Nam-mô Bình Đẳng Tu Di Sơn Diện Phật. Nam-mô Phát Xả Thành Tựu Phật. Nam-mô Thanh Tịnh Tạng Phật.

南無一切眾生自在佛 南無勝業清淨見佛

Nam-mô Nhất Thiết Chúng Sinh Tự Tại Phật. Nam-mô Thắng Nghiệp Thanh Tịnh Kiến Phật.

南無智自在佛 南無善快奮迅佛 南無無障無著精進佛

Nam-mô Trí Tự Tại Phật. Nam-mô Thiên Khoái Phấn Tấn Phật. Nam-mô Vô Chướng Vô Trước Tinh Tiến Phật.

南無世間自在佛 南無廣法行佛 南無功德成就佛

Nam-mô Thế Gian Tự Tại Phật. Nam-mô Quảng Pháp Hành Phật. Nam-mô Công Đức Thành Tựu Phật.

南無不怯弱成就佛 南無城如意通佛 南無如觀法佛

Nam-mô Bất Khiếp Nhược Thành Tựu Phật. Nam-mô Thành Như Ý Thông Phật. Nam-mô Như Quan Pháp Phật.

南無栴檀鬚佛 南無敬重戒王佛 南無寶名佛

Nam-mô Chiên Đàn Tu Phật. Nam-mô Kính Trọng Giới Vương Phật. Nam-mô Bảo Danh Phật.

南無龍王自在聲佛 南無大智莊嚴佛

Nam-mô Long Vương Tự Tại Thanh Phật. Nam-mô Đại Trí Trang Nghiêm Phật.

南無無孤獨功德佛 南無阿羅摩佛 南無不滅莊嚴佛

Nam-mô Vô Cô Độc Công Đức Phật. Nam-mô A La Ma Phật. Nam-mô Bất Diệt Trang Nghiêm Phật.

南無淨功德莊嚴佛 南無自在相好莊嚴稱佛

Nam-mô Tịnh Công Đức Trang Nghiêm Phật. Nam-mô Tự Tại Tướng Hảo Trang Nghiêm Xưng Phật.

南無行自在王佛 南無法華彌留佛 南無法性莊嚴佛

Nam-mô Hành Tự Tại Vương Phật. Nam-mô Pháp Hoa Di Lưu Phật. Nam-mô Pháp Tính Trang Nghiêm Phật.

南無願滿足佛 南無大捨莊嚴佛 南無千法無畏佛

Nam-mô Nguyện Mãn Túc Phật. Nam-mô Đại Xả Trang Nghiêm Phật. Nam-mô Thiên Pháp Vô Úy Phật.

南無有自在成就佛 南無樂法奮迅佛 南無寂王佛

Nam-mô Hữu Tự Tại Thành Tựu Phật. Nam-mô Lạc Pháp Phấn Tấn Phật. Nam-mô Tịch Vương Phật.

南無解脫王佛 南無肩彌留佛 南無如意力電王佛

Nam-mô Giải Thoát Vương Phật. Nam-mô Kiên Di Lưu Phật. Nam-mô Như Ý Lực Điện Vương Phật.

次禮十二部尊經大藏法輪。

Thứ lễ Thập nhị Bộ Tôn Kinh Đại Tạng Pháp Luân.

[Tiếp theo lễ 12 Bộ Tôn Kinh Đại Tạng Pháp Luân.](#)

敬禮十方諸大菩薩摩訶薩。

Kính lễ Thập Phương chư Đại Bồ-tát Ma-ha-tát.

[Kính lễ các Đại Bồ Tát Ma Ha Tát 10 phương.](#)

南無羸提菩薩 南無韋藍菩薩 南無上寶月菩薩

Nam-mô Sạn Đề Bồ Tát. Nam-mô Vi Lam Bồ Tát. Nam-mô Thượng Bảo Nguyệt Bồ Tát.

南無威儀菩薩 南無不虛德菩薩 南無寶明菩薩

Nam-mô Uy Nghi Bồ Tát. Nam-mô Bất Hư Đức Bồ Tát. Nam-mô Bảo Minh Bồ Tát.

南無樂說頂菩薩 南無慧頂菩薩 南無一切勇健菩薩

Nam-mô Nhạo Thuyết Đỉnh Bồ Tát. Nam-mô Tuệ Đỉnh Bồ Tát. Nam-mô Nhất Thiết Dũng Kiện Bồ Tát.

南無破闇菩薩 南無功德寶菩薩 南無華威德菩薩

Nam-mô Pháp Âm Bồ Tát. Nam-mô Công Đức Bảo Bồ Tát. Nam-mô Hoa Uy Đức Bồ Tát.

南無離惡道菩薩 南無雲陰菩薩 南無出過菩薩

Nam-mô Ly Ác Đạo Bồ Tát. Nam-mô Vân Âm Bồ Tát. Nam-mô Xuất Quá Bồ Tát.

南無頂相菩薩 南無山相博王菩薩 南無妙生菩薩

Nam-mô Đỉnh Tướng Bồ Tát. Nam-mô Sơn Tướng Bác Vương Bồ Tát. Nam-mô Diệu Sinh Bồ Tát.

南無帝網菩薩 南無寶施菩薩 南無破魔菩薩

Nam-mô Đế Võng Bồ Tát. Nam-mô Bảo Thí Bồ Tát. Nam-mô Pháp Ma Bồ Tát.

南無定自在王菩薩 南無法自在王菩薩 南無法相菩薩

Nam-mô Định Tự Tại Vương Bồ Tát. Nam-mô Pháp Tự Tại Vương Bồ Tát. Nam-mô Pháp Tướng Bồ Tát.

南無常慘菩薩 南無執寶炬菩薩 南無明網菩薩

Nam-mô Thường Thảm Bồ Tát. Nam-mô Chấp Bảo Cự Bồ Tát. Nam-mô Minh Võng Bồ Tát.

南無無緣觀菩薩 南無壞魔菩薩 南無大目法王子

Nam-mô Vô Duyên Quan Bồ Tát. Nam-mô Hoại Ma Bồ Tát. Nam-mô Đại Mục Pháp Vương Tử

南無慈王法王子 南無梵音法王子 南無妙色法王子

Nam-mô Từ Vương Pháp Vương Tử. Nam-mô Phạm Âm Pháp Vương Tử. Nam-mô Diệu Sắc Pháp Vương Tử.

南無梅檀林法王子 南無師子吼音法王子 南無妙聲法王子

Nam-mô Chiên Đàn Lâm Pháp Vương Tử. Nam-mô Sư Tử Hồng Âm Pháp Vương Tử. Nam-mô Diệu Thanh Pháp Vương Tử.

南無妙色形貌法王子 南無種種莊嚴法王子

Nam-mô Diệu Sắc Hình Mạo Pháp Vương Tử. Nam-mô Chủng Chủng Trang Nghiêm Pháp Vương Tử.

南無釋幢法王子 南無頂生法王子

Nam-mô Thích Tràng Pháp Vương Tử. Nam-mô Đỉnh Sinh Pháp Vương Tử.

歸命如是等十方世界無量無邊諸大菩薩摩訶薩。

Quy mệnh như thị đẳng Thập phương Thế-giới vô lượng vô biên chư Đại Bồ-tát Ma-ha-tát.

[Trở về đi theo như thế cùng là vô lượng vô biên các Đại Bồ Tát Ma Ha Tát ở 10 phương Thế giới.](#)

敬禮聲聞緣覺一切賢聖。

Kính lễ Thanh-văn Duyên-giác nhất thiết Hiền Thánh.

[Kính lễ Thanh Văn Duyên Giác tất cả Hiền Thánh.](#)

禮三寶已次復懺悔。



Lễ Tam Bảo dĩ thứ phục sám hối.

Lễ Phật Pháp Tăng xong tiếp theo lại sám hối.

夫論懺悔者本是改往修來滅惡興善。

Phu luận sám hối giả bản thị cải vãng tu lai diệt ác hưng thiện.

Người phạm trần coi sám hối vốn dĩ là sửa chữa Quá khứ tu hành tới Tương lai, diệt trừ ác hung vượng thiện.

人生居世誰能無過學人失念尚起煩惱。

Nhân sinh cư thế thùi năng vô quá học nhân thất niệm thượng khởi Phiền-não.

Người sinh sống ở đời, ai có thể không có tội cũ, người học không nhớ còn sinh ra Phiền não.

羅漢結習動身口業。豈況凡夫而當無過。

La-hán kết tập động Thân Khẩu-nghiệp. Khải hướng Phạm phu nhi đương vô quá.

La Hán kết tập khởi động Nghiệp Thân Miệng. Hướng chỉ người Phạm trần mà đang không có tội.

但智者先覺便能改悔。愚者覆藏遂使滋蔓。

Đãn trí giả tiên giác tiện năng cải hối. Ngu giả phúc tạng toại sử tư mạn.

Chỉ có người có Trí tuệ cảm thấy trước tiên, liền có thể sám hối sửa chữa. Người ngu bị che phủ dễ dàng sai khiến sinh thêm lan rộng.

所以積習長夜曉悟無期。若能慚愧發露懺悔者。

Sở dĩ tích tập trường dạ hiểu ngộ vô kỳ. Nhược năng Tàm-quý phát lộ sám hối giả.

Sở dĩ tích chứa tập luyện đêm dài, hiểu biết không có kỳ hạn. Nếu người có thể Hổ thẹn phát hiện ra sám hối.

豈唯正是滅罪而已。亦復增長無量功德。

Khởi duy chính thị diệt tội nhi dĩ. Diệt phục tăng trưởng vô lượng công Đức.

Bắt đầu chỉ chính là diệt trừ tội mà thôi. Lại tăng thêm vô lượng công Đức.

樹立如來涅槃妙果。若欲行此法者。

Thụ lập Như Lai Niết-Bàn diệu quả. Nhược dục hành thử Pháp giả.

Xây dựng quả vi diệu Niết Bàn của Như Lai. Nếu người muốn thực hành Pháp này.

先當外肅形儀瞻奉尊像。內起敬意緣於想法。

Tiên đương ngoại túc hình nghi chiêm phụng tôn tượng. Nội khởi kính ý duyên ư tưởng Pháp.

Trước tiên cần bên ngoài nghiêm túc hình thức uy nghi chiêm ngưỡng cung kính tượng Phật.

Bên trong sinh khởi ý kính trọng làm theo, tới tưởng nhớ Pháp.

慚切至到生二種心。何等為二？

Khiếp thiết chí đáo sinh nhị chủng tâm. Hà đẳng vi nhị？

Vừa ý quyết định tới nơi, sinh 2 loại tâm. Thế nào là Hai？

一者自念我此形命難可常保。一朝散壞不知此身何時可復？

Nhất giả tự niệm ngã thử hình mệnh nan khả thường bảo. Nhất triều tán hoại bất tri thử thân hà thời khả phục？

Một là tự nhớ hình thể mệnh này của bản thân khó có thể thường bảo toàn. Một sớm tan hoại không biết thân này khi nào được khôi phục ?

若復不值諸佛賢聖。忽遭逢惡友造眾罪業。

Nhược phục bất trị chư Phật Hiền Thánh. Hốt tao phùng ác hữu tạo chúng tội nghiệp.

Nếu lại không trực tiếp gặp được các Phật Hiền Thánh. Bỗng nhiên gặp phải bạn hữu ác, tạo ra các Nghiệp tội.

復應墮落深坑險趣。二者自念我此生中。

Phục ưng đọa lạc thâm khanh hiểm thú. Nhị giả tự niệm ngã thử sinh trung.

Lại phải đọa lạc xuống hầm sâu đường hiểm. Hai là tự nhớ ở trong cuộc sống này của bản thân.

雖得值遇如來正法為佛弟子。弟子之法紹繼聖種。

Tuy đắc trực ngộ Như Lai Chính-pháp vi Phật Đệ-tử. Đệ-tử chi Pháp thiệu kế Thánh chủng.

Tuy được trực tiếp gặp Như Lai Pháp đúng làm Đệ Tử của Phật. Đệ Tử và Pháp kế tục giòng dõi Thánh.

淨身口意善法自居。

Tịnh Thân Khẩu Ý thiện Pháp tự cư.

Thân Miệng Ý Thanh tịnh, Pháp thiện tự sinh sống.

而今我等公自作惡而復覆藏。言他不知謂彼不見。

Nhi kim ngã đẳng công tự tác ác nhi phục phúc tạng. Ngôn tha bất tri vị bỉ bất kiến.

Mà nay chúng ta tự công cao, làm ác mà lại che giấu. Nói không biết nó, coi là không nhìn thấy nó.

隱匿在心傲然無愧。此實天下愚惑之甚。

Ẩn nặc tại tâm ngạo nhiên vô quý. Thử thực Thiên hạ ngu hoặc chi thậm.

Lẩn trốn ở trong tâm, ngạo mạn không xấu hổ. Sự thực này Thiên hạ rất ngu si hoặc loạn.

則今現有十方諸佛諸大地菩薩諸天神仙。

Tắc kim hiện hữu thập phương chư Phật chư Đại địa Bồ Tát chư Thiên Thần Tiên.

Chắc là nay hiện có các Phật các Đất lớn Bồ Tát các Trời Thần Tiên 10 phương.

何曾不以清淨天眼見於我等所作罪惡。又復幽顯靈祇。

Hà tăng bất dĩ Thanh tịnh Thiên-nhân kiến ư ngã đẳng sở tác tội ác. Hựu phục u hiển linh kì.

Sao từng không dùng mắt Cõi Trời Thanh tịnh nhìn thấy chúng ta làm tội ác. Mới lại u tối hiện ra rõ Thần đất.

注記罪福纖毫無差。夫論作罪之人命終之後。

Chú kí tội Phúc tiêm hào vô sai. Phu luận tác tội chi nhân mệnh chung chi hậu.

Ghi nhớ tội Phúc 1 chút xíu cũng không sai. Người phạm trần coi như làm ác mà mệnh người cuối cùng đời sau nối tiếp.

牛頭獄卒錄其精神。在閻羅王所辨窮是非。

Ngưu đầu ngục tốt lục kỳ tinh thần. Tại Diêm-la Vương sở biện cùng thị phi.

Lính ngục đầu trâu sao chép tinh thần của họ. Ở nơi Vua Diêm La được phân biệt tới cùng sai trái.

當爾之時一切怨對皆來證據。

Đương nhĩ chi thời nhất thiết oán đối giai lai chứng cứ.

Thời khi đó tất cả oán đối diện đều tới làm chứng cứ.

各言：汝先屠戮我身炮煮蒸炙。或言：汝先剝奪於我一切財寶。

Các ngôn : Nhữ tiên đồ lục ngã thân pháo chử chung chích. Hoặc ngôn : Nhữ tiên bác đoạt u ngã nhất thiết tài bảo.

Họ nói rằng : Ông trước đây giết thân tôi, nỏ tung nấu chung đấm. Hoặc nói rằng : Ông trước đây bóc lột cướp đoạt tất cả tiền tài báu vật của tôi.

離我眷屬我於今者始得汝便。

Ly ngã quyến thuộc ngã ư kim giả thụ đắc nhữ tiện.

Ly tán thân thuộc của tôi, tôi tới ngày nay trước kia được ông tiện dụng.

於時現前證據何得敢諱。唯應甘心分受宿殃。

Ư thời hiện tiền chứng cứ hà đắc cảm hụy. Duy ưng cam tâm phận thụ tức ương.

Lúc này chứng cứ hiện ra dám chối cãi sao được. Chỉ còn cam tâm chịu đựng, nhận lấy phần tai ương trước kia.

如經所明地獄之中不枉治人。若其生平之日。

Như Kinh sở minh Địa-ngục chi trung bất uổng trị nhân. Nhược kỳ sinh bình chi nhật.

Như Kinh được biết rõ, ở trong Địa ngục không uổng sửa trị người. Nếu như ngày sống bình thường.

素所作眾罪心自失者。是其生時造惡之處。

Tổ sở tác chúng tội tâm tự thất giả. Thị kỳ sinh thời tạo ác chi xứ.

Không làm các tội tự mất tâm. Khi sinh sống của họ tạo ra nơi ác.

一切諸相皆現在前。

Nhất thiết chư tướng giai hiện tại tiền.

Tất cả các cảnh đều hiện ra rõ.

各言：汝昔在於我邊作如是罪今何得諱。是為作罪無藏隱處。

Các ngôn : Nhữ tích tại ư ngã biên tác như thị tội kim hà đắc hụy. Thị vi tác tội vô tàng ẩn xứ.

Họ nói rằng : Ông trước kia sống ở chỗ tôi làm ra tội như thế, nay làm sao tránh được. Làm tội ác đó không có nơi trốn tránh.

於是閻魔羅王切齒呵嘖將付地獄。歷劫窮年求出莫由。

Ư thị Diêm-ma-la Vương thiết xỉ ha sách tướng phó Địa-ngục. Lịch Kiếp cùng niên cầu xuất mạc do.

Ở nơi Vua Diêm Ma La đó nghiêng răng quát mắng đang giao vào Địa ngục. Quá Kiếp hết năm cầu ra khỏi do không được.

此事不遠不關他人。正是我身自作自受。

Thử sự bất viễn bất quan tha nhân. Chính thị ngã thân tự tác tự thụ.

Việc này không xa không liên quan tới người khác. Chính là bản thân tự làm tự nhận lấy.

雖父子至親一旦對至無代受者。

Tuy phụ tử chí thân nhất đán đối chí vô đại thụ giả.

**Tuy cha con được thân thích một sớm tới đối diện không thay thế nhận lấy.**

眾等相與及其形休體無眾疾。

Chúng đấng tương dữ cập kỳ hình hưu thể vô chúng tật.

**Mọi người bạn bè thân thích cùng với hình ảnh đó ngừng lại, thân thể không có các bệnh tật.**

各自努力與性命競生大怖畏。死欲至時悔無所及。

Các tự nỗ lực dữ tính mệnh cạnh sinh đại bố úy. Tử dục chí thời hối vô sở cập.

**Họ tự nỗ lực cho tính mệnh cạnh tranh sinh sợ hãi lớn. Tới lúc muốn chết hối hận không có kịp.**

是故弟子至心。歸命十方諸佛。

Thị cố Đệ-tử chí tâm quy mệnh thập phương chư Phật.

**Vì thế Đệ Tử chí tâm trở về đi theo các Phật 10 phương.**

南無東方金海佛 南無南方超出須彌佛

Nam-mô Đông Phương Kim Hải Phật. Nam-mô Nam Phương Siêu Xuất Tu Di Phật.

南無西方無量幡佛 南無北方行智佛

Nam-mô Tây Phương Vô Lượng Phan Phật. Nam-mô Bắc Phương Hành Trí Phật.

南無東南方究竟智佛 南無西南方無上智佛

Nam-mô Đông Nam Phương Cứu Cánh Trí Phật. Nam-mô Tây Nam Phương Vô Thượng Trí Phật.

南無西北方自在智佛 南無東北方明智佛

Nam-mô Tây Bắc Phương Tự Tại Trí Phật. Nam-mô Đông Bắc Phương Minh Trí Phật.

南無下方梵天智佛 南無上方伏怨智佛

Nam-mô Hạ Phương Phạm Thiên Trí Phật. Nam-mô Thượng Phương Phục Oán Trí Phật.

歸命如是等十方盡虛空界一切三寶。

Quy mệnh như thị đấng thập phương tận hư không giới nhất thiết Tam Bảo.

**Trở về đi theo như thế cùng là tất cả Phật Pháp Tăng tận cùng khoảng không Thế giới 10 phương.**

弟子等。從無始已來至于今日。

Đệ-tử đấng. Tông vô thủy dĩ lai chí vu kim nhật.

**Đệ Tử... Từ xa xưa tới nay, tới ngày hôm nay.**

積聚無明障蔽心目。隨煩惱性造三世罪業。

Tích tụ Vô-minh chướng tế tâm mục. Tùy Phiền-não tính tạo Tam-thế tội nghiệp.

**Tích tụ Ngũ tối chướng ngại che phủ tâm mắt. Thuận theo tính Phiền não tạo ra Nghiệp tội của 3 Đời.**

或耽染愛着起於貪欲煩惱。或瞋恚忿怒懷害煩惱。

Hoặc đam nhiễm ái trước khởi ư tham dục Phiền-não. Hoặc sân khuể phẫn nộ hoại hại Phiền-não.

**Hoặc đam mê lây nhiễm yêu bốc lừa sinh khởi Phiền não tham dâm dục. Hoặc thù hận giận hờn phẫn nộ Phiền não mong nhớ làm hại.**

或昏憤瞠瞪不了煩惱。或我慢自高輕傲煩惱。

Hoặc hôn hội 瞠trùng bắt liễu Phiền-nã. Hoặc ngã mạn tự cao khinh ngạo Phiền-nã.

Hoặc mơ hồ trợn trùng mắt Phiền nã không biết rõ. Hoặc tự bản thân kiêu mạn tự công cao Phiền nã khinh thường ngạo mạn.

疑惑正道猶預煩惱。謗無因果邪見煩惱。

Nghi hoặc Chính-đạo do dự Phiền-nã. Báng vô nhân quả tà kiến Phiền-nã.

Nghi hoặc Đạo đúng Phiền nã do dự. Phỉ báng Nhân quả Phiền nã sai trái.

不識緣假着我煩惱。迷於三世執斷常煩惱。

Bất thức duyên giả trước ngã Phiền-nã. Mê ư Tam-thế chấp đoạn thường Phiền-nã.

Không nhận ra duyên giả Phiền nã tính kế dựa vào bản thân. Mê muội ở trong 3 Cõi giới Phiền nã thường cầm lấy cắt bỏ.

朋狎惡法起見取煩惱。僻稟邪師造戒取煩惱。

Bằng hiệp Ác-pháp khởi kiến thủ Phiền-nã. Tịch bảm tà sư tạo giới thủ Phiền-nã.

Cột nhà bạn bè bằng Pháp ác, sinh khởi Phiền nã nhìn thấy cầm lấy. Thầy sai trái tính tình kì lạ, Phiền nã tạo ra cầm giữ Giới.

乃至一等四執攢計煩惱。今日至誠歸命懺悔。

Nãi chí nhất đẳng tứ chấp hoành kế Phiền-nã. Kim nhật chí thành quy mệnh sám hối.

Thậm chí 1 loại cầm lấy 4 Phiền nã tính kế ngang trái. Ngày hôm nay chí thành sám hối trở về đi theo.

又復弟子等從無始以來至於今日。

Hựu phục Đệ-tử đẳng tông vô thủy dĩ lai chí ư kim nhật.

Mới lại Đệ Tử... Từ xa xưa đến nay tới ngày hôm nay.

守惜堅著起慳悋煩惱。不攝六情奢誕煩惱。

Thủ tích kiên trước khởi xan lận Phiền-nã. Bất nhiếp Lục-tình xa đản Phiền-nã.

Giữ tiếc nương nhờ kiên cố, Phiền nã sinh khởi tham tiếc. Không thu lấy 6 Tình, Phiền nã phóng túng xa xỉ.

心行弊惡不忍煩惱。懶惰緩縱不勤煩惱。

Tâm hành tệ ác bất nhẫn Phiền-nã. Lại nọa hoãn túng bất cần Phiền-nã.

Tâm hành động tệ ác, Phiền nã bất nhẫn. Lười nhác buông thả, Phiền nã không chuyên cần.

情慮(跳-兆+參)動覺觀煩惱。觸境迷惑無知解煩惱。

Tình lự tham động giác quan Phiền-nã. Xúc cảnh mê hoặc vô tri giải Phiền-nã.

Tình cảm lo lắng lay động, Phiền nã giác quan. Cảnh xúc động mê hoặc, Phiền nã không hiểu biết.

隨世八風生彼我煩惱。諂曲面譽不直心煩惱。

Tùy thế bát phong sinh bỉ ngã Phiền-nã. Siểm khúc diện dự bất trực tâm Phiền-nã.

Theo thời 8 hướng gió, Phiền nã sinh ra tôi họ. Siểm nịnh ra mặt ca tụng, Phiền nã không thẳng tâm.

攢強難觸不調和煩惱。易忿難悅多含恨煩惱。

Hoành攢cường nan xúc bất điều hoà Phiền-não. Dị phần nan duyệt đa hàm hận Phiền-não.

Cương cường ngang ngược khó cảm xúc, Phiền não không điều hòa. Dễ phần nộ khó vui vẻ,  
Phiền não nhiều thù hận.

嫉妬繫刺很戾煩惱。凶險暴害詔毒煩惱。

Tật đố hệ thứ ngân lệ Phiền-não. Hung hiểm bạo hại siểm độc Phiền-não.

Đố kị khích bác mối quan hệ, Phiền não ngân lệ. Hung bạo hiểm ác tàn hại, Phiền não siểm độc.

乖背二諦執相煩惱。於苦集滅道生顛倒煩惱。

Quai bối nhị đế chấp tướng Phiền-não. Ư Khổ Tập Diệt Đạo sinh điên đảo Phiền-não.

Ngược lại 2 chân thực, Phiền não cầm lấy hình tướng. Với 4 Thánh đế Phiền não sinh đảo lộn.

隨從生死十二因緣流轉煩惱。

Tùy tông sinh tử thập nhị Nhân-duyên lưu chuyển Phiền-não.

Thuận theo sinh chết 12 Nhân duyên, Phiền não lưu chuyển.

乃至無始無明住地恒沙煩惱。起四住地構於三界苦果煩惱。

Nãi chí vô thủy Vô-minh tứ trụ địa hằng sa Phiền-não. Khởi Tứ-trụ địa cấu ư Tam-giới khổ quả  
Phiền-não.

Thậm chí Ngu tối từ xa xưa Hằng sa cảnh Phiền não ở lại. Sinh khởi Bồ Tát Bạc 4 ở lại, liên lụy  
ở 3 Cõi giới, Phiền não khổ quả.

如是等諸煩惱無量無邊。惱亂賢聖六道四生。

Như thị đẳng chư Phiền-não vô lượng vô biên. Não loạn Hiền Thánh Lục-đạo Tứ-sinh.

Như thế cùng là các Phiền não vô lượng vô biên. Não loạn Hiền Thánh, 6 Đạo, 4 Sinh.

今日發露向十方佛尊法聖眾歸命懺悔。

Kim nhật phát lộ hướng Thập phương Phật tôn Pháp Thánh chúng quy mệnh sám hối.

Ngày hôm nay phát hiện ra sám hối trở về đi theo hướng tới Phật Pháp Tăng 10 phương.

願弟子等承是懺悔貪瞋癡等一切諸煩惱所生功德。

Nguyện Đệ-tử đẳng thừa thị sám hối Tham-Sân-Si đẳng nhất thiết chư Phiền-não sở sinh công  
Đức.

Đệ Tử ...Mong nguyện dựa vào sám hối đó Tham dục Thù hận Ngu si cùng là các Phiền não  
được sinh công Đức.

願生生世世折憍慢幢。竭愛欲水滅瞋恚火。

Nguyện sinh sinh thế thế chiết kiêu mạn tràng. Kiệt ái dục thủy diệt sân khuể hỏa.

Nguyện đời đời kiếp kiếp bẻ gãy cờ kiêu mạn. Biển yêu ham dục khô kiệt, diệt trừ lửa thù hận  
ngu si.

破愚癡暗拔斷疑根裂諸見網。

Phá ngu si ám bạt đoạn nghi căn liệt chư kiến võng.

Phá tan ngu si u tối, rút cắt bỏ gốc rễ nghi hoặc, phá rách lưới nhìn thấy.

深識三界猶如牢獄四大毒蛇五陰怨賊。

Thâm thức Tam-giới do như lao ngục Tứ-đại độc xà Ngũ-âm oán tặc.

Nhận thức thâm sâu 3 Cõi giới giống như tù ngục, 4 Đại là rắn độc, 5 Uẩn là oán gia giặc cướp.

六人空聚愛詐親善。修八聖道斷無明源。

Lục-nhập Không tụ ái trá thân thiện. Tu bát Thánh-đạo đoạn Vô-minh nguyên.

Sáu Nhập tụ lại Rỗng không, yêu giả vờ thân thiện. Tu 8 Đạo Thánh, cắt bỏ nguồn gốc Ngu tối.

正向涅槃不休不息。三十七品心心相應。

Chính hướng Niết-Bàn bất hưu bất tức. Tam thập thất phẩm tâm tâm tương ứng.

Đúng hướng tới Niết Bàn không ngừng không nghỉ. 37 phẩm trợ Đạo Pháp, từng tâm tương ứng.

十波羅蜜常現在前。

Thập Ba-la-mật thường hiện tại tiền.

10 Pháp tới Niết Bàn thường hiện ra.

大乘蓮華寶達問答報應沙門經

Đại-Thừa Liên hoa Bảo-đạt vấn đáp báo ứng Sa-môn Kinh.

Đại Thừa Liên hoa Bảo Đạt hỏi đáp Kinh báo ứng Sa Môn.

寶達頃前更入一斫手地獄。

Bảo Đạt khoảnh tiền canh nhập nhất Chước thủ Địa-ngục.

Bảo Đạt giãy lất trước mới nhập vào 1 Địa ngục chặt tay.

云何名曰斫手地獄？其地獄縱廣三十六由旬。

Vân hà danh viết Chước thủ Địa-ngục ? Kỳ Địa-ngục túng quảng tam thập lục Do-tuần.

Thế nào tên là Địa ngục chặt tay ? Địa ngục đó dài rộng ước chừng 720 km.

其地獄中有大鐵床。縱廣五十餘步。

Kỳ Địa-ngục trung hữu đại thiết sàng. Túng quảng ngũ thập dư bộ.

Trong Địa ngục đó có chiếc giường bằng thép lớn. Dài rộng ước chừng 30 m.

炎火猛熾烟焰俱起來燒罪人。罪人見之迫迮倒地而不自勝。

Viêm hỏa mãnh sí yên diệm câu khởi lai thiêu tội nhân. Tội nhân kiến chi bách trá đảo địa nhi bất tự thắng.

Ngọn lửa cháy mạnh khói lửa cùng sinh khởi, tới thiêu đốt người bị tội. Người bị tội nhìn thấy thức ép nằm trên đất mà không tự thắng được.

南門之中有五千沙門。揚聲大叫我今何罪來入此中。

Nam môn chi trung hữu ngũ thiên Sa Môn. Dương thanh đại khiêu ngã kim hà tội lai nhập thủ trung.

Ở cửa phía Nam có 5 nghìn Sa Môn. Thanh lớn kêu to tôi nay tội gì đến nhập vào giữa đám này.

馬頭羅刹手捉三鈷鐵叉。望胸而撞背上而出。將至鐵床之上。

Mã đầu La-sát thủ tróc tam cổ thiết xoa. Vọng hung nhi chàng bồi thượng nhi xuất. Tương chí thiết sàng chi thượng.

La Sát đầu ngựa tay tóm lấy chĩa thép 3 chạc. Hướng về ngực mà đâm vào lưng đưa lên mà ra khỏi. Sẽ được ở trên chiếc giường thép.

其床火然烟焰俱出來燒罪人。復有鐵斧斫罪人手寸寸而碎。

Kỳ sàng hỏa nhiên yên diệm câu xuất lai thiêu tội nhân. Phục hữu thiết phủ chước tội nhân thủ thốn thốn nhi toái.

Giường đốt lửa cháy khói lửa cùng sinh ra tới thiêu đốt người bị tội. Lại có rìu thép chặt tay của người bị tội từng tắc mà vỡ nát.

一日一夜受罪萬端。求生不得求死不得。

Nhất nhật nhất dạ thụ tội vạn đoan. Cầu sinh bất đắc cầu tử bất đắc.

Một ngày một đêm nhận tội vạn lần. Cầu sinh không được cầu chết không được.

寶達問馬頭羅刹曰：此諸沙門作何罪業來入其中？羅刹答曰：

Bảo Đạt vấn Mã đầu La-sát viết：Thử chư Sa Môn tác hà tội nghiệp lai nhập kỳ trung？La-sát đáp viết：

Bảo Đạt hỏi La Sát đầu ngựa：Các Sa Môn này làm ra tội Nghiệp gì đến nhập vào trong đó. La Sát trả lời：

此諸沙門受佛淨戒而不能持。亦不清淨楊枝漱口。

Thử chư Sa Môn thụ Phật tịnh giới nhi bất năng trì. Diệc bất Thanh tịnh dương chi thấu khẩu.

Các Sa Môn này nhận Giới Thanh tịnh của Phật mà không có thể giữ gìn. Cũng không Thanh tịnh càn dương súc miệng.

手不清淨多有垢穢。或手捉男根女根捉不淨物。

Thủ bất Thanh tịnh đa hữu cấu uế. Hoặc thủ tróc nam căn nữ căn tróc bất tịnh vật.

Tay không Thanh tịnh có nhiều ô uế. Hoặc tay nắm lấy Căn của nam Căn của nữ, nắm lấy vật không Thanh tịnh.

脾中有臭穢而不除去便捉經像。以是因緣墮此地獄。

Tỳ trung hữu xú uế nhi bất trừ khứ tiện tróc Kinh Tượng. Dĩ thị Nhân-duyên đọa thử Địa-ngục.

Trong la nách có ô uế mà không trừ bỏ liền bắt lấy Kinh Tượng. Do Nhân duyên đó đọa xuống Địa ngục này.

經千萬劫而不能出。若得為人身不具足。

Kinh thiên vạn Kiếp nhi bất năng xuất. Nhược đắc vi nhân thân bất cụ túc.

Trải qua nghìn vạn Kiếp mà không có thể ra khỏi. Nếu được làm người thân không đầy đủ.

寶達聞之悲泣而去。

Bảo Đạt văn chi bi khắp nhi khứ.

Bảo Đạt nghe thấy bi thương rơi lệ mà ra đi.

佛名經卷第十七

Phật danh Kinh quyền đệ thập thất.

Kinh Tên hiệu Phật quyền thứ 17.



Phật Danh Kinh

Phật Tử Bùi Hoàng Long và Bùi Anh Tuấn dịch 1/2011.

=====

**PHẬT THUYẾT PHẬT DANH KINH Q18**

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiền Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiền Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Hoàng Long và Bùi Anh Tuấn dịch tiếng Việt 1/2011.

=====

# Taisho Tripitaka Vol. 14, No. 441 佛說佛名經, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.21, Normalized Version

# Taisho Tripitaka Vol. 14, No. 441 Phật thuyết Phật danh Kinh, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.21, Normalized Version

No. 441

佛說佛名經卷第十八

Phật thuyết Phật danh Kinh quyển đệ thập bát.

[Phật nói Kinh Tên hiệu Phật quyển thứ 18.](#)

南無無障佛月佛 南無不讚嘆世間勝佛

Nam-mô Vô Chướng Phật Nguyệt Phật. Nam-mô Bất Tán Thán Thế Gian Thắng Phật.

南無法王決定佛 南無星宿寶雲王佛

Nam-mô Pháp Vương Quyết Định Phật. Nam-mô Tinh Tú Bảo Vân Vương Phật.

南無阿私多寶勝佛 南無法行自在佛

Nam-mô A Tư Đa Bảo Thắng Phật. Nam-mô Pháp Hành Tự Tại Phật.

南無地勇名佛 南無無邊勝寶名佛 南無名智奮迅王佛

Nam-mô Địa Dũng Danh Phật. Nam-mô Vô Biên Thắng Bảo Danh Phật. Nam-mô Danh Trí Phần Tấn Vương Phật.

南無名樹迦那伽王佛 南無名增長慧佛 南無名法華通德佛

Nam-mô Danh Thọ Ca Na Già Vương Phật. Nam-mô Danh Tăng Trưởng Tuệ Phật. Nam-mô Danh Pháp Hoa Thông Đức Phật.

南無名快照光明精進通集佛 南無名照觀佛王佛

Nam-mô Danh Khoái Chiếu Quang Minh Tinh Tiến Thông Tập Phật. Nam-mô Danh Chiếu Quan Phật Vương Phật.

南無名不著惡勝佛 南無名智盡天佛

Nam-mô Danh Bất Trước Ác Thắng Phật. Nam-mô Danh Trí Tận Thiên Phật.

南無名勝妙法佛 南無名大智聲智慧佛

Nam-mô Danh Thắng Diệu Pháp Phật. Nam-mô Danh Đại Trí Thanh Trí Tuệ Phật.

南無名見一切世間不畏佛 南無名見無畏佛

Nam-mô Danh Kiến Nhất Thiết Thế Gian Bất Úy Phật. Nam-mô Danh Kiến Vô Úy Phật.

南無名聲去佛 南無如來行無量王佛

Nam-mô Danh Thanh Khứ Phật. Nam-mô Như Lai Hành Vô Lượng Vương Phật.

復次舍利弗！現在西方諸佛。汝等應當一心敬禮。

Phục thứ Xá-Lợi-Phất ! Hiện-tại Tây Phương chư Phật. Nhữ đẳng ứng đương nhất tâm kính lễ.

Lại nữa Xá Lợi Phất ! Các Phật Hiện tại ở phương Tây. Các Ngài cần phải nhất tâm kính lễ.

南無初光明華心照佛 南無妙聲修行吼佛

Nam-mô Sơ Quang Minh Hoa Tâm Chiếu Phật. Nam-mô Diệu Thanh Tu Hành Hồng Phật.

南無住勝智稱佛 南無普見佛 南無作大悲心華光佛

Nam-mô Trụ Thắng Trí Xung Phật. Nam-mô Phổ Kiến Phật. Nam-mô Tác Đại Bi Tâm Hoa Quang Phật.

南無法行然燈佛 南無普勝佛 南無智吼稱王佛

Nam-mô Pháp Hành Nhiên Đăng Phật. Nam-mô Phổ Thắng Phật. Nam-mô Trí Hồng Xung Vương Phật.

南無梵聲歡喜吼佛 南無千眼佛 南無海香炎佛

Nam-mô Phạm Thanh Hoan Hi Hồng Phật. Nam-mô Thiên Nhân Phật. Nam-mô Hải Hương Viêm Phật.

南無千月自在藏佛 南無法速樂行佛 南無身賢遠光佛

Nam-mô Thiên Nguyệt Tự Tại Tạng Phật. Nam-mô Pháp Tốc Lạc Hành Phật. Nam-mô Thân Hiền Viễn Quang Phật.

南無師子廣眼佛 南無十力光明勝佛

Nam-mô Sư Tử Quảng Nhân Phật. Nam-mô Thập Lực Quang Minh Thắng Phật.

南無智來佛 南無無邊精進勝面佛

Nam-mô Trí Lai Phật. Nam-mô Vô Biên Tinh Tiến Thắng Diện Phật.

南無大勝成就法佛 南無不空見佛 南無不可盡色佛

Nam-mô Đại Thắng Thành Tự Pháp Phật. Nam-mô Bất Không Kiến Phật. Nam-mô Bất Khả Tận Sắc Phật.

南無觀法智佛 南無無王妨佛 南無無邊德佛

Nam-mô Quan Pháp Trí Phật. Nam-mô Vô Vương Phương Phật. Nam-mô Vô Biên Đức Phật.

南無智察法佛 南無一切善根菩提道佛

Nam-mô Trí Sát Pháp Phật. Nam-mô Nhất Thiết Thiện Căn Bồ Đề Đạo Phật.

南無無礙精進善思惟奮迅王佛 南無上智勝善住功德佛

Nam-mô Vô Ngại Tinh Tiến Thiện Tư Duy Phấn Tấn Vương Phật. Nam-mô Thượng Trí Thắng Thiện Trụ Công Đức Phật.

南無智香勝佛 南無智勝見尸棄王佛 南無妙功德智佛

Nam-mô Trí Hương Thắng Phật. Nam-mô Trí Thắng Kiến Thi Khí Vương Phật. Nam-mô Diệu Công Đức Trí Phật.

南無不憂法華吼王佛 南無法清淨來佛

Nam-mô Bất Ưu Pháp Hoa Hồng Vương Phật. Nam-mô Pháp Thanh Tịnh Lai Phật.

南無勝上功德佛 南無開法門藏佛

Nam-mô Thắng Thượng Công Đức Phật. Nam-mô Khai Pháp Môn Tạng Phật.

南無照法同王佛 南無力王善住法佛

Nam-mô Chiêu Pháp Đồng Vương Phật. Nam-mô Lực Vương Thiện Trụ Pháp Phật.

南無善擇力得佛 南無無邊門見佛 南無善化莊嚴佛

Nam-mô Thiện Trạch Lực Đắc Phật. Nam-mô Vô Biên Môn Kiến Phật. Nam-mô Thiện Hóa Trang Nghiêm Phật.

南無不似見佛 南無離瞋功德王佛 南無離塵憶勝佛

Nam-mô Bất Tự Kiến Phật. Nam-mô Ly Sân Công Đức Vương Phật. Nam-mô Ly Trần Ưc Thắng Phật.

南無大力般若奮迅王佛 南無法鏡像佛 南無堅叉利成就佛

Nam-mô Đại Lực Bát Nhã Phán Tấn Vương Phật. Nam-mô Pháp Kính Tượng Phật. Nam-mô Kiên Xoa Lợi Thành Tự Phật.

南無一切智功德勝佛 南無不樂出功德佛

Nam-mô Nhất Thiết Trí Công Đức Thắng Phật. Nam-mô Bất Lạc Xuất Công Đức Phật.

南無精進過精進自在山佛 南無一切世間自在橋梁勝佛

Nam-mô Tinh Tiến Quá Tinh Tiến Tự Tại Sơn Phật. Nam-mô Nhất Thiết Thế Gian Tự Tại Kiều Lương Thắng Phật.

南無示現無盡德佛 南無清淨戒功德王佛 南無華嚴作莊嚴佛

Nam-mô Thị Hiện Vô Tận Đức Phật. Nam-mô Thanh Tịnh Giới Công Đức Vương Phật. Nam-mô Hoa Nghiêm Tác Trang Nghiêm Phật.

南無獨王佛 南無得大通願力佛 南無吼聲速精進佛

Nam-mô Độc Vương Phật. Nam-mô Đắc Đại Thông Nguyên Lực Phật. Nam-mô Hồng Thanh Tốc Tinh Tiến Phật.

南無勝身那羅延智佛 南無那羅延佛 南無寶光阿尼羅勝佛

Nam-mô Thắng Thân Na La Diên Trí Phật. Nam-mô Na La Diên Phật. Nam-mô Bảo Quang A Ni La Thắng Phật.

南無寶海炎佛 南無大海彌留勝王佛 南無初不濁天王佛

Nam-mô Bảo Hải Viêm Phật. Nam-mô Đại Hải Di Lưu Thắng Vương Phật. Nam-mô Sơ Bất Trọc Thiên Vương Phật.

南無不住生滅勝功德王佛 南無虛空樂說無礙稱佛

Nam-mô Bất Trụ Sinh Diệt Thắng Công Đức Vương Phật. Nam-mô Hư Không Lạc Thuyết Vô Ngại Xung Phật.

南無勝慧佛 南無無比藏稱佛 南無天自在梵增上佛

Nam-mô Thắng Tuệ Phật. Nam-mô Vô Tỉ Tạng Xung Phật. Nam-mô Thiên Tự Tại Phạm Tăng Thượng Phật.

南無善行見王佛 南無種種行王佛 南無盧舍那勝功德佛

Nam-mô Thiện Hạnh Kiến Vương Phật. Nam-mô Chúng Chúng Hành Vương Phật. Nam-mô Lô Xá Na Thắng Công Đức Phật.

南無自在佛 南無住華佛 南無智善根成就性佛

Nam-mô Tự Tại Phật. Nam-mô Trụ Hoa Phật. Nam-mô Trí Thiện Căn Thành Tự Tính Phật.

南無無障礙智成就佛 南無善決法佛 南無法莊嚴觀樂說稱佛

Nam-mô Vô Chướng Ngại Trí Thành Tự Phật. Nam-mô Thiện Quyết Pháp Phật. Nam-mô Pháp Trang Nghiêm Quan Lạc Thuyết Xung Phật.

南無二寶然燈佛 南無摩訶思惟藏佛

Nam-mô Nhị Bảo Nhiên Đăng Phật. Nam-mô Ma Ha Tư Duy Tạng Phật.

南無不可思議王佛 南無自在憶佛

Nam-mô Bất Khả Tư Nghị Vương Phật. Nam-mô Tự Tại Úc Phật.

南無師子胸藏佛 南無智王莊嚴佛 南無自在根佛

Nam-mô Sư Tử Hung Tạng Phật. Nam-mô Trí Vương Trang Nghiêm Phật. Nam-mô Tự Tại Căn Phật.

南無離聲眼佛 南無善香佛 南無不染佛

Nam-mô Ly Thanh Nhãn Phật. Nam-mô Thiện Hương Phật. Nam-mô Bất Nhiễm Phật.

南無波頭摩佛 南無法身佛 南無廣戒王佛

Nam-mô Ba Đầu Ma Phật. Nam-mô Pháp Thân Phật. Nam-mô Quảng Giới Vương Phật.

南無心善行稱佛 南無法自在佛 南無如意通觀藏佛

Nam-mô Tâm Thiện Hạnh Xung Phật. Nam-mô Pháp Tự Tại Phật. Nam-mô Như Ý Thông Quan Tạng Phật.

南無然燈貪王佛 南無福德勝田佛

Nam-mô Nhiên Đăng Tham Vương Phật. Nam-mô Phúc Đức Thắng Điền Phật.

南無世間意成就善法佛 南無善觀佛法勝佛

Nam-mô Thế Gian Ý Thành Tự Thiện Pháp Phật. Nam-mô Thiện Quan Phật Pháp Thắng Phật.

復次舍利弗！現在北方諸佛。汝等應當一心歸命。

Phục thứ Xá-Lợi-Phất ! Hiện-tại Bắc phương chư Phật. Nhữ đẳng ứng đương nhất tâm quy mệnh.

[Lại nữa Xá Lợi Phất ! Các Phật Hiện tại ở phương Bắc. Các Ngài cần phải nhất tâm trở về đi theo.](#)

南無初勝藏山佛 南無放光明佛 南無無邊智慧佛

Nam-mô Sơ Thắng Tạng Sơn Phật. Nam-mô Phóng Quang Minh Phật. Nam-mô Vô Biên Trí Tuệ Phật.

南無龍華佛 南無一切龍奮迅勇猛佛

Nam-mô Long Hoa Phật. Nam-mô Nhất Thiết Long Phấn Tấn Dũng Mãnh Phật.

南無福德莊嚴佛 南無法世間鏡像佛

Nam-mô Phúc Đức Trang Nghiêm Phật. Nam-mô Pháp Thế Gian Kính Tượng Phật.

南無降伏一切魔佛 南無勝婆嗟山佛

Nam-mô Hàng Phục Nhất Thiết Ma Phật. Nam-mô Thắng Bà Ta Sơn Phật.

南無法來王佛 南無佛化成就佛

Nam-mô Pháp Lai Vương Phật. Nam-mô Phật Hóa Thành Tụ Phật.

南無普莊嚴樹行勝佛 南無寶積成就佛

Nam-mô Phổ Trang Nghiêm Thọ Hạnh Thắng Phật. Nam-mô Bảo Tích Thành Tụ Phật.

南無一切成就稱佛 南無三世智勝佛

Nam-mô Nhất Thiết Thành Tụ Xung Phật. Nam-mô Tam Thế Trí Thắng Phật.

南無勝威善住佛 南無種種願光佛 南無不退百勝光佛

Nam-mô Thắng Uy Thiện Trụ Phật. Nam-mô Chủng Chủng Nguyên Quang Phật. Nam-mô Bất Thoái Bách Thắng Quang Phật.

南無無邊智慧佛 南無龍華德佛 南無分閻羅勝佛

Nam-mô Vô Biên Trí Tuệ Phật. Nam-mô Long Hoa Đức Phật. Nam-mô Phần Âm La Thắng Phật.

南無奪一切邪見佛 南無得佛眼輪佛 南無得一切佛智佛

Nam-mô Đoạt Nhất Thiết Tà Kiến Phật. Nam-mô Đắc Phật Nhãn Luân Phật. Nam-mô Đắc Nhất Thiết Phật Trí Phật.

南無大悲救護勝佛 南無師子智橋梁佛

Nam-mô Đại Bi Cứu Hộ Thắng Phật. Nam-mô Sư Tử Trí Kiều Lương Phật.

南無住實際王佛 南無諸善根福德法成就佛

Nam-mô Trụ Thực Tế Vương Phật. Nam-mô Chư Thiện Căn Phúc Đức Pháp Thành Tụ Phật.

南無大無垢智佛 南無智稱王佛 南無佛法波頭摩佛

Nam-mô Đại Vô Cấu Trí Phật. Nam-mô Trí Xung Vương Phật. Nam-mô Phật Pháp Ba Đầu Ma Phật.

南無興一切相佛 南無隨一切意法雲佛 南無滿足精進寶慧佛

Nam-mô Hưng Nhất Thiết Tướng Phật. Nam-mô Tùy Nhất Thiết Ý Pháp Vân Phật. Nam-mô Mãn Túc Tinh Tiến Bảo Tuệ Phật.

南無大毘留(口\*荼)佛 南無勝光明佛 南無不動法智光佛

Nam-mô Đại Tỳ Lưu Đồ Phật. Nam-mô Thắng Quang Minh Phật. Nam-mô Bất Động Pháp Trí Quang Phật.

南無栴檀雲王佛 南無不染波頭摩聲佛 南無法增上聲王佛

Nam-mô Chiên Đàn Vân Vương Phật. Nam-mô Bất Nhiễm Ba Đầu Ma Thanh Phật. Nam-mô Pháp Tăng Thượng Thanh Vương Phật.

南無無垢劫佛 南無撰擇法無礙花稱佛

Nam-mô Vô Cấu Kiếp Phật. Nam-mô Soạn Trạch Pháp Vô Ngại Hoa Xung Phật.

南無佛眼無垢精進增上輪佛 南無智自在稱佛

Nam-mô Phật Nhãn Vô Cấu Tinh Tiến Tăng Thượng Luân Phật. Nam-mô Trí Tự Tại Xung Phật.

南無無邊疑佛 南無無邊智奮迅無礙心佛

Nam-mô Vô Biên Nghi Phật. Nam-mô Vô Biên Trí Phần Tấn Vô Ngại Tâm Phật.

南無廣威德自在王佛 南無欲法道善住佛

Nam-mô Quảng Uy Đức Tự Tại Vương Phật. Nam-mô Dục Pháp Đạo Thiện Trụ Phật.

南無一切生智佛 南無降伏魔力堅固意佛

Nam-mô Nhất Thiết Sinh Trí Phật. Nam-mô Hàng Phục Ma Lực Kiên Cố Ý Phật.

南無精進自在寶王佛 南無威德藏佛

Nam-mô Tinh Tiến Tự Tại Bảo Vương Phật. Nam-mô Uy Đức Tạng Phật.

南無見利益一切歡喜佛 南無大步佛王佛

Nam-mô Kiến Lợi Ích Nhất Thiết Hoan Hỉ Phật. Nam-mô Đại Bộ Phật Vương Phật.

南無種種日佛 南無聲分妙寶吼佛

Nam-mô Chủng Chủng Nhật Phật. Nam-mô Thanh Phần Diệu Bảo Hống Phật.

南無無垢法王佛 南無不退精進示現佛

Nam-mô Vô Cấu Pháp Vương Phật. Nam-mô Bất Thoái Tinh Tiến Thị Hiện Phật.

南無莊嚴佛國土王佛 南無智根本華佛

Nam-mô Trang Nghiêm Phật Quốc Thổ Vương Phật. Nam-mô Trí Căn Bản Hoa Phật.

南無不稱涅槃佛 南無一切龍摩尼藏佛

Nam-mô Bất Xung Niết Bàn Phật. Nam-mô Nhất Thiết Long Ma Ni Tạng Phật.

南無樂法自在佛 南無得法相自在佛

Nam-mô Lạc Pháp Tự Tại Phật. Nam-mô Đắc Pháp Tướng Tự Tại Phật.

南無無邊寶功德藏佛 南無清淨華山佛

Nam-mô Vô Biên Bảo Công Đức Tạng Phật. Nam-mô Thanh Tịnh Hoa Sơn Phật.

南無大法王拘蘇摩勝佛 南無一切盡不盡藏佛

Nam-mô Đại Pháp Vương Câu Tô Ma Thắng Phật. Nam-mô Nhất Thiết Tận Bất Tận Tạng Phật.

南無華彌留善佛 南無虛空智山佛 南無智力王佛

Nam-mô Hoa Di Lưu Thiện Phật. Nam-mô Hư Không Trí Sơn Phật. Nam-mô Trí Lực Vương Phật.

南無無礙聲智佛 南無無邊佛聲藏佛

Nam-mô Vô Ngại Thanh Trí Phật. Nam-mô Vô Biên Phật Thanh Tạng Phật.

南無智王不盡稱佛 南無心慧奮迅王佛

Nam-mô Trí Vương Bất Tận Xung Phật. Nam-mô Tâm Tuệ Phần Tấn Vương Phật.

南無自性清淨智佛 南無智自在法王佛 南無正見佛

Nam-mô Tự Tính Thanh Tịnh Trí Phật. Nam-mô Trí Tự Tại Pháp Vương Phật. Nam-mô Chính Kiến Phật.

南無語見佛 南無滿足法香見佛 南無龍月佛

Nam-mô Ngũ Kiến Phật. Nam-mô Mãn Túc Pháp Hương Kiến Phật. Nam-mô Long Nguyệt Phật.

南無因陀羅山無礙王佛 南無寶自在莎羅王佛

Nam-mô Nhân Đà La Sơn Vô Ngại Vương Phật. Nam-mô Bảo Tự Tại Sa La Vương Phật.

南無見一切眾生佛 南無水住持光明王佛

Nam-mô Kiến Nhất Thiết Chúng Sinh Phật. Nam-mô Thủy Trụ Trì Quang Minh Vương Phật.

南無覺一切法佛 南無智寶法勝佛

Nam-mô Giác Nhất Thiết Pháp Phật. Nam-mô Trí Bảo Pháp Thắng Phật

南無精進自在意法藏佛 南無無礙山佛 南無無垢鬘佛

Nam-mô Tinh Tiến Tự Tại Ý Pháp Tạng Phật. Nam-mô Vô Ngại Sơn Phật. Nam-mô Vô Cầu Man Phật.

南無放光明照佛 南無炎自在藏佛 南無聲分妙覺吼佛

Nam-mô Phóng Quang Minh Chiếu Phật. Nam-mô Viêm Tự Tại Tạng Phật. Nam-mô Thanh Phần Diệu Giác Hống Phật.

南無彌留力自在藏佛 南無精進自在彌留寂自在佛

Nam-mô Di Lưu Lực Tự Tại Tạng Phật. Nam-mô Tinh Tiến Tự Tại Di Lưu Tịch Tự Tại Phật.

南無堅固無畏功德佛 南無堅固勇猛寶佛

Nam-mô Kiên Cố Vô Úy Công Đức Phật. Nam-mô Kiên Cố Dũng Mãnh Bảo Phật.

南無堅固勇猛寂靜王佛 南無降伏閻彌留山王佛

Nam-mô Kiên Cố Dũng Mãnh Tịch Tĩnh Vương Phật. Nam-mô Hàng Phục Âm Di Lưu Sơn Vương Phật.

南無勝丈夫芬陀利佛 南無聖聲藏佛

Nam-mô Thắng Trượng Phu Phân Đà Lợi Phật. Nam-mô Thánh Thanh Tạng Phật.

南無普賢芬陀利佛 南無法平等法身佛 南無難勝佛

Nam-mô Phổ Hiền Phân Đà Lợi Phật. Nam-mô Pháp Bình Đẳng Pháp Thân Phật. Nam-mô Nan Thắng Phật.

南無離可意佛 南無不動佛 南無妙聲佛

Nam-mô Ly Khả Ý Phật. Nam-mô Bất Động Phật. Nam-mô Diệu Thanh Phật.

南無勝聲佛 南無莎羅奮迅佛 南無寶勝佛

Nam-mô Thắng Thanh Phật. Nam-mô Sa La Phấn Tấn Phật. Nam-mô Bảo Thắng Phật.

南無愛見佛 南無然燈佛 南無須彌劫佛

Nam-mô Ái Kiến Phật. Nam-mô Nhiên Đăng Phật. Nam-mô Tu Di Kiếp Phật.

南無日光佛 南無月光佛 南無法界佛

Nam-mô Nhật Quang Phật. Nam-mô Nguyệt Quang Phật. Nam-mô Pháp Giới Phật.

南無藥樹王佛 南無星宿佛 南無覺上佛

Nam-mô Dược Thụ Vương Phật. Nam-mô Tinh Tú Phật. Nam-mô Giác Thượng Phật.

南無授記佛 南無愛作佛 南無無畏作佛



Nam-mô Thụ Kí Phật. Nam-mô Ái Tác Phật. Nam-mô Vô Úy Tác Phật.

南無華寶栴檀佛 南無龍功德佛 南無盧舍那佛

Nam-mô Hoa Bảo Chiên Đàn Phật. Nam-mô Long Công Đức Phật. Nam-mô Lô Xá Na Phật.

南無無垢佛 南無無煩惱佛 南無善來佛

Nam-mô Vô Cấu Phật. Nam-mô Vô Phiền Não Phật. Nam-mô Thiện Lai Phật.

南無金色佛 南無無根本佛 南無須彌登佛

Nam-mô Kim Sắc Sắc Phật. Nam-mô Vô Căn Bản Phật. Nam-mô Tu Di Đẳng Phật.

南無可樂見光佛 南無能作光佛 南無一切無濁佛

Nam-mô Khả Lạc Kiến Quang Phật. Nam-mô Năng Tác Quang Phật. Nam-mô Nhất Thiết Vô Trọc Phật.

南無無染佛 南無善淨佛 南無解脫佛

Nam-mô Vô Nhiễm Phật. Nam-mô Thiện Tịnh Phật. Nam-mô Giải Thoát Phật.

南無華樹佛 南無法性佛 南無善護聲佛

Nam-mô Hoa Thụ Phật. Nam-mô Pháp Tính Phật. Nam-mô Thiện Hộ Thanh Phật.

南無得意佛 南無斷愛佛 南無內外佛

Nam-mô Đắc Ý Phật. Nam-mô Đoạn Ái Phật. Nam-mô Nội Ngoại Phật.

南無成就幢佛 南無梵聲佛 南無妙聲佛

Nam-mô Thành Tụ Tràng Phật. Nam-mô Phạm Thanh Phật. Nam-mô Diệu Thanh Phật.

南無勝聲佛 南無金剛佛 南無大通佛

Nam-mô Thắng Thanh Phật. Nam-mô Kim Cương Phật. Nam-mô Đại Thông Phật.

南無無畏佛 南無離一切煩惱佛 南無離怖畏佛

Nam-mô Vô Úy Phật. Nam-mô Ly Nhất Thiết Phiền Não Phật. Nam-mô Ly Bồ Úy Phật.

南無離怯弱佛 南無不可動佛 南無樂解脫佛

Nam-mô Ly Khiếp Nhược Phật. Nam-mô Bất Khả Động Phật. Nam-mô Lạc Giải Thoát Phật.

南無成就佛 南無兩足尊佛 南無一切種智佛

Nam-mô Thành Tụ Phật. Nam-mô Lương Túc Tôn Phật. Nam-mô Nhất Thiết Chúng Trí Phật.

南無相莊嚴佛 南無不可量言佛 南無不畏言佛

Nam-mô Tướng Trang Nghiêm Phật. Nam-mô Bất Khả Lượng Ngôn Phật. Nam-mô Bất Úy Ngôn Phật.

南無常相應言佛 南無梵眾相應佛 南無三十天眾相應佛

Nam-mô Thường Tướng Ứng Ngôn Phật. Nam-mô Phạm Chúng Tướng Ứng Phật. Nam-mô Tam Thập Thiên Chúng Tướng Ứng Phật.

南無字金色佛 南無捨結佛 南無莎羅華佛

Nam-mô Tự Kim Sắc Phật. Nam-mô Xá Kết Phật. Nam-mô Sa La Hoa Phật.

南無金華佛 南無拘牟頭相佛 南無頂勝佛

Nam-mô Kim Hoa Phật. Nam-mô Câu Mâu Đầu Tướng Phật. Nam-mô Đỉnh Thắng Phật.

南無一切通智佛 南無得一切法到彼岸佛

Nam-mô Nhất Thiết Thông Trí Phật. Nam-mô Đắc Nhất Thiết Pháp Đáo Bi Ngạn Phật.

南無不可相佛 南無善住佛 南無莊嚴相佛

Nam-mô Bất Khả Tướng Phật. Nam-mô Thiện Trụ Phật. Nam-mô Trang Nghiêm Tướng Phật.

南無清淨眾生佛 南無常智佛 南無妙寂佛

Nam-mô Thanh Tịnh Chúng Sinh Phật. Nam-mô Thường Trí Phật. Nam-mô Diệu Tịch Phật.

南無捨浮羅奮迅佛 南無畢竟大悲佛 南無成就堅佛

Nam-mô Xả Phù La Phấn Tấn Phật. Nam-mô Tất Cánh Đại Bi Phật. Nam-mô Thành Tựu Kiên Phật.

南無常微笑佛 南無離濁佛 南無百相功德佛

Nam-mô Thường Vi Tiểu Phật. Nam-mô Ly Trọc Phật. Nam-mô Bách Tướng Công Đức Phật.

南無隨順佛 南無勝藏佛 南無般若幢佛

Nam-mô Tùy Thuận Phật. Nam-mô Thắng Tạng Phật. Nam-mô Bát Nhã Tràng Phật.

南無寶般若畢竟佛 南無滿足意佛 南無觀世自在王佛

Nam-mô Bảo Bát Nhã Tất Cánh Phật. Nam-mô Mãn Túc Ý Phật. Nam-mô Quan Thế Tự Tại Vương Phật.

南無大炎聚佛 南無勝功德威德佛 南無梵勝天佛

Nam-mô Đại Viêm Tự Phật. Nam-mô Thắng Công Đức Uy Đức Phật. Nam-mô Phạm Thắng Thiên Phật.

南無內寶佛 南無三菩提幢佛 南無勝燈佛

Nam-mô Nội Bảo Phật. Nam-mô Tam Bồ Đề Tràng Phật. Nam-mô Thắng Đăng Phật.

南無善擇願越勝莎羅王佛 南無無垢光明佛

Nam-mô Thiện Trạch Nguyên Việt Thắng Sa La Vương Phật. Nam-mô Vô Cấu Quang Minh Phật.

南無照闇佛 南無無畏觀佛 南無樂說莊嚴佛

Nam-mô Chiếu Ám Phật. Nam-mô Vô Úy Quan Phật. Nam-mô Lạc Thuyết Trang Nghiêm Phật.

南無無垢月雞兜稱佛 南無華莊嚴光明作佛

Nam-mô Vô Cấu Nguyệt Kê Đâu Xung Phật. Nam-mô Hoa Trang Nghiêm Quang Minh Tác Phật.

南無火奮迅佛 南無寶上佛 南無無畏智觀佛

Nam-mô Hỏa Phấn Tấn Phật. Nam-mô Bảo Thượng Phật. Nam-mô Vô Úy Trí Quan Phật.

南無師子奮迅齊佛 南無遠離一切驚怖毛豎等稱光佛

Nam-mô Sư Tử Phấn Tấn Tề Phật. Nam-mô Viễn Ly Nhất Thiết Kinh Bồ Mao Thụ Đăng Xung Quang Phật.

南無伽那伽王光明威德佛 南無觀世音佛 南無尼彌佛

Nam-mô Già Na Già Vương Quang Minh Uy Đức Phật. Nam-mô Quan Thế Âm Phật. Nam-mô Ni Di Phật.

南無寶火佛 南無寶山佛 南無自在佛

Nam-mô Bảo Hòa Phật. Nam-mô Bảo Sơn Phật. Nam-mô Tự Tại Phật.

南無寶精進日月光明莊嚴威德黠聲王佛

Nam-mô Bảo Tinh Tiến Nhật Nguyệt Quang Minh Trang Nghiêm Uy Đức Hiệt Thanh Vương Phật.

南無初發心念觀一切疑則斷煩惱佛 南無斷闇三昧勝王佛

Nam-mô Sơ Phát Tâm Niệm Quan Nhất Thiết Nghi Tắc Đoạn Phiền Nã Phật. Nam-mô Đoạn Âm Tam Muội Thắng Vương Phật.

南無寶炎佛 南無火聚佛 南無栴檀香佛

Nam-mô Bảo Viêm Phật. Nam-mô Hỏa Tụ Phật. Nam-mô Chiên Đàn Hương Phật.

南無虛空平等佛 南無禮拜壇上佛

Nam-mô Hư Không Bình Đẳng Phật. Nam-mô Lễ Bái Tăng Thượng Phật.

南無不動作佛 南無歡喜佛 南無離畏佛

Nam-mô Bất Động Tác Phật. Nam-mô Hoan Hi Phật. Nam-mô Ly Úy Phật.

南無善清淨勝佛 南無光明王佛 南無不降伏幢佛

Nam-mô Thiện Thanh Tịnh Thắng Phật. Nam-mô Quang Minh Vương Phật. Nam-mô Bất Hàng Phục Tràng Phật.

南無勝一切佛 南無聞聲勝佛 南無善臂佛

Nam-mô Thắng Nhất Thiết Phật. Nam-mô Văn Thanh Thắng Phật. Nam-mô Thiện Tý Phật.

南無寶高佛 南無善解佛 南無月高佛

Nam-mô Bảo Cao Phật. Nam-mô Thiện Giải Phật. Nam-mô Nguyệt Cao Phật.

南無善見佛 南無照賢首勝佛 南無得聖佛

Nam-mô Thiện Kiến Phật. Nam-mô Chiếu Hiền Thủ Thắng Phật. Nam-mô Đắc Thánh Phật.

南無成就一切事佛 南無山峯佛 南無普寶蓋莊嚴佛

Nam-mô Thành Tựu Nhất Thiết Sự Phật. Nam-mô Sơn Phong Phật. Nam-mô Phổ Bảo Cái Trang Nghiêm Phật.

南無廣光明王佛 南無寶蓋喜佛 南無清淨一切願威德勝王佛

Nam-mô Quảng Quang Minh Vương Phật. Nam-mô Bảo Cái Hỷ Phật. Nam-mô Thanh Tịnh Nhất Thiết Nguyên Uy Đức Thắng Vương Phật.

南無照賢勝佛 南無樂日佛 南無普賢佛

Nam-mô Chiếu Hiền Thắng Phật. Nam-mô Lạc Nhật Phật. Nam-mô Phổ Hiền Phật.

南無功德王光明佛 南無普光明佛 南無普香佛

Nam-mô Công Đức Vương Quang Minh Phật. Nam-mô Phổ Quang Minh Phật. Nam-mô Phổ Hương Phật.

南無善清淨佛 南無法藏佛 南無最上首佛

Nam-mô Thiện Thanh Tịnh Phật. Nam-mô Pháp Tạng Phật. Nam-mô Tối Thượng Thủ Phật.

南無菩提華佛 南無月明佛 南無日光佛

Nam-mô Bồ Đề Hoa Phật. Nam-mô Nguyệt Minh Phật. Nam-mô Nhật Quang Phật.

南無華色王佛 南無水月光佛 南無除疑冥佛

Nam-mô Hoa Sắc Vương Phật. Nam-mô Thủy Nguyệt Quang Phật. Nam-mô Trừ Nghi Minh Phật.

南無度蓋行佛 南無淨信佛 南無善宿佛

Nam-mô Độ Cái Hạnh Phật. Nam-mô Tịnh Tín Phật. Nam-mô Thiện Tú Phật.

南無威神佛 南無法慧佛 南無鸞音佛

Nam-mô Uy Thần Phật. Nam-mô Pháp Tuệ Phật. Nam-mô Loan Âm Phật.

南無師子音佛 南無龍音佛 南無處世佛

Nam-mô Sư Tử Âm Phật. Nam-mô Long Âm Phật. Nam-mô Xứ Thế Phật.

南無自在佛 南無無量壽佛 南無無量光佛

Nam-mô Tự Tại Phật. Nam-mô Vô Lượng Thọ Phật. Nam-mô Vô Lượng Quang Phật.

南無無邊光佛 南無無礙光佛 南無無對光佛

Nam-mô Vô Biên Quang Phật. Nam-mô Vô Ngại Quang Phật. Nam-mô Vô Đối Quang Phật.

南無炎王光佛 南無清淨光 佛南無歡喜光佛

Nam-mô Viêm Vương Quang Phật. Nam-mô Thanh Tịnh Quang Phật. Nam-mô Hoan Hi Quang Phật.

南無智慧光佛 南無不斷光佛 南無難思光佛

Nam-mô Trí Tuệ Quang Phật. Nam-mô Bất Đoạn Quang Phật. Nam-mô Nan Tư Quang Phật.

南無無稱光佛 南無超日月光佛 南無相好紫金佛

Nam-mô Vô Xưng Quang Phật. Nam-mô Siêu Nhật Nguyệt Quang Phật. Nam-mô Tướng Hảo Tử Kim Phật.

南無遠照佛 南無寶藏佛 南無無量音佛

Nam-mô Viễn Chiếu Phật. Nam-mô Bảo Tạng Phật. Nam-mô Vô Lượng Âm Phật.

南無普勝佛 南無智吼稱王佛

Nam-mô Phổ Thắng Phật. Nam-mô Trí Hống Xưng Vương Phật.

次禮十二部尊經大藏法輪。

Thứ lễ Thập Nhị Bộ Tôn Kinh Đại Tạng Pháp Luân.

[Tiếp theo kính kể 12 Bộ Tôn Kinh Đại Tạng Pháp Luân.](#)

敬禮十方諸大菩薩摩訶薩。

Kính lễ Thập Phương chư Đại Bồ-Tát Ma-Ha-Tát.

[Kính lễ các Đại Bồ Tát Ma Ha Tát 10 phương.](#)

南無功德相嚴菩薩 南無山相擊音菩薩

Nam-mô Công Đức Tướng Nghiêm Bồ Tát. Nam-mô Sơn Tướng Kích Âm Bồ Tát.

南無金瓔珞明菩薩 南無一切行淨菩薩

Nam-mô Kim Anh Lạc Minh Bồ Tát. Nam-mô Nhất Thiết Hành Tịnh Bồ Tát.

南無三昧遊戲菩薩 南無心無礙菩薩

Nam-mô Tam Muội Du hí Bồ Tát. Nam-mô Tâm Vô Ngại Bồ Tát.

南無明莊嚴菩薩 南無定無礙菩薩

Nam-mô Minh Trang Nghiêm Bồ Tát. Nam-mô Định Vô Ngại Bồ Tát.

南無電得菩薩 南無大智菩薩 南無更明菩薩

Nam-mô Điện Đắc Bồ Tát. Nam-mô Đại Trí Bồ Tát. Nam-mô Cảnh Minh Bồ Tát.

南無蒙光菩薩 南無華光菩薩 南無文光菩薩

Nam-mô Mông Quang Bồ Tát. Nam-mô Hoa Quang Bồ Tát. Nam-mô Văn Quang Bồ Tát.

南無龍光菩薩 南無同光菩薩 南無明星菩薩

Nam-mô Long Quang Bồ Tát. Nam-mô Đồng Quang Bồ Tát. Nam-mô Minh Tinh Bồ Tát.

南無千陽菩薩 南無日中菩薩 南無建立菩薩

Nam-mô Thiên Dương Bồ Tát. Nam-mô Nhật Trung Bồ Tát. Nam-mô Kiến Lập Bồ Tát.

南無樹王菩薩 南無龍天菩薩 南無地動菩薩

Nam-mô Thọ Vương Bồ Tát. Nam-mô Long Thiên Bồ Tát. Nam-mô Địa Động Bồ Tát.

南無得辨手音聲菩薩 南無普廣菩薩 南無入精進菩薩

Nam-mô Đắc Biện Thủ Âm Thanh Bồ Tát. Nam-mô Phổ Quảng Bồ Tát. Nam-mô Nhập Tinh Tiến Bồ Tát.

南無盡精進菩薩 南無不捨樂菩薩 南無上精進菩薩

Nam-mô Tận Tinh Tiến Bồ Tát. Nam-mô Bất Xả Lạc Bồ Tát. Nam-mô Thượng Tinh Tiến Bồ Tát.

南無習精進菩薩 南無一乘度菩薩 南無行精進菩薩

Nam-mô Tập Tinh Tiến Bồ Tát. Nam-mô Nhất Thừa Độ Bồ Tát. Nam-mô Hành Tinh Tiến Bồ Tát.

南無悲精進菩薩 南無淨命精進菩薩 南無至誠精進菩薩

Nam-mô Bi Tinh Tiến Bồ Tát. Nam-mô Tịnh Mệnh Tinh Tiến Bồ Tát. Nam-mô Chí Thành Tinh Tiến Bồ Tát.

南無堅勇精進菩薩 南無天德藏菩薩 南無擊金慧菩薩

Nam-mô Kiên Dũng Tinh Tiến Bồ Tát. Nam-mô Thiên Đức Tạng Bồ Tát. Nam-mô Kích Kim Tuệ Bồ Tát.

南無師子幡菩薩 南無師子住菩薩

Nam-mô Sư Tử Phan Bồ Tát. Nam-mô Sư Tử Trụ Bồ Tát.

歸命如是等十方世界無量無邊諸大菩薩摩訶薩。

Quy mệnh như thị đẳng Thập phương Thế-giới vô lượng vô biên chư Đại Bồ-tát Ma-ha-tát.

[Quy mệnh như thế cùng là vô lượng vô biên các Đại Bồ Tát Ma Ha Tát 10 phương Thế giới.](#)

敬禮聲聞緣覺一切賢聖。

Kính lễ Thanh-văn Duyên-giác nhất thiết Hiền Thánh.

[Kính lễ Thanh Văn Duyên Giác tất cả Hiền Thánh.](#)

禮三寶已次復懺悔。

Lễ Tam Bảo dĩ thứ phục sám hối.

Lễ kính Tam Bảo xong tiếp theo lại sám hối.

眾等相與即今身心寂靜。

Chúng đấng tương dữ tức kim thân tâm Tịch-tĩnh.

Chúng con cùng với thân thích bạn hữu tức thì ngày nay thân tâm Tĩnh lặng.

無諂無障正是生善滅惡之時。

Vô siểm vô chướng chính thị sinh thiện diệt ác chi thời.

Không có siểm nịnh, không có chướng ngại, chính là lúc sinh thiện diệt trừ ác.

復應各起四種觀行以為滅罪作前方便。

Phục ưng các khởi tứ chủng quan hành dĩ vi diệt tội tác tiền Phương-tiện.

Lại muốn sinh khởi thực hành 4 loại quan sát dùng để diệt trừ tội Phương tiện làm ra trước kia.

何等為四？一者觀於因緣。二者觀於果報。

Hà đẳng vi tứ？Nhất giả quan ư Nhân-duyên. Nhị giả quan ư quả báo.

Thế nào là 4？Một là quan sát tới Nhân duyên. Hai là quan sát tới quả báo.

三者觀我自身。四者觀如來身。

Tam giả quan ngã tự thân. Tứ giả quan Như Lai thân.

Ba là quan sát thân của bản thân. Bốn là quan sát thân của Như Lai.

第一觀因緣者。知我此罪籍以無明不善思惟無正觀力。

Đệ nhất quan Nhân-duyên giả. Tri ngã thử tội tịch dĩ Vô-minh bất thiện tư duy vô chính quan lực.

Một là quan sát Nhân duyên. Biết nguyên quán tội này của bản thân, vì Ngu tối suy nghĩ không thiện, lực quan sát không đúng.

不識其過遠離善友諸佛菩薩。隨逐魔道行邪嶮徑。

Bất thức kỳ quá viễn ly thiện hữu chư Phật Bồ-tát. Tùy trục Ma-đạo hành tà hiểm kính.

Không nhận ra tội cũ đó, rời xa bạn tốt các Phật Bồ Tát. Chạy theo Đạo Ma, thực hành sai trái, theo đường mòn hiểm độc.

如魚吞鉤不知其患。如蠶作繭自縈自縛。

Như ngư thôn câu bất tri kỳ hoạn. Như tầm tác kiến tự oanh tự phược.

Như cá nuốt lưỡi câu không biết hoạn nạn đó. Như Tằm nhả tơ tự làm tổ quấn lấy thân.

如蛾赴火自燒自爛。以是因緣不能自出。

Như nga phó hỏa tự thiêu tự lạn. Dĩ thị Nhân-duyên bất năng tự xuất.

Như con thiêu thân bay vào lửa tự thiêu tự cháy sáng. Do Nhân duyên đó không thể tự thoát ra.

第二觀於果報者。所有諸惡不善之業。

Đệ nhị quan ư quả báo giả. Sở hữu chư ác bất thiện chi Nghiệp.

Thứ hai là quan sát tới quả báo. Nếu có các Nghiệp ác không thiện.

三世流轉苦果無窮。沈溺無邊巨夜大海。

Tam-thế lưu chuyển khổ quả vô cùng. Trầm溺 vô biên cự dạ đại hải.

Quả khổ 3 Đời lưu chuyển không cùng tận. Chìm nổi trong biển tối lớn vô biên.

為諸煩惱羅剎所食。未來生死冥然無涯。

Vi chur Phiền-não La-sát sở thực. Vị-lai sinh tử minh nhiên vô nhai.

Bị các Phiền não La Sát ăn thịt. Tương lai sinh chết mù mịt không có bờ bến.

設使報得轉輪聖王。王四天下飛行自在七寶具足。

Thiết sử báo đắc Chuyển luân Thánh Vương. Vương tứ Thiên hạ phi hành Tự-tại thất bảo cụ túc.

Nếu như được quả báo làm Chuyển luân Thánh Vương. Vua của 4 Thiên hạ bay đi tự do Tự tại, đầy đủ 7 báu vật.

命終之後不免死墮惡趣。四空果報三界尊極。

Mệnh chung chi hậu bất miễn tử đọa Ác-thú. Tứ Không quả báo Tam-giới tôn cực.

Sau khi bỏ mệnh không miễn thoát chết đọa xuống Đạo ác. Quả báo của 4 Rỗng không cực tôn quý của 3 Cõi giới.

福盡還作牛頭中蟲。況復其餘無福德者。

Phúc tận hoàn tác ngư đầu trung trùng. Huống phục kỳ dư vô Phúc Đức giả.

Hết Phúc trở về làm đầu trâu giữa đám trùng. Huống chi lại còn dư tội không có Phúc Đức.

而復懈怠不勤懺悔。此亦譬如抱石沈淵求出良難。

Nhi phục giải đãi bất cần sám hối. Thử diệc thí như bảo thạch trầm uyên cầu xuất lương nan.

Mà lại lười nhác không chuyên cần sám hối. Điều này cũng ví như đeo chắc đá chìm xuống vực sâu, muốn thoát ra rất khó.

第三觀我自身。雖有正因靈覺之性。

Đệ tam quan ngã tự thân. Tuy hữu chính nhân linh giác chi tính.

Thứ ba là quan sát thân của bản thân. Tuy có nhân do tính linh cảm thấy đúng.

而為煩惱黑暗叢林之所覆蔽。無了因力不能得顯。

Nhi vi Phiền-não hắc ám tùng lâm chi sở phúc tế. Vô liễu nhân lực bất năng đắc hiển.

Mà bị Phiền não đen tối rừng rậm che phủ. Không hiểu rõ nhân do lực không có thể được hiện ra rõ.

我今應當發起勝心。破裂無明顛倒重障。

Ngã kim ứng đương phát khởi thắng tâm. Phá liệt Vô-minh điên đảo trọng chướng.

Con nay cần phải phát khởi tâm lớn. Phá vỡ Ngu tối đảo lộn chướng ngại nặng.

斷滅生死虛偽苦因。顯發如來大明覺慧。

Đoạn diệt sinh tử hư ngụy khổ nhân. Hiển phát Như Lai đại minh giác tuệ.

Cắt bỏ diệt trừ sinh chết, dối trá nguyên nhân của khổ. Phát hiện ra rõ Trí tuệ giác ngộ sáng lớn của Như Lai.

建立無上涅槃妙果。

Kiến lập Vô-thượng Niết Bàn diệu quả.

Thiết lập quả vi diệu Bình Đẳng Niết Bàn.

第四觀如來身。無為寂照離四句絕百非。

Đệ tứ quan Như Lai thân. Vô-vi tịch chiếu ly tứ cú tuyệt bách phi.

Bốn là quan sát thân của Như Lai. Rỗng lặng chiếu soi rời xa 4 câu cú, dứt tuyệt 100 sai trái.

眾德具足湛然常住。雖復方便入於滅度。

Chúng Đức cụ túc trạm nhiên Thường-trụ. Tuy phục Phương-tiện nhập ư Diệt-độ.

Các Đức đầy đủ trong suốt thường trụ ở lại. Tuy lại dùng Phương tiện nhập vào Niết Bàn.

慈悲救接未曾暫捨。生如是心。

Từ Bi cứu tiếp vị tăng tạm xả. Sinh như thị tâm.

Từ Bi cứu giúp chưa từng tạm buông bỏ. Sinh tâm như thế.

可謂滅罪之良津除障之要行。

Khả vị diệt tội chi lương tân trừ chướng chi yếu hành.

Mới gọi là diệt tội, sinh mát lành, trừ diệt chướng ngại, thực hành cốt yếu.

是故弟子今日至心稽首歸命於佛。

Thị cố Đệ-tử kim nhật chí tâm khể thủ quy mệnh ư Phật.

Vì thế Đệ Tử ngày hôm nay chí tâm phục đảnh lễ trở về đi theo Phật.

南無東方勝音佛 南無南方喻如須彌佛

Nam-mô Đông Phương Thắng Âm Phật. Nam-mô Nam Phương Dụ Như Tu Di Phật.

南無西方大光華通佛 南無北方菩提光明佛

Nam-mô Tây Phương Đại Quang Hoa Thông Phật. Nam-mô Bắc Phương Bồ Đề Quang Minh Phật.

南無東南方蓮花敷力佛 南無西南方衣服知足佛

Nam-mô Đông Nam Phương Liên Hoa Phu Lực Phật. Nam-mô Tây Nam Phương Y Phục Tri Túc Phật.

南無西北方出家樂行佛 南無東北方寶蓋超光佛

Nam-mô Tây Bắc Phương Xuất Gia Lạc Hành Phật. Nam-mô Đông Bắc Phương Bảo Cái Siêu Quang Phật.

南無下方名稱遠聞佛 南無上方無言勝佛

Nam-mô Hạ Phương Danh Xưng Viễn Văn Phật. Nam-mô Thượng Phương Vô Ngôn Thắng Phật.

歸命如是等十方盡虛空界一切三寶。

Quy mệnh như thị đẳng Thập phương tận hư không giới nhất thiết Tam Bảo.

Trở về đi theo như thế cùng là tất cả Phật Pháp Tăng tận cùng khoảng không Thế giới 10 phương.

長養煩惱日深日厚日滋日茂。覆蓋慧眼令無所見。

Trưởng dưỡng Phiền-não nhật thâm nhật hậu nhật tư nhật mậu. Phúc cái Tuệ-nhãn linh vô sở kiến.

Nuôi dưỡng tăng thêm Phiền não, ngày càng thâm sâu dày chắc, ngày càng mọc ra dày đặc. Che phủ mắt Trí tuệ, làm cho không nhìn thấy.

斷除眾善不得相續起障。

Đoạn trừ chúng thiện bất đắc tương tục khởi chướng.

Cắt bỏ diệt trừ các thiện không liên tục sinh khởi chướng ngại.



不得見佛不聞正法不值聖僧煩惱起障。

Bất đắc kiến Phật bất văn Chính-pháp bất trực Thánh Tăng Phiền-nã khởi chướng.

Không được nhìn thấy Phật, không nghe Pháp đúng, không trực tiếp gặp Thánh Tăng, sinh khởi chướng ngại Phiền nã.

不見過去未來一切世中善惡業行之煩惱障。

Bất kiến Quá-khứ Vị-lai nhất thiết thể trung thiện ác nghiệp hành chi Phiền-nã chướng.

Không nhìn thấy Quá khứ Tương lai, Nghiệp thiện ác trong tất cả Đời thực hành mà chướng ngại Phiền nã.

受人天尊貴果報之煩惱障。生色無色界禪定福樂之煩惱障。

Thụ Nhân Thiên tôn quý quả báo chi Phiền-nã chướng. Sinh Sắc Vô-sắc giới Thiền Định Phúc lạc chi Phiền-nã chướng.

Nhận lấy quả báo Trời Người tôn quý mà chướng ngại Phiền nã. Sinh ở Cõi Sắc không có Sắc Thiền Định Phúc vui sướng mà chướng ngại Phiền nã.

不得自在神通飛騰隱顯遍至十方諸佛淨土聽法之煩惱障。

Bất đắc Tự-tại Thần-thông phi đằng ẩn hiển biến chí thập phương chư Phật tịnh thổ thánh Pháp chi Phiền-nã chướng.

Không được Tự tại Thần thông bay đi ẩn hiện ra, biến lan tỏa tới Đất Phật Thanh tịnh 10 phương nghe Pháp mà chướng ngại Phiền nã.

學安那般那數息不淨觀諸煩惱障。學慈悲喜捨因緣煩惱障。

Học An-na ba-na số tức bất tịnh quan chư Phiền-nã chướng. Học Từ Bi Hỷ Xả Nhân-duyên Phiền-nã chướng.

Học An Na Ba Na số hơi thở quan sát không Thanh tịnh chướng ngại các Phiền nã. Học Từ Bi Hỷ Xả Nhân duyên chướng ngại Phiền nã.

學七方便三觀義煩惱障。學四念處煖頂忍煩惱障。

Học thất Phương-tiện Tam quan nghĩa Phiền-nã chướng. Học Tứ niệm-xứ noãn Đỉnh Nhẫn Phiền-nã chướng.

Học 7 Phương tiện, nghĩa 3 quan sát chướng ngại Phiền nã. Học nhớ 4 nơi Đỉnh ấm nóng Nhẫn chướng ngại Phiền nã.

學聞思修第一法煩惱障。學空平等中道解煩惱障。

Học văn tư tu đệ nhất Pháp Phiền-nã chướng. Học Không Bình-đẳng trung đạo giải Phiền-nã chướng.

Học nghe nhớ tu Pháp bậc nhất chướng ngại Phiền nã. Học Rỗng không Bình đẳng hiểu ở giữa Đạo chướng ngại Phiền nã.

學八正道示相之煩惱障。學七覺支不示相煩惱障。

Học Bát Chính Đạo thị tướng chi Phiền-nã chướng. Học thất giác chi bất thị tướng Phiền-nã chướng.

Học 8 Đạo ngay thẳng hiện ra cảnh tướng mà chướng ngại Phiền nã. Học 7 nhánh Giác không hiện ra cảnh tướng chướng ngại Phiền nã.

學於道品因緣觀煩惱障。學八解脫九空之煩惱障。

Học ư Đạo-phẩm Nhân-duyên quan Phiền-nã chướng. Học bát Giải-thoát cửu không chi Phiền-nã chướng.

Học với Phẩm Đạo quan sát Nhân duyên chướng ngại Phiền nã. Học 8 Giải thoát, 9 Rỗng không mà chướng ngại Phiền nã.

學於十智三昧煩惱障。學三明六通四無礙煩惱障。

Học ư Thập-trí Tam-muội Phiền-nã chướng. Học Tam-minh Lục-thông Tứ vô-ngại Phiền-nã chướng.

Học với 10 Trí tuệ, Tam Muội chướng ngại Phiền nã. Học 3 Sáng, 6 Thần thông, 4 không trở ngại chướng ngại Phiền nã.

學六度四等煩惱障。學四攝法廣化之煩惱障。

Học Lục-độ Tứ-đẳng Phiền-nã chướng. Học Tứ nhiếp-Pháp quảng hóa chi Phiền-nã chướng.

Học 6 Pháp tới Niết Bàn, 4 Bình đẳng chướng ngại Phiền nã. Học 4 thu lấy Pháp, giáo hóa rộng khắp mà chướng ngại Phiền nã.

學大乘心四弘誓願煩惱障。學十明十行之煩惱障。

Học Đại-Thừa tâm tứ hồng thệ nguyện Phiền-nã chướng. Học Thập-minh Thập-hạnh chi Phiền-nã chướng.

Học Đại Thừa, tâm 4 thệ nguyện lớn chướng ngại Phiền nã. Học 10 Sáng, 10 Đức Hạnh mà chướng ngại Phiền nã.

學十迴向十願之煩惱障。初地二地三地四地明解之煩惱障。

Học Thập hồi-hướng Thập-nguyện chi Phiền-nã chướng. Sơ-địa Nhị-địa Tam-địa Tứ-địa minh giải chi Phiền-nã chướng.

Học 10 Hồi hướng, 10 Nguyện mà chướng ngại Phiền nã. Bồ Tát từ bậc 1 đến bậc 4 hiểu sáng rõ mà chướng ngại Phiền nã.

五地六地七地諸知見煩惱障。學八地九地十地雙照之煩惱障。

Ngũ-địa Lục-địa Thất-địa chư Tri-kiến Phiền-nã chướng. Học Bát-địa Cửu-địa Thập-địa song chiếu chi Phiền-nã chướng.

Bồ Tát từ bậc 5 đến bậc 7, các Thấy biết chướng ngại Phiền nã. Học Bồ Tát từ bậc 8 đến bậc 10, chiếu song hành mà chướng ngại Phiền nã.

如是乃至障學佛果百萬阿僧祇諸行上煩惱障。

Như thị nãi chí chướng học Phật quả bách vạn A-tăng-kì chư hạnh thượng Phiền-nã chướng.

Như thế thậm chí chướng ngại học quả Phật trăm vạn A Tăng Kỳ các Hạnh trên, chướng ngại Phiền nã.

如是行障無量無邊。弟子今日。

Như thị hành chướng vô lượng vô biên. Đệ-tử kim nhật.

Như thế thực hành chướng ngại vô lượng vô biên. Đệ Tử hôm nay.

至到稽懇向十方佛尊法聖眾。慚愧懺悔願皆消滅。

Chí đáo khê khản hướng Thập phương Phật tôn Pháp Thánh chúng. Tàm-quý sám hối nguyện giai tiêu diệt.

Tới phục đĩnh lễ khản cầu hướng tới Phật Pháp Tăng 10 phương. Hồ thẹn sám hối mong nguyện đều tiêu diệt.

願籍此懺悔障於諸行一切煩惱障永盡無餘。

Nguyện tịch thử sám hối chướng ư chư hạnh nhất thiết Phiền-não chướng vĩnh tận vô dư.

Mong nguyện liên quan với sám hối này chướng ngại với các hành, tất cả chướng ngại Phiền-não, vĩnh viễn hết tận không còn dư.

願弟子在在處處自在受生不為結業之所迴轉。

Nguyện Đệ-tử tại tại xứ xứ Tự-tại thụ sinh bất vi kết nghiệp chi sở hồi chuyển.

Đệ Tử mong nguyện, tự do nhận sinh ở khắp mọi nơi, không vì Nghiệp kết oán mà chuyển trở về.

以如意通於一念項遍至十方淨諸佛土。

Dĩ như ý thông ư nhất niệm hạng biên chí Thập phương tịnh chư Phật thổ.

Do thông suốt như ý, với một suy nhớ biên lan tỏa tới các Đất Phật Thanh tịnh 10 phương.

攝化眾生於諸禪定甚深境界及諸知見。

Nhiếp hóa chúng sinh ư chư Thiền Định thậm thâm cảnh giới cập chư Tri-kiến.

Thu lấy giáo hóa chúng sinh với các cảnh giới Thiền Định thâm sâu cùng với các Thấy biết.

通達無礙心能普周一切諸法。

Thông đạt vô ngại tâm năng phổ châu nhất thiết chư Pháp.

Tâm thông suốt không có trở ngại, có thể vòng quanh khắp tất cả các Pháp.

樂說無窮而不染著。得心自在得法自在。

Nhạo thuyết vô cùng nhi bất nhiễm trước. Đắc tâm Tự-tại đắc Pháp Tự-tại.

Ham nói không có tận cùng mà không lây nhiễm nương nhờ. Được tâm Tự tại, được Pháp Tự tại.

智慧自在方便自在。令此煩惱及無知結習。

Trí tuệ Tự-tại Phương-tiện Tự-tại. Linh thử Phiền-não cập vô tri kết tập.

Trí tuệ Tự tại, Phương tiện Tự tại. Làm cho Phiền não này cùng với không biết kết tập.

畢竟永斷不復相續。無漏聖道朗然如日。

Tất cánh vĩnh đoạn bất phục tương tục. Vô-lậu Thánh đạo lạng nhiên như Nhật.

Cuối cùng vĩnh viễn cắt bỏ, không trở lại liên tục. Đạo Thánh hết Phiền não trong sáng như ban ngày.

### 大乘蓮華寶達問答報應沙門經

Đại-thừa Liên hoa Bảo-đạt vấn đáp báo ứng Sa-môn Kinh.

Đại Thừa Liên hoa Bảo Đạt hỏi đáp Kinh báo ứng của Sa Môn.

寶達頃前入一雨火地獄。云何名曰雨火地獄？

Bảo-đạt khoảnh tiền nhập nhất Vũ hỏa Địa-ngục. Vân hà danh viết Vũ hỏa Địa-ngục？

Bảo Đạt giây lát trước nhập vào một Địa ngục Mưa lửa. Thế nào tên là Địa ngục Mưa lửa ?

其地獄縱廣八千由旬鐵壁周圓炎火俱熾。

Kỳ Địa-ngục tủng quảng bát thiên Do-tuần thiết bích châu viên viêm hỏa câu sí.

Địa ngục này dài rộng chừng 160 nghìn km, xung quanh tường bằng thép lửa cháy đều cùng cháy mạnh

下有鐵刃其刃正仰。其城四角起風吹城。

Hạ hữu thiết nhận kỳ nhận chính ngưỡng. Kỳ thành tứ giác khởi phong xuy thành.

Bên dưới có dao bằng thép dao đố đâm thẳng lên. Bốn góc thành đố sinh khởi gió thổi thành.

其城火熾四角銅狗。狗牙上出口眼火出其疾如風。

Kỳ thành hỏa sí tứ giác đồng cẩu. Cẩu nha thượng xuất khẩu nhãn hỏa xuất kỳ tạt như phong.

Lửa thành đố cháy mạnh bốn góc chó bằng đồng. Răng chó mọc lên trên, mắt miệng sinh ra lửa, nó nhanh như gió.

銅狗口中出於雲氣飄飄拂鬱。

Đồng cẩu khẩu trung xuất ư vân khí ái đãi phát úy.

Ở trong miệng chó bằng đồng phun ra đám mây khí như mây mù nhiều màu lướt nhẹ qua.

其鼻出水亦如天雨。其滴之中火焰俱起。

Kỳ tị xuất thủy diệc như Thiên-vũ. Kỳ tích chi trung hòa diệm câu khởi.

Mũi nó phun ra nước cũng như mưa Cối trời. Trong giọt nước đó lửa cháy cùng sinh khởi.

空中來下火如車輪。著罪人身舉身火然。

Không trung lai hạ hỏa như xa luân. Trước tội nhân thân cử thân hỏa nhiên.

Lửa như bánh xe tròn giữa Rỗng không đến hạ xuống. Bao lấy thân người bị tội, thân bên trên bị lửa đốt cháy.

一日一夜受罪無量。千死千生萬死萬生。

Nhất nhật nhất dạ thụ tội vô lượng. Thiên tử thiên sinh vạn tử vạn sinh.

Một ngày một đêm nhận lấy vô lượng tội. Nghìn lần chết nghìn lần sinh Vạn lần chết vạn lần sinh.

寶達問馬頭羅剎曰：

Bảo-đạt vấn mã đầu La-sát viết：

Bảo Đạt hỏi La Sát đầu ngựa：

此諸沙門作何業行受如是苦。馬頭羅剎答曰：

Thử chư Sa-môn tác hà Nghiệp-hạnh thụ như thị khổ. Mã đầu La-sát đáp viết：

Các Sa Môn này làm ra Hạnh Nghiệp gì nhận lấy khổ như thế. La sát đầu ngựa trả là là：

此諸沙門受佛淨戒而不護惜威儀。雖作袈裟而不肯著。

Thử chư Sa-môn thụ Phật Tịnh-giới nhi bất hộ tích uy nghi. Tuy tác Ca-sa nhi bất khảng trước.

Các Sa Môn này nhận Giới Thanh tịnh của Phật mà không giữ gìn tham tiếc uy nghi. Tuy làm Già sa mà không bằng lòng mặc áo.

空身露體入於村邑。猶如枯樹無有光澤。

Không thân lộ thể nhập ư thôn ấp. Do như khô thụ vô hữu quang trạch.

Thân Rỗng không hiện ra hình thể nhập vào thôn ấp. Giống như cây khô không có nước bóng rục rờ.

若在佛地僧地亦復如是。諸天唱曰：

Nhược tại Phật-địa Tăng-địa diệc phục như thị. Chư Thiên xướng viết：

Nếu ở tại bậc Phật, bậc Tăng cũng lại như thế. Các Trời kêu lên là：

狂賊比丘入人村邑。以是因緣墮此地獄。

Cuồng tặc Tì-kheo nhập nhân thôn ấp. Dĩ thị Nhân-duyên đọa thử Địa-ngục.

Giặc cuồng Tì Kheo nhập vào thôn ấp của người. Do Nhân duyên đó đọa xuống Địa ngục này.

從地獄出經千萬劫常作畜生。

Tòng Địa-ngục xuất kinh thiên vạn Kiếp thường tác súc sinh.

Ra khỏi từ Địa ngục trải qua vạn Kiếp thường làm súc vật.

寶達聞之悲泣而去。

Bảo-đạt văn chi bi khắp nhi khứ.

Bảo Đạt nghe thấy bi thương rơi lệ mà ra đi.

#### 佛名經卷第十八

Phật danh Kinh quyển đệ thập bát.

Kinh Tên hiệu Phật quyển thứ 18.

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiễn Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiễn Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Hoàng Long và Bùi Anh Tuấn dịch 1/2011.

=====

**PHẬT THUYẾT PHẬT DANH KINH Q19**

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiễn Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiễn Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Hoàng Long và Bùi Anh Tuấn dịch tiếng Việt 1/2011.

=====

# Taisho Tripitaka Vol. 14, No. 441 佛說佛名經, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.21, Normalized Version

# Taisho Tripitaka Vol. 14, No. 441 Phật thuyết Phật danh Kinh, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.21, Normalized Version

No. 441

佛說佛名經卷第十九

Phật thuyết Phật danh Kinh quyển đệ thập cửu.

**Phật nói Kinh Tên hiệu Phật quyển thứ 19.**

爾時佛告舍利弗！舉要言之現在諸佛說不可盡。

Nhĩ thời Phật cáo Xá-lợi-phất ! Cử yếu ngôn chi Hiện-tại chư Phật thuyết bất khả tận.

**Khi đó Phật bảo Xá Lợi Phất ! Đơn cử nói điều chủ yếu, các Phật Hiện tại nói không thể hết tận.**

舍利弗！譬如東方恒河沙世界。

Xá-lợi-phất ! Thí như Đông phương Hằng-hà sa Thế-giới.

**Xá Lợi Phất ! Ví như phương Đông Thế giới nhiều như cát sông Hằng.**

南方恒河沙世界。西方恒河沙世界。

Nam phương Hằng-hà sa Thế-giới. Tây phương Hằng-hà sa Thế-giới.

**Phương Nam Thế giới nhiều như cát sông Hằng. Phương Tây Thế giới nhiều như cát sông Hằng.**

北方恒河沙世界。上下四維恒河沙世界。

Bắc phương Hằng-hà sa Thế-giới. Thượng-Hạ Tứ-duy Hằng-hà sa Thế-giới.

**Phương Bắc Thế giới nhiều như cát sông Hằng. Phương Trên Dưới 4 Hướng Thế giới nhiều như cát sông Hằng.**

彼一切世界下至水際上至有頂滿中微塵。舍利弗！於意云何？

Bỉ nhất thiết Thế-giới hạ chí thủy tế thượng chí Hữu-đỉnh mãn trung vi trần. Xá-lợi-phất ! U ý vân hà ?

**Tất cả Thế giới đó thấp xuống mép nước cao lên tới đỉnh Trời, bụi trần đầy ở giữa. Xá Lợi Phất !**

**Ý là thế nào ?**

彼如是微塵可知數不？舍利弗言：不也世尊！

Bỉ như thị vi trần khả tri số phủ ? Xá-lợi-phất ngôn : Bất dã ! Thế Tôn !

**Bụi trần như thế đó có thể biết số lượng không ? Xá Lợi Phất ! Thế Tôn không thể biết được !**

佛告舍利弗！如是同名釋迦牟尼佛現在世者。

Phật cáo Xá-lợi-phất ! Như thị đồng danh Thích Ca Mâu Ni Phật Hiện-tại thế giả.

**Phật bảo Xá Lợi Phất ! Như thế cùng tên hiệu Thích Ca Mâu Ni Phật Hiện tại ở đời.**

我現前見彼諸佛。母同名摩訶摩耶。

**Ngã hiện tiền kiến bỉ chư Phật. Mẫu đồng danh Ma-ha Ma-da.**

**Ta hiện ra nhìn thấy các Phật đó. Cùng tên hiệu Mẹ Ma Ha Ma Da.**

父同名輸頭檀王。城同名迦毘羅。

**Phụ đồng danh Du-đầu-đàn Vương. Thành đồng danh Ca-tì-la.**

**Cùng tên hiệu Cha vua Du Đầu Đàn. Cùng tên thành Ca Tì La.**

彼諸佛第一聲聞弟子。同名舍利弗目犍連。

**Bỉ chư Phật đệ nhất Thanh-văn đệ-tử. Đồng danh Xá-lợi-phất Mục-kiền-liên.**

**Thanh Văn Đệ Tử bậc nhất của các Phật đó. Cùng tên hiệu Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên.**

侍者弟子同名阿難。何況種種異名母異名父異名城。

**Thị giả Đệ-tử đồng danh A-nan. Hà huống chủng chủng dị danh mẫu dị danh phụ dị danh thành.**

**Đệ Tử giúp việc cùng tên hiệu A Nan. Huống chi đủ loại tên Mẹ khác, tên Cha khác, tên Thành khác.**

異名弟子異名侍者。舍利弗！彼若干世界。

**Dị danh Đệ-tử dị danh thị giả. Xá-lợi-phất ! Bỉ nhược can Thế-giới.**

**Tên Đệ Tử khác, tên giúp việc khác. Xá Lợi Phất ! Nhiều Thế giới đó.**

彼人於何等世界著微塵？何等世界不著微塵？

**Bỉ nhân ư hà đẳng Thế-giới trước vi trần ? Hà đẳng Thế-giới bất trước vi trần ?**

**Người đó nhận lấy bụi trần ở Thế giới ra sao ? Thế giới không nhận lấy bụi trần ra sao ?**

彼諸世界若著微塵及不著者。

**Bỉ chư Thế-giới nhược trước vi trần cập bất trước giả.**

**Các Thế giới đó nếu nhận lấy bụi trần cùng với không nhận lấy.**

下至水際上至有頂。舍利弗。復有第二人取彼微塵。

**Hạ chí thủy tế thượng chí Hữu-đỉnh. Xá-lợi-phất ! Phục hữu đệ nhị nhân thủ bỉ vi trần.**

**Thấp xuống tới mép nước cao lên tới đỉnh Trời. Xá Lợi Phất ! Lại có người thứ 2 cầm lấy bụi trần đó.**

彼若干微塵數爾所佛國土。

**Bỉ nhược can vi trần số nhĩ sở Phật quốc thổ.**

**Nhiều số bụi trần đó nó được Đất nước Phật.**

阿僧祇億百千萬那由他世界。過爾所世界為一步。

**A-tăng-kì ức bách thiên vạn Na-do-tha Thế-giới. Quá nhĩ sở Thế-giới vi nhất bộ.**

**A Tăng Kì triệu trăm nghìn vạn Na đo tha Thế giới. Qua nó được Thế giới là 1 Nước.**

舍利弗！彼人復過若干微塵數世界為一步。

**Xá-lợi-phất ! Bỉ nhân phục quá nhược can vi trần số Thế-giới vi nhất bộ.**

**Xá Lợi Phất ! Người đó lại qua nhiều số Thế giới như bụi trần là 1 Nước.**

彼人如是過百千萬億那由他阿僧祇劫行乃下一塵。

**Bỉ nhân như thị quá bách thiên vạn ức Na-do-tha A-tăng-kì Kiếp hành nãi hạ nhất trần.**

Người đó đi qua trăm nghìn vạn triệu Na Do Tha A Tăng Kì Kiếp như thế bèn hạ xuống 1 bụi trần.

如是盡諸微塵。舍利弗！如是若干世界。

Như thị tận chư vi trần. Xá-lợi-phất ! Như thị nhược can Thế-giới.

Như thế hết tận các bụi trần. Xá Lợi Phất ! Như thế nhiều Thế giới.

若著微塵及不著者滿中微塵。復更著十方世界。

Nhược trước vi trần cập bất trước giả mãn trung vi trần. Phục cánh trước thập phương Thế-giới.

Nếu nhận lấy bụi trần cùng với không nhận lấy, bụi trần đầy ở giữa. Lại càng dựa vào Thế giới 10 phương.

舍利弗！復過是世界。若著微塵及不著者。

Xá-lợi-phất ! Phục quá thị Thế-giới. Nhược trước vi trần cập bất trước giả.

Xá Lợi Phất ! Lại quá Thế giới đó. Nếu nhận lấy bụi trần cùng với không nhận lấy.

彼諸世界下至水際上至有頂滿中微塵。舍利弗！

Bỉ chư Thế-giới hạ chí thủy tế thượng chí Hữu-đỉnh mãn trung vi trần. Xá-lợi-phất !

Các Thế giới đó thấp tới mép nước cao lên tới đỉnh Trời, bụi trần đầy ở giữa. Xá Lợi Phất !

復有第三人取彼爾所微塵。

Phục hữu đệ tam nhân thủ bỉ nhĩ sở vi trần.

Lại có người thứ 3 cầm lấy, người đó được bụi trần.

過彼爾所微塵數世界為一步。

Quá bỉ nhĩ sở vi trần số Thế-giới vi nhất bộ.

Quá việc đó Thế giới như bụi trần là 1 nước.

彼若干百千萬億那由他阿僧祇劫行乃下一塵。

Bỉ nhược can bách thiên vạn ức Na-do-tha A-tăng-kì Kiếp hành nãi hạ nhất trần.

Họ đi nhiều trăm nghìn vạn triệu Na Do Tha A Tăng Kì Kiếp bèn hạ xuống 1 bụi trần.

如是盡諸微塵。復有第四人。

Như thị tận chư vi trần. Phục hữu đệ tứ nhân.

Như thế hết tận các bụi trần. Lại có người thứ 4.

取彼若干微塵數世界。若著微塵及不著者。

Thủ bỉ nhược can vi trần số Thế-giới. Nhược trước vi trần cập bất trước giả.

Cầm lấy Thế giới nhiều như bụi trần đó. Nếu nhận lấy bụi trần cùng với không nhận lấy.

下至水際上至有頂滿中微塵。舍利弗！於意云何？

Hạ chí thủy tế thượng chí Hữu-đỉnh mãn trung vi trần. Xá-lợi-phất ! Ư ý vân hà ?

Thấp tới mép nước cao lên tới đỉnh Trời, bụi trần đầy ở giữa. Xá Lợi Phất ! Ý là thế nào ?

彼諸微塵可知數不？舍利弗言：不也世尊！

Bỉ chư vi trần khả tri số phủ ? Xá-lợi-phất ngôn : Bất dã Thế Tôn !

Các bụi trần đó có thể biết số lượng không ? Xá Lợi Phất nói rằng : Thế Tôn, không thể biết !

佛告舍利弗！彼若干微塵可知其數。

Phật cáo Xá-lợi-phất ! Bỉ nhược can vi trần khả tri kỳ số.



**Phật bảo Xá Lợi Phất ! Bụi trần nhiều đó có thể biết số lượng của nó.**

然彼同名釋迦牟尼佛。母同名摩訶摩耶。

Nhiên bỉ đồng danh Thích Ca Mâu Ni Phật. Mẫu đồng danh Ma-ha Ma-da.

**Tuy nhiên cùng tên hiệu Thích Ca Mâu Ni Phật. Cùng tên hiệu Mẹ Ma Ha Ma Da.**

父同名輸頭檀王。城同名迦毘羅。

Phụ đồng danh Du-đầu-đàn Vương. Thành đồng danh Ca-tì-la.

**Cùng tên Cha vua Du Đầu Đàn. Cùng tên thành Ca Tì La.**

第一弟子同名舍利弗目犍連。侍者弟子同名阿難陀。

Đệ nhất Đệ-tử đồng danh Xá-lợi-phất Mục-kiền-liên. Thị giả Đệ-tử đồng danh A-nan-đà.

**Cùng tên Đệ Tử bậc nhất Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên. Cùng tên Đệ Tử giúp việc A Nan Đà.**

彼佛不可知數。舍利弗！

**Bỉ Phật bất khả tri số. Xá-lợi-phất !**

**Phật đó không thể biết số lượng. Xá Lợi Phất !**

如是第五人第六第七第八第九第十人。舍利弗！

Như thị đệ ngũ nhân đệ lục đệ thất đệ bát đệ cửu đệ thập nhân. Xá-lợi-phất !

**Như thế người thứ 5, thứ 6, thứ 7, thứ 8, thứ 9, thứ 10. Xá Lợi Phất !**

復有第十一人。是人彼若干微塵中取一微塵。

Phục hữu đệ thập nhất nhân. Thị nhân bỉ nhược can vi trần trung thủ nhất vi trần.

**Lại có người thứ 11. Người đó cầm lấy 1 bụi trần trong số nhiều bụi trần đó.**

破為十方若干世界微塵數分。

Phá vi thập phương nhược can Thế-giới vi trần số phần.

**Phá ra phân nhỏ bụi trần của nhiều Thế giới 10 phương.**

如是餘微塵亦悉破為若干世界微塵數分。舍利弗！於意云何？

Như thị dư vi trần diệc tất phá vi nhược can Thế-giới vi trần số phần. Xá-lợi-phất ! Ư ý vân hà ?

**Như thế bụi trần khác cũng đều phá ra phân nhỏ bụi trần nhiều Thế giới. Xá Lợi Phất ! Ý là thế nào ?**

彼微塵分可知數不？舍利弗言：不也！世尊！

Bỉ vi trần phân khả tri số phủ ? Xá-lợi-phất ngôn : Bất dã ! Thế Tôn !

**Phân nhỏ bụi trần đó có thể biết số lượng không ? Thế Tôn, không thể biết !**

佛告舍利弗！復有人過彼若干微塵分佛國土為一步。

Phật cáo Xá-lợi-phất ! Phục hữu nhân quá bỉ nhược can vi trần phần Phật quốc thổ vi nhất bộ.

**Phật bảo Xá Lợi Phất ! Lại có người qua nhiều Đất nước Phật như bụi trần đó làm 1 Nước.**

如是速疾神通。行東方世界無量無邊劫下一微塵。

Như thị tốc tạt Thần-thông. Hành Đông phương Thế-giới vô lượng vô biên Kiếp hạ nhất vi trần.

**Như thế Thần thông biến hóa nhanh chóng. Đi tới Thế giới phương Đông vô lượng vô biên Kiếp bỏ xuống 1 bụi trần.**

東方盡如是微塵。若著微塵及不著者。

Đông phương tận như thị vi trần. Nhược trước vi trần cập bất trước giả.

Phương Đông hết tận bụi trần như thế. Nếu nhận lấy bụi trần cùng với không nhận lấy.

下至水際上至有頂滿中微塵。如是南方乃至十方。

Hạ chí thủy tế thượng chí Hữu-đỉnh mãn trung vi trần. Như thị Nam phương nãi chí thập phương.

Thấp tới mép nước cao lên tới đỉnh Trời, bụi trần đầy ở giữa. Như thế phương Nam thậm chí 10 phương.

下至水際上至有頂滿中微塵。舍利弗！

Hạ chí thủy tế thượng chí Hữu-đỉnh mãn trung vi trần. Xá-lợi-phất !

Thấp tới mép nước cao lên tới đỉnh Trời, bụi trần đầy ở giữa. Xá Lợi Phất !

於意云何？彼微塵可知數不？舍利弗言：不也！世尊！

Ư ý vân hà ? Bỉ vi trần khả tri số phủ ? Xá-lợi-phất ngôn : Bất dã ! Thế Tôn !

Ý là thế nào ? Bụi trần đó có thể biết số lượng không ? Xá Lợi Phất nói rằng : Thế Tôn, không biết được !

佛告舍利弗！彼若干微塵分可知其數。

Phật cáo Xá-lợi-phất ! Bỉ nhược can vi trần phân khả tri kỳ số.

Phật bảo Xá Lợi Phất ! Nhiều phần bụi trần đó có thể biết số lượng của nó.

然現今在世同名釋迦牟尼佛。母同名摩訶摩耶。

Nhiên hiện kim tại thế đồng danh Thích Ca Mâu Ni Phật. Mẫu đồng danh Ma-ha Ma-da.

Tuy nhiên hiện nay ở đời cùng tên hiệu Thích Ca Mâu Ni Phật. Cùng tên hiệu Mẹ Ma Ha Ma Da.

父同名輸頭檀王。城同名迦毘羅。

Phụ đồng danh Du-đầu-đàn Vương. Thành đồng danh Ca-tì-la.

Cùng tên hiệu Cha vua Du Đầu Đàn. Cùng tên thành Ca Tì La.

第一弟子同名舍利弗目犍連。侍者弟子同名阿難陀。

Đệ nhất Đệ-tử đồng danh Xá-lợi-phất Mục-kiền-liên. Thị giả Đệ-tử đồng danh A-nan-đà.

Cùng tên hiệu Đệ Tử bậc nhất Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên. Cùng tên hiệu Đệ Tử giúp việc A Nan Đà.

不可知數。何況種種異名佛。

Bất khả tri số. Hà hướng chủng chủng dị danh Phật.

Không thể biết số lượng. Hướng chi Phật đủ loại tên hiệu khác.

異名母異名父異名城。異名弟子異名侍者。

Dị danh mẫu dị danh phụ dị danh thành. Dị danh Đệ-tử dị danh thị giả.

Tên hiệu Mẹ khác, tên hiệu Cha khác. Tên hiệu Đệ Tử khác tên hiệu người giúp việc khác.

舍利弗！我若干微塵數劫住世。說一同名釋迦牟尼不可窮盡。

Xá-lợi-phất ! Ngã nhược can vi trần số Kiếp trụ thế. Thuyết nhất đồng danh Thích-Ca Mâu Ni bất khả cùng tận.

Xá Lợi Phất ! Ta ở đời nhiều số Kiếp như bụi trần. Nói cùng một tên hiệu Thích Ca Mâu Ni không thể tận cùng.

如是同名然燈佛。同名提波延佛。

Như thị đồng danh Nhiên Đăng Phật. Đồng danh Đè Ba Diên Phật.

**Như thế cùng tên hiệu Nhiên Đăng Phật. Cùng tên hiệu Đè Ba Diên Phật.**

同名燈光明佛。同名一切勝佛。同名大稱佛。

Đồng danh Đăng Quang Minh Phật. Đồng danh Nhất Thiết Thắng Phật. Đồng danh Đại Xung Phật.

**Cùng tên hiệu Đăng Quang Minh Phật. Cùng tên hiệu Nhất Thiết Thắng Phật. Cùng tên hiệu Đại Xung Phật.**

同名波頭摩勝佛。同名毘婆尸佛。同名尸棄佛。

Đồng danh Ba Đầu Ma Thắng Phật. Đồng danh Tì Bà Thi Phật. Đồng danh Thi Khí Phật.

**Cùng tên hiệu Ba Đầu Ma Thắng Phật. Cùng tên hiệu Tì Bà Thi Phật. Cùng tên hiệu Thi Khí Phật.**

同名毘舍浮佛。同名拘留孫佛。同名拘那含牟尼佛。

Đồng danh Tì Xá Phù Phật. Đồng danh Câu Lưu Tôn Phật. Đồng danh Câu Na Hàm Mâu Ni Phật.

**Cùng tên hiệu Tì Xá Phù Phật. Cùng tên hiệu Câu Lưu Tôn Phật. Cùng tên hiệu Câu Na Hàm Mâu Ni Phật.**

同名迦葉佛。如是等同名乃至異名侍者。

Đồng danh Ca Diệp Phật. Như thị đẳng đồng danh nãi chí dị danh thị giả.

**Cùng tên hiệu Ca Diệp Phật. Như thế cùng là cùng tên hiệu thậm chí người giúp việc tên hiệu khác.**

現在世者我今悉知。汝等應當一心敬禮。

Hiện-tại thế giả ngã kim tất tri. Nhữ đẳng ứng đương nhất tâm kính lễ.

**Đòi Hiện tại Ta nay đều biết. Các Ngài cần phải nhất tâm kính lễ.**

爾時佛告舍利弗！

Nhĩ thời Phật cáo Xá-lợi-phất！

**Khi đó Phật bảo Xá Lợi Phất！**

若善男子善女人求阿耨多羅三藐三菩提者。當先懺悔一切諸罪。

Nhược Thiện nam tử thiện nữ nhân cầu A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề giả. Đương tiên sám hối nhất thiết chư tội.

**Nếu người Thiện nam Tín nữ cầu A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề. Cần trước tiên sám hối tất cả các tội.**

若比丘犯四重罪。比丘尼犯八重罪。

Nhược Tì-kheo phạm tứ trọng tội. Tì-kheo-ni phạm bát trọng tội.

**Nếu nam Tì Kheo phạm 4 tội nặng. Nữ Tì Kheo phạm 8 tội nặng.**

式叉摩那沙彌沙彌尼。犯出家根本罪。

Thức-xoa Ma-na Sa-di Sa-di ni. Phạm xuất gia căn bản tội.

**Thức Xoa Ma Na nam Sa Di, nữ Sa Di. Phạm tội căn bản của Xuất gia.**

若優婆塞犯優婆塞重戒。優婆夷犯優婆夷重戒。

Nhược Ưu-bà-tắc phạm Ưu-bà-tắc trọng giới. Ưu-bà-di phạm Ưu-bà-di trọng giới.

**Nếu nam Phật Tử phạm Giới nặng của nam Phật Tử. Nữ Phật Tử phạm Giới nặng của nữ Phật Tử.**

欲懺悔者當淨洗俗著新淨衣不食薰辛。

Dục sám hối giả đương tịnh tẩy tục trước tâm tịnh y bất thực huân tân.

**Người muốn sám hối cần tắm rửa sạch sẽ mặc áo mới sạch không ăn thứ cay thơm.**

當在靜處修治室內。以諸幡華莊嚴道場。

Đương tại tĩnh xứ tu trì thất nội. Dĩ chư phan hoa trang nghiêm Đạo-tràng.

**Cần ở nơi Tĩnh nặng tu sửa bên trong. Dùng các cờ hoa Đạo tràng trang nghiêm.**

香泥塗畫懸四十九枚幡。莊嚴佛座安置佛像。

Hương nê đồ họa huyền tứ thập cửu mai phan. Trang nghiêm Phật tọa an trí Phật tượng.

**Hương vẽ bôi trát sáp treo 49 cái cờ. Nơi Phật ngồi trang nghiêm bài trí yên Tượng Phật.**

燒種種香栴檀沈水。薰陸多伽羅蘇撻陀。

Thieu chủng chủng hương Chiên-đàn trầm thủy. Huân-lục Đa-già la-tô thất-đà.

**Đốt đủ loại hương Chiên đàn nhựa trầm. Huân-lục Đa-già la-tô thất-đà.**

種種末香塗香。燒如是等種種妙香散種種華。

Chủng chủng mạt hương đồ hương. Thieu như thị đẳng chủng chủng diệu hương tán chủng chủng hoa.

**Các loại hương bột hương sáp. Đốt như thế các loại hương vi diệu rắc lên các loại hoa.**

興大慈悲願救苦眾生。未度者令度未解者令解。

Hưng Đại Từ Bi nguyện cứu khổ chúng sinh. Vị độ giả linh độ vị giải giả linh giải.

**Hưng dậy Đại Từ Bi nguyện cứu khổ chúng sinh. Chưa cứu độ giúp cho cứu độ, chưa giải thoát giúp cho giải thoát.**

未安者令安。未得涅槃者令得涅槃。

Vị an giả linh an. Vị đắc Niết Bàn giả linh đắc Niết Bàn.

**Chưa yên ổn giúp yên ổn. Chưa được Niết Bàn giúp cho được Niết Bàn.**

晝夜思惟如來本行苦行。於無量劫受諸苦惱不生疲厭。

Trú dạ tư duy Như Lai bản hạnh khổ hành. Ư vô lượng Kiếp thụ chư khổ não bất sinh bì yếm.

**Ngày đêm suy nghĩ vốn hạnh khổ hạnh của Như Lai. Ở vô lượng Kiếp nhận các khổ não không sinh mệt chán.**

為求無上菩提故。於一切眾生自生下心如僮僕心。

Vị cầu Vô-thượng Bồ-đề cố. Ư nhất thiết chúng sinh tự sinh hạ tâm như đồng bộc tâm.

**Cố vì cầu Bình Đẳng Bồ Đề. Với tất cả chúng sinh tự sinh tâm thấp kém như tâm của người giúp việc.**

若比丘懺四重罪。如是晝夜四十九日。

Nhược Tì-kheo sám tứ trọng tội. Như thị trú dạ tứ thập cửu nhật.

**Nếu Tì Kheo sám hối 4 tội nặng. Như thế ngày đêm 49 ngày.**

當對八清淨比丘發露所犯罪。七日一對發露。

Đương đối bát thanh tịnh Tì-kheo phát lộ sở phạm tội. Thất nhật nhất đối phát lộ.

Đương đối diện với 8 Tì Kheo Thanh tịnh phát hiện ra được tội vi phạm. 7 ngày đối diện 1 phát hiện ra.

至心殷重悔昔作所。一心歸命十方諸佛。

Chí tâm ân trọng hối tích tác sở. Nhất tâm quy mệnh thập phương chư Phật.

Chí tâm ân trọng sám hối làm được trước kia. Nhất tâm trở về đi theo các Phật 10 phương.

稱名禮拜隨分隨力。

Xưng danh lễ bái tùy phần tùy lực.

Đọc tên hiệu lễ bái tùy theo phần tùy theo lực.

如是至心滿四十九日罪必除滅。是人得清淨時當有相現。

Như thị chí tâm mãn tứ thập cửu nhật tội tất trừ diệt. Thị nhân đắc Thanh tịnh thời đương hữu tướng hiện.

Như thế chí tâm đủ 49 ngày tội nhất định trừ diệt. Người đó khi được Thanh tịnh đang có cảnh tướng hiện ra.

若於覺中若於夢中。見十方諸佛與其記莂。

Nhược ư giác trung nhược ư mộng trung. Kiến thập phương chư Phật dữ kỳ kí biệt.

Nếu với trong cảm giác hoặc với ở trong mộng. Nhìn thấy các Phật 10 phương ban cho ghi nhận.

或見菩薩與其記莂。將詣道場共為己伴。

Hoặc kiến Bồ-tát dữ kỳ kí biệt. Tương nghệ Đạo tràng cộng vi kỷ bạn.

Hoặc nhìn thấy Bồ Tát ban cho ghi nhận. Cùng nhau tới Đạo tràng cùng làm bạn của bản thân.

或與摩頂示滅罪相。或自見身入大會中處在眾次。

Hoặc dữ ma đĩnh thị diệt tội tướng. Hoặc tự kiến thân nhập Đại hội trung xử tại chúng thứ.

Hoặc ban cho xoa đỉnh đầu hiện ra cảnh diệt tội. Hoặc tự nhìn thấy thân nhập vào giữa Đại hội ở tại các nơi.

或自見身處眾說法。或見諸師淨行沙門。

Hoặc tự kiến thân xử chúng thuyết Pháp. Hoặc kiến chư sư tịnh hạnh Sa-môn.

Hoặc tự nhìn thấy thân ở trong Chúng nói Pháp. Hoặc nhìn thấy các Thầy Sa Môn hạnh Thanh tịnh.

將詣道場示其諸佛。舍利弗！若比丘懺悔罪時。

Tương nghệ Đạo-tràng thị kỳ chư Phật. Xá-lợi-phất ! Nhược Tì-kheo sám hối tội thời.

Đang tới Đạo tràng các Phật đó hiện ra. Xá Lợi Phất ! Nếu Tì Kheo khi sám hối tội.

若見如是相者。當知是人罪垢得滅。除不至心。

Nhược kiến như thị tướng giả. Đương tri thị nhân tội cấu đắc diệt. Trừ bất chí tâm.

Nếu nhìn thấy cảnh tướng như thế. Nên biết người đó tội cấu bản được diệt trừ. Ngoại trừ không thành tâm.

若比丘尼懺悔八重罪者。當如比丘法。

Nhược Tì-kheo-ni sám hối bát trọng tội giả. Đương như Tì-kheo Pháp.

Nếu nữ Tì Kheo sám hối 8 tội nặng. Đương như cách của nam Tì Kheo.

滿足四十九日當得清淨。除不至心。

Mãn túc tứ thập cửu nhật đương đắc Thanh tịnh. Trừ bất chí tâm.

Đầy đủ 49 ngày đang được Thanh tịnh. Ngoại trừ không thành tâm.

若式叉摩那沙彌沙彌尼。懺悔根本重罪。

Nhược Thức-xoa Ma-na Sa-di Sa-di-ni. Sám hối căn bản trọng tội.

Nếu Thức Xoa Ma Na nam Sa Di, nữ Sa Di. Sám hối tội nặng vốn có.

當對四清淨比丘比丘尼。如上法滿二十一日當知清淨。除不至心。

Đương đối tứ Thanh tịnh Tì-kheo Tì-kheo-ni. Như thượng Pháp mãn nhị thập nhất nhật đương tri Thanh tịnh. Trừ bất chí tâm.

Nên đối diện với 4 nam Tì Kheo, nữ Tì Kheo Thanh tịnh. Cách thức như trên đủ 21 ngày đang biết Thanh tịnh. Ngoại trừ không thành tâm.

若優婆塞優婆夷懺悔滅罪。應當至心恭敬三寶。

Nhược Ưu-bà-tắc Ưu-bà-di sám hối diệt tội. Ứng đương chí tâm cung kính Tam-Bảo.

Nếu nam Phật Tử, nữ Phật Tử sám hối diệt tội. Cần phải chí tâm cung kính Phật Pháp Tăng.

若見沙門恭敬禮拜生難遭想。請詣道場設種種供養。

Nhược kiến Sa-môn cung kính lễ bái sinh nan tao tưởng. Thịnh nghệ Đạo-tràng thiết chủng chủng cúng dưỡng.

Nếu nhìn thấy Sa Môn cung kính lễ bái sinh suy tưởng khó gặp. Mời tới Đạo tràng làm các loại cúng dưỡng.

當請一比丘心敬重者。就其發露所犯諸罪至心懺悔。

Đương thỉnh nhất Tì-kheo tâm kính trọng giả. Tụ kỳ phát lộ sở phạm chư tội chí tâm sám hối.

Nên thỉnh cầu một Tì Kheo tâm kính trọng. Tới đó phát hiện ra được các tội vi phạm chí tâm sám hối.

一心歸命十方諸佛稱名禮拜。

Nhất tâm quy mệnh thập phương chư Phật xưng danh lễ bái.

Nhất tâm trở về đi theo các Phật 10 phương đọc tên hiệu lễ bái.

如是滿足七日必得清淨除不至心。

Như thị mãn túc thất nhật tất đắc Thanh tịnh trừ bất chí tâm.

Như thế đầy đủ 7 ngày nhất định được Thanh tịnh, ngoại trừ không chí tâm.

爾時世尊而說偈言：

Nhĩ thời Thế Tôn nhi thuyết kệ ngôn：

Khi đó Thế Tôn liền nói bài kệ nói rằng：

得成菩提降伏魔 自在經行道樹下

Đắc thành Bồ-đề hàng phục Ma. Tự-tại kinh hành Đạo thụ hạ.

Được thành Bồ đề hàng phục Ma. Tự tại qua lại dưới cây Đạo.

證無障礙眼及身 法界平等如虛空

Chứng vô chướng ngại nhãn cập thân. Pháp-giới Bình-đẳng như hư không.

Chứng mắt và thân không chướng ngại. Pháp giới Bình đẳng như khoảng không.

十億國土微塵數 菩薩弟子眾圍繞  
Thập ức Quốc thổ vi trần số. Bồ-tát Đệ-tử Chúng vi nhiều.  
**10 triệu Đất nước số bụi trần. Bồ Tát Đệ Tử Chúng vây quanh.**  
得於一切寂靜心 善住普賢諸行中  
Đắc ư nhất thiết Tịch-tĩnh tâm. Thiện trụ Phổ-Hiền chư hạnh trung.  
**Được với tất cả tâm Tĩnh lặng. Thiện ở trong các Hạnh Phổ Hiền.**  
佛身相好妙莊嚴 放於種種無量光  
Phật thân Tướng-Hảo diệu trang nghiêm. Phóng ư chủng chủng vô lượng Quang.  
**Thân Phật Tướng Hảo diệu trang nghiêm. Phóng ra trùng điệp vô lượng Quang.**  
普照十方諸國土 諸佛不可思議力  
Phổ chiếu thập phương chư quốc thổ. Chư Phật bất khả tư nghị lực.  
**Chiếu khắp các Đất Phật 10 phương. Lực của các Phật không thể bàn.**  
見諸國土悉無垢 無量妙色清淨滿  
Kiến chư quốc thổ tất vô cấu. Vô lượng diệu sắc Thanh tịnh mãn.  
**Thấy các Đất Phật đều Thanh tịnh. Đủ vô lượng diệu sắc Thanh tịnh.**  
諸佛所有勝妙事 承佛神力見大眾  
Chư Phật sở hữu thắng diệu sự. Thừa Phật Thần-lực kiến Đại chúng.  
**Các Phật có được việc cao diệu. Nhờ Thần lực Phật thấy Đại chúng.**  
東方世界名寶幢 遠離諸垢妙莊嚴  
Đông phương Thế-giới danh Bảo-tràng. Viễn ly chư cấu diệu trang nghiêm.  
**Thế giới phương Đông tên Bảo Tràng. Rời xa các bản diệu trang nghiêm.**  
彼處自在寶燈佛 於今現在彼世界  
Bỉ xứ Tự Tại Bảo Đăng Phật. Ư kim Hiện-tại bỉ Thế-giới.  
**Nơi đó Tự Tại Bảo Đăng Phật. Mà nay Hiện ở Thế giới đó.**  
南方頗梨燈國土 清淨妙色普嚴淨  
Nam phương Pha-lê-đăng quốc thổ. Thanh tịnh diệu sắc phổ nghiêm tịnh.  
**Phương Nam Đất nước Pha Lê Đăng. Thanh tịnh diệu sắc đều nghiêm tịnh.**  
摩尼清淨雲如來 現今在世說妙法  
Ma Ni Thanh Tịnh Vân Như Lai. Hiện kim tại thế thuyết diệu Pháp.  
**Ma Ni Thanh Tịnh Vân Như Lai. Hiện nay ở Đời nói diệu Pháp.**  
西方無垢清淨土 名為安樂妙世界  
Tây phương vô cấu Thanh tịnh thổ. Danh vi An-lạc-diệu Thế-giới.  
**Phương Tây Đất Thanh tịnh không bản. Tên là An Lạc Diệu Thế giới.**  
彼自在無量壽佛 菩薩弟子現圍繞  
Bỉ Tự Tại Vô Lượng Thọ Phật. Bồ-tát Đệ-tử hiện vi nhiều.  
**Tự Tại Vô Lượng Thọ Phật đó. Bồ Tát Đệ Tử hiện vây quanh.**  
北方世界名香燈 國土清淨甚嚴飾

Bắc phương Thế-giới danh Hương-đăng. Quốc thổ Thanh tịnh thậm nghiêm sức.

**Phương Bắc Thế giới tên Hương Đăng. Đất Phật Thanh tịnh rất nghiêm sức.**

無染光幢佛所化 現今自在道場樹

Vô Nhiễm Quang Tràng Phật sở hóa. Hiện kim Tự-tại Đạo-tràng thụ.

**Vô Nhiễm Quang Tràng Phật hóa ra. Nay Tự tại hiện cây Đạo tràng.**

瑠璃光明真妙色 國土清淨勝莊嚴

Lưu ly Quang-minh chân diệu sắc. Quốc thổ Thanh tịnh thắng trang nghiêm.

**Quang sáng lưu ly sắc thực diệu. Đất Phật Thanh tịnh tối trang nghiêm.**

無礙光雲佛如來 於今現在東北方

Vô Ngại Quang Vân Phật Như Lai. Ư kim Hiện-tại Đông Bắc phương.

**Vô Ngại Quang Vân Phật Như Lai. Mà nay ở tại phương Đông Bắc.**

光明照幢世界中 現見滿足諸菩薩

Quang-minh chiếu-tràng Thế-giới trung. Hiện kiến mãn túc chư Bồ-tát.

**Trong Thế giới Quang Minh Chiếu Tràng. Hiện thấy đầy đủ các Bồ Tát.**

自在吼聲佛彼處 現今在於東南方

Tự Tại Hống Thanh Phật bỉ xứ. Hiện kim tại ư Đông Nam phương.

**Nơi đó Tự Tại Hống Thanh Phật. Nay hiện ở tại phương Đông Nam.**

種種樂樂佛世界 摩尼莊嚴妙無垢

Chủng Chủng Lạc Nhạc Phật Thế-giới. Ma-ni trang nghiêm diệu vô cầu.

**Thế giới Chủng Chủng Lạc Nhạo Phật. Ma Ni trang nghiêm diệu không bản.**

勝妙智月如須彌 現今在於西南方

Thắng Diệu Trí Nguyệt Như Tu Di. Hiện kim tại ư Tây Nam phương.

**Thắng Diệu Trí Nguyệt Như Tu Di. Nay hiện ở tại phương Tây Nam.**

現見西北方如來 彌留光明平等界

Hiện kiến Tây Bắc phương Như Lai. Di Lưu Quang Minh Bình Đẳng Giới.

**Hiện thấy Như Lai phương Tây Bắc. Di Lưu Quang Minh Bình Đẳng Giới.**

彼處大聖自在佛 弟子菩薩眾圍繞

Bỉ xứ Đại Thánh Tự Tại Phật. Đệ-tử Bồ-tát chúng vi nhiễu.

**Nơi đó Đại Thánh Tự Tại Phật. Đệ Tử Bồ Tát Chúng vây quanh.**

下方世界自在光 國土清淨寶炎藏

Hạ phương Thế-giới Tự-tại-quang. Quốc thổ Thanh tịnh Bảo-viêm-tạng.

**Thế giới phương Dưới Tự Tại Quang. Đất Phật Thanh tịnh Bảo Viêm Tạng.**

光明妙輪不空見 佛今住彼妙國土

Quang Minh Diệu Luân Bất Không Kiến. Phật kim trụ bỉ diệu quốc thổ.

**Quang Minh Diệu Luân Bất Không Kiến. Phật nay ở Đất vi diệu đó.**

上方世界光炎藏 彼世界名淨無垢

Thượng phương Thế-giới Quang-viêm-tạng. Bỉ Thế-giới danh Tịnh-vô-cầu.

**Thế giới phương Trên Quang Viêm Tạng. Tên Thế giới đó Tịnh Vô Cầu.**



普眼功德光明雲 現見菩提樹下坐

Phổ Nhãn Công Đức Quang Minh Vân. Hiện kiến Bồ-đề thụ hạ tọa.

Phổ Nhãn Công Đức Quang Minh Vân. Hiện thấy ngồi dưới cây Bồ Đề.

爾時舍利弗等大眾。

Nhĩ thời Xá-lợi-phất đẳng Đại chúng.

Khi đó Xá Lợi Phất cùng là Đại chúng.

承佛神力見十方過去未來現在諸佛無量無邊。

Thừa Phật Thần-lực kiến thập phương Quá-khứ Vị-lai Hiện-tại chư Phật vô lượng vô biên.

Dựa vào Thần lực của Phật nhìn thấy các Phật Quá khứ Tương lai Hiện tại 10 phương vô lượng vô biên.

爾時舍利弗在大眾中悲泣流淚白佛言：

Nhĩ thời Xá-lợi-phất tại Đại chúng trung bi khắp lưu lệ bạch Phật ngôn：

Khi đó Xá Lợi Phất ở trong Đại chúng bi thương rơi lệ bạch Phật nói rằng：

希有世尊！若善男子善女人。

Hi hữu Thế Tôn！Nhược Thiện nam tử thiện nữ nhân.

Hiếm có Thế Tôn！Nếu người Thiện nam Tín nữ.

不發阿耨多羅三藐三菩提心者不得成佛。

Bất phát A-nậu đa-la tam-miệu-tam Bồ-Đề tâm giả bất đắc thành Phật.

Không phát tâm A-nậu đa-la tam-miệu-tam Bồ-Đề không được thành Phật.

我等昔來猶如腐草。雖經春陽無悌秋實。

Ngã đẳng tích lai do như hủ thảo. Tuy kinh xuân dương vô hi thu thực.

Chúng con từ trước tới nay giống như cỏ mục. Tuy qua ánh nắng mùa Xuân không hi vọng quả mùa Thu.

爾時慧命舍利弗。

Nhĩ thời Tuệ-mệnh Xá-lợi-phất.

Khi đó Xá Lợi Phất Trí tuệ sáng suốt.

則從座起偏袒右肩右膝著地合掌白佛言：世尊！

Tắc tòng tòa khởi thiên đản hữu kiên hữu tất trước địa hợp chưởng bạch Phật ngôn：Thế Tôn！

Tiếp theo từ chỗ ngồi đứng dậy vai phải áo lệch, tất phải trùm đất chấp tay bạch Phật nói rằng：Thế Tôn！

願更廣說十方所有諸佛名號。我等樂聞。

Nguyện cánh quảng thuyết thập phương sở hữu chư Phật danh hiệu. Ngã đẳng nhạo văn.

Mong nguyện nói rộng thêm tên hiệu các Phật có ở 10 phương. Chúng con ham thích nghe.

爾時佛告舍利弗。汝當至心諦聽！我為汝說。

Nhĩ thời Phật cáo Xá-lợi-phất！Nhữ đương chí tâm đế thính！Ngã vị Nhữ thuyết.

Khi đó Phật bảo Xá Lợi Phất！Ngài nên chí tâm lắng nghe！Ta vì Ngài nói.

舍利弗！從此世界東方過百千億世界。

Xá-lợi-phất ! Tòng thủ Thế-giới Đông phương quá bách thiên ức Thế-giới.

**Xá Lợi Phất ! Từ Thế giới phương Đông này vượt qua trăm nghìn triệu Thế giới.**

有佛世界名然燈。

Hữu Phật Thế-giới danh Nhiên-đăng.

**Có Thế giới Phật tên hiệu Nhiên Đăng.**

彼世界有佛名寶集阿羅訶三藐三佛陀。現在說法。

Bỉ Thế-giới hữu Phật danh Bảo Tập A-la-ha Tam-miêu-tam Phật Đà. Hiện-tại thuyết Pháp.

**Thế giới này có Phật tên hiệu Bảo Tập A-la-ha Tam-miêu-tam Phật Đà. Hiện tại nói Pháp.**

舍利弗！若善男子善女人。聞彼佛名至心受持憶念。

Xá-lợi-phất ! Nhược Thiện nam tử thiện nữ nhân. Văn bỉ Phật danh chí tâm thụ trì ức niệm.

**Xá Lợi Phất ! Nếu người Thiện nam Tín nữ. Nghe tên hiệu Phật đó chí tâm nhận giữ tưởng nhớ.**

是善男子善女人畢竟得七覺分三昧。

Thị Thiện nam tử thiện nữ nhân tất cánh đắc Thất giác phần Tam-muội.

**Người Thiện nam Tín nữ đó cuối cùng được 7 Giác phần Tam Muội.**

得不退轉阿耨多羅三藐三菩提心。超越世間六十劫。

Đắc Bất-thoái-chuyên A-nậu-đa-la tam-miêu-tam Bồ-đề tâm. Siêu việt Thế-gian lục thập Kiếp.

**Được tâm Không thoái lui A-nậu-đa-la tam-miêu-tam Bồ-đề. Vượt thoát Thế gian 60 Kiếp.**

爾時世尊以偈頌曰：

Nhĩ thời Thế Tôn dĩ kệ tụng viết：

**Khi đó Thế Tôn dùng bài kệ nói là：**

東方然燈界 有佛名寶集

Đông phương Nhiên Đăng giới. Hữu Phật danh Bảo Tập.

**Phương Đông nước Nhiên Đăng. Có Phật danh Bảo Tập.**

若人聞名者 超世六十劫

Nhược nhân văn danh giả. Siêu thế lục thập Kiếp.

**Nếu người nghe tên Phật. Vượt thoát đời 60 Kiếp.**

舍利弗！東方有世界名寶集。

Xá-lợi-phất ! Đông phương hữu Thế-giới danh Bảo-tập.

**Xá Lợi Phất ! Phương Đông có Thế giới tên là Bảo Tập.**

彼世界有佛名寶勝阿羅訶三藐三佛陀。現在說法。

Bỉ Thế-giới hữu Phật danh Bảo Thắng A-la-ha Tam-miêu-tam Phật Đà. Hiện-tại thuyết Pháp.

**Thế giới đó có Phật tên hiệu Bảo Thắng A-la-ha Tam-miêu-tam Phật Đà. Hiện tại nói Pháp.**

若善男子善女人聞彼佛名。

Nhược Thiện nam tử thiện nữ nhân văn bỉ Phật danh.

**Nếu người Thiện nam Tín nữ nghe tên hiệu Phật đó.**

至心受持憶念讀誦合掌禮拜。若復有善男子善女人。

Chí tâm thụ trì ức niệm độc tụng hợp chưởng lễ bái. Nhược phục hữu Thiện nam tử thiện nữ nhân.

Chí tâm nhận giữ tưởng nhớ đọc tụng chấp tay lễ bái. Nếu lại có người Thiện nam Tín nữ.  
以滿足三千大千世界珍寶布施。

Dĩ mãn túc Tam-thiên Đại-thiên Thế-giới trân bảo Bồ-thí.

Dùng châu báu chứa đầy Ba nghìn Đại thiên Thế giới Bồ thí.

如是日日布施滿一百歲。如此布施福德比前至心禮拜功德。

Như thị nhật nhật Bồ-thí mãn nhất bách tuế. Như thử Bồ-thí Phúc Đức bi tiền chí tâm lễ bái công Đức.

Như thế hàng ngày Bồ thí đủ 1 trăm năm. Như Phúc Đức của Bồ thí đó so với công Đức chí tâm lễ bái trên.

百分不及一，千分不及一，百千分不及一。

Bách phần bất cập nhất, thiên phần bất cập nhất, bách thiên phần bất cập nhất.

Không bằng 1 phần trăm, không bằng 1 phần nghìn, không bằng 1 phần trăm nghìn.

數分不及一，算分不及一，譬喻分不及一。

Số phần bất cập nhất, toán phần bất cập nhất, thí dụ phần bất cập nhất.

Không bằng 1 phần số, không bằng 1 phần tính số, không bằng 1 phần thí dụ.

爾時世尊以偈頌曰。

Nhĩ thời Thế Tôn dĩ kệ tụng viết :

Khi đó Thế Tôn dùng bài kệ nói là :

寶集世界 有佛寶勝 若人聞名 施不及一

Bảo-tập Thế-giới. Hữu Phật Bảo Thắng. Nhược nhân văn danh. Thí bất cập nhất.

Thế giới Bảo Tập. Có Phật Bảo Thắng. Nếu người nghe tên. Cho không bằng 1.

舍利弗！從此東方過八百世界。

Xá-lợi-phát ! Tòng thử Đông phương quá bát bách Thế-giới.

Xá Lợi Phát ! Từ phương Đông này vượt qua 800 Thế giới.

有佛世界名香積世界。

Hữu Phật Thế-giới danh Hương-tích Thế-giới.

Có Thế giới Phật tên hiệu Hương Tích Thế giới.

有佛名成就盧舍那阿羅訶三藐三佛陀。現在說法。若人聞彼佛名。

Hữu Phật danh Thành Tựu Lô Xá Na A-la-ha tam-miệu-tam Phật Đà. Hiện-tại thuyết Pháp.

Nhược nhân văn bỉ Phật danh.

Có Phật tên hiệu Thành Tựu Lô Xá Na A-la-ha tam-miệu-tam Phật Đà. Hiện tại nói Pháp. Nếu người nghe tên hiệu Phật đó.

受持讀誦憶念禮拜。超越世間五百劫。舍利弗！

Thụ trì đọc tụng ức niệm lễ bái. Siêu việt Thế-gian ngũ bách Kiếp. Xá-lợi-phát !

Nhận giữ đọc tụng tưởng nhớ lễ bái. Vượt thoát Thế gian 500 Kiếp. Xá Lợi Phát !

從此世界東方過千世界。名樹提跋提。

Tòng thử Thế-giới Đông phương quá thiên Thế-giới. Danh Thụ-đề Bạt-đề.

Từ phương Đông này vượt qua nghìn Thế giới. Tên hiệu Thụ Đề Bạt Đề.

彼世界有佛名盧舍那鏡像阿羅訶三藐三佛陀。

Bỉ Thế-giới hữu Phật danh Lô Xá Na Kính Tượng A-la-ha tam-miệu-tam Phật Đà.

**Thế giới đó có Phật tên hiệu Lô Xá Na Kính Tượng A-la-ha tam-miệu-tam Phật Đà.**

現在說法。若善男子善女人聞彼佛名。

Hiện-tại thuyết Pháp. Nhược Thiện nam tử thiện nữ nhân văn bỉ Phật danh.

**Hiện tại nói Pháp. Nếu người Thiện nam Tín nữ nghe tên hiệu Phật đó.**

受持讀誦至心憶念恭敬禮拜得脫三惡道。

Thu trì độc tụng chí tâm ức niệm cung kính lễ bái đắc thoát Tam ác-đạo.

**Nhận giữ đọc tụng chí tâm tưởng nhớ cung kính lễ bái được thoát khỏi 3 Đạo ác.**

舍利弗！從此東方過二千世界。

Xá-lợi-phất ! Tòng thủ Đông phương quá nhị thiên Thế-giới.

**Xá Lợi Phất ! Từ phương Đông này vượt qua 2 nghìn Thế giới.**

有佛國土名無量光明功德。

Hữu Phật quốc thổ danh Vô-lượng Quang-minh Công-đức.

**Có Đất nước Phật tên hiệu Vô Lượng Quang Minh Công Đức.**

彼世界有佛名盧舍那光明阿羅訶三藐三菩薩。

Bỉ Thế-giới hữu Phật danh Lô Xá Na Quang Minh A-la-ha tam-miệu-tam Bồ-đà.

**Thế giới đó có Phật tên hiệu Lô Xá Na Quang Minh A-la-ha tam-miệu-tam Bồ Đà.**

若善男子善女人聞彼佛名。五體投地深心敬重。

Nhược Thiện nam tử thiện nữ nhân văn bỉ Phật danh. Ngũ thể đầu địa thâm tâm kính trọng.

**Nếu người Thiện nam Tín nữ nghe tên hiệu Phật đó. Phục đất đỉnh lễ tâm kính trọng thâm sâu.**

受持讀誦恭敬禮拜。是人超越世間二十劫。

Thu trì độc tụng cung kính lễ bái. Thị nhân siêu việt Thế-gian nhị thập Kiếp.

**Nhận giữ đọc tụng cung kính lễ bái. Người đó vượt thoát Thế gian 20 Kiếp.**

舍利弗！東方過千世界有佛國土名可樂。

Xá-lợi-phất ! Đông phương quá thiên Thế-giới hữu Phật quốc thổ danh Khả-lạc.

**Xá Lợi Phất ! Phương Đông vượt qua nghìn Thế giới có Đất nước Phật tên hiệu Khả Lạc.**

彼佛名不動應供正遍知。

Bỉ Phật danh Bất Động Ứng-cúng Chính-biến-Tri.

**Phật đó tên hiệu Bất Động Ứng Cúng Chính Biến Tri.**

若善男子善女人聞彼佛名。受持讀誦恭敬禮拜。

Nhược Thiện nam tử thiện nữ nhân văn bỉ Phật danh. Thu trì độc tụng cung kính lễ bái.

**Nếu người Thiện nam Tín nữ nghe tên hiệu Phật đó. Nhận giữ đọc tụng cung kính lễ bái.**

是人畢竟不退阿耨多羅三藐三菩提。一切諸魔所不能動。

Thị nhân tất cánh Bất-thoái A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề. Nhất thiết chư Ma sở bất năng động.

**Người đó cuối cùng Không thoái lui A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề. Tất cả các Ma không thể động chuyển.**

舍利弗！東方過千世界有佛世界名不可量。

Xá-lợi-phất ! Đông phương quá thiên Thế-giới hữu Phật Thế-giới danh Bất-khả-lượng.

**Xá Lợi Phất ! Phương Đông vượt qua nghìn Thế giới có Thế giới Phật tên hiệu Khả Lạc Lượng.**

彼處有佛名大光明阿羅訶三藐三佛陀。現在說法。

Bỉ xứ hữu Phật danh Đại Quang Minh A-la-ha tam-miêu-tam Phật Đà. Hiện-tại thuyết Pháp.

**Nơi đó có Phật tên hiệu Đại Quang Minh A-la-ha tam-miêu-tam Phật Đà. Hiện tại nói Pháp.**

若善男子善女人聞彼光明佛名。受持讀誦恭敬禮拜。

Nhược Thiện nam tử thiện nữ nhân văn bỉ Quang Minh Phật danh. Thụ trì độc tụng cung kính lễ bái.

**Nếu người Thiện nam Tín nữ nghe tên hiệu Quang Minh Phật đó. Nhận giữ đọc tụng cung kính lễ bái.**

是人常不離一切諸佛菩薩。畢竟得不退轉阿耨多羅三藐三菩提。

Thị nhân thường bất ly nhất thiết chư Phật Bồ Tát. Tất cánh đắc Bất-thoái-chuyển A-nậu-đa-la tam-miêu-tam Bồ-đề.

**Người đó thường không rời xa tất cả các Phật Bồ Tát. Cuối cùng được Không thoái lui A-nậu-đa-la tam-miêu-tam Bồ-đề.**

舍利弗！從此佛國土。東方過六十世界有佛世界名然燈炬。

Xá-lợi-phất ! Tông thử Phật quốc thổ. Đông phương quá lục thập Thế-giới hữu Phật Thế-giới danh Nhiên-đăng-cự.

**Xá Lợi Phất ! Từ Đất nước Phật này. Phương Đông vượt qua 60 Thế giới có Thế giới Phật tên hiệu Nhiên Đăng Cự.**

佛名不可量聲阿羅訶三藐三佛陀。現在說法。

Phật danh Bất Khả Lượng Thanh A-la-ha tam-miêu-tam Phật Đà. Hiện-tại thuyết Pháp.

**Phật tên hiệu Bất Khả Lượng Thanh A-la-ha tam-miêu-tam Phật Đà. Hiện tại nói Pháp**

若善男子善女人聞彼阿彌陀佛名。

Nhược Thiện nam tử thiện nữ nhân văn bỉ A Di Đà Phật danh.

**Nếu người Thiện nam Tín nữ nghe Tên hiệu A Di Đà Phật đó.**

三遍稱南無無量聲如來南無無量聲如來南無無量聲如來。

Tam biến xưng Nam-mô Vô Lượng Thanh Như Lai, Nam-mô Vô Lượng Thanh Như Lai, Nam-mô Vô Lượng Thanh Như Lai.

**Ba lần đọc Nam-mô Vô Lượng Thanh Như Lai, Nam-mô Vô Lượng Thanh Như Lai, Nam-mô Vô Lượng Thanh Như Lai.**

是人畢竟不墮三惡道。定得阿耨多羅三藐三菩提。

Thị nhân tất cánh bất đọa tam Ác-đạo. Định đắc A-nậu-đa-la tam-miêu-tam Bồ-đề.

**Người đó cuối cùng không đọa xuống 3 Đạo ác. Quyết định được A-nậu-đa-la tam-miêu-tam Bồ-đề.**

舍利弗！復過彼世界度千佛國土。有佛世界名無塵。

Xá-lợi-phất ! Phục quá bỉ Thế-giới độ thiên Phật quốc thổ. Hữu Phật Thế-giới danh Vô-trần.

**Xá Lợi Phất ! Lại vượt qua Thế giới đó vượt qua nghìn Đất nước Phật. Có Thế giới Phật tên hiệu Vô Trần.**

彼有佛同名阿彌陀劫沙阿羅訶三藐三佛陀。現在說法。

**Bỉ hữu Phật đồng danh A Di Đà Cù Sa A-la-ha tam-miêu-tam Phật Đà. Hiện-tại thuyết Pháp.**

**Nơi đó có Phật cùng tên hiệu A Di Đà Cù Sa A-la-ha tam-miêu-tam Phật Đà. Hiện tại nói Pháp.**

若善男子善女人聞彼佛名。深心敬重受持讀誦恭敬禮拜。

Nhược Thiện nam tử thiện nữ nhân văn bỉ Phật danh. Tâm kính trọng Thọ trì độc tụng cung kính lễ bái.

**Nếu người Thiện nam Tín nữ nghe tên hiệu Phật đó. Tâm kính trọng tâm sâu nhận giữ đọc tụng cung kính lễ bái.**

是人超越世間十二劫。

Thị nhân siêu việt Thế-gian thập nhị Kiếp.

**Người đó vượt thoát Thế gian 20 Kiếp.**

舍利弗！復過二十千佛國土。有佛世界名難勝。

**Xá-lợi-phất ! Phụ quá nhị thập thiên Phật quốc thổ. Hữu Phật Thế-giới danh Nan-thắng.**

**Xá Lợi Phất ! Lại vượt qua 20 nghìn Đất nước Phật. Có Thế giới Phật tên hiệu Nan Thắng.**

彼處有佛名大稱阿羅訶三藐三佛陀。

Bỉ xứ hữu Phật danh Đại Xưng A-la-ha tam-miêu-tam Phật Đà.

**Nơi đó có Phật cùng tên hiệu Đại Xưng A-la-ha tam-miêu-tam Phật Đà.**

若善男子善女人聞彼佛名。合掌作如是言。

Nhược Thiện nam tử thiện nữ nhân văn bỉ Phật danh. Hợp chưởng tác như thị ngôn :

**Nếu người Thiện nam Tín nữ nghe tên hiệu Phật đó. Chắp tay làm lời nói như thế :**

南無大稱如來。若復有人以須彌山等七寶。

Nam-mô Đại Xưng Như Lai. Nhược phục hữu nhân dĩ Tu-di sơn đẳng thất bảo.

**Nam-mô Đại Xưng Như Lai. Nếu lại có người dùng các loại 7 vật báu như núi Tu Di.**

日日布施滿一百歲。比聞此佛名禮拜功德。

Nhật nhật Bố-thí mãn nhất bách tuế. Tỉ văn thử Phật danh lễ bái công Đức.

**Hàng này Bố thí đủ 1 trăm năm. So với nghe tên hiệu Phật đó công Đức lễ bái.**

百分不及一乃至算數分不及一。

Bách phần bất cập nhất nãi chí toán số phần bất cập nhất.

**Không bằng 1 phần trăm thậm chí không bằng 1 phần tính toán.**

舍利弗！復過三千佛國土有世界名光明。

**Xá-lợi-phất ! Phục quá tam thiên Phật quốc độ hữu Thế-giới danh Quang-minh.**

**Xá Lợi Phất ! Lại vượt qua 3 nghìn Đất nước Phật có Thế giới tên hiệu Quang Minh.**

佛名寶光明阿羅訶三藐三佛陀。

Phật danh Bảo Quang Minh A-la-ha tam-miêu-tam Phật Đà.

**Phật tên hiệu Bảo Quang Minh A-la-ha tam-miêu-tam Phật Đà.**

若善男子善女人受持彼佛名。超越世間一百劫。

Nhược Thiện nam tử thiện nữ nhân thụ trì bị Phật danh. Siêu việt Thế-gian nhất bách Kiếp.

**Nếu người Thiện nam Tín nữ nhận giữ tên hiệu Phật đó. Vượt thoát Thế gian 100 Kiếp.**

得不退轉阿耨多羅三藐三菩提。

Đắc Bất-thoái-chuyên A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề.

**Được Không thoái lui A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề.**

若有人不信聞名得如此功德。

Nhược hữu nhân bất tín văn danh đắc như thử công Đức.

**Nếu có người không tin nghe tên hiệu được công Đức như thế.**

是人當墮阿鼻地獄滿足一百劫。

Thị nhân đương đọa A-tì Địa-ngục mãn túc nhất bách Kiếp.

**Người đó đang đọa xuống Địa ngục A Tì đầy đủ 100 Kiếp.**

舍利弗！東方過十千佛國土。有世界名光照明。

Xá-lợi-phất ! Đông phương quá thập thiên Phật quốc thổ. Hữu Thế-giới danh Quang-chiều-minh.

**Xá Lợi Phất ! Phương Đông vượt qua 3 nghìn Đất nước Phật. Có Thế giới tên hiệu Quang Chiếu Minh.**

彼處有佛名得大無畏阿羅訶三藐三佛陀。現在說法。

Bỉ xứ hữu Phật danh Đắc Đại Vô Úy A-la-ha tam-miệu-tam Phật Đà. Hiện-tại thuyết Pháp.

**Nơi đó có Phật tên hiệu Đắc Đại Vô Úy A-la-ha tam-miệu-tam Phật Đà. Hiện tại nói Pháp.**

若善男子善女人聞彼佛名。

Nhược Thiện nam tử thiện nữ nhân văn bị Phật danh.

**Nếu người Thiện nam Tín nữ nghe tên hiệu Phật đó.**

受持讀誦恭敬禮拜。是人畢竟得大無畏。

Thụ trì đọc tụng cung kính lễ bái. Thị nhân tất cánh đắc đại vô úy.

**Nhận giữ đọc tụng cung kính lễ bái. Người đó cuối cùng được không sợ hãi lớn.**

攝取無量無邊功德聚。

Nhiếp thủ vô lượng vô biên công đức tụ.

**Thu hút cầm lấy vô lượng vô biên công Đức tụ lại.**

舍利弗！過七千佛國土有世界名摩尼光明。

Xá-lợi-phất ! Quá thất thiên Phật quốc thổ hữu Thế-giới danh Ma-ni Quang-minh.

**Xá Lợi Phất ! Vượt qua 7 nghìn Đất nước Phật có Thế giới tên hiệu Ma Ni Quang Minh.**

彼處有佛名然燈火阿羅訶三藐三佛陀。現在說法。

Bỉ xứ hữu Phật danh Nhiên Đăng Hỏa A-la-ha tam-miệu-tam Phật Đà. Hiện-tại thuyết Pháp.

**Nơi đó có Phật tên hiệu Nhiên Đăng Hỏa A-la-ha tam-miệu-tam Phật Đà. Hiện tại nói Pháp.**

若善男子善女人聞彼佛名。至心恭敬禮拜受持讀誦。

Nhược Thiện nam tử thiện nữ nhân văn bị Phật danh. Chí tâm cung kính lễ bái thụ trì đọc tụng.

**Nếu người Thiện nam Tín nữ nghe tên hiệu Phật đó. Chí tâm cung kính lễ bái nhận giữ đọc tụng.**

是人攝得如來十力。

Thị nhân nhiếp đắc Như Lai thập lực.

**Người đó thu lấy được 10 Lực của Như Lai.**

舍利弗！復過八千佛國土。有世界名真實。

Xá-lợi-phất ! Phục quá bát thiên Phật quốc thổ. Hữu Thế-giới danh Chân-thực.

**Xá Lợi Phất ! Vượt qua 7 nghìn Đất nước Phật. Có Thế giới tên hiệu Chân Thực.**

彼世界中有佛號實聲如來阿羅訶三藐三佛陀。現在說法。

Bỉ Thế-giới trung hữu Phật hiệu Thực Thanh Như Lai A-la-ha tam-miệu-tam Phật Đà. Hiện-tại thuyết Pháp.

**Trong Thế giới đó có Phật tên hiệu Thực Thanh Như Lai A-la-ha tam-miệu-tam Phật Đà. Hiện tại nói Pháp.**

若善男子善女人聞彼佛名。受持讀誦至心禮拜。

Nhược Thiện nam tử thiện nữ nhân văn bỉ Phật danh. Thụ trì độc tụng chí tâm lễ bái.

**Nếu người Thiện nam Tín nữ nghe tên hiệu Phật đó. Nhận giữ đọc tụng chí tâm lễ bái.**

是人畢竟得四聖諦。畢竟得阿耨多羅三藐三菩提。

Thị nhân tất cánh đắc tứ Thánh-đế. Tất cánh đắc A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề.

**Người đó cuối cùng được 4 Thánh đế. Cuối cùng được A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề.**

舍利弗！復過二十千佛國土。有佛世界名光明。

Xá-lợi-phất ! Phục quá nhị thập thiên Phật quốc thổ. Hữu Phật Thế-giới danh Quang-minh.

**Xá Lợi Phất ! Vượt qua 20 nghìn Đất nước Phật. Có Thế giới Phật tên hiệu Quang Minh.**

佛名無邊無垢佛阿羅訶三藐三佛陀。現在說法。

Phật danh Vô Biên Vô Cấu Phật A-la-ha tam-miệu-tam Phật Đà. Hiện-tại thuyết Pháp.

**Phật tên hiệu Vô Biên Vô Cấu Phật A-la-ha tam-miệu-tam Phật Đà. Hiện tại nói Pháp.**

若善男子善女人聞彼佛名。至心信受受持讀誦恭敬禮拜。

Nhược Thiện nam tử thiện nữ nhân văn bỉ Phật danh. Chí tâm tín thụ thụ trì độc tụng cung kính lễ bái.

**Nếu người Thiện nam Tín nữ nghe tên hiệu Phật đó. Chí tâm tin nhận, nhận giữ đọc tụng cung kính lễ bái.**

若復有人以滿三千大千世界七寶布施。

Nhược phục hữu nhân dĩ mãn Tam-thiên Đại-thiên Thế-giới thất bảo Bồ-thí.

**Nếu lại có người đem 7 vật báu chứa đầy Ba nghìn Đại thiên Thế giới Bồ thí.**

比聞無垢佛名受持讀誦功德。千萬分不及一乃至算數分不及一。

Tỉ văn Vô Cấu Phật danh thụ trì độc tụng công Đức. Thiên vạn phần bất cập nhất nãi chí toán số phần bất cập nhất.

**So với nghe tên hiệu Vô Cấu Phật công Đức nhận giữ đọc tụng. Không bằng 1 phần nghìn vạn thậm chí không bằng 1 phần số tính toán.**

何以故？若眾生善根微薄。

Hà dĩ cố？Nhược chúng sinh thiện căn vi bạc.

**Cớ là sao？Nếu chúng sinh Căn thiện nhỏ bạc.**



不能得聞無垢佛名。若有善男子善女人。聞無邊離垢如來名。

Bất năng đắc văn Vô Cấu Phật danh. Nhược hữu Thiện nam tử thiện nữ nhân. Văn Vô Biên Ly Cấu Như Lai danh.

Không thể được nghe thấy tên hiệu Vô Cấu Phật. Nếu lại có người Thiện nam Tín nữ. Nghe tên hiệu Vô Biên Ly Cấu Như Lai.

是人非於一佛所種諸善根。亦非千佛所種諸善根。

Thị nhân phi ư nhất Phật sở chủng chư thiện căn. Diệc phi thiên Phật sở chủng chư thiện căn. Người đó không phải ở nơi 1 Phật trồng các Căn thiện. Cũng không phải ở nơi 1 nghìn Phật trồng các Căn thiện.

是人乃是百千萬佛所種諸善根。是人超越世間四十八劫。

Thị nhân nãi thị bách thiên vạn Phật sở chủng chư thiện căn. Thị nhân siêu việt Thế-gian tứ thập bát Kiếp.

Người đó mới lại ở nơi trăm nghìn vạn Phật trồng các Căn thiện. Người đó vượt thoát Thế gian 48 Kiếp.

舍利弗！東方過九千佛國土。有世界名妙聲。

Xá-lợi-phất ! Đông phương quá cửu thiên Phật quốc thổ. Hữu Thế-giới danh Diệu-thanh.

Xá Lợi Phất ! Phương Đông vượt qua 9 nghìn Đất nước Phật. Có Thế giới tên hiệu Diệu Thanh.

佛名月聲阿羅訶三藐三佛陀。現在說法。

Phật danh Nguyệt Thanh A-la-ha tam-miệu-tam Phật Đà. Hiện-tại thuyết Pháp.

Phật tên hiệu Nguyệt Thanh A-la-ha tam-miệu-tam Phật Đà. Hiện tại nói Pháp.

若善男子善女人聞彼佛名。能受持讀誦至心禮敬。

Nhược Thiện nam tử thiện nữ nhân văn bỉ Phật danh. Năng thụ trì độc tụng chí tâm lễ kính.

Nếu người Thiện nam Tín nữ nghe tên hiệu Phật đó. Siêng năng nhận giữ đọc tụng chí tâm kính lễ.

是人所得一切功德。百法具足如滿月。

Thị nhân sở đắc nhất thiết công đức. Bách Pháp cụ túc như mãn Nguyệt.

Người đó có được tất cả công Đức. Trăm Pháp đầy đủ như Trăng đêm rằm.

畢竟得阿耨多羅三藐三菩提。

Tất cánh đắc A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề.

Cuối cùng được A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề.

舍利弗！復過十千佛國土。有世界名無畏。

Xá-lợi-phất ! Phục quá thập thiên Phật quốc thổ. Hữu Thế-giới danh Vô-úy.

Xá Lợi Phất ! Lại vượt qua 10 nghìn Đất nước Phật. Có Thế giới tên hiệu Vô Úy.

佛名無邊稱阿羅訶三藐三佛陀。現在說法。

Phật danh Vô Biên Xưng A-la-ha tam-miệu-tam Phật Đà. Hiện-tại thuyết Pháp.

Phật tên hiệu Vô Biên Xưng A-la-ha tam-miệu-tam Phật Đà. Hiện tại nói Pháp.

若善男子善女人聞彼佛名。受持讀誦合掌作如是言：

Nhược Thiện nam tử thiện nữ nhân văn bỉ Phật danh. Thụ trì độc tụng hợp chương tác như thị ngôn :

**Nếu người Thiện nam Tín nữ nghe tên hiệu Phật đó. Nhận giữ đọc tụng chấp tay làm lời nói như thế :**

南無無邊稱世尊。若復有人七寶如須彌等布施。

Nam mô Vô Biên Xung Thế Tôn. Nhược phục hữu nhân thất bảo như Tu-di đặng Bồ-thí.

**Nam mô Vô Biên Xung Thế Tôn. Nếu lại có người làm Bồ thí 7 vật báu như núi Tu Di.**

日日如是滿足百年。此福德聚比持佛名功德。

Nhật nhật như thị mãn túc bách niên. Thử Phúc Đức tụ tị trì Phật danh công đức.

**Hàng ngày như thế đầy đủ 100 năm. Công Đức tích tụ này so với công Đức giữ tên hiệu Phật.**

百分不及一。乃至算數譬喻所不能及。

Bách phân bất cập nhất. Nãi chí toán số thí dụ sở bất năng cập.

**Không bằng 1 phần trăm. Thậm chí không bằng 1 phần số tính toán ví dụ.**

舍利弗！復過千五百佛國土。有世界名曰然燈。

Xá-lợi-phất ! Phục quá thiên ngũ bách Phật quốc thổ. Hữu Thế-giới danh viết Nhiên-đăng.

**Xá Lợi Phất ! Lại vượt qua 1 nghìn 500 Đất nước Phật. Có Thế giới tên hiệu Nhiên Đăng.**

佛名日月光明阿羅訶三藐三佛陀。現在說法。

Phật danh Nhật Nguyệt Quang Minh A-la-ha tam-miêu-tam Phật Đà. Hiện-tại thuyết Pháp.

**Phật tên hiệu Nhật Nguyệt Quang Minh A-la-ha tam-miêu-tam Phật Đà. Hiện tại nói Pháp.**

若善男子善女人聞彼佛名受持讀誦。胡跪合掌右膝著地，三遍作如是言：

Nhược Thiện nam tử thiện nữ nhân văn bỉ Phật danh thụ trì độc tụng. Hồ quy hợp chương hữu tất trước địa, tam biến tác như thị ngôn :

**Nếu người Thiện nam Tín nữ nghe tên hiệu Phật đón nhận giữ đọc tụng. Quý lâu chấp tay tất phải trùm đất, 3 lần làm lời nói như thế :**

南無日月光明世尊。南無日月光明世尊。南無日月光明世尊。

Nam-mô Nhật Nguyệt Quang Minh Thế Tôn. Nam-mô Nhật Nguyệt Quang Minh Thế Tôn.

**Nam-mô Nhật Nguyệt Quang Minh Thế Tôn.**

是人速成阿耨多羅三藐三菩提。

Thị nhân tốc thành A-nậu-đa-la tam-miêu-tam Bồ-đề.

**Người đó nhanh thành A-nậu-đa-la tam-miêu-tam Bồ-đề.**

舍利弗！復過三十千佛國土。有世界名無垢。

Xá-lợi-phất ! Phục quá tam thập thiên Phật quốc thổ. Hữu Thế-giới danh Vô-cấu.

**Xá Lợi Phất ! Lại vượt qua 30 nghìn Đất nước Phật. Có Thế giới tên hiệu Vô Cấu.**

佛名無垢光明阿羅訶三藐三佛陀。現在說法。

Phật danh Vô Cấu Quang Minh A-la-ha tam-miêu-tam Phật Đà. Hiện-tại thuyết Pháp.

**Phật tên hiệu Vô Cấu Quang Minh A-la-ha tam-miêu-tam Phật Đà. Hiện tại nói Pháp.**

若善男子善女人。天龍夜叉羅剎若人非人。

Nhược Thiện nam tử thiện nữ nhân. Thiên Long Dạ-xoa La-sát nhược nhân phi nhân.

Nếu người Thiện nam Tín nữ. Trời Rồng Dạ Xoa La Sát hay là người không phải người.

聞是佛名畢竟不退阿耨多羅三藐三菩提。不入惡道。

Vấn thị Phật danh tất cánh Bất-thoái A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề. Bất nhập Ác-đạo.

Nghe tên hiệu của Phật đó cuối cùng Không thoái lui A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề. Không nhập vào Đạo ác.

舍利弗！東方過十千佛國土。有世界名百光明。

Xá-lợi-phất ! Đông phương quá thập thiên Phật quốc thổ. Hữu Thế-giới danh Bách-quang-minh.

Xá Lợi Phất ! Phương Đông vượt qua 10 nghìn Đất nước Phật. Có Thế giới tên hiệu Bách Quang Minh.

佛名清淨光明阿羅訶三藐三佛陀。現在說法。

Phật danh Thanh Tịnh Quang Minh A-la-ha tam-miệu-tam Phật Đà. Hiện-tại thuyết Pháp.

Phật tên hiệu Thanh Tịnh Quang Minh A-la-ha tam-miệu-tam Phật Đà. Hiện tại nói Pháp.

若天龍夜叉非人聞名者。必得人身遠離貪瞋癡煩惱。

Nhược Thiên Long Dạ-xoa phi nhân văn danh giả. Tất đắc nhân thân viễn ly tham sân si Phiền não.

Nếu Trời Rồng Dạ Xoa La Sát hay là người không phải người nghe tên hiệu. Nhất định được thân người, rời xa Tham Thù hận Ngu si Phiền não.

若人聞不信者六十千劫墮大地獄。

Nhược nhân văn bất tín giả lục thập thiên Kiếp đọa Đại Địa-ngục.

Nếu người nghe không tin, 60 nghìn Kiếp đọa xuống Địa ngục lớn.

舍利弗！復過百佛國土。有世界名善德。

Xá-lợi-phất ! Phục quá bách Phật quốc thổ. Hữu Thế-giới danh Thiện-đức.

Xá Lợi Phất ! Lại vượt qua 100 Đất nước Phật. Có Thế giới tên hiệu Thiện Đức.

佛名日光明阿羅訶三藐三佛陀。現在說法。

Phật danh Nhật Quang Minh A-la-ha tam-miệu-tam Phật Đà. Hiện-tại thuyết Pháp.

Phật tên hiệu Nhật Quang Minh A-la-ha tam-miệu-tam Phật Đà. Hiện tại nói Pháp.

若人畢竟清淨心稱此佛名。所得功德滿足如日輪。

Nhược nhân tất cánh Thanh tịnh tâm xưng thử Phật danh. Sở đắc công đức mãn túc như Nhật luân.

Nếu người cuối cùng tâm Thanh tịnh đọc tên hiệu Phật này. Có được công Đức đầy đủ như vòng mặt Trời.

畢竟能伏一切諸魔外道。超越世間三十劫。

Tất cánh năng phục nhất thiết chư Ma ngoại đạo. Siêu việt Thế-gian tam thập Kiếp.

Cuối cùng có thể hàng phục tất cả Ma ngoại đạo. Vượt thoát Thế gian 30 Kiếp.

舍利弗！復過六十千佛國土。有世界名住七覺分。

Xá-lợi-phất ! Phục quá lục thập thiên Phật quốc thổ. Hữu Thế-giới danh Trụ-thất Giác-phần.

Xá Lợi Phất ! Lại vượt qua 60 nghìn Đất nước Phật. Có Thế giới tên hiệu Trụ Thất Giác Phần.

佛名無邊寶阿羅訶三藐三佛陀。現在說法。

Phật danh Vô Biên Bảo A-la-ha tam-miêu-tam Phật Đà. Hiện-tại thuyết Pháp.

**Phật tên hiệu Vô Biên Bảo A-la-ha tam-miêu-tam Phật Đà. Hiện tại nói Pháp.**

若人聞彼佛名。是人具足得七覺分。

Nhược nhân văn bi Phật danh. Thị nhân cụ túc đắc thất Giác-phần.

**Nếu người nghe tên hiệu Phật đó. Người đó được 7 Giác phần đầy đủ.**

能置眾生著勝寶中。畢竟成就無量功德聚。

Năng trí chúng sinh trước thắng bảo trung. Tất cánh thành tựu vô lượng công đức tụ.

**Có thể xếp đặt chúng sinh dựa vào giữa báu vật trang sức. Cuối cùng thành công vô lượng công**

**Đức tích tụ.**

舍利弗！復過五百佛國土。有世界名華鏡像。

Xá-lợi-phất ! Phục quá ngũ bách Phật quốc thổ. Hữu Thế-giới danh Hoa-kính-tượng.

**Xá Lợi Phất ! Lại vượt qua 500 Đất nước Phật. Có Thế giới tên hiệu Hoa Kính Tượng.**

佛名華勝阿羅訶三藐三佛陀。現在說法。

Phật danh Hoa Thắng A-la-ha tam-miêu-tam Phật Đà. Hiện-tại thuyết Pháp.

**Phật tên hiệu Hoa Thắng A-la-ha tam-miêu-tam Phật Đà. Hiện tại nói Pháp.**

若人聞彼佛名信心敬重。

Nhược nhân văn bi Phật danh tín tâm kính trọng.

**Nếu người nghe tên hiệu Phật đó tâm tin kính trọng.**

彼人一切善法成就如華開敷。超越世間五十五劫。

Bỉ nhân nhất thiết Thiên-pháp thành tựu như hoa khai phụ. Siêu việt Thế-gian ngũ thập ngũ

Kiếp.

**Người đó thành công tất cả Pháp thiện như hoa mới nở. Vượt thoát Thế gian 55 Kiếp.**

舍利弗！復過百千億佛國土。有世界名遠離一切憂惱。

Xá-lợi-phất ! Phục quá bách thiên ức Phật quốc thổ. Hữu Thế-giới danh Viễn-ly nhất-thiết ưu-não.

**Xá Lợi Phất ! Lại vượt qua 100 nghìn triệu Đất nước Phật. Có Thế giới tên hiệu Viễn Ly Nhất Thiết Ưu Nảo.**

佛名妙身阿羅訶三藐三佛陀。現在說法。

Phật danh Diệu Thân A-la-ha tam-miêu-tam Phật Đà. Hiện-tại thuyết Pháp.

**Phật tên hiệu Diệu Thân A-la-ha tam-miêu-tam Phật Đà. Hiện tại nói Pháp.**

若人聞彼佛名至心敬重禮拜供養。

Nhược nhân văn bi Phật danh chí tâm kính trọng lễ bái cúng dưỡng.

**Nếu người nghe tên hiệu Phật đó chí tâm kính trọng lễ bái cúng dưỡng.**

是人畢竟遠離一切諸障不入惡道。超越世間無量劫。

Thị nhân tất cánh viễn ly nhất thiết chư chương bất nhập Ác-đạo. Siêu việt Thế-gian vô lượng Kiếp.

**Người đó cuối cùng rời xa tất cả các chương ngại không nhập vào Đạo ác. Vượt thoát Thế gian vô lượng Kiếp.**

舍利弗！復過那由他佛國土。有世界名平等。

Xá-lợi-phất ! Phục quá Na-do-tha Phật quốc thổ. Hữu Thế-giới danh Bình-đẳng.

**Xá Lợi Phất ! Lại vượt qua Na Do Tha Đất nước Phật. Có Thế giới tên hiệu Bình Đẳng.**

彼處有佛號法光明清淨開敷蓮華阿羅訶三藐三佛陀。現在說法。

Bỉ xứ hữu Phật hiệu Pháp Quang Minh Thanh Tịnh Khai Phu Liên Hoa A-la-ha tam-miêu-tam Phật Đà. Hiện-tại thuyết Pháp.

**Nơi đó có Phật tên hiệu Pháp Quang Minh Thanh Tịnh Khai Phu Liên Hoa A-la-ha tam-miêu-tam Phật Đà. Hiện tại nói Pháp.**

若人得聞彼如來名受持不忘者永離三惡道。

Nhược nhân đắc văn bỉ Như Lai danh thụ trì bất vong giả vĩnh ly tam Ác-đạo.

**Nếu người được nghe tên hiệu Như Lai đó, nhận giữ không quên, vĩnh viễn rời 3 Đạo ác.**

南無法光明清淨開敷蓮華佛。

**Nam-mô Pháp Quang Minh Thanh Tịnh Khai Phu Liên Hoa Phật.**

舍利弗！若比丘比丘尼優婆塞優婆夷。

Xá-lợi-phất ! Nhược Tì-kheo Tì-kheo-ni Ưu-bà-tắc Ưu-bà-di.

**Xá Lợi Phất ! Nếu nam Tì Kheo nữ Tì Kheo nam Phật Tử nữ Phật Tử.**

欲懺悔諸罪當淨洗浴著新淨衣。

Dục sám hối chư tội đương tịnh tẩy dục trước tân tịnh y.

**Muốn sám hối các tội cần tắm rửa sạch sẽ mặc áo sạch mới.**

淨治室內敷設高座安置佛像。懸二十五枚幡。

Tịnh trì thất nội phu thiết cao tòa an trí Phật tượng. Huyền nhị thập ngũ mai phan.

**Trong phòng sạch sẽ làm tòa cao để yên vị tượng Phật. Treo 25 cái cờ.**

種種華香供養。誦此二十五佛名。日夜六時懺悔。

Chủng chủng hoa hương cúng dưỡng. Tụng thử nhị thập ngũ Phật danh. Nhật dạ lục thời sám hối.

**Đủ chủng loại hương hoa cúng dưỡng. Tụng 25 tên hiệu Phật này ngày đêm 6 thời khắc sám hối.**

滿二十五日滅四重八重等罪。

Mãn nhị thập ngũ nhật diệt tứ trọng bát trọng đẳng tội.

**Đủ 25 ngày diệt trừ 4, 8 các tội nặng.**

式叉摩那沙彌沙彌尼亦復如是。

Thức-xoa Ma-na Sa-di Sa-di-ni diệc phục như thị.

**Thức Xoa Ma Na, nam Sa Di nữ Sa Di cũng lại như thế.**

爾時舍利弗白佛言：世尊！唯願世尊。

Nhĩ thời Xá-lợi-phất bạch Phật ngôn：Thế Tôn！Duy nguyện Thế Tôn.

**Khi đó Xá Lợi Phất bạch Phật nói rằng：Thế Tôn！Chỉ mong nguyện Thế Tôn.**

為我說過去七佛名姓壽命長短。我等樂聞。

Vị ngã thuyết Quá-khứ thất Phật danh tính thọ mệnh trường đoản. Ngã đẳng nhạo văn.

**Vì con nói tên hiệu 7 Phật thời Quá khứ, họ tộc thọ mệnh dài ngắn. Chúng con ham thích nghe.**

佛告舍利弗！諦聽諦聽當為汝說。舍利弗！

Phật cáo Xá-lợi-phất ! Để thính để thính đương vị Nhữ thuyết. Xá-lợi-phất !

Phật bảo Xá Lợi Phất ! Nghe tuệ nghe tuệ đang vì Ngài nói. Xá Lợi Phất !

過去九十一劫有佛名毘婆尸如來。

Quá-khứ cửu thập nhất Kiếp hữu Phật danh Tì Bà Thi Như Lai.

91 Kiếp thời Quá khứ có Phật tên hiệu Tì Bà Thi Như Lai.

過去三十劫有佛名尸棄如來。彼劫中復有毘舍浮如來。

Quá-khứ tam thập Kiếp hữu Phật danh Thi Khí Như Lai. Bỉ Kiếp trung phục hữu Tì Xá Phù Như Lai.

30 Kiếp thời Quá khứ có Phật tên hiệu Thi Khí Như Lai. Ở trong Kiếp đó lại có Tì Xá Phù Như Lai.

自此以後無量無邊劫空過無佛。

Tự thử dĩ hậu vô lượng vô biên Kiếp không quá vô Phật.

Từ Kiếp này về sau qua vô lượng Kiếp không hề có Phật.

至賢劫中有四佛。拘留孫佛。拘那含牟尼佛。迦葉佛。我釋迦牟尼佛。

Chí Hiền Kiếp trung hữu tứ Phật. Câu Lưu Tôn Phật. Câu Na Hàm Mâu Ni Phật. Ca Diệp Phật. Ngã Thích Ca Mâu Ni Phật.

Tới trong Kiếp Hiền có 4 Phật. Câu Lưu Tôn Phật. Câu Na Hàm Mâu Ni Phật. Ca Diệp Phật. Ta Thích Ca Mâu Ni Phật.

毘婆尸佛壽命八十千劫。尸棄佛壽命六十千劫。

Tì Bà Thi Phật thọ mệnh bát thập thiên Kiếp. Thi Khí Phật thọ mệnh lục thập thiên Kiếp.

Tì Bà Thi Phật thọ mệnh 80 nghìn Kiếp. Thi Khí Phật thọ mệnh 60 nghìn Kiếp.

毘舍浮佛壽命二千劫。拘留孫佛壽命十四小劫。

Tì Xá Phù Phật thọ mệnh nhị thiên Kiếp. Câu Lưu Tôn Phật thọ mệnh thập tứ tiểu Kiếp.

Tì Xá Phù Phật thọ mệnh 2 nghìn Kiếp. Câu Lưu Tôn Phật thọ mệnh 14 tiểu Kiếp.

拘那含牟尼佛壽命三十小劫。迦葉佛壽命二小劫。

Câu Na Hàm Mâu Ni Phật thọ mệnh tam thập tiểu Kiếp. Ca Diệp Phật thọ mệnh nhị tiểu Kiếp.

Câu Na Hàm Mâu Ni Phật thọ mệnh 13 tiểu Kiếp. Ca Diệp Phật thọ mệnh 2 tiểu Kiếp.

我現在最少壽命一百歲。

Ngã Hiện-tại tối thiểu thọ mệnh nhất bách tuế.

Ta hiện tại thọ mệnh tối thiểu 100 tuổi.

毘婆尸佛尸棄佛毘舍浮佛剎利家生。

Tì Bà Thi Phật, Thi Khí Phật, Tì Xá Phù Phật Sát-lợi gia sinh.

Tì Bà Thi Phật, Thi Khí Phật, Tì Xá Phù Phật sinh trong gia đình Sát Lợi.

拘留孫佛拘那含佛迦葉佛婆羅門家生。

Câu Lưu Tôn Phật, Câu Na Hàm Phật, Ca Diệp Phật Bà-la-môn gia sinh.

Câu Lưu Tôn Phật, Câu Na Hàm Phật Ca Diệp Phật sinh trong gia đình Bà La Môn.

舍利弗！我釋迦牟尼佛剎利家生。

Xá-lợi-phất ! Ngã Thích Ca Mâu Ni Phật Sát-lợi gia sinh.

**Xá Lợi Phất ! Ta Thích Ca Mâu Ni Phật sinh trong gia đình Sát Lợi Hoàng tộc.**

毘婆尸佛尸棄佛毘舍浮佛三佛姓拘隣。

Tì Bà Thi Phật, Thi Khí Phật, Tì Xá Phù Phật, tam Phật tính Câu-lân.

**Tì Bà Thi Phật, Thi Khí Phật, Tì Xá Phù Phật, họ của 3 Phật là Câu Lân.**

拘留孫佛拘那含牟尼佛迦葉佛此三佛姓迦葉。

Câu Lưu Tôn Phật, Câu Na Hàm Mâu Ni Phật, Ca Diệp Phật, thử tam Phật tính Ca-diệp .

**Câu Lưu Tôn Phật, Câu Na Hàm Mâu Ni Phật, Ca Diệp Phật, họ của 3 Phật này là Ca Diệp.**

舍利弗 ! 我釋迦牟尼佛姓瞿曇。舍利弗 !

Xá-lợi-phất ! Ngã Thích Ca Mâu Ni Phật tính Cồ Đàm. Xá-lợi-phất !

**Xá Lợi Phất ! Ta Thích Ca Mâu Ni Phật, họ là Cồ Đàm. Xá Lợi Phất !**

毘婆尸佛波吒羅樹下得阿耨多羅三藐三菩提。

Tì Bà Thi Phật Ba-tra-la thụ hạ đắc A-nậu-đa-la tam-miêu-tam Bồ-đề .

**Tì Bà Thi Phật ở dưới cây Ba Tra La được A-nậu-đa-la tam-miêu-tam Bồ-đề .**

尸棄佛芬陀利樹下得阿耨多羅三藐三菩提。

Thi Khí Phật Phân-đà-lợi thụ hạ đắc A-nậu-đa-la tam-miêu-tam Bồ-đề.

**Thi Khí Phật ở dưới cây Phân Đà Lợi được A-nậu-đa-la tam-miêu-tam Bồ-đề.**

毘舍浮佛莎羅樹下得阿耨多羅三藐三菩提。

Tì Xá Phù Phật Sa-la thụ hạ đắc A-nậu-đa-la tam-miêu-tam Bồ-đề.

**Tì Xá Phù Phật ở dưới cây Sa La được A-nậu-đa-la tam-miêu-tam Bồ-đề.**

拘留孫佛利沙樹下得阿耨多羅三藐三菩提。

Câu Lưu Tôn Phật Lợi-sa thụ hạ đắc A-nậu-đa-la tam-miêu-tam Bồ-đề.

**Câu Lưu Tôn Phật ở dưới cây Lợi Sa được A-nậu-đa-la tam-miêu-tam Bồ-đề.**

拘那含牟尼佛尸優頭跋樹下得阿耨多羅三藐三菩提。

Câu Na Hàm Mâu Ni Phật Thi-ưu đầu-bạt thụ hạ đắc A-nậu-đa-la-tam-miêu-tam-Bồ-đề.

**Câu Na Hàm Mâu Ni Phật ở dưới cây Thi Ưu Đầu Bạc được A-nậu-đa-la-tam-miêu-tam-Bồ-đề.**

迦葉佛尼拘律樹下得阿耨多羅三藐三菩提。

Ca Diệp Phật Ni-câu-luật thụ hạ đắc A-nậu-đa-la tam-miêu-tam Bồ-đề.

**Ca Diệp Phật ở dưới cây Ni Câu Luật được A-nậu-đa-la tam-miêu-tam Bồ-đề.**

我釋迦牟尼佛阿說他樹下得阿耨多羅三藐三菩提。

Ngã Thích Ca Mâu Ni Phật A-thuyết-tha thụ hạ đắc A-nậu-đa-la tam-miêu-tam Bồ-đề.

**Ta Thích Ca Mâu Ni Phật ở dưới cây A Thuyết Tha Bồ Đề được A-nậu-đa-la tam-miêu-tam Bồ-đề.**

毘婆尸佛三集聲聞。尸棄佛三集聲聞。

Tì Bà Thi Phật tam tập Thanh-văn. Thi Khí Phật tam tập Thanh-văn.

**Tì Bà Thi Phật 3 tập hội Thanh Văn. Thi Khí Phật 3 tập hội Thanh Văn.**

毘舍浮佛再集聲聞。拘留孫佛一集聲聞。

Tì Xá Phù Phật tái tập Thanh-văn. Câu Lưu Tôn Phật nhất tập Thanh-văn.

**Tì Xá Phù Phật tập lại hội Thanh Văn. Câu Lưu Tôn Phật 1 tập hội Thanh Văn.**

拘那含牟尼佛一集聲聞。迦葉佛一集聲聞。

Câu Na Hàm Mâu Ni Phật nhất tập Thanh-văn. Ca Diệp Phật nhất tập Thanh-văn.

**Câu Na Hàm Mâu Ni Phật 1 tập hội Thanh Văn. Ca Diệp Phật 1 tập hội Thanh Văn.**

我釋迦牟尼佛一集聲聞。

Ngã Thích Ca Mâu Ni Phật nhất tập Thanh-văn.

**Ta Thích Ca Mâu Ni Phật 1 tập hội Thanh Văn.**

毘婆尸佛第一聲聞弟子。一名吉沙二名看茶。

Tì Bà Thi Phật đệ nhất Thanh-văn Đệ-tử. Nhất danh Cát-sa, nhị danh Khán-đồ.

**Thanh Văn Đệ Tử bậc nhất của Tì Bà Thi Phật. Tên người đầu là Cát Sa, tên người sau là Khán Đồ.**

尸棄佛第一聲聞弟子。一名勝二名自在。

Thi Khí Phật đệ nhất Thanh-văn Đệ-tử. Nhất danh Thắng, nhị danh Tự-tại.

**Thanh Văn Đệ Tử bậc nhất của Thi Khí Phật. Tên người đầu là Thắng, tên người sau là Tự Tại.**

毘舍浮佛第一聲聞弟子。一名星宿二名上。

Tì Xá Phù Phật đệ nhất Thanh-văn Đệ-tử. Nhất danh Tinh-tú, nhị danh Thượng.

**Thanh Văn Đệ Tử bậc nhất của Tì Xá Phù Phật. Tên người đầu là Tinh Tú, tên người sau là Thượng.**

拘留孫佛第一聲聞弟子。一名疾二名力。

Câu Lưu Tôn Phật đệ nhất Thanh-văn Đệ-tử. Nhất danh Tật, nhị danh Lực.

**Thanh Văn Đệ Tử bậc nhất của Câu Lưu Tôn Phật. Tên người đầu là Tật, tên người sau là Lực.**

拘那含牟尼佛第一聲聞弟子。一名活二名毘頭羅。

Câu Na Hàm Mâu Ni Phật đệ nhất Thanh-văn Đệ-tử. Nhất danh Hoạt, nhị danh Tì-đầu-la.

**Thanh Văn Đệ Tử bậc nhất của Câu Na Hàm Mâu Ni Phật. Tên người đầu là Hoạt, tên người sau là Tì Đầu La.**

迦葉佛第一聲聞弟子。一名輸那二名頗羅墮。

Ca Diệp Phật đệ nhất Thanh-văn Đệ-tử. Nhất danh Du-na, nhị danh Pha-la-đọa.

**Thanh Văn Đệ Tử bậc nhất của Ca Diệp Phật. Tên người đầu là Du Na, tên người sau là Pha La Đọa.**

我釋迦牟尼佛第一聲聞弟子。一名舍利弗二名目犍連。

Ngã Thích Ca Mâu Ni Phật đệ nhất Thanh-văn Đệ-tử. Nhất danh Xá-lợi-phất, nhị danh Mục-kiền-liên.

**Thanh Văn Đệ Tử bậc nhất của Ta Thích Ca Mâu Ni Phật. Tên người đầu là Xá Lợi Phất, tên người sau là Mục Kiền Liên.**

如上二人等前者智慧第一。後神通第一。毘婆尸佛侍者名無憂。

Như thượng nhị nhân đẳng tiền giả Trí tuệ đệ nhất. Hậu Thần-thông đệ nhất. Tỳ Bà Thi Phật thị giả danh Vô-ưu.



Như 2 người trên đứng đầu là bậc nhất Trí tuệ. Sau là bậc nhất Thần thông. Đệ tử giúp việc của Tỳ Bà Thi Phật tên là Vô Ưu.

尸棄佛侍者名離畏。毘舍浮佛侍者名寂。

Thi Khí Phật thị giả danh Ly-úy. Tỳ Xá Phù Phật thị giả danh Tịch.

Đệ tử giúp việc của Thi Khí Phật tên là Ly Úy. Đệ tử giúp việc của Tỳ Xá Phù Phật tên là Tịch.

拘留孫佛侍者名智。拘那含牟尼佛侍者名親。

Câu Lưu Tôn Phật thị giả danh Trí. Câu Na Hàm Mâu Ni Phật thị giả danh Thân.

Đệ tử giúp việc của Câu Lưu Tôn Phật tên là Trí. Đệ tử giúp việc của Câu Na Hàm Mâu Ni Phật tên là Thân.

迦葉佛侍者名迦失。我侍者名歡喜。

Ca Diệp Phật thị giả danh Ca-thất. Ngã thị giả danh Hoan-hi.

Đệ tử giúp việc của Ca Diệp Phật tên là Ca Thất. Đệ tử giúp việc của Ta tên là Hoan Hi.

毘婆尸佛子名成陰。尸棄佛子名不可量。

Tỳ Bà Thi Phật tử danh Thành-âm. Thi Khí Phật tử danh Bất-khả-lượng.

Con trai của Tỳ Bà Thi Phật tên là Thành Âm. Con trai của Thi Khí Phật tên là Bất Khả Lượng.

毘舍浮佛子名善智。拘留孫佛子名上。

Tỳ Xá Phù Phật tử danh Thiện-trí. Câu Lưu Tôn Phật tử danh Thượng.

Con trai của Tỳ Xá Phù Phật tên là Thiện Trí. Con trai của Câu Lưu Tôn Phật tên là Thượng.

拘留孫佛子名勝。迦葉佛子名導師。我子名羅睺羅。

Câu Na Hàm Mâu Ni Phật tử danh Thắng. Ca Diệp Phật tử danh Đạo-sur. Ngã tử danh La-hầu-la.

Con trai của Câu Na Hàm Mâu Ni Phật tên là Thắng. Con trai của Ca Diệp Phật tên là Đạo Sư.

Con trai của Ta tên là La Hầu La.

毘婆尸佛父名繫頭。母名繫頭意。城名繫頭。

Tỳ Bà Thi Phật phụ danh Bàn-đầu. Mẫu danh Bàn-đầu-ý. Thành danh Bàn-đầu.

Cha của Tỳ Bà Thi Phật tên là Bàn Đầu. Mẹ tên là Bàn Đầu Ý. Tên thành là Bàn Đầu.

尸棄佛父名鉤那。母名勝。城名阿樓那跋提。

Thi Khí Phật phụ danh Câu-na. Mẫu danh Thắng. Thành danh A-lâu-na Bạt-đề.

Cha của Tỳ Bà Thi Phật tên là Câu Na. Mẹ tên là Thắng. Tên thành là A Lâu Na Bạt Đề.

毘舍浮佛父名阿樓那天子。母名稱意。城名隨意。

Tỳ Xá Phù Phật phụ danh A-lâu-na Thiên Tử. Mẫu danh Xung-ý. Thành danh Tỳ-ý.

Cha của Tỳ Xá Phù Phật tên là A Lâu Na Thiên Tử. Mẹ tên là Xung Ý. Tên thành là Tỳ Ý.

拘留孫佛父婆羅門種名功德。母名廣被天子名無畏。城亦名無畏。

Câu Lưu Tôn Phật phụ Bà-la-môn chủng danh Công-đức. Mẫu danh Quảng-bị-thiên-tử danh vô-úy. Thành diệp danh Vô-úy.

Cha của Câu Lưu Tôn Phật tên là Bà La Môn Chủng Danh Công Đức. Mẹ tên là Quảng Bị Thiên Tử. Danh Vô Úy. Thành cũng tên là Vô Úy.

拘留孫佛父婆羅門種名大德。母名難勝天子莊嚴。城亦名莊嚴。

Câu Na Hàm Mâu Ni Phật phụ Bà-la-môn chủng danh Đại-đức. Mẫu danh Nan-thắng-thiên-tử trang-nghiêm. Thành diệc danh Trang-nghiêm.

**Cha của Câu Na Hàm Mâu Ni Phật Bà La Môn Chủng Danh Đại Đức. Mẹ tên là Nan Thắng Thiên Tử Trang Nghiêm. Tên thành là Trang Nghiêm.**

迦葉佛父婆羅門種名淨德。母名善才天子名知使。

Ca Diệp Phật phụ Bà-la-môn chủng danh Tịnh-đức. Mẫu danh Thiện-tài-thiên-tử danh-tri-sử.

**Cha của Ca Diệp Phật tên là Bà La Môn Chủng Danh Tịnh Đức. Mẹ tên là Thiện Tài Thiên Tử Danh Tri Sử.**

城亦名知使。今時波羅奈城。

Thành diệc danh Tri-sử. Kim thời Ba-la-nại thành.

**Tên thành là Tri Sử. Thời nay là thành Ba La Nại.**

是我今父名輸頭檀王。母名摩訶摩耶。城名迦毘羅。

Thị Ngã kim phụ danh Du-đầu-đàn Vương. Mẫu danh Ma-ha Ma-da. Thành danh Ca-tì-la.

**Cha của Ta tên là Vua Du Đầu Đàn. Mẹ tên là Ma Ha Ma Da. Tên thành là Ca Tì La.**

舍利弗！應當敬禮我本師。謂釋迦牟尼佛。

Xá-lợi-phất ! Ứng đương kính lễ Ngã Bản-sư. Vị Thích Ca Mâu Ni Phật.

**Xá Lợi Phất ! Cần phải kính lễ Ta Bản sư. Gọi là Thích Ca Mâu Ni Phật.**

稱妙佛。降伏一切佛。然燈光佛。無畏佛。法勝佛。

**Xung Diệu Phật. Hàng Phục Nhất Thiết Phật. Nhiên Đăng Quang Phật. Vô Úy Phật. Pháp Thắng Phật.**

如是等初一大阿僧祇劫有八十億佛。

Như thị đẳng sơ nhất Đại A-tăng-kì Kiếp hữu bát thập ức Phật.

**Như thế cùng là đầu tiên của Đại A Tăng Kỳ Kiếp thứ nhất có 80 triệu Phật.**

最後名釋迦牟尼佛。

Tối hậu danh Thích Ca Mâu Ni Phật.

**Tên hiệu cuối cùng Thích Ca Mâu Ni Phật.**

第二阿僧祇劫初。

Đệ nhị A-tăng-kì Kiếp sơ.

**Đầu tiên của A Tăng Kỳ Kiếp thứ 2.**

寶勝佛。然燈佛。妙聲佛。勝成佛。

Bảo Thắng Phật. Nhiên Đăng Phật. Diệu Thanh Phật. Thắng Thành Phật.

善見佛。善眼佛。持提羅吒佛。

Thiện Kiến Phật. Thiện Nhãn Phật. Trì Đề La Tra Phật.

師子無畏自在無違善眼善山善意栴檀降伏熱

Sư Tử Vô Úy, Tự Tại Vô Vi, Thiện Nhãn, Thiện Sơn, Thiện Ý, Chiên Đàn, Hàng Phục Nhiệt.

降伏闍師子奮迅妙聲無量威德淨德炎見第一義。

Hàng Phục Ám, Sư Tử Phân Tán, Diệu Thanh, Vô Lượng Uy Đức, Tịnh Đức Viêm, Kiến Đệ Nhất Nghĩa.

復有釋迦牟尼妙行勝妙寂靜妙身功德梵命月降自在調山目陀羅財。

Phục hữu Thích Ca Mâu Ni, Diệu Hạnh Thắng, Diệu Tịch Tĩnh, Diệu Thân Công Đức, Phạm Mệnh, Nguyệt Giáng, Tự Tại Điều Sơn, Mục Đà La Tài.

Lại có Thích Ca Mâu Ni, Diệu Hạnh Thắng, Diệu Tịch Tĩnh, Diệu Thân Công Đức, Phạm Mệnh, Nguyệt Giáng, Tự Tại Điều Sơn, Mục Đà La Tài.

此是第二大阿僧祇劫。

Thử thị đệ nhị Đại A-tăng-kì Kiếp.

Đây là Đại A Tăng Kỳ Kiếp thứ 2.

有如是等七十二億佛應當敬禮。舍利弗！

Hữu như thị đẳng thất thập nhị ức Phật ứng đương kính lễ. Xá-lợi-phất !

Có như thế 72 triệu Phật cần phải kính lễ. Xá Lợi Phất !

大力大精進淨德大明陽炎。

Đại Lực, Đại Tinh Tiến, Tịnh Đức, Đại Minh Dương Viêm.

復有釋迦牟尼大龍大威德堅行栴檀寶山因陀羅幢無畏作富樓那寶髻

Phục hữu Thích Ca Mâu Ni, Đại Long, Đại Uy Đức, Kiên Hạnh, Chiên Đàn, Bảo Sơn, Nhân Đà La Tràng, Vô Úy Tác, Phú Lô Na, Bảo Kế.

Lại có Thích Ca Mâu Ni, Đại Long, Đại Uy Đức, Kiên Hạnh, Chiên Đàn, Bảo Sơn, Nhân Đà La Tràng, Vô Úy Tác, Phú Lô Na, Bảo Kế.

波頭摩勝妙勝無垢與光明降伏怨波斯他大幢頗羅墮畢沙。

Ba Đầu Ma Thắng, Diệu Thắng, Vô Cầu, Dữ Quang Minh, Hàng Phục Oán, Ba Tư Tha, Đại Tràng, Pha La Đọa, Tất Sa.

星宿毘婆尸尸棄拘隣毘舍浮能作光明不可勝。

Tinh Tú, Tỳ Bà Thi, Thi Khí, Câu Lân, Tì Xá Phù, Năng Tác Quang Minh, Bất Khả Thắng.

復有尸棄善見最後釋迦牟尼。

Phục hữu Thi Khí, Thiện Kiến, tối hậu Thích Ca Mâu Ni.

Lại có Thi Khí Thiện Kiến, cuối cùng Thích Ca Mâu Ni.

第三大阿僧祇劫中有如是等七十一億佛。應當敬禮。

Đệ tam Đại A-tăng-kì Kiếp trung hữu như thị đẳng thất thập nhất ức Phật. Ứng đương kính lễ.

Trong Đại A Tăng Kỳ Kiếp thứ 3 có như thế 71 triệu Phật. Cần phải kính lễ.

舍利弗！如是等過去無量佛。汝等應當敬禮。

Xá-lợi-phất ! Như thị đẳng Quá-khứ vô lượng Phật. Như đẳng ứng đương kính lễ.

Xá Lợi Phất ! Như thế vô lượng Phật thời Quá khứ. Các Ngài cần phải kính lễ.

南無歡喜增長佛 南無人自在王佛 南無不動佛

Nam-mô Hoan Hỷ Tăng Trưởng Phật. Nam-mô Nhân Tự Tại Vương Phật. Nam-mô Bất Động Phật.

南無大聖佛 南無歡喜佛 南無自在佛

Nam-mô Đại Thánh Phật. Nam-mô Hoan Hỷ Phật. Nam-mô Tự Tại Phật.

南無普光明佛 南無滿足佛 南無拘隣佛

Nam-mô Phổ Quang Minh Phật. Nam-mô Mãn Túc Phật. Nam-mô Câu Lân Phật.

南無安隱佛 南無大精進佛 南無智慧佛

Nam-mô An Ẩn Phật. Nam-mô Đại Tinh Tiến Phật. Nam-mô Trí Tuệ Phật.

南無大稱佛 南無阿(少/兔)律佛 南無妙勝佛

Nam-mô Đại Xưng Phật. Nam-mô A Nậu Phật. Nam-mô Diệu Thắng Phật.

南無不厭足佛 南無大光炎聚佛 南無月光佛

Nam-mô Bất Yếm Túc Phật. Nam-mô Đại Quang Viêm Tụ Phật. Nam-mô Nguyệt Quang Phật.

南無火威德佛 南無普寶蓋佛 南無那羅延光明佛

Nam-mô Hỏa Uy Đức Phật. Nam-mô Phổ Bảo Cái Phật. Nam-mô Na La Diên Quang Minh Phật.

南無善根增長光明佛 南無師子乘光明佛

Nam-mô Thiện Căn Tăng Trưởng Quang Minh Phật. Nam-mô Sư Tử Thừa Quang Minh Phật.

南無離一切憂惱光明佛 南無堅固光明佛

Nam-mô Ly Nhất Thiết Ưu Nảo Quang Minh Phật. Nam-mô Kiên Cố Quang Minh Phật.

南無雲王光明佛 南無無垢臂光明佛

Nam-mô Vân Vương Quang Minh Phật. Nam-mô Vô Cấu Tỷ Quang Minh Phật.

南無成就義光明佛 南無勝護光明佛

Nam-mô Thành Tựu Nghĩa Quang Minh Phật. Nam-mô Thắng Hộ Quang Minh Phật.

南無梵勝天王光明佛

Nam-mô Phạm Thắng Thiên Vương Quang Minh Phật.

南無如是等同名不可說不可量佛

Nam-mô Như Thị Đẳng Đồng Danh Bất Khả Thuyết Bất Khả Lượng Phật.

舍利弗！汝應當敬禮無量壽佛國。

Xá-lợi-phất ! Nhữ ứng đưng kính lễ Vô Lượng Thọ Phật quốc.

**Xá Lợi Phất ! Ngài cần phải kính lễ Đất nước của Vô Lượng Thọ Phật.**

安樂世界觀世音菩薩。得大勢菩薩。以為上首。及無量無邊菩薩眾。

An-lạc Thế-giới Quan Thế-âm Bồ-tát. Đắc-đại-thế Bồ-tát. Dĩ vi thượng thủ. Cập vô lượng vô biên Bồ-tát chúng.

**Thế giới An Lạc Quan Thế Âm Bồ Tát, Đắc Đại Thế Bồ Tát. Do làm đứng hàng đầu. Cùng với vô lượng vô biên Bồ Tát chúng.**

如是摩梨支世界難勝佛國土。光明幢菩薩，光明勝菩薩。

Như thị Ma-lê-chi Thế-giới Nan Thắng Phật quốc thổ. Quang-minh-tràng Bồ-tát. Quang-minh-thắng Bồ-tát.

**Như thế Thế giới Ma Lê Chi Đất nước của Nan Thắng Phật. Quang Minh Tràng Bồ Tát. Quang Minh thắng Bồ Tát.**

以為上首。及無量無邊阿僧祇菩薩眾。

Dĩ vi thượng thủ. Cập vô lượng vô biên A-tăng-kì Bồ-tát chúng.

**Do làm đứng hàng đầu. Cùng với vô lượng vô biên A Tăng Kỳ Bồ Tát chúng.**

如是可樂世界阿閼佛國土。香象菩薩，妙香象菩薩。

Như thị Khả-lạc Thế-giới A Súc Phật quốc thổ. Hương-tượng Bồ-tát. Diệu-hương-tượng Bồ-tát.

**Như thế Thế giới Khả Lạc Đất nước của A Súc Phật. Hương Tượng Bồ Tát. Diệu Hương Tượng Bồ Tát.**

以為上首。及無量無邊菩薩眾。

Dĩ vi thượng thủ. Cập vô lượng vô biên Bồ-tát chúng.

**Do làm đứng hàng đầu. Cùng với vô lượng vô biên A Tăng Kỳ Bồ Tát chúng.**

如是盧舍那世界日月佛國土。師子菩薩，師子慧菩薩。

Như thị Lô-xá-na Thế-giới Nhật Nguyệt Phật quốc thổ. Sư-tử Bồ-tát, Sư-tử-tuệ Bồ-tát.

**Như thế Thế giới Lô Xá Na Đất nước của Nhật Nguyệt Phật. Sư Tử Bồ Tát, Sư Tử Tuệ Bồ Tát.**

以為上首。及無量無邊菩薩眾。

Dĩ vi thượng thủ. Cập vô lượng vô biên Bồ-tát chúng.

**Do làm đứng hàng đầu. Cùng với vô lượng vô biên Bồ Tát chúng.**

如是不瞬世界善月佛國土。莎羅胎菩薩，一切法得自在菩薩。

Như thị Bất-thuần Thế-giới Thiện Nguyệt Phật quốc thổ. Bà-la-thai Bồ-tát, Nhất-thiết pháp-đắc tự-tại Bồ-tát.

**Như thế Thế giới Bất Thuần Đất nước của Thiện Nguyệt Phật. Sa La Thai Bồ Tát, Nhất Thiết Pháp Đắc Tự Tại Bồ Tát.**

以為上首。及無量無邊菩薩眾。

Dĩ vi thượng thủ. Cập vô lượng vô biên Bồ-tát chúng.

**Do làm đứng hàng đầu. Cùng với vô lượng vô biên Bồ Tát chúng.**

如是光明世界普照佛國土。月輪菩薩，寶炬菩薩。

Như thị Quang-minh Thế-giới Phổ Chiếu Phật quốc thổ. Nguyệt-luân Bồ-tát, Bảo-cự Bồ-tát.

**Như thế Thế giới Quang Minh Đất nước của Phổ Chiếu Phật. Nguyệt Luân Bồ Tát, Bảo Cự Bồ Tát.**

以為上首。及無量無邊菩薩眾。

Dĩ vi thượng thủ. Cập vô lượng vô biên Bồ-tát chúng.

**Do làm đứng hàng đầu. Cùng với vô lượng vô biên Bồ Tát chúng.**

如是樂成世界寶炎如來佛國土。不空奮迅菩薩，不空見菩薩。

Như thị Lạc-thành Thế-giới Bảo Viêm Như Lai Phật quốc thổ. Bất-không phân-tán Bồ-tát, Bất-không-kiến Bồ-tát.

**Như thế Thế giới Lạc Thành Đất nước Phật của Bảo Viêm Như Lai. Bất Không Phân Tán Bồ Tát, Bất Không Kiến Bồ Tát.**

以為上首。及無量無邊菩薩眾。

Dĩ vi thượng thủ. Cập vô lượng vô biên Bồ-tát chúng.

**Do làm đứng hàng đầu. Cùng với vô lượng vô biên Bồ Tát chúng.**

觀世界普觀如來佛國土。雲王菩薩，法王菩薩。

Quan Thế-giới Phổ Quan Như Lai Phật quốc thổ. Vân-vương Bồ-tát, Pháp-vương Bồ-tát.

**Thế giới Quan Đất nước của Phổ Quan Như Lai Phật. Vân Vương Bồ Tát, Pháp Vương Bồ Tát.**

以為上首。及無量無邊菩薩眾。

Dĩ vi thượng thủ. Cập vô lượng vô biên Bồ-tát chúng.

**Do làm đứng hàng đầu. Cùng với vô lượng vô biên Bồ Tát chúng.**

見愛世界觀世音王如來佛國土。降伏魔菩薩，山王菩薩。

Kiến-ái Thế-giới Quan Thế Âm Vương Như Lai Phật quốc thổ. Hàng-phục-ma Bồ-tát. Sơn-vương Bồ-tát.

**Thế giới Kiến Ái Đất nước Phật của Quan Thế Âm Vương Như Lai. Hàng Phục Ma Bồ Tát, Sơn Vương Bồ Tát.**

以為上首。及無量無邊菩薩眾。

Dĩ vi thượng thủ. Cập vô lượng vô biên Bồ-tát chúng.

**Do làm đứng hàng đầu. Cùng với vô lượng vô biên Bồ Tát chúng.**

如是等十方世界一切佛國土。一切菩薩我皆歸命。

Như thị đẳng thập phương Thế-giới nhất thiết Phật quốc thổ. Nhất thiết Bồ-tát Ngã giai quy mệnh.

**Như thế tất cả Đất nước Phật ở 10 phương Thế giới. Tất cả Bồ Tát Ta đều trở về đi theo.**

南無須彌登王佛 南無寶王佛 南無寶勝佛

Nam-mô Tu Di Đẳng Vương Phật. Nam-mô Bảo Vương Phật. Nam-mô Bảo Thắng Phật.

南無攝持一切法佛 南無過稱量佛 南無無臂喻佛

Nam-mô Nhiếp Trì Nhất Thiết Pháp Phật. Nam-mô Quá Xung Lượng Phật. Nam-mô Vô Tỷ Dụ Phật.

南無無邊法佛 南無難思議佛 南無二萬日月燈明佛

Nam-mô Vô Biên Pháp Phật. Nam-mô Nan Tư Nghị Phật. Nam-mô Nhị Vạn Nhật Nguyệt Đẳng Minh Phật.

南無三萬然燈佛 南無大通智勝佛 南無十六王子佛

Nam-mô Tam Vạn Nhiên Đẳng Phật. Nam-mô Đại Thông Trí Thắng Phật. Nam-mô Thập Lục Vương Tử Phật.

南無空王佛 南無多寶佛 南無雲自在燈王佛

Nam-mô Không Vương Phật. Nam-mô Đa Bảo Phật. Nam-mô Vân Tự Tại Đẳng Vương Phật.

南無威音王佛 南無無數光佛 南無思善佛

Nam-mô Uy Âm Vương Phật. Nam-mô Vô Số Quang Phật. Nam-mô Tư Thiện Phật.

南無分身諸佛 南無日月淨明德佛 南無浮華宿王智佛

Nam-mô Phân Thân Chư Phật. Nam-mô Nhật Nguyệt Tịnh Minh Đức Phật. Nam-mô Phù Hoa Tú Vương Trí Phật.

南無無淨莊嚴王佛 南無龍尊王佛 南無雲雷音佛

Nam-mô Vô Tịnh Trang Nghiêm Vương Phật. Nam-mô Long Tôn Vương Phật. Nam-mô Vân Lô Âm Phật.

南無雲雷宿王華智佛 南無寶王佛 南無威德寶王佛

Nam-mô Vân Lô Tú Vương Hoa Trí Phật. Nam-mô Bảo Vương Phật. Nam-mô Uy Đức Bảo Vương Phật.

南無光明王佛

Nam-mô Quang Minh Vương Phật.

次禮十二部尊經大藏法輪。

Thứ lễ Thập Nhị Bộ Tôn Kinh Đại Tạng Pháp Luân.

**Tiếp theo lễ 12 Bộ Tôn Kinh Đại Tạng Pháp Luân.**

敬禮十方諸大菩薩摩訶薩。

Kính lễ Thập Phương chư Đại Bồ-tát Ma-ha-tát.

**Kính lễ các Đại Bồ Tát Ma Ha Tát 10 phương.**

南無不思議菩薩 南無離覺音菩薩 南無惟念安菩薩

Nam-mô Bất Tư Nghị Bồ Tát. Nam-mô Ly Giác Âm Bồ Tát. Nam-mô Duy Niệm An Bồ Tát.

南無離垢稱菩薩 南無無量音菩薩 南無大名聞菩薩

Nam-mô Ly Cấu Xung Bồ Tát. Nam-mô Vô Lượng Âm Bồ Tát. Nam-mô Đại Danh Văn Bồ Tát.

南無明埵髻菩薩 南無堅師子菩薩 南無獨遊步菩薩

Nam-mô Minh Đỏa Kế Bồ Tát. Nam-mô Kiên Sư Tử Bồ Tát. Nam-mô Độc Du Bộ Bồ Tát.

南無捨所念菩薩 南無及智積菩薩 南無意善住菩薩

Nam-mô Xả Sở Niệm Bồ Tát. Nam-mô Cập Trí Tích Bồ Tát. Nam-mô Ý Thiện Trụ Bồ Tát.

南無無極相菩薩 南無慧光曜菩薩 南無消強意菩薩

Nam-mô Vô Cực Tướng Bồ Tát. Nam-mô Tuệ Quang Diệu Bồ Tát. Nam-mô Tiêu Cường Ý Bồ Tát.

南無能擁護菩薩 南無至誠英菩薩 南無蓮華界菩薩

Nam-mô Năng Ủng Hộ Bồ Tát. Nam-mô Chí Thành Anh Bồ Tát. Nam-mô Liên Hoa Giới Bồ Tát.

南無眾諸安菩薩 南無聖慧業菩薩 南無將功勳菩薩

Nam-mô Chúng Chư An Bồ Tát. Nam-mô Thánh Tuệ Nghiệp Bồ Tát. Nam-mô Tướng Công Huân Bồ Tát.

南無無思議菩薩 南無淨梵施菩薩 南無寶事業菩薩

Nam-mô Vô Tư Nghị Bồ Tát. Nam-mô Tịnh Phạm Thí Bồ Tát. Nam-mô Bảo Sự Nghiệp Bồ Tát.

南無處天華菩薩 南無善思惟菩薩 南無無限法菩薩

Nam-mô Xứ Thiên Hoa Bồ Tát. Nam-mô Thiện Tư Duy Bồ Tát. Nam-mô Vô Hạn Pháp Bồ Tát.

南無名聞意菩薩 南無已辯積菩薩 南無自在門菩薩

Nam-mô Danh Văn Ý Bồ Tát. Nam-mô Dĩ Biện Tích Bồ Tát. Nam-mô Tự Tại Môn Bồ Tát.

南無十種力菩薩 南無有十力菩薩 南無大聖愍菩薩

Nam-mô Thập Chúng Lục Bồ Tát. Nam-mô Hữu Thập Lục Bồ Tát. Nam-mô Đại Thánh Mẫn Bồ Tát.

南無無所越菩薩 南無遊寂然菩薩 南無在於彼菩薩

Nam-mô Vô Sở Việt Bồ Tát. Nam-mô Du Tịch Nhiên Bồ Tát. Nam-mô Tại Ư Bỉ Bồ Tát.

南無無數天菩薩 南無須彌光菩薩

Nam-mô Vô Số Thiên Bồ Tát. Nam-mô Tu Di Quang Bồ Tát.

南無極重藏菩薩 南無因超越菩薩

Nam-mô Cực Trọng Tạng Bồ Tát. Nam-mô Nhân Siêu Việt Bồ Tát.

歸命如是等十方世界無量無邊諸大菩薩摩訶薩。

Quy mệnh như thị đẳng thập phương Thế-giới vô lượng vô biên chư Đại Bồ-tát Ma-ha-tát.

Trở về đi theo như thế cùng là vô lượng vô biên các Đại Bồ Tát Ma Ha Tát của 10 phương Thế giới.

敬禮聲聞緣覺一切賢聖。

Kính lễ Thanh-văn Duyên-giác nhất thiết Hiền Thánh.

Kính lễ Thanh Văn Duyên Giác tất cả Hiền Thánh.

歸命如是等無量無邊辟支佛。

Quy mệnh như thị đẳng vô lượng vô biên Bích Chi Phật.

Trở về đi theo như thế cùng là vô lượng vô biên Bích Chi Phật.

禮三寶已次復懺悔。

Lễ Tam Bảo dĩ thứ phục sám hối.

Lễ Phật Pháp Tăng xong tiếp theo lại sám hối.

弟子等略懺煩惱障竟。今當次第懺悔業障。

Đệ-tử đẳng lược sám Phiền-não chướng cánh. Kim đương thứ đệ sám hối Nghiệp chướng.

Đệ Tử...sơ lược sám hối xong chướng ngại của Phiền não. Nay cần lần lượt sám hối chướng ngại của Nghiệp.

夫業能莊飾世趣在在處處。

Phu Nghiệp năng trang sức thế thú tại tại xứ xứ.

Người Phàm trần có thể trang sức, thú hưởng ở đời tại khắp cả mọi nơi.

是以思惟求離世解脫。所以六道果報種種不同形類各異。

Thị dĩ tư duy cầu ly thế Giải-thoát. Sở dĩ Lục-đạo quả báo chủng chủng bất đồng hình loại các dị.

Vì thế suy nghĩ cầu Giải thoát rời khỏi Thế gian. Sở dĩ quả báo của 6 Đạo đủ loại khác nhau, hình loại khác nhau.

當知皆是業力所作。所以佛十力中業力甚深。

Đương tri giai thị Nghiệp lực sở tác. Sở dĩ Phật Thập-lực trung Nghiệp lực thậm thâm.

Cần biết đều là Lực của Nghiệp được làm. Sở dĩ trong 10 Lực của Phật Lực của Nghiệp rất thâm sâu.

凡夫之人多於此中好起疑惑。何以故爾？



Phàm phu chi nhân đa ư thử trung hảo khởi nghi hoặc. Hà dĩ cố nhĩ ?

**Người Phàm trần ở trong điều này, đa phần thích sinh khởi nghi hoặc. Có là sao ?**

現見世間行善之者是事輒軻。

Hiện kiến Thế-gian hành thiện chi giả thị sự khảm kha.

**Hiện nhìn thấy người Thế gian làm thiện, việc đó trắc trở.**

為惡之者觸向諧偶。謂言天下善惡無分。

Vị ác chi giả xúc hướng hài ngẫu. Vị ngôn Thiên-hạ thiện ác vô phân.

**Người làm ác cảm thấy hướng tới ngẫu nhiên khôi hài. Nói cho là Thiên hạ thiện ác không phân minh.**

如此計者皆是不能深達業理。何以故爾 ?

Như thử kế giả giai thị bất năng thâm đạt Nghiệp-lý. Hà dĩ cố nhĩ ?

**Tính toán điều này như thế, đều là không thể thông suốt thâm sâu Lý của Nghiệp. Có là sao ?**

經中說言有三種業。何等為三 ?

Kinh trung thuyết ngôn : Hữu tam chủng Nghiệp. Hà đẳng vi tam ?

**Trong Kinh nói rằng : Có 3 loại Nghiệp. Thế nào là Ba ?**

一者現報, 二者生報, 三者後報。

Nhất giả hiện báo, nhị giả sinh báo, tam giả hậu báo.

**Một là báo ứng hiện nay, hai là báo ứng sinh ra, ba là báo ứng đời sau.**

現報業者。現在作善作惡現身受報。

Hiện báo Nghiệp giả. Hiện-tại tác thiện tác ác hiện thân thụ báo.

**Nghiệp báo ứng hiện nay. Hiện nay làm thiện làm ác, thân hiện nay nhận lấy báo ứng.**

生報業者。此生作善作惡來生受報。

Sinh báo Nghiệp giả. Thử sinh tác thiện tác ác lai sinh thụ báo.

**Nghiệp báo ứng sinh ra. Sinh này làm thiện làm ác, sinh sắp tới nhận lấy báo ứng.**

後報業者。或是過去無量生中作善作惡。

Hậu báo Nghiệp giả. Hoặc thị Quá-khứ vô lượng sinh trung tác thiện tác ác.

**Nghiệp báo ứng đời sau. Hoặc là trong vô lượng sinh thời Quá khứ làm thiện làm ác.**

或於此生中受。或現在未來無量生中方受其報。

Hoặc ư thử sinh trung thụ. Hoặc Hiện-tại Vị-lai vô lượng sinh trung phương thụ kỳ báo.

**Hoặc ở trong sinh này nhận. Hoặc Hiện nay Tương lai trong vô lượng sinh mới nhận lấy báo ứng đó.**

向者行惡之人現在見好。

Hướng giả hành ác chi nhân Hiện-tại kiến hảo.

**Người hướng tới người làm ác, Hiện tại nhìn thấy tốt đẹp.**

此是過去生報後報善業熟故。所以現在有此樂果。

Thử thị Quá-khứ sinh báo hậu báo thiện Nghiệp thực cố. Sở dĩ Hiện-tại hữu thử lạc quả.

**Đây là báo ứng sinh thời Quá khứ, do Nghiệp thiện thành thực báo ứng đời sau. Sở dĩ Hiện tại có quả vui sướng này.**

豈關現在作諸惡業而得好報。行善之人現在見苦者。

Khải quan Hiện-tại tác chur ác Nghiệp nhi đắc hảo báo. Hành thiện chi nhân Hiện-tại kiến khổ giả.

**Bắt đầu liên quan tới Hiện tại làm các Nghiệp ác mà được báo ứng tốt đẹp. Người làm việc thiện Hiện tại gặp khổ.**

是過去生中生報後報惡業熟故。

Thị Quá-khứ sinh trung sinh báo hậu báo ác Nghiệp thực cố.

**Đó là trong sinh thời Quá khứ, do Nghiệp ác thành thực báo ứng đời sau.**

現在善根力弱不能排遣。是故得此苦報。

Hiện-tại thiện Căn-lực nhược bất năng bài khiển. Thị cố đắc thử khổ báo.

**Hiện tại Lực Căn thiện nếu không thể loại trừ sai khiến. Vì thế được báo ứng khổ này.**

豈關現在作善而招惡報。何以知然？

Khải quan Hiện-tại tác thiện nhi chiêu ác báo. Hà dĩ tri nhiên？

**Bắt đầu liên quan tới Hiện tại làm thiện mà đón lấy báo ứng ác. Biết làm thế nào？**

現見世間為善之者。為人所讚嘆人所尊重。

Hiện kiến Thế-gian vi thiện chi giả. Vi nhân sở tán thán nhân sở tôn trọng.

**Hiện thấy ở Thế gian là người làm thiện. Được người ca ngợi, người được tôn trọng.**

故知未來必招樂果。過去既有如此惡業。

Cổ tri Vị-lai tất chiêu lạc quả. Quá-khứ ký hữu như thử ác Nghiệp.

**Biết được ở đời Tương lai nhất định đón lấy quả vui sướng. Quá khứ đã có như Nghiệp ác này.**

所以諸佛菩薩教令親近善友共行懺悔。

Sở dĩ chur Phật Bồ-tát giáo linh thân cận thiện hữu cộng hành sám hối.

**Sở dĩ các Phật Bồ Tát giáo hóa giúp cho thân thiết với bạn thiện cùng thực hành sám hối.**

善知識者於得道中則為全利。

Thiện Tri thức giả ư đắc đạo trung tác vi toàn lợi.

**Người Tri thức thiện tới được ở trong Đạo, chắc là hoàn toàn ích lợi.**

是故弟子等今日至誠歸依於佛。

Thị cố Đệ-tử đẳng kim nhật chí thành quy y ư Phật.

**Vì thế Đệ Tử... ngày nay chí thành trở về đi theo với Phật.**

南無東方清淨藏佛 南無南方圍繞香薰佛

Nam-mô Đông Phương Thanh Tịnh Tạng Phật. Nam-mô Nam Phương Vi Nhiểu Hương Huân Phật.

南無西方寶無量幢佛 南無北方滿足意佛

Nam-mô Tây Phương Bảo Vô Lượng Tràng Phật. Nam-mô Bắc Phương Mãn Túc Ý Phật.

南無東南方快樂尊佛 南無西南方出法無垢王佛

Nam-mô Đông Nam Phương Khoái Lạc Tôn Phật. Nam-mô Tây Nam Phương Xuất Pháp Vô Cấu Vương Phật.

南無西北方安立王佛 南無東北方白蓮花生佛

Nam-mô Tây Bắc Phương An Lập Vương Phật. Nam-mô Đông Bắc Phương Bạch Liên Hoa Sinh Phật

南無下方法名號佛 南無上方無愚豐佛

Nam-mô Hạ Phương Pháp Danh Hiệu Phật. Nam-mô Thượng Phương Vô Ngu Phong Phật. 歸命如是等十方盡虛空界一切三寶。

Quy mệnh như thị đấng thập phương tận hư không giới nhất thiết Tam-Bảo.

**Trở về đi theo như thế cùng là tất cả Phật Pháp Tăng của tận cùng khoảng không Thế giới 10 phương**

弟子等從無始已來至于今日。

Đệ-tử đấng tòng vô thủy dĩ lai chí vu kim nhật.

**Đệ Tử...từ xa xưa đến nay, tới ngày hôm nay.**

積惡如恒沙，造罪滿天地。捨身與受身。

Tích ác như Hằng-sa tạo tội mãn Thiên địa. Xả thân dữ thụ thân.

**Tích tụ ác nhiều như cát sông Hằng, tạo ra tội đầy tràn Trời Đất. Buông bỏ thân cùng với nhận lấy thân.**

不覺亦不知。或作五逆深厚濁纏無間罪業。

Bất giác diệc bất tri. Hoặc tác ngũ nghịch thâm hậu trọc triền Vô-gian tội Nghiệp.

**Không cảm thấy không biết. Hoặc làm tội 5 nghịch Đạo sâu dày ô trọc buộc lấy Nghiệp tội Vô gian.**

或造一闡提斷善根業。輕誣佛語謗方等業。

Hoặc tạo nhất xiển đề đoạn thiện căn Nghiệp. Khinh vu Phật ngữ báng phương đấng Nghiệp.

**Hoặc tạo ra một đề xướng cắt bỏ Căn Nghiệp thiện. Coi thường vu khống lời nói của Phật, phỉ báng Nghiệp Bình đấng.**

破滅三寶毀正法業。不信罪福起十惡業。

Phá diệt Tam-Bảo hủy Chính-pháp Nghiệp. Bất tín tội Phúc khởi Thập ác Nghiệp.

**Phá diệt trừ Phật Pháp Tăng, huỷ hoại Nghiệp Pháp đúng. Không tin tội Phúc sinh khởi 10 Nghiệp ác.**

迷真返正癡惑之業。不孝二親反戾之業。

Mê chân phản chính si hoặc chi Nghiệp. Bất hiếu nhị thân phản lệ chi Nghiệp.

**Mê muội chân thực, phản lại đúng, Nghiệp ngu si hoặc loạn. Bất hiếu với Cha mẹ, đảo ngược Nghiệp tội.**

輕慢師長無禮敬業。朋友無信犯不義之業。

Khinh mạn sư trưởng vô lễ kính Nghiệp. Bằng hữu vô tín phạm bất nghĩa chi Nghiệp.

**Khinh thường sư trưởng vô lễ kính trọng Nghiệp. Bạn hữu không tin phạm tội Nghiệp bất nghĩa.**

或作四重六重八重障聖道業。毀犯五戒破八齋業。

Hoặc tác tứ trọng lục trọng bát trọng chương Thánh-đạo Nghiệp. Hủy phạm Ngũ-giới phá bát trai Nghiệp.

Hoặc làm 4 hoặc 6 hay 8 tội nặng chướng ngại Nghiệp Đạo Thánh. Hủy phạm 5 Giới, phá hoại Nghiệp 8 ngày ăn chay.

五篇七聚多缺犯業。優婆塞戒輕重垢業。

Ngũ thiên thất tụ đa khuyết phạm Nghiệp. Ưu-bà-tắc giới khinh trọng cấu Nghiệp.

Năm phần 7 tích tụ Nghiệp nhiều khuyết phạm. Giới của nam Phật Tử nặng nhẹ Nghiệp cấu bản.

或菩薩戒不能清淨如說行業。前後方便污梵行業。

Hoặc Bồ-tát giới bất năng Thanh tịnh như thuyết hành Nghiệp. Tiền hậu Phương-tiện ô phạm hạnh Nghiệp.

Hoặc Giới của Bồ Tát không thể Thanh tịnh như nói thực hành Nghiệp. Phương tiện trước sau ô uế Nghiệp Phạm hạnh.

月無六齊懈怠之業。年三長齊不常修業。

Nguyệt vô lục trai giải đãi chi Nghiệp. Niên tam trường trai bất thường tu Nghiệp.

Một tháng không có 6 ngày ăn chay Nghiệp lười nhác. Năm có 3 tháng ăn chay liên tục không thường xuyên tu Nghiệp.

三千威儀不如法業。八萬律儀微細罪業。

Tam thiên uy nghi bất như Pháp Nghiệp. Bát vạn luật nghi vi tế tội Nghiệp.

Ba nghìn uy nghi Nghiệp không bằng Pháp. Tám vạn luật nghi tội Nghiệp tinh nhỏ.

不修身戒心慧之業。春秋八王造眾罪業。

Bất tu thân giới tâm tuệ chi Nghiệp. Xuân thu bát Vương tạo chúng tội Nghiệp.

Không tu Nghiệp Thân Giới Tâm Tuệ. Xuân thu 8 Vương Pháp tạo ra các Nghiệp tội.

行十六種惡律儀業。於苦眾生無愍傷業。

Hành thập lục chủng ác luật nghi Nghiệp. Ư khổ chúng sinh vô mẫn thương Nghiệp.

Thực hành 16 loại Nghiệp ác luật nghi thức. Với chúng sinh khổ, không có Nghiệp thương xót.

不矜不念無憐愍業。不拔不濟無救護業。

Bất căng bất niệm vô lân mẫn Nghiệp. Bất bạt bất tế vô cứu hộ Nghiệp.

Không thương không nhớ, không có Nghiệp thương xót. Không rút bỏ không cứu giúp, không có Nghiệp cứu hộ.

心懷嫉忌無度彼業。於怨親境不平等業。

Tâm hoài tật kị vô độ bỉ Nghiệp. Ư oán thân cảnh bất Bình-đẳng Nghiệp.

Tâm nhớ đố kị không có Nghiệp độ thoát họ. Với cảnh oán của bản thân, Nghiệp không Bình đẳng.

耽荒五慾不厭離業。或因衣食園林池沼生蕩逸業。

Đam hoang Ngũ-dục bất yếm ly Nghiệp. Hoặc nhân y thực viên lâm trì chiêu sinh đàng dật Nghiệp.

Đam mê tham 5 Dục, không có Nghiệp chán bỏ. Hoặc nhân do quần áo thức ăn vườn rừng ao đầm sinh Nghiệp phóng túng.

或以盛年放恣情欲造眾罪業。

Hoặc dĩ thịnh niên phóng tứ tình dục tạo chúng tội Nghiệp.

Hoặc do năm thịnh vượng buông thả tình dục tạo ra các Nghiệp tội.

或善有漏迴向三有障出世業。如是等業無量無邊。

Hoặc thiện Hữu-lậu hồi hướng Tam-hữu chướng xuất thế Nghiệp. Như thị đẳng Nghiệp vô lượng vô biên.

Hoặc thiện có Phiền não trở về hướng tới 3 Có, chướng ngại Nghiệp ra khỏi Thế gian. Các Nghiệp như thế vô lượng vô biên.

今日發露向十方佛尊法聖眾歸命懺悔。

Kim nhật phát lộ hướng Thập phương Phật tôn Pháp Thánh chúng quy mệnh sám hối.

Ngày nay phát hiện ra sám hối trở về đi theo hướng tới Phật Pháp Tăng 10 phương.

願弟子等。承是懺悔無間等罪所生福善。

Nguyện Đệ-tử đẳng thừa thị sám hối Vô-gian đẳng tội sở sinh Phúc thiện.

Đệ Tử... mong nguyện dựa vào sám hối đó các tội Vô gian được sinh Phúc thiện.

願生生世世滅五逆罪除闡提惑。

Nguyện sinh sinh thế thế diệt Ngũ nghịch tội trừ xiển đề hoặc.

Nguyện đời đời kiếp kiếp diệt trừ 5 tội nghịch Đạo tội đề xướng hoặc loạn.

如是輕重諸罪從今以去乃至道場誓不更犯。

Như thị khinh trọng chư tội tòng kim dĩ khứ nãi chí Đạo-tràng thế bất cánh phạm.

Các tội nặng nhẹ như thế từ nay về sau, thậm chí tới Đạo tràng nguyện không thêm vi phạm.

恒習出世清淨善法。精持律行守護威儀。

Hằng tập Xuất-thế Thanh tịnh thiện Pháp. Tinh trì luật hành thủ hộ uy nghi.

Thường học tập Pháp thiện Thanh tịnh ra khỏi Thế gian. Tinh thông giữ luật thực hành bảo vệ uy nghi.

如渡海者愛惜浮囊。六度四等常標行首。

Như độ hải giả ái tích phù nang. Lục-độ Tứ-đẳng thường tiêu hàng thủ.

Như người vượt qua biển yêu tiếc phao nổi. Sáu Pháp tới Niết Bàn, 4 Bình đẳng thường là tiêu chuẩn hàng đầu.

戒定慧品轉得增明。速成如來三十二相八十種好。

Giới Định Tuệ phẩm chuyển đắc tăng minh. Tốc thành Như Lai Tam thập nhị Tướng Bát thập chủng Hảo.

Phẩm Giới Định Tuệ chuyển tiên được tăng thêm sáng tỏ. Nhanh thành 32 Tướng 80 diện mạo tốt đẹp của Như Lai.

十力無畏大悲三念。常樂妙智八自在我。

Thập-lực Vô-úy Đại Bi tam niệm. Thường lạc diệu Trí Bát Tự tại ngã.

Mười lực, Không sợ hãi, Đại Bi, 3 nhớ. Thường ham thích Trí tuệ vi diệu bản thân 8 Tự tại.

大乘蓮華寶達問答報應沙門經

Đại-Thừa Liên hoa Bảo-đạt vấn đáp báo ứng Sa-môn Kinh.

**Đại Thừa Liên hoa Bảo Đạt hỏi đáp Kinh báo ứng của Sa Môn.**

寶達頃前入一沸屎地獄。云何名曰沸屎地獄。

Bảo Đạt khoảnh tiền nhập nhất Phí-thỉ Địa-ngục. Vân hà danh viết Phí-thỉ Địa-ngục.

**Bảo Đạt giãy phút trước nhập vào 1 Địa ngục Phân nóng. Thế nào tên là Địa ngục Phân nóng.**  
其地獄縱廣六十由旬。周匝鐵城鐵網羅覆其中。

Kỳ Địa-ngục tủng quảng lục thập Do-tuần. Châu táp thiết thành thiết võng la phúc kỳ trung.  
**Địa ngục đó dài rộng chừng 1.200 km. Thành xung quanh bằng thép lưới võng bằng thép giăng phủ thành đó.**

東西流屎南北而流。火出其中烟炎俱起亦如雲雨。

Đông Tây lưu thỉ Nam Bắc nhi lưu. Hỏa xuất kỳ trung yên viêm câu khởi diệc như vân vũ.

**Phân chảy theo hướng Đông Tây Nam Bắc mà cùng lưu chuyển. Lửa sinh ra ở trong đó, khói lửa cùng sinh khởi cũng như mây mưa.**

甚大臭穢臭中之臭勿過於此。北門之中有六百沙門來入其中。

Thậm đại xú uế xú trung chi xú vật quá ư thử. Bắc môn chi trung hữu lục bách Sa-môn lai nhập kỳ trung.

**Rất là hôi thối, trong số hôi thối không vượt hơn nó. Trong cửa phía Bắc có 600 trăm Sa Môn đến nhập vào trong đó.**

悲號涕泣口眼火出亦無休息。來入此糞池飲於糞屎入糞屎。

Bi hiệu thê khấp khẩu nhãn hỏa xuất diệc vô hưu tức. Lai nhập thử phần trì ẩm ư phần thỉ nhập phần thỉ.

**Bi thương rơi lệ miệng mắt sinh ra lửa cũng không ngừng nghỉ. Đến nhập vào đâm phân này uống phân nhập vào phân.**

口焰火俱出。口眼六根亦復如是。千死千生萬死萬生。

Khẩu diệc hỏa câu xuất. Khẩu nhãn Lục-căn diệc phục như thị. Thiên tử thiên sinh vạn tử vạn sinh.

**Miệng sinh ra ngọn lửa. Miệng mắt 6 Căn cũng lại như thế. Nghìn lần chết nghìn lần sinh vạn lần chết vạn lần sinh.**

寶達問馬頭羅剎曰：

Bảo Đạt vấn mã đầu La-sát viết：

**Bảo Đạt hỏi La Sát đầu ngựa là：**

此諸沙門何因緣故墮此地獄。馬頭羅剎答曰：

Thử chư Sa-môn hà nhân duyên cố đọa thử Địa-ngục. Mã đầu La-sát đáp viết：

**Các Sa Môn này do Nhân duyên gì đọa xuống Địa ngục này. La Sát đầu ngựa nói là：**

此諸沙門受佛淨戒而不淨持。貪嗜酒肉食噉五辛墮此地獄。

Thử chư Sa-môn thụ Phật Tịnh-giới nhi bất tịnh trì. Tham thị tửu nhục thực đạm Ngũ-tân đọa thử Địa-ngục.

Các Sa Môn này nhận Giới Thanh tịnh của Phật mà không giữ Thanh tịnh. Tham uống rượu ăn thịt ăn 5 loại rau cay độc tội hành hành tây kiêu hợ, đọa xuống Địa ngục này.

寶達聞之悲泣而去。

Bảo Đạt vẫn chi bi khắp nhi khứ.

Bảo Đạt nghe thấy bi thương rơi lệ mà ra đi.

佛名經卷第十九

Phật danh Kinh quyển đệ thập cửu.

Kinh Tên hiệu Phật quyển thứ 19.

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiễn Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiễn Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Hoàng Long và Bùi Anh Tuấn dịch 1/2011.

=====

**PHAT THUYET PHAT DANH KINH Q20**

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiễn Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiễn Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Hoàng Long và Bùi Anh Tuấn dịch tiếng Việt 1/2011.

=====

# Taisho Tripitaka Vol. 14, No. 441 佛說佛名經, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.21, Normalized Version.

# Taisho Tripitaka Vol. 14, No. 441 Phật thuyết Phật danh Kinh, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.21, Normalized Version.

No. 441

佛說佛名經卷第二十

Phật thuyết Phật danh Kinh quyển đệ nhị thập.

**Phật nói Kinh Tên hiệu Phật quyển thứ 20.**

舍利弗歸命善清淨無垢寶功德集勝王佛。

Xá-lợi-phất ! Quy mệnh Thiện Thanh Tịnh Vô Cấu Bảo Công Đức Tập Thắng Vương Phật.

**Xá Lợi Phất ! Trở về đi theo Thiện Thanh Tịnh Vô Cấu Bảo Công Đức Tập Thắng Vương Phật.**

南無因陀羅幢佛 南無普照佛 南無清淨光明王佛

Nam-mô Nhân Đà La Tràng Phật. Nam-mô Phổ Chiếu Phật. Nam-mô Thanh Tịnh Quang Minh Vương Phật.

南無金色光明師子奮迅王佛 南無普勝山功德佛

Nam-mô Kim Sắc Quang Minh Sư Tử Phấn Tấn Vương Phật. Nam-mô Phổ Thắng Sơn Công Đức Phật.

南無善住功德摩尼山王佛 南無普見王佛 南無金剛勝佛

Nam-mô Thiện Trụ Công Đức Ma Ni Sơn Vương Phật. Nam-mô Phổ Kiến Vương Phật. Nam-mô Kim Cương Thắng Phật.

南無普賢佛 南無普照佛 南無寶法勝決定佛

Nam-mô Phổ Hiền Phật. Nam-mô Phổ Chiếu Phật. Nam-mô Bảo Pháp Thắng Quyết Định Phật.

南無無量意功德王佛 南無地自在王佛 南無離塵功德佛

Nam-mô Vô Lượng Ý Công Đức Vương Phật. Nam-mô Địa Tự Tại Vương Phật. Nam-mô Ly Trần Công Đức Phật.

南無無盡光佛 南無無畏王佛 南無難知佛

Nam-mô Vô Tận Quang Phật. Nam-mô Vô Úy Vương Phật. Nam-mô Nan Tri Phật.

南無金剛妙佛 南無無垢勝佛 南無月勝佛

Nam-mô Kim Cương Diệu Phật. Nam-mô Vô Cấu Thắng Phật. Nam-mô Nguyệt Thắng Phật.

南無一味勝佛 南無繫頭華佛 南無鬘香勝佛

Nam-mô Nhất Vị Thắng Phật. Nam-mô Bàn Đầu Hoa Phật. Nam-mô Man Hương Thắng Phật.



南無多摩羅跋香勝佛 南無月藏佛 南無沈水香佛

Nam-mô Đa Ma La Bạt Hương Thắng Phật. Nam-mô Nguyệt Tạng Phật. Nam-mô Trầm Thủy Hương Phật.

南無樹提光明佛 南無海香佛 南無龍藏佛

Nam-mô Thụ Đề Quang Minh Phật. Nam-mô Hải Hương Phật. Nam-mô Long Tạng Phật.

南無寶光明佛 南無大雲藏佛 南無智德佛

Nam-mô Bảo Quang Minh Phật. Nam-mô Đại Vân Tạng Phật. Nam-mô Trí Đức Phật.

南無金剛藏佛 南無住持地佛 南無虛空平等佛

Nam-mô Kim Cương Tạng Phật. Nam-mô Trụ Trì Địa Phật. Nam-mô Hư Không Bình Đẳng Phật.

南無勝藏佛 南無濡語佛 南無有德佛

Nam-mô Thắng Tạng Phật. Nam-mô Nhu Ngữ Phật. Nam-mô Hữu Đức Phật.

南無山藏佛 南無妙鼓佛 南無愛勝佛

Nam-mô Sơn Tạng Phật. Nam-mô Diệu Cổ Phật. Nam-mô Ái Thắng Phật.

南無鼓增上佛 南無歡喜藏佛 南無日藏佛

Nam-mô Cổ Tăng Thượng Phật. Nam-mô Hoan Hỷ Tạng Phật. Nam-mô Nhật Tạng Phật.

南無行勝佛 南無實語佛 南無智藏佛

Nam-mô Hành Thắng Phật. Nam-mô Thực Ngữ Phật. Nam-mô Trí Tạng Phật.

南無妙聲佛 南無自在勝佛 南無勝妙勝佛

Nam-mô Diệu Thanh Phật. Nam-mô Tự Tại Thắng Phật. Nam-mô Thắng Diệu Thắng Phật.

南無佛寶幢佛 南無隨順戒佛 南無寶勝佛

Nam-mô Phật Bảo Tràng Phật. Nam-mô Tùy Thuận Giới Phật. Nam-mô Bảo Thắng Phật.

南無無垢瑠璃佛 南無滿足金剛住持佛 南無甘露幢佛

Nam-mô Vô Cấu Lưu Ly Phật. Nam-mô Mãn Túc Kim Cương Trụ Trì Phật. Nam-mô Cam Lộ Tràng Phật.

南無成就功德佛 南無香山佛 南無根本勝藏佛

Nam-mô Thành Tựu Công Đức Phật. Nam-mô Hương Sơn Phật. Nam-mô Căn Bản Thắng Tạng Phật.

南無不可知佛 南無無邊知佛 南無無量佛

Nam-mô Bất Khả Tri Phật. Nam-mô Vô Biên Tri Phật. Nam-mô Vô Lượng Phật.

南無無量自在佛 南無大光明佛 南無德藏佛

Nam-mô Vô Lượng Tự Tại Phật. Nam-mô Đại Quang Minh Phật. Nam-mô Đức Tạng Phật.

南無根本莊嚴奮迅佛 南無現無愚佛 南無寶月佛

Nam-mô Căn Bản Trang Nghiêm Phấn Tấn Phật. Nam-mô Hiện Vô Ngụ Phật. Nam-mô Bảo Nguyệt Phật.

南無無垢佛 南無離垢佛 南無勇施佛

Nam-mô Vô Cấu Phật. Nam-mô Ly Cấu Phật. Nam-mô Dũng Thí Phật.

南無清淨佛 南無清淨施佛 南無娑留那佛  
Nam-mô Thanh Tịnh Phật. Nam-mô Thanh Tịnh Thí Phật. Nam-mô Sa Lư Na Phật.  
南無水天佛 南無堅德佛 南無栴檀功德佛  
Nam-mô Thủy Thiên Phật. Nam-mô Kiên Đức Phật. Nam-mô Chiên Đàn Công Đức Phật.  
南無無量掬光佛 南無光德佛 南無無憂德佛  
Nam-mô Vô Lượng Cúc Quang Phật. Nam-mô Quang Đức Phật. Nam-mô Vô Ưu Đức Phật.  
南無那羅延佛 南無功德華佛 南無蓮花光遊戲神通佛  
Nam-mô Na La Diên Phật. Nam-mô Công Đức Hoa Phật. Nam-mô Liên Hoa Quang Du hí Thần  
Thông Phật.  
南無財功德佛 南無德念佛 南無善名稱功德佛  
Nam-mô Tài Công Đức Phật. Nam-mô Đức Niệm Phật. Nam-mô Thiện Danh Xưng Công Đức  
Phật.  
南無紅炎幢王佛 南無善遊步功德佛 南無鬪戰勝佛  
Nam-mô Hồng Viêm Tràng Vương Phật. Nam-mô Thiện Du Bộ Công Đức Phật. Nam-mô Đấu  
Chiến Thắng Phật.  
南無善遊步佛 南無周匝莊嚴功德佛 南無根本光佛  
Nam-mô Thiện Du Bộ Phật. Nam-mô Chu Táp Trang Nghiêm Công Đức Phật. Nam-mô Căn  
Bản Quang Phật.  
南無一切眾生見愛奮迅莊嚴王佛 南無忍王佛  
Nam-mô Nhất Thiết Chúng Sinh Kiến Ái Phấn Tấn Trang Nghiêm Vương Phật. Nam-mô Nhẫn  
Vương Phật.  
南無離一切煩惱佛 南無寶色勝佛 南無香勝王佛  
Nam-mô Ly Nhất Thiết Phiền Não Phật. Nam-mô Bảo Sắc Thắng Phật. Nam-mô Hương Thắng  
Vương Phật.  
南無億藏佛 南無見一切佛 南無見愛佛  
Nam-mô Úc Tạng Phật. Nam-mô Kiến Nhất Thiết Phật. Nam-mô Kiến Ái Phật.  
南無不可見佛 南無甘露功德稱佛  
Nam-mô Bất Khả Kiến Phật. Nam-mô Cam Lộ Công Đức Xưng Phật.  
南無一切畏差別能斷疑佛 南無師子吼佛  
Nam-mô Nhất Thiết Úy Sai Biệt Năng Đoạn Nghi Phật. Nam-mô Sư Tử Hống Phật.  
南無散華佛 南無大勝佛 南無無礙智作佛  
Nam-mô Tán Hoa Phật. Nam-mô Đại Thắng Phật. Nam-mô Vô Ngại Trí Tác Phật  
南無一切作樂佛 南無尊勝佛 南無吉王佛  
Nam-mô Nhất Thiết Tác Lạc Phật. Nam-mô Tôn Thắng Phật. Nam-mô Cát Vương Phật.  
南無一切世間道自在王佛 南無須彌劫佛  
Nam-mô Nhất Thiết Thế Gian Đạo Tự Tại Vương Phật. Nam-mô Tu Di Kiếp Phật.  
南無勝須彌佛 南無解脫佛 南無世間聲佛

Nam-mô Thắng Tu Di Phật. Nam-mô Giải Thoát Phật. Nam-mô Thế Gian Thanh Phật.

南無堅奮迅佛 南無堅自在佛 南無栴檀勝佛

Nam-mô Kiên Phần Tấn Phật. Nam-mô Kiên Tự Tại Phật. Nam-mô Chiên Đàn Thắng Phật.

南無不差別佛 南無息功用佛 南無善思惟佛

Nam-mô Bất Sai Biệt Phật. Nam-mô Túc Công Dụng Phật. Nam-mô Thiện Tư Duy Phật.

南無能斷一切業佛 南無離想佛 南無寶勝佛

Nam-mô Năng Đoạn Nhất Thiết Nghiệp Phật. Nam-mô Ly Tướng Phật. Nam-mô Bảo Thắng Phật.

南無寶輪佛 南無大寶佛 南無無垢光明佛

Nam-mô Bảo Luân Phật. Nam-mô Đại Bảo Phật. Nam-mô Vô Cấu Quang Minh Phật.

南無樂說莊嚴稱佛 南無無垢月幢稱佛

Nam-mô Nhạo Thuyết Trang Nghiêm Xung Phật. Nam-mô Vô Cấu Nguyệt Tràng Xung Phật.

南無華莊嚴光明佛 南無出水火佛 南無無畏觀佛

Nam-mô Hoa Trang Nghiêm Quang Minh Phật. Nam-mô Xuất Thủy Hỏa Phật. Nam-mô Vô Úy Quan Phật.

南無師子奮迅力佛 南無寶精進日月光明佛

Nam-mô Sư Tử Phần Tấn Lực Phật. Nam-mô Bảo Tinh Tiến Nhật Nguyệt Quang Minh Phật.

南無莊嚴功德智聲王佛 南無破一切闇勝佛

Nam-mô Trang Nghiêm Công Đức Trí Thanh Vương Phật. Nam-mô Phá Nhất Thiết Âm Thắng Phật.

南無初發心念斷一切疑煩惱佛 南無寶炎佛

Nam-mô Sơ Phát Tâm Niệm Đoạn Nhất Thiết Nghi Phiền Nã Phật. Nam-mô Bảo Viêm Phật.

南無栴檀香佛 南無大寶炎佛 南無華幢佛

Nam-mô Chiên Đàn Hương Phật. Nam-mô Đại Bảo Viêm Phật. Nam-mô Hoa Tràng Phật.

南無普勝帝沙佛 南無滿賢佛 南無最力精進奮迅佛

Nam-mô Phổ Thắng Đế Sa Phật. Nam-mô Mãn Hiền Phật. Nam-mô Tối Lực Tinh Tiến Phần Tấn Phật.

南無香勝佛 南無勝稱佛 南無淨鏡佛

Nam-mô Hương Thắng Phật. Nam-mô Thắng Xung Phật. Nam-mô Tịnh Kính Phật.

南無華勝佛 南無離塵佛 南無得功德佛

Nam-mô Hoa Thắng Phật. Nam-mô Ly Trần Phật. Nam-mô Đắc Công Đức Phật.

南無不動佛 南無栴檀佛 南無因陀羅財佛

Nam-mô Bất Động Phật. Nam-mô Chiên Đàn Phật. Nam-mô Nhân Đà La Tài Phật.

南無樂山佛 南無能化佛 南無因陀羅幢佛

Nam-mô Lạc Sơn Phật. Nam-mô Năng Hóa Phật. Nam-mô Nhân Đà La Tràng Phật.

南無無畏作佛 南無富樓那佛 南無弗沙佛

Nam-mô Vô Úy Tác Phật. Nam-mô Phú Lô Na Phật. Nam-mô Phất Sa Phật.

南無法水清淨虛空界王佛 南無普智光明勝王佛

Nam-mô Pháp Thủy Thanh Tịnh Hư Không Giới Vương Phật. Nam-mô Phổ Trí Quang Minh Thắng Vương Phật.

南無香光明功德寶莊嚴王佛 南無善光火光佛

Nam-mô Hương Quang Minh Công Đức Bảo Trang Nghiêm Vương Phật. Nam-mô Thiện Quang Hỏa Quang Phật.

南無清淨光明無垢然燈佛 南無普智聲王佛

Nam-mô Thanh Tịnh Quang Minh Vô Cấu Nhiên Đăng Phật. Nam-mô Phổ Trí Thanh Vương Phật.

南無普喜速勝王佛 南無一切四無畏然燈佛

Nam-mô Phổ Hỷ Tốc Thắng Vương Phật. Nam-mô Nhất Thiết Tứ Vô Úy Nhiên Đăng Phật.

南無普門智照聲佛 南無無量功德海藏光明佛

Nam-mô Phổ Môn Trí Chiếu Thanh Phật. Nam-mô Vô Lượng Công Đức Hải Tạng Quang Minh Phật.

南無法界雷光無障礙功德佛 南無清淨眼無垢然燈佛

Nam-mô Pháp Giới Lôi Quang Vô Chướng Ngại Công Đức Phật. Nam-mô Thanh Tịnh Nhãn Vô Cấu Nhiên Đăng Phật.

南無師子光明勝光佛 南無廣光明智勝幢佛

Nam-mô Sư Tử Quang Minh Thắng Quang Phật. Nam-mô Quảng Quang Minh Trí Thắng Tràng Phật.

南無金光明無邊力精進成佛 南無香光明歡喜力海佛

Nam-mô Kim Quang Minh Vô Biên Lực Tinh Tiến Thành Phật. Nam-mô Hương Quang Minh Hoan Hỷ Lực Hải Phật.

南無成就王佛 南無自在高佛 南無歡喜大海速行佛

Nam-mô Thành Tựu Vương Phật. Nam-mô Tự Tại Cao Phật. Nam-mô Hoan Hỷ Đại Hải Tốc Hành Phật.

南無稱自在光佛 南無廣稱智佛 南無智成就海王幢佛

Nam-mô Xưng Tự Tại Quang Phật. Nam-mô Quảng Xưng Trí Phật. Nam-mô Trí Thành Tựu Hải Vương Tràng Phật.

南無相顯文殊月佛 南無一切法海勝王佛 南無智功德法住佛

Nam-mô Tướng Hiển Văn Thù Nguyệt Phật. Nam-mô Nhất Thiết Pháp Hải Thắng Vương Phật. Nam-mô Trí Công Đức Pháp Trụ Phật.

南無梵自在勝佛 南無過法界勝聲佛

Nam-mô Phạm Tự Tại Thắng Phật. Nam-mô Quá Pháp Giới Thắng Thanh Phật.

南無不可嫌力普照光明幢佛 南無無垢功德日明佛

Nam-mô Bất Khả Hiềm Lực Phổ Chiếu Quang Minh Tràng Phật. Nam-mô Vô Cấu Công Đức Nhật Minh Phật.

南無無礙智普照光明佛 南無無量勝雞兜幢佛

Nam-mô Vô Ngại Trí Phổ Chiếu Quang Minh Phật. Nam-mô Vô Lượng Thắng Kê Đâu Tràng Phật.

南無法界虛空普遍光明佛 南無福德相雲勝威德佛

Nam-mô Pháp Giới Hư Không Phổ Biến Quang Minh Phật. Nam-mô Phúc Đức Tướng Vân Thắng Uy Đức Phật.

南無照勝頂光明佛 南無法風大海意佛

Nam-mô Chiếu Thắng Đỉnh Quang Minh Phật. Nam-mô Pháp Phong Đại Hải Ý Phật.

南無相法化普光明佛 南無善成就眷屬普照佛

Nam-mô Tướng Pháp Hóa Phổ Quang Minh Phật. Nam-mô Thiện Thành Tụ Quyển Thuộc Phổ Chiếu Phật.

南無法盡疾速歡喜慧佛 南無無垢清淨普光明佛

Nam-mô Pháp Tận Tật Tốc Hoan Hi Tuệ Phật. Nam-mô Vô Cấu Thanh Tịnh Phổ Quang Minh Phật.

南無清淨眼華勝佛 南無善智力成就佛

Nam-mô Thanh Tịnh Nhãn Hoa Thắng Phật. Nam-mô Thiện Trí Lực Thành Tụ Phật.

南無虛空清淨明月佛 南無然金色須彌燈佛

Nam-mô Hư Không Thanh Tịnh Minh Nguyệt Phật. Nam-mô Nhiên Kim Sắc Tu Di Đẳng Phật.

南無智勝寶法光明佛 南無然寶燈佛

Nam-mô Trí Thắng Bảo Pháp Quang Minh Phật. Nam-mô Nhiên Bảo Đẳng Phật.

南無普光明高山佛 南無大勝佛 南無波頭摩奮迅佛

Nam-mô Phổ Quang Minh Cao Sơn Phật. Nam-mô Đại Thắng Phật. Nam-mô Ba Đầu Ma Phần Tấn Phật.

南無善天照佛 南無無盡功德佛 南無華威德佛

Nam-mô Thiện Thiên Chiếu Phật. Nam-mô Vô Tận Công Đức Phật. Nam-mô Hoa Uy Đức Phật.

南無甘露力佛 南無聲邊佛 南無普門見勝光佛

Nam-mô Cam Lộ Lực Phật. Nam-mô Thanh Biên Phật. Nam-mô Phổ Môn Kiến Thắng Quang Phật.

南無妙法勝威德成就佛 南無普光明聲虛空照佛

Nam-mô Diệu Pháp Thắng Uy Đức Thành Tụ Phật. Nam-mô Phổ Quang Minh Thanh Hư Không Chiếu Phật.

南無無邊功德照佛 南無普光功德然燈鏡像佛

Nam-mô Vô Biên Công Đức Chiếu Phật. Nam-mô Phổ Quang Công Đức Nhiên Đẳng Kính Tượng Phật.

南無喜樂現華火佛 南無寶須彌然燈王佛

Nam-mô Hỷ Lạc Hiện Hoa Hỏa Phật. Nam-mô Bảo Tu Di Nhiên Đẳng Vương Phật.

南無善化法界金光明電聲佛 南無可降伏力願佛

Nam-mô Thiện Hóa Pháp Giới Kim Quang Minh Điện Thanh Phật. Nam-mô Khả Hàng Phục  
Lực Nguyên Phật.

南無虛空城慧吼聲佛 南無十方廣遍稱智然燈佛

Nam-mô Hư Không Thành Tuệ Hồng Thanh Phật. Nam-mô Thập Phương Quảng Biến Xưng  
Trí Nhiên Đẳng Phật.

南無師子光明滿足功德佛 南無智數華光明佛

Nam-mô Sư Tử Quang Minh Mãn Túc Công Đức Phật. Nam-mô Trí Phu Hoa Quang Minh Phật.  
南無普眼滿足法界雞兜幢佛 南無勝慧善導師佛

Nam-mô Phổ Nhãn Mãn Túc Pháp Giới Kê Đầu Tràng Phật. Nam-mô Thắng Tuệ Thiện Đạo Sư  
Phật.

南無普光明作佛 南無月幢佛

Nam-mô Phổ Quang Minh Tác Phật. Nam-mô Nguyệt Tràng Phật.

南無東方善護四天下名金剛良如來為上首。

Nam-mô Đông Phương Thiện Hộ Tứ Thiên Hạ Danh Kim Cương Lương Như Lai vi thượng thủ.

**Nam-mô Đông Phương Thiện Hộ Tứ Thiên Hạ Danh Kim Cương Lương Như Lai là hàng đầu.**

南無南方難勝四天下因陀羅如來為上首

Nam-mô Nam Phương Nan Thắng Tứ Thiên Hạ Nhân Đà La Như Lai vi thượng thủ.

**Nam-mô Nam Phương Nan Thắng Tứ Thiên Hạ Nhân Đà La Như Lai là hàng đầu.**

南無西方親意四天下婆樓那如來為上首

Nam-mô Tây Phương Thân Ý Tứ Thiên Hạ Bà Lô Na Như Lai vi thượng thủ.

**Nam-mô Tây Phương Thân Ý Tứ Thiên Hạ Bà Lô Na Như Lai là hàng đầu.**

南無北方師子意四天下摩訶牟尼如來為上首

Nam-mô Bắc Phương Sư Tử Ý Tứ Thiên Hạ Ma Ha Mâu Ni Như Lai vi thượng thủ.

**Nam-mô Bắc Phương Sư Tử Ý Tứ Thiên Hạ Ma Ha Mâu Ni Như Lai là hàng đầu.**

南無東南方妙樂四天下毘沙門如來為上首

Nam-mô Đông Nam Phương Diệu Lạc Tứ Thiên Hạ Tì Sa Môn Như Lai vi thượng thủ.

**Nam-mô Đông Nam Phương Diệu Lạc Tứ Thiên Hạ Tì Sa Môn Như Lai là hàng đầu.**

南無西南方堅固四天下不動如來為上首

Nam-mô Tây Nam Phương Kiên Cố Tứ Thiên Hạ Bất Động Như Lai vi thượng thủ.

**Nam-mô Tây Nam Phương Kiên Cố Tứ Thiên Hạ Bất Động Như Lai là hàng đầu.**

南無西北方善地四天下普門如來為上首

Nam-mô Tây Bắc Phương Thiện Địa Tứ Thiên Hạ Phổ Môn Như Lai vi thượng thủ.

**Nam-mô Tây Bắc Phương Thiện Địa Tứ Thiên Hạ Phổ Môn Như Lai là hàng đầu.**

南無東北方善擇四天下降伏諸魔如來為上首

Nam-mô Đông Bắc Phương Thiện Trạch Tứ Thiên Hạ Hàng Phục Chư Ma Như Lai vi thượng  
thủ.

**Nam-mô Đông Bắc Phương Thiện Trạch Tứ Thiên Hạ Hàng Phục Chư Ma Như Lai là hàng đầu.**

南無上方妙四天下得智慧意如來為上首

Nam-mô Thượng Phương Diệu Tứ Thiên Hạ Đắc Trí Tuệ Ý Như Lai vi thượng thủ.

Nam-mô Thượng Phương Diệu Tứ Thiên Hạ Đắc Trí Tuệ Ý Như Lai là hàng đầu.

南無下方光炎四天下善集如來為上首

Nam-mô Hạ Phương Quang Viêm Tứ Thiên Hạ Thiện Tập Như Lai vi thượng thủ.

Nam-mô Hạ Phương Quang Viêm Tứ Thiên Hạ Thiện Tập Như Lai là đứng hàng đầu.

南無盧舍那勝威德王佛 南無普光明勝藏王佛

Nam-mô Lô Xá Na Thắng Uy Đức Vương Phật. Nam-mô Phổ Quang Minh Thắng Tạng Vương Phật.

南無法界佛 南無智燈佛 南無法界虛空智幢照佛

Nam-mô Pháp Giới Phật. Nam-mô Trí Đăng Phật. Nam-mô Pháp Giới Hư Không Trí Tràng Chiếu Phật.

南無阿彌濫波眼佛 南無龍自在王佛 南無法月普智光王佛

Nam-mô A Di Lạm Ba Nhân Phật. Nam-mô Long Tự Tại Vương Phật. Nam-mô Pháp Nguyệt Phổ Trí Quang Vương Phật.

南無普照勝彌留王佛 南無無障虛空智雞兜幢王佛

Nam-mô Phổ Chiếu Thắng Di Lưu Vương Phật. Nam-mô Vô Chướng Hư Không Trí Kê Đầu Tràng Vương Phật.

南無普輪到聲佛 南無無量星宿自在王佛

Nam-mô Phổ Luân Đáo Thanh Phật. Nam-mô Vô Lượng Tinh Tú Tự Tại Vương Phật.

南無普遍香佛 南無彌留然燈王佛

Nam-mô Phổ Biến Hương Phật. Nam-mô Di Lưu Nhiên Đăng Vương Phật.

南無香毘頭羅佛 南無梅陀雞兜佛

Nam-mô Hương Tì Đầu La Phật. Nam-mô Chiên Đà Kê Đầu Phật.

南無阿那羅眼境界佛 南無一切佛寶勝王佛

Nam-mô A Na La Nhân Cảnh Giới Phật. Nam-mô Nhất Thiết Phật Bảo Thắng Vương Phật.

南無無邊世間智輪雞兜佛 南無阿僧伽智雞兜佛

Nam-mô Vô Biên Thế Gian Trí Luân Kê Đầu Phật. Nam-mô A Tăng Già Trí Kê Đầu Phật.

南無不可思量命佛 南無不可用佛 南無師子佛

Nam-mô Bất Khả Tư Lượng Mệnh Phật. Nam-mô Bất Khả Dụng Phật. Nam-mô Sư Tử Phật.

南無月智佛 南無大照佛 南無日燈佛

Nam-mô Nguyệt Trí Phật. Nam-mô Đại Chiếu Phật. Nam-mô Nhật Đăng Phật.

南無無垢佛 南無山勝佛 南無波頭摩勝藏佛

Nam-mô Vô Cấu Phật. Nam-mô Sơn Thắng Phật. Nam-mô Ba Đầu Ma Thắng Tạng Phật.

南無盧舍那佛 南無普眼佛 南無梵命佛

Nam-mô Lô Xá Na Phật. Nam-mô Phổ Nhãn Phật. Nam-mô Phạm Mệnh Phật.

南無波藪天佛 南無無邊光明平等法界莊嚴王佛

Nam-mô Ba Tẩu Thiên Phật. Nam-mô Vô Biên Quang Minh Bình Đẳng Pháp Giới Trang Nghiêm Vương Phật.

南無力光明佛 南無高行佛 南無栴檀違佛

Nam-mô Lục Quang Minh Phật. Nam-mô Cao Hành Phật. Nam-mô Chiên Đàn Vi Phật.

南無金色意佛 南無妙飲佛 南無高聲佛

Nam-mô Kim Sắc Ý Phật. Nam-mô Diệu Âm Phật. Nam-mô Cao Thanh Phật.

南無最勝佛 南無高見佛 南無吉沙佛

Nam-mô Tồi Thắng Phật. Nam-mô Cao Kiến Phật. Nam-mô Cát Sa Phật.

南無弗沙佛 南無高稱佛 南無妙波頭摩佛

Nam-mô Phất Sa Phật. Nam-mô Cao Xưng Phật. Nam-mô Diệu Ba Đầu Ma Phật.

南無普功德佛 南無作燈佛 南無善目佛

Nam-mô Phổ Công Đức Phật. Nam-mô Tác Đẳng Phật. Nam-mô Thiện Mục Phật.

南無功德幢佛 南無一切法佛吼王佛

Nam-mô Công Đức Tràng Phật. Nam-mô Nhất Thiết Pháp Phật Hồng Vương Phật.

南無山幢身眼勝佛 南無寶勝然燈功德幢佛

Nam-mô Sơn Tràng Thân Nhãn Thắng Phật. Nam-mô Bảo Thắng Nhiên Đẳng Công Đức Tràng Phật.

南無普智寶炎勝功德佛 南無因陀羅幢勝雞兜佛

Nam-mô Phổ Trí Bảo Viêm Thắng Công Đức Phật. Nam-mô Nhân Đà La Tràng Thắng Kê Đầu Phật.

南無勝輪佛 南無大悲雲幢佛 南無金剛那羅延雞兜佛

Nam-mô Thắng Luân Phật. Nam-mô Đại Bi Vân Tràng Phật. Nam-mô Kim Cương Na La Diên Kê Đầu Phật.

南無無障礙勝安隱滿足佛 南無火炎山勝莊嚴佛

Nam-mô Vô Chướng Ngại Thắng An Ẩn Mãn Túc Phật. Nam-mô Hỏa Viêm Sơn Thắng Trang Nghiêm Phật.

南無一切法海勝王佛 南無寶髻炎滿足然燈佛

Nam-mô Nhất Thiết Pháp Hải Thắng Vương Phật. Nam-mô Bảo Kế Viêm Mãn Túc Nhiên Đẳng Phật.

南無深法海光佛

Nam-mô Thâm Pháp Hải Quang Phật.

南無十億國土微塵數同名金剛藏佛

Nam-mô Thập Úc Quốc Thổ Vi Trần Số Đồng Danh Kim Cương Tạng Phật.

南無十億國土微塵數同名金剛雞兜佛

Nam-mô Thập Úc Quốc Thổ Vi Trần Số Đồng Danh Kim Cương Kê Đầu Phật.

南無十百千國土微塵數同名金剛幢佛

Nam-mô Thập Bách Thiên Quốc Thổ Vi Trần Số Đồng Danh Kim Cương Tràng Phật.



南無十百千國土微塵數同名善法佛  
Nam-mô Thập Bách Thiên Quốc Thổ Vi Trần Số Đồng Danh Thiện Pháp Phật.  
南無十百千國土微塵數同名稱心佛  
Nam-mô Thập Bách Thiên Quốc Thổ Vi Trần Số Đồng Danh Xung Tâm Phật.  
南無一佛國土微塵數同名普功德佛  
Nam-mô Nhất Phật Quốc Thổ Vi Trần Số Đồng Danh Phổ Công Đức Phật.  
南無不可說佛國土微塵數同名不可勝佛  
Nam-mô Bất Khả Thuyết Phật Quốc Thổ Vi Trần Số Đồng Danh Bất Khả Thắng Phật.  
南無不可說佛國土微塵數同名毘婆尸佛  
Nam-mô Bất Khả Thuyết Phật Quốc Thổ Vi Trần Số Đồng Danh Tì Bà Thi Phật.  
南無十佛國土微塵數同名普幢佛  
Nam-mô Thập Phật Quốc Thổ Vi Trần Số Đồng Danh Phổ Tràng Phật.  
南無八十億佛國土微塵數不可數百千萬億那由他同名普賢佛  
Nam-mô Bát Thập Úc Phật Quốc Thổ Vi Trần Số Bất Khả Số Bách Thiên Vạn Úc Na Do Tha  
Đồng Danh Phổ Hiền Phật.  
南無一佛國土微塵數同名覺勝佛  
Nam-mô Nhất Phật Quốc Thổ Vi Trần Số Đồng Danh Giác Thắng Phật.  
南無十佛國土微塵數百千萬億那由他不可說同名普稱自在佛  
Nam-mô Thập Phật Quốc Thổ Vi Trần Số Bách Thiên Vạn Úc Na Do Tha Bất Khả Thuyết  
Đồng Danh Phổ Xung Tự Tại Phật.  
南無賢勝佛 南無功德海光明勝照藏佛  
Nam-mô Hiền Thắng Phật. Nam-mô Công Đức Hải Quang Minh Thắng Chiếu Tạng Phật.  
南無法界虛空滿足不退佛 南無法界吼佛  
Nam-mô Pháp Giới Hư Không Mãn Túc Bất Thoái Phật. Nam-mô Pháp Giới Hồng Phật.  
南無不退轉法界聲佛 南無法樹山威德佛  
Nam-mô Bất Thoái Chuyển Pháp Giới Thanh Phật. Nam-mô Pháp Thụ Sơn Uy Đức Phật.  
南無一切法堅固吼王佛 南無寶光然燈幢王佛  
Nam-mô Nhất Thiết Pháp Kiên Cố Hống Vương Phật. Nam-mô Bảo Quang Nhiên Đăng Tràng  
Vương Phật.  
南無功德山光明威德王佛 南無法雲吼王佛  
Nam-mô Công Đức Sơn Quang Minh Uy Đức Vương Phật. Nam-mô Pháp Vân Hống Vương  
Phật.  
南無智炬王佛 南無法電幢王勝佛  
Nam-mô Trí Cự Vương Phật. Nam-mô Pháp Điện Tràng Vương Thắng Phật.  
南無法燈智師子力山威德王佛 南無一切法印吼威德王佛  
Nam-mô Pháp Đăng Trí Sư Tử Lực Sơn Uy Đức Vương Phật. Nam-mô Nhất Thiết Pháp Ấn  
Hống Uy Đức Vương Phật.

南無無垢法山威德燈佛 南無法光明勝雲佛  
Nam-mô Vô Cấu Pháp Sơn Uy Đức Đăng Phật. Nam-mô Pháp Quang Minh Thắng Vân Phật.  
南無法輪光明頂佛 南無法海說聲王佛  
Nam-mô Pháp Luân Quang Minh Đỉnh Phật. Nam-mô Pháp Hải Thuyết Thanh Vương Phật.  
南無法日智輪然燈佛 南無法華高幢雲佛  
Nam-mô Pháp Nhật Trí Luân Nhiên Đăng Phật. Nam-mô Pháp Hoa Cao Tràng Vân Phật.  
南無法炎山雞兜王佛 南無法行深勝月佛  
Nam-mô Pháp Viêm Sơn Kê Đầu Vương Phật. Nam-mô Pháp Hành Thâm Thắng Nguyệt Phật.  
南無法智普光明藏佛 南無常智作化佛  
Nam-mô Pháp Trí Phổ Quang Minh Tạng Phật. Nam-mô Thường Trí Tác Hóa Phật.  
南無山王勝藏王佛 南無普門賢彌留法疾精進幢佛  
Nam-mô Sơn Vương Thắng Tạng Vương Phật. Nam-mô Phổ Môn Hiền Di Lưu Pháp Tật Tinh Tiến Tràng Phật.  
南無一切法寶俱蘇摩勝雲佛 南無寂靜光明身髻佛  
Nam-mô Nhất Thiết Pháp Bảo Câu Tô Ma Thắng Vân Phật. Nam-mô Tịch Tĩnh Quang Minh Thân Kế Phật.  
南無法光明慈鏡像月佛 南無炎勝海佛  
Nam-mô Pháp Quang Minh Từ Kính Tượng Nguyệt Phật. Nam-mô Viêm Thắng Hải Phật.  
南無智日普照佛 南無普輪佛 南無智照頂王佛  
Nam-mô Trí Nhật Phổ Chiếu Phật. Nam-mô Phổ Luân Phật. Nam-mô Trí Chiếu Đỉnh Vương Phật.  
南無智山法界十方光明威德王佛 南無功德光俱蘇摩燈佛  
Nam-mô Trí Sơn Pháp Giới Thập Phương Quang Minh Uy Đức Vương Phật. Nam-mô Công Đức Quang Câu Tô Ma Đăng Phật.  
南無智炬商雞兜幢王佛 南無日照光明王佛  
Nam-mô Trí Cự Thương Kê Đầu Tràng Vương Phật. Nam-mô Nhật Chiếu Quang Minh Vương Phật.  
南無相山佛 南無莊嚴山佛 南無日步普照佛  
Nam-mô Tướng Sơn Phật. Nam-mô Trang Nghiêm Sơn Phật. Nam-mô Nhật Bộ Phổ Chiếu Phật.  
南無法王網勝功德佛 南無四無畏金剛那羅延師子佛  
Nam-mô Pháp Vương Võng Thắng Công Đức Phật. Nam-mô Tứ Vô Úy Kim Cương Na La Diên Sư Tử Phật.  
南無普智幢勇猛佛 南無法波頭摩敷身佛  
Nam-mô Phổ Trí Tràng Dũng Mạnh Phật. Nam-mô Pháp Ba Đầu Ma Phu Thân Phật.  
南無功德俱蘇摩身重擔佛 南無道場覺勝月佛  
Nam-mô Công Đức Câu Tô Ma Thân Trọng Đảm Phật. Nam-mô Đạo Tràng Giác Thắng Nguyệt Phật.

南無然燈法炬勝月佛 南無普賢光明頂佛  
Nam-mô Nhiên Đăng Pháp Cự Thắng Nguyệt Phật. Nam-mô Phổ Hiền Quang Minh Đỉnh Phật.  
南無法幢燈金剛堅幢佛 南無稱山勝雲佛  
Nam-mô Pháp Tràng Đăng Kim Cương Kiên Tràng Phật. Nam-mô Xưng Sơn Thắng Vân Phật.  
南無栴檀勝月佛 南無普勝俱蘇摩威德菩提佛  
Nam-mô Chiên Đàn Thắng Nguyệt Phật. Nam-mô Phổ Thắng Câu Tô Ma Uy Đức Bồ Đề Phật.  
南無照一切王佛 南無波頭摩勝藏佛  
Nam-mô Chiêu Nhất Thiết Vương Phật. Nam-mô Ba Đầu Ma Thắng Tạng Phật.  
南無香炎照王佛 南無因波頭摩佛  
Nam-mô Hương Viêm Chiêu Vương Phật. Nam-mô Nhân Ba Đầu Ma Phật.  
南無相山照佛 南無普稱功德王佛  
Nam-mô Tướng Sơn Chiêu Phật. Nam-mô Phổ Xưng Công Đức Vương Phật.  
南無普門光明須彌山佛 南無法城光明勝功德山威德王佛  
Nam-mô Phổ Môn Quang Minh Tu Di Sơn Phật. Nam-mô Pháp Thành Quang Minh Thắng Công Đức Sơn Uy Đức Vương Phật.  
南無勝相佛 南無法力勇猛幢佛  
Nam-mô Thắng Tướng Phật. Nam-mô Pháp Lực Dũng Mãnh Tràng Phật.  
南無轉法輪光明吼聲佛 南無光明功德山智慧王佛  
Nam-mô Chuyển Pháp Luân Quang Minh Hống Thanh Phật. Nam-mô Quang Minh Công Đức Sơn Trí Tuệ Vương Phật.  
南無轉法輪月勝波頭摩照佛  
Nam-mô Chuyển Pháp Luân Nguyệt Thắng Ba Đầu Ma Chiêu Phật.  
南無佛幢自在功德不可勝幢佛  
Nam-mô Phật Tràng Tự Tại Công Đức Bất Khả Thắng Tràng Phật.  
南無寶波頭摩光明藏佛 南無光明峯雲燈佛  
Nam-mô Bảo Ba Đầu Ma Quang Minh Tạng Phật. Nam-mô Quang Minh Phong Vân Đăng Phật.  
南無普覺俱蘇摩佛 南無種種光明勝山藏佛  
Nam-mô Phổ Giác Câu Tô Ma Phật. Nam-mô Chủng Chủng Quang Minh Thắng Sơn Tạng Phật.  
南無光明輪峯王佛 南無功德雲蓋佛  
Nam-mô Quang Minh Luân Phong Vương Phật. Nam-mô Công Đức Vân Cái Phật.  
南無法峯雲幢佛 南無法日雲燈王佛  
Nam-mô Pháp Phong Vân Tràng Phật. Nam-mô Pháp Nhật Vân Đăng Vương Phật.  
南無功德山威德佛 南無法雲十方稱王佛  
Nam-mô Công Đức Sơn Uy Đức Phật. Nam-mô Pháp Vân Thập Phương Xưng Vương Phật.  
南無法輪蓋雲佛 南無覺智幢佛 南無智威德佛  
Nam-mô Pháp Luân Cái Vân Phật. Nam-mô Giác Trí Tràng Phật. Nam-mô Trí Uy Đức Phật.  
南無法輪清淨勝月佛 南無金山威德賢佛

Nam-mô Pháp Luân Thanh Tịnh Thắng Nguyệt Phật. Nam-mô Kim Sơn Uy Đức Hiền Phật.  
南無賢勝山威德佛 南無普慧雲聲佛

Nam-mô Hiền Thắng Sơn Uy Đức Phật. Nam-mô Phổ Tuệ Vân Thanh Phật.  
南無法力勝山佛 南無香炎勝王佛

Nam-mô Pháp Lực Thắng Sơn Phật. Nam-mô Hương Viêm Thắng Vương Phật.  
南無伽那迦摩尼山威德佛

Nam-mô Già Na Ca Ma Ni Sơn Uy Đức Phật.  
次禮十二部尊經大藏法輪。

Thứ lễ Thập Nhị Bộ Tôn Kinh Đại Tạng Pháp Luân.  
[Tiếp theo lễ 12 Bộ Tôn Kinh Đại Tạng Pháp Luân.](#)

敬禮十方諸大菩薩摩訶薩。

Kính lễ Thập Phương chư Đại Bồ-tát Ma-ha-tát.  
[Kính lễ các Đại Bồ Tát Ma Ha Tát 10 phương.](#)

南無而獨步菩薩 南無威神勝菩薩 南無大部界菩薩

Nam-mô Nhi Độc Bộ Bồ Tát. Nam-mô Uy Thần Thắng Bồ Tát. Nam-mô Đại Bộ Giới Bồ Tát.  
南無以山護菩薩 南無將三世菩薩 南無有功勳菩薩

Nam-mô Dĩ Sơn Hộ Bồ Tát. Nam-mô Tướng Tam Thế Bồ Tát. Nam-mô Hữu Công Huân Bồ  
Tát.

南無宣名稱薩 南無日光明菩薩 南無師子英菩薩

Nam-mô Tuyên Danh Xung Bồ Tát. Nam-mô Nhật Quang Minh Bồ Tát. Nam-mô Sư Tử Anh  
Bồ Tát.

南無時節王菩薩 南無師子藏菩薩 南無示現有菩薩

Nam-mô Thời Tiết Vương Bồ Tát. Nam-mô Sư Tử Tạng Bồ Tát. Nam-mô Thị Hiện Hữu Bồ Tát.  
南無光遠照菩薩 南無山師子菩薩 南無有取施菩薩

Nam-mô Quang Viễn Chiếu Bồ Tát. Nam-mô Sơn Sư Tử Bồ Tát. Nam-mô Hữu Thủ Thí Bồ Tát.  
南無莫能勝菩薩 南無為最幢菩薩 南無喜悅稱菩薩

Nam-mô Mạc Năng Thắng Bồ Tát. Nam-mô Vi Tối Tràng Bồ Tát. Nam-mô Hỷ Duyệt Xung Bồ  
Tát.

南無堅精進菩薩 南無無損減菩薩 南無有名稱菩薩

Nam-mô Kiên Tinh Tiến Bồ Tát. Nam-mô Vô Tổn Giảm Bồ Tát. Nam-mô Hữu Danh Xung Bồ  
Tát.

南無無恐怖菩薩 南無無著天菩薩 南無火明燈菩薩

Nam-mô Vô khủng Bố Bồ Tát. Nam-mô Vô Trước Thiên Bồ Tát. Nam-mô Hỏa Minh Đăng Bồ  
Tát.

南無世光明菩薩 南無微妙音菩薩 南無執功勳菩薩

Nam-mô Thế Quang Minh Bồ Tát. Nam-mô Vi Diệu Âm Bồ Tát. Nam-mô Chấp Công Huân Bồ  
Tát.

南無除闇暝菩薩 南無無等輪菩薩 南無喜王菩薩

Nam-mô Trừ Âm Minh Bồ Tát. Nam-mô Vô Đẳng Luân Bồ Tát. Nam-mô Hi Vương Bồ Tát.

南無智慧照明藏菩薩 南無栴檀德藏菩薩 南無福德藏菩薩

Nam-mô Trí Tuệ Chiếu Minh Tạng Bồ Tát. Nam-mô Chiên Đàn Đức Tạng Bồ Tát. Nam-mô Phúc Đức Tạng Bồ Tát.

南無無礙清淨智德藏菩薩 南無那羅延德藏菩薩

Nam-mô Vô Ngại Thanh Tịnh Trí Đức Tạng Bồ Tát. Nam-mô Na La Diên Đức Tạng Bồ Tát.

南無普智光明慧燈菩薩 南無無量華照垂髻菩薩

Nam-mô Phổ Trí Quang Minh Tuệ Đăng Bồ Tát. Nam-mô Vô Lượng Hoa Chiếu Thùy Kế Bồ Tát.

南無無盡清淨光明王菩薩 南無光照分別法界菩薩

Nam-mô Vô Tận Thanh Tịnh Quang Minh Vương Bồ Tát. Nam-mô Quang Chiếu Phân Biệt Pháp Giới Bồ Tát.

南無無障礙力精進慧菩薩

Nam-mô Vô Chướng Ngại Lực Tinh Tiến Tuệ Bồ Tát.

歸命如是等十方世界無量無邊諸大菩薩摩訶薩。

Quy mệnh như thị đẳng thập phương Thế giới vô lượng vô biên chư Đại Bồ-tát Ma-ha-tát.

**Trò về đi theo như thế cùng là vô lượng vô biên các Đại Bồ Tát Ma Ha Tát của 10 phương Thế giới.**

敬禮聲聞緣覺一切賢聖。

Kính lễ Thanh-văn Duyên-giác nhất thiết Hiền Thánh.

**Kính lễ Thanh Văn Duyên Giác tất cả Hiền Thánh.**

禮三寶已次復懺悔。

Lễ Tam Bảo dĩ thứ phục sám hối.

**Lễ Phật Pháp Tăng xong tiếp theo sám hối.**

弟子等。今以總相懺悔一切諸業。

Đệ-tử đẳng. Kim dĩ tổng tương sám hối nhất thiết chư Nghiệp.

**Đệ tử... Nay do gộp lại cùng nhau sám hối tất cả các Nghiệp.**

今當次第更復一一別相懺悔。若總若別若麤若細。

Kim đương thứ đệ cánh phục nhất nhất biệt tương sám hối. Nhược tổng nhược biệt nhược thô nhược tế.

**Nay cần lần lượt, lại thêm từng loại hình phân biệt sám hối. Nếu gộp lại nếu phân biệt nếu thô lớn nếu nhỏ tinh.**

若輕若重若說不說。品類相從願皆消滅。

Nhược khinh nhược trọng nhược thuyết bất thuyết. Phẩm loại tương tòng nguyện giai tiêu diệt.

**Nếu nhẹ nếu nặng nếu nói không nói. Phẩm loại cùng nhau theo mong nguyện đều tiêu diệt.**

別相懺悔者。先懺身三次懺口四。

Biệt tướng sám hối giả. Tiên sám Thân tam thứ sám Khẩu tứ.

**Phân biệt hình chất sám hối. Trước tiên sám hối Thân 3 thứ, sám hối Miệng 4 loại.**

其餘諸障次第稽顙。身三業者。第一殺害。

Kỳ dư chư chương thứ đệ khê tăng. Thân tam Nghiệp giả. Đệ nhất sát hại.

**Các chương ngại khác đó lần lượt phục đất đỉnh lễ. Thân có 3 Nghiệp. Một là sát hại.**

如經所明恕已可為喻。勿殺勿行杖。雖復禽獸之殊。

Như Kinh sở minh thứ kỷ khả vi dụ. Vật sát vật hành trượng. Tuy phục cầm thú chi thù.

**Như được Kinh soi sáng, bản thân rộng lượng có thể được hiểu rõ. Đừng sát hại đừng dùng gậy.**

**Tuy lại dứt hết cầm thú.**

保命畏死其事是一。若尋此眾生無始已來。

Bảo mệnh úy tử kỳ sự thị nhất. Nhược tâm thử chúng sinh vô thủy dĩ lai.

**Bảo toàn mệnh sợ chết việc đó là số 1. Nếu xem kỹ chúng sinh này từ xa xưa tới nay.**

或是我父母兄弟六親眷屬。以業因緣輪迴六道。

Hoặc thị ngã phụ mẫu huynh đệ lục thân quyến thuộc. Dĩ Nghiệp Nhân-duyên Luân-hồi Lục-đạo.

**Hoặc là Cha mẹ anh em, 6 thân thích quyến thuộc của ta. Do Nghiệp Nhân duyên Luân hồi trong 6 Đạo.**

出生入死改形易報不復相識。

Xuất sinh nhập tử cải hình dị báo bất phục tướng thức.

**Sinh ra nhập vào, chết biến đổi hình, dễ báo ứng cùng nhau nhận biết không trở lại.**

而今興害食噉其肉斷大慈種。是故佛言：

Nhi kim hưng hại thực đạm kỳ nhục đoạn Đại Từ chúng. Thị cổ Phật ngôn：

**Mà nay hưng khởi sát hại ăn thịt nó, cắt bỏ hạt giống Đại Từ. Vì thế Phật nói rằng：**

設得餘食當如飢世食子肉想。何況食噉此魚肉耶！

Thiết đắc dư thực đương như cơ thế thực tử nhục tưởng. Hà huống thực đạm thử ngư nhục da！

**Nếu được thực phẩm khác, cần suy tưởng như thời đói khát ăn thịt con. Huống chi ăn thịt cá này chẳng！**

又言為利殺眾生。以錢納眾生肉。

Hựu ngôn vị lợi sát chúng sinh. Dĩ tiền nạp chúng sinh nhục.

**Lại nói vì lợi sát hại chúng sinh. Dùng tiền mua thịt chúng sinh.**

二俱是惡業死墮叫喚地獄。故知殺害及以食噉。

Nhị câu thị Ác-nghiệp tử đọa Khiếu-hoán Địa-ngục. Cổ tri sát hại cập dĩ thực đạm.

**Cả hai đều là Nghiệp ác, chết đọa xuống Địa ngục Kêu thét. Cần biết sát hại cùng với do ăn thịt.**

罪深河海過重丘岳。然弟子等。

Tội thâm hà hải quá trọng khâu nhạc. Nhiên Đệ-tử đẳng.

**Tội sâu nặng như sông biển, nặng hơn gò đồi. Tuy nhiên Đệ Tử...**

從無始已來不遇善友皆為此業。是故經言。

Tòng vô thủy dĩ lai bất ngộ thiện hữu giai vi thử Nghiệp. Thị cổ Kinh ngôn：

Từ xa xưa tới nay không gặp bạn thiện đâu làm Nghiệp này. Vì thế Kinh nói rằng :

殺害之罪能令眾生墮於地獄餓鬼受苦。

Sát hại chi tội nặng linh chúng sinh đọa ư Địa-ngục Nga-quỷ thụ khổ.

Tội sát hại có thể làm cho chúng sinh đọa xuống Địa ngục Quỷ đói nhận lấy khổ.

若在畜生則受虎豹豺狼鷹鷄等身。或受毒蛇蝮蝎等身常懷惡心。

Nhược tại súc sinh tác thụ hổ cẩu sài lang ung diêu đẳng thân. Hoặc thụ độc xà phúc hạt đẳng thân thường hoài ác tâm.

Nếu ở trong Súc sinh chắc là nhận lấy các thân : Hổ, chó, chó săn, điều hâu. Hoặc nhận lấy các thân : Rắn độc, rắn hổ mang, rắn lằn, tâm thường nhớ ác.

或受麀鹿熊羆等身常懷恐怖。若生人中得二種果報。

Hoặc thụ chương lộc hùng bi đẳng thân thường hoài khủng bố. Nhược sinh nhân trung đắc nhị chủng quả báo.

Hoặc nhận lấy các thân : Con chương, hươu, gấu gấu ngựa, thường nhớ kinh hãi. Nếu sinh trong loài người được 2 loại quả báo.

一者多病二者斷命殺害食噉既有如是無量種種諸果報。

Nhất giả đa bệnh nhị giả đoạn mệnh, sát hại thực đạm ký hữu như thị vô lượng chủng chủng chư quả báo.

Một là nhiều bệnh, hai là bỏ mệnh, sát hại ăn thịt đã có vô lượng đủ các loại các quả báo như thế. 是故弟子。今日至到稽顙至誠歸依於佛。

Thị cố Đệ-tử. Kim nhật chí đáo khê tằng chí thành quy y ư Phật.

Vì thế Đệ Tử. Ngày nay tới nơi phục đất đỉnh lễ chí thành trở về đi theo với Phật.

南無東方法華智佛 南無南方法最佛

Nam-mô Đông Phương Pháp Hoa Trí Phật. Nam-mô Nam Phương Pháp Tối Phật.

南無西方維衛莊嚴佛 南無北方智自在稱佛

Nam-mô Tây Phương Duy Vệ Trang Nghiêm Phật. Nam-mô Bắc Phương Trí Tự Tại Xưng Phật.

南無東南方雨音自在法佛 南無西南方流布力王佛

Nam-mô Đông Nam Phương Vũ Âm Tự Tại Pháp Phật. Nam-mô Tây Nam Phương Lưu Bố Lực Vương Phật.

南無西北方初發意佛 南無東北方名流十方佛

Nam-mô Tây Bắc Phương Sơ Phát Ý Phật. Nam-mô Đông Bắc Phương Danh Lưu Thập Phương Phật.

南無下方奉法佛 南無上方月英豐佛

Nam-mô Hạ Phương Phụng Pháp Phật. Nam-mô Thượng Phương Nguyệt Anh Phong Phật.

歸命如是等十方盡虛空界一切三寶。

Quy mệnh như thị đẳng Thập phương tận hư không giới nhất thiết Tam Bảo.

Trở về đi theo như thế cùng là tất cả Phật Pháp Tăng tận cùng khoảng không Thế giới 10 phương.

弟子等。自從無始已來至于今日。

Đệ-tử đặng. Tự tòng vô thủy dĩ lai chí vu kim nhật.

Đệ Tử... Từ xa xưa đến nay tới ngày hôm nay.

有此心識常懷殄毒無慈愍心。或因貪起殺。

Hữu thử tâm thức thường hoài sảm độc vô Từ mẫn tâm. Hoặc nhân tham khởi sát.

Có tâm thức này thường nhớ sảm độc, không có tâm thương xót. Hoặc nhân do tham lam, sinh khởi sát hại.

因瞋因癡及以慢殺。或興惡方便誓殺願殺及以呪殺。

Nhân sân nhân si cập dĩ mạn sát. Hoặc hưng ác Phương-tiện thệ sát nguyện sát cập dĩ chú sát.

Nhân do Thù hận nhân do Ngu si cùng với do kiêu mạn sát hại. Hoặc hưng khởi Phương tiện ác thệ sát hại, mong nguyện sát hại cùng với dùng bùa chú sát hại.

或破決湖池焚燒山野田獵捕魚。

Hoặc phá quyết hồ trì phần thiêu sơn dã điền liệp bả ngư.

Hoặc phá bỏ hồ đầm, đốt thiêu núi hoang, làm ruộng săn bắn bắt cá.

或因風放火飛鷹放犬。惱害一切六道眾生。

Hoặc nhân phong phóng hỏa phi ưng phóng khuyển. Nảo hại nhất thiết Lục-đạo chúng sinh.

Hoặc nhân do gió phóng hỏa, thả chim điều hâu, thả chó săn. Nảo hại tất cả 6 Đạo chúng sinh.

如是等罪無量無邊。今日至心歸命懺悔。

Như thị đặng tội vô lượng vô biên. Kim nhật chí tâm quy mệnh sám hối.

Những tội như thế vô lượng vô biên. Ngày nay chí tâm sám hối trở về đi theo.

或以(打-丁+監)弼抗撥枚戟弓弩。

Hoặc dĩ giam cương kháng bát mai kích cung nỏ.

Hoặc do giam cầm giăng bẫy, chống đối xoay chuyển kích cung tên.

彈射飛鳥走獸之類。或以罟網罾釣。

Đạn xạ phi điều tẩu thú chi loại. Hoặc dĩ cô vông tăng điếu.

Ngắm bắn các loại chim bay thú chạy. Hoặc dùng lưới to đánh cá giăng câu.

撈漉水性魚鼈龜黿蝦蜆蠃蚌濕居之屬。

Lao lộc thủy tính ngư miết nguyên đà hà hiện lỏa phụng thấp cư chi thuộc.

Vớt bắt cạn kiệt các loài dưới nước như : Cá ba ba cá sấu tôm tép ngao hến, tò vò các loài sống nơi ẩm thấp.

使水陸之與空行藏竄無地。或畜養鷄豬牛羊犬豕鵝鴨之屬。

Sử thủy lục chi dữ không hành tàng thoán vô địa. Hoặc súc dưỡng kê trư ngư dương khuyển thử nga áp chi thuộc.

Sử dụng đi trên bộ dưới nước và trên rỗng không lẩn tránh không có đất. Hoặc nuôi dưỡng gà lợn bò dê chó lợn, giống thuộc loại ngỗng ngan.

自供庖厨或貨他宰殺。使其哀聲未盡毛羽脫落。

Tự cung bào trừ hoặc hóa tha tể sát. Sử kỳ ai thanh vị tận mao vũ thoát lạc.

Tự cung cấp, nấu ăn hoặc kẻ giết hại khác. Làm cho tiếng kêu ai oán đó, chưa hết lông mao rơi thất lạc.



鱗甲傷毀身首分離。骨肉銷碎剝裂屠割。

Lân giáp thương hủy thân thủ phân ly. Cốt nhục tiêu toái bác liệt đồ cát.

**Da vảy đau hồng, thân đầu phân ly. Thịt xương tan nát, bóc da tách rách cắt giết.**

炮燒煮炙楚毒酸切。橫加無辜但取一時之快。

Pháo thiêu chử chích sở độc toan thiết. Hoạnh gia vô cô đăn thủ nhất thời chi khoái.

**Nổ tung thiêu nấu nướng, khổ độc chua xót thái bỏ. Tăng thêm ngang trái, không có tội chỉ cảm lấy thích ý một thời.**

口得味甚寡。不過三寸舌根而已。

Khẩu đắc vị thậm quả. Bất quá tam thốn thiết căn nhi dĩ.

**Miệng được mùi vị rất ít. Không quá 3 tấc Căn lưỡi mà đã xong.**

然其罪報殃累永劫。如是等罪今日至誠歸命懺悔。

Nhiên kỳ tội báo ương luy vĩnh Kiếp. Như thị đẳng tội kim nhật chí thành quy mệnh sám hối.

**Đương nhiên tội báo đó, tai ương chồng chất nhiều Kiếp. Các tội như thế ngày nay chí thành sám hối trở về đi theo.**

又復無始已來至于今日。或復興師相伐。

Hựu phục vô thủy dĩ lai chí vu kim nhật. Hoặc phục hưng sư tương phạt.

**Lại nữa từ xưa đến nay tới ngày hôm nay. Hoặc lại khởi binh chinh phạt.**

疆場交爭兩陣相向更相殺害。

Cường trường giao tranh lưỡng trận tương hướng cánh tương sát hại.

**Chiến trường giao tranh, cùng tới hai trận càng thêm sát hại.**

或自殺他教殺聞殺歡喜。或習屠鱸債為刑戮。

Hoặc tự sát tha giáo sát văn sát hoan hi. Hoặc tập đồ khoái trái vi hình lục.

**Hoặc tự giết hại, dạy người khác giết hại, vui mừng nghe thấy giết hại. Hoặc học giết hại thái thịt cá, nợ vì hình phạt sát hại.**

烹宰他命行於不忍。或恣忿怒揮戈撫刃。

Phanh tử tha mệnh hành ư bất nhẫn. Hoặc tứ phần nộ huy qua phủ nhận.

**Kho nấu sát hại sinh mệnh khác, thực hành bất nhẫn. Hoặc phóng túng phần nộ, múa giáo vuốt đao.**

或斬或刺或推着坑塹。或以水沈溺。或塞穴壞巢土石碓岬。

Hoặc trảm hoặc thích hoặc thối khán khanh tiệm. Hoặc dĩ thủy trảm nịch. Hoặc tắc huyết hoại sào, thổ thạch trùy giáp.

**Hoặc chém hoặc đâm hoặc đẩy xuống hầm hào. Hoặc nhấn chìm trong nước. Hoặc lấp cửa hang, tan hoại sào huyết, đất đá lấp đường mòn khe núi.**

或以車馬躡轢踐蹋一切眾生。

Hoặc dĩ xa mã lộn lịch tiển đập nhất thiết chúng sinh.

**Hoặc dùng xe ngựa cán nghiền dẫm đập tất cả chúng sinh.**

如是等罪無量無邊。今日發露歸命懺悔。

Như thị đẳng tội vô lượng vô biên. Kim nhật phát lộ quy mệnh sám hối.

Các tội như thế vô lượng vô biên. Ngày nay phát hiện ra sám hối trở về đi theo.

又復無始已來。或溉灌陸田。墮胎落子。

Hựu phục vô thủy dĩ lai. Hoặc khái quán lục điền. Đọa thai lạc tử.

Mới lại từ xa xưa đến nay. Hoặc tưới nước đất ruộng. Sảy phá nạo thai mất con.

破卵壞巢。毒藥蠱道傷殺眾生。

Phá noãn hoại sào. Độc dược cổ đạo thương sát chúng sinh.

Phá trướng tan hoại sào huyết. Thuốc độc đầu độc, đánh thương sát hại chúng sinh.

墾土掘地種植田園。養蠶煮繭。養猫搦鼠傷殺滋甚。

Khẩn thổ quật địa chủng thực điền viên. Dưỡng tằm chử kiến. Dưỡng miêu nạch thử thương sát tư thậm.

Khai hoang quật đất trồng trọt ruộng vườn. Nuôi tằm nấu kén. Nuôi mèo bắt chuột đánh thương sát sát rất nhiều.

或打撲蚊虻蝗蠅蜂蝎搯担蚤虱。或燒除糞掃。

Hoặc đả phác văn manh thương dăng phong hiết yểu đảm tảo sát. Hoặc thiêu trừ phần tảo.

Hoặc đánh bắt muỗi ruồi nhặng ong thạch sùng, đảm nhận giết rệp chấy rận. Hoặc đốt trừ bỏ thu dọn phân.

開決溝渠枉害一切。或噉菓實或用穀米。

Khai quyết câu cừ ủng hại nhất thiết. Hoặc đạm quả thực hoặc dụng cốc mễ.

Mở bỏ mương cừ, ủng công hại tất cả. Hoặc ăn hoa quả hoặc dùng mì gạo.

或水或菜橫殺眾生。或然樵薪或露燈燭焚諸蟲類。

Hoặc thủy hoặc thái hoại sát chúng sinh. Hoặc nhiên tiêu tân hoặc lộ đăng chúc phần chư trùng loại.

Hoặc nước hoặc rau, ngang trái sát hại chúng sinh. Hoặc đốt củi khô hoặc nước hoa quả đèn nến đốt các loại trùng.

或食醬酢不看搖動。或瀉湯水澆殺蟲蟻。

Hoặc thực tương tạc bất khán dao động. Hoặc tả thang thủy kiều sát trùng nghĩ.

Hoặc ăn tương, rót rượu, dao động không xem xét. Hoặc xối nước nóng rót xuống giết hại kiến mối.

如是乃至行住坐臥四威儀中。

Như thị nãi chí hành trụ tọa ngọa tứ uy nghi trung.

Như thế thậm chí đi đứng nằm ngồi trong bốn uy nghi.

恒常傷殺飛空著地細微眾生。弟子。以凡夫識暗不覺不知。

Hằng thường thương sát phi không trước địa tế vi chúng sinh. Đệ-tử dĩ Phàm phu thức ám bất giác bất tri.

Luôn thường đánh thương sát hại chúng sinh nhỏ bé bay không chạm đất. Đệ Tử do nhận thức ngu tối của người Phàm không biết không cảm thấy.

今日發露歸命懺悔。

Kim nhật phát lộ quy mệnh sám hối.

Ngày nay phát hiện ra sám hối trở về đi theo.

又復弟子等。從無始已來至于今日。

Hựu phục Đệ-tử đẳng. Tòng vô thủy dĩ lai chí vu kim nhật.

Mới lại Đệ Tử... Từ xa xưa đến nay, tới ngày hôm nay.

或以鞭杖枷鎖桁械。壓立拷掠打擲手脚蹴蹋。

Hoặc dĩ tiên trượng gia tảo hành giới. Áp lập khảo lược đả trịch thủ cước xúc đập.

Hoặc dùng roi gậy xiềng xích gông cùm. Ép buộc đứng, tra khảo, quất đánh ném, tay chân giẫm đập.

纏縛籠繫斷絕水穀。如是種種諸惡方便苦惱眾生。

Triền phục lung hệ đoạn tuyệt thủy cốc. Như thị chủng chủng chư ác Phương-tiện khổ não chúng sinh.

Trói buộc nhốt cũi, cắt bỏ gạo nước. Như thế đủ loại các Phương tiện ác, khổ não chúng sinh.

今日至誠向十方佛尊法聖眾歸命懺悔。

Kim nhật chí thành hướng thập phương Phật tôn Pháp Thánh chúng quy mệnh sám hối.

Ngày nay chí thành sám hối trở về đi theo hướng về Phật Pháp Tăng 10 phương.

願弟子等承是懺悔殺害等罪所生功德。

Nguyện Đệ-tử đẳng thừa thị sám hối sát hại đẳng tội sở sinh công Đức.

Đệ Tử... Mong nguyện dựa vào sám hối đó các tội sát hại được sinh công Đức.

願生生世世得金剛身壽命無窮。

Nguyện sinh sinh thế thế đắc Kim Cương thân thọ mệnh vô cùng.

Nguyện đời đời kiếp kiếp được thân Kim Cương thọ mệnh vô cùng.

永離怨憎無殺害想。於諸眾生得一子地。

Vĩnh ly oán tăng vô sát hại tưởng. Ư chư chúng sinh đắc nhất tử địa.

Vĩnh ly oán ghét không có tưởng nhớ sát hại. Với các chúng sinh được Trí tuệ bậc nhất.

若見危難急厄之者。不惜身命方便救解令得解脫。

Nhược kiến nguy nan cấp ách chi giả. Bất tích thân mệnh Phương-tiện cứu giải linh đắc Giải-thoát.

Nếu nhìn thấy nguy nan ách nạn gấp. Không tiếc thân mệnh Phương tiện giải cứu, giúp cho được Giải thoát.

然後為說微妙正法使諸眾生覩形見影皆蒙安樂。

Nhiên hậu vị thuyết vi diệu Chính-pháp sử chư chúng sinh đồ hình kiến ảnh giai mông an lạc.

Về sau vì nói Pháp đúng vi diệu, làm cho các chúng sinh gặp thấy hình, nhìn thấy ảnh đều được yên vui.

聞名聽聲恐怖悉除。

Văn danh thính thanh khủng bố tất trừ.

Nghe tên nghe âm thanh, sợ hãi đều trừ diệt.

大乘蓮華寶達問答報應沙門經

Đại-Thừa Liên hoa Bảo-đạt vấn đáp báo ứng Sa-môn Kinh.

Đại Thừa Liên hoa Bảo Đạt hỏi đáp Kinh báo ứng Sa Môn.

寶達頃前入一解身地獄。云何名曰解身地獄？

Bảo-đạt khoảnh tiền nhập nhất Giải-thân Địa-ngục. Vân hà danh viết Giải-thân Địa-ngục？

**Bảo Đạt giãy lát trước nhập vào 1 Địa ngục xẻ rời thân. Thế nào gọi là Địa ngục xẻ rời thân？**

其地獄縱廣三十由旬。周匝鐵城鐵網覆上。

Kỳ Địa-ngục túng quảng tam thập Do-tuần. Chu tấp thiết thành thiết võng phúc thượng.

**Địa ngục này dài rộng chừng 600 km. Xung quanh thành bằng thép lưới thép che lên trên.**

中間猛火炎赫洞然。有鐵(金\*疾)(金\*離]遍布其地。

Trung gian mãnh hỏa viêm hách đồng nhiên. Hữu thiết tật lý biến bố kỳ địa.

**Ở giữa lửa mạnh ngọn lửa cháy sáng rực. Có tật lý thép biến tỏa khắp đất đó.**

復有飛鏹來刺罪人。有大鐵桁懸罪人身支節分解。

Phục hữu phi thương lai thích tội nhân. Hữu đại thiết hành huyền tội nhân thân chi tiết phân giải.

**Lại có tiếng kêu leng keng bay tới đâm người bị tội. Có chiếc cùm thép to treo thân người bị tội xẻ rời chi tiết chân tay.**

爾時東門之中有無數罪人遙望見之悲啼號叫舉體投地唱如是言：

Nhĩ thời Đông môn chi trung hữu vô số tội nhân dao vọng kiến chi bi đề hiệu khiêu cử thể đầu địa xứng như thị ngôn：

**Khi đó ở trong cửa phía Đông có vô số người bị tội từ xa nhìn thấy khóc thương kêu gào nhảy lên đâm đầu xuống đất, âm lớn nói như thế：**

我今何罪來入此中。獄卒夜叉手持大斧望頭而斫。

Ngã kim hà tội lai nhập thử trung. Ngục tốt Dạ-xoa thủ trì đại phủ vọng đầu nhi chúc.

**Tôi nay tội gì đến nhập vào trong này. Dạ Xoa coi ngục tay cầm rìu lớn nhằm đầu mà chém.**

復以鐵索來纏其身。猛火燒體飛鏹亂刺。

Phục dĩ thiết tác lai triền kỳ thân. Mãnh hỏa thiêu thể phi thương loạn thích.

**Lại dùng lẹp thép đến buộc thân họ. Lửa mạnh thiêu đốt thân thể tiếng leng keng bay đâm loạn.**

爾時罪人步步而倒至于桁下。

Nhĩ thời tội nhân bộ bộ nhi đảo chí vu hành hạ.

**Khi đó người bị tội từng bước mà đi tới nơi cùm lớn rơi xuống.**

獄卒夜叉捏攏罪人。以大鐵鋸節節分解。流血遍地苦痛萬端。

Ngục tốt Dạ-xoa niết đàng tội nhân. Dĩ đại thiết cứ tiết tiết phân giải. Lưu huyết biến địa khổ thống vạn đoạn.

**Dạ Xoa coi ngục nắm bắt đánh người bị tội. Dùng cưa thép lớn xẻ chia từng chi tiết. Máu chảy biến lan trên đất khổ đau vạn phần.**

乃有羊形牛形驢馬之形。

Nãi hữu dương hình ngưu hình lư mã chi hình.

**Liên có hình dê hình bò hình lừa ngựa.**

蟲鳥雜類諸畜生之形。來飲其血復噉其肉。

**Trùng điều tạp loại chư súc sinh chi hình. Lai ẩm kỳ huyết phục đạm kỳ nhục.**

**Trùng chim đủ loại hình các súc sinh. Tới uống máu họ lại ăn thịt họ.**

因諸畜生等皆從罪人索其本命及以本肉。

Nhân chư súc sinh đẳng giai tòng tội nhân tác kỳ bản mệnh cập dĩ bản nhục.

**Nhân do các súc sinh đều đòi lại mệnh vốn dĩ của họ cùng với thịt vốn dĩ của họ từ người bị tội.**

爾時罪人無言以答。諸畜生等皆(口\*(一/巾))齧之。

Nhĩ thời tội nhân vô ngôn dĩ đáp. Chư súc sinh đẳng giai tạp khiết chi.

**Khi đó người bị tội không có lời nào để trả lời. Các súc sinh đều cắn gặm.**

痛苦楚毒不可堪忍罪人呻吼口眼血出悲聲嗚咽上徹于天。

**Thống khổ sở độc bất khả kham nhẫn tội nhân thân hồng khẩu nhãn huyết xuất bi thanh ô yết thượng triết vu Thiên.**

**Đau khổ độc ác không thể nhẫn chịu, người bị tội kêu thét miệng mắt chảy ra máu tiếng kêu thét bay lên thấu tới Trời cao.**

如是苦毒一日一夜受罪無量。

Như thị khổ độc nhất nhật nhất dạ thụ tội vô lượng.

**Khổ độc như thế 1 ngày 1 đêm nhận lấy tội vô lượng.**

千死千生萬死萬生。經千萬劫無有出期。

Thiên tử thiên sinh vạn tử vạn sinh. Kinh thiên vạn kiếp vô hữu xuất kỳ.

**Nghìn lần chết nghìn lần sinh, vạn lần chết vạn lần sinh. Trải qua nghìn vạn kiếp không có ngày ra khỏi.**

後若得出當墮畜生中。百億千生為諸怨家之噉食。

Hậu nhược đắc xuất đương đọa súc sinh trung. Bách ức thiên sinh vi chư oán gia chi đạm thực.

**Về sau nếu được ra khỏi, đương đọa xuống làm súc sinh. Trăm triệu nghìn sinh bị các oán gia ăn thịt.**

寶達菩薩問曰。此諸沙門作何業故今受此苦。

Bảo-đạt Bồ-tát vấn viết : Thử chư Sa-môn tác hà Nghiệp cố kim thụ thử khổ.

**Bảo Đạt Bồ Tát hỏi là : Các Sa Môn này do làm ra Nghiệp gì nay nhận lấy khổ này.**

羅刹答曰。此諸罪人。受佛禁戒不求無上正真妙法。

La-sát đáp viết : Thử chư tội nhân thụ Phật Cấm-giới bất cầu Vô-thượng Chính-chân diệu Pháp.

**La Sát trả lời là : Các tội nhân này nhận Giới cấm của Phật không cầu diệu Pháp Bình Đẳng Chân Chính.**

但覩目前信邪倒見。傲誕僞縱心懷殄毒。

Đãn đồ mục tiền tín tà đảo kiến. Ngạo đản kiêu túng tâm hoài sảm độc.

**Chỉ nhìn thấy ở trước mắt tin sai trái nhìn thấy đảo lộn. Ngạo mạn kiêu hùng tâm thường nhớ sạn độc.**

而無慈悲殺害眾生。節解佛種類故。

Nhi vô Từ Bi sát hại chúng sinh. Tiết giải Phật chủng loại cố.

Mà không có Từ Bi sát hại chúng sinh. Do chia lìa giống loài của Phật.

以是因緣受如此罪。後得為人百生千生諸根不具。

Dĩ thị Nhân-duyên thụ như thử tội. Hậu đắc vi nhân bách sinh thiên sinh chư Căn bất cụ.

Vì Nhân duyên đó nhận lấy như tội này. Sau được làm người trăm lần sinh nghìn lần sinh các Căn không đầy đủ.

聾盲瘖瘂手脚不全。身多諸瘡常流膿血。

Lung manh âm ả thủ cước bất toàn. Thân đa chư sang thường lưu nùng huyết.

Điếc mù câm ngọng chân tay không toàn vẹn. Thân nhiều u nhọt thường chảy máu mủ.

斷諸命故當受短報。寶達聞之悲泣而去。

Đoạn chư mệnh cố đương thụ đoản báo. Bảo-đạt văn chi bi khắp nhi khứ.

Do cắt bỏ các mệnh đang nhận lấy báo ứng đoản thọ. Bảo Đạt nghe thấy bi thương rơi lệ mà ra đi.

佛名經卷第二十

Phật danh Kinh quyển đệ nhị thập.

Kinh Tên hiệu Phật quyển thứ 20.

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiễn Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiễn Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Hoàng Long và Bùi Anh Tuấn dịch 1/2011.

=====

**PHAT THUYET PHAT DANH KINH Q21**

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiễn Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiễn Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Hoàng Long và Bùi Anh Tuấn dịch tiếng Việt 1/2011.

=====

# Taisho Tripitaka Vol. 14, No. 441 佛說佛名經, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.21, Normalized Version.

# Taisho Tripitaka Vol. 14, No. 441 Phật thuyết Phật danh Kinh, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.21, Normalized Version.

No. 441

佛說佛名經卷第二十一

Phật thuyết Phật danh Kinh quyển đệ nhị thập nhất.

[Phật nói Kinh Tên hiệu Phật quyển thứ 21.](#)

南無須彌藏一切法光輪佛 南無然法輪威德佛

Nam-mô Tu Di Tạng Nhất Thiết Pháp Quang Luân Phật. Nam-mô Nhiên Pháp Luân Uy Đức Phật.

南無山峯勝威德佛 南無普精進炬佛

Nam-mô Sơn Phong Thắng Uy Đức Phật. Nam-mô Phổ Tinh Tiến Cự Phật.

南無寶妙勝王佛 南無日勝妙佛

Nam-mô Bảo Diệu Thắng Vương Phật. Nam-mô Nhật Thắng Diệu Phật.

南無法炬寶帳聲佛 南無三昧海廣頂冠光佛

Nam-mô Pháp Cự Bảo Trướng Thanh Phật. Nam-mô Tam Muội Hải Quảng Đỉnh Quan Quang Phật.

南無法虛空無邊光師子佛 南無相莊嚴幢月佛

Nam-mô Pháp Hư Không Vô Biên Quang Sư Tử Phật. Nam-mô Tướng Trang Nghiêm Tràng Nguyệt Phật.

南無光明山雷電雲佛 南無法虛空無礙光佛

Nam-mô Quang Minh Sơn Lôi Điện Vân Phật. Nam-mô Pháp Hư Không Vô ngại Quang Phật.

南無妙智敷身佛 南無世間因陀羅妙光明雲佛

Nam-mô Diệu Trí Phu Thân Phật. Nam-mô Thế Gian Nhân Đà La Diệu Quang Minh Vân Phật.

南無法三昧光佛 南無法善莊嚴藏佛

Nam-mô Pháp Tam Muội Quang Phật. Nam-mô Pháp Thiện Trang Nghiêm Tạng Phật.

南無法然燈炎堅固聲佛 南無三世相鏡像威德佛

Nam-mô Pháp Nhiên Đăng Viêm Kiên Cố Thanh Phật. Nam-mô Tam Thế Tướng Kính Tượng Uy Đức Phật.

南無法輪峯光明佛 南無法界師子光明佛

Nam-mô Pháp Luân Phong Quang Minh Phật. Nam-mô Pháp Giới Sư Tử Quang Minh Phật.  
南無盧舍那勝須彌山三昧堅固師子佛 南無普光明城燈佛

Nam-mô Lô Xá Na Thắng Tu Di Sơn Tam Muội Kiên Cố Sư Tử Phật. Nam-mô Phổ Quang Minh Thành Đẳng Phật.

南無寶俱蘇摩藏佛 南無轉妙法聲佛

Nam-mô Bảo Câu Tô Ma Tạng Phật. Nam-mô Chuyển Diệu Pháp Thanh Phật.

南無虛空劫燈佛 南無法幢佛 南無安隱世間月佛

Nam-mô Hư Không Kiếp Đẳng Phật. Nam-mô Pháp Tràng Phật. Nam-mô An Ẩn Thế Gian Nguyệt Phật.

南無摩訶伽羅那師子佛 南無可樂聲佛 南無安隱佛

Nam-mô Ma Ha Già La Na Sư Tử Phật. Nam-mô Khả Lạc Thanh Phật. Nam-mô Ẩn Ẩn Phật.

南無增上信威德佛 南無醫王佛 南無法虛空上勝王佛

Nam-mô Tăng Thượng Tín Uy Đức Phật. Nam-mô Y Vương Phật. Nam-mô Pháp Hư Không Thượng Thắng Vương Phật.

南無天藏佛 南無地峯王佛 南無轉法輪光明吼王佛

Nam-mô Thiên Tạng Phật. Nam-mô Địa Phong Vương Phật. Nam-mô Chuyển Pháp Luân Quang Minh Hống Vương Phật.

南無智虛空樂王佛 南無一切吼王佛 南無不可降伏佛

Nam-mô Trí Hư Không Lạc Vương Phật. Nam-mô Nhất Thiết Hống Vương Phật. Nam-mô Bất Khả Hàng Phục Phật.

南無十力雞兜佛 南無轉法輪化普光明聲佛

Nam-mô Thập Lực Kê Đầu Phật. Nam-mô Chuyển Pháp Luân Hóa Phổ Quang Minh Thanh Phật.

南無相勝山佛 南無具足堅聚佛 南無無垢婆嗟佛

Nam-mô Tướng Thắng Sơn Phật. Nam-mô Cụ Túc Kiên Tụ Phật. Nam-mô Vô Cấu Bà Ta Phật.

南無住持疾行佛 南無遍相佛 南無無垢婆侯佛

Nam-mô Trụ Trì Tật Hạnh Phật. Nam-mô Biến Tướng Phật. Nam-mô Vô Cấu Bà Hầu Phật.

南無師子步修佛 南無天自在頂佛 南無法起稱佛

Nam-mô Sư Tử Bộ Tu Phật. Nam-mô Thiên Tự Tại Đỉnh Phật. Nam-mô Pháp Khởi Xưng Phật.

南無大無憂嗟佛 南無虛空燈佛 南無無垢幢佛

Nam-mô Đại Vô Ưu Trà Phật. Nam-mô Hư Không Đẳng Phật. Nam-mô Vô Cấu Tràng Phật.

南無恒河沙同名賢行佛 南無恒河沙同名無邊命佛

Nam-mô Hằng Hà Sa Đồng Danh Hiền Hạnh Phật. Nam-mô Hằng Hà Sa Đồng Danh Vô Biên Mệnh Phật.

南無恒河沙同名不動佛 南無恒河沙同名月智佛

Nam-mô Hằng Hà Sa Đồng Danh Bất Động Phật. Nam-mô Hằng Hà Sa Đồng Danh Nguyệt Trí Phật.



南無恒河沙同名金剛幢佛 南無恒河沙同名日藏佛

Nam-mô Hằng Hà Sa Đồng Danh Kim Cương Tràng Phật. Nam-mô Hằng Hà Sa Đồng Danh Nhật Tạng Phật.

南無恒河沙同名善光佛 南無恒河沙同名金剛佛

Nam-mô Hằng Hà Sa Đồng Danh Thiện Quang Phật. Nam-mô Hằng Hà Sa Đồng Danh Kim Cương Phật.

南無五百同名大慈悲佛 南無普智炎功德幢王佛

Nam-mô Ngũ Bách Đồng Danh Đại Từ Bi Phật. Nam-mô Phổ Trí Viêm Công Đức Tràng Vương Phật.

南無善逝法幢勝佛 南無須彌佛 南無功德鬘佛

Nam-mô Thiện Thệ Pháp Tràng Thắng Phật. Nam-mô Tu Di Phật. Nam-mô Công Đức Man Phật.

南無自在佛 南無寂王佛 南無無量愛佛

Nam-mô Tự Tại Phật. Nam-mô Tịch Vương Phật. Nam-mô Vô Lượng Ái Phật.

南無本稱功德佛 南無須彌山佛 南無日月面佛

Nam-mô Bản Xưng Công Đức Phật. Nam-mô Tu Di Sơn Phật. Nam-mô Nhật Nguyệt Diện Phật.

南無如是等無量無邊諸佛。南無虛空行佛 南無普照佛

Nam-mô Như Thị Đẳng Vô Lượng Vô Biên Chư Phật. Nam-mô Hư Không Hạnh Phật. Nam-mô Phổ Chiếu Phật.

南無方城住佛 南無勝光佛 南無雲勝佛

Nam-mô Phương Thành Trụ Phật. Nam-mô Thắng Quang Phật. Nam-mô Vân Thắng Phật.

南無法炎山佛 南無波頭摩生佛 南無法界華佛

Nam-mô Pháp Viêm Sơn Phật. Nam-mô Ba Đầu Ma Sinh Phật. Nam-mô Pháp Giới Hoa Phật.

南無海燈佛 南無寂滅佛 南無如是等無量無邊佛。

Nam-mô Hải Đăng Phật. Nam-mô Tịch Diệt Phật. Nam-mô Như Thị Đẳng Vô Lượng Vô Biên Phật.

南無寶雞兜王佛 南無智意佛 南無思議佛

Nam-mô Bảo Kê Đầu Vương Phật. Nam-mô Trí Ý Phật. Nam-mô Tư Nghị Phật.

南無因陀羅勝佛 南無大智佛 南無雲王畏佛

Nam-mô Nhân Đà La Thắng Phật. Nam-mô Đại Trí Phật. Nam-mô Vân Vương Úy Phật.

南無智勝佛 南無光明王雞兜佛 南無法界波頭摩佛

Nam-mô Trí Thắng Phật. Nam-mô Quang Minh Vương Kê Đầu Phật. Nam-mô Pháp Giới Ba Đầu Ma Phật.

南無行廣見佛 南無勝奮迅威德去佛

Nam-mô Hành Quảng Kiến Phật. Nam-mô Thắng Phấn Tấn Uy Đức Khứ Phật.

南無如是等無量無邊佛。南無寶炎山佛 南無勝光佛

Nam-mô Như Thị Đẳng Vô Lượng Vô Biên Phật. Nam-mô Bảo Viêm Sơn Phật. Nam-mô Thắng Quang Phật.

南無寶功德佛 南無海勝佛 南無法光明佛

Nam-mô Bảo Công Đức Phật. Nam-mô Hải Thắng Phật. Nam-mô Pháp Quang Minh Phật.

南無波頭摩佛 南無藏勝佛 南無世間眼佛

Nam-mô Ba Đầu Ma Phật. Nam-mô Tạng Thắng Phật. Nam-mô Thế Gian Nhân Phật.

南無如是等無量無邊佛 南無香光佛 南無須彌勝佛

Nam-mô Như Thị Đẳng Vô Lượng Vô Biên Phật. Nam-mô Hương Quang Phật. Nam-mô Tu Di Thắng Phật.

南無嶽王佛 南無深勝佛 南無勝摩尼佛

Nam-mô Nhạc Vương Phật. Nam-mô Tâm Thắng Phật. Nam-mô Thắng Ma Ni Phật.

南無藏王佛 南無勝威德畏佛 南無寂色去佛

Nam-mô Tạng Vương Phật. Nam-mô Thắng Uy Đức Úy Phật. Nam-mô Tịch Sắc Khứ Phật.

南無如是等無量無邊佛 南無廣智佛 南無寶光明佛

Nam-mô Như Thị Đẳng Vô Lượng Vô Biên Phật. Nam-mô Quảng Trí Phật. Nam-mô Bảo Quang Minh Phật.

南無虛空雲勝佛 南無妙相佛 南無勝相佛

Nam-mô Hư Không Vân Thắng Phật. Nam-mô Diệu Tướng Phật. Nam-mô Thắng Tướng Phật.

南無莊嚴佛 南無行輪佛 南無光勝佛

Nam-mô Trang Nghiêm Phật. Nam-mô Hành Luân Phật. Nam-mô Quang Thắng Phật.

南無光明勝佛 南無如是等無量無邊佛。

Nam-mô Quang Minh Thắng Phật. Nam-mô Như Thị Đẳng Vô Lượng Vô Biên Phật.

南無那羅延行佛 南無須彌勝佛 南無功德輪佛

Nam-mô Na La Diên Hạnh Phật. Nam-mô Tu Di Thắng Phật. Nam-mô Công Đức Luân Phật.

南無勝王佛 南無不可降伏佛 南無山王樹佛

Nam-mô Thắng Vương Phật. Nam-mô Bất Khả Hàng Phục Phật. Nam-mô Sơn Vương Thụ Phật.

南無如是等無量無邊佛。南無莎羅自在王佛

Nam-mô Như Thị Đẳng Vô Lượng Vô Biên Phật. Nam-mô Sa La Tự Tại Vương Phật.

南無勝藏佛 南無世間自在身佛 南無鏡像光明佛

Nam-mô Thắng Tạng Phật. Nam-mô Thế Gian Tự Tại Thân Phật. Nam-mô Kính Tượng Quang Minh Phật.

南無地出佛 南無光明功德佛 南無金剛色佛

Nam-mô Địa Xuất Phật. Nam-mô Quang Minh Công Đức Phật. Nam-mô Kim Cương Sắc Phật

南無住持威德勝佛 南無如是等無量無邊佛

Nam-mô Trụ Trì Uy Đức Thắng Phật. Nam-mô Như Thị Đẳng Vô Lượng Vô Biên Phật.

南無深法光明身佛 南無法海吼聲佛

Nam-mô Thâm Pháp Quang Minh Thân Phật. Nam-mô Pháp Hải Hống Thanh Phật.

南無彌留幢勝光明意佛 南無寶光明勝佛

Nam-mô Di Lưu Tràng Thắng Quang Minh Ý Phật. Nam-mô Bảo Quang Minh Thắng Phật.

南無梵光佛 南無虛空聲佛 南無法界鏡像勝佛

Nam-mô Phạm Quang Phật. Nam-mô Hư Không Thanh Phật. Nam-mô Pháp Giới Kính Tượng Thắng Phật.

南無輪光明佛 南無智光高雞兜意佛

Nam-mô Luân Quang Minh Phật. Nam-mô Trí Quang Cao Kê Đâu Ý Phật.

南無伽伽那燈佛 南無樂勝照佛 南無功德光明勝佛

Nam-mô Già Già Na Đẳng Phật. Nam-mô Lạc Thắng Chiếu Phật. Nam-mô Công Đức Quang Minh Thắng Phật.

南無寂勝佛 南無大悲速疾佛 南無地力光明意佛

Nam-mô Tịch Thắng Phật. Nam-mô Đại Bi Tốc Tật Phật. Nam-mô Địa Lực Quang Minh Ý Phật.

南無一切修面色佛 南無勝身光明佛 南無法勝宿佛

Nam-mô Nhất Thiết Tu Diện Sắc Phật. Nam-mô Thắng Thân Quang Minh Phật. Nam-mô Pháp Thắng Tú Phật.

南無阿尼羅速行佛 南無清淨幢蓋勝佛 南無三世鏡像佛

Nam-mô A Ni La Tốc Hành Phật. Nam-mô Thanh Tịnh Tràng Cái Thắng Phật. Nam-mô Tam Thế Kính Tượng Phật.

南無願海樂說勝佛 南無慚愧須彌山勝佛

Nam-mô Nguyên Hải Nhạo Thuyết Thắng Phật. Nam-mô Tàm Quý Tu Di Sơn Thắng Phật.

南無念雞兜王勝佛 南無法意佛 南無慧燈佛

Nam-mô Niệm Kê Đâu Vương Thắng Phật. Nam-mô Pháp Ý Phật. Nam-mô Tuệ Đẳng Phật.

南無光明雞兜勝佛 南無廣智上佛 南無法界行智意佛

Nam-mô Quang Minh Kê Đâu Thắng Phật. Nam-mô Quảng Trí Thượng Phật. Nam-mô Pháp Giới Hạnh Trí Ý Phật.

南無法海意智勝佛 南無法寶勝佛 南無功德輪佛

Nam-mô Pháp Hải Ý Trí Thắng Phật. Nam-mô Pháp Bảo Thắng Phật. Nam-mô Công Đức Luân Phật.

南無勝雲佛 南無忍辱燈佛 南無勝威德意佛

Nam-mô Thắng Vân Phật. Nam-mô Nhẫn Nhục Đẳng Phật. Nam-mô Thắng Uy Đức Ý Phật.

南無速光明摩他聲佛 南無寂幢佛 南無世間燈佛

Nam-mô Tốc Quang Minh Ma Tha Thanh Phật. Nam-mô Tịch Tràng Phật. Nam-mô Thế Gian Đẳng Phật.

南無大願勝佛 南無不可降伏幢佛 南無智炎勝功德佛

Nam-mô Đại Nguyên Thắng Phật. Nam-mô Bất Khả Hàng Phục Tràng Phật. Nam-mô Trí Viêm Thắng Công Đức Phật.

南無法自在佛 南無無礙意佛 南無世間言語堅固吼光佛

Nam-mô Pháp Tự Tại Phật. Nam-mô Vô Ngại Ý Phật. Nam-mô Thế Gian Ngôn Ngữ Kiên Cố Hồng Quang Phật.

南無一切聲分吼勝精進自在佛 南無具足意佛

Nam-mô Nhất Thiết Thanh Phần Hồng Thắng Tinh Tiến Tự Tại Phật. Nam-mô Cụ Túc Ý Phật.

南無諸方天佛 南無現面世間佛 南無知眾生心平等身佛

Nam-mô Chư Phương Thiên Phật. Nam-mô Hiện Diện Thế Gian Phật. Nam-mô Tri Chúng Sinh Tâm Bình Đẳng Thân Phật.

南無最勝佛 南無平等佛 南無行佛行佛

Nam-mô Tối Thắng Phật. Nam-mô Bình Đẳng Phật. Nam-mô Hành Phật Hạnh Phật.

南無清淨身佛 南無勝賢佛

Nam-mô Thanh Tịnh Thân Phật. Nam-mô Thắng Hiền Phật.

南無如是等上首不可說不可說無量無邊佛。

Nam-mô Như Thị Đẳng Thượng Thủ Bất Khả Thuyết Bất Khả Thuyết Vô Lượng Vô Biên Phật.

南無彼諸佛所說妙法 南無彼佛妙法身

Nam-mô Bì Chư Phật Sở Thuyết Diệu Pháp. Nam-mô Bì Phật Diệu Pháp Thân.

南無彼佛三十二相八十種好無量無邊功德

Nam-mô Bì Phật Tam Thập Nhị Tướng Bát Thập Chung Hảo Vô Lượng Vô Biên Công Đức.

南無彼諸佛種種道場種種菩提樹。

Nam-mô Bì Chư Phật Chung Chung Đạo Trường Chung Chung Bồ Đề Thọ.

種種形像。種種妙塔。去來坐臥妙處。

Chung Chung Hình Tượng, Chung Chung Diệu Tháp. Khứ Lai Tọa Ngọa Diệu Xứ.

歸命彼諸佛不退法輪。

Quy mệnh bì chư Phật Bất-thoái Pháp luân.

[Trở về đi theo các Phật đó, Pháp luân Không lui.](#)

菩薩大僧不退聲聞僧比丘比丘尼優婆塞優婆夷。

Bồ Tát Đại Tăng Bất-thoái Thanh-văn Tăng Tì-kheo Tì-kheo-ni Ưu-bà-tắc Ưu-bà-di.

[Bồ Tát Đại Tăng Không lui, Thanh Văn Tăng, nam Tì Kheo nữ Tì Kheo, nam Phật Tử nữ Phật Tử.](#)

天龍夜叉乾闥婆阿修羅迦樓羅緊那羅摩睺羅伽種種狀貌。

Thiên Long Dạ-xoa Càn-thát-bà A-tu-la Ca-lâu-la Khẩn-na-la Ma-hầu la-già chủng chủng trạng mạo.

[Trời Rồng Dạ-xoa, Càn-thát-bà A-tu-la Ca-lâu-la, Khẩn-na-la Ma-hầu la-già đủ loại trạng thái tướng mạo.](#)

信如來法輪轉如來法輪。

Tín Như Lai Pháp luân chuyển Như Lai Pháp luân.

[Tin Pháp luân của Như Lai, chuyển Pháp luân của Như Lai.](#)

不可思議菩薩摩訶薩悉皆歸命。歸命如來法身。

Bất khả tư nghị Bồ-tát Ma-ha-tát tất giai quy mệnh. Quy mệnh Như Lai Pháp-thân.

Không thể nghĩ bàn Bồ Tát Ma Ha Tát đều trở về đi theo. Trở về đi theo Thân Pháp của Như Lai.

十力四無所畏戒定慧品解脫解脫知見。如是等無量無邊功德。

Thập-lực Tứ vô sở úy Giới Định Tuệ phẩm Giải-thoát Giải-thoát Tri-kiến. Như thị đẳng vô lượng vô biên công Đức.

Mười lực, 4 Không sợ hãi, phẩm Giới Định Tuệ Giải-thoát, Giải-thoát Thấy biết. Như thế cùng là vô lượng vô biên công Đức.

如是功德迴施一切眾生。

Như thị công Đức hồi thí nhất thiết chúng sinh.

Công Đức như thế trở về ban cho tất cả chúng sinh.

願得阿耨多羅三藐三菩提。舍利弗！

Nguyện đắc A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề. Xá-lợi-phất !

Nguyện được A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề. Xá Lợi Phất !

有善眼劫中有七十那由他佛出世。舍利弗！

Hữu-thiện-nhãn Kiếp trung hữu thất thập Na-do-tha Phật xuất thế. Xá-lợi-phất !

Trong Kiếp Hữu Thiện Nhãn có 70 Na do tha Phật xuất hiện ở đời. Xá Lợi Phất !

善見劫中有七十二億佛出世。

Thiện-kiến Kiếp trung hữu thất thập nhị ức Phật xuất thế.

Trong Kiếp Thiện Kiến có 72 triệu Phật xuất hiện ở đời.

舍利弗！梵讚嘆劫中有一萬八千佛出世。

Xá-lợi-phất ! Phạm-tán-thán Kiếp trung hữu nhất vạn bát thiên Phật xuất thế.

Xá Lợi Phất ! Trong Kiếp Phạm Tán Thán có 1 vạn 8 nghìn Phật xuất hiện ở đời.

舍利弗！名過去劫中有三十二千佛出世。

Xá-lợi-phất ! Danh-quá-khứ Kiếp trung hữu tam thập nhị thiên Phật xuất thế.

Xá Lợi Phất ! Trong Kiếp Danh Quá Khứ có 32 nghìn Phật xuất hiện ở đời.

舍利弗！莊嚴劫中有八萬四千佛出世。

Xá-lợi-phất ! Trang-nghiêm Kiếp trung hữu bát vạn tứ thiên Phật xuất thế.

Xá Lợi Phất ! Trong Kiếp Trang Nghiêm có 8 vạn 4 nghìn Phật xuất hiện ở đời.

舍利弗！汝等應當歸命如是等無量無邊佛。

Xá-lợi-phất ! Nhữ đẳng ứng đương quy mệnh như thị đẳng vô lượng vô biên Phật.

Xá Lợi Phất ! Các Ngài cần phải trở về đi theo như thế cùng là vô lượng vô biên Phật.

佛告舍利弗。善男子善女人欲滅一切罪。

Phật cáo Xá-lợi-phất ! Thiện nam tử thiện nữ nhân dục diệt nhất thiết tội.

Phật bảo Xá Lợi Phất ! Người Thiện nam Tín nữ muốn diệt trừ tất cả tội.

應當淨洗浴著新淨衣。

Ứng đương tịnh tẩy dục trước tân tịnh y.

Cần phải tắm rửa sạch sẽ mặc áo sạch mới.

稱如是等佛名供養禮拜。應當作是言。

Xung như thị đấng Phật danh cúng dường lễ bái. Ứng đương tác thị ngôn :

Độc như thế cùng là Tên hiệu Phật cúng dường lễ bái. Cần phải làm lời nói là :

我無始世界已來身口意業作不善行。

Ngã vô thủy Thế giới dĩ lai Thân Khẩu Ý-nghiệp tác bất thiện hạnh.

Con từ Thế giới xa xưa tới nay Nghiệp Thân Miệng Ý làm hạnh không thiện.

乃至謗方等經五逆罪等願皆消滅。

Nãi chí báng phương đấng Kinh ngũ nghịch tội đấng, nguyện giai tiêu diệt.

Thậm chí phỉ báng Bình đấng Kinh điển 5 tội nghịch Đạo, nguyện đều tiêu diệt.

舍利弗！善男子善女人欲滿足六波羅蜜行。

Xá-lợi-phất ! Thiện nam tử thiện nữ nhân dục mãn túc Lục-Ba-la-mật hạnh.

Xá Lợi Phất ! Người Thiện nam Tín nữ muốn đầy đủ 6 Hạnh Tới Niết Bàn.

欲迴向無上菩提。欲滿足一切菩薩諸波羅蜜。

Dục hồi hướng Vô-thượng Bồ-đề. Dục mãn túc nhất thiết Bồ Tát chư Ba-la-mật.

Muốn hồi hướng về Bình Đẳng Bồ Đề. Muốn đầy đủ tất cả các Pháp Tới Niết Bàn của Bồ Tát.

應作是言：我學過去未來現在諸菩薩摩訶薩。

Ứng tác thị ngôn : Ngã học Quá-khứ Vị-lai Hiện-tại chư Bồ-tát Ma-ha-tát.

Cần làm lời nói như thế : Con học các Bồ Tát Ma Ha Tát thời Quá khứ Hiện tại Tương lai.

修行大捨破胸出心施於眾生。

Tu hành đại xả phá hung xuất tâm thí ư chúng sinh.

Tu hành buông bỏ lớn chí khí, sinh tâm Bồ thí cho chúng sinh.

如智勝菩薩及迦尸王等。捨妻子等布施貧乏。

Như Trí-thắng Bồ-tát cập Ca-thi Vương đấng. Xả thê tử đấng Bồ-thí bần phạp.

Như Trí Thắng Bồ Tát cùng với Ca Thi Vương. Buông bỏ vợ con cùng là Bồ thí người nghèo khổ.

如不退菩薩及阿翅羅那王。須達拏及莊嚴王等。入於地獄救苦眾生。

Như Bất-thoái Bồ-tát cập A-sí La-na Vương. Tu-đạt-nã cập Trang-nghiêm Vương đấng. Nhập ư Địa ngục cứu khổ chúng sinh.

Như Bất Thoái Bồ Tát cùng với A Sí La Na Vương. Tu Đạt Nã cùng với Trang Nghiêm Vương. Nhập vào Địa ngục cứu chúng sinh khổ.

如大悲菩薩及善眼天子等。救惡行眾生。

Như Đại-bi Bồ-tát cập Thiện-nhãn Thiên-tử đấng. Cứu ác hành chúng sinh.

Như Đại Bi Bồ Tát cùng với Thiện Nhãn Thiên Tử. Cứu chúng sinh làm ác.

如善行菩薩及勝行王等。捨頂上寶天冠并剝頭皮而與。

Như Thiện-hạnh Bồ-tát cập Thắng-hạnh Vương đấng. Xả đỉnh thượng bảo Thiên-quan tinh bác đầu bì nhi dữ.

Như Thiện Hạnh Bồ Tát cùng với Thắng Hạnh Vương. Buông bỏ mũ báu Cối Trời ở trên đầu bóc hết da đầu mà ban cho.

如勝上身菩薩及寶髻天子等，捨眼布施。

Như Thắng-thượng-thân Bồ-tát cập Bảo-kế Thiên-tử đấng, xả nhãn Bồ-thí.

Như Thắng Thượng Thân Bồ Tát cùng với Bảo Kế Thiên Tử, buông bỏ mắt Bồ thí.

如愛作菩薩及月光王等，捨耳鼻布施。

Như Ái-tác Bồ-tát cập Nguyệt-quang Vương đấng, xả nhĩ tị Bồ-thí.

Như Ái Tác Bồ Tát cùng với Nguyệt Quang Vương, buông bỏ tai mũi Bồ thí.

如無怨菩薩及勝去天子等，捨齒布施。

Như Vô-oán Bồ-tát cập Thắng-khứ Thiên-tử đấng, xả xỉ Bồ-thí.

Như Vô Oán Bồ Tát cùng với Thắng Khứ Thiên Tử, buông bỏ răng Bồ thí.

如華齒菩薩及六牙象王等捨舌。

Như Hoa-xi Bồ-tát cập Lục-nha-tượng Vương đấng, xả thiệt.

Như Hoa Xi Bồ Tát cùng với Lục Nha Tượng Vương, buông bỏ lưỡi.

如不退菩薩及善面王等捨手。

Như Bất-thoái Bồ-tát cập Thiện-diện Vương đấng, xả thủ.

Như Bất Thoái Bồ Tát cùng với Thiện Diện Vương, buông bỏ tay.

如常精進菩薩及堅意王等捨血。

Như Thường-tinh-tiến Bồ-tát cập Kiên-ý Vương đấng, xả huyết.

Như Thường Tinh Tiến Bồ Tát cùng với Kiên Ý Vương, buông bỏ máu huyết.

如法作菩薩及月思天子等捨肉髓。

Như Pháp-tác Bồ-tát cập Nguyệt-tư Thiên-tử đấng, xả nhục tủy.

Như Pháp Tác Bồ Tát cùng với Nguyệt Tư Thiên Tử, buông bỏ thịt tủy.

如安隱菩薩及一切施王等。捨大腸小腸肝肺脾腎。

Như An-ẩn Bồ-tát cập Nhất-thiết-thí Vương đấng. Xả đại tràng tiểu tràng can phé tì thận.

Như An Ẩn Bồ Tát cùng với Nhất Thiết Thí Vương. Buông bỏ Ruột già ruột non gan phôi thận lá lách.

如善德菩薩及自遠離諸惡王等。捨身一切大小支節。

Như Thiện-đức Bồ-tát cập Tự-viễn ly-chư-ác Vương đấng. Xả thân nhất thiết đại tiểu chi tiết.

Như Thiện Đức Bồ Tát cùng với Tự Viễn Ly Chư Ác Vương. Buông bỏ tất cả chi tiết to nhỏ tay chân khớp.

如法自在菩薩及光勝天子等捨皮。

Như Pháp-tự-tại Bồ-tát cập Quang-thắng Thiên-tử đấng, xả bì.

Như Pháp Tự Tại Bồ Tát cùng với Quang Thắng Thiên Tử, buông bỏ da.

如清淨藏菩薩及金色天子金色鹿王等捨手足指。

Như Thanh-tịnh-tạng Bồ-tát cập Kim-sắc Thiên-tử, Kim-sắc-lộc Vương đấng, xả thủ túc chi.

Như Thanh Tịnh Tạng Bồ Tát cùng với Kim Sắc Thiên Tử, Kim Sắc Lộc Vương, buông bỏ ngón tay chân.

如堅精進菩薩及金色王等捨手足甲。

Như Kiên-tinh tiến Bồ-tát cập Kim-sắc Vương đấng, xả thủ túc giáp.

Như Kiên Tinh Tiến Bồ Tát cùng với Kim Sắc Vương, buông bỏ móng chân tay.

如不可盡菩薩及求善法天子等。為求法故入大火坑。

Như Bất-khả-tận Bồ-tát cập Cầu-thiện-pháp Thiên-tử đẳng. Vì cầu Pháp cố nhập đại hỏa khanh.

Như Bất Khả Tận Bồ Tát cùng với Cầu Thiện Pháp Thiên Tử. Vì cố cầu Pháp nhập vào hầm lửa lớn.

如精進菩薩及求沙法王精進等。為求法故賣身剝身破骨出髓。

Như Tinh-tiến Bồ-tát cập Cầu-sa-pháp Vương Tinh-tiến đẳng. Vì cầu Pháp cố mại thân khô thân phá cốt xuất tủy.

Như Tinh Tiến Bồ Tát cùng với Cầu Sa Pháp Vương Tinh Tiến. Vì cố cầu Pháp bán thân khoét thân phá xương lấy ra tủy.

如薩陀波崙菩薩及金堅王等受一切苦惱。

Như Tát-đà-ba-luân Bồ-tát cập Kim-kiên Vương đẳng, thụ nhất thiết khổ não.

Như Tát Đà Ba Luân Bồ Tát cùng với Kim Kiên Vương, nhận lấy tất cả khổ não.

如求妙法菩薩及速行大王等。捨四天下大地及一切莊嚴。

Như Cầu-diệu-pháp Bồ-tát cập Tốc-hành Đại Vương đẳng. Xả Tứ Thiên-hạ Đại địa cập nhất thiết trang nghiêm.

Như Cầu Diệu Pháp Bồ Tát cùng với Tốc Hành Đại Vương. Buông bỏ 4 Thiên hạ Đất lớn cùng với tất cả trang nghiêm.

如得大勢至菩薩及勝功德天子等捨身。

Như Đắc Đại Thế Chí Bồ-tát cập Thắng-công-đức Thiên-tử đẳng, xả thân.

Như Đắc Đại Thế Chí Bồ Tát cùng với Thắng Công Đức Thiên Tử, buông bỏ thân.

如摩訶薩埵菩薩及摩訶婆羅王等。

Như Ma-ha Tát-đỏa Bồ-tát cập Ma-ha Bà-la Vương đẳng.

Như Ma Ha Tát Đỏa Bồ Tát cùng với Ma Ha Bà La Vương.

自身與一切貧窮苦惱眾生。作給使侍者。如尸毘王等。

Tự thân dữ nhất thiết bần cùng khổ não chúng sinh. Tác cấp sử thị giả như Thi-tì Vương đẳng.

Tự thân ban cho tất cả chúng sinh bần cùng khổ não. Làm việc cung cấp làm người giúp việc như Thi Tì Vương.

舉要言之過去未來現在諸菩薩。一切波羅蜜行。

Cử yếu ngôn chi Quá-khứ Vị-lai Hiện-tại chư Bồ-tát. Nhất thiết Ba-la-mật hạnh.

Chủ yếu nói điếm qua các Bồ Tát thời Quá khứ Hiện tại Tương lai. Tất cả Hạnh Tới Niết Bàn.

願我亦如是成就十方世界諸妙香華鬘諸妙妓樂。

Nguyện ngã diệc như thị thành tựu Thập phương Thế giới, chư diệu hương hoa man, chư diệu kĩ nhạc.

Bản thân mong nguyện cũng như thể thành công Thế giới 10 phương, các hương hoa man vi diệu, các kĩ nhạc vi diệu.

我隨喜供養佛法僧。復迴此福德施一切眾生。

Ngã tùy hỉ cúng dưỡng Phật Pháp Tăng. Phục hồi thử Phúc Đức thí nhất thiết chúng sinh.



Bản thân cùng vui theo cúng dường Phật Pháp Tăng. Lại hồi hướng Phúc Đức này ban cho tất cả chúng sinh.

願因此福德。眾生等莫墮惡道。

Nguyện nhân thử Phúc Đức. Chúng sinh đừng mắc đọa Ác-đạo.

Mong nguyện nhân do Phúc Đức này. Các chúng sinh đừng đọa xuống Đạo ác.

因此福德。滿足八萬四千諸波羅蜜行。

Nhân thử Phúc Đức. Mãn túc bát vạn tứ thiên chư Ba-la-mật hạnh.

Nhân do Phúc Đức này. Đầy đủ 8 vạn 4 nghìn các Hạnh Tới Niết Bàn.

速得授阿耨多羅三藐三菩提記。速得不退轉大地。

Tốc đắc thụ A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề kí. Tốc đắc Bất-thoái-chuyển Đại địa.

Nhanh được chuyển Bậc thành A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề. Nhanh được Không thoái lui Đất lớn.

速成無上菩提。

Tốc thành Vô-thượng Bồ-đề.

Nhanh thành Bình Đẳng Bồ Đề.

舍利弗應當敬禮十方諸佛。

Xá-lợi-phát ! Ứng dương kính lễ Thập phương chư Phật.

Xá Lợi Phát ! Cần phải kính lễ các Phật 10 phương.

南無不動佛 南無盡聖佛 南無日光佛

Nam-mô Bất Động Phật. Nam-mô Tận Thánh Phật. Nam-mô Nhật Quang Phật.

南無龍奮迅佛 南無自在光明稱佛 南無十光佛

Nam-mô Long Phấn Tấn Phật. Nam-mô Tự Tại Quang Minh Xưng Phật. Nam-mô Thập Quang Phật.

南無普賢佛 南無稱自在佛 南無勝藏稱佛

Nam-mô Phổ Hiền Phật. Nam-mô Xưng Tự Tại Phật. Nam-mô Thắng Tạng Xưng Phật.

南無炎意佛 南無寶幢佛 南無智山佛

Nam-mô Viêm Ý Phật. Nam-mô Bảo Tràng Phật. Nam-mô Trí Sơn Phật.

南無因光佛 南無生勝佛 南無彌留藏佛

Nam-mô Nhân Quang Phật. Nam-mô Sinh Thắng Phật. Nam-mô Di Lưu Tạng Phật.

南無智海佛 南無大精進佛 南無彌留功德佛

Nam-mô Trí Hải Phật. Nam-mô Đại Tinh Tiến Phật. Nam-mô Di Lưu Công Đức Phật.

南無勝藏佛 南無智德佛 南無能與無畏佛

Nam-mô Thắng Tạng Phật. Nam-mô Trí Đức Phật. Nam-mô Năng Dữ Vô Úy Phật.

南無大精進趣王佛 南無智成就佛 南無無滯佛

Nam-mô Đại Tinh Tiến Thú Vương Phật. Nam-mô Trí Thành Tụ Phật. Nam-mô Vô Trệ Phật

南無地力住持精進佛 南無力命佛 南無善眼佛

Nam-mô Địa Lực Trụ Trì Tinh Tiến Phật. Nam-mô Lực Mệnh Phật. Nam-mô Thiện Nhãn Phật.

南無不害法王佛 南無滅魔佛 南無不可思議精進佛

Nam-mô Bất Hại Pháp Vương Phật. Nam-mô Diệt Ma Phật. Nam-mô Bất Khả Tư Nghị Tinh Tiến Phật.

南無觀功德佛 南無智頻婆佛 南無阿僧伽力精進佛

Nam-mô Quan Công Đức Phật. Nam-mô Trí Tần Bà Phật. Nam-mô A Tăng Già Lực Tinh Tiến Phật.

南無心自在佛 南無臬荷難陀佛 南無戒光佛

Nam-mô Tâm Tự Tại Phật. Nam-mô Ti Hà Nan Đà Phật. Nam-mô Giới Quang Phật.

南無堅上王佛 南無無邊光王佛 南無無盡智藏佛

Nam-mô Kiên Thượng Vương Phật. Nam-mô Vô Biên Quang Vương Phật. Nam-mô Vô Tận Trí Tạng Phật.

南無寶雨頭佛 南無智波婆羅佛 南無毘尼稱佛

Nam-mô Bảo Vũ Đầu Phật. Nam-mô Trí Ba Bà La Phật. Nam-mô Tì Ni Xung Phật.

南無無邊功德王佛 南無法華婆師佛 南無光炎王佛

Nam-mô Vô Biên Công Đức Vương Phật. Nam-mô Pháp Hoa Bà Sư Phật. Nam-mô Quang Viêm Vương Phật.

南無妙山王佛 南無轉法輪勝王佛 南無無垢目佛

Nam-mô Diệu Sơn Vương Phật. Nam-mô Chuyển Pháp Luân Thắng Vương Phật. Nam-mô Vô Cẩu Mục Phật.

南無住持大般若佛 南無不住力精進王佛

Nam-mô Trụ Trì Đại Bát Nhã Phật. Nam-mô Bất Trụ Lực Tinh Tiến Vương

Phật. 南無自在識佛 南無現念佛 南無福德力精進佛

Nam-mô Tự Tại Thức Phật. Nam-mô Hiện Niệm Phật. Nam-mô Phúc Đức Lực Tinh Tiến Phật.

南無智袞裘王佛 南無智自在佛 南無安隱眾生無障佛

Nam-mô Trí Ca Sa Vương Phật. Nam-mô Trí Tự Tại Phật. Nam-mô An Ẩn Chúng Sinh Vô Chướng Phật.

南無智進佛 南無摩訶彌留力藏佛 南無虛空光明佛

Nam-mô Trí Tiến Phật. Nam-mô Ma Ha Di Lưu Lực Tạng Phật. Nam-mô Hư Không Quang Minh Phật.

南無阿伽樓功德精進佛 南無離癡功德聲王佛

Nam-mô A Già Lô Công Đức Tinh Tiến Phật. Nam-mô Ly Si Công Đức Thanh Vương Phật.

南無法施莊嚴佛 南無聲自在王佛 南無護門佛

Nam-mô Pháp Thí Trang Nghiêm Phật. Nam-mô Thanh Tự Tại Vương Phật. Nam-mô Hộ Môn Phật.

南無自在力精進王佛 南無寶光明勝王佛

Nam-mô Tự Tại Lực Tinh Tiến Vương Phật. Nam-mô Bảo Quang Minh Thắng Vương Phật.

南無勝一切須彌山王佛 南無羅多那彌留佛

Nam-mô Thắng Nhất Thiết Tu Di Sơn Vương Phật. Nam-mô La Đa Na Di Lưu Phật.  
南無不可得動法佛 南無陀羅尼自在王佛  
Nam-mô Bất Khả Đắc Động Pháp Phật. Nam-mô Đà La Ni Tự Tại Vương Phật.  
南無普功德王佛 南無法莎羅王彌留佛  
Nam-mô Phổ Công Đức Vương Phật. Nam-mô Pháp Sa La Vương Di Lưu Phật.  
南無智集功德聚佛 南無智炎華樹王佛  
Nam-mô Trí Tập Công Đức Tự Phật. Nam-mô Trí Viêm Hoa Thụ Vương Phật.  
南無一切世間自在佛 南無善華王佛  
Nam-mô Nhất Thiết Thế Gian Tự Tại Phật. Nam-mô Thiện Hoa Vương Phật.  
南無金千遮那王佛 南無法幢奮迅王佛  
Nam-mô Kim Thiên Già Na Vương Phật. Nam-mô Pháp Tràng Phấn Tấn Vương Phật.  
南無栴檀波婆羅圍繞佛 南無住法分稱佛  
Nam-mô Chiên Đàn Ba Bà La Vi Nhiểu Phật. Nam-mô Trụ Pháp Phấn Xung Phật.  
南無堅意精進佛 南無照一切世間燈佛  
Nam-mô Kiên Ý Tinh Tiến Phật. Nam-mô Chiếu Nhất Thiết Thế Gian Đăng Phật.  
南無隨眾生心奮迅佛 南無無邊稱莎羅幢佛  
Nam-mô Tùy Chúng Sinh Tâm Phấn Tấn Phật. Nam-mô Vô Biên Xung Sa La Tràng Phật.  
南無過去稱法雨佛 南無功德炎華佛 南無智行佛  
Nam-mô Quá Khứ Xung Pháp Vũ Phật. Nam-mô Công Đức Viêm Hoa Phật. Nam-mô Trí Hạnh Phật.  
南無樂威德燈佛 南無離諸障無畏佛 南無智照聲佛  
Nam-mô Lạc Uy Đức Đăng Phật. Nam-mô Ly Chư Chương Vô Úy Phật. Nam-mô Trí Chiếu Thanh Phật.  
南無二成就佛 南無集妙行佛 南無樂莊嚴王佛  
Nam-mô Nhị Thành Tựu Phật. Nam-mô Tập Diệu Hạnh Phật. Nam-mô Lạc Trang Nghiêm Vương Phật.  
南無阿僧祇莊嚴王佛 南無師子座善住佛  
Nam-mô A Tăng Kỳ Trang Nghiêm Vương Phật. Nam-mô Sư Tử Tòa Thiện Trụ Phật.  
南無放栴檀華王佛 南無甘露味佛 南無龍勝佛  
Nam-mô Phóng Chiên Đàn Hoa Vương Phật. Nam-mô Cam Lộ Vị Phật. Nam-mô Long Thắng Phật.  
南無勝力佛 南無師子音佛  
Nam-mô Thắng Lực Phật. Nam-mô Sư Tử Âm Phật.  
舍利弗！我於此坐以清淨無障礙過人天眼。  
Xá-lợi-phất ! Ngã ư thử tọa dĩ Thanh tịnh vô chướng ngại quá nhân Thiên-nhãn.  
Xá Lợi Phất ! Ta ngồi ở nơi này dùng Thanh tịnh không có chướng ngại vượt qua Thiên nhãn của người.

見東方多百佛多千佛多百千佛。

Kiến Đông phương đa bách Phật đa thiên Phật đa bách thiên Phật.

Nhìn thấy nhiều trăm Phật, nhiều nghìn Phật nhiều trăm nghìn Phật ở phương Đông.

多百千萬佛多百千億佛。多百千萬億那由他佛。

Đa bách thiên vạn Phật đa bách thiên ức Phật. Đa bách thiên vạn ức Na-do-tha Phật.

Nhiều trăm nghìn vạn Phật, nhiều trăm nghìn triệu Phật. Nhiều trăm nghìn vạn triệu Na Do Tha Phật.

無量阿僧祇佛。不可思議佛不可量佛。

Vô lượng A-tăng-kì Phật. Bất khả tư nghị Phật bất khả lượng Phật.

Vô lượng A Tăng Kỳ Phật. Không thể nghĩ bàn Phật không thể tiên lượng Phật.

種種名種種姓種種世界。種種佛國土。

Chủng chủng danh, chủng chủng tính, chủng chủng Thế giới. Chủng chủng Phật quốc thổ.

Đủ loại Tên hiệu, đủ loại Họ tộc, đủ loại Thế giới. Đủ loại Đất nước Phật.

種種比丘比丘尼優婆塞優婆夷圍繞。

Chủng chủng Tì-kheo Tì-kheo-ni Ưu-bà-tắc Ưu-bà-di vi nhiều.

Đủ loại nam Tì Kheo nữ Tì Kheo, nam Phật Tử nữ Phật Tử vây quanh.

種種天龍夜叉乾闥婆阿修羅迦樓羅緊那羅摩睺羅伽人非人等圍繞供養。

Chủng chủng Thiên Long Dạ-xoa Càn-thát-bà A-tu-la Ca-lâu-la Khẩn-na-la Ma-hầu la-già nhân phi nhân đẳng vi nhiều cúng dường.

Đủ loại Trời Rồng Dạ-xoa, Càn-thát-bà A-tu-la Ca-lâu-la Khẩn-na-la, Ma-hầu la-già người không phải người vây quanh cúng dường.

我悉現見如觀掌中菴摩勒菓。舍利弗！

Ngã tất hiện kiến như quan chưởng trung Am-ma-lặc quả. Xá-lợi-phất !

Ta đều hiện ra nhìn thấy như quan sát quả Am ma lặc ở trên tay. Xá Lợi Phất !

若有善男子善女人比丘比丘尼優婆塞優婆夷。

Nhược hữu Thiện nam tử thiện nữ nhân, Tì-kheo Tì-kheo-ni Ưu-bà-tắc Ưu-bà-di.

Nếu người Thiện nam Tín nữ, nam Tì Kheo nữ Tì Kheo nam Phật Tử nữ Phật Tử.

信我語受持讀誦是諸佛名。當洗浴著新淨衣。

Tín Ngã ngữ thụ trì độc tụng thị chư Phật danh, đương tẩy dục trước tân tịnh y.

Tin lời nói của Ta nhận giữ đọc tụng tên hiệu các Phật đó, đang tắm rửa mặc quần áo mới sạch.

於晝日初分時中分時後分時。夜前分時中分時後分時。

Ư trú nhật sơ phân thời trung phân thời hậu phân thời. Dạ tiền phân thời trung phân thời hậu phân thời.

Với ban ngày sáng sớm giữa trưa buổi chiều. Ban đêm lúc chập tối giữa đêm gần sáng.

從座而起偏袒右肩右膝著地。一心稱是佛名。

Tòng tọa nhi khởi thiên đản hữu kiên hữu tất trước địa. Nhất tâm xưng thị Phật danh.

Từ nơi ngồi mà đứng dậy vai phải áo lệch tất phải trùm đất. Nhất tâm đọc Tên hiệu Phật đó.

供養禮拜作如是言：如來所知十方諸佛我今敬禮。

Cúng dường lễ bái tác như thị ngôn : Như Lai sở tri Thập phương chư Phật ngã kim kính lễ.  
Cúng dường lễ bái làm lời nói như thế : Như Lai biết được các Phật 10 phương, con nay kính lễ.  
舍利弗 ! 是善男子善女人。

Xá-lợi-phất ! Thị Thiện nam tử thiện nữ nhân.

Xá Lợi Phất ! Người Thiện nam Tín nữ đó.

比丘比丘尼優婆塞優婆夷。如是供養禮拜得無量福德。

Tì-kheo Tì-kheo-ni Ưu-bà-tắc Ưu-bà-di. Như thị cúng dường lễ bái đắc vô lượng Phúc Đức.

Nam Tì Kheo nữ Tì Kheo nam Phật Tử nữ Phật Tử. Cúng dường lễ bái như thế được vô lượng Phúc Đức.

舍利弗 ! 若欲得聲聞地。欲得辟支佛地。

Xá-lợi-phất ! Nhược dục đắc Thanh-văn địa. Dục đắc Bích Chi Phật địa.

Xá Lợi Phất ! Nếu muốn được Bạc Thanh Văn. Muốn được Bạc Bích Chi Phật.

欲得阿耨多羅三藐三菩提者。

Dục đắc A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề giả.

Muốn được thành A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề.

當禮十方諸佛一切皆得。復作是言 : 是諸福德聚諸佛如來所知。

Đương lễ Thập phương chư Phật nhất thiết giai đắc. Phục tác thị ngôn : Thị chư Phúc Đức tụ chư Phật Như Lai sở tri.

Cần lễ các Phật 10 phương, tất cả đều được. Lại làm lời nói là : Các Phúc Đức tích tụ này các Phật Như Lai biết được.

我悉迴向阿耨多羅三藐三菩提。

Ngã tất hồi hướng A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề.

Con đều hồi hướng về A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề.

舍利弗 ! 應當歸命東方一切諸佛。

Xá-lợi-phất ! Ứng đương quy mệnh Đông phương nhất thiết chư Phật.

Xá Lợi Phất ! Cần phải trở về đi theo tất cả các Phật ở phương Đông.

南無法自在奮迅佛 南無修行堅固自在佛

Nam-mô Pháp Tự Tại Phấn Tấn Phật. Nam-mô Tu Hành Kiên Cố Tự Tại Phật.

南無師子奮迅王佛 南無力士自在王佛

Nam-mô Sư Tử Phấn Tấn Vương Phật. Nam-mô Lực Sĩ Tự Tại Vương Phật.

南無法山勝佛 南無寶山佛 南無自在陀羅尼佛

Nam-mô Pháp Sơn Thắng Phật. Nam-mô Bảo Sơn Phật. Nam-mô Tự Tại Đà La Ni Phật.

南無樹提藏佛 南無星宿稱佛 南無功德力堅固王佛

Nam-mô Thụ Đề Tạng Phật. Nam-mô Tinh Tú Xưng Phật. Nam-mô Công Đức Lực Kiên Cố Vương Phật.

南無人聲自在增長佛 南無勝一切世間佛

Nam-mô Nhân Thanh Tự Tại Tăng Trưởng Phật. Nam-mô Thắng Nhất Thiết Thế Gian Phật.

南無三世法界佛 南無妙聲吼佛 南無寶地龍王佛

Nam-mô Tam Thế Pháp Giới Phật. Nam-mô Diệu Thanh Hồng Phật. Nam-mô Bảo Địa Long Vương Phật.

南無法疾吼聲佛 南無香波頭摩擇自在寶城佛

Nam-mô Pháp Tật Hồng Thanh Phật. Nam-mô Hương Ba Đầu Ma Trạch Tự Tại Bảo Thành Phật.

南無光輪佛 南無寶連佛 南無功德華佛

Nam-mô Quang Luân Phật. Nam-mô Bảo Liên Phật. Nam-mô Công Đức Hoa Phật.

南無多供養佛 南無無邊功德王佛 南無增長喜佛

Nam-mô Đa Cúng Dưỡng Phật. Nam-mô Vô Biên Công Đức Vương Phật. Nam-mô Tăng Trưởng Hi Phật.

南無師子龍奮迅佛 南無娑羅藏師子步行佛

Nam-mô Sư Tử Long Phấn Tấn Phật. Nam-mô Sa La Tạng Sư Tử Bộ Hành Phật.

南無觀諸法佛 南無法華智佛 南無時法清淨佛

Nam-mô Quan Chư Pháp Phật. Nam-mô Pháp Hoa Trí Phật. Nam-mô Thời Pháp Thanh Tịnh Phật.

南無堅固精進言語佛 南無聲精進佛 南無炎摩尼佛

Nam-mô Kiên Cố Tinh Tiến Ngôn Ngữ Phật. Nam-mô Thanh Tinh Tiến Phật. Nam-mô Viêm Ma Ni Phật.

南無山光明佛 南無清淨無垢藏佛 南無無垢月佛

Nam-mô Sơn Quang Minh Phật. Nam-mô Thanh Tịnh Vô Cấu Tạng Phật. Nam-mô Vô Cấu Nguyệt Phật.

南無清淨根佛 南無多智佛 南無能作智佛

Nam-mô Thanh Tịnh Căn Phật. Nam-mô Đa Trí Phật. Nam-mô Năng Tác Trí Phật.

南無廣智佛 南無力意佛 南無勝意佛

Nam-mô Quảng Trí Phật. Nam-mô Lực Ý Phật. Nam-mô Thắng Ý Phật.

南無堅固歡喜佛 南無堅固行自在佛 南無等須彌面佛

Nam-mô Kiên Cố Hoan Hỷ Phật. Nam-mô Kiên Cố Hành Tự Tại Phật. Nam-mô Đẳng Tu Di Diện Phật.

南無觀成就佛 南無清淨藏佛 南無象自在佛

Nam-mô Quan Thành Tự Phật. Nam-mô Thanh Tịnh Tạng Phật. Nam-mô Tượng Tự Tại Phật.

南無現魔業淨業佛 南無智慧自在佛

Nam-mô Hiện Ma Nghiệp Tịnh Nghiệp Phật. Nam-mô Trí Tuệ Tự Tại Phật.

南無智慧精進奮迅佛 南無無礙精進佛 南無世間自在佛

Nam-mô Trí Tuệ Tinh Tiến Phấn Tấn Phật. Nam-mô Vô Ngại Tinh Tiến Phật. Nam-mô Thế Gian Tự Tại Phật.

南無法行廣意佛 南無福德成就佛 南無不怯弱成就佛

Nam-mô Pháp Hành Quảng Ý Phật. Nam-mô Phúc Đức Thành Tụ Phật. Nam-mô Bất Khiếp  
Nhược Thành Tụ Phật.

南無勝成就佛 南無龍觀佛 南無須彌栴檀佛

Nam-mô Thắng Thành Tụ Phật. Nam-mô Long Quan Phật. Nam-mô Tu Di Chiên Đàn Phật.

南無作戒王佛 南無聚集寶佛 南無龍王聲佛

Nam-mô Tác Giới Vương Phật. Nam-mô Tụ Tập Bảo Phật. Nam-mô Long Vương Thanh Phật.

南無大智精進佛 南無孤獨精進佛 南無不減莊嚴佛

Nam-mô Đại Trí Tinh Tiến Phật. Nam-mô Cô Độc Tinh Tiến Phật. Nam-mô Bất Giảm Trang  
Nghiem Phật.

南無不動尼他佛 南無百功德莊嚴佛 南無自在諸相好稱佛

Nam-mô Bất Động Ni Tha Phật. Nam-mô Bách Công Đức Trang Nghiem Phật. Nam-mô Tự Tại  
Chư Tướng Hảo Xung Phật.

南無自在因陀羅月佛 南無法華山佛 南無法界莊嚴佛

Nam-mô Tự Tại Nhân Đà La Nguyệt Phật. Nam-mô Pháp Hoa Sơn Phật. Nam-mô Pháp Giới  
Trang Nghiem Phật.

南無滿足願佛 南無大師子莊嚴佛 南無師子平等精進佛

Nam-mô Mãn Túc Nguyên Phật. Nam-mô Đại Sư Tử Trang Nghiem Phật. Nam-mô Sư Tử Bình  
Đẳng Tinh Tiến Phật.

南無修行自在堅固佛 南無樂法修行佛 南無勝慧佛

Nam-mô Tu Hành Tự Tại Kiên Cố Phật. Nam-mô Lạc Pháp Tu Hành Phật. Nam-mô Thắng Tuệ  
Phật.

南無海步佛 南無大如修行佛 南無高光明佛

Nam-mô Hải Bộ Phật. Nam-mô Đại Như Tu Hành Phật. Nam-mô Cao Quang Minh Phật.

南無無諍智佛 南無師子聲佛 南無善報佛善報佛

Nam-mô Vô Tránh Trí Phật. Nam-mô Sư Tử Thanh Phật. Nam-mô Thiện Báo Phật Thiện Báo  
Phật.

南無善住佛 南無日光佛 南無甘露增上佛

Nam-mô Thiện Trụ Phật. Nam-mô Nhật Quang Phật. Nam-mô Cam Lộ Tăng Thượng Phật.

南無道上首佛 南無勝自在親佛 南無善見佛

Nam-mô Đạo Thượng Thủ Phật. Nam-mô Thắng Tự Tại Thân Phật. Nam-mô Thiện Kiến Phật.

南無無濁義佛 南無勝意佛 南無人月佛

Nam-mô Vô Trọc Nghĩa Phật. Nam-mô Thắng Ý Phật. Nam-mô Nhân Nguyệt Phật.

南無威德光佛 南無普明佛 南無大莊嚴佛

Nam-mô Uy Đức Quang Phật. Nam-mô Phổ Minh Phật. Nam-mô Đại Trang Nghiem Phật.

南無師子奮迅去佛 南無摩樓多愛佛 南無寂心佛

Nam-mô Sư Tử Phấn Tấn Khứ Phật. Nam-mô Ma Lô Đa Ái Phật. Nam-mô Tịch Tâm Phật.

南無大步佛 南無可聞聲佛 南無積功德佛

Nam-mô Đại Bộ Phật. Nam-mô Khả Văn Thanh Phật. Nam-mô Tích Công Đức Phật.

南無摩尼向佛

Nam-mô Ma Ni Hương Phật.

次禮十二部尊經大藏法輪。

Thứ lễ Thập Nhị Bộ Tôn Kinh Đại Tạng Pháp Luân.

[Tiếp theo lễ 12 Bộ Tôn Kinh Đại Tạng Pháp Luân.](#)

敬禮十方諸大菩薩摩訶薩。

Kính lễ Thập phương chư Đại Bồ-tát Ma-Ha-Tát.

[Kính lễ các Đại Bồ Tát Ma Ha Tát 10 phương.](#)

南無大樂說菩薩 南無寶檀花菩薩 南無上行菩薩

Nam-mô Đại Nhạo Thuyết Bồ Tát. Nam-mô Bảo Đàn Hoa Bồ Tát. Nam-mô Thượng Hạnh Bồ Tát.

南無無邊行菩薩 南無安立行菩薩 南無淨行菩薩

Nam-mô Vô Biên Hạnh Bồ Tát. Nam-mô An Lập Hạnh Bồ Tát. Nam-mô Tịnh Hạnh Bồ Tát.

南無宿王華菩薩 南無喜見菩薩 南無妙音菩薩

Nam-mô Tú Vương Hoa Bồ Tát. Nam-mô Hi Kiến Bồ Tát. Nam-mô Diệu Âm Bồ Tát.

南無得勲精進菩薩 南無淨藏菩薩 南無淨眼菩薩

Nam-mô Đắc Càn Tinh Tiên Bồ Tát. Nam-mô Tịnh Tạng Bồ Tát. Nam-mô Tịnh Nhân Bồ Tát.

南無妙德菩薩 南無慈氏菩薩 南無善思議菩薩

Nam-mô Diệu Đức Bồ Tát. Nam-mô Từ Thị Bồ Tát. Nam-mô Thiện Tư Nghị Bồ Tát.

南無空無菩薩 南無神通華菩薩 南無光英菩薩

Nam-mô Không Vô Bồ Tát. Nam-mô Thần Thông Hoa Bồ Tát. Nam-mô Quang Anh Bồ Tát.

南無寂根菩薩 南無願慧菩薩 南無中住菩薩

Nam-mô Tịch Căn Bồ Tát. Nam-mô Nguyên Tuệ Bồ Tát. Nam-mô Trung Trụ Bồ Tát.

南無制行菩薩 南無定自在王菩薩 南無法相菩薩

Nam-mô Chế Hạnh Bồ Tát. Nam-mô Định Tự Tại Vương Bồ Tát. Nam-mô Pháp Tướng Bồ Tát.

南無光相菩薩 南無光嚴菩薩 南無大嚴菩薩

Nam-mô Quang Tướng Bồ Tát. Nam-mô Quang Nghiêm Bồ Tát. Nam-mô Đại Nghiêm Bồ Tát.

南無常慘菩薩 南無喜相菩薩 南無喜王菩薩

Nam-mô Thường Thảm Bồ Tát. Nam-mô Hi Tướng Bồ Tát. Nam-mô Hi Vương Bồ Tát.

南無辯意菩薩 南無攝炬菩薩 南無寶勇菩薩

Nam-mô Biện Ý Bồ Tát. Nam-mô Nhiếp Cự Bồ Tát. Nam-mô Bảo Dũng Bồ Tát.

南無寶見菩薩 南無諦網菩薩 南無明網菩薩

Nam-mô Bảo Kiến Bồ Tát. Nam-mô Đế Võng Bồ Tát. Nam-mô Minh Võng Bồ Tát.

南無無緣觀菩薩 南無慧積菩薩

Nam-mô Vô Duyên Quan Bồ Tát. Nam-mô Tuệ Tích Bồ Tát.

南無寶勝菩薩 南無天王菩薩



Nam-mô Bảo Thắng Bồ Tát. Nam-mô Thiên Vương Bồ Tát.

歸命如是等十方世界無量無邊諸大菩薩摩訶薩。

Quy mệnh như thị đẳng Thập phương Thế giới vô lượng vô biên chư Đại Bồ-tát Ma-ha-tát.

Trở về đi theo như thế cùng là vô lượng vô biên các Đại Bồ Tát Ma Ha Tát ở 10 phương Thế giới.

敬禮聲聞緣覺一切賢聖。

Kính lễ Thanh-văn Duyên-giác nhất thiết Hiền Thánh.

Kính lễ Thanh Văn Duyên Giác tất cả Hiền Thánh.

禮三寶已次復懺悔。

Lễ Tam-Bảo dĩ thứ phục sám hối.

Lễ Phật Pháp Tăng xong tiếp theo lại sám hối.

弟子等次懺劫盜之業。經中說言：

Đệ-tử đẳng thứ sám kiếp đạo chi nghiệp. Kinh trung thuyết ngôn：

Đệ Tử... tiếp theo sám hối Nghiệp trộm cướp. Trong Kinh nói rằng：

若物屬他他所守護。於此物中一草一葉不與不取。

Nhược vật thuộc tha tha sở thủ hộ. Ư thử vật trung nhất thảo nhất diệp bất dữ bất thủ.

Nếu vật thuộc của người khác, được người khác bảo hộ. Ở giữa vật này một ngọn cỏ một chiếc lá không cho không cầm lấy.

何況盜竊。但自眾生唯見現在利故。

Hà hưởng đạo thiết. Đăn tự chúng sinh duy kiến hiện tại lợi cố.

Hưởng chi trộm cướp. Chi tự chúng sinh, do chi nhìn thấy lợi hiện nay.

以種種不道而取。致使未來受此殃累。

Dĩ chủng chủng bất đạo nhi thủ. Trí sử Vị-lai thụ thử ương lụy.

Lấy đủ loại, không có Đạo mà cầm lấy. Đem tới làm cho Tương lai nhận lấy hệ lụy tai ương này.

是故經言：劫盜之罪能令眾生墮於地獄餓鬼受苦。

Thị cố Kinh ngôn：Kiếp đạo chi tội năng linh chúng sinh đọa ư Địa-ngục Nga-quỷ thụ khổ.

Vì thế Kinh nói rằng：Tội trộm cướp có thể làm cho chúng sinh đọa xuống Địa ngục Quỷ đói nhận lấy khổ.

若在畜生則受牛馬驢騾駱駝等形。

Nhược tại Súc-sinh tắc thụ ngưu mã lư loa lạc đà đẳng hình.

Nếu ở trong Súc sinh chắc là nhận lấy các hình bò ngựa lừa lạc đà.

以其所有身力血肉償他宿債。若生人中為他奴婢。

Dĩ kỳ sở hữu thân lực huyết nhục, thường tha túc trái. Nhược sinh nhân trung vi tha nô tì.

Nếu họ có được thân lực máu thịt, đền trả nợ Kiếp trước cho người khác. Nếu sinh trong loài người bị làm nô tì cho người khác.

衣不蔽形食不充命。貧寒困苦人理殆盡。

Y bất tế hình thực bất sung mệnh. Bần hàn khổ khổ nhân lý đãi tận.

Áo không đủ che thân cơm không đủ nuôi miệng. Nghèo hèn khốn khổ, Đạo lý làm người nguy hết tận.

劫盜既有如是苦報。是故弟子今日至到稽首歸依佛。

Kiếp đạo ký hữu như thị khổ báo. Thị cố Đệ-tử kim nhật chí đáo khê thủ quy y Phật.

Trộm cướp đã được báo khổ như thế. Vì thế Đệ Tử ngày nay đến phục đất đỉnh lễ trở về đi theo Phật.

南無東方多智佛 南無南方大集佛

Nam-mô Đông Phương Đa Trí Phật. Nam-mô Nam Phương Đại Tập Phật.

南無西方淨智佛 南無北方智稱佛

Nam-mô Tây Phương Tịnh Trí Phật. Nam-mô Bắc Phương Trí Xưng Phật.

南無東南方持戒王佛 南無西南方增益善法佛

Nam-mô Đông Nam Phương Trì Giới Vương Phật. Nam-mô Tây Nam Phương Tăng Ích Thiện Pháp Phật.

南無西北方善放香佛 南無東北方虛空淨王佛

Nam-mô Tây Bắc Phương Thiện Phóng Hương Phật. Nam-mô Đông Bắc Phương Hư Không Tịnh Vương Phật.

南無下方師子佛 南無上方逆空光明佛

Nam-mô Hạ Phương Sư Tử Phật. Nam-mô Thượng Phương Nghịch Không Quang Minh Phật. 歸命如是等十方盡虛空界一切三寶。

Quy mệnh như thị đẳng Thập phương tận hư không giới nhất thiết Tam Bảo.

Trở về đi theo như thế cùng là tất cả Phật Pháp Tăng tận cùng khoảng không Thế giới 10 phương.

弟子等。自從無始已來至于今日。

Đệ-tử đẳng. Tự tòng vô thủy dĩ lai chí vu kim nhật.

Đệ Tử... Từ xa xưa đến nay, tới ngày hôm nay.

或盜他財寶興刃強奪。或自怙恃身逼迫而取。

Hoặc đạo tha tài bảo hưng nhện cường đoạt. Hoặc tự hỷ thị thân bức bách nhi thủ.

Hoặc trộm cướp tiền tài báu vật của người khác, hưng khởi đao kiếm cường đoạt. Hoặc thân tự nương nhờ, bức bách mà cầm lấy.

或恃公威或假勢力。高桁大械枉壓良善。

Hoặc thị công uy hoặc giả thế lực. Cao hành đại giới uổng áp lương thiện.

Hoặc dựa vào uy thế của việc công hoặc là thế lực. Cùm chắc công lớn áp chế oan uổng lương thiện.

吞納姦貨拷直為曲。為此因緣身羅憲網。

Thôn nạp gian hóa khảo trực vi khúc. Vì thử Nhân-duyên thân la hiến võng.

Nuốt trôi hàng hóa gian, tra khảo trực tiếp làm sai lệch. Vì Nhân duyên đó thân lưới phỏng theo võng.

或任邪治頒他財物。侵公益私侵私益公。損彼利此利彼損此。

Hoặc nhâm tà trị ban tha tài vật. Xâm công ích tư xâm tư ích công. Tôn bỉ lợi thử lợi bỉ tôn thử. Hoặc tin cai quản sai trái, ban phát tài sản của người khác. Xâm phạm việc công lợi ích riêng, xâm phạm việc riêng lợi ích công.

割他自饒口與心慍。或竊沒租估偷度關稅。

Cắt tha tự nhiều khẩu dữ tâm lặn. Hoặc thiết một tô cổ thâu độ quan thuế.

Cắt xẻo của người khác tự giàu có, miệng và tâm tham tiếc. Hoặc trộm tiền đánh thuế đất thấp, ăn cắp tiền thuế qua quan ải.

匿公課輸藏隱使沒如是等罪無量無邊。

Nặc công khóa du tàng ẩn sử một như thị đặng tội vô lượng vô biên.

Che giấu việc công, ăn biểu xén lẩn tránh sai khiến tịch thu, các loại tội như thế vô lượng vô biên.

今日慚愧歸命懺悔。

Kim nhật Tàm-quý quy mệnh sám hối.

Ngày hôm nay Hồ thẹn sám hối trở về đi theo.

或是佛法僧物不與而取。或經像物或治塔寺物。

Hoặc thị Phật Pháp Tăng vật bất dữ nhi thủ. Hoặc Kinh-Tượng vật hoặc trị tháp tự vật.

Hoặc là vật của Phật Pháp Tăng không cho mà cầm lấy. Hoặc Kinh Tượng vật hoặc vật của Chùa Tháp cai quản.

或供養常住僧物或擬招提僧物。

Hoặc cúng dưỡng Thường-trụ Tăng vật hoặc nghĩ chiêu đề Tăng vật.

Hoặc vật của Tăng cúng dưỡng Thường trụ hoặc phác thảo dẫn tới lấy vật của Tăng.

或盜取誤用恃勢不還。或自借貨人。

Hoặc đạo thủ ngộ dụng thị thế bất hoàn. Hoặc tự tá hóa nhân.

Hoặc trộm, nhờ cầm lấy vì thế lực không trả lại. Hoặc tự vay mượn người hàng hóa.

或復換貸漏妄。或三寶物混亂雜用。

Hoặc phục hoán thái lậu vọng. Hoặc Tam-Bảo vật hỗn loạn tạp dụng.

Hoặc lại trao đổi vay mượn hi vọng thất thoát. Hoặc vật của Phật Pháp Tăng sử dụng hỗn loạn tạp nham.

或以眾僧物穀米樵薪薑豉醬酢。菜茹菓實錢帛竹木。

Hoặc dĩ chúng Tăng vật cốc mễ tiêu tân khương thị tương tạc. Thái nhự quả thực tiền bạch trúc mộc.

Hoặc dùng các vật của Tăng lúa gạo củi khô gừng chao nước tương. Ăn thức ăn hoa hoa quả, tiền lụa tre gỗ.

繪綵幡蓋香華油燭隨情逐意。或許施三寶物誑欺不與。

Tăng thái phan cái hương hoa du chúc tùy tình trực ý. Hoặc hứa thí Tam Bảo vật cuồng khi bất dữ.

Tăng cái vải màu cờ lọng hương hoa dầu nên theo tình ý trực lợi. Hoặc hứa Bồ thí Tam Bảo đồ vật lừa dối không làm.

或自用或與人。或摘佛華菓用僧鬘物。

Hoặc tự dụng hoặc dữ nhân. Hoặc trích Phật hoa quả dụng Tăng man vật.

Hoặc tự sử dụng hoặc cho người. Hoặc hái bẻ hoa quả của Phật, sử dụng tóc đồ vật của Tăng.

因三寶財私自利已。如是等罪無量無邊。

Nhân Tam-Bảo tài tư tự lợi dĩ. Như thị đặng tội vô lượng vô biên.

Nhân do tiền tài của Tam Bảo bí mật trái phép tự lợi bản thân. Những loại tội như thế vô lượng vô biên.

今日慚愧發露懺悔。

Kim nhật Tàm-quý phát lộ sám hối.

Ngày hôm nay Hổ thẹn sám hối trở về đi theo.

又復弟子等。從無始已來至于今日。

Hựu phục Đệ-tử đặng. Tông vô thủy dĩ lai chí vu kim nhật.

Mới lại Đệ Tử... Từ xa xưa đến nay, tới ngày hôm nay.

或作周旋朋友師僧同學。父母兄弟六親眷屬。

Hoặc tác chu toàn bằng hữu Sư Tăng đồng học. Phụ mẫu huynh đệ lục thân quyến thuộc.

Hoặc làm ra tranh đấu bạn hữu Sư Tăng bạn cùng học. Cha mẹ anh em 6 thân thích quyến thuộc.

共住同止百一所。須更相欺誑。

Cộng trụ đồng chỉ bách nhất sở. Tu cánh tương khi cuồng.

Cùng ở cùng dừng 101 nơi ở. Càng tăng thêm cùng nhau lừa dối.

或於鄉隣比近移籬拓牆。侵奪地宅改櫟易相虜掠田園。

Hoặc ư hương lân tỉ cận di li thác tường. Xâm đoạt địa trạch cải tiêu dị tương lỗ lược điền viên.

Hoặc với làng xóm thân cận di chuyển hàng rào phá tường. Xâm chiếm đất đai nhà cửa, thay đổi cọc mốc dễ dàng cùng nhau chiếm lấy ruộng vườn.

因公託私奪他邸店及以毛野。

Nhân công thác tư đoạt tha để điếm cập dĩ mao dã.

Nhân do việc chung nhờ việc riêng, đoạt lấy nhà ở, cửa hàng cùng với cánh đồng cây cỏ.

如是等罪無量無邊。今日發露歸命懺悔。

Như thị đặng tội vô lượng vô biên. Kim nhật phát lộ quy mệnh sám hối.

Những loại tội như thế vô lượng vô biên. Ngày hôm nay phát hiện ra sám hối trở về đi theo.

又復弟子等。從無始已來至于今日。

Hựu phục Đệ-tử đặng. Tông vô thủy dĩ lai chí vu kim nhật.

Mới lại Đệ Tử... Từ xa xưa đến nay, tới ngày hôm nay.

或攻城破邑燒村壞柵。偷賣良民誘他奴婢。

Hoặc công thành phá ấp thiêu thôn hoại sách. Thâu mại lương dân dụ tha nô tì.

Hoặc phá thành phá ấp đốt thôn phá hoại hàng rào. Bán đồ ăn cắp dụ dỗ người lương thiện làm nô tì cho người khác.

或復柱壓無罪之人。使其形(止\*且)血刃身被徒鎖。

Hoặc phục trụ áp vô tội chi nhân. Sử kỳ hình thả huyết nhận thân bị đồ tủa.

Hoặc lại dựng đứng áp bức người vô tội. Làm cho thân hình của họ dao đâm máu chảy thân bị xiềng xích.

家業破散骨肉生離。分張異城生死隔絕。

Gia nghiệp phá tán cốt nhục sinh ly. Phần trương dị thành sinh tử cách tuyệt.

Phá tan gia nghiệp cốt nhục sinh ly. Ly biệt thành khác sinh chết cách tuyệt.

如是等罪無量無邊。今日慚愧發露懺悔。

Như thị đẳng tội vô lượng vô biên. Kim nhật Tâm-quý phát lộ sám hối.

Những loại tội như thế vô lượng vô biên. Ngày hôm nay HỒ then sám hối trở về đi theo.

又復弟子等。從無始已來至于今日。

Hựu phục Đệ-tử đẳng. Tông vô thủy dĩ lai chí vu kim nhật.

Mới lại Đệ Tử... Từ xa xưa đến nay, tới ngày hôm nay.

或商侶博貨邸店市易。

Hoặc thương lữ bác hóa để điếm thị dịch.

Hoặc buôn bán hàng hóa phong phú nhà cửa hàng giao dịch nơi chợ.

輕秤小斗減割尺寸盜竊分銖欺罔圭合。以僮易好以短換長。

Khinh xứng tiểu đấu giảm cắt xích thốn đạo thiết phần thù khi võng khuê hợp. Dĩ thô dịch hảo dĩ đoản hoán trường.

Cân nhẹ đấu nhỏ giảm cắt xén thước tắc trộm cướp chia thùng đấu lừa dối đo tính. Lấy thô trao là tốt đẹp, lấy ngắn đổi thành dài.

巧欺百端希望毫利。如是等罪無量無邊。

Xảo khi bách đoan hi vọng hào lợi. Như thị đẳng tội vô lượng vô biên.

Xảo trá lừa dối trăm phần, hi vọng 1 chút lợi nhỏ. Những loại tội như thế vô lượng vô biên.

今日慚愧歸命懺悔。

Kim nhật Tâm-quý quy mệnh sám hối.

Ngày hôm nay HỒ then sám hối trở về đi theo.

又復弟子等。從無始已來至于今日。

Hựu phục Đệ-tử đẳng. Tông vô thủy dĩ lai chí vu kim nhật.

Mới lại Đệ Tử... Từ xa xưa đến nay, tới ngày hôm nay.

穿踰牆壁斷道抄掠。抵捍債息負債違要而欺心口。

Xuyên du tường bích đoan đạo sao lược. Để hãn trái tức phụ trái vi yếu nhi khi tâm khẩu.

Đào xuyên tường móng, cắt bỏ đường khám bắt cướp đoạt. Ngăn chặn trả nợ ngừng gánh vác trả nợ, chủ yếu làm ngược lại mà tâm miệng lừa dối.

或非道陵奪鬼神禽獸四生之物。或假託卜相取人財寶。

Hoặc phi đạo lăng đoạt Quỷ-Thần cầm thú Tứ-sinh chi vật. Hoặc giả thác bốc tương thủ nhân tài bảo.

Hoặc không phải Đạo, xâm lăng cướp đoạt Quỷ Thần cầm thú 4 sinh và vật. Hoặc là dựa vào bói toán cùng nhau cầm lấy tiền tài báu vật của người.

如是乃至以利求利惡求多求無厭無足。

Như thị nãi chí dĩ lợi cầu lợi ác cầu đa cầu vô yếm vô túc.

Như thế thậm chí dùng lợi cầu lợi, cầu ác cầu nhiều không biết chán.

如是等罪無量無邊不可說盡。

Như thị đẳng tội vô lượng vô biên bất khả thuyết tận .

Các loại tội như thế vô lượng vô biên không thể nói hết tận.

今日至到向十方佛尊法聖眾前歸命懺悔。

Kim nhật chí đáo hướng thập phương Phật tôn Pháp Thánh chúng tiền quy mệnh sám hối.

Hôm nay đến hướng về ở trước Phật Pháp Tăng 10 phương sám hối trở về đi theo.

願弟子等承是懺悔劫盜等罪所生功德。

Nguyện đệ-tử đẳng thừa thị sám hối kiếp đạo đẳng tội sở sinh công Đức.

Đệ tử... Mong nguyện dựa vào sám hối đó các tội trộm cướp được sinh công Đức.

願生生世世得如意寶。常雨七珍上妙衣服。

Nguyện sinh sinh thế thế đắc như ý bảo. Thường vũ thất trân thượng diệu y phục.

Nguyện đời đời kiếp kiếp được báu vật như ý. Thường mưa 7 báu vật, quần áo cao sang vi diệu.

百味甘露種種湯藥。隨意所須應命則至。

Bách vị Cam-lộ chủng chủng thang dược. Tùy ý sở tu ưng mệnh tác chí.

Trăm vị Cam Lộ đủ loại thang thuốc. Tùy ý nếu cần theo sinh chắc là đến.

一切眾生無偷奪相。一切皆能少欲知足不耽不染。

Nhất thiết chúng sinh vô thâu đoạt tướng. Nhất thiết giai năng thiểu dục tri túc bất đam bất nhiễm .

Tất cả chúng sinh không có cảnh cướp đoạt. Tất cả đều có thể ít ham muốn, biết đủ không ham mê không lây nhiễm.

常樂惠施行急濟道頭目髓腦如棄涕唾。

Thường lạc huệ thí hạnh cấp tế đạo đầu mục tủy não như khí thể thóa.

Thường vui sướng ân huệ Bồ thí thực hành Đạo cứu giúp gấp, đầu mắt tủy não như vứt bỏ nước mắt nước bọt.

迴向滿足檀波羅蜜。

Hồi hướng mãn túc Đàn Ba-la-mật.

Hồi hướng đầy đủ Pháp Bồ thí Tới Niết Bàn.

### 大乘蓮華寶達問答報應沙門經

Đại Thừa Liên hoa Bảo-đạt vấn đáp báo ứng Sa-môn Kinh.

Đại Thừa Liên hoa Bảo Đạt hỏi đáp Kinh báo ứng Sa Môn.

寶達頃前更入咩聲叫喚地獄。

Bảo-đạt khoảnh tiền cánh nhập Mị thanh khiêu hoán Địa-ngục.

Bảo Đạt giây lát trước mới nhập vào Địa ngục tiếng dê con kêu thét.

其地獄中猛火熾盛烟焰俱發。罪人入中受苦萬端。

Kỳ Địa-ngục trung mãnh hỏa sí thịnh yên diễm câu phát. Tội nhân nhập trung thụ khổ vạn đoạn.  
Ở trong Địa ngục lửa mạnh cháy lớn, khói lửa cùng phát ra. Người bị tội nhập vào trong đó nhận lấy khổ vạn phần.

西門之中有諸沙門來入其中呻號動地。

Tây môn chi trung hữu chư Sa-môn lai nhập kỳ trung thân hiệu động địa.

Trong cửa phía Tây có các Sa Môn tới nhập vào trong đó kêu lớn rung động đất.

馬頭羅刹手捉鐵棒望頭而椎。罪人叫喚咩聲而走。

Mã đầu La-sát thủ tróc thiết phủng vọng đầu nhi trừy. Tội nhân khiêu hoán mị thanh nhi tẩu.

La Sát đầu ngựa tay tóm lấy binh khí hướng về phía đầu mà đập. Người bị tội kêu thét như tiếng dê con mà chạy.

獄卒夜叉競共打之。走藏無地走向東門則閉。

Ngục tốt Dạ-xoa cạnh cộng đả chi. Tẩu tàng vô địa tẩu hướng Đông môn tắc bế.

Coi ngục Dạ Xoa cùng tranh nhau đánh đập. Không có đất chạy trốn, chạy về hướng Đông cửa đóng lại.

南西北門亦復如是。一日一夜受罪苦痛。

Nam Tây Bắc môn diệc phục như thị. Nhất nhật nhất dạ thụ tội khổ thống.

Cửa Nam Tây Bắc cũng lại như thế. Một ngày một đêm nhận lấy tội đau khổ.

求生不得求死不得。寶達問馬頭羅刹曰：

Cầu sinh bất đắc cầu tử bất đắc. Bảo-đạt vấn mã đầu La-sát viết：

Cầu sống không được cầu chết không được. Bảo Đạt hỏi La Sát đầu ngựa là：

此諸沙門作何等罪受如是報。馬頭羅刹答曰：

Thử chư Sa-môn tác hà đẳng tội thụ như thị báo. Mã đầu La-sát đáp viết：

Các Sa Môn này làm ra tội gì nhận lấy báo ứng như thế. La Sát đầu ngựa trả lời là：

此諸沙門受佛淨戒心無慈念。打捧畜生乃無慈心。

Thử chư Sa-môn thụ Phật Tịnh-giới tâm vô Từ niệm. Đả phủng súc sinh nãi vô từ tâm.

Các Sa Môn này nhận Giới Thanh tịnh của Phật, tâm nhớ không nhân Từ. Đánh đập súc sinh mới lại không có tâm Từ.

以此因緣受如是罪。

Dĩ thử Nhân-duyên thụ như thị tội.

Vì Nhân duyên đó nhận lấy tội như thế.

寶達聞之悲泣而去。

Bảo-đạt văn chi bi khắp nhi khứ.

Bảo Đạt nghe thấy bi thương rơi lệ mà ra đi.

佛名經卷第二十一

Phật danh Kinh quyển đệ nhị thập nhất.

Kinh Tên hiệu Phật quyển thứ 21.

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>  
Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiến Huyền Phiên Âm.  
Phật Tử Bùi Hoàng Long và Bùi Anh Tuấn dịch 1/2011.

=====



**PHẬT THUYẾT PHẬT DANH KINH Q22**

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiền Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiền Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Hoàng Long và Bùi Anh Tuấn dịch tiếng Việt 1/2011.

=====

# Taisho Tripitaka Vol. 14, No. 441 佛說佛名經, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.21, Normalized Version

# Taisho Tripitaka Vol. 14, No. 441 Phật thuyết Phật danh Kinh, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.21, Normalized Version

No. 441

佛說佛名經卷第二十二

Phật thuyết Phật danh Kinh quyển đệ nhị thập nhị.

**Phật nói Kinh Tên hiệu Phật quyển thứ 22.**

佛告舍利弗！應當歸命南方無量佛。

Phật cáo Xá-lợi-phất ! Ứng đương quy mệnh Nam phương vô lượng Phật.

**Phật bảo Xá Lợi Phất ! Cần phải trở về đi theo vô lượng Phật ở phương Nam.**

南無愛照佛 南無名稱佛 南無信功德佛

Nam-mô Ái Chiếu Phật. Nam-mô Danh Xưng Phật. Nam-mô Tín Công Đức Phật.

南無清淨智佛 南無寶功德佛 南無妙信香佛

Nam-mô Thanh Tịnh Trí Phật. Nam-mô Bảo Công Đức Phật. Nam-mô Diệu Tín Hương Phật.

南無勝園佛 南無勝僊佛 南無寶智佛

Nam-mô Thắng Viên Phật. Nam-mô Thắng Tiên Phật. Nam-mô Bảo Trí Phật.

南無甘露威德佛 南無信藏佛 南無月上勝佛

Nam-mô Cam Lộ Uy Đức Phật. Nam-mô Tín Tạng Phật. Nam-mô Nguyệt Thượng Thắng Phật.

南無龍步佛 南無信點慧佛 南無愛實語佛

Nam-mô Long Bộ Phật. Nam-mô Tín Hiệt Tuệ Phật. Nam-mô Ái Thực Ngữ Phật.

南無憂波羅香佛 南無栴檀自在佛 南無敵勝佛

Nam-mô Ưu Ba La Hương Phật. Nam-mô Chiên Đàn Tự Tại Phật. Nam-mô Địch Thắng Phật.

南無普行佛 南無功德勝佛 南無大威德佛

Nam-mô Phổ Hạnh Phật. Nam-mô Công Đức Thắng Phật. Nam-mô Đại Uy Đức Phật.

南無種種色日佛 南無過諸過佛 南無無量眼佛

Nam-mô Chủng Chủng Sắc Nhật Phật. Nam-mô Quá Chư Quá Phật. Nam-mô Vô Lượng Nhãn Phật.

南無慚愧智佛 南無功德供養佛 南無種種聲佛

Nam-mô Tàm Quý Trí Phật. Nam-mô Công Đức Cúng Dưỡng Phật. Nam-mô Chủng Chủng Thanh Phật.

南無功德可樂佛 南無住清淨佛 南無妙香佛

Nam-mô Công Đức Khả Lạc Phật. Nam-mô Trụ Thanh Tịnh Phật. Nam-mô Diệu Hương Phật.

南無月光佛 南無戒分佛 南無華智佛

Nam-mô Nguyệt Quang Phật. Nam-mô Giới Phần Phật. Nam-mô Hoa Trí Phật.

南無優多摩意佛 南無不閻意佛 南無山自在積佛

Nam-mô Ưu Đa Ma Ý Phật. Nam-mô Bất Ám Ý Phật. Nam-mô Sơn Tự Tại Tích Phật.

南無寂王佛 南無解脫王佛 南無阿蹉彌留王佛

Nam-mô Tịch Vương Phật. Nam-mô Giải Thoát Vương Phật. Nam-mô A Tha Di Lưu Vương Phật.

南無如意力釋去佛 南無姓阿提遮佛 南無不讚嘆世間勝佛

Nam-mô Như Ý Lực Thích Khứ Phật. Nam-mô Tính A Đề Già Phật. Nam-mô Bất Tán Thán Thế Gian Thắng Phật.

南無法染佛 南無寶星宿解脫王佛 南無白寶勝佛

Nam-mô Pháp Nhiễm Phật. Nam-mô Bảo Tinh Tú Giải Thoát Vương Phật. Nam-mô Bạch Bảo Thắng Phật.

南無法行自在佛 南無陀羅尼自在佛 南無阿難陀聲佛

Nam-mô Pháp Hành Tự Tại Phật. Nam-mô Đà La Ni Tự Tại Phật. Nam-mô A Nan Đà Thanh Phật.

南無智步王佛 南無彌留平等奮迅王佛 南無智奮迅佛

Nam -mô Trí Bộ Vương Phật. Nam-mô Di Lưu Bình Đẳng Phần Tấn Vương Phật. Nam-mô Trí Phần Tấn Phật.

南無法華通樹提佛 南無多波尼體佛 南無阿尼伽陀路摩勝佛

Nam-mô Pháp Hoa Thông Thụ Đề Phật. Nam-mô Đa Ba Ni Thể Phật. Nam-mô A Ni Già Đà Lộ Ma Thắng Phật.

南無優多羅勝法佛 南無大智念縛佛 南無闍伽無自在作佛

Nam-mô Ưu Đa La Thắng Pháp Phật. Nam-mô Đại Trí Niệm Phục Phật. Nam-mô Xà Già Vô Tự Tại Tác Phật .

南無提自在一切世間擔佛 南無見無畏佛

Nam-mô Đề Tự Tại Nhất Thiết Thế Gian Đảm Phật. Nam-mô Kiến Vô Úy Phật.

南無自在量佛 南無如法修行佛

Nam-mô Tự Tại Lượng Phật. Nam-mô Như Pháp Tu Hành Phật.

佛告舍利弗！我見南方如是等無量佛。

Phật cáo Xá-lợi-phất ! Ngã kiến Nam phương như thị đẳng vô lượng Phật.

**Phật bảo Xá Lợi Phất ! Ta nhìn thấy phương Nam như thế cùng là vô lượng Phật.**

種種姓種種名種種佛國土。汝等應當至心一心歸命。

Chủng chủng tính chủng chủng danh chủng chủng Phật quốc Thổ. Nhữ đẳng ứng đương chí tâm nhất tâm quy mệnh.

Đủ loại Họ tộc, đủ loại Tên hiệu, đủ loại Đất nước Phật. Các Ngài cần phải chí tâm, nhất tâm trở về đi theo.

佛告舍利弗！汝等應當歸命西方無量佛。

Phật cáo Xá-lợi-phất ! Nhữ đẳng ứng đương quy mệnh Tây phương vô lượng Phật.

Phật bảo Xá Lợi Phất ! Các Ngài cần phải trở về đi theo vô lượng Phật ở phương Tây.

南無阿婆羅炎婆師花佛 南無摩(少/免)沙口聲去佛

Nam-mô A Bà La Viêm Bà Sư Hoa Phật. Nam-mô Ma Nậu Sa Khẩu Thanh Khứ Phật.

南無智勝增長稱佛 南無莎漫多波尸佛

Nam-mô Trí Thắng Tăng Trưởng Xưng Phật. Nam-mô Sa Mạn Đa Ba Thi Phật.

南無次羅毘羅炎花光佛 南無法行然燈佛

Nam-mô Thứ La Tì La Viêm Hoa Quang Phật. Nam-mô Pháp Hành Nhiên Đăng Phật.

南無無等勝佛 南無智奮迅名稱王佛

Nam-mô Vô Đẳng Thắng Phật. Nam-mô Trí Phấn Tấn Danh Xưng Vương Phật.

南無梵奮迅妙鼓聲佛 南無波頭摩尸利藏眼佛

Nam-mô Phạm Phấn Tấn Diệu Cổ Thanh Phật. Nam-mô Ba Đầu Ma Thi Lợi Tạng Nhãn Phật.

南無阿僧伽意炎佛 南無千月光明藏佛 南無樂法行佛

Nam-mô A Tăng Già Ý Viêm Phật. Nam-mô Thiên Nguyệt Quang Minh Tạng Phật. Nam-mô Lạc Pháp Hạnh Phật.

南無摩尼婆陀光佛 南無師子廣眼佛 南無十力生勝佛

Nam-mô Ma Ni Bà Đà Quang Phật. Nam-mô Sư Tử Quảng Nhãn Phật. Nam-mô Thập Lực Sinh Thắng Phật.

南無智作佛 南無無邊精進降伏一切諸怨佛

Nam-mô Trí Tác Phật. Nam-mô Vô Biên Tinh Tiến Hàng Phục Nhất Thiết Chư oán Phật.

南無大勝起法佛 南無阿無荷見佛 南無無邊命佛

Nam-mô Đại Thắng Khởi Pháp Phật. Nam-mô A Vô Hà Kiến Phật. Nam-mô Vô Biên Mệnh Phật.

南無觀法智佛 南無無礙精進日善思惟奮迅王佛

Nam-mô Quan Pháp Trí Phật. Nam-mô Vô Ngại Tinh Tiến Nhật Thiện Tư Duy Phấn Tấn Vương Phật.

南無不利他意佛 南無無邊見佛 南無智見法佛

Nam-mô Bất Lợi Tha Ý Phật. Nam-mô Vô Biên Kiến Phật. Nam-mô Trí Kiến Pháp Phật.

南無一切善根種子佛 南無優多智勝發行功德佛

Nam-mô Nhất Thiết Thiện Căn Chung Tử Phật. Nam-mô Ưu Đa Trí Thắng Phát Hành Công Đức Phật.

南無智香勝佛 南無智上尸棄王佛

Nam-mô Trí Hương Thắng Phật. Nam-mô Trí Thượng Thi Khí Vương Phật.

南無福德勝智去佛 南無不可思議法花吼王佛

Nam-mô Phúc Đức Thắng Trí Khứ Phật. Nam-mô Bất Khả Tư Nghị Pháp Hoa Hồng Vương Phật

南無法清淨勝佛 南無不可思議彌留勝佛

Nam-mô Pháp Thanh Tịnh Thắng Phật. Nam-mô Bất Khả Tư Nghị Di Lưu Thắng Phật.

南無能開法門佛 南無毘盧遮那法海香王佛

Nam-mô Năng Khai Pháp Môn Phật. Nam-mô Tì Lu Giá Na Pháp Hải Hương Vương Phật.

南無力王善住法王佛 南無勝力散一切惡王佛

Nam-mô Lực Vương Thiện Trụ Pháp Vương Phật. Nam-mô Thắng Lực Tán Nhất Thiết Ác Vương Phật.

南無見無邊樂佛 南無善化功德炎華王佛 南無見彼岸佛

Nam-mô Kiến Vô Biên Lạc Phật. Nam-mô Thiện Hóa Công Đức Viêm Hoa Vương Phật.

Nam-mô Kiến Bỉ Ngạn Phật.

南無善化莊嚴佛 南無見樂處佛 南無尼拘律王勝佛

Nam-mô Thiện Hóa Trang Nghiêm Phật. Nam-mô Kiến Lạc Xứ Phật. Nam-mô Ni Câu Luật Vương Thắng Phật.

南無妙勝佛 南無大力智慧奮迅王佛 南無法樹提佛

Nam-mô Diệu Thắng Phật. Nam-mô Đại Lực Trí Tuệ Phấn Tấn Vương Phật. Nam-mô Pháp Thọ Đề Phật.

南無堅固蓋成就佛 南無一切種智資生勝佛

Nam-mô Kiên Cố Cái Thành Tụ Phật. Nam-mô Nhất Thiết Chủng Trí Tư Sinh Thắng Phật.

南無入勝智自在山佛 南無一切世間得自在有橋梁勝佛

Nam-mô Nhập Thắng Trí Tụ Tại Sơn Phật. Nam-mô Nhất Thiết Thế Gian Đắc Tụ Tại Hữu Kiều Lương Thắng Phật.

南無盡合勝佛 南無清淨戒功德王佛

Nam-mô Tận Hợp Thắng Phật. Nam-mô Thanh Tịnh Giới Công Đức Vương Phật.

南無波頭摩散漫智多莊嚴佛 南無一王佛

Nam-mô Ba Đầu Ma Tán Mạn Trí Đa Trang Nghiêm Phật. Nam-mô Nhất Vương Phật.

南無大多人安隱佛 南無二勝聲功德佛 南無圓堅佛

Nam-mô Đại Đa Nhân An Ẩn Phật. Nam-mô Nhị Thắng Thanh Công Đức Phật. Nam-mô Viên Kiên Phật.

南無力士佛 南無寶珠摩尼火佛 南無大海彌留佛

Nam-mô Lực Sĩ Phật. Nam-mô Bảo Châu Ma Ni Hỏa Phật. Nam-mô Đại Hải Di Lưu Phật.

南無勝王佛 南無不住佛 南無不空功德佛

Nam-mô Thắng Vương Phật. Nam-mô Bất Trụ Phật. Nam-mô Bất Không Công Đức Phật.

南無初遠離不濁王佛 南無虛空行佛 南無無礙稱佛

Nam-mô Sơ Viễn Ly Bất Trục Vương Phật. Nam-mô Hư Không Hạnh Phật. Nam-mô Vô Ngại Xung Phật.

南無聲山佛 南無不可思議起三昧稱佛

Nam-mô Thanh Sơn Phật. Nam-mô Bất Khả Tư Nghị Khởi Tam Muội Xung Phật.

南無諸天梵王雞兜佛 南無示無義王佛

Nam-mô Chư Thiên Phạm Vương Kê Đầu Phật. Nam-mô Thị Vô Nghĩa Vương Phật.

南無護垢王佛 南無照功德佛 南無自在眼佛

Nam-mô Hộ Cấu Vương Phật. Nam-mô Chiếu Công Đức Phật. Nam-mô Tự Tại Nhân Phật.

南無智寂成就性佛 南無無障礙智成就佛

Nam-mô Trí Tịch Thành Tự Tính Phật. Nam-mô Vô Chướng Ngại Trí Thành Tự Phật.

南無說決定義佛 南無莊嚴法燈妙稱佛

Nam-mô Thuyết Quyết Định Nghĩa Phật. Nam-mô Trang Nghiêm Pháp Đăng Diệu Xung Phật.

南無二寶法燈佛 南無大炎藏佛 南無自師子上身莊嚴佛

Nam-mô Nhị Bảo Pháp Đăng Phật. Nam-mô Đại Viêm Tạng Phật. Nam-mô Tự Sư Tử Thượng Thân Trang Nghiêm Phật.

南無智寶因緣莊嚴佛 南無服諸根清淨眼佛

Nam-mô Trí Bảo Nhân Duyên Trang Nghiêm Phật. Nam-mô Phục Chư Căn Thanh Tịnh Nhân Phật.

南無善香隨香波頭摩佛 南無法月佛 南無廣大心佛

Nam-mô Thiện Hương Tùy Hương Ba Đầu Ma Phật. Nam-mô Pháp Nguyệt Phật. Nam-mô Quảng Đại Tâm Phật.

南無戒功德佛 南無常鏡佛 南無隨順稱佛

Nam-mô Giới Công Đức Phật. Nam-mô Thường Kính Phật. Nam-mô Tùy Thuận Xung Phật.

南無法自在佛 南無如意莊嚴佛 南無金藏佛

Nam-mô Pháp Tự Tại Phật. Nam-mô Như Ý Trang Nghiêm Phật. Nam-mô Kim Tạng Phật.

南無慎貪佛 南無思妙義堅固願佛

Nam-mô Thận Tham Phật. Nam-mô Tư Diệu Nghĩa Kiên Cố Nguyện Phật.

南無一切德輪光佛 南無法吼智明佛 南無甘露光佛

Nam-mô Nhất Thiết Đức Luân Quang Phật. Nam-mô Pháp Hống Trí Minh Phật. Nam-mô Cam Lộ Quang Phật.

南無無邊莊嚴佛 南無勝福田佛 南無善決定諸法莊嚴佛

Nam-mô Vô Biên Trang Nghiêm Phật. Nam-mô Thắng Phúc Điền Phật. Nam-mô Thiện Quyết Định Chư Pháp Trang Nghiêm Phật.

佛告舍利弗！西方如是等無量無邊諸佛。汝等應當至心歸命。

Phật cáo Xá-lợi-phất ! Tây phương như thị đẳng vô lượng vô biên chư Phật. Nhữ đẳng ứng đương chí tâm quy mệnh.

Phật bảo Xá Lợi Phất ! Tây Phương như thế cùng là vô lượng vô biên các Phật. Các Ngài cần phải chí tâm trở về đi theo.

佛告舍利弗！汝等應當至心歸命北方佛。

Phật cáo Xá-lợi-phất ! Nhữ đấng ứng đương chí tâm quy mệnh Bắc phương Phật.

Phật bảo Xá Lợi Phất ! Các Ngài cần phải chí tâm chí trở về đi theo Phật ở phương Bắc.

南無勝藏佛 南無自在藏佛 南無無邊花龍一俱蘇摩王佛

Nam-mô Thắng Tạng Phật. Nam-mô Tự Tại Tạng Phật. Nam-mô Vô Biên Hoa Long Nhất Câu Tô Ma Vương Phật.

南無降伏諸魔勇猛佛 南無定諸魔佛 南無法像佛

Nam-mô Hàng Phục Chư Ma Dũng Mạnh Phật. Nam-mô Định Chư Ma Phật. Nam-mô Pháp Tượng Phật.

南無功德勝佛 南無山峯光佛 南無法王佛

Nam-mô Công Đức Thắng Phật. Nam-mô Sơn Phong Quang Phật. Nam-mô Pháp Vương Phật.

南無普恭敬燈佛 南無地勝佛 南無成就如來家佛

Nam-mô Phổ Cung Kính Đẳng Phật. Nam-mô Địa Thắng Phật. Nam-mô Thành Tựu Như Lai Gia Phật.

南無一切寶成就家佛 南無陀羅尼文句決定義佛

Nam-mô Nhất Thiết Bảo Thành Tựu Gia Phật. Nam-mô Đà La Ni Văn Cú Quyết Định Nghĩa Phật.

南無忍自在王佛 南無成就一切稱佛 南無三世智轉自在佛

Nam-mô Nhẫn Tự Tại Vương Phật. Nam-mô Thành Tựu Nhất Thiết Xưng Phật. Nam-mô Tam Thế Trí Chuyển Tự Tại Phật.

南無勝歸依功德善住佛 南無種種摩尼光佛

Nam-mô Thắng Quy Y Công Đức Thiện Trụ Phật. Nam-mô Chủng Chủng Ma Ni Quang Phật.

南無勝功德佛 南無佛功德勝佛 南無無餘證佛

Nam-mô Thắng Công Đức Phật. Nam-mô Phật Công Đức Thắng Phật. Nam-mô Vô Dư Chứng Phật.

南無得佛眼佛 南無隨過去佛佛

Nam-mô Đắc Phật Nhãn Phật. Nam-mô Tùy Quá Khứ Phật Phật.

南無大慈成就悲勝佛 南無住持師子智佛

Nam-mô Đại Từ Thành Tựu Bi Thắng Phật. Nam-mô Trụ Trì Sư Tử Trí Phật.

南無無眾生住實際王佛 南無自家法不得成就佛

Nam-mô Vô Chúng Sinh Trụ Thực Tế Vương Phật. Nam-mô Tự Gia Pháp Bất Đắc Thành Tựu Phật.

南無大智莊嚴身佛 南無智稱佛 南無佛法首佛

Nam-mô Đại Trí Trang Nghiêm Thân Phật. Nam-mô Trí Xưng Phật. Nam-mô Phật Pháp Thủ Phật.

南無一切眾生德佛 南無過一切法門佛

Nam-mô Nhất Thiết Chúng Sinh Đức Phật. Nam-mô Quá Nhất Thiết Pháp Môn Phật.

南無自在因陀羅佛 南無滿足意佛 南無大瑠璃佛

Nam-mô Tự Tại Nhân Đà La Phật. Nam-mô Mãn Túc Ý Phật. Nam-mô Đại Lưu Ly Phật.  
南無菩提光明佛 南無不可思議法智光明佛  
Nam-mô Bồ Đề Quang Minh Phật. Nam-mô Bất Khả Tư Nghị Pháp Trí Quang Minh Phật.  
南無栴檀不空王佛 南無不染波頭摩幢佛  
Nam-mô Chiên Đàn Bất Không Vương Phật. Nam-mô Bất Nhiễm Ba Đầu Ma Tràng Phật.  
南無法財聲王佛 南無擇法善知稱佛 南無智鬘劫佛  
Nam-mô Pháp Tài Thanh Vương Phật. Nam-mô Trạch Pháp Thiện Tri Xung Phật. Nam-mô Trí  
Man Kiếp Phật.  
南無佛眼清淨分陀利佛 南無智自在稱佛  
Nam-mô Phật Nhân Thanh Tịnh Phân Đà Lợi Phật. Nam-mô Trí Tự Tại Xung Phật.  
南無斷無邊疑佛 南無眾生方便自在王佛  
Nam-mô Đoạn Vô Biên Nghi Phật. Nam-mô Chúng Sinh Phương Tiện Tự Tại Vương Phật.  
南無無邊覺奮迅無礙思惟佛 南無法行地善住佛  
Nam-mô Vô Biên Giác Phấn Tấn Vô Ngại Tư Duy Phật. Nam-mô Pháp Hành Địa Thiện Trụ  
Phật.  
南無普眾生界廣佛 南無降伏諸魔力堅意佛  
Nam-mô Phổ Chúng Sinh Giới Quảng Phật. Nam-mô Hàng Phục Chư Ma Lực Kiên Ý Phật.  
南無天王自在寶合王佛 南無如實修行藏佛  
Nam-mô Thiên Vương Tự Tại Bảo Hợp Vương Phật. Nam-mô Như Thực Tu Hành Tạng Phật.  
南無能生一切歡喜月見佛 南無大迅覺迅佛  
Nam-mô Năng Sinh Nhất Thiết Hoan Hi Nguyệt Kiến Phật. Nam-mô Đại Tấn Giác Tấn Phật.  
南無種種摩尼聲王吼佛 南無無觀王佛  
Nam-mô Chúng Chúng Ma Ni Thanh Vương Hồng Phật. Nam-mô Vô Quan Vương Phật.  
南無不退了勇猛佛 南無佛國土莊嚴身佛  
Nam-mô Bất Thoái Liễu Dũng Mãnh Phật. Nam-mô Phật Quốc Thổ Trang Nghiêm Thân Phật.  
南無法聲自在佛 南無智根本花幢佛  
Nam-mô Pháp Thanh Tự Tại Phật. Nam-mô Trí Căn Bản Hoa Tràng Phật.  
南無化身無礙稱佛 南無一切龍摩尼藏佛  
Nam-mô Hóa Thân Vô Ngại Xung Phật. Nam-mô Nhất Thiết Long Ma Ni Tạng Phật.  
南無法聲自在佛 南無法聲知見佛 南無法甘露莎梨羅佛  
Nam-mô Pháp Thanh Tự Tại Phật. Nam-mô Pháp Thanh Tri Kiến Phật. Nam-mô Pháp Cam Lộ  
Sa Lê La Phật.  
南無無邊寶福德藏佛 南無清淨華行佛  
Nam-mô Vô Biên Bảo Phúc Đức Tạng Phật. Nam-mô Thanh Tịnh Hoa Hạnh Phật.  
南無大法王華勝佛 南無一切盡無盡藏佛  
Nam-mô Đại Pháp Vương Hoa Thắng Phật. Nam-mô Nhất Thiết Tận Vô Tận Tạng Phật.  
南無華山藏佛 南無智虛空山佛 南無智力不可破壞佛

Nam-mô Hoa Sơn Tạng Phật. Nam-mô Trí Hu Không Sơn Phật. Nam-mô Trí Lực Bất Khả Phá Hoại Phật.

南無無礙堅固隨順智佛 南無無邊大海藏佛

Nam-mô Vô Ngại Kiên Cố Tùy Thuận Trí Phật. Nam-mô Vô Biên Đại Hải Tạng Phật.

南無智王無盡稱佛 南無奮迅心意王佛

Nam-mô Trí Vương Vô Tận Xưng Phật. Nam-mô Phần Tản Tâm Ý Vương Phật.

南無自性清淨智佛 南無智自在法王佛 南無勝行佛

Nam-mô Tự Tính Thanh Tịnh Trí Phật. Nam-mô Trí Tự Tại Pháp Vương Phật. Nam-mô Thắng Hạnh Phật.

南無金剛見佛 南無法滿足隨香見佛 南無龍月佛

Nam-mô Kim Cương Kiến Phật. Nam-mô Pháp Mãn Túc Tùy Hương Kiến Phật. Nam-mô Long Nguyệt Phật.

南無因陀羅圍佛 南無無礙王佛 南無寶因陀羅輪王佛

Nam-mô Nhân Đà La Vi Phật. Nam-mô Vô Ngại Vương Phật. Nam-mô Bảo Nhân Đà La Luân Vương Phật.

南無能生一切眾生敬稱佛 南無大威德光明輪王佛

Nam-mô Năng Sinh Nhất Thiết Chúng Sinh Kính Xưng Phật. Nam-mô Đại Uy Đức Quang Minh Luân Vương Phật.

南無能斷一切眾生疑佛 南無智寶法見佛

Nam-mô Năng Đoạn Nhất Thiết Chúng Sinh Nghi Phật. Nam-mô Trí Bảo Pháp Kiến Phật.

南無無障礙波羅佛 南無無垢髻佛 南無放光明佛

Nam-mô Vô Chướng Ngại Ba La Phật. Nam-mô Vô Cấu Kế Phật. Nam-mô Phóng Quang Minh Phật.

南無山力月藏佛 南無心自在王佛 南無堅固無畏上首佛

Nam-mô Sơn Lực Nguyệt Tạng Phật. Nam-mô Tâm Tự Tại Vương Phật. Nam-mô Kiên Cố Vô Úy Thượng Thủ Phật.

南無堅固勇猛寶佛 南無堅固心善住王佛

Nam-mô Kiên Cố Dũng Mãnh Bảo Phật. Nam-mô Kiên Cố Tâm Thiện Trụ Vương Phật.

南無能破闇瞋王佛 南無勝丈夫芬陀利佛

Nam-mô Năng Phá Ám Ê Vương Phật. Nam-mô Thắng Trượng Phu Phân Đà Lợi Phật.

南無百聖藏佛 南無妙蓮華藏佛 南無見平等法身佛

Nam-mô Bách Thánh Tạng Phật. Nam-mô Diệu Liên Hoa Tạng Phật. Nam-mô Kiến Bình Đẳng Pháp Thân Phật.

南無眾生月佛 南無師子去佛 南無大威德佛

Nam-mô Chúng Sinh Nguyệt Phật. Nam-mô Sư Tử Khứ Phật. Nam-mô Đại Uy Đức Phật.

南無妙聲佛 南無無邊光佛 南無見愛佛

Nam-mô Diệu Thanh Phật. Nam-mô Vô Biên Quang Phật. Nam-mô Kiến Ái Phật.



南無大首佛 南無勝首佛 南無樂聲佛

Nam-mô Đại Thủ Phật. Nam-mô Thắng Thủ Phật. Nam-mô Lạc Thanh Phật.

南無見實佛 南無清淨稱佛 南無師子慧佛

Nam-mô Kiến Thực Phật. Nam-mô Thanh Tịnh Xưng Phật. Nam-mô Sư Tử Huệ Phật.

南無德聲佛 南無修樓毘香佛 南無電燈佛

Nam-mô Đức Thanh Phật. Nam-mô Tu Lô Tì Hương Phật. Nam-mô Điện Đăng Phật.

南無波頭摩光佛 南無大光佛 南無梵聲佛

Nam-mô Ba Đầu Ma Quang Phật. Nam-mô Đại Quang Phật. Nam-mô Phạm Thanh Phật.

南無無疑佛 南無無邊勢力佛 南無月面佛

Nam-mô Vô Nghi Phật. Nam-mô Vô Biên Thế Lực Phật. Nam-mô Nguyệt Diện Phật.

南無無邊光佛 南無愛威德佛 南無散疑佛

Nam-mô Vô Biên Quang Phật. Nam-mô Ái Uy Đức Phật. Nam-mô Tán Nghi Phật.

南無功德燈佛 南無不藏威德佛 南無無邊藏佛

Nam-mô Công Đức Đăng Phật. Nam-mô Bất Tạng Uy Đức Phật. Nam-mô Vô Biên Tạng Phật.

南無光明奮迅王佛 南無廣稱佛 南無遠離幢佛

Nam-mô Quang Minh Phấn Tấn Vương Phật. Nam-mô Quảng Xưng Phật. Nam-mô Viễn Ly Tràng Phật.

南無增長聖佛 南無普見佛 南無不可勝佛

Nam-mô Tăng Trưởng Thánh Phật. Nam-mô Phổ Kiến Phật. Nam-mô Bất Khả Thắng Phật.

南無威德聚佛 南無堅固步佛 南無摩(少/兔)賒稱佛

Nam-mô Uy Đức Tụ Phật. Nam-mô Kiên Cố Bộ Phật. Nam-mô Ma Nậu Xa Xưng Phật.

南無無邊色佛 南無大光明佛 南無妙聲佛

Nam-mô Vô Biên Sắc Phật. Nam-mô Đại Quang Minh Phật. Nam-mô Diệu Thanh Phật.

南無不動步佛 南無無邊莊嚴佛 南無大清淨佛

Nam-mô Bất Động Bộ Phật. Nam-mô Vô Biên Trang Nghiêm Phật. Nam-mô Đại Thanh Tịnh Phật.

南無威德聚光明佛 南無住智佛 南無金堅佛

Nam-mô Uy Đức Tụ Quang Minh Phật. Nam-mô Trụ Trí Phật. Nam-mô Kim Kiên Phật.

南無愛解脫佛 南無愛無畏佛 南無甘露藏佛

Nam-mô Ái Giải Thoát Phật. Nam-mô Ái Vô Úy Phật. Nam-mô Cam Lộ Tạng Phật.

南無普觀察佛 南無大修行佛 南無細威德佛

Nam-mô Phổ Quan Sát Phật. Nam-mô Đại Tu Hành Phật. Nam-mô Tế Uy Đức Phật.

南無十方恭敬佛 南無重說佛 南無光明勝佛

Nam-mô Thập Phương Cung Kính Phật. Nam-mô Trọng Thuyết Phật. Nam-mô Quang Minh Thắng Phật.

南無光明莊嚴佛 南無師子奮迅佛 南無善見佛

Nam-mô Quang Minh Trang Nghiêm Phật. Nam-mô Sư Tử Phần Tấn Phật. Nam-mô Thiện Kiến Phật.

南無甘露步佛 南無月光明佛 南無功德稱佛

Nam-mô Cam Lộ Bộ Phật. Nam-mô Nguyệt Quang Minh Phật. Nam-mô Công Đức Xung Phật.

南無去根佛 南無清淨聲佛 南無無障礙輪佛

Nam-mô Khứ Căn Phật. Nam-mô Thanh Tịnh Thanh Phật. Nam-mô Vô Chướng Ngại Luân Phật.

南無甘露聲佛 南無眾生可敬佛 南無如意威德佛

Nam-mô Cam Lộ Thanh Phật. Nam-mô Chúng Sinh Khả Kính Phật. Nam-mô Như Ý Uy Đức Phật.

南無無邊色佛 南無大力佛 南無快莊嚴佛

Nam-mô Vô Biên Sắc Phật. Nam-mô Đại Lực Phật. Nam-mô Khoái Trang Nghiêm Phật.

南無普照觀佛 南無奮迅德佛 南無妙色佛

Nam-mô Phổ Chiếu Quan Phật. Nam-mô Phần Tấn Đức Phật. Nam-mô Diệu Sắc Phật.

南無稱意佛 南無寶莊嚴佛 南無高光明佛

Nam-mô Xung Ý Phật. Nam-mô Bảo Trang Nghiêm Phật. Nam-mô Cao Quang Minh Phật.

南無解脫步佛 南無功德莊嚴佛 南無畢竟智佛

Nam-mô Giải Thoát Bộ Phật. Nam-mô Công Đức Trang Nghiêm Phật. Nam-mô Tất Cánh Trí Phật.

南無生雞兜佛 南無不動智佛 南無行意佛

Nam-mô Sinh Kê Đầu Phật. Nam-mô Bất Động Trí Phật. Nam-mô Hành Ý Phật.

南無妙色佛 南無實色佛 南無大聲佛

Nam-mô Diệu Sắc Phật. Nam-mô Thực Sắc Phật. Nam-mô Đại Thanh Phật.

南無善思惟佛 南無功德華佛 南無思惟世間佛

Nam-mô Thiện Tư Duy Phật. Nam-mô Công Đức Hoa Phật. Nam-mô Tư Duy Thế Gian Phật.

南無大高光明佛 南無無譬喻奮迅佛 南無清淨覺佛

Nam-mô Đại Cao Quang Minh Phật. Nam-mô Vô Thí Dụ Phần Tấn Phật. Nam-mô Thanh Tịnh Giác Phật.

南無月重佛 南無月燈佛 南無無邊光佛

Nam-mô Nguyệt Trọng Phật. Nam-mô Nguyệt Đăng Phật. Nam-mô Vô Biên Quang Phật.

南無種種日佛 南無天城佛 南無心清淨佛

Nam-mô Chủng Chủng Nhật Phật. Nam-mô Thiên Thành Phật. Nam-mô Tâm Thanh Tịnh Phật.

南無波頭摩藏佛 南無常擇智佛 南無師子聲佛

Nam-mô Ba Đầu Ma Tạng Phật. Nam-mô Thường Trạch Trí Phật. Nam-mô Sư Tử Thanh Phật.

南無無邊光佛 南無勝聲佛 南無可樂意智光佛

Nam-mô Vô Biên Quang Phật. Nam-mô Thắng Thanh Phật. Nam-mô Khả Lạc Ý Trí Quang Phật.

南無功德光佛 南無自在光佛 南無淨嚴身佛

Nam-mô Công Đức Quang Phật. Nam-mô Tự Tại Quang Phật. Nam-mô Tịnh Nghiêm Thân Phật.

南無無濁義佛 南無應威德佛 南無成就義智佛

Nam-mô Vô Trọc Nghĩa Phật. Nam-mô Ứng Uy Đức Phật. Nam-mô Thành Tựu Nghĩa Trí Phật.

南無得大聲佛 南無婆藪陀聲佛 南無鬱哆光佛

Nam-mô Đắc Đại Thanh Phật. Nam-mô Bà Tẩu Đà Thanh Phật. Nam-mô Uất Si Quang Phật.

南無決定思惟佛 南無薩遮婆(少/(免-、))佛 南無鳴闇光明佛

Nam-mô Quyết Định Tư Duy Phật. Nam-mô Tát Già Bà Thiểu Phật. Nam-mô Ô Âm Quang Minh Phật.

南無毘弗波威德佛 南無憂多羅魔吒佛 南無夜舍雞兜佛

Nam-mô Tì Phất Ba Uy Đức Phật. Nam-mô Ưu Đa La Ma Tra Phật. Nam-mô Dạ Xá Kê Đầu Phật.

南無功德清淨佛 南無法燈佛 南無勝功德佛

Nam-mô Công Đức Thanh Tịnh Phật. Nam-mô Pháp Đăng Phật. Nam-mô Thắng Công Đức Phật.

南無仙荷波提愛面佛 南無心荷步去佛 南無思惟眾生佛

Nam-mô Tiên Hà Ba Đề Ái Diện Phật. Nam-mô Tâm Hà Bộ Khứ Phật. Nam-mô Tư Duy Chúng Sinh Phật.

南無莎伽羅智佛 南無波頭摩藏佛 南無蓋仙佛

Nam-mô Sa Già La Trí Phật. Nam-mô Ba Đầu Ma Tạng Phật. Nam-mô Cái Tiên Phật.

南無莎羅王佛 南無修利耶光佛 南無菩提味佛

Nam-mô Sa La Vương Phật. Nam-mô Tu Lợi Da Quang Phật. Nam-mô Bồ Đề Vị Phật.

南無寂諸根佛 南無波(少/免)光佛 南無芬陀利光佛

Nam-mô Tịch Chư Căn Phật. Nam-mô Ba Nậu Quang Phật. Nam-mô Phân Đà Lợi Quang Phật.

南無彌留光佛 南無栴陀面佛 南無莎利荼去佛

Nam-mô Di Lưu Quang Phật. Nam-mô Chiên Đà Diện Phật. Nam-mô Sa Lợi Đồ Khứ Phật.

南無諸方眼佛 南無法光明佛 南無尸羅波散那佛

Nam-mô Chư Phương Nhãn Phật. Nam-mô Pháp Quang Minh Phật. Nam-mô Thi La Ba Tán Na Phật.

次禮十二部尊經大藏法輪。

Thứ lễ Thập Nhị Bộ Tôn Kinh Đại Tạng Pháp Luân.

[Tiếp theo lễ 12 Bộ Tôn Kinh Đại Tạng Pháp Luân.](#)

敬禮十方諸大菩薩摩訶薩。

Kính lễ Thập phương chư Đại Bồ-tát Ma-ha-tát.

[Kính lễ các Đại Bồ Tát Ma Ha Tát 10 phương.](#)

南無功德相嚴菩薩 南無梵網菩薩 南無寶財菩薩

Nam-mô Công Đức Tướng Nghiêm Bồ Tát. Nam-mô Phạm Võng Bồ Tát. Nam-mô Bảo Tài Bồ Tát.

南無無緣菩薩 南無嚴土菩薩 南無光嚴童子菩薩

Nam-mô Vô Duyên Bồ Tát. Nam-mô Nghiêm Thổ Bồ Tát. Nam-mô Quang Nghiêm Đồng Tử Bồ Tát.

南無持世菩薩 南無善德菩薩 南無難勝菩薩

Nam-mô Trì Thế Bồ Tát. Nam-mô Thiện Đức Bồ Tát. Nam-mô Nan Thắng Bồ Tát.

南無照明菩薩 南無薩陀波淪菩薩 南無曇無竭菩薩

Nam-mô Chiếu Minh Bồ Tát. Nam-mô Tát Đà Ba Luân Bồ Tát. Nam-mô Đàm Vô Kiệt Bồ Tát.

南無法自在菩薩 南無德守菩薩 南無不眴菩薩

Nam-mô Pháp Tự Tại Bồ Tát. Nam-mô Đức Thủ Bồ Tát. Nam-mô Bất Huyền Bồ Tát.

南無德頂菩薩 南無善宿菩薩 南無妙臂菩薩

Nam-mô Đức Đỉnh Bồ Tát. Nam-mô Thiện Tú Bồ Tát. Nam-mô Diệu Tỷ Bồ Tát.

南無弗沙菩薩 南無淨解菩薩 南無善意菩薩

Nam-mô Phát Sa Bồ Tát. Nam-mô Tịnh Giải Bồ Tát. Nam-mô Thiện Ý Bồ Tát.

南無現見菩薩 南無普守菩薩 南無喜見菩薩

Nam-mô Hiện Kiến Bồ Tát. Nam-mô Phổ Thủ Bồ Tát. Nam-mô Hỷ Kiến Bồ Tát.

南無明相菩薩 南無深慧菩薩 南無無礙菩薩

Nam-mô Minh Tướng Bồ Tát. Nam-mô Thâm Huệ Bồ Tát. Nam-mô Vô Ngại Bồ Tát.

南無上善菩薩 南無福田菩薩 南無德藏菩薩

Nam-mô Thượng Thiện Bồ Tát. Nam-mô Phúc Điền Bồ Tát. Nam-mô Đức Tạng Bồ Tát.

南無月上菩薩 南無珠頂王菩薩 南無樂實菩薩

Nam-mô Nguyệt Thượng Bồ Tát. Nam-mô Châu Đỉnh Vương Bồ Tát. Nam-mô Lạc Thực Bồ Tát.

南無慧見菩薩 南無登王菩薩 南無深王菩薩

Nam-mô Huệ Kiến Bồ Tát. Nam-mô Đăng Vương Bồ Tát. Nam-mô Thâm Vương Bồ Tát.

南無華王菩薩 南無妙色菩薩

Nam-mô Hoa Vương Bồ Tát. Nam-mô Diệu Sắc Bồ Tát.

南無善明菩薩 南無善荅菩薩

Nam-mô Thiện Minh Bồ Tát. Nam-mô Thiện Đáp Bồ Tát.

敬禮聲聞緣覺一切賢聖。

Kính lễ Thanh-văn Duyên-giác nhất thiết Hiền Thánh.

[Kính lễ Thanh Văn Duyên Giác tất cả Hiền Thánh.](#)

禮三寶已次復懺悔。

Lễ Tam Bảo dĩ thứ phục sám hối.

[Lễ Tam Bảo xong tiếp theo lại sám hối.](#)

弟子等至心懺悔貪欲之罪。經中說言：

Đệ-tử đấng chí tâm sám hối tham dục chi tội. Kinh trung thuyết ngôn :

Đệ Tử... Chí tâm sám hối tội tham dục. Trong Kinh nói rằng :

但為貪欲閉在癡獄。沒生死河莫之能出。

Đã vì tham dục bế tại si ngục. Một sinh tử hà mạc chi năng xuất.

Chỉ vì tham dâm dục bị nhốt ở trong ngục ngu si. Chìm trong dòng sông sinh chết, chưa có thể thoát ra.

眾生為是五欲因緣。從昔已來流轉生死。

Chúng sinh vì thị Ngũ-dục Nhân-duyên. Tông tích dĩ lai lưu chuyển sinh tử.

Chúng sinh vì 5 ham muốn Nhân duyên đó. Từ xưa tới nay lưu chuyển trong sinh chết.

一一眾生一劫之中。所積身骨如王舍城毘富羅山。

Nhất nhất chúng sinh nhất Kiếp chi trung. Sở tích thân cốt như Vương-xá thành Tì-phú-la sơn.

Tất cả chúng sinh ở trong một Kiếp. Tích chứa được thân xương như núi Tì Phú La ở thành Vương Xá.

所飲母乳如四海水。身所出血復過於此。

Sở ẩm mẫu nhũ như tứ hải thủy. Thân sở xuất huyết phục quá ư thử.

Uống được sữa mẹ như 4 biển lớn. Thân bị máu chảy lại nhiều hơn thế.

父母兄弟六親眷屬。命終哭泣所出目淚如四海水。

Phụ mẫu huynh đệ lục thân quyến thuộc. Mệnh chung khóc khắp sở xuất mục lệ như tứ hải băng.

Cha mẹ anh em 6 thân thích quyến thuộc. Bỏ mệnh khóc thương mắt tuôn rơi lệ như 4 biển băng.

是故說言：有愛則生愛盡則滅。

Thị cố thuyết ngôn : Hữu ái tắc sinh ái tận tắc diệt.

Vì thế nói rằng : Có yêu chắc là sinh, yêu hết chắc là mất.

故知生死貪愛為本。所以經言：婬欲之罪。

Cố tri sinh tử tham ái vi bản. Sở dĩ Kinh ngôn :

Cần biết sinh chết, tham yêu là nguồn gốc. Sở dĩ Kinh nói rằng :

能令眾生墮於地獄餓鬼受苦。

Dâm dục chi tội năng linh chúng sinh đọa ư Địa-ngục Ngạ-quỷ thụ khổ.

Tội của dâm dục có thể làm cho chúng sinh đọa xuống Địa ngục Quỷ đói nhận lấy khổ.

若在畜生則受鴿雀鴛鴦等身。若生人中妻不貞良。

Nhược tại Súc-sinh tắc thụ linh tước uyên ương đẳng thân. Nhược sinh nhân trung thê bất trình lương.

Nếu ở trong Súc sinh chắc là nhận lấy các thân : Chim chìa vôi, chim sẻ, chim uyên ương. Nếu sinh làm người, vợ không chung thủy lương thiện.

得不隨意眷屬。婬欲既有如此惡業。

Đắc bất tùy ý quyến thuộc. Dâm dục ký hữu như thử Ác-nghiệp.

Được quyến thuộc không vừa ý. Dâm dục đã có như Nghiệp ác này.

是故弟子。今日至心稽顙歸依佛。

Thị cố Đệ-tử. Kim nhật chí tâm khê tằng quy y Phật.

Vì thế Đệ Tử. Hôm nay chí tâm phục đĩnh lễ trở về đi theo Phật.

南無東方光輪佛 南無南方開光明佛

Nam-mô Đông Phương Quang Luân Phật. Nam-mô Nam Phương Khai Quang Minh Phật.

南無西方習智佛 南無北方大瑠璃佛

Nam-mô Tây Phương Tập Trí Phật. Nam-mô Bắc Phương Đại Lưu Ly Phật .

南無東南方樂蓮花首佛 南無西南方智慧和合佛

Nam-mô Đông Nam Phương Lạc Liên Hoa Thủ Phật. Nam-mô Tây Nam Phương Trí Tuệ Hòa Hợp Phật.

南無西北方無上勝尊佛 南無東北方眼淨無垢佛

Nam-mô Tây Bắc Phương Vô Thượng Thắng Tôn Phật. Nam-mô Đông Bắc Phương Nhãn Tịnh Vô Cấu Phật.

南無下方具足光明佛 南無上方最清淨無量幢佛

Nam-mô Hạ Phương Cụ Túc Quang Minh Phật. Nam-mô Thượng Phương Tối Thanh Tịnh Vô Lượng Tràng Phật.

歸命如是等十方盡虛空界一切三寶。

Quy mệnh như thị đấng Thập phương tận hư không giới nhất thiết Tam Bảo.

Trở về đi theo như thế cùng là tất cả Phật Pháp Tăng ở tận cùng khoảng không Thế giới 10 phương.

弟子等自從無始已來至于今日。

Đệ-tử đấng tự tòng vô thủy dĩ lai chí vu kim nhật.

Đệ Tử... Từ xa xưa đến nay, tới ngày hôm nay.

或通人妻妾奪他婦女。侵陵貞潔污比丘尼。

Hoặc thông nhân thê thiếp đoạt tha phụ nữ. Xâm lăng trinh khiết ô Tì-kheo-ni.

Hoặc người thông qua vợ con đoạt lấy phụ nữ khác. Xâm chiếm trong sạch, ô uest nữ Tì Kheo.

破他梵行逼迫不道。濁心邪視言語嘲(口\*調)。

Phá tha Phạm-hạnh bức bách bất đạo. Trọc tâm tà thị ngôn ngữ trào điệu.

Phá Phạm hạnh khác, bức bách bất Đạo. Tâm ô trọc nhìn thấy sai trái lời nói bỡn cợt.

或復恥他門戶污賢善名。或於男子五種人所起不淨行。

Hoặc phục sỉ tha môn hộ ô hiền thiện danh. Hoặc ư nam tử ngũ chủng nhân sở khởi bất tịnh hành.

Hoặc lại sỉ nhục người khác, cửa nhà ô uest tên là Hiền thiện. Hoặc với 5 loại người nam giới sinh hành động không thanh tịnh.

如是等罪無量無邊。今日至誠歸命懺悔。

Như thị đấng tội vô lượng vô biên. Kim nhật chí thành quy mệnh sám hối.

Những tội như thế vô lượng vô biên. Ngày nay chí thành sám hối trở về đi theo.

弟子等從無始已來至于今日。

Đệ-tử đấng tòng vô thủy dĩ lai chí vu kim nhật.

Đệ Tử ... Từ xa xưa đến nay, tới ngày hôm nay.

或受女身心如野馬恒日放蕩。無一時定常懷邪心。

Hoặc thụ nữ thân tâm như dã mã hằng nhật phóng đãng. Vô nhất thời định thường hoài tà tâm.

Hoặc nhận lấy thân phụ nữ, tâm như ngựa hoang thường ngày phóng túng. Không có một thời gian nhất định, tâm thường nhớ sai trái.

恒生欲想或於伽藍會所。無心聽法眼常貪視。

Hằng sinh dục tưởng hoặc ở nơi hội Già-lam hội sở. Vô tâm thính Pháp nhãn thường tham thị.

Thường sinh tưởng nhớ tham dục hoặc ở nơi hội Già lam. Không có tâm nghe Pháp, mắt thường ham muốn nhìn.

或愛欲沙門壞他男子。不誕佛法恣放姪情。

Hoặc ái dục Sa-môn hoại tha nam tử. Bất đản Phật Pháp tứ phóng dâm tình.

Hoặc yêu ham muốn Sa Môn, tan hoại người nam khác. Phật Pháp không sinh ra, phóng túng dâm tình.

致令心飄大海冥然失岸。或穢污僧三衣法服。

Trí linh tâm phiêu đại hải minh nhiên thất ngạn. Hoặc uế ô Tăng tam y Pháp phục.

Đem tới làm cho tâm phiêu dạt nơi biển lớn, tối như thế mất bờ. Hoặc ô uế 3 áo Pháp của Tăng.

或於精舍院宇行不淨行。共相探摸。

Hoặc ở Tịnh-xá viện vũ hành bất tịnh hạnh. Cộng tương tham mạo.

Hoặc ở nơi Tịnh Xá nhà viện, thực hành hạnh không Thanh tịnh. Cùng thăm dò lẫn nhau.

如是等罪無量無邊。今日慚愧至心懺悔。

Như thị đẳng tội vô lượng vô biên. Kim nhật Tàm-quý chí tâm sám hối.

Những tội như thế vô lượng vô biên. Ngày nay HỒ thẹn chí tâm sám hối.

又復弟子等從無始已來至于今日。

Hựu phục Đệ-tử đẳng tông vô thủy dĩ lai chí vu kim nhật.

Mới lại Đệ Tử... Từ xa xưa đến nay, tới ngày hôm nay.

或作女身恒懷姪欲。或侵奪他夫婿迷惑諸丈夫。

Hoặc tác nữ thân hằng hoài dâm dục. Hoặc xâm đoạt tha phu tể, mê hoặc chư trượng phu.

Hoặc làm thân nữ thường nhớ dâm dục. Hoặc xâm đoạt chồng người khác, mê hoặc các đàn ông.

或作符書厭蠱遣他婦患。人生少福為邪所著。

Hoặc tác phù thư yếm cổ khiến tha phụ hoạn. Nhân sinh thiếu Phúc vì tà sở trước.

Hoặc làm giấy bùa thỏa mãn mê hoặc, làm cho phụ nữ khác gặp hoạn nạn. Người sinh ra ít Phúc bị sai trái nương nhờ.

諸病鬼等因此得便。不遇良醫遂致身死。

Chư bệnh quỷ đẳng nhân thử đắc tiện. Bất ngộ lương y toại trí thân tử.

Các bệnh các Quỷ nhân do điều này được Phương tiện. Không gặp được thầy thuốc tốt, liền đem tới thân chết.

如是等罪無量無邊。今日慚愧發露悔過。

Như thị đẳng tội vô lượng vô biên. Kim nhật Tàm-quý phát lộ hối quá.

Những tội như thế vô lượng vô biên. Ngày nay Hổ thẹn phát hiện ra sám hối tội cũ.

至誠稽顙歸命懺悔。

Chí thành khể tằng quy mệnh sám hối.

Chí thành phục đĩnh lễ sám hối trở về đi theo.

又復弟子等從無始已來至于今日。

Hựu phục Đệ-tử đặng tòng vô thủy dĩ lai chí vu kim nhật.

Mới lại Đệ Tử... Từ xa xưa đến nay, tới ngày hôm nay.

或眼為色或愛染玄黃紅綠。朱紫珍玩寶飾。

Hoặc nhãn vi sắc hoặc ái nhiễm huyền hoàng hồng lục. Chu tử trân ngoạn bảo sức.

Hoặc mắt bị màu sắc hoặc yêu nhiễm màu đen vàng hồng xanh. Đồ tía châu báu trang sức quý giá.

或取男女長短黑白姿態之相起非法想。

Hoặc thủ nam nữ trường đoản hắc bạch tư thái chi tướng khởi phi pháp tướng.

Hoặc cầm giữ tư thế đen trắng dài ngắn của nam nữ mà cùng nhau sinh khởi tướng nhớ sai trái.

或耳貪好聲宮商絃管妓樂歌唱。

Hoặc nhĩ tham hảo thanh cung thương huyền quản kĩ nhạc ca xướng.

Hoặc nghe thấy ham thích âm thanh cung thương huyền quản tốt đẹp kĩ nhạc ca hát.

或取男女音聲言語啼笑之相起非法想。

Hoặc thủ nam nữ âm thanh ngôn ngữ đề tiếu chi tướng khởi phi pháp tướng.

Hoặc cầm giữ lời nói âm thanh khóc cười của nam nữ mà cùng nhau sinh khởi tướng nhớ sai trái.

或鼻籍名香蘊麝幽蘭鬱金蘇合起非法想。或舌貪好味鮮羔甘肥。

Hoặc tị tịch danh hương Uẩn-xạ U-lan Uất-kim Tô-hợp, khởi phi pháp tướng. Hoặc thiết tham hảo vị tiên cao cam phì.

Hoặc mũi thu lấy mùi hương quý Uẩn xạ, U lan, Uất kim, Tô hợp sinh khởi tướng nhớ sai trái.

Hoặc lưỡi ham thích vị ngon mát, dề non ngọt béo.

眾生肉血資養四大。更增苦本起非法想。

Chúng sinh nhục huyết tư dưỡng Tứ-đại. Cánh tăng khổ bản khởi phi pháp tướng.

Máu thịt của chúng sinh nuôi dưỡng 4 Đại của Thân. Càng tăng thêm khổ vốn có, sinh khởi tướng nhớ sai trái.

或身樂華綺錦繡繪縠。一切細滑七珍麗服。

Hoặc thân lạc hoa ý cầm tú tằng hộc. Nhất thiết tế hoạt thất trân lệ phục.

Hoặc thân ham thích hoa Ý cầm tú, lụa, nhiễu. Tất cả 7 châu báu tinh xảo bóng loáng, quần áo diễm lệ.

起非法想。或意多亂想觸向乖法。

Khởi phi pháp tướng. Hoặc ý đa loạn tướng xúc hướng quai Pháp.

Sinh khởi tướng nhớ sai trái. Hoặc ý nhiều tướng nhớ lộn xộn xúc cảm hướng về Pháp trái ngược.

有此六想造罪尤甚。如是等罪無量無邊。



Hữu thử lục tướng tạo tội vu thậm. Như thị đẳng tội vô lượng vô biên.

Có 6 tướng nhớ này tạo ra tội rất sai lầm. Những tội như thế vô lượng vô biên.

今日至誠向十方佛尊法聖眾前歸命懺悔。

Kim nhật chí thành hướng Thập phương Phật tôn Pháp Thánh chúng tiền quy mệnh sám hối.

Ngày nay chí thành hướng về trước Phật Pháp Tăng 10 phương sám hối trở về đi theo.

願弟子等承是懺悔姪欲等罪所生功德。

Nguyện Đệ-tử đẳng thừa thị sám hối thâm dục đẳng tội sở sinh công Đức.

Đệ Tử...Mong nguyện dựa vào sám hối đó thâm dục các tội được sinh công Đức.

願生生世世自然化生不由胞胎。清淨皎潔相好光麗。

Nguyện sinh sinh thế thế tự nhiên hóa sinh bất do bào thai. Thanh tịnh kiều khiết Tướng-Hào quang lệ.

Nguyện đời đời kiếp kiếp tự nhiên hóa sinh, không do bào thai sinh. Thanh tịnh sáng tinh khiết, Tướng Hào sáng rạng rỡ.

六情開朗聰利分明了達恩愛猶如桎梏。觀此六塵如幻如化。

Lục-tình khai lãng thông lợi phân minh liễu đạt ân ái do như trát cóc. Quan thử Lục-trần như huyễn như hóa.

Sáu Tình sáng tỏ thông lợi phân minh thông suốt, yêu mến giống như xiềng xích. Quan sát 6 Trần này như ảo như tan biến.

於五欲境決定厭離。乃至夢中不起邪想。內外因緣永不能動。

Ư Ngũ-dục cảnh quyết định yếm ly. Nãi chí mộng trung bất khởi tà tưởng. Nội ngoại nhân duyên vĩnh bất năng động.

Với cảnh 5 Dục quyết định chán gét rời bỏ. Thậm chí trong giấc mộng không sinh khởi tưởng nhớ sai trái. Trong ngoài Nhân duyên vĩnh viễn không thể động.

願以懺悔眼根功德。願令此眼徹見十方。

Nguyện dĩ sám hối Nhãn-căn công Đức. Nguyện linh thử Nhãn triệt kiến thập phương.

Nguyện đem sám hối này cho công Đức của Căn Mắt. Nguyện giúp cho Mắt này trong sáng nhìn thấy 10 phương.

諸佛菩薩清淨法身不以二相。

Chư Phật Bồ-tát Thanh tịnh Pháp-thân bất dĩ nhị tướng.

Thân Pháp của các Phật Bồ Tát Thanh tịnh không dùng 2 hình tướng.

願以懺悔耳根功德。願令此耳常聞十方諸佛賢聖。

Nguyện dĩ sám hối Nhĩ-căn công Đức. Nguyện linh thử nhĩ thường văn Thập phương chư Phật Hiền Thánh.

Nguyện đem sám hối này cho công Đức của Căn Tai. Nguyện giúp cho Tai này thường nghe thấy các Phật Hiền Thánh 10 phương.

所說正法如教奉行。

Sở thuyết Chỉnh-Pháp như giáo phụng hành.

Nghe được Pháp đúng như giáo Pháp cung kính thi hành.

願以懺悔鼻根功德。

Nguyện dĩ sám hối Tị-căn công Đức.

Nguyện đem sám hối này cho công Đức của Căn Mũi.

願令此鼻常聞香(示\*責)入法位香。捨離生死不淨臭穢。

Nguyện linh thử tị thường văn hương trách nhập Pháp vị hương. Xả ly sinh tử bất tịnh xú ố.

Nguyện giúp cho Mũi này thường ngửi thấy hương theo nhập vào hương của cảnh giới Pháp.

Buông bỏ sinh chết hôi hám không Thanh tịnh.

願以懺悔舌根功德。

Nguyện dĩ sám hối thiệt căn công Đức.

Nguyện đem sám hối này cho công Đức của Căn Lưỡi.

願令此舌常餐法喜禪悅之食。不貪眾生血肉之味。

Nguyện linh thử thiệt thường xan Pháp hi Thiên duyệt chi thực. Bất tham chúng sinh huyết nhục chi vị.

Nguyện giúp cho Lưỡi này thường vui mừng dùng bữa ăn là Pháp, vui Thiên là ăn. Không ham thích mùi vị máu thịt của chúng sinh.

願以懺悔身根功德。願令此身被如來衣著忍辱鎧。

Nguyện dĩ sám hối Thân-căn công Đức. Nguyện linh thử Thân bị Như Lai y trước Nhẫn-nhục khải.

Nguyện đem sám hối này cho công Đức của Căn Thân. Nguyện giúp cho Thân này mặc áo giáp Nhẫn nhục của Như Lai.

臥無畏床坐四禪座。

Ngọa vô úy sàng tọa tứ Thiên tọa.

Ngồi trên giường không sợ hãi, ngồi trên tòa Thiên bậc 4.

願以懺悔意根功德。願令此意成就十想洞達五明。

Nguyện dĩ sám hối Ý-căn công Đức. Nguyện linh thử Ý thành tựu Thập-tưởng đồng đạt Ngũ-minh.

Nguyện đem sám hối này cho công Đức của Căn Ý. Nguyện giúp cho Ý này thành công 10 Tưởng nhớ, thông suốt 5 Sáng.

深觀二諦空平等理。從方便慧起十妙行。

Thâm quan nhị đế Không Bình-đẳng lý. Tông Phương-tiện tuệ khởi thập diệu hạnh.

Quan sát thâm sâu 2 Chân chính, Lý Rỗng không Bình đẳng. Theo Trí Tuệ Phương tiện sinh khởi 10 hạnh vi diệu.

入法流水念念增明。顯發如來大無生法忍。

Nhập Pháp lưu thủy niệm niệm tăng minh. Hiện phát Như Lai Đại Vô-sinh Pháp-nhẫn.

Nhập vào giòng chảy của Pháp, luôn nhớ tăng thêm sáng. Hiện ra rõ Pháp nhẫn Không sinh lớn của Như Lai.

Đại-Thừa Liên hoa Bảo-đạt vấn đáp báo ứng Sa-môn Kinh.

Đại Thừa Liên hoa Bảo Đạt hỏi đáp Kinh báo ứng Sa Môn.

寶達頃前入一鉤陰地獄。云何名曰鉤陰地獄。

Bảo-đạt khoảnh tiền nhập nhất Câu-âm Địa-ngục. Vân hà danh viết Câu-âm Địa-ngục.

Bảo Đạt giây lát trước nhập vào một Địa ngục câu móc Cấn của nam nữ. Thế nà tên là Địa ngục câu móc Cấn của nam nữ.

其地獄縱廣三十由旬。其中火流灌注遍布於地。

Kỳ Địa-ngục túng quảng tam thập Do-tuần. Kỳ trung hỏa lưu quán chú biến bố ư địa.

Địa ngục đó dài rộng khoảng 600 km. Trong đó giòng lửa chảy rót xuống biển tỏa lan tràn trên đất.

其地四壁如上無異。中間無數罪人。

Kỳ địa tứ bích như thượng vô dị. Trung gian vô số tội nhân.

Bốn bức tường đất đó như trên không khác. Ở giữa có vô số người bị tội.

獄卒夜叉手捉鐵鉤望罪人陰而搭。

Ngục tốt Dạ-xoa thủ tróc thiết câu vọng tội nhân âm nhi đáp.

Lính coi ngục Dạ Xoa tay nắm lấy lưỡi câu bằng thép nhằm Cấn nam nữ của người bị tội mà treo lên.

鉤中火然上入胸心。心上火然腹背俱徹。

Câu trung hỏa nhiên thượng nhập hung tâm. Tâm thượng hỏa nhiên phúc bối câu triệt.

Trong lưỡi câu lửa cháy bốc lên nhập vào ngực tim. Trên tim lửa cháy bụng lưng cùng phá hủy.

欲報業故化作婦人。如本生時先所見者。

Dục báo nghiệp cố hóa tác phụ nhân. Như bản sinh thời tiên sở kiến giả.

Do nghiệp báo dâm dục hóa làm người phụ nữ. Do vốn dĩ lúc sống trước kia được nhìn thấy.

彼即見已欲火發起便走趣。彼婦女者身是金剛鐵火炎熱。

Bỉ tức kiến dĩ dục hỏa phát khởi tiện tẩu thú. Bỉ phụ nữ giả thân thị Kim cương thiết hỏa viêm nhiệt.

Họ tức thì đã nhìn thấy, lửa dâm dục phát khởi liền chạy tới. Thân của người phụ nữ giả đó là lửa thép Kim cương cháy mạnh.

既到彼已抱彼罪人。抱即破碎復就其口。

Ký đáo bỉ dĩ bào bỉ tội nhân. Bào tức phá toái phục tựu kỳ khẩu.

Đã tới, người đó liền ôm lấy người bị tội đó. Ôm tức thì phá nát lại gần tới miệng của họ

遂食其脣身亦被食。盡已復生生已復食。

Toại thực kỳ thân thân diệc bị thực. Tận dĩ phục sinh sinh dĩ phục thực.

Liền ăn môi của họ thân cũng bị ăn. Hết tận rồi lại sinh, sinh rồi lại ăn.

彼諸女人愛欲男子亦復如是。

Bỉ chư nữ nhân ái dục nam tử diệc phục như thị.

Những người nữ đó yêu ham muốn đàn ông cũng lại như thế.

欲心不定欲火常然。如是苦切楚痛難堪。

Dục tâm bất định dục hỏa thường nhiên. Như thị khổ thiết sở thống nan kham.

Tâm dâm dục không rời bỏ, lửa dâm dục thường cháy. Khổ đau thống thiết như thế khó chịu nổi.

當此之時罪人眾等猶無悔過。一日一夜受罪無量。

Đương thử chi thời tội nhân chúng đặng do vô hồi quá. Nhất nhật nhất dạ thụ tội vô lượng.

Đang như lúc này, người bị tội họ không hối hận tội cũ. Một ngày một đêm nhận lấy tội vô lượng.

千死千生萬死萬生。經無量百千萬劫爾乃得脫。

Thiên tử thiên sinh vạn tử vạn sinh. Kinh vô lượng bách thiên vạn kiếp nhĩ nãi đắc thoát.

Nghìn lần chết nghìn lần sinh vạn lần chết vạn lần sinh. Trải qua vô lượng trăm nghìn vạn kiếp họ mới được thoát khỏi.

以餘業果生畜生中作不淨蟲。

Dĩ dư nghiệp quả sinh súc sinh trung tác bất tịnh trùng.

Do nghiệp quả còn dư lại, sinh trong loài súc sinh làm loại trùng không Thanh tịnh.

經二百千世後得生人中。於五百世胎中而死。

Kinh nhị bách thiên thế hậu đắc sinh nhân trung. Ư ngũ bách thế thai trung nhi tử.

Trải qua sau 200 nghìn đời được sinh làm người. Ở trong bào thai 500 đời mà chết.

復五百世生已。雌雄不辯眼目不正。

Phục ngũ bách thế sinh dĩ. Thụ hùng bất biện nhãn mục bất chính.

Lại sinh 500 đời. Mạnh yếu không phân biệt mắt không đoan chính.

貧窮孤露受命短促。或時有婦被他侵近。

Bần cùng cô lộ thọ mệnh đoản xúc. Hoặc thời hữu phụ bị tha xâm cận.

Bần cùng cô độc nhận lấy mệnh ngắn gấp. Hoặc thời có phụ nữ bị người khác thân thiết xâm hại.

或自貪愛他人婦女。不能遮障恒絕繼嗣。

Hoặc tự tham ái tha nhân phụ nữ. Bất năng già chướng hằng tuyệt kế tự.

Hoặc tự ham thích yêu người phụ nữ khác. Không thể ngăn chướng ngại thường dứt tuyệt người nối dõi.

寶達問馬頭羅刹曰：

Bảo-đạt vấn mã đầu La-sát viết：

Bảo Đạt hỏi La Sát đầu ngựa là：

此諸沙門作何等行受罪如是。馬頭羅刹答曰：

Thử chư Sa-môn tác hà đẳng hạnh thụ tội như thị. Mã đầu La-sát đáp viết：

Các Sa Môn này làm ra hành vi gì nhận lấy tội như thế. La Sát đầu ngựa trả lời nói rằng：

此諸沙門受佛淨戒不能淨持故。行婬欲放縱六情。

Thử chư Sa-môn thụ Phật Tịnh giới bất năng tịnh trì cố. Hành dâm dục phóng túng lục tình.

Các Sa Môn này do nhận Giới Thanh tịnh của Phật không thể giữ Thanh tịnh. Thực hành dâm dục buông thả 6 Tình.

以是因緣得如是罪。寶達聞之悲泣而去。

Dĩ thị Nhân-duyên đắc như thị tội. Bảo-đạt văn chi bi khắp nhi khứ.

Do Nhân duyên đó được tội như thế. Bảo Đạt nghe thấy bi thương rơi lệ mà ra đi.

佛名經卷第二十二

Phật danh Kinh quyển đệ nhị thập nhị.

Kinh Tên hiệu Phật quyển thứ 22.

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiến Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Hoàng Long Và Bùi Anh Tuấn dịch 1/2011.

=====

**PHẬT THUYẾT PHẬT DANH KINH Q23**

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiễn Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiễn Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Hoàng Long và Bùi Anh Tuấn dịch tiếng Việt 1/2011.

=====

# Taisho Tripitaka Vol. 14, No. 441 佛說佛名經, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.21, Normalized Version.

# Taisho Tripitaka Vol. 14, No. 441 Phật thuyết Phật danh Kinh, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.21, Normalized Version.

No. 441

佛說佛名經卷第二十三

Phật thuyết Phật danh Kinh quyển đệ nhị thập tam.

[Phật nói Kinh Tên hiệu Phật quyển thứ 23.](#)

南無阿難陀智佛 南無阿難陀色佛 南無地荼毘梨耶佛

Nam-mô A Nan Đà Trí Phật. Nam-mô A Nan Đà Sắc Phật. Nam-mô Địa Đồ Tì Lê Da Phật.

南無提婆彌多佛 南無莎漫多智佛 南無寂靜光佛

Nam-mô Đề Bà Di Đa Phật. Nam-mô Sa Mạn Đa Trí Phật. Nam-mô Tịch Tĩnh Quang Phật.

南無摩(少/免)舍威德佛 南無善分菩提他佛 南無稱聖佛

Nam-mô Ma Nậu Xá Uy Đức Phật. Nam-mô Thiện Phần Bồ Đề Tha Phật. Nam-mô Xung Thánh Phật.

南無稱幢佛 南無輪面佛 南無普清淨佛

Nam-mô Xung Tràng Phật. Nam-mô Luân Diện Phật. Nam-mô Phổ Thanh Tịnh Phật.

南無摩訶提闍佛 南無阿羅訶應佛 南無憂多那勝佛

Nam-mô Ma Ha Đề Xà Phật. Nam-mô A La Ha Ứng Phật. Nam-mô Ưu Đa Na Thắng Phật.

南無悉達他思惟佛 南無愛供養佛 南無三漫多護佛

Nam-mô Tất Đạt Tha Tư Duy Phật. Nam-mô Ái Cúng Dưỡng Phật. Nam-mô Tam Mạn Đa Hộ Phật.

南無尼彌佛 南無信菩提佛 南無破意佛

Nam-mô Ni Di Phật. Nam-mô Tín Bồ Đề Phật. Nam-mô Phá Ý Phật.

南無出智佛 南無勝聲佛 南無質多羅婆(少/免)佛

Nam-mô Xuất Trí Phật. Nam-mô Thắng Thanh Phật. Nam-mô Chất Đa La Bà Nậu Phật.

南無彌荷聲佛 南無大炎騫陀佛 南無勝拘吒佛

Nam-mô Di Hà Thanh Phật. Nam-mô Đại Viêm Khiên Đà Phật. Nam-mô Thắng Câu Tra Phật.

南無阿舒加愛佛 南無天國土佛 南無師子難提拘沙佛

Nam-mô A Thư Gia Ái Phật. Nam-mô Thiên Quốc Thổ Phật. Nam-mô Sư Tử Nan Đề Câu Sa Phật.

南無阿難陀波頗佛 南無見愛佛 南無波提波王佛  
Nam-mô A Nan Đà Ba Pha Phật. Nam-mô Kiến Ái Phật. Nam-mô Ba Đề Ba Vương Phật.  
南無勝雞兜佛 南無方聞聲佛 南無愛眼佛  
Nam-mô Thắng Kê Đâu Phật. Nam-mô Phương Văn Thanh Phật. Nam-mô Ái Nhân Phật.  
南無栴陀雞兜佛 南無阿婆夜達多佛 南無那剎多王佛  
Nam-mô Chiên Đà Kê Đâu Phật. Nam-mô A Bà Dạ Đạt Đa Phật. Nam-mô Na Sát Đa Vương Phật.  
南無蘇摩提婆佛 南無日光明佛 南無大稱佛  
Nam-mô Tô Ma Đề Bà Phật. Nam-mô Nhật Quang Minh Phật. Nam-mô Đại Xưng Phật.  
南無真聲佛 南無說愛佛 南無稱憂多羅佛  
Nam-mô Chân Thanh Phật. Nam-mô Thuyết Ái Phật. Nam-mô Xưng Ưu Đa La Phật.  
南無摩頭羅光明佛 南無修佉聲佛 南無質多意佛  
Nam-mô Ma Đầu La Quang Minh Phật. Nam-mô Tu Khư Thanh Phật. Nam-mô Chất Đa Ý Phật.  
南無婆藪陀清淨佛 南無寂瞋佛 南無破意佛  
Nam-mô Bà Tâu Đà Thanh Tịnh Phật. Nam-mô Tịch Sân Phật. Nam-mô Phá Ý Phật.  
南無宿王佛 南無毘伽陀畏佛 南無勝憂多摩佛  
Nam-mô Tú Vương Phật. Nam-mô Tì Già Đà Úy Phật. Nam-mô Thắng Ưu Đa Ma Phật.  
南無婆薩那智佛 南無慈勝種種光佛  
Nam-mô Bà Tát Na Trí Phật. Nam-mô Từ Thắng Chủng Chủng Quang Phật.  
南無普見佛 南無見月佛 南無降伏諸魔威德佛  
Nam-mô Phổ Kiến Phật. Nam-mô Kiến Nguyệt Phật. Nam-mô Hàng Phục Chư Ma Uy Đức Phật.  
南無摩訶羅他佛 南無心荷步去佛 南無樂光佛  
Nam-mô Ma Ha La Tha Phật. Nam-mô Tâm Hà Bộ Khứ Phật. Nam-mô Lạc Quang Phật.  
南無普護佛 南無清淨意佛 南無成就義佛  
Nam-mô Phổ Hộ Phật. Nam-mô Thanh Tịnh Ý Phật. Nam-mô Thành Tựu Nghĩa Phật.  
南無香山佛 南無摩尼清淨佛 南無功德光佛  
Nam-mô Hương Sơn Phật. Nam-mô Ma Ni Thanh Tịnh Phật. Nam-mô Công Đức Quang Phật.  
南無日光佛 南無成就光佛 南無見愛佛  
Nam-mô Nhật Quang Phật. Nam-mô Thành Tựu Quang Phật. Nam-mô Kiến Ái Phật.  
南無善思惟佛 南無莎漫多見佛 南無師子幢佛  
Nam-mô Thiện Tư Duy Phật. Nam-mô Sa Mạn Đa Kiến Phật. Nam-mô Sư Tử Tràng Phật.  
南無普行佛 南無大步佛 南無阿羅頻頭波頭摩眼佛  
Nam-mô Phổ Hạnh Phật. Nam-mô Đại Bộ Phật. Nam-mô A La Tần Đầu Ba Đầu Ma Nhân Phật.  
南無日光佛 南無阿彌多清淨佛 南無阿難多樓波佛  
Nam-mô Nhật Quang Phật. Nam-mô A Di Đa Thanh Tịnh Phật. Nam-mô A Nan Đa Lô Ba Phật.

南無蓋天佛 南無羅多那光佛 南無莎羅梯羅多佛

Nam-mô Cái Thiên Phật. Nam-mô La Đa Na Quang Phật. Nam-mô Sa La Thê La Đa Phật.

南無善見佛 南無親味佛 南無婆耆羅莎佛

Nam-mô Thiện Kiến Phật. Nam-mô Thân Vị Phật. Nam-mô Bà Kì La Sa Phật.

南無修利邪那那佛 南無無障礙眼佛 南無莎荷去佛

Nam-mô Tu Lợi Tà Na Na Phật. Nam-mô Vô Chướng Ngại Nhãn Phật. Nam-mô Sa Hà Khứ Phật.

南無大然燈佛 南無盧荷伽佛 南無清淨功德佛

Nam-mô Đại Nhiên Đẳng Phật. Nam-mô Lô Hà Già Phật. Nam-mô Thanh Tịnh Công Đức Phật.

南無功德藏佛 南無法明佛 南無摩樓多愛佛

Nam-mô Công Đức Tạng Phật. Nam-mô Pháp Minh Phật. Nam-mô Ma Lô Đa Ái Phật.

南無阿婆邪愛佛 南無慧幢佛 南無威德光佛

Nam-mô A Bà Tà Ái Phật. Nam-mô Tuệ Tràng Phật. Nam-mô Uy Đức Quang Phật.

南無月德佛 南無求那婆藪佛 南無無邊光佛

Nam-mô Nguyệt Đức Phật. Nam-mô Cầu Na Bà Tẩu Phật. Nam-mô Vô Biên Quang Phật.

南無安樂佛 南無稱雞兜佛 南無光明吼佛

Nam-mô An Lạc Phật. Nam-mô Xưng Kê Đầu Phật. Nam-mô Quang Minh Hống Phật.

南無普功德佛 南無勝雞兜佛 南無那羅延佛

Nam-mô Phổ Công Đức Phật. Nam-mô Thắng Kê Đầu Phật. Nam-mô Na La Diên Phật .

南無寶清淨佛 南無普心佛 南無善心意佛

Nam-mô Bảo Thanh Tịnh Phật. Nam-mô Phổ Tâm Phật. Nam-mô Thiện Tâm Ý Phật.

南無善意佛 南無不可量威德佛

Nam-mô Thiện Ý Phật. Nam-mô Bất Khả Lượng Uy Đức Phật.

南無師子臂佛 南無光明意佛 南無那羅延天佛

Nam-mô Sư Tử Tỷ Phật. Nam-mô Quang Minh Ý Phật. Nam-mô Na La Diên Thiên Phật.

南無薩遮雞兜佛 南無善住意佛 南無阿彌多天佛

Nam-mô Tát Già Kê Đầu Phật. Nam-mô Thiện Trụ Ý Phật. Nam-mô A Di Đa Thiên Phật.

南無大慧德佛 南無大幢佛 南無光明日佛

Nam-mô Đại Tuệ Đức Phật. Nam-mô Đại Tràng Phật. Nam-mô Quang Minh Nhật Phật.

南無法水佛 南無善法佛 南無旃陀婆(少/免)佛

Nam-mô Pháp Thủy Phật. Nam-mô Thiện Pháp Phật. Nam-mô Chiên Đà Bà Nậu Phật.

南無菴摩羅勝佛 南無解脫觀佛 南無羅多那光佛

Nam-mô Am Ma La Thắng Phật. Nam-mô Giải Thoát Quan Phật. Nam-mô La Đa Na Quang Phật.

南無無羅聲佛 南無普心擇佛 南無成就光佛佛

Nam-mô Vô La Thanh Phật. Nam-mô Phổ Tâm Trạch Phật. Nam-mô Thành Tựu Quang Phật.

南無甘露眼佛 南無稱愛佛 南無善護佛



Nam-mô Cam Lộ Nhãn Phật. Nam-mô Xung Ái Phật. Nam-mô Thiện Hộ Phật.  
南無天信佛 南無善量步佛 南無提婆羅多佛  
Nam-mô Thiên Tín Phật. Nam-mô Thiện Lượng Bộ Phật. Nam-mô Đề Bà La Đa Phật.  
南無深智佛 南無斯那步佛 南無旃陀跋陀佛  
Nam-mô Thâm Trí Phật. Nam-mô Tư Na Bộ Phật. Nam-mô Chiên Đà Bạt Đà Phật.  
南無提闍積佛 南無大勝佛 南無大步佛  
Nam-mô Đề Xà Tích Phật. Nam-mô Đại Thắng Phật. Nam-mô Đại Bộ Phật.  
南無闍邪天佛 南無悉達他意佛 南無質多愛佛  
Nam-mô Xà Tà Thiên Phật. Nam-mô Tất Đạt Tha Ý Phật. Nam-mô Chát Đa Ái Phật.  
南無師子聲佛 南無信提舍那佛 南無智光佛  
Nam-mô Sư Tử Thanh Phật. Nam-mô Tín Đề Xá Na Phật. Nam-mô Trí Quang Phật.  
南無拘蘇摩提闍佛 南無提闍羅尸佛  
Nam-mô Câu Tô Ma Đề Xà Phật. Nam-mô Đề Xà La Thi Phật.  
南無如意光佛 南無無邊威德佛 南無無邊光佛  
Nam-mô Như Ý Quang Phật. Nam-mô Vô Biên Uy Đức Phật. Nam-mô Vô Biên Quang Phật.  
南無勝藏佛 南無盧遮那稱佛 南無實雞兜佛  
Nam-mô Thắng Tạng Phật. Nam-mô Lô Giá Na Xung Phật. Nam-mô Thực Kê Đầu Phật.  
南無郁伽提闍佛 南無日雞兜佛  
Nam-mô Úc Già Đề Xà Phật. Nam-mô Nhật Kê Đầu Phật.  
南無摩訶彌留佛 南無摩訶馥荷佛  
Nam-mô Ma Ha Di Lưu Phật. Nam-mô Ma Ha Phúc Hà Phật.  
南無世間得名佛 南無郁伽德佛 南無提婆摩醯多佛  
Nam-mô Thế Gian Đắc Danh Phật. Nam-mô Úc Già Đức Phật. Nam-mô Đề Bà Ma Ê Đa Phật  
南無優多摩稱佛 南無成就義步佛  
Nam-mô Ưu Đa Ma Xung Phật. Nam-mô Thành Tụ Nghĩa Bộ Phật.  
南無愛實行佛 南無阿那毘浮多稱佛  
Nam-mô Ái Thực Hạnh Phật. Nam-mô A Na Tì Phù Đa Xung Phật.  
南無金光佛 南無大然燈佛 南無行意佛  
Nam-mô Kim Quang Phật. Nam-mô Đại Nhiên Đăng Phật. Nam-mô Hành Ý Phật.  
南無毘迦摩佛 南無無礙光佛 南無毘摩提闍訶佛  
Nam-mô Tì Ca Ma Phật. Nam-mô Vô Ngại Quang Phật. Nam-mô Tì Ma Đề Xà Ha Phật.  
南無摩訶跋多佛 南無天聲佛  
Nam-mô Ma Ha Bạt Đa Phật. Nam-mô Thiên Thanh Phật.  
南無不著步佛 南無天道佛 南無詢陀羅難陀佛  
Nam-mô Bất Trước Bộ Phật. Nam-mô Thiên Đạo Phật. Nam-mô Câu Đà La Nan Đà Phật.  
南無華光佛 南無能現佛 南無天愛佛  
Nam-mô Hoa Quang Phật. Nam-mô Năng Hiện Phật. Nam-mô Thiên Ái Phật.

南無解脫光佛 南無普光佛 南無求那迦羅佛  
Nam-mô Giải Thoát Quang Phật. Nam-mô Phổ Quang Phật. Nam-mô Cầu Na Ca La Phật.  
南無智說佛 南無菩提光佛 南無莎伽羅佛  
Nam-mô Trí Thuyết Phật. Nam-mô Bồ Đề Quang Phật. Nam-mô Sa Già La Phật.  
南無菩提難提佛 南無摩訶提婆佛 南無深智佛  
Nam-mô Bồ Đề Nan Đề Phật. Nam-mô Ma Ha Đề Bà Phật. Nam-mô Thâm Trí Phật.  
南無法自在佛 南無大波那那佛 南無心意佛  
Nam-mô Pháp Tự Tại Phật. Nam-mô Đại Ba Na Na Phật. Nam-mô Tâm Ý Phật.  
南無智光明佛 南無不錯思惟佛  
Nam-mô Trí Quang Minh Phật. Nam-mô Bất Thác Tư Duy Phật.  
南無勝功德佛 南無坐稱佛 南無大莊嚴佛  
Nam-mô Thắng Công Đức Phật. Nam-mô Tòa Xung Phật. Nam-mô Đại Trang Nghiêm Phật.  
南無月光佛 南無天光佛 南無清淨行佛  
Nam-mô Nguyệt Quang Phật. Nam-mô Thiên Quang Phật. Nam-mô Thanh Tịnh Hạnh Phật.  
南無愛功德佛 南無師子意佛 南無信婆藪那羅佛  
Nam-mô Ái Công Đức Phật. Nam-mô Sư Tử Ý Phật. Nam-mô Tín Bà Tâu Na La Phật.  
南無寶光明佛 南無快光明佛  
Nam-mô Bảo Quang Minh Phật. Nam-mô Khoái Quang Minh Phật.  
南無種種婆(少/免)佛 南無月愛佛 南無蘇摩剎多佛  
Nam-mô Chủng Chủng Bà Nậu Phật. Nam-mô Nguyệt Ái Phật. Nam-mô Tô Ma Sát Đa Phật.  
南無普觀佛 南無不染佛 南無稱光勝佛  
Nam-mô Phổ Quan Phật. Nam-mô Bất Nhiễm Phật. Nam-mô Xung Quang Thắng Phật.  
南無月面佛 南無伽那天佛 南無功德聚佛  
Nam-mô Nguyệt Diện Phật. Nam-mô Già Na Thiên Phật. Nam-mô Công Đức Tụ Phật.  
南無功德智佛 南無華勝佛 南無愛世間佛  
Nam-mô Công Đức Trí Phật. Nam-mô Hoa Thắng Phật. Nam-mô Ái Thế Gian Phật.  
南無甘露光佛 南無地光佛 南無作功德佛  
Nam-mô Cam Lộ Quang Phật. Nam-mô Địa Quang Phật. Nam-mô Tác Công Đức Phật.  
南無華勝佛 南無求那婆睺佛 南無法然燈佛  
Nam-mô Hoa Thắng Phật. Nam-mô Cầu Na Bà Hầu Phật. Nam-mô Pháp Nhiên Đăng Phật.  
南無普光佛 南無淨聲佛 南無大莊嚴佛  
Nam-mô Phổ Quang Phật. Nam-mô Tịnh Thanh Phật. Nam-mô Đại Trang Nghiêm Phật.  
南無解脫日佛 南無堅精進佛 南無智光明佛  
Nam-mô Giải Thoát Nhật Phật. Nam-mô Kiên Tinh Tiến Phật. Nam-mô Trí Quang Minh Phật.  
南無功德稱佛 南無善智佛 南無不可量莊嚴佛  
Nam-mô Công Đức Xung Phật. Nam-mô Thiện Trí Phật. Nam-mô Bất Khả Lượng Trang  
Nghiêm Phật.

南無師子陀那佛 南無功德奮迅佛 南無妙天佛

Nam-mô Sư Tử Đà Na Phật. Nam -mô Công Đức Phấn Tấn Phật. Nam-mô Diệu Thiên Phật.

南無觀行佛 南無天提吒佛

Nam-mô Quan Hạnh Phật. Nam-mô Thiên Đề Tra Phật.

南無電光明佛 南無勝愛佛 南無山幢佛

Nam-mô Điện Quang Minh Phật. Nam-mô Thắng Ái Phật. Nam-mô Sơn Tràng Phật.

南無華光佛 南無勝意佛 南無山香佛

Nam-mô Hoa Quang Phật. Nam-mô Thắng Ý Phật. Nam-mô Sơn Hương Phật.

南無福德奮迅佛 南無勝慧佛 南無信聖佛

Nam-mô Phúc Đức Phấn Tấn Phật. Nam-mô Thắng Tuệ Phật. Nam-mô Tín Thánh Phật.

南無寶洲佛 南無妙威德佛 南無最後見佛

Nam-mô Bảo Châu Phật. Nam-mô Diệu Uy Đức Phật. Nam-mô Tới Hậu Kiến Phật.

南無愛行佛 南無妙莊嚴佛 南無功德藏勝佛

Nam-mô Ái Hạnh Phật. Nam-mô Diệu Trang Nghiêm Phật, Nam-mô Công Đức Tạng Thắng Phật.

南無清淨見佛 南無威德力佛 南無清淨眼佛

Nam-mô Thanh Tịnh Kiến Phật. Nam-mô Uy Đức Lực Phật. Nam-mô Thanh Tịnh Nhãn Phật.

南無智行佛 南無不謬步佛 南無聖眼佛

Nam-mô Trí Hành Phật. Nam-mô Bất Mạo Bộ Phật. Nam-mô Thánh Nhãn Phật.

南無樂解脫佛 南無大聲佛 南無勝土佛

Nam-mô Lạc Giải Thoát Phật. Nam-mô Đại Thanh Phật. Nam-mô Thắng Thổ Phật.

南無成就光明佛 南無自業佛 南無照稱光明佛

Nam-mô Thành Tựu Quang Minh Phật. Nam-mô Tự Nghiệp Phật. Nam-mô Chiếu Xưng Quang Minh Phật.

南無光明行佛 南無愛自在佛 南無月賢佛

Nam-mô Quang Minh Hạnh Phật. Nam-mô Ái Tự Tại Phật. Nam-mô Nguyệt Hiền Phật.

南無勝吼佛 南無勝功德佛 南無撰擇攝取佛

Nam-mô Thắng Hống Phật. Nam-mô Thắng Công Đức Phật. Nam-mô Soạn Trạch Nhiếp Thủ Phật.

南無相王佛 南無離熱佛 南無聖德佛

Nam-mô Tướng Vương Phật. Nam-mô Ly Nhiệt Phật. Nam-mô Thánh Đức Phật.

南無法高佛 南無甘露功德佛 南無無礙稱佛

Nam-mô Pháp Cao Phật. Nam-mô Cam Lộ Công Đức Phật. Nam-mô Vô Ngại Xưng Phật.

南無甘露香佛 南無捨光明佛 南無吼聲佛

Nam-mô Cam Lộ Hương Phật. Nam-mô Xả Quang Minh Phật. Nam-mô Hống Thanh Phật.

南無無畏日佛 南無得無畏佛 南無愛黠慧佛

Nam-mô Vô Úy Nhật Phật. Nam-mô Đắc Vô Úy Phật. Nam-mô Ái Hiệt Tuệ Phật.

南無智慧不謬佛 南無虛空光佛 南無增上天佛

Nam-mô Trí Tuệ Bất Mậu Phật. Nam-mô Hư Không Quang Phật. Nam-mô Tăng Thượng Thiên Phật.

南無信如意佛 南無天蓋佛 南無龍光佛

Nam-mô Tín Như Ý Phật. Nam-mô Thiên Cái Phật. Nam-mô Long Quang Phật.

南無妙步佛 南無法威德佛 南無斷諸有佛

Nam-mô Diệu Bộ Phật. Nam-mô Pháp Uy Đức Phật. Nam-mô Đoạn Chư Hữu Phật.

南無莊嚴面佛 南無妙色佛 南無普眼佛

Nam-mô Trang Nghiêm Diện Phật. Nam-mô Diệu Sắc Phật. Nam-mô Phổ Nhãn Phật.

南無功德光佛 南無勝月佛 南無平等德佛

Nam-mô Công Đức Quang Phật. Nam-mô Thắng Nguyệt Phật. Nam-mô Bình Đẳng Đức Phật.

南無云何雞兜佛 南無眾生自在劫佛

Nam-mô Vân Hà Kê Đâu Phật. Nam-mô Chúng Sinh Tự Tại Kiếp Phật.

南無與無畏親佛 南無攝取眾生意佛

Nam-mô Dữ Vô Úy Thân Phật. Nam-mô Nhiếp Thủ Chúng Sinh Ý Phật.

南無降伏諸怨佛 南無攝取光明佛 南無勝山佛

Nam -mô Hàng Phục Chư oán Phật. Nam-mô Nhiếp Thủ Quang Minh Phật. Nam-mô Thắng Sơn Phật.

南無一勝光明佛 南無那羅延步佛 南無師子步佛

Nam-mô Nhất Thắng Quang Minh Phật. Nam-mô Na La Diên Bộ Phật. Nam-mô Sư Tử Bộ Phật.

南無愛戒佛 南無清淨佛 南無信名稱佛

Nam-mô Ái Giới Phật. Nam-mô Thanh Tịnh Phật. Nam-mô Tín Danh Xưng Phật.

南無畢竟智佛 南無離癡佛 南無功德聚佛

Nam-mô Tất Cánh Trí Phật. Nam-mô Ly Si Phật. Nam-mô Công Đức Tụ Phật.

南無能思惟思佛 南無法蓋佛 南無不動因佛

Nam-mô Năng Tư Duy Tư Phật. Nam-mô Pháp Cái Phật. Nam-mô Bất Động Nhân Phật.

南無天華佛 南無波頭摩佛 南無普威德佛

Nam-mô Thiên Hoa Phật. Nam-mô Ba Đầu Ma Phật. Nam-mô Phổ Uy Đức Phật.

南無月光佛 南無大眾上首佛 南無思惟義佛

Nam-mô Nguyệt Quang Phật. Nam-mô Đại Chúng Thượng Thủ Phật. Nam-mô Tư Duy Nghĩa Phật.

南無相王佛 南無華面佛 南無思惟名稱佛

Nam-mô Tướng Vương Phật. Nam-mô Hoa Diện Phật. Nam-mô Tư Duy Danh Xưng Phật.

南無樹幢佛 南無師子奮迅佛 南無信大眾佛

Nam-mô Thụ Tràng Phật. Nam-mô Sư Tử Phấn Tấn Phật. Nam-mô Tín Đại Chúng Phật .

南無善香佛 南無智慧讚嘆佛 南無功德梁佛

Nam-mô Thiện Hương Phật. Nam-mô Trí Tuệ Tán Thán Phật. Nam-mô Công Đức Lương Phật.

南無智光明佛 南無智海佛 南無威德力佛

Nam-mô Trí Quang Minh Phật. Nam-mô Trí Hải Phật. Nam-mô Uy Đức Lực Phật.

南無勝威德佛 南無佛歡喜佛 南無勝清淨佛

Nam-mô Thắng Uy Đức Phật. Nam-mô Phật Hoan Hi Phật. Nam-mô Thắng Thanh Tịnh Phật.

南無愛一切佛 南無遠離諸疑佛 南無善思惟勝義佛

Nam-mô Ái Nhất Thiết Phật. Nam-mô Viễn Ly Chư Nghi Phật. Nam-mô Thiện Tư Duy Thắng Nghĩa Phật.

南無大山佛 南無降伏聖信佛 南無降伏黠慧佛

Nam-mô Đại Sơn Phật. Nam-mô Hàng Phục Thánh Tín Phật. Nam-mô Hàng Phục Hiệt Tuệ Phật.

南無趣菩提佛 南無妙聲佛 南無大勢力佛

Nam-mô Thú Bồ Đề Phật. Nam-mô Diệu Thanh Phật. Nam-mô Đại Thế Lực Phật.

南無樂師子佛 南無普寶滿足佛 南無一切世間愛佛

Nam-mô Lạc Sư Tử Phật. Nam-mô Phổ Bảo Mãn Túc Phật. Nam-mô Nhất Thiết Thế Gian Ái Phật.

南無金剛輪佛 南無過火佛 南無大將佛

Nam-mô Kim Cương Luân Phật. Nam-mô Quá Hỏa Phật. Nam-mô Đại Tướng Phật.

南無眾生月佛 南無大莊嚴佛 南無日光明佛

Nam-mô Chúng Sinh Nguyệt Phật. Nam-mô Đại Trang Nghiêm Phật. Nam-mô Nhật Quang Minh Phật.

南無勝嚴佛 南無斷諸有意香佛 南無寂靜行佛

Nam-mô Thắng Nghiêm Phật. Nam-mô Đoạn Chư Hữu Ý Hương Phật. Nam-mô Tịch Tĩnh Hành Phật.

南無攝受稱佛 南無梵天供養佛 南無大吼佛

Nam-mô Nhiếp Thụ Xưng Phật. Nam-mô Phạm Thiên Cúng Dưỡng Phật. Nam-mô Đại Hống Phật.

南無無量無邊願佛 南無世間光明佛

Nam-mô Vô Lượng Vô Biên Nguyên Phật. Nam-mô Thế Gian Quang Minh Phật.

南無可見忍佛 南無大華佛 南無修行身佛

Nam-mô Khả Kiến Nhẫn Phật. Nam-mô Đại Hoa Phật. Nam-mô Tu Hành Thân Phật.

南無諸根清淨佛 南無婆藪達多佛

Nam-mô Chư Căn Thanh Tịnh Phật. Nam-mô Bà Tẩu Đạt Đa Phật.

南無不怯弱聲佛 南無普見佛 南無月賢佛

Nam-mô Bất Khiếp Nhược Thanh Phật. Nam-mô Phổ Kiến Phật. Nam-mô Nguyệt Hiền Phật.

南無決定色佛 南無方便修佛 南無信勝功德佛

Nam-mô Quyết Định Sắc Phật. Nam-mô Phương Tiện Tu Phật. Nam-mô Tín Thắng Công Đức Phật.

南無勝報佛 南無賢莊嚴佛 南無慚愧賢佛

Nam-mô Thắng Báo Phật. Nam-mô Hiền Trang Nghiêm Phật. Nam-mô Tàm Quý Hiền Phật.

南無勘受器聲佛 南無勝愛佛 南無普行佛

Nam-mô Khám Thụ Khí Thanh Phật. Nam-mô Thắng Ái Phật. Nam-mô Phổ Hạnh Phật.

南無普智佛 南無大威力佛 南無月雞兜佛

Nam-mô Phô Trí Phật. Nam-mô Đại Uy Lực Phật. Nam-mô Nguyệt Kê Đầu Phật.

南無堅固行佛 南無天供養佛 南無普敬佛

Nam-mô Kiên Cố Hạnh Phật. Nam-mô Thiên Cúng Dưỡng Phật. Nam-mô Phổ Kính Phật.

南無勝妙稱佛 南無成就一切功德佛

Nam-mô Thắng Diệu Xưng Phật. Nam-mô Thành Tựu Nhất Thiết Công Đức Phật.

南無堅固莎梨羅佛 南無甘露光佛 南無大貴佛

Nam-mô Kiên Cố Sa Lê La Phật. Nam-mô Cam Lộ Quang Phật. Nam-mô Đại Quý Phật.

南無勝聲佛 南無大力佛 南無大步佛

Nam-mô Thắng Thanh Phật. Nam-mô Đại Lực Phật. Nam-mô Đại Bộ Phật.

南無信甘露佛 南無道步佛 南無勝聲心佛

Nam-mô Tín Cam Lộ Phật. Nam-mô Đạo Bộ Phật. Nam-mô Thắng Thanh Tâm Phật.

南無勝意佛 南無婆樓那步佛

Nam-mô Thắng Ý Phật. Nam-mô Bà Lô Na Bộ Phật.

次禮十二部經大藏法輪。

Thứ lễ Thập Nhị Bộ Kinh Đại Tạng Pháp Luân.

[Tiếp theo lễ 12 Bộ Kinh Đại Tạng Pháp Luân.](#)

敬禮十方諸大菩薩摩訶薩。

Kính lễ Thập phương chư Đại Bồ-tát Ma-ha-tát.

[Kính lễ các Đại Bồ Tát Ma Ha Tát 10 phương.](#)

南無了相菩薩 南無定相菩薩 南無定(示\*責)菩薩

Nam-mô Liễu Tướng Bồ Tát. Nam-mô Định Tướng Bồ Tát. Nam-mô Định Trách Bồ Tát.

南無發喜菩薩 南無安位菩薩 南無怖魔菩薩

Nam-mô Phát Hỷ Bồ Tát. Nam-mô An Vị Bồ Tát. Nam-mô Bồ Ma Bồ Tát.

南無慧施菩薩 南無慧燈菩薩 南無智導菩薩

Nam-mô Tuệ Thí Bồ Tát. Nam-mô Tuệ Đăng Bồ Tát. Nam-mô Trí Đạo Bồ Tát.

南無願慧菩薩 南無四攝菩薩 南無教音菩薩

Nam-mô Nguyện Tuệ Bồ Tát. Nam-mô Tứ Nhiếp Bồ Tát. Nam-mô Giáo Âm Bồ Tát.

南無法喜菩薩 南無道品菩薩 南無大自在菩薩

Nam-mô Pháp Hỷ Bồ Tát. Nam-mô Đạo Phẩm Bồ Tát. Nam-mô Đại Tự Tại Bồ Tát.

南無檀林菩薩 南無妙嚴菩薩 南無妙色形菩薩

Nam-mô Đàn Lâm Bồ Tát. Nam-mô Diệu Nghiêm Bồ Tát. Nam-mô Diệu Sắc Hình Bồ Tát.

南無奢提菩薩 南無蜜疏菩薩 南無華暎菩薩

Nam-mô Xa Đề Bồ Tát. Nam-mô Mật Số Bồ Tát. Nam-mô Hoa Đàm Bồ Tát.

南無上首菩薩 南無普現色身菩薩

Nam-mô Thượng Thủ Bồ Tát. Nam-mô Phổ Hiện Sắc Thân Bồ Tát.

南無神通菩薩 南無海德菩薩 南無無邊身菩薩

Nam-mô Thần Thông Bồ Tát. Nam-mô Hải Đức Bồ Tát. Nam-mô Vô Biên Thân Bồ Tát.

南無醫王自在菩薩 南無迦葉菩薩 南無無垢藏王菩薩

Nam-mô Y Vương Tự Tại Bồ Tát. Nam-mô Ca Diệp Bồ Tát. Nam-mô Vô Cấu Tạng Vương Bồ Tát.

南無持一切菩薩 南無高貴德王菩薩 南無瑠璃光菩薩

Nam-mô Trì Nhất Thiết Bồ Tát. Nam-mô Cao Quý Đức Vương Bồ Tát. Nam-mô Lưu Ly Quang Bồ Tát.

南無無畏菩薩 南無海王菩薩 南無光嚴菩薩

Nam-mô Vô Úy Bồ Tát. Nam-mô Hải Vương Bồ Tát. Nam-mô Quang Nghiêm Bồ Tát.

南無光明菩薩 南無大辯菩薩 南無慈力菩薩

Nam-mô Quang Minh Bồ Tát. Nam-mô Đại Biện Bồ Tát. Nam-mô Từ Lực Bồ Tát.

南無依王菩薩 南無依力菩薩

Nam-mô Y Vương Bồ Tát. Nam-mô Y Lực Bồ Tát.

歸命如是等十方世界無量無邊諸大菩薩摩訶薩。

Quy mệnh như thị đẳng Thập phương Thế-giới vô lượng vô biên chư Đại Bồ-tát Ma-ha-tát.

[Trở về đi theo như thế cùng là vô lượng vô biên các Đại Bồ Tát Ma Ha Tát ở 10 phương Thế giới.](#)

敬禮聲聞緣覺一切賢聖。

Kính lễ Thanh-văn Duyên-giác nhất thiết Hiền Thánh.

[Kính lễ Thanh Văn Duyên Giác tất cả Hiền Thánh.](#)

禮三寶已次復懺悔。

Lễ Tam-Bảo dĩ thứ phục sám hối.

[Lễ Phật Pháp Tăng xong tiếp theo lại sám hối.](#)

弟子等以共相懺悔身三業竟。

Đệ-tử đẳng dĩ cộng tương sám hối thân Tam-nghiệp cánh.

[Đệ Tử... vì cùng nhau sám hối xong 3 Nghiệp của thân.](#)

今當次第懺悔口四惡業。經中說言：

Kim đương thứ đệ sám hối Khẩu tứ ác nghiệp. Kinh trung thuyết ngôn：

[Nay cần lần lượt sám hối 4 Nghiệp ác của Miệng. Trong Kinh nói rằng：](#)

口業之罪能令眾生墮於地獄餓鬼受苦。

Khẩu-nghiệp chi tội năng linh chúng sinh đọa ư Địa-ngục Ngạ-quỷ thụ khổ.

Tội của Nghiệp Miệng có thể làm cho chúng sinh đọa xuống Địa ngục Quỷ đói nhận lấy khổ.

若在畜生則受鴛鴦梟鷲鳥形。聞其聲者無不憎惡。

Nhược tại Súc sinh tắc thụ hưu lưu kiêu thú điều hình. Văn kỳ thanh giả vô bất tăng ác.

Nếu sinh làm Súc sinh chắc là nhận lấy các thân hình : chim cú điều hâu kền kền quạ. Nghe âm thanh đó đều tăng thêm ác.

若生人中口氣常臭。所有言說人不信受。

Nhược sinh nhân trung khẩu khí thường xú. Sở hữu ngôn thuyết nhân bất tín thụ.

Nếu sinh làm người hơi thở thường hôi thối. Nếu được lời nói, người không tin nhận.

眷屬不和常好鬪諍。口業既有如是惡果。

Quyến thuộc bất hòa thường hảo đấu tranh. Khẩu-nghiệp ký hữu như thị ác quả.

Quyến thuộc không hòa hợp thường thích đấu tranh. Nghiệp của Miệng đã có quả ác như thế.

是故弟子今日至誠歸依佛。

Thị cố Đệ-tử kim nhật chí thành quy y Phật.

Vì thế Đệ Tử ngày nay chí thành trở về đi theo Phật.

南無東方星宿稱佛 南無南方月燈光佛

Nam-mô Đông Phương Tinh Tú Xưng Phật. Nam-mô Nam Phương Nguyệt Đẳng Quang Phật.

南無西方無邊見佛 南無北方無觀王佛

Nam-mô Tây Phương Vô Biên Kiến Phật. Nam-mô Bắc Phương Vô Quan Vương Phật.

南無東南方大香王佛 南無西南方無為思惟佛

Nam-mô Đông Nam Phương Đại Hương Vương Phật. Nam-mô Tây Nam Phương Vô Vi Tư Duy Phật.

南無西北方樂清淨佛 南無東北方勝戰鬪佛

Nam-mô Tây Bắc Phương Lạc Thanh Tịnh Phật. Nam-mô Đông Bắc Phương Thắng Chiến Đấu Phật.

南無下方除諸癡冥佛 南無上方好諦住唯王佛

Nam-mô Hạ Phương Trừ Chư Si Minh Phật. Nam-mô Thượng Phương Hảo Đế Trụ Duy Vương Phật.

歸命如是等十方盡虛空界一切三寶。

Quy mệnh như thị đẳng Thập phương tận hư không giới nhất thiết Tam Bảo.

Trở về đi theo như thế cùng là tất cả Phật Pháp Tăng ở tận cùng khoảng không Thế giới 10 phương.

弟子等自從無始已來至于今日。

Đệ-tử đẳng tự tòng vô thủy dĩ lai chí vu kim nhật.

Đệ Tử ... từ xa xưa đến nay, tới ngày hôm nay.

妄語兩舌惡口綺語。傳空說有說有言空。

Vọng ngữ lưỡng舌惡口綺語. Truyền không thuyết hữu thuyết hữu ngôn không.

Nói dối nói 2 lời nói ác nói thêu dệt. Truyền lại Rỗng không nói có, nói có nói Rỗng không.



不見言見見言不見。不聞言聞聞言不聞。

Bất kiến ngôn kiến kiến ngôn bất kiến. Bất văn ngôn văn văn ngôn bất văn.

Không nhìn thấy nói là nhìn thấy, nhìn thấy nói là không nhìn thấy. Không nghe thấy nói là nghe thấy, nghe thấy nói là không nghe thấy.

不知言知知言不知。欺賢罔聖言行相乖。

Bất tri ngôn tri tri ngôn bất tri. Khi Hiền vớng Thánh ngôn hành tương quai.

Không biết nói là biết, biết nói là không biết. Lừa dối người hiền che mắt Thánh nói làm đều cùng trái ngược.

自稱讚譽得過人法。得須陀洹至阿羅漢。

Tự xưng tán dự đắc quá nhân Pháp. Đắc Tu đà Hoàn chí A-la-hán.

Tự nói tên ca ngợi vinh dự được vượt hơn Pháp của người. Được là Tu Đà Hoàn được là A La Hán.

我得四禪四無色定阿那般那十六行觀。

Ngã đắc tứ Thiền tứ vô sắc định A-na bát-na thập lục hạnh quan.

Tôi được Thiền bậc 4, Định không có Sắc, A Na Bát Na 16 Hành quan sát.

我得辟支佛不退菩薩。

Ngã đắc Bích Chi Phật Bất-thoái Bồ-tát.

Tôi được là Bích Chi Phật Bồ Tát Không thoái lui.

天來龍來鬼來神來。旋風土鬼皆至我所彼問我答。

Thiên lai Long lai Quỷ lai Thần lai. Toàn phong thổ quỷ giai chí ngã sở bị vấn ngã đáp.

Trời đến, Rồng đến, Quỷ đến, Thần đến. Quỷ xoáy gió đất đều tới nơi ở của tôi, họ hỏi tôi trả lời.

顯異惑眾要世名利。如是等罪無量無邊。

Hiển dị hoặc chúng yếu thế danh lợi. Như thị đẳng tội vô lượng vô biên.

Hiện ra khác lạ hoặc loạn chúng sinh thế yếu lợi danh. Những tội như thế vô lượng vô biên.

今日發露歸命懺悔。

Kim nhật phát lộ quy mệnh sám hối.

Ngày nay phát hiện ra sám hối trở về đi theo.

又復弟子等從無始已來至于今日。

Hựu phục đệ tử đẳng tòng vô thủy dĩ lai chí vu kim nhật.

Mới lại Đệ Tử... từ xa xưa đến nay, tới ngày hôm nay.

或讒言鬪亂交扇彼此。兩舌(言\*蘭)搆販拽口舌。

Hoặc sàm ngôn đấu loạn giao phiến bỉ thử. Vũ thiết lan câu phiến duệ khẩu thiết.

Hoặc nói bừa đấu loạn giúp nhau làm mất đó đây. Lưỡi tuôn ra vu khống liên lụy, buôn bán thông qua miệng lưỡi.

向彼說此向此導彼。離他眷屬破他婚親窮他口舌。

Hướng bỉ thuyết thử hướng thử đạo bỉ. Ly tha quyến thuộc phá tha hôn thân cùng tha khẩu thiết.

Hướng về người kia nói thế này, hướng về người này chỉ dẫn thế kia. Chia ly quyến thuộc của người khác, phá họ hàng vợ chồng của người khác, miệng lưỡi của họ tới cùng.

說人長短壞人善友。使狎密者為踈。

Thuyết nhân trường đoản hoại nhân thiện hữu. Sử hiệp mật giả vi tước.

Nói người thọ yếu hủy hoại người bạn thiện. Khiến cho thân thiết cột nhà bị lẩn át.

親舊者成怨。或綺語不實言不及義。

Thân cựu giả thành oán. Hoặc ý ngữ bất thực ngôn bất cập nghĩa.

Thân thích xưa thành oán gia. Hoặc nói thêu dệt không thực nói không cùng nghĩa.

誣謗君父評薄師長。破壞忠良埋沒勝己。

Vu báng quân phụ bình bạc sư trưởng. Phá hoại trung lương mai một thắng kỷ.

Vu không phi báng quân thần cha mẹ, phê phán lạnh nhạt sư trưởng. Phá hoại trung hiếu lương thiện, phai mờ tốt đẹp của bản thân.

通致二國彼此扇作。浮花虛巧發言常虛。口是心非其途非一。

Thông trí nhị quốc bỉ thử phiến tác. Phù hoa hư xảo phát ngôn thường hư. Khẩu thị tâm phi kỳ đồ phi nhất.

Thông hiếu đem tới hai Nước đó đây hưởng mát. Phù hoa giả dối nói ra thường sai. Miệng làm tâm sai, đường đi không phải có một.

對面譽嘆背則呵毀。讚誦耶書傳耶惡法。

Đối diện dự tán bồi tức ha hủy. Tán tụng da thư phó da ác pháp.

Đối diện khen ngợi, sau lưng trách mắng hủy báng. Ca tụng văn thư của cụ lớn, họa theo Pháp ác của cụ lớn.

或惡口詈罵言語僿穢。或呼天指地牽引鬼神。

Hoặc ác khẩu li mạ ngôn ngữ thô quảng. Hoặc hô Thiên chỉ địa khiên dẫn Quỷ Thần.

Hoặc nói ác mắng nhiếc, lời nói thô ngang tàng. Hoặc gọi Trời chỉ đất lôi kéo Quỷ Thần.

如是口業所生諸罪無量無邊。

Như thị Khẩu-nghiệp sở sinh chư tội vô lượng vô biên.

Nghiệp Miệng như thế được sinh các tội vô lượng vô biên.

今日至誠向十方佛尊法聖眾前。歸命懺悔。

Kim nhật chí thành hướng Thập phương Phật tôn Pháp Thánh chúng tiền quy mệnh sám hối.

Ngày nay chí thành sám hối trở về đi theo hướng tới trước Phật Pháp Tăng 10 phương.

願弟子等承是懺悔口業等罪所生功德。

Nguyện Đệ-tử đẳng thừa thị sám hối Khẩu-nghiệp đẳng tội sở sinh công Đức.

Đệ Tử... mong nguyện dựa vào sám hối đó các tội của Nghiệp Miệng được sinh công Đức.

願生生世世具八音聲四無礙辯。

Nguyện sinh sinh thế thế cụ bát âm thanh tứ vô ngại biện.

Nguyện đời đời kiếp kiếp đủ 8 âm thanh, 4 tài hùng biện không có trở ngại.

常說和合利益之語。其聲清雅一切樂聞。

Thường thuyết hòa hợp lợi ích chi ngữ. Kỳ thanh thanh nhã nhất thiết nhạo văn.

Thường nói hòa hợp lời nói lợi ích. Âm thanh đó Thanh tịnh hòa nhã tất cả vui sướng nghe.

善解眾生方俗言語。若有所說應時應限。

Thiện giải chúng sinh phương tục ngôn ngữ. Nhược hữu sở thuyết ưng thời ưng hạn.  
Chúng sinh dễ hiểu, lời nói đời thường tại các nơi. Nếu có được nói, thuận theo thời thuận theo hạn lượng.

令彼聽者則得解悟。超凡入聖開發慧眼。

Linh bí thính giả tắc đắc giải ngộ. Siêu Phàm nhập Thánh khai phát Tuệ-nhãn.

Giúp cho người nghe đó chắc là được hiểu biết. Vượt người Phàm trần nhập vào giòng Thánh khai sáng tâm mắt Trí tuệ.

### 大乘蓮華寶達問答報應沙門經

Đại-Thừa Liên hoa Bảo-đạt vấn đáp báo ứng Sa-môn Kinh.

Đại Thừa Liên hoa Bảo Đạt hỏi đáp Kinh báo ứng Sa Môn.

寶達頃前入一諍論地獄。

Bảo-đạt khoảnh tiền nhập nhất Tranh luận Địa-ngục.

Bảo Đạt giây lát trước nhập vào một Địa ngục Tranh luận.

云何名曰諍論地獄？其地獄縱廣八十由旬。

Vân hà danh viết Tranh luận Địa-ngục？Kỳ Địa-ngục tóng quảng bát thập Do-tuần.

Thế nào tên là Địa ngục Tranh luận？Địa ngục này dài rộng chừng 1.600 km.

鐵壁周匝羅網覆上。中有鐵鏘亦如上說。

Thiết bích châu tấp la võng phúc thượng. Trung hữu thiết thương diệc như thượng thuyết.

Tường thép bao quanh trên phủ lưới thép. Giữa có tiếng leng keng cũng như đã nói ở phần trên.

中有鐵鉤鉤罪人舌。復有鐵斧來斫其舌寸寸而絕。

Trung hữu thiết câu câu tội nhân thiệt. Phục hữu thiết phủ lai chước kỳ thiệt thôn thôn nhi tuyệt.

Giữa có lưỡi câu thép móc lưỡi người bị tội. Lại có rìu thép tới chặt lưỡi họ từng tác mà đứt rời ra.

復有火銖灌其口中背上而出。一日一夜受罪無量。

Phục hữu hỏa thù quán kỳ khẩu trung bối thượng nhi xuất. Nhất nhật nhất dạ thụ tội vô lượng.

Lại có đầu lửa rót vào trong miệng họ, trên lưng mà bay ra. Một ngày 1 đêm nhận tội vô lượng.

萬死萬生千死千生。

Vạn tử vạn sinh thiên tử thiên sinh.

Vạn lần chết vạn lần sinh nghìn lần chết nghìn lần sinh.

西門之中有六千沙門來入其中。罪人號咷而不肯入。

Tây môn chi trung hữu lục thiên Sa-môn lai nhập kỳ trung. Tội nhân hiệu ào nhi bất khảng nhập.

Trong cửa phía Tây có 6 nghìn Sa Môn tới nhập vào trong đó. Người bị tội kêu thét mà không đi vào.

馬頭羅刹手捉鐵叉。望胸而撞背上而出來入其中。

Mã đầu La-sát thủ tróc thiết xoa. Vọng hung nhi chàng bối thượng nhi xuất lai nhập kỳ trung.

La Sát đầu ngựa tay cầm chĩa thép. Nhắm ngực mà đâm tới lưng mà xuyên ra, tới nhập trong đó.  
鐵鳥高飛絕下來入。罪人舉頭則從口入足下而出。

Thiết điều cao phi tuyệt hạ lai nhập. Tội nhân cử đầu tấc tòng khẩu nhập túc hạ nhi xuất.

Chim sắt trên cao ngừng bay hạ xuống tham dự vào. Người bị tội ngừng đầu chắc là từ miệng  
chảy vào xuống tới chân mà chảy ra.

復有蟒蛇入其眼中身中火然。寶達問曰：

Phục hữu mãng xà nhập kỳ nhãn trung thân trung hỏa nhiên. Bảo-đạt vấn viết：

Lại có con trăn bò vào trong mắt họ, lửa cháy giữa thân. Bảo Đạt hỏi rằng：

此諸沙門作何等業來入此中受罪如是？羅剎答曰：

Thử chư Sa-môn tác hà đẳng Nghiệp lai nhập thử trung thụ tội như thị？La-sát đáp viết：

Các Sa Môn này làm tội Nghiệp gì tới nhập vào trong này nhận lấy tội như thế？La Sát trả lời là：  
此諸沙門受佛淨禁戒不護將來。名言我是於大乘法師亦如冥夜。

Thử chư Sa-môn thụ Phật tịnh Cấm-giới bất hộ Tương-lai. Danh ngôn ngã thị ư Đại-Thừa Pháp-sư diệt như minh dạ.

Các Sa Môn này nhận Giới cấm Thanh tịnh của Phật không giữ gìn Tương lai. Nói tên là：Tôi là  
Pháp sư với Pháp Đại Thừa cũng như đêm tối.

各自說言：我得佛法深解佛義。便為人說。

Các tự thuyết ngôn：Ngã đắc Phật Pháp thâm giải Phật nghĩa. Tiện vi nhân thuyết.

Họ tự nói rằng：Tôi được Pháp Phật hiểu thâm sâu nghĩa của Phật. Mà vì người nói.

將徒引眾遊於人間。或受國王信施供養。

Tương đồ dẫn chúng du ư nhân gian. Hoặc thụ Quốc Vương tín thí cúng dưỡng.

Sẽ dẫn các chúng tín đồ du nhập vào nhân gian. Hoặc nhận lấy Bồ thí cúng dưỡng của Quốc  
Vương người tâm tín.

內心吾我亦如山海。猶如枯木但有其皮。

Nội tâm ngô ngã diệt như sơn hải. Do như khô mộc đản hữu kỳ bì.

Tôi họ ở trong tâm cũng như biển núi. Giống như cây khô chỉ có vỏ của nó.

中心腐爛無所任用。此諸沙門亦復如是。

Trung tâm hủ lạn vô sở nhâm dụng. Thử chư Sa-môn diệt phục như thị.

Thối rữa trong tâm không ai nhận dùng. Các Sa Môn này cũng lại như thế

以此因緣墮此地獄。從地獄出若生人中。

Dĩ thử Nhân-duyên đọa thử Địa-ngục. Tòng Địa-ngục xuất nhược sinh nhân trung.

Do Nhân duyên này rơi xuống Địa ngục này. Ra khỏi Địa ngục nếu sinh làm người.

聾盲瘖瘂不聞正法。寶達聞之悲泣而去。

Lung manh âm á bất văn Chính-pháp. Bảo-đạt văn chi bi khắp nhi khứ.

Điếc mù câm ngọng không nghe Pháp đúng. Bảo Đạt nghe thấy bi thương rơi lệ mà ra đi.

佛名經卷第二十三

Phật danh Kinh quyển đệ nhị thập tam.

Kinh Tên hiệu Phật quyển thứ 23.

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>  
Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiễn Huyền Phiên Âm.  
Phật Tử Bùi Hoàng Long và Bùi Anh Tuấn dịch 1/2011.

=====

**PHAT THUYET PHAT DANH KINH Q 24**

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiền Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiền Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Hoàng Long và Bùi Anh Tuấn dịch 1/2011.

=====

# Taisho Tripitaka Vol. 14, No. 441 佛說佛名經, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.21, Normalized Version.

# Taisho Tripitaka Vol. 14, No. 441 Phật thuyết Phật danh Kinh, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.21, Normalized Version.

No. 441

佛說佛名經卷第二十四

Phật thuyết Phật danh Kinh quyển đệ nhị thập tứ.

**Phật nói Kinh Tên hiệu Phật quyển thứ 24.**

南無大修行佛 南無威德光佛 南無無諍智佛

Nam-mô Đại Tu Hành Phật. Nam-mô Uy Đức Quang Phật. Nam-mô Vô Tranh Trí Phật.

南無師子聲佛 南無善德佛 南無善住佛

Nam-mô Sư Tử Thanh Phật. Nam-mô Thiện Đức Phật. Nam-mô Thiện Trụ Phật.

南無日光佛 南無菩提上首佛 南無降伏怨佛

Nam-mô Nhật Quang Phật. Nam-mô Bồ Đề Thượng Thủ Phật. Nam-mô Hàng Phục Oán Phật.

南無無垢濁義佛 南無勝去佛 南無妙光明佛

Nam-mô Vô Cấu Trọc Nghĩa Phật. Nam-mô Thắng Khứ Phật. Nam-mô Diệu Quang Minh Phật.

南無普光明佛 南無大莊嚴佛 南無功德山佛

Nam-mô Phổ Quang Minh Phật. Nam-mô Đại Trang Nghiêm Phật. Nam-mô Công Đức Sơn Phật.

南無摩尼月佛 南無愛眼佛 南無勝名佛

Nam-mô Ma Ni Nguyệt Phật. Nam-mô Ái Nhãn Phật. Nam-mô Thắng Danh Phật.

南無菩提智佛 南無寶功德佛 南無天光明佛

Nam-mô Bồ Đề Trí Phật. Nam-mô Bảo Công Đức Phật. Nam-mô Thiên Quang Minh Phật.

南無勝儂佛 南無實智佛智佛 南無甘露威德佛

Nam-mô Thắng Tiên Phật. Nam-mô Thực Trí Phật Trí Phật. Nam-mô Cam Lộ Uy Đức Phật.

南無能思惟佛 南無龍步佛 南無信智佛

Nam-mô Năng Tư Duy Phật. Nam-mô Long Bộ Phật. Nam-mô Tín Trí Phật.

南無實愛佛 南無蓮華香佛 南無勝相佛

Nam-mô Thực Ái Phật. Nam-mô Liên Hoa Hương Phật. Nam-mô Thắng Tướng Phật.

南無大威德佛 南無種種日佛 南無廣地佛

Nam-mô Đại Uy Đức Phật. Nam-mô Chung Chung Nhật Phật. Nam-mô Quảng Địa Phật.

南無甘露眼佛 南無慚愧智佛 南無山王自在積佛

Nam-mô Cam Lộ Nhãn Phật. Nam-mô Tàm Quý Trí Phật. Nam-mô Sơn Vương Tự Tại Tích Phật.

南無憐勝佛 南無種種間錯聲佛 南無信修行佛

Nam-mô Hi Thắng Phật. Nam-mô Chủng Chủng Gian Thác Thanh Phật. Nam-mô Tín Tu Hành Phật.

南無捨憂惱佛 南無諸世間智佛 南無威德力佛

Nam-mô Xả Ưu Nảo Phật. Nam-mô Chư Thế Gian Trí Phật. Nam-mô Uy Đức Lực Phật.

南無信勝佛 南無勢力稱佛 南無放光明佛

Nam-mô Tín Thắng Phật. Nam-mô Thế Lực Xung Phật. Nam-mô Phóng Quang Minh Phật.

南無過諸疑佛 南無毘羅那王佛 南無新華佛

Nam-mô Quá Chư Nghi Phật. Nam-mô Tì La Na Vương Phật. Nam-mô Tân Hoa Phật.

南無勝華佛 南無捨諍佛 南無大長佛

Nam-mô Thắng Hoa Phật. Nam-mô Xả Tranh Phật. Nam-mô Đại Trường Phật.

南無大稱佛 南無愛去佛 南無甘露聚佛

Nam-mô Đại Xung Phật. Nam-mô Ái Khứ Phật. Nam-mô Cam Lộ Tụ Phật.

南無日聚佛 南無月聲佛 南無見天佛

Nam-mô Nhật Tụ Phật. Nam-mô Nguyệt Thanh Phật. Nam-mô Kiến Thiên Phật.

南無清淨光佛 南無秋日佛 南無斛華佛

Nam-mô Thanh Tịnh Quang Phật. Nam-mô Thu Nhật Phật. Nam-mô Học Hoa Phật.

南無妙聲佛 南無雨甘露佛 南無善天佛

Nam-mô Diệu Thanh Phật. Nam-mô Vũ Cam Lộ Phật. Nam-mô Thiện Thiên Phật.

南無勝聲佛 南無愛上首佛 南無愛甘露佛

Nam-mô Thắng Thanh Phật. Nam-mô Ái Thượng Thủ Phật. Nam-mô Ái Cam Lộ Phật.

南無甘露稱佛 南無法華佛 南無大莊嚴佛

Nam-mô Cam Lộ Xung Phật. Nam-mô Pháp Hoa Phật. Nam-mô Đại Trang Nghiêm Phật.

南無世間尊重佛 南無高意佛 南無高山佛

Nam-mô Thế Gian Tôn Trọng Phật. Nam-mô Cao Ý Phật. Nam-mô Cao Sơn Phật.

南無甘露威德光明佛 南無菩提威德佛

Nam-mô Cam Lộ Uy Đức Quang Minh Phật. Nam-mô Bồ Đề Uy Đức Phật.

南無清淨心佛 南無能作因降伏怨佛

Nam-mô Thanh Tịnh Tâm Phật. Nam-mô Năng Tác Nhân Hàng Phục Oán Phật.

南無香山佛 南無甘露星宿佛 南無大稱佛

Nam-mô Hương Sơn Phật. Nam-mô Cam Lộ Tinh Tú Phật. Nam-mô Đại Xung Phật.

南無安隱思惟佛 南無菩提華佛

Nam-mô An Ẩn Tư Duy Phật. Nam-mô Bồ Đề Hoa Phật.

南無菴摩羅供養佛 南無摩尼清淨佛

Nam-mô Am Ma La Cúng Dưỡng Phật. Nam-mô Ma Ni Thanh Tịnh Phật.  
南無度世間佛 南無勝成佛 南無法星宿佛  
Nam-mô Độ Thế Gian Phật. Nam-mô Thắng Thành Phật. Nam-mô Pháp Tinh Tú Phật.  
南無大勝佛 南無隨意光明佛 南無火光光明佛  
Nam-mô Đại Thắng Phật. Nam-mô Tùy Ý Quang Minh Phật. Nam-mô Hỏa Quang Minh Phật.  
南無見愛佛 南無光明愛佛 南無勢力稱佛  
Nam-mô Kiến Ái Phật. Nam-mô Quang Minh Ái Phật. Nam-mô Thế Lực Xưng Phật.  
南無放光明佛 南無希聲佛 南無功德德佛  
Nam-mô Phóng Quang Minh Phật. Nam-mô Hi Thanh Phật. Nam-mô Công Đức Đức Phật.  
南無舌去佛 南無無障智佛 南無得威德佛  
Nam-mô Thiệt Khứ Phật. Nam-mô Vô Chương Trí Phật. Nam-mô Đắc Uy Đức Phật.  
南無月藏佛 南無梵光明佛 南無樂光明佛  
Nam-mô Nguyệt Tạng Phật. Nam-mô Phạm Quang Minh Phật. Nam-mô Lạc Quang Minh Phật.  
南無勝光明佛 南無寂光明佛 南無離異意佛  
Nam-mô Thắng Quang Minh Phật. Nam-mô Tịch Quang Minh Phật. Nam-mô Ly Dị Ý Phật.  
南無無過智佛 南無無邊智佛 南無成就功德佛  
Nam-mô Vô Quá Trí Phật. Nam-mô Vô Biên Trí Phật. Nam-mô Thành Trụ Công Đức Phật.  
南無莊嚴身佛 南無無畏愛佛 南無到光明佛  
Nam-mô Trang Nghiêm Thân Phật. Nam-mô Vô Úy Ái Phật. Nam-mô Đáo Quang Minh Phật.  
南無大身佛 南無知智佛 南無大思惟佛  
Nam-mô Đại Thân Phật. Nam-mô Tri Trí Phật. Nam-mô Đại Tư Duy Phật.  
南無樂眼佛 南無無諸熱智佛 南無不怯弱智佛  
Nam-mô Lạc Nhãn Phật. Nam-mô Vô Chư Nhiệt Trí Phật. Nam-mô Bất Khiếp Nhược Trí Phật.  
南無普清淨佛 南無法清淨佛 南無舍施威德佛  
Nam-mô Phổ Thanh Tịnh Phật. Nam-mô Pháp Thanh Tịnh Phật. Nam-mô Xá Thí Uy Đức Phật.  
南無天城佛 南無無怯聲佛 南無華日佛  
Nam-mô Thiên Thành Phật. Nam-mô Vô Khiếp Thanh Phật. Nam-mô Hoa Nhật Phật.  
南無善住心佛 南無雞兜清淨佛 南無俱蘇摩光佛  
Nam-mô Thiện Trụ Tâm Phật. Nam-mô Kê Đầu Thanh Tịnh Phật. Nam-mô Câu Tô Ma Quang Phật.  
南無法弗沙佛 南無月希佛 南無寂照佛  
Nam-mô Pháp Phất Sa Phật. Nam-mô Nguyệt Hi Phật. Nam-mô Tịch Chiếu Phật.  
南無不錯行佛 南無大精進佛 南無人聲佛  
Nam-mô Bất Thác Hạnh Phật. Nam-mô Đại Tinh Tiến Phật. Nam-mô Nhân Thanh Phật.  
南無普聲佛 南無菩提願佛 南無天色思惟佛  
Nam-mô Phổ Thanh Phật. Nam-mô Bồ Đề Nguyên Phật. Nam-mô Thiên Sắc Tư Duy Phật.  
南無慧力佛 南無三慢多盧遮那佛 南無梵供養佛



Nam-mô Tuệ Lực Phật. Nam-mô Tam Mạn Đa Lô Giá Na Phật. Nam-mô Phạm Cúng Dưỡng Phật.

南無聖弗沙佛 南無虛空智佛 南無能降伏放逸佛

Nam-mô Thánh Phát Sa Phật. Nam-mô Hư Không Trí Phật. Nam-mô Năng Hàng Phục Phóng Dật Phật.

南無不可比慧佛 南無勝軍陀羅佛 南無降阿梨佛

Nam-mô Bất Khả Tỉ Tuệ Phật. Nam-mô Thắng Quân Đà La Phật. Nam-mô Hàng A Lê Phật.

南無應愛佛 南無戒供養佛 南無平等心明佛

Nam-mô Ứng Ái Phật. Nam-mô Giới Cúng Dưỡng Phật. Nam-mô Bình Đẳng Tâm Minh Phật.

南無信心不怯弱佛 南無精進清淨佛 南無聞智佛

Nam-mô Tín Tâm Bất Khiếp Nhược Phật. Nam-mô Tinh Tiến Thanh Tịnh Phật. Nam-mô Văn Trí Phật.

南無無障礙思惟佛 南無無畏光明佛 南無甘露聲佛

Nam-mô Vô Chướng Ngại Tư Duy Phật. Nam-mô Vô Úy Quang Minh Phật. Nam-mô Cam Lộ Thanh Phật.

南無名去佛 南無捨諍佛 南無護根佛

Nam-mô Danh Khứ Phật. Nam-mô Xả Tranh Phật. Nam-mô Hộ Căn Phật.

南無禪解脫佛 南無大殊提佛 南無栴檀香佛

Nam-mô Thiền Giải Thoát Phật. Nam-mô Đại Thủ Đề Phật. Nam-mô Chiên Đàn Hương Phật.

南無可觀佛 南無無量智佛 南無千日威德佛

Nam-mô Khả Quan Phật. Nam-mô Vô Lượng Trí Phật. Nam-mô Thiên Nhật Uy Đức Phật.

南無捨重擔佛 南無稱清淨佛 南無提賒聞佛

Nam-mô Xả Trọng Đảm Phật. Nam-mô Xưng Thanh Tịnh Phật. Nam-mô Đề Xa Văn Phật.

南無自在王佛 南無無邊智佛 南無廣光佛

Nam-mô Tự Tại Vương Phật. Nam-mô Vô Biên Trí Phật. Nam-mô Quảng Quang Phật.

南無信甘露佛 南無妙根佛 南無解脫行佛

Nam-mô Tín Cam Lộ Phật. Nam-mô Diệu Căn Phật. Nam-mô Giải Thoát Hạnh Phật.

南無妙見佛 南無勝光佛 南無大聲佛

Nam-mô Diệu Kiến Phật. Nam-mô Thắng Quang Phật. Nam-mô Đại Thanh Phật.

南無大威德聚佛 南無光明實雞兜佛

Nam-mô Đại Uy Đức Tụ Phật. Nam-mô Quang Minh Thực Kê Đầu Phật.

南無應供養佛 南無求那提闍積佛 南無信相佛

Nam-mô Ứng Cúng Dưỡng Phật. Nam-mô Cầu Na Đề Xà Tích Phật. Nam-mô Tín Tướng Phật.

南無大炎佛 南無阿羅訶信佛 南無善住思惟佛

Nam-mô Đại Viêm Phật. Nam-mô A La Ha Tín Phật. Nam-mô Thiện Trụ Tư Duy Phật.

南無善橋樑佛 南無智作佛 南無普寶佛

Nam-mô Thiện Kiều Lương Phật. Nam-mô Trí Tác Phật. Nam-mô Phổ Bảo Phật.

南無日光佛 南無說橋樑佛 南無婆薩婆俱他佛

Nam-mô Nhật Quang Phật. Nam-mô Thuyết Kiều Lương Phật. Nam-mô Bà Tát Bà Câu Tha Phật.

南無心荷身佛 南無勝親光佛 南無清淨聲佛

Nam-mô Tâm Hà Thân Phật. Nam-mô Thắng Thân Quang Phật. Nam-mô Thanh Tịnh Thanh Phật.

南無隨意布施佛 南無寶威德佛 南無善威德供養佛

Nam-mô Tùy Ý Bồ Thí Phật. Nam-mô Bảo Uy Đức Phật. Nam-mô Thiện Uy Đức Cúng Dưỡng Phật.

南無世間光明佛 南無世間可敬佛 南無行清淨佛

Nam-mô Thế Gian Quang Minh Phật. Nam-mô Thế Gian Khả Kính Phật. Nam-mô Hành Thanh Tịnh Phật.

南無應眼佛 南無大步佛 南無無邊色佛

Nam-mô Ứng Nhãn Phật. Nam-mô Đại Bộ Phật. Nam-mô Vô Biên Sắc Phật.

南無住持般若佛 南無眾橋梁佛 南無彌留波婆佛

Nam-mô Trụ Trì Bát Nhã Phật. Nam-mô Chúng Kiều Lương Phật. Nam-mô Di Lưu Ba Bà Phật.

南無安隱愛佛 南無提婆摩醯多佛 南無毘闍荷佛

Nam-mô An Ẩn Ái Phật. Nam-mô Đề Bà Ma Ê Đa Phật. Nam-mô Tì Xà Hà Phật.

南無羅多那闍荷佛 南無橋梁佛 南無厚奮迅佛

Nam-mô La Đa Na Xà Hà Phật. Nam-mô Kiều Lương Phật. Nam-mô Hậu Phần Tấn Phật.

南無光明威德佛 南無慈力佛 南無月勝佛

Nam-mô Quang Minh Uy Đức Phật. Nam-mô Từ Lực Phật. Nam-mô Nguyệt Thắng Phật.

南無寂光佛 南無愛眼佛 南無天色佛

Nam-mô Tịch Quang Phật. Nam-mô Ái Nhãn Phật. Nam-mô Thiên Sắc Phật.

南無樂法佛 南無大月佛 南無無障礙聲佛

Nam-mô Lạc Pháp Phật. Nam-mô Đại Nguyệt Phật. Nam-mô Vô Chướng Ngại Thanh Phật.

南無人弗沙佛 南無平等見佛 南無大旃陀佛

Nam-mô Nhân Phát Sa Phật. Nam-mô Bình Đẳng Kiến Phật. Nam-mô Đại Chiên Đà Phật.

南無弗沙羅莎佛 南無十種光佛 南無種種光佛

Nam-mô Phát Sa La Bà Phật. Nam-mô Thập Chúng Quang Phật. Nam-mô Chúng Chúng Quang Phật.

南無雲聲佛 南無龍德佛 南無功德步佛

Nam-mô Vân Thanh Phật. Nam-mô Long Đức Phật. Nam-mô Công Đức Bộ Phật.

南無心功德佛 南無大聲佛 南無了聲佛

Nam-mô Tâm Công Đức Phật. Nam-mô Đại Thanh Phật. Nam-mô Liễu Thanh Phật.

南無斷惡道佛 南無天弗沙佛 南無水眼佛

Nam-mô Đoạn Ác Đạo Phật. Nam-mô Thiên Phát Sa Phật. Nam-mô Thủy Nhãn Phật.

南無大燈佛 南無離闇佛 南無堅固眼佛  
Nam-mô Đại Đăng Phật. Nam-mô Ly Ám Phật. Nam-mô Kiên Cố Nhãn Phật.  
南無不可思議光明佛 南無普光明佛  
Nam-mô Bất Khả Tư Nghị Quang Minh Phật. Nam-mô Phổ Quang Minh Phật.  
南無普賢佛 南無月勝佛 南無意德佛  
Nam-mô Phổ Hiền Phật. Nam-mô Nguyệt Thắng Phật. Nam-mô Ý Đức Phật.  
南無莊嚴聲佛 南無妙意佛 南無賢光佛  
Nam-mô Trang Nghiêm Thanh Phật. Nam-mô Diệu Ý Phật. Nam-mô Hiền Quang Phật.  
南無堅固華佛 南無功德成就佛 南無意成佛  
Nam-mô Kiên Cố Hoa Phật. Nam-mô Công Đức Thành Tựu Phật. Nam-mô Ý Thành Phật.  
南無解脫乘佛 南無降伏怨佛 南無過舌佛  
Nam-mô Giải Thoát Thừa Phật. Nam-mô Hàng Phục Oán Phật. Nam-mô Quá Thiệt Phật.  
南無過諸煩惱佛 南無無量光佛 南無無垢心佛  
Nam-mô Quá Chư Phiền Nã Phật. Nam-mô Vô Lượng Quang Phật. Nam-mô Vô Cấu Tâm Phật.  
南無和合聲佛 南無不可量眼佛 南無勢力佛  
Nam-mô Hòa Hợp Thanh Phật. Nam-mô Bất Khả Lượng Nhãn Phật. Nam-mô Thế Lực Phật.  
南無妙光明佛 南無集功德佛 南無可聞聲佛  
Nam-mô Diệu Quang Minh Phật. Nam-mô Tập Công Đức Phật. Nam-mô Khả Văn Thanh Phật.  
南無大思惟佛 南無信天佛 南無思惟甘露佛  
Nam-mô Đại Tư Duy Phật. Nam-mô Tín Thiên Phật. Nam-mô Tư Duy Cam Lộ Phật.  
南無了意佛 南無勝燈佛 南無堅意佛  
Nam-mô Liễu Ý Phật. Nam-mô Thắng Đăng Phật. Nam-mô Kiên Ý Phật.  
南無力勢佛 南無華眼佛 南無菩提光明佛  
Nam-mô Lực Thế Phật. Nam-mô Hoa Nhãn Phật. Nam-mô Bồ Đề Quang Minh Phật.  
南無最勝聲佛 南無六通聲佛 南無威德力佛  
Nam-mô Tối Thắng Thanh Phật. Nam-mô Lục Thông Thanh Phật. Nam-mô Uy Đức Lực Phật.  
南無人稱佛 南無勝華集佛 南無大髻佛  
Nam-mô Nhân Xưng Phật. Nam-mô Thắng Hoa Tập Phật. Nam-mô Đại Kế Phật.  
南無不隨他佛 南無不畏行佛 南無離一切憂闇佛  
Nam-mô Bất Tùy Tha Phật. Nam-mô Bất Úy Hành Phật. Nam-mô Ly Nhất Thiết Ưu Ám Phật.  
南無月光明佛 南無心勇猛佛 南無解脫慧佛  
Nam-mô Nguyệt Quang Minh Phật. Nam-mô Tâm Dũng Mãnh Phật. Nam-mô Giải Thoát Tuệ Phật.  
南無離惡道佛 南無閻浮燈佛 南無勝供養佛  
Nam-mô Ly Ác Đạo Phật. Nam-mô Diêm Phù Đăng Phật. Nam-mô Thắng Cúng Dưỡng Phật.  
南無善思惟佛 南無勝威德色佛 南無信眾生佛

Nam-mô Thiện Tư Duy Phật. Nam-mô Thắng Uy Đức Sắc Phật. Nam-mô Tín Chúng Sinh Phật.  
南無快恭敬佛 南無波頭摩清淨佛 南無人波頭摩佛

Nam-mô Khoái Cung Kính Phật. Nam-mô Ba Đầu Ma Thanh Tịnh Phật. Nam-mô Nhân Ba Đầu  
Ma Phật.

南無善香佛 南無勝供養佛 南無種種色華佛

Nam-mô Thiện Hương Phật. Nam-mô Thắng Cúng Dưỡng Phật. Nam-mô Chủng Chủng Sắc  
Hoa Phật.

南無勝功德佛 南無虛空劫佛 南無月賢佛

Nam-mô Thắng Công Đức Phật. Nam-mô Hư Không Kiếp Phật. Nam-mô Nguyệt Hiền Phật.  
南無堅固佛 南無妙力佛 南無勝因陀羅智佛

Nam-mô Kiên Cố Phật. Nam-mô Diệu Lực Phật. Nam-mô Thắng Nhân Đà La Trí Phật.

南無勝親佛 南無愛思惟佛 南無勝香佛

Nam-mô Thắng Thân Phật. Nam-mô Ái Tư Duy Phật. Nam-mô Thắng Hương Phật.

南無無諍行佛 南無功德舍佛 南無大精進思惟佛

Nam-mô Vô Tranh Hành Phật. Nam-mô Công Đức Xá Phật. Nam-mô Đại Tinh Tiến Tư Duy  
Phật.

南無大光明佛 南無攝受施佛 南無修行深思惟佛

Nam-mô Đại Quang Minh Phật. Nam-mô Nhiếp Thụ Thí Phật. Nam-mô Tu Hành Thâm Tư Duy  
Phật.

南無香希佛 南無香象佛 南無種種智佛

Nam-mô Hương Hi Phật. Nam-mô Hương Tượng Phật. Nam-mô Chủng Chủng Trí Phật.

南無思惟妙智佛 南無功德莊嚴佛 南無增上行佛

Nam-mô Tư Duy Diệu Trí Phật. Nam-mô Công Đức Trang Nghiêm Phật. Nam-mô Tăng Thượng  
Hạnh Phật.

南無智行佛 南無功德山佛 南無聲滿十方佛

Nam-mô Trí Hành Phật. Nam-mô Công Đức Sơn Phật. Nam-mô Thanh Mãn Thập Phương Phật.

南無攝受擇佛 南無信妙佛 南無月見佛

Nam-mô Nhiếp Thụ Trạch Phật. Nam-mô Tín Diệu Phật. Nam-mô Nguyệt Kiến Phật.

南無功德聚佛 南無法力佛 南無過一切疑佛

Nam-mô Công Đức Tụ Phật. Nam-mô Pháp Lực Phật. Nam-mô Quá Nhất Thiết Nghi Phật.

南無稱王佛 南無護諸根佛 南無勝意佛

Nam-mô Xưng Vương Phật. Nam-mô Hộ Chư Căn Phật. Nam-mô Thắng Ý Phật.

南無甘露光佛 南無思惟甘露佛 南無一切眾上首佛

Nam-mô Cam Lộ Quang Phật. Nam-mô Tư Duy Cam Lộ Phật. Nam-mô Nhất Thiết Chúng  
Thượng Thủ Phật.

南無愛髻佛 南無不可降伏色佛 南無普信佛

Nam-mô Ái Kế Phật. Nam-mô Bất Khả Hàng Phục Sắc Phật. Nam-mô Phổ Tín Phật.

南無莊嚴王佛 南無金剛步佛 南無賢作佛

Nam-mô Trang Nghiêm Vương Phật. Nam-mô Kim Cương Bộ Phật. Nam-mô Hiền Tác Phật.

南無功德報光明佛 南無精進力起佛

Nam-mô Công Đức Báo Quang Minh Phật. Nam-mô Tinh Tiến Lực Khởi Phật.

南無善清淨光明佛 南無得脫一切縛佛

Nam-mô Thiện Thanh Tịnh Quang Minh Phật. Nam-mô Đắc Thoát Nhất Thiết Phược Phật.

南無無垢波頭摩藏勝佛 南無得解脫佛

Nam-mô Vô Cấu Ba Đầu Ma Tạng Thắng Phật. Nam-mô Đắc Giải Thoát Phật.

南無十方稱聲無畏佛 南無破一切闇趣佛

Nam-mô Thập Phương Xưng Thanh Vô Úy Phật. Nam-mô Phá Nhất Thiết Âm Thú Phật.

南無光明王佛 南無大炎積佛

Nam-mô Quang Minh Vương Phật. Nam-mô Đại Viêm Tích Phật.

南無無邊行功德寶光明佛 南無法光明佛

Nam-mô Vô Biên Hành Công Đức Bảo Quang Minh Phật. Nam-mô Pháp Quang Minh Phật.

南無歡喜王佛 南無能作一切眾生光明破闇勝佛

Nam-mô Hoan Hỷ Vương Phật. Nam-mô Năng Tác Nhất Thiết Chúng Sinh Quang Minh Phá Âm Thắng Phật.

南無起普光明修行無邊願稱王佛

Nam-mô Khởi Phổ Quang Minh Tu Hành Vô Biên Nguyên Xưng Vương Phật.

南無普願滿足不怯弱佛 南無一切見光明佛

Nam-mô Phổ Nguyên Mãn Túc Bất Khiếp Nhược Phật. Nam-mô Nhất Thiết Kiến Quang Minh Phật.

南無無垢光莊嚴王佛 南無功德藏山破金剛佛

Nam-mô Vô Cấu Quang Trang Nghiêm Vương Phật. Nam-mô Công Đức Tạng Sơn Phá Kim Cương Phật.

南無龍王自在王佛 南無吼聲妙聲佛

Nam-mô Long Vương Tự Tại Vương Phật. Nam-mô Hống Thanh Diệu Thanh Phật.

南無寶精進日月摩尼莊嚴威德聲王佛

Nam-mô Bảo Tinh Tiến Nhật Nguyệt Ma Ni Trang Nghiêm Uy Đức Thanh Vương Phật.

南無善住持地佛 南無世間自在王佛

Nam-mô Thiện Trụ Trì Địa Phật. Nam-mô Thế Gian Tự Tại Vương Phật.

南無無障礙藥王樹勝佛 南無彌留幢佛

Nam-mô Vô Chướng Ngại Dược Vương Thọ Thắng Phật. Nam-mô Di Lưu Tràng Phật.

南無大山佛 南無彌留光明佛 南無妙聲佛

Nam-mô Đại Sơn Phật. Nam-mô Di Lưu Quang Minh Phật. Nam-mô Diệu Thanh Phật.

南無日月住佛 南無稱光明佛 南無無量光佛

Nam-mô Nhật Nguyệt Trụ Phật. Nam-mô Xung Quang Minh Phật. Nam-mô Vô Lượng Quang Phật.

南無不可量幢佛 南無大光明佛 南無寶雞兜佛

Nam-mô Bất Khả Lượng Tràng Phật. Nam-mô Đại Quang Minh Phật. Nam-mô Bảo Kê Đầu Phật.

南無淨王佛 南無大炎聚佛 南無一切王聲佛

Nam-mô Tịnh Vương Phật. Nam-mô Đại Viêm Tụ Phật. Nam-mô Nhất Thiết Vương Thanh Phật.

南無難勝佛 南無日生佛 南無羅網光明佛

Nam-mô Nan Thắng Phật. Nam-mô Nhật Sinh Phật. Nam-mô La Võng Quang Minh Phật.

南無照光明佛 南無師子佛 南無稱佛

Nam-mô Chiếu Quang Minh Phật. Nam-mô Sư Tử Phật. Nam-mô Xưng Phật

南無稱光明佛 南無法佛 南無法住持佛

Nam-mô Xung Quang Minh Phật. Nam-mô Pháp Phật. Nam-mô Pháp Trụ Trì Phật.

南無法幢佛 南無梵聲佛 南無星宿王佛

Nam-mô Pháp Tràng Phật. Nam-mô Phạm Thanh Phật. Nam-mô Tinh Tú Vương Phật.

南無香勝佛 南無香光佛 南無大積佛

Nam-mô Hương Thắng Phật. Nam-mô Hương Quang Phật. Nam-mô Đại Tích Phật.

南無寶種種華敷身佛 南無莎羅自在王佛

Nam-mô Bảo Chung Chung Hoa Phu Thân Phật. Nam-mô Bà La Tự Tại Vương Phật.

南無寶蓮華勝佛 南無見一切義佛

Nam-mô Bảo Liên Hoa Thắng Phật. Nam-mô Kiến Nhất Thiết Nghĩa Phật.

南無須彌劫佛 南無智燈佛 南無大光明照佛

Nam-mô Tu Di Kiếp Phật. Nam-mô Trí Đẳng Phật. Nam-mô Đại Quang Minh Chiếu Phật.

南無難伏佛 南無照佛 南無勤雞兜幢佛

Nam-mô Nan Phục Phật. Nam-mô Chiếu Phật. Nam-mô Càn Kê Đầu Tràng Phật.

南無威德自在王佛 南無覺王佛 南無寶藏佛

Nam-mô Uy Đức Tự Tại Vương Phật. Nam-mô Giác Vương Phật. Nam-mô Bảo Tạng Phật.

南無大海佛 南無十力增上自在佛 南無唯寶莊嚴佛

Nam-mô Đại Hải Phật. Nam-mô Thập Lực Tăng Thượng Tự Tại Phật. Nam-mô Duy Bảo Trang Nghiêm Phật.

南無無邊寶莊嚴佛 南無無相聲佛

Nam-mô Vô Biên Bảo Trang Nghiêm Phật. Nam-mô Vô Tướng Thanh Phật.

次禮十二部尊經大藏法輪。

Thứ lễ Thập Nhị Bộ Tôn Kinh Đại Tạng Pháp Luân.

[Tiếp theo lễ 12 Bộ Tôn Kinh Đại Tạng Pháp Luân.](#)

敬禮十方諸大菩薩摩訶薩。

Kính lễ Thập phương chư Đại Bồ-tát Ma-ha-tát.

[Kính lễ các Đại Bồ Tát Ma Ha Tát 10 phương.](#)

南無依德菩薩 南無普攝菩薩 南無普濟菩薩

Nam-mô Y Đức Bồ Tát. Nam-mô Phổ Nhiếp Bồ Tát. Nam-mô Phổ Tế Bồ Tát.

南無定光菩薩 南無真光菩薩 南無拘樓菩薩

Nam-mô Định Quang Bồ Tát. Nam-mô Chân Quang Bồ Tát. Nam-mô Câu Lô Bồ Tát.

南無天光菩薩 南無彌光菩薩 南無教導菩薩

Nam-mô Thiên Quang Bồ Tát. Nam-mô Di Quang Bồ Tát. Nam-mô Giáo Đạo Bồ Tát.

南無大忍菩薩 南無華積菩薩 南無慧光菩薩

Nam-mô Đại Nhẫn Bồ Tát. Nam-mô Hoa Tích Bồ Tát. Nam-mô Tuệ Quang Bồ Tát.

南無海慧菩薩 南無釋魔男菩薩 南無金藏菩薩

Nam-mô Hải Tuệ Bồ Tát. Nam-mô Thích Ma Nam Bồ Tát. Nam-mô Kim Tạng Bồ Tát.

南無山慧菩薩 南無山剛菩薩 南無山頂菩薩

Nam-mô Sơn Tuệ Bồ Tát. Nam-mô Sơn Cương Bồ Tát. Nam-mô Sơn Đỉnh Bồ Tát.

南無山幢菩薩 南無伏魔菩薩 南無雨王菩薩

Nam-mô Sơn Trùng Bồ Tát. Nam-mô Phục Ma Bồ Tát. Nam-mô Vũ Vương Bồ Tát.

南無雷王菩薩 南無寶輪菩薩 南無寶場菩薩

Nam-mô Lôi Vương Bồ Tát. Nam-mô Bảo Luân Bồ Tát. Nam-mô Bảo Trường Bồ Tát.

南無寶嚴菩薩 南無寶水菩薩 南無寶登菩薩

Nam-mô Bảo Nghiêm Bồ Tát. Nam-mô Bảo Thủy Bồ Tát. Nam-mô Bảo Đăng Bồ Tát.

南無寶現菩薩 南無寶造菩薩 南無樂法菩薩

Nam-mô Bảo Hiện Bồ Tát. Nam-mô Bảo Tạo Bồ Tát. Nam-mô Lạc Pháp Bồ Tát.

南無淨王菩薩 南無千光菩薩 南無原嶮菩薩

Nam-mô Tịnh Vương Bồ Tát. Nam-mô Thiên Quang Bồ Tát. Nam-mô Nguyên Hiêm Bồ Tát.

南無照味菩薩 南無月辯菩薩 南無法輪菩薩

Nam-mô Chiếu Vị Bồ Tát. Nam-mô Nguyệt Biện Bồ Tát. Nam-mô Pháp Luân Bồ Tát.

南無光淨菩薩 南無普德菩薩

Nam-mô Quang Tịnh Bồ Tát. Nam-mô Phổ Đức Bồ Tát.

南無勝幢菩薩 南無濡音菩薩

Nam-mô Thắng Trùng Bồ Tát. Nam-mô Nhu Âm Bồ Tát.

歸命如是等十方世界無量無邊諸大菩薩摩訶薩。

Quy mệnh như thị đẳng Thập phương Thế-giới vô lượng vô biên chư Đại Bồ-tát Ma-ha-tát.

[Trở về đi theo như thế cùng là vô lượng vô biên các Đại Bồ Tát Ma Ha Tát ở 10 phương Thế giới.](#)

敬禮聲聞緣覺一切賢聖。

Kính lễ Thanh-văn Duyên-giác nhất thiết Hiền Thánh.

[Kính lễ Thanh Văn Duyên Giác tất cả Hiền Thánh.](#)

禮三寶已次復懺悔。

Lễ Tam-Bảo dĩ thứ phục sám hối.

Lễ Phật Pháp Tăng xong tiếp theo lại sám hối.

弟子等已懺悔身三口四竟。

Đệ-tử đẳng dĩ sám hối Thân tam Khẩu tứ cánh.

Đệ Tử... đã sám hối xong 3 Nghiệp của Thân, 4 Nghiệp của Miệng.

次復懺悔佛法僧間一切諸障。是故經中說。

Thứ phục sám hối Phật Pháp Tăng gian nhất thiết chư chướng. Thị cổ Kinh trung thuyết.

Tiếp theo lại sám hối tất cả chướng ngại ở nơi Phật Pháp Tăng. Vì thế trong Kinh nói :

人身難得佛法難聞眾僧難值。信心難生六根難具。

Nhân thân nan đắc Phật Pháp nan văn chúng Tăng nạn trực. Tín tâm nan sinh Lục-căn nan cụ.

Thân người khó có được, Pháp Phật khó được nghe, các Tăng khó trực tiếp gặp. Tâm tin khó sinh, 6 Căn khó đầy đủ.

善友難得怖心難發。而今相與宿植善根。

Thiện hữu nan đắc, bố tâm nan phát. Nhi kim tương dữ túc thực thiện căn.

Bạn thiện khó có được, tâm sợ hãi khó phát sinh. Mà nay bạn thân thích đời trước trồng Căn thiện.

得此人身六根完具。又值善友得聞正法。

Đắc thử nhân thân Lục-căn hoàn cụ. Hựu trực thiện hữu đắc văn Chính-pháp.

Được thân người này, 6 Căn hoàn chỉnh đầy đủ. Mới lại trực tiếp gặp bạn thiện, được nghe Pháp đúng.

於其中間復各不能盡心精勤。

Ư kỳ trung gian phục các bất năng tận tâm tinh cần.

Ở trong thời gian đó, họ lại không thể tận tâm chuyên cần.

恐於未來長溺萬苦無有出期。

Khủng ư Vị-lai trường nịch vạn khổ vô hữu xuất kỳ.

Lo sợ tới Tương lai, vạn khổ chìm đắm lâu dài, không có kỳ hạn ra khỏi.

是故今日應須至誠慚愧稽顙歸依佛。

Thị cổ kim nhật ưng tu chí thành Tàm-quý khê tằng quy y Phật.

Vì thế ngày nay cần phải chí thành Hổ thẹn phục lễ trở về đi theo Phật.

南無東方法山勝佛 南無南方集音佛

Nam-mô Đông Phương Pháp Sơn Thắng Phật. Nam-mô Nam Phương Tập Âm Phật.

南無西方法行燈佛 南無北方勝藏佛

Nam-mô Tây Phương Pháp Hành Đăng Phật. Nam-mô Bắc Phương Thắng Tạng Phật.

南無東南方尊伏欲王佛 南無西南方流布力王佛

Nam-mô Đông Nam Phương Tôn Phục Dục Vương Phật. Nam-mô Tây Nam Phương Lưu Bố Lục Vương Phật.



南無西北方法造弘佛 南無東北方萬無量神通自在佛

Nam-mô Tây Bắc Phương Pháp Tạo Hoảng Phật. Nam-mô Đông Bắc Phương Vạn Vô Lượng Thần Thông Tự Tại Phật.

南無下方大眾法慧佛 南無上方成就一切諸刹豐佛

Nam-mô Hạ Phương Đại Chúng Pháp Tuệ Phật. Nam-mô Thượng Phương Thành Tựu Nhất Thiết Chư Sát Phong Phật.

歸命如是等十方盡虛空界一切三寶。

Quy mệnh như thị đấng thập phương tận hư không giới nhất thiết Tam-Bảo.

Trở về đi theo như thế cùng là tất cả Phật Pháp Tăng ở tận cùng khoảng không Thế giới 10 phương.

弟子等自從無始已來至于今日。

Đệ-tử đấng tự tòng vô thủy dĩ lai chí vu kim nhật.

Đệ Tử ... từ xa xưa đến nay tới ngày hôm nay.

常以無明覆心煩惱障重。見佛形像不能盡心恭敬。

Thường dĩ Vô-minh phủ tâm Phiền-nã chướng trọng. Kiến Phật hình tượng bất năng tận tâm cung kính.

Thường bị Ngu tối che phủ, tâm Phiền não chướng ngại sâu nặng. Nhìn thấy hình tượng Phật không thể tận tâm cung kính.

輕慢眾僧殘虐善友。破塔毀寺焚燒形像出佛身血。

Khinh mạn chúng Tăng tàn ngược thiện hữu. Phá Tháp hủy Tự phân thiêu hình tượng xuất Phật thân huyết.

Khinh thường các Tăng, tàn hại ngược đãi bạn thiện. Phá Tháp hủy hoại Chùa, thiêu đốt hình tượng, chia lìa rời bỏ giòng dõi Phật.

或自處華堂安置尊像卑猥之處。

Hoặc tự xử hoa đường an trí tôn tượng ti ổi chi xứ.

Hoặc tự ở nơi Điện đường đẹp, đặt yên tượng tôn quý nơi thấp tạp nhàm.

使煙薰日暴風吹雨露。塵土糞污雀鼠殘毀。

Sử yên huân nhật bạo phong xuy vũ lộ. Trần thổ phần ô tước thử tàn hủy.

Làm cho khói hun đúc, ánh nắng gió mạnh thổi mưa bay. Đất bụi ô nhiễm, chim sẻ chuột tàn hại phá hủy.

共住共宿曾無禮敬。或俛露像身永不嚴飾。

Cộng trụ cộng tú tằng vô lễ kính. Hoặc khỏa lộ tượng thân vĩnh bất nghiêm sức.

Cùng ở cùng qua đêm, từng không có kính lễ. Hoặc thân tượng hở lộ ra, lâu dài không có nghiêm sức.

或遮掩燈燭關閉殿宇障佛光明。

Hoặc già yểm đấng chúc quan bế điện vũ chướng Phật Quang-minh.

Hoặc che úp lấy đèn nến, đóng cửa nhà Điện đường, ngăn trở quang sáng của Phật.

如是等罪無量無邊。今日至誠發露懺悔。

Như thị đấng tội vô lượng vô biên. Kim nhật chí thành phát lộ sám hối.

Các tội như thế vô lượng vô biên. Ngày nay chí thành phát hiện ra sám hối.

又復弟子等從無始已來至于今日。

Hựu phục Đệ-tử đấng tòng vô thủy dĩ lai chí vu kim nhật.

Mới lại Đệ Tử ... từ xa xưa đến nay tới ngày hôm nay.

或於法間以不淨手把捉經卷。或臨經書非法俗話。

Hoặc ư Pháp gian dĩ bất tịnh thủ bả tróc Kinh quyển. Hoặc lâm Kinh thư phi pháp tục thoại.

Hoặc với các Pháp, do tay không Thanh tịnh mang cầm quyển Kinh. Hoặc gần bên Kinh sách nói tục Pháp sai.

或安置床頭坐起不敬。

Hoặc an trí sàng đầu tọa khởi bất kính.

Hoặc bố trí giường đầu ngòai dậy không kính trọng.

或關閉箱篋蟲噉朽爛。或首軸脫落部黨失次。

Hoặc quan bế tương khiếp trùng đặm hủ lạn. Hoặc thủ trục thoát lạc bộ đảng thất thứ.

Hoặc đóng cửa tủ hòm trùng ăn mực ruồng. Hoặc đầu trục rơi thất lạc, bộ phận mất tiếp theo.

或參脫漏誤紙墨破裂。自不修理不肯流轉。

Hoặc tham thoát lậu ngộ chỉ mặc phá liệt. Tự bất tu lý bất khăng lưu chuyển.

Hoặc xen vào tháo ra thắm lậu sai lầm, phá rách giấy mực. Tự không tu sửa Lý, không bằng lòng lưu chuyển.

如是等罪無量無邊。今日發露歸命懺悔。

Như thị đấng tội vô lượng vô biên. Kim nhật phát lộ quy mệnh sám hối.

Các tội như thế vô lượng vô biên. Ngày nay phát hiện ra sám hối trở về đi theo.

或眠地聽經仰臥讀誦。高聲語笑亂他聽法。

Hoặc miên địa thính Kinh ngưỡng ngọa độc tụng. Cao thanh ngữ tiếu loạn tha thính Pháp.

Hoặc ngủ trên đất nghe Kinh, nằm ngửa đọc tụng. Cười nói âm thanh to nhiều loạn người khác nghe Pháp.

或邪解佛語僻說聽意。非法說法法說非法。

Hoặc tà giải Phật ngữ tích thuyết thính ý. Phi pháp thuyết Pháp Pháp thuyết phi Pháp.

Hoặc giải thích lời nói của Phật sai trái, nói hiểm thấy, nghe ý. Không phải Pháp nói là Pháp, Pháp nói là không phải Pháp.

非犯說犯犯說非犯。輕罪說重重罪說輕。

Phi phạm thuyết phạm phạm thuyết phi phạm. Khinh tội thuyết trọng trọng tội thuyết khinh.

Không sai phạm nói là sai phạm, sai phạm nói là không sai phạm. Tội nhẹ nói là tội nặng, tội nặng nói là tội nhẹ.

或抄前著後抄後著前。前後著中中著前後。

Hoặc sao tiền trước hậu sao hậu trước tiền. Tiền hậu trước trung trung trước tiền hậu.

Hoặc sao chép trước dán vào sau, sao chép sau dán vào trước. Trước sau dán vào giữa, giữa dán vào trước sau.

綺飾文辭安置己典。

Ý sức văn từ an trí kỳ điển.

Ý vào trau chuốt văn từ, bố trí yên điển tích của bản thân.

或為利養名譽恭敬為人說法。無道德心求法師過。

Hoặc vì lợi dưỡng danh dự cung kính vì nhân thuyết Pháp. Vô đạo đức tâm cầu Pháp sư quá.

Hoặc vì lợi dưỡng danh dự cung kính làm người nói Pháp. Vô đạo Đức, tâm cầu Pháp sư làm lỗi.

而為論議非理彈擊。不為長解求出世法。

Nhi vì luận nghị phi lý đạo kích. Bất vì trường giải cầu xuất thế Pháp.

Mà làm luận bàn phi lý, công kích phê phán. Không vì tăng thêm hiểu biết, cầu Pháp ra khỏi Thế gian.

或輕慢佛語尊重邪教。毀訾大乘讚聲聞道。

Hoặc khinh mạn Phật ngữ tôn trọng tà giáo. Hủy tít Đại-Thừa tán Thanh-văn đạo.

Hoặc khinh thường lời nói của Phật, tôn trọng giáo lý sai trái. Hủy báng nói xấu Pháp Đại Thừa, ca ngợi Đạo Thanh Văn.

如是等罪無量無邊。今日至心發露懺悔。

Như thị đẳng tội vô lượng vô biên. Kim nhật chí tâm phát lộ sám hối.

Các tội như thế vô lượng vô biên. Ngày nay chí thành phát hiện ra sám hối.

又復弟子等從無始已來至于今日。

Hựu phục Đệ-tử đẳng tông vô thủy dĩ lai chí vu kim nhật.

Mới lại Đệ Tử ... từ xưa đến nay tới ngày hôm nay.

或於僧間有障。殺害阿羅漢。破和合僧。

Hoặc ư Tăng gian hữu chương. Sát hại A-la-hán phá hòa hợp Tăng.

Hoặc với nơi Tăng có chương ngại. Sát hại A La Hán phá hòa hợp giữa các Tăng.

害發無上菩提心人。斷滅佛種使道不行。

Hại phát Vô-thượng Bồ-đề tâm nhân. Đoạn diệt Phật chủng sử đạo bất hành.

Tồn hại người phát tâm Bình Đẳng Bồ Đề. Cắt bỏ giòng dõi Phật, làm cho Đạo không được lưu hành.

或罷人道鞭拷沙門。楚撻馱役苦言加謗。

Hoặc bãi nhân đạo tiên khảo Sa-môn. Sở thất khu dịch khổ ngôn gia báng.

Hoặc bãi bỏ Đạo, làm người đánh roi tra khảo Sa Môn. Đánh đập khổ sở, xua đuổi nô dịch khổ ải, lời nói thêm phi báng.

或破戒破齊破於威儀。或勸他人捨於梵行受行五欲。

Hoặc phá giới phá trai phá ư uy nghi. Hoặc khuyến tha nhân xả ư Phạm-hạnh thụ hành Ngũ-dục.

Hoặc phá Giới hạnh, phá bỏ ăn chay, phá bỏ các uy nghi đi đứng nằm ngồi. Hoặc khuyến người khác buông bỏ Phạm hạnh Thanh tịnh, nhận thi hành 5 Dục.

或假託形儀闖竊賊住。如是等罪無量無邊。

Hoặc giả thác hình nghi khuy thiết tặc trụ. Như thị đẳng tội vô lượng vô biên.

Hoặc giả cái trang hình mạo uy nghi ở lại nhòm ngó trộm cướp. Các tội như thế vô lượng vô biên.

今日慚愧至心懺悔。

Kim nhật Tâm-quý chí tâm sám hối.

Ngày nay HỒ thẹn chí tâm sám hối.

弟子等從無始已來至于今日。

Đệ-tử đẳng tông vô thủy dĩ lai chí vu kim nhật.

Đệ Tử ... từ xa xưa đến nay tới ngày hôm nay.

或裸形單服在經像前。不淨脚履躋上殿塔。

Hoặc lỏa hình đơn phục tại Kinh-Tượng tiền. Bất tịnh cước lý kiêu thượng Điện-Tháp.

Hoặc để lộ thân hình quần áo đơn mỏng ở trước Kinh Tượng. Chân giày dép không sạch, đi đạp mạnh trên Tháp Điện

或著(尸@(棄-去))屐入僧伽藍。涕唾堂房污佛僧地。

Hoặc trước thi kịch nhập Tăng Già-lam. Thề thóa đường phòng ô Phật Tăng địa.

Hoặc đi guốc gỗ nhập vào Tăng Già lam. Nhổ nước bọt nơi phòng Điện đường, ô uế nơi Phật Tăng.

或共僧同宿污彼法衣。乘車策馬排突寺舍。

Hoặc cộng Tăng đồng túc ô bị Pháp y. Thừa xa sách mã bài đột tự xá.

Hoặc cùng với Tăng cùng ngủ qua đêm, làm ô nhiễm áo Pháp của họ. Ngồi lên xe quất ngựa bất ngờ rời bỏ Chùa Tháp.

如是等罪於三寶間。所起罪障無量無邊。

Như thị đẳng tội ư Tam Bảo gian. Sở khởi tội chướng vô lượng vô biên.

Những tội như thế ở nơi Phật Pháp Tăng. Do sinh khởi tội chướng ngại vô lượng vô biên.

今日至誠向十方佛尊法聖眾前。歸命懺悔。

Kim nhật chí thành hướng Thập phương Phật tôn Pháp Thánh chúng tiền quy mệnh sám hối.

Ngày nay chí thành sám hối trở về đi theo hướng tới trước Phật Pháp Tăng 10 phương.

願弟子等承是懺悔佛法僧間所有罪障所生功德。

Nguyện Đệ-tử đẳng thừa thị sám hối Phật Pháp Tăng gian sở hữu tội chướng sở sinh công Đức.

Đệ Tử... Mong nguyện dựa vào sám hối đó có các tội chướng ở nơi Phật Pháp Tăng được sinh công Đức.

願生生世世常值三寶。尊仰恭敬無有厭足。

Nguyện sinh sinh thế thế thường trực Tam-Bảo. Tôn ngưỡng cung kính vô hữu yếm túc.

Nguyện đời đời kiếp kiếp thường trực tiếp gặp Phật Pháp Tăng. Tôn trọng ngưỡng mộ cung kính không có nhàm chán.

天繪妙綵寶絞絡臺。百千妓樂珍異華香。

Thiên tằng diệu thái bảo giáo lạc đài. Bách thiên kỹ nhạc trần dị hoa hương.

Tăng cái cõi Trời, lụa màu vi diệu, Đài quán treo giăng báu vật. Trăm nghìn kỹ nhạc châu báu hương hoa khác lạ.

非世所有常以供養。若未成佛先往勸請開甘露門。

Phi thế sở hữu thường dĩ cúng dưỡng. Nhược vị thành Phật tiên vãng khuyến thỉnh khai Cam-lộ môn.

Đời không thể có thường đem cúng dưỡng. Nếu chưa thành Phật trước tiên vãng tới khuyến cầu khai sáng môn Pháp Cam Lộ Giới Thanh tịnh.

若入涅槃願我常得獻最後供。於眾僧中修六和敬。

Nhược nhập Niết-Bàn nguyện ngã thường đắc hiến tối hậu cúng. Ư chúng Tăng trung tu Lục-hòa kính.

Nếu nhập vào Niết Bàn con nguyện thường được dâng hiến cúng dưỡng sau cùng. Ở trong Chúng Tăng tu hành 6 Hòa kính.

得自在力興隆三寶。上弘佛道下化眾生。

Đắc Tự-tại lực hưng long Tam-Bảo. Thượng hoằng Phật đạo hạ hóa chúng sinh.

Được Lực Tự tại hưng vượng Phật Pháp Tăng. Trên là tuyên dương rộng khắp Đạo Phật, dưới là giáo hóa chúng sinh.

#### 大乘蓮華寶達問答報應沙門經

Đại-Thừa Liên hoa Bảo-đạt vấn đáp báo ứng Sa-môn Kinh.

Đại Thừa Liên hoa Bảo Đạt hỏi đáp Kinh báo ứng Sa Môn.

寶達頃前更入一耕田地獄。

Bảo-đạt khoảnh tiền cánh nhập nhất Canh điền Địa-ngục.

Bảo Đạt giây lát trước liền nhập vào một Địa ngục Cày ruộng.

云何名曰耕田地獄？其地獄縱廣二十由旬。

Vân hà danh viết Canh điền Địa-ngục？Kỳ Địa-ngục tóng quảng nhị thập Do-tuần.

Thế nào tên là Địa ngục Cày ruộng？Địa ngục đó dài rộng chừng 400 km.

鐵壁周匝猛火絕焰。上火下徹下火上徹。

Thiết bích châu匝 mãnh hỏa tuyệt diễm. Thượng hỏa hạ triệt hạ hỏa thượng triệt.

Tường thép bao quanh, lửa mạnh cháy dữ dội. Lửa bên trên thấu xuống bên dưới, lửa bên dưới vượt thấu lên trên.

其炎俱熾烟火洞然。爾時獄中地生鐵刀。

Kỳ viêm câu sí yên hỏa đồng nhiên. Nhĩ thời ngục trung địa sinh thiết đao.

Lửa đỏ cùng bốc mạnh khói lửa đầy khắp. Khi đó trong ngục đất sinh ra dao thép.

其刃仰向刃上火然來燒罪人。罪人忙(慄-木+(革\*月))精神飛颺。

Kỳ nhận ngưỡng hướng nhận thượng hỏa nhiên lai thiêu tội nhân. Tội nhân mang (lật-mộc +(cách \*nguyệt))tinh thần phi dương.

Dao đó hướng lên trên, lửa cháy trên dao tới thiêu đốt người bị tội. Người bị tội rùng mình run sợ, tinh thần vội bay lên.

魂靈怙怕晃惱幽冥而不自覺。受罪千端苦痛萬億。

Hồn linh chiêm phạt hoảng não u minh nhi bất tự giác. Thụ tội thiên đoan khổ thống vạn ức.  
Linh hồn sợ hãi thoát qua não loạn u tối mà không tự cảm thấy. Nhận tội nghìn lần, khổ đau  
vạn triệu.

其地獄中有鐵牛犁地火焰俱起。

Kỳ Địa-ngục trung hữu thiết ngưu lê địa hỏa diệm câu khởi.

Trong Địa ngục đó có trâu sắt cày đất lửa cháy cùng sinh khởi.

東門之中有六千罪人。口眼火然烟焰俱發。

Đông môn chi trung hữu lục thiên tội nhân. Khẩu nhãn hỏa nhiên yên diệm câu phát.

Trong cửa phía Đông có 6 nghìn người bị tội. Miệng mắt lửa cháy, khói lửa cùng phát ra.

身手六根火流如水。罪人沙門而不肯前。

Thân thủ Lục-căn hỏa lưu như thủy. Tội nhân Sa-môn nhi bất khăng tiền.

Thân tay 6 Căn lửa lưu chuyễn như nước. Người Sa Môn bị tội mà không dám tiến lên.

馬頭羅刹手捉鐵叉。望背而撞胸前而出。

Mã đầu La-sát thủ tróc thiết xoa. Vọng bối nhi chàng hung tiền nhi xuất.

La Sát đầu ngựa tay cầm chĩa thép. Nhắm lưng mà đâm mà xuyên ra khỏi ngục.

手捉鐵鉤望骸而搭步步來前。中有鐵狗來飲其血。

Thủ tróc thiết câu vọng hài nhi đáp bộ bộ lai tiền. Trung hữu thiết cẩu lai ẩm kỳ huyết.

Tay cầm móc câu thép nhằm đùi mà quăng tới từng bước một tiến lên. Ở giữa có chó sắt tới uống máu.

復有餓鬼來食其肉。爾時罪人沙門手捉鐵犁耕其地。

Phục hữu Ngạ-quỷ lai thực kỳ nhục. Nhĩ thời tội nhân Sa-môn thủ tróc thiết lê canh kỳ địa.

Lại có Quỷ đói tới ăn thịt họ. Khi đó người Sa Môn bị tội tay cầm cày sắt cày xới đất đó.

其地火然隨流而去。

Kỳ địa hỏa nhiên tùy lưu nhi khứ.

Đất đó lửa cháy thành giòng mà chảy đi.

其犁揚中亦皆火流來燒罪人。地生穀草皆亦火然。

Kỳ lê dương trung diệc giai hỏa lưu lai thiêu tội nhân. Địa sinh cốc thảo giai diệc hỏa nhiên.

Chiếc cày trong ánh lửa cũng đều là lửa, chảy tới thiêu đốt người bị tội. Đất sinh ra lúa cỏ đều cùng là lửa cháy.

一日一夜萬死萬生受大苦惱。精神飄浪魂魄幽冥。

Nhất nhật nhất dạ vạn tử vạn sinh thụ đại khổ não. Tinh thần phiêu lãng hồn phách u minh.

Một ngày 1 đêm vạn lần chết vạn lần sinh nhận lấy khổ não lớn. Tinh thần phóng đãng, hồn phách u tối.

經千萬劫始得為人。聾盲瘡癩為人所憎。

Kinh thiên vạn Kiếp thủy đắc vi nhân. Lung manh âm á vi nhân sở tăng.

Trải qua nghìn vạn Kiếp mới được làm người. Điếc mù câm ngọng, là người bị ghét.

橫為官事縣官閉纏。身生惡瘡遊於草野。

Hoạnh vi quan sự huyện quan bế triền. Thân sinh ác sang du ư thảo dã.

Bị việc quan ngang trái, quan huyện bắt trời. Thân sinh mụn nhọt ác đi tới nơi hoang vắng.

寶達問馬頭羅刹曰：此諸沙門行何等行今受此苦？

Bảo-đạt vấn mã đầu La-sát viết : Thử chư Sa-môn hành hà đẳng hạnh kim thụ thử khổ ?

Bảo Đạt hỏi La Sát đầu ngựa là : Các Sa Môn này làm ra các hạnh gì nay nhận lấy khổ này ?

馬頭羅刹答曰：此諸沙門受佛禁戒不懼三惡八難。

Mã đầu La-sát đáp viết : Thử chư Sa-môn thụ Phật Cấm-giới bất cụ tam ác bát nạn.

La Sát đầu ngựa trả lời là : Các Sa Môn này nhận Giới cấm của Phật không sợ 3 ác 8 nạn ách.

受罪破戒無善。耕田種植名為破戒。

Thụ tội phá Giới vô thiện. Canh điền chủng thực danh vi phá Giới.

Nhận tội phá Giới không thiện. Cày ruộng trồng cây tên là phá Giới.

手自作食還取自食自殺草木。亦如外道旃陀羅等無慚愧心。

Thủ tự tác thực hoàn thủ tự thực tự sát thảo mộc. Diệt như ngoại đạo Chiên-đà-la đẳng vô tầm quý tâm.

Tay tự làm ăn, trở về cầm lấy, tự ăn tự sát hại cây cỏ. Cũng như ngoại đạo các người ác không có tâm hổ thẹn.

以是因緣墮此地獄。寶達悲泣說此偈言：

Dĩ thị Nhân-duyên đọa thử Địa-ngục. Bảo-đạt bi khắp thuyết thử kệ ngôn :

Do Nhân duyên đó đọa xuống Địa ngục này. Bảo Đạt bi thương rơi lệ đọc bài kệ nói rằng :

嗚呼難思議 云何顛倒見

Ô hô ! Nan tư nghị. Vân hà điên đảo kiến.

Than ôi ! Khó nghĩ bàn. Vì sao thấy đảo lộn.

已得渡大海 而沒其深淵

Dĩ đắc độ đại hải. Nhi một kỳ thâm uyên.

Đã được qua biển lớn. Chìm đáy vực sâu đó.

已得離生盲 還復失光明

Dĩ đắc ly sinh manh. Hoàn phục thất Quang-minh.

Đã được bỏ sinh chết. Trở lại mất Quang sáng.

已得無為道 還墮有為中

Dĩ đắc Vô-vi Đạo. Hoàn đọa Hữu-vi trung.

Đã được Đạo Rỗng không. Về đọa trong Đạo Có.

已得離生死 還被欲火燒

Dĩ đắc ly sinh tử. Hoàn bị dục hỏa thiêu.

Đã được bỏ sinh chết. Về bị lửa Dục thiêu.

寶達菩薩說偈而去。

Bảo-đạt Bồ-tát thuyết kệ nhi khứ.

Bảo Đạt Bồ Tát đọc bài kệ mà ra đi.

佛名經卷第二十四

Phật danh Kinh quyển đệ nhị thập tứ.

[Kinh Tên hiệu Phật quyển thứ 24.](#)

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiến Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Hoàng Long và Bùi Anh Tuấn dịch 1/2011.

=====



**PHẬT THUYẾT PHẬT DANH KINH Q25**

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiền Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiền Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Hoàng Long và Bùi Anh Tuấn dịch tiếng Việt 1/2011.

=====

# Taisho Tripitaka Vol. 14, No. 441 佛說佛名經, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.21, Normalized Version.

# Taisho Tripitaka Vol. 14, No. 441 Phật thuyết Phật danh Kinh, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.21, Normalized Version.

No. 441

佛說佛名經卷第二十五

Phật thuyết Phật danh Kinh quyển đệ nhị thập ngũ.

**Phật nói Kinh Tên Hiệu Phật quyển thứ 25.**

南無過境界步佛 南無須彌山聚佛 南無虛空眼佛

Nam-mô Quá Cảnh Giới Bộ Phật. Nam-mô Tu Di Sơn Tụ Phật. Nam-mô Hư Không Nhãn Phật.

南無虛空寂佛 南無稱力王佛 南無放光明佛

Nam-mô Hư Không Tịch Phật. Nam-mô Xưng Lực Vương Phật. Nam-mô Phóng Quang Minh Phật.

南無離諸染佛 南無種種花成就勝佛

Nam-mô Ly Chư Nhiễm Phật. Nam-mô Chủng Chủng Hoa Thành Trụ Thắng Phật.

南無遠離諸畏驚怖毛豎佛

Nam-mô Viễn Ly Chư Úy Kinh Bồ Mao Thụ Phật.

南無智積佛 南無栴檀香佛 南無伏眼佛

Nam-mô Trí Tích Phật. Nam-mô Chiên Đàn Hương Phật. Nam-mô Phục Nhãn Phật.

南無寶來佛 南無香首佛 南無勝眾佛

Nam-mô Bảo Lai Phật. Nam-mô Hương Thủ Phật. Nam-mô Thắng Chúng Phật.

南無唯蓋佛 南無無障眼佛 南無栴檀去佛

Nam-mô Duy Cái Phật. Nam-mô Vô Chướng Nhãn Phật. Nam-mô Chiên Đàn Khử Phật.

南無智華寶光明勝佛 南無賢勝光明佛

Nam-mô Trí Hoa Bảo Minh Thắng Phật. Nam-mô Hiền Thắng Quang Minh Phật.

南無能一切畏佛 南無無畏佛 南無彌留藏佛

Nam-mô Năng Nhất Thiết Úy Phật. Nam-mô Vô Úy Phật. Nam-mô Di Lưu Tạng Phật.

南無法作佛 南無十上光明佛 南無千上光明佛

Nam-mô Pháp Tác Phật. Nam-mô Thập Thượng Quang Minh Phật. Nam-mô Thiên Thượng Quang Minh Phật.

南無智光明佛 南無寶勝光明佛 南無無邊光明佛

Nam-mô Trí Quang Minh Phật. Nam-mô Bảo Thắng Quang Minh Phật. Nam-mô Vô Biên Quang Minh Phật.

南無無礙聲佛 南無羅網光明佛 南無種種寶智佛

Nam-mô Vô Ngại Thanh Phật. Nam-mô La Võng Quang Minh Phật. Nam-mô Chủng Chủng Bảo Trí Phật.

南無無邊莊嚴佛 南無優波羅勝佛 南無住智勝佛

Nam-mô Vô Biên Trang Nghiêm Phật. Nam-mô Ưu Ba La Thắng Phật. Nam-mô Trụ Trí Thắng Phật.

南無勝能聖佛 南無智稱佛 南無莎羅自在王佛

Nam-mô Thắng Năng Thánh Phật. Nam-mô Trí Xung Phật. Nam-mô Sa La Tự Tại Vương Phật.

南無寶娑羅佛 南無大將佛 南無寶鬘佛

Nam-mô Bảo Sa La Phật. Nam-mô Đại Tướng Phật. Nam-mô Bảo Man Phật.

南無不空名稱佛 南無勝成就功德佛

Nam-mô Bất Không Danh Xung Phật. Nam-mô Thắng Thành Tự Công Đức Phật

南無稱王佛 南無不空步佛 南無香光明佛

Nam-mô Xung Vương Phật. Nam-mô Bất Không Bộ Phật. Nam-mô Hương Quang Minh Phật.

南無無障礙聲佛 南無稱力王佛

Nam-mô Vô Chướng Ngại Thanh Phật. Nam-mô Xung Lực Vương Phật.

南無須彌增長勝王佛 南無寶勝功德佛

Nam-mô Tu Di Tăng Trưởng Thắng Vương Phật. Nam-mô Bảo Thắng Công Đức Phật.

南無波頭摩勝佛 南無寶起佛 南無香光明佛

Nam-mô Ba Đầu Ma Thắng Phật. Nam-mô Bảo Khởi Phật. Nam-mô Hương Quang Minh Phật.

南無十方稱發起佛 南無普護增上雲聲王佛

Nam-mô Thập Phương Xung Phát Khởi Phật. Nam-mô Phổ Hộ Tăng Thượng Vân Thanh Vương Phật.

南無無邊光明佛 南無無邊智成佛 南無無邊輪奮迅佛

Nam-mô Vô Biên Quang Minh Phật. Nam-mô Vô Biên Trí Thành Phật. Nam-mô Vô Biên Luân Phần Tấn Phật.

南無眾上首佛 南無華勝王佛 南無寶像佛

Nam-mô Chúng Thượng Thủ Phật. Nam-mô Hoa Thắng Vương Phật. Nam-mô Bảo Tượng Phật.

南無不空名稱佛 南無發起無邊精進功德佛

Nam-mô Bất Không Danh Xung Phật. Nam-mô Phát Khởi Vô Biên Tinh Tiến Công Đức Phật.

南無發心莊嚴一切眾生佛 南無蓋行佛

Nam-mô Phát Tâm Trang Nghiêm Nhất Thiết Chúng Sinh Phật. Nam-mô Cái Hạnh Phật.

南無光明輪威德王佛 南無功德王光明佛

Nam-mô Quang Minh Luân Uy Đức Vương Phật. Nam-mô Công Đức Vương Quang Minh Phật.

南無一切功德到彼岸佛 南無然燈作佛

Nam-mô Nhất Thiết Công Đức Đáo Bỉ Ngạn Phật. Nam-mô Nhiên Đăng Tác Phật.

南無能作光明佛 南無得功德佛

Nam-mô Năng Tác Quang Minh Phật. Nam-mô Đắc Công Đức Phật.

南無波頭摩上勝佛 南無寶作佛 南無無邊願佛

Nam-mô Ba Đầu Ma Thượng Thắng Phật. Nam-mô Bảo Tác Phật. Nam-mô Vô Biên Nguyên Phật.

南無無邊功德王住佛 南無寶聚佛

Nam-mô Vô Biên Công Đức Vương Trụ Phật. Nam-mô Bảo Tụ Phật.

南無娑羅自在王佛 南無寶光明佛 南無寶積佛

Nam-mô Sa La Tự Tại Vương Phật. Nam-mô Bảo Quang Minh Phật. Nam-mô Bảo Tích Phật.

南無最上佛 南無修行無邊功德佛

Nam-mô Tối Thượng Phật. Nam-mô Tu Hành Vô Biên Công Đức Phật.

南無觀聲佛 南無須彌山光明佛

Nam-mô Quan Thanh Phật. Nam-mô Tu Di Sơn Quang Minh Phật.

南無無邊境界佛 南無妙法佛

Nam-mô Vô Biên Cảnh Giới Phật. Nam-mô Diệu Pháp Phật.

南無寶華成就勝佛 南無無邊奮迅佛

Nam-mô Bảo Hoa Thành Tựu Thắng Phật. Nam-mô Vô Biên Phấn Tấn Phật.

南無發起一切眾生信佛 南無寶蓋起佛

Nam-mô Phát Khởi Nhất Thiết Chúng Sinh Tín Phật. Nam-mô Bảo Cái Khởi Phật.

南無勝功德佛 南無不可華佛 南無寶境界光明佛

Nam-mô Thắng Công Đức Phật. Nam-mô Bất Khả Hoa Phật. Nam-mô Bảo Cảnh Giới Quang Minh Phật.

南無寶勝功德佛 南無發心即轉法輪佛

Nam-mô Bảo Thắng Công Đức Phật. Nam-mô Phát Tâm Tức Chuyển Pháp Luân Phật.

南無十方稱名佛 南無迦陵伽王佛

Nam-mô Thập Phương Xưng Danh Phật. Nam-mô Ca Lăng Già Vương Phật.

南無日輪然燈佛 南無寶上佛 南無智成就勝佛

Nam-mô Nhật Luân Nhiên Đăng Phật. Nam-mô Bảo Thượng Phật. Nam-mô Trí Thành Tựu Thắng Phật.

南無功德王住佛 南無無障礙眼佛

Nam-mô Công Đức Vương Trụ Phật. Nam-mô Vô Chướng Ngại Nhãn Phật.

南無無畏佛 南無施無畏佛 南無智積佛

Nam-mô Vô Úy Phật. Nam-mô Thí Vô Úy Phật. Nam-mô Trí Tích Phật.

南無發起無譬喻相佛 南無積光明輪威德佛

Nam-mô Phát Khởi Vô Thí Dụ Tướng Phật. Nam-mô Tích Quang Minh Luân Uy Đức Phật.

南無因意佛 南無那羅延佛 南無無垢雞兜佛  
Nam-mô Nhân Ý Phật. Nam-mô Na La Diên Phật. Nam-mô Vô Cấu Kê Đâu Phật.  
南無月積佛 南無清淨意佛 南無安隱佛  
Nam-mô Nguyệt Tích Phật. Nam-mô Thanh Tịnh Ý Phật. Nam-mô An Ẩn Phật.  
南無發起善思惟佛 南無能破諸怨佛  
Nam-mô Phát Khởi Thiện Tư Duy Phật. Nam-mô Năng Phá Chư oán Phật.  
南無優波羅功德佛 南無稱力王佛  
Nam-mô Ưu Ba La Công Đức Phật. Nam-mô Xưng Lực Vương Phật.  
南無無邊光明雲香彌留佛 南無種種色華佛  
Nam-mô Vô Biên Quang Minh Vân Hương Di Lưu Phật. Nam-mô Chủng Chủng Sắc Hoa Phật.  
南無無邊光佛 南無能轉能住佛 南無勝香佛  
Nam-mô Vô Biên Quang Phật. Nam-mô Năng Chuyển Năng Trụ Phật. Nam-mô Thắng Hương Phật.  
南無寶勝佛 南無香山佛 南無無障聲佛  
Nam-mô Bảo Thắng. Nam-mô Hương Sơn Phật. Nam-mô Vô Chướng Thanh Phật.  
南無信一切眾生心智見佛 南無無相聲佛  
Nam-mô Tín Nhất Thiết Chúng Sinh Tâm Trí Kiến Phật. Nam-mô Vô Tướng Thanh Phật.  
南無智功德積佛 南無一蓋藏佛 南無不動勢佛  
Nam-mô Trí Công Đức Tích Phật. Nam-mô Nhất Cái Tạng Phật. Nam-mô Bất Động Thế Phật.  
南無迦葉佛 南無觀見一切境界佛 南無上首佛  
Nam-mô Ca Diệp Phật. Nam-mô Quan Kiến Nhất Thiết Cảnh Giới Phật. Nam-mô Thượng Thủ Phật.  
南無成義佛 南無成勝佛 南無稱佛  
Nam-mô Thành Nghĩa Phật. Nam-mô Thành Thắng Phật. Nam-mô Xưng Phật.  
南無離一切疑佛 南無智德佛 南無功德乘佛  
Nam-mô Ly Nhất Thiết Nghi Phật. Nam-mô Trí Đức Phật. Nam-mô Công Đức Thừa Phật.  
南無星宿王佛 南無不可量雞兜佛 南無栴檀佛  
Nam-mô Tinh Tú Vương Phật. Nam-mô Bất Khả Lượng Kê Đâu Phật. Nam-mô Chiên Đàn Phật.  
南無羅網光佛 南無梵聲佛 南無一切法無觀佛  
Nam-mô La Võng Quang Phật. Nam-mô Phạm Thanh Phật. Nam-mô Nhất Thiết Pháp Vô Quan Phật.  
南無不可量實體勝佛 南無見一切法佛  
Nam-mô Bất Khả Lượng Thực Thể Thắng Phật. Nam-mô Kiến Nhất Thiết Pháp Phật.  
南無發一切眾生不斷絕修行佛 南無無邊奮迅佛  
Nam-mô Phát Nhất Thiết Chúng Sinh Bất Đoạn Tuyệt Tu Hành Phật. Nam-mô Vô Biên Phấn Tấn Phật.  
南無見一切法平等佛 南無成就無邊功德佛

Nam-mô Kiến Nhất Thiết Pháp Bình Đẳng Phật. Nam-mô Thành Tựu Vô Biên Công Đức Phật.  
南無智高光明佛 南無波頭摩上佛 南無十方上佛

Nam-mô Trí Cao Quang Minh Phật. Nam-mô Ba Đầu Ma Thượng Phật. Nam-mô Thập Phương  
Thượng Phật.

南無華成就功德佛 南無堅固眾生佛

Nam-mô Hoa Thành Tựu Công Đức Phật. Nam-mô Kiên Cố Chúng Sinh Phật.

南無智光明佛 南無智眾佛 南無離藏佛

Nam -mô Trí Quang Minh Phật. Nam-mô Trí Chúng Phật. Nam-mô Ly Tạng Phật.

南無明王佛 南無不分別修行佛 南無無邊智稱佛

Nam-mô Minh Vương Phật. Nam-mô Bất Phân Biệt Tu Hành Phật. Nam-mô Vô Biên Trí Xưng  
Phật.

南無栴檀屋勝佛 南無無比智華成佛 南無善住娑羅王佛

Nam-mô Chiên Đàn Ốc Thắng Phật. Nam-mô Vô Tỉ Trí Hoa Thành Phật. Nam-mô Thiện Trụ Sa  
La Vương Phật.

南無勝月光明佛 南無須彌聚佛 南無稱名佛

Nam-mô Thắng Nguyệt Quang Minh Phật. Nam-mô Tu Di Tụ Phật. Nam-mô Xưng Danh Phật.

南無過十方稱佛 南無稱名親佛 南無稱堅固佛

Nam-mô Quá Thập Phương Xưng Phật. Nam-mô Xưng Danh Thân Phật. Nam-mô Xưng Kiên  
Cố Phật.

南無離憂惱佛 南無波頭摩勝王功德佛

Nam-mô Ly Ưu Nảo Phật. Nam-mô Ba Đầu Ma Thắng Vương Công Đức Phật.

南無散華雞兜佛 南無普放香光明佛

Nam-mô Tán Hoa Kê Đầu Phật. Nam-mô Phổ Phóng Hương Quang Minh Phật.

南無波那陀眼佛 南無放炎佛 南無十方稱名佛

Nam-mô Ba Na Đà Nhãn Phật. Nam-mô Phóng Viêm Phật. Nam-mô Thập Phương Xưng Danh  
Phật.

南無光明彌留佛 南無寶光明佛 南無然尸棄佛

Nam-mô Quang Minh Di Lưu Phật. Nam-mô Bảo Quang Minh Phật. Nam-mô Nhiên Thi Khí  
Phật.

南無三界境界勢佛 南無光明輪佛 南無妙寶聲佛

Nam-mô Tam Giới Cảnh Giới Thế Phật. Nam-mô Quang Minh Luân Phật. Nam-mô Diệu Bảo  
Thanh Phật.

南無虛空寂境界佛 南無盡境界佛 南無普境界佛

Nam-mô Hư Không Tịch Cảnh Giới Phật. Nam-mô Tận Cảnh Giới Phật. Nam-mô Phổ Cảnh  
Giới Phật.

南無智稱佛 南無光明輪境界勝王佛 南無善住佛

Nam -mô Trí Xung Phật. Nam-mô Quang Minh Luân Cảnh Giới Thắng Vương Phật. Nam-mô Thiện Trụ Phật.

南無成就佛寶功德佛 南無起智功德佛 南無一切功德佛

Nam-mô Thành Trụ Phật Bảo Công Đức Phật. Nam-mô Khởi Trí Công Đức Phật. Nam-mô Nhất Thiết Công Đức Phật.

南無佛境界清淨佛 南無起智光明威德積聚佛

Nam-mô Phật Cảnh Giới Thanh Tịnh Phật. Nam-mô Khởi Trí Quang Minh Uy Đức Tích Tụ Phật.

南無成就波頭摩王佛 南無第一境界法佛

Nam-mô Thành Trụ Ba Đầu Ma Vương Phật. Nam-mô Đệ Nhất Cảnh Giới Pháp Phật.

南無半月光明佛 南無香像佛 南無成就波頭摩功德佛

Nam-mô Bán Nguyệt Quang Minh Phật. Nam-mô Hương Tượng Phật. Nam-mô Thành Trụ Ba Đầu Ma Công Đức Phật.

南無栴檀功德佛 南無寶山佛 南無黠慧行佛

Nam-mô Chiên Đàn Công Đức Phật. Nam-mô Bảo Sơn Phật. Nam-mô Hiệt Tuệ Hạnh Phật.

南無能作無畏佛 南無無邊功德勝佛 南無光明雞兜佛

Nam-mô Năng Tác Vô Úy Phật. Nam-mô Vô Biên Công Đức Thắng Phật. Nam-mô Quang Minh Kê Đầu Phật.

南無作無邊功德佛 南無成就一切勝功德佛

Nam-mô Tác Vô Biên Công Đức Phật. Nam-mô Thành Trụ Nhất Thiết Thắng Công Đức Phật.

南無住持炬佛 南無勝敵對佛 南無勝王佛

Nam-mô Trụ Trì Cự Phật. Nam-mô Thắng Địch Đối Phật. Nam-mô Thắng Vương Phật.

南無星宿王佛 南無無邊山佛 南無虛空輪清淨王佛

Nam-mô Tinh Tú Vương Phật. Nam-mô Vô Biên Sơn Phật. Nam-mô Hư Không Luân Thanh Tịnh Vương Phật.

南無無邊聲佛 南無無邊光明佛 南無寶彌留佛

Nam-mô Vô Biên Thanh Phật. Nam-mô Vô Biên Quang Minh Phật. Nam-mô Bảo Di Lưu Phật.

南無種種寶佛 南無拘修摩起佛 南無上首佛

Nam-mô Chủng Chủng Bảo Phật. Nam-mô Câu Tu Ma Khởi Phật. Nam-mô Thượng Thủ Phật.

南無無垢離發修行光明佛 南無金色華佛

Nam-mô Vô Cấu Ly Phát Tu Hành Quang Minh Phật. Nam-mô Kim Sắc Hoa Phật.

南無寶窟佛 南無種種華成就佛 南無放光明佛

Nam-mô Bảo Quật Phật. Nam-mô Chủng Chủng Hoa Thành Trụ Phật. Nam-mô Phóng Quang Minh Phật.

南無成就華佛 南無華蓋佛 南無不空發修行佛

Nam-mô Thành Trụ Hoa Phật. Nam-mô Hoa Cái Phật. Nam-mô Bất Không Phát Tu Hành Phật.

南無勝力王佛 南無淨聲王佛 南無無邊上首佛

Nam-mô Thắng Lực Vương Phật. Nam-mô Tịnh Thanh Vương Phật. Nam-mô Vô Biên Thượng Thủ Phật.

南無無障眼佛 南無破諸趣佛 南無離疑佛

Nam-mô Vô Chướng Nhân Phật. Nam-mô Pháp Chư Thú Phật. Nam-mô Ly Nghi Phật.

南無無相聲佛 南無畢竟成就無邊功德佛

Nam-mô Vô Tướng Thanh Phật. Nam-mô Tất Cánh Thành Tựu Vô Biên Công Đức Phật.

南無寶成就勝佛 南無波頭摩得勝功德佛

Nam-mô Bảo Thành Tựu Thắng Phật. Nam-mô Ba Đầu Ma Đắc Thắng Công Đức Phật.

南無寶妙佛 南無三世無礙發修行佛

Nam-mô Bảo Diệu Phật. Nam-mô Tam Thế Vô Ngại Phát Tu Hành Phật.

南無無邊照佛 南無寶彌留佛 南無然燈勝王佛

Nam-mô Vô Biên Chiếu Phật. Nam-mô Bảo Di Lưu Phật. Nam-mô Nhiên Đăng Thắng Vương Phật.

南無成就智慧德佛 南無炬然燈佛 南無無上光明佛

Nam-mô Thành Tựu Trí Tuệ Đức Phật. Nam-mô Cự Nhiên Đăng Phật. Nam-mô Vô Thượng Quang Minh Phật.

南無功德王光明佛 南無弗沙佛 南無梵聲佛

Nam-mô Công Đức Vương Quang Minh Phật. Nam-mô Phất Sa Phật. Nam-mô Phạm Thanh Phật.

南無功德輪佛 南無十方燈佛 南無佛華成就德佛

Nam-mô Công Đức Luân Phật. Nam-mô Thập Phương Đăng Phật. Nam-mô Phật Hoa Thành Tựu Đức Phật.

南無娑羅自在王佛 南無華鬘佛 南無寶積佛

Nam-mô Sa La Tự Tại Vương Phật. Nam-mô Hoa Man Phật. Nam-mô Bảo Tích Phật.

南無見種種佛 南無藥王佛 南無最上佛

Nam-mô Kiến Chủng Chủng Phật. Nam-mô Dược Vương Phật. Nam-mô Tối Thượng Phật.

南無賢勝佛 南無香妙佛 南無香勝雞兜佛

Nam-mô Hiền Thắng Phật. Nam-mô Hương Diệu Phật. Nam-mô Hương Thắng Kê Đầu Phật.

南無栴檀屋佛 南無香雞兜佛 南無無邊精進佛

Nam-mô Chiên Đàn Ốc Phật. Nam-mô Hương Kê Đầu Phật. Nam-mô Vô Biên Tinh Tiến Phật.

南無過十光佛 南無佛波頭摩妙佛 南無無邊境界佛

Nam-mô Quá Thập Quang Phật. Nam-mô Phật Ba Đầu Ma Diệu Phật. Nam-mô Vô Biên Cảnh Giới Phật.

南無驚怖波頭摩成就勝王佛 南無寶羅網佛

Nam-mô Kinh Bố Ba Đầu Ma Thành Tựu Thắng Vương Phật. Nam-mô Bảo La Võng Phật.

南無善住王佛 南無最勝香王佛 南無能與一切樂佛

Nam-mô Thiện Trụ Vương Phật. Nam-mô Tối Thắng Hương Vương Phật. Nam-mô Năng Dữ Nhất Thiết Lạc Phật.

南無能現一切念佛 南無不空名稱佛 南無寶光明佛

Nam-mô Năng Hiện Nhất Thiết Niệm Phật. Nam-mô Bất Không Danh Xưng Phật. Nam-mô Bảo Quang Minh Phật.

南無安隱與一切眾生樂佛 南無無邊虛空莊嚴勝佛

Nam-mô An Ẩn Dữ Nhất Thiết Chúng Sinh Lạc Phật. Nam-mô Vô Biên Hư Không Trang Nghiêm Thắng Phật.

南無善莊嚴佛 南無虛空雞兜佛 南無普華成就勝佛

Nam-mô Thiện Trang Nghiêm Phật. Nam-mô Hư Không Kê Đầu Phật. Nam-mô Phổ Hoa Thành Tựu Thắng Phật.

南無可樂勝佛 南無無邊境界來佛 南無淨眼佛

Nam-mô Khả Lạc Thắng Phật. Nam-mô Vô Biên Cảnh Giới Lai Phật. Nam-mô Tịnh Nhãn Phật.

南無高山佛 南無不可降伏幢佛 南無可詣佛

Nam-mô Cao Sơn Phật. Nam-mô Bất Khả Hàng Phục Tràng Phật. Nam-mô Khả Nghệ Phật.

南無無邊無際諸山佛 南無月輪莊嚴王佛

Nam-mô Vô Biên Vô Tế Chư Sơn Phật. Nam-mô Nguyệt Luân Trang Nghiêm Vương Phật.

南無最勝彌留佛 南無樂成就德佛

Nam-mô Tối Thắng Di Lưu Phật. Nam-mô Lạc Thành Tựu Đức Phật.

南無清淨諸彌留佛 南無安樂德佛 南無梵德佛

Nam-mô Thanh Tịnh Chư Di Lưu Phật. Nam-mô An Lạc Đức Phật. Nam-mô Phạm Đức Phật.

南無無礙自在佛 南無作無邊功德佛 南無威德王佛

Nam-mô Vô Ngại Tự Tại Phật. Nam-mô Tác Vô Biên Công Đức Phật. Nam-mô Uy Đức Vương Phật.

南無梵勝佛 南無善思惟成就諸願佛

Nam-mô Phạm Thắng Phật. Nam-mô Thiện Tư Duy Thành Tựu Chư Nguyên Phật.

南無清淨輪王佛 南無智高佛 南無勇猛仙佛

Nam-mô Thanh Tịnh Luân Vương Phật. Nam-mô Trí Cao Phật. Nam-mô Dũng Mạnh Tiên Phật.

南無智積佛 南無作方佛 南無能忍佛

Nam-mô Trí Tích Phật. Nam-mô Tác Phương Phật. Nam-mô Năng Nhẫn Phật.

南無離諸有佛 南無智護佛 南無妙功德佛

Nam-mô Ly Chư Hữu Phật. Nam-mô Trí Hộ Phật. Nam-mô Diệu Công Đức Phật.

南無隨眾生心現境界佛 南無明鏡月王佛 南無無邊寶佛

Nam-mô Tùy Chúng Sinh Tâm Hiện Cảnh Giới Phật. Nam-mô Minh Kính Nguyệt Vương Phật.

Nam-mô Vô Biên Bảo Phật.

南無離一切愛境界無畏佛 南無無礙寶光明佛



Nam-mô Ly Nhất Thiết Ái Cảnh Giới Vô Úy Phật. Nam-mô Vô Ngại Bảo Quang Minh Phật.

南無無礙照佛 南無念一切佛境界佛

Nam-mô Vô Ngại Chiếu Phật. Nam-mô Niệm Nhất Thiết Phật Cảnh Giới Phật.

南無能現一切佛像佛 南無無相體佛 南無化聲佛

Nam-mô Năng Hiện Nhất Thiết Phật Tượng Phật. Nam-mô Vô Tướng Thể Phật. Nam-mô Hóa Thanh Phật.

南無化聲善聲佛 南無寶成就勝功德佛 南無海彌留佛

Nam-mô Hóa Thanh Thiện Thanh Phật. Nam-mô Bảo Thành Tụ Thắng Công Đức Phật. Nam-mô Hải Di Lưu Phật.

南無無垢意佛 南無智華成就佛 南無高威德山佛

Nam-mô Vô Cấu Ý Phật. Nam-mô Trí Hoa Thành Tụ Phật. Nam-mô Cao Uy Đức Sơn Phật.

南無寂滅佛 南無離恨佛 南無斷一切諸道佛

Nam-mô Tịch Diệt Phật. Nam-mô Ly Hận Phật. Nam-mô Đoạn Nhất Thiết Chư Đạo Phật.

南無成就不可量功德佛 南無樂成就勝境界佛

Nam-mô Thành Tụ Bất Khả Lượng Công Đức Phật. Nam-mô Lạc Thành Tụ Thắng Cảnh Giới Phật.

南無求無畏香佛 南無無障礙香光明佛

Nam-mô Cầu Vô Úy Hương Phật. Nam-mô Vô Chướng Ngại Hương Quang Minh Phật.

南無雲妙鼓聲佛 南無成就勝功德佛

Nam-mô Vân Diệu Cổ Thanh Phật. Nam-mô Thành Tụ Thắng Đức Phật.

南無無邊勢力步佛 南無須彌山堅佛

Nam-mô Vô Biên Thế Lực Bộ Phật. Nam-mô Tu Di Sơn Kiên Phật.

南無勝香須彌佛 南無無邊光佛

Nam-mô Thắng Hương Tu Di Phật. Nam-mô Vô Biên Quang Phật.

南無普見佛 南無得無畏佛 南無月燈佛

Nam-mô Phổ Kiến Phật. Nam-mô Đắc Vô Úy Phật. Nam-mô Nguyệt Đẳng Phật.

南無火燈佛 南無勢燈佛 南無高修佛

Nam-mô Hỏa Đẳng Phật. Nam-mô Thế Đẳng Phật. Nam-mô Cao Tu Phật.

南無金剛生佛 南無智自在王佛 南無智力稱佛

Nam-mô Kim Cương Sinh Phật. Nam-mô Trí Tự Tại Vương Phật. Nam-mô Trí Lực Xung Phật.

南無無畏上佛 南無功德王佛 南無無畏上佛

Nam-mô Vô Úy Thượng Phật. Nam-mô Công Đức Vương Phật. Nam-mô Vô Úy Thượng Phật.

南無功德王佛 南無波婆娑佛 南無善眼佛

Nam-mô Công Đức Vương Phật. Nam-mô Ba Bà Sa Phật. Nam-mô Thiện Nhân Phật.

南無妙莊嚴佛 南無寶蓋佛 南無香象佛

Nam-mô Diệu Trang Nghiêm Phật. Nam-mô Bảo Cái Phật. Nam-mô Hương Tượng Phật.

南無無邊境界不空稱佛 南無種種華佛

Nam-mô Vô Biên Cảnh Giới Bất Không Xưng Phật. Nam-mô Chúng Chúng Hoa Phật.

南無不可思議功德王光明佛 南無無畏王佛

Nam-mô Bất Khả Tư Nghị Công Đức Vương Quang Minh Phật. Nam-mô Vô Úy Vương Phật.

南無常厭香佛 南無妙藥樹王佛 南無常求安樂佛

Nam-mô Thường Yếm Hương Phật. Nam-mô Diệu Dược Thụ Vương Phật. Nam-mô Thường Cầu An Lạc Phật.

南無無邊意行佛 南無無邊境界佛 南無無邊光佛

Nam-mô Vô Biên Ý Hạnh Phật. Nam-mô Vô Biên Cảnh Giới Phật. Nam-mô Vô Biên Quang Phật.

南無無邊目佛 南無無邊虛空境界佛 南無聲色境界佛

Nam-mô Vô Biên Mục Phật. Nam-mô Vô Biên Hư Không Cảnh Giới. Phật. Nam-mô Thanh Sắc Cảnh Giới Phật.

南無星宿王佛 南無香上勝佛 南無虛空勝佛

Nam-mô Tinh Tú Vương Phật. Nam-mô Hương Thượng Thắng Phật. Nam-mô Hư Không Thắng Phật.

南無勝功德佛 南無現諸方佛 南無妙彌留佛

Nam-mô Thắng Công Đức Phật. Nam-mô Hiện Chư Phương Phật. Nam-mô Diệu Di Lưu Phật.

南無無障眼佛 南無娑伽羅王佛 南無庭燎佛

Nam-mô Vô Chướng Nhãn Phật. Nam-mô Sa Già La Vương Phật. Nam-mô Đình Liệu Phật.

南無然雞兜佛 南無無垢月威德光佛

Nam-mô Nhiên Kê Đầu Phật. Nam-mô Vô Cấu Nguyệt Uy Đức Quang Phật.

南無智山佛 南無稱力王佛 南無功德王光明佛

Nam-mô Trí Sơn Phật. Nam-mô Xưng Lực Vương Phật. Nam-mô Công Đức Vương Quang Minh Phật.

南無智見佛 南無波頭摩勝二到成就佛 南無寶火佛

Nam-mô Trí Kiến Phật. Nam-mô Ba Đầu Ma Thắng Nhị Đáo Thành Tựu Phật. Nam-mô Bảo Hỏa Phật.

南無寶蓮華勝佛 南無斷諸疑佛 南無領勝眾佛

Nam-mô Bảo Liên Hoa Thắng Phật. Nam-mô Đoạn Chư Nghi Phật. Nam-mô Lĩnh Thắng Chúng Phật.

南無雞兜王佛 南無華勝佛 南無放光明佛

Nam-mô Kê Đầu Vương Phật. Nam-mô Hoa Thắng Phật. Nam-mô Phóng Quang Minh Phật.

南無照波頭摩光明佛 南無方王法雞兜佛

Nam-mô Chiếu Ba Đầu Ma Quang Minh Phật. Nam-mô Phương Vương Pháp Kê Đầu Phật.

南無無邊步佛 南無娑伽羅山佛 南無阿謨荷見佛

Nam-mô Vô Biên Bộ Phật. Nam-mô Sa Già La Sơn Phật. Nam-mô A Mô Hà Kiến Phật.

南無無障礙吼聲佛 南無無邊功德稱光明佛

Nam-mô Vô Chướng Ngại Hồng Thanh Phật. Nam-mô Vô Biên Công Đức Xung Quang Minh Phật.

南無世間涅槃無差別修行佛 南無無邊照佛

Nam-mô Thế Gian Niết Bàn Vô Sai Biệt Tu Hành Phật. Nam-mô Vô Biên Chiếu Phật.

南無善眼佛 南無一蓋藏佛 南無放光明佛

Nam-mô Thiện Nhãn Phật. Nam-mô Nhất Cái Tạng Phật. Nam-mô Phóng Quang Minh Phật.

南無過去未來現在發修行佛

Nam-mô Quá Khứ Vị Lai Hiện Tại Phát Tu Hành Phật.

次禮十二部尊經大藏法輪。

Thứ lễ Thập Nhị Bộ Tôn Kinh Đại Tạng Pháp Luân.

[Tiếp theo lễ 12 Bộ Tôn Kinh Đại Tạng Pháp Luân.](#)

敬禮十方諸大菩薩摩訶薩。

Kính lễ Thập phương chư Đại Bồ-tát Ma-ha-tát.

[Kính lễ các Đại Bồ Tát Ma Ha Tát 10 phương.](#)

南無德炎菩薩 南無相光菩薩 南無海月菩薩

Nam-mô Đức Viêm Bồ Tát. Nam-mô Tướng Quang Bồ Tát. Nam-mô Hải Nguyệt Bồ Tát.

南無海藏菩薩 南無勝月菩薩 南無淨慧菩薩

Nam-mô Hải Tạng Bồ Tát. Nam-mô Thắng Nguyệt Bồ Tát. Nam-mô Tịnh Tuệ Bồ Tát.

南無超光菩薩 南無月德菩薩 南無金剛菩薩

Nam-mô Siêu Quang Bồ Tát. Nam-mô Nguyệt Đức Bồ Tát. Nam-mô Kim Cương Bồ Tát.

南無炎幢菩薩 南無尊德菩薩 南無海明菩薩

Nam-mô Viêm Tràng Bồ Tát. Nam-mô Tôn Đức Bồ Tát. Nam-mô Hải Minh Bồ Tát.

南無海廣菩薩 南無照境菩薩 南無慧明菩薩

Nam-mô Hải Quảng Bồ Tát. Nam-mô Chiếu Cảnh Bồ Tát. Nam-mô Tuệ Minh Bồ Tát.

南無功德菩薩 南無明達菩薩 南無密教菩薩

Nam-mô Công Đức Bồ Tát. Nam-mô Minh Đạt Bồ Tát. Nam-mô Mật Giáo Bồ Tát.

南無須那菩薩 南無色力菩薩

Nam-mô Tu Na Bồ Tát. Nam-mô Sắc Lực Bồ Tát.

南無調伏菩薩 南無隱身菩薩

Nam-mô Điều Phục Bồ Tát. Nam-mô Ẩn Thân Bồ Tát.

歸命如是等十方世界無量無邊諸大菩薩摩訶薩。

Quy mệnh như thị đẳng Thập phương Thế-giới vô lượng vô biên chư Đại Bồ-tát Ma-ha-tát.

[Trở về đi theo như thế cùng là vô lượng vô biên các Đại Bồ Tát Ma Ha Tát ở 10 phương Thế giới.](#)

敬禮聲聞緣覺一切賢聖。

Kính lễ Thanh-văn Duyên-giác nhất thiết Hiền Thánh.

[Kính lễ Thanh Văn Duyên Giác tất cả Hiền Thánh.](#)

禮三寶已次復懺悔。

Lễ Tam Bảo dĩ thứ phục sám hối.

Lễ Phật Pháp Tăng xong tiếp theo lại sám hối.

弟子等如上所說已懺悔於三寶間。

Đệ-tử đẳng như thượng sở thuyết dĩ sám hối ư Tam Bảo gian.

Đệ Tử... Như trên có nói đã sám hối ở nơi Phật Pháp Tăng.

輕重諸罪其餘諸惡。今當次第更復懺悔。經中佛說。

Khinh trọng chư tội kỳ dư chư ác. Kim đương thứ đệ cánh phục sám hối. Kinh trung Phật thuyết.

Các tội nặng nhẹ và các ác khác. Nay đang lần lượt lại thêm sám hối. Trong Kinh Phật nói.

有二種健兒。一者自不作罪。二者作已能悔。

Hữu nhị chủng kiện nhi. Nhất giả tự bất tác tội. Nhị giả tác dĩ năng hối.

Có hai loại khỏe mạnh. Một là tự không làm các tội. Hai là đã làm cần siêng năng sám hối.

又云有二種白法。能為眾生滅除眾障。

Hựu vân hữu nhị chủng bạch pháp. Năng vi chúng sinh diệt trừ chúng chướng.

Lại có hai loại Pháp sạch. Có thể vì chúng sinh trừ diệt các chướng ngại.

一者慚二者愧也。慚者自不作惡。愧者不令他作。

Nhất giả Tàm nhị giả Quý dã. Tàm giả tự bất tác ác. Quý giả bất linh tha tác.

Một là Xấu hổ hai là E then. Người Xấu hổ tự không làm ác. Người E then không giúp người khác làm.

有慚愧者詔可為人。

Hữu Tàm-quý giả danh khả vi nhân.

Người có Hổ then gọi tên là Có thể làm người.

若無慚愧與諸禽獸不相異也。慚者羞天。愧者所犯諸罪發露向人。

Nhược vô Tàm-quý dữ chư cầm thú bất tương dị dã. Tàm giả tu Thiên. Quý giả sở phạm chư tội phát lộ hướng nhân.

Nếu không có Hổ then cùng với các cầm thú cũng không cùng sai khác. Người Xấu hổ hàng ngày ngượng ngùng. Người E then nếu phạm các tội, phát hiện ra hướng theo người.

是故弟子今日至誠慚愧歸依佛。

Thị cố Đệ-tử kim nhật chí thành Tàm-quý quy y Phật.

Vì thế Đệ Tử ngày nay Hổ then chí thành trở về đi theo Phật.

南無東方寶山佛 南無南方最威儀佛

Nam-mô Đông Phương Bảo Sơn Phật. Nam-mô Nam Phương Tối Uy Nghi Phật.

南無西方無等勝佛 南無北方法像佛

Nam-mô Tây Phương Vô Đẳng Thắng Phật. Nam-mô Bắc Phương Pháp Tượng Phật.

南無東南方梵增益佛 南無西南方天帝金剛佛

Nam-mô Đông Nam Phương Phạm Tăng Ích Phật. Nam-mô Tây Nam Phương Thiên Đế Kim Cương Phật.

南無西北方普照一切佛 南無東北方大音眼佛

Nam-mô Tây Bắc Phương Phổ Chiếu Nhất Thiết Phật. Nam-mô Đông Bắc Phương Đại Âm Nhân Phật.

南無下方海意樂佛 南無上方淨妙慧德豐佛

Nam-mô Hạ Phương Hải Ý Lạc Phật. Nam-mô Thượng Phương Tịnh Diệu Tuệ Đức Phong Phật.

歸命如是等十方盡虛空界一切三寶。

Quy mệnh như thị đẳng Thập phương tận hư không giới nhất thiết Tam Bảo.

Trở về đi theo như thế cùng là tất cả Phật Pháp Tăng ở tận cùng khoảng không Thế giới 10 phương.

弟子等自從無始已來至于今日。

Đệ-tử đẳng tự tòng vô thủy dĩ lai chí vu kim nhật.

Đệ Tử ... Tự từ xa xưa đến nay tới ngày hôm nay.

或信邪倒見宰殺眾生。解奏魑魅魍魎鬼神。

Hoặc tín tà đảo kiến tế sát chúng sinh. Giải tấu si mị võng lượng Quỷ Thần.

Hoặc tin sai trái, nhìn thấy đảo lộn, sát hại chúng sinh. Biết chạy theo Quỷ Thần Ma Quỷ núi.

欲希延年終不能得。或妄言見鬼假稱神語。

Dục hi duyên niên chung bất năng đắc. Hoặc vọng ngôn kiến Quỷ giả xưng Thần ngữ.

Muốn hi vọng sống lâu, cuối cùng không thể được. Hoặc nói ngông cuồng nhìn thấy Quỷ, giả danh là Thần nói.

如是等罪無量無邊。今日慚愧發露懺悔。

Như thị đẳng tội vô lượng vô biên. Kim nhật Tàm-quý phát lộ sám hối.

Những tội như thế vô lượng vô biên. Ngày nay Hổ thẹn phát hiện ra sám hối.

又復弟子等從無始已來至于今日。

Hựu phục Đệ-tử đẳng tự tòng vô thủy dĩ lai chí vu kim nhật.

Mới lại Đệ Tử ... Từ xa xưa đến nay tới ngày hôm nay.

或行動傲誕自高自大。或恃種姓輕慢一切。

Hoặc hành động ngạo đản tự cao tự đại. Hoặc thị chủng tính khinh mạn nhất thiết.

Hoặc hành động ngạo mạn phóng đăng tự cao tự đại. Hoặc dựa vào giòng họ khinh thường tất cả.

以貴欺賤用強凌弱。倚富輕貧挾官慢下。

Dĩ quý khi tiện dụng cường lăng nhược. Ý phú khinh bần hiệp quan mạn hạ.

Do tôn quý khinh thấp hèn, dùng sức mạnh lấn áp yếu. Dựa vào giàu có khinh thường nghèo hèn, bức ép quan lại, khinh thường kẻ bên dưới.

或飲酒鬪亂不避親疎。惛醉終日尊卑不識。

Hoặc ẩm tửu đầu loạn bất tị thân sơ. Hôn túy chung nhật tôn ti bất thức.

Hoặc uống rượu đầu loạn không kiêng nể thân sơ. Hết cả ngày say rượu, không nhận biết cao quý thấp hèn.

如是等罪無量無邊。今日至誠發露懺悔。

Như thị đặng tội vô lượng vô biên. Kim nhật chí thành phát lộ sám hối.

Những tội như thế vô lượng vô biên. Ngày nay chí thành phát hiện ra sám hối.

或囋(昔\*刀)懶惰不識羞恥。貪嗜飲食不誕艱辛。

Hoặc sàm tích lãn đọa bất thức tu sĩ. Tham thị ẩm thực bất đản gian tân.

Hoặc nói nhảm...lười nhác không biết xấu hổ. Tham ham thích ăn uống không sinh ra vất vả.

飲酒噉肉歌舞作樂。無有期度不知休息。

Âm tửu đạ nhục ca vũ tác lạc. Vô hữu kỳ độ bất tri hưu tức.

Uống rượu ăn thịt, nhảy múa ca hát lấy làm vui sướng. Không có hạn độ, không biết ngừng nghỉ.

或食諸生鱸飲噉五辛。薰穢經像排(穴/友)淨眾。

Hoặc thực chư sinh khoái ẩm đạ Ngũ-tân. Huân uế Kinh Tượng bài hữu tịnh chúng.

Hoặc ăn các thịt cá sống thái nhỏ, ăn uống tỏi hành, hành tây hẹ kiệu. Âm mùi ô uế Kinh Tượng, trừ bỏ vùi lấp các Thanh tịnh.

縱心肆意不限理拯。疎遠善人親狎惡友。

Túng tâm tứ ý bất hạn lý chửng. Sơ viễn thiện nhân thân hiệp ác hữu.

Tâm phóng túng, ý tùy tiện không hạn chế, đưa lý lẽ. Xa lánh người thiện, thân quen nhờn bạn ác.

或貢高矯假偃蹇自用。魯扈抵(穴/友)不識人情。

Hoặc cống cao kiêu giả yển kiển tự dụng. Lỗ hủ đễ hữu bất thức nhân tình.

Hoặc công cao giả dối, ngừng nghỉ chậm chạp tự sử dụng. Chậm chạp theo sau ngăn chặn vùi lấp, không hiểu biết tình người.

自是非他自能他惡。見他過失則相攻訐。

Tự thị phi tha tự năng tha ác. Kiến tha quá thất tắc tương công kiết.

Tự dối trá người khác, tự có thể gây ác khác. Nhìn thấy người khác mất tội cũ, chắc là cùng nhau bói móc công kích.

妄為辭句希望僥倖。如是等罪無量無邊。

Vọng vi từ cú hi vọng kiêu hãnh. Như thị đặng tội vô lượng vô biên.

Làm ra câu từ ngông cuồng, hi vọng sự hãnh diện. Những tội như thế vô lượng vô biên.

今日至心歸命懺悔。

Kim nhật chí tâm quy mệnh sám hối.

Ngày nay chí tâm sám hối trở về đi theo.

或臨財不讓無廉無恥。屠肉沽酒欺誑自活。

Hoặc lâm tài bất nhượng vô liêm vô sỉ. Đồ nhục cô tửu khi cuống tự hoạt.

Hoặc sấp có tiền tài không nhân nhượng không có liêm sỉ. Giết thịt bán rượu, lừa dối tự sinh sống.

或出入息利計時賣日。

Hoặc xuất nhập tức lợi kế thời mại nhật.

Hoặc xuất nhập lợi nhuận, tính toán khi mua bán hàng ngày.

聚積慳惜貪求無厭受人供養不生慚愧。或無戒行空納信施。

Tụ tích xan tích tham cầu vô yếm thụ nhân cúng dưỡng bất sinh Tàm-quý. Hoặc vô giới hạnh không nạp tín thí.

Tích chứa, nuôi tiếc, tham cầu không biết chán, nhận cúng dưỡng của người không sinh Hổ thẹn. Hoặc không có giới hạnh Rỗng không, thu nhận Bồ thí của Tín đồ.

或打奴捶婢馱役諸僮。不問飢渴不知寒暑。

Hoặc đả nô chùy tì khu dịch chư đồng. Bất vấn cơ khát bất tri hàn thử.

Hoặc đánh người ở, đả tì nữ xua đuôi phu dịch các thiếu nhi. Không hỏi đến đói khát, không biết nóng lạnh.

或撥撤橋梁駐絕行路。如是等罪無量無邊。

Hoặc bát triệt kiều lương trú tuyệt hành lộ. Như thị đẳng tội vô lượng vô biên.

Hoặc rút bỏ cầu công, chiếm giữ cắt đứt đường đi. Những tội như thế vô lượng vô biên.

今日至誠歸命懺悔。

Kim nhật chí thành quy mệnh sám hối.

Ngày nay chí thành sám hối trở về đi theo.

或放逸自恣無記散亂。擄捕白打雙六圍碁。

Hoặc phóng dật tự tứ vô kí tán loạn. Xư bồ bạch đả song lục vi kỳ.

Hoặc phóng túng tự buông thả, không ghi nhớ tán loạn. Đánh bạc không trả tiền đánh cờ vây đôi số 6.

群會屯聚飲酒食肉。更相譏誚無趣談話。

Quần hội đồn tụ ẩm tửu thực nhục. Cảnh tương ky tiểu vô thú đàm thoại.

Hội nhóm tụ tập uống rượu ăn thịt. Thêm cùng nhau chế giễu nói chuyện vô bổ.

論說天下從月竟年空喪天日。

Luận thuyết Thiên hạ tòng nguyệt cánh niên không táng Thiên nhật.

Bàn luận nói chuyện Thiên hạ từ đầu tháng đến hết năm, Trời mặt Trời mất nơi trống rỗng.

初中後夜禪誦不修。懈怠懶惰尸臥終日。

Sơ trung hậu dạ Thiên tụng bất tu. Giải đãi lại đọa thi ngoại chung nhật.

Đầu giữa cuối đêm không tu Thiên đọc tụng. Lười nhác trễ nải, nằm như xác chết đến cuối ngày.

於六念處心不經理。見他勝事便生嫉妬心懷殄毒備起煩惱。

Ư Lục-niệm xứ tâm bất kinh lý. Kiến tha thắng sự tiện sinh tật đố tâm hoại sảm độc bị khởi Phiền-não.

Với 6 nơi nhớ tâm không sửa trị. Nhìn thấy người khác được việc liền sinh đố kị, tâm nhớ sạn độc, Phiền não sinh khởi hoàn toàn.

致使諸惡猛風吹惡薪火熾然無有休息。

Trí sử chư ác mãnh phong xuy ác tân hỏa sí nhiên vô hữu hưu tức.

Đem tới sai khiến các ác, gió mạnh thổi bùng ác, củi lửa cháy mạnh không có ngừng nghỉ.

三業微善一切俱焚。善法既盡為一闍提。

Tam-nghiệp vi thiện nhất thiết câu phần. Thiện Pháp ký tận vi nhất xiển đề.

Ba Nghiệp thiện nhỏ, tất cả đều cùng cháy. Pháp thiện đã hết vì một đề xướng.

墮火地獄無有出期。是故弟子等。今日至誠稽顙。

Đọa hỏa Địa-ngục vô hữu xuất kỳ. Thị cố Đệ-tử đấng kim nhật chí thành khể tâng.

Roi xuống lửa Địa ngục không có ngày ra khỏi. Vì thế Đệ Tử ...ngày nay chí thành phục đĩnh lễ.

向十方一切諸佛聖眾前。懺悔上來所有一切眾罪。

Hướng Thập phương nhất thiết chư Phật Thánh chúng tiền. Sám hối thượng lai sở hữu nhất thiết chúng tội.

Hướng tới trước tất cả Phật Thánh 10 phương. Sám hối từ trước đến nay nếu có tất cả các tội.

若輕若重若麤若細若自作若教他作。

Nhược khinh nhược trọng nhược thô nhược tế nhược tự tác nhược giáo tha tác.

Hoặc nặng hoặc nhẹ hoặc to hoặc nhỏ, hoặc tự làm hoặc dạy người khác làm.

若隨喜作若以勢逼迫令作。如是乃至讚歎行惡法者。

Nhược tùy hỉ tác nhược dĩ thế bức bách linh tác. Như thị nãi chí tán thán hành ác pháp giả.

Nếu vui theo làm hoặc do thế bức bách buộc phải làm. Như thế thậm chí khen ngợi người thực hành Pháp ác.

今日至心發露懺悔願皆消滅。

Kim nhật chí tâm phát lộ sám hối nguyện giai tiêu diệt.

Ngày nay chí tâm phát hiện ra sám hối nguyện đều tiêu diệt.

願弟子等承是懺悔一切諸惡所生功德。

Nguyện Đệ-tử đấng thừa thị sám hối nhất thiết chư ác sở sinh công Đức.

Đệ Tử ... Mong nguyện dựa vào sám hối đó tất cả các ác được sinh công Đức.

願生生世世慈和忠孝。謙卑自辱知廉識恥。

Nguyện sinh sinh thế thế từ hòa trung hiếu. Khiêm ti tự nhục tri liêm thức sỉ.

Nguyện đời đời kiếp kiếp nhân từ hòa thuận trung hiếu. Tự cho là hèn kém tự nhẫn nhịn, biết thanh liêm, nhận ra điều sỉ nhục.

先意問訊循良貞謹清潔義讓。

Tiên ý vấn tẩn tuần lương trình cẩn thanh khiết nghĩa nhượng.

Trước tiên ý thăm hỏi, dần theo lương thiện thanh bạch kính cẩn thanh khiết nhân nghĩa nhường nhịn.

遠離惡友常遇善緣。攝守六根敬護三業。

Viễn ly ác hữu thường ngộ thiện duyên. Nhiếp thủ Lục-căn kính hộ Tam-nghiệp.

Rời xa bạn ác thường gặp duyên thiện. Thu lấy 6 Căn, kính trọng giữ gìn 3 Nghiệp.

捍勞忍苦心不退沒。立菩提志荷負眾生。

Hãn lao nhẫn khổ tâm bất thoái một. Lập Bồ-đề chí hà phụ chúng sinh.

Cố sức nhin khổ, tâm không thoái chìm. Thiết lập chí nguyện Bồ Đề, gánh vác trách nhiệm với chúng sinh.



大乘蓮華寶達問答報應沙門經

Đại-Thừa Liên hoa Bảo-đạt vấn đáp báo ứng Sa-môn Kinh.

Đại Thừa Liên hoa Bảo Đạt hỏi đáp Kinh báo ứng Sa Môn.

寶達頃前入火米地獄。

Bảo-đạt khoảnh tiền nhập Hỏa-mễ Địa-ngục.

Bảo Đạt giầy lát trước nhập vào Địa ngục Gạo lửa.

其地獄中流火灌注來燒罪人。火中有米亦皆火然。

Kỳ Địa-ngục trung lưu hỏa quán chú lai thiêu tội nhân. Hỏa trung hữu mễ diệc giai hỏa nhiên.

Trong Địa ngục đó giòng lửa trút xuống tới thiêu đốt người bị tội. Trong lửa có gạo cũng đều là lửa.

是諸罪人舉手來取其米。燒罪人手則皆焦爛。

Thị chư tội nhân cử thủ lai thủ kỳ mễ. Thiêu tội nhân thủ tắc giai tiêu lạn.

Những người bị tội đó đưa tay tới cầm lấy gạo đó. Thiêu đốt tay người bị tội chắc là đều cháy thành than.

寶達問馬頭羅刹曰：此諸沙門作何等罪受罪如是。

Bảo-đạt vấn mã đầu La-sát viết : Thử chư Sa-môn tác hà đẳng tội, thụ tội như thị.

Bảo Đạt hỏi La Sát đầu ngựa là : Các Sa Môn này làm ra các tội gì, nhận lấy tội như thế.

馬頭羅刹答曰：比丘！此諸沙門以不淨手觸眾僧淨食。

Mã đầu La-sát đáp viết : Tì-kheo ! Thử chư Sa-môn dĩ bất tịnh thủ xúc chúng Tăng Tịnh thực.

La Sát đầu ngựa trả lời rằng : Tì Kheo ! Các Sa Môn này do tay không sạch chạm vào đồ ăn Thanh tịnh của Tăng.

以此因緣故墮此地獄。

Dĩ thử Nhân-duyên cố đọa thử Địa-ngục.

Do vì Nhân duyên này đọa xuống Địa ngục này.

寶達聞之悲泣而去。

Bảo-đạt văn chi bi khắp nhi khứ.

Bảo Đạt nghe thấy bi thương rơi lệ mà ra đi.

佛名經卷第二十五

Phật danh Kinh quyển đệ nhị thập ngũ.

Kinh Tên hiệu Phật quyển thứ 25.

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiến Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Hoàng Long và Bùi Anh Tuấn dịch 1/2011.

=====

**PHAT THUYET PHAT DANH KINH Q26**

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiễn Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiễn Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Hoàng Long và Bùi Anh Tuấn dịch tiếng Việt 1/2011.

=====

# Taisho Tripitaka Vol. 14, No. 441 佛說佛名經, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.21, Normalized Version.

# Taisho Tripitaka Vol. 14, No. 441 Phật Thuyết Phật danh Kinh, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.21, Normalized Version.

No. 441

佛說佛名經卷第二十六

Phật Thuyết Phật danh Kinh quyển đệ nhị thập lục.

**Phật nói Kinh Tên hiệu Phật quyển thứ 26.**

南無無邊華佛 南無無邊淨佛 南無無邊光佛

Nam-mô Vô Biên Hoa Phật. Nam-mô Vô Biên Tịnh Phật. Nam-mô Vô Biên Quang Phật.

南無無邊明佛 南無無邊照佛 南無妙明佛

Nam-mô Vô Biên Minh Phật. Nam-mô Vô Biên Chiếu Phật. Nam-mô Diệu Minh Phật.

南無無邊境界佛 南無無邊步佛 南無等蓋行佛

Nam-mô Vô Biên Cảnh Giới Phật. Nam-mô Vô Biên Bộ Phật. Nam-mô Đẳng Cái Hạnh Phật.

南無寶蓋佛 南無星宿王佛 南無善星宿佛

Nam-mô Bảo Cái Phật. Nam-mô Tinh Tú Vương Phật. Nam-mô Thiện Tinh Tú Phật.

南無光明輪佛 南無光明王佛 南無勝光明功德佛

Nam-mô Quang Minh Luân Phật. Nam-mô Quang Minh Vương Phật. Nam-mô Thắng Quang Minh Công Đức Phật.

南無不可量光佛 南無勝佛 南無不可量境界步佛

Nam-mô Bất Khả Lượng Quang Phật. Nam-mô Thắng Phật. Nam-mô Bất Khả Lượng Cảnh Giới Bộ Phật.

南無無礙聲吼佛 南無大雲光佛 南無闍梨尼山佛

Nam-mô Vô Ngại Thanh Hống Phật. Nam-mô Đại Vân Quang Phật. Nam-mô Xà Lê Ni Sơn Phật.

南無佛華光明佛 南無波頭摩勝華山王佛 南無星宿上首佛

Nam-mô Phật Hoa Quang Minh Phật. Nam-mô Ba Đầu Ma Thắng Hoa Sơn Vương Phật. Nam-mô Tinh Tú Thượng Thủ Phật.

南無放光明佛 南無三周單那堅佛 南無不空見佛

Nam-mô Phóng Quang Minh Phật. Nam-mô Tam Châu Đan Na Kiên Phật. Nam-mô Bất Không Kiến Phật.

南無頂勝功德佛 南無波頭摩頂勝功德佛 南無無癡佛

Nam-mô Đỉnh Thắng Công Đức Phật. Nam-mô Ba Đầu Ma Đỉnh Thắng Công Đức Phật. Nam-mô Vô Si Phật.

南無能度佛 南無無迷步佛 南無離愚境界佛

Nam-mô Năng Độ Phật. Nam-mô Vô Mê Bộ Phật. Nam-mô Ly Ngũ Cảnh Giới Phật.

南無無闇光明佛 南無無邊精進佛 南無娑羅自在王佛

Nam-mô Vô Ám Quang Minh Phật. Nam-mô Vô Biên Tinh Tiến Phật. Nam-mô Sa La Tự Tại Vương Phật.

南無寶娑羅佛 南無一蓋佛 南無蓋莊嚴佛

Nam-mô Bảo Sa La Phật. Nam-mô Nhất Cái Phật. Nam-mô Cái Trang Nghiêm Phật.

南無寶聚佛 南無栴檀香佛 南無栴檀聚香佛

Nam-mô Bảo Tụ Phật. Nam-mô Chiên Đàn Hương Phật. Nam-mô Chiên Đàn Tụ Hương Phật.

南無栴檀屋佛 南無無邊光明佛 南無光輪佛

Nam-mô Chiên Đàn Ốc Phật. Nam-mô Vô Biên Quang Minh Phật. Nam-mô Quang Luân Phật.

南無山莊嚴佛 南無無障礙明佛 南無善眼佛

Nam-mô Sơn Trang Nghiêm Phật. Nam-mô Vô Chướng Ngại Minh Phật. Nam-mô Thiện Nhãn Phật.

南無寶成佛 南無一切功德勝佛 南無成就佛華功德佛

Nam-mô Bảo Thành Phật. Nam-mô Nhất Thiết Công Đức Thắng Phật. Nam-mô Thành Tụ Phật Hoa Công Đức Phật.

南無善住意佛 南無無邊方便佛 南無不空功德佛

Nam-mô Thiện Trụ Ý Phật. Nam-mô Vô Biên Phương Tiện Phật. Nam-mô Bất Không Công Đức Phật.

南無寶勢佛 南無無邊修行佛 南無莊嚴無邊功德佛

Nam-mô Bảo Thế Phật. Nam-mô Vô Biên Tu Hành Phật. Nam-mô Trang Nghiêm Vô Biên Công Đức Phật.

南無虛空輪光佛 南無無相聲佛 南無藥王佛

Nam-mô Hư Không Luân Quang Phật. Nam-mô Vô Tướng Thanh Phật. Nam-mô Dược Vương Phật.

南無不怯弱佛 南無離諸畏毛豎佛

Nam-mô Bất Khiếp Nhược Phật. Nam-mô Ly Chư Úy Mao Thụ Phật.

南無功德王光明佛 南無觀智慧起華佛

Nam-mô Công Đức Vương Quang Minh Phật. Nam-mô Quan Trí Tuệ Khởi Hoa Phật.

南無虛空寂佛 南無虛空聲佛 南無虛空莊嚴佛

Nam-mô Hư Không Tịch Phật. Nam-mô Hư Không Thanh Phật. Nam-mô Hư Không Trang Nghiêm Phật.

南無大明佛 南無勝功德佛 南無成佛

Nam-mô Đại Minh Phật. Nam-mô Thắng Công Đức Phật. Nam-mô Thành Phật.

南無佛波頭摩德佛 南無成功德佛 南無師子勝佛

Nam-mô Phật Ba Đầu Ma Đức Phật. Nam-mô Thành Công Đức Phật. Nam-mô Sư Tử Thắng Phật.

南無成就義佛 南無師子護佛 南無善住王佛

Nam-mô Thành Tụ Nghĩa Phật. Nam-mô Sư Tử Hộ Phật. Nam-mô Thiện Trụ Vương Phật.

南無梵山佛 南無淨目佛 南無不空跡步佛

Nam-mô Phạm Sơn Phật. Nam-mô Tịnh Mục Phật. Nam-mô Bất Không Tích Bộ Phật.

南無香象佛 南無香德佛 南無香彌留佛

Nam-mô Hương Tượng Phật. Nam-mô Hương Đức Phật. Nam-mô Hương Di Lưu Phật.

南無無邊眼佛 南無財屋佛 南無香山佛

Nam-mô Vô Biên Nhãn Phật. Nam-mô Tài Ốc Phật. Nam-mô Hương Sơn Phật.

南無寶師子佛 南無堅固眾生佛 南無妙勝住王佛

Nam-mô Bảo Sư Tử Phật. Nam-mô Kiên Cố Chúng Sinh Phật. Nam-mô Diệu Thắng Trụ Vương Phật.

南無無邊境界勝王佛 南無勝精進王佛

Nam-mô Vô Biên Cảnh Giới Thắng Vương Phật. Nam-mô Thắng Tinh Tiến Vương Phật.

南無無疑佛 南無善宿王佛 南無然燈佛

Nam-mô Vô Nghi Phật. Nam-mô Thiện Tú Vương Phật. Nam-mô Nhiên Đăng Phật.

南無能作光明佛 南無光明山佛 南無光明輪佛

Nam-mô Năng Tác Quang Minh Phật. Nam-mô Quang Minh Sơn Phật. Nam-mô Quang Minh Luân Phật.

南無妙蓋佛 南無香蓋佛 南無寶蓋佛

Nam-mô Diệu Cái Phật. Nam-mô Hương Cái Phật. Nam-mô Bảo Cái Phật.

南無香雲蓋佛 南無栴檀勝佛 南無須彌山積聚佛

Nam-mô Hương Vân Cái Phật. Nam-mô Chiên Đàn Thắng Phật. Nam-mô Tu Di Sơn Tích Tụ Phật.

南無種種寶光明佛 南無堅固自在王佛

Nam-mô Chủng Chủng Bảo Quang Minh Phật. Nam-mô Kiên Cố Tự Tại Vương Phật.

南無思惟佛法佛 南無淨勝佛 南無淨眼佛

Nam-mô Tư Duy Phật Pháp Phật. Nam-mô Tịnh Thắng Phật. Nam-mô Tịnh Nhãn Phật.

南無不弱佛 南無寶勝佛 南無施羅王佛

Nam-mô Bất Nhược Phật. Nam-mô Bảo Thắng Phật. Nam-mô Thích La Vương Phật.

南無發修行轉女根佛 南無發無邊修行佛

Nam-mô Phát Tu Hành Chuyển Nữ Căn Phật. Nam-mô Phát Vô Biên Tu Hành Phật.

南無最妙光佛 南無闍梨尼光明山佛

Nam-mô Tối Diệu Quang Phật. Nam-mô Xà Lê Ni Quang Minh Sơn Phật.

南無斷一切惡佛 南無因王佛 南無梵勝佛

Nam-mô Đoạn Nhất Thiết Ác Phật. Nam-mô Nhân Vương Phật. Nam-mô Phạm Thắng Phật.

南無稱身佛 南無華山佛 南無轉胎佛

Nam-mô Xưng Thân Phật. Nam-mô Hoa Sơn Phật. Nam-mô Chuyển Thai Phật.

南無轉難佛 南無斷諸念佛 南無發起諸念佛

Nam-mô Chuyển Nan Phật. Nam-mô Đoạn Chư Niệm Phật. Nam-mô Phát Khởi Chư Niệm Phật.

南無常修行佛 南無善住佛 南無一藏佛

Nam-mô Thường Tu Hành Phật. Nam-mô Thiện Trụ Phật. Nam-mô Nhất Tạng Phật.

南無一山佛 南無無邊身佛 南無無邊精進佛

Nam-mô Nhất Sơn Phật. Nam-mô Vô Biên Thân Phật. Nam-mô Vô Biên Tinh Tiến Phật.

南無光明輪佛 南無無邊功德王光佛

Nam-mô Quang Minh Luân Phật. Nam-mô Vô Biên Công Đức Vương Quang Phật.

南無降伏一切諸怨佛 南無過一切魔境界佛

Nam-mô Hàng Phục Nhất Thiết Chư Oán Phật. Nam-mô Quá Nhất Thiết Ma Cảnh Giới Phật.

南無不可量華佛 南無不可量香佛 南無不可量聲佛

Nam-mô Bất Khả Lượng Hoa Phật. Nam-mô Bất Khả Lượng Hương Phật. Nam-mô Bất Khả Lượng Thanh Phật.

南無光明頂佛 南無光明勝佛 南無不離二佛

Nam-mô Quang Minh Đỉnh Phật. Nam-mô Quang Minh Thắng Phật. Nam-mô Bất Ly Nhị Phật.

南無法輪清淨佛 南無不可量佛花光明佛

Nam-mô Pháp Luân Thanh Tịnh Phật. Nam-mô Bất Khả Lượng Phật Hoa Quang Minh Phật.

南無不可量聲佛 南無光明山佛 南無娑羅自在王佛

Nam-mô Bất Khả Lượng Thanh Phật. Nam-mô Quang Minh Sơn Phật. Nam-mô Sa La Tự Tại Vương Phật.

南無日面佛 南無善目佛 南無虛空佛

Nam-mô Nhật Diện Phật. Nam-mô Thiện Mục Phật. Nam-mô Hư Không Phật.

南無寶華佛 南無寶成佛 南無月華佛

Nam-mô Bảo Hoa Phật. Nam-mô Bảo Thành Phật. Nam-mô Nguyệt Hoa Phật.

南無發諸行佛 南無斷諸世間佛 南無無邊樂說佛

Nam-mô Phát Chư Hạnh Phật. Nam-mô Đoạn Chư Thế Gian Phật. Nam-mô Vô Biên Nhạo Thuyết Phật.

南無離諸競畏佛 南無樂說一切境界佛 南無普香光明佛

Nam-mô Ly Chư Cạnh Úy Phật. Nam-mô Nhạo Thuyết Nhất Thiết Cảnh Giới Phật. Nam-mô Phổ Hương Quang Minh Phật.

南無香光佛 南無香彌留佛 南無香勝佛

Nam-mô Hương Quang Phật. Nam-mô Hương Di Lưu Phật. Nam-mô Hương Thắng Phật.

南無香象佛 南無香林佛 南無香王佛

Nam-mô Hương Tượng Phật. Nam-mô Hương Lâm Phật. Nam-mô Hương Vương Phật.  
南無波頭摩勝王佛 南無佛境界佛 南無最妙佛  
Nam-mô Ba Đầu Ma Thắng Vương Phật. Nam-mô Phật Cảnh Giới Phật. Nam-mô Tối Diệu Phật.  
南無妙勝佛 南無散華佛 南無華蓋鬘佛  
Nam-mô Diệu Thắng Phật. Nam-mô Tán Hoa Phật. Nam-mô Hoa Cái Man Phật.  
南無華屋佛 南無金色華佛 南無香華佛  
Nam-mô Hoa Ốc Phật. Nam-mô Kim Sắc Hoa Phật. Nam-mô Hương Hoa Phật.  
南無彌留王佛 南無導師佛 南無勝諸眾生佛  
Nam-mô Di Lưu Vương Phật. Nam-mô Đạo Sư Phật. Nam-mô Thắng Chư Chúng Sinh Phật.  
南無斷阿叉那佛 南無發善行佛 南無善華佛  
Nam-mô Đoạn A Xoa Na Phật. Nam-mô Phát Thiện Hạnh Phật. Nam-mô Thiện Hoa Phật.  
南無無邊香佛 南無普散香光明佛 南無普散香佛  
Nam-mô Vô Biên Hương Phật. Nam-mô Phổ Tán Hương Quang Minh Phật. Nam-mô Phổ Tán  
Hương Phật.  
南無普散光佛 南無普散香花佛 南無起王佛  
Nam-mô Phổ Tán Quang Phật. Nam-mô Phổ Tán Hương Hoa Phật. Nam-mô Khởi Vương Phật.  
南無普散波頭摩勝佛 南無寶闍梨尼手佛  
Nam-mô Phổ Tán Ba Đầu Ma Thắng Phật. Nam-mô Bảo Xà Lê Ni Thủ Phật.  
南無普佛國王蓋佛 南無善住王佛 南無妙香佛  
Nam-mô Phổ Phật Quốc Vương Cái Phật. Nam-mô Thiện Trụ Vương Phật. Nam-mô Diệu  
Hương Phật.  
南無無邊智境界佛 南無不空發佛 南無不空見佛  
Nam-mô Vô Biên Trí Cảnh Giới Phật. Nam-mô Bất Không Phát Phật. Nam-mô Bất Không Kiến  
Phật.  
南無無障目佛 南無不動佛 南無發生菩提心佛  
Nam-mô Vô Chướng Mục Phật. Nam-mô Bất Động Phật. Nam-mô Phát Sinh Bồ Đề Tâm Phật.  
南無無量眼佛 南無有燈佛 南無普照佛  
Nam-mô Vô Lượng Nhãn Phật. Nam-mô Hữu Đăng Phật. Nam-mô Phổ Chiếu Phật.  
南無光明佛 南無一切國土佛 南無無垢步佛  
Nam-mô Quang Minh Phật. Nam-mô Nhất Thiết Quốc Thổ Phật. Nam-mô Vô Cấu Bộ Phật.  
南無不斷慈一切眾生樂說佛 南無無跡步佛  
Nam-mô Bất Đoạn Từ Nhất Thiết Chúng Sinh Nhạo Thuyết Phật. Nam-mô Vô Tích Bộ Phật.  
南無離一切憂佛 南無能離一切眾生有佛  
Nam-mô Ly Nhất Thiết Ưu Phật. Nam-mô Năng Ly Nhất Thiết Chúng Sinh Hữu Phật.  
南無樂修行勝佛 南無無畏王佛 南無勝山佛  
Nam-mô Lạc Tu Hành Thắng Phật. Nam-mô Vô Úy Vương Phật. Nam-mô Thắng Sơn Phật.  
南無救苦難佛 南無香面佛 南無俱隣佛

Nam-mô Cứu Khổ Nạn Phật. Nam-mô Hương Diện Phật. Nam-mô Câu Lân Phật.

南無大力勝佛 南無寶優波羅勝佛 南無拘牟頭成佛

Nam-mô Đại Lực Thắng Phật. Nam-mô Bảo Ưu Ba La Thắng Phật. Nam-mô Câu Mâu Ưu Đầu Thành Phật.

南無高聲眼佛 南無上首佛 南無華成佛

Nam-mô Cao Thanh Nhân Phật. Nam-mô Thượng Thủ Phật. Nam-mô Hoa Thành Phật.

南無無邊光明佛 南無月出光佛 南無十方稱佛

Nam-mô Vô Biên Quang Minh Phật. Nam-mô Nguyệt Xuất Quang Phật. Nam-mô Thập Phương Xung Phật.

南無多羅歌王增上佛 南無無邊光明佛

Nam-mô Đa La Ca Vương Tăng Thượng Phật. Nam-mô Vô Biên Quang Minh Phật.

南無最勝香山佛 南無無畏佛 南無成就無畏德佛

Nam-mô Tồi Thắng Hương Sơn Phật. Nam-mô Vô Úy Phật. Nam-mô Thành Tụ Vô Úy Đức Phật.

南無成就無邊願功德佛 南無一切功德莊嚴佛

Nam-mô Thành Tụ Vô Biên Nguyên Công Đức Phật. Nam-mô Nhất Thiết Công Đức Trang Nghiêm Phật.

南無華王佛 南無不可降伏幢佛 南無增上護光佛

Nam-mô Hoa Vương Phật. Nam-mô Bất Khả Hàng Phục Tràng Phật. Nam-mô Tăng Thượng Hộ Quang Phật.

南無驚怖波頭摩勝王佛 南無不異心成就勝佛

Nam-mô Kinh Bồ Ba Đầu Ma Thắng Vương Phật. Nam-mô Bất Dị Tâm Thành Tụ Thắng Phật.

南無一切上佛 南無虛空輪清淨王佛

Nam-mô Nhất Thiết Thượng Phật. Nam-mô Hư Không Luân Thanh Tịnh Vương Phật.

南無無量聲吼佛 南無無相聲吼佛

Nam-mô Vô Lượng Thanh Hống Phật. Nam-mô Vô Tướng Thanh Hống Phật.

南無寶起功德佛 南無梵勝佛 南無無障礙香手佛

Nam-mô Bảo Khởi Công Đức Phật. Nam-mô Phạm Thắng Phật. Nam-mô Vô Chướng Ngại Hương Thủ Phật.

南無彌留山光明佛 南無波頭摩勝光佛

Nam-mô Di Lưu Sơn Quang Minh Phật. Nam-mô Ba Đầu Ma Thắng Quang Phật.

南無能作稱名佛 南無稱親佛 南無堅固自在王佛

Nam-mô Năng Tác Xung Danh Phật. Nam-mô Xung Thân Phật. Nam-mô Kiên Cố Tụ Tại Vương Phật.

南無過去如是等無量無邊諸佛 南無現在積聚無畏佛

Nam-mô Quá Khứ Như Thị Đẳng Vô Lượng Vô Biên Chư Phật. Nam-mô Hiện Tại Tích Tụ Vô Úy Phật.

南無寶功德光明佛 南無普護佛 南無寶光照佛

Nam-mô Bảo Công Đức Quang Minh Phật. Nam-mô Phổ Hộ Phật. Nam-mô Bảo Quang Chiếu Phật.

南無月莊嚴寶光明智威德聲王佛

Nam-mô Nguyệt Trang Nghiêm Bảo Quang Minh Trí Uy Đức Thanh Vương Phật.

南無拘蘇摩樹提不謬王通佛 南無清淨月輪佛

Nam-mô Câu Tô Ma Thụ Đề Bất Mạo Vương Thông Phật. Nam-mô Thanh Tịnh Nguyệt Luân Phật.

南無寂靜月聲佛 南無阿僧祇住功德精進勝佛

Nam-mô Tịch Tĩnh Nguyệt Thanh Phật. Nam-mô A Tăng Kỳ Trụ Công Đức Tinh Tiến Thắng Phật.

南無善名稱勝佛 南無因陀羅雞兜幢星宿王佛

Nam-mô Thiện Danh Xung Thắng Phật. Nam-mô Nhân Đà La Kê Đâu Tràng Tinh Tú Vương Phật.

南無普光明莊嚴勝佛 南無降伏敵對步佛

Nam-mô Phổ Quang Minh Trang Nghiêm Thắng Phật. Nam-mô Hàng Phục Địch Đối Bộ Phật.

南無普功德光明莊嚴勝佛 南無無礙藥王樹勝佛

Nam-mô Phổ Công Đức Quang Minh Trang Nghiêm Thắng Phật. Nam-mô Vô Ngại Dược Vương Thụ Thắng Phật.

南無波頭摩步佛 南無寶波頭摩善住娑羅主佛

Nam-mô Ba Đầu Ma Bộ Phật. Nam-mô Bảo Ba Đầu Ma Thiện Trụ Sa La Chủ Phật.

南無師子佛 南無日光佛 南無火光佛

Nam-mô Sư Tử Phật. Nam-mô Nhật Quang Phật. Nam-mô Hỏa Quang Phật.

南無無邊光佛 南無波頭摩王佛 南無阿偶多羅佛

Nam-mô Vô Biên Quang Phật. Nam-mô Ba Đầu Ma Vương Phật. Nam-mô A Ngẫu Đa La Phật.

南無波頭摩勝佛 南無善華佛 南無寶心佛

Nam-mô Ba Đầu Ma Thắng Phật. Nam-mô Thiện Hoa Phật. Nam-mô Bảo Tâm Phật.

南無無礙光佛 南無山幢佛 南無寶幢佛

Nam-mô Vô Ngại Quang Phật. Nam-mô Sơn Tràng Phật. Nam-mô Bảo Tràng Phật.

南無寶炎佛 南無大炎聚佛 南無栴檀香佛

Nam-mô Bảo Viêm Phật. Nam-mô Đại Viêm Tụ Phật. Nam-mô Chiên Đàn Hương Phật.

南無善利光佛 南無波頭摩敷身佛 南無依止無邊功德佛

Nam-mô Thiện Lợi Quang Phật. Nam-mô Ba Đầu Ma Phú Thân Phật. Nam-mô Y Chỉ Vô Biên Công Đức Phật.

南無寶體法決定聲王佛 南無阿僧祇精進聚集勝佛

Nam-mô Bảo Thể Pháp Quyết Định Thanh Vương Phật. Nam-mô A Tăng Kỳ Tinh Tiến Tụ Tập Thắng Phật.



南無智通佛 南無彌留山積佛 南無然燈佛  
Nam-mô Trí Thông Phật. Nam-mô Di Lưu Sơn Tích Phật. Nam-mô Nhiên Đăng Phật.  
南無大威德力佛 南無日月佛 南無栴檀佛  
Nam-mô Đại Uy Đức Lực Phật. Nam-mô Nhật Nguyệt Phật. Nam-mô Chiên Đàn Phật.  
南無須彌劫佛 南無月色佛 南無不染佛  
Nam-mô Tu Di Kiếp Phật. Nam-mô Nguyệt Sắc Phật. Nam-mô Bất Nhiễm Phật.  
南無降伏龍佛 南無龍天佛 南無金色鏡像佛  
Nam-mô Hàng Phục Long Phật. Nam-mô Long Thiên Phật. Nam-mô Kim Sắc Kính Tượng Phật.  
南無山聲自在王佛 南無山積佛 南無須彌藏佛  
Nam-mô Sơn Thanh Tự Tại Vương Phật. Nam-mô Sơn Tích Phật. Nam-mô Tu Di Tạng Phật.  
南無供養光佛 南無勝覺佛 南無地山佛  
Nam-mô Cúng Dưỡng Quang Phật. Nam-mô Thắng Giác Phật. Nam-mô Địa Sơn Phật.  
南無瑠璃華佛 南無妙瑠璃金形像佛 南無降伏月佛  
Nam-mô Lưu Ly Hoa Phật. Nam-mô Diệu Lưu Ly Kim Hình Tượng Phật. Nam-mô Hàng Phục  
Nguyệt Phật.  
南無日聲佛 南無散華莊嚴佛 南無山海智奮迅通佛  
Nam-mô Nhật Thanh Phật. Nam-mô Tán Hoa Trang Nghiêm Phật. Nam-mô Sơn Hải Trí Phần  
Tán Thông Phật.  
南無水光佛 南無大香鏡像佛 南無不動山佛  
Nam-mô Thủy Quang Phật. Nam-mô Đại Hương Kính Tượng Phật. Nam-mô Bất Động Sơn  
Phật.  
南無寶集佛 南無勝山佛 南無勇猛山佛  
Nam-mô Bảo Tập Phật. Nam-mô Thắng Sơn Phật. Nam-mô Dũng Mãnh Sơn Phật.  
南無多功德法住持得通佛 南無日月瑠璃光佛  
Nam-mô Đa Công Đức Pháp Trụ Trì Đắc Thông Phật. Nam-mô Nhật Nguyệt Lưu Ly Quang Phật.  
南無勝瑠璃光佛 南無心間智多拘蘇摩勝佛  
Nam-mô Thắng Lưu Ly Quang Phật. Nam-mô Tâm Gian Trí Đa Câu Tô Ma Thắng Phật.  
南無日光佛 南無月光佛 南無破無明闇佛  
Nam-mô Nhật Quang Phật. Nam-mô Nguyệt Quang Phật. Nam-mô Phá Vô Minh Âm Phật.  
南無散華王拘蘇摩通佛 南無栴檀月光佛  
Nam-mô Tán Hoa Vương Câu Tô Ma Thông Phật. Nam-mô Chiên Đàn Nguyệt Quang Phật.  
南無普蓋波婆羅佛 南無星宿佛 南無弗沙佛  
Nam-mô Phổ Cái Ba Bà La Phật. Nam-mô Tinh Tú Phật. Nam-mô Phất Sa Phật.  
南無法慧增長佛 南無師子鵝王山吼佛  
Nam-mô Pháp Tuệ Tăng Trưởng Phật. Nam-mô Sư Tử Nga Vương Sơn Hồng Phật.  
南無梵聲龍奮迅佛 南無世間因陀羅佛  
Nam-mô Phạm Thanh Long Phần Tấn Phật. Nam-mô Thế Gian Nhân Đà La Phật.

南無世間自在王佛 南無可得報佛

Nam-mô Thế Gian Tự Tại Vương Phật. Nam-mô Khả Đắc Báo Phật

南無甘露聲佛 南無樹提光佛 南無那羅延首龍佛

Nam-mô Cam Lộ Thanh Phật. Nam-mô Thọ Đề Quang Phật. Nam-mô Na La Diên Thủ Long Phật.

南無力天佛 南無師子佛 南無毘羅闍光佛

Nam-mô Lực Thiên Phật. Nam-mô Sư Tử Phật. Nam-mô Tì La Xà Quang Phật.

南無世間最上佛 南無山嶽佛 南無人自在王佛

Nam-mô Thế Gian Tối Thượng Phật. Nam-mô Sơn Nhạc Phật. Nam-mô Nhân Tự Tại Vương Phật.

南無華勝佛 南無得四無畏佛 南無寶勝威德王劫佛

Nam-mô Hoa Thắng Phật. Nam-mô Đắc Tứ Vô Úy Phật. Nam-mô Bảo Thắng Uy Đức Vương Kiếp Phật.

南無不可嫌身佛 南無稱護佛 南無稱威德佛

Nam-mô Bất Khả Hiềm Thân Phật. Nam-mô Xưng Hộ Phật. Nam-mô Xưng Uy Đức Phật.

南無稱名聲佛 南無稱聲供養佛 南無勇猛稱佛

Nam-mô Xưng Danh Thanh Phật. Nam-mô Xưng Thanh Cúng Dưỡng Phật. Nam-mô Dũng Mãnh Xưng Phật.

南無聲分清淨佛 南無智勝善黠慧佛 南無智勝成就佛

Nam-mô Thanh Phần Thanh Tịnh Phật. Nam-mô Trí Thắng Thiện Hiệt Tuệ Phật. Nam-mô Trí Thắng Thành Tụ Phật.

南無智炎佛 南無妙智佛 南無智炎聚佛

Nam-mô Trí Viêm Phật. Nam-mô Diệu Trí Phật. Nam-mô Trí Viêm Tụ Phật.

南無智勇猛佛 南無梵聲佛 南無梵勝佛

Nam-mô Trí Dũng Mãnh Phật. Nam-mô Phạm Thanh Phật. Nam-mô Phạm Thắng Phật.

南無淨天佛 南無善臂佛 南無善淨天佛

Nam-mô Tịnh Thiên Phật. Nam-mô Thiện Tỷ Phật. Nam-mô Thiện Tịnh Thiên Phật.

南無梵聲佛 南無淨自在佛 南無淨善眼佛

Nam-mô Phạm Thanh Phật. Nam-mô Tịnh Tự Tại Phật. Nam-mô Tịnh Thiện Nhãn Phật.

南無淨聲自在王佛 南無善淨德佛 南無威德力增上佛

Nam-mô Tịnh Thanh Tự Tại Vương Phật. Nam-mô Thiện Tịnh Đức Phật. Nam-mô Uy Đức Lực Tăng Thượng Phật.

南無善勢自在佛 南無威德大勢力佛 南無勝威德佛

Nam-mô Thiện Thế Tự Tại Phật. Nam-mô Uy Đức Đại Thế Lực Phật. Nam-mô Thắng Uy Đức Phật.

南無毘摩勝佛 南無毘摩意佛 南無善毘摩佛

Nam-mô Tì Ma Thắng Phật. Nam-mô Tì Ma Ý Phật. Nam-mô Thiện Tì Ma Phật.

南無毘摩面佛 南無毘摩成就佛 南無毘摩妙佛

Nam-mô Tì Ma Diện Phật. Nam-mô Tì Ma Thành Tựu Phật. Nam-mô Tì Ma Diệu Phật.

南無見寶佛 南無須尼多佛 南無善眼清淨佛

Nam-mô Kiến Bảo Phật. Nam-mô Tu Ni Đa Phật. Nam-mô Thiện Nhãn Thanh Tịnh Phật.

南無無邊眼佛 南無普眼佛 南無無等眼佛

Nam-mô Vô Biên Nhãn Phật. Nam-mô Phổ Nhãn Phật. Nam-mô Vô Đẳng Nhãn Phật.

南無勝眼佛 南無不可降伏眼佛 南無不動眼佛

Nam-mô Thắng Nhãn Phật. Nam-mô Bất Khả Hàng Phục Nhãn Phật. Nam Vô Bất Động Nhãn Phật.

南無寂勝佛 南無善寂佛 南無善寂諸根佛

Nam-mô Tịch Thắng Phật. Nam-mô Thiện Tịch Phật. Nam-mô Thiện Tịch Chư Căn Phật.

南無寂勝上佛 南無寂功德佛 南無寂彼岸佛

Nam-mô Tịch Thắng Thượng Phật. Nam-mô Tịch Công Đức Phật. Nam-mô Tịch Bĩ Ngạn Phật.

南無寂善住佛 南無寂心佛 南無寂意佛

Nam-mô Tịch Thiện Trụ Phật. Nam-mô Tịch Tâm Phật. Nam-mô Tịch Ý Phật.

南無寂靜然燈佛 南無自在王佛 南無眾勝佛

Nam-mô Tịch Tĩnh Nhiên Đăng Phật. Nam-mô Tự Tại Vương Phật. Nam-mô Chúng Thắng Phật.

南無淨王佛 南無大眾自在勇猛佛 南無眾勝解脫佛

Nam-mô Tịnh Vương Phật. Nam-mô Đại Chúng Tự Tại Dũng Mãnh Phật. Nam-mô Chúng Thắng Giải Thoát Phật.

南無法幢佛 南無法雞兜佛 南無法起佛

Nam-mô Pháp Tràng Phật. Nam-mô Pháp Kê Đầu Phật. Nam-mô Pháp Khởi Phật.

次禮十二部尊經大藏法輪。

Thứ lễ Thập Nhị Bộ Tôn Kinh Đại Tạng Pháp Luân.

[Tiếp theo lễ 12 Bộ Tôn Kinh Đại Tạng Pháp Luân.](#)

敬禮十方諸大菩薩摩訶薩。

Kính lễ Thập phương chư Đại Bồ-tát Ma-ha-tát.

[Kính lễ các Đại Bồ Tát Ma Ha Tát 10 phương.](#)

歸命如是等十方世界無量無邊諸大菩薩摩訶薩。

Quy mệnh như thị đẳng Thập phương Thế-giới vô lượng vô biên chư Đại Bồ-tát Ma-ha-tát.

[Trở về đi theo như thế cùng là vô lượng vô biên các Đại Bồ Tát Ma Ha Tát ở 10 phương Thế giới.](#)

敬禮聲聞緣覺一切賢聖。

Kính lễ Thanh-văn Duyên-giác nhất thiết Hiền Thánh.

[Kính lễ Thanh Văn Duyên Giác tất cả Hiền Thánh.](#)

歸命如是等無量無邊辟支佛。

Quy mệnh như thị đặng vô lượng vô biên Bích Chi Phật.

Trở về đi theo như thế cùng là vô lượng vô biên Bích Chi Phật.

禮三寶已次復懺悔。

Lễ Tam Bảo dĩ thứ phục sám hối.

Lễ Phật Pháp Tăng xong tiếp tục lại sám hối.

弟子等已懺悔煩惱障。已懺悔業障。

Đệ-tử đặng dĩ sám hối Phiền-nã chướng. Dĩ sám hối Nghiệp chướng.

Đệ Tử ... đã sám hối chướng ngại của Phiền nã. Đã sám hối chướng ngại của Nghiệp.

所餘報障今當次第披陳懺悔。經中說言：

Sở dư báo chướng, kim đương thứ đệ phi trần sám hối. Kinh trung Thuyếtngôn：

Còn lại chướng ngại của quả báo, nay đang lần lượt phơi bày ra sám hối. Trong Kinh nói rằng：

業報至時非空非海中非入山石間。

Nghiệp báo chí thời phi không phi hải trung phi nhập sơn thạch gian.

Tới lúc báo ứng của Nghiệp không phải trong Rỗng không, không phải ở trong biển, không phải nhập vào vùng núi đá.

無有他方所脫之不受報。唯有懺悔力乃能得除滅。

Vô hữu tha phương sở thoát chi bất thụ báo. Duy hữu sám hối lực nãi năng đắc trừ diệt.

Không có phương khác được thoát khỏi mà không nhận lấy báo ứng. Duy chỉ có lực của sám hối mới có thể được trừ diệt.

何以知然？釋提桓因五衰相現。恐懼切心歸誠三寶。

Hà dĩ tri nhiên？Thích-đề-hoàn-nhân ngũ suy tướng hiện. Khủng cụ thiết tâm quy thành Tam-Bảo.

Vì sao biết như thế？Ngọc Hoàng Thượng Đế hiện ra 5 tướng suy thoái. Tâm sợ hãi sốt ruột trở về thành kính Phật Pháp Tăng.

死相即滅得延天年。如是等比。

Tử tướng tức diệt đắc duyên thiên niên. Như thị đặng tỉ.

Cảnh chết tức thời diệt trừ, được kéo dài tuổi thọ. Như thế so sánh.

經教所明其事非一。故知懺悔實能滅禍。

Kinh giáo sở minh kỳ sự phi nhất. Cố tri sám hối thực năng diệt họa.

Kinh Giáo lý được soi sáng, việc đó không phải chỉ có một. Mới biết sám hối thực có thể diệt trừ tai họa.

但凡夫之人若不遇善友獎導。則靡惡而不造。

Đãn Phàm phu chi nhân nhược bất ngộ thiện hữu tướng đạo. Tắc mị ác nhi bất tạo.

Chỉ có người Phàm trần, nếu không gặp bạn thiện khuyến khích hướng dẫn. Chắc không có ác nào mà không làm.

致使大命將盡臨窮之際。地獄惡相皆現在前。

Trí sử đại mệnh tương tận lâm cùng chi tế. Địa-ngục ác tướng giai hiện tại tiền.

Đem tới sai khiến, mệnh lớn sắp hết sắp tận cùng giới hạn. Cảnh ác của Địa ngục đều hiện ra.

當爾之時悔懼交至。不預修善臨窮方悔。

Đương nhĩ chi thời hối cụ giao chí. Bất dự tu thiện lâm cùng phương hối.

Đang lúc như thế hối hận sợ hãi cùng tới. Không dự định tu thiện, sắp cùng đường hối hận.

悔之於後將何及乎？殃禍異處宿預嚴待當獨趣入。

Hối chi ư hậu tướng hà cập hồ？Ương họa dị xứ tú dự nghiêm đãi đương độc thú nhập.

Sau hối hận sẽ ra sao, kịp chẳng？Tai họa nơi khác, vui vẻ đã qua đối đãi nghiêm túc, đang một mình thú hưởng nhập vào.

遠到他所但得前行。入於大鑊身心摧碎精神痛苦。

Viễn đáo tha sở đãn đắc tiền hạnh. Nhập ư đại hoạc thân tâm tòi toái tinh thần thống khổ.

Tới nơi khác xa vắng chỉ có được tiền lên. Nhập vào vạc nấu lớn, thân tâm tan vỡ tinh thần đau khổ.

如此之時欲求一禮一懺豈復可得。

Như thử chi thời dục cầu nhất lễ nhất sám khởi phục khả đắc.

Lúc như thế này muốn cầu 1 lễ, 1 sám hối há lại có thể được.

眾等莫自恃盛年財寶勢力。嬾惰懈怠放逸自恣。

Chúng đẳng mặc tự thị thịnh niên tài bảo thế lực. Lãn nọa giải đãi phóng dật tự tứ.

Họ chớ cùng nhau tự nương nhờ vào năm thịnh vượng tiền tài vật báu thế lực. Lười nhác bê tha phóng túng buông thả.

死苦一至。無問老少貧富貴賤。

Tử khổ nhất chí, vô vấn lão thiếu bản phú quý tiện.

Khổ chết nhất loạt tới, không hỏi già trẻ giàu nghèo sang hèn.

皆悉磨滅奄忽而至不令人知。夫命無常喻如朝露。

Giai tất ma diệt yêm hốt nhi chí bất linh nhân tri. Phu mệnh Vô-thường dụ như triều lộ.

Tất cả đều phai nhạt dần, đột nhiên mà tới không giúp cho người biết. Mệnh của người đời Biến đổi, ví như sương mù buổi sáng.

出息雖存入息難保。云何以此而不懺悔。

Xuất tức tuy tồn nhập tức nan bảo. Vân hà dĩ thử nhi bất sám hối.

Hơi thở ra tuy còn, hít thở vào khó bảo toàn. Điều này vì sao mà không sám hối.

且五天使者既來。無常殺鬼卒至。盛年壯色無得免者。

Thả ngũ Thiên sứ giả ký lai. Vô-thường sát Quỷ tốt chí. Thịnh niên tráng sắc vô đắc miễn giả.

Hay là Sứ giả 5 Trời đã tới. Biến đổi Quỷ sát hại, lính coi ngục tới. Tuổi hưng thịnh thân sắc tráng kiện không được miễn trừ.

當爾之時華堂邃宇何關人事。高車大馬豈得自隨。

Đương nhĩ chi thời hoa đường thúy vũ hà quan nhân sự. Cao xa đại mã khởi đắc tự tùy.

Thời đang như thế, nhà lớn hoa lệ Thế giới tinh thâm, sao quan tâm tới việc của người. Xe cao ngựa lớn há được tự đi theo.

妻子眷屬非復我親七珍寶飾乃為他玩。

Thê tử quyến thuộc phi phục ngã thân thât trân bảo sức nãi vi tha ngoạn.

Vợ con quyến thuộc lại không phải thân thích của bản thân, bảy báu trang sức liền là vật quý của người khác.

以此而言：世間果報皆如幻化。

Dĩ thử nhi ngôn : Thế-gian quả báo giai như huyền hóa.

Vì việc này mà nói rằng : Quả báo của Thế gian đều như ảo hóa.

上天雖樂會歸敗壞。壽盡魂魄墮落三途。

Thượng Thiên tuy lạc hội quy bại hoại. Thọ tận hồn phách đọa lạc Tam-đồ.

Trên Trời tuy vui sướng chốc lát trở về tan hoại. Thọ hết hồn phách rơi xuống 3 Đạo ác.

是故佛語須跋陀言。汝師鬻頭藍弗。

Thị cố Phật ngữ Tu-bạt-đà ngôn : Nhữ sư Uất-đầu lam-phát.

Vì thế Phật bảo Tu Bạt Đà là : Thầy của Ngài là Uất Đầu Lam Phát.

利根聰明能伏煩惱。至於非非想處命終。

Lợi căn thông minh năng phục Phiền-nã. Chí ư phi phi Tưởng xứ mệnh chung.

Căn sáng thông minh có thể hàng phục Phiền nã. Tới được nơi không không có Tưởng nhớ, hết mệnh.

還作畜生道中飛狸之身。況復餘者。

Hoàn tác Súc-sinh Đạo trung phi ly chi thân. Huống phục dư giả.

Trở về ở trong Đạo Súc sinh, thân làm con chồn bay. Huống chi lại là người khác.

故知未證聖果已還皆應流轉備經惡趣。

Cố tri vị chứng Thánh quả dĩ hoàn giai ư Lưu chuyển bị kinh Ác-thú.

Mới biết chưa chứng được quả Thánh đã trở về, đều phải Lưu chuyển hoàn toàn qua Đạo ác.

如不謹慎忽爾一朝親嬰斯事將不及悔。

Như bất cẩn thận hốt nhĩ nhất triều thân anh tư sự tương bất cập hối.

Như thế không cẩn thận, bỗng nhiên một buổi sáng, thân mắc vào việc đó, sẽ không kịp hối hận.

或如今被罪行詣公門已是小苦。

Hoặc như kim bị tội hành nghệ công môn dĩ thị tiểu khổ.

Hoặc như ngày nay bị tội đi tới cửa công đã là khổ nhỏ.

精神惶惶眷屬恐懼求救百端。

Tinh thần chương hoàng quyến thuộc khủng cụ cầu cứu bách đoan.

Tinh thần hoảng loạn quyến thuộc sợ hãi cầu cứu trăm lần.

地獄眾苦比於此者。百千萬倍不得為喻。

Địa-ngục chúng khổ tỉ ư thử giả. Bách thiên vạn bội bất đắc vi dụ.

Các khổ của Địa ngục so với điều này. Gấp bội trăm nghìn vạn lần, luận bàn không được.

眾等相與歷劫已來罪若須彌。

Chúng đẳng tương dữ lịch kiếp dĩ lai tội nhưc Tu-di.

Họ cùng là thân quyến bạn hữu, trải qua Kiếp số tới nay tội như núi Tu Di.

云何聞此晏然不畏不驚不恐。令此精神復嬰斯苦實為可痛。

Vân hà văn thử yên nhiên bất úy bất kinh bất khủng. Linh thử tinh thần phục anh tư khổ thực vi khả thống.

Vì sao nghe thấy yên vui này, như thế không sợ hãi không kinh hoàng. Giúp cho tinh thần này, lại mắc vào khổ đó, thực là đáng đau đớn.

是故弟子等。運此丹誠。至心歸依佛。

Thị cố Đệ-tử đẳng vận thử đan thành chí tâm quy y Phật.

Vì thế Đệ Tử ... Chuyển vận thành ý sắc son, chí tâm trở về đi theo Phật.

南無東方功德華佛 南無南方光明尊佛

Nam-mô Đông Phương Công Đức Hoa Phật. Nam-mô Nam Phương Quang Minh Tôn Phật.

南無西方無邊命佛 南無北方功德勝佛

Nam-mô Tây Phương Vô Biên Mệnh Phật. Nam-mô Bắc Phương Công Đức Thắng Phật.

南無東南方須漫那佛 南無西南方無障礙利益佛

Nam-mô Đông Nam Phương Tu Mạn Na Phật. Nam-mô Tây Nam Phương Vô Chướng Ngại Lợi Ích Phật.

南無西北方是世善妙佛 南無東北方上香彌樓佛

Nam-mô Tây Bắc Phương Thị Thế Thiện Diệu Phật. Nam-mô Đông Bắc Phương Thượng Hương Di Lô Phật.

南無下方調意越諸花佛 南無上方淨輪幡佛

Nam-mô Hạ Phương Điều Ý Việt Chư Hoa Phật. Nam-mô Thượng Phương Tịnh Luân Phan Phật.

歸命如是等十方盡虛空界一切三寶。

Quy mệnh như thị đẳng Thập phương tận hư không giới nhất thiết Tam-Bảo.

Trở về đi theo như thế cùng là tất cả Phật Pháp Tăng ở tận cùng khoảng không Thế giới 10 phương.

弟子等自從無始已來至于今日。

Đệ-tử đẳng tự tòng vô thủy dĩ lai chí vu kim nhật.

Đệ Tử ... Tự từ xa xưa đến nay tới ngày hôm nay.

所有報障然其重者。第一唯有阿鼻地獄如經所明。

Sở hữu báo chướng, nhiên kỳ trọng giả. Đệ nhất duy hữu A-tì Địa-ngục, như Kinh sở minh.

Bị chướng ngại báo ứng, nếu nặng như thế. Thứ nhất chỉ có Địa ngục A Tì, như Kinh soi sáng.

今當略說其相此獄周匝有七重鐵城。

Kim đương lược Thuyết kỳ tướng, thử ngục châu tấp hữu thất trọng thiết thành.

Nay cần nói sơ lược cảnh tượng đó, ngục này xung quanh có 7 lớp tường thành.

復有七重鐵網羅覆其上。下有七重刀林無量猛火。

Phục hữu thất trùng thiết võng la phúc kỳ thượng. Hạ hữu thất trùng đao lâm vô lượng mãnh hỏa.

Lại có 7 lớp lưới võng thép che phủ lên trên. Bên dưới 7 lớp rừng cây bằng dao lửa cháy mạnh vô lượng.

縱廣八萬四千由旬。罪人之身遍滿其中。

Túng quang bát vạn tứ thiên Do-tuần. Tội nhân chi thân biến mãn kỳ trung.

**Dài rộng ước chừng 1,6 tỉ km. Thân của người bị tội biến ra đây trong đó.**

罪業因緣不相妨礙。上火徹下下火徹上。

Tội nghiệp Nhân-duyên bất tương phương ngại. Thượng hỏa triệt hạ hạ hỏa triệt thượng.

**Tội nghiệp Nhân duyên không cùng nhau gây trở ngại. Lửa bên trên thông suốt tới bên dưới, lửa bên dưới thông suốt lên bên trên.**

東西南北通徹交過。如魚在熬脂膏皆盡。

Đông Tây Nam Bắc thông triệt giao quá. Như ngư tại ngao chi cao giai tận.

**Đông Tây Nam Bắc thông suốt qua nhau. Như cá ở trong nồi sấy, chất béo đều hết.**

此中罪苦亦復如是。其城四門有四大銅狗。

Thử trung tội khổ diệc phục như thị. Kỳ thành tứ môn, hữu tứ đại đồng cầu.

**Ở trong này tội khổ cũng lại như thế. Thành đó có 4 cửa, có 4 con chó bằng đồng lớn.**

其身縱廣四十由旬。牙爪鋒鉅眼如閃電。

Kỳ thân túng quang tứ thập Do-tuần. Nha trảo phong cự nhãn như thiểm điện.

**Thân nó dài rộng ước chừng 800 km. Răng vuốt lớn sắc nhọn, mắt như ánh chớp.**

復有無量鐵嘴諸鳥。奮飛騰翔啄罪人肉。

Phục hữu vô lượng thiết chủy chư điểu. Phần phi đằng tường trác tội nhân nhục.

**Lại có rất nhiều chim mỏ bằng thép. Phần khởi bay lượn mổ thịt của người bị tội**

牛頭獄卒形如羅刹而有九尾尾如鐵叉。

Ngưu đầu ngục tót hình như La-sát. Nhi hữu cửu vĩ vĩ như thiết xoa.

**Thân hình của lính ngục đầu trâu như La Sát mà có 9 đuôi, đuôi như chĩa bằng thép.**

復有八頭頭上有十八角。有六十四眼。

Phục hữu bát đầu, đầu thượng hữu thập bát giác. Hữu lục thập tứ nhãn.

**Lại có 8 đầu, trên đầu có 18 sừng. Có 64 mắt.**

一一眼中皆悉迸出諸鐵丸。

Nhất nhất nhãn trung giai tất bình xuất chư thiết hoàn.

**Trong từng mắt tất cả đều bắn tung tóe ra các viên sắt.**

燒罪人肉然其一瞋一怒嗥吼之時聲如霹靂。

Thiêu tội nhân nhục nhiên kỳ nhất sân nhất nộ đề hồng chi thời thanh như phích lịch.

**Thiêu cháy thịt của người bị tội, đúng là một thù một giận đó, tiếng vui hòa, khi gầm lên âm thanh như sấm sét.**

復有無量自然刀輪空中而下。從罪人頂入從足而出。

Phục hữu vô lượng tự nhiên đao luân không trung nhi hạ. Tông tội nhân đỉnh nhập tùng túc nhi xuất.

**Lại có vô lượng dao tự nhiên chuyển luân phiêu ở không trung mà rơi xuống. Nhập vào đỉnh đầu người bị tội theo chân bay ra.**

於是罪人痛徹骨髓苦切肝心。如是經無量歲受諸苦惱。

Ư thị tội nhân thống triệt cốt tủy khổ thiết can tâm. Như thị kinh vô lượng tuế thụ chư khổ não.



Với người bị tội đó đau xuyên thấu xương tủy, khổ cắt tim gan. Như thế trải qua vô lượng năm, nhận lấy các khổ não.

求生不得求死不得。如是等報今日皆悉稽顙。

Cầu sinh bất đắc cầu tử bất đắc. Như thị đẳng báo kim nhật giai tất khê tằng.

Cầu sống không được cầu chết không được. Những báo ứng như thế, ngày nay tất cả đều phục đĩnh lễ.

慚愧發露誠心懺悔。

Tàm quý phát lộ thành tâm sám hối.

Hồ thẹn phát hiện ra thành tâm sám hối.

其餘地獄。刀山劍樹地獄。身首脫落罪報懺悔。

Kỳ dư Địa-ngục. Đao sơn kiếm thụ Địa-ngục. Thân thủ thoát lạc tội báo sám hối.

Có Địa ngục khác. Địa ngục núi dao cây kiếm. Sám hối tội báo đầu thân đứt rời.

鑊湯爐炭地獄。燒煮罪報懺悔。

Hoạch thang lô thán Địa-ngục. Thiêu chủ tội báo sám hối.

Địa ngục vạc dầu lò đốt than củi. Sám hối tội báo thiêu nấu.

鐵床銅柱地獄。焦然罪報懺悔。

Thiết sàng đồng trụ Địa-ngục. Tiêu nhiên tội báo sám hối.

Địa ngục giường sắt cột đồng. Sám hối tội báo đốt cháy giòn.

刀輪火車地獄。劈轢罪報懺悔。

Đao luân hỏa xa Địa-ngục. Phách lịch tội báo sám hối.

Địa ngục bánh xe dao xe lửa. Sám hối tội báo chẻ bở cán ép.

拔舌犁耕地獄。楚痛罪報懺悔。

Bạt thiết lê canh Địa-ngục. Sở thống tội báo sám hối.

Địa ngục rút lưỡi cày bừa. Sám hối tội báo đau khổ.

吞噉鐵丸洋銅灌口地獄。五內消爛罪報懺悔。

Thôn đạm thiết hoàn dương đồng quán khẩu Địa-ngục. Ngũ nội tiêu lạn tội báo sám hối.

Địa ngục ăn nuốt viên sắt, nước đồng rót vào miệng. Sám hối tội báo tiêu hủy 5 tạng bên trong thân.

鐵碓鐵磨地獄。骨肉灰粉罪報懺悔。

Thiết đỏi thiết ma Địa-ngục. Cốt nhục hôi phẩn tội báo sám hối.

Địa ngục chày sắt, mài sắt. Sám hối tội báo xương thịt thành tro bụi.

黑繩鐵網地獄。支節分離罪報懺悔。

Hắc thằng thiết võng Địa-ngục. Chi tiết phân ly tội báo sám hối.

Địa ngục dây đen lưới thép. Sám hối tội báo phân rời chi tiết chân tay.

灰河沸屎地獄。惱悶罪報懺悔。

Hôi hà phí thi Địa-ngục. Nảo muộn tội báo sám hối.

Địa ngục sông tro bụi, phân sôi nóng. Sám hối tội báo não loạn mê muội.

鹹水寒水地獄。皮膚坼裂裸凍罪報懺悔。

Hàm thủy hàn thủy Địa-ngục. Bị phu sách liệt lửa đồng tội báo sám hối.  
Địa ngục băng đá nước muối mặn. Sám hối tội báo làm nứt rách da bì hở rách lạnh cóng.  
虎狼鷹犬地獄。更和殘害罪報懺悔。

Hổ lang ưng khuyển Địa-ngục. Cánh hòa tàn hại tội báo sám hối.  
Địa ngục hổ sói chim ưng chó săn. Sám hối tội báo càng tăng thêm tàn hại  
刀兵分距地獄。更相搏撮斫刺罪報懺悔。

Đao binh phân cự Địa-ngục. Cánh tướng bác toát chước thích tội báo sám hối.  
Địa ngục phân chống đỡ đao binh. Sám hối tội báo tát tóm lấy chặt chích.  
火坑地獄。炮灸罪報懺悔。

Hỏa khanh Địa-ngục. Pháo chích tội báo sám hối.  
Địa ngục hầm lửa. Sám hối tội báo nổ tung, nướng.  
兩石相磕地獄。形骸破碎罪報懺悔。

Lưỡng thạch tương khải Địa-ngục. Hình hài phá toái tội báo sám hối.  
Địa ngục hai tảng đá chạm vào cùng nhau. Sám hối tội báo hình thể ùi phá nát.  
聚合黑耳地獄。解剔罪報懺悔。

Tụ hợp hắc nhĩ Địa-ngục. Giải dịch tội báo sám hối.  
Địa ngục tai đen tụ hợp. Sám hối tội báo tháo loại bỏ.  
閻冥肉山地獄。斬剝罪報懺悔。

Ám minh nhục sơn Địa-ngục. Trảm tảo tội báo sám hối.  
Địa ngục núi thịt tối đen. Sám hối tội báo chém chặt đứt.  
鋸解釘身地獄。斷截罪報懺悔。

Cứ giải đinh thân Địa-ngục. Đoạn tiết tội báo sám hối.  
Địa ngục cưa loại bỏ cây đinh thép trên thân. Sám hối tội báo cắt bỏ, cắt ra từng đoạn.  
鐵棒倒懸地獄。屠割罪報懺悔。

Thiết bồng đảo huyền Địa-ngục. Đồ cát tội báo sám hối.  
Địa ngục gậy sắt treo đảo ngược. Sám hối tội báo giết cắt xẻo.  
焦熱叫喚地獄。煩冤罪報懺悔。

Tiêu nhiệt khiêu hoán Địa-ngục. Phiền oan tội báo sám hối.  
Địa ngục đuốc đốt cháy kêu thét. Sám hối tội báo Phiền não oan gia.  
大小鐵圍山間長夜冥冥。不識三光罪報懺悔。

Đại tiểu Thiết-vi sơn gian trường dạ minh minh bất thức Tam-quang tội báo sám hối.  
Nơi núi Thiết Vi lớn nhỏ, đêm dài tối mù mịt. Sám hối tội báo không nhận ra 3 quang sáng.  
阿波波地獄，阿娑娑地獄，阿吒吒地獄，阿羅羅地獄。

A-ba-ba Địa-ngục A-sa-sa Địa-ngục A-tra-tra Địa-ngục A-la-la Địa-ngục.  
A Ba Ba Địa ngục, A Sa Sa Địa ngục, A Tra Tra Địa ngục, A La La Địa ngục.  
如是八寒八熱一切諸地獄。

Như thị bát hàn bát nhiệt nhất thiết chư Địa-ngục.  
Như thế 8 nóng 8 lạnh tất cả các Địa ngục.

一一獄中復有八萬四千隔子地獄以為眷屬。

Nhất nhất ngục trung phục hữu bát vạn tứ thiên cách tử Địa-ngục dĩ vi quyển thuộc.

Trong mỗi một Địa ngục lại có 8 vạn 4 nghìn Địa ngục ngăn nhỏ dùng làm quyển thuộc.

此中罪苦炮煮楚痛。剝皮髑肉削骨打髓

Thử trung tội khổ pháo chử sở thống. Bác bì qua nhục tước cốt đả tủy.

Ở trong này tội khổ nỏ tung nấu đau khổ. Lộ da róc thịt cạo xương đục lấy tủy.

抽腸拔肺無量諸苦不可聞不可說。

Trừ tràng bạt phế vô lượng chư khổ bất khả văn bất khả thuyết.

Rút ruột bóc phổi, vô lượng các khổ không thể nghe không thể nói.

南無佛！今日在此中者或是我等。

Nam mô Phật ! Kim nhật tại thử trung giả hoặc thị ngã đẳng.

Nam mô Phật ! Ngày nay ở trong này hoặc là chúng ta.

無始已來經生父母一切眷屬。

Vô thủy dĩ lai kinh sinh phụ mẫu nhất thiết quyển thuộc.

Từ xa xưa đến nay, trải qua sinh là cha mẹ tất cả quyển thuộc.

我等相與命終之後或當復墮如此獄中。

Ngã đẳng tương dĩ mệnh chung chi hậu hoặc đương phục đọa như thử ngục trung.

Chúng ta cùng nhau sau khi hết mệnh hoặc lại đang đọa xuống như ở trong ngục này.

今日洗心至到丹誠。叩頭稽顙向十方佛大地菩薩。

Kim nhật tẩy tâm chí đáo đan thành. Khẩu đầu khê tằng hướng Thập phương Phật Đại địa Bồ Tát.

Ngày nay rửa sạch tâm, thành ý sắc son đi tới. Phục đầu đỉnh lễ hướng về Phật Đất lớn Bồ Tát 10 phương.

求哀懺悔令此一切報障畢竟消滅。

Cầu ai sám hối linh thử nhất thiết báo chướng tất cánh tiêu diệt.

Cầu xót thương sám hối, giúp cho tất cả chướng ngại quả báo này, cuối cùng tiêu diệt.

願弟子等承是懺悔地獄等報所生功德。

Nguyện đệ-tử đẳng thừa thị sám hối Địa-ngục đẳng báo sở sinh công Đức.

Đệ Tử... Mong Nguyện dựa vào sám hối đó các báo ứng của Địa ngục được sinh công Đức.

願生生世世諸佛慈悲救眾生苦。

Nguyện sinh sinh thế thế chư Phật Từ Bi cứu chúng sinh khổ.

Nguyện đời đời kiếp kiếp các Phật Từ Bi cứu chúng sinh khổ.

即時破壞阿鼻鐵城。悉與淨土無惡道名。其餘地獄。

Tức thời phá hoại A-tì thiết thành. Tất dữ Tịnh thổ vô ác đạo danh. Kỳ dư Địa-ngục.

Tức thời phá tan thành thép của Ngục A Tì. Tất cả thành Đất tịnh không có tên Đạo ác. Địa ngục khác đó.

一切苦具轉為樂緣。刀山劍樹變成寶林。

Nhất thiết khổ cụ chuyển vi lạc duyên. Dao sơn kiếm thụ biến thành Bảo lâm.

Tất cả toàn bộ khổ chuyển thành là quả vui sướng. Núi dao rừng kiếm biến thành rừng cây báu.  
鑊湯鑪炭蓮華化生。

Hoạch thang lô thán Liên hoa hóa sinh.

Vạc dầu lò đốt than củi hóa sinh hoa Sen.

牛頭獄卒除捨暴虐皆起慈悲無有惡念。

Ngưu đầu ngục tốt trừ xả bạo ngược giai khởi Từ Bi vô hữu ác niệm.

Lính ngục đầu trâu trừ bỏ bạo ngược đều sinh khởi tâm Từ Bi không có nhớ ác.

地獄眾生得離苦果更不造因。

Địa-ngục chúng sinh đắc ly khổ quả cánh bất tạo nhân.

Chúng sinh ở Địa ngục được rời bỏ quả báo khổ, càng không tạo ra nguyên nhân.

等受安樂如第三禪。一時俱發無上道心。

Đẳng thụ an lạc như đệ tam Thiền. Nhất thời câu phát Vô-thượng đạo tâm.

Bình đẳng nhận lấy vui sướng như Thiền bậc 3. Cùng lúc cùng nhau phát tâm Đạo Bình Đẳng.

### 大乘蓮華寶達問答報應沙門經

Đại-Thừa Liên hoa Bảo-đạt vấn đáp báo ứng Sa-môn Kinh.

Đại Thừa Liên hoa Bảo Đạt hỏi đáp Kinh báo ứng Sa Môn.

寶達頃前入一鐵火屋地獄。

Bảo-đạt khoảnh tiền nhập nhất Thiết hỏa ốc Địa-ngục.

Bảo Đạt gây lát trước nhập vào một Địa ngục Tòa nhà thép lửa cháy.

云何名曰鐵屋地獄？其地獄縱廣三十四由旬。

Vân hà danh viết Thiết ốc Địa-ngục？Kỳ Địa-ngục tủng quảng tam thập tứ Do-tuần.

Thế nào tên là Địa ngục Tòa nhà thép lửa cháy？Địa ngục đó dài rộng ước chừng 680 km.

鐵壁周匝鐵網羅覆。鐵城四角有大風猛利來吹其城。

Thiết bích châu táp thiết võng la phúc. Thiết thành tứ giác hữu đại phong mãnh lợi lai xuy kỳ thành.

Tường thép bao xung quanh võng thép che phủ lên trên. Bốn góc của thành thép có gió lớn mạnh sắc bén thổi thành đó.

鐵城動搖自然火出。周遍獄中炎赫熾盛。

Thiết thành động dao tự nhiên hỏa xuất. Chu biên ngục trung viêm hách sí thịnh.

Thành thép dao động tự nhiên sinh ra lửa. Biền lan ra khắp trong ngục ngọn lửa sừng sừng cháy mạnh.

復有鐵鏘鏘如鋒鉞。

Phục hữu thiết thương liệt như phong mang.

Lại có tiếng kêu leng keng của thép bàn chông như vòng nhọn.

虛空而住殷殷磳磳狀如雷聲。其鏘撩亂下刺罪人之體。

Hư không nhi trụ ân ân cai cai trạng như lôi thanh. Kỳ thương liêu loạn hạ thứ tội nhân chi thể.

Mà ở trong khoảng không tha thiết vững vàng trạng thái như tiếng sấm. Tiếng leng keng đó rối loạn hạ xuống đâm vào thân thể người bị tội.

有大鐵床周迴四十餘步。火屋圍繞罪人之身。

Hữu đại thiết sàng châu hồi tứ thập dư bộ. Hỏa ốc vi nhiều tội nhân chi thân.

Có giường sắt lớn chu vi hơn 80 m. Nhà lửa bao quanh thân của người bị tội.

遍布其床諸所受報了無妨礙。

Biến bố kỳ sàng chư sở thụ báo liễu vô phương ngại.

Biến ra phân bố khắp cả giường đó, các nơi nhận báo ứng xong không có trở ngại.

爾時西門之中有無量無邊罪人。唱如是言：我今何罪入於此處。

Nhĩ thời Tây môn chi trung hữu vô lượng vô biên tội nhân. Xướng như thị ngôn : Ngã kim hà tội nhập ư thử xứ.

Khi đó ở trong cửa phía Tây có vô lượng vô biên người bị tội. Kêu ca nói như thế : Tôi nay tội gì nhập vào nơi này.

舉身自搥踉(跳-兆+旁)宛轉。悲啼號叫而不肯前。

Cử thân tự trùy lương bàng uyển chuyển. Bi đề hiệu khiêu nhi bất khảng tiền.

Thân cử động tự đánh đấm, nhảy lò cò khéo léo. Bi thương kêu khóc mà không thể tiến lên.

馬頭羅刹手捉鐵鉗。望胸而夾擲著獄中。

Mã đầu La-sát thủ tróc thiết kiềm. Vọng hung nhi giáp trịch trước ngục trung.

La Sát đầu ngựa tay cầm kim thép. Nhắm ngục mà kẹp ném vào trong ngục.

鉗所著處烟焰俱出。獄卒夜叉以大鐵鉤望頭而搭。

Kiểm sở tróc xứ yên diệm câu xuất. Ngục tót Dạ-xoa dĩ đại thiết câu vọng đầu nhi đáp.

Nơi bị kim thép kẹp vào khói lửa cùng sinh ra. Dạ Xoa lính canh ngục dùng móc câu thép lớn, nhắm đầu mà ném tới.

牽入鐵火屋中。其屋周匝猛火熾焰。

Khiên nhập thiết hỏa ốc trung. Kỳ ốc châu táp mãnh hỏa sí diệm.

Dắt nhập vào trong nhà lửa bằng thép. Xung quanh nhà đó lửa lớn cháy mạnh.

業力吹轉罪人之身登床而臥。有大毒蛇鱗甲皆刺。

Nghiệp lực xuy chuyển tội nhân chi thân đăng sàng nhi ngoạ. Hữu đại độc xà lân giáp giai thứ.

Lực của Nghiệp thổi di chuyển thân của người bị tội tới giường mà nằm. Có rắn độc lớn vảy đều dâm.

口中而入從下而出。復有鐵鳥望心而啄抽其心腸。

Khẩu trung nhi nhập tòng hạ nhi xuất. Phục hữu thiết điểu vọng tâm nhi trác trừu kỳ tâm tràng.

Mà nhập vào trong miệng theo xuống dưới mà thoát ra. Lại có chim sắt nhằm tim mà mổ, rút ruột tim của họ.

如是苦痛不可堪忍。一日一夜受罪無量。

Như thị khổ thống bất khả kham nhẫn. Nhất nhật nhất dạ thụ tội vô lượng.

Đau khổ như thế không thể kham nhẫn. Một ngày một đêm nhận lấy tội vô lượng.

求生不得求死不得。經千萬劫爾乃得脫。

Cầu sinh bắt đắc cầu tử bắt đắc. Kinh thiên vạn Kiếp nhĩ nãi đắc thoát.

Cầu sống không được cầu chết không được. Trải qua nghìn vạn Kiếp như thế mới được thoát ra.

從地獄出當作畜生。牽犁負重償他宿債。

Tồng Địa-ngục xuất đương tác Súc sinh. Khiên lê phụ trọng thường tha túc trái.

Ra khỏi Địa ngục đang làm Súc sinh. Kéo cày đeo nặng nhận lấy oan trái Kiếp trước khác.

百生千生無有休息。寶達問馬頭羅刹曰：

Bách sinh thiên sinh vô hữu hưu tức. Bảo-đạt vấn mã đầu La-sát viết：

Trăm lần sinh nghìn lần sinh không có ngưng nghỉ. Bảo Đạt hỏi La Sát đầu ngựa là：

此諸罪人何罪所至受苦如是。馬頭羅刹答曰：

Thử chư tội nhân hà tội sở chí thụ khổ như thị. Mã đầu La-sát đáp viết：

Các người bị tội này, làm ra tội gì nhận lấy khổ như thế. La Sát đầu ngựa trả lời là：

此諸沙門受佛淨戒而不護持。向白衣不受屋舍而則眠臥。

Thử chư Sa-môn thụ Phật Tịnh-giới nhi bất hộ trì. Hướng bạch y bất thụ ốc xá nhi tắc miên  
ngọa.

Các Sa Môn này nhận Giới Thanh tịnh của Phật mà không giữ gìn. Hướng theo người Phàm trần  
không nhận lấy Tịnh Xá mà chắc là nằm ngủ.

或因此見而生欲想。污淨行比丘污比丘尼。

Hoặc nhân thử kiến nhi sinh dục tưởng. Ô tịnh hạnh Tì-kheo ô Tì-kheo-ni.

Hoặc nhân do nhìn thấy điều này mà sinh tưởng nhớ dâm dục. Ô ử hạnh nam Tì Kheo nữ Tì  
kheo Thanh tịnh.

偷僧祇物以是罪故墮此地獄。

Thâu Tăng kì vật dĩ thị tội cố đọa thử Địa-ngục.

Lấy trộm vật đó của Tăng, do vì tội đó đọa xuống Địa ngục này.

後得為人當墮五逆。家貧寒賤弊衣不蓋形。

Hậu đắc vi nhân đương đọa Ngũ-nghịch. Gia bần hàn tiện tệ y bất cái hình.

Sau khi được làm người đang đọa trong 5 tội nghịch lại Đạo. Gia đình nghèo khó bần tiện áo  
không đủ che thân.

自無家宅廳露居止。寶達聞之啼泣言曰。

Tự vô gia trạch phiêu lộ cư chỉ. Bảo-đạt văn chi đề khắp ngôn viết：

Tự không có nhà cửa dừng lại ở trên đường gió lốc. Bảo Đạt nghe thấy bi thương rơi lệ nói là：

云何名為出世人而為俗所縛。以得解脫門翻為欲所逼。

Vân hà danh vi Xuất-thế nhân nhi vi tục sở phược. Dĩ đắc Giải-thoát môn phiên vi dục sở bức.

Vì sao tên là Người ra khỏi Thế gian mà bị đời tục ràng buộc. Đã được môn Giải thoát, trái lại bị  
đời tục bức bách.

說是語已涕泣而去。

Thuyết thị ngữ dĩ thế khắp nhi khứ.

Nói xong lời nói đó rơi lệ mà ra đi.

Phật Danh Kinh

佛名經卷第二十六

Phật danh Kinh quyển đệ nhị thập lục.

Kinh Tên hiệu Phật quyển thứ 26.

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiền Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiền Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Hoàng Long và Bùi Anh Tuấn dịch 1/2011.

=====

**PHẬT THUYẾT PHẬT DANH KINH Q 27**

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiễn Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiễn Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Hoàng Long và Bùi Anh Tuấn dịch tiếng Việt 1/2011.

=====

# Taisho Tripitaka Vol. 14, No. 441 佛說佛名經, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.21, Normalized Version.

# Taisho Tripitaka Vol. 14, No. 441 Phật thuyết Phật danh Kinh, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.21, Normalized Version.

No. 441

佛說佛名經卷第二十七

Phật thuyết Phật danh Kinh quyển đệ nhị thập thất.

[Phật nói Kinh Tên hiệu Phật quyển thứ 27.](#)

南無法體勝佛 南無法力自在勝佛

Nam-mô Pháp Thể Thắng Phật. Nam-mô Pháp Lực Tự Tại Thắng Phật.

南無法勇猛佛 南無樂說山佛 南無寶火佛

Nam-mô Pháp Dũng Mạnh Phật. Nam-mô Nhạo Thuyết Sơn Phật. Nam-mô Bảo Hỏa Phật

南無樂說莊嚴雲吼佛 南無勝聲佛

Nam-mô Nhạo Thuyết Trang Nghiêm Vân Hống Phật. Nam-mô Thắng Thanh Phật.

南無妙眼佛 南無清淨面月勝藏威德佛

Nam-mô Diệu Nhãn Phật. Nam-mô Thanh Tịnh Diện Nguyệt Thắng Tạng Uy Đức Phật.

南無成就意佛 南無滿足心佛

Nam-mô Thành Tựu Ý Phật. Nam-mô Mãn Túc Tâm Phật.

南無淨迦羅迦決定威德佛 南無無邊精進佛

Nam-mô Tịnh Ca La Ca Quyết Định Uy Đức Phật. Nam-mô Vô Biên Tinh Tiến Phật.

南無甘露光佛 南無無比慧佛 南無大威德佛

Nam-mô Cam Lộ Quang Phật. Nam-mô Vô Tỉ Tuệ Phật. Nam-mô Đại Uy Đức Phật.

南無無卑徵佛 南無月光佛 南無栴檀香佛

Nam-mô Vô Tỉ Trung Phật. Nam-mô Nguyệt Quang Phật. Nam-mô Chiên Đàn Hương Phật.

南無須彌劫佛 南無山積佛 南無無垢色佛

Nam-mô Tu Di Kiếp Phật. Nam-mô Sơn Tích Phật. Nam-mô Vô Cấu Sắc Phật.

南無無染佛 南無龍勝佛 南無金色佛

Nam-mô Vô Nhiễm Phật. Nam-mô Long Thắng Phật. Nam-mô Kim Sắc Phật.

南無山吼自在王佛 南無金藏佛 南無火光佛

Nam-mô Sơn Hống Tự Tại Vương Phật. Nam-mô Kim Tạng Phật. Nam-mô Hỏa Quang Phật.

南無火自在佛 南無瑠璃華佛 南無月勝佛



Nam-mô Hỏa Tự Tại Phật. Nam-mô Lưu Ly Hoa Phật. Nam-mô Nguyệt Thăng Phật.  
南無月聲佛 南無散華莊嚴光佛  
Nam-mô Nguyệt Thanh Phật. Nam-mô Tán Hoa Trang Nghiêm Quang Phật.  
南無大香去照明佛 南無離一切染意佛  
Nam-mô Đại Hương Khứ Chiếu Minh Phật. Nam-mô Ly Nhất Thiết Nhiễm Ý Phật.  
南無聚集寶佛 南無德山佛 南無勇猛山佛  
Nam-mô Tụ Tập Bảo Phật. Nam-mô Đức Sơn Phật. Nam-mô Dũng Mãnh Sơn Phật.  
南無梵聲龍奮迅佛 南無世間勝上佛  
Nam-mô Phạm Thanh Long Phấn Tấn Phật. Nam-mô Thế Gian Thắng Thượng Phật.  
南無師子奮迅吼佛 南無華勝佛  
Nam-mô Sư Tử Phấn Tấn Hống Phật. Nam-mô Hoa Thắng Phật.  
南無山勝佛 南無成就娑羅自在王佛  
Nam-mô Sơn Thắng Phật. Nam-mô Thành Tụ Sa La Tự Tại Vương Phật.  
南無吼聲佛 南無普光明佛 南無等蓋佛  
Nam-mô Hồng Thanh Phật. Nam-mô Phổ Quang Minh Phật. Nam-mô Đẳng Cái Phật.  
南無無憂佛 南無智王佛 南無智山佛  
Nam-mô Vô Ưu Phật. Nam-mô Trí Vương Phật. Nam-mô Trí Sơn Phật.  
南無月光佛 南無普光佛 南無聲德佛  
Nam-mô Nguyệt Quang Phật. Nam-mô Phổ Quang Phật. Nam-mô Thanh Đức Phật.  
南無無勿成就佛 南無火幢佛 南無智自在佛  
Nam-mô Vô Vật Thành Tụ Phật. Nam-mô Hỏa Tràng Phật. Nam-mô Trí Tự Tại Phật.  
南無大自在佛 南無梵聲佛 南無眾自在佛  
Nam-mô Đại Tự Tại Phật. Nam-mô Phạm Thanh Phật. Nam-mô Chúng Tự Tại Phật.  
南無月面佛 南無日面佛 南無聲勝佛  
Nam-mô Nguyệt Diện Phật. Nam-mô Nhật Diện Phật. Nam-mô Thanh Thắng Phật.  
南無梵面佛 南無梵天佛 南無因陀羅雞兜幢佛  
Nam-mô Phạm Diện Phật. Nam-mô Phạm Thiên Phật. Nam-mô Nhân Đà La Kê Đâu Tràng Phật.  
南無善思惟月勝成就王佛 南無智光明佛  
Nam-mô Thiện Tư Duy Nguyệt Thăng Thành Tụ Vương Phật. Nam-mô Trí Quang Minh Phật.  
南無無垢稱王佛 南無樂說莊嚴雲德佛  
Nam-mô Vô Cấu Xưng Vương Phật. Nam-mô Nhạo Thuyết Trang Nghiêm Vân Đức Phật.  
南無妙聲佛 南無清淨面無垢月勝王佛  
Nam-mô Diệu Thanh Phật. Nam-mô Thanh Tịnh Diện Vô Cấu Nguyệt Thăng Vương Phật.  
南無平等意佛 南無樂說聲佛  
Nam-mô Bình Đẳng Ý Phật. Nam-mô Nhạo Thuyết Thanh Phật.  
南無無垢月佛 南無有信行佛  
Nam-mô Vô Cấu Nguyệt Phật. Nam-mô Hữu Tín Hạnh Phật.

南無無垢清淨金色決定光明威德王佛

Nam-mô Vô Cấu Thanh Tịnh Kim Sắc Quyết Định Quang Minh Uy Đức Vương Phật.

南無寶光明輪王佛 南無智通佛

Nam-mô Bảo Quang Minh Luân Vương Phật. Nam-mô Trí Thông Phật.

南無不可數發精進決定佛 南無山積佛

Nam-mô Bất Khả Số Phát Tinh Tiến Quyết Định Phật. Nam-mô Sơn Tích Phật.

南無因陀羅雞兜幢王佛 南無善住娑羅王佛

Nam-mô Nhân Đà La Kê Đâu Tràng Vương Phật. Nam-mô Thiện Trụ Sa La Vương Phật.

南無波頭摩勝佛 南無善住堅固王佛

Nam-mô Ba Đầu Ma Thắng Phật. Nam-mô Thiện Trụ Kiên Cố Vương Phật.

南無日月光佛 南無波頭摩光佛

Nam-mô Nhật Nguyệt Quang Phật. Nam-mô Ba Đầu Ma Quang Phật.

南無波頭摩勝步佛 南無大通佛 南無大通智勝佛

Nam-mô Ba Đầu Ma Thắng Bộ Phật. Nam-mô Đại Thông Phật. Nam-mô Đại Thông Trí Thắng Phật.

南無無邊智佛 南無多寶佛 南無吼聲降伏一切佛

Nam-mô Vô Biên Trí Phật. Nam-mô Đa Bảo Phật. Nam-mô Hống Thanh Hàng Phục Nhất Thiết Phật.

南無日月無垢光明佛 南無蓮華無垢星宿王花佛

Nam-mô Nhật Nguyệt Vô Cấu Quang Minh Phật. Nam-mô Liên Hoa Vô Cấu Tinh Tú Vương Hoa Phật.

南無雲妙鼓聲王佛 南無意樂出家佛

Nam-mô Vân Diệu Cổ Thanh Vương Phật. Nam-mô Ý Lạc Xuất Gia Phật.

南無住持水聲善星宿王華嚴通佛

Nam-mô Trụ Trì Thủy Thanh Thiện Tinh Tú Vương Hoa Nghiêm Thông Phật.

南無無垢身佛 南無那伽鉤羅勝佛 南無智照佛

Nam-mô Vô Cấu Thân Phật. Nam-mô Na Già Câu La Thắng Phật. Nam-mô Trí Chiếu Phật.

南無現一切功德光明奮迅佛

Nam-mô Hiện Nhất Thiết Công Đức Quang Minh Phấn Tấn Phật.

南無照光明莊嚴奮迅王佛 南無月明佛

Nam-mô Chiếu Quang Minh Trang Nghiêm Phấn Tấn Vương Phật. Nam-mô Nguyệt Minh Phật.

南無光明普照佛 南無寶莊嚴佛 南無散華佛

Nam-mô Quang Minh Phổ Chiếu Phật. Nam-mô Bảo Trang Nghiêm Phật. Nam-mô Tán Hoa Phật.

南無普然燈佛 南無普華佛 南無普光明勝山王佛

Nam-mô Phổ Nhiên Đăng Phật. Nam-mô Phổ Hoa Phật. Nam-mô Phổ Quang Minh Thắng Sơn Vương Phật.

南無善住功德摩尼山王佛 南無光明王佛

Nam-mô Thiện Trụ Công Đức Ma Ni Sơn Vương Phật. Nam-mô Quang Minh Vương Phật.

南無不可降伏幢佛 南無勝功德佛

Nam-mô Bất Khả Hàng Phục Tràng Phật. Nam-mô Thắng Công Đức Phật.

南無世間自在佛 南無普華佛 南無舌根佛

Nam-mô Thế Gian Tự Tại Phật. Nam-mô Phổ Hoa Phật. Nam-mô Thiết Căn Phật.

南無虛空輪清淨王佛 南無勝光明波頭摩敷身佛

Nam-mô Hư Không Luân Thanh Tịnh Vương Phật. Nam-mô Thắng Quang Minh Ba Đầu Ma Phu Thân Phật.

南無須彌山波頭摩勝王佛 南無一切寶摩尼王佛

Nam-mô Tu Di Sơn Ba Đầu Ma Thắng Vương Phật. Nam-mô Nhất Thiết Bảo Ma Ni Vương Phật.

南無寶光明日月輪智佛 南無威德頻頭聲王佛

Nam-mô Bảo Quang Minh Nhật Nguyệt Luân Trí Phật. Nam-mô Uy Đức Tần Đầu Thanh Vương Phật.

南無大導師佛 南無普光明奮迅王光明佛

Nam-mô Đại Đạo Sư Phật. Nam-mô Phổ Quang Minh Phấn Tấn Vương Quang Minh Phật.

南無善行佛 南無樂說山佛 南無無住佛

Nam-mô Thiện Hành Phật. Nam-mô Nhạo Thuyết Sơn Phật. Nam-mô Vô Trụ Phật.

南無師子象奮迅佛 南無功德王光明佛

Nam-mô Sư Tử Tượng Phấn Tấn Phật. Nam-mô Công Đức Vương Quang Minh Phật.

南無功德幢佛 南無功德作佛 南無聖天佛

Nam-mô Công Đức Tràng Phật. Nam-mô Công Đức Tác Phật. Nam-mô Thánh Thiên Phật.

南無寶幢佛 南無金剛合佛 南無一切勝佛

Nam-mô Bảo Tràng Phật. Nam-mô Kim Cương Hợp Phật. Nam-mô Nhất Thiết Thắng Phật.

南無安隱色佛 南無妙行佛

Nam-mô An Ẩn Sắc Phật. Nam-mô Diệu Hạnh Phật.

南無波婆羅娑伽羅佛 南無弗波雞兜佛 南無妙色佛

Nam-mô Ba Bà La Sa Già La Phật. Nam-mô Phất Ba Kê Đầu Phật. Nam-mô Diệu Sắc Phật.

南無修盧遮那佛 南無梨師掘多佛 南無破煩惱佛

Nam-mô Tu Lô Giá Na Phật. Nam-mô Lê Sư Quạt Đa Phật. Nam-mô Phá Phiền Nã Phật.

南無妙力佛 南無敷華佛 南無弗加羅佛

Nam-mô Diệu Lực Phật. Nam-mô Phu Hoa Phật. Nam-mô Phất Gia La Phật.

南無善光佛 南無善吉佛 南無師子威德佛

Nam-mô Thiện Quang Phật. Nam-mô Thiện Cát Phật. Nam-mô Sư Tử Uy Đức Phật.

南無住智德佛 南無婆那多香佛

Nam-mô Trụ Trí Đức Phật. Nam-mô Bà Na Đa Hương Phật.

南無實法廣稱佛 南無諦沙佛 南無世間喜佛  
Nam-mô Thực Pháp Quảng Xung Phật. Nam-mô Đế Sa Phật. Nam-mô Thế Gian Hi Phật.  
南無廣光明佛 南無寶稱佛 南無寶威德佛  
Nam-mô Quảng Quang Minh Phật. Nam-mô Bảo Xung Phật. Nam-mô Bảo Uy Đức Phật.  
南無梵威德佛 南無善聲佛 南無善華佛  
Nam-mô Phạm Uy Đức Phật. Nam-mô Thiên Thanh Phật. Nam-mô Thiên Hoa Phật.  
南無真聲佛 南無善行色佛 南無微笑眼佛  
Nam-mô Chân Thanh Phật. Nam-mô Thiên Hạnh Sắc Phật. Nam-mô Vi Tiểu Nhãn Phật.  
南無功德山佛 南無雲聲佛 南無妙色佛  
Nam-mô Công Đức Sơn Phật. Nam-mô Vân Thanh Phật. Nam-mô Diệu Sắc Phật.  
南無命威德佛 南無勝步行佛 南無世間求佛  
Nam-mô Mệnh Uy Đức Phật. Nam-mô Thắng Bộ Hạnh Phật. Nam-mô Thế Gian Cầu Phật.  
南無降伏怨佛 南無供養佛 南無喜莊嚴佛  
Nam-mô Hàng Phục Oán Phật. Nam-mô Cúng Dưỡng Phật. Nam-mô Hi Trang Nghiêm Phật.  
南無舍尸雞兜佛 南無弗若功德光佛  
Nam-mô Xá Thi Kê Đâu Phật. Nam-mô Phát Nhược Công Đức Quang Phật.  
南無大威德佛 南無等寶蓋佛 南無那羅延佛  
Nam-mô Đại Uy Đức Phật. Nam-mô Đẳng Bảo Cái Phật. Nam-mô Na La Diên Phật.  
南無成就行佛 南無離憂佛 南無無垢喜佛  
Nam-mô Thành Tựu Hành Phật. Nam-mô Ly Ưu Phật. Nam-mô Vô Cấu Hi Phật.  
南無無垢光明佛 南無厚堅固佛 南無無垢雲王佛  
Nam-mô Vô Cấu Quang Minh Phật. Nam-mô Hậu Kiên Cố Phật. Nam-mô Vô Cấu Vân Vương Phật.  
南無無垢臂佛 南無義成就佛 南無勝護佛  
Nam-mô Vô Cấu Tỷ Phật. Nam-mô Nghĩa Thành Tựu Phật. Nam-mô Thắng Hộ Phật.  
南無梵功德天王佛 南無虛空步佛 南無妙智佛  
Nam-mô Phạm Công Đức Thiên Vương Phật. Nam-mô Hư Không Bộ Phật. Nam-mô Diệu Trí Phật.  
南無法寶佛 南無不空見佛 南無難降伏光佛  
Nam-mô Pháp Bảo Phật. Nam-mô Bất Không Kiến Phật. Nam-mô Nan Hàng Phục Quang Phật.  
南無月光佛 南無月淨佛 南無普光明佛  
Nam-mô Nguyệt Quang Phật. Nam-mô Nguyệt Tịnh Phật. Nam-mô Phổ Quang Minh Phật.  
南無寶勝佛 南無普觀佛 南無不可數見佛  
Nam-mô Bảo Thắng Phật. Nam-mô Phổ Quan Phật. Nam-mô Bất Khả Số Kiến Phật.  
南無通障佛 南無清淨光明寶佛  
Nam-mô Thông Chướng Phật. Nam-mô Thanh Tịnh Quang Minh Bảo Phật.  
南無常救一切眾生苦佛 南無月光佛

Nam-mô Thường Cứu Nhất Thiết Chúng Sinh Khổ Phật. Nam-mô Nguyệt Quang Phật.  
南無善洗清淨無垢成就無邊功德勝王佛  
Nam-mô Thiện Tẩy Thanh Tịnh Vô Cấu Thành Tựu Vô Biên Công Đức Thắng Vương Phật.  
南無寶勝無垢王劫佛 南無第一然燈佛  
Nam-mô Bảo Thắng Vô Cấu Vương Kiếp Phật. Nam-mô Đệ Nhất Nhiên Đăng Phật.  
南無功德寶勝佛勝佛 南無無垢光明佛 南無樂說莊嚴佛  
Nam-mô Công Đức Bảo Thắng Phật. Nam-mô Vô Cấu Quang Minh Phật. Nam-mô Nhạo Thuyết  
Trang Nghiêm Phật.  
南無無垢月雞兜稱佛 南無俱蘇摩莊嚴佛  
Nam-mô Vô Cấu Nguyệt Kê Đầu Xung. Nam-mô Câu Tô Ma Trang Nghiêm Phật.  
南無大步佛 南無寶上佛 南無無畏觀佛  
Nam-mô Đại Bộ Phật. Nam-mô Bảo Thượng Phật. Nam-mô Vô Úy Quan Phật.  
南無師子奮迅佛 南無離怖畏佛 南無不怯弱離驚怖佛  
Nam-mô Sư Tử Phấn Tấn Phật. Nam-mô Ly Bồ Úy Phật. Nam-mô Bất Khiếp Nhược Ly Kinh  
Bồ Phật.  
南無金剛威德佛 南無梵勝天王佛 南無善見佛  
Nam-mô Kim Cương Uy Đức Phật. Nam-mô Phạm Thắng Thiên Vương Phật. Nam-mô Thiện  
Kiến Phật.  
南無善月佛 南無光明王佛 南無雞兜稱佛  
Nam-mô Thiện Nguyệt Phật. Nam-mô Quang Minh Vương Phật. Nam-mô Kê Đầu Xung Phật.  
南無閻浮光明佛 南無多摩羅跋栴檀香佛  
Nam-mô Diêm Phù Quang Minh Phật. Nam-mô Đa Ma La Bạt Chiên Đàn Hương Phật.  
南無不動佛 南無師子聲佛 南無彌留山佛  
Nam-mô Bất Động Phật. Nam-mô Sư Tử Thanh Phật. Nam-mô Di Lưu Sơn Phật  
南無師子幢佛 南無住虛空佛 南無常入涅槃佛  
Nam-mô Sư Tử Tràng Phật. Nam-mô Trụ Hư Không Phật. Nam-mô Thường Nhập Niết Bàn  
Phật.  
南無因陀羅幢佛 南無甘幢燈佛 南無得度佛  
Nam-mô Nhân Đà La Tràng Phật. Nam-mô Cam Tràng Đăng Phật. Nam-mô Đắc Độ Phật.  
無降伏一切世間怨佛 南無彌留劫佛  
Nam-mô Hàng Phục Nhất Thiết Thế Gian Oán Phật. Nam-mô Di Lưu Kiếp Phật.  
南無多摩羅跋栴檀香佛 南無雲自在王佛  
Nam-mô Đa Ma La Bạt Chiên Đàn Hương Phật. Nam-mô Vân Tự Tại Vương Phật.  
南無能破一切世間驚怖畏佛 南無普光明佛  
Nam-mô Năng Phá Nhất Thiết Thế Gian Kinh Bồ Úy Phật. Nam-mô Phổ Quang Minh Phật.  
南無法光明佛 南無海住持奮迅通佛  
Nam-mô Pháp Quang Minh Phật. Nam-mô Hải Trụ Trì Phấn Tấn Thông Phật.

南無法虛空勝王佛 南無七寶波頭摩步佛

Nam-mô Pháp Hư Không Thắng Vương Phật. Nam-mô Thất Bảo Ba Đầu Ma Bộ Phật.

南無寶雞兜佛 南無一切眾生愛見佛 南無寶一蓋佛

Nam-mô Bảo Kê Đầu Phật. Nam-mô Nhất Thiết Chúng Sinh Ái Kiến Phật. Nam-mô Bảo Nhất Cái Phật.

南無滿足百千光明幢佛 南無娑羅自在王佛

Nam-mô Mãn Túc Bách Thiên Quang Minh Tràng Phật. Nam-mô Sa La Tự Tại Vương Phật.

南無法華莊嚴王佛 南無普一寶蓋佛 南無星宿佛

Nam-mô Pháp Hoa Trang Nghiêm Vương Phật. Nam-mô Phổ Nhất Bảo Cái Phật. Nam-mô Tinh Tú Phật.

南無普光明奮迅王佛 南無法莊嚴王佛

Nam-mô Phổ Quang Minh Phấn Tấn Vương Phật. Nam-mô Pháp Trang Nghiêm Vương Phật

南無山燈佛 南無堅精進佛 南無法照光佛

Nam-mô Sơn Đăng Phật. Nam-mô Kiên Tinh Tiến Phật. Nam-mô Pháp Chiếu Quang Phật.

南無善住淨境界佛 南無月山佛 南無離諸煩惱佛

Nam-mô Thiện Trụ Tịnh Cảnh Giới Phật. Nam-mô Nguyệt Sơn Phật. Nam-mô Ly Chư Phiền Nã Phật.

南無畢竟莊嚴無邊功德王佛 南無住清淨眼佛

Nam-mô Tất Cánh Trang Nghiêm Vô Biên Công Đức Vương Phật. Nam-mô Trụ Thanh Tịnh Nhãn Phật.

南無成就無垢無邊清淨功德勝王佛

Nam-mô Thành Trụ Vô Cấu Vô Biên Thanh Tịnh Công Đức Thắng Vương Phật.

南無不空見佛 南無普光佛 南無智上光明佛

Nam-mô Bất Không Kiến Phật. Nam-mô Phổ Quang Phật. Nam-mô Trí Thượng Quang Minh Phật.

南無運度一切眾生佛 南無敷華娑羅自在王佛

Nam-mô Vận Độ Nhất Thiết Chúng Sinh Phật. Nam-mô Phu Hoa Sa La Tự Tại Vương Phật.

南無寶勝智威德莊嚴自在王佛 南無清淨光佛

Nam-mô Bảo Thắng Trí Uy Đức Trang Nghiêm Tự Tại Vương Phật. Nam-mô Thanh Tịnh Quang Phật.

南無大華敷王佛 南無月輪清淨佛

Nam-mô Đại Hoa Phu Vương Phật. Nam-mô Nguyệt Luân Thanh Tịnh Phật.

南無寂靜月聲王佛 南無無邊堅精進住勝佛

Nam-mô Tịch Tĩnh Nguyệt Thanh Vương Phật. Nam-mô Vô Biên Kiên Tinh Tiến Trụ Thắng Phật.

南無波頭摩勝佛 南無法雞兜佛 南無然燈佛

Nam-mô Ba Đầu Ma Thắng Phật. Nam-mô Pháp Kê Đầu Phật. Nam-mô Nhiên Đăng Phật.

南無功德雞兜佛 南無功德成佛 南無聖天佛  
Nam-mô Công Đức Kê Đầu Phật. Nam-mô Công Đức Thành Phật. Nam-mô Thánh Thiên Phật.  
南無寶山佛 南無金剛合佛 南無一切勝佛  
Nam-mô Bảo Sơn Phật. Nam-mô Kim Cương Hợp Phật. Nam-mô Nhất Thiết Thắng Phật.  
南無普香佛 南無善華佛 南無善勝佛  
Nam-mô Phổ Hương Phật. Nam-mô Thiện Hoa Phật. Nam-mô Thiện Thắng Phật.  
南無功德山佛 南無勝成就佛 南無拘隣佛  
Nam-mô Công Đức Sơn Phật. Nam-mô Thắng Thành Tựu Phật. Nam-mô Câu Lân Phật.  
南無善眼佛 南無頭陀羅吒佛 南無善生佛  
Nam-mô Thiện Nhãn Phật. Nam-mô Đầu Đà La Tra Phật. Nam-mô Thiện Sinh Phật.  
南無梵勝佛 南無寂靜佛 南無梵德佛  
Nam-mô Phạm Thắng Phật. Nam-mô Tịch Tĩnh Phật. Nam-mô Phạm Đức Phật.  
南無因陀羅幢佛 南無月色佛 南無無垢色佛  
Nam-mô Nhân Đà La Tràng Phật. Nam-mô Nguyệt Sắc Phật. Nam-mô Vô Cấu Sắc Phật.  
南無無染佛 南無勝龍佛 南無龍天佛  
Nam-mô Vô Nhiễm Phật. Nam-mô Thắng Long Phật. Nam-mô Long Thiên Phật.  
南無金光明佛 南無勝聲因陀羅王佛 南無善須彌山佛  
Nam-mô Kim Quang Minh Phật. Nam-mô Thắng Thanh Nhân Đà La Vương Phật. Nam-mô  
Thiện Tu Di Sơn Phật.  
南無善色藏佛 南無火光佛 南無威德因陀羅佛  
Nam-mô Thiện Sắc Tạng Phật. Nam-mô Hòa Quang Phật. Nam-mô Uy Đức Nhân Đà La Phật.  
南無地迦偵佛 南無瑠璃華佛 南無月勝佛  
Nam-mô Địa Ca Trinh Phật. Nam-mô Lưu Ly Hoa Phật. Nam-mô Nguyệt Thắng Phật.  
南無勝瑠璃金光明佛 南無日吼佛 南無水光明佛  
Nam-mô Thắng Lưu Ly Kim Quang Minh Phật. Nam-mô Nhật Hống Phật. Nam-mô Thủy  
Quang Minh Phật.  
南無散華莊嚴光明佛 南無娑伽羅勝智奮迅通佛  
Nam-mô Tán Hoa Trang Nghiêm Quang Minh Phật. Nam-mô Sa Già La Thắng Trí Phần Tán  
Thông Phật.  
南無大香行光明佛 南無離一切瞋恨意佛  
Nam-mô Đại Hương Hành Quang Minh Phật. Nam-mô Ly Nhất Thiết Sân Hận Ý Phật.  
南無寶勝佛 南無勝積佛 南無勝僊佛  
Nam-mô Bảo Thắng Phật. Nam-mô Thắng Tích Phật. Nam-mô Thắng Tiên Phật.  
南無住持多功德通法佛 南無日月瑠璃光佛  
Nam-mô Trụ Trì Đa Công Đức Thông Pháp Phật. Nam-mô Nhật Nguyệt Lưu Ly Quang Phật.  
南無菩提心華勝佛 南無日月佛 南無日月光佛

Nam-mô Bồ Đề Tâm Hoa Thắng Phật. Nam-mô Nhật Nguyệt Phật. Nam-mô Nhật Nguyệt Quang Phật.

南無華鬘色王佛 南無鉤修彌多通佛

Nam-mô Hoa Man Sắc Vương Phật. Nam-mô Câu Tu Di Đa Thông Phật.

南無水月光明佛 南無破無明闇佛 南無普蓋寶佛

Nam-mô Thủy Nguyệt Quang Minh Phật. Nam-mô Phá Vô Minh Âm Phật. Nam-mô Phổ Cái Bảo Phật.

南無增長法樂佛 南無種種師子聲增長吼佛

Nam-mô Tăng Trưởng Pháp Lạc Phật. Nam-mô Chủng Chủng Sư Tử Thanh Tăng Trưởng Hồng Phật.

南無梵自在龍吼佛 南無世間自在佛

Nam-mô Phạm Tự Tại Long Hồng Phật. Nam-mô Thế Gian Tự Tại Phật.

南無世間自在王佛 南無難勝佛 南無寶作佛

Nam-mô Thế Gian Tự Tại Vương Phật. Nam-mô Nan Thắng Phật. Nam-mô Bảo Tác Phật.

南無甘露聲佛 南無勝光佛 南無龍天王佛

Nam-mô Cam Lộ Thanh Phật. Nam-mô Thắng Quang Phật. Nam-mô Long Thiên Vương Phật.

南無增上力佛 南無無垢光佛 南無師子佛

Nam-mô Tăng Thượng Lực Phật. Nam-mô Vô Cấu Quang Phật. Nam-mô Sư Tử Phật.

南無世間增上佛 南無德山佛 南無人王佛

Nam-mô Thế Gian Tăng Thượng Phật. Nam-mô Đức Sơn Phật. Nam-mô Nhân Vương Phật.

南無華勝佛 南無德無畏佛 南無能平等作佛

Nam-mô Hoa Thắng Phật. Nam-mô Đức Vô Úy Phật. Nam-mô Năng Bình Đẳng Tác Phật.

南無行平等佛 南無聲德佛 南無金剛

Nam-mô Hành Bình Đẳng Phật. Nam-mô Thanh Đức Phật. Nam-mô Kim Cương Bộ Phật.

南無初發心離諸畏一切煩惱勝德佛

Nam-mô Sơ Phát Tâm Ly Chư Úy Nhất Thiết Phiền Não Thắng Đức Phật.

南無寶光明步象佛 南無離諸魔疑佛

Nam-mô Bảo Quang Minh Bộ Tượng Phật. Nam-mô Ly Chư Ma Nghi Phật.

南無功德增長佛 南無初發心成就不退轉勝佛

Nam-mô Công Đức Tăng Trưởng Phật. Nam-mô Sơ Phát Tâm Thành Tựu Bất Thoái Chuyển Thắng Phật.

南無寶蓋勝光明佛 南無能教化諸菩薩佛

Nam-mô Bảo Cái Thắng Quang Minh Phật. Nam-mô Năng Giáo Hóa Chư Bồ Tát Phật.

南無初發心念斷一切煩惱染佛 南無降伏煩惱佛

Nam-mô Sơ Phát Tâm Niệm Đoạn Nhất Thiết Phiền Não Nhiễm Phật. Nam-mô Hàng Phục Phiền Não Phật.

南無勝光明王佛 南無三昧手勝佛 南無波頭摩上勝佛



Nam-mô Thắng Quang Minh Vương Phật. Nam-mô Tam Muội Thủ Thắng Phật. Nam-mô Ba Đầu Ma Thượng Thắng Phật.

南無日輪光明佛 南無均寶蓋佛 南無日輪光明勝佛

Nam-mô Nhật Luân Quang Minh Phật. Nam-mô Quân Bảo Cái Phật. Nam-mô Nhật Luân Quang Minh Thắng Phật.

南無增上三昧奮迅佛 南無寶花普照勝佛

Nam-mô Tăng Thượng Tam Muội Phần Tấn Phật. Nam-mô Bảo Hoa Phổ Chiếu Thắng Phật.

南無最妙波頭摩步佛 南無寶輪光明勝德佛

Nam-mô Tối Diệu Ba Đầu Ma Bộ Phật. Nam-mô Bảo Luân Quang Minh Thắng Đức Phật.

南無寶藏佛 南無寶勝佛 南無寶燈王佛

Nam-mô Bảo Tạng Phật. Nam-mô Bảo Thắng Phật. Nam-mô Bảo Đăng Vương Phật.

南無堅精進思惟成就義佛 南無普光明觀稱佛

Nam-mô Kiên Tinh Tiến Tư Duy Thành Tựu Nghĩa Phật. Nam-mô Phổ Quang Minh Quan Xung Phật.

南無慈莊嚴功德稱佛 南無稱一切眾生念勝功德佛

Nam-mô Từ Trang Nghiêm Công Đức Xung Phật. Nam-mô Xung Nhất Thiết Chúng Sinh Niệm Thắng Công Đức Phật.

南無吉稱功德佛 南無畢竟慚愧稱勝佛

Nam-mô Cát Xung Công Đức Phật. Nam-mô Tất Cảnh Tàm Quý Xung Thắng Phật.

南無廣光明佛 南無樂說莊嚴思惟佛

Nam-mô Quảng Quang Minh Phật. Nam-mô Nhạo Thuyết Trang Nghiêm Tư Duy Phật.

無無垢月雞兜稱佛 南無鉤修摩莊嚴光明作佛

Nam-mô Vô Cấu Nguyệt Kê Đâu Xung Phật. Nam-mô Câu Tu Ma Trang Nghiêm Quang Minh Tác Phật.

南無寶稱佛 南無無畏觀佛 南無師子力奮迅佛

Nam-mô Bảo Xung Phật. Nam-mô Vô Úy Quan Phật. Nam-mô Sư Tử Lực Phần Tấn Phật.

南無伽那歌王光明佛 南無賢作佛

Nam-mô Già Na Ca Vương Quang Minh Phật. Nam-mô Hiền Tác Phật.

南無無垢光明佛 南無功德寶光明佛

Nam-mô Vô Cấu Quang Minh Phật. Nam-mô Công Đức Bảo Quang Minh Phật.

南無精進力成就佛 南無善清淨光佛

Nam-mô Tinh Tiến Lực Thành Tựu Phật. Nam-mô Thiện Thanh Tịnh Quang Phật.

南無得奮一切縛佛 南無無垢波頭摩藏勝佛

Nam-mô Đắc Phần Nhất Thiết Phược Phật. Nam-mô Vô Cấu Ba Đầu Ma Tạng Thắng Phật.

南無得無障礙力解脫佛 南無十方稱名無畏佛

Nam-mô Đắc Vô Chướng Ngại Lực Giải Thoát Phật. Nam-mô Thập Phương Xung Danh Vô Úy Phật.

南無金剛勢佛 南無大寶聚佛 南無功德寶山佛

Nam-mô Kim Cương Thế Phật. Nam-mô Đại Bảo Tụ Phật. Nam-mô Công Đức Bảo Sơn Phật.

南無無邊功德莊嚴威德王劫佛 南無說一切莊嚴勝佛

Nam-mô Vô Biên Công Đức Trang Nghiêm Uy Đức Vương Kiếp Phật. Nam-mô Thuyết Nhất Thiết Trang Nghiêm Thắng Phật.

南無無邊樂說莊嚴成就智佛 南無千雲吼聲王佛

Nam-mô Vô Biên Nhạo Thuyết Trang Nghiêm Thành Tựu Trí Phật. Nam-mô Thiên Vân Hồng Thanh Vương Phật.

南無妙金色光明威德勝照佛 南無種種威德王劫佛

Nam-mô Diệu Kim Sắc Quang Minh Uy Đức Thắng Chiếu Phật. Nam-mô Chủng Chủng Uy Đức Vương Kiếp Phật.

南無阿僧祇億劫成就智佛 南無清淨金虛空吼光明佛

Nam-mô A Tăng Kỳ Úc Kiếp Thành Tựu Trí Phật. Nam-mô Thanh Tịnh Kim Hư Không Hồng Quang Minh Phật.

次禮十二部尊經大藏法輪。

Thứ lễ Thập Nhị Bộ Tôn Kinh Đại Tạng Pháp Luân.

[Tiếp theo lễ 12 Bộ Tôn Kinh Đại Tạng Pháp Luân.](#)

敬禮十方諸大菩薩摩訶薩。

Kính lễ Thập Phương chư Đại Bồ-tát Ma-ha-tát.

[Kính lễ các Đại Bồ Tát Ma Ha Tát 10 phương.](#)

歸命如是等十方世界無量無邊諸大菩薩摩訶薩。

Quy mệnh như thị đẳng Thập phương Thế-giới vô lượng vô biên chư Đại Bồ-tát Ma-ha-tát.

[Trở về đi theo như thế cùng là vô lượng vô biên các Đại Bồ Tát Ma Ha Tát ở 10 phương Thế giới.](#)

敬禮聲聞緣覺一切賢聖。

Kính lễ Thanh-văn Duyên-giác nhất thiết Hiền Thánh.

[Kính lễ Thanh Văn Duyên Giác tất cả Hiền Thánh.](#)

歸命如是等無量無邊辟支佛。

Quy mệnh như thị đẳng vô lượng vô biên Bích Chi Phật.

[Trở về đi theo như thế cùng là vô lượng vô biên Bích Chi Phật.](#)

禮三寶已次復懺悔。

Lễ Tam-Bảo dĩ thứ phục sám hối.

[Lễ Phật Pháp Tăng xong tiếp theo lại sám hối.](#)

弟子等已懺地獄報竟。

Đệ-tử đẳng dĩ sám Địa-ngục báo cánh.

[Đệ Tử ... đã sám hối hết báo ứng của Địa ngục.](#)

弟子等已懺地獄報竟。今當復次懺悔三惡道報。

Đệ-tử đấng dĩ sám Địa-ngục báo cánh. Kim đương phục thứ sám hồi Tam-ác Đạo báo.  
Đệ Tử... Đã sám hồi xong báo ứng của Địa ngục. Nay lại cần tiếp theo sám hồi báo ứng của 3 Đạo ác.

經中佛說多欲之人多求利故苦惱亦多。

Kinh trung Phật thuyết, đa dục chi nhân đa cầu lợi cố khổ não diệt đa.

Trong Kinh Phật nói, người dâm dục nhiều, cố cầu lợi nhiều, khổ não cũng nhiều.

知足之人雖臥地上猶以為樂。

Tri túc chi nhân tuy ngọa địa thượng do dĩ vi lạc.

Người biết đủ tuy nằm trên đất do lấy làm vui sướng.

不知足者雖處天堂猶不稱意。

Bất tri túc giả tuy xử Thiên đường do bất xưng ý.

Người không biết đủ tuy ở trên Thiên đường do không ưng ý.

但世間人忽有急難。便能捨財不計多少。

Đãn thế gian nhân hốt hữu cấp nạn. Tiện năng xả tài bất thảo đa thiêu.

Chỉ có người Thế gian bỗng nhiên có nạn cấp bách, liền có thể buông bỏ tài tiền không tính toán nhiều ít.

而不知此身臨於三途深坑之上。一息不還定應墮落。

Nhi bất tri thử thân lâm ư Tam-đồ thâm khanh chi thượng. Nhất tức Bất hoàn Định ưng đọa lạc.

Mà không biết điều này, thân sắp ở trong 3 Đạo ác, ở trên hầm sâu. Một hơi thở không trở về Định muốn rơi lạc mất.

忽有知識教營福德。令修未來善法資糧。

Hốt hữu Tri-thức giáo doanh Phúc Đức. Linh tu Vị-lai thiện Pháp tư lương.

Bỗng nhiên có Tri thức dạy làm Phúc Đức. Giúp cho tu sửa Tương lai, Pháp thiện là lương thực.

執此慳心無肯作理。夫如此者極為愚惑。何以故爾？

Chấp thử xan tâm vô khảng tác lý. Phu như thử giả cực vi ngu hoặc. Hà dĩ cố nhĩ？

Cầm lấy tâm tiếc nười này, không định làm theo lý. Người Phàm trần như việc này, cực kì là ngu si mê hoặc. Vì sao như thế？

經中佛說，生時不齋一文而來。死亦不持一文而去。

Kinh trung Phật thuyết, sinh thời bất tề nhất văn nhi lai. Tử diệt bất trì nhất văn nhi khứ.

Trong Kinh Phật nói, lúc sống không tặng cho một đồng xu mà đến. Chết cũng không cầm giữ một đồng xu mà ra đi.

苦身積聚為之憂惱。於己無益徒為他有。

Khổ thân tích tụ vi chi ưu não. Ứ kỷ vô ích đồ vi tha hữu.

Khổ thân tích tụ, bị lo âu khổ não. Với bản thân không có ích lợi, chỉ có vì người khác có.

無善可恃無德可怙。致使命終墮諸惡道。

Vô thiện khả thị vô đức khả hữ. Trí sử mệnh chung đọa chư ác đạo.

Không có Thiện có thể dựa vào, không có Đức có thể nương nhờ. Đem tới sai khiến, khi bỏ mệnh đọa xuống các Đạo ác.

是故弟子等。今日至心稽顙懇切丹誠歸依佛。

Thị cố đệ-tử đặng. Kim nhật chí tâm khê tằng khản thiết đản thành quy y Phật.

Vì thế Đệ Tử... Ngày nay chí tâm phục đĩnh lễ khản thiết thành ý sắc son trở về đi theo Phật.

南無東方高光明佛 南無南方蓮花最佛

Nam-mô Đông Phương Cao Quang Minh Phật. Nam-mô Nam Phương Liên Hoa Tối Phật.

南無西方大悲光明王佛 南無北方華山藏佛

Nam-mô Tây Phương Đại Bi Quang Minh Vương Phật. Nam-mô Bắc Phương Hoa Sơn Tạng Phật.

南無東南方佛音聲佛 南無西南方優曇鉢花幢佛

Nam-mô Đông Nam Phương Phật Âm Thanh Phật. Nam-mô Tây Nam Phương Ưu Đàm Bát Hoa Tràng Phật.

南無西北方轉吉祥佛 南無東北方光淨照耀佛

Nam-mô Tây Bắc Phương Chuyển Cát Tường Phật. Nam-mô Đông Bắc Phương Quang Tịnh Chiếu Diệu Phật.

南無下方無退沒佛 南無上方寶德步佛

Nam-mô Hạ Phương Vô Thoái Một Phật. Nam-mô Thượng Phương Bảo Đức Bộ Phật.

歸命如是等十方盡虛空界一切三寶。

Quy mệnh như thị đặng Thập phương tận hư không giới nhất thiết Tam-Bảo.

Trở về đi theo như thế cùng là tất cả Phật Pháp Tăng ở tận cùng khoảng không Thế giới 10 phương.

弟子等今日次復懺悔畜生道中無所識知罪報。

Đệ-tử đặng kim nhật thứ phục sám hối Súc-sinh Đạo trung vô sở thức tri tội báo.

Đệ Tử... Ngày nay tiếp theo lại sám hối trong Đạo Súc sinh không ai nhận ra tội báo.

懺悔畜生道中負重牽犁。償他宿債罪報。

Sám hối Súc-sinh Đạo trung phụ trọng khiên lê. Thường tha túc trái tội báo.

Sám hối trong Đạo Súc sinh, gánh nặng dắt kéo cày. Nhận lấy tội báo hoàn trả nợ Kiếp trước.

懺悔畜生道中不得自在。為他斫刺屠割罪報。

Sám hối Súc-sinh Đạo trung bất đắc Tự tại. Vì tha chước thứ đồ sát tội báo.

Sám hối trong Đạo Súc sinh, không được Tự tại. Bị tội báo đâm chém, giết cắt người khác.

懺悔畜生道中無足二足四足多足罪報。

Sám hối Súc-sinh đạo trung vô túc nhị túc tứ túc đa túc tội báo.

Sám hối trong Đạo Súc sinh, tội báo không có chân, 2 chân, 4 chân, nhiều chân.

懺悔畜生道中身諸毛羽鱗甲之內。

Sám hối Súc-sinh đạo trung thân chư mao vũ lân giáp chi nội.

Sám hối trong Đạo Súc sinh, thân và lông vũ bên trong móng vảy.

為諸小蟲之所(口\*(一/巾))啖罪報。

Vi chư tiểu trùng chi sở tấp đạm tội báo.

Là nơi ở của các trùng nhỏ tội báo ăn thịt nhai.

懺悔如是畜生道中有無量無邊罪報。

Sám hối như thị súc-sinh đạo trung hữu vô lượng vô biên tội báo.

Sám hối trong Đạo Súc sinh, có vô lượng vô biên tội báo.

今日至誠歸命懺悔。

Kim nhật chí thành quy mệnh sám hối.

Ngày nay chí thành sám hối trở về đi theo.

弟子等今日次復懺悔餓鬼道中長飢罪報。

Đệ-tử đẳng kim nhật thứ phục sám hối Nga-quỷ đạo trung trường cơ tội báo.

Đệ Tử ... Ngày nay lại tiếp tục sám hối tội báo đói khát lâu dài trong Đạo Quỷ đói.

懺悔餓鬼道中百千萬歲永不曾聞漿水之名

Sám hối Nga-quỷ đạo trung bách thiên vạn tuế vĩnh bất tăng văn tương thủy chi danh.

Sám hối trong Đạo Quỷ đói, trăm nghìn vạn năm, vĩnh viễn chưa từng nghe thấy tên nước tương.

罪報懺悔餓鬼道中食噉膿血糞穢罪報。

Tội báo sám hối Nga-quỷ đạo trung thực đạm nùng huyết phần uế tội báo.

Tội báo trong Đạo Quỷ đói, tội báo ăn thịt uống máu mù phân ô uế.

懺悔餓鬼道中動身之時一切支節悉皆火然罪報。

Sám hối Nga-quỷ đạo trung động thân chi thời nhất thiết chi tiết tất giai hỏa nhiên tội báo.

Sám hối trong Đạo Quỷ đói, tội báo khi thân động chuyển, tất cả chi tiết chân tay, tất cả đều lửa cháy.

懺悔餓鬼道中腹大咽小罪報。

Sám hối Nga-quỷ đạo trung phúc đại yết tiểu tội báo.

Sám hối trong Đạo Quỷ đói, tội báo bụng lớn yết hầu nhỏ.

懺悔如是餓鬼道中無量無邊苦報。

Sám hối như thị Nga-quỷ đạo trung vô lượng vô biên khổ báo.

Sám hối như thế trong Đạo Quỷ đói, báo ứng khổ vô lượng vô biên.

是故今日至誠稽顙歸命懺悔。

Thị cố kim nhật chí thành khê tằng quy mệnh sám hối.

Vì thế ngày nay chí thành phục đĩnh lễ sám hối trở về đi theo.

弟子等今日次復懺悔一切鬼神修羅道中諛諂詐稱罪報。

Đệ-tử đẳng kim nhật thứ phục sám hối nhất thiết Quỷ Thần Tu-la đạo trung du siểm trá xưng tội báo.

Đệ Tử ... Ngày nay lại tiếp theo sám hối tội báo siểm nịnh, nói tên dối trá trong tất cả Đạo Quỷ Thần A Tu La.

懺悔鬼神道中擔沙負石填河塞海罪報。

Sám hối Quỷ-Thần đạo trung đảm sa phụ thạch điền hà tắc hải tội báo.

Sám hối tội báo gánh cát đeo đá lấp đầy sông, nơi hiểm yếu của biển trong Đạo Thần Quỷ.

懺悔鬼神羅剎鳩槃荼諸惡鬼神。生噉血肉受此醜陋罪報。

Sám hối Quỷ Thần La-sát Cruu-bàn-trà chư ác Quỷ Thần. Sinh đạh huyết nhục thụ thử xú lậu tội báo.

Sám hối Quỷ Thần, La Sát Cruu Bàn Trà và Quỷ Thần ác. Tội báo sinh nhận nơi hôi hám này, ăn thịt uống máu.

懺悔如是鬼神道中無量無邊一切罪報。

Sám hối như thị Quỷ Thần đạo trung vô lượng vô biên nhất thiết tội báo.

Sám hối như thế trong Đạo Quỷ Thần tất cả tội báo vô lượng vô biên.

今日稽顙向十方佛大地菩薩。求哀懺悔悉令消滅。

Kim nhật khể tằng hướng Thập phương Phật Đại địa Bồ Tát, cầu ai sám hối tất linh tiêu diệt.

Ngày nay phục đĩnh lễ hướng về Phật Đất lớn Bồ Tát 10 phương, cầu xót thương sám hối đều giúp cho tiêu diệt.

願弟子等承是懺悔畜生等報所生功德。

Nguyện Đệ-tử đặng thừa thị sám hối Súc-sinh đặng báo sở sinh công Đức.

Đệ Tử... Mong nguyện dựa vào sám hối đó, các báo ứng Súc sinh đợc sinh công Đức.

願生生世世滅愚癡垢。自識業緣智慧明照斷惡道身。

Nguyện sinh sinh thế thế diệt ngu si cấu. Tự thức Nghiệp duyên Trí tuệ minh chiếu đoạn Ác-đạo thân.

Nguyện đời đời kiếp kiếp diệt trừ ngu si cấu bản. Tự biết đợc Nghiệp duyên, Trí tuệ sáng chiếu soi, cắt bỏ thân ở Đạo ác.

願以懺悔餓鬼等報所生功德。

Nguyện dĩ sám hối Nga-quỷ đặng báo sở sinh công Đức.

Nguyện dùng sám hối các báo ứng Quỷ đói đợc sinh công Đức.

願生生世世永離慳貪飢渴之苦。常食甘露解脫之味。

Nguyện sinh sinh thế thế vĩnh ly xan tham cơ khát chi khổ. Thường thực Cam-lộ Giải-thoát chi vị.

Nguyện đời đời kiếp kiếp vĩnh viễn rời bỏ tham tiếc khổ đói khát. Thường ăn vị Cam Lộ Giải thoát.

願以懺悔鬼神修羅等報所生功德。

Nguyện dĩ sám hối Quỷ Thần Tu-la đặng báo sở sinh công Đức.

Nguyện dùng sám hối các báo ứng của Quỷ Thần A Tu La đợc sinh công Đức.

願生生世世質直無諂。離邪命因除醜陋果福利人天。

Nguyện sinh sinh thế thế chất trực vô siểm. Ly tà mệnh nhân trừ xú lậu quả Phúc lợi Nhân Thiên.

Nguyện đời đời kiếp kiếp ngay thẳng không có siểm nịnh. Rời bỏ nhân mệnh sai trái, trừ diệt quả xấu bản, Phúc lợi ích Trời Người.

願弟子等。從今日以去乃至道場。決定不受四惡道報。

Nguyện Đệ-tử đặng tòng kim nhật dĩ khứ nãi chí Đạo-tràng. Quyết định bất thụ tứ Ác-đạo báo.

Đệ Tử ... Mong nguyện từ nay về sau thậm chí tới Đạo tràng. Quyết định không nhận lấy báo ứng của 4 Đạo ác.

唯除大悲為眾生故以誓願力處之無厭。

Duy trừ Đại Bi vì chúng sinh cố dĩ thế nguyện lực xử chi vô yếm.

Chỉ trừ Đại Bi do vì cứu chúng sinh, dùng lực thế nguyện ở nơi không chán bỏ.

大乘蓮華寶達問答報應沙門經

Đại-Thừa Liên hoa Bảo-đạt vấn đáp báo ứng Sa-môn Kinh.

Đại Thừa Liên hoa Bảo Đạt hỏi đáp Kinh báo ứng Sa Môn.

寶達頃前更入一崩埋地獄。云何名曰崩埋地獄。

Bảo-đạt khoảnh tiền cánh nhập nhất Bạng mai Địa-ngục. Vân hà danh viết Bạng-mai Địa-ngục ?  
Bảo Đạt giãy lất trước liền nhập vào một Địa ngục Bạng vùi lấp. Thế nào tên là Địa ngục Bạng vùi lấp ?

其獄縱廣四十九由旬。周匝鐵城鐵城四角有金剛山。

Kỳ ngục túng quảng tứ thập cử Do-tuần. Châu táp thiết thành thiết thành tứ giác hữu Kim-Cương sơn.

Ngục đó dài rộng chừng 980 km. Thành sắt bao quanh 4 góc của thành sắt có núi Kim Cương.

大力風來吹山則合磨令碎末。猶如散沙間無有空。

Đại lực phong lai xuy sơn tắc hợp ma linh toái mạt. Do như tán sa gian vô hữu không.

Gió lực lớn tới thổi núi chắc là hợp lại cọ sát làm cho vỡ vụn. Giống như cát rời ở giữa không có khoảng trống.

山中出火炎赫熾然。遍布獄中了無休息。

Sơn trung xuất hỏa viêm hách sí nhiên. Biền bố ngục trung liễu vô hưu tức.

Trong núi sinh ra lửa, ngọn lửa đỏ cháy mạnh. Biền ra khắp nơi trong ngục, hiểu rõ không có ngừng nghỉ.

鐵鏘撩亂來刺罪人鏘皆火然。爾時北門之中有三千罪人。

Thiết thương liêu loạn lai thích tội nhân thương giai hỏa nhiên. Nhĩ thời Bắc môn chi trung hữu tam thiên tội nhân.

Tiếng kêu leng keng nhiều loạn tới đâm vào người bị tội, tiếng leng keng đều là lửa cháy. Khi đó ở trong cửa phía Bắc có 3 nghìn người bị tội.

揚聲大哭舉身投地。我今何罪來入此中。

Dương thanh đại khóc cử thân đầu địa. Ngã kim hà tội lai nhập thử trung.

Tiếng khóc lớn vang lên thân cử động đầu cắm xuống đất. Tôi nay tội gì tới nhập vào trong này.

馬頭羅刹手捉鐵棒望頭而打將至獄中。

Mã đầu La-sát thủ tróc thiết bông vọng đầu nhi đả tương chí ngục trung.

La Sát đầu ngựa tay cầm gậy sắt nhằm đầu mà đánh mang tới trong ngục.

其獄中央有四大鐵狗高一由旬。廣張其口口內火然。

Kỳ ngục trung ương hữu tứ đại thiết cầu cao nhất do-tuần. Quảng trương kỳ khẩu khẩu nội hỏa nhiên.

Ở giữa ngục đó có 4 con chó sắt lớn cao 20 km. Miệng nó há rộng, lửa cháy bên trong miệng.

罪人至傍則便瞋吼。諸罪人眾聞是吼聲。

Tội nhân chí bàng tắc tiện sôn hồng. Chư tội nhân chúng văn thị hồng thanh.

Người bị tội tới dựa vào chắc là liền tức giận thét lớn. Những người bị tội nghe tiếng thét đó.

即時驚怖悶絕躡地之間良久。熱風所吹利刀割身。

Tức thời kinh bố muộn tuyệt tích địa chi gian lương cửu. Nhiệt phong sở xuy lợi đao cát thân.

Tức thời sợ hãi mê muội lăn quay trên đất thời gian rất lâu. Gió nóng được thổi tới, sắc như dao cắt thân.

身則分散苦切難忍。走向諸角金剛鐵山。

Thân tắc phân tán khổ thiết nan nhẫn. Tẩu hướng chư giác Kim-cương thiết sơn.

Thân chắc là phân tán, khổ cắt thịt khó nhịn. Chạy hướng về núi thép Kim Cương.

自然而動崩壓罪人。罪人之身應時消爛。

Tự nhiên nhi động băng áp tội nhân. Tội nhân chi thân ưng thời tiêu lạn.

Tự nhiên mà chuyển động đổ xuống đè bẹp người bị tội. Thân của người bị tội thời liền tiêu hủy.

獄卒夜叉以大鐵弗躡地刺之。喚言活便則自活。

Ngục tốt Dạ-xoa dĩ đại thiết xuyên xúc địa thích chi. Hoán ngôn hoạt tiện tắc tự hoạt.

Lính coi ngục Dạ Xoa dùng xuyên đâm. Kêu to nói sống chắc là liền tự sống.

如是苦切楚痛萬端。一日一夜受罪無量。

Như thị khổ thiết sở thông vạn đoạn. Nhất nhật nhất dạ thụ tội vô lượng.

Khổ cắt thịt như thế đau đớn vạn lần. Một ngày một đêm nhận lấy tội vô lượng.

求生不得求死不得。寶達問馬頭羅刹曰：

Cầu sinh bất đắc cầu tử bất đắc. Bảo-đạt vấn mã đầu La-sát viết：

Cầu sống không được cầu chết không được. Bảo Đạt hỏi La Sát đầu ngựa là：

此諸罪人以何罪故來入此獄中。

Thử chư tội nhân dĩ hà tội cố lai nhập thử ngục trung.

Những người bị tội này, do làm tội gì tới nhập vào trong ngục này.

馬頭羅刹答寶達菩薩曰：

Mã đầu La-sát đáp Bảo-đạt Bồ-tát viết：

La Sát đầu ngựa trả lời Bảo Đạt Bồ Tát là：

此諸人等不能持心苦行以求福田。翻乃倚挾豪族。

Thử chư nhân đẳng bất năng trì tâm khổ hạnh dĩ cầu Phúc điền. Phiên nãi ỷ hiệp hào tộc.

Những người này không thể giữ gìn tâm khổ hạnh vì cầu Phúc Đức. Ngược lại bèn dựa nhờ họ tộc cao quý.

怙恃官勢舞弄賢人欺凌貧賤。

Hổ thị quan thế vũ lộng hiền nhân khi lẳng bần tiện.

Nương nhờ thế lực của quan, giở trò với người hiền, ức hiếp người nghèo hèn.

或枉取他財寶。或許奪他家業資生心無慚愧。

Hoặc uổng thủ tha tài bảo. Hoặc trá đoạt tha gia nghiệp tư sinh, tâm vô tầm quý.



Hoặc làm sai lệch cầm lấy tiền bạc báu vật của người khác. Hoặc lừa bịp đoạt lấy gia nghiệp đời sống riêng tư của người khác, tâm không có hổ thẹn.

以是因緣墮於地獄。百生千生無有出期。

Dĩ thị Nhân-duyên đọa u Địa-ngục. Bách sinh thiên sinh vô hữu xuất kỳ.

Vì Nhân duyên đó đọa vào Địa ngục. Trăm lần sinh nghìn lần sinh, không có kì hạn ra khỏi.

後若得出當生邊地下賤。不得聞佛正法。

Hậu nhược đắc xuất đương sinh biên địa hạ tiện. Bất đắc văn Phật Chính-pháp.

Sau nếu được ra khỏi đang sinh ở nơi biên giới nghèo hèn. Không được nghe Pháp đúng của Phật.

寶達聞之涕泣而去。

Bảo-đạt văn chi thể khắp nhi khứ.

Bảo Đạt nghe thấy rơi lệ mà ra đi.

### 佛名經卷第二十七

Phật danh Kinh quyển đệ nhị thập thất.

Kinh Tên hiệu Phật quyển thứ 27.

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiễn Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiễn Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Hoàng Long và Bùi Anh Tuấn dịch 1/2011.

=====

**PHAT THUYET PHAT DANH KINH Q28**

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiễn Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiễn Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Hoàng Long và Bùi Anh Tuấn dịch tiếng Việt 1/2011.

=====

# Taisho Tripitaka Vol. 14, No. 441 佛說佛名經, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.21, Normalized Version.

# Taisho Tripitaka Vol. 14, No. 441 Phật thuyết Phật danh Kinh, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.21, Normalized Version.

No. 441

佛說佛名經卷第二十八

Phật thuyết Phật danh Kinh quyển đệ nhị thập bát.

[Phật nói Kinh Tên hiệu Phật quyển thứ 28.](#)

南無普光明佛 南無功德多寶海王佛

Nam-mô Phổ Quang Minh Phật. Nam-mô Công Đức Đa Bảo Hải Vương Phật.

南無不空功德佛 南無照一切處佛

Nam-mô Bất Không Công Đức Phật. Nam-mô Chiếu Nhất Thiết Xứ Phật.

南無妙鼓聲佛 南無法自在佛 南無普見佛

Nam-mô Diệu Cổ Thanh Phật. Nam-mô Pháp Tự Tại Phật. Nam-mô Phổ Kiến Phật.

南無大炎聚佛 南無光明幢佛 南無智雞兜佛

Nam-mô Đại Viêm Tụ Phật. Nam-mô Quang Minh Tràng Phật. Nam-mô Trí Kê Đâu Phật.

南無娑羅胎佛 南無寶尸棄佛 南無波頭摩藏佛

Nam-mô Sa La Thai Phật. Nam-mô Bảo Thi Khí Phật. Nam-mô Ba Đầu Ma Tạng Phật.

南無一切勝佛 南無娑伽羅佛 南無波頭摩藏佛

Nam-mô Nhất Thiết Thắng Phật. Nam-mô Sa Già La Phật. Nam-mô Ba Đầu Ma Tạng Phật.

南無娑羅自在王佛 南無華淨佛 南無稱勝佛

Nam-mô Sa La Tự Tại Vương Phật. Nam-mô Hoa Tịnh Phật. Nam-mô Xưng Thắng Phật.

南無見實佛 南無龍德佛 南無勝行佛

Nam-mô Kiến Thực Phật. Nam-mô Long Đức Phật. Nam-mô Thắng Hành Phật.

南無智彌留佛 南無大莊嚴佛 南無光明王佛

Nam-mô Trí Di Lưu Phật. Nam-mô Đại Trang Nghiêm Phật. Nam-mô Quang Minh Vương Phật.

南無星宿佛 南無能人佛 南無自在王佛

Nam-mô Tinh Tú Phật. Nam-mô Năng Nhân Phật. Nam-mô Tự Tại Vương Phật.

南無日面佛 南無善意佛 南無龍勝佛

Nam-mô Nhật Diện Phật. Nam-mô Thiện Ý Phật. Nam-mô Long Thắng Phật.

南無弗沙佛 南無藥王佛 南無師子山佛

Nam-mô Phát Sa Phật. Nam-mô Dược Vương Phật. Nam-mô Sư Tử Sơn Phật.  
南無住持勝功德佛 南無飲甘露佛 南無放炎佛  
Nam-mô Trụ Trì Thắng Công Đức Phật. Nam-mô Âm Cam Lộ Phật. Nam-mô Phóng Viêm Phật.  
南無妙山佛 南無護世間供養佛 南無難勝佛  
Nam-mô Diệu Sơn Phật. Nam-mô Hộ Thế Gian Cúng Dưỡng Phật. Nam-mô Nan Thắng Phật.  
南無多伽羅尸棄佛 南無大燈佛 南無波頭摩上佛  
Nam-mô Đa Già La Thi Khí Phật. Nam-mô Đại Đăng Phật. Nam-mô Ba Đầu Ma Thượng Phật.  
南無法幢佛 南無能然燈佛 南無難勝智佛  
Nam-mô Pháp Tràng Phật. Nam-mô Năng Nhiên Đăng Phật. Nam-mô Nan Thắng Trí Phật.  
南無難可意佛 南無真聲佛 南無妙聲佛  
Nam-mô Nan Khả Ý Phật. Nam-mô Chân Thanh Phật. Nam-mô Diệu Thanh Phật.  
南無娑羅步佛 南無寶炎佛 南無愛見佛  
Nam-mô Sa La Bộ Phật. Nam-mô Bảo Viêm Phật. Nam-mô Ái Kiến Phật.  
南無須彌劫佛 南無栴檀光佛 南無日光佛  
Nam-mô Tu Di Kiếp Phật. Nam-mô Chiên Đàn Quang Phật. Nam-mô Nhật Quang Phật.  
南無藥樹勝佛 南無淨覺佛 南無記莛佛  
Nam-mô Dược Thụ Thắng Phật. Nam-mô Tịnh Giác Phật. Nam-mô Kí Biệt Phật.  
南無愛作佛 南無作無畏佛 南無波頭摩寶香佛  
Nam-mô Ái Tác Phật. Nam-mô Tác Vô Úy Phật. Nam-mô Ba Đầu Ma Bảo Hương Phật.  
南無勝德佛 南無無垢佛 南無淨照佛  
Nam-mô Thắng Đức Phật. Nam-mô Vô Cấu Phật. Nam-mô Tịnh Chiếu Phật.  
南無無煩惱佛 南無善來佛 南無善光佛  
Nam-mô Vô Phiền Nã Phật. Nam-mô Thiện Lai Phật. Nam-mô Thiện Quang Phật.  
南無金色佛 南無能作光明佛 南無清淨佛  
Nam-mô Kim Sắc Phật. Nam-mô Năng Tác Quang Minh Phật. Nam-mô Thanh Tịnh Phật.  
南無得脫佛 南無迦陵頻伽聲佛 南無得意佛  
Nam-mô Đắc Thoát Phật. Nam-mô Ca Lăng Tần Già Thanh Phật. Nam-mô Đắc Ý Phật.  
南無能與法佛 南無善護諸門佛 南無離愛佛  
Nam-mô Năng Dữ Pháp Phật. Nam-mô Thiện Hộ Chư Môn Phật. Nam-mô Ly Ái Phật.  
南無未生寶佛 南無善護諸根佛 南無梵聲佛  
Nam-mô Vị Sinh Bảo Phật. Nam-mô Thiện Hộ Chư Căn Phật. Nam-mô Phạm Thanh Phật.  
南無勝聲佛 南無妙聲佛 南無大慧佛  
Nam-mô Thắng Thanh Phật. Nam-mô Diệu Thanh Phật. Nam-mô Đại Tuệ Phật.  
南無無諸濁佛 南無不可動佛 南無樂解脫佛  
Nam-mô Vô Chư Trọc Phật. Nam-mô Bất Khả Động Phật. Nam-mô Lạc Giải Thoát Phật.  
南無勝二足佛 南無具足一切功德莊嚴佛  
Nam-mô Thắng Nhị Túc Phật. Nam-mô Cụ Túc Nhất Thiết Công Đức Trang Nghiêm Phật.

南無相好莊嚴佛 南無拘牟陀語佛 南無不可降伏語佛

Nam-mô Tướng Hảo Trang Nghiêm Phật. Nam-mô Câu Mâu Đà Ngũ Phật. Nam-mô Bất Khả Hàng Phục Ngũ Phật.

南無常相應語佛 南無梵聲安隱眾生佛

Nam-mô Thường Tương Ứng Ngũ Phật. Nam-mô Phạm Thanh An Ẩn Chúng Sinh Phật.

南無娑羅華佛 南無金枝花佛 南無拘牟陀相佛

Nam-mô Sa La Hoa Phật. Nam-mô Kim Chi Hoa Phật. Nam-mô Câu Mâu Đà Tướng Phật.

南無妙頂佛 南無大牟尼佛 南無無染佛

Nam-mô Diệu Đỉnh Phật. Nam-mô Đại Mâu Ni Phật. Nam-mô Vô Nhiễm Phật.

南無一切法到彼岸佛 南無不散心佛 南無荷吒伽色佛

Nam-mô Nhất Thiết Pháp Đáo Bỉ Ngạn Phật. Nam-mô Bất Tán Tâm Phật. Nam-mô Hà Tra Già Sắc Phật.

南無善寂成就佛 南無賒頭羅步佛 南無清淨手佛

Nam-mô Thiện Tịch Thành Tụ Phật. Nam-mô Xa Đầu La Bộ Phật. Nam-mô Thanh Tịnh Thủ Phật.

南無常來佛 南無畢竟成就大悲佛 南無成就堅佛

Nam-mô Thường Lai Phật. Nam-mô Tất Cánh Thành Tụ Đại Bi Phật. Nam-mô Thành Tụ Kiên Phật.

南無常行成就佛 南無離諍濁佛 南無清淨功德相佛

Nam-mô Thường Hành Thành Tụ Phật. Nam-mô Ly Tranh Trọc Phật. Nam-mô Thanh Tịnh Công Đức Tướng Phật.

南無不泣牟尼羅佛 南無勝藏佛 南無般若齊佛

Nam-mô Bất Khấp Mâu Ni La Phật. Nam-mô Thắng Tạng Phật. Nam-mô Bát Nhã Tề Phật.

南無般若寶畢竟佛 南無滿足意佛 南無世間自在王佛

Nam-mô Bát Nhã Bảo Tất Cánh Phật. Nam-mô Mãn Túc Ý Phật. Nam-mô Thế Gian Tự Tại Vương Phật.

南無無量命佛 南無大炎積佛 南無無邊寶佛

Nam-mô Vô Lượng Mệnh Phật. Nam-mô Đại Viêm Tích Phật. Nam-mô Vô Biên Bảo Phật.

南無淨勝天佛 南無內外淨佛 南無寂諸根佛

Nam-mô Tịnh Thắng Thiên Phật. Nam-mô Nội Ngoại Tịnh Phật. Nam-mô Tịch Chư Căn Phật.

南無最燈佛 南無成就不可思惟願娑羅王佛

Nam-mô Tối Đẳng Phật. Nam-mô Thành Tụ Bất Khả Tư Duy Nguyên Sa La Vương Phật.

南無師子意佛 南無降伏力佛 南無住持速行佛

Nam-mô Sư Tử Ý Phật. Nam-mô Hàng Phục Lực Phật. Nam-mô Trụ Trì Tốc Hành Phật.

南無放光明王佛 南無毘頭奚吼佛

Nam-mô Phóng Quang Minh Vương Phật. Nam-mô Tì Đầu Hề Hống Phật.

南無無念覺法王佛 南無佛國土莊嚴身佛

Nam-mô Vô Niệm Giác Pháp Vương Phật. Nam-mô Phật Quốc Thổ Trang Nghiêm Thân Phật.

南無智根本華幢佛 南無化稱佛

Nam-mô Trí Căn Bản Hoa Tràng Phật. Nam-mô Hóa Xưng Phật.

南無一切色摩尼藏佛 南無法藏自在佛

Nam-mô Nhất Thiết Sắc Ma Ni Tạng Phật. Nam-mô Pháp Tạng Tự Tại Phật.

南無法獻婆婆羅佛 南無無邊寶功德藏佛

Nam-mô Pháp Hiển Bà Bà La Phật. Nam-mô Vô Biên Bảo Công Đức Tạng Phật.

南無淨華聲佛 南無大法王鉤修摩勝佛

Nam-mô Tịnh Hoa Thanh Phật. Nam-mô Đại Pháp Vương Câu Tu Ma Thắng Phật.

南無一切無盡藏佛 南無功德山藏佛

Nam-mô Nhất Thiết Vô Tận Tạng Phật. Nam-mô Công Đức Sơn Tạng Phật.

南無星宿山藏佛 南無虛空智山佛

Nam-mô Tinh Tú Sơn Tạng Phật. Nam-mô Hư Không Trí Sơn Phật.

南無智力天王佛 南無無障礙海隨順智佛

Nam-mô Trí Lực Thiên Vương Phật. Nam-mô Vô Chướng Ngại Hải Tùy Thuận Trí Phật.

南無無邊覺海藏佛 南無智王無盡稱佛

Nam-mô Vô Biên Giác Hải Tạng Phật. Nam-mô Trí Vương Vô Tận Xưng Phật.

南無心意奮迅王佛 南無自清淨智佛

Nam-mô Tâm Ý Phấn Tấn Vương Phật. Nam-mô Tự Thanh Tịnh Trí Phật.

南無智自在法王佛 南無差別去佛 南無自在見佛

Nam-mô Trí Tự Tại Pháp Vương Phật. Nam-mô Sai Biệt Khứ Phật. Nam-mô Tự Tại Kiến Phật.

南無隨順香見法滿佛 南無龍月佛

Nam-mô Tùy Thuận Hương Kiến Pháp Mãn Phật. Nam-mô Long Nguyệt Phật.

南無因陀羅波羅無障礙王佛 南無智雞兜佛

Nam-mô Nhân Đà La Ba La Vô Chướng Ngại Vương Phật. Nam-mô Trí Kê Đầu Phật.

南無智燈佛 南無大光明照佛 南無不可勝佛

Nam-mô Trí Đăng Phật. Nam-mô Đại Quang Minh Chiếu Phật. Nam-mô Bất Khả Thắng Phật.

南無照境佛 南無銀雞兜幢蓋佛

Nam-mô Chiếu Cảnh Phật. Nam-mô Ngân Kê Đầu Tràng Cái Phật.

南無威德自在王佛 南無覺王佛 南無寶藏佛

Nam-mô Uy Đức Tự Tại Vương Phật. Nam-mô Giác Vương Phật. Nam-mô Bảo Tạng Phật.

南無大娑伽羅佛 南無十力差別佛 南無降伏魔佛

Nam-mô Đại Sa Già La Phật. Nam-mô Thập Lực Sai Biệt Phật. Nam-mô Hàng Phục Ma Phật.

南無降伏貪佛 南無降伏瞋佛 南無降伏癡佛

Nam-mô Hàng Phục Tham Phật. Nam-mô Hàng Phục Sân Phật. Nam-mô Hàng Phục Si Phật.

南無降伏憍慢佛 南無降伏瞋恨垢佛

Nam-mô Hàng Phục Kiêu Mạn Phật. Nam-mô Hàng Phục Sân Hận Cấu Phật.

南無法清淨得名佛 南無業勝得名佛

Nam-mô Pháp Thanh Tịnh Đắc Danh Phật. Nam-mô Nghiệp Thắng Đắc Danh Phật.

南無如意清淨得名佛 南無起施得名佛

Nam-mô Như Ý Thanh Tịnh Đắc Danh Phật. Nam-mô Khởi Thí Đắc Danh Phật.

南無起清淨戒名得佛 南無起忍辱成就得名佛

Nam-mô Khởi Thanh Tịnh Giới Danh Đắc Phật. Nam-mô Khởi Nhẫn Nhục Thành Tựu Đắc Danh Phật

南無起精進得名佛 南無起禪得名佛

Nam-mô Khởi Tinh Tiến Đắc Danh Phật. Nam-mô Khởi Thiền Đắc Danh Phật.

南無起般若得名佛 南無成就施不可思議佛

Nam-mô Khởi Bát Nhã Đắc Danh Phật. Nam-mô Thành Tựu Thí Bất Khả Tư Nghị Phật.

南無成就戒不可思議佛 南無成就忍辱不可思議佛

Nam-mô Thành Tựu Giới Bất Khả Tư Nghị Phật. Nam-mô Thành Tựu Nhẫn Nhục Bất Khả Tư Nghị Phật

南無成就精進不可思議佛 南無成就禪那不可思議佛

Nam-mô Thành Tựu Tinh Tiến Bất Khả Tư Nghị Phật. Nam-mô Thành Tựu Thiền Na Bất Khả Tư Nghị Phật.

南無成就般若不可思議佛 南無行成就得名佛

Nam-mô Thành Tựu Bát Nhã Bất Khả Tư Nghị Phật. Nam-mô Hành Thành Tựu Đắc Danh Phật.

南無成就陀羅尼清淨得名佛

Nam-mô Thành Tựu Đà La Ni Thanh Tịnh Đắc Danh Phật.

南無陀羅尼色清淨得名佛 南無陀羅尼施清淨得名佛

Nam-mô Đà La Ni Sắc Thanh Tịnh Đắc Danh Phật. Nam-mô Đà La Ni Thí Thanh Tịnh Đắc Danh Phật

南無空無我自在得名佛 南無空行自在得名佛

Nam-mô Không Vô Ngã Tự Tại Đắc Danh Phật. Nam-mô Không Hành Tự Tại Đắc Danh Phật.

南無眼陀羅尼自在佛 南無耳陀羅尼自在佛

Nam-mô Nhãn Đà La Ni Tự Tại Phật. Nam-mô Nhĩ Đà La Ni Tự Tại Phật

南無鼻陀羅尼自在佛 南無舌陀羅尼自在佛

Nam-mô Tị Đà La Ni Tự Tại Phật. Nam-mô Thiệt Đà La Ni Tự Tại Phật.

南無身陀羅尼自在佛 南無意陀羅尼自在佛

Nam-mô Thân Đà La Ni Tự Tại Phật. Nam-mô Ý Đà La Ni Tự Tại Phật.

南無色陀羅尼自在佛 南無聲陀羅尼自在佛

Nam-mô Sắc Đà La Ni Tự Tại Phật. Nam-mô Thanh Đà La Ni Tự Tại Phật.

南無香陀羅尼自在佛 南無味陀羅尼自在佛

Nam-mô Hương Đà La Ni Tự Tại Phật. Nam-mô Vị Đà La Ni Tự Tại Phật.

南無法陀羅尼自在佛 南無觸陀羅尼自在佛

Nam-mô Pháp Đà La Ni Tự Tại Phật. Nam-mô Xúc Đà La Ni Tự Tại Phật.

南無地陀羅尼自在佛 南無水陀羅尼自在佛

Nam-mô Địa Đà La Ni Tự Tại Phật. Nam-mô Thủy Đà La Ni Tự Tại Phật.

南無火陀羅尼自在佛 南無風陀羅尼自在佛 南無苦自在佛

Nam-mô Hỏa Đà La Ni Tự Tại Phật. Nam-mô Phong Đà La Ni Tự Tại Phật. Nam-mô Khổ Tự Tại Phật.

南無集自在佛 南無滅自在佛 南無道自在佛

Nam-mô Tập Tự Tại Phật. Nam-mô Diệt Tự Tại Phật. Nam-mô Đạo Tự Tại Phật.

南無陰自在佛 南無界自在佛 南無入自在佛

Nam-mô Âm Tự Tại Phật. Nam-mô Giới Tự Tại Phật. Nam-mô Nhập Tự Tại Phật.

南無三世自在佛 南無陀羅尼華自在佛

Nam-mô Tam Thế Tự Tại Phật. Nam-mô Đà La Ni Hoa Tự Tại Phật.

南無吉光明佛 南無香燈衣自在光明佛

Nam-mô Cát Quang Minh Phật. Nam-mô Hương Đăng Y Tự Tại Quang Minh Phật.

南無法幢佛 南無師子聲佛 南無照藏佛

Nam-mô Pháp Tràng Phật. Nam-mô Sư Tử Thanh Phật. Nam-mô Chiếu Tạng Phật.

南無法明敷身佛 南無一切通光佛

Nam-mô Pháp Minh Phủ Thân Phật. Nam-mô Nhất Thiết Thông Quang Phật.

南無月智佛 南無妙勝佛 南無賢勝佛

Nam-mô Nguyệt Trí Phật. Nam-mô Diệu Thắng Phật. Nam-mô Hiền Thắng Phật.

南無普滿佛 南無普賢佛 南無那羅延王佛

Nam-mô Phổ Mãn Phật. Nam-mô Phổ Hiền Phật. Nam-mô Na La Diên Vương Phật.

南無成就一切義佛 南無住持威德佛

Nam-mô Thành Tựu Nhất Thiết Nghĩa Phật. Nam-mô Trụ Trì Uy Đức Phật.

南無無畏觀佛 南無十千同名滿足佛

Nam-mô Vô Úy Quan Phật. Nam-mô Thập Thiên Đồng Danh Mãn Túc Phật.

南無如是等過去未來現在無量無邊諸佛

Nam-mô Như Thị Đẳng Quá Khứ Vị Lai Hiện Tại Vô Lượng Vô Biên Chư Phật

南無三萬同名能聖佛 南無二千同名拘隣佛

Nam-mô Tam Vạn Đồng Danh Năng Thánh Phật. Nam-mô Nhị Thiên Đồng Danh Câu Lân Phật.

南無十八億同名實體法式佛

Nam-mô Thập Bát Úc Đồng Danh Thực Thể Pháp Thức Phật.

南無十八億同名日月燈佛

Nam-mô Thập Bát Úc Đồng Danh Nhật Nguyệt Đăng Phật.

南無千五百同名大威德佛 南無一萬五千同名歡喜佛

Nam-mô Thiên Ngũ Bách Đồng Danh Đại Uy Đức Phật. Nam-mô Nhất Vạn Ngũ Thiên Đồng Danh Hoan Hỉ Phật.

南無八萬四千同名龍王佛 南無一萬五千同名日佛

Nam-mô Bát Vạn Tứ Thiên Đồng Danh Long Vương Phật. Nam-mô Nhất Vạn Ngũ Thiên Đồng Danh Nhật Phật.

南無一萬八千同名娑羅王佛

Nam-mô Nhất Vạn Bát Thiên Đồng Danh Sa La Vương Phật.

南無一萬八千同名因陀羅幢佛

Nam-mô Nhất Vạn Bát Thiên Đồng Danh Nhân Đà La Tràng Phật.

南無八千同名善光佛 南無八百同名寂滅佛

Nam-mô Bát Thiên Đồng Danh Thiện Quang Phật. Nam-mô Bát Bách Đồng Danh Tịch Diệt Phật.

南無三十六億十一萬九千五百同名淨王佛。

Nam-mô Tam Thập Lục Úc Thập Nhất Vạn Cửu Thiên Ngũ Bách Đồng Danh Tịnh Vương Phật. 此諸佛名百千萬劫不可得聞如優曇鉢華。

Thử chư Phật danh bách thiên vạn Kiếp bất khả đắc văn, như Ưu-đàm-bát hoa.

[Tên hiệu của các Phật này trăm nghìn vạn Kiếp không thể được nghe, như hoa Ưu Đàm Bát.](#)

若復有人受持讀誦此諸佛名。畢竟遠離諸煩惱。

Nhược phục hữu nhân thụ trì độc tụng thử chư Phật danh. Tất cánh viễn ly chư Phiền-não.

[Nếu lại có người nhận giữ đọc tụng Tên hiệu của các Phật này. Cuối cùng rời bỏ các Phiền não.](#)

舍利弗！汝等應當敬禮波頭摩勝如來。

Xá-Lợi-Phất ! Nhữ đẳng ứng đương kính lễ Ba Đầu Ma Thắng Như Lai.

[Xá Lợi Phất ! Các Ngài cần phải kính lễ Ba Đầu Ma Thắng Như Lai.](#)

南無寂王佛 南無燈作佛 南無天光佛

Nam-mô Tịch Vương Phật. Nam-mô Đăng Tác Phật. Nam-mô Thiên Quang Phật.

南無德山佛 南無勝上佛 南無娑羅王佛

Nam-mô Đức Sơn Phật. Nam-mô Thắng Thượng Phật. Nam-mô Sa La Vương Phật.

南無淨王佛 南無大慧梁佛 南無須彌佛

Nam-mô Tịnh Vương Phật. Nam-mô Đại Tuệ Lương Phật. Nam-mô Tu Di Phật.

南無大智慧須彌佛 南無寶作佛 南無寶藏佛

Nam-mô Đại Trí Tuệ Tu Di Phật. Nam-mô Bảo Tác Phật. Nam-mô Bảo Tạng Phật.

南無破金剛佛 南無賢智不動佛 南無普香佛

Nam-mô Phá Kim Cương Phật. Nam-mô Hiền Trí Bất Động Phật. Nam-mô Phổ Hương Phật.

南無甘露命佛 南無難勝佛 南無月光佛

Nam-mô Cam Lộ Mệnh Phật. Nam-mô Nan Thắng Phật. Nam-mô Nguyệt Quang Phật.

南無日照佛 南無智雞兜佛 南無大師子佛

Nam-mô Nhật Chiếu Phật. Nam-mô Trí Kê Đầu Phật. Nam-mô Đại Sư Tử Phật.



南無彌留山佛 南無香光佛 南無德山佛

Nam-mô Di Lưu Sơn Phật. Nam-mô Hương Quang Phật. Nam-mô Đức Sơn Phật.

南無大通佛 南無阿摩羅藏佛 南無寶圍佛

Nam-mô Đại Thông Phật. Nam-mô A Ma La Tạng Phật. Nam-mô Bảo Vi Phật.

南無金剛藏佛 南無優波羅藏佛 南無大日佛

Nam-mô Kim Cương Tạng Phật. Nam-mô Ưu Ba La Tạng Phật. Nam-mô Đại Nhật Phật.

南無橋樑載佛 南無月勝佛 南無樂堅固佛

Nam-mô Kiều Lương Tải Phật. Nam-mô Nguyệt Thắng Phật. Nam-mô Lạc Kiên Cố Phật.

南無不可思議法身佛 南無勝藏佛 南無不空王佛

Nam-mô Bất Khả Tư Nghị Pháp Thân Phật. Nam-mô Thắng Tạng Phật. Nam-mô Bất Không Vương Phật.

南無金剛無礙智佛 南無寶炎佛 南無賒施燈佛

Nam-mô Kim Cương Vô Ngại Trí Phật. Nam-mô Bảo Viêm Phật. Nam-mô Xa Thí Đẳng Phật.

南無降伏一切怨佛 南無自在佛 南無大智真聲佛

Nam-mô Hàng Phục Nhất Thiết Oán Phật. Nam-mô Tự Tại Phật. Nam-mô Đại Trí Chân Thanh Phật.

南無般若香象佛 南無天王佛

Nam-mô Bát Nhã Hương Tượng Phật. Nam-mô Thiên Vương Phật.

舍利弗！若有善男子善女人。

Xá-lợi-phất ! Nhược hữu Thiện nam tử thiện nữ nhân.

**Xá Lợi Phất ! Nếu có người Thiện nam Tín nữ.**

聞此諸佛名受持讀誦不生疑者。是人八千億劫不入地獄。

Văn thử chư Phật danh thụ trì độc tụng bất sinh nghi giả. Thị nhân bát thiên ức Kiếp bất nhập Địa-ngục.

**Nghe Tên hiệu của các Phật này, nhận giữ đọc tụng không sinh nghi hoặc. Người đó 8 nghìn triệu Kiếp không nhập vào Địa ngục.**

不入畜生。不入餓鬼道。不生邊地。

Bất nhập Súc-sinh, bất nhập Ngạ-quỷ Đạo, bất sinh biên địa.

**Không nhập vào Súc sinh, Không nhập vào Đạo Quỷ đói, không sinh nơi biên giới.**

不生貧窮家不生下賤家。常生天人豪貴之處。

Bất sinh bần cùng gia, bất sinh hạ tiện gia. Thường sinh Thiên Nhân hào quý chi xứ.

**Không sinh trong gia đình nghèo khó, không sinh trong gia đình hèn kém. Thường sinh ở nơi Trời Người cao quý.**

常得歡喜適樂無礙。常得一切世間尊重供養。

Thường đắc hoan hỉ thích lạc vô ngại. Thường đắc nhất thiết Thế-gian tôn trọng cúng dường. Thường được vui vẻ thích thú không có trở ngại. Thường được tất cả Thế gian tôn trọng cúng dường.

乃至得大涅槃。舍利弗！

Nãi chí đắc Đại Niết-Bàn. Xá-lợi-phất !

Thậm chí được Niết Bàn lớn. Xá Lợi Phất !

汝等應當敬禮不可嫌身佛。

Nhữ đẳng ứng đưng kính lễ bất khả hiềm thân Phật.

Các Ngài cần phải kính lễ không nên nghi ngờ thân Phật.

南無稱聲佛 南無稱威德佛 南無稱名佛

Nam-mô Xưng Thanh Phật. Nam-mô Xưng Uy Đức Phật. Nam-mô Xưng Danh Phật.

南無葉陀佛 南無聲炎佛 南無金剛定自在佛

Nam-mô Diệp Đà Phật. Nam-mô Thanh Viêm Phật. Nam-mô Kim Cương Định Tự Tại Phật.

南無聲分勇猛佛 南無智勝佛 南無智善知佛

Nam-mô Thanh Phần Dũng Mạnh Phật. Nam-mô Trí Thắng Phật. Nam-mô Trí Thiện Tri Phật.

南無智聚佛 南無智勇猛佛 南無梵勝佛

Nam-mô Trí Tự Phật. Nam-mô Trí Dũng Mạnh Phật. Nam-mô Phạm Thắng Phật.

南無淨婆藪佛 南無淨心佛 南無淨天佛

Nam-mô Tịnh Bà Tẩu Phật. Nam-mô Tịnh Tâm Phật. Nam-mô Tịnh Thiên Phật.

南無淨聲佛 南無梵自在佛 南無威德佛

Nam-mô Tịnh Thanh Phật. Nam-mô Phạm Tự Tại Phật. Nam-mô Uy Đức Phật.

南無毘摩勝佛 南無毘摩意佛 南無毘摩面佛

Nam-mô Tì Ma Thắng Phật. Nam-mô Tì Ma Ý Phật. Nam-mô Tì Ma Diện Phật.

南無毘摩上佛 南無常念一切眾生苦佛

Nam-mô Tì Ma Thượng Phật. Nam-mô Thường Niệm Nhất Thiết Chúng Sinh Khổ Phật.

南無無邊聲佛 南無實見佛 南無善眼月佛

Nam-mô Vô Biên Thanh Phật. Nam-mô Thực Kiến Phật. Nam-mô Thiện Nhân Nguyệt Phật.

南無深聲佛 南無放聲佛 南無淨眼佛

Nam-mô Thâm Thanh Phật. Nam-mô Phóng Thanh Phật. Nam-mô Tịnh Nhãn Phật.

南無驚怖魔力聲佛 南無無邊眼佛 南無普眼佛

Nam-mô Kinh Bố Ma Lực Thanh Phật. Nam-mô Vô Biên Nhãn Phật. Nam-mô Phổ Nhãn Phật.

南無勝眼佛 南無不可行佛 南無寂勝佛

Nam-mô Thắng Nhãn Phật. Nam-mô Bất Khả Hành Phật. Nam-mô Tịch Thắng Phật.

南無善寂心佛 南無善寂根佛 南無善寂意佛

Nam-mô Thiện Tịch Tâm Phật. Nam-mô Thiện Tịch Căn Phật. Nam-mô Thiện Tịch Ý Phật.

南無善寂德佛 南無善住佛 南無眾自在王佛

Nam-mô Thiện Tịch Đức Phật. Nam-mô Thiện Trụ Phật. Nam-mô Chúng Tự Tại Vương Phật.

南無大眾自在佛 南無眾解脫佛 南無法幢佛

Nam-mô Đại Chúng Tự Tại Phật. Nam-mô Chúng Giải Thoát Phật. Nam-mô Pháp Tràng Phật.

南無法山佛 南無法勝佛 南無法體佛

Nam-mô Pháp Sơn Phật. Nam-mô Pháp Thắng Phật. Nam-mô Pháp Thể Phật.

南無法力佛 南無法勇猛佛 南無法體決定佛

Nam-mô Pháp Lực Phật. Nam-mô Pháp Dũng Mãnh Phật. Nam-mô Pháp Thể Quyết Định Phật.

南無第二劫中八十億同名法體決定佛

Nam-mô Đệ Nhị Kiếp Trung Bát Thập Úc Đồng Danh Pháp Thể Quyết Định Phật.

舍利弗！若有善男子善女人。

Xá-lợi-phát ! Nhượng hữu Thiện nam tử thiện nữ nhân.

**Xá Lợi Phát ! Nếu có người Thiện nam Tín nữ.**

受持讀誦是諸佛名。畢竟不入地獄。速得三昧。

Thụ trì đọc tụng thị chư Phật danh. Tất cánh bất nhập Địa-ngục. Tốc đắc Tam-muội.

**Nhận giữ đọc tụng Tên hiệu của các Phật đó. Cuối cùng không nhập vào Địa ngục. Nhanh được Tam Muội.**

舍利弗！過是佛名無量無邊阿僧祇劫。

Xá-lợi-phát ! Quá thị Phật danh vô lượng vô biên A-tăng-kì Kiếp.

**Xá Lợi Phát ! Qua vô lượng vô biên A Tăng Kỳ Kiếp Tên hiệu Phật đó.**

有佛名人自在聲。汝等應當一心歸命。

Hữu Phật danh Nhân Tự Tại Thanh. Nhữ đẳng ứng đương nhất tâm quy mệnh.

**Có Phật Tên hiệu là Nhân Tự Tại Thanh. Các Ngài cần phải nhất tâm trở về đi theo.**

彼人自在聲佛壽命七十千萬劫住世。

Bỉ Nhân Tự Tại Thanh Phật thọ mệnh thất thập thiên vạn Kiếp trụ thế.

**Thọ mệnh của Nhân Tự Tại Thanh Phật đó ở đời 70 nghìn vạn Kiếp.**

初會三億聲聞眾集八十那由他千萬菩薩眾集。

Sơ hội tam úc Thanh-văn chúng tập bát thập Na-do-tha thiên vạn Bồ Tát chúng tập.

**Hội đầu tiên có 3 triệu Thanh Văn tập trung, 80 Na Do Tha nghìn vạn Bồ Tát tập trung.**

皆得諸神通具四無礙。通達一切空到彼岸。

Giai đắc chư Thần-thông cụ Tứ vô ngại. Thông đạt nhất thiết Không đáo Bi-ngạn.

**Đều được các Thần thông đầy đủ 4 không trở ngại. Thông tỏ tất cả Rỗng không tới được Niết Bàn.**

我若無量劫住世。說彼佛大會國土莊嚴。

Ngã nhượng vô lượng Kiếp trụ thế. Thuyết bỉ Phật đại hội Quốc thổ trang nghiêm.

**Ta nếu ở đời vô lượng Kiếp. Nói Hội lớn Đất nước trang nghiêm của Phật đó.**

如大海水中一滴之分。

Như đại hải thủy trung nhất tích chi phân.

**Như một giọt nước ở trong biển lớn.**

南無三昧定自在佛 南無慧定自在佛

Nam-mô Tam Muội Định Tự Tại Phật. Nam-mô Tuệ Định Tự Tại Phật.

南無相覺自在佛 南無普攝佛 南無寶德普光佛

Nam-mô Tướng Giác Tự Tại Phật. Nam-mô Phổ Nhiếp Phật. Nam-mô Bảo Đức Phổ Quang Phật.

南無迦羅鳩村大佛 南無意樂美音佛 南無歡喜佛

Nam-mô Ca La Cư Thôn Đại Phật. Nam-mô Ý Lạc Mỹ Âm Phật. Nam-mô Hoan Hi Phật.

南無師子音佛 南無師子相佛 南無雲自在佛

Nam-mô Sư Tử Âm Phật. Nam-mô Sư Tử Tướng Phật. Nam-mô Vân Tự Tại Phật.

南無常滅佛 南無帝相佛 南無梵相佛

Nam-mô Thường Diệt Phật. Nam-mô Đế Tướng Phật. Nam-mô Phạm Tướng Phật.

南無阿彌陀佛 南無度一切世間苦惱佛

Nam-mô A Di Đà Phật. Nam-mô Độ Nhất Thiết Thế Gian Khổ Nảo Phật.

南無雲自在王佛 南無壞一切世間怖畏佛

Nam-mô Vân Tự Tại Vương Phật. Nam-mô Hoại Nhất Thiết Thế Gian Bối Úy Phật.

南無百億我釋迦牟尼佛 南無彌勒佛 南無淨身佛

Nam-mô Bách Úc Ngã Thích Ca Mâu Ni Phật. Nam-mô Di Lạc Phật. Nam-mô Tịnh Thân Phật.

南無華光佛 南無華足佛 南無光明佛

Nam-mô Hoa Quang Phật. Nam-mô Hoa Túc Phật. Nam-mô Quang Minh Phật.

南無名相佛 南無閻浮那提金光佛 南無法明佛

Nam-mô Danh Tướng Phật. Nam-mô Diêm Phù Na Đề Kim Quang Phật. Nam-mô Pháp Minh Phật.

南無寶明佛 南無普明佛 南無普相佛

Nam-mô Bảo Minh Phật. Nam-mô Phổ Minh Phật. Nam-mô Phổ Tướng Phật.

南無光相佛 南無普光佛 南無山海慧佛

Nam-mô Quang Tướng Phật. Nam-mô Phổ Quang Phật. Nam-mô Sơn Hải Tuệ Phật.

南無自在通王佛 南無寶莊嚴佛 南無弗沙佛

Nam-mô Tự Tại Thông Vương Phật. Nam-mô Bảo Trang Nghiêm Phật. Nam-mô Phát Sa Phật.

南無百億自在燈王佛 南無喜見佛 南無雷寶音王佛

Nam-mô Bách Úc Tự Tại Đăng Vương Phật. Nam-mô Hỷ Kiến Phật. Nam-mô Lôi Bảo Âm Vương Phật.

南無二萬光相莊嚴王佛 南無三萬同號善德佛

Nam-mô Nhị Vạn Quang Tướng Trang Nghiêm Vương Phật. Nam-mô Tam Vạn Đồng Hiệu Thiện Đức Phật.

南無四萬八千定光佛 南無寶月王佛

Nam-mô Tứ Vạn Bát Thiên Định Quang Phật. Nam-mô Bảo Nguyệt Vương Phật.

南無離垢光佛 南無妙色光明佛 南無破一切眾難佛

Nam-mô Ly Cấu Quang Phật. Nam-mô Diệu Sắc Quang Minh Phật. Nam-mô Phá Nhất Thiết Chúng Nan Phật.

南無眾香佛 南無眾嚴佛 南無十千莊嚴光明佛

Nam-mô Chúng Hương Phật. Nam-mô Chúng Nghiêm Phật. Nam-mô Thập Thiên Trang Nghiêm Quang Minh Phật.

南無八十億莊嚴光明佛 南無寶華莊嚴佛

Nam-mô Bát Thập Úc Trang Nghiêm Quang Minh Phật. Nam-mô Bảo Hoa Trang Nghiêm Phật.

南無上首德王佛 南無五百授記華光佛

Nam-mô Thượng Thủ Đức Vương Phật. Nam-mô Ngũ Bách Thọ Kí Hoa Quang Phật.

南無紫金光明佛 南無那羅延不壞佛 南無好華莊嚴佛

Nam-mô Tử Kim Quang Minh Phật. Nam-mô Na La Diên Bất Hoại Phật. Nam-mô Hảo Hoa Trang Nghiêm Phật.

次禮十二部經大藏法輪。

Thứ lễ Thập nhị Bộ Kinh Đại Tạng Pháp Luân.

[Tiếp theo lễ 12 Bộ Kinh Đại Tạng Pháp Luân.](#)

敬禮十方諸大菩薩摩訶薩。

Kính lễ Thập phương chư Đại Bồ-tát Ma-ha-tát.

[Kính lễ các Đại Bồ Tát Ma Ha Tát 10 phương.](#)

歸命如是等十方世界無量無邊諸大菩薩摩訶薩。

Quy mệnh như thị đẳng Thập phương Thế-giới vô lượng vô biên chư Đại Bồ-tát Ma-ha-tát.

[Trở về đi theo như thế cùng là vô lượng vô biên các Đại Bồ Tát Ma Ha Tát ở 10 phương Thế giới.](#)

敬禮聲聞緣覺一切賢聖。

Kính lễ Thanh-văn Duyên-giác nhất thiết Hiền Thánh.

[Kính lễ Thanh Văn Duyên Giác tất cả Hiền Thánh.](#)

歸命如是等無量無邊辟支佛。

Quy mệnh như thị đẳng vô lượng vô biên Bích Chi Phật.

[Trở về đi theo như thế cùng là vô lượng vô biên Bích Chi Phật.](#)

舍利弗！若有善男子善女人。比丘比丘尼優婆塞優婆夷。

Xá-lợi-phất ! Nhược hữu Thiện nam tử thiện nữ nhân. Tì-kheo Tì-kheo-ni Ưu-bà-tắc Ưu-bà-di.

[Xá-lợi-phất ! Nếu có người Thiện nam Tín nữ. Nam Tì Kheo nữ Tì Kheo, nam Phật Tử nữ Phật Tử.](#)

能受持讀誦此諸佛菩薩名者。終不墮惡道生天人中。

Năng thụ trì độc tụng thủ chư Phật Bồ-tát danh giả. Chung bất đọa ác Đạo sinh Thiên Nhân trung.

[Siêng năng nhận giữ đọc tụng Tên hiệu của các Phật Bồ Tát này. Cuối cùng không đọa trong Đạo ác, sinh trong Trời Người.](#)

常值諸佛菩薩善知識。遠離諸煩惱乃至得大菩提。

Thường trực chư Phật Bồ-tát thiện Tri-thức. Viễn ly chư Phiền-não nãi chí đắc Đại Bồ-đề.

[Thường gặp ngay Phật Bồ Tát Tri thức thiện. Rời xa các Phiền não, thậm chí được Đại Bồ Đề.](#)

佛說此佛名經已。慧命舍利弗。及摩訶男比丘。

Phật thuyết thử Phật danh Kinh dĩ. Tuệ mệnh Xá-lợi-phất cập Ma-ha-nam Tì-kheo.

Phật nói Kinh Tên hiệu Phật xong. Xá Lợi Phất Trí tuệ cùng với Ma Ha Nam Tì Kheo.

及諸比丘比丘尼優婆塞優婆夷天龍夜叉。

Cập chư Tì-kheo Tì-kheo-ni Ưu-bà-tắc Ưu-bà-di Thiên Long Dạ-xoa.

Cùng với nam Tì Kheo nữ Tì Kheo, nam Phật Tử nữ Phật Tử, Trời Rồng Dạ Xoa.

乾闥婆阿修羅迦樓羅緊那羅摩睺羅伽人非人。

Càn-thát-bà A-tu-la Ca-lâu-la Khẩn-na-la Ma-hầu la-già nhân phi nhân.

Càn Thát Bà, A Tu La, Ca Lô La, Khẩn Na La, Ma Hầu La Già, người, không phải người.

及諸菩薩摩訶薩。皆大歡喜頂受奉行。

Cập chư Bồ-tát Ma-ha-tát giai đại hoan hỷ đỉnh thụ phụng hành.

Cùng với các Bồ Tát Ma Ha Tát đều rất vui mừng, phục đĩnh lễ nhận, cung kính thi hành.

禮三寶已次復懺悔。

Lễ Tam-Bảo dĩ thứ phục sám hối.

Lễ Phật Pháp Tăng xong tiếp theo lại sám hối.

弟子等已懺三途等報。

Đệ-tử đẳng dĩ sám Tam-đồ đẳng báo.

Đệ Tử... Đã sám hối báo ứng của Địa-ngục Quỷ đói Súc sinh.

今當復次稽懇懺悔人天餘報。相與稟此閻浮壽命。

Kim đương phục thứ khể khẩn sám hối nhân thiên dư báo. Tương dữ bảm thử Diêm-phù thọ mệnh.

Nay lại cần tiếp theo phục đĩnh lễ khẩn thiết sám hối báo ứng khác của Trời Người. Cùng nhau bảm báo thọ mệnh của Diêm Phù này.

雖曰百年滿者無幾。於其中間盛年夭枉其數無量。

Tuy viết bách niên mãn giả vô kỷ. Ư kỷ trung gian thịnh niên yêu uông kỷ số vô lượng.

Tuy nói là đầy đủ 100 tuổi, không có bao nhiêu. Ở trong đó thời gian hưng thịnh, yếu mệnh, oan uông, số đó rất nhiều.

但有眾苦煎迫形心。愁憂恐怯未曾暫離。

Đã hữu chúng khổ tiên bách hình tâm. Sầu ưu khủng khiếp vị tạm tạm ly.

Chỉ có các khổ, làm cho đau khổ bức bách tâm thân hình. Ưu sầu sợ hãi chưa từng tạm rời bỏ.

如此皆是善根微弱惡業滋多。

Như thử giai thị thiện căn vi nhược ác nghiệp tư đa.

Như điều này đều là Căn thiện nhỏ yếu, Nghiệp ác nảy sinh ra nhiều.

致使現在心有所為皆不稱意。當知悉是過去已來惡業餘報。

Trí sử Hiện-tại tâm hữu sở vi giai bất xứng ý. Đương tri tất thị Quá-khứ dĩ lai ác Nghiệp dư báo.

Đem tới sai khiến, Hiện nay tâm có được đều là không ưng ý. Nên biết đều là báo ứng còn dư của Nghiệp ác, có từ Quá khứ xa xưa tới nay.

是故弟子今日至誠歸依佛。

Thị cố đệ-tử kim nhật chí thành quy y Phật.

Vì thế Đệ Tử... ngày nay chí thành trở về đi theo Phật.

南無東方大莊嚴佛 南無南方智慧火佛

Nam-mô Đông Phương Đại Trang Nghiêm Phật. Nam-mô Nam Phương Trí Tuệ Hỏa Phật.

南無西方智香勝佛 南無北方智力王佛

Nam-mô Tây Phương Trí Hương Thắng Phật. Nam-mô Bắc Phương Trí Lực Vương Phật.

南無東南方那羅延勝業佛 南無西南方雨娛樂佛

Nam-mô Đông Nam Phương Na La Diên Thắng Nghiệp Phật. Nam-mô Tây Nam Phương Vũ Ngu Lạc Phật.

南無西北方諦法普稱佛 南無東北方三乘行佛

Nam-mô Tây Bắc Phương Đế Pháp Phổ Xung Phật. Nam-mô Đông Bắc Phương Tam Thừa Hành Phật.

南無下方大通智勝佛 南無上方電燈豐王佛

Nam-mô Hạ Phương Đại Thông Trí Thắng Phật. Nam Mô Thượng Phương Điện Đăng Phong Vương Phật.

歸命如是等十方盡虛空界一切三寶。

Quy mệnh như thị đấng Thập phương tận hư không giới nhất thiết Tam-Bảo.

Trở về đi theo như thế cùng là tất cả Phật Pháp Tăng ở tận cùng khoảng không Thế giới 10 phương.

弟子等自從無始已來至于今日。

Đệ-tử đấng tự tòng vô thủy dĩ lai chí vu kim nhật.

Đệ Tử... Tự từ xa xưa đến nay, tới ngày hôm nay.

所有現在及以未來。人天之中無量餘報。

Sở hữu Hiện-tại cập dĩ Vị-lai. Nhân Thiên chi trung vô lượng dư báo.

Có được Hiện nay cùng với Tương lai. Ở trong Trời Người vô lượng báo ứng khác.

流殃宿對隆殘百疾六根不具罪報懺悔。

Lưu ương túc đối long tàn bách tật Lục-căn bất cụ tội báo sám hối.

Sám hối tội báo đối diện với giòng chảy tai ương Kiếp trước, hưng vượng điều tàn, trăm tật ách 6 Căn không đầy đủ.

人間邊地邪見三惡八難罪報懺悔。

Nhân-gian biên địa Tà-kiến Tam-ác Bát-nạn tội báo sám hối.

Sám hối tội báo người đời, nơi biên giới, nhìn thấy sai trái, 3 ác 8 ách nạn.

人間多病消瘦促命夭枉罪報懺悔。

Nhân-gian đa bệnh tiêu sấu xúc mệnh yêu uổng tội báo sám hối.

Sám hối tội báo người đời, nhiều bệnh gây xấu mệnh ngắn chết yểu oan uổng.

人間六親眷屬不能常得相保相守罪報懺悔。

Nhân-gian Lục-thân quyến thuộc bất năng thường đắc tương bảo tương thủ tội báo sám hối.

Sám hối tội báo người đời, 6 thân thích quyến thuộc không thể thường được cùng nhau bảo toàn cùng nhau giữ lấy.

人間親友凋喪愛別離苦罪報懺悔。

Nhân-gian thân hữu điêu tang ái biệt ly khổ tội báo sám hối.

Sám hối tội báo người đời, thân thuộc bạn hữu có suy bại tang thương, yêu ly biệt khổ.

人間怨家聚會愁憂怖畏罪報懺悔。

Nhân-gian oan gia tụ hội sầu ưu bố úy tội báo sám hối.

Sám hối tội báo người đời, oan gia gặp nhau ưu sầu sợ hãi.

人間水火盜賊刀兵危嶮驚懼恐怯罪報懺悔。

Nhân-gian thủy hỏa đao tặc đao binh nguy hiểm kinh cụ khủng khiếp tội báo sám hối.

Sám hối tội báo người đời, nạn nước nạn lửa, trộm cướp đao binh, nguy hiểm kinh hoàng sợ hãi.

人間孤獨困苦流離波迸已失國土罪報懺悔。

Nhân-gian cô độc khốn khổ lưu ly ba bình dĩ thất quốc thổ tội báo sám hối.

Sám hối tội báo người đời, cô độc khốn khổ ly tán lênh đênh đã mất đất nước.

人間牢獄繫閉幽執側立鞭撻拷楚罪報懺悔。

Nhân-gian lao ngục hệ bế u chấp trắc lập tiên thất khảo sở tội báo sám hối.

Sám hối tội báo người đời, bị lao tù giam giữ o bế tằm tối, đứng lệch nghiêng roi vọt tra khảo khổ sở.

人間公私口舌更相羅染更相誹謗罪報懺悔。

Nhân-gian công tư khẩu thiệt cánh tương la nhiễm cánh tương phi báng tội báo sám hối.

Sám hối tội báo người đời, việc công việc tư, miệng lưỡi càng cùng nhau giăng bắt lây nhiễm, càng cùng nhau phi báng.

人間惡病連年累月不差。枕臥床席不能起居罪報懺悔。

Nhân-gian ác bệnh liên niên luy nguyệt bất sai. Chẩm ngọc sàng tịch bất năng khởi cư tội báo sám hối.

Sám hối tội báo người đời, bệnh ác nhiều năm mệt mỏi nhiều tháng không khỏi. Nằm liệt giường chiếu không thể ra ngoài.

人間冬溫夏疫毒厲傷寒罪報懺悔。

Nhân-gian đông ôn hạ dịch độc lệ thương hàn tội báo sám hối.

Sám hối tội báo người đời, mùa đông bị ôn mùa hè bị dịch, bệnh hủi độc thương hàn.

人間賊風腫滿否塞罪報懺悔。

Nhân-gian tặc phong sưng mãn phủ tắc tội báo sám hối.

Sám hối tội báo người đời, gió độc phù thũng đầy ắp không thông.

人間為諸惡神伺求其便欲作禍崇罪報懺悔。

Nhân-gian vi chư ác Thần tứ cầu kỳ tiện dục tác họa sùng tội báo sám hối.

Sám hối tội báo người đời, bị các Thần ác rình mò tìm Phương tiện của họ, muốn chọn gây tai họa.

人間有鳥鳴百怪飛屍邪鬼為作妖異罪報懺悔。

Nhân-gian hữu điêu minh bách quái phi thi tà Quỷ vi tác yêu dị tội báo sám hối.



Sám hối tội báo người đời, có chim hót trăm loại quái dị, xác bay, Quỷ sai trái, bị làm yêu tinh khác.

人間為虎豹豺狼水陸一切諸惡禽獸所傷罪報懺悔。

Nhân-gian vi hồ báo sài lang thủy lục nhất thiết chư ác cầm thú sở thương tội báo sám hối.

Sám hối tội báo người đời, làm hồ báo chó săn trên bộ trong nước, tất cả các cầm thú ác bị tổn thương.

人間自結自刺自殺自害罪報懺悔。

Nhân-gian tự kết tự thích tự sát tự hại tội báo sám hối.

Sám hối tội báo người đời tự kết buộc, tự đâm chích, tự giết, tự làm hại.

人間自憂自惋自勒自瞋自喜罪報懺悔。

Nhân-gian tự ưu tự oán tự lạc tự sân tự hỉ tội báo sám hối.

Sám hối tội báo người đời tự lo âu, tự ân hận, tự cưỡng ép, tự thù hận, tự vui.

人間投坑赴火自沈自墜罪報懺悔。

Nhân-gian đầu khanh phó hỏa tự trầm tự trụ tội báo sám hối.

Sám hối tội báo người đời, đâm đầu xuống hầm, lự lao vào lửa, tự chìm, tự rơi xuống.

人間無有威德名聞罪報懺悔。

Nhân-gian vô hữu uy Đức danh văn tội báo sám hối.

Sám hối tội báo người đời, không có uy Đức nghe tên hiệu.

人間衣服資生不得稱心罪報懺悔。

Nhân-gian y phục tư sinh bất đắc xứng tâm tội báo sám hối.

Sám hối tội báo người đời, quần áo tư trang, sống tâm không được ưng ý.

人間行來出入有所云為值惡知識為作留難罪報懺悔。

Nhân-gian hành lai xuất nhập hữu sở vân vi trục ác Tri thức vi tác lưu nạn tội báo sám hối.

Sám hối tội báo người đời, đi tới vào ra có được ra sao, gặp ngay Tri thức ác, bị làm khó dễ.

如是現在未來人天之中。

Như thị Hiện-tại Vị-lai Nhân Thiên chi trung.

Như thế Hiện nay Tương lai ở trong Trời Người.

無量禍橫災疫厄難衰惱罪報懺悔。

Vô lượng họa hoành tai dịch ách nạn suy não tội báo sám hối.

Vô lượng tai họa ngang trái, tai ách dịch bệnh ách nạn suy bại khổ não.

弟子等今日至誠向十方佛尊法聖眾前。披肝露心求哀懺悔。

Đệ-tử đẳng kim nhật chí thành hướng Thập phương Phật tôn Pháp Thánh chúng tiền. Phi can lộ tâm cầu ai sám hối.

Đệ Tử ...Ngày nay chí thành hướng về trước Phật Pháp Tăng 10 phương. Phơi bày tim gan cầu xót thương sám hối.

願弟子等承是懺悔所生功德。願生生世世身相具足。

Nguyện Đệ-tử đẳng thừa thị sám hối sở sinh công Đức. Nguyện sinh sinh thế thế thân tướng cụ túc.

Đệ Tử... Mong nguyện dựa vào sám hối đó được sinh công Đức. Nguyện đời đời kiếp kiếp thân hình tướng đầy đủ.

猶如羅睺羅常值佛法僧恒聞妙法。

Do như La-hầu-la thường trực Phật Pháp Tăng hằng văn diệu Pháp.

Giống như La Hâu La thường gặp ngay Phật Pháp Tăng thường nghe diệu Pháp.

壽命天地等，不為百病之所纏。

Thọ mệnh Thiên địa đẳng, bất vi bách bệnh chi sở triền.

Thọ mệnh cùng Trời Đất, không bị trăm bệnh trói buộc.

六親眷屬常得相保護。怨賊刀兵永恒去離。

Lục-thân quyến thuộc thường đắc tương bảo hộ. Oán tặc đao binh vĩnh hằng khứ ly.

Sáu thân thích quyến thuộc thường được cùng bảo vệ. Giặc oán đao binh vĩnh viễn thường rời bỏ.

自然衣服箱篋常盈。百味香飯盂中恒滿。

Tự nhiên y phục tương khiếp thường doanh. Bách vị hương phạn vu trung hằng mãn.

Tự nhiên quần áo thường đầy hòm tủ. Trăm vị hương thường đầy đủ trong bát com.

牢獄閉所化作天堂。口舌相非變成和合。

Lao ngục bế sở hóa tác Thiên đường. Khẩu thiệt tương phi biến thành hòa hợp.

Nơi nhốt lao tù hóa thành Thiên đường. Miệng lưỡi cùng sai trái biến thành hòa hợp.

連年之病永去身心。疫毒諸災恒離意首。

Liên niên chi bệnh vĩnh khứ thân tâm. Dịch độc chư tai hằng ly ý thủ.

Bệnh lâu năm vĩnh viễn rời bỏ thân tâm. Dịch bệnh độc hại các tai ách ý thường rời bỏ sớm nhất.

妖怪魍魎及以飛鳥虎豹豺狼。水陸諸禍一切等厄皆去無餘。

Yêu quái vồng lợng cập dĩ phi điều hổ báo sài lang. Thủy lục chư họa nhất thiết đẳng ách giai khứ vô dư.

Yêu quái ma quỷ núi cùng với chim bay hổ báo chó sắn. Các tai họa trên đất dưới nước, tất cả các ách nạn đều bỏ hết không còn dư.

或自割刑或自瞋喜。如是等罪願從今已去乃至成佛。

Hoặc tự cắt hình hoặc tự sân hi. Như thị đẳng tội nguyện tòng kim dĩ khứ nãi chí thành Phật.

Hoặc tự cắt hình hoặc tự thù hận vui mừng. Các tội như thế mong nguyện từ nay về sau bỏ mất thậm chí thành Phật.

已來永相去離。願弟子等不為諸惡道之所受報。

Đĩ lai vĩnh tương khứ ly. Nguyện Đệ-tử đẳng bất vi chư Ác-đạo chi sở thụ báo.

Về sau vĩnh viễn cùng rời bỏ. Đệ Tử... mong nguyện không bị nhận báo ứng ở nơi các Đạo ác.

唯生大悲救護一切眾生。

Duy sinh Đại Bi cứu hộ nhất thiết chúng sinh.

Chỉ có sinh Đại Bi cứu giúp tất cả chúng sinh.

使皆盡性廣化諸類俱登正覺。

Sử giai tận tính quảng hóa chư loại câu đẳng Chính-giác.

Làm cho đều hết tận tính, giáo hóa rộng khắp các loài đều thành Chính Giác.

大乘蓮華寶達問答報應沙門經

Đại-Thừa Liên hoa Bảo-đạt vấn đáp báo ứng Sa-môn Kinh.

Đại Thừa Liên hoa Bảo Đạt hỏi đáp Kinh báo ứng Sa Môn.

寶達頃前入一剝皮飲血地獄。

Bảo-đạt khoảnh tiền nhập nhất Bác-bì âm-huyết Địa-ngục.

Bảo Đạt giây lát trước nhập vào một Địa ngục Lộ da uống máu.

云何名曰剝皮飲血地獄。其地獄縱廣七十由旬。

Vân hà danh viết Bác-bì âm-huyết Địa-ngục. Kỳ Địa-ngục túng quảng thất thập Do-tuần.

Thế nào tên là Địa ngục Lộ da uống máu. Địa ngục này dài rộng chừng 1.400 km.

周匝鐵城鐵網羅覆。城四門上沸鐵下流。

Châu tấp thiết thành thiết võng la phúc. Thành tứ môn thượng沸鐵下流.

Thành thép bao quanh lưới võng thép che phủ lên trên. Trên 4 cửa thành, thép vọt ra chảy xuống thành giòng.

遍布獄中炎赫熾滿。復有機弩在於空中。

Biến bố ngục trung viêm hách sí mãn. Phục hữu ky nỗ tại ư không trung.

Biến lan tỏa ra trong ngục, lửa cháy dữ dội khắp cả. Lại có nỏ bằng máy ở trong không trung.

罪人觸突機弩自發射罪人胸。或從眼入或從口入。

Tội nhân xúc đột ky nỗ tự phát xạ tội nhân hung. Hoặc tòng nhãn nhập hoặc tòng khẩu nhập.

Người bị tội bất ngờ chạm vào nỏ bằng máy, tự bắn vào ngục của người bị tội. Hoặc theo vào mắt hoặc theo vào miệng.

箭所著處猛火俱起。爾時南門之中有五千罪人。

Tiến sở trược xứ mãnh hỏa câu khởi. Nhĩ thời Nam môn chi trung hữu ngũ thiên tội nhân.

Ở nơi mũi tên dính vào, lửa mạnh cùng sinh khởi. Khi đó ở trong cửa phía Nam, có 5 nghìn người bị tội.

號啼大哭唱如是言：我今何罪來入此處。

Hiệu đề đại khóc xướng như thị ngôn : Ngã kim hà tội lai nhập thử xứ.

Kêu thét khóc to nói như thế là : Tôi nay bị tội gì tới nhập vào nơi này.

宛轉投地而不肯前。馬頭羅刹手持鐵鉤。

Uyển chuyển đầu địa nhi bất khảng tiền. Mã đầu La-sát thủ trì thiết câu.

Uyển chuyển đâm đầu xuống đất mà không thể tiến lên. La Sát đầu ngựa tay cầm móc câu thép.

望面而搭牽入獄中。罪人既入飛火來燒其身。

Vọng diện nhi đáp khiên nhập ngục trung. Tội nhân ký nhập phi hỏa lai thiêu kỳ thân.

Nhằm mặt mà ném kéo dắt vào trong ngục. Người bị tội đã nhập vào, lửa bay tới thiêu đốt thân của họ.

遍身焦爛皮肉相離。乃有諸蟲千般種類。

Biến thân tiêu lan bì nhục tương ly. Nãi hữu chư trùng thiên bát chủng loại.

Biến lan ra khắp thân cháy sáng, da thịt cùng rời bỏ. Lại có trăm nghìn các loại trùng.

來飲其血諸頭牽掣皮肉分張。獄卒夜叉就中髑剝。

Lai ẩm kỳ huyết chư đầu khiên xé bì nhục phân trương. Ngục tốt Dạ-xoa tựu trung qua bác.

Tới uống máu của họ, kiềm chế các đầu, thịt da nứt ra. Lính coi ngục Dạ Xoa ở giữa bóc tách ra.

骨肉異處痛切萬端。一日一夜受罪無量。

Cốt nhục dị xứ thống thiết vạn đoạn. Nhất nhật nhất dạ thụ tội vô lượng.

Xương thịt ở nơi khác nhau, đau đớn cắt thịt vạn lần. Một ngày một đêm nhận tội vô lượng.

千死千生萬死萬生。經千萬劫無有出期。

Thiên tử thiên sinh vạn tử vạn sinh. Kinh thiên vạn Kiếp vô hữu xuất kỳ.

Nghìn lần chết nghìn lần sinh, vạn lần chết vạn lần sinh. Trải qua vạn Kiếp không có kỳ hạn ra khỏi.

寶達問馬頭羅剎曰：此諸罪人以何因緣受如是苦。

Bảo-đạt vấn mã đầu La-sát viết : Thử chư tội nhân dĩ hà Nhân-duyên thụ như thị khổ.

Bảo Đạt hỏi La Sát đầu ngựa là : Các người bị tội này, do Nhân duyên gì, nhận khổ như thế.

馬頭羅剎答曰：此諸罪人受佛淨戒而不堅持。

Mã đầu La-sát đáp viết : Thử chư tội nhân thụ Phật Tịnh-giới nhi bất kiên trì.

La Sát đầu ngựa trả lời là : Các người bị tội này, nhận Giới Thanh tịnh của Phật mà không cố giữ gìn.

心無慈悲手剝眾生殺害佛性。以此罪故墮是地獄。

Tâm vô Từ Bi thủ bóc chúng sinh sát hại Phật tính. Dĩ thử tội cố đọa thị Địa-ngục.

Tâm không có Từ Bi, lột da chúng sinh, sát hại tính của Phật. Do vì tội này đọa xuống Địa ngục đó.

後若得出當墮畜生中。百千億生為他所戮。

Hậu nhược đắc xuất đương đọa Súc sinh trung. Bách thiên ức sinh vi tha sở lục.

Sau nếu được ra khỏi đang đọa làm Súc sinh. Trăm nghìn triệu lần sinh, bị người khác giết hại.

怨讎相對無有了期。若生人中諸根不具。

Oán thù tương đối vô hữu liễu kỳ. Nhược sinh nhân trung chư Căn bất cụ.

Cùng đối diện với oán thù không biết kỳ hạn. Nếu sinh làm người, các Căn không đầy đủ.

寶達聞之悲泣而去。

Bảo-đạt văn chi bi khắp nhi khứ.

Bảo Đạt nghe thấy bi thương rơi lệ mà ra đi.

## 佛名經卷第二十八

Phật danh Kinh quyển đệ nhị thập bát.

Kinh Tên hiệu Phật quyển thứ 28.

Phật Danh Kinh

Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiến Huyền Phiên Âm.  
Phật Tử Bùi Hoàng Long và Bùi Anh Tuấn dịch 1/2011.

---

**PHẬT THUYẾT PHẬT DANH KINH Q 29**

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiễn Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiễn Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Hoàng Long và Bùi Anh Tuấn dịch tiếng Việt 1/2011.

=====

# Taisho Tripitaka Vol. 14, No. 441 佛說佛名經, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.21, Normalized Version.

# Taisho Tripitaka Vol. 14, No. 441 Phật thuyết Phật danh Kinh, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.21, Normalized Version.

No. 441

佛說佛名經卷第二十九

Phật thuyết Phật danh Kinh quyển đệ nhị thập cửu.

**Phật nói Kinh Tên hiệu Phật quyển thứ 29.**

爾時喜王菩薩白佛言：世尊！今此眾中，頗有菩薩摩訶薩得是三昧。

Nhĩ thời Hĩ-vương Bồ-tát bạch Phật ngôn : Thế Tôn ! Kim thử Chúng trung, phả hữu Bồ-tát Ma-ha-tát, đắc thị Tam-muội.

**Khi đó Hĩ Vương Bồ Tát bạch Phật nói rằng : Thế Tôn ! Nay trong Chúng đây, nếu có Bồ Tát Đại Bồ Tát được Tam Mọi đó.**

亦得八萬四千波羅蜜門、諸三昧門、陀羅尼門者不？

Diệc đắc bát vạn tứ thiên Ba-la-mật môn, chư Tam-muội môn, Đà-la-ni môn giả phủ ?

**Cũng được 84.000 môn Pháp tới Niết Bàn, các môn Tam Mọi, môn Đà La Ni phải không ?**

佛告喜王：今此會中有菩薩大士，得是三昧。

Phật cáo Hĩ-vương : Kim thử hội trung, hữu Bồ-tát Đại-sĩ đắc thị Tam-muội.

**Phật bảo Hĩ Vương : Nay trong hội này có Bồ Tát Đại Sĩ được Tam Mọi đó.**

亦能入八萬四千諸波羅蜜，及諸三昧陀羅尼門。

Diệc năng nhập bát vạn tứ thiên chư Ba-la-mật cập chư Tam-muội, Đà-la-ni môn.

**Cũng có thể nhập vào 84.000 môn Pháp tới Niết Bàn, cùng với các Tam Mọi, môn Đà La Ni.**

此諸菩薩於是賢劫中，皆當得阿耨多羅三藐三菩提。

Thử chư Bồ-tát, u thị Hiền Kiếp trung, giai đang đắc A-nậu-đa-la tam- miệu-tam Bồ-đề.

**Các Bồ Tát này ở trong Kiếp Hiền đó, đều đang được thành A-nậu-đa-la tam- miệu-tam Bồ-đề.**

除四如來，於此劫中得成佛已。喜王菩薩復白佛言：

Trừ tứ Như Lai, u thử Kiếp trung, đắc thành Phật dĩ. Hĩ-vương Bồ-tát, phục bạch Phật ngôn:

**Trừ 4 Như Lai, đã thành Phật trong Kiếp Hiền. Hĩ Vương Bồ Tát lại bạch Phật nói rằng :**

惟願如來，宣此諸菩薩名字。

Duy nguyện Như Lai, tuyên thử chư Bồ-tát danh tự.

**Mong muốn Như Lai, tuyên đọc Tên hiệu các Bồ Tát.**

多所饒益，安隱世間，利諸天人，為護佛法令得久住。

Đa sở nhiều ích an ẩn thế gian, lợi chư Thiên Nhân, vi hộ Phật Pháp, linh đấng cứu trụ.

Được nhiều lợi ích, an ẩn thế gian, lợi ích Trời Người, hộ trì Phật Pháp tồn tại lâu dài.

為將來菩薩顯示法明，求無上道心不疲懈。佛告喜王：

Vị Tương lai Bồ-tát, hiển thị Pháp minh, cầu Vô Thượng Đạo, tâm bất bì giải. Phật cáo Hi-vương :

Vì các Bồ Tát Tương lai, hiển hiện rõ Pháp, tâm không mệt mỏi, cầu Đạo Bình Đẳng. Phật bảo Hi Vương :

汝今諦聽，善思念之，當為汝說。唯然世尊，願樂欲聞。

Nhữ kim đế thính, thiện tư niệm chi, đương vị Nhữ thuyết. Duy nhiên Thế Tôn, nguyện nhạo dục văn.

Ngài nay nghe Tuệ, tư duy Tuệ và tu Tuệ, đang vì Ngài nói. Tuy nhiên Thế Tôn, nguyện ham thích được nghe.

爾時世尊，即說諸佛名字。

Nhĩ thời Thế Tôn, tức thuyết chư Phật danh tự.

Khi đó Thế Tôn, tức thì nói Tên hiệu các Phật.

南無拘那提佛(為首千佛)

Nam-mô Câu Na Đề Phật (vi thủ thiên Phật/đứng đầu nghìn Phật).

南無拘那含牟尼佛 南無迦葉佛

Nam-mô Câu Na Hàm Mâu Ni Phật. Nam-mô Ca Diệp Phật.

南無釋迦牟尼佛 南無彌勒佛

Nam-mô Thích Ca Mâu Ni Phật. Nam-mô Di Lặc Phật.

南無師子佛 南無明炎佛 南無牟尼佛

Nam-mô Sư Tử Phật. Nam-mô Minh Viêm Phật. Nam-mô Mâu Ni Phật.

南無妙華佛 南無華氏佛 南無善宿佛

Nam-mô Hương Khí Phật. Nam-mô Hoa Thị Phật. Nam-mô Thiện Tú Phật.

南無導師佛 南無大臂佛 南無大力佛

Nam-mô Đạo Sư Phật. Nam-mô Đại Tỷ Phật. Nam-mô Đại Lực Phật.

南無宿王佛 南無修藥佛 南無名相佛

Nam-mô Tú Vương Phật. Nam-mô Tu Dược Phật. Nam-mô Danh Tướng Phật.

南無大明佛 南無炎肩佛 南無照曜佛

Nam-mô Đại Minh Phật. Nam-mô Viêm Kiên Phật. Nam-mô Chiếu Diệu Phật.

南無日藏佛 南無月氏佛 南無眾炎佛

Nam-mô Nhật Tạng Phật. Nam-mô Nguyệt Thị Phật. Nam-mô Chúng Viêm Phật.

南無善明佛 南無無憂佛 南無提沙佛

Nam-mô Thiện Minh Phật. Nam-mô Vô Ưu Phật. Nam-mô Đề Sa Phật.

南無明曜佛 南無持鬘佛 南無功德佛

Nam-mô Minh Diệu Phật. Nam-mô Trì Man Phật. Nam-mô Công Đức Phật.

南無示義佛 南無燈曜佛 南無興盛佛  
Nam-mô Thị Nghĩa Phật. Nam-mô Đăng Diệu Phật. Nam-mô Hưng Thịnh Phật.  
南無藥師佛 南無喜濡佛 南無白毫佛  
Nam-mô Dược Sư Phật. Nam-mô Hỷ Nhu Phật. Nam-mô Bạch Hào Phật.  
南無堅固佛 南無福威德佛 南無不可壞佛  
Nam-mô Kiên Cố Phật. Nam-mô Phúc Uy Đức Phật. Nam-mô Bất Khả Hoại Phật.  
南無德相佛 南無羅睺佛 南無眾主佛  
Nam-mô Đức Tướng Phật. Nam-mô La Hâu Phật. Nam-mô Chúng Chủ Phật.  
南無梵聲佛 南無堅際佛 南無不高佛  
Nam-mô Phạm Thanh Phật. Nam-mô Kiên Tế Phật. Nam-mô Bất Cao Phật.  
南無作明佛 南無大山佛 南無金剛佛  
Nam-mô Tác Minh Phật. Nam-mô Đại Sơn Phật. Nam-mô Kim Cương Phật.  
南無將眾佛 南無無畏佛 南無珍寶佛  
Nam-mô Tướng Chúng Phật. Nam-mô Vô Úy Phật. Nam-mô Trân Bảo Phật.  
南無華目佛 南無軍力佛 南無華光佛  
Nam-mô Hoa Mục Phật. Nam-mô Quân Lực Phật. Nam-mô Hoa Quang Phật.  
南無仁愛佛 南無大威德佛 南無梵王佛  
Nam-mô Nhân Ái Phật. Nam-mô Đại Uy Đức Phật. Nam-mô Phạm Vương Phật.  
南無無量明佛 南無龍德佛 南無堅步佛  
Nam-mô Vô Lượng Minh Phật. Nam-mô Long Đức Phật. Nam-mô Kiên Bộ Phật.  
南無不虛見佛 南無精進德佛 南無善守佛  
Nam-mô Bất Hư Kiến Phật. Nam-mô Tinh Tiến Đức Phật. Nam-mô Thiện Thủ Phật.  
南無歡喜佛 南無不退佛 南無師子相佛  
Nam-mô Hoan Hỷ Phật. Nam-mô Bất Thoái Phật. Nam-mô Sư Tử Tướng Phật.  
南無勝智佛 南無法氏佛 南無喜王佛  
Nam-mô Thắng Trí Phật. Nam-mô Pháp Thị Phật. Nam-mô Hỷ Vương Phật.  
南無妙御佛 南無愛作佛 南無德臂佛  
Nam-mô Diệu Ngự Phật. Nam-mô Ái Tác Phật. Nam-mô Đức Tỷ Phật.  
南無喜意佛 南無觀神佛 南無雲音佛  
Nam-mô Hỷ Ý Phật. Nam-mô Quan Thần Phật. Nam-mô Vân Âm Phật.  
南無善思佛 南無善意佛 南無離垢佛  
Nam-mô Thiện Tư Phật. Nam-mô Thiện Ý Phật. Nam-mô Ly Cấu Phật.  
南無月相佛 南無珠髻佛 南無師子步佛  
Nam-mô Nguyệt Tướng Phật. Nam-mô Châu Kế Phật. Nam-mô Sư Tử Bộ Phật.  
南無德樹佛 南無觀擇佛 南無慧聚佛  
Nam-mô Đức Thọ Phật. Nam-mô Quan Trạch Phật. Nam-mô Tuệ Tụ Phật.  
南無安住佛 南無有意佛 南無鳶伽陀佛



Nam-mô An Trụ Phật. Nam-mô Hữu Ý Phật. Nam-mô Ương Già Đà Phật.  
南無大名佛 南無威猛佛 南無無量意佛  
Nam-mô Đại Danh Phật. Nam-mô Uy Mạnh Phật. Nam-mô Vô Lượng Ý Phật.  
南無妙色佛 南無多智佛  
Nam-mô Diệu Sắc Phật. Nam-mô Đa Trí Phật.  
南無光明佛 南無堅戒佛 南無吉祥佛  
Nam-mô Quang Minh Phật. Nam-mô Kiên Giới Phật. Nam-mô Cát Tường Phật.  
南無寶相佛 南無蓮花佛 南無那羅延佛  
Nam-mô Bảo Tướng Phật. Nam-mô Liên Hoa Phật. Nam-mô Na La Diên Phật.  
南無安樂佛 南無智積佛 南無德敬佛  
Nam-mô An Lạc Phật. Nam-mô Trí Tích Phật. Nam-mô Đức Kính Phật.  
南無梵德佛 南無寶積佛 南無華天佛  
Nam-mô Phạm Đức Phật. Nam-mô Bảo Tích Phật. Nam-mô Hoa Thiên Phật.  
南無善思議佛 南無法自在佛 南無名聞意佛  
Nam-mô Thiện Tư Nghị Phật. Nam-mô Pháp Tự Tại Phật. Nam-mô Danh Văn Ý Phật.  
南無樂說聚佛 南無金剛相佛  
Nam-mô Nhạo Thuyết Tự Phật. Nam-mô Kim Cương Tướng Phật.  
南無求利佛 南無遊戲佛 南無離闇佛  
Nam-mô Cầu Lợi Phật. Nam-mô Du hí Phật. Nam-mô Ly Âm Phật.  
南無多天佛 南無彌樓相佛 南無眾相佛  
Nam-mô Đa Thiên Phật. Nam-mô Di Lâu Tướng Phật. Nam-mô Chúng Tướng Phật.  
南無寶藏佛 南無極高行佛 南無提沙佛  
Nam-mô Bảo Tạng Phật. Nam-mô Cực Cao Hạnh Phật. Nam-mô Đề Sa Phật.  
南無珠角佛 南無德讚佛 南無日月明佛  
Nam-mô Châu Giác Phật. Nam-mô Đức Tán Phật. Nam-mô Nhật Nguyệt Minh Phật.  
南無日明佛 南無星宿佛 南無師子相佛  
Nam-mô Nhật Minh Phật. Nam-mô Tinh Tú Phật. Nam-mô Sư Tử Tướng Phật.  
南無韋藍王佛 南無福藏佛 南無見有邊佛  
Nam-mô Vi Lam Vương Phật. Nam-mô Phúc Tạng Phật. Nam-mô Kiến Hữu Biên Phật.  
南無電明佛 南無金山佛 南無師子德佛  
Nam-mô Điện Minh Phật. Nam-mô Kim Sơn Phật. Nam-mô Sư Tử Đức Phật.  
南無勝相佛 南無明讚佛 南無堅精進佛  
Nam-mô Thắng Tướng Phật. Nam-mô Minh Tán Phật. Nam-mô Kiên Tinh Tiến Phật.  
南無具足讚佛 南無離畏佛 南無應天佛  
Nam-mô Cụ Túc Tán Phật. Nam-mô Ly Úy Phật. Nam-mô Ứng Thiên Phật.  
南無大燈佛 南無世明佛 南無妙音佛  
Nam-mô Đại Đăng Phật. Nam-mô Thế Minh Phật. Nam-mô Diệu Âm Phật.

南無持上功德佛 南無離闇佛

Nam-mô Trì Thượng Công Đức Phật. Nam-mô Ly Âm Phật.

南無師子頰佛 南無寶讚佛 南無滅過佛

Nam-mô Sư Tử Giáp Phật. Nam-mô Bảo Tán Phật. Nam-mô Diệt Quá Phật.

南無珠明佛 南無人月佛 南無喜見佛

Nam-mô Châu Minh Phật. Nam-mô Nhân Nguyệt Phật. Nam-mô Hỉ Kiến Phật.

南無莊嚴佛 南無珠明佛 南無山頂佛

Nam-mô Trang Nghiêm Phật. Nam-mô Châu Minh Phật. Nam-mô Sơn Đỉnh Phật.

南無名相佛 南無法積佛 南無定義佛

Nam-mô Danh Tướng Phật. Nam-mô Pháp Tích Phật. Nam-mô Định Nghĩa Phật.

南無施願佛 南無定眾佛 南無眾王佛

Nam-mô Thí Nguyên Phật. Nam-mô Định Chúng Phật. Nam-mô Chúng Vương Phật.

南無遊步佛 南無安意佛 南無法差別佛

Nam-mô Du Bộ Phật. Nam-mô An Ý Phật. Nam-mô Pháp Sai Biệt Phật.

南無上尊佛 南無極高德佛 南無上師子音佛

Nam-mô Thượng Tôn Phật. Nam-mô Cực Cao Đức Phật. Nam-mô Thượng Sư Tử Âm Phật.

南無樂戲佛 南無龍明佛 南無華山佛

Nam-mô Lạc Hí Phật. Nam-mô Long Minh Phật. Nam-mô Hoa Sơn Phật.

南無龍喜佛 南無香自在佛 南無大名佛

Nam-mô Long Hỉ Phật. Nam-mô Hương Tự Tại Phật. Nam-mô Đại Danh Phật.

南無天力佛 南無德鬘佛 南無龍手佛

Nam-mô Thiên Lực Phật. Nam-mô Đức Man Phật. Nam-mô Long Thủ Phật.

南無善行意佛 南無自莊嚴佛

Nam-mô Thiện Hành Ý Phật. Nam-mô Tự Trang Nghiêm Phật.

南無智勝佛 南無無量月佛 南無寶語佛

Nam-mô Trí Thắng Phật. Nam-mô Vô Lượng Nguyệt Phật. Nam-mô Bảo Ngữ Phật.

南無日明佛 南無定意佛 南無無量形佛

Nam-mô Nhật Minh Phật. Nam-mô Định Ý Phật. Nam-mô Vô Lượng Hình Phật.

南無照明佛 南無寶相佛 南無斷疑佛

Nam-mô Chiếu Minh Phật. Nam-mô Bảo Tướng Phật. Nam-mô Đoạn Nghi Phật.

南無善明佛 南無不虛步佛 南無覺悟佛

Nam-mô Thiện Minh Phật. Nam-mô Bất Hư Bộ Phật. Nam-mô Giác Ngộ Phật.

南無華相佛 南無山主王佛 南無大威德佛

Nam-mô Hoa Tướng Phật. Nam-mô Sơn Chủ Vương Phật. Nam-mô Đại Uy Đức Phật.

南無遍見佛 南無無量名佛 南無住義佛

Nam-mô Biền Kiến Phật. Nam-mô Vô Lượng Danh Phật. Nam-mô Trụ Nghĩa Phật.

南無寶天佛 南無滿意佛 南無上讚佛

Nam-mô Bảo Thiên Phật. Nam-mô Mãn Ý Phật. Nam-mô Thượng Tán Phật.  
南無無垢佛 南無無憂佛 南無梵天佛  
Nam-mô Vô Cấu Phật. Nam-mô Vô Ưu Phật. Nam-mô Phạm Thiên Phật.  
南無華相佛 南無身差別佛 南無法明佛  
Nam-mô Hoa Tướng Phật. Nam-mô Thân Sai Biệt Phật. Nam-mô Pháp Minh Phật.  
南無盡見佛 南無德淨佛 南無月面佛  
Nam-mô Tận Kiến Phật. Nam-mô Đức Tịnh Phật. Nam-mô Nguyệt Diện Phật.  
南無寶燈佛 南無寶相佛 南無上名佛  
Nam-mô Bảo Đẳng Phật. Nam-mô Bảo Tướng Phật. Nam-mô Thượng Danh Phật.  
南無作名佛 南無無量音佛 南無違藍佛  
Nam-mô Tác Danh Phật. Nam-mô Vô Lượng Âm Phật. Nam-mô Vi Lam Phật.  
南無師子身佛 南無明意佛  
Nam-mô Sư Tử Thân Phật. Nam-mô Minh Ý Phật.  
南無無能勝佛 南無功德品佛 南無月相佛  
Nam-mô Vô Năng Thắng Phật. Nam-mô Công Đức Phẩm Phật. Nam-mô Nguyệt Tướng Phật.  
南無得勢佛 南無無邊行佛 南無開華佛  
Nam-mô Đắc Thế Phật. Nam-mô Vô Biên Hạnh Phật. Nam-mô Khai Hoa Phật.  
南無淨垢佛 南無一切義佛 南無勇力佛  
Nam-mô Tịnh Cấu Phật. Nam-mô Nhất Thiết Nghĩa Phật. Nam-mô Dũng Lực Phật.  
南無富足佛 南無福德佛 南無隨時佛  
Nam-mô Phú Túc Phật. Nam-mô Phúc Đức Phật. Nam-mô Tùy Thời Phật.  
南無廣意佛 南無功德敬佛 南無善寂滅佛  
Nam-mô Quảng Ý Phật. Nam-mô Công Đức Kính Phật. Nam-mô Thiện Tịch Diệt Phật.  
南無財天佛 南無淨斷疑佛  
Nam-mô Tài Thiên Phật. Nam-mô Tịnh Đoạn Nghi Phật.  
南無無量持佛 南無妙樂佛 南無不負佛  
Nam-mô Vô Lượng Trì Phật. Nam-mô Diệu Lạc Phật. Nam-mô Bất Phụ Phật.  
南無無住佛 南無得叉迦佛 南無眾首佛  
Nam-mô Vô Trụ Phật. Nam-mô Đắc Xoa Ca Phật. Nam-mô Chúng Thủ Phật.  
南無世光佛 南無多德佛 南無弗沙佛  
Nam-mô Thế Quang Phật. Nam-mô Đa Đức Phật. Nam-mô Phất Sa Phật.  
南無無邊威德佛 南無義意佛 南無藥王佛  
Nam-mô Vô Biên Uy Đức Phật. Nam-mô Nghĩa Ý Phật. Nam-mô Dược Vương Phật.  
南無斷惡佛 南無無熱佛 南無善調佛  
Nam-mô Đoạn Ác Phật. Nam-mô Vô Nhiệt Phật. Nam-mô Thiện Điều Phật.  
南無名德佛 南無華德佛 南無勇得佛  
Nam-mô Danh Đức Phật. Nam-mô Hoa Đức Phật. Nam-mô Dũng Đắc Phật.

南無金剛軍佛 南無大德佛 南無寂滅意佛  
Nam-mô Kim Cương Quân Phật. Nam-mô Đại Đức Phật. Nam-mô Tịch Diệt Ý Phật.  
南無香象佛 南無那羅延佛 南無善住佛  
Nam-mô Hương Tượng Phật. Nam-mô Na La Diên Phật. Nam-mô Thiện Trụ Phật.  
南無無所負佛 南無月相佛 南無電相佛  
Nam-mô Vô Sở Phụ Phật. Nam-mô Nguyệt Tướng Phật. Nam-mô Điện Tướng Phật.  
南無恭敬佛 南無威德守佛  
Nam-mô Cung Kính Phật. Nam-mô Uy Đức Thủ Phật.  
南無智日佛 南無上利佛 南無須彌頂佛  
Nam-mô Trí Nhật Phật. Nam-mô Thượng Lợi Phật. Nam-mô Tu Di Đỉnh Phật.  
南無治怨賊佛 南無蓮華佛 南無應讚佛  
Nam-mô Trị Oán Tặc Phật. Nam-mô Liên Hoa Phật. Nam-mô Ứng Tán Phật.  
南無知次佛 南無離憍佛 南無那羅延佛  
Nam-mô Tri Thứ Phật. Nam-mô Ly Kiêu Phật. Nam-mô Na La Diên Phật.  
南無常樂佛 南無不少國佛 南無天名佛  
Nam-mô Thường Lạc Phật. Nam-mô Bất Thiểu Quốc Phật. Nam-mô Thiên Danh Phật.  
南無見有邊佛 南無甚良佛 南無多功德佛  
Nam-mô Kiến Hữu Biên Phật. Nam-mô Thận Lương Phật. Nam-mô Đa Công Đức Phật.  
南無寶月佛 南無師子相佛 南無樂禪佛  
Nam-mô Bảo Nguyệt Phật. Nam-mô Sư Tử Tướng Phật. Nam-mô Lạc Thiền Phật.  
南無無所少佛 南無遊戲佛 南無德寶佛  
Nam-mô Vô Sở Thiểu Phật. Nam-mô Du hí Phật. Nam-mô Đức Bảo Phật.  
南無應名稱佛 南無華身佛 南無大音聲佛  
Nam-mô Ứng Danh Xưng Phật. Nam-mô Hoa Thân Phật. Nam-mô Đại Âm Thanh Phật.  
南無辯才讚佛 南無金剛珠佛 南無無量壽佛  
Nam-mô Biện Tài Tán Phật. Nam-mô Kim Cương Châu Phật. Nam-mô Vô Lượng Thọ Phật.  
南無珠莊嚴佛 南無大王佛  
Nam-mô Châu Trang Nghiêm Phật. Nam-mô Đại Vương Phật.  
南無德高德佛 南無高名佛  
Nam-mô Đức Cao Đức Phật. Nam-mô Cao Danh Phật.  
南無百光佛 南無喜悅佛 南無龍步佛  
Nam-mô Bách Quang Phật. Nam-mô Hi Duyệt Phật. Nam-mô Long Bộ Phật.  
南無意願佛 南無寶月佛 南無滅已佛  
Nam-mô Ý Nguyện Phật. Nam-mô Bảo Nguyệt Phật. Nam-mô Diệt Dĩ Phật.  
南無喜王佛 南無調御佛 南無喜自在佛  
Nam-mô Hỷ Vương Phật. Nam-mô Điều Ngự Phật. Nam-mô Hỷ Tự Tại Phật.  
南無寶髻佛 南無離畏佛 南無善滅佛

Nam-mô Bảo Kế Phật. Nam-mô Ly Úy Phật. Nam-mô Thiện Diệt Phật.  
南無梵命佛 南無寶藏佛 南無月面佛  
Nam-mô Phạm Mệnh Phật. Nam-mô Bảo Tạng Phật. Nam-mô Nguyệt Diện Phật.  
南無淨名佛 南無威德寂滅佛 南無愛相佛  
Nam-mô Tịnh Danh Phật. Nam-mô Uy Đức Tịch Diệt Phật. Nam-mô Ái Tướng Phật.  
南無多天佛 南無須炎摩佛 南無天愛佛  
Nam-mô Đa Thiên Phật. Nam-mô Tu Viêm Ma Phật. Nam-mô Thiên Ái Phật.  
南無寶眾佛 南無寶步佛 南無師子分佛  
Nam-mô Bảo Chúng Phật. Nam-mô Bảo Bộ Phật. Nam-mô Sư Tử Phần Phật.  
南無極高行佛 南無人王佛  
Nam-mô Cự Cao Hạnh Phật. Nam-mô Nhân Vương Phật.  
南無善意佛 南無世名佛 南無寶威德佛  
Nam-mô Thiện Ý Phật. Nam-mô Thế Danh Phật. Nam-mô Bảo Uy Đức Phật.  
南無德乘佛 南無覺相佛 南無喜莊嚴佛  
Nam-mô Đức Thừa Phật. Nam-mô Giác Tướng Phật. Nam-mô Hỷ Trang Nghiêm Phật.  
南無示濟佛 南無香象佛 南無眾炎佛  
Nam-mô Thị Tế Phật. Nam-mô Hương Tượng Phật. Nam-mô Chúng Viêm Phật.  
南無慈相佛 南無妙香佛 南無堅鎧佛  
Nam-mô Từ Tướng Phật. Nam-mô Diệu Hương Phật. Nam-mô Kiên Khải Phật.  
南無威德猛佛 南無珠鎧佛 南無仁賢佛  
Nam-mô Uy Đức Mạnh Phật. Nam-mô Châu Khải Phật. Nam-mô Nhân Hiền Phật.  
南無善逝月佛 南無梵自在佛 南無師子月佛  
Nam-mô Thiện Thệ Nguyệt Phật. Nam-mô Phạm Tự Tại Phật. Nam-mô Sư Tử Nguyệt Phật.  
南無福威德佛 南無正生佛 南無無勝法佛  
Nam-mô Phúc Uy Đức Phật. Nam-mô Chính Sinh Phật. Nam-mô Vô Thắng Pháp Phật.  
南無月觀佛 南無寶名佛 南無大精進佛  
Nam-mô Nguyệt Quan Phật. Nam-mô Bảo Danh Phật. Nam-mô Đại Tinh Tiến Phật.  
南無山光佛 南無德聚佛 南無供養名佛  
Nam-mô Sơn Quang Phật. Nam-mô Đức Tụ Phật. Nam-mô Cúng Dưỡng Danh Phật.  
南無法讚佛 南無施名佛 南無電德佛  
Nam-mô Pháp Tán Phật. Nam-mô Thí Danh Phật. Nam-mô Điện Đức Phật.  
南無寶語佛 南無求命佛 南無善戒佛  
Nam-mô Bảo Ngữ Phật. Nam-mô Cầu Mệnh Phật. Nam-mô Thiện Giới Phật.  
南無善眾佛 南無定意佛 南無破有閻佛  
Nam-mô Thiện Chúng Phật. Nam-mô Định Ý Phật. Nam-mô Phá Hữu Âm Phật.  
南無喜勝佛 南無師子光佛 南無照明佛  
Nam-mô Hỷ Thắng Phật. Nam-mô Sư Tử Quang Phật. Nam-mô Chiếu Minh Phật.

南無上名佛 南無利慧佛 南無珠月佛  
Nam-mô Thượng Danh Phật. Nam-mô Lợi Tuệ Phật. Nam-mô Châu Nguyệt Phật.  
南無威光佛 南無不破論佛 南無光明佛  
Nam-mô Uy Quang Phật. Nam-mô Bất Phá Luận Phật. Nam-mô Quang Minh Phật.  
南無珠論佛 南無世師佛 南無吉手佛  
Nam-mô Châu Luận Phật. Nam-mô Thế Sư Phật. Nam-mô Cát Thủ Phật.  
南無善月佛 南無寶炎佛 南無羅睺守佛  
Nam-mô Thiện Nguyệt Phật. Nam-mô Bảo Viêm Phật. Nam-mô La Hâu Thủ Phật.  
南無樂菩薩佛 南無無光佛 南無至寂滅佛  
Nam-mô Lạc Bồ Tát Phật. Nam-mô Vô Quang Phật. Nam-mô Chí Tịch Diệt Phật.  
南無世最妙佛 南無無憂佛 南無十勢力佛  
Nam-mô Thế Tối Diệu Phật. Nam-mô Vô Ưu Phật. Nam-mô Thập Thế Lực Phật.  
南無喜力佛 南無德勢力佛 南無得勢佛  
Nam-mô Hỷ Lực Phật. Nam-mô Đức Thế Lực Phật. Nam-mô Đắc Thế Phật.  
南無大勢士佛 南無功德藏佛 南無真行佛  
Nam-mô Đại Thế Sĩ Phật. Nam-mô Công Đức Tạng Phật. Nam-mô Chân Hạnh Phật.  
南無上安佛 南無提沙佛 南無火光佛  
Nam-mô Thượng An Phật. Nam-mô Đề Sa Phật. Nam-mô Hỏa Quang Phật.  
南無電明佛 南無廣德佛 南無珍寶佛  
Nam-mô Điện Minh Phật. Nam-mô Quảng Đức Phật. Nam-mô Trân Bảo Phật.  
南無福德明佛 南無造鎧佛 南無成手佛  
Nam-mô Phúc Đức Minh Phật. Nam-mô Tạo Khải Phật. Nam-mô Thành Thủ Phật.  
南無善華佛 南無集寶佛 南無大海佛  
Nam-mô Thiện Hoa Phật. Nam-mô Tập Bảo Phật. Nam-mô Đại Hải Phật.  
南無持地佛 南無義意佛 南無善思惟佛  
Nam-mô Trì Địa Phật. Nam-mô Nghĩa Ý Phật. Nam-mô Thiện Tư Duy Phật.  
南無德輪佛 南無寶火佛 南無利益佛  
Nam-mô Đức Luân Phật. Nam-mô Bảo Hỏa Phật. Nam-mô Lợi Ích Phật.  
南無世月佛 南無美音佛 南無梵相佛  
Nam-mô Thế Nguyệt Phật. Nam-mô Mỹ Âm Phật. Nam-mô Phạm Tướng Phật.  
南無眾師首佛 南無師子行佛 南無難陀佛  
Nam-mô Chúng Sư Thủ Phật. Nam-mô Sư Tử Hạnh Phật. Nam-mô Nan Đà Phật.  
南無應供佛 南無明威德佛 南無大光佛  
Nam-mô Ứng Cúng Phật. Nam-mô Minh Uy Đức Phật. Nam-mô Đại Quang Phật.  
南無寶名佛 南無眾清淨佛 南無無邊名佛  
Nam-mô Bảo Danh Phật. Nam-mô Chúng Thanh Tịnh Phật. Nam-mô Vô Biên Danh Phật.  
南無不虛光佛 南無聖天佛 南無智王佛

Nam-mô Bất Hu Quang Phật. Nam-mô Thánh Thiên Phật. Nam-mô Trí Vương Phật.  
南無金剛眾佛 南無善障佛 南無建慈佛  
Nam-mô Kim Cương Chúng Phật. Nam-mô Thiện Chướng Phật. Nam-mô Kiến Từ Phật.  
南無華國佛 南無法意佛 南無風行佛  
Nam-mô Hoa Quốc Phật. Nam-mô Pháp Ý Phật. Nam-mô Phong Hành Phật.  
南無善思惟佛 南無多明佛 南無蜜眾佛  
Nam-mô Thiện Tư Duy Phật. Nam-mô Đa Minh Phật. Nam-mô Mật Chúng Phật.  
南無功德守佛 南無利意佛 南無無懼佛  
Nam-mô Công Đức Thủ Phật. Nam-mô Lợi Ý Phật. Nam-mô Vô Cụ Phật.  
南無堅觀佛 南無住法佛 南無珠足佛  
Nam-mô Kiên Quan Phật. Nam-mô Trụ Pháp Phật. Nam-mô Châu Túc Phật.  
南無解脫德佛 南無妙身佛 南無善意佛  
Nam-mô Giải Thoát Đức Phật. Nam-mô Diệu Thân Phật. Nam-mô Thiện Ý Phật.  
南無普德佛 南無妙智佛 南無梵財佛  
Nam-mô Phổ Đức Phật. Nam-mô Diệu Trí Phật. Nam-mô Phạm Tài Phật.  
南無寶音佛 南無正智佛 南無力得佛  
Nam-mô Bảo Âm Phật. Nam-mô Chính Trí Phật. Nam-mô Lực Đắc Phật.  
南無師子音佛 南無花相佛 南無智積佛  
Nam-mô Sư Tử Âm Phật. Nam-mô Hoa Tướng Phật. Nam-mô Trí Tích Phật.  
南無華齒佛 南無功德藏佛 南無名寶佛  
Nam-mô Hoa Xỉ Phật. Nam-mô Công Đức Tạng Phật. Nam-mô Danh Bảo Phật.  
南無希有名佛 南無上戒佛 南無無畏佛  
Nam-mô Hi Hữu Danh Phật. Nam-mô Thượng Giới Phật. Nam-mô Vô Úy Phật.  
南無日月佛 南無梵壽佛 南無一切天佛  
Nam-mô Nhật Nguyệt Phật. Nam-mô Phạm Thọ Phật. Nam-mô Nhất Thiết Thiên Phật.  
南無樂智佛 南無寶天佛 南無珠藏佛  
Nam-mô Lạc Trí Phật. Nam-mô Bảo Thiên Phật. Nam-mô Châu Tạng Phật.  
南無德流布佛 南無智王佛 南無無縛佛  
Nam-mô Đức Lưu Bố Phật. Nam-mô Trí Vương Phật. Nam-mô Vô Phược Phật.  
南無堅法佛 南無天德佛 南無梵牟尼佛  
Nam-mô Kiên Pháp Phật. Nam-mô Thiên Đức Phật. Nam-mô Phạm Mâu Ni Phật.  
南無安祥行佛 南無勤精進佛 南無炎肩佛  
Nam-mô An Tường Hạnh Phật. Nam-mô Càn Tinh Tiến Phật. Nam-mô Viêm Kiên Phật.  
南無大威德佛 南無瞻蔔花佛 南無歡喜佛  
Nam-mô Đại Uy Đức Phật. Nam-mô Chiêm Bặc Hoa Phật. Nam-mô Hoan Hi Phật.  
南無善眾佛 南無帝幢佛 南無大愛佛  
Nam-mô Thiện Chúng Phật. Nam-mô Đế Tràng Phật. Nam-mô Đại Ái Phật.

南無須蔓色佛 南無眾妙佛 南無可樂佛

Nam-mô Tu Mạn Sắc Phật. Nam-mô Chúng Diệu Phật. Nam-mô Khả Lạc Phật.

南無勢力行佛 南無善定義佛 南無牛王佛

Nam-mô Thế Lực Hành Phật. Nam-mô Thiện Định Nghĩa Phật. Nam-mô Ngưu Vương Phật.

南無妙臂佛 南無大車佛 南無滿願佛

Nam-mô Diệu Tý Phật. Nam-mô Đại Xa Phật. Nam-mô Mãn Nguyên Phật.

南無德光佛 南無寶音佛 南無金剛軍佛

Nam-mô Đức Quang Phật. Nam-mô Bảo Âm Phật. Nam-mô Kim Cương Quân Phật.

南無富貴佛 南無師子力佛 南無淨目佛

Nam-mô Phú Quý Phật. Nam-mô Sư Tử Lực Phật. Nam-mô Tịnh Mục Phật.

南無迦葉佛 南無淨意佛 南無知次第佛

Nam-mô Ca Diệp Phật. Nam-mô Tịnh Ý Phật. Nam-mô Tri Thứ Đệ Phật.

南無猛威德佛 南無大光明佛 南無日光曜佛

Nam-mô Mạnh Uy Đức Phật. Nam-mô Đại Quang Minh Phật. Nam-mô Nhật Quang Diệu Phật.

南無淨藏佛 南無分別威佛 南無無損佛

Nam-mô Tịnh Tạng Phật. Nam-mô Phân Biệt Uy Phật. Nam-mô Vô Tổn Phật.

南無月光佛 南無密口佛 南無持明佛

Nam-mô Nguyệt Quang Phật. Nam-mô Mật Khẩu Phật. Nam-mô Trì Minh Phật.

南無善寂行佛 南無不動佛 南無大讚佛

Nam-mô Thiện Tịch Hành Phật. Nam-mô Bất Động Phật. Nam-mô Đại Tán Phật.

南無德法佛 南無嚴土佛 南無莊嚴王佛

Nam-mô Đức Pháp Phật. Nam-mô Nghiêm Thổ Phật. Nam-mô Trang Nghiêm Vương Phật.

南無高出佛 南無炎熾佛 南無華德佛

Nam-mô Cao Xuất Phật. Nam-mô Viêm Sí Phật. Nam-mô Hoa Đức Phật.

南無寶嚴佛 南無上善佛 南無寶上佛

Nam-mô Bảo Nghiêm Phật. Nam-mô Thượng Thiện Phật. Nam-mô Bảo Thượng Phật.

次禮十二部尊經大藏法輪。

Thứ lễ Thập nhị Bộ Tôn Kinh Đại Tạng Pháp Luân.

[Tiếp theo lễ 12 Bộ Tôn Kinh Đại Tạng Pháp Luân.](#)

敬禮十方諸大菩薩摩訶薩。

Kính lễ Thập phương chư Đại Bồ-tát Ma-ha-tát .

[Kính lễ các Đại Bồ Tát Ma Ha Tát 10 phương.](#)

歸命如是等十方世界無量無邊諸大菩薩摩訶薩。

Quy mệnh như thị đẳng Thập phương Thế-giới vô lượng vô biên chư đại Bồ-tát Ma-ha-tát.

[Trở về đi theo như thế cùng là vô lượng vô biên các đại Bồ-tát Ma-ha-tát ở 10 phương Thế giới.](#)

敬禮聲聞緣覺一切賢聖。

Kính lễ Thanh-văn Duyên-giác nhất thiết Hiền Thánh.



Kính lễ Thanh Văn Duyên Giác tất cả Hiền Thánh.

歸命如是等無量無邊辟支佛。

Quy mệnh như thị đẳng vô lượng vô biên Bích Chi Phật.

Trở về đi theo như thế cùng là vô lượng vô biên Bích Chi Phật.

禮三寶已次復懺悔。

Lễ Tam-Bảo dĩ thứ phục sám hối.

Lễ Phật Pháp Tăng xong tiếp theo lại sám hối.

弟子等敬請十方諸佛，十二部經，一切賢聖。

Đệ-tử đẳng kính thỉnh Thập phương chư Phật, thập nhị Bộ Kinh, nhất thiết Hiền Thánh.

Đệ Tử... kính thỉnh cầu các Phật 10 phương, 12 Bộ Kinh, tất cả Hiền Thánh.

天龍八部法界眾生。現前大眾等證知。

Thiên Long Bát-bộ Pháp giới chúng sinh. Hiện tiền Đại chúng đẳng chứng tri.

Trời Rồng Bát bộ, Pháp giới chúng sinh. Hiện ra trước Đại chúng cùng nhau chứng biết.

弟子自從無始已來所造眾罪無量無邊。

Đệ-tử tự tòng vô thủy dĩ lai sở tạo chúng tội vô lượng vô biên.

Đệ Tử tự từ xa xưa đến nay, tạo ra vô lượng vô biên các tội.

今日至心發露懺悔歸依佛。

Kim nhật chí tâm phát lộ sám hối quy y Phật.

Ngày nay chí tâm phát hiện ra sám hối trở về đi theo Phật.

南無東方作戒王佛 南無南方最勇躍佛

Nam-mô Đông Phương Tác Giới Vương Phật. Nam-mô Nam Phương Tối Dũng Dực Phật.

南無西方無礙稱佛 南無北方龍華德佛

Nam-mô Tây Phương Vô Ngại Xưng Phật. Nam-mô Bắc Phương Long Hoa Đức Phật.

南無東南方無邊自在力佛 南無西南方珍寶自在佛

Nam-mô Đông Nam Phương Vô Biên Tự Tại Lực Phật. Nam-mô Tây Nam Phương Trân Bảo Tự Tại Phật.

南無西北方蓮華自在佛 南無東北方彌樓乾那佛

Nam-mô Tây Bắc Phương Liên Hoa Tự Tại Phật. Nam-mô Đông Bắc Phương Di Lâu Kiền Na Phật.

南無下方建立精進佛 南無上方瑠璃光最豐佛

Nam-mô Hạ Phương Kiến Lập Tinh Tiến Phật. Nam-mô Thượng Phương Lưu Ly Quang Tối Phong Phật.

歸命如是等十方盡虛空界一切三寶。

Quy mệnh như thị đẳng Thập phương tận hư không giới nhất thiết Tam-Bảo.

Trở về đi theo như thế cùng là tất cả Phật Pháp Tăng ở tận cùng khoảng không Thế giới 10 phương.

弟子等今者為諸眾生及自己身。

Đệ-tử đấng kim giả vị chư chúng sinh cập tự kỷ thân.

Đệ Tử... Ngày nay vì các chúng sinh cùng với tự bản thân.

十方佛前歸命懺悔。一切眾生無量劫來不識諸佛及父母恩。

Thập phương Phật tiền quy mệnh sám hối. Nhất thiết chúng sinh vô lượng Kiếp lai bất thức chư Phật cập Phụ mẫu ân.

Trước Phật 10 phương sám hối trở về đi theo. Tất cả chúng sinh vô lượng Kiếp tới nay, không nhận biết Phật cùng với ân của Cha mẹ.

不解善法造作眾惡。自恃種性及諸財寶。

Bất giải thiện Pháp tạo tác chúng ác. Tự dựa vào tính giòng dõi cùng với tiền tài vật báu.

Không hiểu Pháp thiện tạo ra các ác. Tự dựa vào tính giòng dõi cùng với tiền tài vật báu.

盛年放逸作諸惡行。心念不善口作惡業。

Thịnh niên phóng dật tác chư ác hạnh. Tâm niệm bất thiện khẩu tác ác Nghiệp.

Năm hưng thịnh phóng túng làm các hạnh ác. Tâm nhớ không thiện, miệng làm Nghiệp ác.

隨心所造不見其過。凡夫愚行無知闇覆。

Tùy tâm sở tạo bất kiến kỳ quá. Phàm phu ngu hành vô tri ám phước.

Được tạo ra theo tâm, không nhìn thấy tội cũ của họ. Người Phàm trần hành động ngu si, không biết bóng tối che phủ.

親近惡友煩惱亂心。五欲因緣心生忿恚。

Thân cận ác hữu Phiền-não loạn tâm. Ngũ-dục Nhân-duyên tâm sinh phần khuê.

Thân thiết bạn ác, Phiền não loạn tâm. Năm Dục Nhân duyên tâm sinh uất hận.

不知厭足故作眾惡。親近非聖因生慳嫉。

Bất tri yếm túc cố tác chúng ác. Thân cận phi Thánh nhân sinh xan tật.

Không biết nhàm chán cố làm các ác. Thân thiết Thánh sai trái, do đó sinh ra tham tiếc.

貧窮因緣姦諂作惡。繫屬於他常有怖畏。

Bần cùng Nhân-duyên gian siểm tác ác. Hệ thuộc ư tha thường hữu bố úy.

Quả báo bần cùng gian tham siểm nịnh làm ác. Liên lụy quyền thuộc và người khác thường có sợ hãi.

不得自在而造諸惡。貪欲恚癡撓動其心。

Bất đắc Tự-tại nhi tạo chư ác. Tham dục khuê si nạo động kỳ tâm.

Không được tự do Tự tại mà làm các ác. Tham dâm dục tức giận ngu si xáo động tâm họ.

渴愛所逼造作諸惡。依因衣食及以女色。

Khát ái sở bức tạo tác chư ác. Y nhân y thực cập dĩ nữ sắc.

Khát yêu bị bức bách tạo ra các ác. Dựa vào nhân do ăn mặc cùng với do sắc đẹp của phụ nữ.

諸結惱熱。愛他男子染著其心。

Chư kết não nhiệt. Ái tha nam tử nhiễm trước kỳ tâm.

Các kết buộc buồn phiền đốt cháy. Yêu người nam khác lây nhiễm nương nhờ tâm họ.

或於牛馬驢騾羊一切禽獸諸色異類而生女想。

Hoặc ư ngu mã lư loa dương nhất thiết cầm thú chư sắc dị loại nhi sinh nữ tưởng.

Hoặc với trâu ngựa lừa dê, tất cả cảm thú các hình sắc khác nhau mà sinh tưởng nhớ giống cái.

不依佛行造作諸惡。身口意業所集三業。

Bất y Phật hạnh tạo tác chư ác. Thân khẩu ý Nghiệp sở tập Tam-nghiệp.

Không dựa vào Đức hạnh của Phật tạo ra các ác. Nghiệp Thân Miệng Ý, 3 Nghiệp được tập hợp.

如是眾罪無量無邊今悉懺悔。

Như thị chúng tội vô lượng vô biên kim tất sám hối.

Các tội như thế vô lượng vô biên ngày nay đều sám hối.

弟子等自從無始已來至于今日。

Đệ-tử đẳng tự tòng vô thủy dĩ lai chí vu kim nhật.

Đệ Tử ... Tự từ xa xưa đến nay tới ngày hôm nay.

或不恭敬佛法聖僧。如是眾罪今悉懺悔。

Hoặc bất cung kính Phật Pháp Thánh Tăng. Như thị chúng tội kim tất sám hối.

Hoặc không cung kính Phật Pháp Thánh Tăng. Các tội như thế ngày nay đều sám hối.

或不恭敬緣覺菩薩。如是眾罪今悉懺悔。

Hoặc bất cung kính Duyên-giác Bồ-tát. Như thị chúng tội kim tất sám hối.

Hoặc không cung kính Duyên Giác Bồ Tát. Các tội như thế ngày nay đều sám hối.

以無智故誹謗正法。不知恭敬父母尊長。

Dĩ vô trí cố phi báng Chính-pháp. Bất tri cung kính Phụ mẫu tôn trưởng.

Do vì không có Trí tuệ phi báng Pháp đúng. Không biết cung kính Cha mẹ tôn trọng sư trưởng.

愚惑所覆憍慢放逸。因貪瞋癡造作諸惡。

Ngu hoặc sở phúc kiêu mạn phóng dật. Nhân Tham-Sân-Si tạo tác chư ác.

Bị ngu si hoặc loạn che phủ, kiêu mạn phóng túng. Nhân do Tham lam Thù hận Ngu si, tạo ra các ác.

如是眾罪今悉懺悔。

Như thị chúng tội kim tất sám hối.

Các tội như thế ngày nay đều sám hối.

好樂飲酒不知止極。或以酒與僧與持戒人與比丘尼。

Hiếu lạc ẩm tửu bất tri chỉ cực. Hoặc dĩ tửu dư Tăng dư trì giới nhân dư Tì-kheo-ni.

Ham thích uống rượu không biết hạn dừng lại. Hoặc dùng rượu ban cho Tăng, ban cho người giữ Giới, ban cho nữ Tì kheo.

若滅心人若禪定人。

Nhược diệt tâm nhân nhược Thiền Định nhân.

Do làm người mất tâm, nếu là người Thiền Định.

如是等罪無量無邊。今日運心歸命懺悔。

Như thị đẳng tội vô lượng vô biên. Kim nhật vận tâm quy mệnh sám hối.

Các tội như thế vô lượng vô biên. Ngày nay tâm chuyển vận sám hối trở về đi theo.

弟子等從無始劫來所有眾惡。

Đệ-tử đẳng tòng vô thủy Kiếp lai sở hữu chúng ác.

Đệ Tử... Từ Kiếp xa xưa đến nay có được các ác.

以是因緣生大憂苦。貧窮困乏愁熱驚懼。

Dĩ thị Nhân-duyên sinh đại ưu khổ. Bần cùng khốn phạp sâu nhiệt kinh cụ.

Do Nhân duyên đó sinh ra lo âu khổ lớn. Nghèo hèn khốn khó ưu sầu nung đốt sợ hãi.

怖畏惡業心常怯劣。在在處處暫無歡樂。

Bố úy ác Nghiệp tâm thường khiếp liệt. Tại tại xứ xứ tạm vô hoan lạc.

Sợ hãi Nghiệp ác tâm thường khiếp sợ mệt mỏi. Ở khắp mọi nơi vui sướng tạm thời không có.

十方現在大悲世尊。能除眾生一切怖畏。願受我等誠心懺悔。

Thập phương Hiện-tại Đại Bi Thế Tôn. Năng trừ chúng sinh nhất thiết bố úy. Nguyên thụ ngã đấng thành tâm sám hối.

Hiện tại Đại Bi Thế Tôn 10 phương. Năng trừ diệt tất cả sợ hãi của chúng sinh. Mong nguyện nhận lấy thành tâm sám hối của chúng con.

過去諸惡今悉悔過。現在作業誠心發露。

Quá-khứ chư ác kim tất hối quá. Hiện-tại tác Nghiệp thành tâm phát lộ.

Các ác thời Quá khứ ngày nay đều sám hối. Nghiệp tạo ra thời Hiện tại thành tâm phát hiện ra.

所未作者更不敢作。已作之業不敢覆藏。

Sở vị tác giả cánh bất cảm tác. Dĩ tác chi Nghiệp bất cảm phúc tàng.

Nếu người chưa làm liền không dám làm. Nghiệp đã làm không dám che giấu.

身業三種口業有四。意三業行今悉懺悔。

Thân-nghiệp tam chủng Khẩu-nghiệp hữu tứ. Ý Tam-nghiệp hành kim tất sám hối.

Nghiệp thân 3 loại Nghiệp miệng 4 loại. Ba Nghiệp hành của Ý ngày nay đều sám hối.

生死嶮難種種姪欲愚煩惱難。如是諸難今悉懺悔。

Sinh tử hiểm nạn chủng chủng dâm dục ngu Phiền-não nạn. Như thị chư nạn kim tất sám hối.

Sinh chết hiểm nạn, đủ loại dâm dục ngu si Phiền não nạn ách. Các nạn ách như thế ngày nay đều sám hối.

心輕躁難。近惡友難。三有嶮難。及三毒難。

Tâm khinh táo nạn. Cận ác hữu nạn. Tam-hữu hiểm nạn. Cập Tam-độc nạn.

Nạn tâm khinh thường. Nạn gần bạn ác. Nạn hiểm 3 Có, cùng với nạn của 3 Độc.

遇無難難。值好時難。修功德難值佛亦難。

Ngộ vô nan nạn. Trục hảo thời nan. Tu công Đức nan trục Phật diệc nan.

Khó không có gặp nạn. Khó gặp thời tốt. Khó tu công Đức gặp Phật cũng khó.

如是諸難今悉懺悔。

Như thị chư nạn kim tất sám hối.

Các nạn như thế ngày nay đều sám hối.

弟子等自從無始劫來乃至今身。

Đệ-tử đấng tự tòng vô thủy Kiếp lai nãi chí kim thân.

Đệ Tử... Tự từ Kiếp xa xưa đến nay thậm chí thân hiện nay.

殺害一切三寶師僧父母六親眷屬善知識法界眾生不可知數。

Sát hại nhất thiết Tam-Bảo Sư Tăng Phụ-mẫu lục Thân quyền thuộc thiện Tri thức Pháp giới chúng sinh bất khả tri số.

Sát hại tất cả Phật Pháp Tăng Thầy Tăng Cha mẹ, 6 Thân quyền thuộc Tri thức thiện Pháp giới chúng sinh không thể biết số lượng.

偷盜一切三寶師僧父母六親眷屬善知識法界眾生不可知數。

Thâu đạo nhất thiết Tam-Bảo Sư Tăng Phụ-mẫu lục Thân quyền thuộc thiện Tri thức Pháp giới chúng sinh bất khả tri số.

Trộm cướp tất cả Phật Pháp Tăng, Thầy Tăng Cha mẹ, 6 Thân thích quyền thuộc, Tri thức thiện, Pháp giới chúng sinh không thể biết số lượng.

於一切三寶師僧父母六親眷屬善知識法界眾生上起邪心不可知數。

Ư nhất thiết Tam-Bảo Sư Tăng Phụ-mẫu lục Thân quyền thuộc thiện Tri thức Pháp giới chúng sinh thượng, khởi tà tâm bất khả tri số.

Vói tất cả Phật Pháp Tăng, Thầy Tăng Cha mẹ, 6 Thân thích quyền thuộc, Tri thức thiện, Pháp giới chúng sinh ở trên, sinh khởi tâm sai trái không thể biết số lượng.

妄語欺誑一切三寶師僧父母六親眷屬善知識法界眾生不可知數。

Vọng ngữ khi cuống nhất thiết Tam-Bảo Sư Tăng Phụ-mẫu lục Thân quyền thuộc thiện Tri thức Pháp giới chúng sinh bất khả tri số.

Ngông cuồng lừa dối tất cả Phật Pháp Tăng, Thầy Tăng Cha mẹ, 6 Thân thích quyền thuộc, Tri thức thiện, Pháp giới chúng sinh không thể biết số lượng.

綺語調弄一切三寶師僧父母六親眷屬善知識法界眾生不可知數。

Ỡ ngữ điều lộng nhất thiết Tam-Bảo Sư Tăng Phụ-mẫu lục Thân quyền thuộc thiện Tri thức Pháp giới chúng sinh bất khả tri số.

Nói điêu vu cáo tất cả Phật Pháp Tăng, Thầy Tăng Cha mẹ, 6 Thân thích quyền thuộc, Tri thức thiện, Pháp giới chúng sinh không thể biết số lượng.

惡口罵辱誹謗毀訾一切三寶師僧父母六親眷屬善知識法界眾生不可知數。

Ác khẩu mạ nhục phỉ báng hủy tí nhất thiết Tam-Bảo Sư Tăng Phụ-mẫu lục Thân quyền thuộc thiện Tri thức Pháp giới chúng sinh bất khả tri số.

Nói ác lẳng nhục phỉ báng nói xấu tất cả Phật Pháp Tăng, Thầy Tăng Cha mẹ, 6 Thân thích quyền thuộc, Tri thức thiện, Pháp giới chúng sinh không thể biết số lượng.

兩舌鬪亂破壞一切三寶師僧父母六親眷屬善知識法界眾生不可知數。

Lưỡng thiệt đầu loạn phá hoại nhất thiết Tam-Bảo Sư Tăng Phụ-mẫu lục Thân quyền thuộc thiện Tri thức Pháp giới chúng sinh bất khả tri số.

Nói hai lời đầu loạn phá hoại tất cả Phật Pháp Tăng, Thầy Tăng Cha mẹ, 6 Thân thích quyền thuộc, Tri thức thiện, Pháp giới chúng sinh không thể biết số lượng.

或破五戒八戒。十戒十善戒。二百五十戒五百戒。

Hoặc phá Ngũ-giới Bát-giới. Thập-giới Thập-thiện giới. Nhị bách ngũ thập giới Ngũ bách giới.

Hoặc là phá 5 Giới, 8 Giới. Mười Giới, 10 Nghiệp Đạo thiện. Hai trăm 5 mươi Giới, 500 Giới.

菩薩三聚戒十無盡戒。

Bồ-tát Tam tụ giới Thập vô tận giới.

Ba Giới tụ giới, 10 Giới vô tận của Bồ Tát.

乃至一切戒及一切威儀戒等。自作教他見作隨喜不可知數。

Nãi chí nhất thiết Giới cập nhất thiết uy nghi giới đẳng. Tự tác giáo tha kiến tác tùy hỉ bất khả tri số.

Thậm chí tất cả Giới cùng với tất cả uy nghi các Giới. Tự làm dạy người khác, nhìn thấy làm vui theo, không thể biết số lượng.

如是等眾罪亦如十方大地無邊微塵無數。

Như thị đẳng chúng tội diệc như Thập phương Đại địa vô biên vi trần vô số.

Như thế cùng là các tội cũng như Đất lớn 10 phương vô biên vô số nhiều như bụi trần.

我等作罪亦無邊無數。

Ngã đẳng tác tội diệc vô biên vô số.

Chúng con làm ra tội cũng vô biên vô số.

虛空無邊我等作罪亦復無邊。方便無邊我等作罪亦復無邊。

Hư không vô biên ngã đẳng tác tội diệc phục vô biên. Phương-tiện vô biên ngã đẳng tác tội diệc phục vô biên.

Khoảng không vô biên, chúng con làm ra tội cũng lại vô biên. Phương tiện vô biên, chúng con làm ra tội cũng lại vô biên.

法性無邊我等作罪亦復無邊。法界無邊我等作罪亦復無邊。

Pháp tính vô biên ngã đẳng tác tội diệc phục vô biên. Pháp giới vô biên ngã đẳng tác tội diệc phục vô biên.

Tính Pháp vô biên, chúng con làm ra tội cũng lại vô biên. Pháp giới vô biên, chúng con làm ra tội cũng lại vô biên.

眾生無邊我等劫奪殺害亦復無邊。三寶無邊我等侵損亦復無邊。

Chúng sinh vô biên ngã đẳng kiếp đoạt sát hại diệc phục vô biên. Tam-Bảo vô biên ngã đẳng xâm tổn diệc phục vô biên.

Chúng sinh vô biên, chúng con đoạt Kiếp sát hại cũng lại vô biên. Phật Pháp Tăng vô biên, chúng con xâm phạm tổn hại cũng lại vô biên.

戒品無邊我等毀犯亦復無邊。

Giới phẩm vô biên ngã đẳng hủy phạm diệc phục vô biên.

Phẩm Giới vô biên, chúng con hủy phạm cũng lại vô biên.

如是等罪上至諸菩薩下至聲聞緣覺所不能知。

Như thị đẳng tội thượng chí chư Bồ-tát hạ chí Thanh-văn Duyên-giác sở bất năng tri.

Các tội như thế, trên tới các Bồ Tát, dưới tới Thanh Văn Duyên Giác không thể năng biết được.

唯佛與佛乃能知我罪之多少。今於三寶前法界眾生前。

Duy Phật dữ Phật nãi năng tri ngã tội chi đa thiểu. Kim ư Tam-Bảo tiền Pháp giới chúng sinh tiền.

Duy chỉ có Phật và Phật mới có thể biết tội của con bao nhiêu. Ngày nay ở trước Phật Pháp Tăng, ở trước Pháp giới chúng sinh.

發露懺悔不敢覆藏。唯願十方三寶法界眾生。聽我懺悔。

Phát lộ sám hối bất cảm phúc tàng. Duy nguyện Thập phương Tam-Bảo Pháp giới chúng sinh. Thính ngã sám hối.

Phát hiện ra sám hối không dám che giấu. Chỉ mong nguyện Phật Pháp Tăng, Pháp giới chúng sinh 10 phương.

願弟子等承是懺悔所生功德。願生生世世永捨胎藏形。

Nguyện Đệ-tử đẳng thừa thị sám hối sở sinh công Đức. Nguyện sinh sinh thế thế vĩnh xả thai tạng hình.

Đệ Tử...Mong nguyện dựa vào sám hối đó được sinh công Đức. Nguyện đời đời kiếp kiếp vĩnh viễn buông bỏ hình ở trong bào thai.

隨心願往生獲六神通力救攝諸苦眾。虛空法界盡我願亦如是。

Tùy tâm nguyện vãng sinh hoạch lục Thần-thông lực cứu nhiếp chư khổ chúng. Hư không Pháp giới tận ngã nguyện diệt như thị.

Theo tâm nguyện vãng sinh, thu nhận lực 6 Thần thông, cứu giúp thu lấy các chúng sinh khổ.

Khoảng không Pháp giới hết tận nguyện của con cũng như thế.

地獄餓鬼一切眾生貧窮困厄。及諸有苦煩惱所逼。

Địa-ngục Ngạ-quỷ nhất thiết chúng sinh bản cùng khốn ách. Cặp chư hữu khổ Phiền-nã sở bức. Địa ngục Quỷ đói tất cả chúng sinh nghèo hèn cùng khốn ách nạn. Cùng với các Có, khổ, Phiền nã bức bách

如是等苦悉令除滅。

Như thị đẳng khổ tất linh trừ diệt.

Những khổ như thế đều giúp cho trừ diệt.

又願弟子承是懺悔所成功德。願離於生死到大智岸。

Hựu nguyện Đệ-tử thừa thị sám hối sở thành công Đức. Nguyện ly u sinh tử đáo đại Trí ngạn.

Mới lại Đệ Tử...Mong nguyện dựa vào sám hối đó được sinh công Đức. Nguyện rời xa sinh chết tới được bờ Trí tuệ lớn.

轉無上輪微妙清淨。諸所願求成就具足。

Chuyển Vô-thượng luân vi diệu Thanh tịnh. Chư sở nguyện cầu thành tựu cụ túc.

Nói Đạo Pháp Bình Đẳng vi diệu Thanh tịnh. Các mong nguyện cầu thành công đầy đầy đủ.

又願盲者得視。聾者得聽。瘖者能言。裸者得衣。

Hựu nguyện manh giả đắc thị. Lung giả đắc thính. Á giả năng ngôn. Lỏa giả đắc y.

Mới lại nguyện cho người mù được nhìn thấy. Người điếc được nghe thấy. Người câm có thể nói. Người không có áo mặc được áo.

貧窮乏者則得寶藏。倉庫盈溢無所乏少。

Bần cùng phạp giả tắc đắc Bảo-tạng. Thương khố doanh dật vô sở phạp thiếu.

Người nghèo cùng khốn chắc là được kho báu. Kho tàng đầy ắp không có thiếu thốn.

一切皆受安穩快樂。乃至無有一人受苦。

Nhất thiết giai thụ an ổn khoái lạc. Nãi chí vô hữu nhất nhân thụ khổ.

Tất cả đều nhận lấy yên ổn vui sướng. Thậm chí không có 1 người nhận khổ.

又願眾生慈心相向佛眼相看。形貌端嚴人所喜見。

Hựu nguyện chúng sinh từ tâm tương hướng Phật nhãn tương khán. Hình mạo đoan nghiêm nhân sở hỉ kiến.

Mới lại mong nguyện chúng sinh tâm Từ cùng nhau hướng về, mắt cùng nhìn thấy Phật. Hình tướng dung mạo đoan nghiêm, người nhìn thấy được vui mừng.

上妙色像莊嚴其身。為菩提眷屬作真善知識。

Thượng diệu sắc tượng trang nghiêm kỳ thân. Vì Bồ-đề quyến thuộc tác chân thiện Tri thức.

Tượng sắc cao thượng vì diệu trang nghiêm thân họ. Vì Bồ Đề quyến thuộc làm Tri thức thiện chân chính.

### 大乘蓮華寶達問答報應沙門經

Đại-Thừa Liên hoa Bảo-đạt vấn đáp báo ứng Sa-môn Kinh.

Đại Thừa Liên hoa Bảo Đạt hỏi đáp Kinh báo ứng Sa Môn.

寶達頃前入一飛火叫喚分頭地獄。

Bảo-đạt khoảnh tiền nhập nhất Phi-hỏa khiêu hoán phân đầu Địa-ngục.

Bảo Đạt giây lát trước nhập vào một Địa ngục Lửa bay phần đầu kêu thét.

其地獄縱廣六十由旬。周匝鐵城鐵網覆上。

Kỳ Địa-ngục tủng quảng lục thập Do-tuần. Châu táp thiết thành thiết võng phúc thượng.

Địa ngục đó dài rộng chừng 1.200 km. Thành thép xung quanh võng thép che phủ bên trên.

其中鐵鏘鋸如鋒鈿。猛風吹火烟焰赫奕來燒罪人。

Kỳ trung thiết thương liệt như phong mang. Mãnh phong xuy hỏa yên diệm hách dịch lai thiêu tội nhân.

Trong đó tiếng leng keng của thép bàn chông như vòng nhọn. Gió mạnh thổi, khói lửa bùng cháy rực màu hồng, tới thiêu đốt người bị tội.

爾時東門之中有三萬六千罪人。唱如是言：我今何罪來入此處。

Nhĩ thời Đông môn chi trung hữu tam vạn lục thiên tội nhân. Xướng như thị ngôn : Ngã kim hà tội lai nhập thử xứ.

Khi đó trong cửa phía Đông có 3 vạn 6 nghìn người bị tội. Nói lên lời nói là : Tôi nay bị tội gì tới nhập vào nơi này.

馬頭羅刹手捉鐵棒望背而打。罪人前人以脚蹴之。

Mã đầu La-sát thủ tróc thiết bồng vọng bối nhi đả. Tội nhân tiền nhập dĩ cước xúc chi.

La Sát đầu ngựa tay cầm gậy sắt nhằm lưng mà đánh. Người bị tội bước tiến lên, dùng chân đá vào.

罪人狼(跳-兆+旁)步步而倒。鐵鏘下刺飛火焚燒。



Tội nhân lang bành bộ bộ nhi đảo. Thiết thương hạ thứ phi hỏa phân thiêu.

Người bị tội lê từng bước chậm chạp mà lộn nhào. Tiếng leng keng của thép rơi xuống đăm, lửa bay thiêu đốt.

或從眼然或從口出。罪人叫喚東西而走。

Hoặc tòng nhãn nhiên hoặc tòng khẩu xuất. Tội nhân khiêu hoán Đông-Tây nhi tẩu.

Hoặc cháy từ mắt hoặc từ miệng bay ra. Người bị tội kêu thét chạy tán loạn.

直欲東走飛火逆燒。復欲西馳火還燒面。

Trực dục Đông tẩu phi hỏa nghịch thiêu. Phục dục Tây trì hỏa hoàn thiêu diện.

Muốn chạy hướng Đông lửa bay ngược lại thiêu đốt. Lại muốn chạy về hướng Tây lửa trở lại thiêu đốt mặt.

馬頭羅刹以手撮罪人頭髮兩手擣之。皮毛皆脫身骨俱碎。

Mã đầu La-sát dĩ thủ toát tội nhân đầu phát lưỡng thủ trích chi. Bì mao giai thoát thân cốt câu toái.

La Sát đầu ngựa dùng tay tóm lấy tóc đầu của người bị tội hai tay bẻ ra. Lông da đều tuột ra, thân xương đều tan vỡ.

乃有餓狗來食其肉。復有餓鬼來飲其血。

Nãi hữu ngạ cầu lai thực kỳ nhục. Phục hữu Ngạ-quỷ lai ẩm kỳ huyết.

Liên có chó đói tới ăn thịt của họ. Lại có Quỷ đói tới uống máu của họ.

一日一夜受罪萬端。求生不得求死不得。

Nhật nhật nhất dạ thụ tội vạn đoạn. Cầu sinh bất đắc cầu tử bất đắc.

Một ngày một đêm nhận tội vạn lần. Cầu sống không được, cầu chết không được.

經千萬劫受報不了。後若得出常作畜生。

Kinh thiên vạn kiếp thụ báo bất liễu. Hậu nhược đắc xuất thường tác súc-sinh.

Trải qua trăm vạn kiếp, nhận báo ứng không hết. Sau nếu được ra khỏi, thường làm súc sinh.

寶達問馬頭羅刹曰：此諸人等何罪所致入於其中。

Bảo-đạt vấn mã đầu La-sát viết：Thử chư nhân đẳng hà tội sở trí nhập ư kỳ trung.

Bảo Đạt hỏi La Sát đầu ngựa là：Những người này tội ra sao, được chuyển tới nhập vào trong đó.

馬頭羅刹答曰：此諸罪人受佛禁戒而不守持。

Mã đầu La-sát đáp viết：Thử chư tội nhân thụ Phật Cấm-giới nhi bất thủ trì.

La Sát đầu ngựa trả lời là：Những người bị tội này, nhận Giới cấm của Phật mà không bảo vệ giữ gìn.

拔諸禽獸之毛損傷一切品類不曾思念。

Bạt chư cầm thú chi mao tổn thương nhất thiết phẩm loại bất tăng ân niệm.

Rút nhỏ lông của các cầm thú, tổn thương tất cả phẩm loại không từng nhớ ân.

所被擒捉之者心神飛颺馳魂走魄。痛切不堪酸楚難忍。

Sở bị cầm tróc chi giả tâm thần phi dương trì hồn tẩu phách. Thống thiết bất kham toan sở nan nhẫn.

Nếu bị người bắt tóm lấy, tâm thần bay đi, hồn bay phách tán. Đau đớn không thể chịu được, chua xót khổ sở khó nhẫn nhịn.

而諸人等爛拔毛羽將為快樂。都無慈心亦無慚愧。

Nhi chư nhân đảng lạn bạt mao vũ tương vi khoái lạc. Đô vô Từ tâm diệc vô Tàm-quý.

Mà các người này rút bỏ lông nát vụn, lấy làm vui sướng. Đều không có tâm Từ cũng không có Hổ thẹn.

以是罪故墮此地獄。寶達菩薩聞之悲泣而去。

Dĩ thị tội cố đọa thử Địa-ngục. Bảo-đạt Bồ-tát văn chi bi khắp nhi khứ.

Do vì tội đó đọa xuống Địa ngục này. Bảo Đạt Bồ Tát nghe thấy bi thương rơi lệ mà ra đi.

### 佛名經卷第二十九

Phật danh Kinh quyển đệ nhị thập cửu.

Kinh Tên hiệu Phật quyển thứ 29.

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiễn Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiễn Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Hoàng Long và Bùi Anh Tuấn dịch 1/2011.

=====

**PHAT THUYET PHAT DANH KINH Q 30**

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiễn Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiễn Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Hoàng Long và Bùi Anh Tuấn dịch tiếng Việt 1/2011.

=====

# Taisho Tripitaka Vol. 14, No. 441 佛說佛名經, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.21, Normalized Version.

# Taisho Tripitaka Vol. 14, No. 441 Phật thuyết Phật danh Kinh, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.21, Normalized Version.

No. 441

佛說佛名經卷第三十

Phật thuyết Phật danh Kinh quyển đệ tam thập.

**Phật nói Kinh Tên hiệu Phật quyển thứ 30.**

南無利慧佛 南無海得佛 南無梵相佛

Nam-mô Lợi Tuệ Phật. Nam-mô Hải Đắc Phật. Nam-mô Phạm Tướng Phật.

南無月蓋佛 南無多炎佛 南無違藍王佛

Nam-mô Nguyệt Cái Phật. Nam-mô Đa Viêm Phật. Nam-mô Vi Lam Vương Phật.

南無智稱佛 南無覺相佛 南無功德光佛

Nam-mô Trí Xung Phật. Nam-mô Giác Tướng Phật. Nam-mô Công Đức Quang Phật.

南無聲流布佛 南無滿月佛 南無花光佛

Nam-mô Thanh Lưu Bố Phật. Nam-mô Mãn Nguyệt Phật. Nam-mô Hoa Quang Phật.

南無花勝佛 南無善成王佛 南無燈王佛

Nam-mô Hoa Thắng Phật. Nam-mô Thiện Thành Vương Phật. Nam-mô Đăng Vương Phật.

南無電光佛 南無光王佛 南無光明佛

Nam-mô Điện Quang Phật. Nam-mô Quang Vương Phật. Nam-mô Quang Minh Phật.

南無具足讚佛 南無華藏佛 南無弗沙佛

Nam-mô Cụ Túc Tán Phật. Nam-mô Hoa Tạng Phật. Nam-mô Phất Sa Phật.

南無身端嚴佛 南無淨義佛 南無滅猛軍佛

Nam-mô Thân Đoan Nghiêm Phật. Nam-mô Tịnh Nghĩa Phật. Nam-mô Diệt Mãnh Quân Phật.

南無福威德佛 南無力行佛 南無羅睺天佛

Nam-mô Phúc Uy Đức Phật. Nam-mô Lực Hành Phật. Nam-mô La Hầu Thiên Phật.

南無智聚佛 南無調御佛 南無如王佛

Nam-mô Trí Tụ Phật. Nam-mô Điều Ngự Phật. Nam-mô Như Vương Phật.

南無華相佛 南無羅睺佛 南無大藥佛

Nam-mô Hoa Tướng Phật. Nam-mô La Hầu Phật. Nam-mô Đại Dược Phật.

南無宿王佛 南無藥王佛 南無德手佛

Nam-mô Tú Vương Phật. Nam-mô Dược Vương Phật. Nam-mô Đức Thủ Phật.  
南無得叉迦佛 南無流布佛 南無日光佛

Nam-mô Đắc Xoa Ca Phật. Nam-mô Lưu Bồ Phật. Nam-mô Nhật Quang Phật.  
南無德藏佛 南無妙意佛 南無德主佛

Nam-mô Đức Tạng Phật. Nam-mô Diệu Ý Phật. Nam-mô Đức Chủ Phật.  
南無金剛眾佛 南無慧頂佛 南無善住佛

Nam-mô Kim Cương Chúng Phật. Nam-mô Tuệ Đỉnh Phật. Nam-mô Thiện Trụ Phật.  
南無意行佛 南無梵音佛 南無師子佛

Nam-mô Ý Hành Phật. Nam-mô Phạm Âm Phật. Nam-mô Sư Tử Phật.  
南無雷音佛 南無通相佛 南無慧音佛

Nam-mô Lôi Âm Phật. Nam-mô Thông Tướng Phật. Nam-mô Tuệ Âm Phật.  
南無安隱佛 南無梵王佛 南無牛王佛

Nam-mô An Ân Phật. Nam-mô Phạm Vương Phật. Nam-mô Ngưu Vương Phật.  
南無梨陀目佛 南無龍德佛 南無寶相佛

Nam-mô Lê Đà Mục Phật. Nam-mô Long Đức Phật. Nam-mô Bảo Tướng Phật.  
南無莊嚴佛 南無不沒音佛 南無花德佛

Nam-mô Trang Nghiêm Phật. Nam-mô Bất Một Âm Phật. Nam-mô Hoa Đức Phật.  
南無音德佛 南無師子佛 南無莊嚴辭佛

Nam-mô Âm Đức Phật. Nam-mô Sư Tử Phật. Nam-mô Trang Nghiêm Từ Phật.  
南無勇智佛 南無花積佛 南無華開佛

Nam-mô Dũng Trí Phật. Nam-mô Hoa Tích Phật. Nam-mô Hoa Khai Phật.  
南無力行佛 南無德積佛 南無上形色佛

Nam-mô Lực Hạnh Phật. Nam-mô Đức Tích Phật. Nam-mô Thượng Hình Sắc Phật.  
南無明曜佛 南無月燈佛 南無威德王佛

Nam-mô Minh Diệu Phật. Nam-mô Nguyệt Đẳng Phật. Nam-mô Uy Đức Vương Phật.  
南無菩提王佛 南無無盡佛 南無菩提眼佛

Nam-mô Bồ Đề Vương Phật. Nam-mô Vô Tận Phật. Nam-mô Bồ Đề Nhân Phật.  
南無身充滿佛 南無慧國佛 南無最上佛

Nam-mô Thân Sung Mãn Phật. Nam-mô Tuệ Quốc Phật. Nam-mô Tối Thượng Phật.  
南無清涼照佛 南無慧德佛 南無妙音佛

Nam-mô Thanh Lương Chiếu Phật. Nam-mô Tuệ Đức Phật. Nam-mô Diệu Âm Phật.  
南無導師佛 南無無礙藏佛 南無上施佛

Nam-mô Đạo Sư Phật. Nam-mô Vô Ngại Tạng Phật. Nam-mô Thượng Thí Phật.  
南無大尊佛 南無智勢力佛 南無制大炎佛

Nam-mô Đại Tôn Phật. Nam-mô Trí Thế Lực Phật. Nam-mô Chế Đại Viêm Phật.  
南無帝王佛 南無制力佛 南無威德佛

Nam-mô Đế Vương Phật. Nam-mô Chế Lực Phật. Nam-mô Uy Đức Phật.

南無善明佛 南無名聞佛 南無端嚴佛  
Nam-mô Thiện Minh Phật. Nam-mô Danh Văn Phật. Nam-mô Đoan Nghiêm Phật.  
南無無塵垢佛 南無威儀佛 南無師子軍佛  
Nam-mô Vô Trần Cấu Phật. Nam-mô Uy Nghi Phật. Nam-mô Sư Tử Quân Phật.  
南無天王佛 南無名聲佛 南無殊勝佛  
Nam-mô Thiên Vương Phật. Nam-mô Danh Thanh Phật. Nam-mô Thù Thắng Phật.  
南無大藏佛 南無福德光佛 南無梵聲佛  
Nam-mô Đại Tạng Phật. Nam-mô Phúc Đức Quang Phật. Nam-mô Phạm Thanh Phật.  
南無燈王佛 南無智頂佛 南無上天佛  
Nam-mô Đăng Vương Phật. Nam-mô Trí Đỉnh Phật. Nam-mô Thượng Thiên Phật.  
南無地王佛 南無至解脫佛 南無金髻佛  
Nam-mô Địa Vương Phật. Nam-mô Chí Giải Thoát Phật. Nam-mô Kim Kế Phật.  
南無羅睺日佛 南無莫能勝佛 南無牟尼淨佛  
Nam-mô La Hâu Nhật Phật. Nam-mô Mạc Năng Thắng Phật. Nam-mô Mâu Ni Tịnh Phật.  
南無善光佛 南無金齊佛 南無眾德天王佛  
Nam-mô Thiện Quang Phật. Nam-mô Kim Tề Phật. Nam-mô Chúng Đức Thiên Vương Phật.  
南無法蓋佛 南無德臂佛 南無鶩伽他佛  
Nam-mô Pháp Cái Phật. Nam-mô Đức Tỷ Phật. Nam-mô Ương Già Tha Phật.  
南無美妙慧佛 南無微意佛 南無諸威德佛  
Nam-mô Mỹ Diệu Tuệ Phật. Nam-mô Vi Ý Phật. Nam-mô Chư Uy Đức Phật.  
南無師子髻佛 南無解脫相佛 南無慧藏佛  
Nam-mô Sư Tử Kế Phật. Nam-mô Giải Thoát Tướng Phật. Nam-mô Tuệ Tạng Phật.  
南無智聚佛 南無威相佛 南無斷流佛  
Nam-mô Trí Tụ Phật. Nam-mô Uy Tướng Phật. Nam-mô Đoạn Lưu Phật.  
南無無礙讚佛 南無寶聚佛 南無善音佛  
Nam-mô Vô Ngại Tán Phật. Nam-mô Bảo Tụ Phật. Nam-mô Thiện Âm Phật.  
南無山王相佛 南無法頂佛 南無解脫德佛  
Nam-mô Sơn Vương Tướng Phật. Nam-mô Pháp Đỉnh Phật. Nam-mô Giải Thoát Đức Phật.  
南無善端嚴佛 南無吉身佛 南無愛語佛  
Nam-mô Thiện Đoan Nghiêm Phật. Nam-mô Cát Thân Phật. Nam-mô Ái Ngữ Phật.  
南無師子利佛 南無和樓那佛 南無師子法佛  
Nam-mô Sư Tử Lợi Phật. Nam-mô Hòa Lô Na Phật. Nam-mô Sư Tử Pháp Phật.  
南無法力佛 南無愛樂佛 南無講不動佛  
Nam-mô Pháp Lực Phật. Nam-mô Ái Lạc Phật. Nam-mô Giảng Bất Động Phật.  
南無眾明王佛 南無覺悟佛 南無妙眼佛  
Nam-mô Chúng Minh Vương Phật. Nam-mô Giác Ngộ Phật. Nam-mô Diệu Nhãn Phật.  
南無意住儀佛 南無光照佛 南無香德佛

Nam-mô Ý Trụ Nghi Phật. Nam-mô Quang Chiếu Phật. Nam-mô Hương Đức Phật.  
南無令喜佛 南無不虛行佛 南無滅恚佛  
Nam-mô Linh Hỉ Phật. Nam-mô Bất Hư Hạnh Phật. Nam-mô Diệt Khuể Phật.  
南無上色佛 南無善步佛 南無大音讚佛  
Nam-mô Thượng Sắc Phật. Nam-mô Thiện Bộ Phật. Nam-mô Đại Âm Tán Phật.  
南無淨願佛 南無日天佛 南無樂慧佛  
Nam-mô Tịnh Nguyên Phật. Nam-mô Nhật Thiên Phật. Nam-mô Lạc Tuệ Phật.  
南無攝身佛 南無威德勢佛 南無利刹佛  
Nam-mô Nhiếp Thân Phật. Nam-mô Uy Đức Thế Phật. Nam-mô Lợi Sát Phật.  
南無德乘佛 南無上金佛 南無解脫髻佛  
Nam-mô Đức Thừa Phật. Nam-mô Thượng Kim Phật. Nam-mô Giải Thoát Kế Phật.  
南無樂法佛 南無住行佛 南無捨憍慢佛  
Nam-mô Lạc Pháp Phật. Nam-mô Trụ Hạnh Phật. Nam-mô Xả Kiêu Mạn Phật.  
南無智藏佛 南無梵行佛 南無栴檀佛  
Nam-mô Trí Tạng Phật. Nam-mô Phạm Hạnh Phật. Nam-mô Chiên Đàn Phật.  
南無無憂名佛 南無端嚴身佛 南無相國佛  
Nam-mô Vô Ưu Danh Phật. Nam-mô Đoan Nghiêm Thân Phật. Nam-mô Tướng Quốc Phật.  
南無蓮華佛 南無無邊德佛 南無天光佛  
Nam-mô Liên Hoa Phật. Nam-mô Vô Biên Đức Phật. Nam-mô Thiên Quang Phật.  
南無慧華佛 南無頻頭摩佛 南無智富佛  
Nam-mô Tuệ Hoa Phật. Nam-mô Tần Đầu Ma Phật. Nam-mô Trí Phú Phật.  
南無梵財佛 南無寶手佛 南無淨根佛  
Nam-mô Phạm Tài Phật. Nam-mô Bảo Thủ Phật. Nam-mô Tịnh Căn Phật.  
南無具足論佛 南無上論佛 南無弗沙佛  
Nam-mô Cụ Túc Luận Phật. Nam-mô Thượng Luận Phật. Nam-mô Phất Sa Phật.  
南無提沙佛 南無有日佛 南無出泥佛  
Nam-mô Đề Sa Phật. Nam-mô Hữu Nhật Phật. Nam-mô Xuất Nê Phật.  
南無得智佛 南無謨羅佛 南無上吉佛  
Nam-mô Đắc Trí Phật. Nam-mô Mô La Phật. Nam-mô Thượng Cát Phật.  
南無法樂佛 南無求勝佛 南無智慧佛  
Nam-mô Pháp Lạc Phật. Nam-mô Cầu Thắng Phật. Nam-mô Trí Tuệ Phật.  
南無善聖佛 南無網光佛 南無瑠璃藏佛  
Nam-mô Thiện Thánh Phật. Nam-mô Vĩng Quang Phật. Nam-mô Lưu Ly Tạng Phật .  
南無名聞佛 南無利寂佛 南無教化佛  
Nam-mô Danh Văn Phật. Nam-mô Lợi Tịch Phật. Nam-mô Giáo Hóa Phật.  
南無目明佛 南無善明佛 南無眾德上明佛  
Nam-mô Mục Minh Phật. Nam-mô Thiện Minh Phật. Nam-mô Chúng Đức Thượng Minh Phật.

南無寶德佛 南無人月佛 南無羅睺佛  
Nam-mô Bảo Đức Phật. Nam-mô Nhân Nguyệt Phật. Nam-mô La Hầu Phật.  
南無甘露明佛 南無妙音佛 南無大明佛  
Nam-mô Cam Lộ Minh Phật. Nam-mô Diệu Âm Phật. Nam-mô Đại Minh Phật.  
南無一切主佛 南無樂智佛 南無山王佛  
Nam-mô Nhất Thiết Chủ Phật. Nam-mô Lạc Trí Phật. Nam-mô Sơn Vương Phật.  
南無寂滅佛 南無德聚力佛 南無天王佛  
Nam-mô Tịch Diệt Phật. Nam-mô Đức Tụ Lực Phật. Nam-mô Thiên Vương Phật.  
南無妙音聲佛 南無妙花佛 南無住義佛  
Nam-mô Diệu Âm Thanh Phật. Nam-mô Diệu Hoa Phật. Nam-mô Trụ Nghĩa Phật.  
南無功德威聚佛 南無智無等佛 南無甘露音佛  
Nam-mô Công Đức Uy Tụ Phật. Nam-mô Trí Vô Đẳng Phật. Nam-mô Cam Lộ Âm Phật.  
南無善手佛 南無利慧佛 南無思解脫義佛  
Nam-mô Thiện Thủ Phật. Nam-mô Lợi Tuệ Phật. Nam-mô Tư Giải Thoát Nghĩa Phật.  
南無勝音佛 南無梨陀行佛 南無喜義佛  
Nam-mô Thắng Âm Phật. Nam-mô Lê Đà Hạnh Phật. Nam-mô Hi Nghĩa Phật.  
南無無過佛 南無行善佛 南無花藏佛  
Nam-mô Vô Quá Phật. Nam-mô Hành Thiện Phật. Nam-mô Hoa Tạng Phật.  
南無妙色佛 南無樂說佛 南無善濟佛  
Nam-mô Diệu Sắc Phật. Nam-mô Nhạo Thuyết Phật. Nam-mô Thiện Tế Phật.  
南無眾王佛 南無離畏佛 南無樂智佛  
Nam-mô Chúng Vương Phật. Nam-mô Ly Úy Phật. Nam-mô Lạc Trí Phật.  
南無辯才日佛 南無名聞佛 南無寶日明佛  
Nam-mô Biện Tài Nhật Phật. Nam-mô Danh Văn Phật. Nam-mô Bảo Nhật Minh Phật.  
南無上意佛 南無無畏佛 南無大見佛  
Nam-mô Thượng Ý Phật. Nam-mô Vô Úy Phật. Nam-mô Đại Kiến Phật.  
南無梵音佛 南無善意佛 南無慧齊佛  
Nam-mô Phạm Âm Phật. Nam-mô Thiện Ý Phật. Nam-mô Tuệ Tề Phật.  
南無無等礙佛 南無金剛軍佛 南無菩提意佛  
Nam-mô Vô Đẳng Ngại Phật. Nam-mô Kim Cương Quân Phật. Nam-mô Bồ Đề Ý Phật.  
南無樹王佛 南無般陀音佛 南無福德力佛  
Nam-mô Thọ Vương Phật. Nam-mô Bát Đà Âm Phật. Nam-mô Phúc Đức Lực Phật.  
南無勢德佛 南無聖愛佛 南無勢行佛  
Nam-mô Thế Đức Phật. Nam-mô Thánh Ái Phật. Nam-mô Thế Hành Phật.  
南無琥珀佛 南無雷音雲佛 南無善愛日佛  
Nam-mô Hổ Phách Phật. Nam-mô Lôi Âm Vân Phật. Nam-mô Thiện Ái Mục Phật.  
南無善智佛 南無具足佛 南無德積佛

Nam-mô Thiện Trí Phật. Nam-mô Cụ Túc Phật. Nam-mô Đức Tích Phật.  
南無大音佛 南無法相佛 南無智音佛  
Nam-mô Đại Âm Phật. Nam-mô Pháp Tướng Phật. Nam-mô Trí Âm Phật.  
南無虛空佛 南無祠音佛 南無慧音差別佛  
Nam-mô Hư Không Phật. Nam-mô Từ Âm Phật. Nam-mô Tuệ Âm Sai Biệt Phật.  
南無功德光佛 南無聖王佛 南無眾音佛  
Nam-mô Công Đức Quang Phật. Nam-mô Thánh Vương Phật. Nam-mô Chúng Âm Phật.  
南無辯才論佛 南無善寂佛 南無月面佛  
Nam-mô Biện Tài Luận Phật. Nam-mô Thiện Tịch Phật. Nam-mô Nguyệt Diện Phật.  
南無日名佛 南無無垢佛 南無功德集佛  
Nam-mô Nhật Danh Phật. Nam-mô Vô Cấu Phật. Nam-mô Công Đức Tập Phật.  
南無華德相佛 南無辯才國佛 南無寶施佛  
Nam-mô Hoa Đức Tướng Phật. Nam-mô Biện Tài Quốc Phật. Nam-mô Bảo Thí Phật.  
南無愛月佛 南無不高佛 南無師子力佛  
Nam-mô Ái Nguyệt Phật. Nam-mô Bất Cao Phật. Nam-mô Sư Tử Lực Phật.  
南無自在王佛 南無無量淨佛 南無等定佛  
Nam-mô Tự Tại Vương Phật. Nam-mô Vô Lượng Tịnh Phật. Nam-mô Đẳng Định Phật.  
南無不壞佛 南無滅垢佛 南無不失方便佛  
Nam-mô Bất Hoại Phật. Nam-mô Diệt Cấu Phật. Nam-mô Bất Thất Phương Tiện Phật.  
南無無燒佛 南無妙面佛 南無智制住佛  
Nam-mô Vô Nhiêu Phật. Nam-mô Diệu Diện Phật. Nam-mô Trí Chế Trụ Phật.  
南無法師王佛 南無大天佛 南無深意佛  
Nam-mô Pháp Sư Vương Phật. Nam-mô Đại Thiên Phật. Nam-mô Thâm Ý Phật.  
南無無量佛 南無法力佛 南無世供養佛  
Nam-mô Vô Lượng Phật. Nam-mô Pháp Lực Phật. Nam-mô Thế Cúng Dưỡng Phật.  
南無華光佛 南無三世供養佛 南無應日藏佛  
Nam-mô Hoa Quang Phật. Nam-mô Tam Thế Cúng Dưỡng Phật. Nam-mô Ứng Nhật Tạng Phật.  
南無天供養佛 南無上智人佛 南無真髻佛  
Nam-mô Thiên Cung Dưỡng Phật. Nam-mô Thượng Trí Nhân Phật. Nam-mô Chân Kế Phật.  
南無信甘露佛 南無金剛佛 南無堅固佛  
Nam-mô Tín Cam Lộ Phật. Nam-mô Kim Cương Phật. Nam-mô Kiên Cố Phật.  
南無寶扇明佛 南無梨陀步佛 南無隨日佛  
Nam-mô Bảo Kiên Minh Phật. Nam-mô Lê Đà Bộ Phật. Nam-mô Tùy Nhật Phật.  
南無清淨佛 南無明力佛 南無功德聚佛  
Nam-mô Thanh Tịnh Phật. Nam-mô Minh Lực Phật. Nam-mô Công Đức Tự Phật.  
南無具足德佛 南無師子行佛 南無高出佛  
Nam-mô Cụ Túc Đức Phật. Nam-mô Sư Tử Hành Phật. Nam-mô Cao Xuất Phật.



南無華施佛 南無珠明佛 南無蓮花佛  
Nam-mô Hoa Thí Phật. Nam-mô Châu Minh Phật. Nam-mô Liên Hoa Phật.  
南無愛智佛 南無槃陀嚴佛 南無不虛行佛  
Nam-mô Ái Trí Phật. Nam-mô Bàn Đà Nghiêm Phật. Nam-mô Bất Hư Hạnh Phật.  
南無生法佛 南無相好佛 南無思惟樂佛  
Nam-mô Sinh Pháp Phật. Nam-mô Tướng Hảo Phật. Nam-mô Tư Duy Lạc Phật.  
南無樂解脫佛 南無知道理佛 南無名聞海佛  
Nam-mô Lạc Giải Thoát Phật. Nam-mô Tri Đạo Lý Phật. Nam-mô Danh Văn Hải Phật.  
南無持華佛 南無不隨世佛 南無喜眾佛  
Nam-mô Trì Hoa Phật. Nam-mô Bất Tùy Thế Phật. Nam-mô Hỷ Chúng Phật.  
南無孔雀音佛 南無不退沒佛 南無斷有愛垢佛  
Nam-mô Khổng Tước Âm Phật. Nam-mô Bất Thoái Một Phật. Nam-mô Đoạn Hữu Ái Cấu Phật.  
南無威儀濟佛 南無諸天流布佛 南無寶步佛  
Nam-mô Uy Nghi Tế Phật. Nam-mô Chư Thiên Lưu Bố Phật. Nam-mô Bảo Bộ Phật.  
南無華手佛 南無威德佛 南無破怨賊佛  
Nam-mô Hoa Thủ Phật. Nam-mô Uy Đức Phật. Nam-mô Phá oán Tặc Phật.  
南無富多聞佛 南無妙國佛 南無華明佛  
Nam-mô Phú Đa Văn Phật. Nam-mô Diệu Quốc Phật. Nam-mô Hoa Minh Phật.  
南無師子智佛 南無日出佛 南無滅闇佛  
Nam-mô Sư Tử Trí Phật. Nam-mô Nhật Xuất Phật. Nam-mô Diệt Âm Phật.  
南無無動佛 南無次第行佛 南無福德燈佛  
Nam-mô Vô Động Phật. Nam-mô Thứ Đệ Hành Phật. Nam-mô Phúc Đức Đăng Phật.  
南無音聲治佛 南無憍曇佛 南無勢力佛  
Nam-mô Âm Thanh Trị Phật. Nam-mô Kiêu Đàm Phật. Nam-mô Thế Lực Phật.  
南無身心住佛 南無善月佛 南無覺意華佛  
Nam-mô Thân Tâm Trụ Phật. Nam-mô Thiện Nguyệt Phật. Nam-mô Giác Ý Hoa Phật.  
南無上吉佛 南無善威德佛 南無智力德佛  
Nam-mô Thượng Cát Phật. Nam-mô Thiện Uy Đức Phật. Nam-mô Trí Lực Đức Phật.  
南無善燈佛 南無堅行佛 南無天音佛  
Nam-mô Thiện Đăng Phật. Nam-mô Kiên Hạnh Phật. Nam-mô Thiên Âm Phật.  
南無樂安樂佛 南無日面佛 南無樂解脫佛  
Nam-mô Lạc An Lạc Phật. Nam-mô Nhật Diện Phật. Nam-mô Lạc Giải Thoát Phật.  
南無戒明佛 南無住戒佛 南無無垢佛  
Nam-mô Giới Minh Phật. Nam-mô Trụ Giới Phật. Nam-mô Vô Cấu Phật.  
南無堅出佛 南無安闍那佛 南無增益佛  
Nam-mô Kiên Xuất Phật. Nam-mô An Xà Na Phật. Nam-mô Tăng Ích Phật.

南無香明佛 南無違藍明佛 南無念王佛  
Nam-mô Hương Minh Phật. Nam-mô Vi Lam Minh Phật. Nam-mô Niệm Vương Phật.  
南無密體佛 南無無礙相佛 南無信戒佛  
Nam-mô Mật Thể Phật. Nam-mô Vô Ngại Tướng Phật. Nam-mô Tín Giới Phật.  
南無至妙道佛 南無樂寶佛 南無明法佛  
Nam-mô Chí Diệu Đạo Phật. Nam-mô Lạc Bảo Phật. Nam-mô Minh Pháp Phật.  
南無具威儀佛 南無大慈佛 南無上慈佛  
Nam-mô Cụ Uy Nghi Phật. Nam-mô Đại Từ Phật. Nam-mô Thượng Từ Phật.  
南無至寂滅佛 南無甘露王佛 南無彌樓明佛  
Nam-mô Chí Tịch Diệt Phật. Nam-mô Cam Lộ Vương Phật. Nam-mô Di Lâu Minh Phật.  
南無聖讚佛 南無廣照佛 南無威德佛  
Nam-mô Thánh Tán Phật. Nam-mô Quảng Chiếu Phật. Nam-mô Uy Đức Phật.  
南無見明佛 南無善行報佛 南無善喜佛  
Nam-mô Kiến Minh Phật. Nam-mô Thiện Hạnh Báo Phật. Nam-mô Thiện Hi Phật.  
南無無憂佛 南無寶明佛 南無威儀佛  
Nam-mô Vô Ưu Phật. Nam-mô Bảo Minh Phật. Nam-mô Uy Nghi Phật.  
南無樂福德佛 南無功德海佛 南無盡相佛  
Nam-mô Lạc Phúc Đức Phật. Nam-mô Công Đức Hải Phật. Nam-mô Tận Tướng Phật.  
南無斷魔佛 南無盡魔佛 南無過衰道佛  
Nam-mô Đoạn Ma Phật. Nam-mô Tận Ma Phật. Nam-mô Quá Suy Đạo Phật.  
南無不壞意佛 南無水王佛 南無淨魔佛  
Nam-mô Bất Hoại Ý Phật. Nam-mô Thủy Vương Phật. Nam-mô Tịnh Ma Phật.  
南無眾上王佛 南無愛明佛 南無福燈佛  
Nam-mô Chúng Thượng Vương Phật. Nam-mô Ái Minh Phật. Nam-mô Phúc Đăng Phật.  
南無菩提相佛 南無智明佛 南無善滅佛  
Nam-mô Bồ Đề Tướng Phật. Nam-mô Trí Minh Phật. Nam-mô Thiện Diệt Phật.  
南無梵命佛 南無智喜佛 南無神相佛  
Nam-mô Phạm Mệnh Phật. Nam-mô Trí Hi Phật. Nam-mô Thần Tướng Phật.  
南無如眾王佛 南無持地佛 南無愛日佛  
Nam-mô Như Chúng Vương Phật. Nam-mô Trì Địa Phật. Nam-mô Ái Nhật Phật.  
南無羅睺月佛 南無華明佛 南無藥師上佛  
Nam-mô La Hâu Nguyệt Phật. Nam-mô Hoa Minh Phật. Nam-mô Dược Sư Thượng Phật.  
南無持勢力佛 南無福德明佛 南無喜明佛  
Nam-mô Trì Thế Lực Phật. Nam-mô Phúc Đức Minh Phật. Nam-mô Hi Minh Phật.  
南無好音佛 南無法自在佛 南無梵音佛  
Nam-mô Hảo Âm Phật. Nam-mô Pháp Tự Tại Phật. Nam-mô Phạm Âm Phật.  
南無善業佛 南無意無錯佛 南無大施佛

Nam-mô Thiện Nghiệp Phật. Nam-mô Ý Vô Thác Phật. Nam-mô Đại Thí Phật.  
南無名讚佛 南無眾相佛 南無德流布佛  
Nam-mô Danh Tán Phật. Nam-mô Chúng Tướng Phật. Nam-mô Đức Lưu Bồ Phật.  
南無世自在佛 南無德樹佛 南無辨意佛  
Nam-mô Thế Tự Tại Phật. Nam-mô Đức Thọ Phật. Nam-mô Biện Ý Phật.  
南無滅癡佛 南無無量佛 南無善月佛  
Nam-mô Diệt Si Phật. Nam-mô Vô Lượng Phật. Nam-mô Thiện Nguyệt Phật.  
南無無邊辯相佛 南無梨陀法佛 南無應供養佛  
Nam-mô Vô Biên Biện Tướng Phật. Nam-mô Lê Đà Pháp Phật. Nam-mô Ứng Cúng Dưỡng  
Phật.  
南無度憂佛 南無樂安佛 南無世音佛  
Nam-mô Độ Ưu Phật. Nam-mô Lạc An Phật. Nam-mô Thế Âm Phật.  
南無愛身佛 南無妙足佛 南無優鉢羅佛  
Nam-mô Ái Thân Phật. Nam-mô Diệu Túc Phật. Nam-mô Ưu Bát La Phật.  
南無華纓德佛 南無無邊辯光佛 南無信聖佛  
Nam-mô Hoa Anh Đức Phật. Nam-mô Vô Biên Biện Quang Phật. Nam-mô Tín Thánh Phật.  
南無焰熾佛 南無德精進佛 南無真實佛  
Nam-mô Diệm Sí Phật. Nam-mô Đức Tinh Tiến Phật. Nam-mô Chân Thực Phật.  
南無天王佛 南無樂高音佛 南無信淨佛  
Nam-mô Thiên Vương Phật. Nam-mô Lạc Cao Âm Phật. Nam-mô Tín Tịnh Phật.  
南無婆耆羅陀佛 南無福德音佛 南無炎熾佛  
Nam-mô Bà Kỳ La Đà Phật. Nam-mô Phúc Đức Âm Phật. Nam-mô Viêm Sí Phật.  
南無無邊德佛 南無聚威佛 南無師子遊佛  
Nam-mô Vô Biên Đức Phật. Nam-mô Tự Uy Phật. Nam-mô Sư Tử Du Phật.  
南無不動佛 南無信清淨佛 南無行明佛  
Nam-mô Bất Động Phật. Nam-mô Tín Thanh Tịnh Phật. Nam-mô Hành Minh Phật.  
南無龍音佛 南無持輪佛 南無財成佛  
Nam-mô Long Âm Phật. Nam-mô Trì Luân Phật. Nam-mô Tài Thành Phật.  
南無世愛佛 南無法名佛 南無無量寶名佛  
Nam-mô Thế Ái Phật. Nam-mô Pháp Danh Phật. Nam-mô Vô Lượng Bảo Danh Phật.  
南無雲相佛 南無慧道佛 南無妙音佛  
Nam-mô Vân Tướng Phật. Nam-mô Tuệ Đạo Phật. Nam-mô Diệu Âm Phật.  
南無虛空音佛 南無虛空佛 南無大王佛  
Nam-mô Hư Không Âm Phật. Nam-mô Hư Không Phật. Nam-mô Đại Vương Phật.  
南無珠淨佛 南無善財佛 南無燈炎佛  
Nam-mô Châu Tịnh Phật. Nam-mô Thiện Tài Phật. Nam-mô Đăng Viêm Phật.  
南無實音承佛 南無人主王佛 南無羅睺守佛

Nam-mô Thực Âm Thừa Phật. Nam-mô Nhân Chủ Vương Phật. Nam-mô La Hầu Thủ Phật.

南無安隱佛 南無師子意佛 南無寶名聞佛

Nam-mô An Ân Phật. Nam-mô Sư Tử Ý Phật. Nam-mô Bảo Danh Văn Phật.

南無得利佛 南無遍見佛 南無世華佛

Nam-mô Đắc Lợi Phật. Nam-mô Biến Kiến Phật. Nam-mô Thế Hoa Phật.

南無高頂佛 南無無偏辯才佛 南無梨陀步佛

Nam-mô Cao Đỉnh Phật. Nam-mô Vô Thiên Biện Tài Phật. Nam-mô Lê Đà Bộ Phật.

南無差別知見佛 南無師子牙佛 南無福德佛

Nam-mô Sai Biệt Tri Kiến Phật. Nam-mô Sư Tử Nha Phật. Nam-mô Phúc Đức Phật.

南無法燈蓋佛 南無目捷連佛 南無無憂國佛

Nam-mô Pháp Đẳng Cái Phật. Nam-mô Mục Kiền Liên Phật. Nam-mô Vô Ưu Quốc Phật.

南無意思佛 南無樂菩提佛 南無法天敬佛

Nam-mô Ý Tư Phật. Nam-mô Lạc Bồ Đề Phật. Nam-mô Pháp Thiên Kính Phật.

南無斷勢力佛 南無敬勢佛 南無慧華佛

Nam-mô Đoạn Thế Lực Phật. Nam-mô Kính Thế Phật. Nam-mô Tuệ Hoa Phật.

南無堅音佛 南無安樂佛 南無妙義佛

Nam-mô Kiên Âm Phật. Nam-mô An Lạc Phật. Nam-mô Diệu Nghĩa Phật.

南無愛淨佛 南無慚愧顏佛 南無妙髻佛

Nam-mô Ái Tịnh Phật. Nam-mô Tầm Quý Nhan Phật. Nam-mô Diệu Kế Phật.

南無欲樂佛 南無樓至佛

Nam-mô Dục Lạc Phật. Nam-mô Lô Chí Phật.

此賢劫中，諸佛出世名號如是。若人聞此千佛名字，不畏謬錯，必得涅槃。

Thử Hiền Kiếp trung chư Phật xuất thế danh hiệu như thị. Nhược Nhân văn thử thiên Phật danh tự quy mệnh đĩnh lễ tất đắc Niết-bàn.

Tên hiệu các Phật xuất hiện ở trong Kiếp Hiền này là như thế. Nếu có người nghe được Tên hiệu của nghìn Phật này trở về đi theo phước đĩnh lễ, nhất định được Niết Bàn.

諸有智者，聞諸佛名字，應當一心。勿懷放逸，勤行精進。

Chư hữu trí giả văn chư Phật danh tự ưng đàng nhất tâm. Vật hoài phóng dật, cần hành tinh tiến.

Những người có Trí nghe Tên hiệu các Phật nên cần nhất tâm. Dùng mọi phóng túng, cần mẫn tu hành tinh tiến.

無失是緣，還墮惡趣，受諸苦惱。

Vô thất thị duyên. Hoàn đọa ác thú thụ chư khổ não.

Không mất duyên này. Đọa trở lại ba đường ác, nhận các khổ não.

安住持戒，隨順多聞，常樂遠離，具足深忍，是人則能值遇千佛。

An trụ trì Giới, tùy thuận đa văn. Thường lạc viễn ly, cụ túc thâm nhẫn. Thị Nhân tắc năng trực ngộ thiên Phật.

Yên tâm giữ Giới, nghe nhiều thuận theo. Thường xa lánh nơi vui sướng, Nhẫn nhục đủ thâm sâu. Người đó chắc thường xuyên gặp được nghìn Phật.

若持誦此千佛名者，則滅無量阿僧祇劫所集眾罪，必當得佛諸三昧神通。

Nhược trì tụng thử thiên Phật danh giả. Tắc diệt vô lượng A-tăng-kỳ Kiếp sở tập chúng tội. Tất đang đắc Phật chư Tam-muội Thần thông.

Nếu có người ghi nhớ tụng niệm nghìn Tên hiệu Phật này, chắc diệt được các loại tội tạo ra trong vô lượng A Tăng Kỳ Kiếp, nhất định đang được các Tam-muội Thần thông của các Phật.

無礙智慧，及諸法門、諸陀羅尼。一切經書種種智慧。

Vô ngại Trí tuệ, cập chư Pháp môn, chư Đà-la-ni. Nhất thiết Kinh thư, chủng chủng Trí tuệ.

Trí tuệ không trở ngại, cùng với các môn Pháp, các Pháp tổng trì. Tất cả Kinh sách, các loại Trí tuệ.

隨宜說法，皆當從是三昧中求。修習此三昧，當行淨行。

tuỳ nghi thuyết Pháp, giai đang tông thị Tam-muội trung cầu tu tập thử Tam-muội, đang hành Tịnh hạnh.

Tuỳ nghi thuyết Pháp của tất cả các Phật. Điều đang cầu tu tập Tam Muội đó từ trong Tam Muội này, đang thực hành hạnh Thanh tịnh.

勿生欺誑離於名利，勿懷嫉妬，行六和敬，如是行者，疾得三昧法。

Vật sinh khi cuồng, ly ư danh lợi, vật hoài tật đố, hành lục Hòa-kính, như thị hành giả, tất đắc Tam-muội Pháp.

Không sinh dối trá, rời xa danh lợi, không còn ghen ghét đố kỵ, thực hành sáu loại Hoà kính. Người thực hành như thế, cũng nhanh chóng được Pháp Tam Muội.

次禮十二部尊經大藏法輪。

Thứ lễ Thập nhị Bộ Tôn Kinh Đại Tạng Pháp Luân.

Tiếp theo lễ 12 Bộ Tôn Kinh Đại Tạng Pháp Luân.

敬禮十方諸大菩薩摩訶薩。

Kính lễ Thập phương chư Đại Bồ-tát Ma-ha-tát.

Kính lễ các Đại Bồ Tát Ma Ha Tát 10 phương.

歸命如是等十方世界無量無邊諸大菩薩摩訶薩。

Quy mệnh như thị đẳng Thập phương Thế-giới vô lượng vô biên chư Đại Bồ-tát Ma-ha-tát.

Trở về đi theo như thế cùng là vô lượng vô biên các Đại Bồ Tát Ma Ha Tát ở 10 phương Thế giới.

南無如是諸菩薩等。

Nam mô như thị chư Bồ-tát đẳng.

Cung kính đảnh phục lễ các Bồ Tát như thế.

皆當憶念恭敬禮拜求阿惟越致地。

Giai đương ức niệm cung kính lễ bái cầu A-duy Việt-trí địa.

Điều đang tưởng nhớ cung kính lễ bái cầu Bạc Bồ Tát Không thoái lui.

敬禮聲聞緣覺一切賢聖。

Kính lễ Thanh-văn Duyên-giác nhất thiết Hiền Thánh.

**Kính lễ Thanh Văn Duyên Giác tất cả Hiền Thánh.**

歸命如是無量無邊辟支佛。

Quy mệnh như thị vô lượng vô biên Bích Chi Phật.

**Trở về đi theo vô lượng vô biên Bích Chi Phật như thế.**

禮三寶已次復懺悔。

Lễ Tam-Bảo dĩ thứ phục sám hối.

**Lễ Phật Pháp Tăng xong tiếp theo lại sám hối.**

弟子等已懺悔諸報竟。

Đệ-tử đặng dĩ sám hối chư báo cánh.

**Đệ Tử... đã sám hối các báo ứng xong.**

今當重更總都懺悔諸罪。殷勤啟請十方諸佛。

Kim đương trọng cánh tổng đô sám hối chư tội. Ân cần khải thỉnh Thập phương chư Phật.

**Nay đang tổng hợp lại đều sám hối các tội. Ân cần kính thỉnh cầu các Phật 10 phương.**

救護弟子我等從無始無量百千萬億劫已來。

Cứu hộ Đệ-tử ngã đặng tòng vô thủy vô lượng bách thiên vạn ức Kiếp dĩ lai.

**Cứu giúp Đệ Tử, chúng con từ vô lượng trăm nghìn vạn triệu Kiếp xa xưa đến nay.**

造作惡業不可具說。或犯十惡或犯五逆及謗方等。

Tạo tác ác Nghiệp bất khả cụ thuyết. Hoặc phạm Thập-ác hoặc phạm Ngũ-nghịch cập báng phương đặng.

**Tạo ra Nghiệp ác nói không thể đầy đủ. Hoặc phạm 10 Nghiệp ác hoặc phạm 5 tội nghịch Đạo cùng với phi báng Bình đặng.**

或造無量阿僧祇罪。今者歸命十方佛。歸命十方法。

Hoặc tạo vô lượng A-tăng-kì tội. Kim giả quy mệnh Thập phương Phật. Quy mệnh Thập phương Pháp.

**Hoặc tạo ra vô lượng A Tăng Kỳ tội. Ngày nay trở về đi theo Phật 10 phương. Trở về đi theo Pháp 10 phương.**

歸命十方僧。次復歸命稽首：

Quy mệnh Thập phương Tăng. Thứ phục quy mệnh khể thủ:

**Trở về đi theo Tăng 10 phương. Tiếp theo lại trở về đi theo phục đỉnh lễ.**

東方阿閼佛。南方寶相佛。西方阿彌陀佛。

Đông Phương A Súc Phật. Nam Phương Bảo Tướng Phật. Tây Phương A Di Đà Phật.

北方妙勝佛。上方香積如來。下方億像佛。

Bắc Phương Diệu Thắng Phật. Thượng Phương Hương Tích Như Lai. Hạ Phương Úc Tượng Phật.

稽首：

Khể thủ.

**Phục đỉnh lễ :**

東方普賢大士。南方持世大士。西方觀音大士。

Đông Phương Phổ Hiền Đại Sĩ. Nam Phương Trì Thế Đại Sĩ. Tây Phương Quan Âm Đại Sĩ.

北方滿月大士。上方虛空大士。下方堅德大士。

Bắc Phương Mãn Nguyệt Đại Sĩ. Thượng Phương Hư Không Đại Sĩ. Hạ Phương Kiên Đức Đại Sĩ.

本師釋迦牟尼佛。歸命未來佛性。

Bản Sư Thích Ca Mâu Ni Phật quy mệnh Vị-lai Phật tính.

**Bản Sư Thích Ca Mâu Ni Phật trở về đi theo Tính Phật đời Tương lai.**

又復稽首他方分身化佛大士維摩文殊師利。

Hựu phục khê thủ tha phương Phân Thân Hóa Phật Đại Sĩ Duy Ma Văn Thù Sư Lợi.

**Mới lại phục đĩnh lễ Phân Thân Hóa Phật Đại Sĩ Duy Ma Văn Thù Sư Lợi ở phương khác.**

亦復稽首阿難迦葉出現四道聖人。亦復歸命有教初心。

Diệc phục khê thủ A-Nan, Ca-diệp xuất hiện Tứ-đạo Thánh Nhân. Diệc phục quy mệnh Hữu-giáo sơ-tâm.

**Cũng lại phục đĩnh lễ A Nan, Ca Diệp hiện ra 4 Đạo Thánh Nhân. Cũng lại phục đĩnh lễ trở về đi theo Tâm đầu tiên có giáo lý.**

稽首大藏十二部經。及於餘經方等正典八分舍利形像。

Khê thủ Đại Tạng Thập Nhị Bộ Kinh. Cập ư dư Kinh phương đẳng chính điển bát phần Xá-lợi hình tượng.

**Đĩnh lễ Đại Tạng 12 Bộ Kinh. Cùng với các Kinh khác, các điển tích Bình đẳng, 8 phần Xá Lợi hình Tượng.**

亦復歸命現有佛事。四方天王忉利釋梵三十三天。

Diệc phục quy mệnh hiện hữu Phật sự. Tứ phương Thiên Vương, Đao Lợi Thích Phạm tam thập tam Thiên.

**Cũng lại phục đĩnh lễ trở về đi theo hiện có việc Phật. Thiên Vương 4 phương, Đao Lợi Đế Thích, Phạm Vương 33 tầng Trời.**

虛空天上地上地下有諸山林樹下一切神仙。

Hư không Thiên thượng Địa thượng Địa hạ hữu chư sơn lâm thụ hạ nhất thiết Thần Tiên.

**Khoảng không trên Trời trên Đất dưới Đất có các núi rừng cây, phía dưới tất cả Thần Tiên.**

有大神足有天眼者有天耳者。願賜聞知皆為證明。願一切眾生。

Hữu Đại Thần-túc, hữu Thiên-nhãn giả, hữu Thiên-nhĩ giả. Nguyện tứ văn tri, giai vi chứng minh. Nguyện nhất thiết chúng sinh.

**Có Đại Thần thông biến hóa, có Mắt cõi Trời, có Tai cõi Trời. Mong nguyện ban cho nghe thấy biết, đều là minh chứng. Mong nguyện tất cả chúng sinh.**

若未懺者得此懺已皆得滅罪。弟子今日懺悔。

Nhược vị sám giả, đắc thủ sám, dĩ giai đắc diệt tội. Đệ-tử kim nhật sám hối.

**Nếu người chưa sám hối, được sám hối này, cũng đều được diệt tội. Đệ Tử ngày nay sám hối.**

披肝露膽至誠歸依佛。

Phi can lộ đảm chí thành quy y Phật.

**Thô lộ hết tim gan chí thành trở về đi theo Phật.**

南無東方勝意佛 南無南方勝仙佛

Nam-mô Đông Phương Thắng Ý Phật. Nam-mô Nam Phương Thắng Tiên Phật.

南無西方聲山佛 南無北方勝光明佛

Nam-mô Tây Phương Thanh Sơn Phật. Nam-mô Bắc Phương Thắng Quang Minh Phật.

南無東南方愛清淨佛 南無西南方壞眾怖畏佛

Nam-mô Đông Nam Phương Ái Thanh Tịnh Phật. Nam-mô Tây Nam Phương Hoại Chúng Bồ Úy Phật.

南無西北方無畏善化佛 南無東北方極受上影王佛

Nam-mô Tây Bắc Phương Vô Úy Thiện Hóa Phật. Nam-mô Đông Bắc Phương Cực Thọ Thượng Ảnh Vương Phật.

南無下方遇神通王佛 南無上方蓮花尊豐王佛

Nam-mô Hạ Phương Ngộ Thần Thông Vương Phật. Nam-mô Thượng Phương Liên Hoa Tôn Phong Vương Phật.

歸命如是等十方盡虛空界一切三寶。

Quy mệnh như thị đẳng Thập phương tận hư không giới nhất thiết Tam Bảo.

**Trở về đi theo như thế cùng là tất cả Phật Pháp Tăng ở tận cùng khoảng không Thế giới 10 phương.**

弟子等自從無始世界已來。及今惡身狂惑心亂。

Đệ-tử đẳng tự tòng vô thủy Thế giới dĩ lai. Cập kim ác thân cuồng hoặc tâm loạn.

**Đệ Tử... Tự từ Thế giới xa xưa đến nay. Cùng với ngày nay thân ác cuồng tín mê hoặc tâm loạn.**  
無量倒見煩惱惡業不可具陳。

Vô lượng đảo kiến Phiền-nã ác Nghiệp bất khả cụ trần.

**Nhìn thấy vô lượng đảo lộn Phiền nã Nghiệp ác không thể phơi bày đầy đủ.**

所作眾罪不自覺知。惡心熾盛不見後世。

Sở tác chúng tội bất tự giác tri. Ác tâm sí thịnh bất kiến hậu thế.

**Nếu làm ra các tội không tự hiểu biết. Tâm ác cháy mạnh không nhìn thấy đời sau.**

但見現在樂習煩惱遠離善根。惡業障礙近惡知識。

Đãn kiến hiện tại lạc tập Phiền-nã viễn ly thiện Căn. Ác-nghiệp chướng ngại cận ác Tri-thức.

**Chỉ nhìn thấy Hiện tại vui sướng tập luyện Phiền nã xa rời Căn thiện. Nghiệp ác chướng ngại gần Tri thức ác.**

或於比丘邊作非法。比丘尼邊作非法。

Hoặc ư Tì-kheo biên tác Phi-pháp. Tì-kheo-ni biên tác phi pháp.

**Hoặc ở bên cạnh Tì Kheo làm ra Pháp sai trái. Bên cạnh nữ Tì Kheo làm ra Pháp sai trái.**

父母邊作非法。或復大眾前作非法。或復自在用僧鬘物。

Phụ mẫu biên tác Phi-pháp. Hoặc phục Đại chúng tiền tác Phi-pháp. Hoặc phục Tự-tại dụng Tăng man vật.



Bên cạnh Cha mẹ làm ra Pháp sai trái. Hoặc lại ở trước Đại Chúng làm ra Pháp sai trái. Hoặc lại Tự tại sử dụng vật tóc của Tăng.

或於五部僧邊或作是非或說世間無量惡果。

Hoặc ư ngũ bộ Tăng biên hoặc tác thị phi hoặc thuyết Thế-gian vô lượng ác quả.

Hoặc ở bên cạnh 5 bộ Tăng hoặc làm ra sai trái hoặc nói vô lượng quả ác của Thế gian.

或殺菩提善根眾生。或謗法師。

Hoặc sát Bồ-đề thiện căn chúng sinh. Hoặc báng Pháp-sư.

Hoặc sát hại chúng sinh Căn thiện Bồ Đề. Hoặc phi báng Thầy Pháp.

法說非法非法說法。謂如來無常正法無常僧寶無常。

Pháp thuyết Phi-pháp Phi-pháp thuyết Pháp. Vị Như Lai Vô-thường, Chính-pháp Vô-thường, Tăng-bảo Vô-thường.

Pháp nói là Pháp sai, Pháp sai nói là Pháp. Coi là Như Lai Biến đổi, Pháp đúng Biến đổi, Tăng Bảo Biến đổi.

不樂惠施信受邪法。如是等罪無量無邊。

Bất lạc huệ thí tín thụ Tà-pháp. Như thị đẳng tội vô lượng vô biên.

Không vui sướng bố thí ân huệ tin nhận Pháp sai trái. Những tội như thế vô lượng vô biên.

是故今日無量怖畏無量慚愧。

Thị cố kim nhật vô lượng bố úy vô lượng tầm quý.

Vì thế ngày nay vô lượng sợ hãi vô lượng hổ thẹn.

歸依三寶諸佛慈悲方等父母菩薩知識。

Quy y Tam Bảo chư Phật Từ Bi phương đẳng phụ mẫu Bồ Tát Tri-thức.

Trở về đi theo Phật Pháp Tăng các Phật Từ Bi Bình đẳng Cha mẹ Bồ Tát Tri thức.

聽許我等今日發露懺悔。

Thính hứa ngã đẳng kim nhật phát lộ sám hối.

Nghe thấy lời hứa, chúng con ngày nay phát hiện ra sám hối.

弟子等自從無量劫來造作五逆。

Đệ-tử đẳng tự tòng vô lượng Kiếp lai tạo tác Ngũ-nghịch.

Đệ Tử... tự từ vô lượng Kiếp đến nay tạo ra 5 tội nghịch Đạo.

或犯過去未來現在諸佛禁戒。作一闡提行。

Hoặc phạm Quá-khứ Vị-lai Hiện-tại chư Phật Cấm-giới. Tác nhất xiển đề hành.

Hoặc phạm Giới cấm của các Phật thời Quá khứ Tương lai Hiện tại. Làm ra hành một đề xướng.

發麤言誹謗正法。造是重業未曾改悔心無慚愧。

Phát thô ngôn phi báng Chính-pháp. Tạo thị trọng Nghiệp vị tăng cải hối, tâm vô tầm quý.

Lời nói thô lỗ phi báng Pháp đúng. Tạo ra Nghiệp nặng đó chưa từng sửa chữa sám hối, tâm không có hổ thẹn.

或犯十惡等罪。自知定犯如是重事。

Hoặc phạm Thập-ác đẳng tội. Tự tri định phạm như thị trọng sự.

Hoặc phạm 10 Nghiệp ác các tội. Tự biết định phạm tội nặng như thế.

本心初無怖畏慚愧。嘿受供養未曾發露。

Bản tâm sơ vô bố úy tâm quý. Mặc thụ cúng dưỡng vị tăng phát lộ.

Tâm vốn dĩ đầu tiên không có sợ hãi hổ thẹn. Âm thầm nhận lấy cúng dưỡng chưa từng phát hiện ra.

於彼正法未有護惜建立之心。

Ư bỉ Chính-pháp vị hữu hộ tích kiến lập chi tâm.

Với Pháp đúng đó chưa có giữ gìn, tâm tiếc thiết lập.

於其中間毀訾輕賤言多過惡。或復說言：無佛法僧。

Ư kỳ trung gian hủy tí khinh tiện ngôn đa quá ác. Hoặc phục thuyết ngôn : Vô Phật Pháp Tăng.

Ở trong đó nói xấu coi thường nói nhiều quá ác. Hoặc lại nói rằng : Không có Phật Pháp Tăng.

或復不信有諸地獄受報。如是等罪無量無邊。

Hoặc phục bất tín hữu chư Địa-ngục thụ báo. Như thị đẳng tội vô lượng vô biên.

Hoặc lại không tin có nhận lấy báo ứng của Địa ngục. Những tội như thế vô lượng vô biên.

今日無量怖畏無量慚愧歸依三寶。

Kim nhật vô lượng bố úy vô lượng tâm quý quy y Tam-Bảo.

Ngày nay vô lượng sợ hãi vô lượng hổ thẹn trở về đi theo Phật Pháp Tăng.

諸佛慈悲方等父母菩薩知識。聽許我等發露懺悔。

Chư Phật Từ Bi phương đẳng phụ mẫu Bồ Tát Tri-thức. Thính hứa ngã đẳng phát lộ sám hối.

Các Phật Từ Bi Bình đẳng Cha mẹ Bồ Tát Tri thức. Nghe thấy lời hứa, chúng con phát hiện ra sám hối.

弟子等自從無量劫來至于今日。

Đệ-tử đẳng tự tòng vô lượng Kiếp lai chí vu kim nhật.

Đệ Tử... tự từ vô lượng Kiếp đến nay tới ngày hôm nay.

或四倒見四重之法說偷蘭遮。偷蘭遮法說為四重。

Hoặc Tứ-đảo kiến Tứ-trọng chi Pháp thuyết Thâu-lan-già. Thâu-lan-già Pháp thuyết vị Tứ-trọng.

Hoặc nhìn thấy 4 đảo lộn 4 tội nặng và nói Pháp Thâu Lan Già. Nói Pháp Thâu Lan Già vì 4 tội nặng.

犯說非犯非犯說犯。輕罪說重重罪說輕。

Phạm thuyết phi phạm phi phạm thuyết phạm. Khinh tội thuyết trọng trọng tội thuyết khinh.

Phạm nói là không phạm, không phạm nói là phạm. Tội nhẹ nói là nặng, tội nặng nói là nhẹ.

淨見不淨不淨見淨。或復邪見讚說世典不敬佛經。

Tịnh kiến bất tịnh bất tịnh kiến tịnh. Hoặc phục Tà-kiến tán thuyết thế điển bất kính Phật Kinh.

Sạch nhìn thấy là không sạch, không sạch nhìn là thấy sạch. Hoặc lại nhìn thấy sai trái khen ngợi nói điển tích của đời, không cung kính Kinh Phật.

諸惡論議畜八不淨。真是佛語以為魔語。

Chư ác luận nghị súc bát bất tịnh. Chân thị Phật ngữ dĩ vi Ma ngữ.

Bàn luận nghĩa các ác, nuôi dưỡng 8 không Thanh tịnh. Đúng là lời nói của Phật, cho là lời nói của Ma.

真是魔語以為佛語。或復信受六師所說。

Chân thị Ma ngữ dĩ vi Phật ngữ. Hoặc phục tín thụ Lục-sư sở thuyết.

Đúng là lời nói của Ma, cho là lời nói của Phật. Hoặc lại tin nhận lấy nói Pháp của 6 Thầy ngoại Đạo.

或作是言：如來今日已歸涅槃三寶無常。

Hoặc tác thị ngôn : Như Lai kim nhật dĩ quy Niết-Bàn, Tam Bảo Vô-thường.

Hoặc làm lời nói là : Như Lai ngày nay đã trở về Niết Bàn, Phật Pháp Tăng Biến đổi.

身心起惑無量倒見。是故今日無量怖畏無量慚愧。

Thân tâm khởi hoặc vô lượng đảo kiến. Thị cố kim nhật vô lượng bố úy vô lượng Tàm-quý.

Thân tâm sinh khởi hoặc loạn, nhìn thấy vô lượng đảo lộn. Vì thế ngày nay vô lượng sợ hãi vô lượng Hổ thẹn.

歸依三寶諸佛慈悲方等父母菩薩知識。

Quy y Tam Bảo chư Phật Từ Bi phương đẳng phụ mẫu Bồ Tát Tri-thức.

Trở về đi theo Phật Pháp Tăng các Phật Từ Bi Bình đẳng Cha mẹ Bồ Tát Tri thức.

聽許我等發露懺悔。

Thính hứa ngã đẳng phát lộ sám hối.

Nghe thấy lời hứa, chúng con phát hiện ra sám hối.

願弟子等承是懺悔所生功德。

Nguyện Đệ-tử đẳng thừa thị sám hối sở sinh công Đức.

Đệ Tử... Mong nguyện dựa vào sám hối đó được sinh công Đức.

願生生世世拔濟十方一切眾生。遠離十惡修行十善。

Nguyện sinh sinh thế thế bạt tế Thập phương nhất thiết chúng sinh. Viễn ly Thập-ác tu hành Thập-thiện.

Nguyện đời đời kiếp kiếp bạt trừ cứu giúp tất cả chúng sinh 10 phương. Rồi bỏ xa 10 Nghiệp ác tu hành 10 Nghiệp thiện.

所有諸苦使得安止。不可思議阿僧祇眾令住十地。

Sở hữu chư khổ sử đắc an chỉ. Bất khả tư nghị A-tăng-kì chúng linh trụ Thập Địa.

Nếu có các khổ làm cho được yên ổn dừng lại. Không thể nghĩ bàn A Tăng Kỳ chúng sinh, giúp cho ở lại Bồ Tát bậc 10.

若此國土及餘世界所有善法悉以迴向。

Nhược thử quốc thổ cập dư Thế-giới sở hữu thiện Pháp tất dĩ hồi hướng.

Nếu Đất nước này cùng với Thế giới khác có được Pháp thiện đều đem hồi hướng.

我所修行身口意善。願於來世證無上道。

Ngã sở tu hành Thân Khẩu Ý thiện. Nguyện ư Lai-thế chứng Vô-thượng Đạo.

Con nêu tu hành Nghiệp Thân Miệng Ý thiện. Nguyện ở đời Tương lai chứng Đạo Bình Đẳng.

願諸女人皆成男子。具足智慧精勤不懈。

Nguyện chư nữ nhân giai thành nam tử. Cụ túc Trí-tuệ tinh cần bất giải.

Nguyện các người nữ đều thành người nam. Đầy đủ Trí tuệ tinh cần không lười nhác.

一切皆行菩薩之道。勤心修集六波羅蜜。

Nhất thiết giai hành Bồ Tát chi đạo. Cần tâm tu tập Lục Ba-la-mật.

**Tất cả đều thực hành Đạo Bồ Tát. Tâm chuyên cần tu tập 6 Pháp tới Niết Bàn.**

若此閻浮及餘他方。無量世界所有眾生。

Nhược thử Diêm-phù cập dư tha phương. Vô lượng thế giới sở hữu chúng sinh.

**Nếu Diêm Phù này cùng với phương khác. Vô lượng Thế giới có được chúng sinh.**

所作種種善妙功德。我今深心隨其歡喜。

Sở tác chủng chủng thiện diêu công Đức. Ngã kim thâm tâm tùy kỳ hoan hỉ.

**Nếu làm đủ loại thiện công Đức vi diêu. Con nay tâm thâm sâu đi theo vui mừng của họ.**

我今以此隨喜功德。及身口意所作善業。

Ngã kim dĩ thử tùy hỉ công Đức. Cập Thân Khẩu Ý sở tác thiện nghiệp.

**Con nay đem công Đức vui theo này. Cùng với Thân Miệng Ý có làm Nghiệp thiện.**

願於來世成無上道。得淨無垢吉祥果報。

Nguyện ư Lai-thế thành Vô-thượng Đạo. Đắc Tịnh vô cấu cát tường quả báo.

**Nguyện ở đời Tương lai thành Đạo Bình Đẳng. Được Thanh tịnh không có cấu bẩn, quả báo cát tường.**

悉令具足如來正覺。

Tất linh cụ túc Như Lai Chính-giác.

**Đều giúp cho đầy đủ Chính Giác của Như Lai.**

大乘蓮華寶達問答報應沙門經

Đại-Thừa Liên hoa Bảo-đạt vấn đáp báo ứng Sa-môn Kinh.

Đại Thừa Liên hoa Bảo Đạt hỏi đáp Kinh báo ứng Sa Môn.

馬頭羅刹語寶達菩薩曰：而此地獄乃有無量。

Mã đầu La-sát ngữ Bảo-đạt Bồ-tát viết : Nhi thử Địa-ngục nãi hữu vô lượng.

**La Sát đầu ngựa nói với Bảo Đạt Bồ Tát là : Mà như Địa ngục này lại có rất nhiều.**

若有比丘不淨靴鞋躡於方等大乘清淨香室。

Nhược hữu Tì-kheo bất Tịnh ngoa hài niếp ư phương đẳng Đại-Thừa Thanh tịnh hương thất.

**Nếu có Tì Kheo giày dép không sạch bước vào phòng hương Thanh tịnh Bình đẳng Đại Thừa.**

當墮鐵(金\*疾)(金\*離]地獄。

Đương đọa thiết tật ly Địa-ngục.

**Đang đọa xuống Địa ngục tật ly thép**

若有比丘心懷瞋恚舉手向師生一念惡。墮燃手脚地獄。

Nhược hữu Tì-kheo tâm hoài sân khuê cử thủ hướng Sư sinh nhất niệm ác. Đọa nhiên thủ cước Địa-ngục.

Nếu có Tì kheo tâm mong nhớ thù hận tức giận giơ tay hướng về Thầy, sinh một suy nghĩ ác.  
Đọa xuống Địa ngục thiêu đốt chân tay.

若有比丘發聲罵師作一惡言墮銅狗地獄。

Nhược hữu Tì-kheo phát thanh mạ Sư tác nhất ác ngôn đọa đồng cầu Địa-ngục.

Nếu có Tì kheo nói ra tiếng mắng Thầy, tạo ra một lời nói ác đọa xuống Địa ngục chó bằng đồng.

若有比丘心無慈悲煮湯眾生肉者。入鐵山地獄。

Nhược hữu Tì-kheo tâm vô Từ Bi chủ thang chúng sinh nhục giả. Nhập thiết sơn Địa-ngục.

Nếu có Tì kheo tâm không Từ Bi đun nấu thịt của chúng sinh. Nhập vào Địa ngục núi thép.

馬頭羅刹語寶達菩薩曰：如是罪報皆不虛也

Mã đầu La-sát ngữ Bảo-đạt Bồ-tát viết : Như thị tội báo giai bất hư dã.

La Sát đầu ngựa nói với Bảo Đạt Bồ Tát là : Tội báo như thế đều là không sai.

寶達悲泣而還摩竭道場。繞佛七匝悲泣而言：

Bảo-đạt bi khắp nhi hoàn Ma-kiệt Đạo tràng. Nhiếu Phật thất tạp bi khắp nhi ngôn :

Bảo Đạt bi thương rơi lệ mà trở về Đạo tràng Ma Kiệt. Vòng quanh Phật 7 lượt bi thương rơi lệ mà nói rằng :

此東方鐵圍山間無量地獄。

Thử Đông phương Thiết-vi sơn gian vô lượng Địa-ngục.

Có vô lượng Địa ngục ở nơi núi Thiết Vi ở tại phương Đông.

我當云何而拔此諸罪人等。佛言：寶達！

Ngã đương vân hà nhi bạt thử chư tội nhân đẳng. Phật ngôn : Bảo-đạt !

Con nên làm thế nào mà rút đưa ra các người bị tội này. Phật nói rằng : Bảo Đạt !

汝作神通往入其中。喚諸罪人悉皆得出。地獄苦惱皆得休息。

Nhữ tác Thần-thông vãng nhập kỳ trung. Hoán chư tội nhân tất giai đắc xuất. Địa-ngục khổ não giai đắc hưu tức.

Ngài làm ra Thần thông vãng tới nhập vào trong đó. Kêu gọi những người bị tội tất cả đều được ra khỏi. Khổ não của Địa ngục đều được ngừng nghỉ.

悉來見我我為說法今使得道。

Tất lai kiến ngã, ngã vị thuyết Pháp linh sử đắc Đạo.

Đều tới nhìn thấy Ta, Ta vì nói Pháp giúp khiến cho được Đạo.

爾時寶達便作神通往詣地獄坐高臺上喚諸罪人及阿須輪王。

Nhĩ thời Bảo-đạt tiện tác Thần-thông vãng nghệ Địa-ngục, tọa cao đài thượng hoán chư tội nhân cập A-tu-luân Vương.

Khi đó Bảo Đạt liền làm Thần thông vãng tới Địa ngục, ngồi trên đài cao kêu gọi các người bị tội cùng với Vua A Tu La.

汝等罪人今不知耶！三界人尊今出於世。

Nhữ đẳng tội nhân kim bất tri da ! Tam-giới nhân tôn kim xuất ư thế.

Ngài và các người bị tội đó nay không biết chằng ! Người tôn quý của 3 Cõi giới nay xuất hiện ở đời.

大悲普照無不蒙益使出三界。阿須輪王得聞是語生歡喜心。

Đại Bi phổ chiếu vô bất mông ích sử xuất Tam-giới. A-tu-luân Vương đắc văn thị ngữ sinh hoan hỉ tâm.

Đại Bi chiếu rộng khắp, tất cả đều được ích lợi, khiến cho thoát ra khỏi 3 Cõi giới. Vua A Tu La nghe được lời nói đó tâm sinh vui sướng.

喚諸罪人。我今快樂如囚得赦如死還活。

Hoán chư tội nhân. Ngã kim khoái lạc như tù đắc xá như tử hoàn hoạt.

Kêu gọi mọi người. Tôi nay vui sướng như người tù được ân xá, như người chết được sống trở lại.

將諸罪人來向寶達菩薩。則化地獄苦痛之處莫不快樂。

Tương chư tội nhân lai hướng Bảo-đạt Bồ-tát. Tắc hóa Địa-ngục khổ thống chi xứ mạc bất khoái lạc.

Sẽ đưa các chúng sinh hướng tới Bảo Đạt Bồ Tát. Chắc là đau khổ của Địa ngục tan biến, là nơi đều vui sướng.

來詣佛所佛為說法皆得悟道。說此品時二萬比丘得阿羅漢道。

Lai nghệ Phật sở Phật vị thuyết Pháp giai đắc ngộ Đạo. Thuyết thử phẩm thời nhị vạn Tì-kheo đắc A-la-hán Đạo.

Tới nơi ở của Phật, Phật vì nói Pháp đều được hiểu Đạo. Khi nói phẩm này 2 vạn Tì Kheo được Đạo A La Hán.

五千比丘尼得須陀洹果。六千王子得法眼淨。八百女人得三禪心。

Ngũ thiên Tì-kheo-ni đắc Tu-đà-hoàn quả. Lục thiên Vương-tử đắc Pháp-nhãn Tịnh. Bát bách nữ nhân đắc tam Thiên tâm.

Năm nghìn nữ Tì Kheo được quả Tu Đà Hoàn. Sáu nghìn Thiên Tử được Pháp Bồ Tát. Tám trăm người nữ được tâm Thiên bậc 3.

天龍鬼神莫不歡喜而去。

Thiên Long Quỷ Thần mạc bất hoan hỉ nhi khứ.

Trời Rồng Quỷ Thần tất cả đều vui sướng mà ra đi.

佛說罪業報應教化地獄經

Phật thuyết tội nghiệp báo ứng giáo hóa Địa-ngục Kinh.

Phật nói Kinh giáo hóa tội nghiệp báo ứng nơi Địa ngục.

如是我聞。一時佛在王舍城耆闍崛山中。

Như thị ngã văn. Nhất thời Phật tại Vương-Xá thành Kì-xà-Quật sơn trung.

Tôi nghe như thế. Một thời Phật ở trong núi Kỳ Xà Quật thành Vương Xá.

與菩薩摩訶薩及聲聞眷屬俱。

Dữ Bồ-tát Ma-ha-tát cập Thanh-văn quyền thuộc câu.

Cùng với Bồ Tát Ma Ha Tát và Thanh Văn quyền thuộc cùng tham dự.

比丘比丘尼優婆塞優婆夷。及諸天龍鬼神等皆悉集會。

Ti-kheo Ti-kheo-ni Ưu-bà-tắc Ưu-bà-di. Cập chư Thiên Long Quỷ Thần đẳng giai tất tập hội.

Nam Tì Kheo nữ Tì Kheo, nam Phật Tử nữ Phật Tử. Cùng với các Trời Rồng Quỷ Thần tất cả đều tới tập trung hội.

爾時信相菩薩白佛言：

Nhĩ thời Tín-tướng Bồ-tát bạch Phật ngôn：

Khi đó Tín Tướng Bồ Tát bạch Phật nói rằng：

今有地獄餓鬼畜生奴婢貧富貴賤種類若干。唯願世尊具演說之。

Kim hữu Địa-ngục Nga-quỷ Súc-sinh nô tì bần phú quý tiện chủng loại nhược can. Duy nguyện Thế Tôn cụ diễn thuyết chi.

Nay có Địa ngục Quỷ đói Súc sinh, nô tì giàu nghèo sang hèn, chủng loại rất nhiều. Mong nguyện Thế Tôn diễn thuyết đầy đủ.

凡有眾生聞佛說法。如孩兒得母，如病得醫。如裸得衣，如闇得燈。

Phàm hữu chúng sinh văn Phật thuyết Pháp. Như hài nhi đắc mẫu, như bệnh đắc y. Như lửa đắc y như, ám đắc đăng.

Nếu có chúng sinh nghe Phật nói Pháp. Như con thơ được mẹ, như bệnh được thầy thuốc. Như ở trần được áo, như tối được ánh đèn.

世尊說法利益眾生亦復如是。

Thế Tôn thuyết Pháp lợi ích chúng sinh diệc phục như thị.

Thế Tôn nói Pháp lợi ích chúng sinh cũng lại như thế.

爾時世尊觀時已至。知諸菩薩勸請殷勤。

Nhĩ thời Thế Tôn quan thời dĩ chí. Tri chư Bồ-tát khuyến thỉnh ân cần.

Khi đó Thế Tôn xem thấy thời cơ đã tới. Biết các Bồ Tát khuyến cầu ân cần.

則放眉間白毫相光照於世界。地獄休息苦痛安寧。

Tắc phóng my gian bạch hào tướng quang chiếu ư Thế-giới. Địa-ngục hưu tức khổ thống an ninh.

Liền phóng cảnh quang trắng giữa mi chiếu tới Thế giới. Địa ngục ngừng nghĩ, khổ đau yên ổn.

爾時一切受罪眾生尋佛光明來詣佛所。繞佛七匝至心作禮。

Nhĩ thời nhất thiết thụ tội chúng sinh tầm Phật Quang-minh lai nghê Phật sở. Nhiễu Phật thất tạp chí tâm tác lễ.

Khi đó tất cả chúng sinh nhận tội, tìm theo Quang sáng của Phật, đi tới nơi ở của Phật. Vòng quanh Phật 7 lượt chí tâm làm lễ.

勸請世尊敷演導化令此眾生得蒙解脫。

Khuyến thỉnh Thế Tôn phu diễn Đạo hóa linh thử chúng sinh đắc mông Giải-thoát.

Khuyên thỉnh cầu Thế Tôn phổ diễn hướng dẫn giáo hóa, giúp cho chúng sinh này được ân Giải thoát.

爾時信相菩薩為諸眾生而作發起白佛言：

Nhĩ thời Tín-tướng Bồ-tát vị chư chúng sinh nhi tác phát khởi bạch Phật ngôn：

**Khi đó Tín Tướng Bồ Tát vì các chúng sinh mà làm phát khởi bạch Phật nói rằng：**

世尊！爾時眾生為諸獄卒剉斫斬身。

Thế Tôn！Nhĩ thời chúng sinh vi chư ngục tốt tòa đối trăm thân.

**Thế Tôn！Khi đó chúng sinh bị các lính coi ngục chặt giã chém thân.**

從足斬之乃至其頂斬之以訖。巧風吹活而復斬之。何罪所致？

Tồng túc trăm chi nãi chí kỳ đỉnh trăm chi dĩ cật. Xảo phong xuy hoạt nhi phục trăm chi. Hà tội sở trí？

**Chém từ chân thậm chí đỉnh đầu, chém đã xong. Gió sắc mạnh thổi sống lại và lại chém. Do tội gì đem tới？**

佛言：此人前世坐不信三尊不孝父母。

Phật ngôn：Thử nhân tiền thế tọa bất tín Tam-tôn bất hiếu Phụ-mẫu.

**Phật nói rằng：Người này đời trước kia, vì không tin 3 Bậc tôn quý bất hiếu với Cha mẹ.**

屠兒魁膾斬害眾生故獲斯罪。

Đồ nhi khôi quái trăm hại chúng sinh cố hoạch tư tội.

**Giết hại thái nhỏ, chém hại chúng sinh, cho nên thu hoạch lấy tội đó.**

復有眾生身體頑痺眉鬚墮落。舉身洪爛烏栖鹿宿。

Phục hữu chúng sinh thân thể ngoan tý my tu đọa lạc. Cử thân hồng lạn ư栖鹿宿.

**Lại có chúng sinh thân thể bị bại liệt, lông mi rơi mất. Thân cử động nước lớn nóng bỏng, chim đậu hươu nghỉ qua đêm.**

人跡斷絕沾污親族。人不嬉見名之癩病。何罪所致？

Nhân tích đoạn tuyệt triêm ô thân tộc. Nhân bất hi kiến danh chi lại bệnh. Hà tội sở trí？

**Mất hết dấu chân của người, ô nhiễm thân tộc. Người nhìn thấy không nô đùa, tên là bệnh hói hủi lậu. Do tội gì đem tới？**

佛言：以前世時坐不信三尊不孝父母。

Phật ngôn：Dĩ tiền thế thời tọa bất tín Tam-tôn bất hiếu Phụ-mẫu.

**Phật nói rằng：Do đời trước kia, vì không tin 3 Bậc tôn quý bất hiếu với Cha mẹ.**

破壞塔寺剝脫道人。斫射賢聖傷害師長。

Phá hoại Tháp-Tự bác thoát đạo nhân. Chước xạ Hiền Thánh thương hại sư trưởng.

**Phá hoại Chùa Tháp cướp bóc, chia lìa người có Đạo. Chém bắn Hiền Thánh ,tôn thương hại sư trưởng.**

常不返報復背恩義。常行豬犬姪溢所尊。

Thường bất phản báo phục bội ân nghĩa. Thường hành trư khuyển dâm dật sở tôn.

**Thường không trả lại, báo phục ân nghĩa của bề trên. Thường làm lợn chó, coi trọng dâm dục phóng túng.**



不避親疎無有慚愧故獲斯罪。

Bất tị thân sơ vô hữu tàm quý cố hoạch tư tội.

Không tránh lế thân sơ, không có hổ thẹn, cho nên thu hoạch lấy tội đó.

復有眾生身體長大。輦駘無足宛轉腹行。

Phục hữu chúng sinh thân thể trường đại. Lung ngại vô túc uyển chuyển phúc hành.

Lại có chúng sinh thân thể to dài. Ngu tối không có chân, bụng trườn uyển chuyển.

唯食泥土以自活命。為諸小蟲之所(口\*(一/巾))食。

Duy thực nê thổ dĩ tự hoạt mệnh. Vi chư tiểu trùng chi sở tấp thực.

Chỉ ăn đất bùn dùng tự sinh sống. Bị các trùng nhỏ gặm nhấm ăn.

常受此苦不可堪處。何罪所致？

Thường thụ thử khổ bất khả kham xứ. Hà tội sở trí？

Thường nhận lấy khổ này, ở nơi không thể kham chịu. Do tội gì đem tới？

佛言：以前世時為人自用。

Phật ngôn：Dĩ tiền thế thời vi nhân tự dụng.

Phật nói rằng：Do đời trước kia, khi làm người tự sử dụng.

不信好言善語，不孝父母，反戾時君。

Bất tín hảo ngôn thiện ngữ, bất hiếu Phụ-mẫu, phản lệ thời quân.

Không tin lời nói tốt lời nói thiện, bất hiếu với Cha mẹ, thời phản lại quân Vương.

若為帝王大臣四鎮方伯州郡令長宮禁守護。

Nhược vi Đế-Vương đại thần tứ trấn phương bá châu quận lệnh trưởng cung cấm thủ hộ.

Nếu làm Đế Vương, Đại thần, 4 Trấn, phương, bá, châu, quận, huyện lệnh, quan trưởng, cấm quân bảo vệ.

恃其威勢侵奪民物無有道理。使人窮苦故獲斯罪。

Thị kỳ uy thế xâm đoạt dân vật vô hữu Đạo-lý. Sử nhân cùng khổ cố hoạch tư tội.

Dựa vào uy thế chiếm đoạt vật dụng của dân, không có Đạo lý. Làm cho người cùng khổ, cho nên thu hoạch lấy tội đó.

復有眾生兩目盲瞎覩無所見。或觸樹木或墮溝坑。

Phục hữu chúng sinh lưỡng mục盲目覩無所見. Hoặc xúc thụ mộc hoặc đọa câu khanh.

Lại có chúng sinh hai mắt mù lòa, nhìn không thấy được. Hoặc va đập vào cây gỗ, hoặc rơi xuống rãnh hầm.

於時死已更復受身亦復如是。何罪所致？

Ư thời tử dĩ cánh phục thụ thân diệc phục như thị. Hà tội sở trí？

Tới lúc chết thân lại càng nhận thêm cũng lại như thế. Do tội gì đem tới？

佛言：以前世時坐不信罪福障佛光明。

Phật ngôn：Dĩ tiền thế thời tọa bất tín tội Phúc chương Phật Quang-minh.

Phật nói rằng：Do thời thế trước kia, vì không tin tội Phúc, ngăn trở Quang sáng của Phật.

縫鷹眼合籠繫眾生。皮囊盛頭不得所見故獲斯罪。

Phùng ưng nhãn hợp lung hệ chúng sinh. Bì nang thịnh đầu bất đắc sở kiến cố hoạch tư tội.

May vá, mắt điều râu giận dữ, đóng lòng cũi trói buộc chúng sinh. Túi da căng phồng, không nhìn thấy được đầu, cho nên thu hoạch lấy tội đó.

復有眾生吃嘸啞口不能言。若有所說不能明了。何罪所致？

Phục hữu chúng sinh cật khái âm á khẩu bất năng ngôn. Nhược hữu sở thuyết bất năng minh liễu. Hà tội sở trí ?

Lại có chúng sinh bị nói lấp, thở than, tâm ngóng, miệng không thể nói. Nếu có nói ra không thể trong sáng. Do tội gì đem tới ?

佛言：以前世時坐誹謗三尊輕毀聖道。論他好惡求人長短。

Phật ngôn : Dĩ tiền thế thời tọa phi báng Tam-tôn khinh hủy Thánh đạo. Luận tha hảo ác cầu nhân trường đoản.

Phật nói rằng : Do thời thế trước kia, vì phi báng 3 Bậc tôn quý, khinh thường hủy báng Đạo Thánh. Nói người khác tốt ác, tìm sự hay dở của người.

強誣良善憎嫉賢人故獲斯罪。

Cường vu lương thiện tăng tặc hiền nhân cố hoạch tu tội.

Cưỡng ép vu khống người lương thiện, ghen ghét đố kỵ người hiền, cho nên thu hoạch lấy tội đó.

復有眾生腹大頸細不能下食。若有所食變為膿血。何罪所致？

Phục hữu chúng sinh phúc đại cảnh tế bất năng hạ thực. Nhược hữu sở thực biến vi nùng huyết. Hà tội sở trí ?

Lại có chúng sinh bụng lớn cổ nhỏ không thể ăn. Nếu có được ăn biến ra thành máu mủ. Do tội gì đem tới ?

佛言：以前世時偷盜僧食。或為大會施設餽饌。

Phật ngôn : Dĩ tiền thế thời thâu đạo Tăng thực. Hoặc vi đại hội thí thiết hào soạn.

Phật nói rằng : Do thời thế trước kia, ăn trộm thức ăn của Tăng. Hoặc là đại hội Bồ thí làm ra tiệc sang trọng.

故取麻米屏處食之。慳惜己物但貪自有。

Cố thủ ma mễ bình xử thực chi. Lận tích kỷ vật đăn tham tự hữu.

Do cầm lấy gạo vùng ăn ở nơi kín. Tham tiếc vật của bản thân, chỉ có tham tự có.

常行惡心與人毒藥。氣息不通故獲斯罪。

Thường hành ác tâm dữ nhân độc dược. Khí tức bất thông cố hoạch tu tội.

Tâm thường làm ác, cho người thuốc độc. Khó thở không thông, cho nên thu hoạch lấy tội đó.

復有眾生常為獄卒燒熱鐵釘貫之百節針之已訖。

Phục hữu chúng sinh thường vi ngục tốt thiêu nhiệt thiết đỉnh quán chi bách tiết châm chi dĩ cật.

Lại có chúng sinh thường bị lính coi ngục đốt nóng đỉnh thép châm vào bản thân, hết cả trăm khớp nối nhau.

自然火生焚燒其身悉皆焦爛。何罪所致？

Tự nhiên hỏa sinh phần thiêu kỳ thân tất giai tiêu lạn. Hà tội sở trí ?

Tự nhiên sinh ra lửa, đốt thiêu thân của họ, tất cả đều tiêu hủy. Do tội gì đem tới ?

佛言：以前世時坐為針師傷人身體不能差病。

Phật ngôn : Dĩ tiền thế thời tọa vi châm sư thương nhân thân thể bất năng sái bệnh.

**Phật nói rằng : Do thời thế trước kia, vì làm thầy tiêm châm cứu, làm thương tổn thân thể người, không thể khỏi bệnh.**

誑他取物徒令痛苦故獲斯罪。

Cuồng tha thủ vật đồ linh thống khổ cố hoạch tư tội.

**Lừa dối người khác cầm lấy vật dụng, đồ thần làm cho đau khổ, cho nên thu hoạch lấy tội đó.**

復有眾生常有鑊中。牛頭阿婆手捉鐵叉。

Phục hữu chúng sinh thường hữu hoạch trung. Ngưu đầu A-bà thủ tróc thiết xoa.

**Lại có chúng sinh thường có trong nồi nấu. A Bà đầu trâu tay cầm chĩa sắt.**

牽着鑊中煮之令爛。還則吹活而復煮之。何罪所致？

Khiên khán hoạch trung chử chi linh lạn. Hoàn tắc xuy hoạt nhi phục chử chi. Hà tội sở trí？

**Khuấy trong nồi nấu làm cho nát nhừ. Gió thổi liền sống lại mà lại nấu tiếp. Do tội gì đem tới？**

佛言：以前世時屠殺眾生。湯灌滅毛不可限量故獲斯罪。

Phật ngôn : Dĩ tiền thế thời đồ sát chúng sinh. Thang quán diệt mao bất khả hạn lượng cố hoạch tư tội.

**Phật nói rằng : Do thời thế trước kia, sát hại chúng sinh. Nấu nước nóng dội cạo vật lông, không có hạn lượng, cho nên thu hoạch lấy tội đó.**

復有眾生在大城中燴煨齊心。四門雖開到則閉之。

Phục hữu chúng sinh tại đại thành trung đương ôi tề tâm. Tứ môn tuy khai đáo tức bế chi.

**Lại có chúng sinh ở trong thành lớn, tâm đều ở trong hầm lửa. Bốn cửa tuy mở, đi tới liền đóng lại.**

東西馳走不能自免，為火燒盡。何罪所致？

Đông Tây trì tẩu bất năng tự miễn, vi hỏa thiêu tận. Hà tội sở trí？

**Chạy nhảy tứ tung không tự miễn thoát, bị lửa thiêu cháy hết. Do tội gì đem tới？**

佛言：以前世時焚燒山澤決穴陂池。

Phật ngôn : Dĩ tiền thế thời phân thiêu sơn trạch quyết huyết pha trì.

**Phật nói rằng : Do thời thế trước kia, đốt thiêu núi đầm, bịt hang lấp ao.**

使諸眾生沒溺而死故獲斯罪。

Sử chư chúng sinh một nịch nhi tử cố hoạch tư tội.

**Làm cho chúng sinh chìm nổi mà chết, cho nên thu hoạch lấy tội đó.**

復有眾生常在雪山中。寒風所吹皮肉剝裂。何罪所致？

Phục hữu chúng sinh thường tại tuyết sơn trung. Hàn phong sở xuy bì nhục bóc liệt. Hà tội sở trí？

**Lại có chúng sinh thường ở trong núi tuyết. Bị gió lạnh thổi da thịt nứt nẻ. Do tội gì đem tới？**

佛言：以前世時橫道作賊剝脫人衣。

Phật ngôn : Dĩ tiền thế thời hoành đạo tác tặc bóc lột nhân y.

**Phật nói rằng : Do thời thế trước kia, ngang nhiên chặn đường làm cướp, lột lấy quần áo của người.**

冬月隆寒令他凍死。(利-禾+皮)剝牛羊苦痛難堪故獲斯罪。

Đông nguyệt long hàn linh tha đông tử. Bì bác ngư dương khổ thống nan kham cố hoạch tư tội.  
Mùa đông rất giá lạnh làm cho người khác chết rét. Lột da trâu bò dê, khổ đau khó kham chịu,  
cho nên thu hoạch lấy tội đó.

復有眾生常在刀山劍樹之上。若有所捉則便傷割支節斷壞。何罪所致？

Phục hữu chúng sinh thường tại đao sơn kiếm thụ chi thượng. Nhược hữu sở tróc tức tiện thương  
cát chi tiết đoạn hoại. Hà tội sở trí？

Lại có chúng sinh thường ở trên núi đao rừng kiếm. Nếu có được nắm lấy chắc liền bị đau cắt bỏ  
chi tiết, cắt bỏ tan hoại. Do tội gì đem tới？

佛言：以前世時屠殺為業烹害眾生。刀割剝刺骨肉分離。

Phật ngôn : Dĩ tiền thế thời đồ sát vi nghiệp phanh hại chúng sinh. Đao cát bác thích cốt nhục  
phân ly.

Phật nói rằng : Do thời thế trước kia, sát sinh làm Nghiệp nuôi sống, đun nấu chúng sinh. Đao  
cắt bóc chích tách xương thịt ly rời.

頭脚星散懸於高格秤量而賣。或復生懸痛不可堪故獲斯罪。

Đầu cước tinh tán huyền ư cao cách xứng lượng nhi mai. Hoặc phục sinh huyền thống bất khả  
kham cố hoạch tư tội.

Đầu chân tan vụn, treo lên trên cao, cân đo lường mà bán. Hoặc lại treo sống đau không thể  
kham chịu, cho nên thu hoạch lấy tội đó.

復有眾生五根不具。何罪所致？

Phục hữu chúng sinh ngũ căn bất cụ. Hà tội sở trí？

Lại có chúng sinh không đủ 5 Căn. Do tội gì đem tới？

佛言：以前世時飛鷹走狗彈射鳥獸。

Phật ngôn : Dĩ tiền thế thời phi ưng走狗彈射鳥獸.

Phật nói rằng : Do thời thế trước kia, thả chim ưng bay chó đuổi bắn giết chim thú.

或破其頭或斷其足生滅頭翼故獲斯罪。

Hoặc phá kỳ đầu hoặc đoạn kỳ túc sinh diệt đầu dực cố hoạch tư tội.

Hoặc phá đầu của chúng, hoặc cắt bỏ chân của chúng, sinh ra mất đầu cánh, cho nên thu hoạch  
lấy tội đó.

復有眾生癢癖背腰腰臑不遂。

Phục hữu chúng sinh loan phích bối lâu yêu khoan bất toại.

Lại có chúng sinh eo sưng lá lách, lưng thắt lưng đau không vừa lòng.

脚踏手折不能行步。何罪所致？

Cước bả thủ chiết bất năng hành bộ. Hà tội sở trí？

Chân thọt tay gãy không thể đi bộ. Do tội gì đem tới？

佛言：以前世時為人疽尅行道安鏘。

Phật ngôn : Dĩ tiền thế thời vi nhân thư khắc hành đạo an thương.

Phật nói rằng : Do thời thế trước kia, làm người chích u nhọt, làm hướng dẫn, tiếng leng keng yên lành.

或施射科陷墜眾生前後非一，故獲斯罪。

Hoặc thí xạ khoa hãm trụ chúng sinh tiền hậu phi nhất, cố hoạch tư tội.

Hoặc chế ra môn bắn, đánh bẫy, treo buộc chúng sinh, trước sau không phải 1 lần, cho nên thu hoạch lấy tội đó.

復有眾生或瞋或癡或狂或騷，不別好醜。何罪所致。

Phục hữu chúng sinh hoặc sân hoặc si hoặc cuồng hoặc ngại, bất biệt hảo xú. Hà tội sở trí ?

Lại có chúng sinh hoặc thù hận hoặc ngu si hoặc cuồng loạn hoặc lẩn thẩn, không phân biệt tốt xấu. Do tội gì đem tới ?

佛言：以前世時飲酒醉亂犯三十六失。

Phật ngôn : Dĩ tiền thế thời ẩm tửu túy loạn phạm tam thập lục thất.

Phật nói rằng : Do thời thế trước kia, uống rượu say loạn vi phạm 36 mất.

後得癡身如似醉人。不別尊卑故獲斯罪。

Hậu đắc si thân như tự túy nhân. Bất biệt tôn ti cố hoạch tư tội.

Sau được thân ngu si, tựa như người say rượu. Không phân biệt sang hèn, cho nên thu hoạch lấy tội đó.

好弓刀騎乘為夷人。好殺獵為豺狼。

Hiếu cung đao kị thừa vi di nhân. Hiếu sát liệp vi sài lang.

Ham thích cung đao ngồi xe làm người man rợ. Ham thích săn bắn sát hại làm chó săn.

好著馭花入精舍中後為戴角蟲。

Hiếu trước ngự hoa nhập Tịnh-xá trung hậu vi đới giác trùng.

Ham thích nương nhờ lừa bịp, nhập vào trong Tịnh Xá về sau làm trùng đeo sừng.

好著長裙後作長尾蟲。喜惡口者後作狗。

Hiếu trước trường quần hậu tác trường vĩ trùng. Hỷ ác khẩu giả hậu tác cẩu.

Ham thích nương nhờ quần dài, về sau làm trùng đuôi dài. Vui vẻ nói ác về sau làm chó.

惡口讒刺人及多瞋恚者後為虵虺。

Ác khẩu sàm thích nhân cập đa sân khể giả hậu vi dã hủ.

Nói ác, nói bậy, châm người cùng với nhiều thù hận giận hờn về sau làm rắn độc

好惡聲後為鷓鴣。喜禍語後為野狐。

Hiếu ác thanh hậu vi chí si kiêu . Hỷ họa ngữ hậu vi dã hồ.

Ham thích âm thanh ác về sau làm chim cú. Nói tai họa vui mừng về sau làm cáo hoang.

目連見一大身眾生舉體無皮形如肉段乘空而行。

Mục-liên kiến nhất đại thân chúng sinh cử thể vô bì hình như nhục đoạn thừa không nhi hành.

Mục Liên nhìn thấy 1 chúng sinh thân lớn, thân thể cử động, không có da thân hình như khúc thịt, dựa vào khoảng không mà đi.

佛言：過去自墮其胎已墮地獄故受斯苦。

Phật ngôn : Quá-khứ tự đọa kỳ thai dĩ đọa Địa-ngục cố thụ tư khổ.

**Phật nói rằng :** Quá khứ tự phá nạo thai của họ, đã đọa xuống Địa ngục, cho nên nhận lấy khổ đó.  
目連見一眾生舉身無皮純一肉段。

Mục-liên kiến nhất chúng sinh cử thân vô bì thuần nhất nhục đoạn.

**Mục Liên nhìn thấy 1 chúng sinh, thân cử động không có da, duy nhất là một khúc thịt.**  
乘空而行烏鴟隨而啄食。

Thừa không nhi hành ô si tùy nhi uế thực.

**Dựa vào khoảng không mà đi, quạ điều hâu đi theo mà mổ ăn thịt.**

佛言：過去生中為屠兒者。已墮地獄猶受斯苦。

Phật ngôn : Quá-khứ sinh trung vi đồ nhi giả. Dĩ đọa Địa-ngục do thụ tư khổ.

**Phật nói rằng :** Ở trong sinh đời trước, là người giết thịt. Đã đọa xuống Địa ngục, còn nhận lấy khổ đó.

目連見一眾生。以銅鐵羅網自纏其身。

Mục-liên kiến nhất chúng sinh. Dĩ đồng thiết la võng tự triển kỳ thân.

**Mục Liên nhìn thấy 1 chúng sinh. Lưới võng đồng sắt tự quấn thân của họ.**

火常熾盛還燒其體乘空而行。

Hỏa thường sí thịnh hoàn thiêu kỳ thể thừa không nhi hành.

**Lửa thường cháy mạnh còn thiêu thân thể của họ, dựa vào khoảng không mà đi.**

佛言：過去生中為捕魚師。地獄餘罪今受此身。

Phật ngôn : Quá-khứ sinh trung vi bộ ngư sư. Địa-ngục dư tội kim thụ thử thân.

**Phật nói rằng :** Ở trong sinh đời trước, làm nghề vây bắt cá. Còn dư thừa tội của Địa ngục, nay nhận lấy thân này.

網鳥網兔亦復如是。目連見一大身無頭眾生。

Võng điểu võng thỏ diệc phục như thị. Mục-liên kiến nhất đại thân vô đầu chúng sinh.

**Vây lưới bắt chim, vây lưới bắt thỏ cũng lại như thế. Mục Liên nhìn thấy 1 chúng sinh thân lớn không có đầu.**

兩邊生目胸前生口。身常流血諸蟲(口\*(一/巾))食痛徹骨髓。

Lưỡng biên sinh mục hưng tiền sinh khẩu. Thân thường lưu huyết chư trùng tấp thực thống triệt cốt tủy.

**Mắt sinh ra ở hai bên, miệng sinh ra ở trước ngực. Thân thường chảy máu các trùng tới ăn uống, đau thấu xương tủy.**

佛言：過去生中好斷蟲獸頭。已地獄受苦今得此身。

Phật ngôn : Quá-khứ sinh trung hiếu đoạn trùng thú đầu. Dĩ Địa-ngục thụ khổ kim đắc thử thân.

**Phật nói rằng :** Ở trong sinh đời, trước ham thích cắt bỏ đầu của trùng thú. Đã đọa xuống Địa ngục nhận khổ, nay được thân đó.

目連見一大身眾生舉身生毛毛利如刀。其毛火燃燒割其體。

Mục-liên kiến nhất đại thân chúng sinh cử thân sinh mao mao lợi như đao. Kỳ mao hỏa燃燒割其體.

Mục Liên nhìn thấy 1 thân chúng sinh to lớn, thân cử động các lông nhọn sắc như dao. Lông đó lửa cháy, thiêu hại thân của họ.

佛言：過去生中刀劍傷一切之命。地獄餘報續受斯苦。

Phật ngôn : Quá-khứ sinh trung đao kiếm thương nhất thiết chi mệnh. Địa-ngục dư báo tục thụ tứ khổ.

Phật nói rằng : Ở trong sinh đời trước, đao kiếm làm tổn thương tất cả thân mệnh. Báo ứng của Địa ngục còn dư lại, tiếp tục nhận lấy khổ đó.

佛名經卷第三十

Phật danh Kinh quyển đệ tam thập.

Kinh Tên hiệu Phật quyển thứ 30.

佛說佛名經

Phật thuyết Phật danh Kinh.

Phật nói Kinh Tên hiệu Phật.

次禮十二部尊經大藏法輪。

Thứ lễ thập nhị Bộ Tôn Kinh Đại Tạng Pháp Luân.

Tiếp theo lễ 12 Bộ Tôn Kinh Đại Tạng Pháp Luân.

南無阿差末經 南無彌勒下生經 南無修行經

Nam-mô A Sái Mạt Kinh. Nam-mô Di Lặc Hạ Sinh Kinh. Nam-mô Tu Hành Kinh.

南無無盡意經 南無大雲經 南無廣博嚴淨經

Nam-mô Vô Tận Ý Kinh. Nam-mô Đại Vân Kinh. Nam-mô Quảng Bác Nghiêm Tịnh Kinh.

南無所行讚經 南無十住經 南無海龍王經

Nam-mô Sở Hạnh Tán Kinh. Nam-mô Thập Trụ Kinh. Nam-mô Hải Long Vương Kinh.

南無思益經 南無菩薩處胎經 南無禪行經

Nam-mô Tư Ích Kinh. Nam-mô Bồ Tát Xử Thai Kinh. Nam-mô Thiền Hành Kinh.

南無鵞掘魔羅經 南無菩薩本緣經 南無密迹金剛經

Nam-mô Ương Quật Ma La Kinh. Nam-mô Bồ Tát Bản Duyên Kinh. Nam-mô Mật Tích Kim Cương Kinh.

南無佛藏經 南無大樹緊那羅經 南無阿毘曇心經

Nam-mô Phật Tạng Kinh. Nam-mô Đại Thọ Khẩn Na La Kinh. Nam-mô A Tì Đàm Tâm Kinh.

南無大悲分陀利經 南無百喻經 南無大吉義呪經

Nam-mô Đại Bi Phân Đà Lợi Kinh. Nam-mô Bách Dụ Kinh. Nam-mô Đại Cát Nghĩa Chú Kinh.

南無淨度經 南無維摩詰經 南無菩薩本行經

Nam-mô Tịnh Độ Kinh. Nam-mô Duy Ma Cật Kinh. Nam-mô Bồ Tát Bản Hành Kinh.

南無寶篋經 南無無明羅剎經

Nam-mô Bảo Khiếp Kinh. Nam-mô Vô Minh La Sát Kinh.

南無集一切福德經 南無金光明經

Nam-mô Tập Nhất Thiết Phúc Đức Kinh. Nam-mô Kim Quang Minh Kinh.

次禮十方諸大菩薩。

Thứ lễ Thập phương chư Đại Bồ-tát.

[Tiếp theo lễ các Đại Bồ Tát 10 phương.](#)

南無因陀羅德菩薩 南無海天菩薩

Nam-mô Nhân Đà La Đức Bồ Tát. Nam-mô Hải Thiên Bồ Tát.

南無拔陀波羅菩薩 南無藥王菩薩

Nam-mô Bạt Đà Ba La Bồ Tát. Nam-mô Dược Vương Bồ Tát.

南無盧舍那菩薩 南無月光菩薩

Nam-mô Lô Xá Na Bồ Tát. Nam-mô Nguyệt Quang Bồ Tát.

南無波頭摩勝藏菩薩 南無智山菩薩

Nam-mô Ba Đầu Ma Thắng Tạng Bồ Tát. Nam-mô Trí Sơn Bồ Tát.

南無聖藏菩薩 南無不捨行菩薩

Nam-mô Thánh Tạng Bồ Tát. Nam-mô Bất Xả Hành Bồ Tát.

南無不空見菩薩 南無妙聲菩薩

Nam-mô Bất Không Kiến Bồ Tát. Nam-mô Diệu Thanh Bồ Tát.

南無妙聲吼菩薩 南無常微笑寂根菩薩

Nam-mô Diệu Thanh Hống Bồ Tát. Nam-mô Thường Vi Tiểu Tịch Căn Bồ Tát.

南無波頭摩道勝菩薩 南無廣思菩薩

Nam-mô Ba Đầu Ma Đạo Thắng Bồ Tát. Nam-mô Quảng Tư Bồ Tát.

南無憂波羅眼菩薩 南無可供養菩薩

Nam-mô Ưu Ba La Nhãn Bồ Tát. Nam-mô Khả Cúng Dưỡng Bồ Tát.

南無常憶菩薩 南無住一切悲見菩薩

Nam-mô Thường Úc Bồ Tát. Nam-mô Trụ Nhất Thiết Bi Kiến Bồ Tát.

南無斷一切惡法菩薩 南無住一切聲菩薩

Nam-mô Đoạn Nhất Thiết Ác Pháp Bồ Tát. Nam-mô Trụ Nhất Thiết Thanh Bồ Tát.

南無住一切有菩薩 南無住佛聲菩薩

Nam-mô Trụ Nhất Thiết Hữu Bồ Tát. Nam-mô Trụ Phật Thanh Bồ Tát.

南無無垢菩薩 南無勇猛德菩薩 南無淨菩薩

Nam-mô Vô Cấu Bồ Tát. Nam-mô Dũng Mãnh Đức Bồ Tát. Nam-mô Tịnh Bồ Tát.

南無寶勝菩薩 南無羅網光菩薩 南無斷諸蓋菩薩

Nam-mô Bảo Thắng Bồ Tát. Nam-mô La Võng Quang Bồ Tát. Nam-mô Đoạn Chư Cái Bồ Tát.

南無能捨一切事菩薩 南無華莊嚴菩薩

Nam-mô Năng Xả Nhất Thiết Sự Bồ Tát. Nam-mô Hoa Trang Nghiêm Bồ Tát.



南無月光光明菩薩 南無最勝意菩薩

Nam-mô Nguyệt Quang Quang Minh Bồ Tát. Nam-mô Tối Thắng Ý Bồ Tát.

南無堅意菩薩 南無自在天菩薩

Nam-mô Kiên Ý Bồ Tát. Nam-mô Tự Tại Thiên Bồ Tát.

南無勝意菩薩 南無淨意菩薩

Nam-mô Thắng Ý Bồ Tát. Nam-mô Tịnh Ý Bồ Tát.

從此以上一千四百佛十二部經一切賢聖。

Tòng thử dĩ thượng nhất thiên tứ bách Phật, thập nhị Bộ Kinh nhất thiết Hiền Thánh.

[Từ đây trở về trước 1 nghìn 4 trăm Phật, 12 Bộ Kinh tất cả Hiền Thánh.](#)

南無金剛意菩薩 南無增長意菩薩

Nam-mô Kim Cương Ý Bồ Tát. Nam-mô Tăng Trưởng Ý Bồ Tát.

南無善住菩薩 南無善導師菩薩

Nam-mô Thiện Trụ Bồ Tát. Nam-mô Thiện Đạo Sư Bồ Tát.

南無波頭摩藏菩薩 南無陀尼自在王菩薩

Nam-mô Ba Đầu Ma Tạng Bồ Tát. Nam-mô Đà Ni Tự Tại Vương Bồ Tát.

南無普行菩薩 南無覺菩提菩薩

Nam-mô Phổ Hạnh Bồ Tát. Nam-mô Giác Bồ Đề Bồ Tát.

南無歸如是等十方無量無邊菩薩

Nam-mô quy như thị đẳng Thập phương vô lượng vô biên Bồ-tát.

[Cung kính phục đảnh lễ trở về đi theo như thế cùng là vô lượng vô biên Bồ Tát ở 10 phương.](#)

次禮聲聞緣覺一切賢聖。

Thứ lễ Thanh-văn Duyên-giác nhất thiết Hiền Thánh.

[Tiếp theo lễ Thanh Văn Duyên Giác tất cả Hiền Thánh.](#)

南無實辟支佛 南無不可比辟支佛

Nam-mô Thực Bích Chi Phật. Nam-mô Bất Khả Ti Bích Chi Phật.

南無歡喜辟支佛 南無喜辟支佛 南無隨喜辟支佛

Nam-mô Hoan Hỷ Bích Chi Phật. Nam-mô Hỷ Bích Chi Phật. Nam-mô Tùy Hỷ Bích Chi Phật.

南無十二婆羅墮辟支佛 南無十同名婆羅辟支佛

Nam-mô Thập Nhị Bà La Đọa Bích Chi Phật. Nam-mô Thập Đồng Danh Bà La Bích Chi Phật.

南無火身辟支佛 南無同菩提辟支佛 南無摩訶男辟支佛

Nam-mô Hỏa Thân Bích Chi Phật. Nam-mô Đồng Bồ Đề Bích Chi Phật. Nam-mô Ma Ha Nam Bích Chi Phật.

南無心上辟支佛 南無髮淨辟支佛

Nam-mô Tâm Thượng Bích Chi Phật. Nam-mô Phát Tịnh Bích Chi Phật.

歸命如是等無量無邊辟支佛

Quy mệnh như thị đẳng vô lượng vô biên Bích Chi Phật.

[Trở về đi theo như thế cùng là vô lượng vô biên Bích Chi Phật.](#)

禮三寶已次復懺悔。

Lễ Tam-Bảo dĩ thứ phục sám hối.

Lễ Phật Pháp Tăng xong tiếp theo lại sám hối.

眾等相與即今身心寂靜。

Chúng đấng tương dữ tức kim thân tâm Tịch-tĩnh.

Chúng con cùng với thân thích bạn hữu tức thì ngày nay thân tâm Tĩnh lặng.

無諂無障正是生善滅惡之時。

Vô siểm vô chướng chính thị sinh thiện diệt ác chi thời.

Không có siểm nịnh, không có chướng ngại, chính là lúc sinh thiện diệt trừ ác.

復應各起四種觀行以為滅罪作前方便。

Phục ưng các khởi tứ chủng quan hành dĩ vi diệt tội tác tiền Phương-tiện.

Lại muốn sinh khởi thực hành 4 loại quan sát dùng để diệt trừ tội Phương tiện làm ra trước kia.

何等為四？一者觀於因緣。二者觀於果報。

Hà đấng vi tứ？Nhất giả quan ư Nhân-duyên. Nhị giả quan ư quả báo.

Thế nào là 4？Một là quan sát tới Nhân duyên. Hai là quan sát tới quả báo.

三者觀我自身。四者觀如來身。

Tam giả quan ngã tự thân. Tứ giả quan Như Lai thân.

Ba là quan sát thân của bản thân. Bốn là quan sát thân của Như Lai.

第一觀因緣者。知我此罪籍以無明不善思惟無正觀力。

Đệ nhất quan Nhân-duyên giả. Tri ngã thử tội tịch dĩ Vô-minh bất thiện tư duy vô chính quan lực.

Một là quan sát Nhân duyên. Biết nguyên quán tội này của bản thân, vì Ngu tối suy nghĩ không thiện, lực quan sát không đúng.

不識其過遠離善友諸佛菩薩。隨逐魔道行邪嶮徑。

Bất thức kỳ quá viễn ly thiện hữu chư Phật Bồ-tát. Tùy trục Ma-đạo hành tà hiểm kính.

Không nhận ra tội cũ đó, rời xa bạn tốt các Phật Bồ Tát. Chạy theo Đạo Ma, thực hành sai trái, theo đường mòn hiểm độc.

如魚吞鉤不知其患。如蠶作繭自縊自縛。

Như ngư thôn câu bất tri kỳ hoạn. Như tầm tác kiển tự oanh tự phược.

Như cá nuốt lưỡi câu không biết hoạn nạn đó. Như Tằm nhả tơ tự làm tổ quấn lấy thân.

如蛾赴火自燒自爛。以是因緣不能自出。

Như nga phó hỏa tự thiêu tự lạn. Dĩ thị Nhân-duyên bất năng tự xuất.

Như con thiêu thân bay vào lửa tự thiêu tự cháy sáng. Do Nhân duyên đó không thể tự thoát ra.

第二觀於果報者。所有諸惡不善之業。

Đệ nhị quan ư quả báo giả. Sở hữu chư ác bất thiện chi Nghiệp.

Thứ hai là quan sát tới quả báo. Nếu có các Nghiệp ác không thiện.

三世流轉苦果無窮。沈溺無邊巨夜大海。

Tam-thế lưu chuyển khổ quả vô cùng. Trầm溺 vô biên cự dạ đại hải.

**Quả khổ 3 Đòi lưu chuyển không cùng tận. Chìm nổi trong biển tối lớn vô biên.**

為諸煩惱羅剎所食。未來生死冥然無涯。

**Vi chur Phiền-não La-sát sở thực. Vị-lai sinh tử minh nhiên vô nhai.**

**Bị các Phiền não La Sát ăn thịt. Tương lai sinh chết mù mịt không có bờ bến.**

設使報得轉輪聖王。王四天下飛行自在七寶具足。

**Thiết sử báo đắc Chuyển luân Thánh Vương. Vương tứ Thiên hạ phi hành Tự-tại thất bảo cụ túc.**

**Nếu như được quả báo làm Chuyển luân Thánh Vương. Vua của 4 Thiên hạ bay đi tự do Tự tại, đầy đủ 7 báu vật.**

命終之後不免死墮惡趣。四空果報三界尊極。

**Mệnh chung chi hậu bất miễn tử đọa Ác-thú. Tứ Không quả báo Tam-giới tôn cực.**

**Sau khi bỏ mệnh không miễn thoát chết đọa xuống Đạo ác. Quả báo của 4 Rỗng không cực tôn quý của 3 Cõi giới.**

福盡還作牛頭中蟲。況復其餘無福德者。

**Phúc tận hoàn tác ngư đầu trung trùng. Huống phục kỳ dư vô Phúc Đức giả.**

**Hết Phúc trở về làm đầu trâu giữa đám trùng. Huống chi lại còn dư tội không có Phúc Đức.**

而復懈怠不勤懺悔。此亦譬如抱石沈淵求出良難。

**Nhi phục giải đãi bất cần sám hối. Thử diệt thí như bảo thạch trầm uyên cầu xuất lương nan.**

**Mà lại lười nhác không chuyên cần sám hối. Điều này cũng ví như đeo chắc đá chìm xuống vực sâu, muốn thoát ra rất khó.**

第三觀我自身。雖有正因靈覺之性。

**Đệ tam quan ngã tự thân. Tuy hữu chính nhân linh giác chi tính.**

**Thứ ba là quan sát thân của bản thân. Tuy có nhân do tính linh cảm thấy đúng.**

而為煩惱黑暗叢林之所覆蔽。無了因力不能得顯。

**Nhi vi Phiền-não hắc ám tùng lâm chi sở phúc tế. Vô liễu nhân lực bất năng đắc hiển.**

**Mà bị Phiền não đen tối rừng rậm che phủ. Không hiểu rõ nhân do lực không có thể được hiện ra rõ.**

我今應當發起勝心。破裂無明顛倒重障。

**Ngã kim ứng đương phát khởi thắng tâm. Phá liệt Vô-minh điên đảo trọng chương.**

**Con nay cần phải phát khởi tâm lớn. Phá vỡ Ngu tối đảo lộn chương ngại nặng.**

斷滅生死虛偽苦因。顯發如來大明覺慧。

**Đoạn diệt sinh tử hư ngụy khổ nhân. Hiện phát Như Lai đại minh giác tuệ.**

**Cắt bỏ diệt trừ sinh chết, dối trá nguyên nhân của khổ. Phát hiện ra rõ Trí tuệ giác ngộ sáng lớn của Như Lai.**

建立無上涅槃妙果。

**Kiến lập Vô-thượng Niết Bàn diệu quả.**

**Thiết lập quả vi diệu Bình Đẳng Niết Bàn.**

第四觀如來身。無為寂照離四句絕百非。

**Đệ tứ quan Như Lai thân. Vô-vi tịch chiếu ly tứ cú tuyệt bách phi.**

**Bốn là quan sát thân của Như Lai. Rõng lạng chiếu soi rời xa 4 câu cú, dứt tuyệt 100 sai trái.**  
眾德具足湛然常住。雖復方便入於滅度。

**Chúng Đức cụ túc trạm nhiên Thường-trụ. Tuy phục Phương-tiện nhập ư Diệt-độ.**

**Các Đức đầy đủ trong suốt thường trực ở lại. Tuy lại dùng Phương tiện nhập vào Niết Bàn.**  
慈悲救接未曾暫捨。生如是心。

**Từ Bi cứu tiếp vị tăng tạm xả. Sinh như thị tâm.**

**Từ Bi cứu giúp chưa từng tạm buông bỏ. Sinh tâm như thế.**

可謂滅罪之良津除障之要行。

**Khả vị diệt tội chi lương tân trừ chướng chi yếu hành.**

**Mới gọi là diệt tội, sinh mát lành, trừ diệt chướng ngại, thực hành cốt yếu.**

是故弟子今日至心稽首歸命於佛。

**Thị cố Đệ-tử kim nhật chí tâm khê thủ quy mệnh ư Phật.**

**Vì thế Đệ Tử ngày hôm nay chí tâm phục đảnh lễ trở về đi theo Phật.**

南無東方勝藏珠光佛 南無南方寶積示現佛

**Nam-mô Đông Phương Thắng Tạng Châu Quang Phật. Nam-mô Nam Phương Bảo Tích Thị Hiện Phật.**

南無西方法界智燈佛 南無北方最勝降伏佛

**Nam-mô Tây Phương Pháp Giới Trí Đăng Phật. Nam-mô Bắc Phương Tối Thắng Hàng Phục Phật.**

南無東南方龍自在王佛 南無西南方轉一切生死佛

**Nam-mô Đông Nam Phương Long Tự Tại Vương Phật. Nam-mô Tây Nam Phương Chuyển Nhất Thiết Sinh Tử Phật.**

南無西北方無邊智自在佛 南無東北方無邊功德月佛

**Nam-mô Tây Bắc Phương Vô Biên Trí Tự Tại Phật. Nam-mô Đông Bắc Phương Vô Biên Công Đức Nguyệt Phật.**

南無下方海智神通佛 南無上方一切勝王佛

**Nam-mô Hạ Phương Hải Trí Thần Thông Phật. Nam-mô Thượng Phương Nhất Thiết Thắng Vương Phật.**

如是十方盡虛空界一切三寶

**Như thị thập phương tận hư không giới nhất thiết Tam Bảo.**

**Tất cả Phật Pháp Tăng ở tận cùng khoảng không 10 phương Thế giới như thế.**

弟子等無始以來至於今日。

**Đệ-tử đẳng tòng vô thủy dĩ lai chí vu kim nhật.**

**Đệ Tử... Từ xa xưa đến nay, tới ngày hôm nay.**

長養煩惱日深日厚日滋日茂。覆蓋慧眼令無所見。

**Trưởng dưỡng Phiền-não nhật thâm nhật hậu nhật tư nhật mậu. Phúc cái Tuệ-nhãn linh vô sở kiến.**

Nuôi dưỡng tăng thêm Phiền não, ngày càng thâm sâu dày đặc, ngày càng mọc ra dày đặc. Che phủ mắt Trí tuệ, làm cho không nhìn thấy.

斷除眾善不得相續起障。

Đoạn trừ chúng thiện bất đắc tương tục khởi chướng.

Cắt bỏ diệt trừ các thiện không liên tục sinh khởi chướng ngại.

不得見佛不聞正法不值聖僧煩惱起障。

Bất đắc kiến Phật bất văn Chính-pháp bất trực Thánh Tăng Phiền-não khởi chướng.

Không được nhìn thấy Phật, không nghe Pháp đúng, không trực tiếp gặp Thánh Tăng, sinh khởi chướng ngại Phiền não.

不見過去未來一切世中善惡業行之煩惱障。

Bất kiến Quá-khứ Vị-lai nhất thiết thể trung thiện ác nghiệp hành chi Phiền-não chướng.

Không nhìn thấy Quá khứ Tương lai, Nghiệp thiện ác trong tất cả Đời thực hành mà chướng ngại Phiền não.

受人天尊貴果報之煩惱障。生色無色界禪定福樂之煩惱障。

Thụ Nhân Thiên tôn quý quả báo chi Phiền-não chướng. Sinh Sắc Vô-sắc giới Thiên Định Phúc lạc chi Phiền-não chướng.

Nhận lấy quả báo Trời Người tôn quý mà chướng ngại Phiền não. Sinh ở Cõi Sắc không có Sắc Thiên Định Phúc vui sướng mà chướng ngại Phiền não.

不得自在神通飛騰隱顯遍至十方諸佛淨土聽法之煩惱障。

Bất đắc Tự-tại Thần-thông phi đằng ẩn hiển biến chí thập phương chư Phật tịnh thổ thánh Pháp chi Phiền-não chướng.

Không được Tự tại Thần thông bay đi ẩn hiện ra, biến lan tỏa tới Đất Phật Thanh tịnh 10 phương nghe Pháp mà chướng ngại Phiền não.

學安那般那數息不淨觀諸煩惱障。學慈悲喜捨因緣煩惱障。

Học An-na ba-na số tức bất tịnh quan chư Phiền-não chướng. Học Từ Bi Hỷ Xả Nhân-duyên Phiền-não chướng.

Học An Na Ba Na số hơi thở quan sát không Thanh tịnh chướng ngại các Phiền não. Học Từ Bi Hỷ Xả Nhân duyên chướng ngại Phiền não.

學七方便三觀義煩惱障。學四念處煖頂忍煩惱障。

Học thất Phương-tiện Tam quan nghĩa Phiền-não chướng. Học Tứ niệm-xứ noãn Đỉnh Nhẫn Phiền-não chướng.

Học 7 Phương tiện, nghĩa 3 quan sát chướng ngại Phiền não. Học nhớ 4 nơi Đỉnh ấm nóng Nhẫn chướng ngại Phiền não.

學聞思修第一法煩惱障。學空平等中道解煩惱障。

Học văn tư tu đệ nhất Pháp Phiền-não chướng. Học Không Bình-đẳng trung đạo giải Phiền-não chướng.

Học nghe nhớ tu Pháp bậc nhất chướng ngại Phiền não. Học Rỗng không Bình đẳng hiểu ở giữa Đạo chướng ngại Phiền não.

學八正道示相之煩惱障。學七覺支不示相煩惱障。

Học Bát Chính Đạo thị tướng chi Phiền-nã chướng. Học thất giác chi bất thị tướng Phiền-nã chướng.

Học 8 Đạo ngay thẳng hiện ra cảnh tướng mà chướng ngại Phiền nã. Học 7 nhánh Giác không hiện ra cảnh tướng chướng ngại Phiền nã.

學於道品因緣觀煩惱障。學八解脫九空之煩惱障。

Học ư Đạo-phẩm Nhân-duyên quan Phiền-nã chướng. Học bát Giải-thoát cửu không chi Phiền-nã chướng.

Học với Phẩm Đạo quan sát Nhân duyên chướng ngại Phiền nã. Học 8 Giải thoát, 9 Rỗng không mà chướng ngại Phiền nã.

學於十智三昧煩惱障。學三明六通四無礙煩惱障。

Học ư Thập-trí Tam-muội Phiền-nã chướng. Học Tam-minh Lục-thông Tứ vô-ngại Phiền-nã chướng.

Học với 10 Trí tuệ, Tam Muội chướng ngại Phiền nã. Học 3 Sáng, 6 Thần thông, 4 không trở ngại chướng ngại Phiền nã.

學六度四等煩惱障。學四攝法廣化之煩惱障。

Học Lục-độ Tứ-đẳng Phiền-nã chướng. Học Tứ nhiếp-Pháp quảng hóa chi Phiền-nã chướng.

Học 6 Pháp tới Niết Bàn, 4 Bình đẳng chướng ngại Phiền nã. Học 4 thu lấy Pháp, giáo hóa rộng khắp mà chướng ngại Phiền nã.

學大乘心四弘誓願煩惱障。學十明十行之煩惱障。

Học Đại-Thừa tâm tứ hồng thệ nguyện Phiền-nã chướng. Học Thập-minh Thập-hạnh chi Phiền-nã chướng.

Học Đại Thừa, tâm 4 thệ nguyện lớn chướng ngại Phiền nã. Học 10 Sáng, 10 Đức Hạnh mà chướng ngại Phiền nã.

學十迴向十願之煩惱障。初地二地三地四地明解之煩惱障。

Học Thập hồi-hướng Thập-nguyện chi Phiền-nã chướng. Sơ-địa Nhị-địa Tam-địa Tứ-địa minh giải chi Phiền-nã chướng.

Học 10 Hồi hướng, 10 Nguyện mà chướng ngại Phiền nã. Bồ Tát từ bậc 1 đến bậc 4 hiểu sáng rõ mà chướng ngại Phiền nã.

五地六地七地諸知見煩惱障。學八地九地十地雙照之煩惱障。

Ngũ-địa Lục-địa Thất-địa chư Tri-kiến Phiền-nã chướng. Học Bát-địa Cửu-địa Thập-địa song chiếu chi Phiền-nã chướng.

Bồ Tát từ bậc 5 đến bậc 7, các Thấy biết chướng ngại Phiền nã. Học Bồ Tát từ bậc 8 đến bậc 10, chiếu song hành mà chướng ngại Phiền nã.

如是乃至障學佛果百萬阿僧祇諸行上煩惱障。

Như thị nãi chí chướng học Phật quả bách vạn A-tăng-kì chư hạnh thượng Phiền-nã chướng.

Như thế thậm chí chướng ngại học quả Phật trăm vạn A Tăng Kỳ các Hạnh trên, chướng ngại Phiền nã.

如是行障無量無邊。弟子今日。

Như thị hành chướng vô lượng vô biên. Đệ-tử kim nhật.

Như thế thực hành chướng ngại vô lượng vô biên. Đệ Tử hôm nay.

至到稽懇向十方佛尊法聖眾。慚愧懺悔願皆消滅。

Chí đáo khê khản hướng Thập phương Phật tôn Pháp Thánh chúng. Tàm-quý sám hối nguyện giai tiêu diệt.

Tới phục đĩnh lễ khẩn cầu hướng tới Phật Pháp Tăng 10 phương. Hối thẹn sám hối mong nguyện đều tiêu diệt.

願籍此懺悔障於諸行一切煩惱障永盡無餘。

Nguyện tịch thử sám hối chướng ư chư hạnh nhất thiết Phiền-não chướng vĩnh tận vô dư.

Mong nguyện liên quan với sám hối này chướng ngại với các hành, tất cả chướng ngại Phiền não, vĩnh viễn hết tận không còn dư.

願弟子在在處處自在受生不為結業之所迴轉。

Nguyện Đệ-tử tại tại xứ xứ Tự-tại thụ sinh bất vi kết nghiệp chi sở hồi chuyển.

Đệ Tử mong nguyện, tự do nhận sinh ở khắp mọi nơi, không vì Nghiệp kết oán mà chuyển trở về.

以如意通於一念項遍至十方淨諸佛土。

Dĩ như ý thông ư nhất niệm hạng biến chí Thập phương tịnh chư Phật thổ.

Do thông suốt như ý, với một suy nhớ biến lan tỏa tới các Đất Phật Thanh tịnh 10 phương.

攝化眾生於諸禪定甚深境界及諸知見。

Nhiếp hóa chúng sinh ư chư Thiền Định thâm thâm cảnh giới cấp chư Tri-kiến.

Thu lấy giáo hóa chúng sinh với các cảnh giới Thiền Định thâm sâu cùng với các Thấy biết.

通達無礙心能普周一切諸法。

Thông đạt vô ngại tâm năng phổ châu nhất thiết chư Pháp.

Tâm thông suốt không có trở ngại, có thể vòng quanh khắp tất cả các Pháp.

樂說無窮而不染著。得心自在得法自在。

Nhạo thuyết vô cùng nhi bất nhiễm trước. Đắc tâm Tự-tại đắc Pháp Tự-tại.

Ham nói không có tận cùng mà không lây nhiễm nương nhờ. Được tâm Tự tại, được Pháp Tự tại.

智慧自在方便自在。令此煩惱及無知結習。

Trí tuệ Tự-tại Phương-tiện Tự-tại. Linh thử Phiền-não cấp vô tri kết tập.

Trí tuệ Tự tại, Phương tiện Tự tại. Làm cho Phiền não này cùng với không biết kết tập.

畢竟永斷不復相續。無漏聖道朗然如日。

Tất cánh vĩnh đoạn bất phục tương tục. Vô-lậu Thánh đạo lạng nhiên như Nhật.

Cuối cùng vĩnh viễn cắt bỏ, không trở lại liên tục. Đạo Thánh hết Phiền não trong sáng như ban ngày.

次禮十二部尊經大藏法輪。

Thứ lễ thập nhị Bộ Tôn Kinh Đại Tạng Pháp Luân.

Tiếp theo lễ 12 Bộ Tôn Kinh Đại Tạng Pháp Luân.

南無首楞嚴經 南無菩薩夢經 南無般舟經

Nam-mô Thủ Lăng Nghiêm Kinh. Nam-mô Bồ Tát Mộng Kinh. Nam-mô Bát Châu Kinh.

南無菩薩神通變化經 南無法界體性經 南無密藏經

Nam-mô Bồ Tát Thần Thông Biến Hóa Kinh. Nam-mô Pháp Giới Thể Tính Kinh. Nam-mô Mật Tạng Kinh.

從此以上一千七百佛十二部經一切賢聖。

Tông thủ dĩ thượng nhất thiên thất bách Phật, thập nhị Bộ Kinh nhất thiết Hiền Thánh.

[Từ đây trở về trước là 1 nghìn 7 trăm Phật, 12 Bộ Kinh tất cả Hiền Thánh.](#)

南無超日明經 南無中本起經 南無無量經

Nam-mô Siêu Nhật Minh Kinh. Nam-mô Trung Bản Khởi Kinh. Nam-mô Vô Lượng Kinh.

南無百論經 南無寶梁經 南無善王皇帝經

Nam-mô Bách Luận Kinh. Nam-mô Bảo Lương Kinh. Nam-mô Thiện Vương Hoàng Đế Kinh.

南無發菩提心經 南無決罪福經 南無大乘方便經

Nam-mô Phát Bồ Đề Tâm Kinh. Nam-mô Quyết Tội Phúc Kinh. Nam-mô Đại Thừa Phương Tiện Kinh.

南無法句經 南無蜜蜂王經 南無虛空藏經

Nam-mô Pháp Cú Kinh. Nam-mô Mật Phong Vương Kinh. Nam-mô Hư Không Tạng Kinh.

南無辟支佛緣經 南無淨業障經 南無溫室洗浴經

Nam-mô Bích Chi Phật Duyên Kinh. Nam-mô Tịnh Nghiệp Chương Kinh. Nam-mô Ôn Thất Tẩy Dục Kinh.

南無太子讚經 南無勝暎經 南無光瑞經

Nam-mô Thái Tử Tán Kinh. Nam-mô Thắng Đám Kinh. Nam-mô Quang Thụy Kinh.

南無法句譬喻經 南無眾要阿毘曇經 南無三受經

Nam-mô Pháp Cú Thí Dụ Kinh. Nam-mô Chúng Yếu A Tì Đàm Kinh. Nam-mô Tam Thụ Kinh. Nam-mô Tam Thừa Vô Đương Kinh.

Nam-mô Tam Thừa Vô Đương Kinh.

次禮十方諸大菩薩。

Thứ lễ Thập phương chư Đại Bồ-tát.

[Tiếp theo lễ các Đại Bồ Tát 10 phương.](#)

南無妙光菩薩 南無無邊光菩薩 南無勇力菩薩

Nam-mô Diệu Quang Bồ Tát. Nam-mô Vô Biên Quang Bồ Tát. Nam-mô Dũng Lực Bồ Tát.

南無無量明菩薩 南無普賢菩薩 南無勇智菩薩

Nam-mô Vô Lượng Minh Bồ Tát. Nam-mô Phổ Hiền Bồ Tát. Nam-mô Dũng Trí Bồ Tát.

南無度難菩薩 南無濟神菩薩 南無開化菩薩

Nam-mô Độ Nan Bồ Tát. Nam-mô Tế Thần Bồ Tát. Nam-mô Khai Hóa Bồ Tát.

南無淨智菩薩 南無安神菩薩 南無專通菩薩

Nam-mô Tịnh Trí Bồ Tát. Nam-mô An Thần Bồ Tát. Nam-mô Chuyên Thông Bồ Tát.



南無無邊光菩薩 南無金剛慧菩薩 南無寶首菩薩  
Nam-mô Vô Biên Quang Bồ Tát. Nam-mô Kim Cương Tuệ Bồ Tát. Nam-mô Bảo Thủ Bồ Tát.  
南無調慧菩薩 南無法藏菩薩 南無龍樹菩薩  
Nam-mô Điều Tuệ Bồ Tát. Nam-mô Pháp Tạng Bồ Tát. Nam-mô Long Thọ Bồ Tát.  
南無淨藏菩薩 南無淨眼菩薩 南無大勢志菩薩  
Nam-mô Tịnh Tạng Bồ Tát. Nam-mô Tịnh Nhãn Bồ Tát. Nam-mô Đại Thế Chí Bồ Tát.  
南無童真菩薩 南無成道菩薩 南無度難菩薩  
Nam-mô Đồng Chân Bồ Tát. Nam-mô Thành Đạo Bồ Tát. Nam-mô Độ Nan Bồ Tát.  
南無彌陀羅菩薩  
Nam-mô Di Đà La Bồ Tát.  
次禮聲聞緣覺一切賢聖。

Thứ lễ Thanh-văn Duyên-giác nhất thiết Hiền Thánh.

[Tiếp theo lễ Thanh Văn Duyên Giác tất cả Hiền Thánh.](#)

南無見人飛騰辟支佛 南無可波羅辟支佛  
Nam-mô Kiến Nhân Phi Đằng Bích Chi Phật. Nam-mô Khả Ba La Bích Chi Phật.  
南無秦摩利辟支佛 南無月淨辟支佛  
Nam-mô Tần Ma Lợi Bích Chi Phật. Nam-mô Nguyệt Tịnh Bích Chi Phật.  
南無善智辟支佛 南無修陀羅辟支佛  
Nam-mô Thiện Trí Bích Chi Phật. Nam-mô Tu Đà La Bích Chi Phật.  
南無善法辟支佛 南無應求辟支佛  
Nam-mô Thiện Pháp Bích Chi Phật. Nam-mô Ứng Cầu Bích Chi Phật.  
南無髻求辟支佛 南無大勢辟支佛  
Nam-mô Kế Cầu Bích Chi Phật. Nam-mô Đại Thế Bích Chi Phật.  
南無修行不著辟支佛 南無捨辟支佛  
Nam-mô Tu Hành Bất Trước Bích Chi Phật. Nam-mô Xả Bích Chi Phật.  
命如是等無量無邊辟支佛

Quy mệnh như thị đẳng vô lượng vô biên Bích Chi Phật.

[Trở về đi theo như thế cùng là vô lượng vô biên Bích Chi Phật.](#)

禮三寶已次復懺悔。

Lễ Tam-Bảo dĩ thứ phục sám hối.

[Lễ Phật Pháp Tăng xong tiếp theo lại sám hối.](#)

弟子等略懺煩惱障竟。今當次第懺悔業障。

Đệ-tử đẳng lược sám Phiền-nã chướng cánh. Kim đương thứ đệ sám hối Nghiệp chướng.

[Đệ Tử...sơ lược sám hối xong chướng ngại của Phiền não. Nay cần lần lượt sám hối chướng ngại của Nghiệp.](#)

夫業能莊飾世趣在在處處。

Phu Nghiệp năng trang sức thế thú tại tại xứ xứ.

Người Phàm trần có thể trang sức, thú hưởng ở đời tại khắp cả mọi nơi.

是以思惟求離世解脫。所以六道果報種種不同形類各異。

Thị dĩ tư duy cầu ly thế Giải-thoát. Sở dĩ Lục-đạo quả báo chủng chủng bất đồng hình loại các dị.

Vì thế suy nghĩ cầu Giải thoát rời khỏi Thế gian. Sở dĩ quả báo của 6 Đạo đủ loại khác nhau, hình loại khác nhau.

當知皆是業力所作。所以佛十力中業力甚深。

Đương tri giai thị Nghiệp lực sở tác. Sở dĩ Phật Thập-lực trung Nghiệp lực thậm thâm.

Cần biết đều là Lực của Nghiệp được làm. Sở dĩ trong 10 Lực của Phật Lực của Nghiệp rất thâm sâu.

凡夫之人多於此中好起疑惑。何以故爾？

Phàm phu chi nhân đa u thử trung hảo khởi nghi hoặc. Hà dĩ cố nhĩ？

Người Phàm trần ở trong điều này, đa phần thích sinh khởi nghi hoặc. Có là sao？

現見世間行善之者是事輒輒。

Hiện kiến Thế-gian hành thiện chi giả thị sự khảm kha.

Hiện nhìn thấy người Thế gian làm thiện, việc đó trắc trở.

為惡之者觸向諧偶。謂言天下善惡無分。

Vi ác chi giả xúc hưởng hài ngẫu. Vị ngôn Thiên-hạ thiện ác vô phân.

Người làm ác cảm thấy hưởng tới ngẫu nhiên khôi hài. Nói cho là Thiên hạ thiện ác không phân minh.

如此計者皆是不能深達業理。何以故爾？

Như thử kế giả giai thị bất năng thâm đạt Nghiệp-lý. Hà dĩ cố nhĩ？

Tính toán điều này như thế, đều là không thể thông suốt thâm sâu Lý của Nghiệp. Có là sao？

經中說言有三種業。何等為三？

Kinh trung thuyết ngôn : Hữu tam chủng Nghiệp. Hà đẳng vi tam？

Trong Kinh nói rằng : Có 3 loại Nghiệp. Thế nào là Ba？

一者現報, 二者生報, 三者後報。

Nhất giả hiện báo, nhị giả sinh báo, tam giả hậu báo.

Một là báo ứng hiện nay, hai là báo ứng sinh ra, ba là báo ứng đời sau.

現報業者。現在作善作惡現身受報。

Hiện báo Nghiệp giả. Hiện-tại tác thiện tác ác hiện thân thụ báo.

Nghiệp báo ứng hiện nay. Hiện nay làm thiện làm ác, thân hiện nay nhận lấy báo ứng.

生報業者。此生作善作惡來生受報。

Sinh báo Nghiệp giả. Thử sinh tác thiện tác ác lai sinh thụ báo.

Nghiệp báo ứng sinh ra. Sinh này làm thiện làm ác, sinh sắp tới nhận lấy báo ứng.

後報業者。或是過去無量生中作善作惡。

Hậu báo Nghiệp giả. Hoặc thị Quá-khứ vô lượng sinh trung tác thiện tác ác.

Nghiệp báo ứng đời sau. Hoặc là trong vô lượng sinh thời Quá khứ làm thiện làm ác.

或於此生中受。或現在未來無量生中方受其報。

Hoặc ở đời nay nhận. Hoặc Hiện nay Tương lai trong vô lượng sinh mới nhận lấy báo ứng

đó.

向者行惡之人現在見好。

Hướng giả hành ác chi nhân Hiện-tại kiến hảo.

Người hướng tới người làm ác, Hiện tại nhìn thấy tốt đẹp.

此是過去生報後報善業熟故。所以現在有此樂果。

Thử thị Quá-khứ sinh báo hậu báo thiện Nghiệp thực cố. Sở dĩ Hiện-tại hữu thử lạc quả.

Đây là báo ứng sinh thời Quá khứ, do Nghiệp thiện thành thực báo ứng đời sau. Sở dĩ Hiện tại có quả vui sướng này.

豈關現在作諸惡業而得好報。行善之人現在見苦者。

Khải quan Hiện-tại tác chư ác Nghiệp nhi đắc hảo báo. Hành thiện chi nhân Hiện-tại kiến khổ giả.

Bắt đầu liên quan tới Hiện tại làm các Nghiệp ác mà được báo ứng tốt đẹp. Người làm việc thiện Hiện tại gặp khổ.

是過去生中生報後報惡業熟故。

Thị Quá-khứ sinh trung sinh báo hậu báo ác Nghiệp thực cố.

Đó là trong sinh thời Quá khứ, do Nghiệp ác thành thực báo ứng đời sau.

現在善根力弱不能排遣。是故得此苦報。

Hiện-tại thiện Căn-lực nhược bất năng bài khiển. Thị cố đắc thử khổ báo.

Hiện tại Lực Căn thiện nếu không thể loại trừ sai khiến. Vì thế được báo ứng khổ này.

豈關現在作善而招惡報。何以知然？

Khải quan Hiện-tại tác thiện nhi chiêu ác báo. Hà dĩ tri nhiên？

Bắt đầu liên quan tới Hiện tại làm thiện mà đón lấy báo ứng ác. Biết làm thế nào？

現見世間為善之者。為人所讚嘆人所尊重。

Hiện kiến Thế-gian vi thiện chi giả. Vi nhân sở tán thán nhân sở tôn trọng.

Hiện thấy ở Thế gian là người làm thiện. Được người ca ngợi, người được tôn trọng.

故知未來必招樂果。過去既有如此惡業。

Cố tri Vị-lai tất chiêu lạc quả. Quá-khứ ký hữu như thử ác Nghiệp.

Biết được ở đời Tương lai nhất định đón lấy quả vui sướng. Quá khứ đã có như Nghiệp ác này.

所以諸佛菩薩教令親近善友共行懺悔。

Sở dĩ chư Phật Bồ-tát giáo linh thân cận thiện hữu cộng hành sám hối.

Sở dĩ các Phật Bồ Tát giáo hóa giúp cho thân thiết với bạn thiện cùng thực hành sám hối.

善知識者於得道中則為全利。

Thiện Tri thức giả ư đắc đạo trung tác vi toàn lợi.

Người Tri thức thiện tới được ở trong Đạo, chắc là hoàn toàn ích lợi.

是故弟子等今日至誠歸依於佛。

Thị cô Đệ-tử đặng kim nhật chí thành quy y ư Phật.

Vì thế Đệ Tử... ngày nay chí thành trở về đi theo với Phật.

南無東方無量離垢佛 南無南方樹根花王佛

Nam-mô Đông Phương Vô Lượng Ly Cấu Phật. Nam-mô Nam Phương Thọ Căn Hoa Vương Phật.

南無西方蓮華自在佛 南無北方金剛能破佛

Nam-mô Tây Phương Liên Hoa Tự Tại Phật. Nam-mô Bắc Phương Kim Cương Năng Phá Phật.

南無東南方悉檀義勝佛 南無西南方金海自在王佛

Nam-mô Đông Nam Phương Tất Đàn Nghĩa Thắng Phật. Nam-mô Tây Nam Phương Kim Hải Tự Tại Vương Phật.

南無西北方無邊法自在佛 南無東北方無礙香象王佛

Nam-mô Tây Bắc Phương Vô Biên Pháp Tự Tại Phật. Nam-mô Đông Bắc Phương Vô Ngại Hương Tượng Vương Phật.

南無下方無礙慧幢佛 南無上方甘露上王佛

Nam-mô Hạ Phương Vô Ngại Tuệ Tràng Phật. Nam-mô Thượng Phương Cam Lộ Thượng Vương Phật.

如是十方盡虛空界一切三寶

Như thị Thập phương tận hư không giới nhất thiết Tam Bảo

Tất cả Phật Pháp Tăng ở tận cùng khoảng không Thế giới 10 phương như thế.

弟子等無始以來至於今日。

Đệ-tử đặng tông vô thủy dĩ lai chí vu kim nhật.

Đệ Tử...từ xa xưa đến nay, tới ngày hôm nay.

積惡如恒沙，造罪滿天地。捨身與受身。

Tích ác như Hằng-sa tạo tội mãn Thiên địa. Xả thân dữ thụ thân.

Tích tụ ác nhiều như cát sông Hằng, tạo ra tội đầy tràn Trời Đất. Buông bỏ thân cùng với nhận lấy thân.

不覺亦不知。或作五逆深厚濁纏無間罪業。

Bất giác diệc bất tri. Hoặc tác ngũ nghịch thâm hậu trọc triền Vô-gian tội Nghiệp.

Không cảm thấy không biết. Hoặc làm tội 5 nghịch Đạo sâu dày ô trọc buộc lấy Nghiệp tội Vô gian.

或造一闡提斷善根業。輕誣佛語謗方等業。

Hoặc tạo nhất xiển đề đoạn thiện căn Nghiệp. Khinh vu Phật ngữ báng phương đẳng Nghiệp.

Hoặc tạo ra một đề xướng cắt bỏ Căn Nghiệp thiện. Coi thường vu khống lời nói của Phật, phi báng Nghiệp Bình đẳng.

破滅三寶毀正法業。不信罪福起十惡業。

Phá diệt Tam-Bảo hủy Chính-pháp Nghiệp. Bất tín tội Phúc khởi Thập ác Nghiệp.

Phá diệt trừ Phật Pháp Tăng, huỷ hoại Nghiệp Pháp đúng. Không tin tội Phúc sinh khởi 10 Nghiệp ác.

迷真返正癡惑之業。不孝二親反戾之業。

Mê chân phản chính si hoặc chi Nghiệp. Bất hiếu nhị thân phản lệ chi Nghiệp.

Mê muội chân thực, phản lại đúng, Nghiệp ngu si hoặc loạn. Bất hiếu với Cha mẹ, đảo ngược Nghiệp tội.

輕慢師長無禮敬業。朋友無信犯不義之業。

Khinh mạn sư trưởng vô lễ kính Nghiệp. Bằng hữu vô tín phạm bất nghĩa chi Nghiệp.

Khinh thường sư trưởng vô lễ kính trọng Nghiệp. Bạn hữu không tin phạm tội Nghiệp bất nghĩa. 或作四重六重八重障聖道業。毀犯五戒破八齋業。

Hoặc tác tứ trọng lục trọng bát trọng chướng Thánh-đạo Nghiệp. Hủy phạm Ngũ-giới phá bát trai Nghiệp.

Hoặc làm 4 hoặc 6 hay 8 tội nặng chướng ngại Nghiệp Đạo Thánh. Hủy phạm 5 Giới, phá hoại Nghiệp 8 ngày ăn chay.

五篇七聚多缺犯業。優婆塞戒輕重垢業。

Ngũ thiên thất tụ đa khuyết phạm Nghiệp. Ưu-bà-tắc giới khinh trọng cấu Nghiệp.

Năm phần 7 tích tụ Nghiệp nhiều khuyết phạm. Giới của nam Phật Tử nặng nhẹ Nghiệp cấu bản. 或菩薩戒不能清淨如說行業。前後方便污梵行業。

Hoặc Bồ-tát giới bất năng Thanh tịnh như thuyết hành Nghiệp. Tiền hậu Phương-tiện ô phạm hạnh Nghiệp.

Hoặc Giới của Bồ Tát không thể Thanh tịnh như nói thực hành Nghiệp. Phương tiện trước sau ô uế Nghiệp Phạm hạnh.

月無六齋懈怠之業。年三長齋不常修業。

Nguyệt vô lục trai giải đãi chi Nghiệp. Niên tam trường trai bất thường tu Nghiệp.

Một tháng không có 6 ngày ăn chay Nghiệp lười nhác. Năm có 3 tháng ăn chay liên tục không thường xuyên tu Nghiệp.

三千威儀不如法業。八萬律儀微細罪業。

Tam thiên uy nghi bất như Pháp Nghiệp. Bát vạn luật nghi vi tế tội Nghiệp.

Ba nghìn uy nghi Nghiệp không bằng Pháp. Tám vạn luật nghi tội Nghiệp tinh nhỏ.

不修身戒心慧之業。春秋八王造眾罪業。

Bất tu thân giới tâm tuệ chi Nghiệp. Xuân thu bát Vương tạo chúng tội Nghiệp.

Không tu Nghiệp Thân Giới Tâm Tuệ. Xuân thu 8 Vương Pháp tạo ra các Nghiệp tội.

行十六種惡律儀業。於苦眾生無愍傷業。

Hành thập lục chủng ác luật nghi Nghiệp. Ư khổ chúng sinh vô mẫn thương Nghiệp.

Thực hành 16 loại Nghiệp ác luật nghi thức. Với chúng sinh khổ, không có Nghiệp thương xót.

不矜不念無憐愍業。不拔不濟無救護業。

Bất căng bất niệm vô lân mẫn Nghiệp. Bất bạt bất tế vô cứu hộ Nghiệp.

Không thương không nhớ, không có Nghiệp thương xót. Không rút bỏ không cứu giúp, không có Nghiệp cứu hộ.

心懷嫉忌無度彼業。於怨親境不平等業。

Tâm hoài tặc kị vô độ bi Nghiệp. Ư oán thân cảnh bất Bình-đẳng Nghiệp.

Tâm nhớ đố kị không có Nghiệp độ thoát họ. Với cảnh oán của bản thân, Nghiệp không Bình đẳng.

耽荒五慾不厭離業。或因衣食園林池沼生蕩逸業。

Đam hoang Ngũ-dục bất yếm ly Nghiệp. Hoặc nhân y thực viên lâm trì chiêu sinh đặng dật Nghiệp.

Đam mê tham 5 Dục, không có Nghiệp chán bỏ. Hoặc nhân do quần áo thức ăn vườn rừng ao đầm sinh Nghiệp phóng túng.

或以盛年放恣情欲造眾罪業。

Hoặc dĩ thịnh niên phóng tứ tình dục tạo chúng tội Nghiệp.

Hoặc do năm thịnh vượng buông thả tình dục tạo ra các Nghiệp tội.

或善有漏迴向三有障出世業。如是等業無量無邊。

Hoặc thiện Hữu-lậu hồi hướng Tam-hữu chướng xuất thế Nghiệp. Như thị đặng Nghiệp vô lượng vô biên.

Hoặc thiện có Phiền não trở về hướng tới 3 Có, chướng ngại Nghiệp ra khỏi Thế gian. Các Nghiệp như thế vô lượng vô biên.

今日發露向十方佛尊法聖眾歸命懺悔。

Kim nhật phát lộ hướng Thập phương Phật tôn Pháp Thánh chúng quy mệnh sám hối.

Ngày nay phát hiện ra sám hối trở về đi theo hướng tới Phật Pháp Tăng 10 phương.

願弟子等。承是懺悔無間等罪所生福善。

Nguyện Đệ-tử đặng thừa thị sám hối Vô-gian đặng tội sở sinh Phúc thiện.

Đệ Tử... mong nguyện dựa vào sám hối đó các tội Vô gian được sinh Phúc thiện.

願生生世世滅五逆罪除闍提惑。

Nguyện sinh sinh thế thế diệt Ngũ nghịch tội trừ xiển đề hoặc.

Nguyện đời đời kiếp kiếp diệt trừ 5 tội nghịch Đạo tội đề xướng hoặc loạn.

如是輕重諸罪從今以去乃至道場誓不更犯。

Như thị khinh trọng chư tội tòng kim dĩ khứ nãi chí Đạo-tràng thệ bất cánh phạm.

Các tội nặng nhẹ như thế từ nay về sau, thậm chí tới Đạo tràng nguyện không thêm vi phạm.

恒習出世清淨善法。精持律行守護威儀。

Hằng tập Xuất-thế Thanh tịnh thiện Pháp. Tinh trì luật hành thủ hộ uy nghi.

Thường học tập Pháp thiện Thanh tịnh ra khỏi Thế gian. Tinh thông giữ luật thực hành bảo vệ uy nghi.

如渡海者愛惜浮囊。六度四等常欄行首。

Như độ hải giả ái tích phù nang. Lục-độ Tứ-đẳng thường tiêu hàng thủ.

Như người vượt qua biển yêu tiếc phao nổi. Sáu Pháp tới Niết Bàn, 4 Bình đẳng thường là tiêu chuẩn hàng đầu.

戒定慧品轉得增明。速成如來三十二相八十種好。

Giới Định Tuệ phẩm chuyển đặc tăng minh. Tóc thành Như Lai Tam thập nhị Tướng Bát thập chủng Hảo.

**Phẩm Giới Định Tuệ chuyển tiên được tăng thêm sáng tỏ. Nhanh thành 32 Tướng 80 diện mạo tốt đẹp của Như Lai.**

十力無畏大悲三念。常樂妙智八自在我。

Thập-lực Vô-úy Đại Bi tam niệm. Thường lạc diệu Trí Bát Tự tại ngã.

**Mười lực, Không sợ hãi, Đại Bi, 3 nhớ. Thường ham thích Trí tuệ vi diệu bản thân 8 Tự tại.**

佛說佛名經卷第二

Phật thuyết Phật danh Kinh quyển đệ nhị.

**Phật nói Kinh Tên hiệu Phật quyển thứ 2.**

次禮十二部尊經大藏法輪。

Thứ lễ thập nhị Bộ Tôn Kinh Đại Tạng Pháp Luân.

**Tiếp theo lễ 12 Bộ Tôn Kinh Đại Tạng Pháp Luân.**

南無彌勒上生經 南無陀羅尼經 南無小泥洹經

Nam-mô Di Lạc Thượng Sinh Kinh. Nam-mô Đà La Ni Kinh. Nam-mô Tiểu Nê Hoàn Kinh.

南無摩登伽經 南無十輪經 南無五戒經

Nam-mô Ma Đăng Già Kinh. Nam-mô Thập Luân Kinh. Nam-mô Ngũ Giới Kinh.

南無不退輪經 南無入大乘論經 南無付法藏經

Nam-mô Bất Thoái Luân Kinh. Nam-mô Nhập Đại Thừa Luận Kinh. Nam-mô Phó Pháp Tạng Kinh.

南無楞伽經 南無楞伽阿拔多羅經 南無大夫經

Nam-mô Lăng Già Kinh. Nam-mô Lăng Già A Bát Đa La Kinh. Nam-mô Đại Phu Kinh.

南無善臂菩薩經 南無彌勒發問經

Nam-mô Thiện Tỷ Bồ Tát Kinh. Nam-mô Di Lạc Phát Vấn Kinh.

南無法自在王經 南無勝鬘經 南無文殊師利經

Nam-mô Pháp Tự Tại Vương Kinh. Nam-mô Thắng Man Kinh. Nam-mô Văn Thù Sư Lợi Kinh.

南無佛說明度經 南無佛說安般經 南無十緣經

Nam-mô Phật Thuyết Minh Độ Kinh. Nam-mô Phật Thuyết An Bát Kinh. Nam-mô Thập Duyên Kinh.

從此以上四千九百佛十二部經一切賢聖。

Tông thủ dĩ thượng tứ thiên cửu bách Phật, thập nhị Bộ Kinh nhất thiết Hiền Thánh.

**Từ đây trở về trước là 4 nghìn 9 trăm Phật, 12 Bộ Kinh tất cả Hiền Thánh.**

南無佛說般泥洹經 南無佛說決定比尼經

Nam-mô Phật Thuyết Bát Nê Hoàn Kinh. Nam-mô Phật Thuyết Quyết Định Tì Ni Kinh.

南無佛說觀彌勒菩薩生兜率天經

Nam-mô Phật Thuyết Quan Di Lạc Bồ Tát Sinh Đâu Suất Thiên Kinh.

南無佛說危脆經 南無相續解脫經

Nam-mô Phật Thuyết Nguy Thúy Kinh. Nam-mô Tương Tục Giải Thoát Kinh.

南無千佛名目七十佛名經 南無寶車經

Nam-mô Thiên Phật Danh Mục Thất Thập Phật Danh Kinh. Nam-mô Bảo Xa Kinh.

南無僧忍經 南無車匿經

Nam-mô Tăng Nhẫn Kinh. Nam-mô Xa Nặc Kinh.

次禮十方諸大菩薩。

Thứ lễ Thập phương chư Đại Bồ-tát.

[Tiếp theo lễ các Đại Bồ Tát 10 phương.](#)

南無日藏菩薩 南無不缺意菩薩 南無觀世音菩薩

Nam-mô Nhật Tạng Bồ Tát. Nam-mô Bất Khuyết Ý Bồ Tát. Nam-mô Quan Thế Âm Bồ Tát.

南無滿尸利菩薩 南無執寶印菩薩 南無常舉手菩薩

Nam-mô Mãn Thi Lợi Bồ Tát. Nam-mô Chấp Bảo Ấn Bồ Tát. Nam-mô Thường Cử Thủ Bồ Tát.

南無彌勒菩薩 南無敬首菩薩 南無覺首菩薩

Nam-mô Di Lạc Bồ Tát. Nam-mô Kính Thủ Bồ Tát. Nam-mô Giác Thủ Bồ Tát.

南無寶首菩薩 南無惠首菩薩 南無德首菩薩

Nam-mô Bảo Thủ Bồ Tát. Nam-mô Huệ Thủ Bồ Tát. Nam-mô Đức Thủ Bồ Tát.

南無目首菩薩 南無明首菩薩 南無法首菩薩

Nam-mô Mục Thủ Bồ Tát. Nam-mô Minh Thủ Bồ Tát. Nam-mô Pháp Thủ Bồ Tát.

南無智首菩薩 南無賢首菩薩 南無法慧菩薩

Nam-mô Trí Thủ Bồ Tát. Nam-mô Hiền Thủ Bồ Tát. Nam-mô Pháp Tuệ Bồ Tát.

南無功德林菩薩 南無金剛幢菩薩

Nam-mô Công Đức Lâm Bồ Tát. Nam-mô Kim Cương Tràng Bồ Tát.

南無金剛藏菩薩 南無善財童子菩薩

Nam-mô Kim Cương Tạng Bồ Tát. Nam-mô Thiện Tài Đồng Tử Bồ Tát.

南無轉不退法輪菩薩 南無發心即轉法輪菩薩

Nam-mô Chuyển Bất Thoái Pháp Luân Bồ Tát. Nam-mô Phát Tâm Tức Chuyển Pháp Luân Bồ Tát.

南無離垢淨菩薩 南無妙相嚴淨王意菩薩

Nam-mô Ly Cấu Tịnh Bồ Tát. Nam-mô Diệu Tướng Nghiêm Tịnh Vương Ý Bồ Tát.

南無示威儀見皆愛喜菩薩 南無除諸蓋菩薩

Nam-mô Thị Uy Nghi Kiến Giai Ái Hỷ Bồ Tát. Nam-mô Trừ Chư Cái Bồ Tát.

南無不誑一切眾生菩薩 南無無量功德海意菩薩

Nam-mô Bất Cuồng Nhất Thiết Chúng Sinh Bồ Tát. Nam-mô Vô Lượng Công Đức Hải Ý Bồ Tát.



南無諸根常定不亂菩薩 南無寶意菩薩

Nam-mô Chư Căn Thường Định Bất Loạn Bồ Tát. Nam-mô Bảo Ý Bồ Tát.

次禮聲聞緣覺一切賢聖。

Thứ lễ Thanh-văn Duyên-giác nhất thiết Hiền Thánh.

**Tiếp theo lễ Thanh Văn Duyên Giác tất cả Hiền Thánh.**

南無阿利多辟支佛 南無婆梨多辟支佛

Nam-mô A Lợi Đa Bích Chi Phật. Nam-mô Bà Lê Đa Bích Chi Phật.

南無多伽樓辟支佛 南無稱辟支佛

Nam-mô Đa Già Lô Bích Chi Phật. Nam-mô Xung Bích Chi Phật.

南無見辟支佛 南無愛見辟支佛 南無覺辟支佛

Nam-mô Kiến Bích Chi Phật. Nam-mô Ái Kiến Bích Chi Phật. Nam-mô Giác Bích Chi Phật.

南無乾陀羅辟支佛 南無妻辟支佛 南無梨沙婆辟支佛

Nam-mô Kiền Đà La Bích Chi Phật. Nam-mô Thê Bích Chi Phật. Nam-mô Lê Sa Bà Bích Chi Phật.

禮三寶已次復懺悔。

Lễ Tam-Bảo dĩ thứ phục sám hối.

**Lễ Phật Pháp Tăng xong tiếp theo lại sám hối.**

弟子等已懺悔煩惱障。已懺悔業障。

Đệ-tử đẳng dĩ sám hối Phiền-nã chướng. Dĩ sám hối Nghiệp chướng.

**Đệ Tử ... đã sám hối chướng ngại của Phiền nã. Đã sám hối chướng ngại của Nghiệp.**

所餘報障今當次第披陳懺悔。經中說言：

Sở dư báo chướng, kim đương thứ đệ phi trần sám hối. Kinh trung Thuyếtngôn：

**Còn lại chướng ngại của quả báo, nay đang lần lượt phơi bày ra sám hối. Trong Kinh nói rằng：**  
業報至時非空非海中非入山石間。

Nghiệp báo chí thời phi không phi hải trung phi nhập sơn thạch gian.

**Tới lúc báo ứng của Nghiệp không phải trong Rỗng không, không phải ở trong biển, không phải nhập vào vùng núi đá.**

無有他方所脫之不受報。唯有懺悔力乃能得除滅。

Vô hữu tha phương sở thoát chi bất thụ báo. Duy hữu sám hối lực nãi năng đắc trừ diệt.

**Không có phương khác được thoát khỏi mà không nhận lấy báo ứng. Duy chỉ có lực của sám hối mới có thể được trừ diệt.**

何以知然？釋提桓因五衰相現。恐懼切心歸誠三寶。

Hà dĩ tri nhiên？Thích-đề-hoàn-nhân ngũ suy tướng hiện. Khủng cụ thiết tâm quy thành Tam-Bảo.

**Vì sao biết như thế？Ngọc Hoàng Thượng Đế hiện ra 5 tướng suy thoái. Tâm sợ hãi sốt ruột trở về thành kính Phật Pháp Tăng.**

死相即滅得延天年。如是等比。

Tử tướng tức diệt đấng duyên thiên niên. Như thị đẳng ti.

Cảnh chết tức thời diệt trừ, được kéo dài tuổi thọ. Như thế so sánh.

經教所明其事非一。故知懺悔實能滅禍。

Kinh giáo sở minh kỳ sự phi nhất. Cố tri sám hối thực năng diệt họa.

Kinh Giáo lý được soi sáng, việc đó không phải chỉ có một. Mới biết sám hối thực có thể diệt trừ tai họa.

但凡夫之人若不遇善友獎導。則靡惡而不造。

Đã Phạm phu chi nhân nhược bất ngộ thiện hữu tưởng đạo. Tắc mị ác nhi bất tạo.

Chỉ có người Phạm trần, nếu không gặp bạn thiện khuyến khích hướng dẫn. Chắc không có ác nào mà không làm.

致使大命將盡臨窮之際。地獄惡相皆現在前。

Trí sử đại mệnh tương tận lâm cùng chi tế. Địa-ngục ác tướng giai hiện tại tiền.

Đem tới sai khiến, mệnh lớn sắp hết sắp tận cùng giới hạn. Cảnh ác của Địa ngục đều hiện ra.

當爾之時悔懼交至。不預修善臨窮方悔。

Đương nhĩ chi thời hối cụ giao chí. Bất dự tu thiện lâm cùng phương hối.

Đang lúc như thế hối hận sợ hãi cùng tới. Không dự định tu thiện, sắp cùng đường hối hận.

悔之於後將何及乎？殃禍異處宿預嚴待當獨趣入。

Hối chi ư hậu tướng hà cập hồ？Ương họa dị xứ tứ dự nghiêm đãi đương độc thú nhập.

Sau hối hận sẽ ra sao, kịp chăng？Tai họa nơi khác, vui vẻ đã qua đối đãi nghiêm túc, đang một mình thú hưởng nhập vào.

遠到他所但得前行。入於大鑊身心摧碎精神痛苦。

Viễn đáo tha sở đản đắc tiền hạnh. Nhập ư đại hoạc thân tâm tội toái tinh thần thống khổ.

Tới nơi khác xa vắng chỉ có được tiến lên. Nhập vào vạc nấu lớn, thân tâm tan vỡ tinh thần đau khổ.

如此之時欲求一禮一懺豈復可得。

Như thử chi thời dực cầu nhất lễ nhất sám khởi phục khả đắc.

Lúc như thế này muốn cầu 1 lễ, 1 sám hối há lại có thể được.

眾等莫自恃盛年財寶勢力。懶惰懈怠放逸自恣。

Chúng đẳng mặc tự thị thịnh niên tài bảo thế lực. Lãn nọa giải đãi phóng dật tự tứ.

Họ chớ cùng nhau tự nương nhờ vào năm thịnh vượng tiền tài vật báu thế lực. Lười nhác bê tha phóng túng buông thả.

死苦一至。無問老少貧富貴賤。

Tử khổ nhất chí, vô vấn lão thiếu bần phú quý tiện.

Khổ chết nhất loạt tới, không hỏi già trẻ giàu nghèo sang hèn.

皆悉磨滅奄忽而至不令人知。夫命無常喻如朝露。

Giai tất ma diệt yểm hốt nhi chí bất linh nhân tri. Phu mệnh Vô-thường dụ như triều lộ.

Tất cả đều phai nhạt dần, đột nhiên mà tới không giúp cho người biết. Mệnh của người đời Biến đổi, ví như sương mù buổi sáng.

出息雖存入息難保。云何以此而不懺悔。

Xuất tức tuy tồn nhập tức nan bảo. Vân hà dĩ thử nhi bất sám hối.

Hơi thở ra tuy còn, hít thở vào khó bảo toàn. Điều này vì sao mà không sám hối.

且五天使者既來。無常殺鬼卒至。盛年壯色無得免者。

Thả ngũ Thiên sứ giả ký lai. Vô-thường sát Quỷ tốt chí. Thịnh niên tráng sắc vô đắc miễn giả.

Hay là Sứ giả 5 Trời đã tới. Biến đổi Quỷ sát hại, lính coi ngục tới. Tuổi hưng thịnh thân sắc tráng kiện không được miễn trừ.

當爾之時華堂邃宇何關人事。高車大馬豈得自隨。

Đương nhĩ chi thời hoa đường thúy vũ hà quan nhân sự. Cao xa đại mã khởi đắc tự tùy.

Thời đang như thế, nhà lớn hoa lệ Thế giới tinh thâm, sao quan tâm tới việc của người. Xe cao ngựa lớn há được tự đi theo.

妻子眷屬非復我親七珍寶飾乃為他玩。

Thê tử quyến thuộc phi phục ngã thân thất trân bảo sức nãi vi tha ngoạn.

Vợ con quyến thuộc lại không phải thân thích của bản thân, bảy báu trang sức liền là vật quý của người khác.

以此而言：世間果報皆如幻化。

Dĩ thử nhi ngôn : Thế-gian quả báo giai như huyễn hóa.

Vì việc này mà nói rằng : Quả báo của Thế gian đều như ảo hóa.

上天雖樂會歸敗壞。壽盡魂魄墮落三途。

Thượng Thiên tuy lạc hội quy bại hoại. Thọ tận hồn phách đọa lạc Tam-đồ.

Trên Trời tuy vui sướng chốc lát trở về tan hoại. Thọ hết hồn phách rơi xuống 3 Đạo ác.

是故佛語須跋陀言。汝師鬻頭藍弗。

Thị cổ Phật ngữ Tu-bạt-đà ngôn : Nhữ sư Uất-đầu lam-phất.

Vì thế Phật bảo Tu Bạt Đà là : Thầy của Ngài là Uất Đầu Lam Phất.

利根聰明能伏煩惱。至於非非想處命終。

Lợi căn thông minh năng phục Phiền-nã. Chí ư phi phi Tường xứ mệnh chung.

Căn sáng thông minh có thể hàng phục Phiền nã. Tới được nơi không không có Tường nhớ, hết mệnh.

還作畜生道中飛狸之身。況復餘者。

Hoàn tác Súc-sinh Đạo trung phi ly chi thân. Huống phục dư giả.

Trở về ở trong Đạo Súc sinh, thân làm con chồn bay. Huống chi lại là người khác.

故知未證聖果已還皆應流轉備經惡趣。

Cổ tri vị chứng Thánh quả dĩ hoàn giai ưng Lưu chuyển bị kinh Ác-thú.

Mới biết chưa chứng được quả Thánh đã trở về, đều phải Lưu chuyển hoàn toàn qua Đạo ác.

如不謹慎忽爾一朝親嬰斯事將不及悔。

Như bất cẩn thận hốt nhĩ nhất triều thân anh tư sự tương bất cập hối.

Như thế không cẩn thận, bỗng nhiên một buổi sáng, thân mắc vào việc đó, sẽ không kịp hối hận.

或如今被罪行詣公門已是小苦。

Hoặc như kim bị tội hành nghệ công môn dĩ thị tiểu khổ.

**Hoặc như ngày nay bị tội đi tới cửa công đã là khổ nhỏ.**

精神惶惶眷屬恐懼求救百端。

Tinh thần chương hoàng quyển thuộc khủng cụ cầu cứu bách đoan.

**Tinh thần hoảng loạn quyển thuộc sợ hãi cầu cứu trăm lần.**

地獄眾苦比於此者。百千萬倍不得為喻。

Địa-ngục chúng khổ tỉ u thử giả. Bách thiên vạn bội bất đắc vi dụ.

**Các khổ của Địa ngục so với điều này. Gấp bội trăm nghìn vạn lần, luận bàn không được.**

眾等相與歷劫已來罪若須彌。

Chúng đẳng tương dữ lịch Kiếp dĩ lai tội nhược Tu-di.

**Họ cùng là thân quyển bạn hữu, trải qua Kiếp số tới nay tội như núi Tu Di.**

云何聞此晏然不畏不驚不恐。令此精神復嬰斯苦實為可痛。

Vân hà văn thử yên nhiên bất úy bất kinh bất khủng. Linh thử tinh thần phục anh tư khổ thực vi khả thống.

**Vì sao nghe thấy yên vui này, như thế không sợ hãi không kinh hoàng. Giúp cho tinh thần này, lại mắc vào khổ đó, thực là đáng đau đớn.**

是故弟子等。運此丹誠。至心歸依佛。

Thị cố Đệ-tử đẳng vận thử đan thành chí tâm quy y Phật.

**Vì thế Đệ Tử ... Chuyển vận thành ý sắc son, chí tâm trở về đi theo Phật.**

南無東方調御佛 南無南方金剛藏佛

Nam-mô Đông Phương Điều Ngự Phật. Nam-mô Nam Phương Kim Cương Tạng Phật.

南無西方登法界佛 南無北方無邊眼佛

Nam-mô Tây Phương Đăng Pháp Giới Phật. Nam-mô Bắc Phương Vô Biên Nhãn Phật.

南無東南方無憂德佛 南無西南方壞諸根佛

Nam-mô Đông Nam Phương Vô Ưu Đức Phật. Nam-mô Tây Nam Phương Hoại Chư Căn Phật.

南無西北方勇猛伏佛 南無東北方大力光明佛

Nam-mô Tây Bắc Phương Dũng Mãnh Phục Phật. Nam-mô Đông Bắc Phương Đại Lực Quang Minh Phật.

南無下方歡喜路佛 南無上方香上王佛

Nam-mô Hạ Phương Hoan Hi Lộ Phật. Nam-mô Thượng Phương Hương Thượng Vương Phật.

弟子等自從無始已來至于今日。

Đệ-tử đẳng tự tông vô thủy dĩ lai chí vu kim nhật.

**Đệ Tử ... Tự từ xa xưa đến nay tới ngày hôm nay.**

所有報障然其重者。第一唯有阿鼻地獄如經所明。

Sở hữu báo chướng, nhiên kỳ trọng giả. Đệ nhất duy hữu A-tì Địa-ngục, như Kinh sở minh.

**Bị chướng ngại báo ứng, nếu nặng như thế. Thứ nhất chỉ có Địa ngục A Tì, như Kinh soi sáng.**

今當略說其相此獄周匝有七重鐵城。

Kim đương lược Thuyết kỳ tướng, thử ngục châu tấp hữu thất trọng thiết thành.

Nay cần nói sơ lược cảnh tượng đó, ngục này xung quanh có 7 lớp tường thành.

復有七重鐵網羅覆其上。下有七重刀林無量猛火。

Phục hữu thất trùng thiết võng la phúc kỳ thượng. Hạ hữu thất trùng đao lâm vô lượng mãnh hỏa.

Lại có 7 lớp lưới võng thép che phủ lên trên. Bên dưới 7 lớp rừng cây bằng dao lửa cháy mạnh vô lượng.

縱廣八萬四千由旬。罪人之身遍滿其中。

Túng quảng bát vạn tứ thiên Do-tuần. Tội nhân chi thân biến mãn kỳ trung.

Dài rộng ước chừng 1,6 tỉ km. Thân của người bị tội biến ra đầy trong đó.

罪業因緣不相妨礙。上火徹下下火徹上。

Tội nghiệp Nhân-duyên bất tương phương ngại. Thượng hỏa triệt hạ hạ hỏa triệt thượng.

Tội nghiệp Nhân duyên không cùng nhau gây trở ngại. Lửa bên trên thông suốt tới bên dưới, lửa bên dưới thông suốt lên bên trên.

東西南北通徹交過。如魚在熬脂膏皆盡。

Đông Tây Nam Bắc thông triệt giao quá. Như ngư tại ngao chi cao giai tận.

Đông Tây Nam Bắc thông thông suốt qua nhau. Như cá ở trong nồi sấy, chất béo đều hết.

此中罪苦亦復如是。其城四門有四大銅狗。

Thử trung tội khổ diệc phục như thị. Kỳ thành tứ môn, hữu tứ đại đồng cẩu.

Ở trong này tội khổ cũng lại như thế. Thành đó có 4 cửa, có 4 con chó bằng đồng lớn.

其身縱廣四十由旬。牙爪鋒鉅眼如閃電。

Kỳ thân túng quảng tứ thập Do-tuần. Nha trảo phong cự nhãn như thiểm điện.

Thân nó dài rộng ước chừng 800 km. Răng vuốt lớn sắc nhọn, mắt như ánh chớp.

復有無量鐵觜諸鳥。奮飛騰翔啄罪人肉。

Phục hữu vô lượng thiết chủy chư điểu. Phấn phi đằng tường trác tội nhân nhục.

Lại có rất nhiều chim mỏ bằng thép. Phấn khởi bay lượn mổ thịt của người bị tội

牛頭獄卒形如羅刹而有九尾尾如鐵叉。

Ngưu đầu ngục tốt hình như La-sát. Nhi hữu cửu vĩ vĩ như thiết xoa.

Thân hình của lính ngục đầu trâu như La Sát mà có 9 đuôi, đuôi như chĩa bằng thép.

復有八頭頭上有十八角。有六十四眼。

Phục hữu bát đầu, đầu thượng hữu thập bát giác. Hữu lục thập tứ nhãn.

Lại có 8 đầu, trên đầu có 18 sừng. Có 64 mắt.

一一眼中皆悉迸出諸鐵丸。

Nhất nhất nhãn trung giai tất bình xuất chư thiết hoàn.

Trong từng mắt tất cả đều bắn tung tóe ra các viên sắt.

燒罪人肉然其一瞋一怒喞吼之時聲如霹靂。

Thiêu tội nhân nhục nhiên kỳ nhất sân nhất nộ đề hồng chi thời thanh như phích lịch.

Thiêu cháy thịt của người bị tội, đúng là một thù một giận đó, tiếng vui hòa, khi gầm lên âm thanh như sấm sét.

復有無量自然刀輪空中而下。從罪人頂入從足而出。

Phục hữu vô lượng tự nhiên đao luân không trung nhi hạ. Tông tội nhân đỉnh nhập tùng túc nhi xuất.

Lại có vô lượng dao tự nhiên chuyển luân phiêu ở không trung mà rơi xuống. Nhập vào đỉnh đầu người bị tội theo chân bay ra.

於是罪人痛徹骨髓苦切肝心。如是經無量歲受諸苦惱。

Ư thị tội nhân thống triệt cốt tủy khổ thiết can tâm. Như thị kinh vô lượng tuế thụ chư khổ não. Với người bị tội đố đau xuyên thấu xương tủy, khổ cắt tim gan. Như thế trải qua vô lượng năm, nhận lấy các khổ não.

求生不得求死不得。如是等報今日皆悉稽顙。

Cầu sinh bất đắc cầu tử bất đắc. Như thị đẳng báo kim nhật giai tất khê tằng.

Cầu sống không được cầu chết không được. Những báo ứng như thế, ngày nay tất cả đều phục đĩnh lễ.

慚愧發露誠心懺悔。

Tàm quý phát lộ thành tâm sám hối.

Hồ thẹn phát hiện ra thành tâm sám hối.

其餘地獄。刀山劍樹地獄。身首脫落罪報懺悔。

Kỳ dư Địa-ngục. Đao sơn kiếm thụ Địa-ngục. Thân thủ thoát lạc tội báo sám hối.

Có Địa ngục khác. Địa ngục núi dao cây kiếm. Sám hối tội báo đầu thân đứt rời.

鑊湯爐炭地獄。燒煮罪報懺悔。

Hoạch thang lô thán Địa-ngục. Thiêu chủ tội báo sám hối.

Địa ngục vạc dầu lò đốt than củi. Sám hối tội báo thiêu nấu.

鐵床銅柱地獄。焦然罪報懺悔。

Thiết sàng đồng trụ Địa-ngục. Tiêu nhiên tội báo sám hối.

Địa ngục giường sắt cột đồng. Sám hối tội báo đốt cháy giòn.

刀輪火車地獄。劈轆罪報懺悔。

Đao luân hỏa xa Địa-ngục. Phách lịch tội báo sám hối.

Địa ngục bánh xe dao xe lửa. Sám hối tội báo chẻ bỏ cán ép.

拔舌犁耕地獄。楚痛罪報懺悔。

Bạt thiết lê canh Địa-ngục. Sở thống tội báo sám hối.

Địa ngục rút lưỡi cày bừa. Sám hối tội báo đau khổ.

吞噉鐵丸洋銅灌口地獄。五內消爛罪報懺悔。

Thôn đạm thiết hoàn dương đồng quán khẩu Địa-ngục. Ngũ nội tiêu lạn tội báo sám hối.

Địa ngục ăn nuốt viên sắt, nước đồng rót vào miệng. Sám hối tội báo tiêu hủy 5 tạng bên trong thân.

鐵碓鐵磨地獄。骨肉灰粉罪報懺悔。

Thiết đối thiết ma Địa-ngục. Cốt nhục hôi phần tội báo sám hối.

Địa ngục chày sắt, mài sắt. Sám hối tội báo xương thịt thành tro bụi.

黑繩鐵網地獄。支節分離罪報懺悔。

Hắc thăng thiết võng Địa-ngục. Chi tiết phân ly tội báo sám hối.

Địa ngục dây đen lưới thép. Sám hối tội báo phân rời chi tiết chân tay.

灰河沸屎地獄。惱悶罪報懺悔。

Hôi hà phí thi Địa-ngục. Nảo muộn tội báo sám hối.

Địa ngục sông tro bụi, phân sôi nóng. Sám hối tội báo nảo loạn mê muội.

鹹水寒水地獄。皮膚坼裂裸凍罪報懺悔。

Hàm thủy hàn thủy Địa-ngục. Bì phu sách liệt lỏa đông tội báo sám hối.

Địa ngục băng đá nước muối mặn. Sám hối tội báo làm nứt rách da bì hở rách lạnh cóng.

虎狼鷹犬地獄。更和殘害罪報懺悔。

Hổ lang ưng khuyển Địa-ngục. Cánh hòa tàn hại tội báo sám hối.

Địa ngục hồ sói chim ưng chó săn. Sám hối tội báo càng tăng thêm tàn hại

刀兵分距地獄。更相搏撮斫刺罪報懺悔。

Đao binh phân cự Địa-ngục. Cánh tướng bác toát chước thích tội báo sám hối.

Địa ngục phần chống đỡ đao binh. Sám hối tội báo tát tóm lấy chặt chích.

火坑地獄。炮炙罪報懺悔。

Hỏa khanh Địa-ngục. Pháo chích tội báo sám hối.

Địa ngục hầm lửa. Sám hối tội báo nổ tung, nướng.

兩石相磕地獄。形骸破碎罪報懺悔。

Lưỡng thạch tương khái Địa-ngục. Hình hài phá toái tội báo sám hối.

Địa ngục hai tảng đá chạm vào cùng nhau. Sám hối tội báo hình thể ùi phá nát.

聚合黑耳地獄。解剔罪報懺悔。

Tụ hợp hắc nhĩ Địa-ngục. Giải dịch tội báo sám hối.

Địa ngục tai đen tụ hợp. Sám hối tội báo tháo loại bỏ.

闇冥肉山地獄。斬剉罪報懺悔。

Ám minh nhục sơn Địa-ngục. Trảm tả tội báo sám hối.

Địa ngục núi thịt tối đen. Sám hối tội báo chém chặt đứt.

鋸解釘身地獄。斷截罪報懺悔。

Cử giải đinh thân Địa-ngục. Đoạn tiết tội báo sám hối.

Địa ngục cưa loại bỏ cây đinh thép trên thân. Sám hối tội báo cắt bỏ, cắt ra từng đoạn.

鐵棒倒懸地獄。屠割罪報懺悔。

Thiết bồng đảo huyền Địa-ngục. Đồ cát tội báo sám hối.

Địa ngục gậy sắt treo đảo ngược. Sám hối tội báo giết cắt xẻo.

焦熱叫喚地獄。煩冤罪報懺悔。

Tiêu nhiệt khiêu hoán Địa-ngục. Phiền oan tội báo sám hối.

Địa ngục đuốc đốt cháy kêu thét. Sám hối tội báo Phiền nảo oan gia.

大小鐵圍山間長夜冥冥。不識三光罪報懺悔。

Đại tiểu Thiết-vi sơn gian trường dạ minh minh bất thức Tam-quang tội báo sám hối.  
Núi núi Thiết Vi lớn nhỏ, đêm dài tối mù mịt. Sám hối tội báo không nhận ra 3 quang sáng.  
阿波波地獄, 阿娑娑地獄, 阿吒吒地獄, 阿羅羅地獄。

A-ba-ba Địa-ngục A-sa-sa Địa-ngục A-tra-tra Địa-ngục A-la-la Địa-ngục.  
A Ba Ba Địa ngục, A Sa Sa Địa ngục, A Tra Tra Địa ngục, A La La Địa ngục.  
如是八寒八熱一切諸地獄。

Như thị bát hàn bát nhiệt nhất thiết chư Địa-ngục.

Như thế 8 nóng 8 lạnh tất cả các Địa ngục.

一一獄中復有八萬四千隔子地獄以為眷屬。

Nhất nhất ngục trung phục hữu bát vạn tứ thiên cách tử Địa-ngục dĩ vi quyền thuộc.

Trong mỗi một Địa ngục lại có 8 vạn 4 nghìn Địa ngục ngăn nhỏ dùng làm quyền thuộc.

此中罪苦炮煮楚痛。剝皮舐肉削骨打髓

Thử trung tội khổ pháo chử sở thống. Bóc bì qua nhục tước cốt đả tủy.

Ở trong này tội khổ nổ tung nấu đau khổ. Lộ da rách thịt cạo xương đục lấy tủy.

抽腸拔肺無量諸苦不可聞不可說。

Trừ tràng bạt phế vô lượng chư khổ bất khả văn bất khả thuyết.

Rút ruột bóc phổi, vô lượng các khổ không thể nghe không thể nói.

南無佛！今日在此中者或是我等。

Nam mô Phật ! Kim nhật tại thử trung giả hoặc thị ngã đẳng.

Nam mô Phật ! Ngày nay ở trong này hoặc là chúng ta.

無始已來經生父母一切眷屬。

Vô thủy dĩ lai kinh sinh phụ mẫu nhất thiết quyền thuộc.

Từ xa xưa đến nay, trải qua sinh là cha mẹ tất cả quyền thuộc.

我等相與命終之後或當復墮如此獄中。

Ngã đẳng tương dĩ mệnh chung chi hậu hoặc đương phục đọa như thử ngục trung.

Chúng ta cùng nhau sau khi hết mệnh hoặc lại đang đọa xuống như ở trong ngục này.

今日洗心至到丹誠。叩頭稽顙向十方佛大地菩薩。

Kim nhật tẩy tâm chí đáo đan thành. Khẩu đầu khê tằng hướng Thập phương Phật Đại địa Bồ Tát.

Ngày nay rửa sạch tâm, thành ý sắc son đi tới. Phục đầu đỉnh lễ hướng về Phật Đất lớn Bồ Tát 10 phương.

求哀懺悔令此一切報障畢竟消滅。

Cầu ai sám hối linh thử nhất thiết báo chướng tất cánh tiêu diệt.

Cầu xót thương sám hối, giúp cho tất cả chướng ngại quả báo này, cuối cùng tiêu diệt.

願弟子等承是懺悔地獄等報所生功德。

Nguyện Đệ-tử đẳng thừa thị sám hối Địa-ngục đẳng báo sở sinh công Đức.

Đệ Tử... Mong Nguyện dựa vào sám hối đó các báo ứng của Địa ngục được sinh công Đức.

願生生世世諸佛慈悲救眾生苦。



Nguyện sinh sinh thế thế chư Phật Từ Bi cứu chúng sinh khổ.

**Nguyện đời đời kiếp kiếp các Phật Từ Bi cứu chúng sinh khổ.**

即時破壞阿鼻鐵城。悉與淨土無惡道名。其餘地獄。

Tức thời phá hoại A-tì thiết thành. Tất dữ Tịnh thổ vô ác đạo danh. Kỳ dư Địa-ngục.

**Tức thời phá tan thành thép của Ngục A Tì. Tất cả thành Đất tịnh không có tên Đạo ác. Địa ngục khác đó.**

一切苦具轉為樂緣。刀山劍樹變成寶林。

Nhất thiết khổ cụ chuyển vi lạc duyên. Dao sơn kiếm thụ biến thành Bảo lâm.

**Tất cả toàn bộ khổ chuyển thành là quả vui sướng. Núi dao rừng kiếm biến thành rừng cây báu.**

鑊湯鑪炭蓮華化生。

Hoạch thang lô thán Liên hoa hóa sinh.

**Vạc dầu lò đốt than củi hóa sinh hoa Sen.**

牛頭獄卒除捨暴虐皆起慈悲無有惡念。

Ngưu đầu ngục tót trừ xả bạo ngược giai khởi Từ Bi vô hữu ác niệm.

**Lính ngục đầu trâu trừ bỏ bạo ngược đều sinh khởi tâm Từ Bi không có nhớ ác.**

地獄眾生得離苦果更不造因。

Địa-ngục chúng sinh đắc ly khổ quả cánh bất tạo nhân.

**Chúng sinh ở Địa ngục được rời bỏ quả báo khổ, càng không tạo ra nguyên nhân.**

等受安樂如第三禪。一時俱發無上道心。

Đẳng thụ an lạc như đệ tam Thiền. Nhất thời câu phát Vô-thượng đạo tâm.

**Bình đẳng nhận lấy vui sướng như Thiền bậc 3. Cùng lúc cùng nhau phát tâm Đạo Bình Đẳng.**

次禮十二部尊經大藏法輪。

Thứ lễ thập nhị Bộ Tôn Kinh Đại Tạng Pháp Luân.

**Tiếp theo lễ 12 Bộ Tôn Kinh Đại Tạng Pháp Luân.**

南無八龍天王神呪經 南無和休經

Nam-mô Bát Long Thiên Vương Thần Chú Kinh. Nam-mô Hòa Hưu Kinh.

南無羅什譬喻經 南無稻苳經

Nam-mô La Thập Thí Dụ Kinh. Nam-mô Đạo Can Kinh.

從此以上五千四百佛十二部經一切賢聖。

Tòng thử dĩ thượng ngũ thiên tứ bách Phật, thập nhị Bộ Kinh nhất thiết Hiền Thánh.

**Từ đây trở lên trên là 5 nghìn 4 trăm Phật, 12 Bộ Kinh tất cả Hiền Thánh.**

南無觀發諸王惡偈經 南無鸚鵡王經

Nam-mô Quan Phát Chư Vương Ác Kệ Kinh. Nam-mô Anh Vũ Vương Kinh.

南無佛說陀隣尼經 南無方便心論經

Nam-mô Phật Thuyết Đà Lân Ni Kinh. Nam-mô Phương Tiện Tâm Luận Kinh.

南無佛說玉耶經 南無鉢記經 南無佛說四願經

Nam-mô Phật Thuyết Ngọc Da Kinh. Nam-mô Bát Kí Kinh. Nam-mô Phật Thuyết Tứ Nguyên Kinh.

南無佛說六字呪王經 南無佛說迦葉經

Nam-mô Phật Thuyết Lục Tự Chú Vương Kinh. Nam-mô Phật Thuyết Ca Diệp Kinh.

南無佛說中心經 南無照明三昧經 南無五夢經

Nam-mô Phật Thuyết Trung Tâm Kinh. Nam-mô Chiếu Minh Tam Muội Kinh. Nam-mô Ngũ Mộng Kinh.

南無賢者威儀經 南無法鏡經 南無老母人經

Nam-mô Hiền Giả Uy Nghi Kinh. Nam-mô Pháp Kính Kinh. Nam-mô Lão Mẫu Nhân Kinh.

南無未曾有經 南無未生怨經 南無彌勒慧經

Nam-mô Vị Tăng Hữu Kinh. Nam-mô Vị Sinh Oán Kinh. Nam-mô Di Lạc Tuệ Kinh.

南無大泥洹經 南無薩和普王經 南無人本欲生經

Nam-mô Đại Nê Hoàn Kinh. Nam-mô Tát Hòa Phổ Vương Kinh. Nam-mô Nhân Bản Dục Sinh Kinh.

南無十二因緣經 南無野鷄經 南無我所經

Nam-mô Thập Nhị Nhân Duyên Kinh. Nam-mô Dã Kê Kinh. Nam-mô Ngã Sở Kinh.

次禮十方諸大菩薩。

Thứ lễ Thập phương chư Đại Bồ-tát.

[Tiếp theo lễ các Đại Bồ Tát 10 phương.](#)

南無阿羅尼自在王菩薩 南無辯才莊嚴菩薩

Nam-mô A La Ni Tự Tại Vương Bồ Tát. Nam-mô Biện Tài Trang Nghiêm Bồ Tát.

南無須彌頂王菩薩 南無海德寶嚴淨意菩薩

Nam-mô Tu Di Đỉnh Vương Bồ Tát. Nam-mô Hải Đức Bảo Nghiêm Tịnh Ý Bồ Tát.

南無大嚴淨菩薩 南無大相菩薩 南無光相菩薩

Nam-mô Đại Nghiêm Tịnh Bồ Tát. Nam-mô Đại Tướng Bồ Tát. Nam-mô Quang Tướng Bồ Tát.

南無光德菩薩 南無淨意菩薩 南無喜王菩薩

Nam-mô Quang Đức Bồ Tát. Nam-mô Tịnh Ý Bồ Tát. Nam-mô Hỷ Vương Bồ Tát.

南無堅勢菩薩 南無堅意菩薩 南無慈王法王子菩薩

Nam-mô Kiên Thế Bồ Tát. Nam-mô Kiên Ý Bồ Tát. Nam-mô Từ Vương Pháp Vương Tử Bồ Tát.

南無大目法王子菩薩 南無梵音法王子菩薩

Nam-mô Đại Mục Pháp Vương Tử Bồ Tát. Nam-mô Phạm Âm Pháp Vương Tử Bồ Tát.

南無妙色法王子菩薩 南無旃檀林法王子菩薩

Nam-mô Diệu Sắc Pháp Vương Tử Bồ Tát. Nam-mô Chiên Đàn Lâm Pháp Vương Tử Bồ Tát.

南無師子吼音法王子菩薩 南無妙聲法王子菩薩

Nam-mô Sư Tử Hống Âm Pháp Vương Tử Bồ Tát. Nam-mô Diệu Thanh Pháp Vương Tử Bồ Tát.

南無妙色形根法王子菩薩 南無種種莊嚴法王子菩薩

Nam-mô Diệu Sắc Hình Căn Pháp Vương Tử Bồ Tát. Nam-mô Chủng Chủng Trang Nghiêm Pháp Vương Tử Bồ Tát.

南無釋幢法王子菩薩 南無頂生法王子菩薩

Nam-mô Thích Tràng Pháp Vương Tử Bồ Tát. Nam-mô Đỉnh Sinh Pháp Vương Tử Bồ Tát.  
次禮聲聞緣覺一切賢聖。

Thứ lễ Thanh-văn Duyên-giác nhất thiết Hiền Thánh.

[Tiếp theo lễ Thanh Văn Duyên Giác tất cả Hiền Thánh.](#)

南無闍辟支佛 南無智身辟支佛

Nam-mô Văn Bích Chi Phật. Nam-mô Trí Thân Bích Chi Phật.

南無毘耶離辟支佛 南無俱薩羅辟支佛

Nam-mô Tỳ Da Ly Bích Chi Phật. Nam-mô Câu Tát La Bích Chi Phật.

南無波蘇陀羅辟支佛 南無無毒淨心辟支佛

Nam-mô Ba Tô Đà La Bích Chi Phật. Nam-mô Vô Độc Tịnh Tâm Bích Chi Phật.

南無實無垢辟支佛 南無福德辟支佛

Nam-mô Thực Vô Cấu Bích Chi Phật. Nam-mô Phúc Đức Bích Chi Phật.

南無黑辟支佛 南無唯黑辟支佛

Nam-mô Hắc Bích Chi Phật. Nam-mô Duy Hắc Bích Chi Phật.

禮三寶已次復懺悔。

Lễ Tam-Bảo dĩ thứ phục sám hối.

[Lễ Phật Pháp Tăng xong tiếp theo lại sám hối.](#)

弟子等已懺地獄報竟。今當復次懺悔三惡道報。

Đệ-tử đẳng dĩ sám Địa-ngục báo cánh. Kim đương phục thứ sám hối Tam-ác Đạo báo.

[Đệ Tử... Đã sám hối xong báo ứng của Địa ngục. Nay lại cần tiếp theo sám hối báo ứng của 3 Đạo ác.](#)

經中佛說多欲之人多求利故苦惱亦多。

Kinh trung Phật thuyết, đa dục chi nhân đa cầu lợi cố khổ não diệt đa.

[Trong Kinh Phật nói, người dâm dục nhiều, cố cầu lợi nhiều, khổ não cũng nhiều.](#)

知足之人雖臥地上猶以為樂。

Tri túc chi nhân tuy ngọa địa thượng do dĩ vi lạc.

[Người biết đủ tuy nằm trên đất do lấy làm vui sướng.](#)

不知足者雖處天堂猶不稱意。

Bất tri túc giả tuy xử Thiên đường do bất xưng ý.

[Người không biết đủ tuy ở trên Thiên đường do không ưng ý.](#)

但世間人忽有急難。便能捨財不討多少。

Đãn thế gian nhân hốt hữu cấp nạn. Tiệm năng xả tài bất thảo đa thiểu.

Chỉ có người Thế gian bỗng nhiên có nạn cấp bách, liền có thể buông bỏ tài tiền không tính toán nhiều ít.

而不知此身臨於三途深坑之上。一息不還定應墮落。

Nhi bất tri thử thân lâm ư Tam-đồ thâm khanh chi thượng. Nhất tức Bất hoàn Định ung đọa lạc. Mà không biết điều này, thân sắp ở trong 3 Đạo ác, ở trên hầm sâu. Một hơi thở không trở về Định muốn rơi lạc mất.

忽有知識教營福德。令修未來善法資糧。

Hốt hữu Tri-thức giáo doanh Phúc Đức. Linh tu Vị-lai thiện Pháp tư lương.

Bỗng nhiên có Tri thức dạy làm Phúc Đức. Giúp cho tu sửa Tương lai, Pháp thiện là lương thực.

執此慳心無肯作理。夫如此者極為愚惑。何以故爾？

Chấp thử xan tâm vô khăng tác lý. Phu như thử giả cực vi ngu hoặc. Hà dĩ cố nhĩ？

Cầm lấy tâm tiếc nuối này, không định làm theo lý. Người Phàm trần như việc này, cực kì là ngu si mê hoặc. Vì sao như thế？

經中佛說，生時不齎一文而來。死亦不持一文而去。

Kinh trung Phật thuyết, sinh thời bất tê nhất văn nhi lai. Tử diệc bất trì nhất văn nhi khứ.

Trong Kinh Phật nói, lúc sống không tặng cho một đồng xu mà đến. Chết cũng không cầm giữ một đồng xu mà ra đi.

苦身積聚為之憂惱。於己無益徒為他有。

Khổ thân tích tụ vì chi ưu não. Ư kỹ vô ích đồ vi tha hữu.

Khổ thân tích tụ, bị lo âu khổ não. Với bản thân không có ích lợi, chỉ có vì người khác có.

無善可恃無德可怙。致使命終墮諸惡道。

Vô thiện khả thị vô đức khả hỗ. Trí sử mệnh chung đọa chư ác đạo.

Không có Thiện có thể dựa vào, không có Đức có thể nương nhờ. Đem tới sai khiến, khi bỏ mệnh đọa xuống các Đạo ác.

是故弟子等。今日至心稽顙懇切丹誠歸依佛。

Thị cố đệ-tử đẳng. Kim nhật chí tâm khê tằng khản thiết đan thành quy y Phật.

Vì thế Đệ Tử... Ngày nay chí tâm phục đĩnh lễ khản thiết thành ý sắc son trở về đi theo Phật.

南無東方大光曜佛 南無南方虛空住佛

Nam-mô Đông Phương Đại Quang Diệu Phật. Nam-mô Nam Phương Hư Không Trụ Phật.

南無西方金剛步佛 南無北方無邊力佛

Nam-mô Tây Phương Kim Cương Bộ Phật. Nam-mô Bắc Phương Vô Biên Lực Phật.

南無東南方無邊王佛 南無西南方壞諸怨賊佛

Nam-mô Đông Nam Phương Vô Biên Vương Phật. Nam-mô Tây Nam Phương Hoại Chư Oán Tặc Phật.

南無西北方金色光音佛 南無東北方離垢光佛

Nam-mô Tây Bắc Phương Kim Sắc Quang Âm Phật. Nam-mô Đông Bắc Phương Ly Cấu Quang Phật.

南無下方師子遊戲佛 南無上方月幢王佛

Nam-mô Hạ Phương Sư Tử Du Hí Phật. Nam-mô Thượng Phương Nguyệt Tràng Vương Phật.  
如是十方盡虛空界一切三寶。

Như thị Thập phương tận hư không giới nhất thiết Tam Bảo.

**Tất cả Phật Pháp Tăng ở tận cùng khoảng không Thế giới 10 phương như thế.**

弟子等今日次復懺悔畜生道中無所識知罪報。

Đệ-tử đấng kim nhật thứ phục sám hối Súc-sinh Đạo trung vô sở thức tri tội báo.

**Đệ Tử... Ngày nay tiếp theo lại sám hối trong Đạo Súc sinh không ai nhận ra tội báo.**

懺悔畜生道中負重牽犁。償他宿債罪報。

Sám hối Súc-sinh Đạo trung phụ trọng khiên lê. Thường tha túc trái tội báo.

**Sám hối trong Đạo Súc sinh, gánh nặng dắt kéo cày. Nhận lấy tội báo hoàn trả nợ Kiếp trước.**

懺悔畜生道中不得自在。為他斫刺屠割罪報。

Sám hối Súc-sinh Đạo trung bất đắc Tự tại. Vi tha chước thứ đồ sát tội báo.

**Sám hối trong Đạo Súc sinh, không được Tự tại. Bị tội báo đâm chém, giết cắt người khác.**

懺悔畜生道中無足二足四足多足罪報。

Sám hối Súc-sinh đạo trung vô túc nhị túc tứ túc đa túc tội báo.

**Sám hối trong Đạo Súc sinh, tội báo không có chân, 2 chân, 4 chân, nhiều chân.**

懺悔畜生道中身諸毛羽鱗甲之內。

Sám hối Súc-sinh đạo trung thân chư mao vũ lân giáp chi nội.

**Sám hối trong Đạo Súc sinh, thân và lông vũ bên trong móng vảy.**

為諸小蟲之所(口\*(一/巾))啖罪報。

Vi chư tiêu trùng chi sở sát đạm tội báo.

**Là nơi ở của các trùng nhỏ tội báo ăn thịt nhai.**

懺悔如是畜生道中有無量無邊罪報。

Sám hối như thị Súc-sinh đạo trung hữu vô lượng vô biên tội báo.

**Sám hối trong Đạo Súc sinh, có vô lượng vô biên tội báo.**

今日至誠歸命懺悔。

Kim nhật chí thành quy mệnh sám hối.

**Ngày nay chí thành sám hối trở về đi theo.**

弟子等今日次復懺悔餓鬼道中長飢罪報。

Đệ-tử đấng kim nhật thứ phục sám hối Nga-quỷ đạo trung trường cơ tội báo.

**Đệ Tử ...Ngày nay lại tiếp tục sám hối tội báo đói khát lâu dài trong Đạo Quỷ đói.**

懺悔餓鬼道中百千萬歲永不曾聞漿水之名

Sám hối Nga-quỷ đạo trung bách thiên vạn tuế vĩnh bất tăng văn tương thủy chi danh.

**Sám hối trong Đạo Quỷ đói, trăm nghìn vạn năm, vĩnh viễn chưa từng nghe thấy tên nước tương.**

罪報懺悔餓鬼道中食噉膿血糞穢罪報。

Tội báo sám hối Nga-quỷ đạo trung thực đạm nùng huyết phần uế tội báo.

**Tội báo trong Đạo Quỷ đói, tội báo ăn thịt uống máu mù phân ô uế.**

懺悔餓鬼道中動身之時一切支節悉皆火然罪報。

Sám hối Nga-quỷ đạo trung động thân chi thời nhất thiết chi tiết tất giai hỏa nhiên tội báo.

Sám hối trong Đạo Quỷ đói, tội báo khi thân động chuyển, tất cả chi tiết chân tay, tất cả đều lửa cháy.

懺悔餓鬼道中腹大咽小罪報。

Sám hối Nga-quỷ đạo trung phúc đại yết tiểu tội báo.

Sám hối trong Đạo Quỷ đói, tội báo bụng lớn yết hầu nhỏ.

懺悔如是餓鬼道中無量無邊苦報。

Sám hối như thị Nga-quỷ đạo trung vô lượng vô biên khổ báo.

Sám hối như thế trong Đạo Quỷ đói, báo ứng khổ vô lượng vô biên.

是故今日至誠稽顙歸命懺悔。

Thị cố kim nhật chí thành khê tằng quy mệnh sám hối.

Vì thế ngày nay chí thành phục đĩnh lễ sám hối trở về đi theo.

弟子等今日次復懺悔一切鬼神修羅道中諛諂詐稱罪報。

Đệ-tử đẳng kim nhật thứ phục sám hối nhất thiết Quỷ Thần Tu-la đạo trung du siểm trá xung tội báo.

Đệ Tử ... Ngày nay lại tiếp theo sám hối tội báo siểm nịnh, nói tên dối trá trong tất cả Đạo Quỷ Thần A Tu La.

懺悔鬼神道中擔沙負石填河塞海罪報。

Sám hối Quỷ-Thần đạo trung đảm sa phụ thạch điền hà tắc hải tội báo.

Sám hối tội báo gánh cát đeo đá lấp đầy sông, nơi hiểm yếu của biển trong Đạo Thần Quỷ.

懺悔鬼神羅剎鳩槃荼諸惡鬼神。生噉血肉受此醜陋罪報。

Sám hối Quỷ Thần La-sát Cưu-bàn-trà chư ác Quỷ Thần. Sinh đạm huyết nhục thụ thử xú lậu tội báo.

Sám hối Quỷ Thần, La Sát Cưu Bàn Trà và Quỷ Thần ác. Tội báo sinh nhận nơi hôi hám này, ăn thịt uống máu.

懺悔如是鬼神道中無量無邊一切罪報。

Sám hối như thị Quỷ Thần đạo trung vô lượng vô biên nhất thiết tội báo.

Sám hối như thế trong Đạo Quỷ Thần tất cả tội báo vô lượng vô biên.

今日稽顙向十方佛大地菩薩。求哀懺悔悉令消滅。

Kim nhật khê tằng hướng Thập phương Phật Đại địa Bồ Tát, cầu ai sám hối tất linh tiêu diệt.

Ngày nay phục đĩnh lễ hướng về Phật Đất lớn Bồ Tát 10 phương, cầu xót thương sám hối đều giúp cho tiêu diệt.

願弟子等承是懺悔畜生等報所生功德。

Nguyện Đệ-tử đẳng thừa thị sám hối súc-sinh đẳng báo sở sinh công Đức.

Đệ Tử... Mong nguyện dựa vào sám hối đó, các báo ứng Súc sinh được sinh công Đức.

願生生世世滅愚癡垢。自識業緣智慧明照斷惡道身。

Nguyện sinh sinh thế thế diệt ngu si cầu. Tự thức Nghiệp duyên Trí tuệ minh chiếu đoạn Ác-đạo thân.

Nguyện đời đời kiếp kiếp diệt trừ ngu si cầu bản. Tự biết được Nghiệp duyên, Trí tuệ sáng chiếu soi, cắt bỏ thân ở Đạo ác.

願以懺悔餓鬼等報所生功德。

Nguyện dĩ sám hối Nga-quỷ đặng báo sở sinh công Đức.

Nguyện dùng sám hối các báo ứng Quỷ đói được sinh công Đức.

願生生世世永離慳貪飢渴之苦。常食甘露解脫之味。

Nguyện sinh sinh thế thế vĩnh ly xan tham cơ khát chi khổ. Thường thực Cam-lộ Giải-thoát chi vị.

Nguyện đời đời kiếp kiếp vĩnh viễn rời bỏ tham tiếc khổ đói khát. Thường ăn vị Cam Lộ Giải thoát.

願以懺悔鬼神修羅等報所生功德。

Nguyện dĩ sám hối Quỷ Thần Tu-la đặng báo sở sinh công Đức.

Nguyện dùng sám hối các báo ứng của Quỷ Thần A Tu La được sinh công Đức.

願生生世世質直無諂。離邪命因除醜陋果福利人天。

Nguyện sinh sinh thế thế chất trực vô siểm. Ly tà mệnh nhân trừ xú lậu quả Phúc lợi Nhân Thiên.

Nguyện đời đời kiếp kiếp ngay thẳng không có siểm nịnh. Rời bỏ nhân mệnh sai trái, trừ diệt quả xấu bản, Phúc lợi ích Trời Người.

願弟子等。從今日以去乃至道場。決定不受四惡道報。

Nguyện Đệ-tử đặng tòng kim nhật dĩ khứ nãi chí Đạo-tràng. Quyết định bất thụ tứ Ác-đạo báo.

Đệ Tử ... Mong nguyện từ nay về sau thậm chí tới Đạo tràng. Quyết định không nhận lấy báo ứng của 4 Đạo ác.

唯除大悲為眾生故以誓願力處之無厭。

Duy trừ Đại Bi vị chúng sinh cố dĩ thệ nguyện lực xử chi vô yếm.

Chỉ trừ Đại Bi do vì cứu chúng sinh, dùng lực thệ nguyện ở nơi không chán bỏ.

佛說佛名經卷第六

Phật thuyết Phật danh Kinh quyển đệ lục.

Phật nói Kinh Tên hiệu Phật quyển thứ 6.

(敬寫大佛名經貳佰捌拾捌卷惟願城隍安泰百姓康寧府主尚書曹公己躬永壽繼紹長季含宅枝羅常然慶吉于時大梁貞明陸季歲次庚辰伍月十伍日寫記)。

(Kính tả Đại Phật danh Kinh nhị bách bát thập bát quyển duy nguyện thành hoàng an thái bách tính khang ninh phủ chủ Thượng Thư tào công kỹ cung vĩnh thọ kế thiệu trưởng quý hàm trách chi La thường nhiên khánh cát vu thời Đại lương trình minh lục quý tuế thứ canh thân ngũ nguyệt thập ngũ nhật tả kí)

佛說佛名經

Phật thuyết Phật danh Kinh.

Phật nói Kinh Tên hiệu Phật.

南無大智慧見聞皆歡喜佛 南無一切佛寶高勝幢佛

Nam-mô Đại Trí Tuệ Kiến Văn Giai Hoan Hỷ Phật. Nam-mô Nhất Thiết Phật Bảo Cao Thắng Tràng Phật.

南無法自在吼佛 南無初發心香自在娑羅佛

Nam-mô Pháp Tự Tại Hống Phật. Nam-mô Sơ Phát Tâm Hương Tự Tại Sa La Phật.

南無師子奮迅王佛 南無那羅延自在藏彌留勝佛

Nam-mô Sư Tử Phấn Tấn Vương Phật. Nam-mô Na La Diên Tự Tại Tạng Di Lưu Thắng Phật.

南無寶山精進自在集功德佛 南無香波頭摩精進王成就佛

Nam-mô Bảo Sơn Tinh Tiến Tự Tại Tập Công Đức Phật. Nam-mô Hương Ba Đầu Ma Tinh Tiến Vương Thành Tự Phật.

南無名快照明精進通集佛 南無無礙精進善惟奮迅王佛

Nam-mô Danh Khoái Chiếu Minh Tinh Tiến Thông Tập Phật. Nam-mô Vô Ngại Tinh Tiến Thiện Duy Phấn Tấn Vương Phật.

南無樹提藏佛 南無星宿方便稱佛 南無功德力娑羅王佛

Nam-mô Thụ Đề Tạng Phật. Nam-mô Tinh Tú Phương Tiện Xưng Phật. Nam-mô Công Đức Lực Sa La Vương Phật.

南無妙聲吼奮迅佛 南無得一切眾生意佛

Nam-mô Diệu Thanh Hống Phấn Tấn Phật. Nam-mô Đắc Nhất Thiết Chúng Sinh Ý Phật.

南無大意佛 南無妙聲佛 南無寶地山佛

Nam-mô Đại Ý Phật. Nam-mô Diệu Thanh Phật. Nam-mô Bảo Địa Sơn Phật.

南無法雲吼聲佛 南無光波婆吒佛 南無無垢光明佛

Nam-mô Pháp Vân Hống Thanh Phật. Nam-mô Quang Ba Bà Tra Phật. Nam-mô Vô Cấu Quang Minh Phật.

南無功德跡佛 南無因緣光明佛 南無無邊功德王佛

Nam-mô Công Đức Tích Phật. Nam-mô Nhân Duyên Quang Minh Phật. Nam-mô Vô Biên Công Đức Vương Phật.

南無瞻波迦花色佛 南無山帝釋王佛 南無智德峯王佛

Nam-mô Chiêm Ba Ca Hoa Sắc Phật. Nam-mô Sơn Đế Thích Vương Phật. Nam-mô Trí Đức Phong Vương Phật.

南無德華藏佛 南無不動智佛 南無無礙智佛

Nam-mô Đức Hoa Tạng Phật. Nam-mô Bất Động Trí Phật. Nam-mô Vô Ngại Trí Phật.

南無解脫智佛 南無威儀智佛 南無明相智佛



Nam-mô Giải Thoát Trí Phật. Nam-mô Uy Nghi Trí Phật. Nam-mô Minh Tướng Trí Phật.

南無究竟智佛 南無最勝智佛 南無自在智佛

Nam-mô Cứu Cánh Trí Phật. Nam-mô Tối Thắng Trí Phật. Nam-mô Tự Tại Trí Phật.

南無梵智佛 南無觀察智佛 南無殊特月佛

Nam-mô Phạm Trí Phật. Nam-mô Quan Sát Trí Phật. Nam-mô Thù Đặc Nguyệt Phật.

南無無盡月佛 南無不動月佛 南無風月佛

Nam-mô Vô Tận Nguyệt Phật. Nam-mô Bất Động Nguyệt Phật. Nam-mô Phong Nguyệt Phật.

南無水月佛 南無解脫月佛 南無無上月佛

Nam-mô Thủy Nguyệt Phật. Nam-mô Giải Thoát Nguyệt Phật. Nam-mô Vô Thượng Nguyệt Phật.

南無星宿月佛 南無清淨月佛 南無明了月佛

Nam-mô Tinh Tú Nguyệt Phật. Nam-mô Thanh Tịnh Nguyệt Phật. Nam-mô Minh Liễu Nguyệt Phật.

南無無住眼佛 南無不動眼佛 南無天眼佛

Nam-mô Vô Trụ Nhãn Phật. Nam-mô Bất Động Nhãn Phật. Nam-mô Thiên Nhãn Phật.

南無解脫眼佛 南無審諦眼佛 南無明相眼佛

Nam-mô Giải Thoát Nhãn Phật. Nam-mô Thẩm Để Nhãn Phật. Nam-mô Minh Tướng Nhãn Phật.

南無最上眼佛 南無紺青眼佛

Nam-mô Tối Thượng Nhãn Phật. Nam-mô Cấm Thanh Nhãn Phật.

南無無盡幢佛 南無風幢佛

Nam-mô Vô Tận Tràng Phật. Nam-mô Phong Tràng Phật.

從此已上八千三百佛十二部經一切賢聖。

Tông thủ dĩ thượng bát thiên tam bách Phật, thập nhị Bộ Kinh nhất thiết Hiền Thánh.

[Từ đây trở về trước là 8 nghìn 3 trăm Phật, 12 Bộ Kinh tất cả Hiền Thánh.](#)

南無解脫幢佛 南無威儀幢佛 南無明相幢佛

Nam-mô Giải Thoát Tràng Phật. Nam-mô Uy Nghi Tràng Phật. Nam-mô Minh Tướng Tràng Phật.

南無常幢佛 南無最勝幢佛 南無自在幢佛

Nam-mô Thường Tràng Phật. Nam-mô Tối Thắng Tràng Phật. Nam-mô Tự Tại Tràng Phật.

南無梵幢佛 南無觀察幢佛 南無大通智勝佛

Nam-mô Phạm Tràng Phật. Nam-mô Quan Sát Tràng Phật. Nam-mô Đại Thông Trí Thắng Phật.

南無二萬日月燈明佛 南無十六王子佛

Nam-mô Nhị Vạn Nhật Nguyệt Đăng Minh Phật. Nam-mô Thập Lục Vương Tử Phật.

南無空王佛 南無多寶佛 南無思善佛

Nam-mô Không Vương Phật. Nam-mô Đa Bảo Phật. Nam-mô Tư Thiện Phật.

南無二萬億威音王佛 南無雲自在登王佛

Nam-mô Nhị Vạn Úc Uy Âm Vương Phật. Nam-mô Vân Tụ Tại Đẳng Vương Phật.  
南無無數光佛 南無分身諸佛 南無日月淨明德佛  
Nam-mô Vô Số Quang Phật. Nam-mô Phân Thân Chư Phật. Nam-mô Nhật Nguyệt Tịnh Minh  
Đức Phật.  
南無淨華宿王智佛 南無淨莊嚴王佛  
Nam-mô Tịnh Hoa Tú Vương Trí Phật. Nam-mô Tịnh Trang Nghiêm Vương Phật.  
南無龍尊王佛 南無雲雷音王佛  
Nam-mô Long Tôn Vương Phật. Nam-mô Vân Lô Âm Vương Phật.  
南無雲雷宿王華智佛 南無娑羅樹王佛  
Nam-mô Vân Lô Tú Vương Hoa Trí Phật. Nam-mô Sa La Thụ Vương Phật.  
南無上威德寶王佛 南無百億定光佛  
Nam-mô Thượng Uy Đức Bảo Vương Phật. Nam-mô Bách Úc Định Quang Phật.  
南無光遠佛 南無善山王佛 南無須彌天冠佛  
Nam-mô Quang Viễn Phật. Nam-mô Thiện Sơn Vương Phật. Nam-mô Tu Di Thiên Quan Phật.  
南無須彌等曜佛 南無月色佛 南無正念佛  
Nam-mô Tu Di Đẳng Diệu Phật. Nam-mô Nguyệt Sắc Phật. Nam-mô Chính Niệm Phật.  
南無離垢佛 南無無著佛 南無龍天佛  
Nam-mô Ly Cấu Phật. Nam-mô Vô Trước Phật. Nam-mô Long Thiên Phật.  
南無不動地佛 南無琉璃妙花佛 南無琉璃金色佛  
Nam-mô Bất Động Địa Phật. Nam-mô Lưu Ly Diệu Hoa Phật. Nam-mô Lưu Ly Kim Sắc Phật.  
南無金藏佛 南無炎光佛 南無炎根佛  
Nam-mô Kim Tạng Phật. Nam-mô Viêm Quang Phật. Nam-mô Viêm Căn Phật.  
南無地種佛 南無月像佛 南無日音佛  
Nam-mô Địa Chủng Phật. Nam-mô Nguyệt Tượng Phật. Nam-mô Nhật Âm Phật.  
南無解脫華佛 南無莊嚴光明佛 南無海覺神通佛  
Nam-mô Giải Thoát Hoa Phật. Nam-mô Trang Nghiêm Quang Minh Phật. Nam-mô Hải Giác  
Thần Thông Phật.  
南無水光佛 南無大香佛 南無離塵垢佛  
Nam-mô Thủy Quang Phật. Nam-mô Đại Hương Phật. Nam-mô Ly Trần Cấu Phật.  
南無捨厭意佛 南無寶炎佛 南無妙頂佛  
Nam-mô Xả Yếm Ý Phật. Nam-mô Bảo Viêm Phật. Nam-mô Diệu Đỉnh Phật.  
南無勇立佛 南無功德持慧佛 南無蔽日月光佛.  
Nam-mô Dũng Lập Phật. Nam-mô Công Đức Trì Tuệ Phật. Nam-mô Tế Nhật Nguyệt Quang  
Phật.  
南無日月琉璃光佛 南無無上琉璃光佛  
Nam-mô Nhật Nguyệt Lưu Ly Quang Phật. Nam-mô Vô Thượng Lưu Ly Quang Phật.  
南無最勝上首佛 南無菩提華佛 南無月明佛

Nam-mô Tỏi Trắng Thượng Thủ Phật. Nam-mô Bồ Đề Hoa Phật. Nam-mô Nguyệt Minh Phật.  
南無處世佛 南無華色王佛 南無水月光佛

Nam-mô Xử Thế Phật. Nam-mô Hoa Sắc Vương Phật. Nam-mô Thủy Nguyệt Quang Phật.  
南無除癡冥佛 南無度蓋行佛 南無淨信佛

Nam-mô Trừ Si Minh Phật. Nam-mô Độ Cái Hành Phật. Nam-mô Tịnh Tín Phật.  
南無善宿佛 南無威神佛 南無善法佛

Nam-mô Thiện Tú Phật. Nam-mô Uy Thần Phật. Nam-mô Thiện Pháp Phật.  
南無鸞音佛 南無師子音佛 南無龍音佛

Nam-mô Loan Âm Phật. Nam-mô Sư Tử Âm Phật. Nam-mô Long Âm Phật.  
南無無量光佛 南無無量壽佛 南無無邊光佛

Nam-mô Vô Lượng Quang Phật. Nam-mô Vô Lượng Thọ Phật. Nam-mô Vô Biên Quang Phật.  
南無無礙光佛 南無無對光佛 南無光炎王佛

Nam-mô Vô Ngại Quang Phật. Nam-mô Vô Đối Quang Phật. Nam-mô Quang Viêm Vương  
Phật.

南無清淨光佛 南無歡喜光佛 南無智慧光佛

Nam-mô Thanh Tịnh Quang Phật. Nam-mô Hoan Hỷ Quang Phật. Nam-mô Trí Tuệ Quang Phật.  
南無不斷光佛 南無難思光佛 南無無稱光佛

Nam-mô Bất Đoạn Quang Phật. Nam-mô Nan Tư Quang Phật. Nam-mô Vô Xung Quang Phật.  
南無超日月光佛 南無相好紫金佛 南無遠照佛

Nam-mô Siêu Nhật Nguyệt Quang Phật. Nam-mô Tướng Hảo Tử Kim Phật. Nam-mô Viễn  
Chiếu Phật.

南無寶藏佛 南無無量音佛 南無甘露味佛

Nam-mô Bảo Tạng Phật. Nam-mô Vô Lượng Âm Phật. Nam-mô Cam Lộ Vị Phật.  
南無龍勝佛 南無勝力佛 南無師子音佛

Nam-mô Long Thắng Phật. Nam-mô Thắng Lực Phật. Nam-mô Sư Tử Âm Phật.  
南無離垢光佛 南無德首佛 南無妙德山佛

Nam-mô Ly Cấu Quang Phật. Nam-mô Đức Thủ Phật. Nam-mô Diệu Đức Sơn Phật.  
南無人王佛 南無無上華佛

Nam-mô Nhân Vương Phật. Nam-mô Vô Thượng Hoa Phật.

從此已上八千四百佛十二部經一切賢聖。

Tông thủ dĩ thượng bát thiên tứ bách Phật, thập nhị Bộ Kinh nhất thiết Hiền Thánh.

**Từ đây trở về trước là 8 nghìn 4 trăm Phật, 12 Bộ Kinh tất cả Hiền Thánh.**

南無無畏力王佛 南無龍自在王佛

Nam-mô Vô Úy Lực Vương Phật. Nam-mô Long Tự Tại Vương Phật.

南無師子衣王佛 南無自在王佛 南無普光佛

Nam-mô Sư Tử Y Vương Phật. Nam-mô Tự Tại Vương Phật. Nam-mô Phổ Quang Phật.

南無普明佛 南無普淨佛 南無多摩羅跋旃檀香佛

Nam-mô Phổ Minh Phật. Nam-mô Phổ Tịnh Phật. Nam-mô Đa Ma La Bát Chiên Đàn Hương Phật.

次禮十二部尊經大藏法輪。

Thứ lễ Thập nhị Bộ Tôn Kinh Đại Tạng Pháp Luân.

[Tiếp theo lễ 12 Bộ Tôn Kinh Đại Tạng Pháp Luân.](#)

南無龍王結願神呪經 南無大乘寶雲經

Nam-mô Long Vương Kết Nguyện Thần Chú Kinh. Nam-mô Đại Thừa Bảo Vân Kinh.

南無如來智印經 南無菩薩為魚王經

Nam-mô Như Lai Trí Ấn Kinh. Nam-mô Bồ Tát Vị Ngự Vương Kinh.

南無禮佛經 南無在家律儀經 南無施色力經

Nam-mô Lễ Phật Kinh. Nam-mô Tại Gia Luật Nghi Kinh. Nam-mô Thí Sắc Lực Kinh.

南無舍利弗生西方經 南無蓮華色比丘尼經

Nam-mô Xá Lợi Phất Sinh Tây Phương Kinh. Nam-mô Liên Hoa Sắc Trì Kheo Ni Kinh.

南無無貧女少施獲弘福經 南無禮敬諸塔經

Nam-mô Vô Bần Nữ Thiểu Thí Hoạch Hoàng Phúc Kinh. Nam-mô Lễ Kính Chư Tháp Kinh.

南無八關齊經 南無大力士出家得道經

Nam-mô Bát Quan Trai Kinh. Nam-mô Đại Lực Sĩ Xuất Gia Đắc Đạo Kinh.

南無師子畜生王經 南無佛說孝子報恩經

Nam-mô Sư Tử Súc Sinh Vương Kinh. Nam-mô Phật Thuyết Hiếu Tử Báo Ân Kinh.

南無八正 八邪經

Nam-mô Bát Chính Bát Tà Kinh.

次禮十方諸大菩薩。

Thứ lễ Thập phương chư Đại Bồ-tát.

[Tiếp theo lễ các Đại Bồ Tát 10 phương.](#)

南無燈手菩薩 南無德明王菩薩

Nam-mô Đăng Thủ Bồ Tát. Nam-mô Đức Minh Vương Bồ Tát.

南無分別辯覺菩薩 南無眾德莊嚴菩薩

Nam-mô Phân Biệt Biện Giác Bồ Tát. Nam-mô Chúng Đức Trang Nghiêm Bồ Tát.

南無寶手菩薩 南無變動諸法王菩薩

Nam-mô Bảo Thủ Bồ Tát. Nam-mô Biến Động Chư Pháp Vương Bồ Tát.

南無無礙眼菩薩 南無天音聲菩薩

Nam-mô Vô Ngại Nhãn Bồ Tát. Nam-mô Thiên Âm Thanh Bồ Tát.

南無超福聚菩薩 南無心不捨諸慧菩薩

Nam-mô Siêu Phúc Tụ Bồ Tát. Nam-mô Tâm Bất Xả Chư Tuệ Bồ Tát.

南無除陰蓋菩薩 南無合百千德菩薩

Nam-mô Trừ Uẩn Cái Bồ Tát. Nam-mô Hợp Bách Thiên Đức Bồ Tát.

南無心無礙菩薩 南無一切行淨菩薩

Nam-mô Tâm Vô Ngại Bồ Tát. Nam-mô Nhất Thiết Hành Tịnh Bồ Tát.  
南無等見菩薩 南無金瓔珞明德菩薩  
Nam-mô Đẳng Kiến Bồ Tát. Nam-mô Kim Anh Lạc Minh Đức Bồ Tát.  
南無柔軟音響菩薩 南無志得佛聲菩薩  
Nam-mô Nhu Nhuyễn Âm Hưởng Bồ Tát. Nam-mô Chí Đắc Phật Thanh Bồ Tát.  
南無廣心菩薩 南無禪食菩薩  
Nam-mô Quảng Tâm Bồ Tát. Nam-mô Thiên Thực Bồ Tát.  
南無得如來住菩薩 南無棄惡法菩薩  
Nam-mô Đắc Như Lai Trụ Bồ Tát. Nam-mô Khí Ác Pháp Bồ Tát.  
南無無量德寶菩薩 南無法雨十方菩薩  
Nam-mô Vô Lượng Đức Bảo Bồ Tát. Nam-mô Pháp Vũ Thập Phương Bồ Tát.  
南無超山頂菩薩 南無若夜月華菩薩  
Nam-mô Siêu Sơn Đỉnh Bồ Tát. Nam-mô Nhã Dạ Nguyệt Hoa Bồ Tát.  
南無持一切菩薩 南無高貴德王菩薩  
Nam-mô Trì Nhất Thiết Bồ Tát. Nam-mô Cao Quý Đức Vương Bồ Tát.  
南無淨住王子菩薩 南無瑠璃光菩薩  
Nam-mô Tịnh Trụ Vương Tử Bồ Tát. Nam-mô Lưu Ly Quang Bồ Tát.  
南無無畏菩薩 南無師子吼菩薩 南無吉意菩薩  
Nam-mô Vô Úy Bồ Tát. Nam-mô Sư Tử Hống Bồ Tát. Nam-mô Cát Ý Bồ Tát.  
南無持意菩薩 南無金剛意菩薩 南無妙心菩薩  
Nam-mô Trì Ý Bồ Tát. Nam-mô Kim Cương Ý Bồ Tát. Nam-mô Diệu Tâm Bồ Tát.  
南無除慢菩薩 南無離言菩薩 南無三昧遊戲菩薩  
Nam-mô Trì Mạn Bồ Tát. Nam-mô Ly Ngôn Bồ Tát. Nam-mô Tam Muội Du hí Bồ Tát.  
南無得辯才音聲菩薩 南無持寶炬菩薩  
Nam-mô Đắc Biện Tài Âm Thanh Bồ Tát. Nam-mô Trì Bảo Cự Bồ Tát.  
南無破魔菩薩 南無觀自在菩薩 南無能勝菩薩  
Nam-mô Phá Ma Bồ Tát. Nam-mô Quan Tự Tại Bồ Tát. Nam-mô Năng Thắng Bồ Tát.  
南無妙生菩薩 南無大樂說菩薩 南無大海意菩薩  
Nam-mô Diệu Sinh Bồ Tát. Nam-mô Đại Nhạo Thuyết Bồ Tát. Nam-mô Đại Hải Ý Bồ Tát.  
南無歡喜王菩薩 南無無緣觀菩薩 南無不邪見菩薩  
Nam-mô Hoan Hỷ Vương Bồ Tát. Nam-mô Vô Duyên Quan Bồ Tát. Nam-mô Bất Tà Kiến Bồ Tát.  
南無得誓願菩薩 南無德耀王菩薩 南無善中善菩薩  
Nam-mô Đắc Thệ nguyện Bồ Tát. Nam-mô Đức Diệu Vương Bồ Tát. Nam-mô Thiện Trung Thiện Bồ Tát.  
南無慈仁智菩薩 南無超魔見菩薩  
Nam-mô Từ Nhân Trí Bồ Tát. Nam-mô Siêu Ma Kiến Bồ Tát.

南無離垢淨菩薩 南無天官菩薩 南無天眼菩薩

Nam-mô Ly Cấu Tịnh Bồ Tát. Nam-mô Thiên Quan Bồ Tát. Nam-mô Thiên Nhãn Bồ Tát.

南無不盡欲菩薩 南無淨王光菩薩

Nam-mô Bất Tận Dục Bồ Tát. Nam-mô Tịnh Vương Quang Bồ Tát.

次禮聲聞緣覺一切賢聖。

Thứ lễ Thanh-văn Duyên-giác nhất thiết Hiền Thánh.

**Tiếp theo lễ Thanh Văn Duyên Giác tất cả Hiền Thánh.**

南無優陀夷尊者 南無周陀娑尊者

Nam-mô Ưu Đà Di Tôn Giả. Nam-mô Châu Đà Sa Tôn Giả.

南無伽陀尊者 南無沓婆摩羅子尊者

Nam-mô Già Đà Tôn Giả. Nam-mô Đạp Bà Ma La Tử Tôn Giả.

南無阿濕嚩婁沙尊者 南無筏蘇伴度尊者

Nam-mô A Tháp Phục Lũ Sa Tôn Giả. Nam-mô Phiệt Tô Bạt Độ Tôn Giả.

禮三寶已次復懺悔。

Lễ Tam Bảo dĩ thứ phục sám hối.

**Lễ Phật Pháp Tăng xong tiếp theo lại sám hối.**

佛告憍陳如！愛有三種。所謂欲愛，色愛，無色愛。

Phật cáo Kiêu-trần-như ! Ái hữu tam chủng. Sở vị Dục ái, Sắc ái, Vô-sắc ái.

**Phật bảo Kiêu Trần Như ! Yêu có 3 chủng loại. Gọi là yêu Ham muốn, yêu Sắc thân, yêu không có Sắc thân.**

何者欲愛？欲名放逸。放逸因緣則生貪觸。

Hà giả Dục ái ? Dục danh Phóng dật. Phóng dật Nhân-duyên tắc sinh tham xúc.

**Thế nào là yêu Ham muốn ? Ham muốn tên là Phóng túng. Phóng túng Nhân duyên chắc là sinh tham cảm xúc.**

以觸因緣則生樂想。如是等法眾生樂著。

Dĩ xúc Nhân-duyên tắc sinh lạc tưởng. Như thị đẳng Pháp chúng sinh lạc trước.

**Do Cảm xúc Nhân duyên chắc là sinh tưởng nhớ vui sướng. Các Pháp như thế chúng sinh ham thích nương nhờ.**

欲心發動如火所燒。欲因緣故樂造十惡捨離十善。

Dục tâm phát động như hỏa sở thiêu. Dục Nhân-duyên cố lạc tạo Thập ác xả ly Thập-thiện.

**Tâm ham muốn phát động như lửa được đốt cháy. Do Ham muốn Nhân duyên vui sướng tạo ra 10 Nghiệp ác, buông bỏ 10 Nghiệp thiện.**

以是因緣墮於地獄畜生餓鬼。生貧窮夜叉中。

Dĩ thị Nhân-duyên đọa ư Địa-ngục, Súc-sinh, Ngạ-quỷ. Sinh bản cùng Dạ-xoa trung.

**Do Nhân duyên đó đọa xuống Địa ngục, Quỷ đói, Súc sinh. Sinh ra nghèo khó ở trong loài Dạ Xoa.**

欲因緣故於生死中受五陰身具種種苦。

Dục Nhân-duyên cố ư sinh tử trung thụ Ngũ-âm thân cụ chủng chủng khổ.

Do Ham muốn Nhân duyên ở trong sinh chết, nhận lấy thân 5 Uẩn đầy đủ các loại khổ.

雖受是苦不生怖畏心。無慚愧不樂修善。

Tuy thụ thị khổ bất sinh bố úy tâm. Vô tầm quý bất lạc tu thiện.

Tuy nhận lấy khổ đó, tâm không sinh sợ hãi. Không có hổ thẹn không ham thích tu thiện.

於流轉中難得人身。設得人身以欲因緣。

Ư lưu chuyển trung nan đắc nhân thân. Thiết đắc nhân thân dĩ dục Nhân-duyên.

Ở trong giòng lưu chuyển khó được thân người. Nếu được thân người, do Ham muốn Nhân duyên.

身口不淨造作無量諸重惡業乃至五無間業。

Thân khẩu bất tịnh tạo tác vô lượng chư trọng ác Nghiệp nãi chí ngũ Vô-gian nghiệp.

Nghiệp Thân Miệng không Thanh tịnh làm ra vô lượng Nghiệp ác nặng, thậm chí Nghiệp Địa ngục Vô gian.

以是因緣復於生死三惡道中受大重苦。

Dĩ thị Nhân-duyên phục ư sinh tử Tam ác Đạo trung thụ đại trọng khổ.

Do Nhân duyên đó lại ở trong 3 Đạo ác sinh chết nhận lấy khổ lớn nặng.

一切受苦皆因欲心集因緣。猶如糞猪被於繫縛。

Nhất thiết thụ khổ giai nhân dục tâm tập Nhân-duyên. Do như phần trư bị ư hệ phục.

Tất cả nhận lấy khổ đều do Ham muốn, tâm quen tập Nhân duyên. Giống như bị dính bết phân lợn.

趣三惡道受諸苦惱。是故如來為斷貪故。

Thú Tam ác Đạo thụ chư khổ não. Thị cố Như Lai vị đoạn tham cố.

Hướng tới 3 Đạo ác nhận lấy các khổ não. Vì thế Như Lai do vì cắt bỏ tham lam.

宣說正法呵責欲法。若有眾生得聞如是呵責欲已。

Tuyên thuyết Chính-pháp ha trách Dục-pháp. Nhược hữu chúng sinh đắc văn như thị ha trách dục dĩ.

Độc nói Pháp đúng trách mắng Pháp Ham muốn. Nếu có chúng sinh đã được nghe trách mắng Ham muốn như thế.

能如實觀諸欲不淨。如毒生果，如大火聚，如滿瓶毒藥。

Năng như thực quan chư dục bất tịnh. Như độc sinh quả, như đại hỏa tụ, như mãn bình độc dược.

Siêng năng quan sát như thực các Ham muốn không Thanh tịnh. Như quả sinh độc, như đám lửa lớn, như thuốc độc đầy trong bình.

如滿瓶糞，如利刀，如賊旃陀羅伽絺那。如熱鐵丸，如大雹雨。

Như mãn bình phân, như lợi đao, như tặc Chiên-đà-la Già hi-na. Như nhiệt thiết hoàn, như đại bạc vũ.

Như phân đầy trong bình, như dao sắc nhọn, như giặc ác Chiên Đà La Già Hi La. Như viên sắt nóng, như mưa đá lớn.

如惡毘嵐婆風，如惡毒蛇。如惡野澤，如羅剎洲。

Như ác Tì-lam Bà-phong, như ác độc xà. Như ác dã trạch, như La-sát châu.

**Như Tì Lam Bà Phong ác, như rắn độc dữ. Như đầm dữ hoang dã, như Biển khơi của La Sát.**

如跋陀伽都，如種種糞掃聚。如尸陀林是人。

Như Bạt-đà già-đô, như chủng chủng phần tảo tụ. Như Thi-đà-lâm thị nhân.

**Như Bạt Đà Già Đô, như đủ loại phân vun thành đồng. Như Thi Đà Lâm làm người.**

如是知欲過患於欲事中生大怖畏。

Như thị tri dục quá hoạn ư dục sự trung sinh đại bố úy.

**Biết Ham muốn quá thành hoạn nạn như thế, ở trong việc Ham muốn sinh ra sợ hãi lớn.**

身大顫動愛法樂法學法。剃除鬚髮身披法服。

Thân đại chiến động ái Pháp lạc Pháp học Pháp. Thế trừ tu phát thân phi Pháp phục.

**Thân lớn rung rinh, yêu quý Pháp ham thích Pháp học Pháp. Cắt bỏ râu tóc thân mặc áo Pháp.**

求於正法求法自在。於正法中生清淨心。

Cầu ư Chính-pháp cầu Pháp Tự-tại. Ư Chính-pháp trung sinh Thanh tịnh tâm.

**Cầu được Pháp đúng, cầu Pháp tự do Tự tại. Ở trong Pháp đúng sinh tâm Thanh tịnh.**

於法道中行法救濟。如是樂者。

Ư Pháp đạo trung hành Pháp cứu tế. Như thị lạc giả.

**Ở trong Đạo Pháp thực hành Pháp cứu giúp. Người vui sướng như thế.**

彼人臨終獲得正念。以念法故樂法氣味故。

Bỉ nhân lâm chung hoạch đắc Chính-niệm. Dĩ Niệm-Pháp cố lạc Pháp khí vị cố.

**Người đó sắp bỏ mệnh thu lấy được Nhớ đúng. Do vì Nhớ Pháp cho nên vui sướng không khí vị của Pháp.**

念法果報故。見十方佛在大眾中。

Niệm-Pháp quả báo cố. Kiến Thập phương Phật tại Đại chúng trung.

**Do quả báo Nhớ Pháp. Nhìn thấy Phật 10 phương ở trong Đại chúng.**

宣說法要教化眾生。既聞法已得歡喜心。

Tuyên thuyết Pháp yếu giáo hóa chúng sinh. Ký văn Pháp dĩ đắc hoan hỉ tâm.

**Nói đọc Pháp cốt yếu giáo hóa chúng sinh. Đã được nghe Pháp, được tâm vui mừng.**

心歡喜故數數得見諸佛色身。

Tâm hoan hỉ cố sắc sắc đắc kiến chư Phật sắc thân.

**Do tâm vui mừng thường xuyên được nhìn thấy thân Sắc của các Phật.**

是人死已離三惡道生有佛刹。常與善人遊止共俱。

Thị nhân tử dĩ ly Tam ác Đạo sinh hữu Phật sát. Thường dữ thiện nhân du chỉ cộng câu.

**Người đó đã chết rời bỏ 3 Đạo ác, sinh đất có Phật. Thường cùng với người thiện cùng tham gia du chơi dừng nghỉ.**

能行布施忍辱精進。樂於禪定修習五通。樂涅槃道。

Năng hành Bố-thí Nhẫn-nhục Tinh-tiến. Lạc ư Thiền định tu tập Ngũ-thông. Lạc Niết-Bàn Đạo.

**Siêng năng thực hành Bố thí Nhẫn nhục Tinh tiến. Vui với Thiền Định tu tập 5 Thần thông. Vui Đạo Niết Bàn.**



大慈悲心教化眾生。能得諸佛瓔珞莊嚴功德之身。

Đại Từ Bi tâm giáo hóa chúng sinh. Năng đắc chư Phật anh lạc trang nghiêm công Đức chi thân.  
Tâm Đại Từ Bi giáo hóa chúng sinh. Năng được chuỗi ngọc quý của các Phật trang nghiêm thân công Đức.

過去所有煩惱及習悉皆盡滅。

Quá-khứ sở hữu Phiền-não cập tập tất giai tận diệt.

Quá khứ nếu có Phiền não cùng với tập luyện tất cả đều diệt trừ hết.

彼諸眾生得如是莊嚴身心。譬如香篋盛種種衣。

Bỉ chư chúng sinh đắc như thị trang nghiêm thân tâm. Thí như hương khiếp thịnh chủng chủng y.

Các chúng sinh đó được thân tâm trang nghiêm như thế. Ví như đủ loại quần áo chứa đầy trong hòm hương thơm.

衣服皆香而彼香華不失稱兩不損其色。

Y phục giai hương nhi bỉ hương hoa bất thất xưng lượng bất tổn kỳ sắc.

Quần áo đều là hương thơm mà hương hoa đó không mất, nói tên một vài không tổn hao sắc của nó.

僑陳如！欲界之中有八大地獄。

Kiều-trần-như ! Dục-giới chi trung hữu bát đại Địa-ngục.

Kiều Trần Như ! Trong cõi Ham muốn có 8 Địa ngục lớn.

一一地獄四面各有十六隔子以為眷屬。

Nhất nhất Địa-ngục tứ diện các hữu thập lục cách tử dĩ vi quyến thuộc.

Bốn phía của từng Địa ngục các bên có 16 bức ngăn dùng làm quyến thuộc.

周匝圍遶八大獄者。一名一死一活地獄。

Châu táp vi nhiều bát đại ngục giả. Nhất danh Nhất tử nhất hoạt Địa-ngục.

Bao bọc xung quanh 8 Địa ngục lớn. Số 1 tên là Địa ngục 1 lần chết 1 lần sống.

二名黑繩地獄。三名眾合地獄。四名叫喚地獄。

Nhị danh Hắc thăng Địa-ngục. Tam danh Chúng hợp Địa-ngục. Tứ danh Khiếu hoán Địa-ngục.

Số 2 tên là Địa ngục Dây đen. Số 3 tên là Địa ngục Hợp chúng. Số 4 tên là Địa ngục kêu thét.

五名大叫喚地獄。六名熱地獄。

Ngũ danh Đại khiếu hoán Địa-ngục. Lục danh Nhiệt Địa-ngục.

Số 5 tên là Địa ngục kêu thét lớn. Số 6 tên là Địa ngục Nóng.

七名大熱地獄。八名阿鼻地獄。

Thất danh Đại nhiệt Địa-ngục. Bát danh A-tì Địa-ngục.

Số 7 tên là Địa ngục Nóng lớn. Số 8 tên là Địa ngục A Tì.

若諸眾生自身口意造諸惡業故。生於彼大地獄中。

Nhược chư chúng sinh tự Thân Khẩu Ý tạo chư ác nghiệp cố. Sinh ư bỉ Đại Địa-ngục trung.

Nếu các chúng sinh do tự Thân Miệng Ý tạo ra các Nghiệp ác. Sinh ở trong Địa ngục lớn đó.

經無量劫受種種苦。從一地獄至一地獄。

Kinh vô lượng Kiếp thụ chủng chủng khổ. Tòng nhất Địa-ngục chí nhất Địa-ngục.

Trải qua vô lượng Kiếp nhận lấy đủ loại khổ. Từ một Địa ngục tới 1 Địa ngục.

苦中極苦不可堪忍。身常火燃食熱鐵丸飲鎔銅汁。

Khổ trung cực khổ bất khả kham nhẫn. Thân thường hỏa nhiên thực nhiệt thiết hoàn ẩm dung đồng trấp.

Cực khổ trong khổ không thể kham chịu. Thân thường lửa cháy, ăn viên sắt nóng, uống nước đồng nóng chảy.

以其惡業未畢盡故。如是不死畜生之中。

Dĩ kỳ ác Nghiệp vị tất tận cố. Như thị bất tử Súc-sinh chi trung.

Do Nghiệp ác đó còn chưa hết tận. Như thế không chết ở trong Súc sinh.

或有身如窓中遊塵。復有眾生身如十千由旬。

Hoặc hữu thân như song trung du trần. Phục hữu chúng sinh thân như thập thiên Do-tuần.

Hoặc có thân chúng sinh như bụi trần bay qua cửa sổ. Lại có chúng sinh thân như 200 trăm nghìn km.

復有眾生壽命如一時頃。復有眾生壽命一劫。

Phục hữu chúng sinh thọ mệnh như nhất thời khoảnh. Phục hữu chúng sinh thọ mệnh nhất Kiếp.

Lại có chúng sinh sống thọ như trong giây phút. Lại có chúng chúng sống thọ 1 Kiếp.

以惡業故在彼中生。不知善法亦無智慧。

Dĩ ác Nghiệp cố tại bỉ trung sinh. Bất tri thiện Pháp diệc vô Trí tuệ.

Do vì Nghiệp ác, sinh ở nơi đó. Không biết Pháp thiện cũng không có Trí tuệ.

常行不善無明黑暗。嶮惡道中常受飢渴。

Thường hành bất thiện Vô-minh hắc ám. Hiểm ác Đạo trung thường thụ cơ khát.

Thường làm không thiện Ngu tối đen tối. Ở trong đường hiểm ác thường nhận lấy đói khát.

捶打乘騎負重困乏。領穿脊破蚊虻毒蟲競相啖食。

Chúy đả thừa kị phụ trọng khốn phạp. Lĩnh xuyên tích phá văn mạnh độc trùng cạnh tương thiếp thực.

Đánh đấm cười lên gánh nặng khốn khổ. Xuyên qua phá lưng muỗi nhặng trùng độc tranh nhau ăn nhấm nháp.

或有餓鬼身長一尺。或有餓鬼身量如人。

Hoặc hữu Nga-quỷ thân trường nhất xích. Hoặc hữu Nga quỷ thân lượng như nhân.

Hoặc có Quỷ đói thân cao 1 thước. Hoặc có Quỷ đói thân bằng thân người

或有如千踰繕那。或復有鬼身如雪山。

Hoặc hữu như thiên Du-thiện-na. Hoặc phục hữu Quỷ thân như tuyết sơn.

Hoặc có thân cao 8 nghìn km. Hoặc lại có Quỷ thân như núi Tuyết.

裸形無衣被髮自纏黑瘦羸瘠。

Lỏa hình vô y bị phát tự triền hắc sấu luy tích.

Thân lộ ra không có áo, bị tóc tự quấn lấy, đen gầy yếu bước đi chậm chạp.

唯皮裹骨肉血都無。身體龜澁猶如枯樹。

Duy bì lửa cốt nhục huyệt đô vô. Thân thể thô sấp do như khô thụ.

**Chỉ có da bọc lấy xương máu thịt đều không có. Thân thể to ráp giống như cây khô.**

恒苦飢渴，口內火然，炎出於外。

Hằng khổ cơ khát, khẩu nội hỏa nhiên, viêm xuất ư ngoại.

**Thường khổ đói khát, trong miệng có lửa, lửa phun ra ngoài.**

心常瞋忿無有慈悲。熱悶惺惶求涼不得。

Tâm thường sân phần vô hữu Từ Bi. Nhiệt muộn chường hoàng cầu lương bất đắc.

**Tâm thường thù hận không có Từ Bi. Nóng bức hoảng hốt, cầu mát dịu không được.**

既念此苦更生重苦。緣苦生苦還造苦因。

Ký niệm thử khổ cánh sinh trọng khổ. Duyên khổ sinh khổ hoàn tạo khổ nhân.

**Đã nhớ khổ này sinh thêm khổ nặng. Nhân do khổ sinh ra khổ, còn tạo ra nguyên nhân của khổ.**

於未來身復受苦報。如是三惡道苦無量無邊。

Ư Vị-lai thân phục thụ khổ báo. Như thị Tam ác Đạo khổ vô lượng vô biên.

**Ở Tương lai thân lại nhận lấy báo ứng khổ. Như thế 3 Đạo ác, khổ vô lượng vô biên.**

今日至誠皆悉懺悔。

Kim nhật chí thành giai tất sám hối.

**Ngày nay chí thành đều sám hối tất cả.**

法性空中無縛解，罪業隨心種種生。

Pháp tính không trung vô phược giải, tội Nghiệp tùy tâm chủng chủng sinh.

**Tính Pháp trong rỗng không không buộc vào không tháo ra, Nghiệp tội tùy theo tâm sinh đủ loại.**

若能觀心無作受，一切業種皆消滅。

Nhược năng quan tâm vô tác thụ, nhất thiết Nghiệp chủng giai tiêu diệt.

**Nếu có thể quan sát tâm không làm không nhận, tất cả các loại Nghiệp đều tiêu diệt.**

懺悔已歸命禮三寶。

Sám hối dĩ quy mệnh lễ Tam-Bảo.

**Sám hối xong trở về đi theo lễ Phật Pháp Tăng.**

南無壞諸煩惱佛 南無妙音自在佛

Nam-mô Hoại Chư Phiền Não Phật. Nam-mô Diệu Âm Tự Tại Phật.

南無大雲光佛 南無雲自在王佛

Nam-mô Đại Vân Quang Phật. Nam-mô Vân Tự Tại Vương Phật.

南無無緣莊嚴佛 南無過諸魔界佛

Nam-mô Vô Duyên Trang Nghiêm Phật. Nam-mô Quá Chư Ma Giới Phật.

南無見無恐懼佛 南無一切德嚴佛

Nam-mô Kiến Vô Khủng Cự Phật, Nam-mô Nhất Thiết Đức Nghiêm Phật.

南無妙善住王佛 南無蓮華藏光佛

Nam-mô Diệu Thiện Trụ Vương Phật. Nam-mô Liên Hoa Tạng Quang Phật.

從此已上八千五百佛十二部經一切賢聖。

Tồng thủ dĩ thượng bát thiên ngũ bách Phật, thập nhị Bộ Kinh nhất thiết Hiền Thánh.

**Từ đây trở về trước là 8 nghìn 5 trăm Phật, 12 Bộ Kinh tất cả Hiền Thánh.**

南無離畏佛 南無栴檀香佛 南無虛空平等佛

Nam-mô Ly Úy Phật. Nam-mô Chiên Đàn Hương Phật. Nam-mô Hư Không Bình Đẳng Phật.

南無無垢雞兜稱佛 南無華莊嚴光明作佛

Nam-mô Vô Cấu Kê Đầu Xung Phật. Nam-mô Hoa Trang Nghiêm Quang Minh Tác Phật.

南無不動作佛 南無善清淨勝佛

Nam-mô Bất Động Tác Phật. Nam-mô Thiện Thanh Tịnh Thắng Phật.

南無不可降伏幢佛 南無大奮迅佛

Nam-mô Bất Khả Hàng Phục Tràng Phật. Nam-mô Đại Phần Tán Phật.

南無廣光明王佛 南無無畏智觀佛

Nam-mô Quảng Quang Minh Vương Phật. Nam-mô Vô Úy Trí Quan Phật.

南無功德王光明佛 南無勝一切佛

Nam-mô Công Đức Vương Quang Minh Phật. Nam-mô Thắng Nhất Thiết Phật.

南無聞聲勝佛 南無伽那伽王光明威德佛

Nam-mô Văn Thanh Thắng Phật. Nam-mô Già Na Già Vương Quang Minh Uy Đức Phật.

南無寶精進日月光明莊嚴威德黠聲王佛

Nam-mô Bảo Tinh Tiến Nhật Nguyệt Quang Minh Trang Nghiêm Uy Đức Hiệt Thanh Vương Phật.

南無成就一切事佛 南無山峯佛 南無寶炎佛

Nam-mô Thành Tựu Nhất Thiết Sự Phật. Nam-mô Sơn Phong Phật. Nam-mô Bảo Viêm Phật.

南無初發心念觀一切疑即斷煩惱佛 南無大聚佛

Nam-mô Sơ Phát Tâm Niệm Quan Nhất Thiết Nghi Tứ Đoạn Phiền Não Phật. Nam-mô Đại Tụ Phật.

次禮十二部尊經大藏法輪。

Thứ lễ Thập nhị Bộ Tôn Kinh Đại Tạng Pháp Luân.

**Tiếp theo lễ 12 Bộ Tôn Kinh Đại Tạng Pháp Luân.**

南無金剛結界呪經 南無觀世音成佛經

Nam-mô Kim Cương Kết Giới Chú Kinh. Nam-mô Quan Thế Âm Thành Phật Kinh.

南無智光仙人慈心不食肉經 南無鐵城泥梨經

Nam-mô Trí Quang Tiên Nhân Từ Tâm Bất Thực Nhục Kinh. Nam-mô Thiết Thành Nê Lê Kinh.

南無三十五佛名功德經 南無凡人三事愚癡不足經

Nam-mô Tam Thập Ngũ Phật Danh Công Đức Kinh. Nam-mô Phạm Nhân Tam Sự Ngụ Si Bất Túc Kinh.

南無鸚鵡聞四諦經 南無大比丘威儀經

Nam-mô Anh Vũ Văn Tứ Đế Kinh. Nam-mô Đại Tỳ Kheo Uy Nghi Kinh.

南無調達生身入地獄經 南無佛說護口意經

Nam-mô Điều Đạt Sinh Thân Nhập Địa Ngục Kinh. Nam-mô Phật Thuyết Hộ Khẩu Ý Kinh.

南無獵師捨家學道經 南無琉璃王入地獄經

Nam-mô Liệp Sư Xả Gia Học Đạo Kinh. Nam-mô Lưu Ly Vương Nhập Địa Ngục Kinh.

南無佛為婆羅門說耕田經 南無離車不放逸經

Nam-mô Phật Vi Bà La Môn Thuyết Canh Điền Kinh. Nam-mô Ly Xa Bất Phóng Dật Kinh.

南無比丘於色厭離經 南無捨諸世務經

Nam-mô Tì Kheo Ư Sắc Yếm Ly Kinh. Nam-mô Xả Chư Thế Vụ Kinh.

次禮十方諸大菩薩。

Thứ lễ Thập phương chư Đại Bồ-tát.

[Tiếp theo lễ các Đại Bồ Tát 10 phương.](#)

南無普吉祥威力菩薩 南無青蓮華眼菩薩

Nam-mô Phổ Cát Tường Uy Lực Bồ Tát. Nam-mô Thanh Liên Hoa Nhãn Bồ Tát.

南無法印藏菩薩 南無離塵幢菩薩

Nam-mô Pháp Ấn Tạng Bồ Tát. Nam-mô Ly Trần Tràng Bồ Tát.

南無一切佛藏冠菩薩 南無一切化佛光明髻菩薩

Nam-mô Nhất Thiết Phật Tạng Quan Bồ Tát. Nam-mô Nhất Thiết Hóa Phật Quang Minh Kế Bồ Tát.

南無寂靜光菩薩 南無降魔音菩薩

Nam-mô Tịch Tĩnh Quang Bồ Tát. Nam-mô Hàng Ma Âm Bồ Tát.

南無佛幢上菩薩 南無虛空勝菩薩

Nam-mô Phật Tràng Thượng Bồ Tát. Nam-mô Hư Không Thắng Bồ Tát.

南無勢力自在王菩薩 南無普照三世覺菩薩

Nam-mô Thế Lực Tự Tại Vương Bồ Tát. Nam-mô Phổ Chiếu Tam Thế Giác Bồ Tát.

南無功德山威力菩薩 南無無礙眼菩薩

Nam-mô Công Đức Sơn Uy Lực Bồ Tát. Nam-mô Vô Ngại Nhãn Bồ Tát.

南無普照法界虛空冠菩薩 南無龍王髻菩薩

Nam-mô Phổ Chiếu Pháp Giới Hư Không Quan Bồ Tát. Nam-mô Long Vương Kế Bồ Tát.

從此已上八千九百佛十二部經一切賢聖。

Tòng thử dĩ thượng bát thiên cửu bách Phật, thập nhị Bộ Kinh nhất thiết Hiền Thánh.

[Từ đây trở về trước là 8 nghìn 9 trăm Phật, 12 Bộ Kinh tất cả Hiền Thánh.](#)

南無離垢光菩薩 南無世主音菩薩

Nam-mô Ly Cấu Quang Bồ Tát. Nam-mô Thế Chủ Âm Bồ Tát.

南無功德珊瑚上菩薩 南無最勝自在王菩薩

Nam-mô Công Đức San Hô Thượng Bồ Tát. Nam-mô Tối Thắng Tự Tại Vương Bồ Tát.

南無法界光明覺菩薩 南無示一切大願音菩薩

Nam-mô Pháp Giới Quang Minh Giác Bồ Tát. Nam-mô Thị Nhất Thiết Đại Nguyện Âm Bồ Tát.

南無金剛智威力菩薩 南無普見眼菩薩

Nam-mô Kim Cương Trí Uy Lực Bồ Tát. Nam-mô Phổ Kiến Nhãn Bồ Tát.

南無超出一切世間冠菩薩 南無梵王髻菩薩

Nam-mô Siêu Xuất Nhất Thiết Thế Gian Quan Bồ Tát. Nam-mô Phạm Vương Kế Bồ Tát.

南無震一切法海雷音菩薩 南無福德須彌上菩薩

Nam-mô Chân Nhất Thiết Pháp Hải Lôi Âm Bồ Tát. Nam-mô Phúc Đức Tu Di Thượng Bồ Tát.

南無地震音菩薩 南無廣大覺菩薩

Nam-mô Địa Chấn Âm Bồ Tát. Nam-mô Quảng Đại Giác Bồ Tát.

南無大智居士菩薩 南無善威儀菩薩

Nam-mô Đại Trí Cư Sĩ Bồ Tát. Nam-mô Thiện Uy Nghi Bồ Tát.

南無息一切世間苦安慰音菩薩

Nam-mô Túc Nhất Thiết Thế Gian Khổ An Úy Âm Bồ Tát.

次禮聲聞緣覺一切賢聖。

Thứ lễ Thanh-văn Duyên-giác nhất thiết Hiền Thánh.

[Tiếp theo lễ Thanh Văn Duyên Giác tất cả Hiền Thánh.](#)

南無奢利弗咀羅尊者 南無沒特伽羅子尊者

Nam-mô Xa Lợi Phát Đát La Tôn Giả. Nam-mô Một Đạc Già La Tử Tôn Giả.

南無阿泥樓豆尊者 南無金色飲光尊者

Nam-mô A Nê Lâu Đậu Tôn Giả. Nam-mô Kim Sắc Âm Quang Tôn Giả.

南無末田底迦尊者 南無商那和修尊者

Nam-mô Mạt Điền Đê Ca Tôn Giả. Nam-mô Thương Na Hòa Tu Tôn Giả.

南無優波耇多尊者 南無彌遮迦尊者

Nam-mô Ưu Ba Cúc Đa Tôn Giả. Nam-mô Di Già Ca Tôn Giả.

禮三寶已次復懺悔。

Lễ Tam-Bảo dĩ thứ phục sám hối.

[Lễ Phật Pháp Tăng xong tiếp theo lại sám hối.](#)

弟子等次懺劫盜之業。經中說言：

Đệ-tử đẳng thứ sám kiếp đạo chi nghiệp. Kinh trung thuyết ngôn：

[Đệ Tử... tiếp theo sám hối Nghiệp trộm cướp. Trong Kinh nói rằng：](#)

若物屬他他所守護。於此物中一草一葉不與不取。

Nhược vật thuộc tha tha sở thủ hộ. Ư thử vật trung nhất thảo nhất diệp bất dữ bất thủ.

[Nếu vật thuộc của người khác, được người khác bảo hộ. Ở giữa vật này một ngọn cỏ một chiếc lá không cho không cầm lấy.](#)

何況盜竊。但自眾生唯見現在利故。

Hà huống đạo thiết. Đãn tự chúng sinh duy kiến hiện tại lợi cố.

[Huống chi trộm cướp. Chỉ tự chúng sinh, do chỉ nhìn thấy lợi hiện nay.](#)

以種種不道而取。致使未來受此殃累。

Dĩ chủng chủng bắt đạo nhi thủ. Trí sử Vị-lai thụ thử ương lụy.

Lấy đủ loại, không có Đạo mà cầm lấy. Đem tới làm cho Tương lai nhận lấy hệ lụy tai ương này.

是故經言：劫盜之罪能令眾生墮於地獄餓鬼受苦。

Thị cố Kinh ngôn : Kiếp đạo chi tội năng linh chúng sinh đọa ư Địa-ngục Nga-quỷ thụ khổ.

Vì thế Kinh nói rằng : Tội trộm cướp có thể làm cho chúng sinh đọa xuống Địa ngục Quỷ đói nhận lấy khổ.

若在畜生則受牛馬驢騾駱駝等形。

Nhược tại Súc-sinh tắc thụ ngưu mã lư loa lạc đà đẳng hình.

Nếu ở trong Súc sinh chắc là nhận lấy các hình bò ngựa lừa lạc đà.

以其所有身力血肉償他宿債。若生人中為他奴婢。

Dĩ kỳ sở hữu thân lực huyết nhục, thường tha tức trái. Nhược sinh nhân trung vi tha nô tì.

Nếu họ có được thân lực máu thịt, đền trả nợ Kiếp trước cho người khác. Nếu sinh trong loài người bị làm nô tì cho người khác.

衣不蔽形食不充命。貧寒困苦人理殆盡。

Y bất tế hình thực bất sung mệnh. Bần hàn khốn khổ nhân lý đãi tận.

Áo không đủ che thân cơm không đủ nuôi miệng. Nghèo hèn khốn khổ, Đạo lý làm người nguy hết tận.

劫盜既有如是苦報。是故弟子今日至到稽首歸依佛。

Kiếp đạo ký hữu như thị khổ báo. Thị cố Đệ-tử kim nhật chí đáo khê thủ quy y Phật.

Trộm cướp đã được báo khổ như thế. Vì thế Đệ Tử ngày nay đến phục đất đỉnh lễ trở về đi theo Phật.

南無東方瓊諸煩惱佛 南無南方妙音自在佛

Nam-mô Đông Phương Hoại Chư Phiền Nã Phật. Nam-mô Nam Phương Diệu Âm Tự Tại Phật.

南無西方大雲光佛 南無北方雲自在王佛

Nam-mô Tây Phương Đại Vân Quang Phật. Nam-mô Bắc Phương Vân Tự Tại Vương Phật.

南無東南方無緣莊嚴佛 南無西南方過諸魔界佛

Nam-mô Đông Nam Phương Vô Duyên Trang Nghiêm Phật. Nam-mô Tây Nam Phương Quá Chư Ma Giới Phật.

南無西北方見無恐懼佛 南無東北方一切德嚴佛

Nam-mô Tây Bắc Phương Kiến Vô Khủng Cự Phật. Nam-mô Đông Bắc Phương Nhất Thiết Đức Nghiêm Phật.

南無上方蓮華藏光佛 南無下方妙善住王佛

Nam-mô Thượng Phương Liên Hoa Tạng Quang Phật. Nam-mô Hạ Phương Diệu Thiện Trụ Vương Phật.

如是十方盡虛空界一切三寶。

Như thị Thập phương tận hư không giới nhất thiết Tam Bảo.

Tất cả Phật Pháp Tăng ở tận cùng khoảng không Thế giới 10 phương như thế.

弟子等。自從無始已來至于今日。

Đệ-tử đặng. Tự tông vô thủy dĩ lai chí vu kim nhật.

Đệ Tử... Từ xa xưa đến nay, tới ngày hôm nay.

或盜他財寶興刃強奪。或自怙恃身逼迫而取。

Hoặc đạo tha tài bảo hưng nhơn cường đoạt. Hoặc tự hủ thị thân bức bách nhi thủ.

Hoặc trộm cướp tiền tài báu vật của người khác, hưng khởi đao kiếm cường đoạt. Hoặc thân tự nương nhờ, bức bách mà cầm lấy.

或恃公威或假勢力。高桁大械枉壓良善。

Hoặc thị công uy hoặc giả thế lực. Cao hành đại giới uổng áp lương thiện.

Hoặc dựa vào uy thế của việc công hoặc là thế lực. Cùm chắc công lớn áp chế oan uổng lương thiện.

吞納姦貨拷直為曲。為此因緣身羅憲網。

Thôn nạp gian hóa khảo trực vi khúc. Vì thử Nhân-duyên thân la hiến võng.

Nuốt trôi hàng hóa gian, tra khảo trực tiếp làm sai lệch. Vì Nhân duyên đó thân lưới phông theo võng.

或任邪治頒他財物。侵公益私侵私益公。損彼利此利彼損此。

Hoặc nhâm tà trị ban tha tài vật. Xâm công ích tư xâm tư ích công. Tồn bỉ lợi thử lợi bỉ tồn thử.

Hoặc tin cai quản sai trái, ban phát tài sản của người khác. Xâm phạm việc công lợi ích riêng, xâm phạm việc riêng lợi ích công.

割他自饒口與心慳。或竊沒租估偷度關稅。

Cát tha tự nhiều khẩu dữ tâm lặn. Hoặc thiết một tô cổ thu độ quan thuế.

Cắt xẻo của người khác tự giàu có, miệng và tâm tham tiếc. Hoặc trộm tiền đánh thuế đất thấp, ăn cắp tiền thuế qua quan ải.

匿公課輸藏隱使沒如是等罪無量無邊。

Nặc công khóa du tàng ẩn sử một như thị đặng tội vô lượng vô biên.

Che giấu việc công, ăn biểu xén lẩn tránh sai khiến tịch thu, các loại tội như thế vô lượng vô biên.

今日慚愧歸命懺悔。

Kim nhật Tàm-quý quy mệnh sám hối.

Ngày hôm nay Hồ thẹn sám hối trở về đi theo.

或是佛法僧物不與而取。或經像物或治塔寺物。

Hoặc thị Phật Pháp Tăng vật bất dữ nhi thủ. Hoặc Kinh-Tượng vật hoặc trị tháp tự vật.

Hoặc là vật của Phật Pháp Tăng không cho mà cầm lấy. Hoặc Kinh Tượng vật hoặc vật của Chùa Tháp cai quản.

或供養常住僧物或擬招提僧物。

Hoặc cúng dưỡng Thường-trụ Tăng vật hoặc nghĩ chiêu đề Tăng vật.

Hoặc vật của Tăng cúng dưỡng Thường trụ hoặc phác thảo dẫn tới lấy vật của Tăng.

或盜取誤用恃勢不還。或自借貨人。



Hoặc đạo thủ ngộ dụng thị thể bất hoàn. Hoặc tự tá hóa nhân.

Hoặc trộm, nhờ cầm lấy vì thế lực không trả lại. Hoặc tự vay mượn người hàng hóa.

或復換貸漏妄。或三寶物混亂雜用。

Hoặc phục hoán thái lậu vọng. Hoặc Tam-Bảo vật hỗn loạn tạp dụng.

Hoặc lại trao đổi vay mượn hi vọng thất thoát. Hoặc vật của Phật Pháp Tăng sử dụng hỗn loạn tạp nham.

或以眾僧物穀米樵薪薑豉醬酢。菜茹菓實錢帛竹木。

Hoặc dĩ chúng Tăng vật cốc mẽ tiêu tân khương thị tương tạc. Thái như quả thực tiền bạch trúc mộc.

Hoặc dùng các vật của Tăng lúa gạo củi khô gừng chao nước tương. Ăn thức ăn hoa hoa quả, tiền lụa tre gỗ.

繒綵幡蓋香華油燭隨情逐意。或許施三寶物誑欺不與。

Tăng thái phan cái hương hoa du chúc tùy tình trực ý. Hoặc hứa thí Tam Bảo vật cuồng khi bất dữ.

Tăng cái vải màu cờ lọng hương hoa dầu nến theo tình ý trực lợi. Hoặc hứa Bồ thí Tam Bảo đồ vật lừa dối không làm.

或自用或與人。或摘佛華菓用僧鬘物。

Hoặc tự dụng hoặc dữ nhân. Hoặc trích Phật hoa quả dụng Tăng man vật.

Hoặc tự sử dụng hoặc cho người. Hoặc hái bẻ hoa quả của Phật, sử dụng tóc đồ vật của Tăng.

因三寶財私自利己。如是等罪無量無邊。

Nhân Tam-Bảo tài tư tự lợi dĩ. Như thị đẳng tội vô lượng vô biên.

Nhân do tiền tài của Tam Bảo bí mật trái phép tự lợi bản thân. Những loại tội như thế vô lượng vô biên.

今日慚愧發露懺悔。

Kim nhật Tàm-quý phát lộ sám hối.

Ngày hôm nay Hổ thẹn sám hối trở về đi theo.

又復弟子等。從無始已來至于今日。

Hựu phục Đệ-tử đẳng. Tòng vô thủy dĩ lai chí vu kim nhật.

Mới lại Đệ Tử... Từ xa xưa đến nay, tới ngày hôm nay.

或作周旋朋友師僧同學。父母兄弟六親眷屬。

Hoặc tác chu toàn bằng hữu Sư Tăng đồng học. Phụ mẫu huynh đệ lục thân quyến thuộc.

Hoặc làm ra tranh đấu bạn hữu Sư Tăng bạn cùng học. Cha mẹ anh em 6 thân thích quyến thuộc.

共住同止百一所。須更相欺誑。

Cộng trụ đồng chỉ bách nhất sở. Tu cánh tương khi cuồng.

Cùng ở cùng dừng 101 nơi ở. Càng tăng thêm cùng nhau lừa dối.

或於鄉隣比近移籬拓牆。侵奪地宅改櫟易相虜掠田園。

Hoặc ư hương lân tỉ cận di li thác tường. Xâm đoạt địa trạch cải tiêu dị tương lỗ lược điền viên.

Hoặc với làng xóm thân cận di chuyển hàng rào phá tường. Xâm chiếm đất đai nhà cửa, thay đổi cọc mốc dễ dàng cùng nhau chiếm lấy ruộng vườn.

因公託私奪他邸店及以毛野。

Nhân công thác tư đoạt tha để điếm cập dĩ mao dã.

Nhân do việc chung nhờ việc riêng, đoạt lấy nhà ở, cửa hàng cùng với cánh đồng cây cỏ.

如是等罪無量無邊。今日發露歸命懺悔。

Như thị đẳng tội vô lượng vô biên. Kim nhật phát lộ quy mệnh sám hối.

Những loại tội như thế vô lượng vô biên. Ngày hôm nay phát hiện ra sám hối trở về đi theo.

又復弟子等。從無始已來至于今日。

Hựu phục Đệ-tử đẳng. Tông vô thủy dĩ lai chí vu kim nhật.

Mới lại Đệ Tử... Từ xa xưa đến nay, tới ngày hôm nay.

或攻城破邑燒村壞柵。偷賣良民誘他奴婢。

Hoặc công thành phá ấp thiêu thôn hoại sách. Thâu mại lương dân dụ tha nô tì.

Hoặc phá thành phá ấp đốt thôn phá hoại hàng rào. Bán đồ ăn cắp dụ dỗ người lương thiện làm nô tì cho người khác.

或復柱壓無罪之人。使其形(止\*且)血刃身被徒鎖。

Hoặc phục trụ áp vô tội chi nhân. Sử kỳ hình thả huyết nhận thân bị đồ tóa.

Hoặc lại dựng đứng áp bức người vô tội. Làm cho thân hình của họ dao đâm máu chảy thân bị xiềng xích.

家業破散骨肉生離。分張異城生死隔絕。

Gia nghiệp phá tán cốt nhục sinh ly. Phần trương dị thành sinh tử cách tuyệt.

Phá tan gia nghiệp cốt nhục sinh ly. Ly biệt thành khác sinh chết cách tuyệt.

如是等罪無量無邊。今日慚愧發露懺悔。

Như thị đẳng tội vô lượng vô biên. Kim nhật Tâm-quý phát lộ sám hối.

Những loại tội như thế vô lượng vô biên. Ngày hôm nay HỒ thẹn sám hối trở về đi theo.

又復弟子等。從無始已來至于今日。

Hựu phục Đệ-tử đẳng. Tông vô thủy dĩ lai chí vu kim nhật.

Mới lại Đệ Tử... Từ xa xưa đến nay, tới ngày hôm nay.

或商侶博貨邸店市易。

Hoặc thương lữ bác hóa để điếm thị dịch.

Hoặc buôn bán hàng hóa phong phú nhà cửa hàng giao dịch nơi chợ.

輕秤小斗減割尺寸盜竊分銖欺罔圭合。以麤易好以短換長。

Khinh xứng tiểu đấu giảm cắt xén thước tắc trộm cướp chia thùng đấu lừa dối đo tính. Lấy thô tráo là tốt đẹp, lấy ngắn đổi thành dài.

Cân nhẹ đấu nhỏ giảm cắt xén thước tắc trộm cướp chia thùng đấu lừa dối đo tính. Lấy thô tráo là tốt đẹp, lấy ngắn đổi thành dài.

巧欺百端希望毫利。如是等罪無量無邊。

Xảo khi bách đoạn hi vọng hào lợi. Như thị đẳng tội vô lượng vô biên.

Xảo trá lừa dối trăm phần, hi vọng 1 chút lợi nhỏ. Những loại tội như thế vô lượng vô biên.  
今日慚愧歸命懺悔。

Kim nhật Tàm-quý quy mệnh sám hối.

Ngày hôm nay Hổ thẹn sám hối trở về đi theo.

又復弟子等。從無始已來至于今日。

Hựu phục Đệ-tử đẳng. Tòng vô thủy dĩ lai chí vu kim nhật.

Mới lại Đệ Tử... Từ xa xưa đến nay, tới ngày hôm nay.

穿踰牆壁斷道抄掠。抵捍債息負債違要而欺心口。

Xuyên du tường bích đoạn đạo sao lược. Để hãn trái tức phụ trái vi yếu nhi khi tâm khẩu.

Đào xuyên tường móng, cắt bỏ đường khám bắt cướp đoạt. Ngăn chặn trả nợ ngừng gánh vác trả nợ, chủ yếu làm ngược lại mà tâm miệng lừa dối.

或非道陵奪鬼神禽獸四生之物。或假託卜相取人財寶。

Hoặc phi đạo lăng đoạt Quỷ-Thần cầm thú Tứ-sinh chi vật. Hoặc giả thác bốc tương thủ nhân tài bảo.

Hoặc không phải Đạo, xâm lăng cướp đoạt Quỷ Thần cầm thú 4 sinh và vật. Hoặc là dựa vào bói toán cùng nhau cầm lấy tiền tài báu vật của người.

如是乃至以利求利惡求多求無厭無足。

Như thị nãi chí dĩ lợi cầu lợi ác cầu đa cầu vô yếm vô túc.

Như thế thậm chí dùng lợi cầu lợi, cầu ác cầu nhiều không biết chán.

如是等罪無量無邊不可說盡。

Như thị đẳng tội vô lượng vô biên bất khả thuyết tận .

Các loại tội như thế vô lượng vô biên không thể nói hết tận.

今日至到向十方佛尊法聖眾前歸命懺悔。

Kim nhật chí đáo hướng thập phương Phật tôn Pháp Thánh chúng tiền quy mệnh sám hối.

Hôm nay đến hướng về ở trước Phật Pháp Tăng 10 phương sám hối trở về đi theo.

願弟子等承是懺悔劫盜等罪所生功德。

Nguyện Đệ-tử đẳng thừa thị sám hối kiếp đạo đẳng tội sở sinh công Đức.

Đệ tử... Mong nguyện dựa vào sám hối đó các tội trộm cướp được sinh công Đức.

願生生世世得如意寶。常雨七珍上妙衣服。

Nguyện sinh sinh thế thế đắc như ý bảo. Thường vũ thất trân thượng diệu y phục.

Nguyện đời đời kiếp kiếp được báu vật như ý. Thường mưa 7 báu vật, quần áo cao sang vi diệu.

百味甘露種種湯藥。隨意所須應命則至。

Bách vị Cam-lộ chủng chủng thang dược. Tùy ý sở tu ưng mệnh tắc chí.

Trăm vị Cam Lộ đủ loại thang thuốc. Tùy ý nếu cần theo sinh chắc là đến.

一切眾生無偷奪相。一切皆能少欲知足不耽不染。

Nhất thiết chúng sinh vô thâu đoạt tướng. Nhất thiết giai năng thiểu dục tri túc bất đam bất nhiễm .

Tất cả chúng sinh không có cảnh cướp đoạt. Tất cả đều có thể ít ham muốn, biết đủ không ham mê không lây nhiễm.

常樂惠施行急濟道頭目髓腦如棄涕唾。

Thường lạc huệ thí hạnh cấp tế đạo đầu mục tủy não như khí thể thóa.

Thường vui sướng ân huệ Bồ thí thực hành Đạo cứu giúp gấp, đầu mắt tủy não như vớt bỏ nước mắt nước bọt.

迴向滿足檀波羅蜜。

Hồi hướng mãn túc Đàn Ba-la-mật.

Hồi hướng đầy đủ Pháp Bồ thí Tới Niết Bàn.

懺悔發願已歸命禮三寶。

Sám hối phát nguyện dĩ quy mệnh lễ Tam-Bảo.

Sám hối phát nguyện xong trở về đi theo lễ Phật Pháp Tăng.

佛名經卷第十

Phật danh Kinh quyển đệ thập.

Kinh Tên hiệu Phật quyển thứ 10.

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiến Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Hoàng Long và Bùi Anh Tuấn dịch 1/2011.

=====